

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

VIỆT-ANH
VIETNAMESE-ENGLISH

VOLUME SIX

Pháp Tu-Xuất Gia-Tại Gia
Methods of Cultivation
Renunciation-Laypeople



Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại
Oversea Vietnamese Buddhism

Copyright © 2009 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

LỜI GIỚI THIỆU

Ông Thiện Phúc Trần Ngọc đã thu thập và diễn tả trong bộ sách này những giáo thuyết Phật Giáo được biết như là một tôn giáo được nhiều người chú ý nhiều nhất trên thế giới ngày nay. Trong gần hai thập niên ông đã dày công học hỏi và nghiên cứu hầu hết kinh điển Phật giáo để viết nên bộ sách này. Ông đã sắp xếp trong bộ sách dày trên 5.000 trang với hai ngôn ngữ Anh và Việt bằng một phương cách thật dễ hiểu với độc giả và sinh viên Phật giáo trung bình.

Trong vô số tài liệu, sách vở và những ghi chép về những bài thuyết giảng của Đức Phật, không có một chữ nào được chính Đấng Giác Ngộ Thích Ca Mâu Ni viết lại trong suốt 45 năm chu du hoàng hoá của Ngài trên khắp miền Đông Bắc Ấn Độ. Ngài chỉ đơn thuần thuyết giảng và gửi những thông điệp về cuộc sống từ bi đến các vị quốc vương, các thức giả, và đến cả những người cùng đinh ngu muội để họ có được cái trí tuệ giải thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử, cũng như cho từng người một có được khả năng dẫn dắt người khác đạt được trí tuệ. Những sách vở Phật giáo được viết bằng tiếng Nam Phạn và Bắc Phạn đều được viết với nội dung chứa đựng những lời dạy của Đấng Giác Ngộ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch.

Nói theo nghĩa văn học, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một nhà nghiên cứu thật tỉ mỉ. Sự nghiên cứu về những cổ ngữ Nam Phạn, Bắc Phạn và Hán ngữ là một đòi hỏi phải có khi viết bộ Phật Pháp Căn Bản này. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã tìm đến những văn bản rất đáng tin cậy được dịch ra từ những bộ kinh A Hàm từ tiếng Bắc Phạn và những bộ kinh khác được viết bằng tiếng Nam Phạn. Tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc là một Phật tử thuần thành và nghiêm túc, người đã tu tập và sống với những giáo thuyết của Đức Phật với sự bình dị mà hạnh phúc và nghiêm túc.

Với độc giả đã có một ít kiến thức về Phật giáo sẽ tìm thấy trong bộ sách này những trình bày có thể làm tăng thêm kiến thức cho chính mình. Cũng như với bất cứ tác phẩm văn học nào, mục tiêu chính của tác giả là viết lại những giáo thuyết của Đức Phật thật chính xác, thật đầy đủ, và tránh xa lối viết mô phạm một cách khô khan. Dĩ nhiên con đường Trung Đạo phải được dùng để diễn tả một hệ thống phức tạp về Phật giáo để làm dễ hiểu cho cả những người sơ cơ lẫn những người đã hiểu biết nhiều về Phật giáo. Tôi tin về mọi khía cạnh, về cả thể cách lẫn nội dung, tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã đạt được kỹ thuật diễn đạt này.

Tôi đã dùng nhiều sách giáo khoa giảng giải về Phật giáo khá trung thực để giảng dạy tại các đại học cho cả sinh viên đã tốt nghiệp lẫn các sinh viên chưa tốt nghiệp. Về phương diện sử học mà nói, có nhiều tài liệu nghiên cứu thật chính xác, thật tuyệt hảo và rất dễ hiểu. Tuy nhiên, phương cách diễn tả của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về nội dung của tài liệu thật quân bình đến nỗi không còn vấn đề gì nữa để thắc mắc về những giáo thuyết của Đấng Giác Ngộ. Sự giảng giải của tác giả thường

dựa trên sự kiện thật và không cần thêm thắt chi tiết hay thí dụ, hay giảng bày thêm về nghĩa lý để được dễ hiểu. Sách được sắp xếp có thứ tự, liên kết sự kiện đến tận gốc rễ, hay những châm ngôn bình thường về giáo lý.

Những giải thích bao trùm những quan điểm thâm sâu về nhân sinh quan của tác giả về những tín điều của Đức Phật thường được tìm thấy trong kinh điển và những lời luận giải đã được chấp nhận. Từ những giảng giải đó tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc đã viết về sự tu tập của Đức Phật với các bậc thầy, sự chuyển tiếp kỳ tình đến giác ngộ và những bài học về “Trung Đạo” cho năm vị đệ tử đầu tiên của Ngài (Chuyển Pháp Luân trong Vườn Lộc Uyển ngay khi Ngài vừa giác ngộ).

Những giáo lý cần được hiểu bởi mỗi người đang trên đường tầm đạo của tôn giáo vĩ đại này đã được tác giả trình bày rõ rệt với tài liệu tham khảo từ kinh điển được viết bằng các thứ tiếng Nam và Bắc Phạn. Người đọc thấy mình được trầm mình trong sự trình bày thâm sâu về Phật Pháp Căn Bản, tỷ dụ như về Bát Thánh Đạo, Tứ Diệu Đế, Bát Nhã Ba La Mật Đa (Lục Độ), Nghiệp, Tái sanh, Niết Bàn, hữu lậu, giáo thuyết về Vô Ngã và Tính Thức.

Những sự kiện về phương cách và nội dung đã làm cho bộ sách này vượt lên các sách giáo khoa khác bằng một phong thái tuyệt hảo, vì nó được viết bằng hai ngôn ngữ Anh và Việt. Cá nhân tôi thấy bộ sách thật hữu dụng khi diễn tả những từ mà tôi dùng trong các cuộc pháp thoại tại chùa cũng như khi giảng dạy tại các trường đại học. Bộ Phật Pháp Căn Bản sẽ là sự trợ giúp lớn lao cho nhiều người Việt tại Hoa Kỳ. Nó giúp cho người ta có được sự am hiểu sâu rộng hơn trong các buổi thuyết giảng hay trong các nhóm nghiên cứu Phật Pháp.

Tôi xin chúc mừng tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc về bộ sách tốn nhiều công sức, thật chi tiết mà cũng thật bao quát, nhấn mạnh đến những chi tiết và tóm lược những tín điều, giáo thuyết và thực hành của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật. Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc Trần Ngọc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Hòa Thượng Thích Ân Huệ
Tiến Sĩ Claude Ware, Ph. D.
25 tháng 6 năm 2007

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran has assembled and described in this document the tenets of the Buddhist religion, that which is known to be the greatest attended religion in the world today. He has spent almost two decade reading and studying voluminous Buddhist material and in writing this book. He has arranged this text of over 5,000 pages, in Vietnamese and English, in a manner understandable to the average reader and student of Buddhism.

In the myriad of documents, books and records of the Buddha's talks, there are no words written by the enlightened one called Sakyamuni Buddha during his forty-five years of walking and teaching in northeast India. He spoke his messages of living a life of loving-kindness and compassion to kings, high intellectuals and the poor and ignorant, and their gaining the wisdom to achieve salvation from the rounds of birth and death, and for each person to lead others to achieve that wisdom. Texts written in the Pali and Sanskrit languages purport to contain the teachings of this Sixth Century, Before Common Era (B.C.), Indian enlightened one.

The author, Ngoc Tran, is a meticulous researcher in the literary sense. His exploration into ancient Sanskrit and Chinese references was demanded of him in writing this *Basic Buddhist Doctrine*. Tran has reached back into reliable texts translated from the *Agamas* in Sanskrit and the *Nikaya in Pali*. He is a serious Buddhist devotee, householder and one who practices his religion to the extent which he lives it – with happiness and serious simplicity.

The reader who already has some knowledge of the Buddhist doctrine will find herein presentations which can further improve her/his understanding. As with any literary work of this nature, the primary objective of the author is to be concise, yet thorough and steer away from the pedantic. The middle path is, of course, to describe a complex system such as Buddhism in terms appealing and understandable to the novice as well as those highly informed. Tran's technique of both style and content accomplish this, I believe, in all respects.

There are a number of texts I have used in teaching in the university at both the undergraduate and graduate level which I know do justice in explaining the doctrine of Buddhism. Historically, and with accurate research, many are excellent and very understandable. However, the style of this author's descriptions temper the material content in such a balanced fashion to remove any questionable conflicts which are known to the Enlightened One's teaching. This author's explanations are factual and need no further details to exemplify or extend meanings to be commonly understood. The text flows in a well-ordered fashion, linking the factual, down-to-earth, common-place aphorisms of doctrine.

The author explains those collected beliefs of the Buddha as found in the Sutras (Canonic body) and the liturgically accepted comments (the Sastras), covering firstly the profound points of view of human life. From there, Mr. Tran writes of the Buddha's training as a yogi with his teachers, his marvelous transition to enlightenment and the lessons on "The Middle Way" to his firsts five disciples. (Turning the Dharma Wheel in Deer Park, directly after his enlightenment.)

The doctrines to be understood by every seeker of this great religion are described clearly, with documentation referring to original Pali and Sanskrit written records. The reader find's herself/himself immersed in the profound presentation of the Buddha's fundamental teachings, e.g. The Eightfold Path, Four Noble Truths, Prajna Paramita (Six Ways to Wisdom), Karma, re-birth, Nirvana, Conditioned Beginnings, the Doctrine of No-Soul and the Setting-up of Mindfulness.

The factors of style and content which set this work above other like texts, and in a superior manner, are that all writing is in Vietnamese and English. I personally find this helpful in describing the phrases I use in my Dharma talks I give at my pagoda as well as at the universities where I teach. This publication will be a great help to those many Vietnamese in temples in he United States at lectures and study groups in order to have a better understanding of the Dharma.

My personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

Most Venerable Thich An-Hue
 Dr. Claude Ware, Ph. D.
 25 June 2007

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC

Trong suốt quá trình thành lập cộng đồng Việt Nam tại Hoa kỳ, giới trí thức được xem là thành phần nòng cốt, không những tăng cường thêm sức mạnh đóng góp đất nước Hoa Kỳ trên nhiều lãnh vực, mà cũng là thành phần đủ nhân tố kinh nghiệm khả năng kiến thức xây dựng đời sống mới tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam ngày nay và tương lai. Tuy nhiên, đời sống tại đất nước này rất ư là bận rộn và con người trong xã hội này phải chịu nhiều áp lực về cả vật chất lẫn tinh thần nên ít ai có được thì giờ để tu tập hay nghiên cứu kinh điển. Trong suốt thời gian hơn 25 năm hoàng pháp tại Hoa Kỳ, tôi được trực tiếp mục kích tiếp thu nhiều cái hay cái đẹp Đạo cũng như Đời, trong đời sống cộng đồng của người Việt. Điều rất ngạc nhiên mà cũng rất khâm phục, khi được xem qua bộ Phật Pháp Căn Bản của tác giả Thiện Phúc. Khâm phục vì trước năm 1975, tác giả chưa học gì nhiều về Phật Học khi còn ở Việt Nam. Khâm phục vì tác giả vừa đi làm để nuôi sống gia đình nơi đất nước quê người mà không đam mê vật chất nơi chốn phù hoa tiên cảnh, ngược lại dùng những thì giờ nhàn rỗi vàng ngọc, tập trung tư tưởng, đại sự nhân duyên, vì tương lai Phật Giáo, sưu tầm, nghiên cứu Kinh điển bằng nhiều thứ tiếng, và biên soạn có khoa học hoàn thành Bộ Phật Pháp Căn Bản này. Khâm phục vì Bộ Phật Pháp Căn Bản này phải cần đến nhiều nhà trí thức học giả thâm hiểu vấn đề Phật Giáo và phải mất rất nhiều thời gian mới thực hiện được, song đây chỉ là một người như tác giả Thiện Phúc, nhiệt tâm cố gắng không ngừng, trong thời gian không lâu mà hoàn thành mỹ mãn.

Đây là tinh thần tích cực, vô ngã, vị tha, vì Đạo và Đời, với mục đích giúp cho chư Tăng Ni Phật tử và những nhà nghiên cứu Phật Giáo có tài liệu và dữ kiện tham khảo.

Tôi rất hân hoan tán dương công đức của tác giả Thiện Phúc, người đã hoàn thành công trình Văn hóa hiếm có và xin trân trọng giới thiệu đến chư Tăng Ni Phật tử trí thức, hy vọng mỗi vị có một bộ Phật Pháp Căn Bản này để tham khảo rộng sâu hơn.

Westminster, November 7th, 2003

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên

Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo

Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

California—USA

COMMENDATION OF THE AUTHOR'S MERIT

During the process of the formation of the Vietnamese community in the United States, the highly educated and intelligent are considered as the basic social class with adequate knowledge, talents and experience, who have become both an important intricate part of American society and also wonderful role models to help improve Vietnam now and in the future. However, life in the United States is so busy and under so much pressure. During the period of more than twenty-five years of preaching the Buddha's Teachings in the USA, I myself see with my own eyes so many wonderful things in the Vietnamese community, both in the monasteries and outside life.

After reading the draft of the Basic Buddhist Doctrines from the author Thiện Phúc, I was filled with deep admiration. Admiration for before 1975, the author knew very little about Buddhism when he was in Vietnam. Admiration for the fact that the author must work to support his family in this busy society, but he has not been affected by vanity or materialism. On the contrary, despite his tight work schedule and despite his continued commitment to community activities, he has been spending most of his precious spare time to research and study the Buddhist Tripitaka in Chinese and English to compose and accomplish The Basic Buddhist Doctrines in a scientific method. Admiration for such Buddhist Literary Work would normally need a committee of several Buddhist intellectuals and a long period of time to accomplish. Thiện Phúc himself with tireless effort, has spent more than 15 years to devote himself in research, study and overcoming a lot of difficulties to perfectly accomplish this difficult work.

This merit shows us a positive spirit of egolessness and altruism for the sake of Buddhism and for the benefit of Monks, Nuns and all Buddhist followers.

I am very pleased to praise the author's merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English to aid in your deeper study of Buddha-Dharma.

California, November 7th, 2003
Most Venerable Thích Giác Nhiên
President of The International Bhiksu
Sangha Buddhist Association
Westminster—USA

LỜI GIỚI THIỆU

Đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện Phúc là một học giả nghiên cứu khá sâu sắc về phật pháp, đã biên soạn bộ tự điển phật giáo Việt-Ngữ và Anh Ngữ rất kỹ lưỡng. Đồng thời, đạo-hữu cũng đã biên soạn mười tập sách giáo lý phổ thông bằng tiếng việt để giúp các bạn trẻ muốn tìm hiểu phật pháp. Sau khi đọc xong những bộ sách trên, tôi thành thật tán thán công đức của đạo hữu, đã bỏ mười mấy năm trời, để nghiên cứu và sáng tác, trong lúc đời sống ở Mỹ rất bận rộn. Hôm nay đạo hữu Thiện-Phúc lại đem tập sách Phật Pháp Căn Bản nhờ tôi viết lời giới thiệu. Sau khi đọc xong, tôi nhận thấy tập sách được nghiên cứu và đối chiếu qua các ngôn ngữ như ngôn ngữ bắc Ấn (ancient Sanskrit), Hoa ngữ, Việt-ngữ và Anh ngữ rất cẩn thận và dễ hiểu. Sau khi tham khảo xong, tôi rất hoan hỷ và nay giới thiệu tập sách Phật Pháp Căn Bản này đến các độc giả, như một món ăn tinh thần rất quý giá và thật cần thiết cho mọi gia đình.

Sau khi thành đạo, đức Phật lưu lại dưới cây bồ-đề thêm bảy tuần lễ nữa để, Một là cảm ơn cây bồ đề đã che mưa nắng cho ngài trong bốn mươi chín ngày. Hai là nghỉ ngơi và chiêm nghiệm về sự an lạc tuyệt vời của sự giác ngộ mà chúng sinh không thể có được. Ba là đức Thế-tôn muốn thuyết giảng trọn bộ Kinh Hoa Nghiêm trong ba tuần lễ đầu. Bài thuyết pháp này giành cho những chúng sinh ở các cõi Trời đến nghe pháp. Sau đó, ngài liền nghĩ đến năm anh em ông Kiều-Trần-Như, là những người bạn cùng tu thưở xưa, ngài bèn trở lại vườn nai để cứu độ họ. Lúc đầu họ cương quyết không muốn gặp đạo sĩ Sĩ-đạt-tha, nhưng từ tâm đại-bi của Phật, như một hấp dẫn lực rất mạnh mẽ, đã chuyển hóa được những ý nghĩ muốn xa lánh thành tâm nhu thuận. Năm người bạn thân thiết nghe xong pháp tứ diệu đế, liền được khai ngộ, và trở thành những đệ tử đầu tiên, nhận được giọt nước cam-lồ mẫu nhiệm từ cành dương của đức Như-Lai mà chứng quả A-La-Hán.

Bài thuyết pháp đầu tiên và cũng là bài thuyết pháp sau cùng được Phật giảng cho các đệ tử của ngài, chính là bài PHÁP TỨ DIỆU ĐẾ và BÁT CHÁNH ĐẠO là bốn chân-lý mẫu nhiệm và tám phương pháp đơn giản nhưng rất khoa học, nó là ngọn đuốc sáng soi đường, là phương thuốc chữa lành tất cả bệnh khổ, giúp tất cả chúng sinh thực hành để giác ngộ, thành Phật. Vậy thế nào là bốn sự thật mẫu nhiệm? chúng ta hãy đọc một cách chăm rả để chiêm nghiệm những sự thật trong cuộc đời, tâm ta sẽ được thanh tịnh và an lạc tuyệt vời của niết-bàn hiện tại, và sẽ được hòa nhập vào pháp thân của chư phật.

Đức Phật bắt đầu bằng chân lý thứ nhất, cũng là kết quả của các quá trình tạo tác của chúng sinh. Đó chính là chân lý về sự khổ. Sinh ra là khổ, bệnh tật là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, yêu nhau mà bị xa nhau là khổ, sống chung với người mình không thích, với kẻ thù là khổ, muốn mà không được thỏa mãn là khổ, cảnh khôn sống bống chết là khổ, chiến tranh loạn lạc là khổ. Quá khứ tạo nghiệp xấu, hiện tại

nhận quả khổ. Vì thế, thi hào Nguyễn Du trải qua kinh nghiệm khổ của kiếp nhân sinh, nên đặt bút viết thành thơ “Đã mang cái nghiệp vào thân, thì đừng trách lẫn người gần người xa” thi sĩ Ôn-Như-Hầu cũng mô tả cái nghiệp dĩ đã chuyển thành thực tại “Mới sinh ra thì đã khóc chóc, đời có vui sao chẳng cười khi?”. Tiếng khóc ban đầu là một dấu hiệu báo trước cho chúng ta biết những nỗi vui buồn, khổ đau của kiếp người. Ai cũng muốn mình mãi mãi được khỏe mạnh, được trẻ trung không già, không chết, nhưng vì do nhân duyên mà được sinh ra, nên mấy ai biết được ngày mai, nói chắc chắn hơn, chúng ta vẫn không biết được khoảng khắc đến sau của đời mình, bởi vì nào là các loại vi trùng, các thứ tai nạn, các loại chiến tranh, các thứ loạn lạc, băng đảng cướp bóc, không có công ăn việc làm vân vân. Một giây trước ta vui, giây sau đau khổ vì bệnh, vì tai nạn, vì chết chóc, một chàng trai, một cô gái rất yêu đời, giây phút trước đang nhảy đầm vui vẻ, bỗng đứng tim ngã lăn ra chết, một bác sĩ đang đánh quần vợt rất hứng thú bỗng nhiên tắt thở, một người tràn trề yêu đời mới lái xe ra khỏi cửa thì bị tai nạn, trở thành kẻ tàn phế hay ra người thiên cổ vân vân và vân vân, hãy đi vào các bệnh viện, các nhà dưỡng lão (nursing homes) để thấy và hiểu rõ được thực tại cuộc đời. Những người đã trải qua những cuộc chiến tranh, những thời li loạn, tù đày, vượt biên, vượt biển tìm tự do và những trận cướp bóc, rõ ràng nhất là cuộc chiến Việt-nam và chiến tranh Iraq hiện nay, thì biết rõ thế nào là khổ. Đó là những bức tranh thật, rất thật, là một chân lý sống động của nhân loại trên hành tinh này, dù những người mù không thấy mặt trời, nhưng mặt trời vẫn hiện có.

Nếu đức Phật chỉ dạy và dừng lại ở sự thật thứ nhất này, chắc chắn con người sẽ phê phán, đạo phật là bi quan, là yếm thế. Nhưng với các nhà khoa học khách quan thì bảo rằng, thật là tuyệt vời, vì sau khi trình bày chân lý mẫu nhiệm thứ nhất “Khổ Đế”, đức Phật liền trình bày chân lý thứ hai là “Tập Đế”, làm bản chỉ dẫn rất rõ ràng về lý do nào, hoặc nguyên nhân nào, hoặc tại sao, hay cái gì vân vân tạo ra cảnh khổ như vậy. Đây phải chăng là những câu hỏi mà hai nghìn năm trăm năm sau Phật diệt độ, các nhà khoa học mới biết hỏi? và ngày nay những câu hỏi bắt đầu bằng các chữ tại sao, lý do nào, nguyên nhân nào hay cái gì đã ảnh hưởng rất sâu rộng trong tất cả lãnh vực của đời sống cá nhân, gia đình, xã-hội, văn hóa, giáo dục, kinh tế, quân sự vân vân, chúng ta thử đặt vài câu hỏi như, tại sao chúng ta bị bệnh? tại sao tôi bị mất ngủ? tại sao xã-hội bị băng hoại trong và sau các cuộc chiến tranh? tại sao có cuộc cách mạng 1789 của Pháp? lý do nào xảy ra cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và đệ nhị thế chiến? tại sao xảy ra cuộc chiến ở A-phú-hãn và chiến tranh Iraq? và tại sao con người có sinh già bệnh chết? tham dục và ngu si là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến các quá trình của sanh lão bệnh tử và khổ. Đó là những câu hỏi có tính cách kết quả.

Bây giờ, chúng ta thử tìm hiểu về nguyên nhân, chúng ta bị bệnh nặng phải đi tìm bác sĩ, để chữa trị. Bác sĩ hỏi bệnh nhân, chẩn mạch, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, sau khi biết rõ nguyên nhân căn bệnh, do loại vi trùng nào xâm nhập vào cơ thể, vị lương y viết toa cho thuốc. Bệnh nhân mua thuốc về, uống thuốc vào, sẽ lành

bệnh, đây là giai đoạn thứ ba là Diệt Đế. Tuy nhiên, nếu bệnh nhân mua thuốc về, để ở đầu giường không uống, thì dù hàng trăm bác sĩ giỏi cho toa, bệnh nhân vẫn không lành bệnh mà còn có khuynh hướng bệnh nặng hơn, và có thể đưa đến chết. Như vậy, không phải lỗi tại bác sĩ mà lỗi tại bệnh nhân không uống thuốc? nếu bệnh nhân uống thuốc tức khắc sẽ khỏi bệnh, được mạnh khỏe, được an vui, hạnh phúc. Đây chính là giai đoạn cuối cùng, sự an vui, hạnh phúc tức Đạo Đế. Đức Phật không dùng huyền thoại để lừa phỉnh nhân loại, chúng sinh, ngược lại ngài giảng giải rất thực tế, rất bình dân và rất hiệu quả.

Sau ngày thành đạo, đức Phật đi khắp các vương quốc thuộc vùng Trung, Bắc Ấn, để thuyết pháp độ sinh. Suốt bốn mươi chín năm, ngài thuyết pháp rất nhiều, về sau ngài Trí-Khải đại sư đã hệ thống hóa giáo lý của Phật thành “ Ngũ Thời Bát Giáo”. Vậy thế nào được mệnh danh là ngũ thời bát giáo? Chúng ta thử tìm xem để hiểu rõ hơn về Phật pháp. Thứ nhất được gọi là Thời Hoa-Nghiêm được đức Phật thuyết pháp cho hàng chư thiên ở các Nước Trời đến nghe pháp. Thứ hai được gọi là Thời A-Hàm, sau khi giảng xong Kinh Hoa Nghiêm, đức Phật thấy trình độ của chúng sinh quá thấp, khó hiểu được, nên ngài hạ thấp giáo lý, để giúp cho tất cả chúng sinh có thể tiếp nhận được một cách dễ dàng, thời này ngài giảng những giáo lý rất thực tế, rất bình dân mà mọi hạng người có thể hiểu và thực hành được, nên được mệnh danh là thời A-Hàm. Thứ ba được gọi là Thời Phương Đẳng, bởi vì sau khi nghe Phật thuyết pháp, đầu óc của nhân loại và chúng sinh bắt đầu khai mở và được trưởng thành, ngài liền chuyển hướng trên một bình diện cao hơn, mấp mé giữa hạng thấp và hạng cao, nhờ đó nhân loại chúng sinh có thể lãnh hội được, một số các bộ kinh như, Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Viên-Giác v.v...được thuyết minh trong giai đoạn này. Thứ tư được gọi là Thời Bát-Nhã, vì sau khi tâm hồn của chúng sinh đã được khai mở rộng rãi hơn, mặc dù đã thấy được thế giới ngoại tại giống như giấc mơ, không thực, do tâm thức biến hiện. Hơn nữa, vạn hữu vũ trụ đều do duyên sinh, nên hằng biến, vì hằng biến, nên vô thường, vì vô thường nên gọi là không. Tuy nhiên, vì chúng sinh đã trải qua vô số kiếp sống trong sự mê lầm, nên vẫn còn nặng lòng cố chấp, vẫn còn ôm chặt vào bản ngã nội tại, cho là thật có. Vì thế, đức Thế-tôn liền dùng giáo lý không, trong không, ngoài không, trong ngoài không, ngay cả không cũng không luôn, nhiều kẻ ngu si bảo rằng, Phật giáo nói cái gì cũng không cả, vậy họ sống bằng cái gì? nhưng họ không hiểu rằng, Phật thuyết giảng kinh bát-nhã nhằm mục đích đột phá tất cả tà kiến và cố chấp về mọi vật đều có thực và chắc chắn, nhưng không thấy và hiểu được ngay trong ta, ngoài ta đang hằng biến, vô thường, nên gọi là không. Sau cùng, giáo lý không, cả cái không cũng không nốt, vì có và không, yes và no chỉ là suy nghĩ nhị nguyên của con người và chúng sinh, đầu óc chưa được khai hóa, nếu đã đạt đến tâm siêu việt tuyệt đối, thì khái niệm có không, yes no không còn nữa, khái niệm hết thì ngôn ngữ cũng chẳng còn, thì cái gì có và cái gì không? Nhưng nhân loại và chúng sinh vẫn còn lơ mơ, một số đầu óc chưa được khai phóng, nên tâm chưa được thông, vẫn còn bị dính mắc, nên đức Thế

Tôn tạo ra bước nhảy vọt, để khai mở rốt ráo bộ óc của nhân loại, của chúng sinh, nên sau khi giảng xong thời kinh Đại Thừa Vô Lượng Nghĩa, ngài liền nhập vào chánh định vô lượng nghĩa xứ, và số lớn các đệ tử như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đã cố gắng nài nỉ, xin Phật thuyết pháp dạy giáo lý siêu-việt, ba lần xin nhưng Phật vẫn im lặng, vì còn một số đệ tử, tâm hồn còn nhỏ hẹp, ích kỷ. Sau cùng năm trăm đệ tử đầu óc còn hẹp hòi, ích kỷ như những hạt giống lép, những cành lá khô đã ra khỏi chỉ còn những bậc đại trí, tâm hồn đã mở toang, đức Phật mới giảng rõ Pháp Đại Thừa, chỉ rõ Thực Tướng và Thực Tướng của vạn hữu vũ-trụ mà mục đích của các Phật ra đời là, “để khai mở Trí-Tuệ-Phật, chỉ cho chúng sinh thấy, làm cho chúng sinh hiểu rõ, đưa dẫn chúng sinh đi vào, chứng nhập Trí-Tuệ-Phật, tức thành tựu Phật quả” (Khai Ngộ Nhập Phật-Tri-Kiến). Đây là thời thứ năm được gọi là Thời Pháp Hoa và Niết Bàn.

Và thế nào được mệnh danh là Bát Giáo, là tám phương pháp, tám con đường thánh dẫn đến giác ngộ, thành Phật. Một là mật giáo. Hai là hiển giáo. Ba là biệt giáo. Bốn là thông giáo. Năm là viên giáo. Sáu là thực giáo. Bảy là đốn giáo. Tám là tiệm giáo.

Đức Thế-tôn thuyết pháp độ sinh rất nhiều, nhưng không ngoài năm thời và tám cách hay tám con đường thánh trên, tùy mỗi căn cơ, mỗi trình độ mà nhận thức, hiểu biết và thực hành khác nhau, nhưng chỉ là phương tiện khéo, đưa đến thành Phật, tức chóng thành tựu Phật thân.

Nhằm mục đích xiển dương giáo lý Phật-đà, làm cho chúng sinh hiểu và thực hành Phật pháp một cách dễ dàng, có hiệu quả tốt, đạo hữu Trần Ngọc pháp danh Thiện-Phúc, mặc dù rất bận rộn trong công việc hằng ngày, nhưng đã cố gắng tu học, thực tập thiền quán và nỗ lực nghiên cứu Phật học qua các loại ngôn ngữ khác nhau như tiếng Xăng-cờ-rít, tiếng Trung hoa, tiếng Việt, tiếng Anh vân vân và viết thành tập sách Phật Pháp Căn Bản. Quý vị đọc các tác phẩm của đạo hữu Thiện Phúc sẽ hiểu rõ sự tu hành của tác giả, vì người là văn và văn chính là người, tất cả tính tình và tri thức đều được thể hiện qua lời văn trong tập sách Phật Pháp Căn Bản này.

Hôm nay nhân mùa Vu-lan Phật lịch 2551 tây lịch 2007, tôi rất hoan hỷ giới thiệu bộ Phật-Pháp Căn-Bản do đạo hữu Thiện Phúc sáng tác, đến tất cả độc giả bốn phương. Hy vọng tập sách này trở thành Kim Chỉ Nam, có thể giúp cho các độc giả nhận được một niềm hoan hỷ, an lạc, hạnh phúc trong hiện tại và tiếp nhận được cốt lõi giáo lý của đức Thế-tôn một cách dễ dàng, nhờ hiểu rõ mà thực hành được chính xác, từ đó quý vị sẽ cải thiện được đời sống tinh thần, từ thấp đến cao, từ cao đến cao hơn và sau cùng tâm hồn được mở rộng, thành tựu được đạo nghiệp một cách dễ dàng.

Cẩn Bút

Sa-môn Thích Chơn Thành

INTRODUCTION

Mr. Ngoc Tran with his Buddha Name Thien Phuc, a Buddhist scholar who has a pretty broad knowledge in Buddhism. Thien Phuc is also the author of Vietnamese-English Buddhist Dictionary (6 volumes—4,846 pages), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes—5,626 pages), ten volumes of Buddhism in Daily Life (about 4,000 pages) in Vietnamese which help Buddhists understand application of Buddhist theory in their daily activities. After reading these volumes, I sincerely commend Thien Phuc who has spent almost two decades to study and compose these books, regardless of the busy and hurried life in the United States. Today, Mr. Thien Phuc Tran Ngoc brought me a draft of seven volumes of “The Basic Buddhist Doctrines” and asked me to write an introduction for this work. The “Basic Buddhist Doctrines” is a result of careful and laborous researches in different texts in Chinese, English, Sanskrit, Pali, and Vietnamese. The “Basic Buddhist Doctrines” is written in Vietnamese and English. After reading through seven volumes, I am gladly to introduce this great work to all readers. This is a precious spiritual nutriment for everybody.

After became enlightening, the Buddha continued to stay at Bodh Gaya seven more weeks. First He would like to thank the Bodhi Tree for its sheltering of Him during His forty-nine days of deep meditation. Second, He would like to reflect on the excellent peace of enlightenment which sentient beings can never be experienced. Third, The World Honored One wanted to preached the Whole Flower Adornment Sutra in the first three weeks after His enlightenment. This lecture was especially for deva beings. Then, He thought of His first five comrades of cultivation of the five Kaudinya brothers, He went back to the Deer Park to preach to save them. First they firmly denied Him, but His Compassionate appearance caused them to turn to Him and to listen to what He preached. After hearing the Fourfold Noble Truth, they became enlightened and became the Buddha’s First Five Disciples. Five of them gradually became Arahats.

The first and the final lectures preached by the Buddha to His fourfold disciples were The Fourfold Noble Truth and the Eightfold Noble Path. They are four miracle truths and eight simple but scientific methods of cultivation which helps beings practice to become enlightened, or to become Buddha. What are the Fourfold Noble Truth? Let try to read slowly to experience these Noble truths in our own life, our mind will reach purity and supreme peace of the current Nirvana, and we will be assimilated with the Buddha-Kaya.

The Buddha began with the first truth. This is the truth of suffering, and this is also the process of formation of all beings. Birth is suffering, illness is suffering, aging is suffering, death is suffering, separation from loved ones (parting with what we love)

is suffering, meeting with the uncongenial (meeting with what we hate) is suffering, unfulfilled wishes is suffering, the raging aggregates (all the ills of the five skandhas) is suffering, war is suffering, etc. If we created bad karmas in the past, we will reap bad results in the present life. Therefore, Nguyen Du, a great poet in the eighteenth century wrote: “Do not blame the Heaven for your own karmas.” Another great poet, On Nhu Hau also described human’s karmas as follows: “All cries at birth, why not with a laugh?” The first cry of human beings is a sign to warn us of all kinds of suffering in our life. All of us want to be young forever, and never want to see death, but all of us were born out of karma, and no one knows his or her future. In other words, no one knows what happens the next minutes in our own life. A second before we were still very happy, then suffered the next second. Death can come to us at any time without any warning. A young man can fall to death right after a joying dancing. A healthy doctor can pass away after a very interesting set of tennis. Accident can happen at any time and you can be injured or dead at any time. Let go into a nursing home to see the real nature of life. Those who experienced war, imprisonment, crossing rough sea to seek for freedom. These are real and lively pictures of sufferings in life. This is the TRUTH for being on this earth. Although the blind cannot see the sun, the sun exists anyway.

If the Buddha taught and stopped at this first TRUTH, surely people will criticize that Buddhism is pessimistic. However, according to scientists who look at things objectively, it is wonderful that right after teaching the first TRUTH of Suffering, the Buddha taught the second Truth of “Accumulation of sufferings”. The Buddha clearly indicated the causes of sufferings or what causes such sufferings. More than twenty-five hundred years after the Buddha’s time, scientists discovered exactly what the Buddha had discovered. And nowadays, questions beginning with “why”, “How”, “What causes”, or “What affects all areas in personal life, family, society, culture, education, economy, military, etc., We should ask such questions as “why we’re sick?” “Why we get insomnia?” “Why the society gets corrupted after wars?” “Why the revolution in 1789 happened in France?” “Why the first and the second World War happened?” “What led to the war in Afghanistan and Iraq?” “Why human beings suffer ‘birth, diseases, old-age, and death’?” Desire and ignorance are first causes that lead to the process of birth, old age, sickness, and death. These are questions of the results. Now, we try to find out the real causes. If we get sick, we must see a doctor. In order to have a good treatment, the doctor will have to ask patients questions related to the causes and symptoms and conditions of the illness, the doctor will have to measure the pulse, blood-pressure, blood and urine tests. After finding out the causes of the illness, the doctor will prescribe a prescription to provide medications to treat the patient. In Buddhism, this is the third period, the period of EXTINCTION. However, if the patient only buy the medications and leave them on the bed side, not to take them as prescribed in the prescription, his or her illness will

not be healed. On the contrary, the illness may be worsened. This is not the faults of the doctor, but of the patient, because he or she does not want to take medications. If the patient is willing to take medications, he or she will surely recover. This is the final phase of the healing process, which Buddhism calls the WAY. The Buddha did not utilize “myth” to deceive people, what he taught was so practical, so simple and so effective.

Right after obtaining Enlightenment, the Buddha wandered all over the North and Central India to teach and save human beings. During the forty-nine years of preaching, the Buddha preached a lot. Later great master Chih-I systemized all the Buddha’s teachings in the “Five Periods and Eight Teachings.” This is the Buddha’s teachings from the standpoint of the T’ien-T’ai sect. The Avatamsaka period lasted for twenty-one days, the Agama period for twelve years, the Vaipulya period for eight years, the Prajna period for twenty-two years, and the Nirvana period for eight years. The Time of the Wreath which the Buddha preached for the celestial beings, is not yet pure ‘round’ because it includes the Distinct Doctrine. The period of the Buddhavatamsaka-Sutra, which lasted for three weeks and the Buddha taught immediately after his enlightenment. With this teaching, the Buddha awoke his disciples to the greatness of Buddhism; however, it was too profound for them to grasp and most of his disciples did not understand the principal idea of the sutra, that the universe is the expression of the absolute. Generally speaking, the first period was the Time of Wreath. The doctrine taught in this period was what the Buddha had conceived in his Great Enlightenment, i.e., the elucidation of his Enlightenment itself. His disciples could not understand him at all and they stood as if they were “deaf and dumb.” The second period, also called the “Time of the Deer Park.” The Time of the Deer Park is only one-sided as it teaches only Hinayanistic views. Perceiving that his disciples were not yet ready for the teachings of the Avatamsaka Sutra, the Buddha next preached the early Agamas to suit the people of the inferior capacity. His disciples were now able to follow his teaching and practiced accordingly in order to attain the fruition of arhat or saintly position. This period is also called the Time of Inducement, or a period in which the people were attracted to the higher doctrine. In the period of the Agama-Sutra. In this period, the Buddha did not teach the complete truth, but only what his disciples could understand. He presented the truths of suffering, emptiness, impermanence, egolessness, the four noble truths, the eightfold noble path and conditioned arising, etc., which help free people from the three realms and six paths. This phase lasted twelve years. The teachings in this period correspond to the Theravada teachings. The period of the Vaipulya-Sutra or the period of the introductory Mahayana. The Time of Development teaches all four doctrines together and therefore is still relative. In this eight-year period, the Buddha taught the first level of the Mahayana. During this phase the Buddha refuted his disciples’ attachment to the Lesser Vehicle and directed them toward provisional

Mahayana. He stressed the superiority of a bodhisattva. He clarified the unity of Buddha and sentient beings, of absolute and relative. This was the time when the Hinayanistic people were converted to the Mahayana doctrine and for that purpose the Buddha preached what we call “Vaipulya” or developed texts, Maha-Vairocana and Vimalakirti Sutras. As the Buddha often rebuked the arhats for their wrong or short-sighted views, this period is called the Time of Rebuke. The Hinayanists, after the Buddha’s reasoning, became aware of the short-sightedness and learned to appreciate Mahayana. The period of Prajnaparamita-Sutra or Lotus-Sutra. The Time of Wisdom mainly teaches the Round Doctrine and yet is linked with the Common and Distinct Doctrines. Therefore, it is not quite perfect or complete. This phase lasted twenty-two years, in which the Buddha expounded a higher level of provisional Mahayana and refuted his disciples’ attachment to the distinction between Theravada and Mahayana by teaching the doctrine non-substantiality or emptiness. He taught the teachings of shunyata in the Prajnaparamita-sutra, and all the ideas of distinction and acquisition were mercilessly rejected. It is therefore, called the Tome of Selection. During this period, the doctrine of “Void” was taught but the “Void” itself was again negated. In the end everything reverts to the ultimate Void. So the time of Prajna was also called the Time of Exploring and Uniting of the Dharmas, denying all analysis and unifying them all in one. The period of the Mahaparinirvana-Sutra, also called the period of the Lotus-Sutra. In the last eight years of his life, the Buddha taught directly from his own enlightenment, fully revealing the truth. He emphasized the absolute identity of all opposites and the temporary and provisional nature of the three vehicles of Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas. Then he taught how to validify and merge them into a single vehicle or Ekayana or Buddhayana. This period was also called the Time of the Lotus. Here the exploring or analyzing and the uniting of the doctrines are taught. The view that the three Vehicles of Hearers, Self-Enlightened Ones and Would-Be Buddhas can obtain saintly fruition was only an exploring, a temporary teaching, but the three finally were united into one Vehicle, or “Uniting.” Thus the fifth period is especially called the Time of “Opening and Meeting.” The object of the appearance of the Buddha was to save all beings and that object can be accomplished only by the Lotus. Therefore, the Lotus is the ultimate doctrine among all the Buddha’s teachings and is the king of all the sutras. The Time of the Lotus alone is purely ‘round’ and superlatively excellent, wherein the purpose of the Buddha’s advent on earth is fully and completely expressed. The supplementary Nirvana Sutra summarizes that the Buddha had preached during his whole life, i.e., the three Vehicles and the four doctrines were dismissed by converting the three Vehicles to One Vehicle and combining the four doctrines with the one ultimate Round Doctrine. Thus, all teachings of the Buddha are absorbed finally into the Lotus which is considered by the T’ien-T’ai to be the Supreme Doctrine of all Buddhism.

And what are the Eight Methods? Eight Doctrines are eight methods or means used by the Buddha to teach sentient beings to cultivate, or eight noble ways that lead practitioners to enlightenment. First is the Esoteric Doctrine. Second is the Exoteric Doctrine. Third is the Specific Doctrine. Fourth is the Common Doctrine. Fifth is the Perfect Doctrine. Sixth is the Real Doctrine. Seventh is the Sudden (Abrupt) Doctrine. Eighth is the Gradual Doctrine.

The Buddha preached a lot, but nothing out of the above mentioned “Five Periods and Eight Teachings.” His teachings based on the capabilities and levels of understanding of different beings. They are skillful means that help beings to cultivate to become Buddha.

To propagate the Buddhadharma, to help people better understand the Buddhadharma more easily and more effective, although very busy in daily life, Mr. Thiện Phúc Trần Ngọc has tried to practice meditation and study Buddhadharma in English, Vietnamese, Chinese, Sanskrit, and Pali, etc., to compose the “Basic Buddhist Doctrines” When you read all the works of Thien Phuc, you will see his real cultivation, for his works represent his personal life and his personal life show in his works. All his personal cultivational life shows in this work.

By the Ullambana Festival of 2551 in 2007, to am glad to send my personal congratulations go to Ngoc Tran for this product of his laborious, detailed and extensive work in highlighting details and summarizing the beliefs, teachings and practices of Lord Sakyamuni Buddha. I am very please to praise the author’s merits for his accomplishment of this rare religious and cultural work. This is a genuine contribution of his share to the propagation of the Dharma. I would like to take this opportunity to highly recommend to all Monks, Nuns, Buddhist practitioners, as well as to any readers of Buddhist texts. With the hope that each and everyone of you will possess and to utilize the series of Basic Buddhist Doctrines in Vietnamese-English as a guide to aid in your deeper study of Buddha-Dharma so that everyone of us can have peaceful and happy life at the present moment once we understand the core meanings of the Buddhadharma, for once we understand the exact meanings of the dharma, we can put them into practice to better our body and mind, and eventually to attain the Way.

Respectfully
Most Ven. Thich Chon Thanh

LỜI MỞ ĐẦU

Trên thế giới đã có quá nhiều tôn giáo khác nhau thì tại sao lại còn cần thiết cho chúng ta có thêm đạo Phật? Có người cho rằng tất cả các tôn giáo hầu như đều giống nhau chứ không có khác biệt gì đáng kể. Tất cả đều dạy cho người ta làm lành lánh dữ. Hầu hết các tôn giáo đều cảnh giác con người về hai nơi, đó là thiên đường và địa ngục. Có lẽ ai trong chúng ta đều cũng đồng ý quan điểm này. Tuy nhiên, nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy giáo pháp mà Đức Như Lai đã chứng ngộ quả là đặc biệt. Đức Phật đã gửi đến cho chúng ta một thông điệp rất đơn giản: “Hãy lánh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, và thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh.” Rồi Ngài lại nói thêm: “Nếu quý vị muốn chấm dứt đau khổ não phiền và sợ hãi lo âu, hãy triển khai giới luật, từ bi và trí tuệ, hãy tìm nơi nương tựa ngay chính quý vị.” Dù giáo pháp ấy đơn giản nhưng nó thật là thâm thâm vi diệu, khó hiểu, và khó nhận. Tại sao trong khi đa phần các tôn giáo đều nói đến lòng tin tuyệt đối nơi một đấng thần linh hay thượng đế thì Đức Phật lại bảo chúng ta hãy về nương nơi chính mình, chứ không phải nơi thượng đế? Các tôn giáo khác thì cho rằng Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, chịu trách nhiệm về tất cả mọi người, ban thưởng và tha thứ tội lỗi của tất cả mọi người. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời của chúng ta bây giờ và sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Ngược lại, Đức Phật khẳng định Ngài không phải là Thượng đế hay con của Thượng đế. Ngài không hứa hẹn thiên đàng hay hạnh phúc tuyệt đối hay ban thưởng cho những ai tự nhận là đệ tử Phật. Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai chỉ đặt niềm tin vào Ngài mà không chịu hành trì. Với Ngài, đạo không phải là việc mặc cả mà là con đường sống cao thượng để đạt đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì thế mà Đức Phật không muốn các đệ tử của Ngài tin tưởng mù quáng. Ngược lại, Ngài muốn họ phải thấu triệt giáo lý và tinh tấn hành trì. Đức Phật bảo chúng ta phải làm gì nhưng Ngài không thể làm công việc đó cho chúng ta. Chúng ta phải tự mình làm công việc cứu rỗi cho chính chúng ta. Đức Phật nhấn mạnh rõ ràng là không ai có thể làm thế cho việc cứu rỗi ngoại trừ chỉ dẫn con đường phải đi để được giải thoát. Cho nên chúng ta không nên ỷ lại vào một đấng thiêng liêng, và cũng không nên ỷ lại vào ngay cả Đức Phật. Ngài cũng dạy không phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi đã làm. Thanh tịnh hay ô nhiễm là hoàn toàn tùy thuộc nơi chúng ta, chứ không có một đấng thiêng liêng, cũng không phải Phật hay bất cứ ai có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của chúng ta cả. Tuy nhiên, Đức Phật khẳng định nếu chúng ta chịu nghe theo lời Ngài, chịu hành trì những gì Ngài chỉ dạy, thì chúng ta có thể tạo nên sự thanh tịnh cho chính chúng ta, chứ người ngoài không thể làm (thanh tịnh hay bất tịnh) gì được cho tư tưởng của chúng ta cả. Chính vì những nét đặc thù đó mà giáo pháp nhà Phật trở nên vô cùng đặc biệt. Tuy nhiên, cũng chính vì vậy mà

giáo pháp ấy cũng là một vấn đề không dễ lãnh hội như những giáo pháp khác. Cuộc hành trình “Từ người lên Phật” đòi hỏi nhiều cố gắng và hiểu biết liên tục. Chính vì thế mà mặc dù hiện tại đã có quá nhiều sách viết về Phật giáo, tôi cũng mạo muội biên soạn bộ “Phật Lý Căn Bản” song ngữ Việt Anh nhằm giới thiệu giáo lý nhà Phật cho Phật tử ở mọi trình độ, đặc biệt là những người sơ cơ. Những mong sự đóng góp nhoi nầy sẽ mang lại lợi lạc cho những ai mong cầu có được cuộc sống an bình và hạnh phúc.

California ngày 14 tháng 9 năm 2003

Thiện Phúc

INTRODUCTION

There are already many different religions in the world nowadays, why is it necessary for us to have another religion called Buddhism? Some says that all religions are almost the same with little significant differences. They teach people to do good things and to avoid bad things. Almost all religions warn people about two places: heaven and hell. We all probably agree on this viewpoint. However, if we pay a little close attention to the Buddhist dharma we will see that the Dharma which the Tathagata has realized is indeed special. The Buddha sent us a very simple message: “Keeping away from all evil deeds, cultivation of life by doing good deeds and purification of mind from mental impurities.” Then he added: “If you wish to see the end of your sufferings, afflictions and fear, develop discipline, compassion and wisdom; be a refuge unto yourselves.” Though the Dharma is simple, but it is wonderfully profound and difficult to perceive, difficult to comprehend. While most of the religions talk about gods, the Buddha asked his disciples to be a refuge of self, not in gods? Other religions believe that God created everybody; God is responsible for everything; God will reward; God can forgive all our sins; and God is responsible for our present lives and lives after our death; God will send us to heaven or to hell. On the contrary, the Buddha confirmed that he is not God or Son of God. He did not promise heaven or heavenly bliss and rewards to those who called themselves his disciples, nor did he promise salvation to those who had faith (without practice) in him. To him religion is not a bargain but a noble way of life to gain enlightenment and salvation. Therefore, the Buddha did not want his disciples with blind faith; he wanted them to obtain thorough understanding and diligent practice. The Buddha can tell us what to do but He cannot do the work for us. We have to do the work of salvation ourselves. The Buddha has emphasized clearly that no one can do anything for another for salvation except indicating the way. Therefore we must not depend on God, and not even depend on the Buddha. He did not say that we must pray to and worship Him and that He would forgive all our sins. Purity and impurity of our mind depend on ourselves. Neither God, nor the Buddha, nor any other beings can pollute or purify our mind. He emphasized if we take His word and act accordingly, we can create purity within ourselves, outsiders cannot do anything (purity and impurity) for our mind. For these reasons, the Buddhist Dharma becomes exceptionally special; however, it is also a matter not easily comprehensible. The journey “From being a common person to becoming a Buddha” demands continuous efforts with right understanding and practice. Presently even with so many books available on Buddhism, I venture to compose this booklet titled “Basic Buddhist Doctrines” in Vietnamese and English to introduce basic things in Buddhism to all Vietnamese Buddhist followers, especially Buddhist beginners, hoping this little contribution will

help Buddhists in different levels to understand on how to achieve and lead a life of peace and happiness.

California, September 14, 2003

Thiện Phúc

LỜI TỰA

Đây không phải là một tác phẩm văn chương, cũng không phải là Toàn Tập Giáo Lý Phật Giáo. Đây chỉ là một quyển sách nhỏ gồm những giáo lý Phật giáo căn bản, những lời dạy có liên hệ đến Phật giáo, hay những lời dạy thường hay gặp trong những bài kinh Phật, với hy vọng giúp những Phật tử Việt Nam tìm hiểu thêm về những bài luận Phật giáo bằng Anh ngữ, hoặc tìm hiểu Kinh Tạng Anh ngữ được dịch sang từ tiếng Phạn Pali hay Sanskrit. Đức Phật đã bắt đầu thuyết giảng Phật pháp 26 thế kỷ về trước mà giáo lý thật là thâm thâm rất khó cho bất cứ ai trong chúng ta thấu triệt, dù bằng chính ngôn ngữ của chúng ta. Ngoài ra, không có từ ngữ tương đương Việt hay Anh nào có thể lột trần được hết ý nghĩa của nhiều từ ngữ Phạn Pali và Sanskrit. Lại càng khó hơn cho người Việt chúng ta tránh những diễn dịch sai lầm khi chúng ta đọc những kinh điển được Việt dịch từ những kinh điển Đại thừa của Trung quốc. Như quý vị đã biết, giáo lý và truyền thống Phật giáo đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam chúng ta từ 20 thế kỷ nay, và đa phần người Việt chúng ta trong quốc nội cũng như tại hải ngoại đều trực tiếp hay gián tiếp thực hành Phật pháp. Thật tình mà nói, ngày nay Phật tử hay không Phật tử đều đang tìm tòi học hỏi giáo lý này những mong mở mang và cải thiện cuộc sống cho chính mình. Vì những lý do đó, cho đến khi nào có được một bộ Toàn Tập Giáo Lý Phật Học hoàn chỉnh, tôi đã mạo muội biên soạn những bài dạy thường dùng trong Phật giáo cũng như những đề mục liên hệ với Phật giáo trong suốt hơn mười lăm năm qua. Đồng ý là có rất nhiều lỗi lầm và sai sót trong quyển sách nhỏ này và còn lâu lắm quyển sách này mới được xem là hoàn chỉnh, tuy nhiên, với ước mong chia sẻ chân lý, chúng tôi đã không ngần ngại cho xuất bản và truyền bá quyển sách này đến tay mọi người. Hơn nữa, chính Đức Từ Phụ đã từng dạy: “Trong pháp Bố Thí, bố thí Pháp hay bố thí món quà chân lý Phật pháp là cách cúng dường cao tuyệt nhất trên đời này.

Một lần nữa, Hy vọng quyển sách nhỏ này sẽ giúp ích cho những ai muốn tìm biết thêm về chân lý thực tánh vạn hữu. Như đã nói trên, đây không phải là một tuyệt tác hoàn chỉnh, vì thế chúng tôi chân thành cảm tạ sự chỉ dạy của chư học giả và các bậc cao minh.

Cuối cùng, tác giả cung kính cúng dường lên ngôi Tam Bảo, cũng như cúng dường Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, và xin thành kính hồi hướng tất cả công đức này đến chúng sanh muôn loài trong quá khứ, hiện tại và vị lai. Những mong ai nấy đều thấy được sự lợi lạc của Phật pháp, để một ngày không xa nào đó, pháp giới chúng sanh đồng vắng sanh Cực Lạc.

Thiện Phúc

PREFACE

This book is not a literary work, nor is this a book of Total Buddhist Teachings. This is only a booklet that compiles of some basic Buddhist teachings, Buddhist related items, or items that are often seen in Buddhist texts with the hope to help Vietnamese Buddhists understand more Buddhist essays written in English or Buddhist Three Baskets translated into English from either Pali or Sanscrit. Buddhist teachings taught by the Buddha 26 centuries ago were so deep and so broad that it's difficult for any one to understand thoroughly, even in their own languages. Beside, there are no absolute English or Vietnamese equivalents for numerous Pali and Sanscrit words. It's even more difficult for Vietnamese people who have tried to read Vietnamese texts partly translated from the Chinese Mahayana without making a fallacious interpretation. As you know, Buddhist teaching and tradition have deeply rooted in Vietnamese society for at least 20 centuries, and the majority of Vietnamese, in the country or abroad, directly or indirectly practice Buddha teachings. Truly speaking, nowadays Buddhist or Non-Buddhist are searching for Buddhist text books with the hope of expanding their knowledge and improving their life. For these reasons, until an adequate and complete work of Buddhist Teachings is in existence, I have temerarily tried to compile some most useful Buddhist teachings and Buddhist related items which I have collected from reading Buddhist English texts during the last fifteen years. I agree that there are surely a lot of deficiencies and errors in this booklet and I am far from considering this attempt as final and perfect; however, with a wish of sharing the gift of truth, I am not reluctant to publish and spread this booklet to everyone. Besides, the Buddha taught: "Among Dana, the Dharma Dana or the gift of truth of Buddha's teachings is the highest of all donations on earth."

Once again, I hope that this booklet is helpful for those who want to know more about the truth of all nature and universe. As I mentioned above, this is not a completely perfect work, so I would very much appreciate and open for any comments and suggestions from the learned as well as from our elderly.

Last but not least, the author would like first to respectfully offer this work to the Triratna, secondly to offer to my Original Master, Most Venerable Thich Giác Nhien, and third to demit the good produced by composing this book to all other sentient beings, universally, past, present and future. Hoping everyone can see the real benefit of the Buddha's teachings, and hoping that some day every sentient being will be able to enter the Pure Land of Amitabha.

Thiền Phúc

ACKNOWLEDGEMENTS

First, I would like to take this opportunity to thank Most Venerable Thich Giac Nhien for encouraging me to start this project, providing me with Tripitaka in English version and other books of Buddhist doctrines, and reviewing my work. Beside, Most Venerable Thích Giác Nhiên also takes his time to sit down and explain to me Buddhist terms which I don't know. Secondly, I want to take this opportunity to thank Most Venerable Dr. Thich Quang Lien, Most Venerable Thich Chon Thanh, Most Venerable Thich Giac Lương, Most Venerable Thích Nguyên Đạt, Most Thich Giac Toan, Most Ven. Thich Giac Tue, Most Ven. Thich Giac Ngo, Ven. Prof. Thích Chơn Minh, Ven. Thich Minh Man, Ven. Thích Nguyen Tri, Ven. Thích Minh Đạt, Ven. Thích Vô Đạt, Ven. Thich Minh An, Ven. Thích Minh Đình, Ven. Thich Minh Thong, Ven. Thich Minh Nhan, Ven. Thich Minh Nghi, Bhikhunis Thich Nu Dung Lien, Thich Nu Man Lien, Thich Nu Phung Lien, Thich Nu Tanh Lien, Thich Nu Thich Nu Dieu Lac, Thich Nu Dieu Nguyet, Thích Nu Dieu Hoa, and Thich Nu Tinh Hien, Thich Nu Dieu Dao, Thich Nu Dieu Minh, Thich Nu Nhu Hanh, Prof. Nghiêm Phú Phát, Prof. Lưu Khôn, Prof. Andrew J. Williams, Ms. Sonia Brousseau, Prof. Đào Khánh Thọ, Prof. Võ thị Ngọc Dung, Ms. Sheila Trương, Ms. Nguyễn Thị Kim Ngân, Mr. Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh, and Diệu Hảo for their kind support and encouragement which have helped me overcome difficulties along every step of composing this book. They have set aside their precious time to review and proofread the draft, correct errors and offer me with invaluable advice to improve this work. I also would like to take this chance to send my special thanks to all my good spiritual advisors and friends, especially Mr. And Mrs. Quảng Tâm and Minh Chính, Upasaka Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm and Le Quang Trung who have provided extremely helpful advice, guidance and ideas.

I would also like to express my special gratitude to my family for all their support, especially my wife and children, who have been supporting me with extraordinary efforts to complete this extremely difficult assignment. Next, I would like to take this opportunity to send my special thank to Mr. Le Quang Trung, who helped design both front and back covers for eight volumes of this work.

Last but not least, I would respectfully like to dedicate all merits and virtues derived from this work to all sentient beings throughout the six paths in the Dharma Realms to rebirth in the Amitabha Pure Land.

Anaheim, California

Thiện Phúc

CẢM TẠ

Trước nhất, tác giả xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã khuyến khích tác giả từ những ngày đầu khó khăn của công việc biên soạn. Hòa Thượng đã cung cấp Anh Tạng cũng như những sách giáo lý Phật giáo khác. Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thì giờ quý báu coi lại bản thảo và giảng nghĩa những từ ngữ khó hiểu. Kế thứ, tác giả cũng xin chân thành cảm tạ Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Quảng Liên, Hòa Thượng Thích Chơn Thành, Hòa Thượng Thích Giác Lương, Hòa Thượng Thích Nguyên Đạt, Hòa Thượng Thích Giác Toàn, Hòa Thượng Thích Giác Tuệ, Hòa Thượng Thích Giác Ngộ, Thượng Tọa G.S. Thích Chơn Minh đã khuyến tấn trong những lúc khó khăn, Thượng Tọa Thích Minh Mẫn, Thích Nguyên Trí, Thích Minh Đạt, Thích Vô Đạt, chư Đại Đức Thích Minh Ẩn, Thích Minh Định, Thích Minh Thông, Thích Minh Nhân, Thích Minh Nghị, các Sư Cô Thích Nữ Dung Liên, Thích Nữ Mẫn Liên, Thích Nữ Phụng Liên, Thích Nữ Tánh Liên, Thích Nữ Diệu Lạc, Thích Nữ Diệu Nguyệt, Thích Nữ Diệu Hóa, Thích Nữ Tịnh Hiền, Thích Nữ Diệu Minh, Thích Nữ Diệu Đạo, và Thích Nữ Như Hạnh đã khuyến khích tác giả vượt qua những khó khăn trở ngại. Một số đã không ngại thì giờ quý báu duyệt đọc phần Việt ngữ như Giáo Sư Lưu Khôn, Giáo Sư Nghiêm Phú Phát, Giáo Sư Andrew J. Williams, Sonia Brousseau, Giáo Sư Đào Khánh Thọ. Giáo Sư Võ thị Ngọc Dung, Sheila Trương, Nguyễn thị Kim Ngân, Nguyễn Minh Lân, Nguyễn thị Ngọc Vân, Minh Hạnh, Bửu Đức, Huệ Đức, Minh Chánh và Diệu Hảo đã duyệt đọc từng phần trong tác phẩm này. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ đặc biệt đến quý đạo hữu Quảng Tâm, Minh Chính, Minh Hạnh, Bửu Đức, Minh Chánh, Trần thị Hoàng Thắm và bạn Lê Quang Trung đã tận tình giúp đỡ về tinh thần lẫn vật chất.

Tác giả cũng nhân cơ hội này tạ gia đình, đặc biệt là hiền thê và các con, đã hết mình yểm trợ cho tác giả hoàn tất tác phẩm này. Kế đến tác giả xin thành thật cảm ơn bạn Lê Quang Trung đã giúp trình bày và thiết kế tám phần bìa trước và bìa sau của tác phẩm này.

Cuối cùng, tác giả xin thành kính hồi hướng công đức này đến pháp giới chúng sanh trong sáu đường pháp giới sẽ được vãng sanh Tịnh Độ.

Anaheim, California
Thiện Phúc

LỜI GHI CHÚ ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

Quyển sách nhỏ này chỉ là một tập hợp các lời Phật dạy hay những lời dạy liên quan đến Phật giáo, hay các bài dạy của các đệ tử Phật hay các cao Tăng Phật giáo sau này thường được tìm thấy trong các sách giáo khoa Việt Anh Phật giáo. Như trên đã nói, đây không phải là một tác phẩm giáo điển hoàn hảo; tuy nhiên, với tâm nguyện sẻ chia, tôi mong rằng quý vị sẽ tìm thấy nơi bộ sách này những điều bổ ích cho việc mở rộng kiến thức về Phật giáo của mình.

Thiện Phúc

NOTE TO OUR READERS

This booklet is a collection of Basic Buddhist, Buddhist-related teachings, and teachings which have been taught by the Buddha's disciples and/or great Buddhist monks that are often seen in Buddhist texts, written in both Vietnamese and English. Like I said in the Preface, this is not a Total and Complete Work of Buddhist Teachings; however, with a wish of share, I hope that all of you will find this a useful and helpful booklet for you to broaden knowledge on Buddhism

Thiện Phúc

Xin cúng dường công đức của bộ sách này lên Thầy Bổn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, người đã bỏ ra rất nhiều thời gian và công sức hướng dẫn đệ tử đi vào Cửa Chân Lý, Trí Tuệ và Giải Thoát. Nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ cho ngài sớm bình phục để ngài tiếp tục dẫn dắt chúng sanh trên bước đường giải thoát

This work is dedicated to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, who has devoted a great deal of time and effort to guide me to enter into the Door of Truth, Wisdom and Emancipation. May the Buddhas in the ten directions support him to recover his health so that he can continue to guide other sentient beings to liberation.

Xin thành kính cúng dường tác phẩm này lên ngôi Tam Bảo, kế thứ cúng dường lên Thầy Bốn Sư, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, kế thứ là cúng dường đến cha mẹ quá vãng là ông Lê Văn Thuận và bà Trần Thị Sửu, nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phần. Tôi cũng xin kính tặng tác phẩm này đến hiền phụ Tương Thục, và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ, Thiện Phú. Tôi cũng nhân cơ hội này xin kính tặng tác phẩm này đến chị tôi, chị Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ, người đã hy sinh tương lai của chính mình cho tương lai tươi sáng hơn của các em. Tôi cũng rất biết ơn các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; cũng như các anh chị em Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, và Thuần Thục, những người đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ tôi vượt qua những thử thách và khó khăn trong khi biên soạn bộ sách này. Cuối cùng tôi xin hồi hướng công đức này đến các anh chị em quá vãng Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, cùng tất cả những chúng sanh quá vãng đồng được vãng sanh Tây Phương Cực Lạc.

This work is respectfully dedicated to the Three Jewels, to my Original Master, Most Venerable Thích Giác Nhiên, to my deceased parents Mr. Lê Văn Thuận and Mrs. Trần Thị Sửu, and to my parents-in-law Mr. Tân Ngọc Phiêu and Mrs. Trần thị Phần. This work is also dedicated to my wife Tương Thục and children Thanh Phú, Thanh Mỹ and Thiện Phú, my longtime best friends for their enormous supports. I would like to take this opportunity to dedicate this work to my elder sister Ngọc Nhi Nguyễn Hồng Lệ who has sacrificed her own future for the brighter future of her other brothers and sisters. I am also enormously grateful to my brothers and sisters Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Ngọc Bích Vân, Ngọc Giới; as well as my sisters and brothers-in-law Loan Trần, Mão Tân, Tuyển Thục, Tuân Thục, Tùng Thục, and Thuần Thục, who have been wholeheartedly supporting and helping me overcome challenges and difficulties in completing this work. Last but not least, I would like to dedicate this work to my deceased brothers and sisters Ngọc Hoa, Ngọc Huệ, Ngọc Minh, Ngọc Mai, Kim Hoàng, Thanh Huy, Ngọc Út, and all deceased sentient beings. May all of them be reborn in the Western Paradise.

Xin tưởng niệm chư vị Cố Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Thích Ân Huệ. Trước khi bộ sách này được xuất bản thì hai vị cố vấn giáo lý đáng kính của tôi là Hòa Thượng Thích Quảng Liên và Hòa Thượng Thích Ân Huệ viên tịch. Cầu mong mười phương chư Phật hộ trì cho các Ngài cao đăng Phật quốc.

This work is also in commemoration of Late Most Venerables Thích Quảng Liên and Thích Ân Huệ. Before the printing of this work, two of my Admirable Dharma Advisors, Most Venerable Thích Quảng Liên and Most Venerable Thích Ân Huệ passed away. May the Buddhas in the ten directions support them to advance into the Buddha-land to attain the Buddhahood there.

ABOUT THE AUTHOR

Thiền Phúc Trần Ngọc was born in 1949 in Vĩnh Long Province, a small town about 136 kilometers southwest of Saigon. AKA Ngọc-Em Trần. He grew up in Vĩnh Long town, South Vietnam and attended Tong Phuoc Hiep High School. He was born to a very poor family; however, his parents had tried their best to raise their all children with a minimum of high school education. He obtained his Bachelor in English in 1973, and Bachelor in Vietnamese-Chinese in 1974 at Cantho University. He was brought up in a Buddhist-tradition family. His grandparents and parents were devoted lay disciples of Honorable Venerable Master Minh Đăng Quang. He came to the United States in 1985 and became a disciple of Most Venerable Thích Giác Nhiên in the same year. He has been working for California State Department of Rehabilitation as a Rehabilitation Supervisor since 1988. His main responsibility is to supervise a unit of ten counselors who counsel people with problems, especially people with disabilities. He was very much impressed by the life and teachings of the Buddha. He realizes that Buddhism has been an important part of the cultural heritage, not only of Vietnam, but also of Southeast Asian countries and most parts of Asia. While working as a volunteer teacher of Vietnamese language programs in Southern California, around 1985 and 1986, a lot of young Vietnamese students came to him to ask for the meanings of some Buddhist terms. Some terms he was able to provide the meaning, but a lot of them he could not. He talked to Most Venerable Thích Giác Nhiên and was encouraged by the Most Venerable to start his work on The Basic Buddhist Doctrines. With the encouragement from Most Venerable Thích Giác Nhiên, he started his work since 1986 and completed the first draft in 2002 and the final draft in 2009. He is also the author of a series of books written in Vietnamese and English titled “Buddhism in Life” (ten volumes), “Buddhism, a religion of Peace-Joy-and Mindfulness”, “Intimate Sharings with Parents and Children”, Vietnamese-English Buddhist Dictionary (06 volumes), English-Vietnamese Buddhist Dictionary (10 volumes), A Little Journey To India, and Famous Zen Masters in Vietnamese and English.

TABLE OF CONTENTS

VOLUME ONE

Phần I

Part I

Phật Và Thánh Chủng *The Buddha and His Sacred Disciples*

<i>Chương 1: Đức Phật—The Buddha</i>	43
<i>Chương 2: Đạo Phật—Buddhism</i>	83
<i>Chương 3: Nhân Sinh Quan và Vũ Trụ Quan Phật Giáo</i> <i>Buddhist Points of view on Human Life and Buddhist Cosmology</i>	167
<i>Chương 4: Chuyển Pháp Luân và Năm Đệ Tử Đầu Tiên</i> <i>Turning The Wheel of Dharma and The First Five Disciples</i>	199
<i>Chương 5: Kết Tập Kinh Điển—Buddhist Councils</i>	203
<i>Chương 6: Tam Bảo và Tam Tạng Kinh Điển</i> <i>Triple Jewels and Three Buddhist Canon Baskets</i>	223
<i>Chương 7: Kinh và Những Kinh Quan Trọng—Luật—Luận</i> <i>Sutras and Important Sutras-Rules-Commentaries</i>	235
<i>Chương 8: Đạo và Trung Đạo—Path and Middle Path</i>	345
<i>Chương 9: Vi Diệu Pháp—Abhidharma</i>	385
<i>Chương 10: Tam Thời Pháp—Three Periods of The Buddha's Teachings</i>	399
<i>Chương 11: Thân Quyển—The Buddha's Relatives</i>	407
<i>Chương 12: Thập Đại Đệ Tử—Ten Great Disciples</i>	425
<i>Chương 13: Những Đệ Tử Nổi Tiếng Khác—Other Famous Disciples</i>	443
<i>Chương 14: Giáo Đoàn Tăng và Giáo Đoàn Ni—Monk and Nun Orders</i>	471
<i>Chương 15: Tứ Động Tâm—Four Buddhist Holy and Sacred Places</i>	553
<i>Chương 16: Những Thánh Tích Khác—Other Sacred Places</i>	573
<i>Chương 17: Những Đại Thí Chủ—Great Donators</i>	621
<i>Chương 18: Những Vị Có Công Với Phật Giáo</i> <i>Those Who Had Helped Maintaining Buddhism</i>	635
<i>Chương 19: Những Vị Cao Tăng và Tác Giả Phật Giáo Nổi Tiếng Thế Giới</i> <i>World Famous Monks & Nuns and Famous Buddhist Authors</i>	669

VOLUME TWO

Phần II

Part II

Giáo Pháp Căn Bản I Basic Buddhist Doctrines I

<i>Chương 20: Diệu Đế và Thánh Đạo—Noble Truths and Noble Paths</i>	843
<i>Chương 21: 37 Phẩm Trợ Đạo—Thirty-Seven Limbs of Enlightenment</i>	915
<i>Chương 22: Sự Yêu Thương và Tứ Vô Lượng Tâm--Love and Four Immeasurable Minds</i>	933
<i>Chương 23: Tứ Nhiếp Pháp—Four Elements of Popularity</i>	961
<i>Chương 24: Lục Hòa—Six Points of Harmony</i>	963
<i>Chương 25: Tứ Ân—Four Great Debts</i>	965
<i>Chương 26: Công Đức và Tội Phước—Merit and Virtue-Offences and Blessings</i>	971
<i>Chương 27: Ba La Mật—Paramitas</i>	997
<i>Chương 28: Thân-Khẩu-Ý—Body-Mouth-Mind</i>	1065
<i>Chương 29: Tín-Hạnh-Nguyện-Hành-Hạnh-Nguyện của chư Bồ Tát</i>	
<i>Faith-Conducts-Vows-Bodhisattvas'Practices-Conducts-Vows</i>	1093
<i>Chương 30: Tứ Chủng Thanh Tịnh Minh Hối—Four Kinds of Pure Precepts</i>	1149
<i>Chương 31: Hôn Nhân theo Quan Điểm Phật Giáo--Marriage in Buddhist Point of View</i>	1157
<i>Chương 32: Thiện Ác—Good and Bad (Kusala & Akusala)</i>	1161
<i>Chương 33: Tập Khí và Buông Xả—Old Habits and Abandonment</i>	1191
<i>Chương 34: Nghiệp Báo—Actions and Recompenses</i>	1211
<i>Chương 35: Nhân-Duyên-Quả—Causes-Conditions-Effects</i>	1281
<i>Chương 36: Giới—Rules in Buddhism</i>	1315
<i>Chương 37: Nhân Duyên-Thập Nhị Nhân Duyên—Causes and Conditions</i>	
<i>Twelve Links in the Chain Of Dependent Origination</i>	1451
<i>Chương 38: Chướng Ngại—Hindrances</i>	1493
<i>Chương 39: Kết--Triền Cái--Trược—Fetters--Hindrances--Turbidities</i>	1505
<i>Chương 40: Phiền Não và Vô Ưu—Afflictions and Sorrowlessness</i>	1521
<i>Chương 41: Đại-Tứ Đại-Thất Đại</i>	
<i>Elements-Four Great Elements-Seven Great Elements</i>	1539
<i>Chương 42: Chơn Lý—Truth</i>	1557

VOLUME THREE

Phần III

Part III

Giáo Pháp Căn Bản II *Basic Buddhist Doctrines II*

<i>Chương 43: Ái Dục--Ngũ Dục—Cravings--Five Desires</i>	1619
<i>Chương 44: Kiến và Tà Kiến—Views and Wrong Views</i>	1637
<i>Chương 45: Khổ và Bát Khổ—Sufferings and Eight Sufferings</i>	1667
<i>Chương 46: Cầu và Vô Sở Cầu—Doors of Seeking and Non-Seeking</i>	1685
<i>Chương 47: Bát Đại Nhân Giác—Eight Awakenings of Great People</i>	1691
<i>Chương 48: Căn-Cảnh-Thức—Organs-Objects-Consciousness</i>	1697
<i>Chương 49: Bát Thức và A Đà Na Thức</i> <i>Eight Consciousnesses and Adana Consciousness</i>	1745
<i>Chương 50: Đại Thừa Bách Pháp—Mahayana One Hundred Dharmas</i>	1761
<i>Chương 51: Tương Đối-Tuyệt Đối-Viên Dung-Như Thực</i> <i>Relative-Absolute-Totality-True Reality</i>	1773
<i>Chương 52: Lộ Hoặc—Leakage and Delusions</i> <i>Hữu Lộ-Vô Lộ—Leakage and Non-leakage</i>	1783
<i>Chương 53: Cà Sa—Monk's Robe</i>	1793
<i>Chương 54: Tâm—Mind</i>	1799
<i>Chương 55: Duy Tâm—Mind-Only</i>	1927
<i>Chương 56: Phật Tính—Buddha-Nature</i>	1947
<i>Chương 57: Chư Như Lai và Huyền Nghiệp của các Ngài</i> <i>Thus-Come Ones and their Wonderful Works</i>	1955
<i>Chương 58: Cam Lộ—Sweet Dews</i>	2119
<i>Chương 59: Tam Muội—Samadhi</i>	2121
<i>Chương 60: Thiền—Meditation</i>	2145

VOLUME FOUR

Phần IV

Part IV

Giáo Pháp Căn Bản III *Basic Buddhist Doctrines III*

<i>Chương 61: Quán—Contemplation</i>	2393
<i>Chương 62: Giải Thoát—Liberation</i>	2479
<i>Chương 63: Ma Và Ngũ Thập Ấm Ma—Demons and Fifty Demons</i>	2499
<i>Chương 64: Chấp Trước-Kết-Buông Xả—Graspings-Fetters-Nonattachment</i>	2557
<i>Chương 65: Vô Thủy-Vô Chung—Beginninglessness-Endlessness</i>	2591
<i>Chương 66: Kiếp—Aeon</i>	2595
<i>Chương 67: Ngã và Vô Ngã—Ego and Egolessness</i>	2601
<i>Chương 68: Diên Đảo—Conditions of Being Upside-down</i>	2621
<i>Chương 69: Vô Thường—Impermanence</i>	2635
<i>Chương 70: Ta Bà—The Saha World</i>	2653
<i>Chương 71: Vô Minh—Ignorance</i>	2657
<i>Chương 72: Chủng Tử—Seed</i>	2669
<i>Chương 73: Chân Như—Suchness (Natural Purity)</i>	2673
<i>Chương 74: Trang Nghiêm—Adornment</i>	2681
<i>Chương 75: Lực-Tự Lực-Tha Lực—Powers--Self-Powers--Other Powers</i>	2683
<i>Chương 76: Thánh và Thánh Quả—Saint and Sainthood</i>	2707
<i>Chương 77: Độc-Tam Độc và Thập Độc—Poisons—Three Poisons and Ten Poisons</i>	2725
<i>Chương 78: Trụ Xứ—Dwelling Places</i>	2769
<i>Chương 79: Phân Biệt và Vô Phân Biệt—Discrimination and Non-Discrimination</i>	2779
<i>Chương 80: Tỉnh Thức—Mindfulness</i>	2791
<i>Chương 81: Thất Tình Lục Dục và Thất Sứ Giả</i>	
<i>Seven Emotions and Six Desires and Seven Messengers</i>	2813
<i>Chương 82: Bát Phong—Eight Winds</i>	2837
<i>Chương 83: Hữu Vi Vô Vi—Conditioned and Non-Conditioned Dharmas</i>	2859
<i>Chương 84: Xiển Đề—Abandon Buddha-Truth (Icchantika)</i>	2875
<i>Chương 85: Bát Nhã và Tánh Không—Prajna and Sunyata</i>	2877
<i>Chương 86: Bốn Giai Cấp Ở Ấn Độ Vào Thời Đức Phật</i>	
<i>Four Classes in India at the Time of the Buddha</i>	2929
<i>Chương 87: Chúng Sanh—Sentient Beings</i>	2937
<i>Chương 88: Sanh--Tử--Tái Sanh—Birth--Death--Rebirth</i>	2955
<i>Chương 89: Kiếp Nhân Sinh—Human Life</i>	3021
<i>Chương 90: Tam Giới—Three Realms</i>	3059
<i>Chương 91: Hiển Giáo-Mật Giáo—Exoteric and Esoteric Teachings</i>	3079

<i>Chương 92: Tánh-Tướng-Vô Tướng—Nature-Appearance-Formlessness</i>	3089
<i>Chương 93: Quốc Độ—Abodes</i>	3131
<i>Chương 94: Pháp Giới—Dharma Realms</i>	3143

VOLUME FIVE

Phần V *Part V*

Giáo Pháp Căn Bản IV *Basic Buddhist Doctrines IV*

<i>Chương 95: Tam Pháp Ấn—Three Dharma Seals</i>	3207
<i>Chương 96: Giới-Định-Huệ—Discipline-Meditation-Wisdom</i>	3225
<i>Chương 97: Bệnh—Ailments</i>	3239
<i>Chương 98: Bốn Loại Người—Four Types of People</i>	3245
<i>Chương 99: Phá Giới—Breaking Precepts</i>	3249
<i>Chương 100: Nhãn—The Eyes</i>	3259
<i>Chương 101: Ngũ Minh—Five Studies</i>	3267
<i>Chương 102: Thần Thông—Supernatural Powers</i>	3271
<i>Chương 103: Lý Sự—Theories and Practices</i>	3283
<i>Chương 104: Quán Đảnh—Initiation</i>	3299
<i>Chương 105: Chúng và Thánh Chúng—Assemblies & Holy Assemblies</i>	3307
<i>Chương 106: Tịnh Và Bất Tịnh—Purity and Impurity</i>	3321
<i>Chương 107: Những Thứ Không Thể—The Unattainables</i>	3353
<i>Chương 108: Trí-Huệ-Trí Giả—Knowledge and Wisdom—Wiser</i>	3367
<i>Chương 109: Vô Ngại—Unhindered Powers</i>	3419
<i>Chương 110: Hào Tướng và Ứng Thân Của Phật</i> <i>Buddha's Auspicious marks and Response Bodies</i>	3431
<i>Chương 111: Những Thử Thách Trong Tu Tập—Challenges in Cultivation</i>	3437
<i>Chương 112: Bồ Đề Tâm—Bodhi Mind</i>	3457
<i>Chương 113: Năm Mươi Quả Vị—Fifty Positions</i>	3489
<i>Chương 114: Thập Bát Bất Cộng—Eighteen Distinctive Characteristics</i>	3503
<i>Chương 115: Thọ Ký—Prophecy of Bodhisattva's Future Buddhahood</i>	3505
<i>Chương 116: Uẩn-Nhập-Giới—Aggregates-Entrances-Spheres</i>	3509
<i>Chương 117: Giác Ngộ—Enlightenment</i>	3557
<i>Chương 118: Tứ Niệm Xứ</i>	3591
<i>Chương 119: Tu Tập Nhập Tức Xuất Tức Niệm—Cultivation of the Anapanasatisuttam</i>	3623
<i>Chương 120: Thị Hiện và Cứu Độ—Manifestation and Salvation</i>	3635

<i>Chương 121: Pháp Sư--Giáo Thọ Sư—Dharma Masters--Spiritual Masters</i>	3663
<i>Chương 122: Vô Úy—Fearlessness</i>	3673
<i>Chương 123: Thừa-Tiểu Thừa-Trung Đạo-Đại Thừa Vehicles-Hinayana-Middle Path-Mahayana</i>	3685
<i>Chương 124: Thời Thuyết Giáo—Periods of the Buddha's Teachings</i>	3749
<i>Chương 125: Thân và Thân Phật—Kaya and Buddhakaya (Buddha's Bodies)</i>	3775
<i>Chương 126: An Cư Kiết Hạ—Summer Retreat</i>	3807
<i>Chương 127: Niết Bàn—Nirvana</i>	3809

Phần VI

Part VI

Pháp Tu I

Methods of Cultivation I

<i>Chương 128: Pháp Tu—Methods of Cultivation</i>	3839
---	------

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Dường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bố Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209

<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: Tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i> <i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

VOLUME SEVEN

Phần VIII

Part VIII

Xuất Gia-Tại Gia

Renunciation and Lay People

<i>Chương 154: Xuất Gia--Sa Môn—Renunciation--Ordained Buddhists (Sramana)</i>	4729
<i>Chương 155: Khất Thực và Khất Sĩ—To Beg For Food and Mendicants</i>	4769
<i>Chương 156: Giáo Lý Phật Giáo Nguyên Thủy—Teachings of Theravada Buddhism</i>	4781
<i>Chương 157: Giáo Thuyết PG Hòa Hảo—The Teachings of Hoa-Hao Buddhism</i>	4831
<i>Chương 158: Phật Tử Tại Gia—Lay People</i>	4839
<i>Chương 159: Quy-Y Tam Bảo—Taking Refuge in the Triple Jewel</i>	4897
<i>Chương 160: Kinh Thi Ca La Việt—The Sighalaka Sutra Advice To Lay People</i>	4913
<i>Chương 161: Vu Lan Bồn—Ullambana</i>	4933

Phần IX

Part IX

Lục Phàm Tứ Thánh

Six Realms of the Samsara and

Four Realms of the Saints

Chương 162: Lục Phàm Tứ Thánh	
<i>Six Realms of the Samsara and Four Realms of the Saints</i>	4945
Chương 163: Địa Ngục—Hells	4951
Chương 164: Ngạ Quỷ—Hungry-Ghosts	4965
Chương 165: Súc Sanh—Animals	4973
Chương 166: A Tu La—Asuras	4977
Chương 167: Nhân và Ngũ Giới—Man and Five Precepts	4981
Chương 168: Những Yếu Tố Tạo Nên Con Người	
<i>Elements Which Produce and Maintain Life</i>	4999
Chương 169: Thiên—Devas	5007
Chương 170: Thanh Văn—Sound-Hearers	5047
Chương 171: Độc Giác Phật—Pratyeka-buddhas	5051
Chương 172: A La Hán và Bồ Tát—Arhats and Bodhisattvas	5057
Chương 173: Bồ Tát Thừa và Nhị Thừa— Bodhisattvayana and the Two Vehicles	5135
Chương 174: Bồ Tát Địa—Bodhisattvas' Bhumis	5139

Phần X
Part X

Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát
Other Bodhisattvas' Characteristics

Chương 175: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics</i>	5153
Chương 176: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần I—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part I</i>	5165
Chương 177: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần II—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part II</i>	5211
Chương 178: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần III—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part III</i>	5249
Chương 179: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần IV—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part IV</i>	5281
Chương 180: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần V—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part V</i>	5315
Chương 181: Những Đặc Tính Khác Của Chư Bồ Tát trong Kinh Hoa Nghiêm Phần VI—	
<i>Other Bodhisattvas' Characteristics in the Flower Adornment Sutra Part VI</i>	5347

VOLUME EIGHT***Phần XI******Part XI******Tông Phái Phật Giáo và Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo***
Buddhist Schools and History of Ancient Buddhist Sects

<i>Chương 183: Thời Kỳ Tiền Phật Giáo trên Thế Giới</i>	
<i>Pre-Buddhism Period in the World</i>	5453
<i>Chương 184: Lịch Sử Các Bộ Phái Phật Giáo Cổ—History of Ancient Buddhist Sects</i>	5473
<i>Chương 185: Tông Phái Phật Giáo—Buddhist Schools</i>	5533
<i>Chương 186: Lục Sư Ngoại Đạo—The Six Heretical Masters</i>	5703
<i>Chương 187: Phật Giáo Thế Giới—Buddhism in the World</i>	5707
<i>Chương 188: Phật Giáo Việt Nam—Buddhism in Vietnam</i>	5931
<i>Chương 189: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Việt Nam</i>	
<i>Vietnamese Famous Buddhist Monks</i>	5955
<i>Chương 190: Những vị Cao Tăng Nổi Tiếng của Trung Hoa</i>	
<i>Chinese Famous Buddhist Monks</i>	6007

THIỆN PHÚC

PHẬT PHÁP CĂN BẢN
BASIC BUDDHIST DOCTRINES

PHẦN VII
PART VII

Pháp Tu II
Methods of Cultivation II

TABLE OF CONTENTS

VOLUME SIX

Phần VII

Part VII

Pháp Tu II

Methods of Cultivation II

<i>Chương 129: Từ Bi và Nhẫn Nhục—Loving and Patience</i>	3979
<i>Chương 130: Ăn Chay—Vegetarian Diet</i>	4001
<i>Chương 131: Bất Thối Chuyển—Non-Regression</i>	4017
<i>Chương 132: Học--Vô Học—Studies--Beyond Studies</i>	4021
<i>Chương 133: Sám Hối—Repentance</i>	4029
<i>Chương 134: Dục và Thiểu Dục Tri Túc—Desires and Content with Few Desires</i>	4049
<i>Chương 135: Y Pháp—Trusts of Dharma</i>	4053
<i>Chương 136: Niệm Phật—Buddha-Recitation</i>	4055
<i>Chương 137: Cúng Đường—Offerings</i>	4139
<i>Chương 138: Ngũ Giới—Five Precepts</i>	4161
<i>Chương 139: Bồ Tát--Bát Quan Trai—Fasting Days (Uposatha)--Eight Precepts</i>	4191
<i>Chương 140: Phương Tiện—Skill in Menas</i>	4195
<i>Chương 141: Khổ Hạnh-Phạm Hạnh-Ẩn Dật--Ascetics-Aryan carya-Living in Isolation</i>	4209
<i>Chương 142: Đạo Tràng—Bodhi-Place</i>	4221
<i>Chương 143: tụng Kinh--Niệm Phật--Trì Chú</i>	
<i>Recite Buddhist Sutras--Recite Buddhas' Names--Dharani</i>	4225
<i>Chương 144: Thuyết Pháp—Lecture on the dharma</i>	4241
<i>Chương 145: Trực Chỉ Nhơn Tâm—Pointing Directly To Human's Mind</i>	4255
<i>Chương 146: Hồi Hướng—Transferences</i>	4257
<i>Chương 147: Thiện Hữu Tri Thức—Good-Knowing Advisors</i>	4293
<i>Chương 148: Hạnh Phúc—Happiness</i>	4303
<i>Chương 149: Tăng Nhất Pháp—Increased-by-One Dharmas</i>	4321
<i>Chương 150: Pháp-Pháp Luân-Pháp Môn—Dharma--Dharma Wheel--Dharma-Doors</i>	4463
<i>Chương 151: Tịnh Độ—Pure Lands</i>	4543
<i>Chương 152: Lễ Bái và Thờ Cúng—Prostration and Worshipping</i>	4647
<i>Chương 153: Ngũ Thừa—Five Vehicles (Yanas)</i>	4669

CHƯƠNG MỘT TRĂM HAI MƯƠI CHÍN
CHAPTER ONE HUNDRED TWENTY-NINE

Từ Bi và Nhẫn Nhục
Loving and Endurance

(A) Từ Bi—Loving-kindness and Compassion

- (I) Nghĩa của “Lòng Từ”—The meanings of “Loving-kindness”.
 (II) Sức mạnh của “Lòng Từ”—The powers of Loving-kindness.
 (III) Những lời Phật dạy về “Lòng Từ”—The Buddha’s teachings on “Loving-kindness”.
 (IV) Lòng Từ và lòng Bi Mẫn—Loving-kindness and Compassion (V) Từ Bi Tâm—Mind of Loving-kindness and Compassionate.

(B) Nhẫn Nhục—Endurance

(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Nhẫn Nhục—Overview and Meanings of Endurance

- (I) Tổng quan về Nhẫn—An overview of “Endurance”.
 (II) Nghĩa của Nhẫn—The meanings of “Endurance”.

(B-2) Những định nghĩa khác liên quan đến “Nhẫn”—Other definitions related to “Endurance”.

(B-3) Phân Loại Nhẫn—Categories of “Endurance”

- (I) Nhị Nhẫn—Two kinds of endurance
 (II) Tam Nhẫn—Three kinds of endurance
 (III) Ngũ Nhẫn—Five kinds of endurance.
 (IV) Lục Nhẫn—Six kinds of endurance.
 (V) Bát Nhẫn—Eight ksantis or powers of patient endurance.
 (VI) Tám loại Nhẫn Nhục đi đôi với Tám loại Trí—Eight kinds of patience that accompany with eight kinds of wisdom—Tám loại nhẫn và tám loại trí.
 (VII) Thập Nhẫn—Ten kinds of acceptance.
 (VIII) Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings.

(B-4) Nhẫn Nhục Ba La Mật—Ksanti-paramita (skt)

(B-5) Kham nhẫn và điều hòa—Endurance and moderation

(B-6) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục”—The Buddha’s teachings on “Endurance”

- (I) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra.
 (II) Nhẫn nhục trước mọi lăng nhục theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương—“Ksanti” under insult according to the Sutra In Forty-Two Sections.

(A) Từ Bi
Loving-kindness
and Compassion

(I) Nghĩa của “Lòng Từ”—*The meanings of “Loving-kindness”*: Trong đạo Phật, lòng từ hay lòng yêu thương là một trong những tình cảm lớn nhất đối với chúng sanh mọi loài, còn gọi là từ vô lượng tâm. Từ vô lượng tâm là lòng thương yêu vô cùng rộng lớn đối với toàn thể chúng sanh mọi loài, và gây tạo cho chúng sanh cái vui chân thật. Cái vui của thế gian chỉ là cái vui giả tạm, vui không lâu bền, cái vui ấy bị phiền não chi phối; khi tham sân si được thỏa mãn thì vui; khi chúng không được thỏa mãn thì buồn. Muốn có cái vui chân thật, cái vui vĩnh viễn thì trước tiên chúng ta phải nhổ hết khổ đau do phiền não gây ra. “Từ” phải có lòng bi đi kèm. Bi để chỉ nguyên nhân của đau khổ và khuyên bảo chúng sanh đừng gây nhân khổ, từ để chỉ phương pháp cứu khổ ban vui. Tuy nhiên, lòng từ không phải là một đặc tính bẩm sinh. Nếu chúng ta muốn phát triển lòng từ chúng ta phải bỏ nhiều thời gian hơn để thực hành. Ngồi thiền tự nó không mang lại cho chúng ta cái gọi là “lòng từ.” Muốn được lòng từ, chúng ta phải đưa nó vào hành động trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Trong những sinh hoạt hằng ngày của chúng ta, chúng ta phải phát triển sự cảm thông và gần gũi với người khác bằng cách suy niệm về những khổ đau của họ. Chẳng hạn như khi gặp ai đang khổ đau phiền não thì chúng ta hết lòng an ủi hoặc giúp đỡ họ về vật chất nếu cần—In Buddhism, loveing-kindness is one of the greatest emotions toward all sentient beings. Immeasurable loving kindness is the greatest love dedicated to all sentient beings, together with the desire to ring them joy and happiness. Human joy is totally impermanent; it is governed by misery, that is, when our passions such as greed, anger, and ignorance are satisfied, we feel pleased; but when they are not satisfied, we feel sad. To have a permanent joy, we must first sever all sufferings. Loving kindness generally goes together with pity whose role is to help the subjects sever his sufferings, while the role of loving kindness is to save sentient beings from sufferings and to bring them joy. However, loving-kindness is not an inborn characteristic. If we really want to develop our loving-kindness, we have to devote more time to practice. Sitting in meditation alone cannot bring us the so-called “loving-kindness.” In order to achieve the loving-kindness, we must put loving-kindness in actions in our daily life. In our daily activities, we must develop empathy and closeness to others by reflecting on their sufferings. For example, when we know someone suffering, we should try our best to console them by kind words or to help them with our worldly possessions if needed.

(II) Sức mạnh của “Lòng Từ”—*The powers of Loving-kindness*: Lòng Từ có sức mạnh đem lại hạnh phúc thế tục cho chúng ta trong kiếp này. Không có tâm từ, con người trên thế giới này sẽ đương đầu với vô vàn vấn đề như hận, thù, ganh ghét, đố kỵ, kiêu ngạo, vyan vyan. Phật tử nên phát triển tâm từ, nên ấp ủ yêu thương chúng sanh hơn chính mình. Thương yêu nên được ban phát một cách vô điều kiện, bất vụ lợi và bình đẳng giữa thân sơ, bạn thù—Loving-kindness has the power of bestowing temporal happiness upon us in this lifetime. Without love, people in this world will encounter a lot of problems (anger,

hatred, jealousy, envy, arrogance, etc). A Buddhist should develop love for all sentient beings and to cherish others more than oneself. Love should be given equally to everyone including relatives or strangers, friends or foes, given without any conditions, without self-interests or attachment.

- 1) Lòng Từ đem lại công đức mãnh liệt: Loving kindness or love will help us gain strong meritorious power.
- 2) Lòng Từ sẽ tạo được lòng kính trọng nơi tha nhân: When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time. When we offer loving kindness to other people, we will gain their love and respect at the same time.
- 3) Lòng Từ giúp ta vượt qua chấp thủ và chướng ngại: Loving kindness helps us overcome all kinds of grasplings of wealth, and other hindrances. Loving kindness helps us overcome all kinds of grasplings of wealth, and other hindrances.
- 4) Lòng Từ giúp ta cảm thấy dễ chịu: Loving kindness help us experience more physical confort.
- 5) Lòng Từ là một trong những cửa ngõ quan trọng đi đến đại giác, vì nhờ đó mà thiện căn lướt thắng mọi hoàn cảnh trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta: Loving-kindness (benevolence) is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, good roots prevail in all situations in our daily life.

(III) Những lời Phật dạy về “Lòng Từ”—The Buddha’s teachings on “Loving-kindness”:

(A) Những lời Phật dạy về lòng từ trong kinh Duy Ma Cát—The Buddha’s teachings of loving-kindness in the Vimalakirti-Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cát, Phẩm Quán Chúng Sanh, khi Ngài Văn Thù Sư Lợi đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát, ngài có hỏi: “Bồ Tát quán sát phải thực hành lòng từ như thế nào?” Ông Duy Ma Cát đáp: Bồ Tát quán sát như thế rồi phải tự nghĩ rằng—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Seventh, Contemplating at Living Being, when Manjusri called on to enquire Vimalakirti’s illness, Manjusri asked Vimalakirti: “When a Bodhisattva meditates, how should he practise kindness (maitri)? Vimalakirti replied: When a Bodhisattva has made this meditation, he should think that:

- 1) Phải vì chúng sanh nói pháp như trên, đó là lòng từ chân thật: Ought to teach living beings to meditate in the same manner; this is true kindness.
- 2) Phải thực hành lòng từ tịch diệt, bởi vì không sanh: Should practise causeless (nirvanic) kindness which prevents creativeness.
- 3) Phải thực hành lòng từ không nóng bức, bởi không có phiền não: Should practice unheated kindness which puts an end to klesa (troubles and causes of trouble).
- 4) Phải thực hành lòng từ bình đẳng, bởi ba đời như nhau: Should practice impartial kindness which coves all the three periods of time (which means that it is eternal involving past, future and present).
- 5) Phải thực hành lòng từ không đua tranh, bởi không có khởi: Should practice passionless kindness which wipes out disputation.
- 6) Phải thực hành lòng từ không hai, bởi trong ngoài (căn trần) không hiệp: Should practice non-dual kindness which is beyond sense organs within and sense data without.
- 7) Phải thực hành lòng từ không hoại, bởi hoàn toàn không còn: Should practice indestructible kindness which eradicates all corruptibility.

- 8) Phải thực hành lòng từ kiên cố, bởi lòng không hủy hoại: Should practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mindShould practice stable kindness which is a characteristic of the undying self-mind.
- 9) Phải thực hành lòng từ thanh tịnh, bởi tánh các pháp trong sạch: Should practice pure and clean kindness which is spotless like Dharmata.
- 10) Phải thực hành lòng từ vô biên, bởi như hư không: Should practice boundless kindness which is all-pervasive like space.
- 11) Phải thực hành lòng từ của A la hán, vì phá các giặc kiết sử: Should practice the kindness of the arhat stage which destroys all bondage.
- 12) Phải thực hành lòng từ của Bồ Tát, vì an vui chúng sanh: Should practice the Bodhisattva kindness which gives comfort to living beings.
- 13) Phải thực hành lòng từ của Như Lai, vì đặng tướng như như: Should practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatnessShould practice the Tathagata kindness which leads to the state of thatness.
- 14) Phải thực hành lòng từ của Phật, vì giác ngộ chúng sanh: Should practice the Buddha kindness which enlightens all living beings.
- 15) Phải thực hành lòng từ tự nhiên, vì không nhơn đâu mà đặng: Should practice spontaneous kindness which is causeless.
- 16) Phải thực hành lòng từ Bồ Đề, vì chỉ có một vị: Should practice Bodhi kindness which is one flavour (i.e. uniform and unmixed wisdom).
- 17) Phải thực hành lòng từ vô đẳng, vì đoạn các ái kiến: Should practice unsurpassed kindness which cuts off all desires.
- 18) Phải thực hành lòng yêu thương đại bi dẫn dạy cho pháp Đại Thừa: Should practice merciful kindness which leads to the Mahayana (path).
- 19) Phải thực hành lòng từ không nhàm mỏi, quán không, vô ngã: Should practice untiring kindness because of deep insight into the void and non-existent ego.
- 20) Phải thực hành lòng từ pháp thí không có luyến tiếc: Should practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentanceShould practice Dharma-bestowing (dana) kindness which is free from regret and repentance.
- 21) Phải thực hành lòng từ trì giới để hóa độ người phá giới: Should practice precepts (sila) upholding kindness to convert those who have broken the commandments.
- 22) Phải thực hành lòng từ nhẫn nhục để ủng hộ người và mình: Should practice patient (ksanti) kindness which protects both the self and others.
- 23) Phải thực hành lòng từ tinh tấn để gánh vác chúng sanh: Should practice Zealous (virya) kindness to liberate all living beings.
- 24) Phải thực hành lòng từ thiền định không thọ mùi thiền: Should practice serene (dhyana) kindness which is unaffected by the five senses.
- 25) Phải thực hành lòng từ trí tuệ, đều biết đúng nhịp: Should practice wise (prajna) kindness which is always timely.
- 26) Phải thực hành lòng từ phương tiện, thị hiện tất cả: Should practice expedient (upaya) kindness to appear at all times for converting living beings.
- 27) Phải thực hành lòng từ không ẩn dấu, lòng ngay trong sạch: Should practice unhidden kindness because of the purity and cleanness of the straightforward mind.
- 28) Phải thực hành lòng từ trong thâm tâm, không có hạnh xen tạp: Should practice profound

minded kindness which is free from discrimination.

- 29) Phải thực hành lòng từ không phỉnh dối, không có lừa gạt: Should practice undeceptive kindness which is faultless.
- 30) Phải thực hành lòng từ an vui, làm cho tất cả được sự an vui của Phật. Lòng từ của Bồ Tát là như thế đó: Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). “Such are the specialities of Bodhisattva kindness” Should practice joyful kindness which bestows the Buddha joy (in nirvana). “Such are the specialities of Bodhisattva kindness”.

(B) Những lời Phật dạy về “Lòng Từ” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Loving-kindness” in the Dhammapada Sutta:*

- 1) Phật dạy: “lòng từ là phương cách duy nhất để xóa bỏ hận thù. Hận thù không thể đánh bại được hận thù.”—Buddha taught: “Loving-kindness is the only way to destroy hatred. Hatred cannot be defeated with more hatred.”
- 2) Lòng từ trên thế gian này không tình thương nào hơn tình cha mẹ thương con. Nếu có người, vai bên trái cõng cha, vai bên mặt cõng mẹ, đi giáp núi Tu Di trăm ngàn vòng, máu chảy đầy chân, cũng còn chưa thể báo đền được tình thương và công ơn sanh dưỡng (Kinh Pháp Cú)—There is no greater love in this world than the love of the mother and father. If a person, carrying father on the left shoulder and mother on the right shoulder, were to walk around the Sumeru Mountain hundreds of thousands of times, with blood covering both feet, it would still not be enough to repay the love and hardship of child rearing (Dhammapada).

(C) Những lời Phật dạy về Lòng Từ theo kinh Từ Thiện—“Loving-kindness” in the Metta Sutta: Theo Kinh Từ Thiện, Đức Phật dạy—According to the Metta Sutta, the Buddha taught:

“Mong mọi loài chúng sanh được hạnh phúc yên ổn,
 Ước mong tâm trí chúng sanh được vui vẻ an lạc.
 Bất cứ chúng sanh nào, dù loài mạnh hay yếu
 Dù dài, ngắn hay vừa, dù lớn hay nhỏ
 Loài hữu hình hay vô hình, dù ở xa hay gần
 Loài được sinh, hay loài chưa sinh,
 Mong mọi loài đều hạnh phúc.
 Giống như một bà mẹ che chở cho đức con độc nhất,
 Dầu hiểm nguy đến tánh mạng,
 Cũng vậy đối với mọi loài.
 Hãy tu tập từ tâm thấm nhuần khắp nơi
 Trên dưới và ngang, không ngăn ngại
 Không sân hận, không thù địch.
 Hãy tu tập từ tâm.”
 “May all beings be happy and secure
 May their mind be contented.
 Whatever beings there may be,
 Feeble or strong, long, great or medium,

Small or large, seen or unseen,
 Those dwelling far or near,
 Those who are born, and
 Those who are yet to be born.
 May all beings, without exception, be happy...
 Just as a mother would protect her only child
 Even at the risk of her own life,
 Even so, let one cultivate
 Boundless heart towards all beings.
 Let one's thoughts of boundless love
 Pervade the whole world,
 Above, below and across,
 Without any obstruction,
 Any hatred or any enmity.”

(IV) Lòng Từ và lòng Bi Mẫn—*Loving-kindness and Compassion*: Chính tinh thần của lòng từ và sự bi mẫn mà Đức Phật dạy đã ảnh hưởng sâu sắc đến trái tim của vua A Dục, một đại hoàng đế Phật tử của Ấn Độ vào thế kỷ thứ 3 trước Tây Lịch. Trước khi trở thành một Phật tử, ông đã từng là một vị quân vương hiếu chiến giống như cha mình trước là vua Bình Sa Vương, và ông nội mình là vua Candaragupta. Khát vọng muốn bành trướng lãnh thổ của mình đã khiến nhà vua đem quân xâm lăng và chiếm cứ nước láng giềng Kalinga. Trong cuộc xâm lăng này, hàng ngàn người đã bị giết, trong khi nhiều chục ngàn người khác bị thương và bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, khi sau đó nhà vua tin nơi lòng từ bi của đạo Phật, ông đã nhận ra sự điên rồ của việc giết hại này. Vua A Dục cảm thấy vô cùng ân hận mỗi khi nghĩ đến cuộc thảm sát khủng khiếp này và nguyện giã từ vũ khí. Có thể nói vua A Dục là vị quân vương duy nhất trong lịch sử, là người sau khi chiến thắng đã từ bỏ con đường chinh phục bằng đường lối chiến tranh và mở đầu cuộc chinh phục bằng đường lối chánh pháp. Như chỉ dụ 13 khắc trên đá của vua A Dục cho thấy “Vua đã tra kiếm vào vỏ không bao giờ rút ra nữa. vì Ngài ước mong không làm tổn hại đến các chúng sanh.” Việc truyền bá tín ngưỡng từ bi của Đức Phật trên khắp thế giới phương Đông, phần lớn là do những nỗ lực táo bạo và không mệt mỏi của vua A Dục. Pháp Phật đã một thời làm cho tâm hồn người Á Châu trở nên ôn hòa và không hiếu chiến. Tuy nhiên, nền văn minh hiện đại đang xiết chặt trên các vùng đất Châu Á. Một điều mà ai trong chúng ta cũng phải chấp nhận là với đà tăng trưởng và phát triển của văn minh, thì sức sống nội tâm sẽ suy thoái, và con người ngày càng trở nên sa đọa. Với sự tiến triển của khoa học hiện đại rất nhiều thay đổi đã diễn ra, tất cả những thay đổi và cải tiến này, thuộc về lãnh vực vật chất bên ngoài, và có khuynh hướng làm cho con người thời nay ngày càng trở nên quan tâm đến nhục dục trần tục hơn, nên họ xao lãng những phẩm chất nơi tâm hồn, và trở nên ích kỷ hay vô lương tâm. Những đợt sóng văn minh vật chất đã ảnh hưởng đến nhân loại và tác động đến lối suy tư cũng như cách sống của họ. Con người bị trói buộc thậm tệ bởi giác quan của họ, họ sống quá thiên về thế giới vật chất đến nỗi không còn tiếp cận được với cái thiện mỹ của thế giới bên trong. Chỉ có quan niệm sống từ bi theo lời Đức Phật dạy mới có thể lập lại sự quân bình về tinh thần và hạnh phúc cho nhân loại mà thôi—It was the spirit of loving-kindness and

compassion taught by the Buddha that touched the heart of King Asoka, the great Buddhist Emperor of India in the third century B.C. Before he became a Buddhist he was a warlike monarch like his father, King Bimbisara, and his grandfather, King Candragupta. Wishing to extend his territories he invaded and conquered Kalinga. In this war thousands were slain, while many more were wounded and taken captive. Later, however, when he followed the Buddha's creed of compassion he realized the folly of killing. He felt very sad when he thought of the great slaughter, and gave up warfare. He is the only military monarch on record who after victory gave up conquest by war and inaugurated conquest by righteousness. As his Rock Edict XIII says, 'he sheathed the sword never to unsheath it, and wish no harm to living beings.' The spread of the Buddha's creed of compassion throughout the Eastern world was largely due to the enterprise and tireless efforts of Asoka the Great. The Buddha-law made Asia mild and non-aggressive. However, modern civilization is pressing hard on Asian lands. It is known that with the rise and development of the so-called civilization, man's culture deteriorates and he changes for the worse. With the march of modern science very many changes have taken place, and all these changes and improvements, being material and external, tend to make modern man more and more worldly minded and sensuous with the result that he neglects the qualities of the mind, and becomes self-interested and heartless. The waves of materialism seem to influence mankind and affect their way of thinking and living. People are so bound by their senses, they live so exclusively in the material world that they fail to contact the good within. Only the love and compassion taught by the Buddha can establish complete mental harmony and well-being.

(V) *Từ Bi Tâm—Mind of Loving-kindness and Compassionate*: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Từ Bi Tâm? Từ bi là lòng xót thương cứu độ mà lia tướng và không phân biệt chấp trước. Nghĩa là thương xót cứu độ mà không có hậu ý lợi dụng. Chẳng hạn như vì thấy người giàu đẹp, sang cả, vân vân, nên giả bộ 'Từ Bi' để dụng ý và mưu tính các việc riêng tư có lợi cho mình. Đây chỉ được gọi là 'Ái Kiến,' nghĩa là thấy giàu đẹp mà sanh khởi lòng thương theo lối trối buộc của chúng sanh, chớ không phải là Từ Bi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, what is the 'compassionate mind?' To be compassionate is to pity and to be empathetic, wishing to help and rescue others without having discriminations or attachment to various characteristics. This means 'altruism' or to have mercy and compassion, wishing to help others but not to have any intention of taking advantages. For instance, seeing someone rich, beautiful, etc, one pretends to be compassionate by helping, but having ulterior motives of self-gain. This is called "Desirous Views," or developing love and lust when seeing wealth and beauty according to binding ways of sentient beings; thus, to act in this way cannot be called being 'compassionate.'

* For more information, please see Chapter 22 (B) (II).

(B) Nhẫn Nhục
Endurance

(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Nhẫn Nhục
Overview and Meanings of Endurance

(I) *Tổng quan về Nhẫn*—*An overview of “Endurance”*: Nhẫn nhục là một trong những phẩm chất quan trọng nhất trong xã hội hôm nay. Theo Phật giáo, nếu không có khả năng nhẫn nhục và chịu đựng thì không thể nào tu đạo được. Đức Thích Ca Mâu Ni Phật có tất cả những đức hạnh và thành Phật do sự kiên trì tu tập của Ngài. Tiểu sử của Ngài mà ta đọc được bất cứ ở đâu hay trong kinh điển, chưa có chỗ nào ghi rằng Đức Phật đã từng giận dữ. Dù Ngài bị ngược đãi nặng nề hay dù các đệ tử Ngài nhẫn tâm chống Ngài và bỏ đi, Ngài vẫn luôn luôn có thái độ cảm thông và từ bi. Là đệ tử của Ngài, chúng ta phải nên luôn nhớ rằng: “Không có hành động nào làm cho Đức Phật thất vọng hơn là khi chúng ta trở nên giận dữ về điều gì và trách mắng hay đổ thừa cho người khác vì sự sai lầm của chính chúng ta.” Nếu chúng ta muốn tu các pháp môn Thiền Định, Niệm Phật hay Niệm Hồng Danh Đức Quán Thế Âm, vân vân, chỉ cần có lòng nhẫn nhục là mình sẽ thành tựu. Nếu không có lòng nhẫn nhục thì pháp môn nào chúng ta cũng chẳng thể tu tập được. Nếu thiếu lòng nhẫn nại thì luôn luôn cảm thấy thế này là không đúng, thế kia là không phải, việc gì cũng không vừa ý; như vậy thì còn tu hành gì được nữa. Tóm lại, một khi chúng ta kiên nhẫn theo sự tu tập của Bồ Tát, chúng ta không còn trở nên giận dữ hay trách mắng kẻ khác hay đối với mọi sự mọi vật trong vũ trụ. Chúng ta có thể than phiền về thời tiết khi trời mưa trời nắng và cần nhẫn về bụi bặm khi chúng ta gặp buổi đẹp trời. Tuy nhiên, nhờ nhẫn nhục, chúng ta sẽ có được một tâm trí bình lặng thanh thản, lúc đó chúng ta sẽ biết ơn cả mưa lẫn nắng. Rồi thì lòng chúng ta sẽ trở nên tự tại với mọi thay đổi trong mọi hoàn cảnh của chúng ta—Endurance is one of the most important qualities in nowadays society. If we do not have the ability to endure, we cannot cultivate the Way. Sakyamuni Buddha was endowed with all the virtues and became the Buddha through his constant practice. No matter what biography of Sakyamuni Buddha we read or which of the sutras, we find that nowhere is it recorded that the Buddha ever became angry. However severely he was persecuted and however coldly his disciples turned against him and departed from him, he was always sympathetic and compassionate. As Buddhists, we should always remember that: “No action that makes Sakyamuni Buddha more disappointed than when we become angry about something and we reproach others or when we blame others for our own wrongs.” It does not really matter whether you sit in meditation or recite the Buddha’s name or recite the name of Bodhisattva Kuan-Shi-Yin, we need to have patience before we can succeed. If we lack patience, then we will never be able to cultivate any Dharma-door successfully. If we do not have patience we always feel that everything is wrong and bad. Nothing ever suit us. In short, if we are able to practice the “endurance” of the Bodhisattvas, we cease to become angry or reproachful toward others, or toward anything in the universe. We are apt to complain about the weather when it rains or when it shines, and to grumble about the dust when we have a

day with fine weather. However, when through “endurance” we attain a calm and untroubled mind, we become thankful for both the rain and the sun. Then our minds become free from changes in our circumstances.

(II) Nghĩa của Nhẫn—The meanings of “Endurance”:

(A) *Kham nhẫn sự lắng nhục*: To digest or suffer an insult—Endurance—Patience.

- 1) Thân nhẫn: Endurance of human assaults and insults.
- 2) Pháp nhẫn: Endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

(B)

1) Nhẫn nhục hoàn cảnh ngang trái: Endurance in adverse circumstances—Nhẫn nại là pháp tối yếu. Chúng ta phải nhẫn được những việc khó nhẫn. Thí dụ như chúng ta không thích bị chửi rủa, nhưng có ai đó mắng chửi chúng ta, chúng ta hãy vui vẻ nhẫn nhịn. Tuy chúng ta không thích bị đánh đập, nhưng hễ có ai đó đánh đập chúng ta, chúng ta hãy vui vẻ chịu đựng. Không ai trong chúng ta muốn chết vì mạng sống quý báu vô cùng. Tuy nhiên, có ai muốn giết chúng ta, chúng ta hãy xem như người ấy giải thoát nghiệp chướng đời nầy cho chúng ta. Người ấy đích thực là thiện tri thức của mình—Patience is of utmost importance. We must endure the things that we ordinarily find unendurable. For instance, maybe we do not want to put up with a scolding, but if someone scold us, we should be happy about it. Perhaps we do not want to be beaten, but if someone beats us, we should be even happier. Perhaps we do not wish to die, because life is very precious. However, if someone wants to kill us, we should think thus: “This death can deliver us from the karmic obstacles of this life. He is truly our wise teacher.”

2) Nhẫn vì muốn kiên trì đạo lý: Endurance in the religious state—Người tu thiền phải ngồi cho tới khi đại định. Người tu niệm Phật phải nhớ lúc nào cũng chỉ niệm một câu “Nam Mô A Di Đà Phật”, không được ngừng nghỉ. Dù nắng hay dù mưa cũng niệm một câu nầy mà thôi—Zen practitioner should sit in meditation until obtaining great samadhi. A person who cultivates the Dharma-door of reciting the Buddha’s name, he should be constantly mindful of the phrase “Namo Amitabha Buddha,” and never stop reciting it. Rain or shine, he should always recite the same phrase.

(C) “Ksanti” là thuật ngữ Bắc Phạn chỉ “thái độ nhẫn nhục,” hay “an nhẫn,” một trong lục ba La Mật. Trong Phật giáo Đại Thừa, nhẫn là ba la mật thứ ba mà một vị Bồ Tát phải tu tập trên đường đi đến Phật quả—“Ksanti” is a Sanskrit term for an “attitude of forbearance,” one of the six paramitas. In Mahayana it is the third of the “perfection” that a Bodhisattva cultivates on the path to Buddhahood.

(D) “Ksanti” có nghĩa là nhẫn nại chịu đựng. Nhẫn là một đức tánh quan trọng đặc biệt trong Phật giáo. Nhẫn nhục là một trong những đức tánh của người tu Phật. Kiên nhẫn là một trạng thái tĩnh lặng cùng với nghị lực nội tại giúp chúng ta có những hành động trong sáng khi lâm vào bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào. Đức Phật thường dạy tứ chúng rằng: “Nếu các ông chà xát hai mảnh cây vào nhau để lấy lửa, nhưng trước khi có lửa, các ông đã ngừng để làm việc khác, sau đó dù có cọ tiếp rồi lại ngừng giữa chừng thì cũng hoài công phí sức. Người tu cũng vậy, nếu chỉ tu vào những ngày an cư kiết hạ hay những ngày cuối tuần, còn những ngày khác thì không tu, chẳng bao giờ có thể đạt được kết quả lâu dài—Endurance is an especially important quality in Buddhism. Patience is one of the most attributes of a Buddhist practitioner. Patience is inner calm and strength that enables

us to act clearly in any difficult situation. The Buddha always teaches his disciples: “If you try to rub two pieces of wood together to get fire, but before fire is produced, you stop to do something else, only to resume later, you would never obtain fire. Likewise, a person who cultivates sporadically, e.g., during retreats or on weekends, but neglects daily practice, can never achieve lasting results.

(E) “*Nhẫn*” theo *Lục Độ Ba La Mật*—“*Kshanti*” according to the *Six Paramitas*:

- 1) *Kshanti* thường được dịch là “sự kiên nhẫn,” hay “sự cam chịu,” hay “sự khiêm tốn,” khi nó là một trong lục độ ba la mật—*Kshanti* generally translated “patience,” or “resignation,” or “humility,” when it is one of the six *Paramitas*.
- 2) Nhưng khi nó xuất hiện trong sự nối kết với pháp bất sinh thì nên dịch là “sự chấp nhận,” hay “sự nhận chịu,” hay “sự quy phục.”—But when it occurs in connection with the *dharma* that is unborn, it would be rather translated “acceptance,” or “recognition,” or “submission.”

(F) “*Nhẫn*” theo *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận*—“*Kshanti*” in the *Abhidharmakosa*: *Kshanti* có nghĩa ngược với *Jnana*. *Kshanti* không phải là cái biết chắc chắn như *Jnana*, vì trong *Kshanti* sự nghi ngờ chưa được hoàn toàn nhổ bật gốc rễ—*Kshanti* is used in a way contrasted to *Jnana*. *Kshanti* is not knowledge of certainty which *Jnana* is, for in *Kshanti* doubt has not yet been entirely uprooted.

(B-2) Những định nghĩa khác liên quan đến “*Nhẫn*” ***Other definitions related to “Endurance”***

(I) ***Những định nghĩa khác liên quan tới Nhẫn—Other definitions related to “Endurance”:***

- (A) *Nhẫn Bất Tỳ Ác Thú*: *Nhẫn* nhục bảo đảm không bị rơi vào những đường dữ—The stage of patience ensures that there will be no falling into the lower paths of transmigration.
- (B) *Nhẫn Địa*: Bậc đã giác ngộ vô sinh pháp nhẫn—The stage of patience—The stage of enlightenment separating from transmigration.
- (C) *Nhẫn Điều*: Lấy cái tâm nhẫn (kiên nhẫn, kiên trì, nhẫn nhục) để điều khiển hay chế ngự sự tức giận—Patiently to harmonize, i.e. the patient heart tempers and subdues anger and hatred.
- (D) *Nhẫn Độ*: Nơi mà chúng sanh có thể kham nhẫn hay thế giới Ta Bà—The place of patience or endurance—This world.
- (E) *Nhẫn Gia Hạnh*: Sự nhẫn nhục trong việc trì giới, một trong tứ gia hạnh của Tiểu và Đại Thừa—The discipline of patience, one of the four disciplines of both Hinayana and Mahayana.
- (F) *Nhẫn Giới*: *Saha* or *Sahloka* or *Sahalokadhatu* (skt).
 - 1) Sự nhẫn nhục ảnh hưởng đến luân hồi—The universe of persons subject to transmigration.
 - 2) Thế giới Ta Bà hay thế giới của sự kham nhẫn: The universe of endurance.
- (G) *Nhẫn Nhục Địa*: Địa vị nhẫn nhục. Có hai loại—The stage of patience. Two kinds are distinguished.

- 1) Sinh Nhẫn: Chịu đựng mọi lăng nhục như tức giận, chửi bới, đánh đập của loài hữu tình—Insult originating from men such as abuse or hatred.
 - 2) Pháp Nhẫn: Chịu đựng những họa hại không do loài hữu tình gây ra cho mình, như chịu đựng sự nóng lạnh, mưa gió, đói khát, già bệnh, vân vân—Distress arising from natural causes such as heat, cold, age, sickness, etc.
- (H) *Nhẫn Nhục Thân Tâm*: Patience of the Body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempted, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles.
- (I) *Nhẫn Nhục Tiên*: Ksantyrasi (skt)—Vị tiên nhẫn nhục trước mọi lăng nhục mạ lỵ, như Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp, thời ngài còn là một vị tiên tu hạnh nhẫn nhục, từng nhẫn nhục trước sự lóc thịt xẻ da bởi vua Ca Lợi mà không sanh lòng oán hận—The rsi who patiently suffers insult, i.e. Sakyamuni, in a former life, suffering mutilation to convert Kaliraja.
- (J) *Nhẫn Nhục Y*: Enduring-humiliation robe—Chiếc áo nhẫn nhục, cái tâm nhẫn nhục, gạt bỏ mọi tội lỗi bên ngoài. Tên gọi chung cho áo cà sa của chư Tăng Ni—The robe of patience, a patient heart which, like a garment, wards off all outward sin. A general name for the kasaya, or monk's robe.
- (K) *Nhẫn Thiện*: Good patience.
- 1) Sự nhẫn nhục và thiện nghiệp: The patience and good.
 - 2) Sự nhẫn nhục trong khi hành thiện nghiệp: The patience in doing good.
- (L) *Nhẫn Thủy*: Nhẫn sâu và rộng như nước—Patience in its depth and expanse compared to water.
- (M) *Nhẫn Trí*: Nhẫn nhục và trí tuệ—Patience and wisdom.
- 1) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
 - 2) Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.
- (N) *Nhẫn Vị*: Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

(II) *Những định nghĩa khác nữa liên quan tới Nhẫn—More definitions related to “Endurance”:*

- 1) *Âm Hưởng Nhẫn—Ksanti in sound*: Ghoshanugakshanti (skt)—Nhẫn vào những âm thanh tiếng vọng vì nhận thức rằng chúng không thực—Sound and echo perseverance, the patience which realizes that all is as unreal as sound and echo.
- 2) *Bất Khởi Pháp Nhẫn—Anutpattikadharmakshanti (skt)*: Vô sinh khởi pháp nhẫn—Nhẫn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhẫn, trong giai đoạn này sự trở dậy về ảo tưởng hiện tượng

đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bát Khởi Pháp Nhẫn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism.

- 3) **Chánh Nhẫn—Right patience:** Khả năng nhẫn nhục và dùng chánh tín để triệt tiêu si mê và đi đến chứng ngộ Trung Đạo (những bậc trong mười địa hay những đức tính của một vị Phật hay Bồ Tát)—The ability to bear patience and to use right faith to eliminate all illusion in order to realize the Middle Path (those who are in the ten stages or characteristics of a Buddha, i.e. Bodhisattvas).
- 4) **Chúng sanh nhẫn:** Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—Patience towards all living beings under all circumstances. Patience of human assaults and insults, i.e., hatred, or abuse.
- 5) **Diệt Pháp Trí Nhẫn—Patience associated with wisdom:** Diệt Pháp Nhẫn hay nhẫn nhục đạt được nhờ có Diệt Pháp Trí (nhờ Diệt Pháp Trí mà sanh ra loại nhẫn nhục có thể đoạn trừ dục vọng và luân hồi sanh tử)—One of the eight kinds of endurance, the endurance and patience associated with the knowledge or wisdom of the dogma of extinction of passion and reincarnation.
- 6) **Định nhẫn:** Kiên nhẫn trong thiền định—Patience and perseverance in meditation.
- 7) **Hỷ nhẫn:** Patience of joy—Achieved on beholding by faith Amitabha and his Pure-Land.
- 8) **Nại Oán Hại Nhẫn:** Sự nhẫn nhục trước những oán hận và gây tổn hại cho chính mình—Patience which endures enmity and injury.
- 9) **Nhẫn Nhục Thân Tâm—Patience of the body and mind:** Forebearance in both the body and the mind—Chúng ta chỉ có thể đo lường đạo lực và sự nhẫn nhục thân tâm khi chúng ta bị khinh hủy, chửi mắng, vu oan giá họa, cũng như mọi chướng ngại khác. Nếu muốn thành tựu quả vị Bồ Tát, chúng ta phải thực hành thân nhẫn ý nhẫn—We can only measure our level of attainment and patience of the body and mind when we are contempt, slandered, under calamities, under injustice and all other obstacles. If we want to accomplish the Bodhisattvahood, we should always be forbearing in both the body and the mind.
- 10) **Thọ khổ nhẫn:** An thọ khổ nhẫn hay Nhẫn nhục trước khổ đau—Patience under suffering.
- 11) **Thuận Nhẫn—Endurance of obedient following:** Giai đoạn thứ ba trong năm giai đoạn nhẫn nhục của Bồ Tát. Thuận nhẫn là cửa ngõ hào quang chư pháp, vì nhờ thuận nhẫn mà chúng ta chịu tuân thủ lời dạy của chư Phật—The third of the five Bodhisattva stages of endurance. Endurance is a gate of Dharma illumination; for with it we obey the Dharma of all the Buddhas.

12) Trí Nhẫn—Wisdom and Patience: Nhẫn nhục và trí tuệ.

- a) Theo Tiểu Thừa Hữu Bộ thì “nhẫn” là nhân, còn “trí” là quả: In the Hinayana, patience is cause, wisdom effect.
- b) Theo Đại Thừa thì “nhẫn” và “trí” không khác nhau, dù nhẫn có trước trí (tuệ tâm an trụ ở pháp gọi là nhẫn, đối cảnh quyết đoán gọi là trí; hay nhẫn là không chướng ngại, còn trí là giải thoát): In Mahayana, the two are merged, though patience precedes wisdom.

13) Tu Nhẫn—Patience in cultivation: Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

14) Vô Sanh Nhẫn—Patience rest in belief in immortality: An trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động, tức là trạng thái mà trong đó không còn sự can thiệp nào nữa—The patience rest in belief in no rebirth, the state in which interference do not arise.

15) Vô sanh pháp nhẫn:

- a) An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vân vân—Patience of the assaults of nature, i.e., heat, cold, age, sickness, etc.
- b) Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—Patience in attaining absolute reality.

(B-3) Phân Loại “Nhẫn” Categories of “Endurance”

(I) Nhị Nhẫn—Two kinds of endurance: Hai loại nhẫn nhục—Two kinds of patience or endurance.

- 1) Chúng sanh nhẫn: Patience or endurance of human assaults and insults.
- 2) Pháp nhẫn: Patience or endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

(II) Tam Nhẫn—Three kinds of endurance: Ba loại nhẫn—Three forms of ksanti (Patience—Endurance—Tolerance).

(A)

- 1) Âm hưởng nhẫn: Kham nhẫn chịu đựng những âm thanh mình nghe—Endure the sound we hear—Patience in hearing the sound—Understanding the truth we hear.
- 2) Nhu thuận nhẫn: Kham nhẫn khi lắng nghe chân lý—Patience in obeying the truth.
- 3) Vô sanh pháp nhẫn: Kham nhẫn khi đạt thành chân lý tuyệt đối—Patience in attaining absolute reality.

(B)

- 1) Thân nhẫn: Nhẫn nhục nơi thân—Patience or forbearance of the body.
- 2) Khẩu nhẫn: Nhẫn nhục nơi khẩu—Patience or forbearance of the mouth. Uttering no rebuke under insult or persecution.
- 3) Ý nhẫn: Nhẫn nhục nơi ý—Patience or forbearance of the mind.

(C)

- 1) Không bực tức đối với người làm tổn hại mình—Not being upset with those who harm us: Loại kiên nhẫn này giúp chúng ta giữ được tâm trong sáng và điềm tĩnh dù cho người

khác có đối xử với ta như thế nào đi nữa. Thường thì chúng ta hay trách móc khi chúng ta bị người khác làm hại. Trạng thái khó chịu ấy có khi là cảm giác tự tử thân hay bị buồn khổ, chúng ta hay trách cứ người khác tại sao đối xử với mình tệ như vậy. Có khi trạng thái khó chịu ấy biến thành giận dữ khiến chúng ta sanh tâm muốn trả thù để làm hại người khác. Chúng ta phải luôn nhớ rằng nếu chúng ta muốn người khác khoan dung độ lượng cho những khuyết điểm của mình thì người ấy cũng muốn chúng ta hỷ xả và khoan dung, đừng để lòng những lời nói hay hành động mà người ấy đã nói lỡ hay làm lỡ khi mất tự chủ—This type of patience enables us to be clear-minded and calm no matter how others treat us. We usually blame the other person and become agitated when we receive harm. Sometimes our agitation takes the form of self-pity and depression, and we usually complain about how badly others treat us. Other times, it becomes anger and we retaliate by harming the other person. We should always remember that if we want other people to forgive our shortcomings, other people do wish us to be tolerant too, and not to take what they say and do to heart when their emotions get out of control.

- 2) *Chuyển hóa những rắc rối và khổ đau bằng một thái độ tích cực—Transcending problems and pain with a positive attitude:* Tâm kiên nhẫn trước những rắc rối và khổ đau giúp chúng ta chuyển hóa những tình thế khổ sở như bệnh hoạn và nghèo túng thành những pháp hỗ trợ cho việc tu tập của ta. Thay vì chán nản hay tức giận khi rơi vào khổ nạn thì chúng ta lại học hỏi được nhiều điều và đối mặt với cảnh khổ ấy một cách can đảm—The patience to transcend problems enables us to transform painful situations, such as sickness and poverty, into supports for our Dharma practice. Rather than becoming depressed or angry when we're plagued with difficulties, we'll learn from these experiences and face them with courage.
- 3) *Chịu đựng những khó khăn khi tu tập Chánh pháp—Enduring difficulties encountered in Dharma practice:* Chịu đựng những khó khăn khiến cho chúng ta phát triển lòng bi mẫn đối với những người lâm vào tình cảnh tương tự. Tâm kiêu mạn giảm xuống thì chúng ta sẽ hiểu rõ hơn về luật nhân quả và sẽ không còn trây lười trong việc giúp đỡ người khác đồng cảnh ngộ. Kiên nhẫn là một phẩm chất cần thiết cho việc tu tập. Đôi khi chúng ta cảm thấy khó khăn trong việc thông hiểu lời Phật dạy trong việc chế ngự tâm thức hay trong việc kỷ luật bản thân. Chính tâm kiên nhẫn giúp ta vượt qua những khó khăn trên và chiến đấu với những tâm thái xấu ác của chính mình. Thay vì mong đợi kết quả tức thì từ sự tu tập ngắn ngủi kiên nhẫn giúp chúng ta giữ tâm tu tập liên tục trong một thời gian dài—Enduring difficulties makes us more compassionate toward those in similar situations. Our pride is deflated, our understanding of cause and effect increases, and we won't be lazy to help someone in need. Patience is a necessary quality when practicing Dharma. Sometimes it's difficult to understand the teachings of the Buddha, to control our minds, or to discipline ourselves. Patience helps us overcome this and to wrestle with our unruly minds. Rather than expecting instant results from practicing briefly, we'll have the patience to cultivate our minds continuously in a long period of time.

(III) Ngũ Nhẫn—Five kinds of endurance: Năm loại nhẫn nhục Ba La Mật—Five kinds of Paramita Tolerance—The five stages of Bodhisattva-ksanti, patience or endurance.

- 1) *Phục nhẫn:* Self-control or conquering tolerance—Điều phục nhẫn—Với loại nhẫn này hành giả có thể nhận chìm tham, sân, si, nhưng hạt giống dục vọng và phiền não vẫn chưa dứt hẳn. Đây là

điều kiện tu hành của các bậc Bồ Tát Biệt Giáo, tam hiền thập trụ, thập hành, và thập hồi hướng—With this tolerance, the cultivator is able to drown all greed, hatred and ignorance. The causes of passion and illusion controlled but not finally cut off, the condition of the Differentiated Bodhisattvas, ten stages, ten practices, and ten dedications.

- 2) *Tín nhẫn*: Kiên trì đức tin từ Hoan Hỷ địa, Ly Cấu địa, đến Phát Quang địa, hành giả thuần khiết tin tưởng hễ nhân lành thì quả lành—Faith Tolerance from the stage of Joy, to the Land of Purity and the Land of Radiance. The cultivator purely believes that good deeds will result good consequences.
- 3) *Thuận nhẫn*: Tùy thuận nhẫn từ Diễm Huệ địa, đến Cực Nan Thắng địa và Hiện Tiền địa, giai đoạn tu trì khiến cho hành giả có được đức nhẫn nhục của Phật và Bồ Tát (từ tứ địa đến lục địa)—Natural Tolerance from the Blazing Land to the Land of Extremely Difficult to conquer. This tolerance using the pure Buddha-like intrinsic and natural that only Bodhisattvas have or the patience progress towards the end of mortality.
- 4) *Vô sanh nhẫn*: Vô sanh nhẫn từ Viễn Hành địa đến Bất Động địa và Thiện Huệ địa, giai đoạn tu đức nhẫn khiến hành giả nhập cái lý các pháp đều vô sinh (từ thất địa đến cửu địa)—No-thought Tolerance from the Far-Reaching Land to the Immovable Land and the Land of Good Thoughts. This is tolerance as vast and wide as the open sky or patience for full apprehension of the truth of no rebirth.
- 5) *Tịch diệt nhẫn*: Tịch diệt nhẫn của hạng Pháp Vân địa hay Diệu Giác, giai đoạn hành giả dứt tuyệt mọi mê hoặc để đạt tới niết bàn tịch diệt—Maha-Nirvana Tolerance, or Nirvana Tolerance, or the patience nirvana, the tolerance in the last stage of Dharmamegha or the Land of Dharma Clouds. This is the tolerance of Buddha, everything is peaceful and tranquil or the patience that leads to complete nirvana.

(IV) Lục Nhẫn—Six kinds of endurance:

- 1) *Tín Nhẫn*: Faith patience—Faith-endurance.
 - a) Kiên trì an trụ trong niềm tin và niệm hồng danh Phật A Di Đà: To abide patiently in the faith and repeat the name of Amitabha.
 - b) Tin nơi chân lý và đạt được tín nhẫn: To believe in the Truth and attain the patient faith.
 - c) Theo Thiên Thai, Biệt Giáo có nghĩa là niềm tin không bị đảo lộn của Bồ Tát rằng chư pháp là không thật: According to the T'ien-T'ai sect, the differentiated teaching means the unperturbed faith of the Bodhisattva that all dharma is unreal.
- 2) *Pháp Nhẫn*: Dharmakshanti (skt)—Ability to bear external hardships.
 - a) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.
 - b) Sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài—Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.
- 3) *Tu Nhẫn*: Ability to bear endurance during practicing—Bồ Tát tu tập thập hồi hướng và Trung Quán thấy rằng chư pháp, sự lý đều dung hòa nên sanh tu nhẫn—Bodhisattvas

who practice the ten kinds of dedication and meditation of the mean, have patience in all things for they see that all things, phenomena and noumena, harmonize.

- 4) *Chánh Nhẫn*: Right patience or patience in any circumstances.
- 5) *Vô Cấu Nhẫn*: undefiled endurance—Bồ Tát trong giai đoạn “vô cấu nhẫn” là giai đoạn chót của Bồ Tát—The stage of undefiled endurance—The final stage of bodhisattva.
- 6) *Nhất Thiết Trí Nhẫn*: Nhất thiết trí nhẫn của một vị Phật—Omniscient endurance, that of a Buddha.

(V) ***Bát Nhẫn—Eight ksantis or powers of patient endurance***: Tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—The eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom.

(A) ***Bốn pháp nhẫn trong cõi Dục Giới—The four axioms or truth in the sense of desire***:

- 1) Khổ pháp nhẫn: Endurance or patience of suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom.
- 2) Tập pháp nhẫn: Endurance or patience of the cause of suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—Endurance or patience of the cause of suffering. This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom.
- 3) Diệt pháp nhẫn: Endurance or patience of the elimination of suffering—Đây là một trong tám loại nhẫn nhục hay sức nhẫn nhục trong dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Bát nhẫn được dùng để đoạn trừ kiến hoặc trong tam giới và đạt đến tám loại trí huệ Bát Nhã—This is one of the eight ksanti or powers of patient endurance, in the desire realm and the two realms above it. The eight powers of endurance are used to cease false or perplexed views in trailokya and acquire eight kinds of prajna or wisdom.
- 4) Đạo pháp nhẫn: Endurance or patience of cultivation of the Path of elimination of suffering.

(B) ***Bốn Loại Nhẫn trong cõi Vô Sắc Giới***: Trong hai cõi sắc giới và vô sắc giới thì Bốn Pháp Nhẫn được gọi là Tứ Loại Nhẫn—In the realm of form and formless, the above four axioms are called Four Kinds of Endurance (same as in A).

(VI) ***Tám loại Nhẫn Nhục đi đôi với Tám loại Trí—Eight kinds of patience that accompany with eight kinds of wisdom—Tám loại nhẫn và tám loại trí***:

- 1) Khổ pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Suffering.
- 2) Khổ pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Suffering.

- 3) Khổ loại nhẫn: Patience with Kinds of Suffering.
- 4) Khổ loại trí: Wisdom concerning Kinds of Suffering.
- 5) Tập Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Accumulation.
- 6) Tập Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Accumulation.
- 7) Tập loại nhẫn: Patience with Kinds of Accumulation.
- 8) Tập loại trí: Wisdom concerning kinds of Accumulation.
- 9) Diệt Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of Extinction.
- 10) Diệt Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of Extinction.
- 11) Diệt loại nhẫn: Patience with Kinds of Extinction.
- 12) Diệt loại trí: Wisdom concerning Kinds of Extinction.
- 13) Đạo Pháp nhẫn: Patience with Dharmas of the Way.
- 14) Đạo Pháp trí: Wisdom concerning Dharmas of the Way.
- 15) Đạo loại nhẫn: Patience with Kinds of the way.
- 16) Đạo loại trí: Wisdom concerning Kinds of the way.

(VII)Thập Nhẫn—Ten kinds of acceptance: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—Thập Nhẫn, có mười loại nhẫn. Chư Bồ Tát được mười nhẫn này thời được đến nơi vô ngại nhẫn địa của tất cả Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra (The Flower Adornment Sutra—Chapter 29), there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance.

- 1) Âm thanh nhẫn: They are acceptance of the voice of the Teaching.
- 2) Thuận nhẫn: Conformative acceptance.
- 3) Vô sanh pháp nhẫn: Acceptance of the nonorigination of all things.
- 4) Như huyễn nhẫn: Acceptance of illusoriness.
- 5) Như diệm nhẫn: Acceptance of being miragelike.
- 6) Như mộng nhẫn: Acceptance of being dreamlike.
- 7) Như hưởng nhẫn: Acceptance of being echolike.
- 8) Như ảnh nhẫn: Acceptance of being like a reflection.
- 9) Như hóa nhẫn: Acceptance of being fanthomlike.
- 10) Như hư không nhẫn: Acceptance of being spacelike.

(VIII)Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thanh tịnh nhẫn của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được pháp nhẫn vô thương chẳng do tha ngộ của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain all Buddhas' supreme tolerance of truth, understanding without depending on another.

- 1) Thanh tịnh nhẫn an thọ sự mắng nhục, vì thủ hộ các chúng sanh: Pure tolerance calmly enduring slander and vilification, to protect sentient beings.
- 2) Thanh tịnh nhẫn an thọ đao gậy, vì khéo hộ trì mình và người: Pure tolerance calmly enduring weapons, to protect self and others.

- 3) Thanh tịnh nhẫn chẳng sanh giận hại, vì nơi tâm chẳng động: Pure tolerance not arousing anger and viciousness, the mind being unshakable.
- 4) Thanh tịnh nhẫn chẳng chê trách kẻ ty tiện, vì người trên hay rộng lượng: Pure tolerance not attacking the low, being magnanimous when above.
- 5) Thanh tịnh nhẫn có ai về nương đều cứu độ, vì xả bỏ thân mạng mình: Pure tolerance saving all who come for refuge, giving up one's own life.
- 6) Thanh tịnh nhẫn xa lìa ngã mạn, vì chẳng khinh kẻ chưa học: Pure tolerance free from conceit, not slighting the uncultivated.
- 7) Thanh tịnh nhẫn bị tàn hại hủy báng chẳng sân hận, vì quán sát như huyễn: Pure tolerance not becoming angered at injury, because of observation of illusoriness.
- 8) Thanh tịnh nhẫn bị hại không báo oán, vì chẳng thấy mình và người: Pure tolerance not revenging offenses, because of not seeing self and other.
- 9) Thanh tịnh nhẫn chẳng theo phiền não, vì xa lìa tất cả cảnh giới: Pure tolerance not following afflictions, being detached from all objects.
- 10) Thanh tịnh nhẫn tùy thuận chơn thiệt trí của Bồ Tát biết tất cả các pháp vô sanh, vì chẳng do người dạy mà được nhập cảnh giới như thật trí: Pure tolerance knowing all things have no origin, in accord with the true knowledge of Enlightening Beings, entering the realm of universal knowledge without depending on the instruction of another.

(B-4) Nhẫn Nhục Ba La Mật
Ksanti-paramita (skt)

Nhẫn nhục Ba la mật là Ba La Mật thứ ba trong Lục Ba La Mật. Nhẫn nhục Ba La Mật là nhẫn nhục những gì khó nhẫn, nhẫn sự mạ lỵ mà không hề oán hận. Nhẫn nhục Ba la mật còn là cửa ngõ đi vào hào quang chư pháp, vì nhờ đó mà chúng ta có thể xa rời được sân hận, ngã mạn cống cao, nịnh hót, và ngu xuẩn, và cũng nhờ nhẫn nhục Ba la mật mà chúng ta có thể dạy dỗ và hướng chúng sanh với những tật xấu kể trên. Có những vị Bồ Tát xuất gia, sống đời không nhà, trở thành Tỳ Kheo, sống trong rừng núi cô tịch... Dầu bị kẻ xấu ác đánh đập hay trách mắng họ cũng chịu đựng một cách nhẫn nhục. Dù bị thú dữ cắn hại họ cũng nhẫn nhịn chứ không sợ hãi và tâm của họ lúc nào cũng bình thản và không bị xao động. Trong khi tu tập nhẫn nhục, Bồ Tát nhẫn chịu không giận dữ trước các lời phê bình, chỉ trích và hăm dọa của các Tỳ Kheo kiêu mạn như Kinh Kim Cang, Đức Phật đã bảo ông Tu Bồ Đề: “Này Tu Bồ Đề! Như Lai nói nhẫn nhục ba la mật không phải là nhẫn nhục ba la mật. Vì cơ sao? Này Tu Bồ Đề như thuở xưa, Ta bị vua Ca Lợi cắt đứt thân thể, khi ấy Ta không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Vì cơ sao? Ta thuở xa xưa, thân thể bị cắt ra từng phần, nếu còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả thì Ta sẽ sanh tâm sân hận. Này Tu Bồ Đề! Lại nhớ thuở quá khứ năm trăm đời, Ta làm tiên nhân nhẫn nhục, vào lúc ấy Ta cũng không có tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả. Thế nên, Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên lìa tất cả tướng mà phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu tâm có trụ ắt là không phải trụ. Thế nên Như Lai nói tâm Bồ Tát nên không trụ

sắc mà bố thí. Nay Tu Bồ Đề! Bồ Tát vì lợi ích của tất cả chúng sanh nên như thế mà bố thí. Như Lai nói tất cả các tướng tức không phải tướng. Lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh.”—Endurance-paramita, or forbearance paramita, patience paramita, or ksanti-paramita is the third of the six paramitas. It means to bear insult and distress without resentment, It is also a gate of Dharma-illumination; for with it, we abandon all anger, arrogance, flattery, and foolery, and we teach and guide living beings who have such vices. There are Bodhisattvas who have left home to become Bhiksus and dwell deep in the forest or in mountain caves. Evil people may strike or rebuke them, the Bodhisattvas must endure patiently. When evil beasts bite them, they must also be patient and not become frightened, their minds must always remain calm and unperturbed. In cultivating patience, Bodhisattvas calmly endure the abuse, criticism and threat from proud monks. They endure all this without getting angry. They are able to bear all this because they seek the Buddha Way as in Vajraccedika Prajna Paramita Sutra, the Buddha told Subhuti: “Subhuti, the Tathagata speaks of the perfection of patience which is not but is called the perfection of patience. Why? Because Subhuti, in a past, when my body was mutilated by Kaliraja, I had at that time no notion of an ego, no notion of a personality, no notion of a being and a life, I would have been stirred by feelings of anger and hatred. Subhuti, I also remember that in the past, during my former five hundred lives, I was a Ksanti and held no conception of an ego, no conception of a personality, no conception of a being and a life. Therefore, Subhuti, Bodhisattvas should forsake all conceptions of form and resolve to develop the Supreme Enlightenment Mind. Their minds should not abide in form, sound, smell, taste, touch and dharma. Their minds should always abide nowhere. If mind abides somewhere it should be in falsehood. This is why the Buddha says Bodhisattvas’ minds should not abide in form when practicing charity. Subhuti, all Bodhisattvas should thus make offering for the welfare of all living beings. The Tathagata speaks of forms which are not forms and of living beings who are not living beings.”—See Lục Độ Ba La Mật in Ch. 27.

(B-5) Kham nhẫn và điều hòa Endurance and moderation

Kham nhẫn và điều hòa là hai điều căn bản trong sự tu tập của chúng ta. Bắt đầu việc thực hành, muốn huấn luyện tâm chúng ta phải tự kềm chế chính mình. Người tu Phật phải tiết chế thức ăn, y phục, chỗ ở, vân vân, chỉ giữ những nhu cầu căn bản để cắt đứt tham ái. Người tu Phật phải luôn duy trì chánh niệm trong mọi tư thế, mọi hoạt động sẽ làm cho tâm an tịnh và trong sáng. Nhưng sự an tịnh này không phải là mục tiêu cuối cùng của hành giả. Vắng lặng và an tịnh chỉ giúp cho tâm an nghỉ tạm thời, cũng như ăn uống chỉ tạm thời giải quyết cơn đói, chứ đời sống chúng ta không phải chỉ có chuyện ăn với uống. Chúng ta phải dùng tâm tĩnh lặng của mình để nhìn sự vật dưới một ánh sáng mới, ánh sáng của trí tuệ. Khi tâm đã vững chắc trong trí tuệ, chúng ta không còn bị dính mắc vào những tiêu chuẩn tốt xấu của thế tục, và không còn bị chi phối bởi những điều kiện bên ngoài nữa. Với trí tuệ thì chất thừa thải như phân sẽ trở thành chất phân bón, tất

cả kinh nghiệm của chúng ta trở thành nguồn trí tuệ sáng suốt. Bình thường, chúng ta muốn được người khen ngợi và ghét khi bị chỉ trích, nhưng khi nhìn với một cái tâm sáng suốt, chúng ta sẽ thấy khen tặng và chỉ trích đều trống rỗng như nhau. Vậy chúng ta hãy để mọi sự trôi qua một cách tự nhiên để tìm thấy sự an bình tĩnh lặng trong tâm. Suốt thời gian hành thiền chúng ta phải tỉnh giác, chánh niệm vào hơi thở. Nếu chúng ta có cảm giác khó chịu ở ngực, hãy để ra vài phút thở thật sâu. Nếu bị phóng tâm chỉ cần theo dõi hơi thở và để cho tâm muốn đi đâu thì đi, nó sẽ không đi đâu hết. Chúng ta có thể thay đổi tư thế sau một thời gian tọa thiền, nhưng đừng để sự bất an hay khó chịu chi phối tâm mình. Nhiều lúc sự kiên trì chịu đựng đem lại kết quả tốt. Chẳng hạn như khi cảm thấy nóng, chân đau, không thể định tâm được, hãy quán vạn hữu và chính thân này dưới ánh sáng vô thường, khổ và vô ngã, hãy ngồi yên đừng nhúc nhích. Cảm giác đau đớn sẽ lên đến tột điểm, sau đó là sự tĩnh lặng và mát mẻ. Đừng bận tâm vào chuyện giải thoát. Khi trồng cây, chúng ta chỉ cần trồng cây xuống, tưới nước, bón phân. Nếu mọi chuyện được thực hiện đầy đủ thì đương nhiên cây sẽ lớn lên tự nhiên. Bao lâu cây sẽ lớn, điều đó vượt khỏi tầm kiểm soát của chúng ta. Lúc đầu thì kham nhẫn và kiên trì là hai yếu tố cần thiết, nhưng sau đó niềm tin và quyết tâm sẽ khởi sinh. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ thấy giá trị của việc thực hành. Chúng ta sẽ không còn thích quần tụ với bạn bè nữa, mà chỉ thích ở nơi vắng vẻ yên tĩnh một mình để thiền tập. Hãy tỉnh giác trong mọi việc mà chúng ta đang làm, thì tự nhiên bình an và tĩnh lặng sẽ theo sau—Endurance and moderation are the foundation, the beginning of our practice. To start we simply follow the practice and schedule set up by ourself or in a retreat or monastery. Those who practice Buddhist teachings should limit themselves in regard to food, robes, and living quarters, to bring them down to bare essentials, to cut away infatuation. These practices are the basis for concentration. Constant mindfulness in all postures and activities will make the mind calm and clear. But this calm is not the end point of practice. Tranquil states give the mind a temporary rest, as eating will temporarily remove hunger, but that is not all there is to life. We must use the calm mind to see things in a new light, the light of wisdom. When the mind becomes firm in this wisdom, we will not adhere to worldly standards of good and bad and will not be swayed by external conditions. With wisdom, dung can be used for fertilizer, all our experiences become sources of insight. Normally, we want praise and dislike criticism, but, seen with a clear mind, we see them as equally empty. Thus, we can let go of all these things and find peace. During the period of meditation, we should be mindful on our breathing. If we have uncomfortable feelings in the chest, just take some deep breaths. If the mind wanders, just hold our breath and let the mind go where it will, it will not go anywhere. You can change postures after an appropriate time, but do not let restlessness or feelings of discomfort bother us. Sometimes it is good just to sit on them. We feel hot, legs are painful, we are unable to concentrate, just contemplate all things in the light of impermanence, unsatisfactoriness and no-self, and just continue to sit still. The feelings will get more and more intense and then hit a breaking point, after which we will be calm and cool. Do not worry about enlightenment. When growing a tree, we plant it, fertilize it, keep the bugs away and if these things are done properly, the tree will naturally grow. How quickly it grows, however, is something beyond our control. At first, endurance and persistence are necessary, but after a time, faith and certainty arise. Then we see the value of practice

and want to do it, at the same time, we want to avoid socializing and be by ourselves in quiet places for practicing meditation. Being aware of whatever we do, peace and calmness will follow naturally.

(B-6) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục”
The Buddha’s teachings on “Endurance”

(I) Những lời Phật dạy về “Nhẫn Nhục” trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on “Endurance” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Voi xuất trận nhẫn chịu cung tên như thế nào, ta đây thường nhẫn chịu mọi điều phỉ báng như thế ấy. Thật vậy, đời rất lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành)—As an elephant in the battlefield endures the arrows shot from a bow, I shall withstand abuse in the same manner. Truly, most common people are undisciplined (who are jealous of the disciplined) (Dharmapada 320).
- 2) Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điều luyện hơn cả mọi người—To lead a tamed elephant in battle is good. To tame an elephant for the king to ride it better. He who tames himself to endure harsh words patiently is the best among men (Dharmapada 321).

(II) Nhẫn nhục trước mọi lăng nhục theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương—“Ksanti” under insult according to the Sutra In Forty-Two Sections: Greatest strength and utmost brilliance—Sức mạnh tối cao, ánh sáng cực sáng—Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 15, có một vị sa Môn hỏi Phật, “Điều gì là thiện? Điều gì là lớn nhất?” Đức Phật dạy: “Thực hành Chánh Đạo, giữ sự chân thật là thiện. Chí nguyện hợp với Đạo là lớn nhất.” “Điều gì là mạnh nhất? Điều gì là sáng nhất?” Đức Phật dạy: “**Nhẫn nhục** là mạnh nhất vì không chứa ác tâm nên tăng sự an ổn. Nhẫn nhục là không ác, tất được mọi người tôn kính. Tâm ô nhiễm đã được đoạn tận không còn dấu vết gọi là sáng nhất, nghĩa là tất cả sự vật trong mười phương, từ vô thủy vẫn đến hôm nay, không vật gì là không thấy, không vật gì là không biết, không vật gì là không nghe, đạt được nhất thiết trí, như vậy được gọi là sáng nhất.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 15, a Sramana asked the Buddha: “What is the greatest strength? What is the utmost brilliance?” The Buddha said: “**Patience** under insult is the greatest strength because those who are patient do not harbor hatred and they are increasingly peaceful and settled. Those who are patient are without evil and will certainly be honored among people. To put an end to the mind’s defilements so that it is pure and untainted is the utmost brilliance. When there is nothing in any of the ten directions throughout existence, from before the formation of heaven and earth, until this very day, that you do not see, know or hear, when all-wisdom is obtained (achieved), that can be called brilliance.”

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI
CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY

Ăn Chay
To Be on a Vegetarian Diet

- (A) **Tổng quan về Ăn Chay—An overview of “To Be on a Vegetarian Diet”**
 (I) *Chủ trương trường chay—Vegetarianism.*
 (II) *Ăn Chay đối với người Phật tử—Vegetarianism for Buddhists.*
- (B) **Ăn thịt theo quan điểm Phật Giáo—“Meat eating” in the Buddhist point of view**
- (C) **Ăn chay theo quan điểm Mật giáo—“Vegetarian” according to Tantric Buddhism**
- (D) **Tịnh và Bất Tịnh Nhục—Clean and Unclean flesh**
- (E) **Phân Loại Tịnh và Bất Tịnh Nhục—Categories of clean and unclean flesh**
 (I) *Tam Tịnh và Bất Tịnh Nhục—Three kinds of Clean and Unclean flesh:*
 (II) *Ngũ Tịnh Nhục—Five kinds of clean flesh.*
 (III) *Cửu Tịnh Nhục—Nine kinds of clean flesh.*
- (F) **Trai Nhật—Vegetarian day**
 (I) *Tổng quan về Trai Nhật—An overview of “Vegetarian Day”.*
 (II) *Cửu Trai Nhật—Nine days of abstinence.*
 (III) *Tam Thập Duyên Nhật—Thirty Worshipping Days.*
- (G) **Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt—Eight reasons for not eating animal food**
 (I) *Tổng quan về “Lý Do Không Nên Ăn Thịt”—An overview of “Reasons for not eating animal food”.*
 (II) *Chi tiết về “Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt”—Details of “Eight Reasons for not eating animal food”.*

(A) Tổng quan về Ăn Chay
An overview of “To Be on a Vegetarian Diet”

- (I) Chủ trương trường chay—Vegetarianism:** Giáo thuyết nhà Phật luôn nhấn mạnh đến tứ vô lượng tâm, đại từ, đại bi, đại hỷ và đại xả. Người Phật tử coi thân mạng là thiêng liêng nên không sát hại bất cứ chúng sanh nào. Và chính vì thế mà đa phần Phật tử tu theo Đại thừa đều phát nguyện ăn chay—Buddhist doctrine always emphasizes on the four sublime states of boundless loving-kindness, boundless compassion, boundless joy and boundless equanimity. Buddhists hold life to be sacred. They do not, therefore, kill or harm any sentient beings. And thus, most of Mahayana Buddhists vow to be vegetarians.
- (II) Ăn Chay đối với người Phật tử—Vegetarianism for Buddhists:** Phật tử không nên giết hại chúng sanh để ăn thịt. Sát sanh là giới cấm đầu tiên trong ngũ giới. Sát sanh để lấy thịt chúng sanh làm thực phẩm là tội nặng nhất trong Phật giáo. Đức Phật đã không cho rằng việc đề ra cách ăn chay cho các đệ tử tu sĩ của mình là điều thích đáng, điều mà Ngài đã làm là khuyên họ tránh ăn thịt thú vật, vì cho dù là loại thịt gì đi nữa thì ăn thịt vẫn là tiếp tay cho sát sanh, và thú vật chỉ bị sát hại để làm thực phẩm cho người ta mà thôi. Chính vì thế mà trước khi nhập diệt, Ngài khuyên tứ chúng nên ăn chay. Tuy nhiên, có lẽ Đức Phật không đòi hỏi các đệ tử tại gia của Ngài phải trường chay. Người Phật tử nên ăn chay có phương pháp và từ từ. Không nên bỏ ăn mặn ngay tức thời để chuyển qua ăn chay, vì làm như vậy có thể gây sự xáo trộn và bệnh hoạn cho cơ thể vì không thể ăn những món chay có đủ chất dinh dưỡng; phải từ từ giảm số lượng cá thịt, rồi sau đó có thể bắt đầu mỗi tháng hai ngày, rồi bốn ngày, sáu ngày, mười ngày, và từ từ nhiều hơn. Phật tử nên ăn chay để nuôi dưỡng lòng từ bi và tinh thần bình đẳng, mà còn tránh được nhiều bệnh tật. Ngoài ra, thức ăn chay cũng có nhiều sinh tố bổ dưỡng, thanh khiết và dễ tiêu hóa. Chúng ta không nên phán xét ai thanh tịnh hay bất tịnh qua chay mặn, thanh tịnh hay bất tịnh là do tư tưởng và hành động thiện ác của người ấy. Tuy nhiên, dù sao thì những người ăn trường chay được thì thật là đáng tán thán. Còn những người ăn mặn cũng phải cẩn trọng, vì dù biện luận thế nào đi nữa, thì bạn vẫn là những người ăn thịt chúng sanh. Bạn có thể nói “tôi không nghe,” hay “tôi không thấy” con vật bị giết, nhưng bạn có chắc rằng những con vật ấy không bị giết vì mục đích để lấy thịt làm thực phẩm cho bạn hay không? Cẩn trọng!!!—Buddhists should not kill living beings to eat. Killing or slaughtering is the first of the five precepts. Killing animals for food is among the worst transgression in Buddhism. The Buddha did not feel justified in prescribing a vegetarian diet for his disciples among the monks. What he did was to advise them to avoid eating meat because for whatever reason, eating meat means to support ‘killing,’ and animals had to be slaughtered only to feed them. Thus, before His parinirvana, the Buddha advised his disciples (monks and nuns) to practice vegetarianism. However, the Buddha did not insist his lay disciples to adhere to a vegetarian diet. Buddhists should practice vegetarianism methodically and gradually. We should not give up right away the habit of eating meat and fish to have vegetarian diet. Instead, we should gradually reduce the amount of meat and fish, then, start eating vegetables two days a month, then four days, ten days, and more, etc. Eating a vegetarian diet is not only a form of cultivating

compassion and equality, but it is also free us from many diseases. Furthermore, such a diet can provide us with a lot of vitamins, and easy to digest. We should not judge the purity and impurity of a man simply by observing what he eats. Through his own evil thoughts and actions, man makes himself impure. Those who eat vegetables and abstain from animal flesh are praiseworthy. Those who still eat meat should be cautious, for no matter what you say, you are still eating sentient beings' flesh. You can say "I don't hear," or "I don't see" the animal was killed for my food, but are you sure that the purpose of killing is not the purpose of obtaining food for you? Be careful!!!

(B) Ăn thịt theo quan điểm Phật Giáo
“Meat eating” in the Buddhist point of view

Trong giới luật cấm sát sanh của Phật giáo, người ta mong đợi Phật tử phải theo luật ăn chay. Tuy nhiên, theo kinh tạng Pali, kinh tạng được các trường phái Theravada buổi sơ khai sưu tập, và được trường phái Theravada duy nhất còn tồn tại tin tưởng, có nhiều chỗ đề tài này đã được nêu lên, và trong tất cả các trường hợp ấy rõ ràng Đức Phật từ chối đòi hỏi các vị Tăng phải kiêng thịt. Họ cho rằng là các nhà sư khát sĩ chỉ nhờ vào đồ khất thực, và Luật tạng nói đi nói lại nhiều lần là họ phải ăn những gì mà người ta cho, coi đó như là phương tiện duy nhất để sống. Từ chối thực phẩm cúng dường là chối bỏ cơ hội cho đàn na tín thí làm việc phước đức, và điều này cũng đưa tới việc những người bị từ chối cúng dường có những cảm nghĩ tiêu cực về Tăng Đoàn. Tuy nhiên, có những giới hạn nào đó, một vài loại thịt bị cấm, bao gồm thịt người, cũng như thịt chó, thịt rắn, thịt voi, và thịt các loài ăn thịt sống. Trong Luật Tạng quyển IV. 237 nói rằng chư Tăng chỉ có thể ăn các loại “tam tịnh nhục,” có nghĩa là họ không thấy giết, không nghe giết và không nghi ngờ rằng con vật bị giết để làm thức ăn cho mình. Luật Tạng giải thích rằng nếu một vị Tăng nghi ngờ về nguồn gốc của thịt, vị ấy nên hỏi coi thịt ấy lấy từ đâu. Những lý do nghi ngờ bao gồm bằng chứng về săn bắn, hay là không có hàng bán thịt ở gần đó, hay là tính chất không tốt của người thí chủ. Tuy nhiên, nếu hội đủ những điều kiện ấy thì không ai có thể trách được vị Tăng về việc ăn thịt. Nếu thí chủ giết con vật, hay bảo ai giết con vật để cúng dường chư Tăng, thì kết quả của ác nghiệp là của thí chủ. Kinh tạng Pali cũng báo cáo rằng người em họ của Đức Phật là Đề Bà Đạt Đa đặc biệt yêu cầu Đức Phật bắt buộc việc ăn chay, nhưng Đức Phật đã từ chối, chỉ cho phép việc này như là sự lựa chọn trong thực hành khổ hạnh. Những thí dụ trên cho thấy Đức Phật và các đệ tử của Ngài cũng đã thường ăn thịt trong các buổi khất thực. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là giết hại sinh vật là có thể tha thứ được. Những ngành nghề liên hệ đến sát sanh như giết và bán thịt đều bị lên án như là những thí dụ của “tà mạng,” và ngày nay trong các xứ theo Phật giáo những công việc này thường được làm bởi những người không phải là Phật tử. Những người làm những công việc này thường được xem như là những kẻ nặng nghiệp. Trong các xứ theo Phật giáo Theravada, người ăn chay được mọi người kính trọng, nhưng ít được thực hành. Hầu hết Phật tử tại gia đều ăn thịt, nhưng cũng có một vài ngày nhiều người cửu tịnh. Trong các xứ ấy, người ta thường nghĩ nên ăn những con vật ít thông minh hơn, như cá, và ăn những con vật nhỏ hơn là những

con vật to. Tuy nhiên, tại Tây Tạng triết lý ưu thế thì ngược lại: người Tây Tạng thường tin rằng nên ăn những con vật lớn hơn, vì chỉ một con vật lớn bị giết có thể nuôi ăn được nhiều người, nên họ không cần phải giết nhiều con vật nhỏ. Tuy nhiên, một số các giáo điển Đại Thừa thì tranh luận chống lại việc ăn thịt, nhấn mạnh rằng việc này không thích hợp với tu tập Bồ Tát là phát lòng bi mẫn đến chúng sanh mọi loài và coi họ như những cha mẹ đời trước của mình. Thí dụ như kinh Đại Bát Niết Bàn, nói rằng vì việc ăn thịt làm triệt tiêu chủng tử từ bi nên Đức Phật đã bảo các đệ tử của Ngài nên ăn chay. Kinh Lăng Già cũng có một chương trong đó Đức Phật có kể ra tám lý do tại sao một người Phật tử, đặc biệt là một Tăng hay một vị Ni không nên ăn thịt. Ngài nói trong buổi sơ khai của đạo Phật, trình độ hiểu biết Phật pháp thậm thâm của Phật tử hãy còn quá giới hạn nên Ngài không muốn bắt buộc họ phải theo những giới luật khắt khe ngay lập tức. Nhưng đến lúc này Đức Phật phải nhắc lại cho Phật tử nhớ rằng nếu họ còn tin nơi luật nhân quả thì họ nên giảm thiểu tới mức thấp nhất mức độ ăn thịt của họ, vì hễ có nhân, không cần biết ấy là loại nhân gì, chắc chắn sẽ có “quả” không có ngoại lệ. Đức Phật nhắc tiếp, “Phật tử nên luôn nhớ rằng tất cả chúng sanh trong đời quá khứ đều đã ít nhất một lần là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc.” Hơn nữa, cái mùi của người ăn thịt có thể làm kinh động chúng sanh và đưa đến tiếng xấu, ăn thịt còn gây trở ngại cho việc thiền tập, đưa đến những cơn ác mộng và lo lắng, và đưa đến tái sanh vào ác đạo, và ngay cả việc ăn thịt của những con vật mà mình biết chắc là không phải giết cho mình ăn, người ăn thịt ấy vẫn đang tham dự vào tiến trình sát sinh và làm tăng nỗi khổ đau của chúng sanh. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Lăng Già và những kinh văn Đại Thừa khác rất phổ biến ở các xứ Đông Á và điều này cho thấy tại sao hầu hết các tự viện ở những vùng như Trung Hoa, Đại Hàn và Việt Nam đều ăn chay. Tại Nhật Bản, người Phật tử kính trọng việc ăn chay và chính thức được thực hành trong các Thiền viện. Những người ăn chay cũng tuân thủ theo giới luật được biết tới trong Kinh Phạm Võng, kinh có ảnh hưởng rộng rãi tại các xứ Đông Á. Một thí dụ của vùng Đông Á buổi ban sơ về thái độ này là luật cấm ăn thịt và săn bắn của vua Vũ Đế năm 511. Ăn chay luôn được các Phật tử tại gia thuần thành của các xứ vùng Đông Á tuân thủ cũng là kết quả của luật cấm sát sanh. Tuy nhiên, Phật giáo Mông Cổ và Tây Tạng ít khi áp dụng luật ăn chay. Đức Đạt Lai Lạt Ma khuyến khích người Tây Tạng nên ít ăn thịt hơn, và nếu ăn thì nên ăn những động vật lớn để giảm thiểu số lượng súc sanh bị sát hại, nhưng chính Đức Đạt Lai Lạt Ma không phải là người ăn chay. Trong môi trường khắt nghiệt của Tây Tạng thì việc ăn chay khó thực hiện được vì đất đai và khí hậu không thuận tiện cho ngành trồng trọt, nên chỉ có một vài vị Lạt Ma ăn chay khi lưu vong. Vấn đề là làm sao nói rõ được giáo pháp nhà Phật để cho Phật tử thấy được rằng, theo luật nhân quả hay nghiệp lực, thì tất cả chúng sanh đều một thời trong quá khứ đã là cha, là mẹ, là thân bằng quyến thuộc. Tuy nhiên, các vị Lạt Ma thường tránh né các chủ đề và thường khuyên các đệ tử nên trì chú nhằm giúp các sinh vật ấy được sanh vào cõi tốt hơn. Vẫn còn có sự khó chịu đáng kể về vấn đề này trong số các vị thầy trong Phật giáo Tây Tạng, mà đa phần các vị ấy rõ ràng là tránh né vấn đề này. Như trên đã thấy không có sự đồng nhất trong số Phật tử về việc ăn thịt, và có những khác biệt lớn lao về ý kiến trong các văn kinh Phật giáo về việc này—

In the Buddhist precept of prohibiting killing, one might expect that Buddhists would also enjoin (bắt phải theo) vegetarianism. However, according to the Pali Canon, which is collected by early Theravada schools and is believed by the current only existng

Theravada, there are several places in which the subject is raised, and in all of them the Buddha explicitly refuses to require that monks abstain from meat. They said as mendicants, the monks subsisted on alms food, and the Vinaya repeatedly indicates that they are to eat whatever is given to them, viewing it only as a means to sustain life. Refusing alms food deprives the donor of an opportunity for making merit, and it also leads to negative feelings toward the Samgha from people whose offerings are refused. There are, however, some restrictions. Certain types of meat are forbidden, including human flesh, as well as meat from dogs, snakes, elephants, horses, and carnivores (loài ăn thịt sống). The Vinaya-Pitaka (IV. 237) states that monks can only eat meat that is “pure in the three respects,” which means that they must not have seen, heard, or suspected that an animal was killed for them. The Vinaya commentary explains that if a monk is suspicious of the origin of meat, he should inquire how it was obtained. Reasons for suspicion include evidence of hunting, absence of a butcher nearby, or the bad character of a donor. If these conditions are met, however, the monk is “blameless.” If a donor kills, or causes someone else to kill an animal to feed monks, this results in negative karma for the giver. The Pali Canon also reports that the Buddha’s cousin Devadatta specifically asked him to make vegetarianism compulsory, but he refused to do so, only allowing that it was acceptable as an optional ascetic practice. These examples indicate that the Buddha and his followers would have frequently eaten meat on their begging rounds. This does not mean, however, that the killing of animals is condoned (được tha thứ). Occupations that involve killing, such as butchery, are condemned as examples of “wrong livelihood,” and in Buddhist countries today these tasks are commonly performed by non-Buddhists. Those who perform them are often treated as being karmically polluted. In Theravada countries, vegetarianism is widely admired, but seldom practiced. Most laypeople eat meat, but there are certain observance days during which many people avoid it. In these countries, it is generally thought that is better to eat less intelligent animals, such as fish, and to eat small animals, rather than large ones. However, in Tibet the prevailing (thắng thế) philosophy is just the opposite: Tibetans generally believe that it is better to eat larger animals, since a single large animal can be used to feed many people, and they don’t need to kill so many small ones. There are, however, a number of Mahayana texts that argue against eating meat, emphasizing that it is incompatible with the Bodhisattva practices of generating compassion toward all sentient beings and viewing them as one’s former mothers. The Mahaparinirvana-Sutra, for example, states that meat-eating “extinguishes the seed of great compassion,” and in it the Buddha orders his followers to adopt a vegetarian diet. The Lankavatara Sutra also has a chapter in which the Buddha mentions eight reasons why a Buddhist, especially a monk or a nun should not eat meat. He mentions that in early days of Buddhism, most of Buddhists’ ability of understanding his profound teachings is very limited so he did not want to force them to follow strict discipline right away. But to this moment, the Buddha must remind all of his followers that if they still believe in the rule of “cause and effect,” they should minimize their “meat eating” for there is a cause, no matter what kind of cause it is, there will be surely an effect, without any exception. The Buddha further reminded, “Buddhists should always remember that all beings in past lives were at least once one’s fathers, mothers, relatives, and friends.”

In addition that the smell of carnivores frightens beings and leads to a bad reputation; that eating meat interferes with meditative practice; that eating meat leads to bad dreams and anxiety; that it leads to bad rebirths; and that even if one only eats meat that was not explicitly killed for oneself, one is still participating in the process of killing and thus promotes the suffering of sentient beings. The Mahāparinirvāna-Sūtra, Lankavatāra Sūtra and other Mahāyāna sūtras were widely popular in East Asia, and this may partly account for the fact that most monasteries in China, Korea and Vietnam are strictly vegetarian. In Japan, vegetarianism is often viewed as admirable by Buddhists, and is formally practiced in most Zen monasteries. Vegetarianism is also enjoined in the supplementary monastic code known as the Brahma-jāla-sūtra, which is widely influential in East Asia. An early East Asian example of this attitude is the proclamation by Emperor Wu in 511 prohibiting meat eating and hunting. Vegetarianism is always practiced by some pious laypeople in East Asia and is often seen as being entailed (kết quả của) by the precept prohibiting killing. In Tibetan and Mongolian Buddhism, however, vegetarianism is seldom practiced. The Dalai Lama has urged Tibetans to eat less meat, and if still eating meat, they should eat larger animals in order to reduce the number of deaths, but is not a vegetarian himself. In the harsh environment of Tibet, vegetarianism was not feasible, since the soil and climate could not support large-scale agriculture, so only a few lamas have adopted a vegetarian diet in exile. The question of how monks and nuns can clearly expound the Buddha teachings so that Buddhists can view that according to the rule of “cause and effect,” or “karma,” all sentient beings as their fathers, mothers, relatives, or friends. However, most lamas either avoid the subject or advise students to chant Mantras to help the animals achieve a better rebirth. There is considerable uneasiness concerning this subject among Tibetan Buddhist teachers, most of whom would clearly prefer to avoid it altogether. As the remarks above indicate, there is no unanimity among Buddhists regarding the eating of meat, and there is a wide variety of opinions in Buddhist canonical literature.

***(C) Ăn chay theo quan điểm Mật giáo
“Vegetarian” according to Tantric Buddhism***

Theo Mật giáo, trong kinh Đức Phật có nói với ngài A Nan: “Này A Nan, nếu không có hình tướng thì cũng không có pháp. Nếu không có thức ăn, thì cũng không có pháp. Nếu không có y phục thì cũng không có pháp. hãy giữ gìn cơ thể để ông phục vụ pháp. Trong truyền thống Mật giáo có sự liên hệ giữa các hình tướng vô cùng quan trọng. Nhưng không phải vì vậy mà chúng ta biến nó thành một cuộc phiêu lưu trên hình tướng. Chúng ta có thể trở thành người ăn chay trường và chế diễu người ăn thịt. Chúng ta có thể chỉ mặt toàn đồ bằng vải và không dùng da thú. Hay chúng ta có thể quyết định đi đến một nơi không có các ô nhiễm môi trường để sinh sống. Nhưng bất cứ một lối sống nào mà chúng ta chọn cũng đều có thể trở thành thái quá. Nếu một người trường trai sẽ thôi không dùng thịt nữa, nhưng anh ta vẫn có thể thấy khoan khoái khi lột một trái chuối bằng một cái tâm khát máu, hay cắn vào trái đào bằng cái tâm tham muốn và nấu trái cà

tím để tìm trong đó hương vị của miếng thịt mỡ béo, Những bước dò giẫm của chúng ta trên con đường của hiện tượng vô cùng gian nan và phức tạp. Nói thế chúng ta không nhằm cổ võ cho việc ăn thịt. Chúng ta chỉ muốn nêu ra điểm là đừng nên nghĩ rằng thế giới hiện tượng này và ngay cả thân thể chúng ta nó đang hiện hành như chúng ta tưởng. Chúng ta luôn tìm một phương cách nhằm làm cho cuộc sống nhẹ nhàng hơn. Khi chúng ta không hạnh phúc hay không thoải mái, chúng ta thường muốn đi đến một nơi khác, lên hay xuống, hay bất cứ nơi nào. Có người kêu nó là địa ngục, có người kêu nó là thiên đàng, nhưng là cái gì đi nữa cũng không quan trọng, chúng ta chỉ muốn có một chỗ để dưỡng thân mà thôi—According to Tantric Buddhism, in the sutras, the Buddhist scriptures, Buddha once said to Ananda: “Ananda, if there is nobody, there is no dharma. If there is no food, there is no dharma. If there are no clothes, there is no dharma. Take care of your body, for the sake of the dharma.” Relating with the body is extremely important in the tantric tradition. However, we don’t make a personal trip out of it. We could become a vegetarian and sneer at meat eaters. We could wear pure cotton and renounce wearing any leather. Or we could decide to search for a country to live in that is free from pollution. But any of those approaches could be going too far. When someone becomes a vegetarian, he stops eating meat, but he might take a bloodthirsty delight in peeling bananas and crunching his teeth into peaches and cooking eggplants as meat substitutes. So our attempts to relate with the body can become very complicated. We’re not particularly advocating eating meat. Rather, we are pointing out that we do not accept our body as it is, and we do not accept our world. We are always searching for some way to have an easy ride. When we feel unhappy or uncomfortable, we think that we would like to go somewhere else, up or down or wherever. Some people call it hell, some people call it heaven, but whatever it is, we would like to have an easy ride somewhere.

(D) Tịnh và Bất Tịnh Nhục Clean and Unclean flesh

Về việc tiêu thụ thịt như thực phẩm, chính các Phật tử cũng chia thành hai phái. Một phái cho rằng ăn thịt không kém phần tội lỗi như hành động của người giết. Họ cho rằng nếu thịt không được dùng làm thực phẩm thì không có nguyên nhân phải giết chóc súc vật, cho nên tiêu thụ thịt chịu trách nhiệm trực tiếp về việc giết, vì vậy ăn thịt là sai. Nhóm khác cho rằng việc ăn thịt được Đức Phật cho phép. Họ cho rằng giới luật hay kỹ luật cho phép các thầy tu ăn thịt trong nhiều trường hợp gọi là “Tam Tịnh Nhục,” “Ngũ Tịnh Nhục,” hay “Cửu Tịnh Nhục.” Dù nói thế nào đi nữa, ăn thịt vẫn là ăn thịt. Người tu, nhất là chư Tăng Ni, phải tỏ tấm lòng từ bi đối với chúng sanh muôn loài. Chư Tăng Ni phải cố gắng hết mình chẳng những không giết, mà còn không là nguyên nhân của sự giết qua hình thức cúng dường cái gọi là tịnh nhục—With regard to the consumption of meat as food, Buddhists themselves are divided into groups. One group regards eating meat as being no less wicked than the act of slaughter. It holds that, if meat was not used as food, there would be no cause for the destruction of animals, hence consumption of meat is directly responsible for their slaughter and is therefore wrong. Another group regards the

consumption of meat is allowed by the Buddha. They claim that the Vinaya or disciplinary rule allows monks to eat meat under several conditions, called “three kinds of clean flesh,” “five kinds of clean flesh,” or “nine kinds of clean flesh.” No matter what you say, eating flesh still means eating flesh. Buddhists, especially, monks and nuns should show their loving-kindness and compassion to all sentient beings. Monks and nuns should try their best to prevent killing, and not to be the cause of killing through the form of offering of a so-called ‘clean flesh.’

(E) Phân Loại Tịnh và Bất Tịnh Nhục ***Categories of clean and unclean flesh***

(I) Tam Tịnh và Bất Tịnh Nhục—Three kinds of Clean and Unclean flesh:

- A. *Tam Tịnh Nhục—Three kinds of pure flesh (Three kinds of clean flesh or pure meat) to a monk:* Trong thời phôi thai của Phật giáo, Đức Phật luôn nhấn mạnh đến “lòng từ bi.” Phật tử, kể cả chư Tăng Ni chắc hẳn đã biết Đức Phật muốn nói gì. Nếu bạn nói bạn từ bi đối với chúng sanh muôn loài mà ngày ngày vẫn ăn thịt chúng sanh (đặc biệt là chư Tăng Ni), thì nghĩa của chữ “từ bi” mà bạn nói là nghĩa gì? Trong thời Phật còn tại thế, sở dĩ Ngài cho phép chư Tăng Ni thọ dụng bất cứ món gì mà người tại gia cúng dường là vì vào thời ấy đã xảy ra một trận hạn hán kinh khủng tại Ấn Độ làm cho hầu hết cây cỏ đều biến mất. Vào thời đó Đức Phật cho phép chư Tăng thọ dụng thịt mà Ngài gọi là “Tam Tịnh Nhục” khi vị Tăng không tự mình giết con vật hay con vật không bị giết để cúng dường cho mình, hay vị Tăng không nghe thấy con vật bị giết. Đó là chuyện thời Đức Phật, còn bây giờ, chúng ta nào có thiếu rau cải thực vật, những thứ cũng cung cấp đầy đủ chất bổ cho thân thể con người. Quý vị nên cẩn trọng!!!—In early time of Buddhism, the Buddha always emphasizes “Compassion.” All Buddhists, including monks and nuns, should know what he means. If you say you are compassionate to all sentient beings and you are still eating meat every day (especially monks and nuns), what does “compassion” mean? At the time of the Buddha, the reason why the Buddha allowed monks and nuns to eat whatever lay people offered because there was huge drought in India that caused the disappearance of most vegetables. That was why the Buddha allowed monks and nuns to eat what he called “Three kinds of clean flesh.” As long as a monk does not kill an animal himself or the animal has not been killed specifically for him, or he does not see or is not aware of it being killed specifically for him, or he does not hear it cries. That was the time of the Buddha when one could not find any vegetables. What about now, we do not lack vegetables and a varieties of fruits and vegetables contain adequate vitamins for a human body. Be careful!!!
- 1) Không thấy giết: Không thấy giết con vật để làm thực phẩm cho mình—Has not seen the animal killed. The animal’s slaughter is not witnessed by the consumer.
 - 2) Không nghe giết: Không nghe giết con vật để làm thực phẩm cho mình—Has not heard the animal killed. The sound of the animal’s slaughter is not heard by the consumer.

- 3) Không nghi ngờ con vật bị giết để cúng dường cho mình: Không giết con vật để làm thực phẩm cho mình—Has not doubt about the animal killed to offer to the monk's meal. The animal is not slaughtered for the consumer.

B. Tam Bất Tịnh Nhục—Three kinds of flesh unclean to a monk:

- 1) Mắt thấy giết: When he has seen the animal killed.
- 2) Tai nghe giết: When he has heard the animal killed.
- 3) Ngờ là người giết vì mình: When he has doubted that the animal killed to offer to him.

(II) Ngũ Tịnh Nhục—Five kinds of clean flesh:

- 1-3) Same as in Chapter 130 (II) (A1).
- 4) Con thú tự chết: Creatures that have died a natural death.
 - 5) Thịt thú còn thừa do thú khác giết xong ăn còn dư lại: Creatures that have been killed by other creatures.

(III) Cửu Tịnh Nhục—Nine kinds of clean flesh:

- 1-5) Ngũ Tịnh Nhục—See Five kinds of clean flesh in Chapter 130 (II) (B).
- 6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.
 - 7) Thịt khô tự nhiên: Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—Naturally dried meat.
 - 8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.

(F) Trai Nhật Vegetarian day

(I) Tổng quan về Trai Nhật—An overview of “Vegetarian Day”:

- 1) Ngày trai thất hay ngày cúng vong: Days of offerings to the dead, ceremonial days.
- 2) Ngày mà cư sĩ Phật giáo thọ bát quan trai trong một ngày một đêm: The day lay Buddhists strictly follow the eight commandments in one day and one night. **See Bát Quan Trai Giới in Chapter 36.

- 3) Trong đạo Phật, lý tưởng nhất vẫn là trường trai; tuy nhiên, việc trường trai rất ư là khó khăn cho Phật tử tại gia, nên có một số ngày trong tháng cho cư sĩ tại gia. Lý do ăn chay thật là đơn giản, vì theo lời Phật dạy thì tất cả chúng sanh, kể cả loài cầm thú đều quý mạng sống, nên để tu tập lòng từ bi, người Phật tử không nên ăn thịt. Những ngày trai lạt theo đạo Phật thường là mồng một, 14, 15, và 30 âm lịch: In Buddhism, ideally speaking, Buddhists should be lifetime vegetarians; however, this is very difficult for lay people. So certain days out of each month are denoted as a day not to eat meat. The reason behind this is simple. The Buddha taught that each sentient being, including animals, values life, so not to eat meat is to practice being compassionate. Vegetarian Days of the month are the first, the fourteenth, the fifteenth, and the thirtieth lunar calendar.

(II) Cửu Trai Nhật—Nine days of abstinence: Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá Ngọ. Trong chín ngày này vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men.

(A) Mỗi ngày trong ba tháng: giêng, năm, chín—Every day of the three months: the first, the fifth, and the ninth month:

- 1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.
- 2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.
- 3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(B) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—Other months each month six days as follow:

- 4) Mồng tám: The 8th.
- 5) Mồng chín: The 9th.
- 6) Mồng 14: The 14th.
- 7) Hăm ba: The 23rd.
- 8) Hăm chín: The 29th.
- 9) Ba mươi: The 30th.

(III) Tam Thập Duyên Nhật—Thirty Worshipping Days: Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar):

- 1) Định Quang Phật: Ngày mồng một trong tháng—Dhyana-Light Buddha on the first day of the month.
- 2) Nhiên Đăng Phật: Ngày mồng hai trong tháng—Dipankara Buddha on the second day of the month.
- 3) Đa Bảo Phật: Ngày mồng ba trong tháng—Prabhutaratna on the third day of the month.
- 4) A Súc Bệ Phật: Ngày mồng bốn trong tháng—Aksobhya Buddha on the fourth day of the month.
- 5) Di Lặc Bồ tát: Ngày mồng năm trong tháng—Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month.
- 6) Nhị Vạn Đăng Phật: Ngày mồng sáu trong tháng—Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month.

- 7) Tam Vạn Đăng Phật: Ngày mồng bảy trong tháng—Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month.
- 8) Dược Sư Phật: Ngày mồng tám trong tháng—Bhaisajjaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month.
- 9) Đại Thông Trí Thắng Phật: Ngày mồng chín trong tháng—Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month.
- 10) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Ngày mồng mười trong tháng—Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month.
- 11) Hoan Hỷ Phật: Ngày mười một trong tháng—Delightful Buddha—The eleventh day of the month.
- 12) Nan Thắng Phật: Ngày mười hai trong tháng—Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month.
- 13) Hư Không Tạng Bồ Tát: Ngày mười ba trong tháng—Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month.
- 14) Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày mười bốn trong tháng—Samantabhadra Bodhisattva—The fourteenth day of the month.
- 15) A Di Đà Phật: Ngày rằm trong tháng—Amitabha Buddha on the fifteenth of the month.
- 16) Đà La Ni Bồ Tát: Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.
- 17) Long Thọ Bồ Tát: Ngày mười bảy trong tháng—Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month.
- 18) Quán Thế Âm Bồ Tát: Ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month.
- 19) Nhật Quang Bồ Tát: Ngày mười chín trong tháng—The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month.
- 20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
- 21) Vô Tận Ý Bồ Tát: Ngày hai mươi một trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month.
- 22) Thí Vô Úy Bồ Tát: Ngày hai mươi hai trong tháng—Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month.
- 23) Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày hai mươi ba trong tháng—Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month.
- 24) Địa Tạng Bồ Tát: Ngày hai mươi bốn trong tháng—Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month.
- 25) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày hai mươi lăm trong tháng—Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month.
- 26) Dược Thượng Bồ Tát: Ngày hai mươi sáu trong tháng—Supreme Bhaisajjaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month.
- 27) Lư Già Na Phật: Ngày hai mươi bảy trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28).
- 28) Đại Nhật Như Lai: Ngày hai mươi tám trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27).

- 29) Dược Vương Bồ Tát: Ngày hai mươi chín trong tháng—Bhaisajjaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month.
- 30) Thích Ca Mâu Ni Phật: Ngày ba mươi trong tháng—Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

(G) Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt
Eight reasons for not eating animal food

(I) Tổng quan về “Lý Do Không Nên Ăn Thịt”—An overview of “Reasons for not eating animal food”: Có vài trường phái không cấm dùng thịt (tam tịnh, ngũ tịnh, hay cửu tịnh nhục), vì họ cho rằng trong thời Thế Tôn còn tại thế Ngài đã không cấm đoán việc ăn thịt, nhưng trong luật Đại Thừa Bồ Tát đạo, lấy tâm đại bi làm gốc nên nghiêm cấm việc ăn thịt (trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài Ca Diếp hỏi Đức Thế Tôn: “Vì sao mà Thế Tôn lại không cho ăn thịt?” Đức Thế Tôn bảo: “Ăn thịt là làm mất đi hạt giống từ bi.”). Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có tám lý do không nên ăn thịt được nêu ra trong Kinh Lăng Già—There exist some sects that do not forbid flesh. They argue that meat was permitted by the Buddha during His time, but forbidden in Mahayana under the Bodhisattva cult. According to Zen Master Suzuki in *Studies in The Lankavatara Sutra*, there are eight reasons for not eating animal food as recounted in The Lankavatara Sutra:

(II) Chi tiết về “Tám Lý Do Không Nên Ăn Thịt”—Details of “Eight Reasons for not eating animal food”:

- 1) Tất cả chúng sanh hữu tình đều luôn luôn trải qua những vòng luân hồi và có thể có liên hệ với nhau trong mọi hình thức. Một số chúng sanh đó rất có thể giờ đang sống dưới hình thức những con vật thấp kém. Trong khi hiện tại chúng đang khác với chúng ta, tất cả chúng đều cùng một loại với ta. Giết và ăn thịt chúng tức là giết hại chúng ta vậy. Con người không thể cảm nhận điều này nếu họ quá nhẩn tâm. Khi hiểu được sự kiện này thì ngay cả các loài La Sát cũng không nỡ ăn thịt chúng sanh. Một vị Bồ Tát xem chúng sanh như con một của mình, không thể mê đắm trong việc ăn thịt: All sentient beings are constantly going through a cycle of transmigration and stand to one another in every possible form of relationship. Some of these are living at present even as the lower animals. While they so differ from us now, they all are of the same kind as ourselves. To take their lives and eat their flesh is like eating our own. Human feelings cannot stand this unless one is quite callous. When this fact is realized even the Rakshasas may cease from eating meat. The Bodhisattva who regards all beings as if they were his only child cannot indulge in flesh-eating.
- 2) Cốt tủy của Bồ Tát đạo là lòng đại bi, vì nếu không có lòng đại bi thì Bồ Tát không còn là Bồ Tát nữa. Do đó kẻ nào xem người khác như là chính mình và có ý tưởng thương xót là làm lợi ích cho kẻ khác cũng như cho chính mình, thì kẻ ấy không ăn thịt. Vị Bồ Tát vì chơn lý nên hy sinh thân thể, đời sống, và tài sản của mình; vị ấy không ham muốn gì cả; vị ấy đầy lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh hữu tình và sẵn sàng tích lũy thiện hạnh,

thanh tịnh và tự tại đối với sự phân biệt sai lầm, thì làm sao vị ấy có thể có sự ham ăn thịt được? Làm sao vị ấy có thể mắc phải những thói quen ác hại của các loài ăn thịt được?: The essence of Bodhisattvaship is a great compassionate heart, for without this the Bodhisattva loses his being. Therefore, he who regards others as if they were himself, and whose pitying thought is to benefit others as well as himself, ought not to eat meat. He is willing for the sake of the truth to sacrifice himself, his body, his life, his property; he has no greed for anything; and full of compassion towards all sentient beings and ready to store up good merit, pure and free from wrong discrimination, how can he have any longing for meat? How can he be affected by the evil habits of the carnivorous races?

- 3) Thói quen ăn thịt tàn nhẫn này làm thay đổi toàn bộ dáng vẻ đặc trưng của một vị Bồ Tát, khiến da của vị ấy phát ra một mùi hôi thối khó chịu và độc hại. Những con vật khá nhạy bén để cảm thấy sự đến gần của một người như vậy, một người mà tự thân giống như loài La Sát, và chúng sẽ sợ hãi mà tránh xa. Do đó, ai bước vào con đường từ bi phải nên tránh việc ăn thịt: This cruel habit of eating meat causes an entire transformation in the features of a Bodhisattva, whose skin emits an offensive and poisonous odour. The animals are keen enough to sense the approach of such a person, a person who is like a Rakshasa himself, and would be frightened and run away from him. He who walks in compassion, therefore, ought not to eat meat.
- 4) Nhiệm vụ của một vị Bồ Tát là tạo ra thiện tâm và cái nhìn thân ái về giáo lý nhà Phật giữa các chúng sanh thân thiết của ngài. Nếu họ thấy ngài ăn thịt và gây kinh hãi cho thú vật, thì tâm của họ tự nhiên sẽ tránh xa vị ấy và cũng tránh xa giáo lý mà vị ấy đang thuyết giảng. Kế đó họ sẽ mất niềm tin về Phật giáo: The mission of a Bodhisattva is to create among his fellow-beings a kindly heart and friendly regard for Buddhist teaching. If they see him eating meat and causing terror among animals, their hearts will naturally turn away from him and from the teaching he professes. They will then lose faith in Buddhism.
- 5) Nếu vị Bồ Tát mà ăn thịt thì vị ấy sẽ không thể nào đạt được cứu cánh mình muốn, vì vị ấy sẽ bị chư Thiên, những vị ái mộ và bảo hộ, ghét bỏ. Miệng của vị ấy sẽ có mùi hôi, vị ấy có thể ngủ không yên; khi thức dậy, vị ấy không cảm thấy sảng khoái; những giấc mộng của vị ấy sẽ đầy đầy những điều bất tường; khi vị ấy ở một nơi vắng vẻ riêng biệt một mình trong rừng, vị ấy sẽ bị ác quỷ ám ảnh; vị ấy sẽ bị rối ren loạn động; khi có một chút kích thích là vị ấy hoảng sợ; vị ấy sẽ luôn bệnh hoạn, không có khẩu vị riêng, cũng như không có sự tương đồng giữa việc ăn uống và tiêu hóa; quá trình tu tập tâm linh của vị ấy luôn bị gián đoạn. Do đó ai muốn làm lợi mình và lợi người trong sự tu tập tâm linh, đừng nên nghĩ đến việc ăn thịt thú vật: If a Bodhisattva eats meat, he cannot attain the end he wishes; for he will be alienated by the Devas, the heavenly beings who are his spiritual sympathizers and protectors. His mouth will smell bad; he may not sleep soundly; when he awakes he is not refreshed; his dreams are filled with inauspicious omens; when he is in a deserted place, all alone in the woods, he will be haunted by evil spirits; he will be nervous, excitable at least provocations; he will be sickly, have no proper taste, digestion, nor assimilation; the course of his spiritual discipline will be constantly interrupted. Therefore, he who is intent on benefitting himself and others in their spiritual progress, ought not to think of partaking of animal flesh.

- 6) Thịt của thú vật dơ bẩn, chẳng sạch sẽ chút nào để làm nguồn dinh dưỡng cho một vị Bồ Tát. Nó đã hư hoại, thối rữa và dơ bẩn. Nó đầy cả ô uế và khi bị đốt nó phát ra mùi làm tổn hại bất cứ ai có sở thích tinh tế về các thứ thuộc về tâm linh: Animal food is filthy, not at all clean as a nourishing agency for the Bodhisattva. It readily decays, putrefies (spoils), and taints. It is filled with pollutions, and the odour of it when burned is enough to injure anybody with refined taste for things spiritual.
- 7) Về mặt tâm linh, người ăn thịt chia sẻ sự ô uế này. Khi xưa khi vua Sư Tử Tô Đà Bà vốn thích ăn thịt, khi ông bắt đầu ăn thịt người làm cho thần dân của ông chán ghét. Ông bị đuổi ra khỏi vương quốc của chính ông. Thích Đề Hoàn Nhân, một vị Trời, có lần biến thành một con diều hâu và đuổi theo một con bồ câu, do bởi ông có một quá khứ dơ bẩn là đã từng là một kẻ ăn thịt. Sự ăn thịt không những làm ô uế cuộc sống cá nhân, mà nó còn làm ô uế cuộc sống của con cháu sau này nữa: The eater of meat shares in this pollution, spiritually. Once King Sinhasaudasa who was fond of eating meat began to eat human flesh, and this alienated the affections of his people. He was thrown out of his own kingdom. Sakrendra, a celestial being, once turned himself into a hawk and chased a dove because of his past taint as a meat-eater. Meat-eating not only thus pollutes the life of the individual concerned, but also his descendants.
- 8) Đồ ăn thích hợp của một vị Bồ Tát mà tất cả hàng Thánh Hiền đi theo chân lý trước đây đều công nhận là gạo, lúa mì, lúa mạch, tất cả các thứ đậu, bơ lọc, dầu, mật, và đường được làm theo nhiều cách. Ở chỗ nào không có sự ăn thịt, sẽ không có người đồ tể sát hại đời sống của chúng sanh và sẽ không có ai phạm những hành động nhẫn tâm trong thế giới này: The proper food of a Bodhisattva, as was adopted by all the previous saintly followers of truth, is rice, barley, wheat, all kinds of beans, clarified butter, oil, honey, molasses and sugar prepared in various ways. Where no meat is eaten, there will be no butchers taking the lives of living creatures, and no unsympathetic deeds will be committed in the world.

Phật Ngôn:

Ở chỗ này hoan hỷ, tiếp ở chỗ khác cũng hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ: nghĩ rằng “tôi đã tạo phước” vì vậy nên nó hoan hỷ. Hơn nữa còn hoan hỷ vì được sanh vào cõi lành—The virtuous man is happy here in this world, and he is happy there in the next. He is happy everywhere. He is happy when he thinks of the good deeds he has done. Furthermore, he is even happier when he has gone to a blissful path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 18).

Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được)—The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 19).

Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn—Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 20).

Không buông lung đưa tới cõi bất tử, buông lung đưa tới đường tử sanh; người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thầy ma—Heedfulness (Watchfulness) is the path of immortality. Heedlessness is the path of death. Those who are heedful do not die; those who are heedless are as if already dead (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 21).

Kẻ trí biết chắc điều ấy, nên gắng làm chứ không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi Thánh—Those who have distinctly understood this, advance and rejoice on heedfulness, delight in the Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 22).

Nhờ kiên nhẫn, dũng mãnh tu thiền định và giải thoát, kẻ trí được an ổn, chứng nhập Vô thượng Niết bàn—Owing to perseverance and constant meditation, the wise men always realize the bond-free and strong powers to attain the highest happiness, the supreme Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 23).

Không buông lung, mà ngược lại cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng ngày càng tăng trưởng—If a man is earnest, energetic, mindful; his deeds are pure; his acts are considerate and restraint; lives according to the Law, then his glory will increase (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 24).



CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI MỐT **CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-ONE**

Bất Thối Chuyển ***Non-retrogression*** ***Avaivartika (skt)***

(I) Nghĩa của “Bất Thối Chuyển” — *The meanings of “Avaivartika”*:

- 1) Chữ A Bệ Bạt Trí, theo tiếng Bắc Phạn là Avaivartika, có nghĩa là “Bất Thối Chuyển” hay chẳng lùi xuống. Bậc Bất Thối Chuyển: Vị chẳng bao giờ rơi rớt lại những đường thấp hơn. Bậc đã đạt được tánh không hay vô sanh pháp nhãn sẽ không bao giờ bị thối chuyển ra khỏi Bồ Tát hay Phật đạo. Khi một bậc đã tiến tới chỗ không còn rơi ngược trở lại (luân hồi sanh tử) hay bất thối chuyển là cách nói khác của “nhất sinh thành Phật” hay thành Phật trong kiếp này. Bồ Tát Bất Thối Chuyển, trải qua quá trình tu hành dài một đại a tăng kỳ kiếp mà thành tựu quả vị Phật, chưa hề thối chuyển—The Sanskrit word “Avaivartika” means “not falling back.” One who never recedes. One who never reverts to a lower condition. One who has reached the realization of emptiness (Tolerance and Non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths. When one has reached the level where one does not fall back or non-retrogression is another way of saying one will achieve Buddhahood in one lifetime. A Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained.
- 2) Bất thối có nghĩa là không chịu thua hay không mỏi mệt với vị trí hiện tại, hay không thoái lui, đặc biệt khi nói về sự tu tập Phật đạo. Theo các giáo điển Đại Thừa thì bất thối chuyển nằm trong địa thứ bảy trong mười địa, nhưng Du Già Sư Địa Luận nói rằng bất thối chuyển là sơ địa trong thập địa Bồ Tát, trong khi Phật Tính Luận lại cho rằng bất thối chuyển là yếu tố đầu tiên trong thập hồi hướng công đức. Theo Pháp Tướng Tông thì có năm điều bất thối. Theo Tịnh Độ Tông, có bốn thứ bất thối—Non-backsliding means not to give up on or not to grow weary with current position, or not retreating, especially in terms of the Buddhist path of cultivation. According to various Mahayana scriptures, non-backsliding is the seventh of the ten abodes, but the Yogacarabhumi sastra says that the stage of non-backsliding is the first of the ten bhumis, and Fo-Hsing-Lun says it is the first of the ten dedications of merit. There are five non-backslidings according to the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang). According to the Pure-Land sect, there are four kinds of Non-backslidings.

(II) Những nghĩa khác của “Bất Thối Chuyển” — *Other meanings of “Avaivartika”*:

- 1) Theo Kinh A Di Đà thì dù cho người vãng sanh vào địa vị thấp nhất trong cõi Tịnh Độ, dù phải mang theo nghiệp còn sót lại, nhưng vẫn không còn thoái chuyển nữa: According to The Amitabha Sutra, even those who dwell in lowest level of the Pure Land, and have been born there bringing along their karmic burdens, do not fall back from their position, from their practice, or from their mindfulness.
- 2) Không lùi mà đi thẳng vào Niết bàn, người đã đạt tới thực chứng tánh không, sẽ không bao giờ đi lùi trên đường đi đến Bồ Tát hay Phật quả: One who has reached the realization of emptiness (tolerance and non-birth) will never regress from the Buddha or Bodhisattva Paths.
- 3) Đôi khi người ta định nghĩa “Bất Thối Chuyển” đơn thuần là các bậc tu hành đã tiến đến giai đoạn cao không bao giờ còn thối chuyển trở lại nữa: Non-regression sometimes simply denotes an advanced stage of aspiration and practice from which one will never retreat.

- 4) Theo Kinh A Di Đà, chúng sanh phước mỏng nghiệp dày tích tụ từ vô thủy, khó lòng tự tu tự độ về cõi Niết Bàn trong một đời kiếp, mà ngược lại rất dễ dàng bị thối chuyển trong luân hồi sanh tử, nên Đức Phật khuyên Phật tử về sau này nên nhất tâm niệm Phật để được sanh về cõi Cực Lạc, hầu tiếp tục tu tập để đạt thành Phật quả, vì một khi chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh. Đây là một trong năm lý do tại sao người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa: According to the Amitabha Sutra, living beings burdened with heavy karma accumulated from time immemorial. They cannot escape Birth and Death in one lifetime, and are in danger of retrogression during. Thus the Buddha offered and recommended the Pure Land teachings, an easy method to escape Birth and Death in one lifetime through rebirth in the Pure Land, where practitioners can continue cultivating without fear of retrogression, for those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still. This is one of the five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—See Amitabha Sutra in Chapter 7.
- 5) Người không bao giờ thối lùi; một vị Bồ Tát trên đường tiến đến Phật quả, không bao giờ đi lùi về một cảnh giới thấp hơn cảnh giới mà vị ấy đã đạt được: One who never recedes; a Bodhisattva who, in his progress towards Buddhahood, never retrogrades to a lower state than that to which he has attained (a Bodhisattva who is in the stage of non-backsliding).

(III) “Bất thối địa.”—*Avaivartika-bhumi (skt)*: Đây là những mức độ mà vị Bồ Tát không còn bị thối chuyển nữa, thường dùng để chỉ từ địa thứ tám đến địa thứ 10 trong thập địa Bồ Tát—A Sanskrit term for “Irreversible levels.” These are stages beyond which a Bodhisattva is no longer capable of backsliding, generally said to be the eighth through tenth “levels” or “bhumi.”

(IV) Bất Thối Tâm—*Non-retrogression mind*: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Bất Thối Tâm? Phải nên biết rằng tuy đã có sám nguyện và tu hành rồi—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Non-Retrogression Mind? It is necessary to know that even if repentance-vow has been made and the cultivated path has been taken.

(A) *Hành giả vẫn còn vướng nhiều chướng ngại—Cultivators still encounter the following obstructions:*

- 1) Nghiệp hoặc, phiền não, cùng các thứ ma chướng khác không dễ gì dứt trừ được: Binding karma, afflictions as well as other demonic obstructions are not easy to eliminate and destroy.
- 2) Tu lục độ, vạn hạnh của Bồ Tát cũng không dễ gì thành tựu được: Cultivating for the six Paramitas and ten thousand conducts of Bodhisattvas are not easy to attain.
- 3) Con đường đi đến quả vị vô thượng Bồ Đề lại rất dài xa, không dễ gì chứng đắc được: The path toward achieving the Ultimate Bodhi is an extremely long process; it is not easy to accomplish either.

(B) *Hành giả phải phát lời thề nguyện kiên cố, bất thối chuyển, dù cho thân này có bị vô lượng nhục nhằn, khổ nhọc, hay bị thiêu đốt nát tan—Cultivators must develop firm vows of non-retrogression, even if this body has to endure infinite degradations, pains, and sufferings; or even if this body is burned to ashes:*

- 1) Quyết không vì thế mà phạm vào điều ác: I am determined not to commit wicked transgressions.
- 2) Quyết không vì thế mà thối thất trên bước đường tu: I am determined not to regress on my cultivated path.

- 3) Quyết luôn dùng tâm “Bất Thối Chuyển” như vậy mà hành đạo: I am determined to use this “Non-Retrogression Mind” to practice for enlightenment and to save other sentient beings.

(V) Tam Bất Thối Chuyển—Three kinds of non-retreat:

(A) Tam Bất Thối—Three kinds of non-retreat:

- 1) Vị bất thối—Non-retreat from position: Không thối chuyển từ chỗ đã đạt. Một khi đã dự vào địa vị Tứ Thánh rồi, chẳng còn bị xuống địa vị Lục Phạm nữa—Never receding from position attained. Having entered the holy stream or the four levels of sagehood culminating in Ahratship, they do not fall back to the levels of gods and men.
- 2) Hạnh bất thối—Non-retreat from line of good action pursued: Non-retreat from practice—Không thối chuyển từ những hành động thiện lành đang theo đuổi. Một khi đã tu hạnh Bồ Tát thường hóa độ chúng sanh, chẳng còn sa đọa xuống hàng nhị thừa nữa—Never receding from a right course of action. As followers of the Bodhisattva path they continue to work for the salvation of all beings, and do not fall back to the level of Lesser Vehicles with their concern limited to individual salvation.
- 3) Niệm bất thối—Non-retreat from mindfulness: Không thối chuyển trong thiền định. Giữ phút nào tâm niệm cũng như dòng nước chảy vào biển “Nhất Thiết Trí”—Never receding from pursuing a right line of thought or mental discipline in dhyana. From mind-moment to mind-moment, they flow into the ocean of all knowledge.

(B) Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—Three analogies concerning retrogression of practitioners:

- 1) Thí dụ thứ nhất—The first analogy: Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thối; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before.
- 2) Thí dụ thứ hai—The second analogy: Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise.
- 3) Thí dụ thứ ba—The third analogy: Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

(VI) Tứ Bất Thối Chuyển: The four non-backslidings:

1-3) See Chapter 131 (V) (A).

- 4) Không thối chuyển từ nơi thanh tịnh đã đạt được: Never receding from place or abode attained.

(VII) Ngũ chủng Bất Thối—Five kinds of non-retrogression:

(A) **Ngũ Bất Thối—Five non-backslidings:** Năm điều bất thối theo Pháp Tướng Tông—The five non-backslidings according to the Dharmalaksana:

- 1) Tín Bất Thối: Never receding from the faith obtained.
- 2) Vị Bất Thối: Never receding from the position attained.
- 3) Chứng Bất Thối: Never receding from the realization attained.
- 4) Hạnh Bất Thối: Never receding from a right course of action.
- 5) Luật Nghi Bất Thối: Never receding from being in accordance with procedures.

(B) **Năm Nhân Duyên Khiến Cho Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển—Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land:** Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression—Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: “Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển.” Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of “Avaivartika” or non-retrogression. The ancients have said: “Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression:

- 1) Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì: The power of the Buddha’s great, compassionate vow embraces and protects them.
- 2) Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến: The Buddha’s light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress.
- 3) Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of ‘suffering, emptiness, impermanence and no-self.’ Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha.
- 4) Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh: Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons, so their Minds are always calm and still.
- 5) Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp: Once they are reborn in the Pure Land, their life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI HAI
CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-TWO

Học và Vô Học
Studies and Beyond Study

(A) Học: Saiksa (skt)—Studies

(A-1) Nghĩa của Học trong Phật giáo—The meanings of Studies in Buddhism

(I) Nghĩa của “Học” theo Phật Giáo—The meanings of Saiksa according to Buddhism.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Học—Other definitions which are related to Studies in Buddhism.

(A-2) Phân loại Học—Categories of Studies in Buddhism

(I) Nhị Học—Two kinds of study or learning.

(II) Tam Học—Three studies: See Tam Học in Chapter 96.

(A-3) Đọc sách báo thế tục—Read worldly books and magazines.

(A-4) Học hỏi giáo pháp—Study the teachings

(I) Những lợi lạc của việc học pháp—Benefits of studying the Dharmas:

(II) Những lợi lạc của việc học pháp của chư Tăng Ni—Benefits of studying the Dharmas of Monks and Nuns

(B) Vô Học: Asaika (skt)—Beyond study

(I) Tổng quan về Vô Học—An overview of “Asaiksa”.

(II) Nghĩa của Vô Học—The meanings of Asaiksa.

(III) Vô Học Đạo: Asaiksa-marga (skt)—Asekha-magga (p).

(IV) Cửu Vô Học—Nine grades of arhats.

(V) Vô Học Quả—The fruit of the Non-learning.

(C) Tam Học: Three Studies—See Chapter 96

(A) Học
Studies
Saiksa (skt)

(A-1) Nghĩa của Học trong Phật giáo
The meanings of Studies in Buddhism

(I) Nghĩa của “Học” theo Phật Giáo—The meanings of Saiksa according to Buddhism:

- 1) Nghiên cứu chân lý để dứt được vọng hoặc: One who is still learning. One who is still studying religion in order to get rid of illusion.
- 2) Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán: Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat.
- 3) Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học: In Hinayana those in the first three stages of training as Arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study.
 - a) Dự Lưu: Srota-apanna (skt)—Stream-entry—Tu Đà Hoàn.
 - b) Nhất Lai: Sakradagamin (skt)—Once-Return—Tư Đà Hàm.
 - c) Bất Lai: Anagamin (skt)—Non-return—A Na Hàm.
- 4) Thập Trụ Bồ Tát trong Đại Thừa: The ten stages of Bodhisattva in the Mahayana—See Ten grounds in Chapter 174.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Học—Other definitions which are related to Studies in Buddhism:

- 1) **Duy Thức Học:** Study of the eight consciousnesses—Giáo điển dạy Tâm Lý Học, về tám thức (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, Mạt na và A Lại Da). Những thức này giúp chúng sanh phân biệt phải trái—The doctrine which teaches the psychology of the eight consciousnesses (sight, hearing, smell, taste, touch, mind, Mana and Alaya). These consciousnesses enable sentient beings to discriminate between right and wrong of all dahrmas (thoughts, feelings, physical things, etc).
- 2) **Học Định:** Learning through meditation—Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ)—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ).
- 3) **Học giả:** Người vẫn còn tu học chứ chưa đạt được quả vị A La Hán—A student—One who is still under instruction, who has not yet reached the arhat position.
- 4) **Học Giáo Thành Mê:** Học giáo pháp của Phật mà vẫn nảy sinh những kiến giải sai lầm—Study the Buddha’s teaching yet interpret it misleadingly, or falsely.
- 5) **Học Giới:** Giới học—Study of the rules—Moral formation—Study of discipline—Tu học giới luật, một trong tam học của Phật giáo, hai phần khác là định và tuệ—The study of

the rules or discipline, or the commandments, one of the three departments, the other two being meditation and philosophy.

- 6) **Học giới bổn:** Study the Pratimoksha—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không chịu học giới bổn sau một năm thọ đại giới, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who fail to begin to study Pratimoksha after one year of receiving the full ordination, commits an Expression of Regret Offense.
- 7) **Học Hối:** Study and repent—Học sám hối, như khi một vị tăng phạm tội tìm cách sám hối—Studying to repent, as when a monk having committed sin seeks to repent.
- 8) **Học Vô Học:** Saika-asaika (skt)—Learning and no longer learning—Học có nghĩa là tu học để dứt bỏ phiền não; khi phiền não đã bị đoạn tận không cần phải học nữa gọi là vô học—Learning means studying in religion in order to get rid of illusion; no longer learning means no studying is needed since all illusion is cast off.
- 9) **Hữu Học:** Saiksa (skt)—Learning.
 - 1) Hữu học chỉ giai đoạn mà hành giả vẫn còn phải học hỏi và thực tập để tiến đến Thánh quả A La Hán—Learning refers to the stage in which one must still undergo religious exercises to reach the level of Arhat.
 - 2) Trong Tứ Thánh Tiểu Thừa, ba quả đầu là hữu học (nghĩa là những ai đắc ba quả Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm, và A Na Hàm vẫn còn phải học đạo tu hành), còn quả thứ tư là A La Hán, vượt ra ngoài hữu học—In Hinayana those in the first three stages of training as arhats, the fourth and last stage being those beyond the need of further teaching or study.
- * For more information, please see Vô Học in (4), Học Vô Học, and Tứ Thánh Quả in Ch. 162.
- 10) **Ngoại học:** Học những giáo thuyết không phải của đạo Phật—Study of non-Buddhist doctrines.
- 11) **Phạm học:** Buddhology—Môn học về Phật giáo—Study of Buddhism.
- 12) **Tăng Thượng Tâm Học:** Study of increased powers of mind—Một trong tam học, còn gọi là định học hay thiền định là cái học làm tăng trưởng cái tâm—One of the three studies, the study of increased powers of mind through meditation.
- 13) **Thế Học:** Study a worldly subject—Học môn học của thế tục—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào chỉ lo học môn thế tục mà lãng quên việc tu tập phần tâm linh, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối. Một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể học một môn học của thế tục để làm giàu kiến thức của mình khi giảng Phật pháp. Tuy nhiên, vị ấy không được mời thầy hay cô đến chỗ mình ở để dạy thêm cho riêng mình. Nếu làm như vậy là vị ấy phạm giới Ba Dật Đề hay giới Đọa (phải phát lồ sám hối)—A Bhiksu or Bhiksuni who spends all her time studying worldly subjects and neglects to cultivate his or her spiritual teachings and practices, commits an Expression of Regret Offense. A Bhiksu or Bhiksuni can study a worldly subject to upgrade his or her worldly knowledge so he or she can enrich his or her knowledge for preaching in Buddhism. However, he or she cannot invite female or male teacher to come to his or her place to receive private tutoring. If he or she does that, he or she commits an Expression of Regret Offense.
- 14) **Tuệ Học:** Study of wisdom—Một trong tam học, quán chiếu chân lý để cắt đứt phiền não—One of the three studies, the study of wisdom.

(A-2) Phân loại Học
Categories of Studies in Buddhism

(I) Nhị Học—Two kinds of study or learning: Hai loại học.

(A)

- 1) Đọc tụng kinh: Reading and reciting sutras.
- 2) Thiền quán: Thiền tư—Meditation and thought.

(B)

- 1) Hữu Học—Learning stage—See Hữu Học in 3.
- 2) Vô Học—Beyond learning stage—See Vô Học in 4.

(II) Tam Học—Three studies: See Tam Học in Chapter 96.

(A-3) Đọc sách báo thế tục
Read worldly books and magazines

Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào đọc sách báo thế tục, kể cả băng phim, đĩa hình, hay chương trình truyền hình và vi tính, cũng như những cuộc điện đàm và hình ảnh hay âm thanh khác có tác dụng độc hại, tưới tẩm hạt giống tham dục, sợ hãi, bạo động và ủy mị đau sầu, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối. Tuy nhiên, ngoài giáo lý Phật giáo, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni có thể đọc thêm những sách về lịch sử các nền văn minh trên thế giới, về đại cương giáo lý về niềm tin của các tôn giáo, những áp dụng của tâm lý học, và những khám phá mới của khoa học, vì những kiến thức này có thể giúp cho Tăng Ni hiểu và nói giáo lý cho đời một cách tương hợp hơn với hoàn cảnh (khế cơ)—A Bhiksu or Bhiksuni who reads worldly books and magazines, including videos, video discs, television and internet programs, as well as conversations on telephone and other images or sounds that have toxic effect, watering the seeds of sexual desire, fear, violence, sentimental weakness, and depression, commits an Expression of Regret Offence. However, in addition to reading books on Buddhism, he or she can read books on the history of civilizations of the world, general history and teachings of other religious faiths, applied psychology, and most recent scientific discoveries because these areas of knowledge can help him or her to understand and share the teachings to people in a way that is appropriate to their situation.

(A-4) Học hỏi giáo pháp.
Study the teachings

(I) Những lợi lạc của việc học pháp—Benefits of studying the Dharmas: Điều quan trọng trước tiên là phải thấy những lợi lạc của việc học pháp, vì chỉ khi ấy chúng ta mới phát

sanh ước muốn học pháp một cách mạnh mẽ, vì nhờ học pháp mà chúng ta mới hiểu được pháp, nhờ học pháp mà chúng ta chấm dứt gây tội tạo nghiệp, nhờ học pháp mà chúng ta chấm dứt hành xử những thứ vô nghĩa, nhờ học pháp mà cuối cùng chúng ta có thể đạt đến Niết Bàn. Nói cách khác, nhờ học pháp mà chúng ta biết tất cả những điểm then chốt để thay đổi cung cách hành xử của mình. Nhờ học pháp mà chúng ta hiểu rõ Luật Tạng, từ đó chúng ta biết trì giới và tránh gây thêm tội, tạo thêm nghiệp. Nhờ học pháp mà chúng ta thâm nhập kinh tạng, từ đó chúng ta mới có được trí huệ để từ bỏ những chuyện vô nghĩa. Cũng nhờ học pháp mà chúng ta thông hiểu Luận Tạng, từ đó từ bỏ si mê bằng những phương tiện tăng thượng tuệ học. Học là ngọn đèn xua tan bóng tối vô minh, là tài sản quý nhất mà không kẻ trộm nào có thể đoạt được. Học là khí giới giúp chúng ta đánh bại kẻ thù ngu dốt. Học là người bạn tốt dạy cho chúng ta các phương tiện. Học là một người thân không bỏ chúng ta khi nghèo khó. Học còn là phương thuốc giải sầu không làm gì tổn hại chúng ta. Học là đạo quân đánh bại tà hạnh. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng khi chúng ta biết thêm một chữ, chúng ta đã xua tan được sự tối tăm vây quanh cái chữ đó. Nếu chúng ta để thêm được một chút gì đó vào kho trí tuệ của mình thì lập tức cái kho ấy sẽ đẹp bỏ vô minh để nhường chỗ dung chứa ánh sáng trí tuệ mà chúng ta mới đưa vào. Càng học thì chúng ta càng có ánh sáng trí tuệ làm giảm thiểu đi vô minh—The first important thing is that we must see the benefits of studying the Dharma, only then will we develop the strong desire to study it, for owing to our study, we understand Dharma; owing to our study, we stop committing wrong doings; owing to our study, we abandon the meaningless behaviors; owing to our study, we eventually achieve nirvana. In other words, by virtue of our study, we will know all the key points for modifying our behavior. Owing to study, we will understand the meaning of the Vinaya Basket and, as a result, will stop committing sins by following the high training of ethics. Owing to study, we will understand the meaning of the Sutra Basket, and as a result, we will be able to abandon such meaningless things as distractions, by following the high training in single-pointed concentration. Also owing to study, we understand the meaning of the Abhidharma Basket, and so come to abandon delusions by means of the high training in wisdom. Study is the lamp to dispel the darkness of ignorance. It is the best of possession that thieves cannot rob us of it. Study is a weapon to defeat our enemies of blindness to all things. It is our best friend who instructs us on the means. Study is a relative who will not desert us when we are poor. It is a medicine against sorrow that does us no harm. It is the best force that dispatches against our misdeeds. Devout Buddhists should always remember that when we know one more letter, we get rid of ourselves a bit of ignorance around that letter. So, when we know the other letters, we have dispelled our ignorance about them too, and added even more to our wisdom. The more we study the more light of wisdom we gain that helps us decrease ignorance.

(II) Những lợi lạc của việc học pháp của chư Tăng Ni—Benefits of studying the Dharmas of Monks and Nuns: Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo ni không nên chỉ học giáo pháp mà không áp dụng những tu tập căn bản và cốt lõi trong Phật giáo để chuyển hóa phiền não và tập khí. Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni học hỏi giáo điển thâm sâu, siêu việt và uyên áo phải tự tìm cách áp dụng giáo lý ấy vào đời sống hằng ngày để chuyển hóa khổ đau và đạt được sự giải thoát—A Bhiksu or Bhiksuni should not study teaching without applying the

basic and essential practices of Buddhism in order to transform his or her afflictions and habit energies. A Bhiksu or Bhiksuni who is studying teachings of a profound, metaphysical, and mystical nature, should always ask himself or herself how he or she may apply these teachings in his or her daily life to transform his or her suffering and realize emancipation.

(B) Vô Học
Beyond study
Asaika (skt)

(I) Tổng quan về Vô Học—An overview of “Asaiksa”: Không cần phải học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ. Khi đạt tới giai đoạn này, hành giả không cần phải học hay cố gắng thành tựu theo tôn giáo. Đây là giai đoạn của bậc A La Hán, giai đoạn thứ tư trong Thanh Văn Thừa, ba giai đoạn trước là hữu học—Asaiksa or beyond learning stage refers to the stage of Arhatship in which no more learning or striving for religious achievement is needed (when one reaches this stage) because he has cut off all illusions and has attained enlightenment. The state of arhatship, the fourth of the sravaka stages; the preceding three stages requiring study; there are nine grades of arhats who have completed their course of learning.

(II) Nghĩa của Vô Học—The meanings of Asaiksa:

- 1) Người không còn học nữa vì đã đoạn tận vọng hoặc và đạt thành giác ngộ—One who is no longer studying because he has cut off all illusions—One who has attained enlightenment.
- 2) A La Hán hay Bất sanh trong Tiểu Thừa là bậc vô học: Arhat (Worthy of Offerings) or No-birth in the Hinayana—See A La Hán in Chapter 172.
- 3) Phật là bậc vô học trong Đại Thừa: The Buddha in the Mahayana—See Phật in Chapter 1.

(III) Vô Học Đạo: Asaiksa-marga (skt)—Asekha-magga (p)—“Asaiksa-marga” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là “Vô Học Đạo.” Con đường thứ năm và cũng là con đường cuối cùng trong việc tu tập của người Phật tử. Theo sau con đường thứ tư là con đường “Thiền đạo,” hành giả vượt qua những dấu hiệu vi tế nhất của phiền não và khái niệm về sự hiện hữu thật có của một cái ngã, cùng với những nhân của chúng. Trong giai đoạn này, tất cả mọi phiền não, tà kiến, chẳng hạn như sự tin tưởng vào một cái ngã thường còn, đều được khắc phục. Vào thời điểm này hành giả trở nên chứng ngộ như là một vị A La Hán hay một vị Phật. Hành giả theo Phật giáo Nguyên Thủy nào đắc được “vô học đạo” được xem như là một bậc A La Hán. Hành giả Đại Thừa hoàn tất được con đường này là trở thành một vị Phật, và theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, vị nào đi đến cuối “vô học đạo” là trở thành một vị Độc Giác Phật, hay đắc Tam Miệu Tam Bồ Đề—“Asaiksa-marga” is a Sanskrit term for “Path to no more learning.” Fifth and last of the Buddhist paths. Following the fourth, the “path of meditation” (bhavana marga), the meditator

overcome the subtlest traces of afflictions and of the conception of a truly existing self (atman), together with their seeds. In this period, all defilements and perverse views about the knowable, such as belief in an inherent, permanent self or atman, are overcome. It is at this point one becomes enlightened as either an Arhat or a Buddha. A Theravada Buddhist who completes this path is then referred to as an Arhat. A Mahayanist who completes this path becomes a Buddha, and according to Sarvastivada at the end of this path one becomes either a sravaka buddha, pratyeka-buddha, or Samyak-sambuddha.

(IV) Cửu Vô Học—Nine grades of arhats: Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having attained their goal.

- 1) Bất Thoái tướng: The stage beyond study, where intuition rules.
- 2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.
- 3) Bất Tử tướng: Immortal mark.
- 4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.
- 5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.
- 6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.
- 7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.
- 8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.
- 9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

(V) Vô Học Quả—The fruit of the Non-learning: Quả vị A La Hán hay quả vị cuối cùng trong Tứ Thánh Quả—The last (fourth) stage of the sravaka stages, the state of arhatship—See A La Hán in Chapter 172.

(C) Tam Học
Three Studies
See Chapter 96

Phật Ngôn—The Buddha's Words:

Như thứ hoa tươi đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành chẳng đem lại ích lợi—As a flower that is colorful and beautiful, but without scent, even so fruitless is the well-spoken words of one who does not practice it (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 51).

Như thứ hoa tươi đẹp, vừa có màu sắc, lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm được điều lành sẽ đưa lại kết quả tốt—As the flower that is colorful, beautiful, and full of scent, even so fruitful is the well-spoken words of one who practices it (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 52).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI BA
CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-THREE

Sám Hối
Repentance
Ksama (skt)

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Sám Hối—Overview and Meanings of Repentance

- (I) Tổng quan về Sám Hối—An overview of Repentance
- (II) Ý nghĩa của Sám Hối—The meanings of Repentance.
- (III) Sám Hối và Mặc cảm tội lỗi—Repentance and Inferiority feeling of guilt.
- (IV) Sám Hối và Sự chuộc lỗi—Repentance and Redemption of a fault (sin).
- (V) Sám Hối Nghiệp Chướng: Repent misdeeds and mental hindrances.

(B) Phân Loại Sám Hối—Categories of Repentance

- (I) Nhị Chứng Sám Hối Pháp—Two modes of repentance.
- (II) Tam Chứng Sám Hối Pháp—Three modes of repentance.
- (III) Ngũ Hối: The five stages in a penitential service.
- (IV) Thất Chứng Tâm Sám Hối: The seven mental attitudes in penitential meditation or worship.

(C) Sám Hối Tam Nghiệp—Repentance on the three karmas

- (I) Sám hối thân nghiệp—To repent the body karma.
- (II) Sám hối Khẩu nghiệp—To repent the speech karma.
- (III) Sám hối Ý nghiệp—To repent the mind-karma.

(D) Sám Hối Thân Khẩu và Ý Nghiệp—Repentance of Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas

- (I-A) Sám Hối Thân Nghiệp—Repentance of Kaya-karmas (skt).
- (I-B) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance of Vac-karmas (skt).
- (I-C) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance of Moras-karmas (skt).
- (II-A) Thân tam—Kaya-karmas (skt): The three commandments dealing with the body.
- (II-B) Khẩu tứ—Vac-karmas (skt): The four dealing with the mouth.
- (II-C) Ý tam—Moras-karmas (skt): The three dealing with the mind.
- (III) Phát Nguyện Sám Hối nơi Thân-Khẩu-Ý—Vow to Repent on Kaya-Vaca-Moras.

(E) Phát nguyện Sám Hối—Vowing to make a confession

(F) Sự Sám Hối của ba hạng người—Repentance of the three major classes

- (I) Sự sám hối của hàng Thanh Văn—Repentance of Sravakas.

(II) *Sự sám hối của Ưu Bà Tắc—Repentance of an Upasaka.*

(III) *Sám hối của hàng vua chúa, quan quyền, và những công dân khác—Repentance of Kshatriyas, mandarins, and other citizens.*

(G) *Sám Hối theo Lục Tổ Huệ Năng—The Sixth Patriarch’s Repentance and Reform*

(H) *Vô Tướng Sám Hối—Repentance that has no marks*

(I) *Vô Tướng Sám Hối—Repentance that has no marks*

(II) *Vô Tướng Sám Hối theo Lục Tổ Huệ Năng—Markless repentance and reform according to the Sixth Patriarch Hui-Neng*

(I) *Lời Phật dạy về Sám Hối—The Buddha’s teaching on Repentance*

(A) *Tổng quan và Ý Nghĩa của Sám Hối* ***Overview and Meanings of Repentance***

(I) *Tổng quan về Sám Hối—An overview of Repentance:* Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thù, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa—Patience or forbearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefiting ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled.

(II) *Ý nghĩa của Sám Hối—The meanings of Repentance:*

- 1) Sám nghĩa là sám trừ cái lỗi lầm xưa, cảm thấy hổ thẹn với những lỗi lầm đã phạm phải trong quá khứ. Hối là cải sửa, quyết tâm sửa đổi để không còn tái phạm nữa. Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Hơn nữa, sám hối là sự thú lỗi về những hành động đã qua của mình, những sai lầm về vật lý và tâm lý, tâm ta được thanh tịnh do sự sám hối như vậy, và vì nó giải thoát cho ta khỏi một cảm giác tội lỗi nên ta cảm thấy dễ chịu hơn. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài,

sắc, danh, thực, thù, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng những điều xấu mình làm từ trước thì hôm qua kể như là ngày cuối. Cũng kể từ hôm nay chúng ta bắt đầu một cuộc đời mới. Nếu như mình không siêng năng sám hối nghiệp tội do mình tạo ra sẽ tiếp tục khiến mình mãi đọa lạc thêm mãi mà thôi. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rửa. Sám hối không có nghĩa là dàn xếp với chính mình, không phải là có một thái độ lãnh đạm hay mập mờ, mà là đánh bóng Phật tánh của mình bằng cách loại bỏ dần những ảo tưởng và ô nhiễm ra khỏi tâm mình. Sự thực hành sám hối chính là hạnh Bồ Tát, qua đó không những người ta đánh bóng Phật tánh của mình mà còn phục vụ tha nhân nữa. Sám hối là điều tiên quyết không thể thiếu được trong đời sống tôn giáo. Hy vọng là mọi người sẽ không ngừng liên tục thực hành sám hối trong cuộc sống hằng ngày của mình. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy trong Kinh Pháp Hoa: “Trong tương lai, nếu có ai thực hành (tu tập) pháp sám hối thì hãy nên biết rằng người ấy đã mặc áo của hổ thẹn, được chư Phật che chở và giúp đỡ, chẳng bao lâu người ấy sẽ đạt được trí tuệ tối thượng.”—

Repentance means repenting of past errors, feeling a great sense of shame and remorse for the transgressions we made in the past (repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles). Reform means turning away from the future errors, resolving to improve oneself and never making those mistakes again. Patience or forbearance of repentance or regret for error. In addition, repentance is the confession of our own past physical and mental misdeeds, our minds are purified by such repentance, and because it frees us from a sense of sin, we feel greatly refreshed. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Sincere Buddhists should always remember that all bad deeds ended yesterday.

Since today, we start a new day for our life. If we don't diligently repent, then the karma from past offenses will continue to make us fall. Therefore, it is necessary to feel ashamed, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely. Repentance is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled. Repentance does not mean to compromise with oneself, not having a lukewarm or equivocal attitude, but polishing one's Buddha-nature by gradually removing illusions and defilements from one's mind. The practice of repentance consists in the Bodhisattva practice, through which one not only polishes his Buddha-nature but also renders service to others. Repentance is an indispensable requisite of religious life. It is to be hoped that all people will repeatedly perform repentance in their daily lives. Thus the Buddha taught in the Lotus Sutra: "If, in the future worlds, there be any who practices laws of repentance, know that such a man has put on the robes of shame, is protected and helped by the Buddhas, and will attain Perfect Enlightenment before long."

- 2) Sám hối vì "như thị đẳng tội, vô lượng vô biên." Nghĩa là sám hối vì những tội như vậy không bờ bến, không hạn lượng. Không những tội mình không thể kể hết được mà nó còn nhiều không biên tế. Nếu như đã biết tội nghiệp của mình sâu dày như vậy thì mình nên đối trước Phật tiền mà sám hối. Trong sám hối, sự thành tâm là tối yếu. Khi sám hối phải thành tâm mà sám hối, ví bằng gian dối thì dù có trải qua trăm ngàn vạn ức, hằng hà sa số kiếp cũng không thể nào làm cho tội nghiệp tiêu trừ được. Cổ đức có dạy một bài sám hối như sau:

Mọi thứ ác nghiệp trong quá khứ
 Đều do vô thủy tham, sân, si
 Nơi thân, khẩu, ý mà sanh ra,
 Con nay thấy đều xin sám hối.

Bài sám văn này chẳng những có thể làm mình sám hối được tội chướng, mà nó còn cho mình thấy nguyên nhân của việc tạo tội. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng bất luận là tội do thân tạo ra như là sát sanh, trộm cắp, tà dâm; hoặc do nơi miệng tạo ra như nói láo, nói lời độc ác, nói lời thêu dệt, nói lười hai chiều; hoặc là tội phát sinh từ nơi ý như tham, sân, si, vân vân, mình phải khẩn thiết sám hối. Nếu không thì mình sẽ ngày càng sa lầy trong biển nghiệp chướng nặng nề—Repentance of all offenses for "all such offenses, limitless and boundless." Our offenses are not only beyond reckoning, they are indeed vast beyond all bounds. Now that we realize how deep our offenses are and how serious our obstructions are, we should sincerely repent before the Buddhas. In repentance, sincerity is essential. When we seek to repent and reform we must confess sincerely. If we are not sincere about repenting of our sins, then even after many eons as there are sands in a hundred million Ganges Rivers, the karma of our offenses will never be cancelled. Ancient virtues taught the following verse of repentance:

For all the bad karmas created in the past,
 Based upon beginningless greed, hatred and stupidity.
 And born of body, mouth and mind,
 I now repent and reform.

This verse of repentance not only allows us to repent of our offenses which have become obstructions, it also explains what caused us to create those offenses. Sincere Buddhists

should always remember that whether it is the three offenses of killing, stealing, and sexual misconduct which we commit with our bodies; or the lying, frivolous talks, scolding, and backbiting committed in our speech; or the greed, hatred and stupidity in our mind, we must sincerely repent of them all. Otherwise, we will be sinking deeper and deeper in the sea of karmas as our offenses grow heavier.

(III) *Sám Hối và Mặc cảm tội lỗi—Repentance and Inferiority feeling of guilt:* Cảm giác tội lỗi thường hiện diện mỗi khi chúng ta nói hay làm điều gì bất thiện và gây nên đau khổ cho người khác, mặc dầu họ không biết. Người Phật tử không nên mang thứ mặc cảm này, mà nên thay vào đó bằng sự hối cải sáng suốt. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng lời nói và việc làm bất thiện sẽ mang lại hậu quả xấu nên mỗi khi làm việc gì không phải chúng ta nên thành thật chấp nhận và sửa sai—The state of feeling of guilt presents when we have spoken or done something that cause suffering to others, even though they don't know. Buddhists should not bear in their mind such feeling. Instead, we should genuinely remorse. Good Buddhists should always remember that unwholesome speeches and deeds will surely bear their bad fruits. Thus, whenever we have done something wrong, we should honestly admit and correct our wrong-doings.

(IV) *Sám Hối và Sự chuộc lỗi—Repentance and Redemption of a fault (sin):* Ngoại đạo tin rằng có cái gọi là “Đấng cứu chuộc” trên thế gian này, nhưng đạo Phật không nhấn mạnh đến sự chuộc lỗi. Theo đạo Phật, mỗi người phải tự tu để cứu lấy chính mình. Chúng ta có thể giúp đỡ người khác bằng tư tưởng, lời nói hay việc làm, nhưng chúng ta không thể nhận lãnh hậu quả thế cho những nghiệp dữ mà người ấy đã gây tạo. Tuy nhiên, Phật giáo nhấn mạnh đến lòng bi mẫn của các vị Bồ Tát nhằm giúp chúng sanh nhẹ bớt khổ đau phiền não—Externalists believe that there exists a so-called “Redeemer” in this world, but Buddhism does not stress on atonement. According to Buddhism, each person must work out his own salvation. We can help others by thought, words, and deeds, but cannot bear another's results or take over consequences of another's errors or misdeeds. However, Buddhism stresses on compassion of Bodhisattvas which help other beings relieve sufferings and afflictions.

(V) *Sám Hối Nghiệp Chướng: Repent misdeeds and mental hindrances:* Hối hận có nghĩa là cảm thấy tiếc cho những hành động trong quá khứ. Hối hận cho những việc làm bất thiện hay không có đạo đức trong quá khứ là hối hận tích cực; tuy nhiên nếu hối tiếc cho những việc làm tốt trong quá khứ là hối hận tiêu cực. Theo Phật giáo, Phật tử chân thuần nên luôn luôn sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thủy tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp. Cũng do ba thứ độc này làm chủ nên thân thể mình mới phạm vào những tội như sát sanh, trộm cắp, tà dâm. Nơi miệng thì sản sanh ra những tội vọng ngữ, nói lời thêu dệt, ác độc, nói dối hai chiều. Nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai. Sám Hối Nghiệp Chướng còn là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Bên cạnh đó, nghi thức phát lồ sám hối tội lỗi là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni—Regret can be either a wholesome or unwholesome or neutral mind. Regret is a mind which feels sorrow or remorse about past actions. Regret for negative

past actions (non-virtuous) is a positive regret; however, regret for positive past actions (virtuous) is a negative regret. According to Buddhism, sincere Buddhists should always repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance. And due to the evil influence of the three poisons, our bodies engage in the karma of killing, stealing, and sexual misconduct. In our speech, we engage in lying, frivolous talks, scolding, backbiting, and so on. Now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas. Repent misdeeds and mental hindrances, the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Besides, the rules for repentance and confession is a regular confessional service for monks and nuns.

(B) Phân Loại Sám Hối Categories of Repentance

- (I) Nhị Chứng Sám Hối Pháp—Two modes of repentance:** Người tu Phật đừng nên buông lung tạo tội lỗi, mà ngược lại cần phải làm nhiều việc công đức. Làm được như vậy mới mong bù đắp được phần nào tội lỗi mà mình đã gây tạo từ trước. Tuy nhiên, nếu phạm lỗi chúng ta cần phải phát lồ sám hối, vì tội lỗi dẫu lớn tầy trời, nếu biết sám hối, tội thời tiêu tan. Có hai loại sám hối—Buddhists should not commit offenses. On the contrary, we should create more merit and virtue to offset the offenses that we committed before. However, if we commit offenses, we should repent, for once repented, great offenses will be eradicated. There are two kinds of repentance:
- 1) Vô tâm sở phạm sám hối: Unintentional offenses—Phật tử chân thuần phải sám hối như thế nào? Chúng ta phải ở trước tứ chúng kể ra tất cả tội lỗi mà mình đã phạm phải, phải nói rõ mọi chi tiết của các tội và phát nguyện rằng từ nay về sau tuyệt đối sẽ không tái phạm. Như vậy chư Phật và chư Bồ Tát sẽ hộ trì cho chúng ta tu tập trừ sạch nghiệp tội. Vì những tội lỗi trước kia của chúng ta đều là “Vô tâm sở phạm,” tức là do vô ý mà phạm—What should devout Buddhists repent? We should tell all of our offenses in front of the fourfold assembly and vow not to repeat those offenses again. To be able to do this, Buddhas and Bodhisattvas will support and help us eradicate our karmas, for our offenses from before were all committed unintentionally.
 - 2) Minh tri cố phạm: Intentional offenses—Nếu mình đã phát lồ sám hối mà vẫn còn tiếp tục tái phạm, tức là đã biết rõ mà vẫn cố ý vi phạm, thì gọi là minh tri cố phạm, thì dẫu cho có sám hối đi nữa cũng không có tác dụng, bởi vì nó thuộc loại định nghiệp, tương lai tất nhiên chúng ta phải chịu quả báo. Phật tử chân thuần đừng nên có tư tưởng tạo tội rồi sám hối là hết, là kể như vô tội. Rồi từ đó cứ gây nghiệp tạo tội, gây xong rồi lại sám hối, sám hối rồi lại gây. Nếu như vậy thì tội của chúng ta sẽ chất chồng cao lên như hòn núi Tu Di, kết quả tất nhiên là con đường địa ngục không thể tránh khỏi—If we already vowed to repent and we still deliberately commit the same offense again, repentance will not help. Our act will become fixed karma and in the future we will definitely receive the retribution. Devout Buddhists should not think that if we create offenses, we can simply

repent to eradicate these offenses, and so keep on creating more offenses while continuously vowing to repent. In the future, the offenses accumulated will be as high as Mount Meru. This way, there is no way we can avoid falling into hells.

(II) Tam Chủng Sám Hối Pháp—Three modes of repentance:

- 1) Vô sinh sám hối: Vô Sanh Hối—Thiền quán tưởng lẽ vô sanh, dứt các phiền não, tránh được những tư tưởng sai trái cũng như ảo tưởng và màn vô minh che lấp Trung đạo—To meditate to prevent wrong thoughts and delusions that hinder the truth.
- 2) Thủ tướng sám hối: Thủ Tướng Sám là phép sám hối cầu sự có mặt của Phật để được tận trừ tội lỗi. Định tâm tin chắc rằng Phật xoa đầu và xả tội cho mình—To seek the presence of the Buddha to rid one of sinful thoughts and passions. To hold repentance before the mind until the sign of Buddha's presence annihilates the sin.
- 3) Tác pháp sám: In proper form to confess one's breach of the rules before the Buddha and seek remission.

(III) Ngũ Hối: The five stages in a penitential service

(A) Ngũ Hối Thiên Thai—The five stages in a penitential service in T'ien-T'ai Sect:

- 1) Sám Hối: Phát lồ sám hối tội lỗi đã qua để ngăn ngừa tái phạm—Confess of past sins and forbidding them for the future.
- 2) Khuyến Thỉnh: Khuyến thỉnh thập phương chư Phật chuyển pháp luân: Appeal to the universal Buddhas to keep the law-wheel rolling.
- 3) Tùy Hỷ: Tùy hỷ thiện tác hay đối với mọi thiện căn đều hoan hỷ tán thán—Rejoicing over the good in self and others.
- 4) Hồi Hưởng: Hồi hướng công đức hay đem tất cả thiện căn sở tu hướng vào chúng sanh và Phật đạo—Offering all one's goodness to all the living and to the Buddha-way.
- 5) Phát Nguyện: Thệ nguyện thành Phật bằng cách làm tất cả các hạnh lành, tránh tất cả các việc ác, thanh tịnh tâm ý và hồi hướng công đức hay phát nguyện tu trì tứ hoằng thệ nguyện—To vow to become a Buddha by doing all good deeds, avoiding all bad deeds, purifying the mind and bestowal of acquired merits or resolve to observe and practice the four universal vows (magnanimous vows).

(B) Chân Ngôn Ngũ Hối—The five stages in a penitential service in Shingon Sect: Năm pháp sám hối của tông Chân ngôn—Shingon Sect divides the ten great vows of the Universal Good Bodhisattva (Samantabhadra) into five stages of penitential service:

- 1) Qui Mệnh—Submission:
 - a) Lễ Kính chư Phật: Worship and respect all Buddhas.
 - b) Xưng Tán Như Lai: Praise the Thus Come Ones.
 - c) Quảng Tu Cúng Dường: Make abundant offerings.
- 2) Sám Hối: Sám hối nghiệp chướng—Repentance—repent misdeeds and mental hindrances or karmic obstacles.
- 3) Tùy Hỷ: Tùy hỷ công đức—Rejoicing—Rejoice at others' merits and virtues.
- 4) Khuyến Thỉnh—Appeal to the Buddhas:
 - a) Thỉnh Chuyển Pháp Luân: Request the Buddha to turn the dharma wheel.
 - b) Thỉnh Phật Trụ Thế: Request the Buddha to remain in the world.
 - c) Thường Tùy Phật Học: Follow the teachings of the Buddha at all times.

- 5) Hồi Hưởng—Bestowal of all acquired merits:
 - a) Hằng Thuận Chúng Sinh: Accommodate and benefit all sentient beings.
 - b) Phổ Giai Hồi Hưởng: Transfer merits and virtues universally.

(IV) Thất Chứng Tâm Sám Hối: The seven mental attitudes in penitential meditation or worship:

- 1) Cảm thấy xấu hổ vì chưa thoát được luân hồi sanh tử: Shame for not yet being free from mortality.
- 2) Cảm thấy sợ hãi trước những khổ đau của địa ngục: Fear of the pains of hells.
- 3) Tránh xa thế giới ác độc: Turning from the evil world.
- 4) Mong cầu xuất gia giác ngộ: Desire for renunciation and enlightenment.
- 5) Tình thương không phân biệt: Impartiality in love to all.
- 6) Cảm vì ân đức của Phật: Gratitude to the Buddha.
- 7) Thiền quán để thấy rõ bản chất không thật của tội lỗi; tội lỗi khởi lên từ sự tà vạy và không có thực hữu: Meditation on the unreality of the sin-nature, that sin arises from perversion and that it has no real existence.

(C) Sám Hối Tam Nghiệp ***Repentance on the three karmas***

(I) Sám hối thân nghiệp—To repent the body karma: Đức Phật dạy: “Thân là nguồn gốc của tất cả nỗi khổ, là nguyên nhân của mọi hình phạt và quả báo trong tam đồ ác đạo.” Chúng sanh vì ngu muội nên chỉ biết có thân mình chớ chẳng cần biết đến thân người khác. Chỉ biết nỗi khổ của mình chớ chẳng nghĩ đến nỗi khổ của người. Chỉ biết mình cầu được yên vui, mà không biết rằng người khác cũng mong được yên vui. Hơn nữa, cũng vì vô minh mà ta khởi tâm bĩ thử, từ đó mà sanh ra ý tưởng thân sơ, dần dần kết thành thù oán lẫn nhau, gây nghiệp oan trái tiếp nối đời đời kiếp kiếp. Thân nghiệp có ba lỗi lớn là sát sanh, trộm cắp và tà dâm. Muốn sám hối nơi thân, phải đem thân lễ kính Tam Bảo, nghĩ biết rằng sắc thân này vô thường, nhiều bệnh hoạn khổ đau, và hằng luôn thay đổi, chuyển biến, rốt lại chúng ta chẳng thể nào chủ trì hay chỉ huy được thân này. Vì thế chúng ta chớ nên quá lệ thuộc vào thân và đừng nên vì thân này mà tạo ra các điều ác nghiệp—The Buddha taught: “The body is the origin of all sufferings, is the root of all tortures, punishments and karmic retributions in the three domains.” Because of ignorance and stupidity, sentient beings are only concerned with our bodies and have not the slightest care of other people’s bodies. We are only aware of our own sufferings, but completely oblivious of others’ pains and sufferings. We only know of our hopes for peace and happiness but unaware that others, too, have hope for peace and happiness. Moreover, because of ignorance and stupidity, we give rise to the mind of self and other, which gives rise to the perception of friends and strangers. Gradually over time, this perception sometimes develops into feuds and hatred among people, who become enemies for countless aeons (life after life, one reincarnation after reincarnation). There are three kinds of body karma: killing, stealing, and sexual misconducts. To repent the

body karma, we should bow and prostrate our body to the Triple Jewels, and realize that our body is inherently impermanent, filled with sicknesses, constantly changing, and transforming. Thus, in the end, we cannot control and command it. We should never be so obsessed and overly concerned with our body and let it causes so many evil deeds.

(II) *Sám hối Khẩu nghiệp—To repent the speech karma:* Đức Phật dạy: “Miệng là cửa ngõ của tất cả mọi oán họa.” Quả báo của khẩu nghiệp nặng nề vào bậc nhất. Khẩu nghiệp có bốn thứ là nói dối, nói lời mạ lỵ, nói lời thù dật, và nói lưỡi hai chiều. Do nơi bốn cái nghiệp ác khẩu này mà chúng sanh gây tạo ra vô lượng vô biên tội lỗi, hoặc nói lời bay bướm, ngọt ngào, giả dối, lừa gạt, ngôn hành trái nhau. Một khi ác tâm đã sanh khởi thì không nói chỉ đến người khác, mà ngay cả cha mẹ, sư trưởng, chúng ta cũng không chừa, không một điều nào mà ta không phỉ báng, chúng ta không từ một lời nói độc ác, trù rửa nào, hoặc nói lời ly tán khiến cho cốt nhục chia lìa, không nói có, có nói không, nói bừa bãi vô trách nhiệm. Phật tử chơn thuần phải luôn sám hối khẩu nghiệp, phải dùng cái miệng tội lỗi ngày xưa mà phát ra những lời ca tụng, tán thán công đức của chư Phật, tuyên nói những điều lành, khuyên bảo kẻ khác tu hành, ngời thiền, niệm Phật hay tụng kinh. Sau đó, thề trọn đời không dùng miệng lưỡi đó nói ra những lời thô tục, hỗn láo. Đối trước Tam Bảo phải thành kính bày tỏ tội lỗi chẳng dám che dấu. Cũng cùng cái miệng lưỡi tội lỗi ngày xưa đã từng gây tạo ra biết bao ác khẩu nghiệp, thì ngày nay tạo dựng được vô lượng công đức và phước lành—The Buddha taught: “The mouth is the gate and door to all hateful retaliations.” The karmic retribution for speech-karma is the greatest. Speech-karma gives rise to four great karmic offenses: lying, insulting, gossiping, and speaking with a double-tongue (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam in (IV)). Because of these four unwholesome speeches, sentient beings accumulate infinite and endless offenses ranging from speaking artificially, sweetly, manipulatively to speaking untruthfully, words and actions contradicting one another, etc. Once the mind of hatred arises, not mention strangers, even one’s parents, religious masters, etc., there is not an insult one will not speak. No malicious words will be spared, whether saying hateful words with intention of causing separation between two people, saying something happened when it didn’t or when it didn’t happened saying it did; thus speaking irresponsibly and chaotically without the slightest consideration of what is being said. Sincere Buddhists should always repent the body-karma by using the “mouth of transgressions” of the past to change it into praises and glorification of the virtuous practices of the Buddhas. Use that speech often to speak of kindness, encouraging others to cultivate the Way and change for the better, i.e. sitting meditation, Buddha-Recitation, or chanting sutras, etc. Thereafter, for the remainder of this life, vow not to use one mouth and tongue to speak vulgarly, disrespectfully, and before the Triple Jewels, sincerely confess and willingly admit to all offenses without concealment. Thus, use the same mouth and tongue which has created countless offenses in the past to give birth to infinite merits, virtues, and wholesome karma at the present.

(III) *Sám hối Ý nghiệp—To repent the mind-karma:* Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng tất cả năm thức từ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, sở dĩ gây nên vô số tội lỗi là do ở nơi ý thức. Ý thức này cũng ví như mệnh lệnh của vua ban xuống quần thần. Mắt ưa ngắm bậy, tai

ham nghe âm thanh du dương, mũi ưa ngửi mùi hương hoa, son phấn, lưỡi ưa phát ngôn tà vạy, thân ưa thích sự súc chạm mịn màng. Tất cả tội nghiệp gây ra từ năm thức này đều do chủ nhân ông là tâm hay ý thức mà phát sanh ra. Cuối cùng phải bị đọa vào tam đồ ác đạo, chịu vô lượng thống khổ nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật dạy: “Phòng ý như phòng thành, giữ tâm như giữ gìn tròng con mắt. Giặc cướp công đức, một đời hay nhiều đời, không gì hơn ý.” Nay muốn sám hối ý nghiệp, trước hết phải nghĩ rằng ba nghiệp tham sân si (see Tam Độc) của ý là mầm mống gây tạo nên vô lượng nghiệp tội, là màng vô minh che mất trí huệ, là phiền não bao phủ chơn tâm. Thật là đáng sợ. Phật tử chơn thuần phải đem hết tâm ý sám hối ăn năn, thể không tái phạm—Sincere Buddhists should always remember that the mind consciousness is the reason to give rise to infinite offenses of the other five consciousnesses, from Sight, Hearing, Scent, Taste, and Touch Consciousnesses. The mind consciousness is similar to an order passed down from the King to his magistrates and chancellors. Eyes take great pleasure in looking and observing unwholesome things, ears take great pleasure in listening to melodious sounds, nose takes great pleasure in smelling aromas and fragrance, tongue takes great pleasure in speaking vulgarly and irresponsibly as well as finding joy in tasting the various delicacies, foods, and wines, etc; body takes great pleasure in feeling various sensations of warmth, coolness, softness, velvet clothing. Karmic offenses arise from these five consciousness come from their master, the Mind; the mind consciousness is solely responsible for all their actions. In the end, this will result in continual drowning in the three evil paths, enduring infinite pains and sufferings in hells, hungry ghosts, and animals. In the Dharmapada, the Buddha taught: “Guard one’s mind much like guarding a castle; protect the mind similar to protecting the eye ball. Mind is an enemy capable of destroying and eliminating all of the virtues and merits one has worked so hard to accumulate during one’s existence, or sometimes many lifetimes. To repent the mind-karma, sincere Buddhists should think that the three karmas of Greed, Hatred, and Ignorance of the mind are the roots and foundations of infinite karmic transgressions. The mind-karma is the web of ignorance which masks our wisdom and is the affliction and worry that cover our true nature. It should be feared and needs be avoided. Sincere Buddhists should use their heart and mind to sincerely confess and repent, be remorseful, and vow never again to commit such offenses.

(D) Sám Hối Thân Khẩu và Ý Nghiệp ***Repentance of Kaya-karmas-Vac-karmas-Moras-karmas***

(I-A) Sám Hối Thân Nghiệp—Repentance of Kaya-karmas (skt): Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

- 1) Không sát sanh: Not to kill or prohibiting taking of life—Chúng ta chẳng những không phóng sanh cứu mạng, mà ngược lại còn tiếp tục sát sanh hại mạng nữa, chẳng hạn như đi câu hay săn bắn, vân vân—We do not free trapped animals; but, in contrast, we continue to kill and murder innocent creatures, such as fishing, hunting, etc.

- 2) Không trộm cắp: Not to steal or prohibiting stealing—Chúng ta chẳng những không bố thí cúng dường, mà ngược lại còn lại tiếp tục ích kỷ, keo kiệt, trộm cắp nữa—We do not give, donate, or make offerings; but, in contrast, we continue to be selfish, stingy, and stealing from others.
- 3) Không tà dâm: Not to commit adultery or prohibiting committing adultery—Chúng ta chẳng những không đoan trang, chánh hạnh, mà ngược lại còn tiếp tục tà dâm tà hạnh nữa—We do not behave properly and honorably; but, in contrast, we continue to commit sexual misconduct or sexual promiscuity.

(I-B) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance of Vac-karmas (skt): Bốn giới về—The four dealing with the mouth:

- 1) Không nói dối: Not to lie—Chúng ta chẳng những không nói lời ngay thẳng chơn thật, mà ngược lại luôn nói lời dối láo—We do not speak the truth; but, in contrast, we continue to lie and speak falsely.
- 2) Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate—Chúng ta không nói lời hòa giải êm ái, mà ngược lại luôn nói lưỡi hai chiều hay nói lời xấu ác làm tổn hại đến người khác—We do not speak soothingly and comfortably; but, in contrast, we continue to speak wickedly and use a double-tongue to cause other harm and disadvantages.
- 3) Không chửi rủa: Not to abuse—Chúng ta chẳng những không nói lời ôn hòa hiền dịu, mà ngược lại luôn nói lời hung ác như chửi rủa hay sỉ vả—We do not speak kind and wholesome words; but, in contrast, we continue to speak wicked and unwholesome words, i.e., insulting or cursing others.
- 4) Không nói lời vô tích sự: Not to have ambiguous talk—Chúng ta không nói lời chánh lý đúng đắn, mà ngược lại luôn nói lời vô tích sự—We do not speak words that are in accordance with the dharma; but, in contrast, we continue to speak ambiguous talks.

(I-C) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance of Moras-karmas (skt): Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

- 1) Không ganh ghét: Not to be covetous—Chúng ta không chịu thiếu dục tri túc, mà ngược lại còn khởi tâm tham lam và ganh ghét—We do not know how to desire less and when is enough; but we continue to be greedy and covetous.
- 2) Không xấu ác: Not to be malicious—Chúng ta chẳng những không chịu nhu hòa nhẫn nhục; mà lại còn luôn sanh khởi các niềm sân hận xấu ác—We do not have peace and tolerance toward others; but, in contrast, we continue to be malicious and to have hatred.
- 3) Không bất tín: Not to be unbelief—Chúng ta chẳng những không tin luật luân hồi nhân quả; mà ngược lại còn bám víu vào sự ngu tối si mê, không chịu thân cận các bậc thiện hữu tri thức để học hỏi đạo pháp và tu hành—We do not believe in the Law of Causes and Effetes, but in contrast we continue to attach to our ignorance, and refuse to be near good knowledgeable advisors in order to learn and cultivate the proper dharma.

(II-A) Thân tam—Kaya-karmas (skt): Ba giới về thân—The three commandments dealing with the body:

- 1) Không sát sanh: Not to kill.
- 2) Không trộm cắp: Not to steal.

3) Không tà dâm: Not to commit adultery.

(II-B)Khẩu tứ—Vac-karmas (skt): Bốn giới về ý—The four dealing with the mouth:

- 1) Không nói dối: Not to lie.
- 2) Không nói lời hung dữ: Not to insult.
- 3) Không nói lời đâm thọc: Not to exaggerate.
- 4) Không nói lưỡi hai chiều: Not to speak with a double-tongue.

(II-C)Ý tam—Moras-karmas (skt): Ba giới về ý—The three dealing with the mind:

- 1) Không tham: Not to be greedy.
- 2) Không sân: Not to be hatred.
- 3) Không si: Not to be ignorant.

(III)Phát Nguyện Sám Hối nơi Thân-Khẩu-Ý—Vow to Repent on Kaya-Vaca-Moras: Chúng

ta từ vô thủy kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bồ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Người Phật tử chân thuần nên phát nguyện sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý, hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng, và chúng sanh—From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of “Self,” ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a “One-Birth Maha-Bodhisattva,” six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his ‘binding ignorance’ is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them. Sincere Buddhists should develop vow to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely, to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefals including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings.

- 1) Sám Hối Thân nghiệp—Repentance on the Body Karma: Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, nguyện không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, và phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân—Body karma openly confess all transgressions, vow not to kill or prohibiting taking of life, not to steal or prohibiting stealing, not to commit adultery or prohibiting committing adultery, and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc..

- 2) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance on the Speech Karma: Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, nguyện không nói dối, không nói lời đâm thọc, không chửi rủa, không nói lời vô tích sự, không nói lời hung dữ, không nói lời đâm thọc, không nói lưỡi hai chiều, và phát lồ cầu được tiêu trừ. Sau đó dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân—Speech karma openly confess all transgressions, vow not to lie, not to exaggerate, not to abuse (curse), not to have ambiguous talk, not to insult, not to exaggerate, not to speak with a double-tongue. and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.
- 3) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance on the Mind Karma: Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, nguyện không ganh ghét, không xấu ác, không bất tín, không tham, không sân, không si mê, thề không tái phạm—Mind Karma must be genuine, remorseful, vow not to be covetous, not to be malicious, not to be unbelief, not to be greedy, not to be hatred, not to be ignorant, vowing not to revert back to the old ways.

(E) Phát nguyện Sám Hối *Vowing to make a confession*

Khi sám hối chúng ta phát nguyện—When making confession, we should vow:

“Con xin sám hối tất cả những hành vi bất thiện của con.

Mười hành vi bất thiện và năm trọng nghiệp.

Đã phạm từ vô thủy đến nay.

Bởi tâm thức bị vô minh lần áp.”

Chúng ta cố gắng sám hối tất cả những hành động bất thiện đã phạm từ vô thủy. Chúng ta đã mang không biết bao nhiêu là thân xác mỗi khi chúng ta được sanh ra. Theo quan điểm Phật giáo, chết không phải là sự chấm dứt mà là một lối dẫn đến sự tái sanh khác. Tâm thức chỉ di chuyển từ đời này sang đời khác. Điểm bắt đầu của một tiến trình như thế thật không thể nào truy cứu được. Tuy nhiên, sự hiện hữu của chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử thì không vô hạn một cách tự nhiên. Có thể thực hiện để chấm dứt nó. Cách duy nhất để làm được việc này là thực chứng sự vô ngã. Giống như một hạt giống không có sự bắt đầu nhưng bản chất của nó không phải là vô hạn. Nếu chúng ta đốt hạt giống ấy là chúng ta có thể hủy diệt khả năng mọc lên của nó. Đó là sự chấm dứt. Rất khó cho chúng ta nhớ lại tất cả những hành vi bất thiện mà chúng ta đã làm trong tất cả những kiếp quá khứ, nhưng chúng ta có thể nghĩ đến những hành vi bất thiện mà chúng ta đã phạm từ lúc mà chúng ta có thể nhớ được. Khi sám hối, Phật tử thuần thành nên luôn nghĩ về những hành vi bất thiện đã phạm trong vô số kiếp quá khứ, càng xa càng tốt ngay cả không nhận ra chúng được. Sám hối không phải là chuyện giản dị để tường thuật những hành vi bất thiện mà không có ý nghĩ nghiêm túc về sự ăn năn. Cách thiện xảo để sám hối là sám hối với một cảm giác hối hận chân thật. Do đó, nhớ lại những hành vi bất thiện đã phạm trở nên cần thiết và nhờ đó chúng ta có thể nhớ và cảm thấy hối lỗi về chúng. Điều này sẽ dẫn đường cho chúng ta chuộc lỗi những tội ác của chính mình. Bản chất tự nhiên sẵn có của tâm chúng ta là ánh sáng trong suốt. Nó chính là sự nhân cách hóa của sự hoàn hảo. Nhưng bản chất trong suốt ấy tạm thời bị che đậy. Nó bị bẩn nhơ; bị che mờ bởi chính những cảm xúc tiêu cực của chúng ta. Đó là tại sao chúng ta nói

trong khi sám hối rằng bởi vì tâm con bị vô minh lấn áp, từ vô thủy con đã phạm những hành vi bất thiện. Do tâm vọng tưởng, ngay cả trong cuộc sống hiện tại, chúng ta liên tục hoạt động với những hành động bất thiện. Chúng ta không có tự do để tránh những cảm xúc tiêu cực. Chúng ta bị nô lệ bởi chúng. Chúng ta là tên tù của chính chúng ta. Thí dụ như khi giận dữ khởi lên trong chúng ta, chúng ta trở thành hoàn toàn chịu sự kiểm soát của cảm xúc tiêu cực này. Nó làm chúng ta suy nghĩ và hành xử những điều mà chúng ta không muốn làm. Nếu chúng ta chịu lùi lại một bước và thử nhìn vào gương khi chúng ta giận dữ, thì chúng ta sẽ thấy sự giận dữ đã làm gì đến chúng ta. Lúc đó chúng ta sẽ thấy quyền lực của sự giận dữ nó phá hủy chúng ta và những người chung quanh. Chúng ta có thể tự hỏi không biết chúng ta có thể chuộc lỗi một hành vi bất thiện như là một trong năm trọng nghiệp hay không. Theo Trung Quán Luận, bất cứ hành vi bất thiện nào đều có thể được chuộc lỗi. Đây là tính chất của những điều bất thiện. Nếu chúng ta không quên lãng chúng, và chúng chưa được chín mùi, là chúng ta có thể thanh tịnh hóa chúng. Những hành vi không đạo đức thì bản chất là bất thiện nhưng chúng có một đặc tính là có thể được thanh tịnh hóa. Có người tin rằng họ có thể tránh khỏi những hậu quả của hành động tiêu cực đã phạm. Họ là những người không tin vào luật nhân quả. Chúng ta miễn bàn đến họ. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng theo luật nhân quả, hậu quả của bất cứ hành động nào, dù thiện hay bất thiện, phải được đối diện bởi chính người đó. Nói cách khác, mọi người phải chịu trách nhiệm cho những

“I confess all my unwholesome deeds.

The ten non-virtues and the five heinous crimes.

Committed to date from time without beginning.

Through my mind overwhelmed by ignorance.”

We try to confess our negative actions committed from time without beginning. When we first took birth, given the countless number of bodies into which we have been born. According to Buddhism point of view, death is not an end but a means leading to another rebirth. The conscious mind only migrates from life to life. The starting point of such a process is impossible to retrace. However, our existence in samsara is not naturally infinite. It is possible to put an end to it. The only way to do is by realizing selflessness. As seed has no beginning but it is not naturally infinite, if we burn the seed we can destroy its potential to grow. That is the end of it. It is extremely difficult for us to remember the negative conduct of all our past lives, but we can think of negative deeds we have committed since such a time we can remember. When making confession, sincere Buddhists should always think about the non-virtuous deeds of countless past lives even though we cannot identify them. Confession is not a simple thing of narrating our negative deeds with no serious thought of repentance. The skillful way of making confessions is to do it with a real feeling of remorse. Therefore, it becomes necessary to recollect our misdeeds so that one can think about them and feel sorry about them. This will lead you to expiate your crime. The innate nature of our mind is clear light. It is the very personification of perfection; however, this clear light is temporarily obscured. It is contaminated; beclouded by our own afflictive emotions. That is why we say in our confession that through our mind overwhelmed by ignorance we have committed since time without beginning unwholesome deeds. Due to our deluded mind, even in this present life, we are constantly operating with negative actions. We do not have much

freedom from afflictive emotions. We are enslaved by them. We are prisoners of our own devices. For example, when anger rises in us, we become completely under the control of this afflictive emotion. It makes us think and act in ways we do not want to. If we step back and look in a mirror when we become angry, we will see what anger has done to us. We will see anger's power to destroy us and others around us. We might wonder if it is indeed possible to expiate a non-virtuous deed such as one of these five heinous crimes. According to "Prasanghika Madhyamika," any kind of negative deed can be expiated. This is a property of negativities. If we do not leave them unattended until they are ripen, we can purify them. Non-virtuous deeds are negative by nature but have the quality of being purified. There are people who believe that they can get away with whatever negative action they commit. They are those who do not believe in the law of cause and effect. We have no comment on these people. Sincere Buddhists should always remember that according to the law of cause and effect, the consequences of any kind of act one commits, virtuous or non-virtuous, must be faced by that same person. In other words, each person is responsible for his own actions.

(F) Sự Sám Hối của ba hạng người Repentance of the three major classes

Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật dạy về sự sám hối của ba hạng người như sau—In the Lotus Sutra, the Buddha taught about repentance of the three major classes as follows:

- (I) ***Sự sám hối của hàng Thanh Văn—Repentance of Sravakas:*** Giả như một Thanh Văn phá bỏ tam quy, ngũ giới, tám giới, các giới của Tỳ Kheo, các giới của Sa di, Sa di Ni, Thức xoa ma na và các uy nghi; và giả như do người ấy ngu si, do tâm xấu ác hay tà vạy mà phạm các giới và uy nghi. Nếu người ấy muốn diệt trừ khiến không còn các lầm lỗi để trở lại thành một Tỳ kheo đầy đủ các pháp của hàng Sa môn thì người ấy phải chăm chỉ đọc các kinh Phương Đẳng, tư duy về pháp "Không" thâm sâu của đệ nhất nghĩa, khiến cái trí tuệ "Không" tương ứng với tâm của mình. Nên biết rằng trong mỗi một niệm, mọi ô nhiễm của tội lỗi của người ấy sẽ vĩnh viễn chấm dứt, không còn chút tàn dư. Đây gọi là người đầy đủ các pháp và giới của hàng Sa môn và đầy đủ các uy nghi. Người như thế sẽ xứng đáng được hết thầy trời và người cúng dường—Suppose that a Sravaka breaks the threefold refuge, the five precepts, the eight precepts, the precepts of Bhikshus, of Bhikshunis, of Sramaneras, of Sramanerikas, and of Sikshamanas, and their dignified behavior, and also suppose that because of his foolishness, evil, and bad and false mind he infringes many precepts and the rules of dignified behavior. If he desires to rid himself of and destroy these errors, to become a Bhikshu again and to fulfill the laws of monks, he must diligently read the all the Vaipulya sutras (sutras of Great Extent), considering the profound Law of the Void of the first principle, and must bring this wisdom of the Void to his heart; know that in each one of his thoughts such a one will gradually end the defilement of all his longstanding sins without any remainder. This is

called one who is perfect in the laws and precepts of monks and fulfills their dignified behavior. Such a one will be deserved to be served by all gods and men.

(II) Sự sám hối của Ưu Bà Tắc—*Repentance of an Upasaka*: Giả như có Ưu Bà Tắc vi phạm các oai nghi và làm các việc xấu. Làm các việc xấu tức là bảo rằng Phật pháp là sai lầm, là xấu; bàn luận những việc xấu của tứ chúng; phạm tội trộm cắp, tà dâm mà không biết hổ thẹn. Nếu người ấy muốn sám hối và đoạn trừ các tội lỗi thì phải chuyên đọc tụng các kinh Phương Đẳng và tư duy về đệ nhất nghĩa—Suppose any Upasaka violates his dignified behavior and does bad things. To do bad things means, namely, to proclaim the error and sins of the Buddha-laws, to discuss evil things perpetrated by the four groups, and not to feel shamed even in committing theft and adultery. If he desires to repent and rid himself of these sins, he must zealously read and recite the Vaipulya sutras and must think of the first principle.

(III) Sám hối của hàng vua chúa, quan quyền, và những công dân khác—*Repentance of Kshatriyas, mandarins, and other citizens*: Giả như có một vị vua, đại thần, Bà la môn, trưởng giả hay viên quan mãi mê tham cầu các dục lạc, phạm năm nghịch tội (see Ngũ Nghịch in Chapter 36), phỉ báng các kinh Phương Đẳng, làm đủ mười điều ác. Quả báo của những điều ác lớn lao này sẽ khiến họ bị đọa lạc vào các đường ác nhanh hơn mưa bão. Chắc chắn họ sẽ rơi vào địa ngục A tỳ. Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Có năm pháp sám hối cho những bậc này—Suppose a king, a minister, a Brahman, and other citizens, an elder, a state official, all of these persons seek greedily and untiringly after desires, commit the five deadly sins, slander the the Vaipulya sutras, and perform the ten evil karma. Their recompense for these great evils will cause them to fall into evil paths faster than the breaking of a rainstorm. They will be sure to fall into the Avici hell. If they desire to rid themselves of and destroy these impediments of karmas, they must raise shame and repent all their sins. There are five ways of repentance for these people:

- 1) *Phép sám hối thứ nhất—First repentance:* Nếu họ muốn diệt trừ các nghiệp chướng này thì họ phải khởi lòng hổ thẹn và cải hối các tội lỗi. Họ phải chánh tâm, không phỉ báng Tam Bảo, không gây chướng ngại cho hàng xuất gia, không làm ác đối với người thực hành phạm hạnh. Họ phải ủng hộ cúng dường người trì giữ Đại thừa, họ phải nhớ niệm đến cái “Không” của ý nghĩa đệ nhất của kinh pháp thâm sâu—They want to rid themselves of karmas, they must constantly have the right mind, not slander the Three Treasures nor hinder the monks nor persecute anyone practicing brahma-conduct. They must support, pay homage to, and surely salute the keeper of the Great Vehicle; they must remember the profound doctrine of sutras and the Void of the first principle.
- 2) *Pháp sám hối thứ hai—The Second repentance:* Họ phải hiếu dưỡng cha mẹ, cung kính các bậc thầy và các vị trưởng thượng—They must discharge their filial duty to their fathers and mothers and to respect their teachers and seniors.
- 3) *Pháp sám hối thứ ba—The Third repentance:* Họ phải trị nước theo chánh pháp và không ép uổng nhân dân một cách bất công—They must rule their countries with the righteous law and not to oppress their people unjustly.

- 4) *Pháp sám hối thứ tư—The Fourth repentance*: Họ phải ra lệnh khắp nước nên giữ sáu ngày trai giới và không được sát sanh—They must issue within their states the ordinance of the six day of fasting and to cause their people to abstain from killing wherever their powers reach.
- 5) *Pháp sám hối thứ năm—The Fifth repentance*: Họ phải tin vào nhân quả một cách sâu đậm, tin vào con đường của cái thực tánh duy nhất và biết rằng Đức Phật bất diệt—They must believe deeply the causes and results of things, to have faith in the way of one reality, and to know that the Buddha is never extinct.

**(G) Sám Hối theo Lục Tổ Huệ Năng
The Sixth Patriarch's Repentance and Reform**

- (I) *Sám Hối theo Lục Tổ Huệ Năng (Phẩm Thứ Sáu Kinh Pháp Bảo Đàn)—The Sixth Patriarch's Repentance and Reform in the Sixth Chapter of the Dharma Jewel Platform Sutra*: Khi Tổ thấy sĩ thứ bốn phương từ Quảng Châu , Thiều Châu đua nhau đến trong núi nghe pháp, Tổ mới đăng tòa bảo chúng rằng: “Đến đây, các thiện tri thức! Tánh này phải từ trong tự tánh mà khởi, trong tất cả thời, mỗi niệm tự tịnh tâm kia, tự tu, tự hành, thấy pháp thân của mình, thấy tâm Phật của mình, tự độ, tự giới mới được, không nhờ đến đây. Đã từ xa đến, một hội ở đây đều cùng có duyên, nay có thể mỗi vị quỳ gối, trước tôi vì truyền cho Tự Tánh Ngũ Phần Pháp Thân Hương, kế đó là trao Vô Tướng Sám Hối—Seeing the scholars and common people of Kuang-Chou and Shao-Kuan and the four directions assembled on the mountain to hear the Dharma, the Great Master took his seat and spoke to the assembly saying: “Come, each of you, Good Knowing Advisors! This work must begin within your self-nature. At all times, in every thought, purify your mind, cultivate your own conduct, see your own Dharm-body and the Buddha of your own mind. Take yourself across; discipline yourself. Only then will your coming here have not been in vain. You have come from afar to attend this gathering because we have karmic affinities in common. Now all of you kneel and I will first transmit to you the fivefold Dharma-body refuge of the self-nature, and then the markless repentance and reform.”
- (II) *Tự Tâm Sám Hối—Repentance in Your Own Mind*: Chúng đều quỳ gối, Tổ bảo: “Một là giới hương, tức là trong tâm mình không có quấy, không có ác, không tật đố, không tham sân, không cướp hại, gọi là giới hương. Hai là định hương, tức là thấy các cảnh tướng thiện ác mà tự tâm chẳng loạn gọi là định hương. Ba là huệ hương, tức là tâm mình không ngại, thường dùng trí huệ quán chiếu tự tánh, chẳng tạo các ác, tuy tu các hạnh lành mà tâm không chấp trước, kính bậc trên thương kẻ dưới, cứu giúp người cô bần, gọi là huệ hương. Bốn là giải thoát hương, tức là tự tâm mình không có chỗ phan duyên, chẳng nghĩ thiện, chẳng nghĩ ác, tự tại vô ngại gọi là giải thoát hương. Năm là giải thoát tri kiến hương, tức là tự tâm đã không có chỗ phan duyên thiện ác, không thể trầm, không trệ tịch, tức phải học rộng nghe nhiều, biết bản tâm mình, đạt được lý của chư Phật, hòa quang tiếp vật, không ngã không nhân, thẳng đến Bồ Đề, chơn tánh không đổi, gọi là giải thoát tri kiến hương. Nay thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: “Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê

làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu căng làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu căng, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó có những nghiệp ác, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại—The assembly knelt and the Master said, “The first is the morality-refuge, which is simply your own mind when free from error, evil, jealousy, greed, hatred and hostility. The second is the concentration-refuge, which is just your own mind and does not become confused when seeing the marks of all good and evil conditions. The third is the wisdom-refuge, which is simply your own mind when it is unobstructed and when it constantly uses wisdom to contemplate and illuminate the self-nature, when it does no evil, does good without becoming attached and, is respectful of superior, considerate of inferiors, and sympathetic towards orphans and widows. The fourth is the liberation-refuge, which is simply your own mind independent of conditions, not thinking of good or evil, free and unobstructed. The fifth is the refuge of knowledge and views, which is simply your own mind when it is independent of good and evil conditions and when it does not dwell in emptiness or cling to stillness. You should then study this in detail, listen a great deal, recognize your original mind and penetrate the true principle of all the Buddhas. You should welcome and be in harmony with living creatures; the unchanging true nature. Good Knowing Advisors, repeat after me: “May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again.

(H) Vô Tướng Sám Hối
Repentance that has no marks

Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Nầy thiện tri thức! Nay tôi vì các ông mà trao ‘Vô Tướng Sám Hối’ để diệt tội trong ba đời, khiến được ba nghiệp thanh tịnh. Nầy thiện tri thức! Mỗi người đồng thời nói theo lời tôi: “Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện tại và niệm sau, mỗi niệm không bị ngu mê làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, ngu mê, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị kiêu căng làm nhiễm, từ trước có những nghiệp ác, kiêu căng, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một thời tiêu diệt, hằng không khởi lại. Đệ tử chúng con, từ niệm trước, niệm hiện nay và niệm sau, mỗi niệm không bị tật đố làm nhiễm, từ trước đó

có những nghiệp ác, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hối, nguyện một lúc tiêu diệt, hằng không khởi lại. Nay thiện tri thức! Về trước là ‘Vô Tướng Sám Hối.’ Thế nào gọi là sám? Thế nào gọi là hối? Sám là sám những lỗi về trước, từ trước có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội thấy đều sám hết, hằng không khởi lại, gọi đó là sám. Hối là hối những lỗi về sau, từ nay về sau có những nghiệp ác ngu mê, kiêu cuồng, tật đố, vân vân, các tội nay đã giác ngộ, thấy đều hằng đoạn, lại không tạo lại, ấy gọi là hối, nên gọi là sám hối. Người phạm phu ngu mê, chỉ biết sám lỗi trước, chẳng biết hối lỗi sau, do vì không hối nên tội trước chẳng diệt, lỗi sau lại sanh. Tội trước đã chẳng diệt, lỗi sau lại sanh, sao gọi là sám hối được—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, I will now transmit to you the markless repentance and reform to destroy the offensive actions done within the three periods of time and to purify the three karmas. Good Knowing Advisors, repeat after me: “May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by stupidity and confusion. May it be wiped away at once and never arise again. May this disciple be, in past, present, and future thought, in every thought, unstained by ignorance and deceit. Now I Completely repent of and reform all bad actions done in the past out of arrogance and deceit and other such offenses. May their effects be wiped away at once and may never be perpetrated again. May this disciple be in past, present, and future thought, in every thought unstained by jealousy. Now I completely repent and reform all bad actions done in the past out of jealousy and other such offenses. May they be wiped away at once and never arise again. Good Knowing Advisors, the above has been the markless repentance and reform. What is repentance and what is reform? Repentance is to repent of past errors, to repent so completely of all bad actions done in the past out of stupidity, confusion, arrogance, deceit, jealousy, and other such offenses, that they never arise again. Reform is to refrain from such transgressions in the future. Awakening and cutting off such offenses completely and never committing them again is called repentance and reform. Common people, stupid and confused, know only how to repent of former errors and do not know how to reform and refrain from transgressions in the future. Because they do not reform, their former errors are not wiped away, and they will occur in the future. If former errors are not wiped away and transgressions are again committed, how can that be called repentance and reform?”

(I) Lời Phật dạy về Sám Hối
The Buddha’s teaching on Repentance

Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Chương 3, Đức Phật dạy: “Người có lầm lỗi mà không tự sám hối để mau chấm dứt tâm tạo tội ác, thì tội lỗi sẽ chồng chất vào thân như nước chảy về biển, dần dần trở nên sâu rộng. Nếu người có tội mà tự nhận biết tội, bỏ ác làm lành thì tội lỗi tự diệt, như bệnh được đổ mồ hôi dần dần sẽ khỏi.”—According to the Sutra In Forty-Two Sections, Chapter 5, the Buddha said: “If a person has many offenses and does not repent of them but merely stop thinking about them, the offenses will engulf him, just as water returning to the sea will gradually become deeper and broader. If a person has offenses and repents (practices good), the offenses will dissolve of themselves, just as a sick person begins to perspire and is gradually be cured.”

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI BỐN
CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-FOUR

Dục và Thiểu Dục Tri Túc
Desires and Content with few Desires

(A) Dục
Desires
See Chapter 43

(B) Thiểu Dục Tri Túc
Content with few Desires
and Be Satisfied with what we have
at this very moment

(I) Tổng quan về Thiểu Dục Tri Túc—An overview of Content with few desires and Be Satisfied with what we have at this very moment: Thiểu dục là có ít dục lạc; tri túc là biết đủ. Thiểu dục tri túc là ít ham muốn mà thường hay biết đủ. Tri túc là bằng lòng với những điều kiện sinh hoạt vật chất tạm đủ để sống mạnh khỏe tiến tu. Tri túc là một phương pháp hữu hiệu nhất để phá lưới tham dục, để đạt được sự thanh thoi của thân tâm và hoàn thành mục tiêu tối hậu của sự nghiệp tu tập—Content with few desires. “Thiểu Dục” means having few desires; “tri túc” means being content. Knowing how to feel satisfied with few possessions means being content with material conditions that allow us to be healthy and strong enough to practice the Way. “Knowing how to feel satisfied and being content with material conditions” is an effective way to cut through the net of passions and desires, attain a peaceful state of body and mind and accomplish our supreme goal of cultivation.

(II) Chi tiết về Thiểu Dục Tri Túc—Details of Content with few desires and Be Satisfied with what we have at this very moment:

(A) Thiểu dục—Few desires: Thiểu dục là có ít dục lạc hay ít ham muốn. Ở đây “ham muốn” không chỉ gồm ham muốn tiền bạc và vật chất, mà còn mong ước địa vị và danh vọng. Ham muốn cũng chỉ về sự mong muốn được những người khác thương yêu và phục vụ. Trong đạo Phật, một người đã đạt đến mức độ tâm thức thâm sâu thì sẽ có rất ít các ham muốn mà có khi còn thờ ơ với chúng nữa là khác. Chúng ta cũng nên chú ý rằng một người như thế thờ ơ với những ham muốn thế tục, nhưng người ấy lại rất khao khát với chân lý, tức là người ấy có sự ham muốn lớn lao đối với chân lý, vì theo đạo Phật, thờ ơ với chân lý là biếng nhác trong đời sống. Thiểu dục cũng còn có nghĩa là thỏa mãn với những thân đạt vật chất ít ỏi, tức là không cảm thấy buồn bực với số phận của mình và

không lo lắng nhiều đến việc đời. Tuy nhiên, đây không có nghĩa là không quan tâm đến sự tự cải tiến của mình, mà là cố gắng tối đa với một thái độ không chán nản. Một người như thế chắc chắn sẽ được người chung quanh biết tới. Mà dù cho những người chung quanh có không biết tới đi nữa, thì người ấy cũng cảm thấy hoàn toàn hạnh phúc và theo quan điểm tâm linh thì người ấy đang sống như một vị vua vậy. Có hai thứ cần phải thiếu dục. Thứ nhất là thức ăn, thứ hai là sắc đẹp; một cái gọi là thực dục, một cái gọi là sắc dục. Hai thứ này giúp đỡ cho vô minh làm đủ thứ chuyện xấu, nên Đức Khổng Phu Tử có dạy: “Thực, sắc tánh dã.” Nghĩa là háo ăn, háo sắc đều là bản tánh của chúng sanh. Người tu Phật phải biết tại sao vô minh chẳng phá được? Tại sao phiền não cũng không đoạn được? Tại sao trí huệ chẳng hiển lộ? Chỉ do bởi mình không biết thiếu dục đó thôi. Phật tử chân thuần nên nhớ rằng ăn uống thì trợ giúp cho dục vọng, dục vọng lại làm tăng trưởng vô minh. Một khi đã có lòng tham ăn rồi thì sau đó sẽ là tham sắc. Con trai thì ham muốn nữ sắc, con gái thì ham muốn nam sắc, cứ thế mà quyến luyến không rời và không thể nào nhìn sự vật thấu suốt được. Ăn uống bao nhiêu thứ thành chất bổ dưỡng, hễ chất bổ dưỡng sung mãn thì sanh lòng ham mê sắc dục. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đồ ăn càng ít ngon chừng nào càng tốt chừng ấy. Không nên coi quá trọng vấn đề ăn uống. Ăn là để duy trì mạng sống mà tu tập, vì thế nên tiết độ trong ăn uống; không cần phải ăn đồ ăn ngon, mà cũng không ăn những đồ đã bị hư hoại, vì cả hai đều có hại cho sức khỏe của mình—Being content with few desires means having few desires. Here “desires” include not only the desire for money and material things but also the wish for status and fame. It also indicates seeking the love and service of others. In Buddhism, a person who has attained the mental stage of deep faith has very few desires and is indifferent to them. We must note carefully that though such a person is indifferent to worldly desires, he is very eager for the truth, that is, he has a great desire for the truth. To be indifferent to the truth is to be slothful in life. To be content with few desires also means to be satisfied with little material gain, that is, not to feel discontented with one’s lot and to be free from worldly cares. Nevertheless, this does not mean to be unconcerned with self-improvement but to do one’s best in one’s work without discontent. Such a person will never be ignored by those around him. But even if people around him ignored him, he would feel quite happy because he lives like a king from a spiritual point of view. We must have few desires in two areas: the desires for food and sex. Food and sex support ignorance in perpetrating all sort of evil. Thus, Confucius taught: “Food and sex are part of human nature.” That is to say we are born with the craving for food and sex. Why is that we have not been able to demolish our ignorance, eliminate our afflictions, and reveal our wisdom? Because we always crave for food and sex. Sincere Buddhists should always remember that food gives rise to sexual desire, and sexual desire gives rise to ignorance. Once the desire for food arises, the desire for sex arises as well. Men are attracted to beautiful women, and women are charmed by handsome men. People become infatuated and obsessed and cannot see through their desires. The nourishment from the food we eat is transformed into reproductive essence; and once that essence is full, sexual desire arises. Sincere Buddhists should always remember that the less tasty the food is, the better. Food should not be regarded as too important. Sincere Buddhists should practice moderation and eat only enough to sustain ourselves. We should neither eat very rich food, nor eat spoiled food, for either one could ruin our health.

(B) Tri Túc—*Be Satisfied with what we have at this very moment:* Biết đủ và thỏa mãn với những gì mình có ngay trong lúc này. Tri túc là đặc điểm của hạnh phúc cá nhân. Phàm phu thường nghĩ rằng tri túc rất khó trau dồi và phát triển. Tuy nhiên, nếu chúng ta kiên trì dũng mãnh, và quyết tâm kiểm soát những tư tưởng bất thiện cũng như hậu quả gây ra do bởi không biết tri túc, thì chúng ta sẽ cảm thấy luôn hạnh phúc với những gì mình đang có. Đối với những người có trí tuệ, biết quyền biến, tháo vát, khéo an nhản với cảnh đời, biết suy cùng nghĩ cạn, thì trong cảnh ngộ nào cũng vẫn an nhiên bình thản. Với hoàn cảnh giàu sang thì biết đủ theo cảnh giàu sang, với cảnh nghèo hèn thì biết đủ theo nghèo hèn. Thật vậy, trong đời sống hằng ngày, chúng ta làm đủ cả mọi việc, suy tính đủ mọi phương cách, chước mầu, thậm chí đến việc không từ nan bất cứ thủ đoạn nào, miễn sao cho mình được lợi thì thôi, còn thì tổn hại cho ai cũng không cần nghĩ đến. Thử hỏi chúng ta làm như vậy để chi? Chẳng qua là để có cuộc sống tốt đẹp hơn, ăn mặc, nhà cửa, cất chứa tiền bạc nhiều hơn. Nhưng suy nghĩ kỹ chúng ta sẽ thấy mặt trời mọc, đứng bóng, rồi lặn và biến mất về đêm; trăng đầy rồi khuyết, rồi mất hẳn ánh sáng; gò cao đổi thành vực thẳm, biển cả hóa nương dâu, vân vân. Cuộc đời xưa nay thịnh suy, đắc thất, vinh nhục, bổng trầm, còn mất, hợp tan, chỉ là lẽ thường chớ đâu có gì được tồn tại mãi, tất cả rồi cũng về với hư không. Thế nên người trí phải luôn biết tri túc với hoàn cảnh hiện tại. Đức Phật tán dương cuộc sống đơn giản, cuộc sống đơn giản dẫn đến việc mở mang tâm trí con người. Chính vì thế mà Đức Phật luôn thuyết giảng sự lợi ích cho các thầy Tỳ Kheo về tri túc trên những món như sau: Y áo mà các thầy nhận được, dù thô hay dù mịn; đồ cúng dường hay thực phẩm các thầy nhận được, dù ngon hay không ngon; nơi ở mà các thầy nhận được, dù đơn sơ hay sang trọng. Ai mà mãn ý với ba điều trên đây có thể giảm được lòng ham muốn và đồng thời in sâu vào tâm khảm những thói quen của một cuộc sống đơn giản—*Satisfaction or contentment is a characteristic of the really happy individual. The ordinary people seem to think that it is difficult to cultivate and develop contentment. However, with courage and determination to control one's evil inclination, as well as to understand the consequences of these evil thoughts, one can keep the mind from being soiled and experience happiness through contentment. For those who have wisdom, know how to apply themselves and are able to endure life, and are able to think cleverly, will find peace in his fate under whatever circumstances. With the conditions of wealth, one satisfies and is at peace with being wealthy; with the conditions of poverty, one satisfies and is at peace with being impoverished. In fact, in our lifetime, we engage in all kinds of activities, think and calculate every imaginable method without abandoning any plot, so long as it is beneficial, but whether or not our actions affect others we never care. We have been doing all these for what? For a better life, clothes, house, and for storing more money. If we think carefully, we will see that the sun rises, reaches its stand still, and then it will set and disappears in the evening; a full moon will soon become half, quarter, then lose its brightness; mountains become deep canyons; oceans become hills of berries, etc. The way of life has always been rise and fall, success and failure, victory and defeat, lost and found, together and apart, life and death, etc., goes on constantly and there is absolutely nothing that remain unchanged and eternal. People with wisdom should always satisfy with their current circumstances. The Buddha extols simple living as being more conducive to the development of one's*

mind. Thus, the Buddha always preaches the self-contentment for the benefit of the Bhikkhus as follow: The robes or clothes they receive, whether coarse or fine; alms or food they receive, whether unpalatable or delicious; the abodes or houses they receive, whether simple or luxurious. Those who satisfy with these three conditions can reduce the desires, and at the same time develop the habits and values of simple living.

(III) Tai hại của Dục Lạc—Disadvantages of the Sensual Pleasures: Đối với đạo Phật, dục lạc ngũ trần thật là phù du và hư ảo, chợt đến rồi chợt đi. Phải chăng đó là hạnh phúc thật sự khi mình cứ mãi săn đuổi một cái gì mong manh, mau tàn và luôn thay đổi? Hãy nhìn xem biết bao nhiêu điều phiền toái khó khăn mà chúng ta gặp phải khi chúng ta cứ mãi đi tìm những cảm giác mà chúng ta cho là hạnh phúc. Nhiều người vì quá ham muốn hưởng thụ lạc thú nên họ đã có những hành vi phạm pháp, gây ra những tội ác tày trời khiến cho người khác phải khổ đau phiền não. Họ chỉ nghĩ đến lạc thú tạm bợ của giác quan mà quên đi sự khổ đau của người khác. Họ không hiểu được hậu quả tai hại, những kết quả thảm khốc họ phải gặt lấy sau này do những tội lỗi mà họ đã gây ra. Ngay cả hạng phàm phu tục tử vẫn có thể biết được những phút giây hạnh phúc ngắn ngủi và những khổ đau mà họ phải gánh lấy là không cân xứng, không đáng để họ đeo đuổi theo dục lạc trần thế. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng đau khổ đi liền theo ham muốn. Mọi vấn đề trên thế gian có gốc rễ từ những ham muốn dục lạc ngũ trần. Vì con người muốn tiếp tục hưởng thụ dục lạc ngũ trần mà có những bất hòa trong gia đình. Cũng vì nhu cầu hưởng thụ dục lạc mà bạn bè hàng xóm đôi khi không thể cư xử tốt đẹp với nhau. Cũng vì dục lạc ngũ trần mà người này chống lại người kia, nước này chống lại nước kia. Cũng chính vì dục lạc ngũ trần mà biết bao nhiêu điều khổ đau, phiền não, và mọi thứ phiền toái đã xảy ra trên khắp thế giới. Cũng chính do dục lạc ngũ trần mà con người trở nên dã man, độc ác, tàn bạo và mất hẳn nhân tánh—To Buddhism, sensual pleasure are something fleeting, something that comes and goes. Can something be really called “Happiness” when it is here one moment and gone the next? Is it really so enjoyable to go around hunting for something so ephemeral, which is changing all the time? Look at the amount of trouble we have to go through to get all those sensual pleasures which we think will bring us happiness. Some people have such strong desire for pleasure that they will break the law, commit brutal crimes and cause others to suffer just so they can experience these pleasures. They may not understand how much suffering they themselves will have to endure in the future as a consequence of the unwholesome acts they have committed. Even ordinary people may become aware that a disproportionate amount of suffering is necessary to bring together a few moments of happiness, so much that it really is not worth it. Devout Buddhists should always remember that suffering will always follow craving. All the problems in this world are rooted in the desire for pleasure. It is on account of the need for pleasure that quarrels occur within the family, that neighbors do not get along well, that states have conflict and nations go to war. It is also on account of sense-based pleasures that sufferings, afflictions, and all kinds of problems plague our world, that people have gone beyond their humanness into great cruelty and inhumanity.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI LĂM **CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-FIVE**

Y Pháp ***Trusts of Dharma***

(A) *Tứ Y Pháp* ***Four Reliances*** ***The Four Trusts of Dharma***

Bốn phép nương vào để hiểu thấu Phật Pháp—Four reliances—The four trusts of Dharma—Four basic principles for thorough understanding Buddhism:

- 1) ***Y pháp bất y nhân—Trust the teaching, not the person:*** Nương vào pháp chứ không nương vào người (không y cứ vào con người mà y cứ vào giáo pháp)—Trust in the Law, not in menor relying in on the teaching, not merely on any persons or trust in the truth which is eternal, rather than in man, even its propagator (relying on the teaching and not on the person who teaches it—rely not on the person, but on the doctrine).
- 2) ***Y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh—Trust discourses definitive meaning, not discourses of interpretable meaning:*** Y theo kinh liễu nghĩa, chẳng y theo kinh bất liễu nghĩa, nghĩa là không y cứ ý nghĩa để diễn giải, mà y cứ vào chân lý tuyệt đối để diễn giải. Nương vào kinh rõ nghĩa (viên giáo) chứ không nương vào kinh không rõ nghĩa (phần giáo)—Relying on sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings. Trust in sutras containing ultimate truth or trust in the perfect meaning (the truth of the middle way) of the sutras. That is to say “rely not on the interpretable meaning, but on the definitive meaning. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings.
- 3) ***Y Nghĩa Bất Y Ngữ—Trust the meaning of the teaching, not the expression:*** Dựa theo nghĩa, chứ không dựa theo ngôn ngữ (không y cứ vào từ ngữ, mà y cứ vào ý nghĩa, vì ngôn ngữ chỉ là công cụ để chuyên chở ý nghĩa mà thôi, không nên câu chấp)—Trust in truth, not in words or trust in the meaning or spirit, not the letter—Rely on the complete teaching, not on the partial teaching or trust in sutras containing ultimate truth, not incomplete one. Relying on the sutras that give ultimate teachings, not on those which preach expedient teachings (rely not on the words, but on the meaning; relying on discourses of definitive meaning, not on discourses of interpretable meaning). Relying on the true meaning or spirit of Dharma statement in sutra, not merely on the words of the statement (relying on the meaning of the teaching and not on the expression).
- 4) ***Y trí bất y thức—Relying on intuitive wisdom, not on intellectual understanding:*** Trust intuitive wisdom, not normal consciousness—Về chân lý tuyệt đối, Y Thánh Trí Bất Y Phạm Trí, nghĩa là không y cứ vào sự nhận hiểu của ý thức thông thường, mà y cứ vào sự hiểu biết của trí tuệ siêu việt. Nghĩa là nương vào trí tuệ trực giác chứ không nương vào tri thức phạm phu (vì lúc nào tâm vọng tưởng cũng được khởi lên bởi lục trần)—With

respect to the definitive meaning, trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge (trust in the Buddha's wisdom rather than mere knowledge. Rely on knowledge, not on conditioned consciousness. Trust in wisdom growing out of eternal truth and not in illusory knowledge. Relying on intuitive wisdom, not on intellectual or normal understanding. Relying on intuitive wisdom and not on normal consciousness). That is to say "One should not rely on comprehension by an ordinary state of consciousness, but on understanding by an exalted wisdom consciousness.

(B) Thập Y Pháp
Ten Reliances

Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai—Bodhisattvas take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas.

- 1) Bồ Tát dùng tâm Bồ đề làm y-chỉ, vì hằng chẳng quên mất: Great Enlightened Beings take the determination for enlightenment as a reliance, as they never forget it.
- 2) Chư Bồ Tát dùng thiện tri thức làm y-chỉ, vì nhờ đó mà hòa hiệp như một: They take spiritual friends as a reliance, harmonizing as one.
- 3) Chư Bồ Tát dùng thiện căn làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu tập tăng trưởng: They take roots of goodness as a reliance, cultivating, gathering, and increasing them.
- 4) Chư Bồ Tát dùng Ba-La-Mật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tu hành được đầy đủ: They take the transcendent ways as a reliance, fully practicing them.
- 5) Chư Bồ Tát dùng nhứt thiết pháp làm y-chỉ, vì nhờ đó mà được xuất ly rốt ráo: They take all truths as a reliance, as they ultimately end in emancipation.
- 6) Chư Bồ Tát dùng đại nguyện làm y-chỉ, vì nhờ đó mà Bồ đề tâm tăng trưởng: They take great vows as a reliance, as they enhance enlightenment.
- 7) Chư Bồ Tát dùng các hạnh làm y-chỉ, vì nhờ đó mà khắp đều thành tựu: They take practice as a reliance, consummating them all.
- 8) Chư Bồ Tát dùng tất cả Bồ Tát làm y-chỉ, vì họ đồng một trí huệ: They take all Enlightening Beings as a reliance because they have the same one wisdom.
- 9) Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh: They take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified.
- 10) Chư Bồ Tát dùng tất cả Như Lai làm y-chỉ, vì chư Như Lai như các đấng từ phụ răn dạy chẳng dứt: They take all Buddhas as a reliance because they teach ceaselessly like benevolent parents.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI SÁU **CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-SIX**

Niệm Phật **Buddha Recitation**

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Niệm Phật—Overview and Meanings of Buddha Recitation

- (I) Ý nghĩa của Niệm Phật—The meanings of Buddha Recitation.
- (II) Lý do hành giả nên niệm Phật—Reasons for Buddha Recitation.
- (III) Chuyên Tu Vô Gián—Uninterrupted cultivation.
- (IV) Những phương cách niệm Phật—Methods of Buddha Recitation.

(B) Mục đích của niệm Phật—The purpose of Buddha Recitation

(C) Phân loại Niệm Phật—Categories of Recitation of Buddha-name

- (I) Hai loại niệm Phật—Two kinds of Recitation of Buddha-name:
- (II) Tứ Môn Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation.
- (III) Lục Niệm Pháp—Six objects of Buddha Recitation.
- (IV) Thập Chủng Trì Danh.
- (V) Thập Niệm Ký Số: Ten Recitation in One Breath.
- (VI) Thập Lục Quán—Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.
- (VII) Bốn mươi tám pháp niệm Phật—Forty-eight Aspects of Buddha Recitation.

(D) Chơn Niệm Phật—Truthfully and genuinely recite Buddha

- (I) Theo Đại Sư Ấn Quang—According to Great Master Yin-Kuang:
- (II) Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải—Most Venerable Thích Thiên Tam explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism.

(E) Niệm Phật theo Kinh Pháp Bảo Đàn—Buddha Recitation according to the Platform Sutra

(F) Niệm Phật Tam Muội—Buddha Recitation Samadhi

- (I) Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật—Pure Land Practitioners must whole-heartedly think of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya.
- (II) Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng—According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means “often remembering” and “having quiescence”.

(G) Thật Tướng Niệm Phật—‘Self-Nature’ Buddha Recitation

(H) Niệm Phật Và Lục Ba La Mật—Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas

(I) Những Loại Niệm Phật Khác—Other Categories of Buddha Recitation

- (I) Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation.
- (II) Quán Tưởng Niệm Phật—Contemplation by Thought Recitation.
- (III) Quán Tượng Niệm Phật—Contemplate the image of the Buddha.
- (IV) Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ.

(J) Niệm Phật Vãng Sanh—Buddha-Recitation for Final Rebirth

- (I) *Tổng quan về Niệm Phật Vãng Sanh—An overview of the “Buddha-recitation for Final Rebirth”.*
- (II) *Chi tiết về Niệm Phật Vãng Sanh—Details of the “Buddha-recitation for Final Rebirth”.*
- (K) Hộ Niệm—Supportive Recitation**
- (I) *Tổng quan về Hộ Niệm—An overview of “Supportive Recitation”.*
- (II) *Nghĩa của Hộ Niệm—The meaning of supportive recitation.*
- (III) *Lý do Hộ Niệm—Reasons for Supportive recitation.*
- (IV) *Cách thực hành Hộ Niệm theo trường phái Tịnh Độ—Practices of Supportive recitation of the Pure Land Sect.*
- (V) *Cách thực hành Hộ Niệm theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm—Practices of Supportive recitation according to Most Venerable Thích Thiện Tâm.*
- (L) Nhất Tâm Niệm Phật—Reciting the Buddha’s name with ‘Singlemindedness’ Reciting the Buddha’s name with one mind**
- (M) Tâm Thanh Tịnh—Phật Độ Thanh Tịnh—Pure Minds-Pure Lands**
- (N) Những Đặc Điểm của Niệm Phật—Characteristics of Buddha Recitation**
- (I) *Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vãn Được Vãng Sanh—Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.*
- (II) *Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—Four aspects of Amitabha Pietism.*
- (III) *Tứ Đoạt Niệm Phật: Buddha Recitation and the Four Realizations.*
- (IV) *Tứ Hạnh Niệm Phật—Four practices of Buddha Recitation.*
- (V) *Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Chuyên Tu Niệm Phật—Five points any Diligent Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.*
- (VI) *Năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh—Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms.*
- (VII) *Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators.*
- (VIII) *Thập Thắng SỰ: Ten great benefits.*
- (O) Di Đà Bản tánh Tịnh Độ Duy Tâm—Self-nature Amitabha Mind-Only Pure Land**
- (P) Ba Tiêu Chuẩn giúp Người Niệm Phật củng cố lòng tin—Three guidelines to consolidate one’s faith**
- (Q) Khó Niệm Phật—Difficult to Practice Buddha Recitation**
- (I) *Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn—Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”.*
- (II) *Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—Three doubts of practitioners about the Pure Land.*
- (III) *Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation.*
- (IV) *Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung—Ten types of people who cannot recite the Buddha’s name at near-death time.*
- (R) Hành Giả nên luôn nhớ rằng “Niệm Phật là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ”—Practitioners should always remember that “To Recite Amitabha Buddha is to open the entrance to the Pure Land”**

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Niệm Phật ***Overview and Meanings of Buddha Recitation***

(I) Ý nghĩa của Niệm Phật—The meanings of Buddha Recitation:

- 1) Niệm hồng danh Phật ra tiếng hay không ra tiếng (gọi tên Phật bằng lời), hay quán tưởng về tướng tốt của Phật—To repeat the name of a Buddha audibly or inaudibly, or visualization of the Buddha's auspicious marks.
- 2) Nhờ sức gia trì (Adhithana—skt) của Phật: Nghĩa là nhờ vào Đức Phật A Di Đà, người đã dùng sức của chính mình để gia hộ và trì giữ cho chúng sanh yếu mềm đang tu hành; gia trì còn có nghĩa là cầu đảo, vì mong cầu Phật lực hộ trì cho tín giả. Nói chung gia trì có nghĩa là “hộ trì”—To depend upon or dependence on the Amitabha Buddha, who confers his strength on all who seek it and upholds them; it implies prayer, because of obtaining the Buddha's power and transferring it to others. In general it means to aid or to support.
- 3) Rồi sau đó nhờ Phật lực gia trì mà được vãng sanh Cực Lạc. Chúng sanh được vãng sanh Tịnh Độ nhờ sự trợ giúp của hai vị Phật—By the aid of Buddha to enter the Pure Land. Sentient beings are reborn in the Pure Land owing to the assistance of the following Buddhas.
 - a) Sự chỉ dẫn của Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật: The guidance of our original teacher, Sakyamuni Buddha, and his teachings.
 - b) Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật: The welcoming and escorting of Amitabha Buddha.
 - c) Chư Phật mười phương hộ niệm: The support and protection of the Buddhas of the ten directions.

(II) Lý do hành giả nên niệm Phật—Reasons for Buddha Recitation:

- (A) Ấn Quang Đại Sư khuyên người chuyên nhất niệm Phật cho tâm mình không còn tham luyến chi đến việc trần lao bên ngoài. Đừng quên cái chết đang rình rập bên mình chẳng biết xảy ra lúc nào. Nếu như không chuyên nhất niệm Phật cầu sanh về Tây Phương, thì khi cái chết đến thành linh, chắc chắn là phải bị đọa vào trong tam đồ ác đạo. Nơi đó phải chịu khổ có khi đến vô lượng chư Phật ra đời hết rồi mà vẫn còn bị xoay lăn trong ác đạo, không được thoát ly. Vì thế, hành giả lúc nào cũng phải nghĩ đến thân người mong manh, cái chết thành linh. Đời trước và đời này đã tạo ra vô lượng vô biên ác nghiệp, và luôn nghĩ đến sự khổ nơi tam đồ ác đạo đang đợi chúng ta, để luôn tỉnh ngộ mà tâm không còn tham luyến chi đến các cảnh ngũ dục, lục trần ở bên ngoài nữa—Great Master Ying-Kuang reminded Buddhist followers to singlemindedly recite the Buddha's name if they wish for their mind not to be attaching and wandering to the external world. Do not forget that death is lurking and hovering over us, it can strike us at any moment. If we do not wholeheartedly concentrate to practice Buddha Recitation, praying to gain rebirth to the Western Pureland, then if death should come suddenly, we are certain to be condemned to the three unwholesome realms where we must endure innumerable sufferings and sometime infinite Buddhas have in turn appeared in the world, but we are still trapped in the evil paths and unable to find liberation. Thus, cultivators should always ponder the impermanence of a human life, while death could come at any moment

without warning. We should always think that we have committed infinite and endless unwholesome karmas in our former life and this life, and the sufferings awaiting for us in the unwholesome realms. Upon thinking all these, we will be awakened in every moment, and we no longer have greed and lust for the pleasures of the five desires and six elements of the external world.

- (B) Ba Lý Do người niệm Phật củng cố lòng tin the Niệm Phật Thập Yếu—Three guidelines to consolidate one’s faith according to the “Pure Land Buddhism in Theory and Practice”: See Chapter 136 (P).

(III)Chuyên Tu Vô Gián—Uninterrupted cultivation: Theo thuyết Chuyên Tu Vô Gián của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông Nhị Tổ là ngài Thiện Đạo Đại Sư, Nhứt Tâm Niệm Phật cần phải hội đủ các điều kiện sau đây—According to the “Uninterrupted Cultivation” method of the the Second Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, the Great Venerable Master Sen-Tao, in order for recitation to be considered a “Singlemindedness Buddha Recitation,” it is necessary to have the following criteria:

- 1) Thân chuyên lễ Phật A Di Đà, chớ không lễ tạp nhạp: Body must often prostrate to Amitabha Buddha, and not prostrate in a random or disorderly way.
- 2) Miệng chuyên xưng danh hiệu Phật A Di Đà, chớ không xưng tạp hiệu: Mouth must often recite the virtuous name of Amitabha Buddha, and not recite in a random and disorderly way.
- 3) Ý chuyên tưởng Phật A Di Đà, chớ không tưởng tạp niệm: Mind must often think of Amitabha Buddha, and not think in a random and disorderly way.

(IV)Những phương cách niệm Phật—Methods of Buddha Recitation:

- 1) Niệm hồng danh Phật A Di Đà: Oral recitation of Amitabha Buddha’s name.
- 2) Quán tưởng những tướng hảo của Phật A Di Đà và những vị Bồ Tát nơi Tịnh Độ: Visualization or contemplation of Amitabha Buddha’s auspicious marks and those enlightening beings of the Pure Land.
- 3) Tu tập Phổ Hiền Hạnh Nguyện: Cultivation of Practices of the ten great vows of Samantabhadra—See Samantabhadra’s ten vows in Chapter 29 (E-3) (C).
- 4) Nhị Chủng Niệm Phật—There are two kinds of intonation or calling on the Buddhas: Có hai loại niệm Phật—See Two kinds of Buddha Recitation in Chapter 136 (C) (I).
- 5) Tứ Hạnh Niệm Phật—Four practices of Buddha Recitation: Sở thích và căn tánh của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiên Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice—See Four practices of Buddha Recitation in Chapter 136 (N) (IV).
- 6) Tứ Môn Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation: Có bốn phương pháp niệm Phật—See Four methods of Buddha Recitation in Chapter 136 (C) (II).

- 7) Bảy trường hợp khó niệm Phật—Seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation: According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in *The Pure Land Buddhism*, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong *Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận*, có bảy trường hợp khó niệm Phật—See *Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation* in Chapter 136 (Q) (IV).

(B) Mục đích của niệm Phật
The purpose of Buddha Recitation

- 1) Mục đích trước mắt của việc niệm Phật là đạt được nhất tâm, từ nhất tâm người ta có thể từ từ thấy tánh để rồi đạt được mục đích tối hậu là Phật quả—To pray to Buddha—To repeat the name of a Buddha (audibly or inaudibly)—Mindfulness of the Buddha—The intermediate goal of Buddha Recitation is to achieve one-pointed mind; from one-pointed mind gradually one can see one's own nature or to achieve the ultimate goal of Buddhahood.
- 2) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thích Tôn có lời huyền ký như sau: “Đời tương lai, kinh đạo diệt hết, ta dùng lòng từ bi thương xót, riêng lưu trụ kinh Vô Lượng Thọ trong khoảng một trăm năm. Nếu chúng sanh nào gặp kinh này, tùy ý sở nguyện, đều được đắc độ.”—In the Long Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha made the following prediction: “In the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain Enlightenment.”
- 3) Trong Kinh Đại Tập, Đức Thế Tôn đã bảo: “Trong thời mạt pháp, ỨC ỨC người tu hành, ít có kẻ nào đắc đạo, chỉ nương theo Pháp môn Niệm Phật mà thoát luân hồi.”—In the Great Heap Sutra, Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, among multitude of practitioners, very few will attain the Way. The most they can expect is to rely on the Pure Land method to escape Birth and Death.
- 4) Ngài Thiên Như Thiền Sư, sau khi đắc đạo, cũng đã khuyên dạy: “Mạt pháp về sau, các kinh diệt hết, chỉ còn lưu bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh. Nếu kẻ nào không tin, tất sẽ bị đọa địa ngục.” Bởi đời mạt pháp về sau, khi các kinh đều diệt hết, chúng sanh căn cơ đã yếu kém, ngoài câu niệm Phật, lại không biết pháp môn nào khác để tu trì. Nếu không tin câu niệm Phật mà tu hành, tất phải bị luân hồi. Và trong nẻo luân hồi, việc lành khó tạo, điều ác dễ làm, nên sớm muộn gì cũng sẽ bị đọa địa ngục—Elder Zen Master T'ien-Ju, having attained the Way, also admonished: “In the Dharma-Ending Age, all sutras will disappear, and only the words “Amitabha Buddha” will remain to bring liberation to sentient beings.” This is because, in the distant future, deep in the Degenerate Age, when all sutras have disappeared and people's capacities are at a low level, they will not be aware of any method other than Buddha Recitation. If they do not believe in and practice Pure Land, they will certainly remain mired in the cycle of Birth and Death. Within that cycle, good actions are difficult to perform while bad deeds are easy to commit. Thus sooner or later they are bound to sink into the hellish realms.

- 5) Theo Ấn Quang pháp sư, một bậc cao Tăng thời cận đại ở Trung Hoa, cũng đã bảo: “Sự cao siêu nhiệm mầu của pháp môn niệm Phật, chỉ có Phật với Phật mới hiểu biết hết được. Những kẻ khinh chê pháp môn niệm Phật, không phải chỉ khinh chê hạng ông già bà cả tu Tịnh Độ, mà chính là khinh chê luôn cả chư Phật và các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Mã Minh, và Long Thọ. Thời mạt pháp đời nay, chúng sanh nghiệp nặng tâm tạp. Nếu ngoài môn Niệm Phật mà tu các môn khác, nơi phần gieo trí huệ phước đức căn lành thì có, nơi phần liễu sanh thoát tử trong hiện thế thì không. Tuy có một vài vị cao đức hiện những kỳ tích phi thường, song đó đều là những bậc Bồ Tát nương theo bản nguyện để dạy dỗ chúng sanh đời mạt pháp, như trong Kinh Lăng Nghiêm đã nói. Nhưng các vị ấy cũng chỉ vừa theo trình độ của chúng sanh mà thị hiện ngộ đạo chớ không phải chứng đạo. Chỉ riêng pháp môn Tịnh Độ, tuy ít người tu chứng được niệm Phật tam muội như khi xưa, nhưng có thể nương theo nguyện lực của mình và bản nguyện của Phật A Di Đà, mà đời nghiệp vãng sanh về cõi Tây Phương Cực Lạc. Khi về cõi ấy rồi thì không còn luân hồi, không bị thối chuyển, lần lần tu tập cho đến lúc chứng quả vô sanh.”—The Patriarch Yin Kuang, a Chinese Pure Land Master of recent times, also said: “The magnificence and extraordinary nature of the Buddha Recitation dharma can only be fully understood among the Buddhas. For those who look down on this dharma door of Buddha Recitation, not only will they belittle the ‘old men and elderly women’ who are practicing Pureland, they will also belittle the Buddhas and the Maha-Bodhisattvas such as Manjusri, Samantabhadra, Asvaghosha, and Nagarjuna. In the current Dharma-Ending Age, sentient beings bear heavy karma and their minds are deluded. If they practice other methods rather than Buddha Recitation, they can expect to sow the seeds of merit, virtue and wisdom but not to escape the cycle of Birth and Death in their present lifetimes. Although there are a few instances of great monks exhibiting extraordinary achievement, they are in reality transformation Bodhisattvas. In accordance with their vows, they act as examples for sentient beings in the Dharma-Ending Age, as is taught in the Surangama Sutra (a key Zen text). Even then, these Bodhisattvas, adapting themselves to people’s capacities, can only take the expedient appearance of having awakened to the Way, but not having attained Enlightenment. In the specific case of Pure Land, very few sentient beings can achieve the Buddha Recitation Samadhi these days, compared to earlier times. However, through Buddha Recitation, they can take their residual karma along with them to the Pure Land by relying on their own vows and those of Amitabha Buddha. Once there, they have escaped Birth and Death, achieved non-retrogression, and can progress in cultivation until they reach the stage of Non-Birth.”

(C) Phân loại Niệm Phật

Categories of Recitation of Buddha-name

(I) Hai loại niệm Phật—Two kinds of Recitation of Buddha-name:

- (A) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong *Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận*, có hai loại niệm Phật—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Treatise on the Ten Doubts*, question number three, there are two kinds of Recitation of Buddha-name:

- 1) Duyên Tưởng Niệm Phật—Niệm Phật là duyên tưởng theo ba mươi hai tướng tốt của Phật, làm sao cho khi mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật—One method of Buddha Recitation is to focus on or visualize the thirty-two auspicious signs of the Buddha, concentrating the Mind so that, asleep or awake, you always see the Buddha.
- 2) Chuyên Xưng Danh Hiệu—Một phương pháp khác thông dụng hơn là chuyên xưng danh hiệu, chấp trì không tán loạn, cứ bền giữ như thế, trong đời này cũng được thấy Phật. Phép xưng danh cần phải lắng lòng không cho tán loạn, mỗi niệm nối tiếp nhau, buộc tâm nơi hiệu Phật. Khi miệng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, tâm phải soi theo mỗi câu mỗi chữ cho rành rẽ rõ ràng. Khi xưng danh hiệu Phật, không luận ít hay nhiều, đều phải một lòng một ý tâm tâm nối nhau. Niệm như thế mới có thể diệt được tám triệu kiếp tội nặng nơi đường sanh tử. Nếu chẳng vậy thì tội chướng khó tiêu trừ—Another, more common employed method is to concentrate exclusively on reciting the Buddha's name, holding fast singlemindedly and without interruption. In this way, the practitioner will see the Buddha in this very life. This method requires that the Mind be calm, still and undisturbed, each recitation follows one before, the Mind focus on the Buddha name. While the mouth recites the Buddha's name, the Mind should clearly contemplate each and every utterance, so that each and every word is clear and distinct. During recitation, regardless of the number of utterances, Mind and thought should be utterly sincere and focussed. Only with such singleminded practice can each utterance erase 'eight million eons of heavy transgressions.' Otherwise, karmic obstructions are difficult to eradicate.

(B) Lý Sự Niệm Phật—Theoretical and Practical Buddha Recitation:

(B-1)Niệm Phật đều có lý và sự—Reciting Buddha has theory and practice:

- 1) Lý Niệm Phật—Theoretical Buddha Recitation: Lý là lẽ phải là điều suy luận. Đây là cảnh giới giải ngộ thuộc về phần chơn tánh—Theories are truths, are the matter of thoughts and reflections. This is the realm of being able to penetrate deeply into the True Nature.
- 2) Sự Niệm Phật—Practical Buddha Recitation: Sự là phương tiện, là công hạnh hành trì tu tập, là hình thức. Đây là cảnh giới thuộc về phần tướng:—Practice is a skillful method or means toward an end, the effort put forth in cultivation and application of theory. This is regarded as the realm of Form-Characteristic.

(B-2)Lý tức sự, sự tức lý—Theory is practice, practice is theory: Tuy nhiên, nếu luận đến chỗ cùng cực thì lý là sự và sự là lý, tánh là tướng, tướng là tánh. Lý tức sự, sự tức lý; lý sự đều viên dung lẫn nhau mà Kinh Hoa Nghiêm gọi là lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. Trên đường tu tập, lý sự làm trong ngoài cho nhau, phối hợp cùng giúp đỡ lẫn nhau cho được thành tựu. Có lý thì việc làm mới có giềng mối cương lĩnh, có sự mới chứng minh và thực hiện được điều suy luận để đi đến mục tiêu và thấu đạt kết quả vãng sanh hay giác ngộ. Lý như đôi mắt sáng để nhìn đường; sự như đôi chân khỏe để tiến bước. Nếu không có mắt hoặc có mà lơ lạc, tất dễ lạc đường. Nếu không có chân, thì dù cho mắt có sáng tỏ bao nhiêu cũng chẳng làm sao đi đến nơi đến chốn được. Nếu như có lý mà không có sự, thì cũng như người có họa đồ, biết rõ đường lối mà chẳng chịu đi. Ví bằng có sự mà không có lý, thì cũng như kẻ tuy có đi nhưng mờ mịt đường đi, không người hướng đạo. Có lý lại thêm có sự, thì cũng như người đã thông suốt đường lối rồi, vừa cất bước hành trình, tất sẽ về đến nơi bảo sở. Cho nên trên đường tu hành nếu có sự mà chẳng có lý thì

chẳng đi đến đâu, đôi khi còn bị lầm đường. Tuy nhiên, đáng sợ nhất là những kẻ hiểu lý mà không hành sự, tức là không thực hành, chỉ ngồi nói suông, thì dù cho có nhân đàm hý luận cả đời cũng chẳng tiến được chút nào. Vì vậy Phật pháp có thể độ hạng người ngu dốt chẳng thông một chữ, chớ vô phương độ những kẻ thế trí biện thông mà không chịu hành trì: However, if this discussion is taken to the ultimate level, then theory is practice, practice is theory. True nature is form characteristic, and form characteristic is true nature. Theory and practice are perfectly harmonious which the Avatamsaka Sutra called ‘Theory and practice are without limitation, practice-practice without limitation.’ On the path of cultivation, theory and practice are the inside and outside of each other, respectively combining to help each other achieve completeness or enlightenment. Theory is necessary to provide purpose and direction; practice gives validation and proof for reasons and deductions of theory to reach goals and achieve results of gaining rebirth or enlightenment. Theory is like two shining eyes to look on the path of enlightenment; practice is like a pair of strong healthy legs making strides. If eyes are missing or blind, or are working insufficiently, it is easy to get lost on the path. If legs are missing, then no matter how sufficient the eyes are, it is impossible to reach the aimed destination. Moreover, knowing theory but not practice is similar to a person who has a map, and clearly knows the path to enlightenment, but refusing to travel. Having practice but not knowing theory is similar to a person who despite traveling finds the progress is slow, often gets lost, without anyone to rely on for guidance. Having both theory and practice is similar to a person who knows clearly the path and once the travel begins knows the proper destination will be reached. Therefore, on the cultivated path, having practice but missing theoretical understanding will not be of any help. However, the most disturbing thing is those who understand theory but refuse to practice, instead always speak hollowly, and not practice what they speak. Even though they are able to debate, discuss, and analyze theory in the most magnificent manner throughout their entire lives, they will never make any progress in their whole life. Therefore, the Buddha Dharma can help those who are ignorant and completely uneducated but have no means to help those with ‘worldly intelligence’ who lack practice and application of their knowledge.

(C) Thông Biệt Niệm Phật—General and Special Buddha Recitations:

- 1) Thông Niệm Phật: Niệm chung danh hiệu chư Phật ba đời—To call on the Buddhas in general, not not limit to any specific Buddha.
- 2) Biệt Niệm Phật: Niệm hồng danh một vị Phật đặc biệt để tập trung tư tưởng hay nhất tâm—To intone the name of a special Buddha to gain concentration or singleminded.

(II) Tứ Môn Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation: Theo Hòa Thượng Thích Thiển Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, niệm Phật không chỉ chuyên về miệng niệm, mà còn dùng tâm để tưởng niệm. Cho nên trong môn niệm Phật, ngoài phương pháp “Trì Danh Niệm Phật” còn có ba pháp môn khác—According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in Pure Land Buddhism in Theory and Practice, Buddha Recitation does not consist of oral recitation alone, but also includes contemplation and meditation. Therefore, within the Pure Land School, in addition to oral recitation, there are three other methods. They are:

- 1) **Thật Tướng Niệm Phật—‘Self-Nature’ Buddha Recitation:** Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được ‘Chân Như Tam Muội.’ Phương pháp này thuộc về thiên định, nhưng cảnh giới do tâm thiên hiển lộ lại là ‘Tịnh Độ.’ Pháp này không gồm thân những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hoằng hóa lại thuộc về các vị bên Thiên Tông. Theo thiển ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiên Tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp này vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ Tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chẳng?—‘Real Mark’ Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind’s foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha’s name seeking rebirth there. Within this method, they can escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not truly qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely.
- 2) **Pháp Quán Tưởng Niệm Phật—Contemplation by Thought Recitation:** Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tưởng niệm Phật là chiếu theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo chánh báo nơi cõi Cực Lạc. Trong kinh này có dạy 16 phép quán,

nếu quán hạnh được thuần thực, thì lúc mở mắt hay nhắm mắt hành giả đều thấy cảnh Cực Lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh, khi mạng chung quyết định sẽ vãng sanh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế sâu mầu, nên ít người hành trì được thành tựu. Bởi đại để có năm điều khó, ít có người được đầy đủ, nên phép quán tưởng này thuộc về môn khó hành trì—One of the four methods of Buddha recitation. This entails meditation on the features of Buddha Amitabha and His Land of Ultimate Bliss, in accordance with the Meditation Sutra (the sutra teaches a total of 16 contemplations). If this practice is perfected, the cultivator will always visualize the Pure Land before him. Whether his eyes are open or closed, his mind and thoughts are always coursing through the Pure Land. At the time of death, he is assured of rebirth there. The virtues obtained through this method are immense and beyond imagination, but since the object of meditation is too profound and subtle, few practitioners can achieve it. This is because, in general, the method presents five difficulties. Very few can avoid all five pitfalls. Thus upon reflection, this method also belongs to the category of difficult Dharma doors:

- a) Nếu độn căn, tất khó thành tựu: With dull capacities, one cannot easily succeed.
 - b) Nếu tâm thô thiển, tất khó thành tựu: With a crude mind, one cannot easily succeed.
 - c) Nếu không biết khéo dùng phương tiện xoay chuyển trong khi tu, tất khó thành tựu: Without knowing how to use expedient skillfully and flexibly during actual practice, one cannot easily succeed.
 - d) Nếu ghi nhận ấn tượng không sâu, tất khó thành tựu: Without the ability to remember images clearly, one cannot easily succeed.
 - e) Nếu tinh lực yếu kém, tất khó thành tựu: With low energy, one cannot easily succeed.
- 3) Quán Tượng Niệm Phật—Contemplation of an Image Recitation: Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Quán tượng niệm Phật là phương thức đem một bức tượng Phật A Di Đà để trước mặt, ghi nhận mọi nét của bức tượng ấy, rồi quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt hay nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ trước mắt. Phương pháp này cũng khó, vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu, và trí phương tiện khéo. Đã có người áp dụng cách thức này, nhưng vì không khéo dùng phương tiện thay đổi, nên bị hư hỏa xông lên, mang chứng nhức đầu khó trị. Tuy nhiên, xét lại dùng phép quán tưởng để vãng sanh, không thấy nói trong kinh điển. Đây chỉ là cách thức phụ giúp cho sự trì danh hiệu Phật, để hành giả tâm không tán loạn, dễ được chánh niệm mà thôi. Nếu người tu với lòng thành tín, cũng có thể được cảm ứng, tiêu tội nghiệp sanh phước huệ, từ nơi hình tượng giả mà thấy được Phật tướng thật và được vãng sanh—One of the four methods of Buddha recitation. In this method, the practitioner faces a statue of Amitabha Buddha and impresses all the features of that statue in his memory, contemplating to the point where, even in the absence of a statue, and whether his eyes are open or closed, he clearly sees the image of Amitabha Buddha. This method is also difficult, because it requires a great deal of energy, a faithful memory and skillful use of expedients. There are cases of individuals who have practiced it in an inflexible way and have developed headaches difficult to cure. Moreover, upon examination, this method of seeking rebirth in the Pure Land is not mentioned in the Buddhist sutras. It is merely a technique to assist in the practice of Buddha Recitation, so that the practitioner can harness his mind and achieve right thought. Still, if we practice this method in a pure,

devoted frame of mind, we can obtain a response, eradicate our bad karma, develop virtue and wisdom, and, through an illusory statue of Amitabha Buddha, awaken to His True Marks and achieve rebirth in the Pure Land.

- 4) Trì Danh Niệm Phật—Oral Recitation: Một trong bốn phương pháp niệm Phật. Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhất hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, có mười cách trì danh khác nhau. Trì danh niệm Phật là phương pháp niệm ra tiếng hay niệm thầm bốn hoặc sáu chữ hồng danh “Nam Mô A Di Đà Phật.” Trì bốn chữ “A Di Đà Phật” được điểm lợi là dễ nhiếp tâm; nếu trì đủ sáu chữ thì được điểm lợi là dễ phát khởi sự kính thành cơ cảm. Phương pháp này trong Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Đức Thích Tôn đã đề xướng, hiện đang được thông dụng nhất—One of the four methods of Buddha recitation. Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm, there are ten variants in oral recitation. In this method, the practitioner recites, aloud or silently, either “Nam Mo Amitabha Buddha” or “Amitabha Buddha.” The short form (Amitabha Buddha) has the advantage of easily focussing the cultivator’s mind, while the longer version facilitates development of a truly earnest, respectful mind conducive to a response. This method, taught by Sakyamuni Buddha in the Shorter Amitabha Sutra, is the dominant form of Pure Land practice at the present time.

(III) Lục Niệm Pháp—Six objects of Buddha Recitation: Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six thoughts to dwell upon or six objects of recollection:

(A)

- 1) Niệm Phật: The Buddha.
 - 2) Niệm Pháp: The Law.
 - 3) Niệm Tăng: The Order.
 - 4) Niệm Giới: The Commandments or morality.
 - 5) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.
 - 6) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.
- (B) Niệm sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”—The six recitations refer to the six syllables or words of “Na-mo A-mi-tabha Buddha.”

(IV) Thập Chứng Trì Danh: Trì danh là pháp tu Tịnh Độ phổ thông nhất hiện nay. Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, có mười cách trì danh khác nhau—Oral recitation is the most common Pure Land method at the present time. According to Most Venerable Thích Thiện Tâm, there are ten variants in oral recitation:

- 1) Phản Văn Trì Danh: Phương pháp này, miệng vừa niệm, tai vừa nghe vào trong, kiểm soát từng chữ từng câu cho rành rẽ rõ ràng, hết câu này đến câu khác. Nghe có hai cách, hoặc dùng tai nghe, hoặc dùng tâm nghe. Tuy nghe vào trong nhưng không trụ nơi đâu, lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, chỉ còn một câu Phật hiệu. Cách thức phản văn khiến cho hành giả dễ gạt trừ vọng tưởng, mau được nhiếp tâm. Kinh Lăng Nghiêm nói: “Chân Giáo thể phương này Thanh tịnh do nghe tiếng. Muốn chứng vào tam muội, nên như thế mà tu hành” chính là ý trên đây—Reflecting the name recitation. With this technique, the ear catches the sound as the mouth recites, examining each individual word and each individual phrase, to make

sure they are clear and distinct, phrase after phrase. There are two ways of hearing, with the ears or with the mind. Although the ears ‘hear deep inside,’ the sounds do not reside anywhere. The practitioner gradually forgets everything inside and out, even body, mind, realm, time and space, with only the Buddha’s name remaining. This technique of ‘reflecting the name,’ makes it easy for the cultivator to filter out deluded thoughts and Surangama Sutra expresses this very idea when it states, in the words of the Bodhisattva Manjusri: “This common method of concentrating the mind on its sense of hearing, turning it inward, is most feasible and wise.”

- 2) Sổ Châu Trì Danh: Đây là cách thức miệng vừa niệm, tay vừa lần chuỗi. Ban đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhứt tâm. Phương pháp sổ châu khiến cho niệm lực mạnh mẽ, ví như người yếu chân đi núi, nhờ nương cây gậy mà tiến bước lên cao mãi. Niệm cách mấy lần lại cần phải ghi số mỗi thời hoặc mỗi ngày là bao nhiêu câu. Ghi số có điểm lợi là bắt buộc người tu phải giữ định số, trừ được bệnh biếng trễ; nhưng cần chú ý đừng quá tham mau tham nhiều mà niệm không được rành rẽ rõ ràng. Người xưa tuy niệm nhiều nhưng cũng ở trong sự rành rẽ, do nhờ hai điểm là thuần thực và định tâm. Ngẫu Ích Đại Sư, vị tổ thứ chín của Liên Tông, từng khai thị: “Muốn đi đến cảnh giới ‘nhứt tâm bất loạn,’ không có cách chi kỳ diệu khác. Trước tiên hành giả cần phải lần chuỗi ghi số, niệm niệm rành rẽ rõ ràng, mỗi ngày hoặc ba muôn, năm muôn, cho đến mười muôn câu, giữ khóa trình quyết định chẳng thiếu, thề một đời không thay đổi. Niệm như thế lâu ngày lần lần thuần thực, không niệm vẫn tự niệm, chừng ấy ghi sổ hay không ghi sổ cũng được. Và niệm như thế kèm thêm tín nguyện tha thiết, mà không được vãng sanh, thì chư Phật ba đời đều mang lỗi nói dối. Khi đã vãng sanh, tất cả pháp môn đều được hiện tiền. Nếu như ban sơ vì cầu cao tự ý, muốn tỏ ra không chấp tướng, muốn học theo lối viên dung tự tại, đó là tín nguyện chẳng bền sâu, hành trì không hết sức; dù có giảng suốt mười hai phần giáo, giải ngộ một ngàn bảy trăm công án, cũng là việc ở bên bờ sanh tử mà thôi.” Lời khuyên dạy này thật là cây kim chỉ nam cho người niệm Phật—Counting Rosary Beads Recitation. In this method, as the mouth recites, the hand fingers the rosary. At first, thoughts are tied to the rosary beads, but later on they gradually move away from the beads, leading to the state of one-pointedness of mind. This technique increases the power of recitation in the same way that a cane enables a mountain climber with weak legs to ascend higher and higher. With this technique, we should write down the number of recitations per session or per day. This has the advantage of forcing us to keep an exact count, eliminating the affliction of laziness. However, we should take care not to be too ambitious, attempting to achieve too much too soon, or our recitation will not be clear and distinct. The ancients, while reciting the Buddha’s name over and over, did so in a clear, distinct manner thanks to two factors: correct understanding, and correct concentration of mind. Elder Master Ou-I, the Ninth Patriarch of Pure Land once taught: “There is no better or loftier way to reach the state of one-pointedness of mind. At first the practitioner should finger the rosary, keeping an exact count, while reciting the Buddha’ name over and over in a clear, distinct manner, 30,000, 50,000 up to 100,000 times each day, maintaining that number without fail, determined to remain constant throughout his life. Such recitation will, in time, become second nature, not reciting being reciting. At that time, recording or not recording no longer matters. If such recitation, accompanied by earnest Faith and Vows, did not lead to

rebirth in the Pure Land, the Buddhas of the Three Periods (past, present and future) would all be guilty of false speech. Once we are reborn in the Pure Land, all Dharma methods will appear before eyes. If at the outset we seek too high a goal, are overconfident and eager to show that we are not attached to forms and marks, preferring to study according to the free and perfect method, we reveal a lack of stability and depth in our Faith and Vows as well as perfunctoriness in our practice. Even if we were to lecture exhaustively on the Twelve Divisions of the Dharma and become enlightened to the 1,700 Zen koans, these would merely be activities on the fringes of life and death.” This advice is indeed a hand-guide for the Pure Land practitioners.

- 3) Tỳ Tức Trì Danh: Niệm Phật thâm hay niệm se sẽ tiếng, nương theo hơi thở, mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu; đó là ý nghĩa của tỳ tức trì danh. Bởi mạng sống con người liên quan với hơi thở, nếu biết nương theo đây mà niệm, thì khi sống hằng không rời Phật, lúc lâm chung tác hơi vừa tắt, liền về cảnh giới Liên Bang. Nhưng nên chú ý là phương thức này khi tập đã thuần thục, cần niệm ra tiếng, chớ không nên chỉ niệm thầm. Như thế niệm lực mới mạnh, ý nguyện cầu vãng sanh dễ được phát khởi. Bằng không, ý niệm vãng sanh sẽ khó tha thiết và sợ e lại lạc vào công dụng Ngũ Đình Tâm Quán của Tiểu Thừa—Breath-by-Breath Recitation. This technique consists of reciting silently or softly, with each breath, inhaling or exhaling, accompanied by one recitation of the Buddha’s name. Since life is linked to breath, if we take advantage of breath while practicing Buddha Recitation, we will not be apart from Amitabha Buddha in life and at the time of death, when breath has stopped, we will be immediately reborn in the Pure Land. The practitioner should remember, however, that once he has mastered this technique, he should recite aloud as well as silently. In this way, the power of recitation will be strengthened and the will to be reborn in the Pure Land more easily developed. Otherwise, his resolve will not be earnest and he might stray into the practice of the “Five Meditations to calm the mind” of the Theravada tradition.
- 4) Truy Đánh Trì Danh: Khi dùng cách này, nên niệm nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tởa chặt chẽ, thành hình thế chữ sau đuổi theo chữ trước, câu này gối đầu câu kia nên gọi là “Truy Đánh.” Áp dụng phương thức như thế, nhờ sự kín đáo bên chặt, trung gian không xen hở, nên tập niệm không có chỗ xen vào. Dùng đến pháp này thì tình ý khẩn trương, tâm miệng dũng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả, khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng, ánh mâu tam muội bộc phát chiếu xa. Từ xưa người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tướng mênh mang rối loạn, thường dùng cách thức này—Continuously Linked Recitation. With this technique, the practitioner recites softly, each word following the one immediately before, each phrase closely following the previous phrase. During this practice, through discretion and patience, there are no empty time frames and therefore ‘sundry thoughts’ cannot intrude. The cultivator’s feelings and thoughts are intense, his mind and mouth move boldly forward reciting the Buddha’s name, the power of right thought embraces everything, temporarily subduing ignorance and delusive thought. Thus, the light of transcendental samadhi breaks through and shines forth. From early times, Pure Land practitioners would avail themselves of this method when their emotions and thoughts wandered or were in a state of confusion.
- 5) Giác Chiếu Trì Danh: Niệm Phật theo giác chiếu là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư

linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình cùng chân tâm Phật ngưng đọng thành một khối, sáng tròn rờ rờ, đầy rộng mênh mang. Khi đó phòng nhà vật dụng thấy đều ẩn mất, cho đến thân giả tứ đại của ta cũng không biết rơi lạc vào chỗ nào. Niệm theo đây thì báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào tam muội. Dem thân phàm phu mà dự vào cảnh thánh, thật không chi mau lẹ hơn phương pháp trên đây. Song chỉ tiếc, nếu chẳng phải bậc thượng thượng căn tất không thể lãnh hội thực hành, nên phần độ cơ của cách thức này vẫn còn sơ hẹp—Enlightened, Illuminating Recitation. With this technique, the practitioner on the one hand recites the Buddha's name and on the other hand, returns the light and illumines his True Nature. He thus enters into the realm of ultimate transcendental emptiness; what remains is only the consciousness that his body-mind and the True Mind of the Buddha have become one, all-illuminating and all-encompassing. At that time, meditation rooms, cushions, gongs and all else have disappeared. Even the illusory, composite body is nowhere to be found. With this practice, even while our present retribution body is not yet dead, silent illumination is attained. Uttering the Buddha's name, the practitioner immediately achieves the state of samadhi. There is no swifter method for common mortals to enter the realm of the saints. Unfortunately, we cannot understand or practice this method unless we are of the highest capacity. Therefore, its scope is rather modest and limited.

- 6) Lễ Bái Trì Danh: Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tơ hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hữu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi mệt dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—Bowling to the Buddha Recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced in exclusively.
- 7) Ký Thập Trì Danh: Đây là cách niệm ký số, cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Người hơi ngắn có thể niệm thành hai lượt, mỗi lượt năm câu; hoặc chia ra ba lượt, hai lượt ba câu, một lượt bốn câu. Sau khi niệm đủ mười câu, đều lần qua một hạt chuỗi. Niệm theo

lối này, tâm đã niệm Phật, lại còn phải ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên cũng bắt buộc phải chuyên, nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cho nên pháp này đại để là một phương tiện cưỡng bức cho hành giả chuyên tâm, rất có công hiệu với những kẻ có nhiều tạp niệm. Ấn Quang Đại Sư thường khuyên các liên hữu áp dụng cách thức trên đây—Decimal Recording Recitation. This is the inscription technique of Buddha Recitation, taking each ten utterances of the Buddha's name as a unit. Individuals with short breath spans can divide the ten utterances into two subunits (five utterances each) or three smaller subunits (two three utterance units and one four-utterance unit). One rosary bead is fingered after each group of ten utterances is completed. With this practice, the mind must not only recite, it must also remember the number of utterances. In this way, if we are not diligent we must become so; otherwise, it will be impossible to avoid mistakes. This technique, in general, is an excellent expedient forcing the cultivator to concentrate his mind and is very effective with those subject to many errant thoughts. Elder Master Yin Kuang used to recommend it to Pure Land practitioners.

- 8) Liên Hoa Trì Danh: Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp, là danh nghĩa của lối niệm trên đây. Hành giả khi niệm câu Phật hiệu thứ nhất, tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa sen xanh to lớn, phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng đóa sen vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư, là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng quang ánh sáng ấy. Kế tiếp lại tưởng hoa sen màu xanh, cứ như thế mà luân lưu mãi. Đồng thời khi hoa hiện, lại tưởng có hương sen thanh nhẹ phảng phất xung quanh. Bởi có nhiều hành giả trong Liên Hoa Tông dùng mọi pháp thức vẫn khó ngăn được tạp niệm, nên cổ nhân mới phát minh ra lối niệm này. Đây là cách dùng hình sắc thay đổi để buộc tâm tưởng cho chuyên nhất, và hình sắc này lại lấy tướng hoa sen nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc “Một câu Di Đà, một đóa bảo liên,” bởi hoa sen Tịnh Độ hiện thành không rời hoa sen công đức của tâm niệm Phật. Và khi mạng chung, thần thức của hành giả sẽ nương theo hoa sen báu ấy mà sanh về Cực Lạc. Chư liên hữu nếu thấy có duyên với phương thức trên đây, nên áp dụng để mau đi vào niệm Phật diệu liên hoa tam muội—Lotus Blossom Recitation. As he recites, the practitioner contemplates the four colours of the lotus blossom (blue, yellow, red, and white), one colour after another without interruption. With his first utterance of the Buddha's name, he visualizes a huge, blue lotus blossom before his eyes, emitting a blue light. With the second utterance, he visualizes a yellow lotus blossom, emitting a yellow light. The third and fourth utterances are accompanied, respectively, by visualization of red and white lotus flowers, each colour emitting its own light. He then repeats the visualization in the same sequence. As the flowers appear, he imagines a vague, lingering touch of pure, soft lotus fragrance. Ancient masters devised this method because many practitioners in the T'ien-T'ai School, despite using all available techniques, found it difficult to stem their errant thoughts. This method uses various forms and colours to focus mind and thought. These forms and colours take the marks of lotus blossoms in the Seven-Jewel Pond of the Pure Land (one utterance of the Buddha's name, one jewelled lotus blossom), because the lotus blossom appearing in the Pure Land are inseparable from the lotus blossoms created by virtues of reciting mind. At the time of death, the mind-consciousness of the practitioner relies on these jewelled lotus blossoms to achieve rebirth in the Western Pure Land. Should the Pure Land cultivator discover that he has an affinity with this technique,

he should apply it and quickly enter the Wonderful Lotus Blossom Buddha Recitation Samadhi.

- 9) Quang Trung Trì Danh: Vì có hành giả khi nhắm mắt niệm Phật, thường bắt chợt thấy những hình tướng ô ố, hoặc màu sắc đen tối xoay động nổi lên, nên cổ đức mới truyền dạy cho cách thức này. Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẽ, không những tạp tướng trừ dứt, mà các tướng ố sắc cũng tiêu tan. Rồi chánh niệm do đó được bền lâu, và tam muội cũng do đó lần lần thành tựu. Đây tuy là phương tiện đặc biệt chuyên trừ tướng ố ác nhưng dù không có nghiệp bệnh ấy, nếu muốn tinh thần thơ thới để đi sâu vào niệm Phật tam muội, hành giả cũng nên áp dụng cách thức này—Recitation Amidst Light. This method was specially designed for certain practitioners who, as soon as they close their eyes to recite, suddenly see filthy forms and marks (ugly grimacing faces, for example), or dark forms and colours swirling around. With this technique, the practitioner, while reciting the Buddha's name, visualizes himself seated in the middle of an immense, brilliant zone of light. Within that zone of light, when his mind has quieted down, the practitioner feels bright and refreshed. At that time, not only have deluded thoughts been annihilated, filthy, evil forms have also disappeared. After that, right thought is reinforced and samadhi is, in time, achieved. Although this is a special expedient to destroy evil deluded marks, even the practitioner who is not in this predicament can apply this method to clear his mind and enter deeply into the Buddha Recitation Samadhi.
- 10) Quán Phật Trì Danh: Pháp quán tướng trong Quán Kinh rất trọng yếu, công đức cực kỳ to rộng, nhưng chưa phải là phương tiện phổ thông cho chúng sanh thời mạt pháp hành trì. Nhưng vì không muốn bỏ công đức đặc biệt của quán pháp, nên cổ nhân đã thể dụng trong mười sáu phép quán, lựa cách thức dễ tu tập nhất, lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ, gọi là Quán Phật Trì Danh. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật, lại để riêng một thời tịnh tâm quán tướng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Cách quán Phật này rút lựa phép quán thứ mười ba trong Quán Kinh, tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ ao thất bảo. Nếu chưa quán tướng được ao thất bảo, hành giả có thể tưởng Đức Phật đứng trong vùng ánh sáng giữa hư không trước mắt mình, tay trái đưa ngang ngực bắt ấn kiết tướng, tay mặt buông sẻ xuống theo thể tiếp dẫn. Muốn quán Phật cho thành tựu, trước tiên nên quán đại khái toàn thân, kế chỉ chuyên tâm quán tướng lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào này rộng không trong suốt như bạch ngọc, có tám cạnh, xoay về bên hữu cao thành năm vòng. Bạch hào là tướng căn bản trong ba mươi hai tướng hảo, khi tướng ấy quán thành, do sự cơ cảm, các tướng kia đều lần lượt hiện rõ. Tuy nhiên, muốn được phần chắc chắn hành giả cũng nên duyệt xem trong kinh, để ghi nhớ rõ 32 tướng tốt của Phật trước khi dụng công. Phương pháp trên đây sở dĩ để trì danh vào phần chánh, vì nếu quán tướng không thành vẫn còn phần trì danh để bảo đảm cho sự vãng sanh. Nhưng thật ra, trì danh cũng giúp quán tướng, quán tướng lại phụ lực cho trì danh; hai phần này hổ tương đưa hành giả đến chỗ song song thành tựu. Pháp thức này tuy có phần khó hơn các lối khác, song nếu thành tựu thì công đức to rộng vô biên, nên xin đưa ra sau cùng để làm duyên khuyến tấn—Contemplation of the Buddha Recitation. The methods of contemplation taught in the Meditation Sutra are very important and lead to immense virtue, but they are not a

popular expedient for sentient beings in the Dharma-Ending Age. Nevertheless, since the ancient masters did not wish to see the special benefits of the meditation method go unused, they selected the easiest of the Sixteen Contemplations (Contemplation of Amitabha Buddha) and combined it with Oral Recitation to form the Contemplation of the Buddha-Oral Recitation technique. Recitation is predominant, with contemplation of the Buddha occupying a subsidiary position. Each day, after reciting the Buddha's name, the practitioner reserves a special period of time for concentrating his mind and contemplating the Embellishments and Light of Amitabha Buddha. This method derived from Contemplation Number Thirteen in the Meditation Sutra, in which Amitabha Buddha is visualized as some sixteen feet tall and of golden hue, standing at the edge of the Seven-Jewel Pond. If the practitioner cannot yet visualize the Seven-Jewel Pond, he can picture Amitabha Buddha standing before his eyes in a zone of light, in open space, the left hand held at chest level and forming the auspicious mudra, the right arm extending downward in the position of welcoming and guiding. To be successful in this meditation, it is necessary, at the outset, to visualize the body of Amitabha Buddha in general, then concentrate on the urna (white mark between the eyebrows). This mark is empty and transparent, like a white gem with eight facets. The urna is the basic mark among the thirty-two auspicious marks of the Buddhas. When this visualization is successful, thanks to the affinity thus created between Amitabha Buddha and the practitioner, other marks will appear clearly, one after another. However, to ensure success, the practitioner should read through the Meditation Sutra, memorizing the thirty-two auspicious marks of Amitabha Buddha before commencing his practice. With this method, Buddha Recitation should be primary, because if the practitioner does not succeed at visualization, he can still fall back on recitation to ensure rebirth in the Pure Land. In fact, recitation aids visualization and visualization complements recitation, so that these two aspects work in parallel, leading the practitioner toward the desired goal. Although this technique is somewhat more difficult than the others, if it can be accomplished successfully, immeasurable benefits are achieved. It is therefore described here at the very end, to foster diligent practice.

- (V) ***Thập Niệm Ký Số***: Ten Recitation in One Breath—Thập là mười, niệm là hơi thở, ký số là đếm số. Đây là phương pháp của ngài Từ Vân, tổ thứ ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông. Chính yếu của phương pháp này là trong một hơi thở, hành giả phải xưng đủ mười câu Phật hiệu. Trước hết hít một hơi thở vào, ngưng lại, niệm đủ số mười câu Phật hiệu. Kế đến thở ra hít vào một hơi khác, rồi tiếp tục niệm y như trước. Nếu người hơi ngắn thì có thể chia làm hai phần, mỗi hơi chỉ niệm năm câu Phật hiệu thôi. Phương pháp này có nhiều điểm lợi, trong khi miệng niệm Phật thì tai nghe tiếng và tâm trí ghi nhớ số. Như thế dù không chuyên tâm cũng phải chuyên, vì nếu không thì số mục mà mình đang đếm sẽ bị sai lạc. Đây là một trong những phương pháp rất tốt cho những ai có tâm tán loạn. Nên nhớ, khi xưng niệm danh hiệu Phật, chẳng nên nghĩ gì khác, cũng chẳng nên nghi hoặc. Nếu chí tâm thành ý niệm như thế, thì mỗi câu niệm Phật mới đủ sức diệt được tội nặng trong 80 ức kiếp sanh tử. Nếu chẳng như vậy thì sức diệt tội sanh phước sẽ giảm đi và nghiệp chướng cũng khó mau dứt trừ—The “Ten Recitation in One Breath” method was taught by the great Venerable Tsu-Yun, the Third Patriarch of the Thirteen

Patriarchs of Chinese Pureland Buddhism. Essentially, this method requires the practitioner to recite the Buddha's name ten times per breath. First, inhale, hold breath, and begin reciting 'Namo Amitabha Buddha' ten times. Next, exhale, then inhale and repeat the process as done previously. If a practitioner is short of breath, it is acceptable to divide the segment of ten recitations into two; with each breath, recite Amitabha Buddha's name five times. There are many advantages to practicing this method: speech reciting the Buddha's name, ears listening, and mind counting the number of recitations. Thus, if able to concentrate, it will lead the practitioner to focus the mind because if not not focused, the count will be lost. Therefore, the ultimate goal of this method is to force the Pureland cultivator into achieving 'singlemindedness' while engaging in Buddha Recitation. This is one of the best methods for those who are easily distracted or have a wandering mind. It is important to remember while reciting the Buddha's name, try not to think of anything else, and not to be doubtful or skeptical. If the practitioner is able to maintain a sincere and truthful mind in this way, then each recitation will eliminate many karmic offenses in eight million past reincarnations. If not practiced this way, the power to eliminate karmic offenses as well as gaining merits will not be as great. Thus, it will be difficult to eliminate many of one's karmic offenses.

(VI)Thập Lục Quán—Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land: Mười Sáu Cách Quán Tưởng—Sixteen visualizations.

(A) Theo K.K. Tanaka trong Tịnh Độ Nguyên Thủy Trung Hoa, có 16 phép quán trong Tịnh Độ tông (đây là 16 cách quán tưởng đến cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà hầu có vãng sanh về đó. Theo truyền thuyết, đây là 16 phép mà Đức Phật Thích Ca đã truyền dạy theo lời cầu thỉnh của bà Hoàng thái hậu Vi Đề Hy)—According to K.K. Tanaka in *The Dawn of Chinese Pure Land Doctrine*, there are sixteen kinds of contemplation in the Pure Land.

- 1) Quán tưởng thấy mặt trời sắp lặn: Visualization of the setting sun.
- 2) Quán tưởng Thấy nước lãng trong: Visualization of pure water.
- 3) Quán tưởng thấy đất nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the ground in the Pure Land.
- 4) Quán tưởng thấy cây báu: Visualization of precious trees.
- 5) Quán tưởng thấy bát công đức thủy, hay nước tám công đức: Visualization of eight waters of merit and virtue.
 - a) Trùng Tịnh—Clarity and cleanliness: Trong sạch hay lãng sạch.
 - b) Coolness: Thanh Lãnh—Trong trẻo và mát mẽ.
 - c) Cam Mỹ—Sweet: Ngọt ngào—Sweetness.
 - d) Khinh Nhuyễn—Lightness: Nhẹ dịu.
 - e) Nhuận Trạch—Moisturing power: Uy lực rười mát mọi vật.
 - f) An Hòa—Ability to give comfort: Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống.
 - g) Có khả năng làm dịu những cơn khát: Ablity to quench thirst.
 - h) Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn: Ability to improve health and nourishing all roots.
- 6) Tổng quán tưởng thấy các cảnh, thấy cây báu, thấy ao báu nơi thế giới Cực Lạc: Unified visualization of the precious trees, lakes, etc., in the Pure Land.

- 7) Quán tưởng thấy tòa hoa của Đức Phật A Di Đà: Visualization of the lotus throne of Amitabha Buddha.
 - 8) Quán tưởng thấy hình Phật A Di Đà và chư Bồ Tát Quán Âm ngồi bên tả tòa, và Bồ Tát Đại Thế Chí đang ngồi bên hữu tòa: Visualization of the images of the Buddha Amitabha on the throne, Bodhisattvas Avalokitesvara on the left, and Bodhisattva Mahasthamaprapta on the right side of the throne.
 - 9) Quán tưởng thấy tỏ rõ chơn thân mà Đức Phật A Di Đà đã thị hiện nơi cõi Cực Lạc: Visualization of the Reward body of Amitabha Buddha, i.e. the form in which he appears in the Pure Land.
 - 10) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Quán Thế Âm: Visualization of Avalokitesvara Bodhisattva.
 - 11) Quán tưởng thấy rõ sắc thân của Bồ Tát Đại Thế Chí: Visualization of Mahasthamaprapta Bodhisattva.
 - 12) Quán tưởng thấy rõ ba vị A Di Đà, Quán Thế Âm, và Đại Thế Chí đầy khắp cả hư không: Visualization of the reward bodies of Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva are every where in the space.
 - 13) Quán tưởng tạp, khi thì quán tưởng Đức A Di Đà, khi thì quán tưởng Đức Quán Thế Âm, khi thì quán tưởng Đức Đại Thế Chí: A mixing or intermingling visualization among Amitabha Buddha, Avalokitesvara Bodhisattva, and Mahasthamaprapta Bodhisattva.
 - 14) Quán tưởng Thượng Bối Sanh, bao gồm thượng phẩm thượng sanh, thượng phẩm trung sanh, và thượng phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the three highest grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three highest classes.
 - 15) Quán tưởng Trung Bối Sanh, bao gồm trung phẩm thượng sanh, trung phẩm trung sanh, và trung phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the middle grades in the Pure Land, including the highest, the middle, and the lowest of the three middle classes.
 - 16) Quán tưởng Hạ Bối Sanh, bao gồm hạ phẩm thượng sanh, hạ phẩm trung sanh, và hạ phẩm hạ sanh: Visualization of the rebirth of the lowest grades, including the highest, the middle, and the lowest in the three lowest classes in the Pure Land.
- (B) Mười Sáu Cách Quán Tưởng Hay Hình Dung Trong Kinh Quán Vô Lượng Thọ Mà Phật Đã Dạy Bà Hoàng Hậu Vi Đề Hi Được Vãng Sanh Cứu Phẫn—In Amitayurdhyana-Sutra, the Buddha taught Queen Vaidehi the sixteen visualizations which help to attain one of the nine stages of rebirth in the Pure Land:
- 1) Quán mặt trời lặn: Contemplation of the setting sun.
 - 2) Quán nước: Contemplation of water.
 - 3) Ngắm đất: Contemplation of the ground.
 - 4) Quán những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of wondrous trees.
 - 5) Quán nước cứu khổ vĩnh hằng: Contemplation of healing water.
 - 6) Quán thế giới Cực Lạc của những cây đẹp tuyệt vời: Contemplation of the blissful world of wondrous trees.
 - 7) Quán đất và nước: Contemplation on the ground and water.
 - 8) Quán những đài sen: Contemplation on the lotus thrones.

- 9) Quán những hình thức nhìn thấy được của ba vị Thánh Di Đà, Quán Âm, Thế Chí: Contemplation of the forms of the three sacred ones (Amitabha, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta).
- 10) Quán những sự luân hồi nhìn thấy được của Phật A Di Đà: Contemplation of the corporeal form of the Buddha Amitabha.
- 11) Quán Bồ Tát Đại Thế Chí: Contemplation of the Bodhisattva Mahasthamaprapta.
- 12) Quán Bồ Tát Quán Thế Âm: Contemplation of the Bodhisattva Avalokitesvara.
- 13) Quán Phật Di Đà trong cảnh giới Cực Lạc: Contemplation of Amitabha in the blissful realm.
- 14) Quán những chúng sanh thượng căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of the High class beings rebirth in the Pure Land.
- 15) Quán chúng sanh trung căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of middle class beings rebirth in the Pure Land.
- 16) Quán chúng sanh hạ căn vãng sanh Cực Lạc: Contemplation of low class beings rebirth in the Pure Land.

(VII) Bốn mươi tám pháp niệm Phật—Forty-eight Aspects of Buddha Recitation: Theo sự tường thuật của học giả Phật giáo Trịnh Vi Am, có bốn mươi tám pháp niệm Phật—According to the Buddhist scholar Cheng-Wei-An's narration, there are forty-eight aspects of Buddha Recitation.

- 1) Niệm Phật nên giữ ý căn—Buddha Recitation and the Mind: Đã đem tâm này niệm Phật, bạn không nên trụ trên cả việc thiện lẫn việc ác. Tức là hằng ngày chỉ làm mọi việc với ý niệm bất đắc dĩ phải làm, nên làm rồi xả bỏ, chứ đừng vướng víu vào chúng mà chướng ngại đến tâm niệm của mình. Kỳ thật, sở dĩ tâm niệm chúng ta cứ mãi day dưa với những việc tạp nhạp thiện ác vì nó chưa thuần. Nếu mình niệm Phật đến lúc tâm địa sáng tỏ thì ý địa tự nhiên chuyên ròng nơi quán sát chứ không có chỗ cho duyên tạp sự. Phải biết niệm Phật có thể chuyển phàm thành Thánh, là phương tiện giải thoát thứ nhất của thế gian và xuất thế gian vậy—Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should not dwell on any actions, good or bad. It is to say, we should carry out our daily activities in a matter of fact way, and once finished, let them go. Do not cling to them, or they will disturb our peace of mind. In fact, the reason we fail to let go things, good or bad, because our mind has not yet tamed. If we have practiced Buddha Recitation to the point where our mind is bright and clear, it has no room for any odd thoughts. We should realize that Buddha Recitation can turn ordinary people into sages. It is the most important means of liberation in this world and the supramundane worlds.
- 2) Niệm Phật nên giữ gìn khẩu nghiệp—Watch your mouth during Buddha Recitation: Một khi đã dùng miệng này niệm Phật, phạm tất cả những việc Sát, Đạo, Dâm, Vọng không nên buông lời nói càn nói quấy. Một khi nói lỡ, nên tự nghĩ rằng: người niệm Phật không nên nói như thế, rồi cố gắng niệm lớn ít tiếng danh hiệu Phật để trấn áp tâm mình và gột rửa ngay những lời bất thiện ấy—Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, with bad karmas of killing, stealing, sexual misconduct and dishonesty, we should not be reckless or inconsiderate with words. If we have mistaken, we should remind ourselves immediately that practitioners of Buddha Recitation should

never utter such words, then try to recite the Buddha's name aloud a few times to quell the mind and immediately wash away the unwholesome words.

- 3) Niệm Phật phải chỉnh thân nghiệp—Regulating actions of the body during Buddha Recitation: Đã đem thân này niệm Phật, thời trong mọi lúc cũng như trong mọi cử chỉ, đi, đứng, ngồi, nằm, thân cần phải đoan chánh, vì thân có được đoan chánh thì tâm mới được thanh tịnh. Người niệm Phật nên tự nghiệm điều này, thật không bao giờ dối—Once we make up our mind to engage in practicing Buddha Recitation, we should keep actions of our body pure at all times and in all movements and gestures, whether walking, standing, sitting or lying, for when the body is solemn, the mind will be pure. Practitioners of Buddha Recitation should ponder this teaching, it's never wrong.
- 4) Niệm Phật lần chuỗi—Buddha Recitation with a string of beads (rosary): Niệm Phật một tiếng, tay lần một hạt. Chỉ nên niệm bốn chữ, đừng lộn sáu chữ, vì bốn chữ rất dễ thành khối. Trong bốn chữ A Di Đà Phật, hoặc lần chuỗi tại chữ A, hoặc lần tại chữ Đà, hoặc định cho có pháp tắc không được lầm lẫn, đây là pháp mượn chuỗi để nhiếp tâm—We finger the string of beads on each Recitation of the Buddha's name. We should recite four syllables of “A-mi-tabha Buddh”, rather than the six syllables of “Na-mo A-mi-tabha Buddh”, as it is very easy to achieve singlemindedness with the shorter expression. We can finger the rosary upon the first or third syllable of the word “Amitabha”, either on the syllable of “A” or on “tabha”. We should plan and stick to what we have plan and not to make mistakes. This is called the method of using the string of beads to focus the mind.
- 5) Niệm lớn tiếng—Reciting aloud: Nếu lúc thần trí hôn trầm hay khi vọng tưởng đua khởi, hãy nên trấn tĩnh tinh thần, to tiếng niệm Phật, niệm cho được vài ba trăm tiếng, thì tự nhiên sẽ đổi thành cảnh giới an tịnh. Bởi vì nhĩ căn rất thính, nên ngoại duyên dễ vào, tiếng làm cho tâm động, tạp tưởng nổi dậy, nên phải to tiếng niệm Phật để giữ gìn nhĩ căn, hầu mở tỏ tâm linh. Bấy giờ, tâm chỉ nghe tiếng của chính mình, mỗi tiếng liên tục, đầy đủ, tất cả những gì phải quấy, nên hư, tự nhiên phóng xả—When our mind is in a state of torpor or when delusive thoughts arise, compose ourselves and recite the Buddha's name aloud a few hundred times. We will then naturally experience a pure and peaceful state. This is because the faculty of hearing is very keen and therefore people are easily influenced by external factors which disturb the mind and lead to errant, delusive thoughts. Thus, we need to recite aloud to control the faculty of hearing and enlighten the mind. When the mind hears only its own sounds, each sound in its totality following upon the one before, all thoughts of right and wrong, what should and should not be done, are naturally abandoned.
- 6) Niệm nhỏ—Recitation in a low voice: Nếu lúc tinh thần tán thất, hoặc khi nhiều việc nhọc nhằn hay phải nhiều điều bức bách, thì không cần phải niệm to, chỉ nên thâm niệm nhỏ tiếng niệm kỷ. Đến khi hơi thở điều hòa, tinh thần hưng khởi, an định tâm hồn mới nên niệm to tiếng—When the mind is scattered, or when we are tired and weighed down by many pressing tasks, we need not recite aloud. We need only focus our mind and thoughts and recite in a low voice. Only when our breath returns to normal, our spirits rise, and our mind is calm and at peace, should we recite aloud.
- 7) Niệm thầm—Whispering or diamond Recitation: Nếu tâm khí không được điều hòa, hoặc người hay chỗ có trở ngại, niệm to, niệm nhỏ đều thấy không tiện, thì chỉ nên động môi, dùng pháp niệm thầm hay kim cang trì (diamond recitation) , không bắt buộc nhiều ít,

nhưng cần nhất là mỗi chữ mỗi câu phải từ tự tâm lưu xuất—If the mind is agitated and the breath uneven, something is bothering us, or reciting the Buddha’s name either aloud or in a low voice is inconvenient, we should just move our lips, practicing silent recitation or diamond recitation. With this method, the number of recitations does not matter; the essential condition is that each word, each recitation should come from the mind.

- 8) Mặc niệm—Silent Recitation: Lại, hoặc niệm to, niệm nhỏ đều không hợp, tay lần chuỗi lại hiềm phiền phức, niệm thầm vẫn thấy còn có dấu vết, thì xưa có phương tiện chỉ xảo là không cần động mồm, không phát ra tiếng, chỉ bắt tâm niệm duyên duyên một cảnh, âm thầm dùng lưỡi gõ vào răng trước hay tâm tưởng cũng được, tùy ý, chỉ phải làm sao cho tiếng thật rõ ràng, nhưng tiếng không phải là phát ra từ cửa miệng, mà phải phát ra từ tự tánh. Tánh nghe lại phải dung thông nội tâm, nội tâm lại phải in nơi đầu lưỡi, đầu lưỡi kéo lấy niệm căn, từ tánh nghe nghe tự tánh, ba thứ dung hội, niệm niệm viên thông, lâu sau sẽ được thành tựu pháp quán: Duy tâm thức—There are instances when it is not appropriate to recite either aloud or in a low voice. There are times when it is awkward to finger a rosary. There are still other times when even silent recitation may be inappropriate. For such instances, the ancients have advised an excellent expedient. It is not to move the lips, not to utter a sound, but merely to concentrate mind and thoughts on recitation, silently touching the upper teeth with the tongue, or alternatively, to visualize this action. The only condition is that the Buddha’s name be clear and distinct, though it is uttered not from the mouth but from the Self-Nature. The faculty of hearing and the inner mind interpenetrate, the inner mind is stamped on the tip of the tongue, the tip of the tongue pulls along the faculty of recitation, the faculty of hearing hears the Self-Nature, the three (inner mind, hearing, recitation) form one unit. recitation interpenetrates with recitation, in time the visualization of “everything as Mind Only” is realized.
- 9) Điều hòa hơi thở—Regulating the breath: Hoặc lúc khí tịnh, tâm bình, thì trước nên tưởng thân mình đang ở trong vòng hào quang tròn, thâm quán trên đầu chót mũi, tưởng hơi thở ra vào, mỗi một hơi thở thâm niệm một câu A Di Đà Phật. Phương tiện điều hòa hơi thở , không hưỡn, không gấp, tâm niệm và hơi thở nương nhau, theo nhau ra, vào, đi, đứng, ngồi, nằm đều nên làm như thế, đừng để gián đoạn. Thường phải tự “mật trì”, nhiếp tâm đã lâu, cả hơi thở lẫn câu niệm, cả hai đều không còn phân biệt, tức thân tâm này cùng đồng với hư không. Trì đến thuần thực, tâm nhãn khai thông, tam muội thoát nhiên hiện tiền, chính là “Duy tâm Tịnh độ” đó—When the breath is regular and the mind is at peace, we should first visualize ourselves sitting in circular zone of the halo, then visualize the breath going in and out of our nose as we silently recite the Buddha’s name once with each breath. We should regulate the breath so that it is neither slow nor fast, the mind and the breath leaning on (reinforcing) each other, following each other in and out in any position, whether walking, standing, sitting, or lying without interruption. We should always secretly recite and focus the mind over a long period of time until there will no longer be a distinction between the breath and the recitation, our body and mind merging with empty space. When recitation is perfected, the mind-eye will open up and samadhi is suddenly realized. This is the state of Mind-Only Pure Land.
- 10) Tùy phận—Reciting according to one’s situations: Hoặc lúc hôn trầm nhiều thì nên kinh hành niệm Phật, hay khi tạp loạn nhiều thì nên ngồi ngay thẳng, yên lặng mà niệm. Giả sử đi hay ngồi đều không hợp, thời hoặc quỳ, hoặc đứng, cho đến tạm nằm, cũng đều cho

phương tiện rộng rãi, có thể niệm Phật được cả. Cốt yếu bốn chữ hồng danh dừng để một niệm lãng quên, đó là yếu thuật hàng phục tâm ma vậy—When we experience the delusive obstruction of drowsiness, we should stand up and practice reciting the Buddha’s name while walking. When we are occupied with numerous odd thoughts, we should sit straight and recite silently. If neither walking or sitting is inappropriate, we can kneel or stand, or even lie down for a moment, or whatever position which can alleviate our Buddha Recitation. The important thing is not to forget the words “Amitabha Buddha”, even for an instant. This is the essential art to subdue the deluded mind.

- 11) Chỗ nào cũng niệm Phật được—Buddha Recitation can be practiced anywhere: Không luận chỗ sạch hay chẳng, hoặc chỗ vắng vẻ hay chỗ chộn rộn, chỗ vừa dạ hoặc nơi thất ý, chỉ “Hồi quang phản chiếu” và suy nghĩ: những cảnh thế này ta đã gặp hơn trăm ngàn muôn ức lần, từ nhiều kiếp đến giờ; chỉ có việc “Niệm Phật vãng sanh” là ta chưa có thể thực hành trọn vẹn được, nên vẫn còn bị trong vòng lẩn quẩn luân hồi. Giờ đây ta cũng chẳng quản niệm được cùng chẳng, chỉ thể giữ chặt “tâm niệm Phật” này, dầu chết cũng không để dứt “niệm đầu”. Tại sao? Bởi niệm đầu mà để một phút gián đoạn, thời tất cả thiện, ác, vô ký bao nhiêu tạp niệm lại sanh. Vì lẽ đó, nên dù lúc đi đại, tiểu tiện, hay sản phụ lúc lâm bồn, chỉ chăm chú việc niệm Phật, càng khổ càng niệm, càng đau càng niệm nhiều hơn, như con thơ gọi mẹ, không sợ mẹ hiềm giận; nếu sợ mẹ giận mà không gọi nữa, ắt đứa trẻ sẽ bị sa chân vào hầm phần nhớt, vì những sự đại đột do nó gây nên. Như thế chỉ có chết mất đi mà không làm sao được gặp mẹ—We should practice Buddha Recitation anywhere, whether in a clean or dirty place, a quiet or a noisy place, a place we like or a place we dislike, we should only turn the light inwards on ourselves, thinking thus: I have encountered situations like this countless times throughout numerous lifetimes, yet there is one thing I have not been able to do is to recite the Buddha’s name to achieve rebirth in the Pure Land. That’s why even now I am still in the cycle of birth and death. At this time, I should not worry about where Buddha Recitation takes place, I need only hold firmly to this ‘mind of Buddha Recitation’, even if it costs my life. I must recite without interruption, one recitation after another without any gap.” Why? Because if there is just a single gap, all kinds of odd thoughts, such as good, bad, or neutral, will arise. For this reason, even in the bathroom, or even in the process of giving birth, we should concentrate on reciting the Buddha’s name. The greater the suffering, the greater the pain, the more we need to recite, just as an infant cries out for his mother, without being afraid that she will become upset or angry. If he is afraid of his mother’s anger and stops calling her, he may fall into the dung-ditch. Thus he can die without seeing his mother.
- 12) Niệm Phật có định thời hay không?—Planned schedules for Buddha Recitation or not?: Trong pháp thứ mười một, không có định thời, nếu như vậy sẽ ít người làm được. Bài này phương tiện nói có định thời là sớm, tối hai thời, hoặc định thường khóa, từ nay đến suốt đời, không thêm, không bớt; ngoài ra, trong suốt 24 tiếng đồng hồ, có thể niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm được nhiều câu, thì nên niệm nhiều câu, bất luận niệm lớn hay nhỏ. Cổ đức có dạy:

“Ít nói một câu tạp
Nhiều niệm một câu Phật
Đẹp để biết bao nhiêu!”

In the eleventh method, we talked about practicing Buddha Recitation at all times without interruption, if so, few people can practice it. With this method, the expedient of fixed periods of recitation. There should usually be two periods per day, in the morning and in the evening, and these periods should be strictly observed everyday, without fail, throughout life. Furthermore, if during the 24-hour period, we can recite Buddha's name one additional time, do it once; if we can recite it many times, do so many times. It does not matter whether the recitation is audible or not. The ancients had a saying:

“Utter one fewer idle phrase;
Recite the Buddha's name one more time
How wonderful it is!

- 13) Có đối trước tượng Phật hay không khi niệm Phật?—Do practitioners of Buddha Recitation need to face an image of the Buddha?: Lúc đối trước tượng Phật, phải cho tượng này là thật Phật, không cần cầu chấp một phương hướng nào, chẳng luận một thân nào trong ba thân của Phật, chỉ tự nghĩ: ta chỉ nhứt tâm, tâm chỉ nhứt Phật, mắt nhìn tượng Phật, tâm niệm danh Phật, thật hết sức thành kính, mà hết sức thành kính tất được linh cảm. Lúc không có tượng Phật, nên ngồi ngay ngắn, xoay mặt về phương Tây, lúc khởi tâm động niệm, nên niệm tưởng hào quang của Đức Phật A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, mỗi niệm, mỗi câu, tự chẳng để rơi vào khoảng không, hắc nghiệp cũng có thể tiêu diệt—When we face a statue of the Buddha during recitation, we should consider it as a real Buddha. There is no need to get attached to any particular direction or to any of the Three Bodies of the Buddha. We should think thus: I must achieve singlemindedness, and that singlemindedness must be about the Buddha. My eyes should be focused on the Buddha's image, my mind should recite the Buddha's name with utmost sincerity, for with utmost sincerity a response will be guaranteed. If we do not have a statue, just sit straight facing west. As soon as we begin reciting, visualize the Buddha's light shining on our head, recitation following recitation without a break. If we practice this way, even the heaviest karma can be dissipated.
- 14) Buddha Recitation at busy times—Niệm Phật trong lúc bận rộn: Nếu niệm được một câu, thì nên niệm một câu, có thể niệm 10 câu, thì nên niệm 10 câu; chỉ làm sao trong 100 điều bận rộn, có được trong khoảng khắc một chút rảnh rang liền buông bỏ thân tâm, sáng suốt tụng trì. Ngài Bạch Lạc Thiên có bài thi rằng:

“Đi niệm A Di Đà
Ngồi niệm A Di Đà
Ví dù bận rộn như tên
A Di Đà Phật
Niệm lên thường thường.”

Người xưa dụng tâm như thế, thật không thể chê được.

If we can recite the Buddha's name once, recite it once; if we can recite it ten times, recite it ten times. In one hundred busy things, we should try our best to spare a moment to let go everything and recite the Buddha's name clearly and distinctly. The famous Chinese poet Po-Lo-T'ien wrote the following verse:

Recite the Buddha's name while walking
Recite the Buddha's name while seated.
Even when busy as an arrow

Always recite the Buddha's name.

The ancients practiced Buddha Recitation with such eagerness, we should follow their footsteps truly.

- 15) Lúc nhàn rỗi nên niệm Phật—Buddha Recitation at leisure times: Trong đời, có nhiều kẻ quá ư khốn khổ, muốn chút rảnh cũng không sao có được, nên không thể tu hành. Nay ta được rảnh rang, lại nghe biết được pháp niệm Phật này, cần phải cố gắng, tương tục thúc liễm thân tâm, chuyên trì niệm Phật; như thế mới không uổng phí tắc bóng quang âm. Nếu để tâm niệm buông trôi, không làm được việc gì, luống tiêu hao ngày tháng, cô phụ bốn ơn, một mai vô thường thoát đến, sẽ lấy gì để chống cự đây?—In this world, there are many unfortunate people who don't have even a single leisure time, however much they may so desire. Therefore, they cannot cultivate. Now we have the time, and moreover, the opportunity to learn about the practice of Buddha Recitation, we should make every effort to bind both body and mind in reciting the Buddha's name at all times, without interruption, so we will not be wasting time. If we let our mind and thoughts wander, not doing anything worthwhile, wasting days and months, turning our back on the original debts (parent's, patriarch's, country's and all other sentient beings'), and then, tomorrow, the ghost of impermanence suddenly arrives, what can we do to resist it?
- 16) Người sang giàu phải nên niệm Phật—Rich and noble people should practice Buddha Recitation: Phước đức của đời này đều từ việc tu hành kiếp trước. Những vị tôn quý vinh hoa, quá nửa là các bậc cao Tăng chuyển thế. Nhưng, tuy có vinh hoa mà không được trường cửu, nếu lại tạo điều nghiệt chướng, ắt khó thoát khỏi biển trầm luân. Vậy nên các ngài phải tự suy nghĩ: những gì ta có thể mang theo được khi nhắm mắt? Ấy là công đức niệm Phật. Cũng như thuyền đi nhờ nước. Thế nên, hoặc lập thất niệm Phật, hoặc mời chư Tăng hướng dẫn mình niệm Phật, in khắc kinh sách Tịnh độ, hoặc đặt tượng Phật Di Đà để chiêm ngưỡng mà niệm, việc làm tuy ít, nhưng phải dụng công cho nhiều, lại phải chí quyết vãng sanh, đó là con đường tu hành của tất cả mọi người, chẳng luận giàu, nghèo, sang, hèn. Làm vị sứ giả của ngôi Pháp Vương còn gì tôn quý hơn!—Merits and virtues in this life all stem from cultivation in past lifetimes. This is true of those who presently enjoy honors and esteem, as well as of high ranking monks whose goal is to rescue humanity. However, honors and esteem cannot last; if because of them evil karma is created, it will be difficult to escape the ocean of birth and death. We should ponder this: what can we carry with us when we close our eyes forever? It is the virtues generated by Buddha Recitation. It is the same as a boat that sails thanks to the current of the river. Thus, we should schedule sessions of Buddha Recitation, or invite monks and nuns to provide guidance in Buddha Recitation, or publish and distribute Pure Land sutras and commentaries, or placing image of Amitabha Buddha for veneration and recitation. Such activities may be limited, we should try our best to practice Buddha Recitation with a strong determination to be reborn in the Western Pure Land. This is the path of cultivation for everyone, no matter what we are, rich, poor, noble, vile...What can be more honorable than to serve as the envoy of the King of the Dharma?
- 17) Kẻ nghèo hèn cũng nên niệm Phật—The poor should also practice Buddha Recitation: Than ôi! Có kẻ đã đem thân làm nô lệ, bị người khác sai sử, vất vả, khổ sở, mà không cầu mong thoát khỏi, thì về sau càng khổ hơn. Nên biết bốn chữ hồng danh chẳng luận sang, hèn, giàu, nghèo, trẻ, già, trai, gái, chỉ cần mỗi ngày vào lúc sáng sớm, chí tâm

xoay mặt về phương Tây, niệm 10 câu danh hiệu Phật, không xen, không dứt, để cầu sanh Cực Lạc, thì hiện đời sẽ được hưởng nhiều lợi ích, khi thác tự nhiên được vãng sanh. Đức Phật A Di Đà thiết là chiếc thuyền cứu mạng cho mọi người trong biển khổ vậy—Alas! there are slaves who toil day in and day out, ordered by others, miserable and suffering. If they do not seek to escape such a life, they will be worse in future lifetimes. Remember that the word “Amitabha” is for everyone, whether we are rich, poor, exalted or humble, young or old, male or female. We should face west early each morning and recite the Buddha’s name with utmost sincerity and without interruption, without letting odd thoughts intrude upon the utterances. The dedicate all virtues toward rebirth in the Pure Land. In doing that, we will have numerous benefits in this very life and, upon leaving this world, naturally achieve rebirth in the Pure Land. Amitabha Buddha is truly a rescue ship for everyone in the ocean of suffering.

- 18) Tịnh tế niệm Phật—Pure Buddha Recitation: Đã là người có trí huệ thì đừng để bị mê hoặc, cần phải hết sức tịnh tế niệm Phật để cho trí huệ được thêm kiên cố. Phải biết, người trí niệm Phật thì thiên hạ sẽ có rất nhiều người niệm Phật. Người trí niệm Phật thời những kẻ tu hành theo ngoại đạo sẽ dễ trở về chánh đạo. Tại sao? Vì tiếng tăm của người trí có thể mở tỏ lòng dạ họ, vì có tác dụng trí của người trí cứu rỗi họ—A wise man should not let himself misled. He should recite the Buddha’s name in a pure way so as to strengthen his wisdom. We should know that if a wise person recites the Buddha’s name, many others will follow his lead and externalists will find it easier to return to the Buddha’s way. Why? It is because the reputation of a wise person can open their minds, and his mind (the mind of a wise person) can find a way to rescue them.
- 19) Lão thật niệm Phật—True and honest Buddha Recitation: Đã không cầu danh lợi, cũng không khoe tài năng, chắc thật tu hành, thật là rất khó có người làm được. Tổ sư dạy: về phương diện tham thiền, bởi tìm một người si độn cũng không có. Nay người niệm Phật chính lo mình không được si độn mà thôi. Hai chữ Lão Thật là một đại lộ thẳng tắp đưa người sanh Tây Phương vậy. Tại sao? Vì hai chữ Lão Thật là ngoài bốn chữ A Di Đà Phật không thêm một mảy may vọng tưởng nào—Not seeking wealth and fame, nor showing off one’s capacities, but merely to practice sincerely is difficult and not so many people can do it. Patriarchs taught that it is difficult to find a “dull and ignorant” Zen practitioner, yet, a practitioner of Buddha Recitation need only worry that he is not “dull and ignorant”. The two words “True and earnest” are a straight boulevard leading to the Western Pure Land. Why? Because when Buddha Recitation is true and earnest, there are only the words “Amitabha Buddha”, and not a single deluded thought.
- 20) Được điều vui mừng nên nhớ niệm Phật—People should practice Buddha Recitation even when they are happy: Hoặc như nơi người mà vui, hoặc như nơi việc mà mừng, mỗi manh tuy nhỏ nhít, nhưng đều là những cảnh vui vẻ của kiếp người. Song phải biết: cái vui đó như huyễn, không thật, không thể còn lâu, vậy nên nương nơi giây phút tươi vui đó, xoay tâm niệm Phật, thời ắt được nhờ ánh hào quang của Phật, trong thuận cảnh ấy, bỏ dứt đi ít nhiều ác niệm, những điều tốt đẹp liên miên, như ý tu hành, mãi đến lúc mạng chung, sẽ được vãng sanh Cực Lạc, há chẳng vui mừng lắm sao!—Happiness derives either from our interaction with other people or from favorable events. Even though the cause may be trivial, this kind of happiness are part of a human life. We, practitioners of Buddha Recitation, should realize that such happiness is ephemeral, it is

false and not true. We should take advantage of those moments of happiness to return the light inward and recite the Buddha's name. We should then avail ourselves of the Buddha's light and within the context of those joyful events, abandon our negative thoughts to cultivate good deeds continuously for the rest of our life. We will then surely be reborn in the Pure Land, a great happiness indeed!

- 21) Hứa nguyện niệm Phật—Vow to practice Buddha Recitation: Trì danh niệm Phật nguyện để cầu vãng sanh; nhưng oai phong của chư Phật không thể nghĩ bàn, hễ niệm danh hiệu của các Ngài thì sở nguyện đều tùy tâm. Vì lẽ đó, trong kinh dạy: “Niệm Phật có mười điều lợi ích. Những việc cầu cúng quỷ thần, tạp tu sự sám, khẩn hứa nhiều ác nguyện, tin xằng những việc bói toán, xăm quẻ, không bằng dùng phương pháp niệm Phật để cầu nguyện. Có người hỏi: vả như niệm Phật mà không ứng nghiệm thì sao? Đáp: Ông chưa niệm Phật mà đã lo không ứng nghiệm, chính cái nhơn không ứng nghiệm đó sẽ đem đến cái kết quả không ứng nghiệm vậy. Nhơn thế nào thì quả thế ấy, há không đáng sợ lắm sao?—The goal of Buddha Recitation is rebirth in the Pure Land. However, the solemn power of the Buddha is unfathomable, if we recite their names and wish will be fulfilled. For this reason, the sutras teach that Buddha Recitation can bring ten major benefits. On the other hand, worshipping and bowing down before spirits and repenting before their altars, engaging in odd practices, taking unwholesome vows, or foolishly believing in divination, fortune-telling and horoscopes... non of these activities can be compared to reciting Amitabha's name and seeking His assistance. Someone might ask: what if we fail to obtain a response after reciting the Buddha's name? Answer: you have not yet recite and are already worried about not obtaining a response. This doubt is the very cause that will bring the result of non-response. Cause and result cannot differ. Is the doubt not something you should fear?
- 22) Niệm Phật để cầu cõi mở—To practice Buddha Recitation to overcome adversities: Phàm tất cả nghịch cảnh quanh ta, đều do trái duyên nên có hiện, ta phải cố cam nhận chịu, không nên lại khởi ác niệm, để phải dẫn khởi oan trái đến mãi về sau không dứt. Ta phải nên tùy thuận nhận lãnh, có thể tránh được thời tránh, dứt được thời dứt, chỉ tùy nhơn duyên mà đừng quên niệm Phật. Phật có vô lượng trí huệ, phước đức quang minh, ngài sẽ gia hộ cho ta: dù gặp nghịch duyên, trái cảnh, cũng chuyển thành thuận cảnh, thuận duyên ngay—All untoward circumstances and events in life are the result of adverse cause and conditions from previous lives. Do not try to develop evil thoughts and create karmic debts, leading to the cycle of resentment and wrongdoing into the future. Adapt to causes and conditions and, more important, not to forget to recite the Buddha's name. The Buddha has all wisdom, all light, all merit and virtue. He will respond to our call, and even if we meet with untoward circumstances, these will soon turn out to be favorable.
- 23) Hổ thẹn, tự gượng niệm Phật—To practice Buddha Recitation when ashamed: Phàm đời này hay kiếp trước, ác quả đã thành tự, thì khổ báo ắt đến, mà một phần khổ ở đời này tức là một phần ác trong kiếp trước, không thể đổ thừa cho vận mạng bất tề, mà chỉ nên tự hổ phận mình chẳng sớm lo tu. Mỗi một khi tưởng Phật, tưởng như lông trong thân đều dựng đứng, nấp vóc như rã rời, buồn, thương, cảm mến, đau xót, không muốn sống. Như vậy thời mỗi câu, mỗi chữ từ trong gan, tủy mà ra, mới là chơn cảnh niệm Phật. Ngày nay, kẻ Tăng, người tục niệm Phật, hoặc miệng niệm mà tâm tán, hoặc chỉ nhiếp tâm lúc

niệm, dứt niệm thì tâm mê. Lại có người đang lúc niệm Phật xen nói chuyện tạp. Thế thì dù niệm suốt đời cũng không linh cảm. Mọi người thấy vậy, cho rằng: niệm Phật vãng sanh là những lời dối. Lỗi ấy đâu phải do Phật sao?—In this life or in previous ones, once evil karma has matured, suffering follows in its wake. Each bit of suffering in this life is due to a bit of evil karma. We cannot blame fate for being uneven; we can only be ashamed for not having cultivated sooner. Each time we think of the Buddha, we should be so moved that every hair on our body stands on end and, overcome with emotion, we are completely drained. Each utterance of the Buddha's name, each syllable, then comes from our liver, marrow... this is the true state of Buddha Recitation. Nowadays, laymen or monks and nuns recite the Buddha's name with their lips, while their minds are scattered, or else they concentrate the mind only during recitation, when recitation is over, the mind is again deluded. Others engage in mundane conversation while reciting. Thus, even if they recite all their life, they obtain no response. People who witness this may think that seeking rebirth in the Pure Land through Buddha Recitation is just an illusion, but this is assuredly not the Buddha's fault

- 24) Niệm Phật khẩn thiết—Earnest Buddha Recitation: Phàm người ở trong tất cả hoàn cảnh khổ đáng thương, mà ta không thương, tất trái với nhân tình, nhưng ở trong tất cả hoàn cảnh đáng thương, ta chỉ thương suông thì làm sao hợp được với tánh Phật? Đã thương thì phải tìm phương thoát khổ, phải tìm cách cho mọi người rốt ráo thoát khổ. Phải biết rằng: Phật sở dĩ được tôn xưng là đấng Đại Bi, vì Ngài hay cứu khổ cho chúng sanh. Ta do lòng từ bi niệm Phật là cốt cầu lòng từ bi của Phật ban cho, cứu vớt khổ não cho chúng ta, thì cái niệm đó phải khẩn thiết đến bậc nào?—If we see anyone stuck in a situation that deserves compassion, but we do not respond, it is contrary to human mortality. However, if we only develop intellectual compassionate but fail to act, how can we merge with the compassionate nature of the Buddhas? Once compassion has developed, we must find a way to save others from suffering, a way to help all sentient beings escape suffering once and for all. We should realize that the reason why Amitabha Buddha is honored with the title “Great Compassionate Being” is that He always rescues sentient beings. Since it is based on this compassionate that we seek the Buddha's assistance to escape suffering, how can we fail to recite with the highest level of resolve?
- 25) Cúng dường niệm Phật—Buddha Recitation as an offering: Phàm gặp giai tiết (tiết đoàn ngọ, tiết trung thu...) hoặc ngày vía Phật, Bồ Tát, thì nên hương đăng hoa quả tùy phận cúng dường, đó chỉ là tài cúng, chưa phải pháp cúng. Pháp cúng thuộc về tâm, quý hơn tất cả tài cúng. Gần đây vì tà giáo thịnh hành, bày đặt ra các pháp cúng kiến, la liệt quả phẩm, tam sên, heo, dê, gà, vịt, có ích gì cho sự tu hành? Thậm chí còn bày bố trận đồ, chiêu hồn dẫn quỷ, tà mị, dị đoan, càng làm cho hao tài tổn mạng, đối trá bậy bạ, phỉnh gạt người đời. Chỉ pháp môn niệm Phật thì vạn bệnh tiêu trừ, không tốn, không hao, lại ít người chịu biết đến. Kính mong những trang thức giả đừng để bị lầm—On the occasion of a seasonal festival or the festival of a Buddha or Bodhisattva, it is customary to make offerings of incense, lights, flowers and fruits. However, these are only material offerings, not offerings of the Dharma. Dharma offerings relate to the mind and are on a much higher plane than any material offering. Recently, because of the popularity of heresy beliefs, with all kinds of weird (odd or strange) practices such as making offerings of non-vegetarian foods on the Buddha's altar or conjuring up ghosts and spirits in search

of health and riches. Such practices are wasteful and deceptive. Only Buddha recitation can eliminate all ills and it costs nothing. Yet, few people bother to learn about it. Sincerely hoping that the wise will not allow themselves to be misled.

- 26) Niệm Phật để báo ân cha mẹ—To practice Buddha Recitation to repay your filial debts to your parents: Ân của cha mẹ là cái ân to lớn nhất phải làm sao báo đáp? Cung phụng tất cả những thức uống ăn, lập công danh để hiển đạt phụ mẫu, chỉ là phép báo đáp của thế gian; mặc dù không phải là bất thiện, xong xét cho tốt thì đấy chưa phải trọn vẹn, vì dù sao cũng vẫn còn trong vòng khổ lụy của kiếp người. Chỉ có cách là ta niệm Phật, và khuyên cha mẹ niệm Phật, đem công đức ấy hồi hướng Tây phương, đó là gieo một hạt giống kim cương, về sau ta và cha mẹ cùng tự được giải thoát. Huống chi một câu niệm Phật lại có thể tiêu diệt được vô biên tội chướng. Những ai muốn báo thâm ân cha mẹ, không thể không biết pháp này—How can we ever repay our parents' greatest debts? To provide all their necessities and earn titles and honors to glorify their names are mundane ways. While these actions are meritorious, from the vantage point of Truth, they are not the ideal, perfect way because they still fall within the cycle of suffering that is the human condition. There is only one perfect way, it is to recite the Buddha's name and counsel our parents to do likewise, dedicating all the merits and virtues toward rebirth in the Pure Land. We will thus sow a diamond seed, as in the future, both we and our parents will be liberated. Moreover, one utterance of the Buddha's name can eradicate the karma of countless transgressions and afflictions. Therefore, anyone who wishes to repay his profound debt to his parents cannot fail to learn about the Pure Land method.
- 27) Bố thí bằng cách niệm Phật—Practicing charity through Buddha Recitation: Phàm thấy người khổ não, trước phải giúp cho họ an thân (cho cơm, cho áo) rồi sau mới an ủi khuyên lớn họ niệm Phật. Bởi vì, cứu cái khổ trong nhứt thời, bố thí là gấp, mà cứu cái khổ nhiều kiếp, phương pháp niệm Phật lại gấp hơn. Hoặc thấy người hay vật bị nạn, sức mình không cứu rồi được, phải gấp rút niệm Phật cầu an cho hồn thức ấy. Hoặc đêm thanh tụng niệm cầu nguyện cho mọi loài thoát khỏi tai ương. Gặp lúc đao binh, tật dịch, năm canh trì niệm Phật danh, cầu cho chúng sanh được tiêu trừ mọi oan khổ. Nên quán tưởng: Một câu A Di Đà Phật của ta đây, trên tội trời hữu danh, dưới duối đất phong luân—When we see someone suffering, we should first help him with the necessities of life and then comfort him and counsel him to recite the Buddha's name. To relieve suffering temporarily, charity is the urgent thing. However, to relieve the suffering of many lifetimes, the Pure Land method is more urgent still. If we see a person or an animal in danger but cannot help, immediately recite the Buddha's name, dedicating all the merits and virtues to his soul. Moreover, during a serene night, we might recite a sutra or the Buddha's name, wishing that all sentient beings may escape suffering and disaster. In time of war or epidemic, recite the Buddha's name throughout the night, wishing that all the wrongs and suffering of sentient beings may be eliminated. While reciting the Buddha's name, we should visualize that each recitation is bringing benefits to all sentient beings, from the heavens above to the cosmic winds below (the wheel, or circle, of wind below the circle of water and metal on which the earth rests; the circle of wind rests on space). Such charitable practice is truly inconceivable.
- 28) Tự tâm niệm, tự tâm nghe—Self-nature Recitation, self-nature Listening: Tâm tưởng rồi mới động đến lưỡi, lưỡi khua động thành tiếng lại trở vào tự tâm, là pháp: Tâm Niệm

Tâm Nghe vậy. Mà hễ tâm niệm tâm nghe thời mắt không thể thấy bậy, mũi không thể ngửi bậy, thân không thể động bậy, vì chủ nhưn ông (tự tâm) đã bị bốn chữ A Di Đà Phật bắt cóc mất rồi—The mind begins to think will move the tongue; the tongue in turn producing sound, and that sound returns to the Self-Mind. This is the method of “mind-reciting, mind-listening”. If the mind recites and listens, the eyes cannot see wrongly, the nose cannot smell wrongly, the body cannot move wrongly because the mind has been “kidnapped” by the words “Amitabha Buddha”.

- 29) Niệm Phật trong tiếng niệm—Recitation within Recitation: Tiếng niệm Phật đã thuần thực rồi, thời trong sáu trần chỉ còn một thanh trần. Tất cả sáu căn hoàn toàn gửi nơi nhĩ căn. Thân cũng không còn cảm biết tới lui, lưỡi cũng không còn biết khua động, ý cũng không còn cảm biết phân biệt, mũi cũng không còn cảm biết hít thở, mắt cũng không còn cảm thấy mở nhắm. Hai thứ viên thông của hai ngài Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng tức là một, không chi là chẳng viên và chẳng chi là không thông cả. Vì căn tức là trần, trần tức là căn, căn và trần tức là thức. Mười tám giới đều dung hợp thành một giới. trước chưa được thuần, lâu sau sẽ dần dần thâm nhập. Phạm trong khi niệm Phật phải lựa một chỗ vắng, yên, sạch, khoảng 4 hay 5 thước vuông, đi nhiều một vòng theo phía tay mặt, rồi sau từ từ cất tiếng niệm Phật, tiếng cao lên dần dần, niệm như vậy độ ba vòng trở lên sẽ tự cảm thấy tâm, tiếng tỏ bày, vòng quanh khắp thái hư, bao bọc cả 10 phương, trùm đầy toàn pháp giới. Đó là cách an trụ thân, tâm, thế giới vào trong tiếng niệm Phật, và đó là đem thân tâm của mình an trụ trong tiếng niệm Phật, mà niệm Phật đây là cảnh thù thắng để tiêu diệt tâm địa phiền não như trước, hành giả cần phải gắng tập cho kỳ được—Once Buddha Recitation is perfected, in the six dust, only the ‘dust’ of hearing remains. All six faculties are entirely concentrated in the faculty of hearing. The body no longer feels any coming or going, the tongue no longer knows how to move, the mind how to discriminate, the nose how to breath, the eyes how to open and close. The two supreme methods of cultivation of the Avalokitesvara and Mahasthama Bodhisattvas are but one; nothing is not round and perfect. This is because sense organ is sense object, sense object is sense organ, and both organ and object are consciousness. The Eighteen Elements are all gathered in one element. Although at the outset they do not penetrate one another, in time they will gradually do so. Usually a clean and quiet place should be selected for Buddha recitation, about 4 to 5 square meters in area. We should circumambulate once, moving clockwise, then slowly recite the Buddha” name with our voice growing louder and louder. As we recite this way for three or more circumambulations, we will feel our mind and voice becoming clearer, filling the universe, encircling the Ten Directions, encompassing the whole Dharma Realm. This is the method of resting body, mind and realm in the sound of the Buddha’s name, and it is to rest body and mind in the sound of the Buddha’s name that we recite. This is the supreme realm, which erases the polluted mind full of afflictions, and which the practitioner should endeavor to reach.
- 30) Niệm Phật trong ánh sáng của tự tâm—Buddha Recitation in the light of the self-mind: Phạm tiếng là tiếng của tự tâm, thì ánh sáng cũng là ánh sáng của tự tâm. Hễ tiếng của tự tâm quanh lộn ở chỗ nào thì ánh sáng của tự tâm phóng ra ở chỗ ấy; nếu ta an trụ trong tiếng của tự tâm mà niệm Phật tức là an trụ trong ánh sáng của tự tâm mà niệm Phật vậy. Đây cũng là cảnh thù thắng diệt được lòng tham phiền não như bản, hành giả

nên gắng siêng tu tập—All sounds are the sound of the Self-Mind, all lights also the light of Self-Mind. If the sound of the Slef-Mind exists anywhere, the light of the Self-Mind also shines from that place. If we rest in the sound of the Self-Mind to recite the Buddha's name, we are also resting in the light of the Self-Mind as we recite. This is also the supreme realm where the polluted, afflicted mind has been eliminated. The practitioner should strive to cultivate this method.

- 31) Niệm Phật trong thể của tự tâm—Buddha Recitation in the nature of the self-mind: Tiếng nói của tâm vòng quây và ánh sáng của tự tâm chiếu phát, tự nhiên tâm thể phối bày. Một chơn tâm này như tấm gương tròn lớn (đại viên cảnh) rộng thông sáng suốt, không gì ngăn ngại, mười phương, ba đời, ta, Phật, và chúng sanh, vòng khổ của đời trước, đài sen nơi cảnh tịnh đều là bóng trong gương cả. Cho nên niệm Phật trong tiếng tức trong ánh sáng, trong ánh sáng tức trong gương, không phải một, không phải khác. Đây cũng là cảnh thù thắng tột cùng, diệt hẳn được tâm nơ, cần phải gia công hết lòng tu tập—As the sound of the Self-Mind surrounds us and the light of the Self-Mind shines upon us, the Mind-Nature naturally reveals itself. This True Mind is like a huge round, bright mirror that nothing can obstruct. The Ten Directions, the Three Periods of Time, ourselves, the Buddhas and sentient beings, the cycle of suffering in the impure world, the lotus seat in the Pure Land, all are but images in the mirror. Thus, to recite aloud is to recite in the light, to recite in the mirror; it is neither the same nor different. This is the ultimate auspicious realm, completely free of deluded mind. We should strive our best to attain it.
- 32) Niệm Phật không dứt—Uninterrupted Buddha Recitation: Buổi sáng niệm, buổi tối cũng niệm; vô sự niệm, hữu sự cũng niệm; chỗ sạch niệm, chỗ dơ vẫn niệm; không một niệm nào mà không phải là niệm Phật. Giả sử hằng ngày có sự thù tiếp bạn bè, đãi đằng khách khứa, phải có lúc gián đoạn, nhưng chỉ gián đoạn thỉnh niệm, chớ không thể gián đoạn được tâm niệm. Niệm Phật mà công phu đến thế, thì sẽ dễ thành tam muội lắm—Buddha Recitation in the morning, in the evening, at leisure time, at busy time, at clean place, or at an unclean place, there should not be a single thought which is not of the Buddha. Even if we have to entertain friends and serve guests everyday and thus have to interrupt our recitation, only vocal recitation should be interrupted, not mental recitation. Practicing with such constancy, we can easily achieve samadhi.
- 33) Niệm Phật không xen tạp niệm—Buddha Recitation without odd thoughts: Không xen tạp niệm tức là Chỉ, Chỉ là nhơn của Định, dừng được tạp niệm, thì chánh niệm (định) tự nhiên phát hiện. Tạp niệm có ba: thiện, ác và vô ký, trừ hết ba thứ mới là không tạp. Tâm cần vắng lặng, vắng lặng thời các niệm thiện, ác không sanh. Tâm cần sáng suốt, sáng suốt thời vô ký niệm không có. Ngoài Phật không có niệm nên thường vắng lặng, trong niệm có Phật nên thường sáng suốt, rõ ràng—The absence of odd thoughts is stopping. Stopping is the cause of samadhi. If we can put a stop to odd and impure thoughts, correct thoughts or samadhi will naturally appear. Odd thoughts fall into three categories: good, bad, and neutral. To eliminate all three is to eliminate odd thoughts. The mind requires stillness. With stillness, neither good nor bad thoughts arise. The mind requires clarity. With clarity, there is not neutral thought. There is no recitation except recitation of the Buddha's name. Therefore, the mind is always still. In recitation, there is only Buddha, therefore, the mind is always bright and clear.

- 34) Niệm Phật không dừng—Unstopped Buddha Recitation: Không Dừng tức là Quán, Quán là nhưn của Huệ. Câu niệm Phật trước đã qua, câu sau chưa đến, câu hiện tại cũng không dừng. Cứ thế mà quán sát, rõ ràng nhưng không câu chấp, không câu chấp nhưng lại rõ ràng. Đuối như vậy mãi sẽ thấu đạt lẽ vạn pháp duy tâm, tức Phật tức tâm, tức tâm tức Phật—Buddha Recitation without interruption is visualization, and visualization is the cause of wisdom. The previous utterance of the Buddha’s name has gone, the next one has not come, the present utterance is not static. Practice visualization in this manner, clearly but without attachment, without attachment but clearly. Proceeding continuously in this way, we will arrive at the truth that “everything is made from Mind alone”. Buddha is Mind, Mind is Buddha.
- 35) Tức Thiền tức niệm Phật (Thiền cũng là niệm Phật)—Zen is Buddha Recitation: Hoặc khởi từ một câu thoại đầu gọi là tham thiền, hoặc ngồi mà dứt niệm gọi là tọa thiền. Tham hay tọa đều là thiền cả. Thiền hay Phật đều là tâm cả. Thiền tức là thiền của Phật. Phật tức là Phật của Thiền. Pháp môn niệm Phật đâu có gì ngại với pháp tham thiền, tọa thiền? Vả lại, người tham thiền có thể dùng bốn chữ A Di Đà Phật làm một câu thoại đầu, niệm đến, niệm lui, niệm xuôi, niệm ngược, trở lại, xoay qua không rời đương niệm, mặc dù không nói tham thiền, mà thiền ở trong đó rồi. Người tọa thiền cần phải đến giai đoạn một niệm tương ứng, hoát nhiên như vin vào chỗ hư không, mới là đắc thủ. Niệm Phật đến lúc nhưt tâm bất loạn, không phải tương ứng là gì? Niệm đến lúc tâm không, không phải vĩnh viễn tương ứng sao? Trong lúc niệm Phật, không hôn trầm, không tán loạn, chỉ, quán, định, huệ mỗi niệm viên thành; nếu muốn tìm thiền, thiền ở đâu nữa?—Meditation based on a koan is called koan meditation. meditation in which the practitioner sits and stops the thought process is referred to sitting meditation. Koan and sitting meditation are both Zen. Zen and Buddha are both Mind. Zen is the Zen of Buddha. Buddha is Buddha in Zen. Buddha Recitation does not conflict with koan or sitting meditation. Moreover, the meditator can use the words “Amitabha Buddha” as a koan, reciting forward, reciting backward, reciting in one direction, reciting in another, upside down, turning around, without leaving his current thought. Even if it is not called Zen, Zen is still part of it. The Zen practitioner, to succeed in his cultivation, must practice to the stage of “one thought in resonance with the Mind” or samadhi, and enter suddenly into the realm of Emptiness. To recite the Buddha’s name to the level of one-pointedness of mind, if this is not resonance (samadhi), what else can it be? To recite to the point where the mind is empty, is it not perpetual samadhi? In alert, focused Buddha recitation there is samatha, vipassana, samadhi, wisdom, each recitation is perfect. Where else can Zen be found if not here?
- 36) Tức giới tức Phật—Precepts are Buddha: Trì giới luật của Phật để trị thân, trì danh hiệu của Phật để trị tâm. Trì lâu thì thân thuần, niệm lâu được tâm không. Tánh của niệm hay tánh của giới không hai; luôn luôn trì giới thì tội lỗi không hiện, luôn luôn niệm Phật thời lúc lâm chung hành giả có thể vượt qua được “cận tử nghiệp,” để vượt qua khỏi ba cõi. Nếu giữ giới đã có công phu, liền đem công đức này hồi hướng Tây phương, chắc chắn được về trung phẩm. Còn như chưa có thể giữ trọn cả hai, thời nên phải siêng niệm Phật, như cứu lửa cháy đầu—To observe the precepts is to control the body; to recite the Buddha’s name is to control the mind. Observing the precepts for an extended period of time rectifies the body; reciting the Buddha’s name for an extended period of time leads

to an empty mind. The nature of the precepts and the nature of recitation are not two different things. Constantly observing the precepts prevents transgressions and mistakes; constantly reciting the Buddha's name enables the cultivator to overcome "near-death karma" and transcend the triple Realm. If our precept-keeping has reached a high level and we dedicate these virtues toward rebirth in the Pure Land, we are bound to achieve rebirth in the middle Lotus Grades. If, on the other hand, we cannot do both, then try to recite the Buddha's name earnestly, as though we were extinguishing a fire burning on our head.

- 37) Tức giáo tức Phật—Sutras are Buddha: Một đại tạng kinh đều từ tâm khởi, tâm nếu không Phật thì giáo lý cũng luống mà thôi. Nhưng có tâm ai mà không Phật? Chỉ vì tự mình không niệm vậy. Người có học giáo lý, ắt có coi Kinh Lăng Nghiêm, mà có coi Kinh Lăng Nghiêm ắt có kể chê Đức Thế Chí mà trọng đức Quán Âm, một chút chấp trước đó cũng đủ kết thành nguồn gốc sanh tử, dù học hay, thấy xa, hiểu rộng, chẳng qua chỉ giúp cho cái mầm khổ thêm tươi mà thôi, không giúp ích được gì trong việc thoát ly sanh tử. Xin hãy mau mau bỏ đi, bỏ tất cả, để tâm niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương, gần gũi đức Di Đà. Còn nếu không buông bỏ được thì hãy đem công đức học kinh, giảng thuyết này hồi hướng Tây phương, phát bốn điều thệ nguyện rộng lớn, cũng được kết quả không luống. Thảng hoặc hồng dương được pháp môn Tịnh độ, nói cho người ta hiểu công đức niệm Phật, thời nháy mắt, động niệm đều là trang nghiêm Tịnh độ, thế thì được vãng sanh thượng phẩm đâu còn nghi gì?—The entire Buddhist canon comes from the Mind; if the Mind is not Buddha, the teachings are just a waste. However, is there anyone's mind which is not Buddha? It is because he does not stop and think. Those who have studied the Dharma must have read the Surangama Sutra, and among them there are some who belittle the Bodhisattva Mahasthamaprapta while praising the Bodhisattva Avalokitesvara. A tiny bit of attachment on this point is enough to plant a seed of Birth and Death. All their learning, farsighted views and profound understanding serve merely to strengthen the seed of suffering; they are of no help at all toward the goal of escaping birth and death. Let's let go quickly, let go of everything and concentrate on Buddha recitation, seeking rebirth in the Pure Land and the company of Amitabha Buddha. Otherwise, if we cannot let go of these attachments immediately, then dedicate the virtues of studying and explaining the sutras toward rebirth in the Pure Land and fulfillment of the Four Great Vows. This will bring rebirth in the Pure Land. If, moreover, we can spread the Pure Land teachings, making others understand the benefits of Buddha Recitation, then even a wink or a thought will adorn the Pure Land. Thus, there is no doubt that our rebirth will be at the highest Lotus Grade!
- 38) Không trì mà trì—Not reciting is reciting: Khi vừa làm xong một việc gì, hay lúc nói dứt một lời nào, còn chưa kịp đá động đến câu niệm Phật, nhưng bốn chữ hồng danh của Phật đã nổi hiện lên ngay. Đây là trạng thái để thành tam muội (chánh định)—As soon as any action is completed or a word is uttered, and there has not even been time to think of reciting the Buddha's name, yet the Buddha's name has already appeared, this is the state leading to samadhi.
- 39) Trì mà không trì—Reciting but not reciting: Trì danh niệm Phật không mỗi chán, khoan khoái lại càng khoan khoái hơn. Trong lúc niệm Phật, trì niệm bốn chữ thật rõ ràng, niệm đầu không lay động, bốn chữ bỗng nhiên tạm dừng. Cũng không phải có cái niệm tức

bốn chữ, cũng không có cái niệm ngoài bốn chữ, như thế có thể tạm gọi là được thắng cảnh, chớ chưa phải thật tâm không. Nhưng siêng năng niệm Phật, cảnh này thường hiện, thời dần dần được tâm không. Nếu nhân một niệm tâm không liền bị hôn trầm, thì gọi là không có huệ. Phải biết rằng: tâm càng không thời niệm càng linh, tâm càng không thời niệm càng tịnh, đem cái ta trong tâm Phật mà niệm Phật ở trong tâm ta, không và bất không (có) đâu còn xứ sở? Ví như mặt trời, mặt trăng rực rỡ nơi bửu cung, vòng quanh núi Tu di, châu lưu chiếu thiên hạ. Ôi! Còn gì bằng Diệu giác được viên minh!—Reciting but not reciting means reciting without growing weary or bored, while feeling better and better. It means reciting the words “Amitabha Buddha” in a very clear and distinct way, without interruption and finding that these words have suddenly, temporarily, become frozen in our mind. It is to have no thoughts of the word “Amitabha” and no thoughts other than this word. This can provisionally be called attaining an auspicious realm, but not true the state of Empty Mind. However, if we are diligent in reciting the Buddha’s name, the realm always appears and in time we will achieve the state. If because of a thought of Empty Mind, we succumb to drowsiness and lethargy, we are lacking in wisdom. We should realize that the more empty our mind is, the more wondrous and pure our recitation will be. When we use the self within the Buddha Mind to recite the Buddha in our own mind, neither Emptiness nor Non-Emptiness can be found. It is as though the sun or moon, while shining on the Jade Palace, were revolving around the Polar Mountain and shining on the whole world. Indeed, what can be better than Wonderful Enlightenment becoming Perfect Enlightenment or Buddhahood?

- 40) Cô thân Niệm Phật—Practice Buddha Recitation in isolation: Tỳ kheo tu hành không cần bạn lữ. Cảnh niệm Phật càng vô tịch càng hay! Cao thấp tùy hợp, huyễn gấp tùy phần, cốt mong nhưt tâm. Chính lúc bấy giờ nên biết: thân cô nhưng tâm không cô, vì tâm của chư Phật và Đức Di Đà chưa từng tạm rời ta. Chư Phật luôn biết được những gì đang xảy ra trong chúng ta. Nếu chúng ta khởi niệm lên là chư Phật hay liền, lo gì cô tịch? Nếu pháp môn Tịnh độ còn điều gì chưa được hiểu rõ, nên tìm kinh sách Tịnh độ mà coi. Như kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ, Thiên Thai Trí Giả Đại Sư Thập Nghi Luận, Thiên Như Hòa Thượng Tịnh Độ Hoặc Vấn, Đại Hựu Thiên Sư Tịnh độ chỉ quy, Long Thơ Tịnh Độ Văn, Tịnh Độ Thần Chung, Tây Phương Công Cứ, Tây Phương Xác Chỉ, Di Đà Sơ Sao, vân vân... Đây chỉ dẫn một ít điều rõ ràng dễ hiểu, ngoài ra, còn nhiều thứ hay ho hơn, không kể xiết. Nên tìm học hỏi nơi các bậc cao minh thông hiểu tịnh độ—When cultivating, a monk or a nun does not require the presence of fellow-cultivators. The more isolated his place of practice the better! He may recite in either a loud or low voice, as he pleases, slowly and deliberately, or with utterances following one another in rapid succession. The only important condition is to achieve singlemindedness. He should tell himself “my body is alone but my mind is not, because the Mind of Amitabha Buddha and of all the Buddhas has never left me, even momentarily. The Buddhas know immediately what is going through my mind. If I give rise to even a single thought, the Buddhas know it. How can I be isolated? If we have questions about the Pure Land method, we should consult Pure Land sutras and treaties for clarification. There are many such sutras and commentaries such as the Shorter Amitabha Sutra, the Longer Amitabha Sutra, the Meditation Sutra, Patriarch Chih-i’s Treaties on Ten Doubts about the Pure Land, Master T’ien Ju’s Doubts and Questions about Pure Land, etc. These are only some

of the books on Pure Land teachings. There are many more interesting teachings to be found throughout the above-mentioned books. Furthermore, we should also try to study at the feet of masters who understand the Pure Land method in depth.

- 41) Kết kỳ niệm Phật—Organizing a Buddha Recitation Retreat: Kết kỳ là kết thất (7 ngày làm một kỳ); nếu kết kỳ một mình, thì nên sắm bốn thứ để ăn: cơm khô, trái cây, gừng sống, dầu mè; tám thứ để dùng: lư hương, đèn dầu, bồ đoàn, ghế dựa, áo bông, khăn hay mũ, thùng vệ sinh, giấy vệ sinh. Ngoài 12 thứ đó, không để một thứ gì cả. Có thể trong suốt một tuần, không cho ai lai vãng, để rảnh rang niệm Phật. Nếu có 5, 6 người đồng phát tâm kết kỳ niệm Phật, thời cần phải thỉnh một vị hộ thất, lập quy điều cho nghiêm chỉnh dán ở trước cửa. Tất cả mọi cử động, ăn uống, hương hoa đều do vị hộ thất cung cấp có thể suốt trong bảy ngày, chí tâm niệm Phật. Nếu còn hạn cuộc trong tình chấp buộc ràng, chưa biết những điều lợi hại của việc tu hành, thì đừng nên sớm khinh suất mà làm việc này—Buddha Recitation Retreat usually lasts seven days. If we are in retreat alone, we should see to it that all the basic necessities of life are available. During the retreat, we should discovered others from moving about in the general area, so as to reserve the entire time for Buddha Recitation. If there are five or six persons who wish to go into retreat together, we should plan to have a retreat attendant, as well as to establish strict rules and affix them to the door. All comings and goings, meals, offerings of flowers and fruits should be handled by the attendant, so that the participants can concentrate on reciting the Buddha’s name throughout the seven-day period.
- 42) Hội tụ niệm Phật—Group Recitation: Bốn hay năm người hẹn nhau hội họp tu pháp niệm Phật. Trước hết phải đặt điều ước, trật tự, sau mới bắt đầu niệm. Lúc đầu niệm thì một tiếng mở một tiếng niệm, một người xướng bao nhiêu người niệm theo, đều đều, không nên so le, lộn xộn, mà làm loạn động tâm người đồng niệm—In case four or five people decide to meet as a group to engage in Buddha Recitation, they should establish the rules and agree on the order of seniority at the outset, before beginning to practice. Someone is assigned to strike a wooden fish before each time the Buddha’s name is recited, one person should take the lead, while everyone else follows in a regular, even manner, without confusion.
- 43) Niệm Phật để thành tựu cho người—Buddha Recitation for the purpose of helping others: Hoặc ở yên một chỗ niệm Phật mà cầu nguyện cho người, hoặc đồng với người khác kết kỳ niệm Phật. Hoặc đem pháp môn niệm Phật chỉ dạy cho người biết, hoặc cho người mượn sách tịnh độ mà xem, hoặc phá những mối nghi lầm của người khác trong pháp môn này, hoặc khuyên người bền chí niệm Phật, những việc ấy đều tốt và đều có công đức cả. Nhưng nếu người trong lúc lâm chung mà có mình đến hộ niệm, khiến cho người bệnh luôn nhớ câu niệm Phật, vừa nhớ vừa niệm, làm cho người ấy sau khi tắt hơi rồi được vãng sanh về cõi Tây phương, đó là thành tựu pháp thân huệ mạng cho người công đức này lại còn thù thắng hơn!—To dedicate the merits and virtues to others, we can either recite the Buddha’s name peacefully in one spot and; or join in a retreat with other people; or propagate the Pure Land method; or lend Pure Land texts to others; or dispel other people’s doubts about the Pure Land method; or counsel others to recite the Buddha’s name steadfastly. However, if we can practice “supportive recitation” at bedside of the dying, helping them to keep the Buddha’s name continuously in mind so that they may be reborn in the Pure Land, we will helping to realize the Dharma Body

Wisdom-Life or Pure Mind of others. The virtues of such action are on a higher level than all other activities.

- 44) Niệm Phật khi có tai nạn—Buddha Recitation in time of calamity: Phạm lúc xảy ra tai nạn, mà nhớ phát tâm niệm Phật, tất có kỳ ứng (ứng nghiệm lạ thường). Tuy rằng một nước bị can qua hay một làng bị dịch lệ, mà niệm Phật để cầu, thì một người niệm một người an, trăm người niệm trăm người an. Không phải Phật có lòng riêng, lúc nào cũng trong ánh sáng bình đẳng, vô tâm mà ứng hiện. Vì sao? Vì động niệm thành tiếng tự mình rõ biết hào quang sáng của đức A Di Đà trụ trên đỉnh đầu ta, thời tự nhiên mỗi niệm đầy đủ, mỗi niệm bền chắc, mỗi niệm dài lâu, thời hào quang của Phật chiếu đến gia hộ, các vị thiện thần độ trì, tự mình có thể lia khỏi nạn tai, xin đừng chuyển niệm—If we remember to practice Buddha Recitation in time of calamity, we will receive a wonderful response. Buddha Recitation should be practiced steadfastly in both a country suffering invasion or a village decimated by a plague. If one person recites, one person is at peace; if a hundred persons recite, a hundred are at peace. It is not that the Buddha is being partial, but rather that He always appears in the equal, non-discriminating light... the light of the Buddha coming to protect us, the Dharma protecting deities resuming us, we will naturally escape danger and calamity. Do not doubt this.
- 45) Niệm Phật trong lúc chiêm bao—Buddha Recitation in dreams: Nguyên lực bền chắc, công phu tinh thuần, ban ngày giữ niệm khăng khăng, ban đêm vẫn giữ niệm khư khư, thời trong giấc chiêm bao tự mình có thể niệm Phật, đó là triệu chứng sắp vãng sanh, vậy phải giữ điều hòa và phải cố gắng lên mãi, đừng lui, đừng loạn—If we have unshakeable vows and engage in deep, pure cultivation, holding firmly to the Buddha's name in the daytime, holding firmly to it at night, then we will naturally recite the Buddha's name even in our dreams. This presages that we will soon achieve the goal of rebirth in the Pure Land. Therefore, we should continue to recite evenly, redouble our efforts, never scaling them down, never allowing our mind to become scattered.
- 46) Niệm Phật trong lúc bệnh—Buddha Recitation in times of illness: Bệnh nặng là cơ sắp chết, chết là mối quan hệ của các Thánh, phạm, tịnh, uest. Trong lúc bệnh nặng phải khởi tưởng niệm là sẽ chết, để không sợ chết. Phải siêng niệm Phật, quyết định chờ chết, ắt có hào quang của Phật đến tiếp dẫn, làm toại chí nguyện vãng sanh của ta. Nếu trong lúc bệnh, dừng không niệm Phật, thì tất cả sự ái luyến sợ sệt, phiền não hiện lên rần rần, các thứ tạp niệm như tằm trời dậy. Thế thì con đường sanh tử lấy gì cứu vớt? Ngày xưa, có một vị Tăng bệnh nặng, rên thành tiếng “ôi cha”. Bỗng tự biết người tu lúc nghĩ nhớ đến đạo mà lại rên như thế là sai, liền khởi niệm A Di Đà Phật. Nhưng cơn đau không chịu dứt, nên một tiếng rên “ôi cha” là một tiếng niệm Phật tiếp theo, ngày đêm không dứt. Khi lành bệnh, thầy bảo mọi người: Trong lúc bệnh tôi rên thành tiếng “ôi cha” và chen một tiếng niệm A Di Đà Phật, hôm nay bệnh lành, tiếng A Di Đà Phật hiện còn mà tiếng “ôi cha” chẳng biết biến đâu. Hy hữu thay! Đây là trường hợp tinh tấn trong lúc bệnh vậy—A serious illness is a reminder of death. Death is the important link between sages and ordinary men, the pure and the impure. In the event of terminal illness, we should develop thoughts of death to avoid fearing it and be diligent in reciting the Buddha's name, awaiting death with determination. When the time comes, the light of Amitabha Buddha will appear to welcome and escort us, thus fulfilling our vow of rebirth in the Pure Land. If we stop reciting the Buddha's name when we are ill, all our feelings of

attachment, fear and affliction will create a turmoil in our mind, while all manner of odd thoughts will arise. How then can we escape the path of birth and death? Once, long ago, there was a monk who, afflicted with a serious illness, groaned loudly “help, help!” He then realized that a Buddhist cultivator should remember to practice, and that to groan was wrong. Immediately, he began to recite the Buddha’s name. However, his suffering did not diminish. Therefore, each time he groaned “help, help” he would follow the groan with the Buddha’s name, day and night without fail. Upon recovering, he told everyone: “when I was ill, each time I groan, I followed it with the Buddha’s name. Now that I am well, the words ‘Amitabha Buddha’ remain while the words ‘help, help’ have disappeared and are nowhere to be found. How amazing!” This is an instance of being steadfast in the face of illness.

- 47) Phút lâm chung nên niệm Phật—Buddha Recitation at the time of death: Phút lâm chung nên cố gắng ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng để sót quên. Nếu niệm lớn được thời niệm, còn không niệm lớn được thì niệm nhỏ. Trường hợp lớn nhỏ đều không niệm được ví quá mệt, thì nên ghi khắc, thậm chí tưởng bốn chữ trong thâm tâm, đừng cho quên sót. Những người hầu hạ chung quanh phải thường nhắc nhở, khuyến khích người bệnh nhớ Phật, niệm Phật. Phải biết rằng trong nhiều đời nhiều kiếp, số dĩ ta bị loạn niệm trong lúc này (gần chết) mà phải luân hồi mãi trong vòng ba cõi. Tại sao? Vì sanh tử luân hồi đều do nhứt niệm làm chủ, nếu nhứt niệm chuyên chú niệm Phật, thì thân tuy chết nhưng tâm thần không tán loạn, liền theo nhứt niệm ấy mà vãng sanh Tịnh độ. Vậy nên hãy nhứt tâm ghi nhớ bốn chữ A Di Đà Phật đừng quên!—At the time of death, make the effort to remember the words “Amitabha Buddha”, never letting them slip away from our mind. If we can recite aloud, by all means do so. If not, then recite softly. If we are too weak to recite at all, think of the words “Amitabha Buddha”, engraving them in the depths of our mind, and never forget them. Those who attend the dying should counsel them, continuously urging them to remember the Buddha, to recite the Buddha’s name. We should realize that because of scattered, deluded thoughts at time of death, we have been sunk in the Triple Realm throughout many lifetimes, many eons. Why? It is because Birth and Death are governed by our last thought at the time of death. If that single thought is focus on the Buddha, our body may be dead but our mind, being undisturbed, will immediately follow that single thought toward rebirth in the Pure Land. Therefore, remember to recite the Buddha’s name, always, without fail!
- 48) Phát nguyện, sám hối và niệm Phật—Vows, repentance and Buddha Recitation: Than ôi! Trong đời có thiếu gì kẻ không biết niệm Phật, có người cho niệm Phật là dị đoan nên không chịu niệm, người xuất gia cho niệm Phật là việc tất nhiên của mình phải làm, chớ không biết tại sao phải niệm, kẻ cuồng huệ biết có Phật, nhưng lại không khứng niệm, kẻ ngu si không biết Phật nên không niệm. Đây là đem so sánh, còn có những ngu phu, ngu phụ, nghe nói lý như quả cũng biết niệm Phật, nhưng lại mong cầu được phước báo đời sau, vẫn không thoát khỏi hột giống luân hồi. Tìm kẻ thật vì đường sanh tử mà niệm Phật, trong trăm người họa chăng chỉ có một hai! Nên biết rằng, người đã niệm Phật, tức xứng hợp với lòng từ của Phật, phát thệ nguyện rộng lớn tế độ chúng sanh. Tất cả tội cấu oan khiến thấy đều sám hối. Tất cả những công đức dù nhỏ dù lớn đều đem hồi hướng Tây phương, như thế mới là Chánh Như Niệm Phật—Alas! There are countless people who know nothing about Buddha Recitation. Those who think Buddha Recitation is akin

to superstition and refuse to recite. There are monks and nuns who recite the Buddha's name as a matter of routine without knowing the true reason why. There are people with 'deluded wisdom' who believe in the Buddha yet refuse to recite. There are ignorant people who do not know about the Buddha and therefore do not recite. These are but a few examples. In addition, there are ordinary people who, upon learning about cause and effect, recite the Buddha's name. However, they do so with the expectation of receiving merits and blessings in future lifetimes. Thus, they, too, cannot escape the seeds of Birth and Death. It is truly difficult to find anyone who recites the Buddha's name for the sake of transcending Birth and Death, perhaps one or two out of a hundred! We should realize that to recite the Buddha's name is to be unison with the compassionate Mind of the Buddha; it is to make the great vow of rescuing all sentient beings. All offenses and past wrongs done to others, I now repent; all virtues and good roots, large and small, I now dedicate to rebirth in the Pure Land. This is the principal cause or motive of Buddha Recitation.

(D) Chơn Niệm Phật
Truthfully and genuinely recite Buddha

(I) Theo Đại Sư Ấn Quang—According to Great Master Yin-Kuang:

- 1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm: Each recitation overfilled with Buddha as the Mind
- 2) Phật đã là Tâm chạy uổng tìm: Buddha is Mind, do not waste time searching.
- 3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh: Buddhahood is Mind and Environment in harmony.
- 4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh: Equality of Mind is the birth of a Buddha.
- 5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng: Abandon the True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream.
- 6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành: Attach to Mind is Buddha will not lead to goodness.
- 7) Tâm Phật nguyên lai đều huyễn giả: Mind, Buddha is inherently artificial and illusory.
- 8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành: Buddha, Mind both eliminated, attains Perfection.

(II) Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ đã chú giải—Most Venerable Thich Thien Tam explained in the Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism:

- 1) Mỗi câu tràng hạt Phật là Tâm—Each recitation overfilled with Buddha as the Mind: Khi lần chuỗi niệm Phật, thì tâm phải thanh tịnh, nghĩa là miệng niệm, tai nghe rõ tiếng niệm Phật, và ý không suy nghĩ vu vơ, nói cách khác, chớ nên khởi sanh vọng tưởng, thì ngay đó mỗi câu niệm đều được cảm ứng đạo giao hay tương ứng với chư Phật. Đây chính là “Sự Tướng Hành Trì” là pháp thức niệm Phật của hàng liên hữu hiện nay—When Pureland cultivators count beads reciting Buddha, the Mind needs to be pure and quiescent; mouth recites Buddha, ear listens clearly to the sounds of Buddha Recitation, Mind does not wander and think about any thing else, in other words, do not let any delusional thought arise. If this is accomplished, in that very moment, each recitation will

- be harmonious, establishing the “miraculous connections” with Buddha. This is presently the “form-Practice,” which is the dharma practice of Buddha Recitation Lotus cultivators.
- 2) Phật đã là Tâm uống chạy tìm—Buddha is Mind, do not waste time searching: Phải biết Phật không phải từ bên ngoài đến, mà chính thật là do từ Tâm của mình mà thành. Vì cái tâm ấy nó bao hàm hết khắp cả mười phương pháp giới (see Tâm I-H). Một tâm mà hay sanh ra tất cả. Nếu hành giả nhất quyết cầu Phật ở ngoài Tâm mình thì kể đó chưa rõ pháp môn “Lý Tánh Duy Tâm.” Cổ đức dạy: “Phật tại Tây Phương vốn chẳng xa. Tây phương ngay ở tại lòng ta.” Lại nữa, tam đồ ác đạo vốn không xa, tam đồ ngay ở tại lòng ta. Cho nên hành giả luôn bình tâm kiểm điểm xem trong Tâm mình có Phật hay chỉ có Tam Đồ—It is important to understand Buddha does not come from the outside, but is attained from within the cultivator’s Mind. For the Mind encompasses all the ten directions of dharma realms (see Tâm I-H). One Mind can give rise to everything. If anyone who cultivates but is determined to find Buddha outside of his or her Mind, then such a person is one who is not clear about the dharma door of “Theory Nature Is Within The Mind” or everything comes from the Mind. Old saints taught: “The Buddha in the West is inherently not far, Western direction truly exists within our nature.” Moreover, it is necessary to know that the three domains, evil paths are inherently not far, three domains truly exist from within our nature. Therefore, sincere cultivators just calmly and peacefully re-examine our Minds to see if Buddha exists or the three domains and unwholesome paths exist.
 - 3) Bể Phật dung hòa Tâm với Cảnh—Buddhahood is Mind and Environment in harmony: Muốn được thành đạo giải thoát, chứng quả vị Đại Bồ Đề của Phật, hành giả phải dung hòa cả hai phần Sự và Lý. Phải biết Tâm là Lý vì nó vô hình vô tướng. Còn Sự là Cảnh vì nó có hình có tướng—If anyone wishes to attain the Emancipation and the fruit of Ultimate Enlightenment of Buddhahood, it is necessary to harmonize both Practice and Theory. It is important to understand that Mind is Theory because it is formless, and Practice is Environment because it has form.
 - 4) Trời Tâm bình đẳng Phật cùng sanh—Equality of Mind is the birth of Buddha: Hễ Tâm bình đẳng thì chính là Tâm Phật, vì các pháp đều bình đẳng, đều có đủ ba môn giải thoát là Không, Vô Tướng, và Vô Nguyện như nhau cả. Phật được gọi là đấng Bình Đẳng, vì đối với tất cả các loài chúng sanh, Ngài đều dùng lòng từ bi, thương xót và hóa độ giống y như nhau. Tổ muốn nhắc chúng ta trong tu hành cho được thành đạo phải dứt bỏ cái tâm phân biệt—If the Equality of Mind exists then that is the Buddha’s Mind for all dharmas are equal, fair, non-biased, and are complete with the following three doors of emancipation and enlightenment of Emptiness, Non-Form, and Non-Vow. The Buddha is known as the “Equality One” because in associating with all sentient beings, He uses compassion, mercy, and empathy to transform and aid them regardless of their forms whether they are heavenly beings or are hell dwellers. The Patriarch wanted to remind all of us on the cultivated path, if anyone wishes to attain enlightenment, it is necessary to eliminate the “Discriminatory Mind.”
 - 5) Bỏ Tâm theo Phật còn mơ mộng—Abandon True Mind but wish to follow Buddha is a delusional dream: Như có kẻ nào tu hành mà cứ để cho cái Tâm của mình cứ luôn luôn chạy theo vọng tưởng, tức là phan duyên, quên mất cái Chân Tâm của mình đi, tu như thế mà muốn được thành đạo hay được Phật rước về chốn Tây Phương Cự Lạc, thì kể

đó chỉ là người mơ mộng mà thôi, quyết sẽ chẳng bao giờ thành Phật được. Phật tử chơn thuần phải để cho Tâm của mình luôn thanh tịnh thì mới hợp với Tâm của Phật và mới thấy được Phật—Anyone who cultivates for enlightenment but always continue to allow the Mind to follow delusional thoughts or distractions, allowing for the Mind to pull and dictate one’s being, and to forget about one’s True Mind or Buddha Nature. If cultivated in this way but wishes to attain the enlightened path, or have Buddha delivered to the Western Ultimate Bliss World, then such a person is only a delusional dreamer, such an individual is certain never see the Buddha. Sincere cultivators should always allow their minds to be pure and quiescent in order to accord with the Mind of the Buddha, and once this happens they will see the Buddha.

- 6) Chấp Phật là Tâm chẳng trọn lành—Attach to Mind is Buddha then will not attain goodness: Người tu hành nào mà cứ luôn miệng nói lý rằng tâm tôi đã là Phật, cần chi phải tu hành, cần chi phải lạy Phật hay niệm Phật, cần chi phải tụng kinh, xuất gia, thọ giới, cần chi phải đi chùa nghe pháp, vân vân. Vì thế nên không chịu tu theo cách Hành Trì Sự Tướng, không chịu Y Giáo Phụng Hành. Ngược lại, Tâm chứa đầy những cống cao, ngã mạn, kẻ đó ắt chẳng được trọn lành. Khi lành chẳng được trọn, ắt phải là trọn ác. Tổ muốn nhắc chúng ta chớ nên nói lý suông “Phật là Tâm” trên đầu môi chót lưỡi, mà bỏ đi sự thực hành—For cultivators who often speak hollowly and only in Theory, such as my Mind is already Buddha, then what is the need for a cultivated path? What is the need for prostrating to Buddha, or reciting Buddha’s name? What is the need to chant sutra, leave home, or taking precepts? What is the need for going to temples to listen to the Dharma? etc. Thus, they refuse to cultivate, refuse to apply the teaching to practice, and their minds are filled with egotism and conceit. Such people will never attain goodness. If they never attain goodness, then clearly they will attain wickedness. The Patriarch would like to remind all of us that do not speak hollowly by saying ‘Buddha is Mind’ and then abandon all ‘form practices and applications’ because to say and to do so one is guaranteed to ‘not attain goodness’ on the cultivated path.
- 7) Tâm Phật nguyên lai đều giả huyễn—Mind, Buddha is inherently artificial and illusory: Trong cái Chơn Như Pháp Tánh Giới ấy, thì Tâm cũng không có, nghĩa là Tâm bất khả đắc, Phật cũng bất khả đắc. Nếu người tu hành nào mà còn thấy có Phật có Tâm thì còn bị dính mắc vào trong các sự chấp trước, ắt sẽ không bao giờ giải thoát được. Tổ muốn khai thị cho chúng ta về Đệ Nhất Nghĩa Không là cảnh giới đại triệt, đại ngộ của các bậc Thánh nhân giải thoát, chứ không phải là cảnh giới của hàng phàm phu bạt địa chúng ta. Vì chúng ta là phàm phu chưa chứng đắc một chút gì cả nên cần phải chấp vào nơi sự tướng để mà tu. Nghĩa là thấy có vọng tâm cần dứt trừ, hay thấy có Phật để cầu tiếp dẫn—In the True Dharma Realm Characteristic, the Mind does not exist the Buddha does not exist either. Thus, if any cultivator still sees or discriminates there is Buddha, there is Mind, that cultivator is still trapped and stucked in ‘attaching to forms and discriminations’ and will never attain liberation and enlightenment. The Patriarch wanted to open our Minds to follow the Highest and Most Deeply Penetrating Doctrine belonging in the realm of the ‘Great Enlightenment’ of the Saintly Beings who have attained liberation and does not belong to the realm of the unenlightened mortals such as ourselves. Because we are ordinary mortals who have not attained enlightenment, it is necessary for us to be attached to the practice and form characteristics in order to

cultivate, in other words, we need the dharma as means for us to attain enlightenment. This means we see the existence of the delusional mind needing to be eliminated, and we see the existence of Buddha in order to pray for deliverance.

- 8) Phật Tâm đồng diệt đến viên thành—Buddha, Mind both eliminated: Attain Perfection—
 Nếu như ai mà tu chứng đắc đến được cảnh giới không còn thấy có Tâm nữa như ngài Huệ Khả trả lời đức Đạt Ma Tổ Sư ‘Tôi tìm Tâm không được,’ hay không thấy có Phật, thì các bậc ấy đã chứng đạo và trở về được cái thể Nhưt Chơn rồi vậy. Bát Nhã Tâm Kinh gọi là ‘Ngũ uẩn giai không’ tức là phủi chân bước lên bờ giải thoát—If anyone is able to penetrate fully the state where the mind no longer exists or no longer seen, as the way the Second Patriarch said to Bodhidharma ‘I cannot find the Mind,’ or do not see the existence of Buddha; then such a person has attained enlightenment and has returned to Oneness of emptiness and Nirvana. The Heart Sutra refers to the Mind as the ‘Five Skandhas Emptiness.’ If this is achieved, one has crossed over and landed on the shore of enlightenment.

(E) Niệm Phật theo Kinh Pháp Bảo Đàn
Buddha Recitation according to the Platform Sutra

- 1) Một hôm, Thứ sử hỏi Lục Tổ: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”—One day, the Magistrate asked further, “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”
- 2) Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phàm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ô lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý

vị có muốn thấy hay chẳng?”—The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person recites the Buddha’s name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, ‘As the mind is purified, the Buddhaland is purified.’ Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha’s name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha’s name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, ‘In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.’ Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha’s name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha’s name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it?”

- 3) Tổ bảo rằng: “Nầy đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chớ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Như ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa tranh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Nầy thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ như ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế nầy làm sao đến được cõi kia?”—The Master said, “Great

assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose, tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the 'ground' and one's nature is the 'king.' The 'king' dwells on the mind 'ground.' When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. 'Kindness and compassion' are Avalokitesvara and 'sympathetic joy and giving' are Mahasthamaprapta. 'Purification' is Sakyamuni, and 'equanimity and directness' are Amitabha. 'Others and self' are Mount Sumeru and 'deviant thoughts' are the ocean water. 'Afflictions' are the waves. 'Cruelty' is an evil dragon. 'Empty falseness' is ghosts and spirits. 'Defilement' is fish and turtles, 'greed and hatred' are hell, and 'delusion' is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you go there?"

- 4) Tổ bảo: “Nầy thiện tri thức! Nếu muốn tu hành, tại gia cũng được, không cần ở chùa, người ở tại gia mà hay hành như người ở phương Đông mà tâm được thiện, còn người ở chùa mà không tu cũng như người ở phương Tây mà tâm ác vậy. Chỉ tâm thanh tịnh tức là tự tánh Tây phương.”—The Master said, “Good Knowing Advisors, if you wish to cultivate, you may do so at home. You need not be in a monastery. If you live at home and practice, you are like the person of the East, whose mind is good. If you dwell in a monastery but do not cultivate, you are like the person of the West, whose mind is evil. Merely purify your mind; that is the ‘West’ of your self-nature.”

(F) Niệm Phật Tam Muội Buddha Recitation Samadhi

- (I) ***Khi niệm Phật, hành giả phải chú tâm nghĩ tưởng đến pháp thân Phật—Pure Land Practitioners must whole-heartedly think of the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya:*** Trong khi niệm Phật, hành giả nên thở ra vô đều đặn thế nào mà mình cảm thấy thoải mái nhất, chứ đừng gượng ép thở dài thở ngắn; vì gượng ép sẽ có nguy cơ bệnh đường hô hấp. Người làm công quả giúp việc nhà bếp dốt nát, mặt mày lem luốt, nhưng chuyên trì niệm hồng danh Phật sẽ thành tựu vãng sanh Cực lạc; ngược lại người thông minh đỉnh ngộ mà chỉ nhàn đàm hý luận, thì chuyện vào địa ngục là không thể nghĩ bàn—During repeating the Buddha's name, the individual whole-heartedly thinks of

the appearance of the Buddha or of the Dharmakaya. During reciting the Buddha's name, one should inhale and exhale regularly and comfortably; try not to lengthen or shorten your normal breath span because by trying to lengthen or shorten your breath, you may develop a respiratory problem. A person who come to the temple to help in the kitchen, dull-witted, and face is covered with soot, but diligently practises Buddha recitation will surely achieve the Pure Land rebirth; in contrast, an intelligent person spends all time in gossiping, rebirth in hells is inconceivable. There are two kinds of samadhi:

- 1) Định Khẩu Tam Muội: A fixed mouth samadhi.
- 2) Định Tâm Tam Muội: A fixed mind samadhi.

(II) Theo Đại Sư Huệ Viễn trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật Tam Muội là nhớ chuyên và tưởng lặng—According to Great Master Hui-Yuan in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddha Recitation Samadhi means “often remembering” and “having quiescence”:

- 1) Nhớ Chuyên—Often Remembering: Tâm trí lúc nào cũng chuyên nghĩ nhớ đến Đức Phật A Di Đà, chớ không bị chia chẻ nhiều lối, do đó mà được vào trong cảnh “chí một, tâm đồng.”—Often remembering means always to think and remember Amitabha Buddha and if this is the case, the mind will not be split into infinite directions; therefore, the cultivator is able to penetrate the state of “single mind of complete equality.”
 - a) Chí một—One mind: Đây là tâm chỉ có duy nhất một chí quyết, ấy là “câu vãng sanh Cực Lạc.”—The mind that has only “one determination,” that is “to gain rebirth in the Ultimate Bliss World.”
 - b) Tâm Đồng—Complete Equality: Tâm giống y hệt như tâm của chư Phật, tức là tâm hoàn toàn lặng lẽ, thanh tịnh—This mind is similar to the Mind of Buddhas, which is a mind of complete purity and quiescence.
- 2) Tưởng Lặng—Having Quiescence: Tất cả các tư tưởng phù phiếm của chúng sanh đều bị lặng chìm hết cả. Làm được như vậy là được vào trong cảnh “khí thanh, thần sáng.” Hai điều này tự nhiên thâm hợp, nương về mà phát sanh ra diệu dụng—It is to have all our sentient beings' delusional thoughts, filled with afflictions, become completely tranquil and quiet. If this is achieved, the cultivator will be able to enter the state of “pure mind and enlightened spirit.” These two states will naturally and spontaneously combine to depend on each other to give rise to an unfathomable connection with the Buddhas and Bodhisattvas.
 - a) Khí Thanh—Pure Mind: Khi khí thanh thì trí huệ phát sanh. Trí này có khả năng soi ngộ đến tất cả các đạo lý nhiệm mầu—When pure mind exists, it will give rise to Wisdom. This wisdom shines through and penetrates all of the most profound and magnificent Dharma teachings.
 - b) Thần Sáng—Enlightened Spirit: Thần sáng có nghĩa là tinh thần chiếu suốt các nơi tăm tối, không chỗ tối tăm nào mà chẳng được soi tới—Enlightened spirit means the spirit will shine to all darkness, there is no area of ignorance does not reach it.

(G) *Thật Tướng Niệm Phật*
'Self-Nature' Buddha Recitation

Thật tướng niệm Phật là nhập vào đệ nhất nghĩa tâm, niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây chính là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được 'Chân Như Tam Muội.' Phương pháp này thuộc về thiền định, nhưng cảnh giới do tâm thiền hiển lộ lại là 'Tịnh Độ.' Pháp này không gồm thâu những bậc trung hay hạ căn, nếu không phải là bậc thượng thượng căn, tất không thể ngộ nhập. Vì thế trong Tịnh Độ Tông ít có người đề xướng, mà phần hoằng hóa lại thuộc về các vị bên Thiền Tông. Theo thiền ý, khi còn đi trên đoạn đường hành trì chưa đạt đến địa vị viên giác, thì tất cả các pháp môn đều là phương tiện, niệm Phật cũng là phương tiện, mà tham thiền cũng là phương tiện. Theo tam kinh Tịnh Độ, Đức Thích Tôn mở phương tiện chỉ bày cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, khuyên chúng hữu tình nên niệm Phật cầu sanh về thế giới ấy để không còn bị luân hồi, mượn cảnh duyên thắng diệu để tiếp tục tu hành mau tiến lên Phật quả. Niệm Phật tinh chuyên cũng tỏ ngộ như bên Thiền Tông, nhưng điểm chánh yếu của môn niệm Phật là cầu vãng sanh, còn tỏ ngộ được bao nhiêu cũng thuộc về thứ yếu. Thêm vào đó, cổ đức có dạy: "Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân." Nghĩa là người quân tử thì tìm đáp án nơi chính mình, dựa vào năng lực của chính mình, còn kẻ tiểu nhân thì nương tựa nơi tha nhân. Phật tử chân thuần vẫn tu hành theo pháp môn niệm Phật, nhưng không nên có tâm ỷ lại, phải biết rằng sự cảm ứng là tự mình chiêu cảm lấy, chứ không do nơi khác. Đồng ý niệm Phật là một pháp tu thù thắng mà chư Phật và chư Tổ đã đối căn mà thiết lập. Đối với những chúng sanh còn đầy lòng tham, luôn hy vọng chỉ dùng một ít sức lực mà thu được kết quả lớn, nên chư Phật phải phương tiện nói rằng Phật lực tiếp dẫn với mục đích là muốn chúng sanh nỗ lực niệm Phật. Kỳ thật, người niệm danh hiệu Phật mà được vãng sanh Tịnh Độ là hoàn toàn do tự dựa vào chính sức lực của mình. Cho nên pháp Thật Tướng Niệm Phật luận về chỗ cứu cánh mà vẫn nhiếp thuộc Tịnh Độ. Nhưng nếu nói đến phương tiện vãng sanh thì pháp này vẫn chưa chính thức thuộc về Tịnh Độ, như ý nghĩa trong tam kinh Tịnh Độ mà Đức Phật đã đề xướng. Có lẽ vì vậy mà chư tổ bên Tịnh Độ Tông chỉ đề cập để cho rộng thêm về nghĩa lý Tịnh Độ, mà không rộng tuyên hóa để khuyên người tu chăng?—'Real Mark' Buddha Recitation. This entails penetrating the Mind's foremost meaning, reciting our own original Buddha Nature. It is to contemplate the Real Mark Dharma Body of the Buddhas, resulting in attainment of True Thusness Samadhi. This method is really a Zen practice; however, since the realm revealed by the meditational mind is the Pure Land, it also qualifies as a Pure Land practice. This method is not for those of limited or moderate capacities. If the practitioner is not of the highest capacity, he cannot become enlightened and enter into it. For this reason, few Pure Land teachers promote it and the proponents of the method are found chiefly within the Zen tradition. Incidentally, I would venture to say here that while we are still treading the path of practice, not having reached the sage of Perfect Enlightenment, all Dharma methods are expedients. Buddha Recitation is an expedient and so is Zen. According to the three Pure Land sutras, Buddha Sakyamuni provided the expedient teaching of the Western Pure Land, and urged sentient beings to recite Amitabha Buddha's name seeking rebirth there. Within this method, they can

escape Birth and Death, avail themselves of that wonderful, lofty realm to pursue cultivation, and swiftly attain Buddhahood. Diligent Buddha Recitation also leads to Awakening, as in Zen; however, the principal goal of the Pure Land School is rebirth in the Land of Ultimate Bliss, while the degree of Awakening achieved is a secondary consideration. Furthermore, ancient virtues taught: “The superior person makes demands on himself. The dull person makes demands on others.” Devout Buddhists should diligently cultivate the method of Buddha Recitation, but should not totally be dependent on others. We should recognize that responses result from our own efforts; they do not come from a provisional explanation spoken for greedy living beings who hope to put in a little effort and obtain a lot. The Buddhas and Patriarchs tried to accommodate potentials of living beings and said that the Buddhas’ power leads us, with the goal of making living beings recite vigorously. In reality, when we recite the names of the Buddhas, we are relying on our own strength to obtain rebirth in the Pure Land. Thus, the goal of Real Mark Buddha Recitation falls within Pure Land teachings. However, from the standpoint of an expedient leading to rebirth in the Land of Ultimate Bliss, it does not truly qualify as a Pure Land method within the meaning of the Three Pure Land sutras taught by Buddha Sakyamuni. This is, perhaps, the reason why Pure Land Patriarchs merely referred to it to broaden the meaning of Buddha Recitation, but did not expound it widely.

(H) Niệm Phật Và Lục Ba La Mật
Buddha Recitation and practicing
the Six Paramitas

Theo ngài Ngẫu Ích Đại Sư, Tổ thứ Chín của Trung Quốc Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật và hành trì Lục Độ không sai khác—According to Great Master Ou-I, the Ninth Patriarch of the Chinese Thirteen Patriarchs of the Pureland Buddhism, there are no differences between practicing Buddha Recitation and practicing the Six Paramitas:

- 1) Niệm Phật mà buông bỏ được thân tâm và thế giới ấy là Đại Bố Thí: Reciting the Buddha’s name without being attached to mind and body is the practice of “Great Giving.”
- 2) Niệm Phật mà không khởi tham sân si ấy là Đại Trì Giới: Reciting the Buddha’s name without having greed, hatred, and ignorance, is the practice of “Great Maintaining Precepts.”
- 3) Niệm Phật mà không màng đến các điều nhưn ngã hay các lời thị phi, ấy là Đại Nhẫn Nhục: Reciting the Buddha’s name without attachments to self, others, right, wrong, better, worse or any similar gossip is the practice of “Great Tolerance.”
- 4) Niệm Phật không gián đoạn, không tạp vọng, ấy là Đại Tinh Tấn: Reciting the Buddha’s name without interruptions and distractions is the practice of “Great Vigor.”
- 5) Niệm Phật không còn tưởng nghĩ đến các việc trần tục, dù lớn hay dù nhỏ, ấy là Đại Thiền Định: Reciting the Buddha’s name without delusional and chaotic thoughts is the practice of “Great Meditation.”

- 6) Niệm Phật mà không bị các pháp khác lôi kéo mê hoặc, ấy là Đại Trí Huệ: Reciting the Buddha's name without being allured and attracted by other cultivated paths or Dharma doors is the practice of "Great Wisdom."

(I) Những Loại Niệm Phật Khác
Other Categories of Buddha Recitation

(I) Công Án Niệm Phật: Koan of Buddha recitation—Công án niệm Phật được dùng khi chúng ta coi niệm Phật A Di Đà như là một công án. Ngay trong phút giây hồng danh Phật được niệm ra, nó là điểm tập trung then chốt mà mọi nghi hoặc ảo tưởng phải được để qua một bên. Đồng thời tự hỏi coi ai là người đang niệm Phật? Khi dựa vào công án, mọi mê mờ vọng tưởng đều bị bức vỡ giống như những gút chỉ bị cắt đứt. Khi mà không còn gì nữa để cho những thứ này tái xuất hiện, cũng là lúc ánh nhật quang phổ chiếu khắp trời. Khi ảo tưởng không khởi và mê mờ biến mất, lúc đó tâm ta tĩnh lặng và trong suốt—The koan of Buddha Recitation uses the invocation of Amitabha Buddha as a koan. At the very moment the name is uttered, it must be the focal point in respect to which all doubts and delusions are laid aside. At the same time you ask "Who is this person reciting the Amitabha's name?" When you rely steadily on the koan, all illusions and confused thoughts will be broken down the way knotted threads are cut. When there is no longer any place for them to reappear, it is like the shining sun in the sky. When illusion does not arise and delusions disappear, the mind is all calm and transparent.

(II) Quán Tưởng Niệm Phật—Contemplation by Thought Recitation: Quán niệm hồng danh của Phật—Quán tưởng Đức Phật A Di Đà mà niệm thầm hồng danh ngài, đối lại với niệm ra bằng lời—To contemplate Buddha, especially Amitabha, in the mind and repeat his name silently, in contrast with repeating his name loudly.

- * Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười hai, phẩm Thấy Phật A Súc, Đức Thế Tôn hỏi Duy Ma Cát rằng: "Ông nói ông muốn đến đây để thấy Như Lai thì lấy chi quán sát?" According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Twelve, Seeing Aksobhya Buddha, the Buddha asked Vimalakirti: "You spoke of coming here to see the Tathagata, but how do you see Him impartially?"
- * Duy Ma Cát thưa: "Như con quán thực tướng của thân, thân Phật cũng thế. Con quán Như Lai đời trước không đến, đời sau không đi, hiện tại không ở; không quán sắc, không quán sắc như, không quán sắc tánh; không quán thọ, tướng, hành, thức, không quán thức như, không quán thức tánh; không phải tứ đại sinh, cũng không như hư không; sáu nhập không tích tập, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm đã vượt qua; không ở ba cõi, đã lìa ba cấu; thuận ba môn giải thoát; có đủ ba minh, cùng ngang vô minh, không một tướng, không khác tướng, không có tự tướng, không có tha tướng, không phải không tướng, không phải chấp tướng; không bờ bên này, không bờ bên kia, không giữa dòng mà hóa độ chúng sanh; quán tịch diệt cũng không diệt hẳn; không đây, không kia, không nương nơi đây, không nương nơi kia; không thể dùng trí mà hiểu được, không thể dùng thức mà biết được; không tối không sáng; không danh không tướng; không mạnh không yếu; không phải sạch không

phải như; không ở phương sở, không lìa phương sở; không phải hữu vi, không phải vô vi; không bày không nói; không bố thí, không bôn xển; không giữ giới, không phạm giới; không nhẫn không giận; không tinh tấn không giải đãi; không định không loạn; không trí không ngu; không thực không dối; không đến không đi; không ra không vào; bất đường nói năng; không phải phước điền, không phải không phước điền; không phải xứng cúng dường, không phải không xứng cúng dường; không phải thủ, không phải xả; không phải có tướng, không phải không tướng; đồng với chân tế bình đẳng như pháp tánh; không thể cân, không thể lường, qua các sự cân lường, không lớn không nhỏ; không phải thấy, không phải nghe, không phải giác, không phải tri; lìa các kiết phược, bình đẳng các trí, đồng với chúng sanh; đối các pháp không phân biệt; tất cả không tổn thất, không trước không nã, không tác không khởi, không sanh không diệt, không sợ không lo, không mừng không chán, không đã có, không sẽ có, không hiện có, không thể lấy tất cả lời nói phân biệt chỉ bày được. Bạch Thế Tôn! Thân Như Lai như thế, con quán cũng thế, nếu người nào quán theo đây gọi là chánh quán, quán khác gọi là tà quán.”—Vimalakirti replied: “Seeing reality in one’s body is how to see the Buddha. I see the Tathagata did not come in the past, will not go in the future, and does not stay in the present. The Tathagata is seen neither in form (rupa, the first aggregate) nor in the extinction of form nor in the underlying nature of form. Neither is He seen in responsiveness (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana) (i.e. the four other aggregates), their extinction and their underlying natures. The Tathagata is not created by the four elements (earth, water, fire and air), for He is (immaterial) like space. He does not come from the union of the six entrances (i.e. the six sense organs) for He is beyond eye, ear, nose, tongue, body and intellect. He is beyond the three worlds (of desire, form and formlessness) for He is free from the three defilements (desire, hate and stupidity). He is in line with the three gates to nirvana and has achieved the three states of enlightenment (or three insights) which do not differ from (the underlying nature of) unenlightenment. He is neither unity nor diversity, neither selfness nor otherness, neither form nor formlessness, neither on this shore (of enlightenment) nor in mid-stream when converting living beings. He looks into the nirvanic condition (of stillness and extinction of worldly existence) but does not dwell in its permanent extinction. He is neither this nor that and cannot be revealed by these two extremes. He cannot be known by intellect or perceived by consciousness. He is neither bright nor obscure. He is nameless and formless, being neither strong nor weak, neither clean nor unclean, neither in a given place nor outside of it, and neither mundane nor supramundane. He can neither be pointed out nor spoken of. He is neither charitable nor selfish; he neither keeps nor breaks the precepts; is beyond patience and anger, diligence and remissness, stillness and disturbance. He is neither intelligent nor stupid, and neither honest nor deceitful. He neither comes nor goes and neither enters nor leaves. He is beyond the paths of word and speech. He is neither the field of blessedness nor its opposite, neither worthy nor unworthy of worship and offerings. He can be neither seized nor released and is beyond ‘is’ and ‘is not’. He is equal to reality and to the nature of Dharma (Dharmata) and cannot be designated and estimated, for he is beyond figuring and measuring. He is neither large nor small, is neither visible nor audible, can neither be felt nor known, is free from all ties and bondage, is equal to the All-knowledge and to the (underlying)

nature of all living beings, and cannot be differentiated from all things. He is beyond gain and loss, free from defilement and troubles (klesa), beyond creating and giving rise (to anything), beyond birth and death, beyond fear and worry, beyond like and dislike, and beyond existence in the past, future and present. He cannot be revealed by word, speech, discerning and pointing: “World Honoured One, the body of the Tathagata being such, seeing Him as above-mentioned is correct whereas seeing Him otherwise is wrong.”

(III) Quán Tượng Niệm Phật—Contemplate the image of the Buddha: Một trong bốn loại niệm Phật, niệm hình tượng hóa thân của Đức Phật A Di Đà trong tâm mình, hoặc nhìn hình tượng mà niệm hồng danh của Ngài—One of the four kinds of contemplation of the Buddha, to contemplate the image of Amitabha Buddha and repeat his name.

(IV) Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ: Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây—According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings

- 1) Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thủy đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết: When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago until now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first.
- 2) Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung: Next, the cultivator must recite the Buddha’s name with one mind to wait to die.
- 3) Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian: Moreover, it is necessary to inform those closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or her to sit by and to recite the Buddha’s name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc.
- 4) Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả: If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry.
 - a) Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thân thức của kẻ lâm chung: On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha’s name to aid the recitation of the cultivator’s soul.
 - b) Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thân thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừng đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thân thức hay a lại a thức có thể vẫn lẫn quần quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ: After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that

person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hours or more before leaving.

(J) Niệm Phật Vãng Sanh **Buddha-Recitation for Final Rebirth**

(I) Tổng quan về Niệm Phật Vãng Sanh—An overview of the “Buddha-recitation for Final Rebirth”: Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever regress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land.

(II) Chi tiết về Niệm Phật Vãng Sanh—Details of the “Buddha-recitation for Final Rebirth”:

- 1) Tâm Lực Vãng Sanh—Rebirth through Mind-power: Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc về mười tâm như sau: “Có mười thứ tâm (Thập Tâm Tịnh Độ) mà không phải hạng phàm phu, bất thiện hay kẻ có nhiều phiền não có thể phát được. Nếu có kẻ nào thành tựu một trong mười tâm trên, muốn sanh về thế giới Cực Lạc mà không

được như nguyện, đó là điều không khi nào có.”—According to the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “There are ten minds cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and beset by afflictions. For someone to attain one of these ten frames of Mind while seeking rebirth in the Pure Land and yet fail to be reborn is simply impossible.”.

- 2) Phước Lực Vãng Sanh—Rebirth through the power of accumulated merits: Theo Kinh Quán Vô Lượng Thọ: “Muốn sanh về Cực Lạc, phải tu ba thứ phước. Ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai”—According to the Meditation Sutra states: “Those who wish to be reborn in the land of Ultimate Bliss, must cultivate the three-fold goodness. These are the efficient causes for the pure actions of all the Buddhas of the three worlds, past, present and future.
 - a) Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, tâm từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành: They should be filial toward their parents and support them; serve and respect their teachers and elders; be of compassionate heart and abstain from doing harm; and cultivate the ten virtuous actions.
 - b) Thọ trì tam quy, giữ kỹ các giới, không phạm oai nghi: They should accept and hold on to their refuge in the Three Jewels; perfectly observe all moral precepts and not lower their dignity nor neglect ceremonial observances.
 - c) Phát lòng Bồ Đề, tin lý nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến tấn người tu hành. Ngoài ra, những kẻ cất chùa xây tháp, tạo tượng, lễ bái tán tụng, giữ gìn trai giới, đốt hương, rải hoa, cúng dường tràng phan bảo cái, trai Tăng bố thí, nếu hạnh lành thuần thực, dùng lòng tín nguyện hồi hướng, đều có thể vãng sanh: They should awaken in their Minds a longing for Bodhi, deeply believe in the principle of cause and effect, recite Mahayan sutras, persuade and encourage other practitioners. Furthermore, those who perform good deeds, carrying them out to perfection and transferring the merits with a Mind of faith and vows, can all achieve rebirth as well. These meritorious acts include erecting temples, stupas and statues of the Buddhas, worshipping the Buddhas, burning incense, offering flowers, donating pennants and other decorations to Buddhist temples, making offerings of food to the clergy, practicing charity, etc..
- 3) Nguyện Lực Vãng Sanh—Rebirth through the power of vows: Pháp Môn Chúng Hạnh là môn nói về hành giả dùng nhiều hạnh để vãng sanh về Cực Lạc. Như trong Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Hiền Bồ Tát khuyến tấn Thiện Tài đồng tử và đại chúng nơi hải hội dùng mười đại nguyện cầu sanh Tịnh Độ (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Trong mỗi nguyện ấy đều có nói khi nào cõi hư không, cõi chúng sanh, nghiệp chúng sanh, phiền não của chúng sanh hết, thì nguyện tôi mới hết. Và hành giả phải dùng ba nghiệp thân, khẩu, ý, thực hành nguyện đó không gián đoạn, không chán mỏi. Đến khi lâm chung, tất cả mọi thứ tùy thân đều để lại, cho đến các căn đều tan rã, duy những đại nguyện ấy hằng theo bên mình trong khoảng sát na hành giả liền được sanh về Cực Lạc—The “Sundry Practices” is the method in which the cultivator engages in many practices seeking rebirth in the Pure Land. Thus, in the Avatamsaka Sutra, the Bodhisattva Samantabhadra advises and urges the youth Sudhana (Good Wealth) and the Ocean-Wide Great Assembly to seek rebirth through the Ten Great Vows (see Thập Hạnh Phổ Hiền). Each Vow contains the clause: “When the realm of empty space is exhausted, my Vows will be exhausted. But because the realm of empty space is inexhaustible, my Vows will never end. In the

same way, when the realm of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are exhausted, my Vows will be exhausted. But the realms of living beings, the karma of living beings, and the afflictions of living beings are inexhaustible. Therefore, my Vows are inexhaustible. They continue in thought after thought without cease. My body, mouth and mind never tire of doing these deeds. At the time of death, when all family and possessions are left behind and all faculties disintegrate, only these great vows will follow close behind, and in an instant, the practitioner will be reborn in the Pure Land.

- 4) **Thần Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through spiritual power:** Trong Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ tát bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào ba đường ác, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được sanh về cõi Phật, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không được vô lượng tam muội biện tài, tôi sẽ không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác—Moreover, in the Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and those made when the Mind is not utterly sincere.” Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.

(III) Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land: Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

- 1) Trường hợp thứ nhất: The first condition—Hành giả chí niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực

quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của vi trùng—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha's name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.

- 2) Trường hợp thứ hai: The second condition—Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởng. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuận thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi tức thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.
- 3) Trường hợp thứ ba: The third condition—Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng trắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha's name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analogous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

(IV) Ba Yếu Tố Cầu Vãng Sanh Về Tịnh Độ—Three Factors for Rebirth in the Pure Land:

Theo Liên Tông Cửu Tổ là ngài Ngẫu ịch Đại Sư: “Nếu Tín Nguyện bền chắc thì khi lâm chung, chỉ xưng danh hiệu Phật mười niệm cũng được vãng sanh. Còn trái lại, thì dù cho có niệm Phật nhiều đến thế mấy đi nữa mà Tín Nguyện yếu kém, thì chỉ được kết quả là hưởng phước báu nơi cõi Nhân Thiên mà thôi.” Tuy nhiên, đây là nói về các bậc thượng căn, còn chúng ta là những kẻ hạ căn, phước mỏng nghiệp dầy, muốn vãng sanh Cực Lạc thì phải có đủ cả Tín Hạnh Nguyện, nghĩa là đầy đủ hết cả hai phần Lý và Sự—According to the Ninth Patriarch of Pureland Buddhism, the Great Master Ou-I: “If Faith

and Vow are solidified, when nearing death, it is possible to gain rebirth by reciting the Buddha's name in ten recitations. In contrast, no matter how much one recites Buddha, if Faith and Vow are weak and deficient, then this will result only in reaping the merits and blessings in the Heavenly or Human realms." However, this teaching only applies to beings with higher faculties. As for us, beings with low faculties, thin blessings and heavy karmas; if we wish to gain rebirth to the Ultimate Bliss World, we must have Faith, Practices and Vow. In other words, we must carry out both parts of Theory and Practice.

- 1) Tín—Faith: Niềm tin giữ một vai trò cực kỳ quan trọng trong Phật giáo. Niềm tin chính là một trong năm căn lành đưa đến những thiện nghiệp khác (Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ)—Faith plays an extremely important role in Buddhism. It is one of the Five Roots (Positive Agents) that give rise to other wholesome Dharmas (Faith, Energy, Mindfulness, Concentration, Wisdom).
- 2) Thực hành: To practice—Còn gọi là Hạnh, tức là phần thực hành, hay sự hành trì. Theo Tịnh Độ Tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn—According to the Pureland Buddhism, practice means one must recite the Amitabha Buddha with the utmost sincerely to the point of achieving one-mind or single-minded recitation in order to establish the unimaginable connections and having the Buddha rescue and deliver the cultivator to the Western Pureland after death.
- 3) Nguyện—Resolve: Nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời thề, hay lời hứa kiên cố, vững bền, nhất quyết theo đuổi ý định, mục đích, hoặc công việc tốt lành nào đó cho đến lúc đạt thành, không vì bất cứ lý do gì mà thối chuyển lui sụt. Phật tử chơn thuần nên nguyện tu y như Phật để được thành Phật, rồi sau đó nguyện đem pháp mầu của chư Phật độ khắp chúng sanh, khiến cho nhất thiết chúng sanh đều bỏ mê về giác, phản vọng quy chơn. Theo Tịnh Độ tông, nguyện tức là khởi tâm tha thiết mong cầu thoát khỏi Ta Bà khổ lụy để được sanh về cõi Cực Lạc yên vui—Vow is something that comes from the heart and soul, a deep rooted promise, swearing to be unrelenting in seeking to attain a goal. This is having a certain mind-set or something one wishes to achieve and never give up until the objective is realized. Thus, there there should be absolutely no reason whatsoever that should cause one to regress or give up that vow or promise. Sincere Buddhists should vow to follow the teachings to cultivate to become Buddhas, then to use the magnificent Dharma of enlightenment of the Buddhas and vow to give them to all sentient beings to abandon their ignorance to cross over to enlightenment, to abandon delusion to follow truths. According to the Pureland Buddhism, Vow is to wish sincerely, praying to find liberation from the sufferings of this saha World, to gain rebirth to the peaceful Ultimate Bliss World.

(K) Hộ Niệm **Supportive Recitation**

- (I) **Tổng quan về Hộ Niệm—An overview of “Supportive Recitation”**: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người bệnh từ khi đau nặng cho đến lúc sắp tắt hơi, thân bằng quyến thuộc phải bình tĩnh đừng khóc lóc. Có kẻ tuy không khóc

nhưng lại lộ nét bi thương sâu thẳm, đó cũng là điều không nên. Bởi lúc bấy giờ bệnh nhân đã đi đến ngã rẽ phân chia giữa quý, người, phàm, Thánh; sự khấn yếu nguy hiểm khác thường, như ngàn cân treo dưới sợi tóc. Khi ấy duy chỉ có nhất tâm trợ niệm Phật là điều thiết yếu. Người dù có chí nguyện vãng sanh, mà bị quyến thuộc thương khóc làm cho khởi động niệm tình ái, tất phải bị đọa lạc luân hồi, công tu cũng đành luống uổng! Lại khi bệnh nhân gần qua đời, tự họ muốn tắm gội, thay y phục hay đổi chỗ nằm, thì có thể thuận theo, song phải nhẹ nhàng cẩn thận mà làm. Như họ không chịu, hoặc á khẩu không nói được, không nên miễn cưỡng mà làm. Bởi người sắp chết thân thể thường đau nhức, nếu ép di động, đổi chỗ nằm hoặc tắm rửa, thay y phục thì bệnh nhân càng đau đớn thêm. Nhiều người tu hành phát nguyện cầu về Cực Lạc, nhưng khi lâm chung vì bị quyến thuộc di động nhiều loạn, phá mất chánh niệm, nên không được vãng sanh, việc này xảy ra rất thường. Hoặc kẻ mạng chung có thể sanh về cõi lành, nhưng bị người khác không biết, xúc chạm thân thể, sửa đổi tay chân làm cho đau đớn, nên sanh lòng giận tức. Do một niệm đó, liền đọa vào ác đạo, làm rồng, rắn, cạp, beo, hoặc các loài độc khác. Như vua A Xà Thế tu nhiều phước lành, khi lâm chung bị người hầu cận ngủ gục làm rớt cây quạt trên mặt, nên giận rồi chết bị đọa làm rắn mãng xà. Gương này không phải là đáng sợ lắm sao? Người bệnh khi lâm chung hoặc ngồi, hoặc nằm, đều tùy tiện, chớ nên gắng gượng. Nếu cảm thấy suy nhược chỉ có thể nằm, mà muốn xem cho ra vẻ, gắng gượng ngồi dậy, là điều nguy hại không nên làm. Hoặc theo lẽ, phải nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, nhưng vì thân thể đau nhức phải nằm giữa, hay nằm nghiêng bên trái hướng về đông, cũng cứ để tự nhiên chớ nên gắng gượng. Đây chính bệnh nhân phải hiểu như vậy mà tự xử. Còn người thân thuộc cũng phải hiểu lẽ này, chớ nên cầu danh, bắt người bệnh nằm nghiêng bên mặt hướng về tây, hay đỡ dậy mặc áo tràng sửa thể ngồi kiết già. Đâu biết rằng chỉ vì cầu chút hư danh, mà khiến cho người chết phải đọa tam đồ, chịu vô lượng sự khổ! Lúc bệnh nhân sắp sửa mãn phần, sự trợ niệm là điều rất cần thiết. Bởi khi ấy, người bệnh từ tinh thần đến thể chất đều yếu kém mê mờ, khó bề tự chủ. Đừng nói kẻ bình nhứt chưa tu không giữ nổi câu niệm Phật được lâu bền; mà ngay cả người bình nhứt lấy câu niệm Phật làm thường khóa, nếu không nhờ sức trợ niệm cũng khó mong đắc lực—Family members and relatives of a dying person should always remain calm, without weeping or lamenting, from the time that person becomes gravely ill until his last moments. Some people, while not crying, still show sorrow and emotion on their faces. This, too, should be avoided, the crossroads which separate the living from the dead, and the mundane from the transcendental. The critical importance and danger of this moment can be compared to a mass of thousand pounds hanging under a hair, his fate is determined by a hair's breadth! At this time, the most important thing is to practice supportive recitation. Even though a person may have set his mind on rebirth in the Pure Land, if family members weep and lament, thus arousing deep-seated feeling of love-attachment, he will certainly sink into the cycle of Birth and Death, wasting all his efforts in cultivation! When a patient on the verge of death wishes to bathe, dress in different garments, or change his position or sleep quarters, we may comply, while exercising caution and acting in gentle, careful manner at all times. If the patient refuses, or cannot give his consent because he has become mute, we certainly should not go against his wishes. This is because the patient on the verge of death is generally in great physical pain. If he is forced to move, bathe or change clothing, he may experience even greater

pain. There are numerous cases of cultivators who had sought rebirth in the Pure Land but failed to achieve this goal because their relatives moved them around, disturbing them and destroying their right thought. This unfortunate development occurs very often. There are also cases of individuals who might have achieved rebirth in the higher realms. However, out of ignorance, others made them suffer physically, by rearranging the positions of their hands and feet, for instance, making them irritated and angry. Because of this one thought of anger, they immediately sank into the evil realms. As an extreme example, King Ajatasatru had earned numerous merits and blessings through cultivation. However, at the time of death, one of his attendants dozed off and inadvertently dropped a paper fan onto the king's face. He became so furious that he expired on the spot, to be reborn, it is said, as a pathon. This example should serve as a warning to all of us. At the time of death, the cultivator himself should either lie down or sit up, according to what comes naturally, without forcing himself. If he feels weak and can only lie down, forcing himself to sit up for appearances' sake, is dangerous and should be discouraged. Likewise, even though, according to Pure Land tradition, he should lie on his right side facing west; if, because of pain, he can only lie on his back or on his left side facing east, he should act naturally and not force himself. The patient and his family should understand all this and act accordingly. Supportive recitation by family members or Dharma friends is most necessary when a patient is on the verge of death. This is because, at that time, he is weak in body and mind and no longer master of himself. In such trying circumstances, not only is it difficult for those who have not cultivated in daily life to focus on Amitabha Buddha, even individuals who have regularly recited the Buddha's name may find it difficult to do so in all earnestness, unless there is supportive recitation.

(II) Nghĩa của Hộ Niệm—The meaning of supportive recitation: Bảo hộ ức niệm (khiến cái ác bên ngoài không xâm phạm thì gọi là hộ, khiến điều thiện ở bên trong được nảy nở thì gọi là niệm)—To guard and care for, protect and keep in mind.

(III) Lý do Hộ Niệm—Reasons for Supportive recitation: Hộ niệm là phương thức tụng niệm của những người tu theo Tịnh Độ, giúp cho người quá vãng được vãng sanh Tịnh Độ. Thành viên trong gia đình người sắp chết cũng như bà con phải luôn bình tĩnh, buồn nhưng không khóc, từ lúc người ấy trở bệnh nặng cho đến lúc lâm chung. Chúng ta phải luôn nhớ rằng đây là giai đoạn của thân trung ấm, giai đoạn chuyển tiếp quan trọng nhất trong kiếp chúng sanh. Đây là giai đoạn mà người lâm chung đang đứng trước ngã rẽ giữa quỷ, người, phàm Thánh. Trong giai đoạn này điều quan trọng nhất nên làm là cùng nhau hộ niệm. Dù cho người ấy đã có ý hướng sanh về cõi nào, có thể là cõi thiện; tuy nhiên, sự than khóc của người thân làm khơi dậy niệm luyến ái trong người ấy, do vậy người ấy có thể rơi trở về vòng sanh tử, uổng phí một đời tu—Supportive Recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Family members and relatives of a dying person should remain calm, show sorrow without weeping or lamenting from the time that person becomes gravely ill until her or his last moments. We should always remember that this is the Bardo stage, the most important juncture in any being's life. This is the

period where the dying person is standing in front of a crossroads which separate demons from humans, and the mundane from the transcendental. At this time the most important thing to do is to recite the supportive recitation together. Even though that person already set her or his mind on rebirth, may be an upward path; however, when the relatives weep and lament would arouse deep-seated feeling of love-attachment in that person, thus he or she will certainly sink in the cycle of births and deaths, wasting all her or his whole-life efforts in cultivation.

(IV) Cách thực hành Hộ Niệm theo trường phái Tịnh Độ—Practices of Supportive recitation of the Pure Land Sect:

Hộ niệm được những người theo trường phái Tịnh Độ thực hành bên cạnh người sắp chết nhằm giúp người ấy được vãng sanh Tịnh Độ. Phương thức hộ niệm phải theo sự hướng dẫn của một vị Tăng chủ lễ. Nếu nơi nào không có chư Tăng Ni thì gia đình người quá vãng nên theo những phương thức sau đây—Supportive recitation is recitation performed by one or more Pure Land practitioners alongside a dying person, to assist him in achieving rebirth in the Pure Land. Such Supportive Recitation should follow the guidelines of the chief monk. Where there is no monk or nun, family members of the dying person should follow the following procedures:

- 1) Thỉnh tượng hay hình Phật Di Đà đứng để ngay trước chỗ người đang lâm chung để cho người ấy thấy Phật: Respectfully place a statue or image of the standing Amitabha Buddha in front of the dying person, so that he or she can see the image of the Buddha.
- 2) Đặt một bình hoa tươi và đốt một cây nến thơm thoang thoảng mùi hương nhằm giúp người lâm chung khởi lên chánh niệm. Không nên đốt quá nhiều nhang để khỏi bị ngộp: Place a vase of fresh flowers and a burn light incense with soft fragrance. This will help the dying person to develop right thoughts. Not to burn so much incense to prevent choking.
- 3) Nếu có vị Tăng hay Ni hướng dẫn thì tốt. Nếu không thì ai cũng có thể thay phiên nhau tụng được (tốt nhất là mỗi lần từ bốn năm vị là đủ). Nên tránh co cụm đông quá quanh người lâm chung, vì người ấy vẫn cần không khí trong sạch để thở: If there is a monk or a nun who guide the practice of supportive recitation, that is helpful. If not, anybody (the best is about four to five person at a time) can take turns to practice the supportive recitation. Try to prevent any crowded gathering around the dying person because the person always needs fresh air to breathe.
- 4) Người tham dự nên thay phiên tụng niệm không cho gián đoạn; mỗi phiên có thể kéo dài một tiếng đồng hồ. Ngoài tiếng niệm Phật ra không nên khởi lên bất cứ âm thanh hay tiếng nói nào khác: Participants in the supportive recitation should take turns to recite continuously (uninterrupted); each session should last about an hour. Other than reciting the name of Amitabha Buddha, no sounds or voice should be raised.
- 5) Sự trì niệm tốt nhất mà Ngài Ấn Quang Đại sư đã đề nghị là chỉ cần niệm lục tự Di Đà (Nam Mô A Di Đà Phật) là đủ vì trong lúc này người sắp lâm chung rất yếu về cả thể xác lẫn tinh thần: The best recitation recommended by the famous master Yin Kuang is only the words of “Amitabha Buddha” because at that time the dying person is very weak in both body and mind.
- 6) Trước khi bắt đầu tụng niệm, nếu người sắp lâm chung vẫn còn có thể nói và trả lời dù rất yếu, gia đình nên hỏi xem người ấy muốn hay thích niệm gì. Làm như vậy là giúp cho

người sắp lâm chung có thể niệm thầm theo, vì nếu chúng ta tự ý tụng niệm, thì những lời ấy có thể không đúng sở thích của người ấy cũng gây nên khó chịu và mất chánh niệm cho người sắp lâm chung: Before starting supportive recitation, if the dying person is still able to talk and respond to questions even with a very weak or soft voice, family members can ask the person about what kind of recitation the person likes to recite. To do this, we help the dying person silently recite along with the supportive recitation party. If we recite what the person does not like or not his or her habits, we may cause uneasiness and destroy the person's right thought.

- 7) Khi niệm chúng ta không nên tụng quá nhanh hay quá lớn vì làm như vậy chúng ta gây khó chịu cho người sắp lâm chung muốn bắt kịp trì niệm với chúng ta: When reciting, we should not recite too fast or too loud because by doing this we create uneasiness for the dying person to catch up reciting with us.
- 8) Khi tụng, nên cố đừng tụng quá chậm hay âm thanh quá thấp vì làm như vậy chúng ta cản ngăn sự thu nhận âm thanh nơi cái tâm quá yếu của người sắp quá vãng: When reciting, try not to recite too slow or too soft because by doing this we prevent the dying person's weakened mind to register the words.
- 9) Nếu người ấy quá yếu, không thể nghe được lời tụng niệm, chúng ta có thể niệm sát vào lỗ tai người ấy để tâm người ấy luôn vững vàng trong sáng khi chỉ nghe hồng danh Phật A Di Đà hay hồng danh của vị Phật nào mà người ấy muốn: If the person is too weak and is not able to hear external recitation, we can recite into the person's ear. This will help keep the person's mind clear and steady with only the words of Amitabha Buddha or whatever name of the Buddha the person likes.
- 10) Nói tóm lại, chúng ta phải trì niệm thế nào cho lời niệm được vào tai và thấm sâu vào tâm thức người ấy, để khi lâm chung người ấy chỉ có một niệm Di Đà, ấy là Tây Phương Tịnh Độ: In conclusion, we should try to recite so that the name of the Buddha can pass through the person's ears and penetrate deep into his or her Alaya consciousness, so that when his or her dying time comes, his Alaya consciousness only bears the words of Amitabha Buddha, he or she will surely go to the Pure Land.

(V) *Cách thực hành Hộ Niệm theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm—Practices of Supportive recitation according to Most Venerable Thích Thiện Tâm:*

- 1) Thỉnh tượng Phật A Di Đà tiếp dẫn để trước bệnh nhân, khiến cho họ trông thấy. Cắm một bình hoa tươi và đốt lò hương nhẹ, khói thơm vừa thoang thoảng để giúp dẫn khởi chánh niệm cho bệnh nhân. Nên nhớ khói chỉ nhẹ thôi, đừng để nhiều vì e ngọt ngạt khó thở cho cả bệnh nhân lẫn người xung quanh—Respectfully place a standing Amitabha Buddha statue in front of the patient, so that he can see it clearly. Place some fresh flowers in a vase and burn light incense with a soft fragrance. This will help the patient develop right thought. A reminder: the incense should not be overpowering, to avoid choking the patient and everyone around.
- 2) Người trợ niệm tùy theo nhiều ít nên luân phiên mà niệm. Ít thì mỗi lần một hoặc hai người, chia thành ba phiên. Nhiều thì mỗi phiên có thể độ sáu hay tám người. Nên nhớ lúc ấy bệnh nhân sức yếu, rất cần không khí thanh sạch, nếu để cho người ta vào đông, hoặc kẻ trợ niệm quá nhiều, tất sẽ làm cho người bệnh ngọt ngạt xao động, có hại hơn là có lợi. Lại nữa, các phiên phải canh theo đồng hồ mà im lặng luân chuyển nhau hộ niệm,

để cho câu niệm Phật tiếp tục không gián đoạn, đừng kêu gọi nhau lớn tiếng. Mỗi phiên niệm lâu chừng một giờ—Those who come to practice supportive recitation should take turns. It should be remembered that the patient, in his weakened state, requires a lot of fresh air to breathe. If too many persons come and go or participate in the recitation session, the patient may have difficulty breathing and become agitated, resulting in more harm than benefit. Therefore, participants should consult their watches and silently take turns reciting, so that recitation can continue uninterrupted. They should not call to one another aloud. Each session should last about an hour.

- 3) Theo ngài Ấn Quang, nên niệm bốn chữ A Di Đà Phật để cho bệnh nhân dễ thấm nhận trong khi tinh thần thể chất quá suy yếu. Nhưng ý kiến của Hoằng Nhất đại sư, thì muốn niệm bốn chữ hay sáu chữ, tốt hơn nên hỏi bệnh nhân, để thuận với thói quen ưa thích thuở bình nhật của người bệnh, khiến cho họ có thể niệm thâm theo. Nếu trái với thói quen ưa thích, tức là phá mất chánh niệm của người bệnh, tất mình cũng có tội. Lại cách trợ niệm, không nên niệm to tiếng quá, vì mình sẽ tổn hơi khó bền; không nên niệm nhỏ quá, vì e người bệnh tinh thần lơ lạc khó thấm nhận. Cũng chẳng nên niệm quá mau, bởi làm cho bệnh như đã không nghe nhận được rõ ràng, lại không thể theo kịp; chẳng nên niệm quá chậm, bởi có lỗi tiếng niệm rời rạc khiến người bệnh khó liên tục nhiếp tâm. Đại khái tiếng niệm phải không cao không thấp, chẳng chậm chẳng mau, mỗi chữ mỗi câu đều rành rẽ rõ ràng, khiến cho câu niệm trải qua tai đi sâu vào tâm thức của người bệnh, như thế mới đắc lực. Lại có điều nên chú ý, khi bệnh nhân tâm thức quá hôn trầm, niệm ở ngoài tất họ nghe không rõ. Trong trường hợp ấy, phải kê sát miệng vào tai họ mà niệm, mới có thể khiến cho người bệnh được minh tâm—According to Elder Master Yin-Kuang, the short recitation from Amitabh Buddha should be used, so that the patient can easily register the name in his Alaya consciousness, at a time when both his mind and body are very weak. However, according to Elder Master Hung-I, we should ask the patient and use the form he prefers, either short or long, to conform to his everyday practice. In this way, the patient can silently recite along with the supportive recitation party. To go counter to his like and habits may destroy his right thought and create an offense on our part. Furthermore, we should not practice supportive recitation in too loud a voice, as we will expend too much energy and be unable to keep on for very long. On the other hand, neither should we recite in too low a voice, lest the patient, in his weakened state, be unable to register the words. Generally speaking, recitation should not be too loud or too low, too slow or too fast. Each utterance should be clear and distinct so that it can pass through the ear and penetrate deep into the patient's Alaya consciousness. One caveat: if the patient is too weak or is in a coma, he will not be able to hear external recitation. In such a case, we should recite into the patient's ear. This helps the patient keep his mind clear and steady.
- 4) Về pháp khí để dùng trong khi trợ niệm, thông thường nên dùng khánh nhỏ, bởi tiếng mõ âm thanh đục, không bằng tiếng khánh trong trẻo, để khiến cho bệnh nhân tâm thần thanh tịnh. Nhưng việc này cũng tùy, vì theo kinh nghiệm riêng, Hoằng Nhứt đại sư đã dạy: “Những kẻ suy yếu thân kinh rất sợ nghe tiếng khánh và mõ nhỏ. Bởi âm thanh của mấy thứ này chất chứa đing tai, kích thích thân kinh, khiến cho người bệnh tâm thần không an. Theo thiện ý, chỉ nên niệm suông là thỏa đáng hơn hết. Hoặc nếu có, thì chỉ nên đánh thứ chuông mõ lớn. Những món này âm thanh hùng tráng, khiến cho người bệnh sanh niệm nghiêm kính, hơn là đánh khánh và mõ nhỏ. Thứ mõ

âm thanh đục cũng không nên đánh, vì làm cho bệnh nhân tâm thần hôn trước. Tuy nhiên, sở thích của mỗi người không đồng, tốt nhất là nên hỏi trước bệnh nhân. Nếu có chỗ nào không hợp, phải tùy cơ ứng biến, chớ nên cố chấp—With regard to percussion instruments, it is generally better to use the small hand bell, instead of the wooden fish gong with its bass tone. The hand bell, with its clear, limpid sound, can help the patient develop a pure and calm mind. However, this may not apply in all cases. For instance, an Elder Master once taught, “It is best to recite the Buddha’s name by itself without musical accompaniment, but since each person’s preferences are different, it is best to ask the patient in advance. If some details do not suit him, we should adapt to the circumstances and not be inflexible.

(L) Nhất Tâm Niệm Phật
Reciting the Buddha’s name with ‘Singlemindedness’
Reciting the Buddha’s name with one mind

(I) Tổng quan về Nhất Tâm Niệm Phật—An overview of Reciting the Buddha’s name with ‘Singlemindedness’: Theo Đại Sư Ấn Quang, tổ thứ mười ba của Trung Quốc Tịnh Độ Liên Tông, muốn cho được nhất tâm niệm Phật để có thể diệt được vô lượng tội chướng trong nhiều kiếp sanh tử, khi niệm Phật hành giả phải nhất tâm—According to Great Master Yin-Kuang, the thirteenth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism Thirteen Patriarchs, if any practitioner wishes to achieve “singlemindedness” while reciting Buddha’s name to eliminate infinite karmic offenses in many reincarnations in the past, it is necessary to recite the Buddha’s name with one mind.

(II) Chi tiết về Nhất Tâm Niệm Phật—Details of Reciting the Buddha’s name with ‘Singlemindedness’:

- 1) Buộc tâm mình lại, đừng để cho tán loạn hay nghĩ tưởng vu vơ: Settle and focus the mind, don’t let it become distracted, wander, or think aimlessly.
- 2) Mỗi câu niệm Phật phải nối tiếp nhau, không mau không chậm, đều đặn như giọt nước mưa trên mái nhà nhiều xuống. Giọt trước không chờ giọt sau: Each line of Buddha Recitation must follow the previous one evenly, not too fast, not too slow, similar to a rain drop trickling down from the roof; the first drop does not wait for the next one, the next drop does not interfere with the first.
- 3) Từng câu từng chữ niệm Phật phải cho thật rõ ràng: Recite each word and each phrase clearly.
- 4) Miệng xưng niệm hồng danh, mắt chăm chú nhìn tượng Phật, tai nghe rõ tiếng niệm Phật của mình: Mouth chanting the Buddha’s name, eyes fixed on the Buddha’s statue, ear listening clearly to the sound of Buddha Recitation.

***(M) Tâm Thanh Tịnh
Phật Độ Thanh Tịnh
Pure Minds-Pure Lands***

Theo Kinh Duy Ma Cát, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về Tịnh Tâm Tịnh Độ như sau: “Bảo Tích! Bồ Tát tùy chỗ trực tâm mà hay phát hạnh; tùy chỗ phát hạnh mà được thâm tâm; tùy chỗ thâm tâm mà ý được điều phục; tùy chỗ ý được điều phục mà làm được như lời nói; tùy chỗ làm được như lời nói mà hay hồi hướng; tùy chỗ hồi hướng mà có phương tiện; tùy chỗ có phương tiện mà thành tựu chúng sanh, tùy chỗ thành tựu chúng sanh mà cõi Phật được thanh tịnh; tùy chỗ cõi Phật thanh tịnh mà nói Pháp thanh tịnh; tùy chỗ nói Pháp thanh tịnh mà trí huệ được thanh tịnh; tùy chỗ trí huệ thanh tịnh mà tâm thanh tịnh; tùy chỗ tâm thanh tịnh mà tất cả công đức đều thanh tịnh. Cho nên, này Bảo Bảo Tích! Bồ Tát muốn được cõi Phật thanh tịnh, nên làm cho tâm thanh tịnh; tùy chỗ Tâm thanh tịnh mà cõi Phật được thanh tịnh.”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva: “Ratna-rasi! Because of his straightforward mind, a Bodhisattva can act straightforwardly; because of his straightforward deeds he realizes the profound mind; because of his profound mind his thoughts are kept under control; because of his controlled thoughts his acts accord with the Dharma (he has heard); because of his deeds in accord with the Dharma he can dedicate his merits to the benefit of others; because of this dedication he can make use of expedient methods (upaya); because of his expedient methods he can bring living beings to perfection; because he can bring them to perfection his Buddha land is pure; because of his pure Buddha land his preaching of the Dharma is pure; because of his pure preaching his wisdom is pure; because of his pure wisdom his mind is pure, and because of his pure mind all his merits are pure. Therefore, Ratna-rasi, if a Bodhisattva wants to win the pure land he should purify his mind, and because of his pure mind the Buddha land is pure.”

***(N) Những Đặc Điểm của Niệm Phật
Characteristics of Buddha Recitation***

- (I) Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land:*** Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

- 1) Trường hợp thứ nhất—The first condition: Hành giả chỉ niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của trùng vây—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha’s name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.
- 2) Trường hợp thứ hai—The second condition: Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hưởng. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuần thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kể đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma. Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.
- 3) Trường hợp thứ ba—The third condition: Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kể ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thắng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

(II) Bốn Sắc Thái Tín Ngưỡng Di Đà—Four aspects of Amitabha Pietism: Theo Tịnh Độ tông, Phật Di Đà thù thắng hơn cả trong số Ngũ Trí Như Lai mặc dù quốc độ của Ngài ở Tây Phương chứ không ở Trung Ương, Ngài là một trong những vị Phật chính trong Phật giáo. Do vậy chúng ta thấy được các quan niệm của các tông phái Di Đà về vấn đề Phật Đà Luận của Đại Thừa. Theo thuyết “Tánh Cụ” của tông Thiên Thai và “Lưỡng Bộ Bất Nhị” của tông Chân Ngôn, nguyên lý “một trong tất cả và tất cả trong một” đã được sắn

sàng chấp nhận. Trong số Ngũ Trí Như Lai, Đức Phật Di Đà ở phương Tây có thể đồng nhất với Trung Ương Đại Nhật Như Lai, là Đức Phật của pháp giới thể tánh. Các bản nguyện của Ngài, sự chứng quả Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, và sự thiết lập Cực Lạc Quốc Độ được mô tả đầy đủ trong Kinh A Di Đà. Lẽ đương nhiên khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trong Kinh Pháp Hoa, ẩn dụ cho các đệ tử rằng không nên xem Ngài như vị Phật 80 tuổi già với vóc người nhỏ thó, bởi vì Ngài thực sự là một vị Phật lâu đời lâu kiếp, và hiện thân đầy khắp vũ trụ; phải coi Ngài như là một với Đức Phật Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ. Phật Thích Ca đã nhấn mạnh vào đức tin tuyệt đối nơi Phật A Di Đà. Tín tâm là phương tiện duy nhất để giải thoát. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, tín ngưỡng Di Đà gồm có bốn sắc thái—According to the Pure Land Sects, Amitabha Buddha is more than one of the five Buddhas, although his land is laid in the Western Quarter; instead, he is one of the principal Buddha in Buddhism. Thus we see the ideas of the Amitabha schools concerning the Buddhological principle of Mahayana. According to the theory of “original immanence” of T’ien-T’ai and the “two essences in one” theory of the Shingon, the principle of “one-is-all and all-are-one” will be readily admitted. Of the five Wisdom Buddhas, Amitabha of the West may be identical with the central Mahavairocana, the Buddha of homo-cosmic identity. Amitabha’s original vows, his attainment of Buddhahood of Infinite Light and Life, and his establishment of the Land of Bliss are all fully described in the Sukhavati text. It is but natural that Sakyamuni Buddha, who hinted to his disciples in the Lotus Sutra not to regard Amitabha Buddha as a Buddha of eighty years of age with a small stature, for he is in reality a Buddha of remote ages and of world-wide pervasions, should be identified with the Buddha of Infinite Light and Life. A complete reliance on such a Buddha’s power will be a reasonable outcome of this teaching. Sakyamuni Buddha insisted on an absolute faith in Amitabha Buddha because faith alone being the cause of salvation. According to Prof. Junjiro Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, Amitabha-pietism is of four aspects.

- 1) Sắc Thái Thiên Thai và Chân Ngôn, theo đó Phật Di Đà là một trong Ngũ Trí Như Lai, ngự ở Tây phương, có Đức Đại Nhật Như Lai ở giữa: The aspect of T’ien-T’ai and Shingon, in which Amitabha Buddha is one of the five Wisdom Buddhas (Dhyani-Buddhas) governing the Western Quarter, having Mahavairocana (the Great Sun Buddha) at the center.
- 2) Sắc thái dung thông niệm Phật theo đó, giá trị của một người tin tưởng nơi Phật A Di Đà có thể truyền đến người khác và ngược lại. Nghĩa là một tôn giáo hỗ tương hỗ trợ bằng đức tin: The aspect of combining reciting Amitabha Buddha’s name and cultivating (Yuzunembutsu), in which the value of one’s faith in Amitabha is transferable to another or vice versa, i.e., religion of mutual help with faith.
- 3) Sắc thái của Tịnh Độ tông, theo đó tín ngưỡng Di Đà độc nhất chỉ được giảng theo nơi tam kinh Tịnh Độ, đặc biệt căn cứ trên những lời nguyện của Đức Phật A Di Đà: The aspect of the Pure Land Sect, in which Amitabha Buddha’s faith is taught exclusively in accordance with the three Sukhavati texts of the school, especially based on the Buddha’s vows.
- 4) Sắc thái của tông Chân Ngôn, theo đó tín ngưỡng này được giảng dạy một cách chặt chẽ theo nguyện thứ 18 của Phật A Di Đà, mô tả trong kinh Trường Di Đà—The aspect of the

Shingon Sect, in which the faith is taught strictly in accordance with the eighteenth vow of Amitabha Buddha described in the larger Sukhavati text: See Forty-eight vows of Amitabha (18).

(III) *Tứ Đoạt Niệm Phật—Buddha Recitation and the Four Realizations:*

(A) *Tổng quan về Tứ Đoạt Niệm Phật—An overview of Buddha Recitation and the Four Realizations:* Buddha Recitation and the Four Realizations—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, môn niệm Phật vãng sanh là giáo pháp viên đốn Đại thừa bởi người tu lấy sự giác ngộ quả địa làm điểm phát tâm ở nhân địa. Từ một phàm phu trong tứ sanh lục đạo, nhờ Phật tiếp dẫn mà lên ngôi Bất Thối, đồng hàng với bậc thượng vị Bồ Tát; nếu chẳng phải chính miệng Phật nói ra, ai có thể tin được? Bởi muốn vào vị sơ trụ lên ngôi Tín Bất Thối, người tu các giáo môn khác phải trải qua một muôn kiếp mà mỗi đời đều phải liên tục tinh tấn tu hành. Nếu nói đến vị Bất Thối, Hạnh Bất Thối, Niệm Bất Thối lại còn xa nữa! Về môn Tịnh Độ, hành giả đã tin Phật lực lại dùng hết tự lực, tất muôn người tu muôn người vãng sanh, siêu thoát khỏi luân hồi không còn thối chuyển. Nếu dùng hạnh niệm Phật để phát minh tâm địa, ngộ tánh bản lai, thì Tịnh Độ tông không khác với các tông phái kia. Còn dùng Tịnh Độ để vãng sanh cõi Phật thì Tịnh Độ lại có phần đặc biệt hơn. Tịnh Độ có môn Tứ Đoạt mà các tông khác không có. Chữ “Đoạt” có nghĩa là thông suốt lý thể. Bởi toàn thể pháp giới là nhất tâm, người và cảnh đều như huyền, nếu thấy có người vãng sanh, có cảnh để sanh về, là còn chấp như chấp pháp, phân biệt kia đây, nên gọi là không đoạt, tức không thông suốt lý thể. Và trái lại, tức là đoạt. Cổ đức nói: “Có niệm đồng không niệm. Không sanh tức là sanh. Chẳng phiền dờ nửa bước. Thân đến giác vương thành” là ý này vậy. Người và cảnh đều đoạt là mức cao tuyệt của hành giả niệm Phật. Nhưng y theo ba kinh Tịnh Độ và Thiên Thân Luận (Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Vô Lượng Thọ, và Quán Vô Lượng Thọ—Thiên Thân Luận tứ Vãng Sanh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Luận) thì nên lấy “người và cảnh đều không đoạt” làm tông, mới hợp với ý nghĩa của hai chữ vãng sanh. Bởi Đức Như Lai biết hàng phàm phu ở cõi ngũ trược, như là vào thời mạt pháp này, nghiệp chướng sâu nặng, nên Ngài lập cảnh tượng để cho chúng sanh y theo đó trụ tâm tu hành, còn khó có kết quả nói chi đến việc lia tướng? Phàm phu thời mạt pháp trụ tướng mà tu tất hạnh nguyện dễ khấn thiết, kết quả vãng sanh cũng dễ đoạt thành. Khi về Tây Phương chừng ấy lo gì không được chứng vào cõi vô sanh vô tướng? Nếu chưa phải là bậc thượng căn lợi trí, vội muốn cầu cao lia tướng tu hành, tất tâm không nương vào đâu để sanh niệm khấn thiết, nguyện đã không thiết làm sao được vãng sanh. Không vãng sanh thì làm sao thoát được cảnh luân hồi khổ lụy? Ấy là muốn mau mà trở thành chậm, muốn cao trái lại thấp, muốn khéo hóa ra vụng. Nhiều kẻ ưa nói huyền lý, thường bác rằng: “Niệm Phật cầu sanh là chấp tướng ngoài tâm tìm pháp, chẳng rõ các pháp đều duy tâm.” Những người này ý muốn diệu huyền, nhưng kỳ thật lại thành thiếu cận. Bởi họ không rõ Ta Bà đã duy tâm thì Cực Lạc cũng duy tâm, tất cả đâu ngoài chân tâm mà có? Vậy thì niệm Phật A Di Đà là niệm Đức Phật trong tâm tánh mình, về Cực Lạc tức là về nơi cảnh giới của tự tâm, chớ đâu phải ở ngoài? Ta Bà và Cực Lạc đều không ngoài tâm, thì ở Ta Bà để chịu sự điên đảo luân hồi, bị ngọn lửa ngũ trược đốt thiêu, sao bằng về Cực Lạc an vui, hưởng cảnh thanh lương tự tại. Nên biết đứng tư cảnh để tôn sùng duy tâm tịnh độ, phải là bậc đã chứng pháp-tánh-thân, mới có thể tự tại trong mọi hoàn cảnh.

Chứng đó dù trụ nơi Ta bà hay Cực Lạc cũng đều là Tịnh Độ, là duy tâm, là giải thoát cả. Bằng chẳng thế thì dù cho có nói huyền nói diệu thế nào vẫn không khỏi sự hôn mê khi cách ấm, rồi tùy nghiệp luân hồi chịu khổ mà thôi. Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ cũng nên nhớ lời cổ đức dạy về “Tứ Đoạt”—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, reciting the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is a “perfect sudden” method in the Mahayana tradition, because the cultivator takes Enlightenment in the “effect stage” as his point of departure of awakening the mind in the “causal stage.” If it were not taught by Sakyamuni Buddha Himself, who would believe that a common mortal of the “Four Ways of Birth and Six Paths” could reach the stage of non-retrogression, equal to the higher level Bodhisattvas, thanks to Amitabh Buddha’s power of “welcoming and escorting”? After all, cultivators following other methods would have to spend ten thousand eons in diligent, continuous cultivation to obtain such results. With the Pure Land method, since the cultivator has put his faith in the Buddha’s power in addition to using all his “self power,” every single cultivator will be reborn in the Land of Ultimate Bliss, escape the cycle of Birth and Death and achieve non-retrogression. If we were to use Buddha Recitation to discover the Mind-Ground and awaken to our Original Nature, the Pure Land method would be no different from other methods. However, when we rely on Buddha Recitation to seek rebirth in the Pure Land, the Pure Land method has unique characteristics. The Pure Land has four statements explain the Four True Realizations of Pure Land teachings. True Realization means thorough comprehension of essence, or noumenon. Since the whole Dharma Realm or cosmos is only Mind, sentient beings and realms are illusory. If we conceive that there are sentient beings achieving rebirth in the Pure Land and that there are realms to go back to, we are still attached to beings and dharmas and are still making a distinction between here and there. This is not True Realization, i.e., not a completed understanding of essence and noumenon. The reverse is called the True Realization. The ancients have summarized the idea in the following stanza: “Recitation is equal to non-recitation. No Birth is Birth. Having reached that stage do not bother to move even half a step. You have arrived at the Enlightened Capital City.” True realization of beings and realms is the ultimate goal of Pure Land practitioners. Nevertheless, the doctrine taught in the Three Pure Land sutras and *Commentary on Rebirth* (not True Realization of Realms and Beings), which is consonant with seeking rebirth in the Pure Land. This is because Sakyamuni Buddha knew that common mortals in this world of the Five Turbidities, especially in this Dharma-Ending Age, would have heavy and deep karmic obstructions; establishing a realm of marks or the Pure Land, enabling them to anchor their minds and cultivate, would be difficult enough, not to mention abandoning all marks! If common human beings of this Dharma-Ending Age cultivate while grasping at marks, i.e., the Pure Land, their Practice and Vows will be more earnest and the final result of rebirth in the Pure Land is easier to achieve. Once reborn in the Pure Land, why worry about not attaining the state of No-Birth and No-Mark? For those who are not of the highest capacity or endowed with a sharp mind, hastening to achieve lofty goals and engaging in cultivation without marks leave the minds with no anchor. Earnestness and sincerity are then difficult to develop. If their Vows are not earnest, how can they achieve

rebirth in the Pure Land, and without rebirth in that Land, how can they escape Birth and death? This is an instance of “haste makes watsé,” climbing high but landing low, wanting to be clever and ending up clumsy and awkward! Many who like to voice lofty principles frequently reject the Pure Land method in these terms: “To recite the Buddha’s name seeking rebirth in the Pure Land is to grasp at marks. Seeking the Dharma outside the Mind, failing to understand that all dharmas are Mind-Only.” These individuals, seeking the subtle and lofty, are in reality shallow and superficial! This is because they do not understand that if the Saha World is Mind-Only, then the Western Pure Land is also Mind-Only, and nothing can be found outside the True Mind. Thus, to recite Amitabha Buddha’s name is to recite the Buddha of our own Nature and Mind; to be reborn in the Pure Land is to return to the realm of our own Mind, not to an outside realm! Since neither the Saha World nor the Pure Land is outside the Mind, how can remaining in the Saha World, enduring samsara, scorched and burn by the fire of the Five Turbidities, be compared with returning to the tranquil and blissful Pure Land, the pure and cool realm of freedom? We should realize that the ones truly in a position to honor the Mind-Only Pure Land are those who have attained the Dharma-Nature-Body, always free and at ease in all circumstances. At that time, whether in the Saha World or in the Land of Ultimate Bliss, they are in a “pure land,” in the state of Mind-Only, in the state of liberation. Otherwise, though they may discourse endlessly on the mystery and loftiness of the Pure Land, they cannot escape bewilderment and delusion in the “bardo stage,” and following their karma, revolving in the cycle of Birth and Death!

Chính vì thế mà nói rằng Tịnh Độ đặc biệt hơn các tông phái khác. Người tu theo Tịnh Độ luôn nhớ về pháp môn Tứ Đoạt Niệm Phật—Thus, the Pure Land method has unique characteristics. Pure Land practitioners should always remember the “Buddha recitation and the Four Realizations.”

(B) Chi tiết về Tứ Đoạt Niệm Phật—Details of Buddha Recitation and the Four Realizations:

- 1) Đoạt cảnh chẳng đoạt người: True realization of realm, not of beings—Sanh tất quyết định sanh, về thật không có về—Birth in the Pure Land is definitely birth; however, return to the Pure Land is, in truth, no return.
- 2) Đoạt người chẳng đoạt cảnh: True realization of beings, not of realms—Về tất quyết định về, sanh không thật có sanh—return is definitely return; however, birth is, in truth, No Birth.
- 3) Cảnh người đều đoạt: True realization of both realms and beings—Về thật chẳng có về, sanh cũng thật không sanh—Return is, in reality, no return; birth is also, in truth, no birth.
- 4) Cảnh và người đều không không đoạt: Not a true realization of realms and beings—Về tất quyết định về, sanh cũng quyết định sanh—Return is definitely return; birth is definitely birth.

(IV) Tứ Hạnh Niệm Phật—Four practices of Buddha Recitation: Sở thích và căn túc của chúng sanh vẫn thường sai biệt, cho nên tuy đồng tu hạnh niệm Phật, sự hành trì không khỏi có sự khác biệt nhau. Vì thế, trên đường Tịnh Độ, cổ nhân đã khái ước chia thành bốn hạnh là Thiền Tịnh, Giáo Tịnh, Mật Tịnh và Thuần Tịnh. Bên Trung quốc, Hòa

Thượng Thiện Đạo chỉ dạy chuyên tu niệm Phật để tiếp dẫn hàng trung và hạ căn. Đây là lối dạy về chuyên tu niệm Phật. Trong khi, Vĩnh Minh Thiền Sư, ngoài việc niệm mười muôn câu niệm Phật, còn tu các hạnh khác, tất cả gồm 108 môn. Lối này dùng để khuyến tấn các bậc thượng thượng căn, thuộc về “Viên Tu.”—Sentient beings usually differ in preferences and innate capacities. Therefore, although they may engage in the common practice of Buddha Recitation, they are bound to differ somewhat in their practice. For this reason, ancient masters have summarized four types of practice: Zen-Pure Land; Sutra Recitation-Pure Land; Esotericism-Pure Land; Exclusive Pure Land Practice. In China, the Pure Land Patriarch Shan-Tao taught diligent Buddha Recitation alone, which is designed to help those of limited or moderate capacities and belong to the exclusive Pure Land practice. While Master Yung-Ming’s method, totalling of 108 in all, aims specifically to encourage those of the highest capacity, and belongs to the Perfect Practice

- 1) Những vị niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, thuộc về hạnh Thiền Tịnh. Đây cũng là lối thiền tịnh song tu, nhưng lại lấy sự vắng sanh Tịnh Độ làm yếu điểm chung cuộc, còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên: The first category of cultivators comprises those who engage primarily in Buddha Recitation but practice Zen as well. They are said to practice Zen-Pure Land, also called dual practice of Zen and Pure Land. Here, rebirth in the Pure Land is the principal goal, while seeing the True Nature and becoming enlightened to the Way is a secondary matter which depends on the individual practitioner’s good roots and conditions.
- 2) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ, gọi là Giáo Tịnh. Về phần kinh giáo, có người thích tụng kinh Kim Cang hay Di Đà; có vị thích tụng Hoa Nghiêm hay Pháp Hoa, hoặc phẩm Phổ Môn hay Phổ Hiền Hạnh Nguyện chẳng hạn: The second category comprises those whose main practice is Buddha Recitation with Sutra Recitation as an ancillary practice. They are said to practice Sutra Recitation-Pure Land. As for the sutras chanted, some prefer the Diamond Sutra or the Amitabha Sutra, while others prefer the Avatamsaka Sutra or Lotus Sutra, or else individual chapters, such as the “Avalokitesvara Chapter” in the Lotus Sutra (chapter 25), or the Chapter on Samantabhadra’s Practices and Vows in the Avatamsaka Sutra (chapter 40).
- 3) Những vị lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ, đó là tu về Mật Tịnh. Trong sự trì chú, mỗi người lại ưa thích riêng mỗi môn đà la ni như Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thân chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn, hoặc các đà la ni khác: The third category is composed of those who engage in Buddha Recitation as their primary practice and Mantra Recitation as an ancillary one. They follow the practice of Esotericism-Pure Land. The mantras vary with the practitioner and include such dharani as the Great Compassion Mantra, the Thousand-Armed Avalokitesvara Dharani, the Rebirth Dharani, etc..
- 4) Những vị chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác, thuộc về các hành giả tu hạnh Thuần Tịnh. Trong đây các vị căn cơ cao thì theo Thập Lục Quán, còn đại đa số chỉ chuyên về hạnh trì danh: The fourth category of cultivators comprises those who practice Buddha Recitation diligently and exclusively without cultivating other methods. Within this group, those of high capacities practice the sixteen Meditations as taught in the

Meditation Sutra, while the great majority only practice oral recitation of the Buddha's name.

(V) Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Chuyên Tu Niệm Phật—Five points any Diligent Pureland practitioner should know how to reflect on one's self: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

- 1) Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được: If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds.
- 2) Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hên hay biếng trễ mà được: If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating and being lazy.
- 3) Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?: It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation.
- 4) Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được: Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.”
- 5) Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

(VI) Năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh—Five circumstances (criteria) that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms:

(A) Theo Thiền Tông, có năm trường hợp phân biệt ma cảnh hay thật cảnh—According to the Zen School, there are five circumstances:

- 1) Các trường hợp thấy cảnh nhân quả không phù hợp, quán tưởng cái này lại thấy cái kia, hy vọng cảnh giới này lại thấy cảnh giới khác; hoặc giả cảnh hiện ra không giống như đã được diễn tả trong kinh, tất cả đều là ma cảnh: Circumstances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark and see another, or hoping to see one realm but see another, as well as scenes and realms that do not resemble to those described in the sutras are all demonic realms.
- 2) Chư Phật và chư Bồ Tát đều có tâm từ bi thanh tịnh, nên dù quý Ngài có hiện tướng quỷ thần chúng ta vẫn cảm thấy an nhiên tự tại. Ngược lại, bản chất của ma quỷ là dữ tợn hung ác, nên dù chúng có hiện ra tướng Phật, Bồ Tát hay những người hiền lương đạo đức, chúng ta vẫn cảm thấy xao động nóng nảy không yên: Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, if they take the appearance of demons to test us, we should still feel calm, at peace and pure. Demons on the contrary, are inherently evil and wicked; thus even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas or of any good and moral people, we still feel agitated, angry and uneasy.

- 3) Ánh sáng của Phật làm ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma, ngược lại, làm cho ta chói mắt, bức rức không yên, và có bóng như trong kinh Lăng Già đã nói: The Buddha's light always makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows as described in the Lankavatara Sutra.
 - 4) Lời thuyết giảng của chư Phật và chư Bồ Tát hợp với kinh điển và thuận theo chân lý. Lời của ma thì trái với lẽ phải và không đúng với lý kinh Phật dạy trong các kinh điển: The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The teachings of the demons are contrary to the truth and not in line with the teaching in sutras.
 - 5) Khi thấy tướng hiện ra, muốn thử nghiệm, hành giả chỉ nhưt tâm tụng Bát Nhã tâm kinh, hay nhiếp tâm trì chú, niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh thì khi càng niệm, cảnh càng hiện rõ. Nếu là ma cảnh, khi càng tụng cảnh càng mờ đi rồi biến mất, bởi tà không bao giờ lấn được chánh: When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it, needs only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or Buddha's name with one-pointedness of mind. If the mark is really auspicious, the more the practitioner recites, the clearer it becomes. If the mark belongs to the demonic realm, it will gradually disappear because evil can never infringe upon the truth and the auspicious.
- * Tuy nhiên, hành giả thiền đã tiến tới một mức độ cao thì phải dẹp bỏ tất cả những hiện cảnh, dù Phật, Bồ Tát hay ma—However, an advanced meditator should always remember that during meditation, you must eliminate whatever appear, Buddhas, Bodhisattvas or demons.
- (B) *Năm trường hợp theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu—Five circumstances according to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice:*
- 1) Hành giả niệm Phật có khi thấy các tướng song lại là ma cảnh; điều này là do nhân quả không tương ứng. Chẳng hạn như người đang quán tưởng Phật, đột nhiên thấy tướng mỹ nữ. Người tinh tấn niệm Phật mong thấy thắng cảnh ở Tây Phương, song chợt thấy một vùng nhà cửa ô tạp, nam nữ cùng các loài súc vật đi qua đi lại lẩn xẩn. Người mong thấy sen báu, nhưng bỗng thấy một cỗ xe nhỏ. Do nhân quả không hợp nhau như thế, nên biết là cảnh ma—Sometimes the Buddha Recitation practitioner sees marks and forms which could actually be demonic realms. These are instances where cause and effect do not correspond. For example, while visualizing the physical features of Amitabha Buddha, a practitioner may suddenly see the features of a beautiful woman. Another cultivator, diligently reciting the Buddha's name in the hope of seeing auspicious scenes of the Pure Land, may unexpectedly see a slum area, with men, women and domestic animals running back and forth in all directions. Yet another practitioner, hoping to see precious lotus blossoms in the Pure Land, suddenly sees a small cart instead. These are demonic realms, as cause and effect do not correspond.
 - 2) Có năm trường hợp; tuy nhiên, phải lấy tất cả năm điều kiện này để xét nghiệm, chớ không thể chỉ lấy một hay hai điều. Vì có những thiên ma hoặc thần tiên theo ngoại phái, muốn dắt dẫn ta hưởng về đường lối của họ, nên giả hiện tướng chư Phật chư Bồ Tát để

thuyết pháp. Tuy môn của họ không phải là con đường cứu cánh giải thoát, song họ có nghiệp lành, hoặc sức thiền định khá cao, nên hào quang phát ra cũng làm cho ta được mát mẻ êm dịu. Lại lối thuyết pháp của họ đôi khi cũng khuyên làm lành lánh dữ, giữ giới, ăn chay, niệm Phật, song có vài điểm sai khác không hợp với kinh Phật, phải nhận định kỹ và phải hiểu rõ giáo lý mới biết được. Chẳng hạn như họ cũng khuyên ăn chay niệm Phật, nhưng lại dạy phải vận hành câu niệm Phật khắp châu thân gọi là ‘Chuyển Pháp Luân’ để khai mạch Nhâm, Đốc, và mở Nê Hoàn Cung. Đây là lối thuyết pháp của hàng ma ngoại đạo. Hoặc có loài ma hiện ra tướng Tăng bảo: “Phật đồng Phật xi măng không độ được nước, vì xuống nước phải chìm; Phật tượng Phật gỗ không độ được lửa, vì gặp lửa phải bị cháy; chỉ có Phật tâm mới không bị vật chi làm hoại. Tu được Phật Tâm thanh tịnh thì không cần phải tu thân khẩu nữa; cho nên dù ăn thịt uống rượu, có vợ con cũng vô hại. Lối tu thân và khẩu như giữ giới ăn chay, tụng kinh, trì chú, niệm Phật, là những cách khổ hạnh bó buộc vô ích.” Đây là lời thuyết pháp của hạnh tinh mị lâu năm, hoặc loài ma ái dục. Có những hạng ma ngoại đạo công năng tu khá cao, có thể dùng sức thiền định gia bị, khiến cho hành giả thân tâm được an định trong vòng bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày. Nhưng lối thuyết pháp của họ không siêu thoát, kết cuộc chỉ trong vòng ngã chấp—

There are five criteria that can help us determine which events are real and which belong to the demonic realms. We should judge events by all five circumstances, not just one or two. This is because there are many celestial demons, externalist deities and Immortals who want to lead us their way and therefore falsely take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas preaching the Dharma. Although their cultivation is not the ultimate way leading to liberation, they may have good karma or fairly high level of samadhi. Thus, their light can also make us feel refreshed and peaceful. Moreover, their teachings at times also encourage the performance of good deeds, keeping the precepts, vegetarianism and Buddha Recitation. However, they diverge from the Buddhist sutras on certain crucial points, such as the need to escape Birth and Death. Only by exercising careful judgment and understanding the Dharma in depth are we able to know. For example, certain externalist deities urge vegetarianism and Buddha Recitation, but teach that the sacred words should be visualized as circulating throughout the body, this, they say, is ‘turning the Dharma wheel,’ to release blockages in the energy system. This is the preaching of externalist demons. There are also demons who take the appearance of Elder Masters and say, “Buddha statues made of bronze or cement cannot vanquish water, because they sink in water; Buddha statues made of wood or paper cannot vanquish fire, because they would burn. Only the Mind-Buddha cannot be destroyed by anything. You need only cultivate the Mind-Buddha, striving to make it pure; there is no need to cultivate body and speech. Therefore, even eating meat and drinking wine, lust and begetting children (in the case of monks and nuns) are no consequence. Cultivating body and speech through such restrictive, ascetic practices as precept-keeping, vegetarianism, Sutra, Mantra and Buddha Recitation is of no use and brings no benefit. This is a typical teaching of some spirits of long years standing or demons of sexual lust. There are some types of demons who have reached a fairly high level of attainment and can use their powers of concentration to help the practitioner reach a state of samadhi for a period of seven or twenty-one days. However, their

teaching does not lead to ultimate liberation and, in the end, cannot transcend the cycle of ego-attachment.

- 3) Cổ đức bảo: “Thấy ma không ma, ma liền tự hoại; thấy quái không quái, quái liền tự bại.” Câu này có nghĩa là nếu thấy ma mà lòng không xao động sợ hãi, giữ chánh niệm được vững vàng, hoặc chí tâm niệm, loài ma quái ấy không làm chi được, sẽ tự bỏ đi. Chẳng những khi thấy ma quái phải như thế, mà dù cho lúc tu hành được một phần kết quả, hay thấy thắng tướng, cũng đừng nên quá bi cảm, kinh ngạc hoặc vui mừng. Ví như ta có hạt kim cương làm rớt dưới đáy hồ, vì nước đục nên dò kiếm mãi vẫn mất tích. Nay nước lắng trong lại tìm thấy được, hạt kim cương ấy nguyên là của đã có, việc chi đến đổi phải kinh ngạc, vui mừng? Người tu nếu tâm không bình tĩnh, quá bi thương, tất bị loài bi ma ám nhập làm cho thương tiếc mãi chẳng thôi. Nhưng nếu quá vui mừng, cũng bị loài ma hoan hỷ ám nhập, làm cho cười mãi như điên cuồng. Lại hành giả niệm Phật tuy cũng mong được thấy Thánh cảnh, nhưng đừng quá mơ tưởng ước ao, bởi niệm tức là đã cầu rồi. Nên giữ tâm trạng điềm tĩnh “cầu mà không cầu, không cầu mà cầu,” mới không bị sự mong cầu làm xao động. Cứ chí tâm niệm Phật, lâu ngày niệm lực thanh tịnh, đạo cảm ứng giao thông, tất thấy được Thánh cảnh. Nếu mãi để lòng mong ước, đó tức là vọng tưởng, ma sẽ thừa cơ len lỏi vào để phá hoại—Ancient masters have said: “When we see demons yet remain undisturbed, the demons self-destruct; when we see ghosts yet remain undisturbed, the ghosts are vanquished.” This saying means if we see demons and ghosts but our minds are unmoved and unafraid, holding fast to correct thoughts or singlemindedly reciting the Buddha’s name, these demons and ghosts cannot hurt us in any way, and will leave of their own accord. Not only should we act in such a manner when seeing demons, but even when we achieve some results or see auspicious marks during cultivation, we should not be moved to astonishment, sadness or joy. It is as if we had lost a diamond at the bottom of the lake and because the water was murky, we were unable to recover it despite our best efforts. However, once the water became still and transparent, we found it. Since the diamond had always belonged to us, why should we have been astonished and happy? If the cultivator’s mind is not calm and peaceful and is overly given to sorrowful compassion, he will be harmed by the demon of sorrow and cry all the time. If he is given to too much happiness, he will be harmed by the demon of happiness and laugh all the time, as though insane. Thus, although the Pure Land practitioner may also hope to see transcendental realms and scenes, he should not long for or dream of them too much, because to recite is already to seek. He should be calm and seek but not seek, not seek but seek, so as to avoid disturbing his mind. He should just earnestly recite the Buddha’s name and in time, when the power of his recitation is pure, there will be a response and he will witness auspicious realms. To continuously seek and hope for them is deluded thought which brings harm.
- 4) Đây là năm trường hợp—These are five circumstances:
- i) Các cảnh nhân quả không phù hợp, quán tướng này song thấy tướng khác, cầu cảnh nọ mà lại hiện cảnh kia, như trên vừa nói. Và lại, cảnh hiện ra không giống như trong kinh điển tả, đều là cảnh ma: Instances where cause and effect do not correspond, such as visualizing one mark but seeing another, hoping to see one realm but seeing another, as well as scenes and realms that do not resemble those described in the sutras, are all demonic realms.

- ii) Chư Phật chư Bồ Tát tâm từ bi trong sạch, cho nên dù các ngài có hiện tướng quỷ thần đến thử thách, ta vẫn cảm thấy an nhiên thanh tịnh. Trái lại, bản nghiệp các loài ma là phiền não hiểm ác, nên dù hiện tướng Phật đến khuyên dạy, ta tự cảm thấy xao động nóng nảy không yên: Buddhas and Bodhisattvas have pure compassion; therefore, even if they take the appearance of ‘demons’ to test us, we still feel calm, at peace and pure. Demons, on the contrary, are inherently evil and wicked; thus, even when they take the appearance of Buddhas and Bodhisattvas, we feel agitated, angry and uneasy.
- iii) Ánh sáng của Phật làm cho ta cảm thấy êm dịu mát mẻ, lại không có bóng, không chói mắt. Ánh sáng của ma làm cho ta chói xót đôi mắt, bức rức không yên, và có bóng. Như trong Kinh Lăng Già đã diễn tả: The Buddhas’ light makes us feel calm and refreshed; it has neither shadow nor a blinding effect on the eye. The light of demons, on the other hand, affects our eyes and makes us feel agitated rather than calm and peaceful; it also has shadows. The reference to the Buddhas’ light in the Lankavatara Sutra illustrates this point.
- iv) Lời thuyết pháp của chư Phật chư Bồ Tát hợp với kinh điển, thuận theo chân lý. Lời của ma trái lẽ phải, không đúng với kinh Phật đã chỉ dạy: The teachings of the Buddhas and Bodhisattvas are in accord with the sutras and the truth. The words of demons are contrary to the truth and not in line with the sutras’ teachings.
- v) Khi tướng tốt hiện ra, muốn khảo nghiệm, hành giả chỉ chánh ý tụng Bát Nhã Tâm Kinh, hoặc nhiếp tâm trì chú niệm Phật. Nếu là Thánh cảnh, càng niệm lại càng rõ ràng, vì vàng thật không sợ lửa. Nếu là ma cảnh, trì niệm một hồi nó liền ẩn mất, bởi tà không thể lẩn chánh—When an auspicious mark appears, the practitioner who wishes to test it need only concentrate on reciting the Heart Sutra with a pure mind, or reciting a mantra or the Buddha’s name with one-pointedness of mind. If the mark really is auspicious, the more he recites, the clearer it becomes, because genuine gold is not harmed by fire. If it belongs to the demonic realm, it disappears as he recites, because evil can never withstand the truth.

(VII) Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ: Eight crucial elements for Pureland cultivators—Theo Tế Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch’i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember:

- 1) Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ Đề. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo: Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists.
- 2) Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ: Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door.
- 3) Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công: Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth.
- 4) Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm: Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind.

- 5) Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo: Use the matter of “maintaining the four grave precepts” (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path.
- 6) Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục: Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires.
- 7) Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ: Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism.
- 8) Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh: Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth.

(VIII)Thập Thắng Sự: Ten great benefits—Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, người nào chí tâm thọ trì danh hiệu Phật, hiện đời sẽ được mười điều thắng lợi—According to the two Great Masters Chih-I and T’ien-Ju in The Pure Land Buddhism, those who invoke the Buddha’s name with utmost sincerity will derive ten great benefits in this very life.

- 1) Ngày đêm thường được tất cả chư Thiên, đại lực thần tướng và hằng sa quyến thuộc ẩn hình ủng hộ: Day and night they enjoy the invisible protection of all celestial beings, powerful deities and their multitudes of retainers.
- 2) Thường được hai mươi lăm vị Đại Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm và tất cả Bồ Tát theo thủ hộ bên mình: Twenty-five great Bodhisattvas, including Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin) and other Bodhisattvas, constantly keep them in mind and protect them.
- 3) Hằng được chư Phật ngày đêm hộ niệm; Đức A Di Đà thường phóng ánh sáng nhiếp thọ người ấy: They enjoy the continuous aid and protection of the Buddhas; Amitabha Buddha emits constant light to gather them in.
- 4) Tất cả ác quỷ như Dạ Xoa, La Sát đều không thể làm hại. Tất cả rồng độc, rắn độc và thuốc độc đều không thể xâm phạm: No evil demons, ferocious dragons, poisonous snakes or the like can harm them.
- 5) Không bị những tai nạn như nước trôi, lửa cháy, giặc oán, đao tên, gông xiềng, tù ngục, hoạn tử: They do not meet with such calamities as drowning, burning or other violent death; nor do they encounter such punishment as being shackled and imprisoned, or sudden death.
- 6) Những nghiệp ác về trước lần lượt tiêu diệt. Những oan mạng bị đương nhơn giết, nhờ công đức niệm Phật, đều được giải thoát, không còn theo báo phục: Previous karma is gradually dissipated; the souls of those whom they have murdered in past lives are liberated and no longer seek revenge.
- 7) Đêm nằm nghỉ yên ổn, hoặc mơ thấy điềm lành hay thấy sắc thân thắng diệu của Phật A Di Đà: They have restful sleep or dream of auspicious events or view the supremely wonderful body of Amitabha Buddha.
- 8) Tâm thường an vui, nhan sắc sáng nhuận, khí lực đầy đủ, việc làm có kết quả tốt đẹp: Their Minds are always joyful and at peace, their complexions clear and bright, their

bodies filled with energy and strength; whatever they undertake generally meets with success.

- 9) Thường được mọi người kính trọng giúp đỡ, hoặc hoan hỷ lễ bái cũng như kính Phật: They are always honored and assisted by others, and are gladly accorded the respect reserved for the Buddhas.
- 10) Khi lâm chung tâm không sợ hãi, chánh niệm hiện ra, được thấy Phật A Di Đà và các Thánh chúng tay bưng đài vàng tiếp dẫn vãng sanh về Cực Lạc, cùng tận kiếp vị lai hưởng thọ sự vui nhiệm mầu: At the time of death, they do not experience fright, as right thoughts manifest themselves; they witness Amitabha Buddha and the Sacred Assembly bearing the golden lotus, to welcome and escort them to the Pure Land, where they will enjoy peace of Mind and happiness forever.

***(O) Di Đà Bổn Tánh, Tịnh Độ Duy Tâm
Self-nature Amitabha, Mind-Only Pure Land***

- 1) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, sự nhiếp cơ của Tịnh Độ quả là rộng lớn, không thể nghĩ bàn, nhưng chúng ta thường nghe nói “Di Đà Bổn Tánh Tịnh Độ Duy Tâm.” Nghĩa lý của câu này thế nào? Tịnh Độ là miền Cực Lạc ngoài mười muôn ức cõi Phật, Di Đà là vị giáo chủ của Tây Phương Cực Lạc. Ý nói chân tâm của chúng sanh rộng rãi và sáng suốt vô cùng: According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism, the gathering power of the Pure Land method is trully all-embracing and unconceivable. However, we always hear such expression as “Self-Nature Amitabha, Mind-Only Pure Land.” What is the meaning of this expression? The Pure Land is the land of Ultimate Bliss, ten billion Buddha lands from here, and Amitabha Buddha is the teacher of that land. It means that the True Mind of sentient beings is all-extensive and all-illuminating.
- 2) Kinh Lăng Nghiêm nói: “Những non sông, đất liền cho đến hư không ở ngoài sắc thân ta, đều là cảnh vật trong chân tâm mầu sáng. Các pháp sanh hóa, đều là hiện cảnh của duy tâm.” Như thế thì đâu có cõi Phật nào ngoài tâm ta. Cho nên ý nghĩa của Tịnh Độ duy tâm là nói cõi Tịnh Độ ở trong chân tâm của ta, như biển cả nổi lên vô lượng bóng bọt, mà không có bóng bọt nào ở ngoài biển cả. Lại như những hạt bụi nơi đất liền, không có hạt bụi nào chẳng phải là đất; cũng như không có cõi Phật nào chẳng phải là tâm. Thế nên Cổ Đức có nói: “Chỉ một tâm này có đủ bốn cõi: Phàm Thánh đồng cư, Phương tiện hữu dư, Thật báo vô chướng ngại, và Thường tịch quang—The Surangama Sutra states: “The various mountains, rivers and continents, even the empty space outside our physical body, are all realms and phenomena within the wonderful, bright True Mind. Phenomena which are born, they are all manifestations of Mind-Only.” Therefore, where can you find a Buddha land outside the Mind? Thus, the concept of Mind-Only Pure Land refers to the Pure Land within our True Mind. This is no different from the ocean, from which springs an untold number of bubbles, none of which is outside the wide ocean. It is also like the specks of dust in the soil, none of which is not soil. Likewise, there is no Buddha land which is not Mind. Therefore, ancient sages and saints have said: “This single mind

encompasses the four kinds of lands in their totality: the Land of Common Residence of beings and saints, the Land of Expediency, the Land of True Reward, and the Land of Eternally Tranquil Light.

***(P) Ba Tiêu Chuẩn giúp
Người Niệm Phật củng cố lòng tin
Three guidelines to consolidate one's faith***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, kinh điển dạy rằng người niệm Phật nên y theo ba lượng để củng cố lòng tin—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, the Buddhist sutras and commentaries, the Pure Land practitioner should follow three guidelines to consolidate his faith.

- 1) Lý Trí Lượng—Guideline of Reason: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, lý trí lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Lý trí lượng là sự suy lường tìm hiểu của lý trí, chẳng hạn như suy nghĩ, ‘các thế giới đều do tâm tạo, đã có cõi người thuộc phân nửa thiện ác, tất có tam đồ thuộc nhiều nghiệp dữ, và các cõi trời thuộc nhiều nghiệp lành. Như thế tất cũng có cõi Cực Lạc do nguyện lực thuần thiện của Phật, và công đức lành của chư Bồ Tát cùng những bậc thượng thiện như—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, “Guideline of Reason” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is the reasoning and understanding of human logic. For example, we may reflect, ‘all realms are created from the mind. If there is a world such as ours, where good karma and bad karma are about equal, there must exist other worlds such as the three Evil Paths, with a preponderance of evil karma, as well as celestial realms, where good karma prevails. It therefore stands to reason that the Western Pure Land exists as a result of the pure, good Vows of Amitabha Buddha as well as the virtues of the Bodhisattvas and other morally superior beings.
- 2) Thánh Ngôn Lượng—The Guideline of the Teachings of the Sages: Tìm hiểu qua lời nói của Phật và Bồ Tát—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, Thánh ngôn lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Thánh ngôn lượng là giá trị lời nói của chư Phật và chư Bồ Tát trong các kinh điển. Đức Thế Tôn đã dùng tịnh nhãn thấy rõ y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc, và diễn tả cảnh giới ấy trong các kinh Tịnh Độ. Các bậc đại Bồ Tát như Văn Thù, Phổ Hiền đều ngợi khen cõi Cực Lạc và khuyên nên cầu vãng sanh. Người Phật tử nếu không lấy lời của Phật, Bồ Tát làm mực thước, thử hỏi còn phải tin ai hơn?—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, “Guideline of the Teachings of the Sages” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. These are the words of the Buddhas and Bodhisattvas in sutras and commentaries. Buddha

Sakyamuni, with his pure vision, clearly saw the auspicious environment and superior beings of the Western Pure Land and described them in the Pure Land sutras. The great Bodhisattvas, such as Manjusri and Samantabhadra, all extolled the Land of Ultimate Bliss and enjoined sentient beings to seek rebirth there. If Buddhists are not guided by the words of Buddhas and Bodhisattvas, whom then should they believe?

- 3) **Hiện Chứng Lượng**—The Guideline of Actual Seeing and Understanding: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu và Liên Tông Thập Tam Tổ, hiện chứng lượng là một trong tam lượng được dùng để củng cố lòng tin của hành giả Tịnh Độ. Hiện chứng lượng là lối tìm hiểu do sự thấy biết hoặc chứng nghiệm hiện thực để khởi lòng tin. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục đã chứng minh rất nhiều vị niệm Phật được vãng sanh, và ở Việt Nam cũng có nhiều Phật tử tu Tịnh Độ được về Cực Lạc. Chẳng những thế mà hiện tiền khi tịnh niệm, các vị ấy cũng thấy cảnh Tịnh Độ hiện bày. Nếu không có cõi Cực Lạc, và không có Phật A Di Đà tiếp dẫn, thì làm sao những vị ấy thấy rõ và được kết quả vãng sanh?—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice and The Thirteen Patriarchs of Pure Land Buddhism, “Guideline of Actual Seeing and Understanding” is one of the three guidelines to consolidate one’s faith. This is a method of reasoning based on actual occurrences, verifiable through our eyes and understanding. The commentary, Biographies of Pure Land Sages and Saints, has amply documented the stories of individuals who have achieved rebirth in the Land of Ultimate Bliss through Buddha Recitation. Moreover, those who have practiced Buddha Recitation with a pure mind have been known to witness scenes of the Pure Land during their current lifetimes.

(Q) Khó Niệm Phật Difficult to Practice Buddha Recitation

- (I) **Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhứt Tâm Bất Loạn**—*Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”*: Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of

view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”.

- 1) Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhất tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác: From the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well.
- 2) Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lật vật bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng: There are various reasons why some practitioners cannot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness.
- 3) Ba căn như đã nói, chỉ là ước lượng. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhất tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhất tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý: The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached

to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning.

(II) Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—Three doubts of practitioners about the Pure

Land: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha’s name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common.

- 1) Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—Pure Land is really just an expedient teaching:
- a) Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: “Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuỷễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đầu đầu, xa với thực tế làm sao mà tin được?—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?
- b) Để giải thích điều này Hòa Thượng Thích Thiện Tâm đã đáp rằng: “Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấy của tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đoạt mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật—In reply to this I will say: “All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the purview of the

Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official's closest friends smiled and thought that returning from far away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true.

- 2) Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts:
 - a) Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu “Chỉ,” kế tiếp tu “Quán;” hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến “Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán.” Khi tới trình độ “Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu” mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi “Bất Thối Chuyển.” Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời này lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?: How can there be such an easy method leading to Buddhahod? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where “in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation.” Upon reaching the level of “non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samadhi and wisdom,” we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?
 - b) Khi đề cập đến nghi vấn này, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phẳng phẳng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!: When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on “self-power,” and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one’s own mind and Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting.” Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve
 - c) Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu: The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha’s name,

our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha's power to "welcome and escort," we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence.

- 3) Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ—Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land:
 - a) Cảnh Cực Lạc màu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn găm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời này được duyên tốt vãng sanh?: The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?
 - b) Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dày rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian này biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?: I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha's name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha's name? How many, even after hearing Amitabha Buddha's name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha's name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha's name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?
 - c) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lạc Bồ Tát: "Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khắp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng." Lời này đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Vồ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời này không được sanh về Cực Lạc?: In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: "If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue." This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, Biographies of Pure Land Sages and Saints, records the life histories of individuals who

committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha's name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?

(III) Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật—Seven circumstances that are difficult to practice

Buddha Recitation: Theo hai Đại Sư Trí Giả và Thiên Như trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có bảy trường hợp khó niệm Phật—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are seven circumstances that are difficult for Pure Land practitioners to practice Buddha Recitation.

- 1) Dù cho bạn không bệnh, mà chết một cách yên ổn, khi lâm chung e duyên đời chưa dứt, niệm tục còn vương, nỗi tham sống sợ chết làm cho tâm ý rối loạn phân vân cũng không niệm Phật được: Even if you die peacefully, without illness, you may not have severed all worldly ties, or you may still be caught up in defiled thoughts. The desire to survive, coupled with the fear of death, disturb your Mind, rendering it perplexed and undecided. In such circumstances as well, you cannot recite the Buddha's name.
- 2) Giả sử bạn không bị những ác duyên mà chỉ bệnh sơ sái rồi mãn phần, thì lúc sắp chết tứ đại đất, nước, lửa, gió phân ly, gân xương rút chuyển, thân tâm đau đớn kinh hoàng, như con đồi mồi bị lột vảy, con cua rớt vào nước sôi, làm sao mà niệm Phật?: Even if you do not meet with evil conditions, but simply expire after a mild illness, at that time the four elements (earth, water, fire, air) separate, your ligaments and bones jerk and retract, Mind and body are aching and in a state of panic, not unlike a turtle being skinned alive or a crab thrown alive into a boiling pot. How can you then recite the Buddha's name?
- 3) Nếu là người tại gia, thì lại thêm gia vụ chưa xong xuôi, việc sau chưa sắp đặt, vợ kêu con khóc, trăm mối ưu tư cũng không rảnh để niệm Phật: Moreover, if you are a layman, you have, in addition, unfinished family obligations, unsettled projects and plans, wailing wife and weeping children, along with hundreds of other worries and apprehensions. How can you have the leisure to recite the Buddha's name?.
- 4) Chẳng đợi lúc lâm chung, giả sử trước khi bạn chưa chết mà có chút bệnh nơi thân, phải gắng chịu sự đau khổ, rên rỉ không yên, tìm thuốc hỏi thầy, nhờ người cầu an sám hối, tạp niệm rối ren, chưa dễ nhiếp tâm niệm Phật: Let us not even talk about the time of death. Even in daily life, if you are afflicted with some mild illness, you suffer, moaning and groaning endlessly. As you search for a physician or a cure or seek out monks and nuns to recite verses of repentance, hoping for a quick recovery, your sundry thoughts are legion. It is not easy, then, to concentrate the Mind and recite the Buddha's name.
- 5) Dù bạn chưa có bệnh, nhưng bị tuổi cao sức yếu, đủ sự suy kém, áo não buồn than, chỉ lo sự việc trên cái thân già còn chưa xong, chắc chi đã niệm Phật?: Even under normal circumstances, when you are in good health, you may be afflicted with old age and declining strength, beset by all kinds of worries and sorrows. Keeping the aging body together is a never-ending task; how can you have time for Buddha Recitation?
- 6) Ví như lúc bạn chưa già, thân lực đang cường tráng, mà còn đeo việc thế tục, chưa dứt niệm đời, bôn tẩu đông tây, âu lo đủ việc, biển thức mênh mông, làm sao có thể niệm Phật được?: Even when you have not reached old age and your body is still vigorous, you

are still weighed down by mundane preoccupations and have not yet severed worldly thoughts. You run hither and yon, worrying about ten thousand things. With your sea of consciousness so vast, how can you recite the Buddha's name?

- 7) Dù bạn được muôn duyên rảnh rỗi, có chí tu hành, nhưng đối với tướng thế gian, nếu nhìn không thấu, nắm không vững, dứt không xong, khi xúc đối với ngoại duyên không thể tự chủ, tâm tùy theo cảnh mà điên đảo làm sao yên trí để niệm Phật?: Even if you are free of all conditions and entanglements and are determined to cultivate the Dharma, unless you can see through mundane marks, understand them thoroughly, and sever them completely, you will not be in control of yourself when faced with external conditions. Your Mind, then, will move erratically, following the environment. How can you have the peace of Mind to recite the Buddha's name?

(IV) Mười Loại Người Không Niệm Phật Được Lúc Lâm Chung—Ten types of people who cannot recite the Buddha's name at near-death time: Sở dĩ hàng phàm phu nghịch ác khi lâm chung biết niệm Phật là do từ trước họ đã có căn lành, phước đức, nhân duyên, nên đời này mới gặp thiện hữu tri thức và khởi lòng tin tưởng phụng hành, chứ những kẻ một đời tạo ác, khi lâm chung mong gì có được được một câu niệm Phật để được vãng sanh? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 20, có mười hạng người không thể niệm Phật lúc cận tử. Những sự kiện này có thể xảy đến với bất cứ ai, bất kể là xuất gia hay tại gia. Chúng xảy ra do bởi nghiệp đời trước hay đời này (tức nghiệp hay hiện nghiệp) và xảy ra bất thần không tránh được. Chúng ta không phải là bậc Thánh nhân chứng túc mạng thông, lại cũng chẳng phải là bậc đủ tha tâm, thiên nhãn, biết mình khi mạng chung chết tốt hay xấu, mà bình thời không niệm Phật, đến khi lâm chung nếu rủi mắc phải một trong mười ác duyên, chùng đó dù có Phật sống hay bao nhiêu thiện hữu tri thức cũng không thể nào cứu được. Lúc đó thần thức sẽ tùy theo nghiệp mà đi vào chốn tam đồ bát nạn, nhiều kiếp chịu khổ—
The reason perverse and evil beings manage to recite the Buddha's name at the time of death is that they have 'good roots, causes, conditions, merits, and virtues' from the past. That is why they are able to encounter good spiritual advisors, believe in them and act accordingly. How can those who commit evil deeds throughout their lives be reborn in the Pure Land with just a single recitation of the Buddha's name? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 20, there are ten types of people who cannot recite the Buddha's name at the time of death. These are common occurrences which can befall anyone, clergy or laypeople. They are due to previous or current karma and occur suddenly and unavoidably. We are not sages who have attained the 'knowledge of previous lives,' and who can thus know in advance whether or not we will encounter karmic retribution at the moment of death. Neither do we have the faculty of reading other people's Minds nor supernatural vision, to know whether we will die peacefully or not. Thus, if we do not recite the Buddha's name in daily life, how will we react if, at the time of death, we inadvertently meet with one of these calamities? At such time, even if a living Buddha or a multitude of good spiritual advisors surround us, they will have no way to save us. Our consciousness will then follow our karma and descend upon the Three Evil Paths, subject to eight adversities and enduring many eons of suffering.

- 1) Những kẻ không gặp bạn lành hay thiện hữu tri thức nên chẳng ai khuyên họ niệm Phật: Those who fail to meet spiritual friends or good advisors and thus have no one to urge them to recite.
- 2) Những kẻ bị bức thiết bởi khổ nghiệp, nên không yên ổn rồi rảnh để niệm Phật: Those who are oppressed by karmic suffering and lack both peace of Mind and free time to practice Buddha Recitation.
- 3) Những kẻ bị trúng phong thành linh trở nên á khẩu hay khuyết tật ăn nói nên không thể niệm Phật được: Those stricken by sudden illness and become dumb or speech impaired, which prevents them from actually reciting the Buddha's name aloud.
- 4) Những kẻ mất trí nên không thể chú tâm niệm Phật được: Those who are insane and cannot focus the Mind on invoking the Buddha's name.
- 5) Những kẻ bất đắc kỳ tử bởi lửa nước nên không có đủ bình tĩnh chí thành niệm Phật: Those who meet with sudden death by fire or drowning and lose their calmness and utter sincerity.
- 6) Những kẻ thành linh bị hại bởi dã thú: Those who are suddenly injured by ferocious beasts.
- 7) Những kẻ lúc cận tử gặp thầy tà bạn ác phá hoại lòng tin: Those who encounter wicked teacher and evil friends at the time of near death, as such friends destroy their faith.
- 8) Những kẻ gặp bạo bệnh, hôn mê bất tỉnh rồi qua đời: Those stricken by fatal illness and become unconscious when passing away.
- 9) Những kẻ thành linh trúng thương chết trận: Those who are wounded and die suddenly on the battlefield.
- 10) Những kẻ té từ trên cao mà vong mạng: Those who lose their lives falling from high places.

***(R)Hành Giả nên luôn nhớ rằng
 “Niệm Phật là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ”
 Practitioners should always remember that
 “To Recite Amitabha Buddha is
 to open the entrance to the Pure Land”***

Nam Mô A Di Đà Phật, là quy mệnh đối với Đức Phật A Di Đà hay chúng sanh một lòng quy ngưỡng nơi lời nguyện cứu độ của Đức Phật A Di Đà mà niệm hồng danh của Ngài, tức là mở cửa đi vào cõi Tịnh Độ. Người Nhật niệm là “Nembutsu.” Đây là sự biểu lộ niềm tin nơi Đức Phật A Di Đà, đáng có quyền lực tối thượng đưa chúng sanh đến cõi “Tịnh Độ” sau khi mệnh chung. Khi người sắp chết, người ấy nên giữ tâm tập trung vào niệm Phật A Di Đà từ mười lần hơn trước hơi thở cuối cùng. Nếu làm được như vậy thì tâm thức sẽ được Phật A Di Đà tiếp dẫn về Tịnh Độ. Niệm Phật là phương cách thực tập trọng yếu của phái Tịnh Độ. Nam mô có nghĩa là “về nương,” A Di Đà có nghĩa là “Vô Lượng quang” và “Vô lượng thọ,” Phật có nghĩa là “Đấng giác ngộ.” Vì vậy Nam mô A Di Đà Phật có nghĩa là “Con nguyện về nương nơi Đấng giác ngộ của Vô Lượng Quang

và Vô Lượng Thọ. Chúng ta nào ai biết trước ngày mình ra đi, muốn tránh sự bất ngờ của quỷ vô thường, chúng ta phải cố gắng niệm Phật, đừng đợi đến lúc xong việc nhà rồi hẳn niệm Phật, để giây phút cuối cùng thoát đi không bối rối. Một khi được vãng sanh Tịnh Độ, chúng sanh sẽ đắc thành Phật quả không thối chuyển vì điều kiện ở cõi nước này rất tốt cho việc tu tập Phật pháp. Như vậy muốn mở cánh cửa Tịnh Độ hành giả phải luôn niệm câu Di Đà lục tự. Sớm mai A Di Đà, chiều cũng A Di Đà, dù gấp thế mấy cũng không rời A Di Đà—*Namah Amitabha*, the formula of faith of the Pure Land sect, representing the believing heart of all beings and Amitabha’s power and will to save; repeated in the hour of death it opens the entrance to the Pure Land. Japanese term for “*Namo Amitabha*” is “*Nembutsu*.” It is an expression of faith in Amitabha, who is believed to have the super power to bring people to his “Pure Land” after they die. When a person is is dying, he needs to keep the mind focused and recite *Namo Amitabha Buddha* up to ten times before his last breath. If this happens, his spirit will follow the vow of Amitabha Buddha and go to the Pure Land. Recitation is the central practice of the Pure Land sect. *Namo* means to return to take refuge; *Amitabha* means Limitless Light and Limitless Life; *Buddha* means the “Enlightened One.” We don’t know when our life ends, to avoid being surprised by the spirit of impermanence, let us at all times apply ourselves to earnest recitation of the Buddha’s name, not waiting until we have fulfilled our family obligations before reciting the Buddha’ name, only then will we escape bewilderment and confusion in our last moment. Once reborn in the *Sukhavati*, sentient beings will inevitably progress toward Buddhahood because the conditions in the Pure Land are optimal for Buddhist practice. Thus, those who want to open the gate to the Pure Land should always recite the six words of “*Na-Mo-A-Mi-Ta-Bha*”. Recite *Amitabha Buddha*’s name in the morning, recite it again in the evening, no matter how rush you are, do not part from the recitation of *Amitabha Buddha*’s name.



(Giếng thiêng nơi Hoàng Hậu Maya tắm sau khi Đức Phật dẫn sanh trong vườn Lâm Tỳ Ni bên Nepal)

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI BẢY **CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-SEVEN**

Cúng Dường **Offerings**

- (A) Tổng quan và Ý nghĩa của Cúng Dường—Overview and Meanings of Offerings**
- (I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings.
- (II) Những định nghĩa khác liên quan đến Cúng Dường—Other definitions that are related to Offerings.
- (B) Phân loại Cúng Dường—Categories of offerings**
- (I) Nhị Chủng Cúng Dường—Two kinds of Offerings.
- (II) Tam Chủng Cúng Dường—Three modes (kinds) of serving the Buddha: Ba pháp cúng dường.
- (III) Tứ Chủng Cúng Dường—Four kinds of offerings.
- (IV) Ngũ Chủng Cúng Dường—The five kinds of offerings.
- (V) Lục Chủng Cúng Dường—Six types of offerings.
- (VI) Thất Chủng Cúng Dường—Seven kinds of offerings: Bảy Loại Cúng Dường.
- (VII) Thập Chủng Cúng Dường—Ten kinds of offerings.
- (VIII) Mười Bốn Loại Cúng Dường—Fourteen kinds of personal offering.
- (C) Những Người Đáng Được Cúng Dường—People Worthy of Offerings**
- (I) Năm Loại Người Đáng Cúng Kính Cúng Dường—Five persons worthy of offerings.
- (II) Bảy Loại Người Đáng Cúng Kính Cúng Dường—Seven persons worthy of offerings.
- (III) Tám (Hạng) Người Đáng Cúng Kính Cúng Dường—Eight persons worthy of offerings.
- (D) Cúng Dường Thanh Tịnh—Purification of Offering**
- (I) Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường—Four kinds of purification of offering.
- (II) Mười Sự Thanh Tịnh Cúng Dường Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure Offerings of Great Enlightening Beings.
- (E) Pháp Cúng Dường—Offerings to the Dharma—Dharma-puja (skt)**
- (F) Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật—Worthiest offering to the Buddha**
- (G) Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng—Offering in Tibetan tradition**
- (H) Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng—Twenty-eight Benefits for Those who make offerings to the Bodhisattva's image**
- (I) Thái Độ của Người Cúng Dường và Người Được Cúng Dường—Attitudes of both the Donors and Receivers**
- (J) Những lời Phật dạy về “Cúng Dường”—The Buddha's teachings on “Offerings”**

(A) Tổng quan và Ý nghĩa của Cúng Dường **Overview and Meanings of Offerings**

(I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings:

- 1) Cúng dường hay Cúng dưỡng có nghĩa là cung cấp nuôi dưỡng hay cúng dường những thứ lễ vật như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—To support—To offer—To make offerings to—To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc, any offerings for body or mind.
- 2) Cúng dường đến chư Phật và chư Bồ Tát để tỏ lòng biết ơn. Điều này cũng giống như con cái tỏ lòng cung kính cha mẹ, hay như học trò tôn kính thầy vầy—Offerings to the Buddha and Bodhisattvas mean to express respect and gratitude to them. It is similar to children paying respect to their parents, as well as students showing gratitude toward their teachers.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Cúng Dường—Other definitions that are related to Offerings:

1. **Cúng Dường Hương Hoa:** To offer flowers and incense—Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa này rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời này đáng cho ta bám víu. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ quyết tâm hết lòng dụng công tu hành—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on. Understand this, we will try our best to practice Buddha-dharma.
2. **Cúng Dường Phật:** An offering to Buddha.
3. **Cúng Dường Tràng Phan Bảo Cái:** Offering pennants and banners to the Buddhist temple.
4. **Cúng Dường Vô Lượng Chư Phật Trong Quá Khứ:** To serve countless Buddhas in the past.
5. **Cúng Phật:** To offer to Buddha.
6. **Cúng Phụng:**
 - a) Cúng dường: To offer.
 - b) Vị sư chủ lễ trong Đại Hùng Bảo Điện: The monk who serves at the great altar.
7. **Cúng Rằm:** Full Moon Ceremony.
8. **Cúng Dường Thân:** Giving of the body—Theo Kinh Đại Bảo Tích, Chương 12, Phẩm Đề Bà Đạt Đa, Đức Phật đã tường thuật rằng trong vô lượng kiếp về thời quá khứ khi Ngài làm vị quốc vương phát nguyện cầu đạo vô thượng bồ đề, lòng không thoái chuyển. Vì muốn đầy đủ sáu pháp Ba La Mật nên siêng làm việc bố thí cúng dường không lẫn tiếc. Về phương diện ngoại cúng dường, ngài đã cúng dường vô số vô biên voi, ngựa, bầy bâu, tô tử, vân vân. Về phương diện nội cúng dường, ngài cũng đã cúng dường vô số vô biên mắt, tai, mũi, óc, thân, thịt, tay chân chẳng tiếc thân mạng. Cũng theo Kinh Đại Bảo Tích, Chương 23, Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bổn Sự, Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ Tát đã tự đốt thân mình để cúng dường lên Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh và Kinh Diệu Pháp

Liên Hoa, chư Phật đồng khen ngợi là chân pháp cúng dường Như Lai. Nếu dùng hoa, hương đốt, chuỗi, hương bột, phan lọng, cờ, phướn, chiên đàn, và các món vật cúng dường như thế đều chẳng bằng được. Điều này cho thấy sự hy sinh thân thể để cúng dường là cách cúng dường tối thượng nhất—According to the Maharatnakuta Sutra, Chapter 12, Devadatta, Sakyamuni himself described that during many thousands of aeons in the past, he had been a king, he had taken the strong resolution to arrive at supreme perfect enlightenment. For that he exerted himself to fulfill the Six Paramitas. In offering which is related to outer wealth, he had given innumerable, immeasurable gold, money, gems, pearls, villages, towns, kingdoms, royal capitals, slaves, elephants, horses. In offering which is related to inner wealth, he had also given innumerable, immeasurable eyes, ears, noses, brains, bodies, flesh, arms and legs. But in his heart the thought of self-complacency did not occur. Also according to the Maharatnakuta Sutra, Chapter 23, Chapter ‘Former Affair of Bodhisattva Medicine King’, Bodhisattva Gladly Seen by All Living Beings (Bodhisattva Mahasattva Sarvasattva Priyadarsana) burned his own body with the object of paying worship to the Tathagata and his Dharmaparyaya of the Lotus of the True Law. His sacrificial deed is praised by all the Buddhas. That is the real worship of the Law. No worship with flowers, incense, rosary, fragrant, umbrellas, flags, banners, no worshipping with material gifts or with uragasara sandal equals. This clearly show that the giving of one’s body is the highest degree of charity.

9. **Cúng Thiên:** Thiên Cúng—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc.
10. **Cúng Tổ:** To worship ancestors.

(B) Phân loại Cúng Dường *Categories of offerings*

(I) Nhị Chủng Cúng Dường—Two kinds of Offerings:

(A)

- 1) Xuất thiên cúng dường: Cúng dường không cầu phước báo như thiên (cúng dường cho những vị đã thoát ly sanh tử)—Offerings to those who have escaped from the toils.
- 2) Tại thiên cúng dường: Cúng dường để cầu phước báo như thiên cho mình (cúng dường cho những vị còn luân lưu trong sanh tử)—Offerings to those who are still living in the toils.

(B)

- 1) Tài cúng dường: Offerings of goods.
- 2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddha truth.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, có hai loại cúng dường—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are two kinds of offering.

- 1) Cúng Dường Pháp Thân Phật—Offering to the Buddha-Dharma Body: Cúng dường Pháp Thân Phật là đọc, tụng, hoặc biên chép hay ấn tống, lưu hành 12 bộ kinh của Đức Phật—To make offerings to the Buddha’s Dharma Body is to read, chant, print, or copy, either

hand-written or printed to distribute and spread widely the teachings of the Buddha's Twelve Dharma Doctrines.

- 2) Cúng Dường Sinh Thân Phật—Offering to the Buddha-Birth Body: Cúng dường Sinh Thân Phật là cúng dường Ứng, Hóa Thân và hình tượng hay Pháp tượng của Phật—To make offerings to the Birth-Body of the Buddha is to make offerings to the Adaptation, Transformation Body, or pictures and statues (Dharma Statues) of the Buddha.

(II) Tam Chủng Cúng Dường—Three modes (kinds) of serving the Buddha: Ba pháp cúng dường.

- 1) Tài Cúng Dường: Lợi cúng dường bao gồm việc dâng hương, hoa, quả. Lấy của cải, quần áo, thức ăn, ruộng nương, nhà cửa, châu báu mà bố thí. Đây cũng là một trong ba phép cúng dường một vị Phật, lấy của cải châu báu thế gian mà cúng dường lên chư Phật—Offerings of incense, flowers and fruits. Almsgiving, or offering of goods. This is also one of the three modes of serving a Buddha, offerings or gifts of material goods.
- 2) Lễ Bái Cúng Dường: Kính cúng dường bao gồm việc tỏ lòng tôn kính—Offerings of praise and reverence.
- 3) Giới Cúng Dường: Hạnh cúng dường bao gồm việc hành trì tốt—Good (right) conduct.

(III) Tứ Chủng Cúng Dường—Four kinds of offerings:

- 1) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—Chấp hai tay chào. Hai lòng bàn tay ép vào nhau ngang với ngực. Cử chỉ chào hỏi của người Ấn. Trong Phật giáo nó tượng trưng cho Tính Thể Đốc hay Chân như—The salutation with joined hands. The palms are held together at the level of the chest. This is a customary gesture of greeting in India. In Buddhism it expresses “Suchness” or “Tathata.”
- 2) Dâng Nước Thơm: Argha (skt)—Offering of fragrant water.
- 3) Chân Ngôn Ấn Khế: Manual signs for the Buddha true words—Ấn Tượng—Khế Ấn—Ấn tượng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs indicative of various ideas. There are many other indications and various symbols of the Buddhas and Bodhisattvas:
 - a) Mỗi ngón tay biểu tượng cho ngũ đại, đất, nước, lửa, gió và hư không, bắt đầu bằng ngón út: Each finger represents one of the five primary elements, earth, water, fire, air, and space, beginning with the little finger.
 - b) Cánh tay trái biểu tượng cho sự định tĩnh: The left hand represents “stillness” or “meditation.”
 - c) Cánh tay phải biểu tượng cho sự biện biệt hay trí huệ: The right hand represents “discernment” or “wisdom.”
- 4) Vận Tâm: Vận tâm thành Phật—To practice one's mind toward the Buddhahood.

(IV) Ngũ Chủng Cúng Dường—The five kinds of offerings: Năm thứ lễ vật để cúng dường—The five Buddhist offerings:

(A)

- 1) Đồ Hương: Hương xức—Thuốc cao—Unguents.
- 2) Hoa Man: Tràng hạt—Chaplets.
- 3) Thiêu Hương (nhang hay hương thấp): Incense.

- 4) Phạn Thực: Thực phẩm—Food.
- 5) Đèn Minh: Đèn hay nến thấp—Lamps or candles.

(B)

- 1) Nước: Water.
- 2) Nhang: Incense.
- 3) Hoa: Flowers.
- 4) Gạo: Rice.
- 5) Đèn: Candles.

(C) Theo Kinh Đại Bảo Tích, Đức Phật dạy có năm thứ cúng dường Pháp Thân và Sinh Thân Phật: “Này chư Tỳ Kheo! Cho dù chúng sanh cúng dường Pháp Thân hay Sinh Thân ta cũng đều nhận, thọ cho đó. Bởi do nơi cúng dường như vậy, các chúng sanh ấy sẽ được đầy đủ các quả báo thiện lành, chứng được tam thừa, tâm không thối chuyển. Các người thiện nam tín nữ hữu tâm và cúng thí như vậy, có thể thanh tịnh được thân tâm, trang nghiêm quả vị vô thượng Bồ Đề, có thể được an lạc vi diệu, hay bố thí tất cả vật cho tất cả người, trong tất cả thời gian. Người ấy có thể thọ được tất cả các quả báo lành. Lại nữa, tất cả các vật thực dù tịnh hay bất tịnh, dù là thượng vị hay đồ tối dở, cho chí đến cát, đá, bùn, đất, sỏi, sạn, gạch, ngói, độc dược, vân vân mỗi khi đưa vào trong miệng của Như Lai thì đều hóa thành ra chất thượng vị Cam Lộ hết cả.”—According to the Great Jewel Collection Sutra, there are five kinds of offerings for the purpose of the Buddha’s Dharma Body and Birth-Body: “Bhikshus! Whether sentient beings make offerings to the Dharma-Body or Birth-Body, I will receive and approve of them. Through their offerings, those sentient beings will acquire complete wholesome consequences, attain the three vehicles, and their minds will not regress. For the good men and faithful women who have faith and make offerings in that way, it is possible for them to purify their bodies and minds, adorn the achievement of the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. It is possible to have the ultimate peace and happiness, and they often make offerings of all materials goods to all people across all periods past, present, and future. Such a person will reap all the wholesome consequences of those actions. Moreover, with all edible items, whether they are pure or impure, most tasteful or greatly distasteful, including items such as sand, rock, dirt, mud, brick, roof tile, poison, etc., when they are placed into the Tathagata’s mouth. All are turned into the most delicious and holiest of foods.”

- 1) Nếu có chúng sanh nào vì Pháp Thân hoặc sanh thân của ta mà tạo dựng nhà cửa, chỗ kinh hành, để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build homes, places of worship, etc, to make offerings to me, I will immediately accept.
- 2) Nếu có chúng sanh nào tạo dựng rừng cây, vườn hoa, giảng đường, tịnh xá để cúng dường ta, thời ta liền thọ dụng: Build parks, flower gardens, roads, and temples to make offerings to me, I will immediately accept.
- 3) Nếu các hàng đệ tử có những ẩm thực, ngọc cụ như giường, nệm, chăn, chiếu, vân vân, thuốc men, phòng nhà dâng cúng ta thời ta liền thọ dụng: The various level of Buddhists who have foods, bedding materials such as mattresses, blankets, etc., medicines, and places to live, etc, make offerings to me, I will accept.

- 4) Nếu có các Pháp sư thăng tòa thuyết pháp, thời lúc ấy ta cũng chí tâm lắng nghe: If any Dharma Master build high thrones to speak of the Dharma, during such time, I will concentrate to listen.
- 5) Nếu có người cúng thí cho vị pháp sư ấy những y phục ẩm thực, ngoạn cụ, thuốc men, phòng nhà, vườn rừng, xe cộ, ruộng nương, tỳ nô, thời ta cũng liền nhận thọ cho đó: If someone makes offerings to that Dharma Master, such as Buddhist robes, foods, bedding materials, medicines, a room, a garden, vehicle, crop field, servants during such time I will also accept those offerings.

(V) **Lục Chủng Cúng Dường—Six types of offerings:** Lục Cúng Cụ—The six articles for worship—Sáu món dành trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiền Lâm dâng để cúng Phật—See Thập Chủng Cúng Dường in Chapter 137 (B) (VIII).

(VI) **Thất Chủng Cúng Dường—Seven kinds of offerings:** Bảy Loại Cúng Dường.

(A)

- 1) Cúng dường cho khách lạ hay cho người lặn độn chốn tha hương: Almsgiving to visitors or callers.
- 2) Cúng dường cho người đi đường: Almsgiving to travellers.
- 3) Cúng dường cho người ốm đau bệnh hoạn: Almsgiving to the sick.
- 4) Cúng dường cho người hầu bệnh (trông nom người bệnh): Almsgiving to the nurses.
- 5) Cúng dường cho tịnh xá chùa chiền: Almsgiving to the monasteries.
- 6) Cúng dường đồ ăn thường ngày cho chư Tăng Ni: Almsgiving of daily food to the monks and nuns.
- 7) Tùy thời tùy lúc cúng dường (nóng, lạnh, gió bão...): General almsgiving of clothing and food according to season.

(B)

- 1) Cúng dường thân—The physical offering: Dùng thân mình để phục vụ—This is to offer service by one's labor.
- 2) Cúng dường Tâm—The spiritual offering: This is to offer a compassionate heart to others.
- 3) Cúng dường Mắt—Offering of eyes: Một cái nhìn nồng ấm có thể làm cho tha nhân cảm thấy an tịnh—This is to offer a warm glance to others which will give them tranquility.
- 4) Cúng dường hòa tu (nụ cười hiền hòa)—The offering of Countenance: Ban cho một nụ cười hiền hòa êm dịu—To offer a soft countenance with smile to others.
- 5) Cúng dường Ái Ngôn—The oral offering: Dùng lời ái ngữ nồng ấm làm cho người yên vui—To offer kind and warm words to relieve others.
- 6) Cúng dường Sàng tọa (bố thí chỗ ngồi)—The seat offering: Nhường chỗ cho người—To offer one's seat to others.
- 7) Cúng dường Phòng xá—To offer the shelter: Cho phép ai ngủ qua đêm—To let others spend the night at one's home.

(C) **Bảy Loại Cúng Dường Cho Tăng Chúng—Seven kinds of offerings made to the Sangha:** Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có bảy loại cúng dường cho Tăng Chúng—According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are seven kinds of offerings made to the Sangha.

- 1) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng với Đức Phật là vị cầm đầu khi Ngài còn tại thế: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis headed by the Buddha.
- 2) Cúng dường cho cả hai Tăng Chúng sau khi Đức Phật nhập diệt: One gives offering to a Sangha of both Bhikkhus and Bhikkhunis after the Tathagata has attained final Nirvana.
- 3) Cúng dường cho Tỳ Kheo Tăng: One gives offering to a Sangha of Bhikkhus.
- 4) Cúng dường cho Tỳ Kheo Ni: One gives offering to a Sangha of Bhikkhunis.
- 5) Cúng dường Tăng Ni: Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định cho tôi một số Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—One gives offering and saying: “Appoint so many bhikkhus and Bhikkhunis for me from the Sangha.
- 6) Cúng dường Tăng Chúng: Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy—One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhus for me from the Sangha.”.
- 7) Cúng dường Ni Chúng: Cúng dường và nói rằng: “Mong Tăng chúng chỉ định một số Tỳ Kheo Ni như vậy” để tôi cúng dường các vị ấy: One gives offering, saying: “Appoint so many Bhikkhunis for me from the Sangha.”

(VII)Thập Chủng Cúng Dường—Ten kinds of offerings: Theo Kinh Pháp Hoa, có mười thứ lễ vật cúng dường—According to The Lotus Flower Sutra, there are ten kinds of offerings:

(A) Từ 1 đến 6—From 1 to 6:

(A-1) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:

- 1) Hoa—Flowers: Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng bông hoa là trong tương lai sẽ có được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường bông hoa để được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ đẹp đẽ thôi—It is believed that the reward for offering flowers to the Buddha is that you will have perfect features and be very beautiful in the next life. However, sincere Buddhists should not make offerings of flowers to the Buddha with the hope of gaining handsome features in the future, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your your feature will be naturally beautiful.
- 2) Lư hương—A censer: Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng hương nhang là trong tương lai sẽ có một thân thể thơm tho. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường hương nhang để được thân thể thơm tho, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên thơm tho vậy thôi—It is believed that the reward for offering incense to the Buddha is that in the future your body will be fragrant. However, sincere Buddhists should not make offerings of incense to the Buddha with the hope of gaining a fragrant body, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your body will be naturally frageant.
- 3) Nến (Đèn)—Lamp or candles: Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường đèn lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một nhãn quang trong sáng. Bạn sẽ có khả năng thấy những cái mà người khác không thể thấy được—It is believed that if you make offerings of lamps to the

Buddha, you will have a clear vision in your next life. You will be able to see things other people cannot see.

- 4) Nước—Water: Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường nước lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một cái tâm thanh lương trong sáng. Bạn sẽ có khả năng biết những cái mà người khác không thể biết được—It is believed that if you make offerings of water to the Buddha, you will have a cool and clear mind in your next life. You will be able to know things other people cannot know.
- 5) Quả (Trái cây)—Fruits: Bạn nên cúng dường trái cây lên Đức Phật với tâm nguyện rằng mình sẽ cố gắng chỉ thọ dụng trái cây và rau quả trong cuộc sống hằng ngày mà thôi—You should offer fruits to the Buddha with the vow that you will try to keep your daily diet on fruits and vegetables only.
- 6) Trà—Tea: Trà được dùng như một thói quen trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện—Used as habit of offerings to the spirits in monasteries.

(A-2) *Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill:*

- 1) Hoa: Flowers.
- 2) Hương (đồ bôi): Unguents.
- 3) Nước: Water.
- 4) Nhang: Incense.
- 5) Thức ăn: Food.
- 6) Đèn: Light.

(B) Từ 7 đến 10—From 7 to 10:

- 7) Pennants and Banners: Tràng Phan Bảo Cái—Tràng phan bảo cái thường làm bằng vải được trang trí với những hình ảnh và màu sắc tôn nghiêm, có thể được cúng dường ngay trước bàn thờ Phật—Pennants and banners are usually made of clothes that have been adorning with adornments of respectable features and colors, can be placed before the Buddha's altar.
- 8) Quần Áo—Clothes: Quần áo thường được cúng dường cho chư Tăng Ni trong tự viện. Nghi thức dâng y thường được cử hành vào dịp lễ Tự Tứ vào mùa Vu Lan—Clothes are often offered to the monks and nuns in monasteries. The ceremony usually takes place before the end of the summer retreat during the Ullambana season.
- 9) Đàn dành cho lễ hội—Musical instruments for ceremonies: Những nhạc cụ dùng trong các lễ lạc như mõ, trống, chuông, khánh, và xèng la. Dù những nhạc cụ này xuất phát từ Trung Quốc, vài truyền thống Phật giáo Đại Thừa tại Trung Quốc, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam chấp thuận trong việc sử dụng những nhạc cụ này trong các tự viện của họ—Musical instruments for ceremonies include the wooden fish, drum, bell, small bell, and gong. Even though these musical instruments originated from China, some Buddhist traditions such as Mahayana Buddhism schools in China, Korea, Japan and Vietnam approve for using them in their monasteries.
- 10) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms—See (III) (3) (1).

(VIII) Mười Bốn Loại Cúng Dường—Fourteen kinds of personal offering: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường, có mười bốn loại cúng dường phân loại theo hạng người—

According to The Middle Length Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are fourteen kinds of personal offering.

- 1) Cúng dường cho các Đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác: One gives offering to the Tathagata, accomplished and fully enlightened.
- 2) Cúng dường cho các vị Độc Giác Phật: One gives offering to a pratyeka-buddha.
- 3) Cúng dường cho các bậc đệ tử A La Hán của Phật: One gives offering to an arahant disciple of the Tathagata.
- 4) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả A La Hán: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Arahanship.
- 5) Cúng dường cho các vị chứng quả Bất Lai: One gives offering to to a Non-Returner.
- 6) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Bất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of Non-Returner.
- 7) Cúng dường cho các vị chứng quả Nhất Lai: One gives offering to a Once-Returner.
- 8) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Nhất Lai: One gives offering to one who has entered upon the way to realization of the fruit of Once-Returner.
- 9) Cúng dường cho các vị chứng quả Dự Lưu: One gives offering to a Stream-Enterer.
- 10) Cúng dường cho các vị đang trên đường chứng quả Dự Lưu: One gives offering to one who has entered upon the way to the realisation of the fruit of stream-entry.
- 11) Cúng dường cho các vị ngoại học đã ly tham trong các dục vọng: One gives offering to one outside who is free from lust for sensual pleasures.
- 12) Cúng dường cho những phạm phu gìn giữ giới luật: One gives offering to a virtuous ordinary person.
- 13) Cúng dường cho những vị phạm phu theo ác giới: One gives offering to an immoral ordinary person.
- 14) Cúng dường cho các loại bàng sanh: One gives offering to an animal.

(C) Những Người Đáng Được Cúng Dường People Worthy of Offerings

(I) Năm Loại Người Đáng Cung Kính Cúng Dường—Five persons worthy of offerings: Ngũ Xứ Cúng Dường—The five to be constantly served—Năm chỗ để cúng dường.

- 1) Cha: Father.
- 2) Mẹ: Mother.
- 3) Thầy dạy: Teacher.
- 4) Thầy Dạy Đạo: Religious Master.
- 5) Người Bệnh: The sick.

(II) Bảy Loại Người Đáng Cung Kính Cúng Dường—Seven persons worthy of offerings: Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings:

- 1) Câu Phần Giải Thoát: The Both-Ways-Liberated.

- 2) Tuệ Giải Thoát: The Wisdom-Liberated.
- 3) Thân Chứng: The Body-Witness.
- 4) Kiến Chí: The Vision-Attainer.
- 5) Tín Giải Thoát: The Faith-Liberated.
- 6) Tùy Pháp Hành: The Dhamma-Devotee.
- 7) Tùy Tín Hành: The Faith-Devotee.

(III) Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính Cúng Dường—Eight persons worthy of offerings:

Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings:

- 1) Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả: The Stream-Winner.
- 2) Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả: One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry.
- 3) Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả: The Once-Returner.
- 4) Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Once-returner.
- 5) Hạng đã thành tựu Bất Lai quả: The Non-Returner.
- 6) Hạng đang thành tựu Bất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner.
- 7) Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả: The Arahant.
- 8) Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả: One who has worked to gain the fruit of Arahantship.

**(D) Cúng Dường Thanh Tịnh
Purification of Offering**

(I) Bốn Sự Thanh Tịnh Của Các Loại Cúng Dường—Four kinds of purification of offering: Theo Trung Bộ, Kinh Phân Biệt Cúng Dường và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn sự thanh tịnh của các loại cúng dường—According to The Middle Length Discourses and the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, Dakkhinavibhanga Sutra, there are four kinds of purification of offering.

- 1) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho, nhưng người nhận không thanh tịnh—The offering that is purified by the giver, not by the receiver: Ở đây người cho giữ gìn giới luật, theo thiện pháp, còn người nhận theo ác giới, ác pháp. Như vậy, đây là loại cúng dường thanh tịnh bởi người cho, nhưng không thanh tịnh bởi người nhận. Chính vì thế mà Đức Phật dạy: “Tăng Ni không được dùng thủ đoạn để được cúng dường.” Vì sao chư Tăng Ni không cầu xin cúng dường? Vì chư Tăng Ni phải thành thật tu hành và thuận theo sự sắp đặt của chư Phật và chư Bồ Tát. Chư Phật, chư Bồ Tát, Thiên Long Bát Bộ, Long Thần Hộ Pháp và thiện thần nhìn thấy chư tăng Ni dụng công tu đạo, tự nhiên sẽ khiến cho có cảm ứng. Nếu chư Tăng Ni không tu hành chân chính, thì dù có người đến cúng dường, cũng phải cảm thấy vô cùng hổ thẹn vì cổ đức có dạy: “Tam tâm bất liễu

thủy nan tiêu; ngũ quán nhược minh kim diệu hóa” (nếu tu hành mà ba tâm quá khứ, hiện tại và vị lai chưa đoạn, thì cho dù thí chủ có cúng dường nước lạnh đi nữa uống vô cũng khó lòng tiêu hóa. Nhưng nếu đã hiểu rõ đạo lý của năm điều quán tưởng một cách chơn thật thì vàng sắt cũng tiêu hóa dễ dàng). Chư Tăng Ni trước khi nhận cúng dường hãy suy xét những điều sau đây—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified by the giver, not by the receiver. Thus the Buddha taught: “Monks and Nuns should not utilize any plot to solicit offerings.” Why should Monks and Nuns not solicit offerings? Because Monks and Nuns’ first priority is to genuinely and honestly cultivate the Way and, in so doing, to simply accord with whatever the Buddhas and Bodhisattvas have arranged for them. When the Buddhas and Bodhisattvas, the gods, dragons, and eightfold deva of Dharma protectors and good spirits see them cultivating hard and walking the Way, they spontaneously respond to their efforts. If Monks and Nuns fail to sincerely cultivate, however, and donors still come to make offerings, they should feel deeply ashamed. Ancient virtues taught: “If you have not put the three thoughts to rest, then plain water is hard to swallow. Yet if you can understand the five contemplations, then even gold will digest.” Before receiving any offering, Monks and Nuns should contemplate thus:

- a) Hãy quán sát hạt gạo của đàn na tín thí nặng hơn hòn núi Tu Di: Contemplate that a grain rice from the donor is heavier than the weight of Mount Meru.
 - b) Hãy xét công lao nhiều ít đã tạo ra bát cơm này: Consider the effort it took to bring this food to where it is eaten.
 - c) Hãy suy nghĩ xem đức hạnh của mình có xứng đáng nhận đồ cúng dường này hay không?: Contemplate to see if you deserve to accept this offering (calculate your own merit and virtue. Are they sufficient for you to accept this offering?).
 - d) Hãy ngăn ngừa tâm mình khởi lên sự cống cao ngã mạn và tham lam khi nhận những đồ cúng dường này: Prevent your mind from arising pride and greed when receiving this offering.
 - e) Hãy xem thức ăn như là vị thuốc giúp cho cơ thể khỏe mạnh. Thức ăn là phương tiện cho mình sống tu: See the food as medicines, taken to prevent the body from bad health. And to accept the food only so that you can succeed in your cultivation of the Way.
- 2) Cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không thanh tịnh bởi người cho—The offering that is purified by the receiver, not by the giver: Ở đây người cho theo ác giới, ác pháp, còn người nhận giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường thanh tịnh bởi người nhận, nhưng không bởi người cho—Here the giver is immoral, or evil character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified by the receiver, not by the giver.
 - 3) Loại cúng dường không thanh tịnh bởi người cho, cũng không thanh tịnh bởi người nhận—The offering that is purified neither by the giver nor by the receiver: Ở đây người cho theo ác giới, theo ác pháp; và người nhận cũng theo ác giới và ác pháp. Như vậy, đây là sự cúng dường không được thanh bởi người cho cũng như người nhận—Here the giver is immoral, of evil character, and the receiver is immoral, of evil character. Thus the offering is purified neither by the giver nor by the receiver.
 - 4) Cúng dường được thanh tịnh bởi người cho và cũng bởi người nhận—The offering that is purified both by the giver and by the receiver: Ở đây người cho giữ giới, theo thiện pháp;

và người nhận cũng giữ giới, theo thiện pháp. Như vậy đây là sự cúng dường được thanh tịnh bởi người cho cũng như người nhận—Here the giver is virtuous, of good character, and the receiver is virtuous, of good character. Thus the offering is purified both by the giver and by the receiver.

(II) Mười Sự Thanh Tịnh Cúng Dường Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure Offerings of Great Enlightening Beings: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười pháp thanh tịnh cúng dường của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được bố thí quảng đại thanh tịnh vô thượng của Như Lai—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of pure offerings of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these ten principles can accomplish the supreme, pure, magnanimous giving of Buddhas.

- 1) Bình đẳng cúng dường, vì chẳng lựa chúng sanh: Impartial offerings, not discriminating among sentient beings.
- 2) Tùy ý cúng dường vì thỏa mãn chỗ nguyện cầu: Offerings according to wishes, satisfying others.
- 3) Chẳng loạn cúng dường, vì làm cho được lợi ích: Unconfused offerings, causing benefit to be gained.
- 4) Tùy nghi cúng dường, vì biết thượng, trung, hạ: Offerings appropriately, knowing superior, mediocre, and inferior.
- 5) Chẳng trụ cúng dường, vì chẳng cầu quả báo: Offerings without dwelling, not seeking reward.
- 6) Mở rộng xa cúng dường, vì tâm chẳng luyến tiếc: Open offerings, without clinging attachment.
- 7) Tất cả cúng dường, vì rốt ráo thanh tịnh: Total offerings, being ultimately pure.
- 8) Hồi hướng Bồ Đề cúng dường, vì xa rời hữu vi vô vi: Offerings dedicated to enlightenment, transcended the created and the uncreated.
- 9) Giáo hóa chúng sanh cúng dường, vì nhẫn đến đạo tràng chẳng bỏ: Offerings teach to sentient beings, never abandoning them, even to the site of enlightenment.
- 10) Tam luân thanh tịnh cúng dường, vì chánh niệm quán sát người cúng dường, kẻ thọ, và vật cúng dường như hư không: Offerings with its three spheres pure, observing the offerer, receiver, and gift with right awareness, as being like space.

(E) Pháp Cúng Dường
Dharma-puja (skt)
Offerings to the Dharma

Pháp cúng dường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo. Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Dường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: “Nầy thiện nam tử! Pháp cúng dường là hơn hết trong các việc cúng dường.”—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and

assisting the Buddhism. According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha's transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas: "Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering."

- * Nguyệt Cái liền hỏi: "Sao gọi là Pháp cúng dường?"—Lunar Canopy asked: 'What is this offering of Dharma?'
- * Vị trời đáp: "Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng dường."—The deva replied: 'Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.'
- * Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng dường, pháp cúng dường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng dường?"—Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: 'World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?'
- * Phật dạy rằng: "Thiện nam tử! Pháp cúng dường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh này nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lục độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lia các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thất bà thầy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng dường."—
"The Tathagata replied: 'Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhisattva's Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the Bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality

underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions.

- * Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhơn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhĩn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhơn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhơn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết.”—“If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma. “Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma.”

***(F) Cách cúng dường cao quý nhất đến với Đức Phật
Worthiest offering to the Buddha***

Có một vài người không hiểu được ý nghĩa của việc cúng dường trong đạo Phật, nên vội vàng kết luận rằng đạo Phật là một tôn giáo thờ ngẫu tượng. Họ đã hoàn toàn sai lầm. Trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời, giữa rừng Ta La Song Thọ tại thành Câu Thi Na, Đức Phật đã 80 tuổi, ngắm nhìn những bông hoa rơi rắc cúng dường Ngài lần cuối, Ngài đã nói với A Nan: “Như thế không phải là kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai. Nay A Nan, nếu có Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, hay nam nữ cư sĩ nào thành tựu chánh pháp và sống tùy pháp, sống chân chánh trong chánh pháp thì người ấy đã kính trọng, tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai, với sự cúng dường tối thượng. Do vậy, nay A Nan,

hãy thành tựu chánh pháp, hãy sống chân chánh trong chánh pháp và hành trì đúng chánh pháp. Này A Nan, các người phải học tập như vậy.” Lời khuyến hóa sống tùy thuận chánh pháp này của Đức Phật đã chỉ rõ cho thấy rằng vấn đề tối trọng yếu vẫn là tu tập tâm và chánh hạnh trong lời nói và việc làm, chứ không phải đơn thuần cúng dường hương hoa đến bậc Giác Ngộ. Sống chân chánh theo Giáo Pháp là điều mà Đức Như Lai thường xuyên nhấn mạnh. Như vậy khi người Phật tử cúng dường hương hoa, nhang đèn trước kim thân Đức Phật hay một đối tượng thiêng liêng nào đó, và suy gẫm đến những ân đức cao quý của Phật, mà không hề cầu nguyện một ai cả. Những việc làm như vậy không mang tính chất sùng bái hay lễ nghi mê tín. Những bông hoa đó chẳng bao lâu sau sẽ tàn úa, những ngọn nến kia rồi sẽ tắt lịm như để nói với họ, nhắc nhở họ về tính chất vô thường của vạn pháp. Hình tượng đối với người Phật tử là một đề mục tập trung, là một đề mục để hành thiền; từ nơi kim thân của Đức Phật người Phật tử tìm được sự truyền cảm và khích lệ để noi theo những phẩm hạnh cao quý của Ngài—Some who do not understand the significance of offering in Buddhism, hastily conclude that Buddhism is a religion of idol worship. They are totally wrong. While lying on his death-bed between the two Sala trees at Kusinara, the eighty-year-old Buddha seeing the flowers offered to him, addressed the Venerable Ananda thus: “They who, Ananda, are correct in life, living according to the Dhamma -- it is they who right honor, reverence and venerate the Tathagata with the worthiest homage. Therefore, Ananda, be you correct in life, living according to the Dhamma. Thus, should you train yourselves.” This encouragement of the Buddha on living according to the Dhamma shows clearly that what is of highest importance is training in mental, verbal and bodily conduct, and not the mere offering of flowers to the Enlightened Ones. The emphasis is on living the right life. Now when a Buddhist offers flowers, or lights a lamp before the Buddha image or some sacred object, and the ponders over the supreme qualities of the Buddha, he is not praying to anyone; these are not ritual, rites, or acts of worship. The flowers that soon fade, and the flames that die down speak to him, and tell him of the impermanency of all conditioned things. The image serves him as an object from concentration, for meditation; he gains inspiration and endeavors to emulate the qualities of the Master.

(G) Cúng dường theo truyền thống Tây Tạng ***Offering in Tibetan tradition***

- 1) Hỡi đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài, hỡi đấng Bốn Sư tôn kính cùng Thánh chúng, chúng con xin kính dâng biển mây phẩm vật cúng dường: Refuge Protectors, venerable Gurus, together with your retinues, I present you oceans of clouds of various offerings.
- 2) Từ bình tịnh thủy tôn quý, đẹp và tỏa rạng hào quang, tuôn ra bốn dòng Cam Lộ thanh tịnh chảy êm ái: From spacious, elegant vessels, radiant and precious flow gently forth four streams of purifying nectars.
- 3) Cây nở đầy hoa đẹp, vòng hoa, bó hoa, trang nhã xếp đầy đất và trời: Flowering trees, excellent garlands and beautiful flowers fill the earth and sky.

- 4) Mây xanh mùa hạ cuộn cuộn trên trời, khói lam tỏa từ hương trầm thơm ngát: Blue summer clouds of lapis smoke from fragrant incense billow up to the highways of the gods.
- 5) Ánh mặt trời, ánh trăng rực rỡ như châu báu. Ánh đèn cúng dường nhảy múa vui mừng, xua tan màu đen của muôn ức triệu thế giới: Joyful dancing light from suns, moons, glittering jewel and flaming lamps dispels the billion worlds' darkness.
- 6) Nước thơm cúng dường nhiều như biển tỏa thơm lừng mùi nghệ, trầm hương và long não cuộn cuộn tỏa ra tận chân trời: Scented water, imbued with fragrances of camphor, sandalwood and saffron, collects into great lake.
- 7) Phẩm vật và người thanh lịch, thức uống và các thức ăn ngon yến tiệc làm từ trăm vị hương lấy từ núi Tu Di: Delicacies of gods and men, drink and nourishing food of a hundred flavours amass at Mt. Meru.
- 8) Nhã nhạc không ngừng từ bao học cụ, âm điệu hòa hợp giao hưởng đến ba cõi: Music from an endless variety of various instruments fills the three realms.
- 9) Chư Thiên nữ của phẩm vật trong và ngoài mang biểu tượng gìn giữ Sắc Thanh Hương Vị Xúc tràn ngập muôn phương: Goddesses of outer and inner desire objects, holding symbols of sight, sound, smell, taste and touch, pervade all directions.
- 10) Chúng con kính dâng đấng Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài tất cả châu báu của Từ Bi. Chúng con kính dâng người ruộng Công Đức tối hảo tối thượng với tín tâm thanh tịnh. Núi Tu Di với bốn đại lục hằng muôn ức tỷ lần, bảy biểu tượng tôn quý của hoàng gia, các biểu tượng tôn quý phụ và nhiều phẩm vật khác. Là cảnh giới kỳ diệu Mạn Đà La cùng các chư Phật an trụ bên trong và đại kho tàng đầy nguyện ước và châu báu của chư Thiên Nhân: Refuge-Protectors, Treasures of compassion, eminent and supreme field of merit with pure faith I present to you a billion times over, Mt. Meru and the four continents, the seven precious royal emblems the precious minor symbols and more perfectly delightful environments and their beings and a great treasure of all that gods and humans use or desire.
- 11) Để vui lòng đấng Bốn Sư tôn kính, chúng con kính dâng những phẩm vật an bày và những phẩm vật quán tưởng như lùm cây an lạc trên bờ của biển Như Ý Nguyện: Trãi bày với nhiều hoa sen ngàn cánh, chiếm trọn trái tim là những phẩm vật cúng dường lấy từ công đức của cõi Ta Bà và cõi Niết Bàn, nơi phủ đầy hoa, chính là công đức vô lượng của ba cửa ngõ của chúng đệ tử và mọi hữu tình trong thế giới này và các cảnh giới trên. Tỏa đầy muôn ngàn hương thơm của các phẩm vật cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, trĩu nặng trái quả tam học, hai giai đoạn và năm đạo lộ: To please you, venerable Gurus, I offer objects actually set out and a vision of a pleasure grove on the shore of a wish-granting sea, strewn with thousand-petalled lotuses that captivate all minds. They are offerings arising from samsara and nirvana's virtues. Everywhere are flowers of the worldly and supramundane virtues of the three doors of myself and others, and myriad fragrant. It is laden with fruits of the three trainings, two stages and five paths.
- 12) Chúng con xin cúng dường, rưới trà thơm vàng như nghệ ướp thơm trăm vị huy hoàng với tràng hoa thanh nhã. Đây, ngũ câu, ngũ đấng và mọi thức đều thanh tịnh hóa, chuyển hóa và tăng trưởng thành biển nước Cam Lộ. Chúng con kính dâng lên người cả những Phật mẫu như ảo diệu kiều, chủ tể các sứ giả Thiên Nữ sinh trong cảnh giới Phật, từ chú nguyện và sinh cùng lúc với khuôn mặt mảnh dẻ, tỏa rạng ánh sinh lực trẻ và tinh tường

64 nghệ thuật tình yêu: I offer a liberation of Chinese tea, saffron bright, delicately perfumed, rich with a hundred flavor. The five hooks, five lamps and so forth are purified, transformed and increased into an ocean of nectar. I offer even illusion-like consorts of youthful slender and skilled in the 64 arts of love; a host of beautiful messenger dakinis; field-born, mantra-born and simultaneously-born.

- 13) Chúng con kính dâng lên người Bồ Đề Tâm tối thượng không thể nghĩ bàn, vượt khỏi ngôn từ, tự nhiên và không phân lìa. Vũ trụ Tánh Không của mọi sự vật, như như và giải thoát khỏi mọi tà kiến; Kim Cang Bồ Đề không ngăn ngại đồng thời với Hỷ Lạc. Chúng con kính dâng lên người tất cả những loại thân y diệu được để điều trị những bệnh trầm kha gây ra từ bốn trăm lẽ bốn nỗi khổ đau phiền não. Và với lòng tôn kính, chúng con kính dâng lên người thân mình để phụng sự và làm vui lòng người. Xin nguyện cầu Đức Bốn Sư giữ chúng con lại để phụng sự người mãi mãi khi trời đất còn tồn tại: Unobstructed great wisdom simultaneous with bliss, the sphere of the actual unelaborated nature of all things, spontaneous and indivisible, beyond thought and expression, supreme ultimate Bodhicitta, I offer to you. To cure the 404 affliction-caused diseases. I offer all kinds of potent medicines, and I offer myself as a servant to please you. Pray keep me in your service as long as space endures.

***(H) Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc
Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng
Twenty-eight Benefits for Those who
make offerings to the Bodhisattva's image***

- (I) Tổng quan về việc cúng dường hình tượng ngài Địa Tạng—An overview of the offerings of incense, flowers, food and drink, clothing, or gems to the Bodhisattva's image:*** Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyện, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—According to the Earth Store Bodhisattva's Original Vows Sutra, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: “Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva's image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise , gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways.

(I) Chi tiết về việc cúng dường hình tượng ngài Địa Tạng—Details of the offerings of incense, flowers, food and drink, clothing, or gems to the Bodhisattva's image:

- 1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm—Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
- 2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn—The fruits of their goodness will increase daily.

- 3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh—They will accumulate superior causes of Sagehood.
- 4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề—They will not retreat from Bodhi.
- 5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ—Their food and drink will be abundant.
- 6) Những bệnh tật không đến được nơi thân—Epidemics will not touch them.
- 7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước—They will not encounter disasters of fire and water.
- 8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp—They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
- 9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính—They will be respected by all who see them.
- 10) Các hàng quỷ thần theo hộ trì—They will be aided by ghosts and spirits.
- 11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam—Women will be reborn as men.
- 12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần—If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
- 13) Thân tướng xinh đẹp—They will have handsome features.
- 14) Phần nhiều được sanh về cõi trời—They will often be born in the heavens.
- 15) Hoặc làm bậc vua chúa—They may be emperors or kings.
- 16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước—They will know their past lives.
- 17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý—They will attain whatever they seek.
- 18) Quyến thuộc an vui—Their families will be happy.
- 19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch—All disasters will be eradicated.
- 20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn—They will eternally be apart from bad karmic paths.
- 21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại—They will always arrive at their destination.
- 22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ—At night their dreams will be peaceful and happy.
- 23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ—Their deceased ancestors will leave suffering behind.
- 24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng—And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.
- 25) Các bậc Thánh ngợi khen—They will be praised by the sages.
- 26) Căn tánh lanh lợi thông minh—They will be intelligent and they will have sharp faculties.
- 27) Giàu lòng từ mẫn—They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
- 28) Rốt ráo thành Phật—They will ultimately realize Buddhahood.

***(I) Thái Độ của Người Cúng Dường
và Người Được Cúng Dường
Attitudes of both the Donors and Receivers***

Theo truyền thống đạo Phật, người tại gia luôn tôn kính người xuất gia. Tuy nhiên, đàn na tín thí khi cúng dường cho chư Tăng Ni không được khởi tâm phân biệt, không được có tâm lựa chọn, vị này có tu hành nên tôi cúng, vị kia không có đạo hạnh nên tôi không cúng. Đó là thái độ không chánh đáng. Một khi phát tâm cúng dường thì bất luận ở đâu

mình cũng nên nghĩ rằng mình cúng dường lên ngôi Tam Bảo, chứ đừng nên khởi tâm phân biệt. Chính sự khởi tâm phân biệt làm cho mình càng trở nên cố cao ngã mạn hơn để rồi cuối cùng chẳng hộ trì được gì cho Tam Bảo cả. Chắc chắn người xuất gia khi thọ nhận sự cung kính cúng dường của người khác thì họ phải biết tự phản tỉnh, xem coi bản thân mình có xứng đáng để nhận sự cúng dường này không. Họ phải xem coi họ có thành khẩn tu hành và xứng đáng mặc chiếc áo của người xuất gia hay không. Họ phải phản quang tự kỷ xem coi hằng ngày họ có làm gương tốt cho người tại gia, hay hằng ngày tâm họ vẫn chất chứa những vọng tưởng vô ích, hay luôn nóng giận bực dọc, hay luôn đổ kỵ và làm chướng ngại cho sự tu hành của người khác, vân vân. Nếu người tu nào có thái độ như vậy thì họ không đủ tư cách thọ nhận sự cúng dường của người tại gia. Nếu họ nhận một cách miễn cưỡng, thì họ nên cảm thấy tự xấu hổ với lòng mình. Nếu như họ quan niệm xuất gia để được nhận sự cúng dường của kẻ tại gia thì đây là lối suy nghĩ sai trái vô cùng. Người xuất gia nên luôn nhớ rằng người tại gia cúng dường cho người xuất gia là để họ tu tập và nêu lên tấm gương sáng cho người tại gia noi theo đó mà sống mà tu. Nên nhớ hạt cơm thí chủ nặng hơn núi Tu Di, thế nên có ai biết được đời trước của những con thú đời nay đang phải mang lông đội sừng? Như vậy, để xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của đàn na tín thí thì người xuất gia phải nhiếp tâm tu đạo, không có vọng tưởng, không phiền não hay tật đố như kẻ phàm phu. Nếu được như vậy, quả là xứng đáng, ví bằng chưa được như vậy thì khoan hẳn xuất gia. Mọi người nên nhớ rằng: “Tăng Ni không phải là danh vị của một nghề nghiệp, mà Tăng Ni là những vị thoát ly trần tục để tu làm Phật.”—According to Buddhist tradition, the laypeople should always respect and make offerings to the left-home people. However, when laypeople make offerings to Monks and Nuns (left-home people), laypeople should not discriminate, should not pick and select to make offerings to this monk and not to that monk. This is an extremely improper attitude. Once we wish to make offerings, we should always think that we make offerings to the Triple Jewel, not to distinguish the difference between this Triple Jewel and that Triple Jewel. This kind of improper attitude can lead us to being more arrogant and failing to protect the Triple Jewel. When monks and nuns receive offerings from laypeople, they must certainly reflect within to see if they are worthy of people’s offerings. They must see if they wholeheartedly cultivate and deserve to dress like left-home people. They must reflect to see if they really set a good example for laypeople, or they still harbor useless idle thoughts everyday, lose temper all the time, are jealous and obstructive in other people’s cultivation, and so on. If that is the case, then they do not deserve laypeople’s offerings. Even if they reluctantly receive offerings, they should feel indebted inside. It would be a huge mistake if people think that they renounce the world to accept laypeople’s offerings. Left-home people should always remember that laypeople make offerings to and support left-home people so that they can concentrate on cultivation, so that they can set a good example for laypeople to follow. Remember that a single grain of rice offered is heavier than the Mount Meru, and who can tell the previous lives of animals that are wearing fur and horns in their current lives? Thus, to deserve to receive offerings, left-home people must be sure that they do not have idle thinking, affliction, and jealousy as ordinary people. If they can be this way, they deserve to receive offerings. If not, they’d better not to become left-home people. Everyone should

understand this well: “Monks and Nuns are not a title of a job. They are people who renounce the world to enter a left-home life to cultivate to become a Buddha.”

(J) Những lời Phật dạy về “Cúng Dường”
The Buddha’s teachings on “Offerings”

Những lời Phật dạy về “Cúng Dường” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Offerings” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thặng hơn tế tự quý thân cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106).
- 2) Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thặng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107).
- 3) Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108).
- 4) Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109).
- 5) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering, whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).
- 6) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).
- 7) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikkhu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

Phật Ngôn:

Bằng sự cố gắng, hăng hái không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình một hòn đảo chẳng có ngọn thủy triều nào nhận chìm được—By sustained effort, earnestness, temperance and self-control, the wise man may make for himself an island which no flood can overwhelm (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 25).

Người ám độn ngu si đắm chìm trong vòng buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm mình không cho buông lung như anh nhà giàu chăm lo giữ cửa—The ignorant and foolish fall into sloth. The wise man guards earnestness as his greatest treasure (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 26).

Chớ nên đắm chìm trong buông lung, chớ nên mê say với dục lạc; hãy nên cảnh giác và tu thiền, mới mong đặng đại an lạc—Do not indulge in heedlessness, nor sink into the enjoyment of love and lust. He who is earnest and meditative obtains great joy (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 27).

Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc Thánh Hiền khi bước lên lầu cao của trí tuệ, nhìn lại thấy rõ kẻ ngu si ôm nhiều lo sợ, chẳng khác nào khi lên được núi cao, cúi nhìn lại muôn vật trên mặt đất—When the learned man drives away heedlessness by heedfulness, he is as the wise who, climbing the terraced heights of wisdom, looks down upon the fools, free from sorrow he looks upon sorrowing crowd, as a wise on a mountain peak surveys the ignorant far down on the ground (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 28).

Tỳ kheo nào an trú trong lạc viên Chánh-pháp, mến pháp và theo pháp, tư duy nhờ tưởng pháp, thì sẽ không bị thối chuyển khỏi tịnh đạo—That Bhikkhu who dwells in the Dharma (makes the Dharma his own garden); who delights in the Dharma; who meditates on the Dharma, will never fall away from the pure path (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 364).

Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ thêm muốn điều người khác đã chứng. Tỳ kheo nào chỉ lo thêm muốn điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được tam-ma-địa (chánh định)—Let's not despise what one has received; nor should one envy the gain of others. A monk who envies the gain of others, does not attain the tranquility of meditation (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 365).

Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikkhu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 366).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI TÁM **CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-EIGHT**

Ngũ Giới **Panca Veramani (skt)** **Five Precepts**

(A) Tổng quan về Ngũ Giới—An overview of “Panca-veramani”

(I) Tổng quan về Ngũ Giới—An overview of Panca-veramani.

(I) Nghĩa của Ngũ Giới—The Meanings of Panca-veramani.

(B) Chi Tiết về Ngũ Giới—Details of Panca-veramani

(B-1) Không sát sanh—Not to take life: Pranatipataviratih (skt)—Panatipata (p).

(I) Tổng quan về “Không sát sanh”—An overview of “Not to kill”:

(II) Nghĩa của “Không sát sanh”—Meanings of “Not to kill”.

(III) Những quan điểm về “Sát sanh và Không sát sanh” trong Phật Giáo—Different points of view on “Killing and Not Killing” in Buddhism.

1) Sát sanh là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo—“Killing” is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism.

2) Sát sanh theo quan điểm của “Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo”—“Killing” according to the point of view of the “Gems of Buddhism Wisdom”.

3) Sát sanh theo quan điểm của “Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada”—“Killing” according to the point of view of “The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada”.

4) Cây cỏ không được xem là “sinh vật”—Plants are not considered as “living beings”.

(IV) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

(V) Hậu quả hay quả báo của sát sanh—The consequences of killing.

(VI) Những đặc tính khác của “Không sát sanh”—Other characteristics of “Not to kill”.

(VII) Không sát sanh mà phải phóng sanh—Not to kill but to save and set free living beings.

(VIII) Những lời Phật dạy về “Sát sanh hay không sát sanh” trong Kinh Trung Bộ—Buddha’s teachings on “Killing or not killing” in the Middle Length Discourses.

(IX) Không Sát Sanh theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off killing according to the Surangama Sutra.

(X) Những lời Phật dạy về “Sát Sanh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Killing” in the Dharmapada Sutra.

(B-2) Không trộm cắp—Not to steal.

(I) Tổng quan về “Không trộm cắp”—An overview of “Not stealing”.

(II) Nghĩa của “Không Trộm Cắp”—The meanings of “Adinnadana-veramani”..

(III) Những quan điểm về “Trộm cắp và Không trộm cắp” trong Phật Giáo—Different points of view on “Stealing and Not Stealing” in Buddhism.

1) Lấy bất cứ thứ gì không phải của mình—Take anything which does not belong to you.

2) Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới—The second of the ten commandments.

(IV) Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp—Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing.

(V) Kết quả của việc không trộm cắp—The consequences of “Not to steal”.

(VI) *Không Trộm Cắp theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off stealing according to the Surangama Sutra.*

(B-3) Không tà dâm—Not to commit sexual misconduct: Kamamithyacaradviratih (skt)—Kamesu-micchacara (p).

(I) *Tổng quan về Không Tà Dâm—An overview of “Not to commit sexual misconduct”.*

(II) *Ý nghĩa của “Không Tà Dâm”—The meanings of “Not to commit adultery”.*

(III) *Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct.*

(IV) *Quan hệ tình dục đối với Tăng Ni—Sexual relation to Monks and Nuns.*

(V) *Quả báo không tránh khỏi của tà dâm—The inevitable consequences of Kamesu-micchacara.*

(VI) *Không Tà Dâm theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off lust according to the Surangama Sutra: Đoạn Dâm.*

(VII) *Đức Phật dạy về “Không Tà Dâm” trong Tăng Chi Bộ Kinh—The Buddha taught on “Abstaining from Committing adultery” in the Anguttara Nikaya.*

(VIII) *Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sexual misconduct” in the Dharmapada Sutra.*

(IX) *Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Sexual misconduct” in the Forty-Two Sections Sutra.*

(B-4) Không vọng ngữ—Not to lie: Mrsavadaviratih (skt)—Not to deceive or slander.

(I) *Tổng quan về “Không vọng ngữ”—An overview of “Not to lie”.*

(II) *Nghĩa của “Vọng ngữ và Không vọng ngữ”—The meanings of “To lie and Not to lie”.*

(III) *Những đặc điểm khác của “Vọng Ngữ”—Other characteristics of “Lying”.*

(IV) *Bốn điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp Vọng Ngữ—Four conditions that are necessary to complete the evil of lying. .*

(V) *Hậu quả của “Vọng ngữ”—Consequences of “Lying”.*

(VI) *Bốn sự biểu hiện vọng ngữ—There are four ways of “Mrsavadaviratih”.*

1) *Nói dối—Lying.*

2) *Nói đâm thọc (nói lười hai chiều) hay nói lời hủy báng—Tale-bearing.*

3) *Nói lời thô lỗ cộc cằn—Harsh speech: Pharusavaca (p)*

4) *Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk: Samphappalapa (p).*

(VII) *Ngũ Sự Vọng Ngữ—Five kinds of false speech: Năm điều vọng ngữ.*

(VIII) *Những lời Phật dạy về “Vọng ngữ”—The Buddha’s teachings on “Lying”.*

(B-5) Không uống rượu và những chất cay độc—Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug.

(I) *Tổng quan về rượu và những thứ cay độc khác—An overview of Alcohol and other intoxicants.*

(II) *Đặc Điểm của Không uống rượu—Characteristics of Not to drink alcohol.*

(III) *Lý do tại sao chúng ta không nên uống những chất cay độc—Reasons for “Not to drink”.*

(IV) *Lời Đức Phật dạy nên tránh những chất cay độc—The Buddha’s teachings refraining from intoxicants.*

(C) Công Dụng Của Ngũ Giới—The benefits of the five precepts

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Ngũ Giới
Overview and Meanings of “Panca-veramani”

- (I) **Tổng quan về Ngũ Giới—An overview of Panca-veramani:** Giới hạnh là căn bản cho việc tiến bộ trên con đường phát triển nhân cách cao hơn. Giới cũng là nền tảng của tất cả các đức tánh và phẩm hạnh. Ngoài ra, giới còn là nền móng quan trọng nhất trong việc chuẩn bị hành giả trong việc tu tập Bát Thánh Đạo. Đường lối để thực hành giới luật theo Phật giáo bao gồm ba phần trong Bát Thánh Đạo: Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng—Good conduct forms a foundation for further progress on the path of personal development. The morality is also the foundation of all qualities. Besides, morality is the most important base that prepare Buddhist cultivators in cultivating the Eightfold Noble Path. According to Buddhism, the way of practice of good conduct includes three parts of the the Eightfold Noble Path, and these three parts are Right Speech, Right Action, and Right Livelihood—See Bát Thánh Đạo in Chapter 20.
- (I) **Nghĩa của Ngũ Giới—The Meanings of Panca-veramani:** Năm giới cấm của Phật tử tại gia và xuất gia, tuy nhiên, Đức Phật chế ngũ giới đặc biệt cho những Phật tử tại gia. Người trì giữ năm giới sẽ được tái sinh trở lại vào kiếp người (giới có nghĩa là ngăn ngừa, nó có thể chặn đứng các hành động, ý nghĩ, lời nói ác, hay đình chỉ các nghiệp báo ác trong khi phát khởi. Năm giới là điều kiện căn bản làm người, ai giữ tròn các điều kiện cơ bản này mới xứng đáng làm người. Trái lại thì đời này chỉ sống bằng thân người, mà phi nhân cách, thì sau chết do nghiệp cảm thuần thực, khó giữ được thân người, mà phải tái sinh lưu chuyển trong các đường ác thú. Do đó người học Phật, thọ tam quy/Saranagamana, phải cố gắng trì ngũ giới/Panca-veramana)—The five basic commandments of Buddhism—The five commandments of Buddhism (against murder, theft, lust, lying and drunkenness). The five basic prohibitions binding on all Buddhists, monks and laymen alike; however, these are especially for lay disciples. The observance of these five ensures rebirth in the human realm.

(B) Chi Tiết về Ngũ Giới
Details of Panca-veramani

(B-1) Không sát sanh
Not to take life
Pranatipativiratih (skt)—Panatipata (p)

- (I) **Tổng quan về “Không sát sanh”—An overview of “Not to kill”:**
- 1) Chúng ta đang sống trong một thế giới bất toàn, mạnh hiếp yếu, lớn hiếp nhỏ, giết chóc tràn lan khắp nơi. Ngay trong thế giới loài vật, chúng ta cũng thấy cọp ăn nai, rắn ăn nhái, nhái ăn những côn trùng nhỏ, hoặc cá lớn nuốt cá bé, vân vân. Và hãy nhìn về thế

giới loài người của chúng ta, chúng ta giết thú, thậm chí có khi vì quyền lợi mà chúng ta còn giết hại lẫn nhau nữa. Chính vì thế mà Đức Phật đặt ra giới luật thứ nhất cho chúng đệ tử của Ngài: “không sát sanh.” Không sát sanh là giới thứ nhất trong thập giới. Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: “Ông/bà thì chết đi còn sướng hơn sống.” Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh: a) Nghiệp báo như quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: “Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt.” b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, như giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, v.v.). Phật tử chân thuần nên luôn nhớ lời Phật dạy, chẳng những không sát sanh, chẳng những tôn trọng sự sống, mà còn trân quý sự sống—We are living in an imperfect world where the strong prey on the weak, big animals prey on small animals, and killing is spreading everywhere. Even in the animal world, we can see a tiger would feed on a deer, a snake on a frog, a frog on other small insects, or a big fish on a small fish, and so on. Let us take a look at the human world, we kill animals, and sometimes we kill one another for power. Thus, the Buddha set the first rule for his disciples, “not to kill.” Not to kill the living, the first of the ten commandments. Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying “it’s better death for someone than life.” Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them. Devout Buddhists should always remember the Buddha’s teachings, not only not to kill, not only do we respect life, we also cherish it.

- 2) Không sát sanh đồng thời mở lòng từ đến tất cả chúng sanh không đưa ra một giới hạn nào cả. Tất cả chúng sanh trong đạo Phật, hàm ý tất cả mọi loài sinh vật, mọi loài có hơi thở. Một điều ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng mọi loài đều có sự sống, dù là người hay vật, đều tham sống sợ chết. Vì sự sống quý giá đối với muôn loài như vậy, mục đích của chúng ta là không để nó bị hại và tìm cách kéo dài sự sống. Điều này áp dụng đến cả những sinh vật nhỏ nhoi nhất có ý thức về sự sống. Theo Kinh Pháp Cú (131), Đức Phật dạy: “Ai mưu cầu hạnh phúc, bằng cách hại chúng sanh, các loài thích an lành, đời sau chẳng hạnh phúc.” Hạnh phúc của mọi loài sinh vật tùy thuộc vào sự sống của chúng. Vì vậy tước đoạt đi cái được xem là vô cùng quý giá đối với chúng là cực kỳ độc ác và vô lương tâm. Vì vậy, không làm hại và giết chóc kẻ khác là một trong những

đạo đức quan trọng nhất của người con Phật. Những ai muốn dưỡng thói quen đối xử độc ác với loài vật cũng hoàn toàn có khả năng ngược đãi con người khi có cơ hội. Khi một ý nghĩ độc ác dần dần phát triển thành nỗi ám ảnh, nó có thể dẫn đến tính tàn bạo. Những người sát sanh phải chịu đau khổ trong kiếp hiện tại. Sau kiếp sống này, ác nghiệp sẽ đẩy họ vào khổ cảnh lâu dài. Ngược lại, người có lòng thương tưởng đến những chúng sanh khác và tránh xa việc sát sanh sẽ được tái sanh vào những cõi an vui và nếu có sanh lại làm người cũng sẽ được đầy đủ sức khỏe, sắc đẹp, giàu sang, có ảnh hưởng, và thông minh, vân vân—Abstain from killing and to extend compassion to all beings does not entail any restriction. All beings, in Buddhism, implies all living creatures, all that breathe. It is an admitted fact that all that live, human or animal, love life and hate death. As life is precious to all, their one aim is to preserve it from harm and prolong it. This implies even to the smallest creatures that are conscious of being alive. According to the Dhammapada (131), “Whoever in his search for happiness harasses those who are fond of happiness will not be happy in the hereafter.” The happiness of all creatures depends on their being alive. So to deprive them of that which contains all good for them, is cruel and heartless in the extreme. Thus, not to harm and kill others is one of the most important virtue of a Buddhist. Those who develop the habit of being cruel to animal are quite capable of ill treating people as well when the opportunity comes. When a cruel thought gradually develops into an obsession it may well lead to sadism. Those who kill suffer often in this life. After this life, the karma of their ruthless deeds will for long force them into states of woe. On the contrary, those who show pity towards others and refrain from killing will be born in good states of existence, and if reborn as humans, will be endowed with health, beauty, riches, influences, and intelligence, and so forth.

(II) Nghĩa của “Không sát sanh”—Meanings of “Not to kill”: Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sinh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “Tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng. Đời sống thật quý báu đối với chúng sanh mọi loài.” Thật vậy, tất cả chúng sanh đều tham sống sợ chết, chúng ta nên tôn trọng đời sống và không nên sát hại bất cứ sinh vật nào. Giới này không những cấm chúng ta sát hại con người, mà còn cấm chúng ta sát hại bất cứ sinh vật nào để kiếm tiền hay xem sát hại như một môn thể thao (săn bắn). Chúng ta có một thái độ bi mẫn đến muôn loài, và mong cho họ có đời sống hạnh phúc và giải thoát. Chăm sóc cho trái đất mà chúng ta đang ở, không làm ô nhiễm sông ngòi và không khí, không phá hủy rừng rậm cũng được bao gồm trong giới này—Not to kill or injure any living being—Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives. Life is dear to all.” In fact, all beings fear death and value life, we should therefore respect life and not kill anything. This precept forbids not only killing people but also any creature, especially if it is for money or sport. We

should have an attitude of loving-kindness towards all beings, wishing them to be always happy and free. Caring for the Earth, not polluting its rivers and air, not destroying its forests, etc. are also included in this precept.

(III) Những quan điểm về “Sát sanh và Không sát sanh” trong Phật Giáo—Different points of view on “Killing and Not Killing” in Buddhism:

- 1) *Sát sanh là một trong bốn trọng tội trong Phật giáo—“Killing” is one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism:* Giết hại chúng sanh, một trong bốn trọng tội trong Phật giáo. Sát sanh là cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh, kể cả thú vật. Lời khuyên không sát sanh thách thức chúng ta phải sáng tạo ra những phương cách khác hơn bạo động nhằm giải quyết những xung đột. Không sát sanh hay tàn hại sinh mạng của loài hữu tình. Trong giới luật thì giới này đứng đầu. Không sát sanh còn có nghĩa là không cố tâm giết hại sinh mạng, dù cho sanh mạng ấy là sinh mạng của loài vật, vì loài vật cũng biết đau khổ như chúng ta. Trái lại, phải luôn tôn trọng và cứu sống sinh mạng của muôn loài. Đức Phật đã dạy “tội ác lớn không gì bằng giết hại sinh mạng; công đức lớn không gì bằng cứu sống sinh mạng.”—Not to kill or injure any living being—Killing, one of the four grave prohibitions or sins in Buddhism. Killing is intentionally taking the life of any being, including animals. The advice of not killing challenges us to think creatively of alternate means to resolve conflict besides violence. Refraining from taking life. This is the first of the five commandments. Pranatipata-viratih also means not to have any intention to kill any living being; this includes animals, for they feel pain just as human do. On the contrary, one must lay respect and save lives of all sentient beings. The Buddha always taught in his sutras: “The greatest sin is killing; the highest merit is to save sentient lives.”
- 2) *Sát sanh theo quan điểm của “Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo”—“Killing” according to the point of view of the “Gems of Buddhism Wisdom”:* Theo Hòa Thượng Dhammananda trong Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, sự cấm lấy đi mạng sống không những chỉ cho loài người mà cho tất cả các sinh vật thuộc mọi loài, cả lớn lẫn bé, từ con sâu con kiến. Mỗi ngày, một số lớn súc vật bị giết để làm thực phẩm, người ăn thịt nhiều, trong khi người ăn chay lại ít. Trong lãnh vực khoa học, nhiều con vật được dùng trong nhiều cuộc khảo cứu và thử nghiệm. Trong lãnh vực hành pháp, vũ khí được sử dụng để diệt tội phạm. Những cơ quan bảo vệ luật pháp trừng trị kẻ phạm pháp. Những kẻ hiếu chiến sử dụng vũ khí để giết hại lẫn nhau. Những hành động kể ra trên đây là những thí dụ không bị coi là bất hợp pháp hay đi ngược lại lẽ lối sinh hoạt hằng ngày trên thế giới. Thật ra, người ta còn có thể cho là sai khi cấm làm những hành động đó. Ngày nay nhiều động vật bị cấy những vi trùng, và nhờ những vi trùng, những mầm bệnh, và nhiều loại vi trùng đã được khám phá. Hầu hết mọi thứ đều chứa vi trùng, ngay cả đến nước uống. Tuy có một phần lớn những bất tịnh được ngăn lại bởi máy lọc, vi trùng vẫn qua được. Cho nên vô số vi trùng vào trong cuống họng ta với mỗi ngụm nước. Cũng giống như vậy với thuốc men, bất cứ lúc nào thuốc men được dùng đến, vô số vi trùng bị giết. Những vi trùng có được coi như là chúng sinh hay không phải là chúng sinh? Nếu như vậy, không ai có thể hoàn toàn tuân theo giới này được. Ngoài ra có một số người quan niệm là người không giết mạng sống con vật cũng nên không ăn thịt, vì ăn thịt là khuyến khích người khác sát sanh, tội cũng không kém gì người giết—According to Most

Venerable Dhammananda in the Gems of Buddhism Wisdom, the prohibition against the taking of any life applies not only to humanity but also to creatures of every kind, both big and small; black ants as well as red ants. Each day a vast number of animals are slaughtered as food, for most people eat meat, while vegetarians are not common. In the field of science, animals are used in many researches and experiments. In the administrative field, arms are used in crime suppression. Law enforcement agencies punish law breakers. Belligerents at war use arms to destroy one another. The actions cited here as examples are not regarded as illegal or as running counter to normal worldly practice. Indeed, it may even be considered wrong to abstain from them, as is the case when constables or soldiers fail in their police or military duties. Nowadays many kinds of animals are known to be carriers of microbes and, thanks to the microscope, germs and many sorts of microbes have been detected. Almost everything contains them, even drinking water. Only the larger impurities are caught by filter; microbes can pass through. So infinite microbes pass into our throats with each draught of water. It is the same medicines. Whenever they are used, either externally or internally, they destroy myriads of microbes. Are these microbes to be considered as living beings in the sense of the first sila or are they not? If so, perhaps no one can fully comply with it. Besides, some are of the opinion that people who refrain from taking the life of animals should also refrain from eating meat, because it amounts to encouraging slaughter and is no less sinful according to them.

- 3) *Sát sanh theo quan điểm của “Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada”—“Killing” according to the point of view of “The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada”*: Sát sanh là một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, “Panatipata,” pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chặn sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là sanh vật—Killing is one of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one’s particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.
- 4) *Cây cỏ không được xem là “sinh vật”—Plants are not considered as “living beings”*: Cây cỏ không được xem là “sinh vật” vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới này không áp dụng cho những cư sĩ tại gia—Plants are not considered as “living beings” as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.
- 5) *Tự vẫn cũng bị xem như là sát sanh—Suicide is considered taking of human life*: Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn hay tự giết mình cũng đưa đến những hình phạt nặng nề

trong kiếp lai sanh—According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.

(IV) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

- 1) Có một chúng sanh: A living being.
- 2) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.
- 3) Ý muốn giết: Intention of killing.
- 4) Cố gắng để giết: Effort to kill.
- 5) Giết chết: Consequent death (cause the death of that being).

(V) Hậu quả hay quả báo của sát sanh—The consequences of killing: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

- 1) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.
- 2) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—The evil effects of killing include:
 - a) Yếu mạng: Brevity of life.
 - b) Bệnh hoạn: Ill-health.
 - c) Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.
 - d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.

(VI) Những đặc tính khác của “Không sát sanh”—Other characteristics of “Not to kill”:

- 1) Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight.
- 2) Nếu chúng ta thực sự tin rằng tất cả chúng sanh sẽ là Phật trong tương lai, chúng ta sẽ không bao giờ nghĩ đến sát hại chúng sanh bằng bất cứ giá nào. Mà ngược lại chúng ta sẽ cảm thương chúng sanh với lòng từ bi không có ngoại lệ: If we truly believe that all sentient beings are the Buddhas of the future, we would never think of killing or harming them in any way. Rather, we would have feelings of loving-kindness and compassion toward all of them, without exception.
- 3) Phật tử không nên sát sanh—Buddhists should not kill.
 - a) Không sát sanh vì lòng thương xót đối với chúng sanh khác: Not to kill out of the pity of others.
 - b) Không sát sanh giúp cho chúng ta trở nên rộng lượng và giàu lòng từ mẫn: Not to kill will help us become kind and full of pity.

(VII) Không sát sanh mà phải phóng sanh—Not to kill but to save and set free living beings:

Phóng sanh có nghĩa là không giết hại mà ngược lại bảo vệ và thả cho được tự do (phóng thích) sanh vật. Một người có tâm đại bi không bao giờ sát hại chúng sanh. Ngược lại, người ấy luôn cố gắng thực hành hạnh phóng sanh. Phật tử thuần thành nên luôn duy trì lòng từ và tu tập hạnh phóng sanh. Đức Phật dạy: “Phật tử thuần thành nên luôn nhớ như vậy ‘Tất cả người nam đã từng là cha ta và tất cả người nữ đã từng là mẹ ta. Không có một sinh vật nào chưa từng sanh ra ta trong một trong những tiền kiếp, vì vậy tất cả họ đều là cha mẹ ta. Vì vậy, hễ một người giết và ăn thịt một sinh vật, tức là người ấy giết và ăn thịt cha mẹ ta.’” Theo giáo thuyết nhà Phật, một nguyên nhân duy nhất gây ra chiến tranh trên thế giới là cộng nghiệp của con người quá nặng. Nếu trong kiếp này tôi giết anh, thì trong kiếp tới anh sẽ giết tôi; và trong kiếp kế tới nữa tôi sẽ trở lại giết anh. Vòng giết chóc này cứ tiếp tục mãi mãi. Con người giết thú và trong kiếp tới họ có thể trở thành thú. Có thể những con thú một lần bị con người giết bây giờ trở lại thành người để trả thù. Cái vòng lẩn quẩn này tiếp diễn không ngừng. Đó là lý do tại sao cái vòng giết chóc đẫm máu này hiện hữu. Công đức tích tụ từ hạnh phóng sanh thật là vô biên. Vì công đức này có thể giúp cho các sinh vật được sống hết nguyên kiếp tự nhiên của họ. Để giảm thiểu hay triệt tiêu cộng nghiệp sát sanh, chúng ta phải thực hành hạnh phóng sanh. Chúng ta càng phóng sanh thì cộng nghiệp sát sanh của thế giới này càng nhẹ đi—Liberating living beings means not to kill but to save and set free living beings. A person with a greatly compassionate heart never kills living beings. On the contrary, that person always tries the practice of liberating living beings. A sincere Buddhist should always maintain a mind of kindness and cultivate the practice of liberating liberating beings. The Buddha taught: “A sincere Buddhist should always reflect thus ‘All male beings have been my father and all females have been my mother. There is not a single being who has not given birth to me during my previous lives, hence all beings of the Six Paths are my parents. Therefore, when a person kills and eats any of these beings, he thereby slaughters my parents.’” According to Buddhist theory, the only reason that causes wars in the world is people’s collective killing karma is so heavy. If in this life, I kill you, in the next life, you’ll kill me, and in the life after that, I will come back to kill you. This cycle of killing continues forever. People kill animals and in their next life they may become animals. The animals which they once killed now may return as people to claim revenge. This goes on and on. That’s why there exists an endless cycle of killing and bloodshed. To decrease or diminish our killing karma, we must practice liberating living beings. The merit and virtue that we accumulate from liberating animals is boundless. It enables us to cause living beings to live their full extent of their natural life span. The more we engage in liberating living beings, the lighter the collective killing karma our world has.

(VIII) Những lời Phật dạy về “Sát sanh hay không sát sanh” trong Kinh Trung Bộ—

Buddha’s teachings on “Killing or not killing” in the Middle Length Discourses: Đức Phật khuyên con người, nhất là Phật tử không nên sát sanh vì chúng hữu tình ai cũng sợ đánh đập giết chóc, và sanh mạng là đáng trân quý. Đức Phật luôn tôn trọng sự sống, ngay cả sự sống của loài côn trùng và cỏ cây. Ngài tự mình thực hành không đổ thức ăn thừa của mình trên đám cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước có các loại côn trùng nhỏ. Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài chớ nên sát sanh. Ngài trình bày rõ ràng rằng sát

sanh đưa đến tái sanh trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh, và hậu quả nhẹ nhàng nhất cho sát sanh là trở lại làm người với tuổi thọ ngắn. Lại nữa, sát hại chúng sanh đem đến sự lo âu sợ hãi và hận thù trong hiện tại và tương lai và làm sanh khởi tâm khổ tâm ưu: The Buddha advises people, especially Buddhist followers not to kill because all sentient beings tremble at the stick, to all life is dear. The Buddha has respected for life, any life, even the life of an insect or of a plant. He sets himself an example, not to throw remaining food on green vegetation, or in the water where there are small insects. He advises His disciples not to kill living beings and makes it very clear that, killing living beings will lead to hell, to the hungry ghost or to the animal, and the lightest evil result to be obtained is to be reborn as human being but with very short life. Moreover, killing living beings will bring up fear and hatred in the present and in the future, and pain and suffering in mind.

- 1) Chính vì vậy mà Đức Phật đã dạy Phật tử tại gia trong Kinh Trung Bộ, như sau: “Này gia chủ, sát sanh, do duyên sát sanh tạo ra sợ hãi hận thù ngay trong hiện tại, sợ hãi hận thù trong tương lai, khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Từ bỏ sát sanh, không tạo ra sợ hãi hận thù trong hiện tại, không sợ hãi hận thù trong tương lai, không khiến tâm cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh làm lắng dịu sợ hãi hận thù này.”—Thus the Buddha taught lay people in the Middle Length Discourses: “O householder, killing living beings, due to killing living beings, fear and hatred arise in the present, fear and hatred will arise in the future, thereby bringing up pain and suffering in mind. Refrain from killing living beings, fear and hatred do not arise in the present, will not arise in the future, thereby not bringing up pain and suffering in mind. Those who refrain from killing living beings will calm down this fear and hatred.”
- 2) Ngài lại dạy các đệ tử xuất gia như sau: “Ở đây, này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh, từ bỏ sát sanh. Này các Tỷ kheo, Thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, đem sự không sợ hãi cho vô lượng chúng sanh, đem sự không hận thù cho vô lượng chúng sanh, đem sự bất tổn hại cho vô lượng chúng sanh. Sau khi cho vô lượng chúng sanh không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại, vị ấy sẽ được san sẻ vô lượng không sợ hãi, không hận thù và bất tổn hại. Này các Tỷ kheo, đây là bố thí thứ nhất, là đại bố thí, được biết là tối sơ, được biết là lâu ngày, không bị những Sa môn, Bà la môn có trí khinh thường.”—The Buddha taught Bhiksus as follows: “Here, o Bhiksus, the Aryan disciple does not kill living beings, give up killing. O Bhiksus, the Aryan disciple who gives up killing, gives no fear to innumerable living beings, gives no hatred to innumerable living beings, gives harmlessness to innumerable living beings. Having given no fear, no hatred, and harmlessness to innumerable living beings, the Aryan disciple has his share in innumerable fearlessness, in no hatred and in harmlessness. O Bhiksus, this is first class charity, great charity, timeless charity that is not despised by reclusees and brahmanas.”

(IX) Không Sát Sanh theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off killing according to the Surangama Sutra: Đoạn Sát—Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát sanh, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn sát,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng sát, thì không bị sanh tử nối tiếp. A Nan! Ông tu tam muội, gốc để vượt

khỏi trần lao, nếu sát tâm chẳng trừ, thì không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn nghiệp sát, thì quyết lạc về thần đạo. Thượng phẩm là đại lực quỷ, trung phẩm làm phi hành dạ xoa, các quỷ soái, hạ phẩm là địa hành la sát. Các quỷ thần ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi ta diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều quỷ thần ấy xí thịnh trong đời, tự nói: “Ăn thịt cũng chứng được Bồ Đề.” A Nan! Tôi khiến các Tỳ Kheo ăn ngũ tịnh nhục, thịt đó đều do tôi thần lực hóa sinh, vẫn không mạng căn, vì rằng về đất Bà La Môn, phần nhiều ẩm thấp, lại thêm nhiều đá, nên cây cỏ và rau không sinh. Tôi dùng thần lực đại bi giúp, nhân đức từ bi lớn, giả nói là thịt. Ông được ăn các món đó. Thế sau khi Như Lai diệt độ rồi, các Thích tử lại ăn thịt chúng sanh? Các ông nên biết: người ăn thịt đó, dù được tâm khai ngộ giống như tam ma địa, cũng đều bị quả báo đại la sát. Sau khi chết quyết bị chìm đắm biển khổ sinh tử, chẳng phải là đệ tử Phật. Những người như vậy giết nhau, ăn nhau, cái nợ ăn nhau vướng chưa xong thì làm sao ra khỏi được tam giới? A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, phải đoạn nghiệp sát sanh. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh và quyết định thứ hai của Như Lai. Vì cố đó, nếu chẳng đoạn sát mà tu thiên định, ví như người bịt tai nói to, muốn cho người đừng nghe. Như thế gọi là muốn dấu lại càng lộ. Các Tỳ Kheo thanh tịnh cùng các Bồ Tát lúc đi đường chẳng dẫm lên cỏ tươi, hướng chi lấy tay nhỏ. Thế nào là đại bi khi lấy chúng sanh huyết nhục để làm món ăn. Nếu các Tỳ Kheo chẳng mặc các đồ tơ lụa của đông phương, và những giày dép, áo, lông, sữa, pho mát, bơ của cõi này. Vị đó mới thật là thoát khỏi thế gian. Trả lại cái nợ trước hết rồi, chẳng còn đi trong ba cõi nữa. Tại sao? Dùng một phần thân loài vật, đều là trợ duyên sát nghiệp. Như người ăn trăm thứ lúa thóc trong đất, chân đi chẳng dẫm đất. Quyết khiến thân tâm không nở ăn thịt hay dùng một phần thân thể của chúng sanh, tôi nói người đó thật là giải thoát. Tôi nói như vậy, gọi là Phật nói. Nói không đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off killing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of killing, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not remove your thoughts of killing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter the path of spirits if one does not cease killing. At best, a person will become a mighty ghost; on the average, one will become a flying yaksha, a ghost leader, or the like; at the lowest level, one will become an earth-bound rakshasa. These ghosts and spirits have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of ghosts and spirits will abound, spreading like wildfire as they argue that eating meat will bring one to the Bodhi Way. Ananda! I permit the Bhikshus to eat five kinds of pure meat. This meat is actually a transformation brought into being by my spiritual powers. It basically has no life-force. You Brahmans live in a climate so hot and humid, and on such sandy and rocky land, that vegetables will not grow. Therefore, I have had to assist you with spiritual powers and compassion. Because of the magnitude of this kindness and

compassion, what you eat that tastes like meat is merely said to be meat; in fact, however, it is not. After my extinction, how can those who eat the flesh of living beings be called the disciples of Sakya? You should know that these people who eat meat may gain some awareness and may seem to be in samadhi, but they are all great rakshasas. When their retribution ends, they are bound to sink into the bitter sea of birth and death. They are not disciples of the Buddha. Such people as they kill and eat one another in a never-ending cycle. How can such people transcend the triple realm? Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cut off killing. This is the second clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off killing, they are like one who stops up his ears and calls out in a loud voice, expecting no one to hear him. It is to wish to hide what is completely evident. Bhikshus and Bodhisattvas who practice purity will not even step on grass in the pathway; even less will they pull it up with their hand. How can one with great compassion pick up the flesh and blood of living beings and proceed to eat his fill? Bhikshus who do not wear silk, leather boots, furs, or down from this country or consume milk, cream, or butter can truly transcend this world. When they have paid back their past debts, they will not have to re-enter the triple realm. Why? It is because when one wears something taken from a living creature, one creates conditions with it, just as when people eat the hundred grains, their feet cannot leave the earth. Both physically and mentally one must avoid the bodies and the by-products of living beings, by neither wearing them nor eating them. I say that such people have true liberation. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

(X) *Những lời Phật dạy về “Sát Sanh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Killing” in the Dharmapada Sutra:*

- 1) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with oneself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).
- 2) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).
- 3) Nếu lấy đao gây hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137):
- 4) Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bệnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).
- 5) Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139).
- 6) Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightning fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).

(B-2) Không trộm cắp***Not to steal******Adattadanaviratih (skt)—Adinnadana (p)***

(I) **Tổng quan về “Không trộm cắp—An overview of “Not stealing”**: Không trộm cắp hay không lừa đảo, hay không lấy bất cứ thứ gì với ý định không lương thiện. Không trộm cắp đồng thời sống lương thiện, chỉ lấy những gì được cho theo đúng phép. Lấy những gì thuộc về người khác tuy không nghiêm trọng như tước đoạt mạng sống của họ, nhưng nó vẫn được xem là trọng tội bởi vì đã lấy đi của họ một niềm vui nào đó. Vì không ai muốn bị trộm cắp, cho nên không có gì khó hiểu khi thấy rằng lấy những gì không phải là của riêng mình là một lỗi lầm. Ý nghĩ thúc đẩy một người trộm cắp không bao giờ là thiện ý hay hảo ý được. Vì thế trộm cắp dẫn đến bạo hành, thậm chí cả sát nhân nữa. Những người buôn bán rất dễ phạm phải giới ‘không trộm cắp’. Một người có thể dùng ngòi viết và miệng lưỡi của mình với ý đồ trộm cắp. Không thể có an lạc và hạnh phúc trong một xã hội mà người ta lúc nào cũng phải đề phòng trộm cắp. Trộm cắp có thể có nhiều hình thức, như một công nhân làm việc chểnh mảng hay vụng về nhưng vẫn được trả lương đầy đủ, người ấy thật sự là một tên trộm, vì họ nhận đồng tiền mà họ không đáng nhận. Và điều này cũng áp dụng đối với người chủ, nếu họ không trả lương đầy đủ cho công nhân—Not to steal or not to cheat, or not to take anything with dishonest intent. Abstain from stealing and to live honestly, taking only what is one’s own by right. To take what belongs to another is not so serious as to deprive him of his life, but it is still a grave crime because it deprives him of some happiness. As no one wants to be robbed, it is not difficult to understand that it is wrong to take what is not one’s own. The thought that urges a person to steal can never be good or wholesome. Then robbery leads to violence and even to murder. This precept is easily violated by those in trade and commerce. A man can use both his pen and his tongue with intent to steal. There can be no peace or happiness in a society where people are always on the look-out to cheat and rob their neighbors. Theft may take many forms. For instance, if an employee slacks or works badly and yet is paid in full, he is really a theft, for he takes the money he has not earned. And the same applies to the employer if he fails to pay adequate wages.

(II) **Nghĩa của “Không Trộm Cắp”—The meanings of “Adinnadana-veramani”**: Tất cả chúng ta đều có quyền sở hữu như nhau, chúng ta có quyền cho theo như ý nguyện. Tuy nhiên, chúng ta không nên lấy bất cứ thứ gì không thuộc về mình bằng cách trộm cắp hay lừa đảo. Thay vào đó, chúng ta nên học cách cho để giúp đỡ người khác, và luôn bảo trì những gì chúng ta đang sử dụng, dù vật ấy thuộc về ta hay của công cộng. Theo nghĩa rộng, giới cấm này bao gồm cả phần trách nhiệm. Nếu chúng ta trây lười và lơ là bổn phận học hỏi và làm việc, người ta nói chúng ta “đang ăn cắp thì giờ” của chính mình. Giới này cũng khuyến khích chúng ta nên có lòng quảng đại bao dung. Người Phật tử nên luôn giúp đỡ người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường lên chư Tăng Ni đang tu tập. Người Phật tử cũng nên luôn quảng đại với cha mẹ, thầy bạn để tỏ lòng biết ơn với

những lời khuyên lớn dạy dỗ tốt lành của họ. Người Phật tử cũng nên luôn tỏ lòng thông cảm và khuyến tấn những người đang khổ đau phiền não. Giúp đỡ họ bằng lời Pháp Nhủ cũng được coi như là cách bố thí cao thượng nhất—We all have the same right to own things and give them away as we wish. However, we should not take things that do not belong to us by stealing or cheating. Instead, we should learn to give to help others, and always take good care of the things that we use, whether they belong to us or to the public. In a broader sense, this precept means being responsible. If we are lazy and neglect our studies or work, we are said to be “stealing time” of our own. This precept also encourages us to be generous. Buddhists give to the poor and the sick and make offerings to monks and nuns to practice being good. Buddhists are usually generous to their parents, teachers and friends to show gratitude for their advice, guidance and kindness. Buddhists also offer sympathy and encouragement to those who feel hurt or discouraged. Helping people by telling them about the Dharma is considered to be the highest form of giving.

- 1) Không trộm cắp vì chúng ta không được quyền lấy những gì mà người ta không cho: Not to steal because we have no right to take what is not give.
- 2) Không trộm cắp làm cho chúng ta trở nên liêm khiết: Not to steal will help us become honest.
- 3) Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight.

(III) Những quan điểm về “Trộm cắp và Không trộm cắp” trong Phật Giáo—Different points of view on “Stealing and Not Stealing” in Buddhism:

- 1) *Lấy bất cứ thứ gì không phải của mình—Take anything which does not belong to you:* Lấy bất cứ thứ gì mà không được cho bởi chủ nhân hay trộm cắp cũng sai ngay cả về mặt pháp lý. Không trộm cắp có nghĩa là không trực tiếp hay gián tiếp phỉn gạt để lấy của người. Trái lại còn phải cố gắng bố thí cho muôn loài. Đức Phật đã từng dạy “họa lớn không gì bằng tham lam; phước lớn không gì bằng bố thí”—Not to take anything which does not belong to you or what is not given to you—Refraining from taking what is not given. Adattadana-viratih means not directly or indirectly taking other’s belongings. On the contrary, one should give things, not only to human beings, but also to animals. The Buddha always taught in his sutras “desire brings great misfortune; giving brings great fortune.”
- 2) *Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới—The second of the ten commandments:* Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là đầu đao hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, như quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chặn đứng lòng tham và

chấp ngã)—Not to steal, or no stealing—Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us become honest.

(IV) Năm điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp trộm cắp—Five conditions are necessary for the completion of the evil of stealing:

- 1) Có sở hữu của người khác: Another's property.
- 2) Biết như vậy: Knowledge that it is so.
- 3) Có ý định đoạt vật ấy làm sở hữu cho mình: Intention of stealing.
- 4) Cố gắng trộm cắp: Effort to steal.
- 5) Chính hành động trộm cắp: Actual removal.

(V) Kết quả của việc không trộm cắp—The consequences of “Not to steal”:

- 1) Tăng lòng quảng đại: To increase one's generosity.
- 2) Tăng lòng thành tín nơi người: To increase trust in other people.
- 3) Tăng lòng thành thật: To increase one's honesty.
- 4) Không khốn khổ: Life without sufferings.
- 5) Không thất vọng: Life without disappointment.

(VI) Không Trộm Cắp theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off stealing according to the

Surangama Sutra: Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn Đạo,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng thấu đạo, thì chẳng theo nghiệp ấy bị sanh tử tương tục. A Nan! Ông tu tam muội, cốt để thoát khỏi trần lao, nếu cái “thâu tâm” chẳng trừ thì quyết không thể ra khỏi được. A Nan! Dù có đa trí, thiên định hiện tiền, như chẳng đoạn đạo nghiệp, quyết lạc về tà đạo. Thượng phẩm làm loài tinh linh, trung phẩm làm loài yêu mị, hạ phẩm làm người tà, bị mắc cái yêu mị. Các loại tà ấy cũng có đồ chúng, đều tự tôn mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, nhiều loài tà mị ấy xí thịnh trong đời, dấu điểm sự gian trá, xưng là thiện tri thức. Họ tự tôn mình được pháp của bậc thượng nhân, dối gạt những kẻ không biết, khủng bố khiến người kia mất cái tâm, đi đến đâu làm nhà cửa của người bị hao tổn. Tôi dạy các Tỳ Kheo đi các nơi khát thực, khiến bỏ cái tham, thành đạo Bồ Đề. Các ông Tỳ Kheo chẳng tự nấu chín mà ăn, tạm ở đời cho qua cái sống thừa, ở trọ tạm ba cõi, chỉ một mặt đi qua, rồi không trở lại (nhất lai). Thế nào cái người giặc, mượn y phục của tôi, buôn bán pháp của Phật để nuôi mình, tạo các nghiệp, đều nói là Phật pháp. rở lại chê người xuất gia, giữ giới cụ túc là đạo tiểu thừa. Bởi vậy làm nghi lầm vô lượng chúng sanh, kẻ đó sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián. Nếu sau khi tôi diệt độ, có ông Tỳ Kheo phát tâm quyết định tu tam ma đề, có thể đối trước hình tượng Phật, nơi thân phần, làm một cái đèn, hoặc đốt một ngón tay, và trên thân đốt một nén hương. Tôi nói người ấy một lúc đã trả xong các nợ trước từ vô thủy, từ giả luôn thế gian, thoát khỏi các hoặc lậu. Dù chưa liền nhận rõ đường vô thượng giác, người ấy đã quyết định tâm với pháp. Nếu chẳng làm chút nhân nhỏ mọn bỏ thân như vậy, dù thành đạo vô vi, quyết phải trở lại sinh trong cõi người, để trả nợ trước. Như tôi ăn lúa của ngựa ăn không khác. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, sau sự đoạn dâm, đoạn sát, phải đoạn thâu đạo. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng, thanh tịnh, quyết định thứ ba của Như Lai. A Nan! Bởi vậy nếu chẳng

đoạn râu đao mà tu thiền định, ví như người đổ nước vào chén vỡ, muốn cho đầy chén, dù trải qua nhiều kiếp, không bao giờ đầy. Nếu các Tỳ Kheo, ngoài y bát ra, một phân một tấc cũng chẳng nên chứa để. Đồ ăn xin được, ăn thừa, ban lại cho chúng sanh đói. Giữa chúng nhóm họp, chấp tay lễ bái, có người đánh và mắng, xem như là khen ngợi. Quyết định thân tâm, hai món đều dứt bỏ. Thân thịt cốt huyết, cho chúng sanh dùng. Chẳng đem quyền nghĩa của Phật nói, xoay làm kiến giải của mình, để làm kẻ sơ học. Phật ẩn chứng cho người ấy được chân tam muội. Tôi nói như vậy, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, gọi là ma thuyết—According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off stealing”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of stealing, they would not have to follow a continuous succession of births and deaths. Ananda! Your basic purpose in cultivating samadhi is to transcend the wearisome defilements. But if you do not renounce your thoughts of stealing, you will not be able to get out of the dust. Ananda! Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter a devious path if one does not cease stealing. At best, one will be an apparition; on the average, one will become a phantom; at the lowest level, one will be a devious person who is possessed by a Mei-Ghost. These devious hordes have their groups of disciples. Each says of himself that he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these phantoms and apparitions will abound, spreading like wildfire as they surreptitiously cheat others. Calling themselves good knowing advisors, they will each say that they have attained the superhuman dharmas. Enticing and deceiving the ignorant, or frightening them out of their wits, they disrupt and lay waste to households wherever they go. I teach the Bhikshus to beg for their food in an assigned place, in order to help them renounce greed and accomplish the Bodhi Way. The Bhikshus do not prepare their own food, so that, at the end of this life of transitory existence in the triple realm, they can show themselves to be once-returners who go and do not come back. How can thieves who put on my robes and sell the Thus Come One’s dharmas, saying that all manner of karma one creates is just the Buddhadharma? They slander those who have left the home-life and regard Bhikshus who have taken complete precepts as belonging to the path of the small vehicle. Because of such doubts and misjudgments, limitless living beings fall into the Unintermittent Hell. I say that Bhikshus who after my extinction have decisive resolve to cultivate samadhi, and who before the images of Thus Come Ones can burn a candle on their bodies, or burn off a finger, or burn even one incense stick on their bodies, will in that moment, repay their debts from beginningless time past. They can depart from the world and forever be free of outflows. Though they may not have instantly understood the unsurpassed enlightenment, they will already have firmly set their mind on it. If one does not practice any of these token renunciations of the body on the causal level, then even if one realizes the unconditioned, one will still have to come back as a person to repay one’s past debts exactly as I had to undergo the retribution of having to eat the grain meant for horses. Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must also cease stealing. This is the third clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come One and the Buddhas of the past, World Honored Ones. Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cease stealing,

they are like someone who pours water into a leaking cup and hopes to fill it. He may continue for as many eons as there are fine motes of dust, but it still will not be full in the end. If Bhikshus do not store away anything but their robes and bowls; if they give what is left over from their food-offerings to hungry living beings; if they put their palms together and make obeisance to the entire great assembly; if when people scold them they can treat it as praise: if they can sacrifice their very bodies and minds, giving their flesh, bones, and blood to living creatures. If they do not repeat the non-ultimate teachings of the Thus Come One as though they were their own explanations, misrepresenting them to those who have just begun to study, then the Buddha gives them his seal as having attained true samadhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

(B-3) Không tà dâm

Not to commit sexual misconduct

Kamamithyacaradviratiḥ (skt)—Kamesu-micchacara (p)

(I) Tổng quan về Không Tà Dâm—An overview of “Not to commit sexual misconduct”:

- 1) Theo Thanh Tịnh Đạo, tà hạnh là làm những điều đáng lý không nên làm, và không làm cái nên làm, do tham sân si và sợ. Chúng được gọi là đường xấu vì đó là những con đường mà bậc Thánh không đi: According to The Path of Purification, “Bad Ways” is a term for doing what ought not to be done and not doing what ought to be done, out of desire, hate, delusion, and fear. They are called “bad ways” because they are ways not to be traveled by Noble Ones.
- 2) Tà dâm được nói trong giáo lý nhà Phật như là một trong những hình thức tương tự với sự Gian Dâm. Với Tăng Ni dù chỉ suy nghĩ hay ao ước đến chuyện làm tình với một người khác, chứ đừng nói đến chuyện làm tình, là đã có tội và phạm giới luật nhà Phật, phải bị khai trừ khỏi Giáo đoàn. Riêng với Phật tử tại gia, nếu suy nghĩ hay ao ước, hoặc làm tình với người không phải là vợ chồng của mình đều bị cấm đoán: Adultery is mentioned in Buddhist texts as one of a number of forms of similar sexual misconduct. For monks or nuns who only think about or wish to commit sexual intercourse with any people (not wait until physically committing sexual intercourse) are guilty and violate the Vinaya commandments and must be excommunicated from the Order. For laypeople, thinking or wishing to make love or physically making love with those who are not their husband or wife is forbidden.
- 3) Không tà dâm có nghĩa là không lang chạ với vợ hay chồng người, hoặc với người không phải là vợ hay chồng của mình. Gian dâm là sai. Người Phật tử tại gia nên có trách nhiệm trong vấn đề tình dục. Nếu chưa xuất gia được để tu hành giải thoát, thì hai vợ chồng nên gìn giữ mối quan hệ đứng đắn, ân cần, yêu thương và trung thành với nhau, thì gia đình sẽ hạnh phúc, và xã hội sẽ tốt đẹp hơn. Người phạm tội gian dâm không còn được kính nể và không được ai tin cậy. Tà dâm dính líu tới những người mà mối liên hệ vợ chồng phải tránh theo tập tục, hay với những người cấm bởi pháp luật, hay bởi Pháp, là sai. Cho nên ép buộc bằng phương tiện vũ lực hay tiền bạc một người đã có gia đình

hay người chưa có gia đình ưng thuận là tà dâm. Mục đích của giới thứ ba là gìn giữ sự kính trọng gia đình và mỗi người liên hệ để bảo vệ tính cách thiêng liêng bất khả xâm phạm (Giới này chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm này chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới này đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—Not to engage in improper sexual conduct. Against lust, not to commit adultery, to abstain from all sexual excess, or refraining from sexual misconduct. This includes not having sexual intercourse with another's husband or wife, or being irresponsible in sexual relationship. Adultery is wrong. Laypeople should be responsible in sexual matters. If we do not have the great opportunity to renounce the world to become monks and nuns to cultivate obtain liberation, we should keep a good relationship between husband and wife, we should be considerate, loving and faithful to each other, then our family will be happy, and our society will be better. One who commits it does not command respect nor does one inspire confidence. Sexual misconduct involving person with whom conjugal relations should be avoided to custom, or those who are prohibited by law, or by the Dharma, is also wrong. So is coercing by physical or even financial means a married or even unmarried person into consenting to such conduct. The purpose of this third sila is to preserve the respectability of the family of each person concerned and to safeguard its sanctity and inviolability.

- 4) Tránh tà dâm là tôn trọng con người và những quan hệ cá nhân. Nhiều bất hạnh xảy đến với những con người tà hạnh và có lối sống thiếu trách nhiệm. Kết quả của sự tà hạnh là nhiều gia đình tan vỡ, nhiều trẻ em trở thành nạn nhân của sự lạm dụng tình dục. Đối với tất cả Phật tử tại gia, hạnh phúc của chính mình cũng là hạnh phúc của người khác, vì thế vấn đề tình dục phải được thực thi bằng sự lo lắng yêu thương, chứ không bằng sự ham muốn đòi hỏi của xác thịt. Khi thọ trì giới này, Phật tử tại gia nên tự kiểm vấn đề tình dục, và vợ chồng nên trung thành với nhau. Vấn đề này cũng giúp tạo nên sự an lạc trong gia đình. Trong một gia đình hạnh phúc, người chồng và người vợ phải tương kính và thương yêu nhau. Có được gia đình hạnh phúc, thế giới sẽ trở thành một nơi tốt hơn cho đời sống. Những người Phật tử trẻ nên luôn nhớ có thân thể tinh khiết mới phát sanh được những việc thiện lành trong cuộc sống hằng ngày—Avoiding the misuse of sex is respect for people and personal relationships. Much unhappiness arises from the misuse of sex and from living in irresponsible ways. Many families have been broken as a result, and many children have been victims of sexual abuse. For all lay Buddhists, the happiness of others is also the happiness of ourselves, so sex should be used in a caring and loving manner, not in a craving of worldly flesh. When observing this precept, sexual desire should be controlled, and husbands and wives should be faithful towards each other. This will help to create peace in the family. In a happy family, the husband and wife respect, trust and love each other. With happy families, the world would be a better place for us to live in. Young Buddhists should keep their minds and bodies pure to develop their goodness.

(II) Ý nghĩa của “Không Tà Dâm”—The meanings of “Not to commit adultery”:

- 1) Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội: Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society.
- 2) Không tà hạnh giúp chúng ta trở nên trong sạch và đàng hoàng hơn: Not to have unchaste will help us become pure and good.
- 3) Giới thứ ba trong ngũ giới cho hàng tại gia, cấm ham muốn nhiều về sắc dục hay tà hạnh với người không phải là vợ chồng của mình. Giới thứ ba trong mười giới trọng cho hàng xuất gia trong Kinh Phạm Võng, cắt đứt mọi ham muốn về sắc dục. Người xuất gia phạm giới dâm dục tức là phạm một trong tứ đọa, phải bị trục xuất khỏi giáo đoàn vĩnh viễn—The third commandment of the five basic commandments for lay people, and the third precept of the ten major precepts for monks and nuns in the Brahma Net Sutra. Monks or nuns who commit this offence will be expelled from the Order forever.
- 4) Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight.

(III) Bốn điều kiện cần thiết để tạo nghiệp tà dâm—Four conditions that are necessary to complete the evil of sexual misconduct:

- 1) Ý nghĩ muốn thỏa mãn nhục dục: The thought to enjoy.
- 2) Cố gắng thỏa mãn nhục dục: Consequent effort.
- 3) Tìm phương tiện để đạt được mục tiêu: Means to gratify.
- 4) Sự thỏa mãn: Gratification—Hành động tà dâm—Act of sexual misconduct.

(IV) Quan hệ tình dục đối với Tăng Ni—Sexual relation to Monks and Nuns:

- 1) Vị Tỳ Kheo nào chủ ý dâm dục mà nói với người nữ hoặc người nam nên có quan hệ tình dục với mình, vị ấy phạm giới Tăng thân giải cứu: A Bhiksu who, when motivated by sexual desire, tells a woman or a man that it would be a good thing for her or him to have sexual relations with him, commits a Sangha Restoration Offence.
- 2) Vị Tỳ Kheo Ni nào có chủ ý dâm dục, với người nam hay người nữ, là phạm một trong tám giới Rơi Rụng. Vị ấy không còn xứng đáng làm Tỳ Kheo Ni và không thể tham dự vào những sinh hoạt của giáo đoàn nữa—A Bhiksuni who is intent upon having sexual relations with someone, whether male or female, breaks one of the eight Degradation Offences. She is no longer worthy to remain a Bhiksuni and cannot participate in the activities of the Order of Bhiksunis.
 - a) Dùng lời nói hay cử chỉ có tác dụng kích động dâm tính, là phạm giới Rơi Rụng thứ bảy: Through word or gesture arouses sexual desire in that person, breaks the seventh of the Eight Degradation Offences.
 - b) Bảo rằng mình sẵn sàng trao hiến tình dục cho người kia, là phạm giới Rơi Rụng thứ tám: Says to that person that she is willing to offer him or her sexual relations, breaks the eighth of the Eight Degradation Offences.

(V) Quả báo không tránh khỏi của tà dâm—The inevitable consequences of Kamesu-micchacara: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, đây là những quả

báo không tránh khỏi của tà dâm—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, these are the inevitable consequences of Kamesu-micchacara.

- 1) Có nhiều kẻ thù: Having many enemies.
- 2) Đời sống vợ chồng không hạnh phúc: Union with undesirable wives and husbands (spouses).
- 3) Sinh ra làm đàn bà hay làm người bán nam bán nữ: Birth as a woman or as a eunuch (thái giám).

(VI) Không Tà Dâm theo kinh Thủ Lăng Nghiêm—Cutting off lust according to the

Surangama Sutra: Đoạn Dâm: Nếu các chúng sanh trong các thế giới ở lục đạo, mà tâm chẳng dâm, thì không bị sinh tử nối tiếp. Theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Sáu, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về giới “Đoạn dâm,” một trong bốn giới quan trọng cho chư Tăng Ni trong Phật giáo: “A Nan! Ông tu tam muội, gốc để ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm chẳng trừ, thì không thể ra được. Dù có đa trí, thiền định hiện tiền, nhưng chẳng đoạn dâm, thì quyết bị lạc về ma đạo. Thượng phẩm là ma vương, trung phẩm là ma dân, hạ phẩm là ma nữ. Các ma kia cũng có đồ chúng, đều tự xưng mình thành vô thượng đạo. Sau khi tôi diệt độ, trong đời mạt pháp, phần nhiều các ma dân ấy xí thịnh trong đời, hay làm việc tham dâm, làm bậc thiện tri thức, khiến các chúng sanh lạc vào hầm ái kiến, sai mất đường Bồ Đề. A Nan! Ông dạy người đời tu tam ma địa, trước hết phải đoạn dâm. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của Như Lai. Vì cơ đó nếu chẳng đoạn dâm mà tu thiền định, ví như nấu cát muốn thành cơm, trải qua trăm nghìn kiếp chỉ thấy cát nóng mà thôi. Tại sao? Bởi vì cát không phải là bản nhân của cơm. A Nan! Nếu ông đem cái thân dâm mà cầu diệu quả của Phật, dù được diệu ngộ, cũng đều là dâm căn, căn bản thành dâm, luân chuyển trong ba đường, quyết chẳng ra khỏi. Do đường lối nào tu chứng Niết Bàn của Như Lai? Quyết khiến thân tâm đều đoạn cơ quan dâm dục, đoạn tính cũng không còn, mới có thể trông mong tới Bồ Đề của Phật. Như thế tôi nói, gọi là Phật thuyết. Nói chẳng đúng thế, tức là ma Ba Tuần thuyết—If living beings in the six paths of any mundane world had no thoughts of lust, they would not have to follow a continual succession of births and deaths. According to the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about “cutting off lust”, one of the four important precepts for monks and nuns in Buddhism: “Ananda! Your basic purpose in cultivating is to transcend the wearisome defilements. But if you don’t renounce your lustful thoughts, you will not be able to get out of the dust. Even though one may have some wisdom and the manifestation of Zen Samadhi, one is certain to enter demonic paths if one does not cut off lust. At best, one will be a demon king; on the average, one will be in the retinue of demons; at the lowest level, one will be a female demon. These demons have their groups of disciples. Each says of himself he has accomplished the unsurpassed way. After my extinction, in the Dharma-Ending Age, these hordes of demons will abound, spreading like wildfire as they openly practice greed and lust. Calming to be good knowing advisors, they will cause living beings to fall into the pit of love and views and lose the way to Bodhi Ananda! When you teach people in the world to cultivate samadhi, they must first of all sever the mind of lust. This is the first clear and unalterable instruction on purity given by the Thus Come Ones and the Buddhas of the past, World Honored Ones.

Therefore, Ananda, if cultivators of Zen Samadhi do not cut off lust, they will be like someone who cooks sand in the hope of getting rice, after hundreds of thousands of eons, it will still be just hot sand. Why? It wasn't rice to begin with; it was only sand. Ananda! If you seek the Buddha's wonderful fruition and still have physical lust, then even if you attain a wonderful awakening, it will be based in lust. With lust at the source, you will revolve in the three paths and not be able to get out. Which road will you take to cultivate and be certified to the Thus Come One's Nirvana? You must cut off the lust which is intrinsic in both body and mind. Then get rid of even the aspect of cutting it off. At that point you have some hope of attaining the Buddha's Bodhi. What I have said here is the Buddha's teaching. Any explanation counter to it is the teaching of Papiyan.

(VII)Đức Phật dạy về “Không Dâm Dục” trong Tăng Chi Bộ Kinh—The Buddha taught on “Abstaining from Committing Sexual Intercourse” in the Anguttara Nikaya: Theo Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật dạy: “Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một sắc nào khác, do sắc đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như sắc của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, sắc của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Này các Tỳ Kheo, Như Lai không thấy một âm thanh nào khác, do âm thanh đó tâm của một người đàn ông bị hấp dẫn, xâm chiếm và ngự trị như âm thanh của một người đàn bà. Này các Tỳ Kheo, âm thanh của một người đàn bà xâm chiếm và ngự trị tâm của người đàn ông. Lại cũng như vậy đối với hương, vị, xúc...” Sự hấp dẫn về giới tính được Đức Phật mô tả như là một xung lực mạnh mẽ nhất trong con người. Nếu trở thành một kẻ nô lệ cho xung lực này thì dù có là người mạnh nhất cũng biến thành yếu ớt, dù là bậc hiền nhân cũng có thể từ bậc cao rơi xuống bậc thấp như thường—According to the Anguttara Nikaya, the Buddha taught: “Monk, I know not of any other single form by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's form fills a man's mind. Monks, I know not of any other single sound by which a man's heart is attracted as it is by that of a woman. Monks, a woman's sound fills a man's mind. (the same thing happens with smell, flavor, touch...)” Sex is described by the Buddha as the strongest impulse in man, If one becomes a slave to this impulse, even the most powerful man turn into a weakling; even the sage may fall from the higher to a lower level.

(VIII)Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on “Sexual misconduct” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Buông lung theo tà dục, sẽ chịu bốn việc bất an: mắc tội vô phước, ngủ không yên, bị chê là vô luân, đọa địa ngục: Four misfortunes occur to a careless man who commits adultery: acquisition of demerit, restlessness, moral blame and downward path (Dharmapada 309).
- 2) Vô phước đọa ác thú bị khùng bố, ít vui, quốc vương kết trọng tội: đó là kết quả của tà dâm. Vậy chớ nên phạm đến: There is acquisition of demerit as well as evil destiny. No joy of the frightened man. The king imposes a heavy punishment. Therefore, man should never commit adultery (Dharmapada 310).

(IX) *Những lời Phật dạy về “Tà Dâm” trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương—The Buddha’s teachings on “Sexual misconduct” in the Forty-Two Sections Sutra:* Đức Phật dạy: “Có người lo lắng vì lòng dâm dục không dứt nên muốn đoạn âm. Đoạn âm không bằng đoạn tâm. Tâm như người hướng dẫn, một khi người hướng dẫn ngừng thì những kẻ tùy sự đều phải ngừng. Tâm tà không ngừng thì đoạn âm có ích gì? Đức Phật Ca Diếp có dạy rằng: ‘Dục sinh từ nơi ý. Ý do tư tưởng sinh, hai tâm đều tịch lặng, không mê sắc cũng không hành dâm’.”—The Buddha said: “There was once someone who, plagued by ceaseless sexual desire, wished to castrate himself. To cut off your sexual organs would not be as good as to cut off your mind. Your mind is like a supervisor; if the supervisor stops, his employees will also quit. If the deviant mind is not stopped, what good does it do to cut off the organs?” The Kasyapa Buddha taught: ‘Desire is born from your will; your will is born from thought. When both aspects of the mind are still, there is neither form nor activity.’ (Chapter 31).

(B-4) Không vọng ngữ

Not to lie—Not to deceive or slander

Mrsavadaviratih (skt)

(I) *Tổng quan về “Không vọng ngữ”—An overview of “Not to lie”:* Refraining from lying speech—Đức Phật muốn chúng đệ tử của Ngài hết sức ngay thẳng nên Ngài đã khuyến cáo chúng ta không nên nói dối, mà nói thật, sự thật hoàn toàn. Không nói dối bao gồm không nói lời độc ác, không nói lời thù ghét, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời gian trá, như có nói không, không nói có. Trái lại, phải nói lời chân thật ngay thẳng hiền hòa, lợi mình lợi người. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt, đôi khi người ta không thể nói được sự thật, chẳng hạn họ phải nói dối để khỏi bị hại, và bác sĩ nói dối để giúp đỡ tinh thần bệnh nhân. Nói dối vào những trường hợp như vậy có thể trái ngược với giới luật, nhưng không hẳn là trái ngược với lòng từ bi hay mục đích. Cấm nói dối mục đích là đem lại lợi ích hỗ tương bằng cách gắn vào sự thật và tránh sự xúc phạm bằng lời nói. Giống như vậy, lời phát biểu làm hại hạnh phúc người khác, chẳng hạn như lời nói hiểm độc, sỉ nhục, phỉ báng nhằm nhạo báng người khác và khoe khoang mình là người đáng tin, có thể là sự thật, nhưng những lời như vậy bị coi là sai vì chúng trái với giới luật. Phật tử chơn thuần nên luôn tôn trọng nhau và không nên vọng ngữ hay tự khoát lác. Tránh vọng ngữ có thể đưa đến ít tranh cãi và hiểu lầm hơn, và thế giới sẽ là một nơi an lành hơn. Cách hành trì giới thứ tư là chúng ta nên luôn nói sự thật—The Buddha wanted His disciples to be so perfectly truthful that He encouraged us not to lie, but to speak the truth, the whole truth. Against lying, deceiving and slandering. Not to lie includes not saying bad things, not gossiping, not twisting stories, and not lying. On the contrary, one must use the right gentle speech, which gives benefit to oneself and others. However, sometimes they are unable to speak the truth; for instance, they may have to lie to save themselves from harm, and doctors lie to bolster their patients’ morale. Lying under these circumstances may be contrary to the sila, but it is not entirely contrary to the loving-kindness and to its purpose. This sila aims at bringing about mutual benefits by adhering

to truth and avoiding verbal offences. Similarly, utterances harmful to another's well-being, for example, malicious, abusive or slanderous speech intended either to deride others or to vaunt oneself may be truthful, yet they must be regarded as wrong, because they are contrary to the sila. Sincere Buddhists should always respect each other and not tell lies or boast about ourselves. This would result in fewer quarrels and misunderstandings, and the world would be a more peaceful place. In observing the fourth precept, we should always speak the truth.

(II) Nghĩa của “Vọng ngữ và Không vọng ngữ”—The meanings of “To lie and Not to lie”:

- 1) Lời nói giả dối để phỉ báng, khoe khoang hay lừa dối người khác—False (nonsense or transgression) speaking—lying (either slander, false boasting, or deception).
- 2) Không nói đúng sự thật (nói dối): Musavada (p)—Lying
- 3) Nói đâm thọc (nói lưỡi hai chiều) hay nói lời hủy báng: Pisunavaca (p)—Slandering—Tale-bearing.
- 4) Nói lời thô lỗ cộc cằn—Harsh speech: Pharusavaca (p).
- 5) Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk: Samphappalapa (p).
- 6) Hủy báng kinh điển Phật giáo cũng được xem như một thứ vọng ngữ nghiêm trọng. Hủy báng kinh điển Phật giáo có nghĩa là chế nhạo những lời Phật dạy được viết lại trong kinh điển, như cho rằng những nguyên tắc ấy là giả, rằng những lời Phật dạy trong kinh điển Phật giáo hay trong Đại Thừa Phật giáo là do ma vương nói ra, vân vân. Loại phạm tội này không thể sám hối được—Slander the Buddhist Sutras is considered a serious lying. Slandering the Buddhist sutras means ridiculing Buddhist theories taught by the Buddha and written in the sutras, i.e., saying that the principles in the Buddhist sutras are false, that the Buddhist and Great Vehicle sutras were spoken by demon kings, and so on. This sort of offense cannot be pardoned through repentance.

(III) Những đặc điểm khác của “Vọng Ngữ”—Other characteristics of “Lying”: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có bốn điều kiện cần thiết để tạo nên nghiệp nói dối—According to The Buddha and His Teachings, there are four conditions that are necessary to complete the evil of lying:

- 1) Có sự giả dối không chân thật: An untruth.
- 2) Ý muốn người khác hiểu sai lạc sự thật: Deceiving intention.
- 3) Thốt ra lời giả dối: Utterance.
- 4) Tạo sự hiểu biết sai lạc cho người khác: Actual deception.
- 5) Theo Phật giáo, vọng ngữ là lối biện bạch chính cho những tội lỗi khác. Phật tử chân thuần phải nên để ý những trường hợp sau đây: vì tranh đua nên chúng ta nói dối; vì tham lam nên chúng ta nói dối; vì muốn cầu cạnh nên chúng ta nói dối; vì ích kỷ nên chúng ta nói dối; vì tự lợi nên nói dối. Chúng ta nói dối để lừa gạt người khác. Chúng ta phạm lỗi mà không dám tự nhận nên nói dối, tìm lời biện bạch cho mình, vân vân và vân vân—According to Buddhism, “Lying” is the main rationalization for other offenses. Devout Buddhists should always be aware of the following situations: we tell lies when we contend; we tell lies when we are greedy; we tell lies when we seek gratification; we tell lies as we are selfish; we tell lies as we chase personal advantages. We tell lies to

deceives people. We commit mistakes but do not want to admit, so we tell lies and try to rationalize for ourselves, and so on, and so on.

(IV) Bốn điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp Vọng Ngữ—Four conditions that are necessary to complete the evil of lying: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời đâm thọc là bị chia rẽ với bạn bè. Có bốn điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời đâm thọc—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there is one inevitable consequences of slandering: the dissolution of friendship without any sufficient cause. There are four conditions that are necessary to complete the evil of slandering:

- 1) Những người là nạn nhân của sự chia rẽ: Persons that are to be divided.
- 2) Ý muốn phân ly những người ấy hay ý muốn lấy lòng một người: The intention to separate them or the desire to endear oneself to another.
- 3) Cố gắng để thực hiện sự phân ly: Corresponding effort.
- 4) Thốt ra lời nói đâm thọc: The communication by using slandering words.

(V) Hậu quả của “Vọng ngữ”—Consequences of “Lying”: Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, có những hậu quả không tránh khỏi của sự nói dối—According to The Buddha and His Teachings, written by Most Venerable Narada, there are some inevitable consequences of lying as follow:

- 1) Bị mắng chửi nhục mạ: Being subject to abusive speech.
- 2) Tánh tình đê tiện: Vilification.
- 3) Không ai tin nhiệm: Untrustworthiness.
- 4) Miệng mồm hôi thúi: Stinking mouth.

(VI) Bốn sự biểu hiện vọng ngữ—There are four ways of “Mrsavadaviratih”:

- 1) *Nói dối—Lying:* Musavada (p)—Nói dối có nghĩa là nói thành lời hay nói bằng cách gật đầu hay nhún vai để diễn đạt một điều gì mà chúng ta biết là không đúng sự thật. Tuy nhiên, khi nói thật cũng phải nói thật một cách sáng suốt kết hợp với tâm từ ái. Thật là thiếu lòng từ bi và u mê khi thật thà nói cho kẻ sát nhân biết về chỗ ở của nạn nhân mà hẳn muốn tìm, vì nói thật như thế có thể đưa đến cái chết cho nạn nhân—Lying means verbally saying or indicating through a nod or a shrug something we know isn't true. However, telling the truth should be tempered and compassion. For instance, it isn't wise to tell the truth to a murderer about a potential victim's whereabouts, if this would cause the latter's death.
 - a) Nói dối và Không nói dối—Lying and Not lying:
 - i) Nếu chúng ta nói dối thì sẽ không ai tin chúng ta: Not to lie because if we lie, nobody would believe us.
 - ii) Không nói dối giúp ta trở nên chân thật và đáng tin cậy hơn: Not to lie will help us become truthful and trustful.
 - b) Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục: According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down;

also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

- 2) *Nói đâm thọc (nói lưỡi hai chiều) hay nói lời hủy báng—Tale-bearing: Pisunavaca (p)—Slandering.*
 - a) Nói lời đâm thọc là có nói không, không nói có để gây chia rẽ: To slander means to twist stories.
 - b) Nói ly gián hay nói lưỡi hai chiều—Slandering words: Theo thuật ngữ Pali, Pisunavaca có nghĩa là phá vỡ tình bạn. Vu khống người khác là một điều độc ác nhất vì nó đòi hỏi phải đưa ra một lời tuyên bố dối trá với ý định làm hại thanh danh của người khác. Người nói lời ly gián thường phạm vào hai tội ác một lúc, vì lời vu cáo không đúng sự thật nên người ấy phạm tội nói dối, và sau đó còn phạm tội đâm thọc sau lưng người khác. Trong thi kệ Sanskrit, người đâm thọc sau lưng người khác được so sánh với con muỗi, tuy nhỏ nhưng rất độc. Nó bay đến với tiếng hát vo ve, đậu lên người của bạn, hút máu, và có thể truyền bệnh sốt rét vào bạn. Lại nữa, lời lẽ của người đâm thọc có thể ngọt ngào như mật ong, nhưng tâm địa của họ đầy nọc độc. Như vậy chúng ta phải tránh lời nói đâm thọc, hay lời nói ly gián phá hủy tình thân hữu. Thay vì gây chia rẽ, chúng ta hãy nói những lời đem lại sự an vui và hòa giải. Thay vì gieo hạt giống phân ly, chúng ta hãy mang an lạc và tình bạn đến những ai đang sống trong bất hòa và thù nghịch—The Pali word means literally ‘breaking up of fellowship’. To slander another is most wicked for it entails making a false statement intended to damage someone’s reputation. The slanderer often commits two crimes simultaneously, he says what is false because his report is untrue and then he back-bites. In Sanskrit poetry the back-biter is compared to a mosquito which though small is noxious. It comes singing, settles on you, draws blood and may give you malaria. Again the tale-bearer’s words may be sweet as honey, but his mind is full of poison. Let us then avoid tale-bearing and slander which destroy friendships. Instead of causing trouble let us speak words that make for peace and reconciliation. Instead of sowing the seed of dissension, let us bring peace and friendship to those living in discord and enmity.
- 3) *Nói lời thô lỗ cộc cằn—Harsh speech: Pharusavaca (p).*
 - a) Lời thô ác bao gồm nhục mạ, mắng chửi, nhạo báng và biếm nhẽ, vân vân. Có lúc chúng ta nói những lời đó với nụ cười trên môi mà chúng ta lại giả bộ cho rằng lời chúng ta đang thốt ra không có gì tổn hại đến ai. Phật tử thuần thành đừng bao giờ dùng lời thô ác vì những lời đó làm tổn hại đến người—Harsh words include insult, abuse, ridicule, sarcasm, and so on. Sometimes harsh words can be said with a smile, as when we innocently pretend what we have said won’t hurt other people. Devout Buddhists should never use harsh words because harsh words hurt others.
 - b) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có ba điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời thô lỗ—According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, there are three conditions that are necessary to complete the evil of harsh speech:
 - i) Một người khác để cho ta nói lời thô lỗ: A person to be abused.
 - ii) Tư tưởng sân hận: Angry thought.
 - iii) Thốt ra lời thô lỗ: The actual abuse.

- c) Những hậu quả không tránh khỏi của sự nói lời thô lỗ cộc cằn—The inevitable consequences of harsh speech:
- i) Không làm gì hại ai cũng bị họ ghét bỏ: Being detested by others though absolutely harmless.
 - ii) Tiếng nói khàn khàn, chứ không trong trẻo: Having a harsh voice.
- d) Một câu chuyện về nói lời nói thô lỗ—A story on harsh words: Một ngày nọ, có một người giận dữ với sắc mặt hung tợn đến gặp Đức Phật. Người ấy nói những lời nói cộc cằn thô lỗ với Phật. Đức Phật lắng nghe một cách thản nhiên, và không nói một lời nào. Cuối cùng khi người ấy ngưng nói, Đức Phật bèn hỏi: “Nếu có ai đó đem một vật gì đến cho ông mà ông không nhận, thì vật ấy thuộc về ai?” Người ấy trả lời: “Dĩ nhiên là vật ấy vẫn thuộc về người hồi đầu muốn cho.” Đức Phật bèn nói tiếp: “Cũng như vậy với những lời mà ông vừa nói ban nãy, ta không muốn nhận, vậy chúng vẫn thuộc về ông. Ông phải tự giữ lấy chúng. Ta e rằng cuối cùng rồi ông sẽ gánh lấy khổ đau phiền não, vì kẻ ác thóa mạ người hiền chỉ mang lấy khổ đau cho chính mình mà thôi. Cũng như một người muốn làm ô nhiễm bầu trời bằng cách phun nước miếng lên trời. Nước miếng của người ấy chẳng bao giờ có thể làm ô nhiễm được bầu trời, mà ngược lại nó sẽ rơi xuống ngay trên mặt của chính người đó vậy.” Nghe lời Phật nói xong, người đó cảm thấy xấu hổ, bèn xin Phật tha thứ và nhận làm đệ tử. Đức Phật nói: “Chỉ có ái ngữ và sự lý luận hợp lý mới có thể làm ảnh hưởng và chuyển hóa được người khác mà thôi.” Phật tử chân thuần nên cố tránh nói lời thô lỗ—One day, an angry man with a bad temper went to see the Buddha. The man used harsh words to abuse the Buddha. The Buddha listened to him patiently and quietly, and did not say anything as the man spoke. The angry man finally stopped speaking. Only then did the Buddha ask him, “If someone wants to give you something, but you don’t want to accept it, to whom does the gift belong?” “Of course it belongs to the person who tried to give it away in the first place,” the man answered. “Likewise it is with your abuse,” said the Buddha. “I do not wish to accept it, and so it belongs to you. You should have to keep this gift of harsh words and abuse for yourself. And I am afraid that in the end you will have to suffer it, for a bad man who abuses a good man can only bring suffering on himself. It is as if a man wanted to dirty the sky by spitting at it. His spittle can never make the sky dirty, it would only fall onto his own face and make it dirty instead.” The man listened to the Buddha and felt ashamed. He asked the Buddha to forgive him and became one of his followers. The Buddha then said, “Only kind words and reasoning can influence and transform others.” Sincere Buddhist should avoid using harsh words in speech.
- 4) *Nói lời nhảm nhí vô ích—Frivolous talk: Samphappalapa (p).*
- a) Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp. There are two conditions that are necessary to complete the evil of frivolous talk—According to Most Venerable in The Buddha and His Teachings, có hai điều kiện cần thiết để thành lập nghiệp nói lời nhảm nhí vô ích:
 - i) Ý muốn nói chuyện nhảm nhí.: The inclination towards frivolous talk.
 - ii) Thốt ra lời nói nhảm nhí vô ích: Its narration.
 - b) Những hậu quả không tránh khỏi của việc nói lời nhảm nhí—The inevitable consequences of frivolous talk:
 - i) Các bộ phận trong cơ thể bị khuyết tật: Defective bodily organs.

ii) Lời nói không minh bạch rõ ràng (làm cho người ta nghi ngờ): Incredible speech.

(VII)Ngũ Sự Vọng Ngữ—Five kinds of false speech: Năm điều vọng ngữ.

- 1) Nói lời phi lý: Nonsense or transgression speech.
- 2) Nói lời dối trá: Lying or false speech.
- 3) Nói lời phỉ báng: Slandering.
- 4) Nói lời khoe khoang lối bịch: False boasting.
- 5) Nói lời dối gạt: Deception.

(VIII)Những lời Phật dạy về “Vọng ngữ”—The Buddha’s teachings on “Lying”: Theo Kinh Pháp Cú, câu 306, Đức Phật dạy: “Thường nói lời vọng ngữ thì sa đọa; có làm mà nói không, người tạo hai nghiệp ấy, chết cũng đọa địa ngục.”—According to the Dharmapada Sutra, verse 306, the Buddha taught: “The speaker of untruth goes down; also he who denies what he has done, both sinned against truth. After death they go together to hells.”

(B-5) Không uống rượu và những chất cay độc

***Not to drink alcohol, refrain from intoxicants, not to abuse drug
Madyapanaviratih (skt)—Sura-meraya-majja-pamadatthana (p)***

(I) Tổng quan về rượu và những thứ cay độc khác—An overview of Alcohol and other intoxicants: Không uống rượu, không uống những chất say, cũng như không dùng cần sa ma túy.

- 1) Rượu là thứ làm rối loạn tinh thần, làm mất trí tuệ. Trong hiện tại, rượu là nguyên nhân sanh ra nhiều tật bệnh; trong vị lai thì rượu chính là nguyên nhân của ngu si mê muội. Kinh Phật thường ví rượu hại hơn thuốc độc. Muốn tu tập hay phát huy trí tuệ phải tuyệt đối không uống rượu. Ngoài ra, cũng không được dùng các thứ thuốc kích thích thần kinh như thuốc phiện—Alcohol and other intoxicating substances cause mental confusion and reduce memory. Not to drink intoxicants (alcohol) means against drunkenness, to abstain from all intoxicants, or refraining from strong drink and sloth-producing drugs. If one wants to improve his knowledge and purify his mind, he should not to drink alcohol or take any drugs such as cocaine, which excites the nervous system.
- 2) Rượu đã từng được xem như là một trong những nguyên nhân chính của sự sa đọa và tinh thần con người. Hiện nay các loại ma túy được xem là độc hại và nguy hiểm hơn cả ngàn lần. Vấn đề này đã và đang trở thành vấn nạn trên khắp thế giới. Trộm cắp, cướp bóc, bạo dâm và lừa đảo ở tầm mức lớn lao đã xảy ra do ảnh hưởng độc hại của ma túy—Alcohol has been described as one of the prime causes of man’s physical and moral degradation. Currently heroin is considering a thousand times more harmful and dangerous. This problem is now worldwide. Thefts, robberies, sexual crimes and swindling of vast magnitude have taken place due to the pernicious influence of drugs.

(II) Đặc Điểm của Không uống rượu—Characteristics of Not to drink alcohol: Giới “Không Uống Rượu” dựa vào sự tôn trọng chính mình và không làm mất đi sự kiểm soát thân, khẩu, ý của chính mình. Nhiều thứ có thể trở nên những chất liệu làm cho chúng ta ghiền. Chúng bao gồm cả rượu, thuốc, hút thuốc và những sách vở không lành mạnh. Sử dụng bất cứ thứ nào trong những thứ vừa kể trên sẽ đưa đến sự tổn hại cho bản thân và gia đình. Một ngày nọ, Đức Phật đang thuyết Pháp cho hội chúng thì có một người trẻ say rượu đi khệnh khạng vào trong phòng. Người ấy vấp lên một vài chư Tăng đang ngồi trên sàn và bắt đầu to tiếng chửi rủa. Hơi thở của người ấy nồng nặc mùi rượu. Rồi người ấy vừa nói lắp bắp, vừa đi khệnh khạng ra khỏi phòng. Mọi người đều sững sờ trước thái độ thô lỗ của người say ấy, nhưng Đức Phật vẫn bình thản nói với tứ chúng: “Này tứ chúng! Hãy nhìn con người say ấy! Ta dám chắc về số phận của một người say. Hắn sẽ mất sức khỏe, mất tiếng tăm. Thân thể người ấy sẽ yếu đuối và bệnh hoạn. Ngày và đêm, người ấy sẽ cãi cọ với gia đình và bạn hữu cho tới khi nào bị mọi người xa lánh. Điều tệ hại hơn hết là người ấy sẽ mất đi trí tuệ và trở nên mê muội.” Giữ được giới này chúng ta sẽ có một thân thể tráng kiện và tinh thần linh mãnh—This precept is based on self-respect. It guards against losing control of our mind, body and speech. Many things can become addictive. They include alcohol, drugs, smoking and unhealthy books. Using any of the above mentioned will bring harm to us and our family. One day, the Buddha was speaking Dharma to the assembly when a young drunken man staggered into the room. He tripped over some monks who were sitting on the floor and started cursing aloud. His breath stank of alcohol and filled the air with a sickening smell. Mumbling to himself, he staggered out of the door. Everyone was shocked at his rude behavior, but the Buddha remained calm, “Great Assembly!” he said, “Take a look at this man! I can tell you the fate of a drunkard. He will certainly lose his wealth and good name. His body will grow weak and sickly. Day and night, he will quarrel with his family and friends until they leave him. The worst thing is that he will lose his wisdom and become confused.” By observing this precept, we can keep a clear mind and have a healthy body.

(III) Lý do tại sao chúng ta không nên uống những chất cay độc—Reasons for “Not to drink”:

- 1) Không uống rượu vì nó làm ta mất sự tỉnh giác và tự chủ các căn: Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses.
- 2) Không uống rượu giúp ta tỉnh giác với các căn trong sáng: Not to drink will help us become careful with all clear senses.
- 3) Đây là một trong tám giới đầu trong Thập Giới mà Đức Phật chế ra cho Phật tử tại gia cứ mỗi nửa tháng là phải giữ tám giới này trong 24 giờ: This is one of the first eight of the ten commandments which the Buddha set forth for lay Buddhists to observe 24 hours every fortnight.
- 4) Không uống rượu là giới thứ năm trong thập giới. Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buồn lung (Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm): Not to drink liquor is the fifth

of the ten commandments. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses.

(IV) Lời Đức Phật dạy nên tránh những chất cay độc—The Buddha’s teachings refraining from intoxicants: Đức Phật bảo chúng ta không nên dùng chất say. Có rất nhiều lý do tại sao phải giữ giới này. Một thi sĩ đã viết về người say như sau—The Buddha has asked us to refrain from intoxicants. There are a multitude of reasons as to why we should follow this precept.

“Người say chối bỏ lẽ phải
 Mất trí nhớ
 Biến thể khối óc
 Suy yếu sức lực
 Làm viêm mạch máu
 Gây nên các vết nội và ngoại thương bất trị
 Là mù phũ thủy của cơ thể
 Là con quỷ của trí óc
 Là kẻ trộm túi tiền
 Là kẻ ăn xin ghê tởm
 Là tai ương của người vợ
 Là đau buồn của con cái
 Là hình ảnh một con vật
 Là kẻ tự giết mình
 Uống sức khỏe của người khác
 Và cướp đoạt sức khỏe của chính mình.”

“Drunkenness expels reason,
 Drowns memory,
 Deface the brain,
 Diminish strength,
 Inflames the blood,
 Causes incurable external and internal wounds.
 Is a witch to the body,
 A devil to the mind,
 A thief to the purse,
 The beggar’s curse,
 The wife’s woe,
 The children’s sorrow,
 The picture of a beast, and self murder,
 Who drinks to other’s health,
 And rob himself of his own.

(C) Công Dụng Của Ngũ Giới
The benefits of the five precepts

Khi chúng ta tôn trọng giữ gìn năm giới, chúng ta chẳng những đem lại an lạc và hạnh phúc cho chính mình, mà còn cho gia đình và xã hội nữa. Mọi người sẽ thấy an toàn và thoải mái khi họ gần gũi với chúng ta. Ngoài ra, trì giữ năm giới căn bản sẽ khiến chúng ta khoan dung và tử tế hơn với người khác, đồng thời nó cũng khiến chúng ta biết quan tâm và chia sẻ với tha nhân những gì mà chúng ta có thể chia sẻ được. Ngũ giới còn giúp chúng ta những điều sau đây—When we respect and keep these five precepts, not only we give peace and happiness to ourselves, we also give happiness and peace to our families and society. People will feel very secure and comfortable when they are around us. Besides, to keep the basic five precepts will make us more generous and kind, will cause us to care and share whatever we can share with other people. Observing of the five precepts will help us with the followings:

- 1) Khiến cho đời sống chúng ta có phẩm chất hơn: Help make our life have more quality.
- 2) Khiến cho chúng ta được mọi người kính trọng: Help us obtain dignity and respect from others.
- 3) Khiến cho chúng ta trở thành một thành viên tốt trong gia đình, một người cha hiền, mẹ tốt, con ngoan: Help make us a good member of the family, a good father or mother, a filial child.
- 4) Khiến chúng ta trở thành công dân tốt của xã hội: Help make us good citizens of the society.



(Bên trong vòng rào Lâm Tỳ Ni)

CHƯƠNG MỘT TRĂM BA MƯƠI CHÍN
CHAPTER ONE HUNDRED THIRTY-NINE

Bố Tát--Bát Quan Trai
Uposatha--Eight Precepts

(A) *Bố Tát*

Uposana (skt)—Uposatha (p)

- (I) ***Lễ Bố Tát—Upavasatha:*** Posadha (skt)—Uposana (skt)—Uposatha (p)—Bố Sa Tha—Bố Sái Tha—Bao Sa Đà—Bố Tát Đà Bà—Ưu Bồ Đà Bà—Bát La Đế Đề Xá Da Mị (Pratidesaniya)—Tiếng Hán dịch là Tịnh Trụ, Thiên Trúc hay Trưởng Dưỡng. Theo phép của người xuất gia cứ nửa tháng một lần (vào ngày rằm, 29 hoặc 30), chúng Tăng Ni tập hợp thuyết giới kinh, khiến cho mọi người đều trụ trong tịnh giới và trưởng dưỡng thiện pháp. Trong khi đó người tại gia thì giữ tròn tám giới trong sáu ngày chay để đoạn trừ ác nghiệp và trưởng dưỡng thiện pháp. Theo Luật Tạng, lễ Bố Tát là bắt buộc đối với chư tăng Ni. Thực hành chủ yếu là tụng luật tự viện hay thành quy trong bộ Ba La Đề Mộc Xoa, theo sau đó là tự thú tội đã sai phạm của chư Tăng hay chư Ni trước chúng. Cũng theo Luật Tạng, lễ Bố Tát nên được toàn thể chư Tăng và chư Ni thực hành trong khu vực riêng biệt và trong phạm vi cơ sở mà Luật Tạng đã đặt ra. Theo Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, lúc Đức Phật Thích Ca Mâu Ni mới thành đạo vô thượng chánh giác, trong khi ngồi dưới cội Bồ Đề, Ngài bắt đầu kiết Bồ Tát Giới. Ngài dạy: “Hiếu thuận với cha mẹ, Sư Tăng, Tam Bảo. Hiếu thuận pháp chí đạo. Hiếu gọi là giới, cũng gọi là cấm ngăn.” Liền đó từ nơi miệng, Đức Phật phóng ra vô lượng tia sáng. Bấy giờ có đến trăm vạn ức đại chúng, các Bồ Tát, mười tám Phạm Thiên, sáu cõi trời dục giới, mười sáu đại Quốc Vương đồng chấp tay chí tâm nghe Đức Phật tụng giới pháp Đại thừa của tất cả chư Phật. Đức Phật nói với các vị Bồ Tát: “Nay ta cứ mỗi nửa tháng tự tụng giới pháp của chư Phật. Tất cả hàng Bồ Tát sơ phát tâm, nhần đến các Bồ Tát Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, thập Kim Cương, Thập Địa cũng tụng giới ấy. Vì thế nên giới quang từ miệng ta phóng ra. Phóng quang là vì có nguyên do, chớ chẳng phải vô cơ. Giới quang ấy chẳng phải màu xanh, vàng, đỏ, trắng và đen; chẳng phải sắc pháp, cũng chẳng phải tâm pháp, chẳng phải pháp hữu, pháp vô, cũng chẳng phải pháp nhơn, pháp quả. Nó chính là bốn nguyên của chư Phật, là căn bản của chúng Phật tử. Vì thế nên chúng Phật tử phải thọ trì, phải đọc tụng, phải học kỹ giới pháp này. Ngày nay các xứ theo truyền thống Nguyên Thủy và Đại Thừa hãy còn tuân thủ theo lễ Bố tát này—The nurturing or renewal of vows by abiding in retreat for spiritual refreshment. The Buddhist monks and nuns should meet at the new, full moons, 29th and 30th to read the Pratimoksa Sutra for their moral edification. Also disciples at home should observe the fast days (1st, 15th, 29th, 30th) and the eight commands. It is required of monks and nuns according to the rules of the Vinaya. The central practice is a recitation of the monastic rules as contained in the

Pratimoksa-sutra, followed by public confession of any transgressions of them. Also according to the rules of the Vinaya, it should be performed by all the monks of a particular area and should occur within an established boundary and according to a prescribed formula. According to the Brahma Net Sutra, at that time, when Sakyamuni Buddha first attained Supreme Enlightenment under the Bodhi tree, he explained the Bodhisattva precepts. The Buddha taught filial piety towards one parents, Elder Masters and the Triple Jewel. Filial piety and obedience, he said, are the Ultimate Path to Buddhahood. Filial piety is called the precepts, thus, it means restraint and cessation. The Buddha then emitted limitless lights from his mouth. Thereupon, the whole Great Assembly, consisting of innumerable Bodhisattvas, the gods of the eighteen Brahma Heavens, the gods of the six Desire Heavens, and the rulers of the sixteen great kingdoms all joined their palms and listened singlemindedly to the Buddha recite the Mahayana precepts. The Buddha then said to the Bodhisattvas: “Twice a month I recite the precepts observed by all Buddhas. All Bodhisattvas, from those who have just developed the Bodhi Mind to the Bodhisattvas of the Ten Dwellings, the Ten Practices, the Ten Dedications and the Ten Grounds also recite them. Therefore, this precept-light shines forth from my mouth. It does not arise without a cause. This light is neither blue, yellow, red, white nor black. It is neither form nor thought. It is neither existent nor nonexistent, neither cause nor effect. This precepts-light is precisely the original source of all Buddhas and all members of this Great Assembly. Therefore all you disciples of the Buddha should receive and observe, read, recite and study these precepts with utmost attention. It is still observed today in both Theravada and Mahayana countries.

(II) *Bố Tát Hộ*: Từ ngữ dùng gọi Bố tát Giới Trai cho người tu tại gia, vì ưu bà tắc và ưu bà di tại gia giữ tám giới mà thành Bố Tát (tại tâm thì gọi là hộ, tại thân khẩu thì gọi là giới)—A term for the lay observance of the first eight commandments on fast days, and it is used as a name for those commands—See Bát Quan Trai Giới in Chapter 138 (B).

(III) *Bố Tát Nhứt*: Những ngày Bố Tát là những ngày rằm, 29 và 30 trong tháng—The fast days are the 15th, 29th, and 30th of the moon.

(B) Bát Quan Trai Giới ***Eight precepts***

(I) *Tổng quan về “Bát Quan Trai Giới”*—*An overview of the “Eight Precepts”*: Ngoài ngũ giới, Phật tử tại gia cũng có thể thọ bát quan trai giới trong vòng 24 giờ mỗi tháng. Nhiều người thích thọ bát quan trai vào ngày rằm hay vào những ngày lễ hội Phật giáo, mặc dầu họ có thể thọ bát quan trai trong bất cứ ngày nào. Năm giới đầu của bát quan trai giới cũng giống như năm giới tại gia, với một ngoại lệ là giới không tà dâm trở thành giới không dâm dục, vì những giới điều này chỉ được giữ trong thời gian một ngày mà thôi. Giới thứ sáu là tránh dùng nước hoa, đồ trang sức hay trang điểm, đồng thời cũng tránh việc ca hát, nhảy múa và chơi âm nhạc. Giới này giúp cho người tại gia tránh việc xao

lãng trong tu tập. Không làm đẹp cho thân thể sẽ khuyến tấn chúng ta tu dưỡng cái đẹp của tình thương, lòng bi mẫn và trí tuệ bên trong tâm hồn. Nếu chúng ta ca hát và ngâm nga thì lúc ngồi thiền, những âm điệu ấy sẽ tiếp tục chạy nhảy trong tâm của chúng ta. Giới thứ bảy là không được ngồi trên giường hay trên bệ cao hay đặc tiền, vì làm như vậy sẽ khiến chúng ta cảm thấy kiêu hãnh, xem bản thân mình là cao trọng hơn thân người. Giới thứ tám là không ăn đoàn thực (những thức ăn cứng) sau giờ Ngọ và chỉ được ăn chay mà thôi. Khi truyền giới bát quan trai, một số thầy cho phép giới tử ăn một bữa Ngọ mà thôi, trong khi một số thầy khác lại cho phép ăn bữa sáng và bữa trưa. Một số thầy chỉ cho phép uống nước sau giờ Ngọ, số khác cho phép uống trà với sữa, hay nước ép trái cây. Mục đích của của giới thứ tám nhằm giúp làm giảm thiểu tâm vướng mắc vào thức ăn. Nó cũng giúp cho chúng ta tu tập thiền định tốt hơn vào buổi tối vì nếu chúng ta ăn no vào buổi tối chúng ta sẽ cảm thấy nặng nề và buồn ngủ. Giữ giới không những chỉ có lợi cho mình, mà còn khiến chúng ta ý thức hơn nữa những hành động, lời nói và tâm thái của chúng ta. Giới điều giúp chúng ta hiểu rõ bản thân mình hơn vì chúng ta sẽ trở nên ý thức về những hành vi đã trở thành thói quen của mình; giới điều cũng giúp chúng ta quyết định trước việc gì nên tránh, và tránh được hoàn cảnh bị cám dỗ làm một điều gì đó mà chúng ta phải hối tiếc về sau này—Beside the lay five precepts, lay people may also take eight precepts for a period of 24 hours every month. Many lay people like to take the eight precepts on new and full moon days or on Buddhist festivals, although they may be taken on any day. The first five of these eight are similar to the five lay precepts, with the exception that the precept against unwise sexual behavior become abstinent from sex, because the precepts are kept for only one day. The sixth precept is to avoid wearing perfume, ornaments and cosmetics as well as to refrain from singing, dancing and playing music. This precept helps lay people avoid distractions to their practice. Not beautifying the body encourages lay people to cultivate their internal beauty of love, compassion and wisdom. If they sing and dance, then when they sit down to meditate, the tunes keep running through their minds. The seventh precept is not to sit or sleep on a high or expensive bed or throne, as this could make them feel proud and superior to others. The eighth precept is not to eat solid food after noon and to be vegetarian for the day. When some masters give the the eight precepts they say only lunch may be eaten, while others allow both breakfast and lunch. Some masters permit only water to be taken in the evening, others allow tea with little milk, or fruit juice without pulp. The purpose of this precept is to reduce attachment to food. It also enables lay people to meditate better in the evenings, for if they eat a big supper, they often feel heavy and sleepy. Keeping precepts is not only better for ourselves, but it also help us increase awareness of our actions, words, and attitudes. It help us know ourselves better because we'll become aware of our habitual actions; it also enables us to decide beforehand what actions we want to avoid, and prevent a situation in which we're tempted to do something we know we'll regret later.

(II) Nội dung về “Bát Quan Trai Giới”—Content of “Eight precepts for lay Buddhists”: Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night.

- 1) Không sát sanh: Not to kill: Not killing living beings.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.
- 3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct. Not having sexual intercourse.
- 4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.
- 5) Không uống rượu hay những chất cay độc: Not to drink wine—Not consuming intoxicants.
- 6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics, or personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.
- 7)
 - a) Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.
 - b) Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.
- 8) Không ăn sái giờ ngộ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

Phật Ngôn:

Tỉnh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thắng tiến bỏ lại sau con ngựa gầy hèn—Heedful among the heedless, awake among the sleepers, the wise man advances as does a swift racehorse outrun a weak jade (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 29).

Nhờ không buông lung, Ma Già lên làm chủ cõi chư Thiên, không buông lung luôn luôn được khen ngợi, buông lung luôn luôn bị khinh chê—It was through earnestness that Maghavan rose to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is always despised (blamed) (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 30).

Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng, đốt tiêu tất cả kiết sử từ lớn chí nhỏ—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, advances like a fire, burning all his fetters both great and small (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 31).

Tỳ kheo nào thường ưa không buông lung hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ là người gần tới Niết bàn, nhất định không bị sa đọa dễ dàng như trước—A mendicant who delights in earnestness, who looks with fear on thoughtlessness, cannot fall away, he is in the presence of Nirvana (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 32).

Tâm kẻ phàm phu thường xao động biến hóa rất khó chế phục gìn giữ, nhưng kẻ trí lại chế phục tâm mình làm cho chánh trực một cách dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên—The wavering and restless, or unsteady mind, difficult to guard, difficult to hold back; a wise man steadies his trembling mind and thought, as a fletcher makes straight his arrow (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 33).

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY

Phương Tiện
Upaya (skt)

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phương Tiện—Overview and Meanings of “Upaya”

- (I) Tổng quan về Phương Tiện—An overview of “Upaya”.
- (II) Nghĩa của Phương Tiện—The meanings of Upaya.
- (III) Những định nghĩa khác liên quan đến Phương Tiện—Other definitions that are related to the Upaya.

(B) Phương Tiện Ba La Mật—Skill-in-means—Upaya-Paramita (skt)

- (I) Tổng quan về “Phương tiện Ba la mật”—An overview of “Upaya-paramita”.
- (II) Nghĩa của “Phương tiện Ba la mật”—The meanings of “Upaya-paramita”.

(C) Phương Tiện Thiện Xảo—Skillful means—Upaya-kausalya (skt)

- (I) Tổng quan về Phương Tiện Thiện Xảo—An overview of Skillful means
- (II) Phương Tiện Thiện Xảo theo Lạt Ma Tarthang Tulku trong quyển “Phương Tiện Thiện Xảo”—Skillful Means according to Lama Tarthang Tulku in the “Skillful Means
- (III) Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật—Ten kinds of skill in means of all Buddhas.

(D) Phương Tiện Trí—Skillful Knowledge—Upayajnana (skt)

- (I) Tổng quan về Phương Tiện Trí—An overview of Skillful Knowledge.
- (II) Phương Tiện Trí theo Kinh Hoa Nghiêm—Skillful Knowledge according to the Flower Adornment Sutra.
- (III) Mười Thiện Xảo Trí—Ten kinds of Skillful Knowledge



(Cổng vào Tháp Hòa Bình trên đỉnh Kỳ Xà Quật)

(A) Tổng quan và Ý Nghĩa của Phương Tiện **Overview and Meanings of “Upaya”**

(I) Tổng quan về Phương Tiện—An overview of “Upaya”: Phương tiện là phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu. Theo Đại Sư Tarthang Tulku, một trong những vị Thầy nổi tiếng của trường phái Nyingmapa, trong quyển “Phương Tiện Thiện Xảo”, “Chúng ta có một trách nhiệm là làm việc, sử dụng những tài năng và khả năng của mình và đóng góp năng lực tinh thần của mình vào đời sống. Bản chất của chúng ta là tánh sáng tạo, và qua biểu hiện tánh sáng tạo ấy chúng ta luôn phát tỏa ra lòng nhiệt tình và sáng tạo hơn, làm chất kích thích cho một tiến trình sinh động trong thế giới quanh mình. Chúng ta làm việc hăng hái với tất cả năng lực và lòng nhiệt thành của mình để cống hiến cho đời sống. Làm việc như vậy có nghĩa là làm việc với phương tiện thiện xảo.”—Skill in means or method. Means or methods which Buddhas and bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one’s aim. According to Great Master Tarthang Tulku, one of the most famous masters of the Nyingmapa Sect, “We have a responsibility to work, to exercise our talents and abilities, to contribute our energy to life. Our nature is creative, and by expressing it we constantly generate more enthusiasm and creativity, stimulating an on-going process of enjoyment in the world around us. Working willingly, with our full energy and enthusiasm, is our way of contributing to life. Working in this way is working with skillful means.”

(II) Nghĩa của Phương Tiện—The meanings of Upaya:

- 1) Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn: Skill in means, means, expediency, method, contrivance.
- 2) Phương Tiện hay phương pháp tiện dụng tùy theo hay thích hợp với sự thụ nhận của chúng sanh—Convenience—Adaptability—To be instrumental—Means—Expedients—Tact or skill in teaching according to receptivity—Expedient ways—Skill-in-means—Convenient to the place or situation—Suited to the condition. There are several interpretations:
 - a) Phương có nghĩa là phương pháp, tiện là tiện dụng; phương tiện là phương pháp tiện dụng thích hợp với căn cơ của những chúng sanh khác nhau: Phương is interpreted as method, mode or plan; and Tiện is interpreted as convenient for use; so Phương Tiện means a convenient or expedient method which is suitable to different sentient beings.
 - b) Phương có nghĩa là phương chánh, tiện là xảo diệu; phương tiện là dùng lý phương chánh thiện xảo hay lời lẽ khéo léo thích hợp với việc giáo hóa: Phương means correct, Tiện means strategically; Phương tiện means strategically correct.
 - c) Quyền Đạo Trí: Trí quyền nghi (từng phần, tạm thời hay tương đối) để thâm nhập vào cái chân thực, đối lại với trí Bát Nhã là chân như tuyệt đối—Partial, temporary, or relative teaching of knowledge of reality, in contrast with prajna, and absolute truth, or reality instead of the seeming.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Phương Tiện—Other definitions that are related to the Upaya:

- 1) **Phương Tiện Ba La Mật:** Upaya—Ba La Mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—The seventh of the ten paramitas.
- 2) **Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát:** Vị Bồ Tát trong Thai Tạng Giới, đứng hàng thứ hai bên phải của Hư Không Viện—A Bodhisattva in Garbhadhatu group, the second on the right in the hall of Space.
- 3) **Phương Tiện Độ:** See Phương Tiện Hóa Thân Độ in (6).
- 4) **Phương Tiện Giả Môn:** Expedient gates or ways of using the seeming for the real.
- 5) **Phương Tiện Hiện Niết Bàn:** Như Lai thường trụ bất diệt, nhưng ngài tạm thời nhập Niết Bàn khiến cho chúng sanh khởi lên ý niệm tưởng nhớ Như Lai mà dụng công tu đạo—Though the Buddha is eternal, he showed himself as temporarily extinct, as necessary to arouse a longing for Buddha.
- 6) **Phương Tiện Hóa Thân Độ:** Nơi Phật A Di Đà xuất hiện hóa thân—Intermediate land of transformation (where Amitabha appears in his transformation-body).
- 7) **Hóa Tiên Phương Tiện—Expedient teaching suited to the conditions before the time of the Wu-Liang-Shou-Ching:** Tất cả hay từng phần phương tiện được giảng dạy cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh trước thời có Kinh Quán Vô Lượng Thọ—All the expedient, or partial, teaching suited to the conditions before the time of the Infinite Life Sutra.
- 8) **Phương Tiện Hữu Dư Độ (Biển Dịch Độ):** Theo tông Thiên Thai, đây là một trong tứ độ; là cõi nước mà chúng sanh vẫn còn phải tái sanh trong hình thức cao hơn, trụ xứ của chư Thánh Tu Đà Hườn, Tư Đà Hàm A Na Hàm và A La Hán—According to the T'ien-T'ai Sect, this is one of the four lands or realms, the realm which is temporary, where beings still subject to higher forms of transmigration, the abode of Srotapanna (Tu đà hườn), Sakrdagamin (Tư đà hàm), Anagamin (A na hàm), and Arhat (A la hán).

* For more information, please see Tứ Độ in Ch. 93.
- 9) **Phương Tiện Môn—Expedient school:** The gate of Upaya— Undeveloped school—Quyền Môn—Pháp môn phương tiện dẫn tới chân lý. Những tông phái nhấn mạnh đến việc dùng phương tiện để cứu độ chúng sanh—Convenient or expedient gates leading into Truth. The sects which emphasize temporary methods or expedients for saving beings.
- 10) **Ngữ Phương Tiện—Skilled in speech:** Citrakathi (p)—Vaco-patu (skt)—Eloquent—Biện Tài—Nói năng hay thuyết pháp lưu loát tài giỏi, một trong tứ vô ngại biện tài—Ability to discuss, argue or debate, one of the four unobstructed eloquences.
- 11) **Phương tiện pháp thân—Skill in means dharmakaya:** Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—See Thân Phật in Chapter 125.
- 12) **Phương Tiện Sát Sanh:** Phương tiện thiện xảo của vị Bồ Tát, biết được nghiệp báo của từng người, nên giết mà không bị tội, để tránh không cho người này phạm tội làm khổ đau không ngừng, hay giúp cho người đó được sanh vào cảnh giới cao hơn—The right of Great Bodhisattvas, knowing every one's karma, to kill without sinning, in order to prevent a person from committing sin involving unintermitted suffering, or to aid him reaching one of the higher reincarnations.

- 13) *Phương tiện tam nghiệp—Skillful expedient actions of physical, verbal, and mental activities:*** Hành giả nên hằng trụ nơi ba thứ nghiệp phương tiện thiện xảo là thân nghiệp rất ráo thanh tịnh, ngữ nghiệp theo trí huệ mà phát ra, ý nghiệp thậm thâm vô ngại. Dùng phương tiện này để lợi ích chúng sanh—Practitioners should always continue three kinds of skillful expedient action: their physical activity is ultimately pure, their verbal activity is always carried out in accord with knowledge, and their mental activity is exceedingly profound and has no blockage or inhibition; by these means they benefit living beings.
- 14) *Thể Nội Phương Tiện—Expedients within the T'ien-T'ai Sect:*** Theo tông Thiên Thai, Đức Phật phương tiện giảng trong Kinh Liên Hoa, phẩm Phương Tiện là thù thắng trong vòng chân lý tuyệt đối nên gọi là thể nội phương tiện, trong khi các tông phái khác không dùng phương tiện nên gọi là thể ngoại phương tiện—The T'ien-T'ai school indicating that the expedients in the “Tactiful Chapter” in the Lotus Sutra are within the ultimate reality of that sutra, while those of other schools are without it.

(B) *Phương Tiện Ba La Mật*
Skill-in-means
Upaya-Paramita (skt)

- (I) *Tổng quan về “Phương tiện Ba la mật”—An overview of “Upaya-paramita”:*** Một trong mười Ba La Mật, phương tiện cứu độ, hay dùng phương tiện thiện xảo để cứu độ người qua đến bến bờ bên kia. Đây là ba la mật quan trọng nhất trong bốn ba la mật phụ. Từ này được dịch ra từ từ ngữ Bắc Phạn “Upaya” có nghĩa là phương tiện, kế hoạch hay dụng cụ. “Upaya” còn có nghĩa là dạy dỗ giáo hóa bằng bất cứ phương pháp thích hợp nào tùy theo khả năng của người nghe. Đức Phật đã dùng phương tiện hoặc phương pháp thuyết pháp từng phần cho đến khi gần đến những ngày cuối đời Ngài mới thuyết giảng đầy đủ chân tánh cao siêu khó hiểu. Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm thứ II, “Phẩm Phương Tiện” trong đó ý nghĩa của “Phương Tiện Thiện Xảo” được làm sáng tỏ qua học thuyết “Tam Thừa” Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa để tương hợp với trình độ của người nghe. Phương tiện là cách thức trong đó Bồ Tát thực hiện để độ sanh cho có hiệu quả. Phương tiện ba la mật không phải là phương cách xảo quyết nhằm đạt được mục đích mà nó gắn liền lòng từ bi và công đức—One of the ten paramitas, saving by the method of expedient teaching. This is the most important of the four supplementary paramitas. The term is a translation of the Sanskrit term “Upaya,” which means a mode of approach, an expedient, stratagem, device. “Upaya” also means to teach according to the capacity of the hearer, by any suitable method. The Buddha used expedient or partial method in his teaching until near the end of his days, when he enlarged it to the revelation of reality. In Saddharma Pundarika Sutra, Chapter II, “Expedient Means,” in which the meaning of “Upaya-kausalya” is elucidated through the doctrine of Three Vehicles (Triyanas) of Sravaka-yana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattva-yana in order to respond to different temperaments of listeners. Expedient means is the way in which the Bodhisattvas act for saving the beings effectively. Expedient means is not the

crafty method of achieving one's objective. It is imbued with the morality of compassionate action with the purpose of bringing forth merit.

(II) Nghĩa của “Phương tiện Ba la mật”—The meanings of “Upaya-paramita”: Phương tiện, mưu chước, phương pháp, thủ đoạn (điều hay vật dùng để đạt đến mục đích như con thuyền đưa người sang sông. Con thuyền là phương tiện). Phương tiện thiện xảo hay phương tiện thặng trí, thích hợp với điều kiện, cơ hội và sự hội nhập giáo pháp của người nghe pháp. Phương pháp mà chư Phật và chư Bồ Tát dùng để trình bày Phật pháp nhằm giúp cho tha nhân dễ thông hiểu và thực hành giác ngộ và giải thoát. Phương tiện là phương cách mà người ta dùng để đạt đến mục tiêu. Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Nói tóm lại, người ta nói phương tiện thiện xảo là một trong những khả năng quan trọng nhất được phát triển bởi chư Bồ Tát. Nó là ba la mật thứ bảy trong mười Ba La Mật—A Sanskrit term for “Skill in means, means, expediency, method, contrivance, or method.” Expediency and skill, adaptable, suited to conditions, opportunist, the adaptation of teaching to the capacity of the hearer. Means or methods which Buddhas and Bodhisattvas utilize to expound dharma to make it easy for others to understand and practice to reach enlightenment. A means or expedient is a way which one uses to reach one's aim. Extraordinary Skilful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. In short, skill in means is the ability to adapt Buddhist teachings and practices to level of understanding of one's audience. This is particularly important in Mahayana, where “skill in means” is said to be one of the most important abilities developed by Bodhisattvas. It is the seventh of the ten paramitas.

(C) Phương Tiện Thiện Xảo
Skilful means
Upaya-kausalya (skt)

(I) Tổng quan về Phương Tiện Thiện Xảo—An overview of Skilful means: Expedient method implies strategically correct—Skill-in-means—Phương tiện thiện xảo là phương tiện tốt lành và tinh xảo mà chư Phật và chư Bồ Tát tùy căn tánh của các loại chúng sanh mà ‘quyền cơ nghi’ hay quyền biến hóa độ họ từ phàm lên Thánh (từ si mê thành giác ngộ). Các bậc trí lực không chấp nê nơi hình thức, họ chỉ coi hình thức như những phương tiện thiện xảo để tiến tu và đạt cứu cánh là quả vị Phật. Thiện xảo phương tiện là khí giới của Bồ Tát, vì thị hiện tất cả xứ. Chư Bồ Tát dùng phương tiện thiện xảo làm chỗ sở

hành, vì tương ứng với Bát Nhã Ba La Mật. Chư Bồ Tát an trụ nơi pháp này thời có thể diệt trừ những phiền não, kiết sử đã chứa nhóm từ lâu của tất cả chúng sanh. Vì nhiều hoàn cảnh khác nhau khởi lên nên người ta phải dùng phương cách nào thích hợp cho từng lúc từng nơi. Qua những phương tiện thiện xảo này mà chư Phật và chư Bồ Tát có thể cứu vớt và dẫn dắt chúng sanh giác ngộ—Extraordinary Skillful Means is a good and virtuous practice which Buddhas and Maha-Bodhisattvas use to follow and adapt to the individual capacity, personality, and inclination of sentient beings to aid and transform them from unenlightened to enlightened beings. Practitioners who possess wisdom are no longer attached to forms and appearances; because forms and appearances are only expedients for them to advance in cultivation to obtain the Buddhahood. Skill in means is a weapon of enlightening beings, manifesting in all places. Great Enlightening Beings unite expedient means with transcendent wisdom. Enlightening Beings who abide by these can annihilate the afflictions, bondage, and compulsion accumulated by all sentient beings in the long night of ignorance. Because of the different situations that arise, one has to use methods suited to the particular time and place. Expedient dharma implies that the methods are not constant and changing, but rather impromptu methods set up for a special purpose. Through those expedient methods or strategies, Buddhas or Bodhisattvas can help rescue and lead other beings to Enlightenment.

(II) Phương Tiện Thiện Xảo theo Lạt Ma Tarthang Tulku trong quyển “Phương Tiện Thiện Xảo”—Skillful Means according to Lama Tarthang Tulku in the “Skillful Means:

Theo Lạt Ma Tarthang Tulku, phương tiện thiện xảo là một tiến trình gồm ba nhịp bước và có thể áp dụng vào bất cứ tình thế hay hoàn cảnh nào trong đời sống của mình. Bước thứ nhất là có được cái trực thức về thực tại của những khó khăn của chúng ta, không phải chỉ bằng sự thừa nhận có tính cách trí thức và trí thuật, mà bằng cách quan sát một cách thành thật về chính bản thân mình. Chỉ có cách đó chúng ta mới tìm thấy được cái nguyên động lực mà tiếp tục dẫn bước thứ hai là quyết tâm hay nhất định biến đổi sự việc. Khi chúng ta bắt đầu thấy rành mạch thực tánh của những vấn đề và bắt đầu thay đổi chúng thì chúng ta mới có thể san sẻ những gì mình đã học hỏi được với tha nhân. Sự chia sẻ hay san sẻ này có thể là kinh nghiệm thỏa nguyện nhất trong tất cả mọi kinh nghiệm, vì mình có được niềm khoan khoái, vui sướng sâu đậm và bền bỉ lúc thấy người khác tìm được phương tiện làm cho đời họ trở nên hạnh phúc và hiển đạt, cũng như được nhiều năng suất hữu hiệu hơn. Khi chúng ta xử dụng những phương tiện thiện xảo để thể nhận và củng cố những phẩm chất, đức tánh tích cực của mình trong khi làm việc là lúc chúng ta khai phá và lãnh nhận những tài nguyên quý báu đang còn nằm chờ sự phát khởi từ trong tâm thức của chính mình. Mỗi người chúng ta đều có tiềm năng sáng tạo sự an bình và nét đẹp trong vũ trụ. Khi chúng ta phát triển những khả năng và nỗ lực san sẻ chúng với tha nhân, là lúc chúng ta có thể thưởng thức một cách sâu sắc giá trị của chúng. Sự thưởng thức sâu sắc này làm cho cuộc đời đáng sống khi mình đem được tình thương và niềm sáng khoái vào trong tất cả hành động và kinh nghiệm của mình. Qua phương cách học hỏi và xử dụng phương tiện thiện xảo trong tất cả những gì mình làm, chúng ta có thể chuyển hóa đời sống hằng ngày của chúng ta trở thành suối nguồn của sự thích thú và thành tựu, vượt xa hẳn những giấc mơ đẹp nhất trong đời—According to Lama Tarthang Tulku in the “Skillful Means”, skillful means is a three-step process that

can be applied to any situations or circumstances in our lives. The first step is to become aware of the reality of our difficulties, not simply by intellectual acknowledgement, but by honest observation of ourselves. Only in this way will we find the motivation to take the next step: making a firm resolve to change. When we have clearly seen the nature of our problems and have begun to change them, we can share what we have learned with others. This sharing can be the most satisfying experience of all, for there is a deep and lasting joy in seeing others find the means to make their lives fulfilling and productive. When we use skillful means to realize and strengthen our positive qualities at work, we tap the precious resources that lie awaiting discovery within us. Each of us has the potential to create peace and beauty in the universe. As we develop our abilities and make an effort to share them with others, we can deeply appreciate their value. This deep appreciation makes life truly worth living, for we bring love and joy into all of our actions and experience. By learning to use skillful means in all that we do, we can transform daily existence into a source of enjoyment and accomplishment that surpasses even our most beautiful dreams.

(III) Mười Phương Tiện Thiện Xảo Của Chư Phật—Ten kinds of skill in means of all Buddhas: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 33, có mười phương tiện thiện xảo của chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 33, there are ten kinds of skill in means of all Buddhas.

- 1) Chư Phật biết tất cả pháp đều rời nhàn đàm hý luận, mà vẫn hay khai thị thiện căn của chư Phật: All Buddhas know all things are beyond idle philosophizing, yet can demonstrate the roots of goodness.
- 2) Phương tiện thiện xảo thứ nhì—The second kind of skill in means:
 - a) Chư Phật biết tất cả pháp—All Buddhas know all things:
 - i) Đều không chỗ thấy: Have no vision.
 - ii) Đều chẳng biết nhau: Are unknown to each other.
 - iii) Không trói không mở: Have no bondage or release.
 - iv) Không thọ không nhóm: No reception or assembly.
 - v) Không thành tựu tự tại rốt ráo đến bờ bên kia: No consummation, and independently ultimately reach the other shore.
 - b) Tuy vậy các Ngài cũng đều biết—Meanwhile they know:
 - i) Nơi các pháp chẳng riêng chẳng khác mà được tự tại: The true reality of all things is unvarying, not different, and they attain freedom.
 - ii) Không không thọ, chẳng hoại thực tế, đã được đến nơi bậc đại tự tại: Selflessly, without grasping, not destroying ultimate truth, having reached the state of great freedom.
 - iii) Các Ngài thường hay quán sát tất cả pháp giới: They always observe all realms of reality.
- 3) Phương tiện thiện xảo thứ ba—The third kind of skill in means:
 - a) Chư Phật lia bỏ các tướng: All Buddhas are forever aloof from all appearances.
 - b) Tâm không sở trụ, mà biết rõ tất cả chẳng loạn lầm: Their minds do not dwell on anything, yet they know all appearances without confusion or error.

- c) Dầu biết tất cả tướng đều không tự tánh, mà đúng như thể tánh của nó vẫn hay khéo vào: While they know all appearances have no intrinsic nature of their own, yet they are able to perceive them all in accord with their essence.
- d) Cũng thị hiện vô lượng sắc thân và tất cả Phật độ thanh tịnh: Also manifest the infinite appearances of the various adornments of innumerable physical bodies and pure Buddha-lands.
- e) Nhóm đèn trí huệ diệt sự tối lầm của chúng sanh: Gather lamps of knowledge and wisdom, and destroy the delusions of sentient beings.
- 4) Phương tiện thiện xảo thứ tư—The fourth kind of skill in means:
- a) Chư Phật trụ nơi pháp giới, chẳng trụ quá khứ, vị lai hay hiện tại, vì trong tánh như như không có tướng tam thế: All Buddhas abide in the realm of reality; they do not dwell in the past, future or present, because in Thusness as such there are no marks of the three time frames of past, future or present.
- b) Dầu vậy chư Phật vẫn hay diễn thuyết tam thế vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian, làm cho người nghe thấy khắp cảnh giới của tất cả chư Phật: Yet they can speak about the emergence in the world of innumerable Buddhas of past, future and present, causing those who hear to see the realms of all the Buddhas.
- 5) Phương tiện thiện xảo thứ năm—The fifth kind of skill in means:
- a) Thân ngữ ý của chư Phật không chỗ tạo tác, không lai không khứ, không trụ; rời những số pháp ấy đến nơi tất cả pháp bỉ ngạn: All Buddhas, in their physical, verbal, and mental actions, do not create anything, have no coming or going, and no abiding; beyond all categories, they reach the other shore of all things.
- b) Dầu vậy các Ngài vẫn lấy thân khẩu ý làm tạng tàng trữ các pháp, đủ vô lượng trí, rõ suốt những pháp thế gian xuất thế, trí huệ vô ngại, mà thị hiện vô lượng thần lực tự tại để điều phục tất cả pháp giới chúng sanh: Yet they are treasuries of all truths, imbued with immeasurable knowledge, comprehending all kinds of mundane and transmundane things, their knowledge and wisdom unhindered, manifesting immeasurable autonomous spiritual powers, edifying the sentient beings of all realms.
- 6) Phương tiện thiện xảo thứ sáu—The sixth kind of skill in means:
- a) Chư Phật biết tất cả các pháp chẳng thấy được, chẳng phải một, cũng chẳng phải khác, chẳng phải lượng chẳng phải vô lượng, chẳng lai chẳng khứ, tất cả đều không có tự tánh, nhưng cũng chẳng trái với các pháp thế gian: All Buddhas know that all things cannot be seen, are neither one nor different, are neither finite nor infinite, are not coming or going, all being without inherent nature of their own, yet they do not contravene the phenomena of the world.
- b) Tất cả những người trí ở trong không tự tánh, mà thấy tất cả cũng như tự tại với các pháp, nói rộng các pháp mà thường an trụ nơi chơn như thật tánh: The all-knowers see all things in the midst of nonexistence of own-being or inherent nature; being independent of things, they extensively explain things while always abiding steadily in the real nature of True Thusness.
- 7) Phương tiện thiện xảo thứ bảy—The seventh kind of skill in means:
- a) Chư Phật ở trong một thời gian mà biết tất cả thời gian: All Buddhas know all times in one time.
- b) Đủ thiện căn thanh tịnh: Endowed with pure virtues.

- c) Nhập chánh vị mà không sợ trước: They enter the absolute state, yet without any attachment to it.
- d) Nơi tất cả thời gian từ ngày, tháng, năm, kiếp, đến thành hoại, chẳng trụ cũng chẳng bỏ: In regard to time frames such as day, month, year, eon, becoming, and decomposition, they neither remain within them nor abandon them.
- e) Các Ngài luôn thị hiện hoặc ngày, hoặc đêm, một ngày, bảy ngày, nửa tháng, một tháng, một năm, trăm năm, một kiếp, nhiều kiếp, bất khả tư nghì kiếp, vô lượng bất khả thuyết kiếp, nhấn đến tận vị lai kiếp, vẫn hằng vì chúng sanh chuyển diệu pháp luân, chẳng đoạn chẳng thối không thôi dứt: Yet they are able to show day or night, beginning, middle, and end, one day, one week, a fortnight, a month, a year, a century, an eon, many eons, inconceivable eons, inexpressible eons, as far as all the eons throughout the future always turning the wheel of the sublime Teaching for the sake of sentient beings, without interruption, without retreating, without pause.
- 8) Phương tiện thiện xảo thứ tám—The eighth kind of skill in means:
- a) Chư Phật luôn trụ nơi pháp giới thành tựu vô lượng Phật vô úy và những biện tài sau đây—All Buddhas always remain in the realm of reality, develop the infinite fearlessness of the Buddhas as well as their following intellectual powers:
- * Bất khả số biện tài: Countless.
 - * Bất khả lượng biện tài: Measureless.
 - * Vô tận biện tài: Inexhaustible.
 - * Vô đoạn biện tài: Ceaseless.
 - * Vô biên biện tài: Boundless.
 - * Bất cộng biện tài: Unique.
 - * Vô cùng biện tài: Endless.
 - * Chơn thật biện tài: True intellectual powers.
- b) Dầu vậy các Ngài vẫn phương tiện khai thị—Yet they appropriately demonstrate and explain:
- * Tất cả cú biện: All expressions.
 - * Tất cả pháp biện: Explanation of all principles.
 - * Tùy theo căn tánh và cùng dục giải, dùng các thứ pháp môn nói bất khả thuyết kế kinh, sơ trung hậu thủy đều rất ráo: Delivering untold millions of discourses using various doctrines adapted to faculties and nature, inclinations and understandings, all ultimately good in the beginning, the middle, and the end.
- 9) Phương tiện thiện xảo thứ chín—The ninth kind of skill in means:
- a) Chư Phật trụ tịnh pháp giới, biết tất cả các pháp—All Buddhas, abiding in the pure realm of reality, know all things:
- * Originally have no names: Vốn không danh tự.
 - * Không tên quá khứ, không tên hiện tại hay vị lai: There being no name of past, present, or future.
 - * Không tên chúng sanh, không tên phi chúng sanh: No name of sentient beings, no name of inanimate beings.
 - * Không tên quốc độ, không tên phi quốc độ: No name of country or land, no name of noncountry.
 - * Không tên pháp không tên phi pháp: No name of law or nonlaw.

- * Không tên công đức, không tên phi công đức: No name of virtue or nonvirtue.
 - * Không tên Bồ Tát: No name of enlightening being.
 - * Không tên Phật: No name of Buddha.
 - * Không tên số, không tên phi số: No name of sets, no name of nonsets.
 - * Không tên sanh, không tên diệt: No name of birth, no name of extinction.
 - * Không tên có, không tên không: No name of existence, no name of nonexistence.
 - * Không tên một, không tên nhiều: No name of unity, no name of variety.
- b) Thể tánh các pháp bất khả thuyết: The essential nature of things is inexpressible.
- c) Tất cả các pháp không phương xứ, chẳng thể hiệp nói, chẳng thể tan nói, chẳng thể nhiều nói, âm thanh chẳng đến, ngôn ngữ đều dứt: All things are without location or position, cannot be explained as assembling or dispersing, as one or as many, no verbalization can reach them, all words fail.
- d) Các Ngài dầu nương theo thế tục trong các thứ ngôn thuyết, mà không chỗ phan duyên, không chỗ tạo tác, xa lìa tất cả mọi tướng chấp hư vọng để rốt ráo đến bến bờ bên kia: Though the Buddhas speak in various ways according to conventional usage, they do not cling to anything as mental objects, do not make anything up, and avoid all false conceptual attachments; in this way they ultimately reach the other shore.
- 10) Phương tiện thiện xảo thứ mười—The tenth kind of skill in means:
- a) Chư Phật biết tất cả các pháp bản tánh tịch tịnh: All Buddhas know the fundamental nature of all things is null:
- * Chẳng sanh cũng chẳng thị hiện: Because it has no birth nor manifestation:
 - * Chẳng sắc chẳng thọ: It is not form nor sensation.
 - * Chẳng danh chẳng số: It has no name nor categories.”
 - * Chẳng phải tưởng: It is not conception.
 - * Chẳng tạo tác: It has no action.
 - * Chẳng phải phan duyên: It is not conditioning.
 - * Chẳng phải chấp thủ, chẳng phải thức: It has no grasping; it is not consciousness.
 - * Không nhập xứ nên chẳng phải xứ: It has no access; it is not sense mediums.
 - * Vô sở đắc nên chẳng phải giới: It apprehends nothing; it is not sense elements.
- b) Nhưng cũng chẳng hoại tất cả các pháp, bản tánh các pháp vô khởi vì như hư không. Tất cả các pháp thấy đều không tịch Yet it does not destroy things because the original nature has no origination, is like space. All phenomena are empty and quiescent.
- * Không nghiệp quả: There is no action nor effect.
 - * Không tu tập: No cultivation.
 - * Không thành tựu: No accomplishment.
 - * Không xuất sanh: No production.
 - * Chẳng số chẳng không số: They are not in sets, yet not out of order.
 - * Chẳng hữu chẳng vô: Not existent or nonexistent.
 - * Chẳng sanh chẳng diệt: Not born or annihilated.
 - * Chẳng cấu chẳng tịnh: Not defiled nor pure:
 - * Chẳng lai chẳng khứ: Not entering or exiting:
 - * Chẳng trụ chẳng không trụ: Not abiding, not transitory.
 - * Chẳng điều phục, chẳng không điều phục: Not edifying, not unedifying.
 - * Chẳng phải chúng sanh, chẳng phải không chúng sanh: Not beings, not not beings.

- * Chẳng thọ mạng, chẳng không thọ mạng: Not living, not lifeless.
 - * Chẳng nhưn duyên chẳng không nhưn duyên: Not cause, not causeless:.
- c) Chư Phật đều biết rõ những thứ này, các Ngài cũng biết rõ những chúng sanh chánh định, tà định, bất định, nên vì họ mà thuyết pháp cho họ được đến bỉ ngạn, thành tựu thập lực, tứ vô úy, hay sư tử hống, đủ nhưt thiết trí và trụ nơi cảnh giới của chư Phật: While knowing this, the Buddhas know all sentient beings, whether they are rightly stabilized, wrongly stabilized, or not stabilized, and teach them the subtle truth to enable them to reach the other shore, attain the ten powers and the four fearlessnesses, be able to roar the lion's roar, be imbued with universal knowledge, and abide in the realm of Buddhahood.

(D) Phương Tiện Trí
Skillful Knowledge
Upayajana (skt)

(I) **Tổng quan về Phương Tiện Trí—An overview of Skillful Knowledge:** Skillful means of knowledge—Phương Tiện Trí hay Quyền trí hay trí thông đạt về phương pháp cứu độ chúng sanh. Ý niệm về phương tiện thiện xảo là một ý niệm quan trọng trong Phật giáo Đại Thừa và không tách rời với ý niệm về một trái tim đại từ đại bi vận hành toàn bộ hữu thể của Phật tính. Nó không đủ để vị Bồ Tát có được Thánh Trí hay Bát Nhã được thức tỉnh viên mãn vì ngài phải được phò trợ bằng phương tiện trí nhờ đó có thể đưa toàn bộ cơ phận cứu độ vào thực tiễn tùy theo các yêu cầu của chúng sanh—The wisdom or knowledge of using skillful means for saving others. The idea of “skillful means” is an important idea in Mahayana Buddhism and inseparable from that of a great compassionate heart moving the whole being of Buddhahood. It is not enough for the Bodhisattva to have the supreme wisdom (wisdom of the Buddha) or Aryajana, or Prajna fully awakened, for he must also be supplied with skillful wisdom (upayajana) whereby he is enabled to put the whole salvation machinery in practice according to the needs of beings.

(II) **Phương Tiện Trí theo Kinh Hoa Nghiêm—Skillful Knowledge according to the Flower Adornment Sutra:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, các Phẩm 36 và 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát dùng trí xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh, phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh, nhập căn tánh của tất cả chúng sanh, nhập tất cả các cõi, nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh, nhập tất cả hạnh Thanh Văn, nhập tất cả hạnh Độc Giác, nhập tất cả hạnh Bồ Tát, nhập tất cả thực hành của thế gian pháp, nhập tất cả Phật pháp. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapters 36 and 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Great Enlightening Beings utilize skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings, penetrating the consequences of all actions of all sentient beings, penetrating the faculties of all sentient beings, penetrating

all lands, penetrating the mental activities of all sentient beings, penetrating the practices of all Buddhist disciples, penetrating the practices of all Individual Illuminates, penetrating the practices of all Enlightening Beings, penetrating the practices of mundane things, penetrating all principles and attributes of Buddhahood. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things.

(A) *Mười Thiện Xảo Trí—Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, có mười thứ Phật pháp thiện xảo trí. Đại Bồ Tát an trụ trong mười tâm thắng diệu này rồi thời được mười thứ Phật pháp thiện xảo trí—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings. Once Great Enlightening Beings abide in the ten kinds of sublime mind, they acquire ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings.

- 1) Trí thiện xảo liễu đạt Phật pháp thâm thâm: Technical knowledge of Comprehending the most profound Buddha teaching.
- 2) Trí thiện xảo xuất sanh Phật pháp quảng đại: Technical knowledge of the production of far-reaching Buddha-teachings.
- 3) Trí thiện xảo tuyên thuyết các thứ Phật pháp: Technical knowledge of exposition of all kinds of Buddha teachings.
- 4) Trí thiện xảo chứng nhập Phật pháp bình đẳng: Technical knowledge of realizing the Buddha teaching of equality.
- 5) Trí thiện xảo ngộ giải Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of understanding the Buddha teaching of differentiation.
- 6) Trí thiện xảo thâm nhập trang nghiêm Phật pháp: Technical knowledge of penetration of the Buddha teaching of adornment.
- 7) Trí thiện xảo một phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by one means.
- 8) Trí thiện xảo vô lượng phương tiện vào Phật pháp: Technical knowledge of penetrating the Buddha teachings by innumerable means.
- 9) Trí thiện xảo vô biên Phật pháp vô sai biệt: Technical knowledge of nodifference of the boundless Buddha teachings.
- 10) Trí thiện xảo dùng tự tâm tự lực không thối chuyển nơi tất cả Phật pháp: Technical knowledge of nonregression in the Buddha teachings by one's own mind and one's own power.

(B) *Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings:* Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười trí xảo phân biệt của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được trí phân biệt các pháp thiện xảo vô thượng của tất cả chư Phật—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain supreme knowledge of Buddhas that skillfully distinguishes all things.

- 1) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả các cõi: Skillful analytic knowledge penetrating all lands.
- 2) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả các chỗ của chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating all abodes of sentient beings.

- 3) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả tâm hành của các chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the mental activities of all sentient beings.
- 4) Trí thiện xảo phân biệt nhập căn tánh của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the faculties of all sentient beings.
- 5) Trí thiện xảo phân biệt nhập nghiệp báo của tất cả chúng sanh: Skillful analytic knowledge penetrating the consequences of all actions of all sentient beings.
- 6) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Thanh Văn: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Buddhist disciples.
- 7) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Độc Giác: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Individual Illuminates.
- 8) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả hạnh Bồ Tát: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of all Enlightening Beings.
- 9) Trí thiện xảo phân biệt thâm nhập tất cả thực hành của thế gian pháp: Skillful analytic knowledge penetrating the practices of mundane things.
- 10) Trí thiện xảo phân biệt nhập tất cả Phật pháp: Skillful analytic knowledge penetrating all principles and attributes of Buddhahood.

Phật Ngôn:

Như con cá bị quăng lên bờ sợ sệt và vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma—As a fish drawn from its watery abode and thrown upon the dry land, our thought quivers all over in its effort to escape the realm of Mara (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 34).

Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, xao động không dễ nắm bắt; chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui—It is good to control the mind, which is difficult to hold in and flighty, rushing wherever it wishes; a controlled mind brings happiness (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 35).

Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u-ẩn khó thấy, nhưng người trí lại thường phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy—The mind is hard to perceive, extremely subtle, flits whenever it wishes. Let the wise person guard it; a guarded mind is conducive to happiness (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 36).

Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, đi rất xa, vô hình vô dạng như ẩn nấu hang sâu, nếu người nào điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc—Traveling far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bonds of Mara (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 37).



CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI MỘT
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-ONE

Khổ Hạnh hay Phạm Hạnh
Duskara-carya or
Aryan-carya

- (A) **Khổ Hạnh—Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta or Duskara-carya (skt)**
- (A-1) **Tổng quan và Ý Nghĩa của Khổ Hạnh—Overview and Meanings of Duskara-carya**
- (I) Nghĩa của Khổ Hạnh—The meanings of Duskara-carya.
- (II) Những đặc điểm của “Khổ hạnh”—Special characteristics of “Ascetic practices”.
- (III) Những định nghĩa khác liên quan đến Khổ Hạnh—Other definitions which are related to “Ascetic practices”.
- (A-2) **Phân loại Khổ Hạnh—Categories of Duskara-carya**
- (I) Lục Khổ Hạnh.
- (II) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh—Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities.
- (III) Thập Nhị Hạnh Đầu Đà.
- (A) Theo Phật giáo buổi nguyên sơ—According to the early Buddhist theory.
- (B) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra.
- (A-3) **Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật—Six Years of Ascetic practicing of the Buddha**
- (A-4) **Phương pháp hành xác của những đạo sĩ đồng thời với Đức Phật—Methods of self-mortifications of the Buddha’s Contemporaries**
- (A-5) **Lời Phật dạy về Khổ Hạnh—The Buddha’s teachings on Ascetic practices**
- (B) **Phạm Hạnh—Pure living—Aryan-carya**
- (I) Nghĩa của “Phạm Hạnh”—The meanings of “Pure living”.
- (II) Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh—Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life.
- (III) Những lời Phật dạy về “Phạm Hạnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Pure living” in the Dharmapada Sutra.
- (C) **Ẩn Dật—Living in Isolation**

(A) Khổ Hạnh
Dhutanga or Dhuto (p)
Dhuta or Duskara-carya (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Khổ Hạnh
Overview and Meanings of Duskara-carya

(I) Nghĩa của Khổ Hạnh—The meanings of Duskara-carya: Dhutanga or Dhuto (p)—Dhuta (skt)—Ascetic practices—Mendicant conducts—Đồ Đa—Đồ Trà—An ascetic—A monk engaged in austerities.

- 1) Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”)—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification.
- 2) Tu hành khổ hạnh hay phép tu tẩy rửa, rũ sạch ba loại tham trước về quần áo, đồ ăn, và nơi ở—Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling.
- 3) Đầu Đà (Hạnh đầu đà, thầy Tỳ kheo thực hành hạnh này để loại trừ phiền não. Người hành hạnh đầu đà giữ một số qui điều chặt chẽ, tri túc, từ bỏ, hạn chế các nhu cầu, chẳng hạn giữ hạnh: Chỉ dùng một bộ y gồm: y vai trái, y nội, y hai lớp; ăn ngày một bữa, sống trong rừng). Những cách thực hành khổ hạnh được Phật cho phép, mà người ta có thể bắt buộc mình phải theo trong một thời gian nhất định nhằm củng cố ý chí và trừ bỏ các dục vọng và các đam mê—A monk engaged in austerities. Hard practice or discipline to shake off or cleanse sins. To get rid of the trials of life; discipline to remove them and attain nirvana. To practise or to cultivate to release from ties to clothing, food, and dwelling. Ascetic practices accepted by the Buddha that one may take on oneself in order to develop contentedness and will power and in order to shake off the passions.
- 4) Theo Tể Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, người tu hành nên dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục. Đây là một trong tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Buddhist practitioners should use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires. This one of the eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember—See Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ in Chapter 151.

(II) Những đặc điểm của “Khổ hạnh”—Special characteristics of “Ascetic practices”: Tu hành giới luật thanh tịnh thân tâm, có mười hai điều khổ hạnh—Practices of precepts to purify one’s body and mind. There are twelve ascetic rules:

- 1) Đầu chẳng đội mũ: Never wear a hat.
- 2) Chân không mang giày: Never wear shoes.

- 3) Không giữ tiền bạc; nếu có ai cho thì giải thích rồi trả lại: Never keep money; if people offer money because they don't know, explain and return to them.
- 4) Mặc áo vá: Wearing patched robes.
- 5) Chỉ ăn đồ khất thực: Eating only begged food.
- 6) Ngày chỉ ăn một bữa: Eating only a meal a day at noon time.
- 7) Không ăn thêm hay ăn sáng giờ: Not to eat further food or eating in the afternoon.
- 8) Sống nơi yên tĩnh cô liêu: Living in secluded, solitary place.
- 9) Sống nơi trống trải: Living in the open.
- 10) Tham thiền dưới gốc cây: Meditating under a tree.
- 11) Sống bất cứ nơi nào: Living in whatever place.
- 12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Sitting only, never lying down.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Khổ Hạnh—Other definitions which are related to “Ascetic practices”:

- 1) **Khổ Hạnh Phó Hỏa—Ascetics who burn themselves alive:** Một trong lục ngoại đạo khổ hạnh. Nhóm này nhảy vào lửa để tự thiêu sống (cho rằng đây là nhân chứng đắc đạo quả)—One of the six kinds of heterodox sets.
- 2) **Khổ Hạnh Lâm—Papaya forest:** Tên khu rừng gần đạo tràng Gaya nơi mà Đức Thích Ca Mâu Ni thực tập khổ hạnh trước khi ngài giác ngộ. Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng này có tên là Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp—Name of a forest near Gaya where Sakyamuni practiced austere asceticism before his enlightenment. The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa.
- 3) **Khổ Hạnh Thù Trưng Già—Ascetics who dressed in rags and ate garbage:** Một trong những loại khổ hạnh vào thời Đức Phật còn tại thế, mặc rách rưới và ăn những thứ rác bỏ—One of several kinds of ascetics at the time of the Buddha.

**(A-2) Phân loại Khổ Hạnh
Categories of Duskara-carya**

- (I) **Lục Khổ Hạnh:** Lục Khổ Hạnh Ngoại Đạo—Sáu lối tu khổ hạnh của ngoại giáo—The six heretics of the six austerities which are referred to as outsiders:
 - 1) Tự Ngã Ngoại Đạo: Lối khổ hạnh tự giảm ăn uống hoặc nhịn đói của ngoại đạo—Self-starvation.
 - 2) Đầu Uyên Ngoại Đạo: Sống nơi hang đá trơ trọi hay tự gieo mình vào vực thẳm mà chết—Naked cave-dwelling or throwing oneself down precipices.
 - 3) Phó Hỏa Ngoại Đạo: Thường dùng năm thứ lửa nóng để thiêu nướng thân mình, hay tự dùng lửa để hành xác—Self-immolation, or self-torturing by fire.
 - 4) Tự Tọa Ngoại Đạo: Ngồi lỏa thể trước công chúng, chẳng kể nóng lạnh mưa gió—Sitting naked in public.

- 5) Tịch Mặc Ngoại Đạo: Loại ngoại đạo thề nguyện thường ở giữa nơi tha ma mộ địa, lặng lẽ chẳng nói—Dwelling in silence among graves. Ascetics who vowed to silence who dwell among tombs or in solitude.
- 6) Ngưu Cấu Ngoại Đạo: Loại trì ngưu giới cấu giới, sống như thú vật—Living as animals.

(II) Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh—Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities: Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười lý do khiến chư Đại Bồ Tát thị hiện khổ hạnh. Chư Bồ Tát dùng phương tiện khổ hạnh này để điều phục và làm cho chúng sanh an lạc—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities. Enlightening Beings use these expedient means of austerities to pacify all sentient beings.

- 1) Vì muốn thành tựu những chúng sanh có trình độ hiểu biết kém mà thị hiện khổ hạnh: To develop sentient beings with low understanding.
- 2) Vì muốn trừ tà kiến cho chúng sanh mà thị hiện khổ hạnh: To remove false views from sentient beings.
- 3) Vì muốn làm cho những chúng sanh chẳng tin nghiệp báo thấy được nghiệp báo, mà thị hiện khổ hạnh: To show the consequences of action to sentient beings who do not believe in consequences of action.
- 4) Vì muốn tùy thuận pháp phải có của thế giới tạp nhiễm mà thị hiện khổ hạnh: To do so in accord with the adulterated and polluted world.
- 5) Vì muốn cho thấy khả năng chịu đựng nhẫn nhục mà thị hiện khổ hạnh: To show the ability to endure toil and diligently work on the way.
- 6) Vì muốn làm cho chúng sanh thích cầu pháp mà thị hiện khổ hạnh: To cause sentient beings to want to seek the truth.
- 7) Vì những chúng sanh say đắm dục lạc và ngã lạc mà thị hiện khổ hạnh: For the sake of sentient beings who are attached to sensual pleasures and selfish pleasure.
- 8) Vì muốn hiển bày Bồ Tát khởi hạnh là tối thượng, nên nhẫn đến đời sau cùng mà chẳng bỏ siêng năng tinh tấn, nên thị hiện khổ hạnh: In order to show that enlightening beings' effort is supreme, continuing to the very last life.
- 9) Vì muốn làm cho chúng sanh thích pháp tịch tịnh, tăng trưởng thiện căn, mà thị hiện khổ hạnh: To induce sentient beings to enjoy the state of calm and tranquility and increase roots of goodness.
- 10) Vì muốn chờ đến khi thế nhơn căn tánh được thành thực, mà thị hiện khổ hạnh: To wait until the time is ripe to develop people's immature faculties.

(III) Thập Nhị Hạnh Đầu Đà: Hạnh tu đầu đà nhằm giúp hành giả thanh tịnh thân tâm và giải thoát khỏi tham dục về ăn uống, áo quần, nơi ở—Ascetic practices help practitioners purify the body and mind and free from the desire of food, clothing and shelter.

(A) Theo Phật giáo buổi nguyên sơ—According to the early Buddhist theory: Theo Phật giáo buổi nguyên sơ, có 12 phép tu đầu đà quan hệ đến quần áo, thực phẩm, và nơi ở—According to the early Buddhist theory, there are twelve kinds of dhuta relating to release from ties to clothing, food, and dwelling:

- 1) Mặc áo nạp y hay phấn tảo y, thứ áo khâu lại bằng những mảnh vải mà người ta đã vứt đi: Garments of cast-off rags.
- 2) Chỉ có tam y hay ba loại áo Tăng Già Lê, Uất Đa La, và An Đà Hội: To wear only three garments.
- 3) Chỉ ăn đồ khất thực, chứ không nhận đồ ăn của người khác mời: Eat only food begged.
- 4) Chỉ ăn sáng và bữa Ngọ là chính (không ăn sau giờ Ngọ, nghĩa là sau 1 giờ chiều): Eat only breakfast and the main noon meal.
- 5) Nhất tọa thực, nghĩa là chỉ ăn đúng buổi chứ không ăn vặt: No food between them (breakfast and the noon meal).
- 6) Tiết Lượng Thực: Ăn uống tiết độ, chỉ được ăn cơm và thức ăn đựng trong bát khất thực của mình, hết thì thôi, chứ không lấy thêm—Eat with limited amount, only eat what you have in the begging bowl without asking for more.
- 7) A Lan Nhã Xứ hay Viễn Ly Xứ, tức là ở nơi đồng không mông quạnh xa hẳn nơi dân cư: Dwelling as a hermit.
- 8) Trủng Gian Tọa: Ở nơi mộ mã nghĩa địa—Dwelling among tombs.
- 9) Thụ Hạ Tọa: Ở dưới gốc cây—Dwelling under a tree.
- 10) Lộ Địa Tọa: Ở nơi trống trải không cần có thứ gì che mát—Dwelling under the open sky.
- 11) Tùy tọa: Chỗ nào cũng có thể ở được—Dwelling anywhere.
- 12) Thường tọa bất ngoạ: Thường ngồi chứ không nằm—Sitting and not lying down.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra: Mười hai khổ hạnh mà Đức Phật đã đề nghị trong kinh Hoa Nghiêm cho những người tu đạo—The Buddha recommended these twelve ascetic practices in the Flower Adornment Sutra for practitioners of the way:

- 1) Mặc áo vá dùm: Wearing rag robes.
- 2) Chỉ có ba bộ y: Wearing only three robes.
- 3) Chỉ khất thực độ thân: Always begging for one's food.
- 4) Khất thực không lựa chọn: Begging in succession.
- 5) Chỉ ăn ngày một Ngọ: Eating only once in the middle of the day.
- 6) Biết ăn uống tiết độ: Reducing the measure of what one eats.
- 7) Không uống sinh tố (nước ép rau quả) sau buổi trưa: Not drinking juice afternoon.
- 8) Trụ nơi yên tĩnh: Dwelling in aranya (still and quiet place).
- 9) Sống dưới cội cây: Dwelling at the foot of a tree.
- 10) Sống nơi trống trải: Dwelling under the open sky.
- 11) Sống nơi nghĩa trang: Dwelling in a graveyard.
- 12) Chỉ ngồi chứ không nằm: Ribs not touching the mat (not lying down to sleep).



(A-3) Sáu năm tu hành khổ hạnh của Đức Phật ***Six Years of Ascetic practicing of the Buddha***

Hành xác có nghĩa là chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là “Đầu Đà”). Từ thời Đức Phật còn tại thế và mãi cho đến bây giờ, tại Ấn Độ, có nhiều đạo sĩ tin tưởng mãnh liệt rằng lối tu ép xác khổ hạnh có thể thanh lọc thân tâm và đưa đến giải thoát cùng tột, nên thoát đầu Thái tử Sĩ Đạt Đa cũng quyết định trải nghiệm pháp tu này. Tại Uruvela, Ngài bắt đầu cuộc đấu tranh quyết liệt để khắc phục thân xác, với hy vọng một khi đã thoát ra khỏi mọi khuấy động của thân, thì tâm có thể vượt đến mức độ giải thoát cao siêu. Sự khổ hạnh của Thái tử rất đơn giản, mỗi ngày Ngài chỉ ăn một chút lúa mì và lúa mạch trong khi chuyên tâm tu trì nên cơ thể của Ngài ngày càng yếu dần. Ngài đã cố gắng đến mức cùng tột của pháp tu khổ hạnh. Có lúc Ngài chỉ ăn lá cây để sống và thu gọn vật thực đến mức tối thiểu. Ngài đắp y bằng những mảnh giẻ rách lượm được từ các đồng rác, ngủ trên giường gai hay giữa đám tử thi. Trạng thái này sớm biến Ngài thành một thân hình chỉ còn da bọc xương. Ngài nói: “Như Lai đã sống khắc khổ trong kỷ cương của người tu khổ hạnh. Khắc khổ, Như Lai đã sống khắc khổ hơn tất cả những vị khác, đến độ tay chân chỉ còn như cọng sậy úa tàn, không dùng được nữa...” Về sau, khi đã chứng ngộ Toàn Giác Ngài mô tả như thế ấy cho các đệ tử, mức độ khổ hạnh kinh hoàng của những năm đầu tiên tu tập của Ngài. Sau sáu năm trời chiến đấu cam go như thế Ngài đã đến tận ngưỡng cửa của thần chết, nhưng vẫn chưa thấy mục tiêu mà mình muốn đạt tới. Cuối cùng Thái tử nghĩ rằng việc lớn giác ngộ và giải thoát không thể bằng tu hành khổ hạnh mà được. Lối tu khổ hạnh rõ ràng là vô ích từ kinh nghiệm của chính bản thân Ngài đã rõ ràng như vậy. Ngài nhận định rằng con đường đưa đến đạo quả mà Ngài hằng mong thành phải hướng về nội tâm. Không hề nản chí, tâm Ngài vẫn tích cực hoạt động nhằm tìm một hướng đi mới. Tuy nhiên, Ngài cảm thấy cơ thể hao mòn và tiêu tụy như thế ấy ắt không thể hy vọng thành công. Do đó Ngài đã từ bỏ lối tu khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường. Lúc bấy giờ năm anh em Kiều Trần Như ngỡ là Ngài đã thối chuyển mà trở lại đời sống hưởng thụ nên không theo Ngài nữa. Sau đó với tâm kiên định và niềm tin vững chắc, không có sự hỗ trợ của đạo sư nào, không cùng tu với bất luận ai, Ngài đã thành tựu mục tiêu cuối cùng. Vào buổi sáng, trước giờ ngộ ngày thành đạo, trong khi Ngài đang ngồi thiền dưới cội Bồ Đề, người con gái của một trưởng giả trong vùng, không biết Ngài là người hay thần thánh, đến dâng cơm nấu với sữa và bạch: “Bạch Ngài, con xin ngưỡng nguyện Ngài sẽ thành công!” Đó là buổi cơm trước khi Ngài thành đạo. Ngài ngồi trên chân dưới cội cây Bồ Đề, mà sau này được gọi là cây “Giác Ngộ” hay “Cây Trí Tuệ,” bên bờ sông Ni Liên Thiên, tại Bồ Đề Đạo Tràng. Ngài nhất quyết nỗ lực cùng tột với lời chú nguyện bất thối chuyển: “Dù chỉ còn da bọc xương, dù máu thịt khô cạn và tan biến, ta vẫn không dời khỏi chỗ này cho đến khi nào ta chứng ngộ Toàn Giác.” Cố gắng không biết mệt, nhiệt thành không thối chuyển, Ngài nhất quyết chứng ngộ chân lý và thành tựu trạng thái Toàn Giác—*Duskara-carya means undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification.* At the time of the Buddha and until now, there has been a belief in India among many ascetics that purification and final deliverance can be achieved by rigorous self-

mortification, and prince Siddhartha decided to test the truth of it. And, at Uruvela he began a determined struggle to subdue his body in the hope that his mind, set free from shackles of the body, might be able to soar to the heights of liberation. He tried his best in the practice of self-mortification. The life which the Prince led was very simple. He just ate a little wheat and barley everyday while devoting all his energy to his practice. Sometimes He lived on leaves and roots, on a steadily reduced pittance of food; he wore rags from dust heaps; he slept among corpses of beds of thorns. The utter paucity of nourishment left him a physical wreck. Says the Master: “Rigorous have I been in my ascetic discipline. Rigorous have I been beyond all others. Like wasted, withered reeds became all my limbs...” In such words as these, in later years, having attained to full enlightenment, did the Buddha give His disciples an awe-inspiring description of his early penances. After six long years of practicing of self-mortification, he came to the very door of death, but he found himself no nearer to his goal. Finally he realized that the major issue of enlightenment and emancipation could never be achieved through ascetic practicing alone. The practice of self-mortification became abundantly clear to him by his own experience. He realized that the Path in search of Truth lay in the direction of a search inward into his own mind. Undiscouraged, his still active mind searched for new paths. However, he felt that with a body too weak as his, he could not follow that path with any chance of success. Thus, he abandoned self-mortification (self-tortured) and turned back to normal practices. At that time, the five brothers of Ajnata Kaundinya left him in their disappointment, for they thought that he had given up the effort and had resumed a life of abundance. However, with his firm determination and complete faith in his own purity and strength, without the help from any teacher, and without any companions, he resolved to make his final effort in complete solitude. On the morning before the day of his Enlightenment while he was seated in meditation under a Bodhi tree, Sujata, the daughter of a rich householder, not knowing whether he was divine or human, offered milk rice to him saying: “Lord, may your aspiration be crowned with success!” This was his last meal prior to his Enlightenment. He sat cross-legged under the Bodhi-tree, which later became known as the “Tree of Enlightenment” or the “Tree of Wisdom” on the bank of the river Neranjara, at Gaya, making the final effort with the inflexible resolution: “Though only my skin and bones remain, and my blood and flesh dry up and wither away, yet I will never rise from this seat until I have attained full enlightenment. So indefatigable in effort, so unflagging in his devotion was he, and so resolute to realize truth and attain full enlightenment.

***(A-4) Phương pháp hành xác của
những đạo sĩ đồng thời với Đức Phật
Methods of self-mortifications
of the Buddha’s Contemporaries***

Sau khi rời bỏ cung vua, Thái tử Sĩ Đạt Đa đi vào rừng khổ hạnh. Có rất nhiều đạo sĩ đang thực hành khổ hạnh tại đó. Thái tử đến xin chỉ giáo một vị trưởng lão: “Làm

sao mới được giác ngộ và giải thoát?” Vị trưởng lão đáp: “Chúng tôi siêng năng tu hành khổ hạnh, chỉ mong sau khi chết được lên Thiên giới hưởng lạc, chứ không biết cái gì gọi là giác ngộ hay giải thoát cả.” Vị trưởng lão tiếp theo: “Phương pháp hành xác của chúng tôi là đói thì ăn rễ cỏ, vỏ cây, hoa quả. Có lúc chúng tôi dội nước lạnh lên đầu suốt ngày. Có lúc thì chúng tôi ngủ cạnh lửa nóng cho cơ thể bị nóng đỏ. Có lúc thì chúng tôi treo ngược trên những cành cây. Chúng tôi thực hành khổ hạnh bằng nhiều cách khác nhau và mục đích là để thờ mặt trời, mặt trăng, các vì sao, hay nước chảy và lửa hồng. Sau khi nghe những lời giải thích của vị trưởng lão, vị Thái tử vốn thông minh biết ngay là những người này chẳng biết gì đến vấn đề sanh tử, họ đã không thể tự cứu mình nói chi đến cứu độ những chúng sanh khác. Thế là Thái tử quyết định rời bỏ khổ hạnh lâm để hướng về vùng tu của các ẩn sĩ. Ngài lên núi Gaya để tự mình khổ tu và tham thiền nhập định—

After Prince Siddhartha left the royal palace, he wandered in the forest of ascetics. There were many practicing ascetics. The Prince consulted one of the elders: “How can I attain true enlightenment and emancipation?” The elder replied: “We practice asceticism diligently, hoping that upon our death we could be reborn in the heavens to enjoy happiness. We don’t know anything about enlightenment and emancipation.” The elder added: “The way we take to the asceticism is that when we are hungry, we eat grassroots, bark, flowers, and fruits. Sometimes we pour cold water on our heads all day long. Sometimes we sleep by a fire, allowing the body to be baked and tanned. Sometimes we hang ourselves upside down on tree branches. We practice in different ways, the purpose of which is to worship the sun, moon, stars, the running water and the blazing fire.” After listening to the explanations of this elder, the wise Prince knew that they had practically no knowledge of the problems of life and death and they could not even redeem themselves, not to mention saving other sentient beings. The ascetics were merely inflicting sufferings upon themselves. So the Prince decided to relinquish this kind of ascetic life, left the forest and headed towards other places where the hermits were. He came to Gaya Hill to practice asceticism and meditation.

(A-5) Lời Phật dạy về Khổ Hạnh The Buddha’s teachings on Ascetic practices

- (I) ***Lời Phật dạy tổng quát về Khổ Hạnh—The Buddha’s general teachings on Ascetic practices:*** Ngày kia Đức Phật gặp một thầy tu khổ hạnh đã tu tập khổ hạnh trong 25 năm, đang ngồi bên bờ sông. Đức Phật hỏi ông ta đã thành đạt được gì sau những tu tập khó nhọc ấy. Nhà tu khổ hạnh hãnh diện trả lời rằng ít ra bây giờ ông ta có thể vượt qua sông bằng cách đi trên mặt nước. Đức Phật đã cố gắng vạch ra cho ông ta thấy rằng điều đó chẳng đáng giá là bao so với công trình tu tập khó nhọc của ông, vì chỉ cần một xu là chiếc đò có thể chở ông ta qua sông—One day the Buddha came across an ascetic who sat by the bank of a river, and who had practiced austerities for 25 years. The Buddha asked him what he had got out of all his practices. The ascetic proudly replied that now at last he could cross the river by walking on the water. The Buddha tried to point out that

this was little gain for so much practice, since for one penny the ferry would take him across.

(II) Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú—*The Buddha’s teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra*: Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xồm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

(B) Phạm Hạnh
Pure living
Aryan-carya

(I) Nghĩa của “Phạm Hạnh”—*The meanings of “Pure living”*:

- 1) Cuộc sống thanh tịnh hay giới pháp giúp hành giả cắt đứt dâm dục, sống đời độc thân để được sanh về cõi trời sắc giới Phạm Thiên hay cao hơn—Pure living; noble action; the discipline of celibacy which ensures rebirth in the Brahmaloaka, or in the realms beyond form.
- 2) Đời sống thiêng liêng cao thượng và thánh thiện phù hợp với những qui tắc đạo đức và tinh khiết của Phật giáo. Lối sống của một nhà sư Phật giáo, đời sống tịnh hạnh không kết hôn (đời sống thánh thiện, một đời sống cống hiến cho sự phát triển tinh thần, đời sống độc thân thánh thiện)—The pure or chaste holy life, or the life of a monk or a layman who takes eight of precepts. Leading a life in harmony with the Buddhist rules of discipline, the life of an unmarried religious student, practicing chastity.

(II) Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh—*Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life*: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có chín thứ bất thời bất tiết dẫn đến đời sống phạm hạnh—Như Lai xuất hiện ở đời, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, Pháp được thuyết giảng, đưa đến an tịnh, hưởng đến Niết Bàn, tiến tới giác ngộ, được Thiện Thệ khai thị, mà người ấy lại sanh vào những cõi sau đây—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are nine unfortunate, inappropriate times for leading the holy life. A Tathagata has been born in the world, Arahant, fully-enlightened Buddha, and the Dhamma is taught which leads to calm and perfect nirvana, which leads to enlightenment as taught by the Well-farer, and this person is born in the following realms.

- 1) Phạm hạnh trú, bất thời bất tiết thứ nhất là người ấy sanh vào địa ngục: The first unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a hell-state.
- 2) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ nhì là người ấy bị sanh vào cõi bàng sanh: The second unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the animals.

- 3) Phạm hạnh trú thứ ba bất thời bất tiết là người ấy bị sanh vào cõi naga quỷ: The third unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the petas.
- 4) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tư là người ấy bị sanh vào cõi A-Tu-La: The fourth unfortunate, inappropriate time is that that person is born among the asuras.
- 5) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ năm là người ấy được sanh vào cõi trời trường thọ: The fifth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in a long-lived group of devas.
- 6) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ sáu là người ấy bị sanh vào chỗ biên địa, giữa các loài mọi rợ vô trí, những chỗ mà các hàng Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ không có đất đứng: The sixth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the border regions among foolish barbarians where there is no access for monks and nuns, or male or female followers.
- 7) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ bảy là người ấy sanh vào cõi trung tâm, nhưng lại theo tà kiến điên đảo: “Không có bố thí, không có cúng dường, không có cúng tế, không có quả báo các hành vi thiện ác, không có đời này, không có đời sau, không có mẹ, không có cha, không có các loài hóa sanh, không có các vị Sa Môn, Bà La Môn đã chứng đạt chơn chánh, đã tự mình chứng tri, chứng ngộ thế giới này với thế giới sau và tuyên thuyết: The seventh unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country, but he has wrong views and distorted vision, thinking: “There is no giving, offering, or sacrificing, there is no fruit or result of good or bad deeds; there is not this world and the next world; there are no parents and there is no spontaneous rebirth; there are no ascetics and Brahmins in the world who, having attained to the highest and realised for themselves the highest knowledge about this world and the next.”.
- 8) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ tám là người ấy được sanh vào nước trung tâm, nhưng ác huệ, ngu si, điếc, ngọng, không biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói: The eighth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country but lacks wisdom and is stupid, or is deaf and dumb and cannot tell whether something has been well said or ill-said.
- 9) Phạm hạnh trú bất thời bất tiết thứ chín là người ấy được sanh vào nước trung tâm, có trí tuệ, không ngu si, không điếc, không ngọng, biết nghĩa lý được khéo nói hay vụng nói, nhưng lại không có Như Lai xuất hiện: The ninth unfortunate, inappropriate time is that that person is born in the middle country and is intelligent, not stupid, and not deaf and dumb and well able to tell whether something has been well said or ill said, but no Tathagata has arisen.

(III) Những lời Phật dạy về “Phạm Hạnh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Pure living” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).
- 2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).

- 3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).
- 4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).
- 5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).
- 6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

(C) Ẩn Dật ***Living in Isolation***

(I) Ẩn Dật: Sống biệt lập hay sống xa rời với xã hội bên ngoài—Living in isolation—Seclude oneself from society—To retire from the world—To live in seclusion.

(II) Nhân Cư Thập Thiện: Mười lợi ích thiện lành của cuộc sống ẩn dật, trong đó thiếu vắng những hành động sau đây—Ten wholesome advantages of a hermitage which are absent of the following actions:

- 1) Không ham bóng sắc dục vọng: Không có cảnh nam nữ, tức không có lòng ham muốn—Absence of sex and passion.
- 2) Không nói điều tà vạy: Không có nhơn duyên gây ra lời ăn tiếng nói lộn xộn, tức không có việc bày điều đặt chuyện láo xược—Absence of temptation to say wrong things.
- 3) Không có kẻ thù: Không có kẻ đối địch—Absence of enemies, and so of strife.
- 4) Không xung đột với ai: Không sợ việc tranh giành—Absence of conflicts.
- 5) Không có bằng hữu khen chê: Không có bạn nói chuyện thị phi, tức không có việc khen chê—Absence of friends to praise or blame.
- 6) Không có ai để cho mình bươi móc lỗi lầm của họ: Không thấy kẻ lỗi lầm—Absence of other people for us to pick their faults.
- 7) Không có ai để chúng ta nói chuyện về họ: Không có việc đàm luận việc quấy của người khác—Absence of people for us to talk about them.
- 8) Không bạn bè, không đệ tử, không kẻ hầu người hạ cho chúng ta vui chơi, dạy dỗ hay sai bảo (không gây tội tạo nghiệp): Absence of friends for us to play with; absence of disciples for us to teach, absence of servants for to us ask for running errands (no further creating of karma).
- 9) Không ao ước có bạn đồng hành: No longing for companions.
- 10) Không có những phiền phức gây nên bởi xã hội như khách khứa, lịch sự, quần áo chỉnh tề, cũng như giao tế xã hội: Absence of troubles caused by society such as guests, politeness, neat clothes, as well as social relations.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI HAI **CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-TWO**

Đạo Tràng **Way-place** **Bodhimandala (skt)**

(I) The meanings of Bodhimandala—Nghĩa của Đạo Tràng:

- 1) Nơi hay chỗ Phật thành đạo: A place, or seat where Buddha attained enlightenment.
- 2) Nơi chúng ta tu hành tìm cầu chân lý: A place of truth where we strive in pursuit of the truth.
- 3) Nơi cúng dường Phật: An object or place for religious offerings.
- 4) Nơi dạy đạo, học đạo, hay tu tập: A place for teaching, learning, or practising religion.
- 5) Pháp hành để đắc đạo: A place, or method, for attaining to Buddha-truth.

(II) Bồ Đề Đạo Tràng—Bodhimandala: Bodh-Gaya—Bồ Đề Tọa hay chỗ ngay dưới cây Bồ Đề nơi mà Đức Phật đã Chứng ngộ. Bồ đề đạo tràng, gần bên bờ Ni Liên Thiên thuộc bang Bihar trung Ấn, còn gọi là Giác Thành vì đây là nơi Đức Phật đã đạt thành chánh quả. Bồ đề đạo tràng tọa lạc gần thành phố Gaya. Người ta nói nó là trung tâm địa cầu; chư Bồ Tát trước khi thành Phật đều phải ngồi tại chỗ này. Riêng đối với Phật tử thuần thành, thì không có nơi nào đáng chú ý và thiêng liêng hơn nơi Đức Phật thành đạo: Bồ Đề Đạo Tràng. Nhiều lăng tẩm và đền đài nguy nga đã được dựng lên khắp nơi quanh đây. Tập ký sự của nhà hành hương Phật Giáo trung Hoa là Huyền Trang đã cho chúng ta một cái nhìn bao quát về sự huy hoàng của thánh địa này trong thời quá khứ. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, Huyền Trang cho rằng ngôi đền Bồ Đề (Bodhi) ban đầu là do vua A Dục dựng lên. Theo một trong những bia ký, sau khi lên ngôi được mười năm, vua A Dục đã đến chiêm bái nơi này mà tên gọi trong bia là Sambodhi, và rất có nhiều khả năng là nhà vua đã cho dựng lên ngôi đền trên thánh địa này. Tuy nhiên, ngày nay không thể tìm ra một dấu tích nào của ngôi đền này nữa. Ngôi đền này đã được hồi phục và tân tạo nhiều lần. Qua sự mô tả của Huyền Trang thì ngôi đền, chủ yếu là qua hình dạng và dáng vẻ bề ngoài hiện nay của nó, đã có từ thế kỷ thứ 17. Đền Đại Bồ Đề ở Miến Điện là một nguyên mẫu của ngôi đền lớn này. Theo như chúng ta thấy hiện nay thì đền Mahabodhi ở Bodh-Gaya cao gần 50 mét và gồm một thân thẳng hình kim tự tháp. Đền có nhiều tầng khác nhau. Đền có một tượng Phật mạ vàng, chạm vào mặt đất để tượng trưng cho sự thành đạo thiêng liêng. Xung quanh ngôi đền này hiện nay còn vô số di tích mà trong đó quan trọng nhất là những đoạn lan can bằng đá đại diện cho hai thời kỳ xây dựng khác nhau, thời kỳ đầu vào khoảng thế kỷ thứ hai trước Tây lịch, và thời kỳ sau vào đầu triều đại Gupta. Trong vùng kế cận có bảy thánh địa khác mà theo truyền thuyết là những nơi Đức Thế Tôn đã trải qua bốn mươi chín ngày tĩnh tịch sau khi chứng đắc Phật quả. The spot or place under the Bodhi Tree where Sakyamuni Buddha had His Realization. A place near the bank of

Nairanjana River in Central India (Bihar), also called the Citadel of Enlightenment because it was where the Buddha attained enlightenment or supreme wisdom (bodhi). Bodhi-Gaya is located near the town of Gaya. It is said to be diamond-like, the navel or centre of the earth; every bodhisattva sits down on such a seat before becoming Buddha. To the devout Buddhists, there is no place of greater interest or sanctity than the holy spot of the Buddha's enlightenment: Bodh-Gaya. Sacred shrines and stately monuments were raised all around and the account of the Chinese pilgrim, Hsuan-Tsang, gives us a glimpse of the past splendor of this sanctified place. According to Prof. P.V. Bapat in *The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism*, Hsuan-Tsang ascribes the erection of the original Bodhi shrine to Emperor Asoka. According to one of his rock edicts, Asoka visited this place, which is called Sambodhi in the inscription, when he had been consecrated ten years, and it is more than probable that the great emperor constructed a shrine on this holy spot. However, no vestiges of such a shrine can be found at present. This shrine has been restored and renovated many times. From the description of Hsuan-Tsang, it appears that the shrine, essentially in its present shape and appearance, existed already in the seventh century A.D. The Mahabodhi temple in Burma is a prototype of this grand temple. As it now stands, the Mahabodhi shrine at Bodh-Gaya is approximately 160 feet high and consists of a straight pyramidal tower with many storeys. The shrine enshrines a great gilded figure of the Buddha touching the earth which symbolizes the supreme event of enlightenment. Around the shrine lie innumerable remains of which the most important are portions of the stone railing which represent two different periods of construction, the earlier going back to about the second century B.C., and the latter to the early Gupta period. In the immediate vicinity are situated seven sacred sites, which, according to tradition, were identical with those where the Buddha is said to have passed seven tranquil weeks in the enjoyment of his Buddhahood—See Bodh Gaya in Chapter 15.

(III) Đạo Tràng theo Kinh Duy Ma Cát—Bodhimandala according to the Vimalakirti Sutra:

Theo Kinh Duy Ma Cát, Phật bảo Bồ Tát Quang Nghiêm đến thăm bệnh cư sĩ Duy Ma Cát dùm Phật. Quang Nghiêm bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại ngày trước con ở trong thành Tỳ Xá Ly vừa ra, lúc đó ông Duy Ma Cát mới vào thành, con liền chào và hỏi rằng: “Cư sĩ từ đâu đến đây?”—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha asked Glorious Light Bodhisattva to visit Vimalakirti to enquire his health on the Buddha's behalf. Glorious Light replied: “World Honoured One, I am not qualified to call on him to enquire after his health. The reason is that once while I was leaving Vaisali I met Vimalakirti who was entering it. I saluted and asked him ‘Where does the Venerable Upasaka come from?’

- * Duy Ma Cát đáp: “Tôi từ Đạo tràng đến.”—Vimalakirti replied: “From a bodhimandala (a holy site).”
- * Quang Nghiêm hỏi: “Đạo tràng là gì?”—Glorious Light asked him: ‘Where is this bodhimandala?’
- * Duy Ma Cát đáp: “Trực tâm là Đạo tràng, vì không hư dối; phát hạnh là Đạo tràng, vì làm xong các việc; thâm tâm là đạo tràng, vì thêm nhiều công đức; Bồ Đề tâm là đạo tràng, vì không sai lầm; bố thí là đạo tràng, vì không mong phước báu; trì giới là đạo tràng, vì được nguyện đầy đủ; nhẫn nhục là đạo tràng, vì đối chúng sanh tâm không

chướng ngại; tinh tấn là đạo tràng, vì không biếng trễ; thiền định là đạo tràng, vì tâm điều nhu; trí huệ là đạo tràng, vì thấy rõ các Pháp; từ là đạo tràng, vì đồng với chúng sanh; bi là đạo tràng, vì nhẫn chịu sự khổ nhọc; hỷ là đạo tràng, vì ưa vui Chánh Pháp; xả là đạo tràng, vì trừ lòng thương ghét; thần thông là đạo tràng, vì thành tựu Pháp lực thông; giải thoát là đạo tràng, vì giáo hóa chúng sanh; tứ nhiếp là đạo tràng, vì nhiếp độ chúng sanh đa văn là đạo tràng, vì đúng theo chỗ nghe mà thực hành; phục tâm là đạo tràng, vì chánh quán các Pháp; ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo tràng, vì bỏ Pháp hữu vi; tứ đế là đạo tràng, vì chẳng dối lầm thế gian; duyên khởi là đạo tràng, vì từ vô minh cho đến lão tử đều không hết; các phiền não là đạo tràng, vì biết là vô ngã; tất cả các Pháp là đạo tràng, vì biết các Pháp vốn không; hàng ma là đạo tràng, vì không lay động; tam giới là đạo tràng, vì không chỗ đến; sự tử hống là đạo tràng, vì không sợ sệt; thập lực, vô úy, bất cộng pháp là đạo tràng, vì không các lỗi; tam minh là đạo tràng, vì không còn ngại; một niệm biết tất cả các Pháp là đạo tràng, thành tựu như thiết chủng trí. Như vậy Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát đúng theo các Pháp Ba la mật mà giáo hóa chúng sanh, thời bao nhiêu việc làm, hoặc nhưt cử nhưt động, phải biết đều là từ nơi đạo tràng mà ra, ở nơi Phật Pháp vậy—Vimalakirti replied: ‘The straightforward mind is the bodhimandala, for it is free from falsehood. The initiated mind is the bodhimandala, for it can keep discipline. The profound mind is the bodhimandala, for it accumulates merits. The enlightened mind is the bodhimandala for it is infallible. Charity (dana) is the bodhimandala, for it does not expect reward. Discipline (sila) is the bodhimandala, for it fulfills all vows. Patience (ksanti) is the bodhimandala for it has access to the minds of all living beings. Zeal (virya) is the bodhimandala, for it is free from remissness. Serenity (dhyana) is the bodhimandala, because of its harmonious mind. Wisdom (prajna) is the bodhimandala, for it discerns all things. Kindness (maitri) is the bodhimandala, for it treats all living beings on an equal footing. Compassion (karuna) is the bodhimandala, because of its great forbearance. Joy (mudita) is the bodhimandala, for it is pleasant. Indifference (upeksa) is the bodhimandala, for it wipes out both love and hate. Transcendental efficiency is the bodhimandala, for it perfects all the six supernatural powers (sadabhijna). Liberation is the bodhimandala, for it turns its back to all phenomenal conditions. Expedient devices (upaya) are the bodhimandala, for they teach and convert living beings. The four winning actions of a Bodhisattva are the bodhimandala, for they benefit all living beings. Wide knowledge through hearing the Dharma is the bodhimandala, for its practice leads to enlightenment. Control of the mind is the Bodhimandala, because of its correct perception of all things. The thirty-seven contributory stages to enlightenment are the bodhimandala, for they keep from all worldly activities. The four noble truths are the bodhimandala, because they do not deceive. The twelve links in the chain of existence are the bodhimandala, because of their underlying nature which is infinite. Troubles (klesa) are the bodhimandala, for their underlying nature is reality. Living beings are the bodhimandala, because they are (basically) egoless. All things are the bodhimandala, for they are empty. The defeat of demons is the bodhimandala, for it is imperturbable. The three realms (of desire, form and beyond form) are the bodhimandala, for fundamentally they lead to no real destination. The lion’s roar is the bodhimandala, because of its fearlessness. The ten powers (dasabla), the four kinds of fearlessness and the eighteen unsurpassed

characteristics of the Buddha are the bodhimandala, for they are faultless. The three insights are the bodhimandala, for they are free from all remaining hindrances. The knowledge of all things in the time of a thought is the bodhimandala, for it brings omniscience (sarvajna) to perfection. Thus, son of good family, a Bodhisattva should convert living beings according to the various modes of perfection (paramitas) and all his acts, including the raising or lowering of a foot, should be interpreted as coming from the seat of learning (bodhimandala); he should thus stay within the Buddha Dharma.'

- * Khi ông Duy Ma Cật nói Pháp ấy, năm trăm vị Thiên nhơn đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác—While Vimalakirti was thus expounding the Dharma, five hundred devas developed their minds set on supreme enlightenment.

Phật Ngôn:

Đêm rất dài với những kẻ mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỗi mệt. Cũng thế, vòng luân hồi sẽ tiếp nối vô tận với kẻ ngu si không minh đạt chánh pháp—Long is the night to the wakeful; long is the road to him who is tired; long is samsara to the foolish who do not know true Law (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 60).

Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ Cô-sa (cỏ thơm), người ngu có thể lấy để nuôi sống, nhưng việc làm ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp—Let a fool, month after month, eat only as much food as can be picked up on the tip of a kusa blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the truth (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 70).

Người cất sữa bò, không phải chỉ sáng chiều đã thành ra vị để hồ được. Cũng thế, kẻ phạm phu tạo ác nghiệp tuy chẳng cảm thụ quả ác liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngùn giữa tro than—An evil deed committed may not immediately bear fruit, just as newl drawn milk does not turn sour at once. In the same manner, smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 71).

Kẻ phạm phu, lòng thì muốn cầu được trí thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ cũng tiêu tan—The knowledge and fame that the fool gains, so far from benefiting; they destroy his bright lot and cleave his head (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 72).



CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯỜI BA
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-THREE

Tụng Kinh-Trì Chú-Niệm Phật
Recite Buddhist Sutras-Recite Mantras
Recite Buddha Names

(A) Tụng Kinh—Recite Buddhist Sutras

- (I) Ý nghĩa của việc tụng kinh—The meanings of “Reciting Buddhist Sutras”
(II) Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sutra Reciting” in the Dharmapada Sutra:
(III) Tụng Giới—Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months.

(B) Trì Chú—Recite Mantras

(B-1) Mật Chú Đà La Ni—Dharani (skt)

- (I) Tổng quan về Đà La Ni—An overview of Dharani.
(II) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani.
(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Chú—Other definitions that are related to Dharanis.
(IV) Những Chú thông dụng—Most popular Dharanis.

(B-2) Mật Chú—Mantras

- (I) Tổng quan về “Mật Chú”—An overview of “Mantra”.
(II) Nghĩa của Mật Chú—The meanings of Tantra.
(III) Những Mật Chú khác nhau—Different kinds of Tantra:
1) Mật Chú Du Già: Yoga-tantras.
2) Mật Chú Kalacakra: Kalacakra-tantras.
3) Mật Chú Kim Cang thừa—Mantras of the Vajrayana:
4) Mật Chú Hành Tướng Quán Tướng—Performance Tantras.

(B-3) Phân loại Mật Chú—Categories of Mantras

- (I) Tam Đà La Ni—Three kinds of Dharani.
(II) Tứ Đà La Ni—Four kinds of dharani.
(III) Thập Chú: Ten Small Mantras:
(IV) Thập Chúng Đà La Ni—Ten kinds of mental command of enlightening being.

(C) Niệm Phật—Recite Buddha Names—See Chapter 136

(A) Tụng Kinh
Recite Buddhist Sutras

(I) Ý nghĩa của việc tụng kinh—The meanings of “Reciting Buddhist Sutras”: Tụng đọc là suy tưởng đến nghĩa lý của kinh, chứ không phải tụng để mà tụng. Một số kinh sách nói đến đức hạnh của đức Phật. Nếu chúng ta có đầy đủ đức tin thì việc tụng đọc hay suy tưởng đến nghĩa lý của kinh sẽ giúp đem lại cho mình nhiều hỷ lạc và hạnh phúc. Nếu chúng ta không chịu cố gắng thực hành những gì Phật dạy trong kinh, thì việc học thuộc lòng kinh cũng chỉ là vô bổ. Thay vì đọc những bộ kinh cao siêu khó thực nghiệm thì mình có thể đọc tụng những bộ kinh ngắn và thực tiễn hơn, như kinh Tứ Niệm Xứ, trong đó nói về những lợi ích mà mình có thể gặt hái được trong khi tu tập Pháp bảo. Ngoài ra, chúng ta có thể tụng đọc những kinh khác bao gồm những mẫu chuyện có ý nghĩa, những gương sáng của chư tăng, đoàn thể của những người đang đi trên con đường thánh thiện. Khi tụng đọc những kinh này sẽ giúp đưa chúng ta lần bước trên con đường thanh tịnh—*Reciting Buddhist sutras means reflecting the meanings in the sutras, not reciting for the sake of reciting. Some sutras describe the virtues of the Buddha. If we have strong faith, reciting and reflecting on one of these sutras can give us great joy and happiness. If we do not try to practice what the Buddha taught in the sutras, it is no use to memorize the sutras. Instead of reading sutras that are profound and difficult to practice, we can recite shorter but more practical sutras, such as the Satipatthana Sutta which talks about the benefits we can enjoy through practicing the Dharma. Besides, we can read other sutras that contain inspiring stories of the Sangha, the community of noble ones. Reciting and reflecting on these sutras can fill us with inspiration, which helps lead us to the path of purification.*

(II) Những lời Phật dạy về “Tụng Kinh” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Sutra Reciting” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không chịu thực hành theo, thì chẳng hưởng được phần ích lợi của Sa-môn, khác nào kẻ chăn bò, chỉ lo đếm bò cho người khác (để lấy công, chứ sữa thịt của bò thì không hưởng được): *The heedless man even if he can recite many sacred sutras, but fails to act accordingly; he has no share in the fruits of the monastic life, but is like a cowherd who counts the cows of the master, but has none of his own (Dharmapada 19).*
- 2) Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, diệt trừ tham sân si, tâm hiền lành thanh tịnh, giải thoát và xả bỏ thế tục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa-môn: *Even if a man recites few sutras, but acts in accordance with the teaching, overcoming all lust, hatred and ignorance, with true knowledge and serene mind, clinging to nothing here and hereafter, he shares the fruits of a monastic life (Dharmapada 20).*
- 3) Tụng đến ngàn câu vô nghĩa, chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh: *A recitation composed of a thousand words without sense, is no better than one single beneficial word upon hearing which one is immediately pacified (Dharmapada 100).*

- 4) Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền thanh tịnh: One beneficial line by hearing it one is immediately pacified is better than a thousand verses with words without sense (Dharmapada (101).
- 5) Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một pháp cú, nghe xong tâm liền thanh tịnh: One single word of the Dharma by hearing it one is immediately pacified, is better than a hundred stanzas, comprising senseless words (Dharmapada 102).

** See Chapter 7 (B)

(II) Tụng Giới—Recite the Pratimoksha with the Order at least once in three months: Tụng giới với giáo hội ít nhất ba tháng một lần—Vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nào không tụng giới với Tăng chúng hoặc Ni chúng ít nhất ba tháng một lần, trừ khi người ấy có bệnh nặng kéo dài, là phạm giới Ba Dật Đề, phải phát lồ sám hối—A Bhiksu or Bhiksuni who does not recite the Pratimoksha with the Sangha at least once in three months, unless she has a long-lasting and serious illness, commits an Expression of Regret Offence.

(B) Trì Chú Recite Mantras

(B-1) Mật Chú Đà La Ni Dharani (skt)

(I) Tổng quan về Đà La Ni—An overview of Dharani: Đà La Ni—Tổng Trì hay Đà La Ni hay chú ngữ bí giáo thọ trì, do ngài Kim Cang Thủ Bồ Tát/Vajrapani Bodhisattva thọ trì và truyền bá. Tuy nhiên, khi trì chú trước tiên phải chánh tâm thành ý. Nếu không chánh tâm thành ý thì dù có trì loại chú gì đi nữa cũng là tà vạy. Nói chung, Phật tử thuần thành phải nên luôn nhớ rằng dù tu pháp môn nào đi nữa, lúc nào tâm cũng phải chánh và ý cũng phải thành, nghĩa là lúc nào chúng ta cũng phải chuyên tâm không xao lãng, không cầu thả hay tắc trách. Mặc dù ma quỷ luôn muốn hãm hại chúng sanh, người tu chân chính thì không như vậy, chúng ta không bao giờ làm hại ai trong bất cứ tình huống nào. Ngược lại, chúng ta luôn muốn mang lại lợi lạc cho người khác. Người Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng trì chú là để phát triển lòng từ bi, để không nuôi dưỡng tư tưởng làm tổn hại người khác, chứ không phải để hàng phục ma quỷ hay để quyết đấu với một ai—The short sutras that contain magical formulas, or mantras. However, when reciting mantras, we must first have a proper and sincere mind. If our mind is not proper, then no matter which mantra we learn, it will be deviant. Generally speaking, sincere Buddhists should always remember that no matter what kind of method of cultivation we are pursuing, not only should our mind be proper, it should also be sincere. It is to say that we must devote our full attention to the method and not being the least bit of casual, sloppy, or careless. Even though demons always want to harm people, genuine cultivators would never harm anyone under any circumstances. On the contrary, we should always want to benefit beings. Sincere Buddhists should always remember that we recite mantras to

develop our compassionate mind and make sure that we do not have even the thought of harming others. We do not recite mantras to to subdue demons and ghosts or fight people.

(II) Nghĩa của Đà La Ni—The meanings of Dharani:

- 1) Thần Chú: Mantra—Incantation—Spell.
- 2) Lời giải thích: Explain, or open up the meaning.
- 3) Lời thề: Oath—Curse.
- 4) Lời nguyện (sẽ bị phạt khi thất bại): A vow with penalties for failure.
- 5) Mật chú dùng trong Du-Già: Mystical, or magical formulae employed in Yoga.
- 6) Trong Lạt Ma Giáo, chú gồm những chữ Tây Tạng viết chung với Phạn ngữ: In Lamaism dharani consist of sets of Tibetan words connected with Sanskrit syllables.
- 7) Chú nguyện: Xướng pháp ngữ cầu nguyện cho thí chủ, hoặc vong linh người quá cố, đặc biệt trong ngày cúng thất tổ trong ngày cúng các vong linh—Vows, prayers or formulas uttered in behalf of donors, or of the dead; especially at the All Souls Day’s offering to the seven generations of ancestors. Every word and deed of a bodhisattva should be a dharani.
- 8) Tổng Trì: Dharani (skt)—Niệm lực có thể tổng nhiếp và trì giữ hết thảy các pháp (thiện ác) mà không thể mất—Entire control or absolute control over good and evil passions and influences.
- 9) Trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng. Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise. Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.
- 10) Đà La Ni là tiếng Phạn “Dharani”, dịch là trì giữ, tổng trì hay bảo tồn huệ lực và trí lực, không để cho thiện pháp bị tán loạn, ngăn che không cho các ác pháp tăng trưởng. “Tổng” còn có nghĩa là bao nhiếp tất cả các pháp, “trì” nghĩa là giữ gìn vô lượng ý nghĩa. Tất cả các pháp đều được tổng nhiếp vào chú này, tất cả các pháp đều khởi nguyên từ chú này: Dharani is a Sanskrit word that means to maintain or preserve the power of wisdom or knowledge. Able to hold on of the good so that it cannot be lost, and likewise of the evil so that it cannot arise. “Dharani” also means “uniting and upholding”, because it unites all dharmas and upholds limitless meanings. All dharmas originate from this source.
- 11) Những phương thức nguyện cầu bí mật, thường bằng Phạn ngữ, tìm thấy sớm nhất ở Trung Quốc vào thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch; chúng là một phần của Đà La Ni Tạng của Du Già hay Mật Giáo: Magical formulas, or mystic forms of prayer, or spells of Tantric order, often in Sanskrit, found in China as early as the third century A.D.; they form a portion of the Dharanipitaka; made popular chiefly through the Yogacharya or esoteric school.
- 12) Đà La Ni, đặc biệt Chú Đà La Ni được nhấn mạnh bởi trường phái Chân Ngôn: Dharani: Dharani, especially mantra or spell, is emphasized by the Shingon sect.
- 13) Chân Ngôn—Words of truth: Đà la ni cũng đồng nghĩa với “Mantra”. Đà la ni là một thuật ngữ Bắc Phạn, được giải thích với nghĩa ‘tổng trì’. Đà la ni có khi được gọi là

‘chú’, tổng trì chư pháp vô lượng nghĩa. Đà la ni là pháp chính của chư pháp. Chân ngôn là những kinh ngắn chứa đựng những công thức ma thuật gồm những âm tiết có nội dung tượng trưng (mantra)—Dharani is also a synonyme for “mantra”. Dharani is a Sanskrit word, interpreted to mean ‘unite and hold.’ Dharani is sometimes called mantras, unite all dharmas and hold limitless meanings. They are the chief or the head of all dharmas. A verse of mystical syllables, abbreviation of a sutra to its essential elements (short sutra that contains magical formulas comprised of syllables of symbolic content or mantra). An invocation, usually longer than a Mantram which has magical powers in its recitationS.

(III) Những định nghĩa khác liên quan đến Chú—Other definitions that are related to Dharanis:

1. **Tổng Trì Môn:** Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thâm nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất—The esoteric or Tantric sects and methods.
2. **Đà La Ni Bồ Tát:** Dharani-Bodhisattva (skt)—Vị có đại lực hộ trì và cứu độ chúng sanh—One who has great power to protect and save.
3. **Đà La Ni Phật Đảnh:** The Unisha Vijaja Dharani Sutra—Theo Pháp sư Thích Thiên Tâm trong Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, trong tất cả các thần chú về Phật Đảnh, môn Đà La Ni này rất là tối tôn tối thắng, hay trừ hết tất cả những khổ não trong sáu nẻo luân hồi của tất cả chúng sanh—According to Dharma Master Thich Thien Tam in the Unisha Vijaja Dharani Sutra, in all the greatest Dharani of the Buddha, this mantra is the best, unequalled, often eliminating suffering for all sentient beings in all the six realms of existence.
4. **Đà La Ni Phiêu:** Dravya (skt)—Thắng Luận thành lập thực pháp của cửu đại đất, nước, lửa, gió, không, thời, phương, thần (nghĩa), và ý—The nine “substances” in the Nyaya philosophy, earth, water, fire, air, ether, time, space, soul, and mind.
5. **Đà La Ni Tập Kinh:** Du Già Sư Địa Luận—Của ngài Vô Trước, sơ tổ của tông Du Già—Attributed to Asanga, founder of the Buddhist Yoga school.

(IV) Những Chú thông dụng—Most popular Dharanis:

1. **Chú Cát Tường Thiên Nữ:** Good Goddess Mantra.
2. **Chú Chuẩn Đề:** Cunde (Jwun Ti) Dharani—Mantra—One of the Great Compassion Mantras—Thousand-armed Avalokitesvara Mantra.
3. **Chú Công Đức Bảo Sơn:** Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.
4. **Chú Dược Sư Quán Đảnh Chơn Ngôn:** Medicine Master’s True Words For Anointing The Crown.
5. **Chú Đại Bi:** Great Compassion Mantra:
 - a) *Chi tiết về Chú Đại Bi—Details of the Great Compassion Mantra:* Nam mô hắc ra đát na đát ra dạ da. Nam mô a rị da bà lô yết đế thước bát ra da, Bồ đề tát đỏa bà da, Ma ha tát đỏa bà da, Ma ha ca lô ni ca da. Ấn tát bàn ra phạt duệ, Số đát na đát tỏa. Nam mô tất kiết lật đỏa y mông a rị da, Bà lô yết đế thất Phật ra lăng đà bà. Nam mô na ra cẩn trì, Hê rị ma ha bàn đa sa mế, Tát bà a tha đậu du bằng, A thệ dựng, Tát bà tát đa na ma bà dà, Ma phạt đật đậu đát điệt tha. Ấn a bà lô hê, Lô ca đế, Ca ra đế, Di hê rị, Ma ha bồ đề tát đỏa, Tát bà tát bà, Ma ra ma ra, Ma hê ma hê, rị đà dựng, Cu lô cu lô kiết mông, Độ lô độ lô phạt xà da đế, Ma ha phạt xà da đế. Đà ra đà ra, Địa rị ni. Thất Phật ra da,

Dá ra dá ra, Mạ mạ phạt ma ra, Mực đế lệ, Y hê y hê, Thất na thất na, A ra sâm Phậ ra
 xá lợi, Phậ sa phậ sâm, Phậ ra xá da. Hô lô hô lô ma ra, Hô lô hô lô hê rị. Ta ra ta ra,
 Tất rị tất rị. Tố rô tố rô, Bồ đề dạ bồ đề dạ. Bồ đà dạ bồ đà dạ. Di đế rị dạ, Na ra cần trì ,
 Địa rị sắc ni na, Ba dạ ma na, Ta bà ha. Tất đà dạ, Ta bà ha. Ma ha tất đà dạ ta bà ha,
 Tất đà du nghệ, Thất bàn ra dạ, Ta bà ha, Na ra cần trì , Ta bà ha, Ma ra na ra, Ta bà ha.
 Tất ra tăng a mực khê da, Ta bà ha. Ta bà ma ha a tất đà dạ, Ta bà ha. Giả kiết ra a tất
 đà dạ, Ta bà ha. Ba đà ma yết tất đà dạ, Ta bà ha. Na ra cần trì bàn đà ra dạ, Ta bà ha.
 Ma bà lợi thắng yết ra dạ, Ta bà ha. Nam mô hắc ra đất na đá ra dạ da, Nam mô a rị da
 Bà lô kiết đế, Thước bàn ra dạ, Ta bà ha. Án tất điện đô, Mạn đa ra, Bạt đà dạ, Ta bà ha
 (3 lần).

Namo ratnatrayaya Namō Arya Avalokiteshavaraya Bodhisattvaya Mahasattvaya
 Mahaka-runikaya Om! Savalavati Sudhanatasya Namaskrittva naman arya
 Avalokitashavara lantabha Namō Nilakantha Srimahapatashami Sarvadvatashubham
 Ashiyum Sarvasattva namo pasattva namo bhaga Ma bhate tu Tadyatha Om! Avaloka
 Lokate Kalati Ishiri Mahabodhisattva Sabho Sabho Mara Mara Mashi Mashi ridhayu
 Guru guru ghamain Dhuru dhuru Bhashiyati, Maha Bhashiyati. Dhara dhara Dhirini
 Shvaraya Jala jala Mahabhamara Mudhili E hy e hi Shina shina Alashinbalashari Basha
 bhasnin Bharashaya Hulu hulu pra Hulu hulu shri Sara sara Sitri sitri Suru suru Buddhaya
 buddhaya Bodhaya bodhaya Maitriye Nilaskanta Trisa rana Bhaya mane Svaha Sitaya
 Svaha Maha Sitaya Svaha Sitayaye Nilakansta Shvaraya Svaha Nilakanthi Svaha Pranila
 Svaha Shrisimhamukhaya Svaha Sarvamahasastaya Svaha Chakra astaya Svaha
 Padmakesshaya Svaha Nilakantepantalaya Svaha Mopholishankaraya Svaha Namō
 ratnatrayaya Namō arya Avalokite Shavaraya Svaha Om! Siddhyantu Mantra Pataya
 Svaha (3 times).

- b) *Theo Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni—According to the Sutra of the Heart of Great
 Compassion Mantra:* Theo Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát bạch
 Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh nào trì tụng thần chú Đại Bi, mà còn bị đọa vào
 ba đường ác, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi, mà không được
 sanh về cõi Phật, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại Bi nếu không
 được vô lượng tam muội biện tài, tôi thề không thành Chánh Giác. Tụng trì thần chú Đại
 Bi, tất cả sự mong cầu trong đời hiện tại, nếu không được như nguyện, thì chú này không
 được gọi là chú Đại Bi Tâm Đà La Ni; duy trừ cầu những việc bất thiện, trừ kẻ tâm
 không chí thành.” Ngoài ra, những kẻ chí tâm trì tụng các chú như Bạch Tán Cái, Chuẩn
 Đề, Vãng Sanh, đều có thể sanh về Cực Lạc hoặc các Tịnh Độ khác: According to the
 Sutra of the Heart of Great Compassion Mantra, Avalokitesvara Bodhisattva (Kuan-Yin)
 said to the Buddha: “Great Honored Teacher! If any sentient being should assiduously
 recite the Great Compassion Mantra and still descend upon the Three Evil Paths, I vow
 not to attain Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great
 Compassion Mantra and fail to be reborn in the lands of the Buddhas, I vow not to attain
 Buddhahood. If any practitioner should assiduously recite the Great Compassion Mantra
 and not to achieve innumerable samadhis and great eloquence, I vow not to attain
 Buddhahood. If anyone should assiduously recite the Great Compassion Mantra and not
 have all wishes and hopes of his present life fulfilled, this dharani cannot be called the
 Great Compassion Mantra! The only exceptions are wishes which are unwholesome and

those made when the Mind is not utterly sincere.””Moreover, practitioners who assiduously recite such dharani as the Thousand-Armed Avalokitesvara Mantra, the Rebirth Mantra, etc. with utmost sincerity, can all be reborn in the Western Pure Land or other pure lands.

6. *Chú Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni*: As-You-Will Jewel Wheel King Dharani Mantra.
7. *Chú Quan Âm Linh Cảm Chơn Ngôn*: Kuan Yin’s Efficacious Response True Words Mantra.

(B-2) Mật Chú Mantras

(I) Tổng quan về “Mật Chú”—An overview of “Mantra”:

- 1) Những phương ngữ bí mật được dùng trong Phật giáo Mật tông: Mantras of the esoteric vehicle (Diamond vehicle)—Mystical or magical formula employed in Tantric Buddhism.
- 2) Phật tử chân thuần nên nhớ rằng tin tưởng vào “chú” của Phật giáo không phải là tin vào bùa chú của thường tình thế tục. Tại Việt Nam có nhiều địa phương vẫn còn tin tưởng vào bùa chú, giờ tốt giờ xấu, và đồng bóng, vãn vãn. Trong Kinh Phạm Võng, chúng ta có thể thấy rõ ràng những thứ này hoàn toàn phản lại với giáo lý nhà Phật. Chúng là ảnh hưởng còn sót lại của các nhóm bái vật, đa thần giáo, cũng như các tà giáo khác. Mật chú trong Phật giáo xét về bề mặt thì giống với mật chú của Ấn giáo ở mức độ đáng kể, nhưng trên thực tế lại có rất ít sự giống nhau giữa hai loại mật chú này, về cả phương diện chủ đề, chủ thuyết triết học, hay các nguyên tắc tôn giáo. Điều này không có gì đáng ngạc nhiên bởi vì mục tiêu và đối tượng của những người Phật giáo khác xa với mục tiêu, đối tượng của người Ấn Độ giáo. Sự khác biệt chính là Mật tông của Phật giáo không phải là chủ nghĩa thờ thần Sakti. Khái niệm Sakti, khái niệm về quyền năng thiêng liêng, về khả năng tạo tác thuộc nữ tính của vị thần cao nhất, thần Siva, hoặc các hiện thân của thần này, không có vai trò gì trong Phật giáo, còn trong mật chú Ấn Độ giáo thì khái niệm về quyền năng Sakti là tiêu điểm của sự chú ý. Ý tưởng trung tâm của Phật giáo Mật tông là kiến thức hay tuệ giác. Đối với người Phật tử, Sakti là ảo ảnh, thứ quyền năng tạo nên ảo tưởng mà người ta thì chỉ có thể thoát ra nhờ trí tuệ mà thôi. Do đó mục tiêu của người Phật tử không phải là đạt được quyền năng, hay liên kết với quyền năng của vũ trụ để trở thành một công cụ của các quyền năng ấy hoặc để làm chủ các quyền năng ấy, mà trái lại, người Phật tử phải cố tách mình ra khỏi các quyền năng này, những quyền năng mà từ bao lâu nay đã giam hãm người ta trong luân hồi sinh tử. người Phật tử cố gắng nhận ra những quyền năng vốn đã khiến mình đắm chìm trong vòng sinh tử, để thoát ra khỏi sự chế ngự của chúng. Tuy nhiên, người Phật tử không tìm cách phủ nhận các quyền năng này hay hủy diệt chúng mà là biến đổi chúng trở thành sức mạnh giác ngộ, và sức mạnh này thay vì tạo thêm ra sự phân hóa, lại thổi theo chiều nghịch lại để tạo nên sự thống nhất toàn vẹn. Thái độ của người Ấn Độ giáo thì khác hẳn, nếu không nói là trái ngược lại. “Hợp nhất với Sakti để có đầy đủ quyền năng,” mật chú Kulacudamani đã dạy như thế. “Thế giới được tạo ra từ sự hợp nhất giữa thần Siva

và thần Sakti.” Người Phật giáo thì trái lại, không chấp nhận sự tạo thành và hiển lộ của thế giới, mà lại muốn trở về với trạng thái “vô sinh, vô tướng” của sự trống không (sunyata), tình trạng từ đó mọi vật được sinh ra, hoặc tình trạng đã có trước hoặc là cao hơn mọi sự thành tạo (nếu có thể dùng ngôn ngữ của loài người để nói về cái không diễn tả được)—Devout Buddhists should always remember that to have faith in “mantras” in Buddhism does not have the same meaning as to have faith in worldly charms. In Vietnam, there still exist some local customs of worldly charms, incantations, observance of lucky hours, bad hours, lucky days, bad days, and devil dancing, and so on. In the Brshmajala Sutra, we can see clearly that these customs are totally contradictory with the Buddhist fundamental principles. They are the surviving bad customs of fetishism and pantheism, as well as other heretic religions. The Buddhist Tantras in outward appearance resemble the Hindu Tantras to a marked degree, but in reality there is very little similarity between them, either in subject matter or in philosophical doctrines, or in religious principles. This is not to be questioned at, since the aims and objects of Buddhists are widely different from those of the Hindus.” The main difference is that Buddhist Tantra is not Saktism. The concept of Sakti, of divine power, of the creative female aspect of the highest God (Siva) or his emanations does not play any role in Buddhism, while in the Hindu Tantras, the concept of power (sakti) forms the focus of interest. The central idea of Tantric Buddhism, however, is prajna (knowledge, wisdom). To the Buddhist, sakti is “maya,” the very power that creates illusion, from which only Prajna can liberate us. It is, therefore, not the aim of the Buddhist to acquire power, or to join himself to the power of the universe, either to become their instrument or to become their master, but, on the contrary, he tries to free himself from those powers, which for aeons kept him a prisoner of samsara. He strives to perceive those powers, which have kept him going in the rounds of life and death, in order to liberate himself from their dominion. However, he does not try to negate them or to destroy them, but to transform them in the fire of knowledge, so that they may become forces of enlightenment which, instead of creating further differentiation, flow in the opposite direction: towards union, towards wholeness, towards completeness. The attitude of the Hindu Tantras is quite different, if not contrary. “United with the Sakti, be full of power,” says the Kulacudamani Tantra. “From the union of Siva and Sakti the world is created.” The Buddhist, on the other hand, does not want the creation and unfoldment of the world, but the coming back to the “uncreated, unformed” state of sunyata. From which all creation proceeds, or which is prior to and beyond all creation (if one may put the inexpressible into human language).

(II) Nghĩa của Mật Chú—The meanings of Tantra:

- 1) Phạm ngữ có nghĩa là “sợi chỉ.” Chú cũng có nghĩa là văn bản, hay những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, nhưng chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ bảy mà thôi. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khí ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh. Trong Mật giáo, chú là những lời Phật nói riêng cho từng người và được các đệ tử ghi chép lại. Như vậy “Chú” là sự tập hợp có hệ thống hay khẳng khí ý hướng hay mật ngữ của Phật về sự phát triển tâm linh—A

Sanskrit term for “thread.” Tantra also means various kinds of texts, or discourse attributed to Sakyamuni Buddha, but only appeared some time around the seventh century in India. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on spiritual development. In Tantric school, tantra means secret texts spoken by the Buddha for a specific person and rewritten by his disciples. So “Tantra” means system or continuum of the Buddha’s secret words on the spiritual development.

- 2) Thuật ngữ ‘Mantra’ hoặc ‘Vidya’ (Vijja-p) không có nghĩa là truyền thuyết bí mật, huyền ảo của năng lực thần thông được kết tinh lại trong một thể thức thần chú. Nói đúng hơn, ‘mantra’ nghĩa là ‘Lý Tứ Đế’ là nền tảng trí tuệ của Đức Phật. Tương đương với ‘Chuyển Bánh Xe Pháp lần đầu tiên’ mà trong đó Tứ Đế như tiêu đề chính: The term ‘Mantra’ or ‘Vidya’ is not intended to mean ‘a secret, mysterious lore of magical potency which can be compressed into a magical formula, a spell’. Rather, the term is intended to mean, ‘the knowledge of the Four Holy Truths’ which is fundamental insight of the Buddha. In parallel to ‘The First Turning of the Wheel’ the main subject of which is the Four Holy Truths.
- 3) Còn gọi là Mãn Đát La, Mạn Đát La hay Mạn Đặc La, dịch là chân ngôn, thần chú hay lời nói bí mật của chư Phật, mà nghĩa nguyên thủy của những lời nói ấy không ai biết, nhưng trên mức độ tâm linh nó siêu việt (vượt ra ngoài) sự hiểu biết thông thường của ngôn ngữ. Linh ngữ, thần chú hay chân ngôn, hay mạn trà la, một công thức huyền thuật mà người ta tin là có những lực kỳ bí, được dùng trong Phật Giáo Mật tông bên Tây Tạng, một chuỗi âm tiết mang năng lượng. Từ “Mantra” được rút ra từ gốc Phạn ngữ “man” có nghĩa là “suy nghĩ” hay “tưởng tượng.” “Mantras” được đặt ra như một lợi khí dùng để tập trung tâm vào đó bằng sự lặp đi lặp lại. Trong một số trường phái Mật tông, người ta lặp đi lặp lại mantra như một hình thức thiền định (tập trung năng lượng vào một đối tượng để tạo nên sức mạnh tâm linh). Trong các trường phái Tịnh Độ, người ta dùng câu chú “Nam Mô A Di Đà Phật.” Chú cũng được dùng một cách rộng rãi trong các truyền thống Kim Cang Thừa. Thường thì họ cầu đảo sức mạnh của một vị Phật nào đó, và được dùng trong cả thiền tập và huyền thuật mà người ta tin có thể che chở hay mang lại những lợi lạc trần thế. Theo truyền thống Phật giáo, mật chú có bốn cái lợi cho hành giả: giúp hành giả tiêu trừ bệnh tật, tai ách, phát sanh thiện pháp cho hành giả trên bước đường tu tập, và giúp hành giả thể nhập chân lý dễ dàng hơn. Chú không nên được diễn dịch ra dưới bất cứ hình thức nào, vì ngoài chư Phật và các bậc hiền thánh ra, không ai khác có thể thật sự hiểu được chân nghĩa của mật chú cả. Theo Hòa Thượng Tuyên Hóa thì mật chú cũng giống như mật hiệu trong quân đội, nếu người ta đáp đúng mật hiệu thì không cần phải hỏi gì thêm nữa, mọi việc đều tốt. Nếu người ta đáp trật sẽ tức thì bị trừng trị, nên phải vô cùng cẩn trọng: Mantra is a secret holy saying or secret teaching of Buddhas whose primary meaning or meanings is not cognitive, but on a spiritual level that transcends ordinary linguistic understanding. Mantra is also used for an incantation, spells, magical formula, muttered sound, or secret words of Buddhas. A magical formula or invocation believed to have magical powers, used in tantric Buddhism in Tibet, a power-laden syllable or series of syllables that carry cosmic forces or energies. “Mantra” is derived from the Sanskrit root “man” which means “to think” or “to imagine.”

“Mantras” are designed as tools for focusing the mind through repetition. In certain Tantric Buddhism, continuous repetition of mantras is practiced as a form of meditation (to concentrate energy on an object to create spiritual power). A mystical verse or magical formula, incantation, charm, spell. In Pure Land sects, Buddhists utilize the mantra “Namo Amitabha Buddha” (Namo Amida Butsu—jap). Mantras are also widely used in Vajrayana traditions. They usually invoke the power of a particular buddha, and are used both as a meditative aid and as magical spells that are believed to provide protection and worldly benefits. According to the Buddhist tradition, mantras have four benefits for cultivators: help curing an illness, eradicating offenses, producing good on the path of cultivation, and entering the truth. One should not translate mantra under any form for except the Buddhas and the sages, no one else can really understand the real meaning of the mantra. According to Most Venerable Hsuan-Hua, the saying of a mantra is like the secret password of the military. If the reply is correct, there is no further question, everything will be fine. If the reply is incorrect, one is punished. So we must be very careful.

(III) Những Mật Chú khác nhau—Different kinds of Tantra:

- 1) *Mật Chú Du Già*: Yoga-tantra—Highest Yoga Tantra—Theo Phật giáo Tây Tạng, du già mật chú là một trong bốn thứ lớp của Mật chú. Những mật chú này nhấn mạnh đến nội quán trong đó hành giả tự quán lấy mình và tưởng tượng rằng vị thần giám hộ từ từ hòa nhập vào hành giả. Hành giả tu tập du già mật chú này phải quán tưởng bốn mật chú pháp (thuở ban đầu của chú pháp) không có sắc tướng mà là sự hiển hiện của một độ sáng nào đó và hư không mà thôi—One of the four classes of tantras, according to Tibetan Buddhism. These tantras emphasize internal visualization in which one visualizes oneself and then imagines that Yi-Dam deity gradually enter oneself. The practitioners of this type of Tantra are supposed to visualize all phenomena as being primordially free from the signs but as manifestations of some luminosity (độ sáng) and emptiness.
- 2) *Mật Chú Kalacakra*: Kalacakra-tantra (skt)—Một trong những kinh văn Mật chú Ấn Độ quan trọng nhất của Phật giáo Tây Tạng. Kinh văn này gồm ba phần: nội, ngoại, và những phần khác. Phần đầu tiên bàn về ngoại giới. Phần thứ hai bàn về thế giới tâm-vật lý của chúng sanh, đặc biệt là những năng lượng vi tế của sự bí mật của sinh lý học gọi là “gió,” và “những giọt,” và qua những tuyến kinh năng lượng vi tế. Phần thứ ba quan tâm tới tu tập quán tưởng. Kalacakra có lẽ là một trong những mật chú mới nhất được đưa ra tại các vùng Nam Á, vài học giả tin rằng có lẽ loại mật chú này được biên soạn gần vùng Sogdiana vào khoảng thế kỷ thứ 10, và nó không được truyền sang Tây Tạng cho mãi đến năm 1027. Kinh văn nói rằng mật chú này được nói vào ngày thứ 15 của tháng thứ 3 sau khi Đức Phật Thích Ca giác ngộ. Trong lúc Ngài xuất hiện trên núi Linh Thứu, mặc y áo Tăng sĩ và thuyết giảng “Kinh bát Nhã Ba La Mật Đa” kinh văn dài 100.000 hàng, và đồng thời Ngài cũng hiện tại Dhyanakataka thuộc miền Nam Ấn Độ như là Phật Kalacakra, dưới hình thức đó Ngài dạy mật chú Kalacakra. Người ta nói Phật nói mật chú này theo lời thỉnh cầu của Sucandra, vua của xứ Sambhala, và dưới hiện thân của Đức Kim Cang Thân, người đã sư tập mật chú dưới hình thức dài, người ta nói có 12 ngàn câu, nhưng hiện nay không còn tồn tại nữa. Thực tập chủ yếu gồm sáu phần: 1) sự rút lui cá nhân (gió); 2) niệm; 3) ngừng hoạt khí; 4) trì giữ; 5) tỉnh thức; 6) thiền

định sâu. Những giai đoạn khởi đầu là những kỹ thuật để rút lui cá nhân vào con đường trung tâm. Trong sáu giai đoạn hay chi nhánh này người ta có thể thực chứng phước báo đó là đề mục tu tập Kalacakra trong Phật giáo Tây Tạng những mật chú thành hình những căn bản cho thuật chiêm tinh về ngày tháng và hệ thống y học của truyền thống. Hàng năm lễ quán đảnh được ban truyền bởi Đức Đạt Lai Lạt Ma là một trong những biến cố rất phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng ngày nay, vì nó được người ta tin tưởng một cách rộng rãi rằng lễ nhận được lễ Kalacakra là chắc chắn được vãng sanh tại Sambhala—

One of the most important Indian tantric texts for Tibetan Buddhism. It consists of three parts: inner, outer, and other. The first part discusses the external world. The second part focuses on the psycho-physical world of sentient beings, particularly the mystical physiology of subtle energies called “winds” (prana—skt), and “drops” (bindu—skt), which to through subtle “energy channels” (nadi—skt). The third section is concerned with visualization practices. The Kalacakra was probably one of the latest Tantras produced in South Asia, some scholars believed that it was probably composed in or near Sogdiana in the tenth century, and it was not transmitted to Tibet until 1027. The text says that it was spoken on the fifteenth day of the third month after Sakyamuni Buddha’s awakening. At the time he appeared on the Vulture Peak dressed in monk’s robes and preached the “Perfection of Wisdom Sutra” in 100,000 lines, and he simultaneously manifested at Dhyanakataka in South India as the Buddha Kalacakra, in which form he taught the Kalacakra tantra. The tantra is said to have been spoken at the request of Sucandra, king of Sambhala and an emanation of the Buddha Vajrapani, who compiled the tantra in its long form, said to be twelve thousand verses, but no longer extant. Its central practice is a six session yoga: 1) individual withdrawal (of winds); 2) concentration; 3) stopping vitality; 4) retention; 5) subsequent mindfulness; and 6) meditative absorption. The initial stages are techniques for withdrawing the winds into the central channel (avadhuti—skt). In the sixth branch one actualizes immutable bliss, which is the object of Kalacakra practice. In Tibet the tantra forms the basis of the traditional astrological calendar and the medical system. Yearly Kalacakra initiation ceremonies given by the Dalai Lama are among the most popular events of Tibetan Buddhism today, because it is widely believed that receiving the Kalacakra empowerment ensures rebirth in Sambhala.

3) *Mật Chú Kim Cang thừa—Mantras of the Vajrayana:*

- a) *Án—Om:* Từ Bắc Phạn thường thấy khi bắt đầu trong những bài chú. Từ này được lấy từ bên Ấn Độ giáo, và có nhiều nghĩa khác nhau. Một khái niệm thông thường trong Phật giáo Đại Thừa là nó tiêu biểu cho thật tánh hay không tánh. Từ này cũng được dùng để xác nhận sự uy nghi tôn kính. Tỉnh thoảng được dịch là “Vâng.” Đây là một biểu tượng rộng và cao nhất trong Kim Cang thừa. Om vừa tượng trưng cho hình thức và âm thanh. Đây không phải là một từ ma thuật, nó không được coi như một từ, mà như một biểu tượng tâm linh, một tượng trưng phổ biến khắp phương Đông. Tiếng “Om” được dùng để chỉ sự khẳng định một cách nghiêm trang và tôn kính, giống như tiếng “amen” bên Cơ Đốc Giáo. Trước kia là mật ngữ của Ấn Độ giáo, được thừa nhận bởi các nhà Phật giáo Mật tông, đặc biệt là trường phái trì mật chú, dùng “Om” như mật chú và đối tượng thiền định. Chữ “Om” thường dùng để hình thành âm đầu tiên trong các câu chú tổng hợp như trong câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” là công thức chú nguyện của Lạt Ma Giáo Tây

Tạng. Người ta nói câu “Úm Ma Ni Bát Di Hồng” còn là câu thần chú để cầu nguyện Đức Quán Thế Âm, mỗi chữ trong câu đều có thần lực cứu độ khỏi tam ác đạo—Sanskrit syllable that is often found at the beginning of Buddhist Mantras. It was inherited from Hinduism, and there are various explanations of its meaning. One common notion found in Mahayana literature is that it symbolizes the fundamental nature of reality, i.e., emptiness (sunyata). This word is also used to show solemn affirmation and respectful assent. Sometimes translated by “Yes.” This is the most comprehensive and venerable symbol of spiritual knowledge in Vajrayana. Om is a symbol of form as well as sound. This is not a magic word. In fact this is not even considered to be a word at all. It is rather a manifestation of spiritual power, symbol that is to be found throughout the East. Om, aum; “a word of solemn affirmation and respectful assent, sometimes translated by yes, verily, so be it, and in this sense compared with Amen in Catholic.” It is the mystic name for the Hindu triad, and has other significations. It was adopted by Buddhism, especially by the Tantric school, as a mystic spell, and as an object of meditation. It forms the first syllable of certain mystical combinations, e.g. Om mani padmi hum, which is a formula of the Tibetan Lamaistic branch, said to be a prayer to Padmapani; each of the six syllables having its own mystic power of salvation from the lower paths of transmigration, etc.; the formula is used in sorcery, auguries, etc..

- b) *Án ma ni bát di hồng—Om-Mani-Padme-Hum*: Great compassion mantra—Án ma ni bát di hồng, một nghi thức trì niệm của trường phái Lạt Ma. Mỗi chữ trong sáu chữ có uy lực cứu rỗi những chúng sanh trong các đường dữ. Đại Bi Chú, chú của ngài Quán Thế Âm Bồ Tát, vị Bồ Tát mà Đại Thừa cho là hiện thân của từ bi. Người ta thường thấy chú này được trì trong Phật giáo Tây Tạng, có lẽ ngài Quán Thế Âm được rộng rãi quần chúng xem như gần gũi với Tây Tạng và lịch sử của nó. Vài dòng truyền thừa nổi bật nhất của những vị Lạt Ma tái sanh, kể cả Đức Đạt Lai Lạt Ma và dòng Gyelwa Karmapa cũng được tin là hiện thân của ngài Quán Thế Âm. Nghĩa của câu chú này vẫn còn trong vòng bàn cãi của các học giả đương thời. Vài vị đọc “Padme” nghĩa là “Hoa Sen” như là một Phạm ngữ chỉ định sở cách, trong trường hợp này thì phải dịch là “Om” hay “Bảo Châu” trong Hoa Sen. Những học giả khác lại cho rằng “Padme” là định sở cách Nữ, và như vậy phiên dịch câu chú này như là “Om-Bảo Châu—Lotus-Hoa Sen.” Tuy nhiên cả hai đều bị trở ngại, trong sự giải thích thứ nhất thì câu chú không thông về văn phạm, điều này ít thấy trong chú Phạm ngữ trong Phật giáo; và trong lời giải thích thứ nhì thì vấn đề là tại sao một vị Phật nam lại được dùng để chỉ sở cách của một người nữ. Đây là câu chú xưa nhất trong các trường phái Mật tông Tây Tạng. Sáu âm tiết trong câu chú này thể hiện thái độ đồng cảm căn bản, mà khi niệm lên nó thể hiện ước muốn giải thoát Niết bàn—A formula of Lamaistic branch. Each of the six syllables having its own mystic power of salvation the lower paths of transmigration. The Mantra of Avalokitesvara, who in Mahayana is said to be the embodiment of compassion (karuna). It is the most commonly chanted mantra in Tibetan Buddhism, probably due to the fact that Avalokitesvara is widely viewed as being particularly closely associated with Tibet and its history. Several of the most prominent lineages of reincarnating lamas (sprul Sku-tib), including the Dalai Lamas and the R Gyal Ba Kar Ma Pas are believed to be physical manifestations of Avalokitesvara. The meaning. The meaning of the mantra has been debated by contemporary scholars. Some read “padme” (lotus) as a Sanskrit locative, in

which case it would be translated as “om” Jewel in the Lotus “hum.” Others interpret “padme” as a vocative feminine, and thus translate it as “Om Jewel-Lotus hum.” Both readings are, however, problematic: in the first interpretation the mantra would be ungrammatical, which is not uncommon with Buddhist Sanskrit mantras; and the second interpretation faces the problem of why a male buddha would be referred to with a feminine vocative. This is the most important and oldest mantra of Tibetan Tantric Buddhism. These six syllables are an expression of the basic attitude of compassion, and the recitation of them expresses the longing for liberation.

- 4) *Mật Chú Hành Tướng Quán Tưởng—Performance Tantra: Carya-tantra (skt)*—Theo sự bình luận của Phật giáo Tây Tạng thì đây là một trong bốn bộ Mật chú. Văn kinh của loại mật chú này nhấn mạnh đến những sinh hoạt thiền nội tâm. Trong những pháp thực tập này thì sự nhận biết về chính mình như là người bạn đồng hành với Đức Phật, và người ta quán tưởng về một vị Phật có những phẩm chất cao quý mà tự thân mình phải hưởng tới thực hiện cho bằng được qua tu tập thiền định—One of the four sets of Tantras, according to Tibetan Buddhist exegetes (sự bình luận). Texts of this class equally emphasize external ritual activities and internal yogas. In these practices one conceives (hiểu) of oneself as a friend or companion of a Buddha, and one visualizes the Buddha as possessing the aryan qualities that one strives to actualize through meditative practice.

(B-3) Phân loại Mật Chú **Categories of Mantras**

- (I) *Tam Đà La Ni—Three kinds of Dharani: Ba pháp Đà La Ni hay là ba lực trì giữ trí huệ—Three kinds of power to maintain wisdom or knowledge.*
- 1) Thính trì Đà La Ni: The power to retain all the teaching one hears.
 - 2) Phân biệt Đà La Ni: Unerring powers of discrimination.
 - 3) Nhập Âm thanh Đà La Ni: Power to rise superior to external praise or blame.
- (II) *Tứ Đà La Ni—Four kinds of dharani: Có bốn loại Đà La Ni—There are four divisions of dharanis.*
- 1) Pháp Đà La Ni: Nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không quên—Able to Hear and maintain the Buddha’s teaching without any retrogression: Văn Đà La Ni.
 - 2) Nghĩa Đà La Ni—Able to remember the meanings of all dharmas without forgetting: Nhớ nghĩa các Pháp mà không quên.
 - 3) Chú Đà La Ni: Nhớ tất cả những câu chú bí mật được chư Phật và chư Bồ Tát truyền lại hầu giúp các bậc tu hành trừ khử mọi ác pháp (đây là những câu nói bí mật phát ra từ sự tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát)—Able to remember all mystic or tantric dharanis from the Buddhas and Bodhisattvas which help cultivators eliminate the evil.
 - 4) Nhẫn Đà La Ni: Luôn nhẫn nhục đối với thực tướng của chư pháp, và luôn an trụ sao cho thân tâm không bị xao động—Able to be patient to all things, and not to let body and mind to be stirred.

(III)Thập Chú: Ten Small Mantras:

- 1) Như Ý Bảo Luân Vương Đà La Ni: As-You-Will Jewel King Dharani.
- 2) Tiêu Tai Cát Tường Thân Chú: Disaster Eradicating Auspicious Spirit Mantra.
- 3) Công Đức Bảo Sơn Thần Chú: Meritorious Virtue Jewelled Mountain Spirit Mantra.
- 4) Phật Mẫu Chuẩn Đề Thần Chú: Jwun Ti Spirit Mantra.
- 5) Thánh Vô Lượng Thọ Quyết Định Quang Minh Đà La Ni: The Resolute Light King Dharani of Holy Limitless Life.
- 6) Dược Sư Quán Đảnh Chân Ngôn: Medicine Master's True Words for Anointing the Crown.
- 7) Quán Âm Linh Cảm Chân Ngôn: Kuan Shi Yin's Efficacious Response True Words.
- 8) Thất Phật Diệt Tội Chân Ngôn: The True Words of Seven Buddhas for Eradicating Offences.
- 9) Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú: Spirit Mantra For Rebirth in the Pure Land.
- 10) Thiện Thiên Nữ Chú: Good Goddess Mantra.

(IV)Thập Chung Đà La Ni: Mười thứ Đà-La-Ni của chư Bồ Tát được Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Ly Thế Gian)—Ten kinds of mental command of enlightening beings mentioned by the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment from the World).

- 1) Văn trì Đà La Ni, vì trì tất cả các pháp chẳng quên mất: Mental command of retaining what they hear, as they retain all teachings without forgetting.
- 2) Tu hành Đà-La-Ni, vì như thiết khéo quán tất cả các pháp: Mental command of practice, as they skillfully observe all things as they really are.
- 3) Tư duy Đà-La-Ni, vì biết rõ tánh của tất cả các pháp: Mental comand of reflection, as they comprehend the nature of all things.
- 4) Pháp quang minh Đà-La-Ni, vì chiếu bất tư nghì Phật pháp: Mental command of light of the teachings, as they alumine the inconceivable attributes of Buddhahood.
- 5) Tam muội Đà-La-Ni, vì ở khắp chỗ hiện tại tất cả Phật nghe chánh pháp tâm chẳng loạn: Mental command of concentration, as their mind are not distracted as they hear the teachings of all Buddhas of the present.
- 6) Viên Âm Đà La Ni, vì hiểu rõ bất tư nghì âm thanh ngữ ngôn: Mental command of universal sound, as they understand inconceivable numbers of utterances.
- 7) Tam Thế Đà La Ni, vì diễn nói tam thế những Phật pháp bất tư nghì: Mental command of all times, as they expound the inconceivable Buddha teachings of all times.
- 8) Chung Chung Biện Tài Đà La Ni, vì diễn nói vô biên những Phật pháp: Mental command of various intellectual powers, as they expound boundless Buddha teachings.
- 9) Xuất Sanh Vô Ngại Nhĩ Đà La Ni, vì đều có thể nghe được pháp bất khả thuyết của chư Phật đã nói: Mental command of producing unobstructed ears, as they hear all the teachings of untold Buddhas.
- 10) Nhứt thiết Phật pháp Đà La Ni, vì an trụ nơi lực vô úy của Như Lai: Mental command of all qualities of Buddhahood, as they are firmly established in the powers and fearlessnesses of the enlightened.

(C) Niệm Phật
Recite Buddha Names
See Chapter 136

Phật Ngôn:

Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì khổ đau lậu tập dần tiêu tan—Those who always earnestly practice controlling of the body, follow not what should not be done, and constantly do what should be done. This is the way the mindful and wise people end all their sufferings and impurities (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 293).

Tỳ kheo nào đầy tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật Đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường)—He who is full of joy, full of faith in the Buddha's Teaching, will attain the peaceful state, the cessation of conditioned things, and supreme bliss (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 381).

Những Tỳ kheo tuy tuổi nhỏ mà siêng tu đúng giáo pháp Phật Đà, là ánh sáng chiếu soi thế gian, như mặt trăng ra khỏi mây mù—The Bhikkhu, though still young, ceaselessly devotes himself to the Buddha's Teaching, illumines this world like the moon escaped from a cloud (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 382).



(Quang cảnh trên đỉnh Kỳ Xà Quật)

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI BỐN **CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-FOUR**

Thuyết Pháp **Lecture on the dharma**

- (I) Tổng quan về “Thuyết Pháp”—An overview of “Preaching the Dharma”.**
- 1) *Nhiệm vụ của người thuyết pháp là quảng bá Phật Pháp Vi Diệu—The responsibility of a preacher is to propagate the Wonderful Buddha-dharma.*
 - 2) *Thuyết pháp là thuyết giảng về chân lý Khổ và Diệt Khổ—Preaching the Dharma means to preach the truth Suffering and the End of Suffering.*
 - 3) *Vạn Vật đều nói lên chân lý Khổ và Diệt Khổ—All the Myriad Things are speaking the truth Suffering and the End of Suffering.*
- (II) Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật—Profound dharma and the Buddha’s plan of teaching.**
- (III) Hóa Pháp—Instruction in the Buddhist principles.**
- (IV) Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—Fourteen inexpressible things.**
- (A) *Tổng quan về Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—An overview of “Fourteen inexpressible things”.*
 - (B) *Chi tiết về Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—Details of “Fourteen inexpressible things”.*
- (V) Những lời Phật dạy về Thuyết Pháp theo Kinh Duy Ma Cật—The Buddha’s teachings on “Lecture on the dharma” according to the Vimalakirti Sutra.**
- (VI) Tứ Ký Tâm—Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought.**
- (VII) Tứ Vô Ngại—Four Unobstructed Eloquences.**
- (VIII) Tứ vô úy—Four-fold fearlessness**
- (IX) Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—Four ways of answering questions.**
- (X) Ngũ Chủng Thuyết Pháp Nhân—Five kinds of people who have testified to Buddhism:**
- (XI) Thất thượng nhân pháp—Seven qualities of the true man.**
- (XII) Mười Cách thuyết pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.**

(I) Tổng quan về “Thuyết Pháp”—An overview of “Preaching the Dharma”:

- 1) *Nhiệm vụ của người thuyết pháp là quảng bá Phật Pháp Vi Diệu—The responsibility of a preacher is to propagate the Wonderful Buddha-dharma:* Khách quan mà nói, giáo lý nhà Phật là tuyệt luân đến nỗi cho đến bây giờ chưa có một nhà triết học nào có thể tranh luận hay phản bác được. Đối với nhiều người, Phật giáo vẫn luôn là một tôn giáo tốt đẹp nhất. Tuy nhiên, với những người không theo Phật giáo thì những thứ mà chúng ta gọi là giáo lý tuyệt luân ấy cũng thành vô nghĩa nếu họ chưa có cơ hội được nghe đến chúng. Thật đáng tiếc! Chắc chắn đa phần các truyền thống tôn giáo đều muốn giúp chuyển hóa người xấu thành người tốt, nhưng cũng có không ít những hệ phái vẫn cứng nhắc đưa con người đến chỗ tin tưởng mù quáng khiến họ ngày càng trở nên mê muội hơn. Chính vì vậy mà chúng ta cần càng nhiều người thuyết pháp càng tốt nhằm quảng bá Phật Pháp Vi Diệu—Objectively speaking, the Buddha-dharma is so wonderful that so far no philosophers can ever argue or deny. To many people, Buddhism is always the best. However, for non-Buddhists, the so-called wonderful teachings seem nonsensical if they do not have the opportunity to hear them. How sorry! It is certainly that the majority of religions want to transform a bad person into a good one, but there are still a lot of religious cults that rigidly give people with blind faith and make them more and more ignorant. Therefore, we need more Buddhist lecturers to propagate the Wonderful Buddha-dharma.
- 2) *Thuyết pháp là thuyết giảng về chân lý Khổ và Diệt Khổ—Preaching the Dharma means to preach the truth Suffering and the End of Suffering:* Thuyết pháp là giảng nói chân lý cho người khác nhận biết sự hiểm nguy của sanh tử, nhắc nhở cho người khác biết những lời Phật dạy với hy vọng cuối cùng họ sẽ hiểu và vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử. Theo Kinh A Hàm, trong 45 năm thuyết Pháp của Đức Phật, Đức Phật đã thuyết giảng hàng trăm bài kinh, nhưng Ngài tuyên bố rõ ràng là Ngài chỉ dạy hai vấn đề: Khổ và Diệt Khổ, ngoài ra Ngài không dạy gì nữa. Ngài khuyến khích các đệ tử của Ngài du hành để thuyết pháp và giải thích đời sống phạm hạnh, vì hạnh phúc và an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích và hạnh phúc của chư Thiên và loài người. Đức Phật nêu rất rõ mục đích thuyết pháp của Ngài là không tranh luận với các nhà lãnh đạo tôn giáo khác và không cạnh tranh với lý thuyết đối nghịch. Không có sự tranh chấp trong sự thuyết pháp của Ngài. Ngài chỉ trình bày con đường dẫn đến giác ngộ và giải thoát khổ đau phiền não. Đức Phật luôn luôn có đầy lòng từ bi với tất cả chúng sanh hữu tình. Cho đến khi nằm nghỉ, Ngài cũng “tâm từ thương chúng sanh.” Ngài có thuyết Pháp cũng chỉ vì tình thương của Ngài đối với chúng sanh mọi loài. Tuy nhiên, đến lúc cuối đời Đức Phật lại nói về “Bất Thuyết Nhất Tự”. Lời này được Đức Phật nói khi Ngài nhấn mạnh về sự nguy hiểm của lạm dụng ngôn từ. Ngài nói: “Trong bốn mươi lăm năm, ta không nói một lời.” Về sau câu này trở thành thông dụng khi các Thiền Sư dùng câu này để dạy đệ tử tu thiền. Ngoài ra, Đức Phật còn nhấn mạnh đến “Bất khả thuyết.” Sau này trở thành khái niệm của nhà Thiền cho rằng kinh nghiệm giác ngộ không thể nắm bắt được bằng văn tự ngôn ngữ. Việc này quan hệ tới sự định hướng chung của nhà Thiền, nghi ngờ về khả năng làm sai lạc chân nghĩa của ngôn ngữ và khái niệm—Teach the Dharma or Teach the Dharma means to preach the truth so that people can realize the mortal danger, or to preach others about Buddha’s teachings with the hope that they will eventually understand and be able to escape the cycle of births and deaths. According to

The Agama Sutra, in 45 years of preaching the Dharma, the Buddha must have preached many hundreds of discourses, but He declared explicitly that He did preach only on Suffering and the End of Suffering, and nothing else. He exhorted His disciples to go forth to preach the Dharma and to explain the holy life for the welfare of the many, for the happiness of the many, out of compassion for the world, for the advantage, for the happiness of the deities and human beings. The Buddha made it very clear that His purpose in preaching the Dharma was not to quarrel with other religious leaders or to compete with antagonistic doctrines. There is no quarrel in His preaching. He just shows the way to enlightenment and liberation from all sufferings and afflictions. The Buddha is always filled with love and compassion for all living beings. Even when He takes a rest, He still wants to spread His love and compassion to other beings. His preaching is only performed out of compassion and love for the world. However, at the end of His life, the Buddha emphasized on “Not a word has been said nor declared”. This statement was said by the Buddha when he emphasized the danger of abusing words. He said: “In forty-five years, I haven’t said a word.” Later, this statement has become popular when Zen Masters using the statement to teach their disciples. Besides, the Buddha also emphasized on the “Unutterable.” Later, in the seventh century, it became the Zen notion that Zen utilize to explain that the experience of awakening cannot be captured in words. This is connected with the general orientation of Zen, which is suspicious of the distorting power of words and concepts.

- 3) *Vạn Vật đều nói lên chân lý Khổ và Diệt Khổ—All the Myriad Things are speaking the truth Suffering and the End of Suffering*: Mọi sự mọi vật trên đời đều nói pháp, đều hiển bày chân lý. Có thứ nói pháp lành, có thứ nói pháp ác. Có thứ nói pháp tà đạo với quan điểm sai lầm. Có thứ nói pháp Trung Đạo liễu nghĩa với quan điểm đúng đắn. Nói cách khác, nói pháp lành tức là dạy cho người ta nhìn thông suốt mọi hiện tượng, buông bỏ mọi chấp trước, đạt được tự tại; còn nói pháp ác tức là dạy người ta đừng nhìn thấu suốt, đừng buông bỏ chấp trước, không cần tự tại, vân vân và vân vân. Theo Kinh Hoa Nghiêm, “Phật thị hiện bách thiên ức chủng âm thanh, vì chúng sanh diễn thuyết diệu pháp.” Nghĩa là Phật thị hiện trăm ngàn loại âm thanh, để diễn nói Diệu Pháp cho chúng sanh. Phạm nhân chúng ta nên luôn nhớ rằng tất cả các âm thanh trên thế giới đều là tiếng thuyết pháp. Thí dụ như tiếng suối reo róc rách như tiếng nói êm dịu từ kim khẩu Đức Phật. Màu xanh của núi rừng cũng chính là màu thanh tịnh của pháp thân Như Lai khiến những ai trông thấy đều sanh lòng hoan hỷ. Nếu ai trong chúng cũng đều hiểu được triết lý này thì trên đời này, tất cả mọi thứ đều đang thuyết pháp cho mình nghe. Người thiện nói pháp thiện, người ác nói pháp ác, súc sanh nói pháp súc sanh. Tất cả đều nói cho chúng ta biết nguyên nhân của tốt, xấu, súc sanh, vân vân. Ngay cả chuyện mèo vờn chuột, sư tử rượt cọp, cọp rượt beo, beo rượt nai, kẻ mạnh hiếp đáp kẻ yếu, vân vân, tất cả đều nói pháp cho mình nghe. Mọi sự đều có nhân quả của nó. Một khi chúng ta quán sát và hiểu được tất cả mọi sự việc như vậy thì chúng ta sẽ có khả năng buông xả mọi thứ. Ví bằng ngược lại thì chúng ta sẽ mãi mãi lặn hụp trong biển đời chấp trước—All things in the world are constantly expounding the Dharma. Some things expound wholesome Dharma, while others expound unwholesome Dharma. Some things speak of the deviant knowledge and views of heretics; others speak of the proper knowledge and views of the Ultimate Meaning of the Middle Way. In other words, those that speak

wholesome Dharma teach people to see through things, to let things go and to become free. Those that speak unwholesome Dharma teach people to preserve their illusions and continue to cling tightly to things, and so on, and so on. According to the Avatamsaka Sutra, “The Buddhas manifest hundreds of thousands of millions of sounds to proclaim the Wonderful Dharma for sentient beings. We, ordinary people, should always remember that all the sounds in the world are speaking the Dharma for us. For example, the sounds of the stream and creeks are just like the soft sounds from the golden mouth of the Buddha. The green color of the mountains and forests is the pure color of the Dharma-body delighting those who see it. If everyone of us understands this principle, then absolutely everything in the world is speaking the Dharma for us. Good people speak good Dharma, bad people speak bad Dharma, and animals speak the Dharma of being animals for us. They enable us to understand how they got to be good, bad, animals, and so on. If you observe cats chase mice, lions chase tigers, tigers chase bears, bears chase deers, the strong oppress the weak, and so on. They are all speaking the Dharma for us. Each has its own cause and effect. When we contemplate and understand things this way, we can get rid of all attachments. If not, we will forever be sinking in the sea of life of attachments.

(II) Diệu Pháp và dự tính giảng pháp của Đức Phật—*Profound dharma and the Buddha’s plan of teaching:* Sau khi Đức Phật thành đạo, ngài nhận thấy rằng: “Giáo pháp này thật là thâm diệu và thật khó hiểu đối với chúng sanh vì nó vi tế và vượt hẳn ngoài lý luận biện giải. Chỉ có bậc trí mới hiểu nổi. Bên cạnh đó, chúng sanh lại tham luyến và ưa thích dục lạc. Lý duyên khởi lại là một vấn đề khó lãnh hội. Sự tịnh chỉ các hành, sự thoát ly mọi luyến ái, sự đoạn tận dục vọng, ly tham, đoạn diệt, Niết Bàn, vân vân cũng là những vấn đề khó lãnh hội. Giả sử Ta giảng pháp này, mọi người sẽ không hiểu, lại càng phiền phức hơn.” Chính vì thế mà thoát tiên Đức Phật không có ý hướng thuyết giảng giáo pháp của Ngài. Tuy nhiên, sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn đã quyết định đem giáo pháp của Ngài quảng bá khắp chúng để độ sanh. Theo Kinh Trung Bộ, quyển 26, Phạm thiên Sahampati biết được ý hướng không thuyết pháp của Đức Phật, sợ rằng thế gian sẽ bị tiêu hủy nếu không nghe được giáo pháp của Ngài, liền đến gần cung thỉnh Ngài thuyết pháp: “Bạch Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn giảng dạy giáo pháp, cầu xin bậc Thiện Thệ truyền bá giáo pháp. Có hạng chúng sanh ít vướng bụi trong mắt, nếu không nghe được giáo pháp, họ sẽ sa đọa. Nhưng nếu họ được học giáo pháp, họ sẽ hiểu pháp. Thuở xưa tại xứ Ma Kiệt Đà này xuất hiện một giáo pháp không thanh tịnh do những người có tâm ý ô nhiễm suy ra. Cầu xin Đức Thế Tôn mở cánh cửa Bát Tử này để chúng sanh được nghe pháp từ đấng Thanh Tịnh chứng ngộ. Giống như một người đang đứng trên đỉnh núi có thể nhìn thấy mọi người xung quanh. Cũng vậy, ôi, đấng Thiện Thệ, đang đứng trên lầu đài pháp bảo, cầu mong đấng Thoát Khổ nhìn xuống chúng sanh đang đắm chìm trong phiền não và bị sanh già áp bức. Hỡi bậc Chiến Thắng, vị trưởng đoàn lữ hành đã thoát ly nợ nần, cầu xin Ngài hãy đứng lên và đi khắp thế gian, cầu xin Đức Thế Tôn thuyết pháp, sẽ có những người hiểu được pháp.” Sau ba lần thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, vì thương tưởng chúng sanh, Ngài đã dùng Phật nhãn quán sát thế gian. Ngài thấy có hạng chúng sanh vướng ít bụi trong mắt, có chúng sanh vướng nhiều bụi trong mắt, có hạng lợi căn, có hạng độn căn, có

người thiện tánh, có người ác tánh, có chúng sanh dễ dạy, có chúng sanh khó dạy và một số ít khác, sợ hãi khi thấy ác nghiệp và đời sau trong các cảnh tái sanh. Vì thế Ngài quyết định đáp lời Phạm Thiên và nói: “Các cánh cửa Bát Tử đều được mở ra. Hỡi những ai nghe pháp, hãy phát khởi tín tâm.” Phạm Thiên Sahampati nghĩ rằng chính mình đã tạo cơ hội để Đức Thế Tôn thuyết pháp, liền đánh lễ và đi nhiễu quanh Đức Thế Tôn một vòng về phía hữu rồi biến mất—After the Buddha’s enlightenment, he realized: “This dharma is so profound and difficult to comprehend for human beings because it is subtle and beyond any secular logic. It can be understood only by the wise. Besides, beings are always attached to sensual pleasures, and delighted by sensual pleasures. The dependent arising is a subject which is hard to see, so are the calming of all the activities, the renunciation of all attachment, the destruction of craving, dispassion, stopping, and Nirvana, etc. If I were to teach this Dharma, human beings would not understand me. That would be more troublesome for me.” Thus, at first the Buddha did not want to teach His Dharma. However, after the third request of Brahma Sahampati, the Buddha decided to spread his Dharma to save beings. According to the Majjhima Nikaya, volume 26, Brahma Sahampati read the thought of the Buddha in inclining to teach the Dharma, he feared that the world might be destroyed without hearing the Dharma. So he approached the Buddha and requested Him to preach the Dharma: “Oh, Lord, may the Lord teach the Dharma! May the Well-Farer expound the Dharma! There are beings with little dust in their eyes, who, not hearing the Dharma, will fall away. But if they are learners of the Dharma, they will understand the Dharma. In ancient times of Magadha there has appeared an impure Dharma thought out by stained minds. Open this door of deathlessness, let them hear the Dharma awakened to by the Stainless One! Just as a man standing on the peak of a mountain might watch the people around. May the Sorrowless One look down upon the people who are sunken in grief and overcome by birth and age! Rise, O Conqueror in the Battle, Leader of the Caravan. Freed from debt, walk over the world! Let the Exalted One teach the Dharma. There are those who will understand the Dharma.” After the Brahma Sahampati appealed to the Buddha for the third time, the Buddha, out of compassion for beings, surveyed the world with His Buddha-Vision. He saw beings with little dust in their eyes, with much dust in their eyes, with keen intellect and with dull intellect, with good character and with bad character, beings who are easy to teach and hard to teach, and few others, who, with fear, see evil and the world beyond. Thus the Buddha decided to spread His Dharma. The Brahma Sahampati thought that he himself made the opportunity for the Buddha to preach the Dharma, saluted Him and passing around him to the right, then disappeared.

(III) Hóa Pháp—Instruction in the Buddhist principles: Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa—Những nguyên tắc hay phương thức cứu độ do Phật đặt ra. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp—The rules or methods laid down by the Buddha for salvation. According to the T’ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings.

- 1) Tụng: Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển—Preaching in accordance with the Tripitaka Basket.

- 2) Thông: Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được—*Interrelated preaching.*
- 3) Biệt: Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người—*Differentiated preaching.*
- 4) Viên: Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại—*A complete, all-embracing preaching.*

(IV) Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—*Fourteen inexpressible things:*

(A) Tổng quan về Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—*An overview of “Fourteen inexpressible things”:*

- 1) Im Lặng Cao Quý—*Speak only when necessary:* Chỉ nói khi cần thiết. Đức Phật không trả lời những câu hỏi về tự tồn, không tự tồn, thế giới vĩnh cửu, vân vân. Theo Đức Phật, người giữ im lặng là người khôn ngoan vì tránh được hao hơi tổn tướng cũng như những lời nói tiêu cực vô bổ—*Buddha Sakyamuni refrained from giving a definitive answer to many metaphysical questions of his time (questions of self-exists, not self-exists, if the world is eternal, or unending or no, etc). According to the Buddha, a silent person is very often a wise person because he or she avoids wasting energy or negative verbiage.*
- 2) Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng—*If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent:* Một hôm có người nói với Phật y sẽ nhập bọn các đệ tử của Ngài nếu Ngài đưa ra được những giải đáp sáng tỏ về các vấn đề như Phật sống mãi hay không, nếu thế thì cái gì sẽ xảy ra sau khi Ngài chết? Nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ là gì và vũ trụ rồi sẽ giống như cái gì trong tương lai? Tại sao loài người sống và cái gì xảy ra sau khi chúng ta chết? Vân vân và vân vân. Nếu người ấy hỏi để vấn nan Phật thì Ngài chỉ im lặng. Ví bằng Ngài thấy rằng người ấy hỏi để học thì Ngài sẽ trả lời như thế này: “Giả sử bạn bị trúng một mũi tên tẩm thuốc độc, có một y sĩ đến để nhổ mũi tên ấy ra khỏi thân thể của bạn và trị vết thương cho lành, trước tiên bạn có hỏi ông ta những vấn đề như mũi tên được làm bằng thứ gì, thuốc độc được chế bằng thứ gì, ai bắn mũi tên đó, và nếu y sĩ không trị vết thương, cái gì sẽ phải xảy ra, vân vân và vân vân; và từ chối chữa trị trừ phi y sĩ trả lời tất cả những vấn đề đó để thỏa mãn bạn? Bạn sẽ chết trước khi nhận được những giải đáp.” Trong thí dụ này, Phật khuyến cáo các người hỏi nếu là đệ tử của Ngài thì đừng nên phí mất thời gian về những vấn đề quá sâu xa ngoài tầm lãnh hội của một người thường, có thể sau thời gian dài tu tập theo nhà Phật thì tự nhiên sẽ thấu hiểu—*One day a certain man said to the Buddha that he would join the band of his disciples if the Buddha would give clear answer to the questions: “Would the Buddha ever die, and, if so, what would become of him after death? What was the first cause of the universe, and what was the universe going to be like in the future? Why do men live and what becomes of them after death?” If the person asks because he wants to cause troubles for the Buddha, the Buddha will remain silent. If the person asks because he wants to study, the Buddha’s answer was to the following effect: “Suppose you were shot by a poison arrow and a physician came to draw the arrow from your body and to dress the wound, would you first ask him questions as to what the arrow was made of, what the composition of the poison was., and who shot the arrow, and, if the physician did not dress the wound, what was going to happen, and such blissful questions, and refuse the treatment until the physician answered all the*

questions to your satisfaction? You would be dead before you obtained the answers.” In this parable the Buddha advised the questioner to become his disciple without wasting his time on problems which were too profound to be understood by an ordinary man, probably a long cultivation as a disciple of the Buddha he might come to understand.

3) Những câu hỏi có tính cách siêu hình—Questions of Metaphysics: Theo Triết Học Trung Quán, sự im lặng bí ẩn của Đức Phật đối với những câu hỏi có tính cách siêu hình căn bản nhất đã thúc đẩy Bồ Tát Long Thọ nghiên cứu tìm hiểu lý do tại sao Đức Phật lại giữ im lặng. Có phải Đức Phật chủ trương “Bất khả tri” như một số người Tây phương nghiên cứu Phật Giáo đã nghĩ? Nếu không thì vì lý do gì mà Ngài giữ thái độ im lặng? Qua một cuộc nghiên cứu đối với sự im lặng này, Long Thọ đã đặt ra biện chứng pháp. Có một số câu hỏi trừ danh mà Đức Phật cho là “Vô ký,” tức là những giải đáp mà Ngài cho rằng không thể diễn đạt—According to the Madhyamaka Philosophy, the mysterious silence of the Buddha on most fundamental questions of Metaphysics led him to probe into the reason of that silence. Was the Buddha agnostic as some of the European writers on Buddhism believe him to be? If not, what was the reason of his silence? Through a searching inquiry into this silence was the dialectic born.

(B) *Chi tiết về Mười bốn điều không thể thuyết giảng được—Details of “Fourteen inexpressible things”*: Trong những chú giải của Nguyệt Xứng về Trung Luận, Ngài đã từng nói về chuyện Đức Thế Tôn đã tuyên bố về mười bốn sự việc không thể thuyết minh được như sau—There are well-known questions which the Buddha declared to be avyakta or the answers to which were inexpressible, Cadrakirti enumerates them in his commentary on the Madhyamaka Sastra that the Buddha announced fourteen things to be inexpressible:

(B-1)*Thế giới phải chăng là...—Whether the world is:*

- 1) Vĩnh hằng: Eternal.
- 2) Không vĩnh hằng: Not eternal.
- 3) Hoặc vừa vĩnh hằng vừa không vĩnh hằng: Both eternal and not eternal.
- 4) Hoặc chẳng phải vĩnh hằng mà cũng chẳng phải không vĩnh hằng: Neither eternal nor not eternal.

(B-2)*Phải chăng thế giới là...—Whether the world is:*

- 5) Hữu biên: Finite.
- 6) Vô biên: Infinite.
- 7) Hoặc vừa hữu biên vừa vô biên: Both finite and infinite.
- 8) Hoặc chẳng phải hữu biên mà cũng chẳng phải vô biên: Neither finite nor infinite.

(B-3)*Phải chăng sau khi Như Lai nhập diệt...—Whether the Tathagata:*

- 9) Ngài vẫn tồn tại: Exists after death.
- 10) Ngài không còn tồn tại: Does not exist after death.
- 11) Hoặc Ngài vừa tồn tại vừa không tồn tại: Either exists or does not exist after death.
- 12) Hoặc Ngài chẳng tồn tại mà cũng chẳng không tồn tại: Neither exists nor does not exist after death.

(B-4)*Phải chăng linh hồn và thể xác—Whether the soul is:*

- 13) Đồng nhất: Identical with the body.
- 14) Không đồng nhất: Different with the body.

(V) Những lời Phật dạy về Thuyết Pháp theo Kinh Duy Ma Cật—The Buddha’s teachings on “Lecture on the dharma” according to the Vimalakirti Sutra:

- 1) Khi Mục Kiền Liên vào trong thành Tỳ Xá Lê, ở trong xóm làng nói Pháp cho các hàng cư sĩ nghe, lúc ấy ông Duy Ma Cật đến bảo rằng—One day when Maudgalyayana came to Vaisali to expound the Dharma to lay Buddhists in the street there, Vimalakirti came to him and said:
- a) “Này ngài Đại Mục Kiền Liên, nói Pháp cho bạch y cư sĩ, không phải như ngài nói đó. Vả chẳng nói Pháp phải đúng như pháp (xứng tánh) mà nói. Pháp không chúng sanh, là chúng sanh cấu; Pháp không có ngã, là ngã cấu; Pháp không có thọ mạng, là sanh tử; Pháp không có nhơn, làn trước làn sau đều dứt; Pháp thường vắng lặng, bật hết các tướng; Pháp là các tướng, không phải cảnh bị duyên; Pháp không danh tự, dứt đường ngôn ngữ; Pháp không nói năng, là giác quán; Pháp không hình tướng, như hư không; Pháp không hý luận, rốt ráo là không; Pháp không ngã sở, là ngã sở; Pháp không phân biệt, là các thức; Pháp không chi so sánh, không có đối đãi; Pháp không thuộc nhơn, không nhờ duyên; Pháp đồng pháp tánh, khắp vào các Pháp; Pháp tùy nơi như không có chỗ tùy; Pháp trụ thực tế, các bên hữu, vô thường, đoạn, không động được; Pháp không lay động, không nương sáu trần; Pháp không tới lui, thường không dừng trụ; Pháp thuận ‘không,’ tùy ‘vô tướng,’ ứng ‘vô tác;’ Pháp là tốt xấu; Pháp không thêm bớt; Pháp không sanh diệt; Pháp không chỗ về; Pháp ngoài mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; Pháp không cao thấp; Pháp thường trụ không động; Pháp là tất cả quán hạnh. Thưa ngài Đại Mục Kiền Liên! Pháp tướng như thế đâu có thể nói ư?: “Maudgalyayana! When expounding the Dharma to these upasakas, you should not preach like that for what you teach should agree with the absolute Dharma which is free from the (illusion of) living beings; is free from the self for it is beyond an ego; from life for it is beyond birth and death and from the concept of a man which lacks continuity (thought seemingly continuous, like a torch whirled around); is always still for it is beyond (stirring) phenomena; is above form for it is causeless; is inexpressible for it is beyond word and speech; is inexplicable for it is beyond intellection; is formless like empty space; is beyond sophistry for it is immaterial; is egoless for it is beyond (the duality of) subject and object; is free from discrimination for it is beyond consciousness; is without compare for it is beyond all relativities; is beyond cause for it is causeless; is identical with Dharmata (or Dharma-nature), the underlying nature (of all things); is in line with the absolute for it is independent; dwells in the region of absolute reality, being above and beyond all dualities; is unmovable for it does not rely on the six objects of sense; neither comes nor goes for it does not stay anywhere; is in line with voidness, formlessness and inactivity; is beyond beauty and ugliness; neither increases nor decreases; is beyond creation and destruction; does not return to anywhere; is above the six sense organs of eye, ear, nose, tongue, body and mind; is neither up nor down; is eternal and immutable; and is beyond contemplation and practice. “Maudgalyayana, such being the characteristics of the Dharma, how can it be expounded?”
- b) Vả chẳng người nói Pháp, không nói, không dạy; còn người nghe, cũng không nghe, không được. Ví như nhà huyền thuật nói Pháp cho người huyền hóa nghe, phải dụng tâm như thế mà nói Pháp. Phải biết căn cơ của chúng sanh có lợi có độn, khéo nói tri kiến không bị ngăn ngại, lấy tâm đại bi khen ngợi Pháp Đại Thừa, nghĩ nhớ đền trả ơn Phật,

chớ để ngôi Tam Bảo dứt mất, như vậy mới nên nói Pháp: For expounding it is beyond speech and indication, and listening to it is above hearing and grasping. This is like a conjurer expounding the Dharma to illusory men, and you should always bear all this in mind when expounding the Dharma. You should be clear about the sharp or dull roots of your audience and have a good knowledge of this to avoid all sorts of hindrance. Before expounding the Dharma you should use your great compassion (for all living beings) to extol Mahayana to them, and think of repaying your own debt of gratitude to the Buddha by striving to preserve the three treasures (of Buddha, Dharma and Sangha) for ever.

- 2) Ông Duy Ma Cật đã nhắc nhở Phú Lô Na về nói pháp phải tùy căn cơ chúng sanh như sau—Vimalakirti reminded Purna that expounding Dharma should always be in accordance with sentient beings' faculties:
 - a) “Thưa Phú Lô Na! Ngài nên nhập định trước để quan sát tâm địa của những người này, rồi sau mới nói đến nói Pháp. Ngài chớ đem món ăn dơ để trong bát báu, phải biết rõ tâm niệm của các vị Tỳ Kheo này, chớ cho ngọc lưu ly đồng với thủy tinh. Ngài không biết được căn nguyên của chúng sanh, chớ nên dùng Pháp Tiểu Thừa mà phát khởi cho họ, những người kia tự không có tà vết, chớ làm cho họ có tà vết, họ muốn đi đường lớn, chớ chỉ lối nhỏ. Ngài chớ nên đem biển lớn để vào dấu chơn trâu, chớ cho ánh sáng mặt trời đồng với lửa đom đóm: “Purnamaitraynaiputra, you should first enter the state of samadhi to examine the minds of your listeners before expounding the Dharma to them. Do not put rotten food in precious bowls. You should know their minds and do not take their (precious crystal for (ordinary) glass. If you do not know their propensities, do not teach them Hinayana. They have no wounds, so do not hurt them. To those who want to tread the wide path do not show narrow tracks. Do not enclose the great sea in the print of an ox's foot; do not liken sunlight to the dim glow of a firefly.”
 - b) “Ngài Phú Lô Na! Những vị Tỳ Kheo này đã phát tâm Đại Thừa từ lâu, giữa chừng quên lãng, nay sao lại lấy Pháp Tiểu Thừa dẫn dạy họ? Tôi xem hàng Tiểu Thừa trí huệ cạn cợt cũng như người mù, không phân biệt được căn tánh lợi độn của chúng sanh.”: “Purnamaitryaniputra, these bhiksus have long ago developed the Mahayana mind but they now forget all about it; how can you teach them Hinayana? Wisdom as taught by Hinayana is shallow; it is like a blind man who cannot discern the sharp from the dull roots of living beings.”
- 3) Khi ông Ca Chiên Diên diễn nói lại lời Phật thuyết pháp về vô thường, khổ, không và vô ngã, Duy Ma Cật đã nhắc ông Ma Ha Ca Chiên Diên rằng chớ nên đem tâm sanh diệt ra mà nói Pháp thực tướng như sau—Vimalakirti reminded Mahakatyayana not to use mortal mind to preach immortal reality as follows: Thưa ngài Ca Chiên Diên! Ngài chớ nên đem tâm hạnh sanh diệt mà nói Pháp thực tướng. Ngài Ca Chiên Diên! Các Pháp rốt ráo không sanh, không diệt, là nghĩa vô thường, năm ấm rỗng không, không chỗ khởi là nghĩa khổ; các Pháp rốt ráo không có, là nghĩa không; ngã và vô ngã không hai, là nghĩa vô ngã; Pháp trước không sanh, nay cũng không diệt, là nghĩa tịch diệt.”—“Mahakatyayana said: “Vimalakirti came and said: ‘Mahakatyayana, do not use your mortal mind to preach immortal reality. Mahakatyayana, all things are fundamentally above creation and destruction; this is what impermanence means. The five aggregates are perceived as void and not arising; this is what suffering means. All things are basically non-existent; this is what voidness means. Ego and its absence are not a

duality; this is what egolessness means. All things basically are not what they seem to be, they cannot be subject to extinction now; this is what nirvana means.”

(VI) *Tứ Ký Tâm—Four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:* Theo Kinh Tự Hoan Hỷ trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại ký tâm sai khác—According to the Sampasadaniya Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of teaching Dhamma in regard to the telling of thought:

- 1) Loại Ký Tâm Thứ Nhất—The first way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có hạng tự lộ bằng hình tướng, nói rằng: “Ý của người thế này, ý của người là như vậy, không phải gì khác.”—One tells by a visible sign by saying: “This is what you think, this is in your mind, you thought is like this.” And however much one declares, it is so and not otherwise.
- 2) Loại Ký Tâm Thứ Hai—The second way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, nhưng tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi người, phi nhân, hay chư Thiên: “Ý của người là như thế, ý của người là như vậy, tâm của người là như thế này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thì sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells not by a visible sign, but through hearing a sound made by humans, non-humans, or devas (the rest remains the same as in 1)
- 3) Loại Ký Tâm Thứ Ba—The third way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra bởi nhân, phi nhân hay chư Thiên, mà tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý, phát ra từ sự suy tầm, tư duy—One tells neither by a visible sign nor by a sound uttered, but by applying one’s mind and attending to something conveyed by sound (the rest remains the same as 1).
- 4) Loại Ký Tâm Thứ Tư—The fourth way of teaching Dhamma in regard to telling of thought: Có loại không tự tỏ lộ bằng hình tướng, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng phát ra từ nhân, phi nhân và chư Thiên, cũng không tự tỏ lộ sau khi nghe tiếng rõ ràng và hợp lý phát ra từ sự suy tầm và tư duy, nhưng khi chứng được định, không tầm, không tứ, có thể biết được tâm người khác với tâm của mình: “Tùy ý nguyện hợp ý hành của vị này, vị này sẽ hướng đến tâm này. Nếu có tỏ lộ nhiều đi nữa, thời sự tỏ lộ là như vậy, không phải gì khác.”—One tells, not by any of the above mentioned means in 1, 2, and 3, but when one has attained a state of mental concentration without thinking and pondering, by divining another’s thoughts in one’s mind, and one says: “As far as so-and-so’s mind-force is directed, so his thoughts will turn to that thing.”

(VII) *Tứ Vô Ngại—Four Unobstructed Eloquences:* Patisambhida (p)—Tứ Vô Ngại Biện—Tứ Vô Ngại Giải—Tứ Vô Ngại Trí—Bốn pháp vô ngại của các Bồ Tát khi giảng thuyết hay lý luận—Four unhindered or unlimited bodhisattva powers of interpretation or reasoning.

I. Theo Giáo Thuyết Đại Thừa—According to Mahayana Doctrine:

- 1) Pháp Vô Ngại Trí—Understand all the letters of the law (Dharma): Thấu triệt văn pháp trong kinh điển không chướng ngại—Unobstructed (unlimited) eloquence in Dharma.
- 2) Nghĩa Vô Ngại Trí—Understand deeply the meaning of the law: Artha (skt)—Biết rõ nghĩa lý mà giáo pháp chuyên chở không chướng ngại—Unobstructed (unlimited) eloquence in meaning.

- 3) Từ Vô Ngại Trí—Can understand the law in any languages: Nirukti (skt)—Thông đạt tự tại về ngôn từ trong bất cứ ngôn ngữ nào—Unobstructed (unlimited) eloquence in phrasing or form of expression.
 - 4) Nhạo Thuyết Vô Ngại Trí—Pleasure in speaking or argument of the law: Pratibhana (skt)—Biện thuyết không chướng ngại, lời lẽ trôi chảy hợp với chánh lý—Unobstructed (unlimited) eloquence in delight or pleasure in speaking or argument.
- II. Theo Giáo Thuyết Nguyên Thủy (Thanh Tịnh Đạo)—According to Theravada Doctrine (The Path of Purification):
- 1) Nghĩa Biện Tài Vô Ngại: Atthapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in meaning.
 - a) Trí biết về nghĩa gọi là nghĩa biện tài vô ngại: Knowledge about meaning is the discrimination of meaning.
 - b) Nghĩa, nói gọn là danh từ chỉ kết quả của một nhân (hetu). Vì phù hợp với nhân, nó được đạt đến, được phục vụ nên gọi là nghĩa hay mục đích. Nhưng đặc biệt năm thứ cần được hiểu là nghĩa—Meaning (Attha) is briefly a term for the fruit of a cause (hetu). For in accordance with the cause it is served, arrived at, reached, therefore it is called ‘meaning’ or ‘purpose.’ But in particular, the five things should be understood as meaning:
 - i) Thứ nhất là bất cứ thứ gì do duyên sanh: The first is anything conditionally produced.
 - ii) Thứ hai là Niết Bàn: The second is Nibanna.
 - iii) Thứ ba là ý nghĩa những gì được nói: The third is the meaning of what is spoken.
 - iv) Thứ tư là nghiệp quả: The fourth is the result.
 - v) Thứ năm là tâm duy tác: The fifth is functional consciousness.
 - c) Khi một người quán sát nghĩa này, bất cứ hiểu biết nào của vị ấy thuộc về phạm trù liên hệ đến ý nghĩa, gọi là biện tài về nghĩa: When anyone reviews that meaning, any knowledge of his, falling within the category concerned with meaning, is the discrimination of meaning.
 - 2) Pháp Biện Tài Vô Ngại: Dhammapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Law.
 - a) Trí biết về pháp gọi là pháp biện tài vô ngại: Knowledge about law is the discrimination of law.
 - b) Pháp nói gọn là danh từ chỉ điều kiện hay duyên (paccaya). Vì điều kiện thì cần đến một cái khác làm cho nó phát sinh, khiến nó xảy ra, nên gọi là pháp (dhamma). Nhưng đặc biệt có năm thứ cần được hiểu là pháp—Law (Dhamma) is briefly a term for a condition (paccaya). For since a condition necessitates whatever it may be, makes it occur or allows it to happen, it is therefore called law (dhamma). But in particular, the five things should be understood as law:
 - i) Bất cứ nhân nào phát sinh ra quả: Any cause that produces fruit.
 - ii) Thánh đạo: The Noble Path.
 - iii) Cái gì được nói lên: What is spoken.
 - iv) Cái gì có lợi: What is profitable.
 - v) Cái gì không có lợi: What is unprofitable.
 - c) Khi một người quán sát pháp ấy thì bất cứ hiểu biết nào của vị ấy về pháp gọi là biện tài về Pháp: When anyone reviews that law, any knowledge of his, falling within the category concerned with law, is the discrimination of law.
 - 3) Từ Ngữ Biện Tài Vô Ngại: Nirutti-patisambhida (p)—Unobstructed eloquence in the Language.

- a) Trí biết về các từ ngữ đề cập đến nghĩa và pháp thì gọi là từ ngữ hay ngôn ngữ biện tài vô ngại: Knowledge about enunciation of language dealing with meaning and law is the discrimination of language.
- b) Có ngôn ngữ ‘tự tánh,’ nghĩa là cách xử dụng nó không có ngoại lệ, chỉ đề cập đến nghĩa ấy, pháp ấy. Bất cứ thứ gì thuộc phạm trù liên hệ đến sự nói lên ngôn ngữ ấy, thốt ra, phát ngôn nó, liên hệ đến ngữ ngôn căn để của mọi loài, ngôn ngữ Magadha tự tánh, nói cách khác, là ngôn ngữ của pháp, bất cứ trí gì biết được, vừa khi nghe ngôn ngữ ấy được nói lên rằng đây là ngôn ngữ có tự tánh hay đây không phải là ngôn ngữ có tự tánh như vậy gọi là biện tài vô ngại về ngôn ngữ: There is the language that is individual essence, the usage that has no exceptions, and deals with that meaning and that law. Any knowledge falling within the category concerned with the enunciation of that, with the speaking, with the utterance of that, concerned with the root-speech of all beings, the Magadhan language that is individual essence, in other words, the language of law (dhamma). This is the individual-essence language, such knowledge is discrimination of language.
- 4) Trí Biện Tài Vô Ngại: Patibhanapatisambhida (p)—Unobstructed eloquence in intelligence.
- a) Trí biết về các loại trí gọi là trí biện tài vô ngại: Knowledge about kinds of knowledge is discrimination of perspicuity.
- b) Khi một người xét lại và lấy bất cứ loại nào trong các loại trí trên làm đối tượng cho hiểu biết của mình, thì bất cứ sự hiểu biết nào của vị ấy có đối tượng là trí thì gọi là trí biện tài vô ngại: When a man is reviewing and makes any of the foregoing kinds of knowledge the object of his knowledge, then any knowledge in him that has knowledge as its object is discrimination of perspicuity, and so is any knowledge about these aforesaid kinds of knowledge, which is concerned with details of their individual domains, functions, and so on.

(VIII) Tư vô úy—Four-fold fearlessness:

- 1) Nhứt thiết trí vô úy: Confidence in Buddha—Fearlessly realizing all things.
- 2) Lậu tận vô úy: Confidence in having extirpated (up-rooted) all contamination—Fearlessly extinguishing all defilements.
- 3) Thuyết chướng đạo vô úy: Confidence in explaining the obstacles to enlightenment beings—Fearlessly expounding all obstruction to liberation.
- 4) Thuyết tận khổ đạo vô úy: Fearlessly asserting the true path to liberation—Confidence in explaining the way to end suffering.

(IX) Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi—Four ways of answering questions: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions.

- 1) Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—The question to be answered directly.
- 2) Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring an explanation.
- 3) Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring a counter-question.
- 4) Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua: Thapaniyo-panha (p)—To be set aside.

(X) Ngũ Chung Thuyết Pháp Nhân—Five kinds of people who have testified to Buddhism:

(A)

- 1) Phật tự khẩu thuyết: The Buddha.
- 2) Phật đệ tử thuyết: Đệ tử Phật thuyết pháp—Buddhist disciples.
- 3) Bậc Hiền triết thuyết hay tiên nhân thuyết: The sages.
- 4) Bậc Thánh nhân hay chư Thiên thuyết: The saints or Devas.
- 5) Hóa nhân hay Phạm phu thuyết: The incarnated beings.

(B) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to the Flower Adornment Sutra:

- 1) Phật thuyết: The Buddha.
- 2) Bồ Tát thuyết: Bodhisattvas.
- 3) Thanh văn thuyết: Sravakas (hearers).
- 4) Nhân thuyết: Men.
- 5) Khí hay Chư pháp (vạn vật) thuyết: All things.

(XI) Thất thượng nhân pháp—Seven qualities of the true man: Sappurisa-dhamma (p)—
Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man—Thất Thượng Nhân Pháp.

- 1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
- 2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
- 3) Tự tri: Attannu (p)—Knower of self.
- 4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.
- 5) Tri Thời: Knower of the right time.
- 6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
- 7) Tri Nhân: Knower of persons.

(XII) Mười Cách thuyết pháp mà Phật đã dạy trong Kinh Hoa Nghiêm—Ten ways by which
Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures: Chư Bồ Tát dùng mười pháp
này nói khắp tam thế—Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát—These are
ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures.

- 1) Quá khứ thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the past.
- 2) Quá khứ thế nói vị lai thế: They speak of the future of the past.
- 3) Quá khứ thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the past.
- 4) Vị lai thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the future.
- 5) Vị lai thế nói hiện tại thế: They speak of the present of the future.
- 6) Vị lai thế nói vô tận (vị lai thế): They speak of the endless of the future (the future of the future).
- 7) Hiện tại thế nói quá khứ thế: They speak of the past of the present.
- 8) Hiện tại thế nói vị lai thế: They speak of the future of the present.
- 9) Hiện tại thế nói bình đẳng: They speak of the equality of the present.
- 10) Hiện tại thế nói tam thế tức một niệm: They speak of past, present and future being the one instant of the present.

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI LĂM **CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-FIVE**

Trực Chỉ Nhơn Tâm ***Pointing Directly To Human's Mind***

- (I) ***Trực Chỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật***—*Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood*: Đây là một trong tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông. Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật—This is one of the eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School. Point directly to the mind to see your own nature and reach Buddhahood.
- A. ***Kiến Tánh***: Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, “kiến tánh” và “ngộ” có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ “ngộ” hơn là “kiến tánh” vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically “Beholding the Buddha-nature” and “Enlightenment” have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word “Enlightenment” rather than “Beholding the Buddha-nature.” The term “enlightenment” implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School.
- B. ***Kiến Tánh Thành Phật***: Thấy được tự tánh và thành Phật—To see one's own nature and become a Buddha—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment.
- C. ***Duy Tâm***: Cittamatra (skt)—Idealism—Mind only—Mind-only or mind itself—Hết thấy chư pháp đều ở bên trong cái tâm, không có pháp nào ở ngoài tâm (tâm có nghĩa là nhóm khởi lên các pháp; thức có nghĩa là phân biệt các pháp). Giống như ý niệm Duy Thức trong Kinh Lăng Già—The theory that the only reality is mental, that of the mind—Nothing exists apart from mind. Similar to “Only Mind,” or “Only Consciousness” in the Lamkavatara Sutra.
- D. ***Duy Tâm Sở Kiến***: Cittamatradrisya (skt)—Cái được nhìn thấy từ tâm—There is only what is seen of the Mind—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Những ai bị ràng buộc vào ý niệm nhị biên, có đối tượng và chủ thể, sẽ không bao giờ hiểu được rằng chỉ có cái được nhìn thấy do từ tâm.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “Those who

are attached to the notion of duality, object and subject, fail to understand that there is only what is seen of the Mind.”

(II) Bát Câu Nghĩa—Eight fundamental principles: Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School:

- 1) Chánh Pháp Nhãn Tạng: Correct Law Eye-Treasury—Treasury of the eye of the true dharma.
- 2) Niết Bàn Diệu Tâm—Nirvana of Wonderful and Profound Mind: Diệu tâm là tâm thể tuyệt diệu không thể nghĩ bàn, nó vượt ra ngoài sự suy tưởng của nhân thiên, không còn vướng mắc bởi có không, trong đó tất cả những ảo tưởng tà vạy đều bị loại bỏ. Theo Thiên Thai Biệt Giáo, thì đây chỉ giới hạn vào tâm Phật, trong khi Thiên Thai Viên Giáo lại cho rằng đây là tâm của ngay cả những người chưa giác ngộ—The subtle mind of nirvana—The wonderful and profound mind or heart which is beyond human thought. The mind which clings to neither to nothingness nor to actuality. The mind in which all erroneous imaginings have been removed. According to the Differentiated Teaching of the T'ien-T'ai school, limited this to the mind of the Buddha, while the Perfect teaching universalized it to include the unenlightened heart of all men.
- 3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity—True marks are no marks.
- 4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma—The extremely subtle dharma gate.
- 5) Bất Lập Văn Tự: It is not relying on books, or not established on words. No establishment of words and letters.
- 6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings. The distinct transmission outside of the teachings.
- 7) Trực Chỉ Nhân Tâm: It points directly to the human mind. Directly pointing to the mind of man.
- 8) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha. Seeing the nature is the attainment of Buddhahood.



CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI SÁU
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-SIX

Hồi Hưởng—Parinamana (skt)
Transferences (Sharing of merit)

(A) Tổng quan và Nghĩa của “Hồi Hưởng”—Overview and Meanings of “Parinamana”

- (I) Tổng quan về “Hồi Hưởng”—An overview of “Parinamana”.
- (II) Ý nghĩa của hồi hướng—The meanings of Parinamana.
- (III) Bản chất của hồi hướng—The nature of dedication.
- (IV) Mục đích của Hồi Hưởng—The purposes of Dedications.
- (V) Sức mạnh của hồi hướng—Power of dedication.
- (VI) Bài kệ hồi hướng sau khi tụng Kinh—The gatha of parinama after reciting sutras.

(B) Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa—Dedication of merit (Mahayana tradition)

(C) Hồi Hưởng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng—Dedication of merit (Tibetan tradition)

- (I) Tổng quan về Hồi Hưởng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng—An overview of Dedication of merit (Tibetan tradition).
- (II) Mục đích của Hồi Hưởng theo Mật Giáo—The purposes of Dedications in Vajrayana.
- (III) Kệ Kết Thúc Hồi Hưởng theo truyền thống Tây Tạng—Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer.

(D) Hồi Hưởng và Ngã Ái—Dedication and Self-attachment

(E) Bất Hoại Hồi Hưởng—Indestructible dedication

(F) Chí Nhứt Thiết Xứ Hồi Hưởng—Dedication reaching all places

(G) Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hưởng—Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings

(H) Các loại Hồi Hưởng Khác—Other kinds of Parinamana

- (I) Hồi Hưởng Tịnh Độ—Transference of merits to the Pure Land:
- (II) Thập Hồi Hưởng—Ten Transferences.
- (III) Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hưởng.
- (IV) Thập Hồi Hưởng Theo Kinh Hoa Nghiêm.
- (V) Mười thứ thiện căn hồi hướng.

(A) Tổng quan và Nghĩa của “Hồi Hưởng” **Overview and Meanings of “Parinamana”**

(I) Tổng quan về “Hồi Hưởng”—An overview of “Parinamana”:

- 1) Hồi hướng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa: The goal or direction of bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism.
- 2) Pháp tu hồi hướng công đức là một trong những pháp tu đặc biệt của Phật giáo. Kỳ thật, học thuyết hồi hướng công đức là một trong những phần quan trọng nhất trong giáo lý của Đức Phật. Việc hồi hướng được thực thi bởi người làm nên công đức và quyết định rằng ai ai cũng có thể cùng hưởng công đức này của mình. Tuy nhiên, việc hồi hướng công đức chỉ có hiệu quả khi người thọ nhận công đức ý thức được điều thiện và hoan hỷ thọ nhận công đức mà thôi. Hồi hướng công đức tự nó chính là một hành động thiện lành, thêm vào công đức của các việc thiện đã làm thì kết quả thật là không thể nghĩ bàn: Transference of merit—The method of cultivation of transference of merit is a special method of Buddhist methods of cultivation. In fact, transference of merit is one of the most important parts of the Buddha’s Teachings. Sharing of merits is made by the doer of merit (good deeds), resolving that everybody may partake of the merit of his good deeds. However, such sharing becomes really effective when the intended recipient becomes aware of the good deeds and rejoices such transference. Transference of merit is itself a good deed, adds to the merit of other good deeds already done, the result is inconceivable.

(II) Ý nghĩa của hồi hướng—The meanings of Parinamana:

- 1) Hồi Hưởng: To turn towards—To turn something from one person or thing to another—Transference of merit, especially of one’s merits to another.
- 2) Demitting the good to all others—Dedication—Hồi hướng công đức thiện lành của một người hay một vật, đến cho một người hay một vật khác: Transfer of merit—To turn towards—To turn something from one person or thing to another
- 3) Theo Kinh Lăng Già, hồi hướng là sự chuyển nhượng, đặc biệt là chuyển nhượng công đức của một người sang người khác hay chuyển đến sự thể chứng trí tuệ tối thượng. Đây là một trong những ý niệm đặc sắc của Phật Giáo Đại Thừa—According to the Lankavatara Sutra, parinamana means transference, especially of one’s merit to another or towards the realization of supreme wisdom. This is one of the most characteristic ideas of Mahayana Buddhism.

(III) Bản chất của hồi hướng—The nature of dedication: Hồi hướng được làm với lòng ước nguyện để chuyển đổi những thiện hành trở thành nguyên nhân để giúp một người đạt được toàn giác. Hồi hướng được làm cũng để có ước nguyện rằng thiện căn của các bạn sẽ không bị biến mất. Dedication is done with a wish to convert the virtue into a cause for one’s complete enlightenment. It is also to have the wish that your root virtues may not disappear.

(IV) Mục đích của Hồi Hưởng—The purposes of Dedications: Chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không hồi hướng? Bồ Tát Shantideva nói rằng: “Cho dù có bao nhiêu hành vi xuất sắc mà các bạn đã thực hiện trong vô lượng kiếp, nhưng sự bố thí hay cúng dường Như Lai đó, tất cả sẽ tàn lụi trong một cơn giận dữ.” Điều này xảy ra nếu chúng ta không chịu hồi hướng thiện đức của mình. Do đó, chúng ta phải hồi hướng những thiện căn của mình nếu chúng ta không muốn những thiện căn này bị hủy diệt đi bởi một cơn giận dữ. Khi chúng ta hồi hướng, giống như là thiện căn của chúng ta được bỏ vào một nơi an toàn. Chúng ta hòa trộn thiện căn của mình với thiện căn của những đấng Chiến Thắng và những pháp tử của các ngài. Giống như một giọt nước, thiện căn của bản thân của chúng ta, được hòa trộn với biển cả, thiện đức của những đấng Chiến Thắng, và như vậy giọt nước sẽ không biến mất cho đến khi nào biển cả khô cạn—What happen if we do not dedicate our virtue? According to Bodhisattva Shantideva: “No matter how many excellent deeds you may have performed for a thousand aeons, such as generosity or making offerings to Tathagatas, they all perish in one fit of anger.” This is what happens if we do not dedicate our virtues. Therefore, we should dedicate our root virtues if we do not want them destroy by anger. When we do dedications, it is like our root virtue is being deposited in a safe place. We mix our root virtues with that of the Victorious Ones and their children. It is like a drop of water, which is our own root virtue, being mixed with the ocean, which is the virtue of the Victorious Ones, so that the drop of water does not disappear until the ocean runs dry.

(V) Sức mạnh của hồi hướng—Power of dedication: Hồi hướng và cầu nguyện có đầy quyền năng. Qua quyền năng của hồi hướng và cầu nguyện mà ngài Xá Lợi Phất đã trở thành bậc đại trí tuệ trong các bậc trí tuệ. Thiện đức của chúng ta cũng giống như một con ngựa và sự cầu nguyện của chúng ta như là dây cương. Một thí dụ khác là vàng. Nó có thể được tạo thành một bức tượng hay một đồ dùng thông thường. Tất cả tùy thuộc vào người thợ bạc. Điều này giống như trường hợp của những kết quả của công đức của chúng ta. Tùy thuộc vào sự hồi hướng và cầu nguyện của chúng ta, kết quả của công đức chúng ta sẽ cao hay thấp—Dedication and prayers are very powerful. Through the power of dedication and prayer, Sariputra became the wisest of the wise. Our virtue is like a horse and our prayer is like the bridle. Another example is gold. It can be fashioned into either a statue or a common container. It all depends on the goldsmith. It is the same case with the results of our virtue. Depending on our dedications and prayers, the result of our virtue will be either high or low.

(VI) Bài kệ hồi hướng sau khi tụng Kinh—The gatha of parinama after reciting sutras:

Tụng kinh công đức thù thắng hạnh.
 Vô biên thắng phước giai hồi hướng.
 Phổ nguyện pháp giới chư chúng sanh
 Tốc vãng vô lượng quang Phật sát.
 Nguyện tiêu tam chướng trừ phiền não
 Nguyện đắc trí huệ chơn minh liễu.
 Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.

Thế thế thường hành Bồ Tát Đạo.
 Nguyên sanh Tây phương Tịnh độ trung.
 Cửu phẩm Liên Hoa vi phụ mẫu.
 Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh.
 Bất thối Bồ Tát vi bạn hữu.
 Nguyên dĩ thử công đức.
 Phổ cập ư nhưt thiết.
 Ngã đẳng dữ chúng sanh.
 Giai cộng thành Phật đạo.
 I dedicate the merit and virtue of reciting sutras.
 With all its superior, limitless blessing.
 With all the universal vow that all beings in all realms.
 Will quickly go to the Land of the Buddha of Limitless Light
 (Amitabha).
 I vow to eradicate the three obstructions and all afflictions.
 I vow to obtain wisdom and to obtain true understanding.
 I make a universal vow that the obstacles of my offenses will be
 totally eliminated.
 And that in life after life we shall constantly practice the path of the
 Bodhisattvas.
 We vow that they will be born in the Western Pure Land.
 With the nine grades of Lotus flowers as parents.
 When the flowers open, they will see the Buddha and become
 enlightened to the unproduced.
 And the irreversible Bodhisattvas will be their companions
 I vow that merit and virtue from this.
 Will go everywhere and reach everyone.
 I and all other sentient beings.
 Will all realize the Buddha-path.

(B) Hồi hướng công đức theo truyền thống Đại Thừa
Dedication of merit (Mahayana tradition)

Công đức là tính chất trong chúng ta bảo đảm những ơn phước tinh thần hay vật chất sắp đến. Ai trong chúng ta cũng đều hiểu rằng ước ao công đức, tạo công đức, thu thập và tàng chứa công đức, dù xứng đáng thế nào chẳng nữa vẫn ẩn tàng một mức độ ích kỷ đáng kể. Từ bấy lâu nay công đức vẫn là chiến thuật nhằm làm yếu đi những chấp thủ về của cải và gia đình nơi những Phật tử hãy còn yếu kém về phương diện tâm linh, để đưa họ về một hướng duy nhất, nghĩa là sự thủ đắc công đức. Nhưng đây, dĩ nhiên chỉ áp dụng cho những ai đang ở mức độ tâm linh thấp. Ở những giai đoạn cao hơn người ta phải quay đi cả với hình thức thủ đắc này, người ta phải sẵn sàng bỏ kho tàng công đức của mình vì hạnh phúc của người khác. Phật giáo Đại Thừa đã rút ra kết luận này, và

mong mỗi tín đồ hồi hướng cho những người khác công đức của riêng mình như kinh điển đã viết: “Hồi hướng hay trao tặng công đức của họ cho sự giác ngộ của mọi chúng sanh. Qua công đức của tất cả mọi thiện pháp của tôi, tôi mong ước xoa dịu nỗi khổ đau trầm thống của tất cả chúng sanh, tôi ao ước là y sĩ, thầy thuốc và kẻ nuôi bệnh chùng nào còn có bệnh tật. Qua những cơn mưa thực phẩm và đồ uống, tôi ao ước dập tắt ngọn lửa của đói khát. Tôi ao ước là một kho báu vô tận cho kẻ bần cùng, một tôi tớ cung cấp tất cả những gì họ thiếu. Cuộc sống của tôi và tất cả mọi cuộc tái sanh, tất cả mọi của cải, tất cả mọi công đức mà tôi đã thủ đắc hay sẽ thủ đắc, tất cả những điều đó tôi xin từ bỏ không chút hy vọng lợi lạc cho riêng mình, hầu cho sự giải thoát của tất cả chúng sanh có thể thực hiện.”—Merit is a quality in us that ensures future benefits to us, either material or spiritual. It is not difficult to perceive that to desire merit, to hoard, accumulate, and store merit imply a considerable degree of self-seeking, however meritorious it may be. It has always been the tactics of the Buddhists to weaken the possessive instincts of the spiritually less-endowed members of the community by withdrawing them from such objects as wealth and family, and directing them instead towards one aim and object, i.e. the acquisition of merit. But that, of course, is good enough only on a fairly low spiritual level. At higher stages one will have to turn also against this form of possessiveness, one will have to be willing to give up one’s store of merit for the sake of the happiness of others. The Mahayana drew this conclusion and expected its followers to endow other beings with their own merit, or, as the Scriptures put it: “To turn over, or dedicate, their merit to the enlightenment of all beings. Through the merit derived from all my good deeds, I wish to appease the suffering of all creatures, to be the medicine, the physician, and the nurse of the sick as long as there is sickness. Through rains of food and drink I wish to extinguish the fire of hunger and thirst. I wish to be inexhaustible treasure to the poor, a servant who furnishes them with all they lack. My life and all my re-births, all my possessions, all the merit that I have acquired or will acquire, all that I abandon without hope of any gain for self in order that the salvation of all beings might be promoted.

(C) Hồi Hướng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng Dedication of merit (Tibetan tradition)

(I) Tổng quan về Hồi Hướng Công Đức theo truyền thống Tây Tạng—An overview of Dedication of merit (Tibetan tradition):

- 1) Cái gì được hồi hướng? Thiện căn của một người được hồi hướng—What is to be dedicated? One’s root virtues.
- 2) Tại sao phải hồi hướng thiện căn? Hồi hướng thiện căn để chúng không bị mất đi—Why dedicate them? So that they will not be lost.
- 3) Các bạn hồi hướng với mục đích cuối cùng là gì? Hồi hướng với mục đích cuối cùng là đạt được giác ngộ tối thượng—To what end do you dedicate them? To your supreme enlightenment.

- 4) Vì ai mà các bạn phải hồi hướng những thiện căn của mình? Hồi hướng vì tất cả chúng sanh hữu tình—For whose sake do you dedicate your root virtues? For the sake of all sentient beings.
- 5) Làm thế nào để các bạn hồi hướng những thiện căn này? Hồi hướng qua phương pháp và khái niệm đúng đắn. Điều này có nghĩa rằng chúng ta nên hồi hướng những thiện căn bằng sự hợp nhất của phương pháp và trí tuệ. Chúng ta phải phát triển khái niệm đúng về ba thành phần của hành động hồi hướng. Nói cách khác, các bạn nên phủ nhận sự khẳng định hay tin tưởng rằng điều để hồi hướng, cái đích cuối cùng của sự hồi hướng và chúng sanh hữu tình mà các bạn đã hồi hướng đến không thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có. Suy nghĩ rằng ba thành phần của hồi hướng này thiếu sự hiện hữu tự nhiên sẵn có tránh cho các bạn bám víu vào điều được hồi hướng như là nó đã được thiết lập—How do you dedicate them? Through method and right perception. This means that we should dedicate our root virtues by means of the union of method and wisdom. We must develop right perception of the three components of the act of dedication. In other words, you should negate the assertion or belief that the thing being dedicated, the end to which it is dedicated and the sentient beings for whose sake this is being done do not lack inherent existence. To think of these three components of dedication as lacking inherent existence prevents you from clinging to the thing being dedicated as if it was established as true.

(II) Mục đích của Hồi Hướng theo Mật Giáo—The purposes of Dedications in Vajrayana:

- 1) Chúng con xin hồi hướng mọi công đức lành đã tạo ra là nhân giúp cho chúng con gìn giữ Chánh Pháp của kinh điển và của nội chứng, và thành tựu không ngoại lệ những cầu nguyện và đức hạnh của vô lượng chư Phật và chư Bồ Tát trong ba đời: I dedicate whatever white virtues thus create as causes to uphold the holy Dharma of scripture and insight and to fulfil without exception the prayers and deeds of all Buddhas and Bodhisattvas of the three times.
- 2) Nhờ năng lực của các công đức từ vô lượng kiếp, xin nguyện chúng con không bao giờ rời xa bốn phạm trù của Đại Thừa, và xin cho chúng con đi trên con đường đạo, hành trình đến tận đích của sự từ bỏ thế tục, phát triển Bồ Đề tâm, tu học chánh kiến và hai giai đoạn: By the force of this merit, may I never be parted in all my lives from Mahayana's four spheres, and reach the end of my journey along the path of renunciation, bodhicitta, pure view and the two stages.

(III) Kệ Kết Thúc Hồi Hướng theo truyền thống Tây Tạng—Dedication of merit (Tibetan tradition)-Final Lam Rim Dedication Prayer:

- 1) Từ hai tích lũy công đức, lớn như hư không mà chúng con đã thu thập từ những tu tập hành trì tinh tấn qua vô lượng thời gian: From my two collections, vast as space, that I have amassed from working with effort at this practice for a great length of time.
- 2) Xin nguyện cho đệ tử đạt thành Phật, thành Đạo Sư dẫn dắt tất cả các chúng sanh mà con mất trí tuệ vẫn còn bị che mờ bởi si mê: May I become the chief leading Buddha for all those whose mind's wisdom eye is blinded by ignorance.
- 3) Dù nếu đệ tử chưa đạt được nguyện trên, xin cho chúng con được sống trong ánh từ bi của Đức Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát suốt các kiếp vị lai: Even if I do not reach this state, may I be held in your loving compassion for all my lives, Manjusri.

- 4) Xin cho chúng con tìm học được những pháp hay nhất trong giáo lý của con đường thứ lớp viên mãn: May I find the best of complete graded paths of the teachings.
- 5) Đệ tử nguyện xin tu tập để hoan hỷ chư Phật, dùng những phương tiện thiện xảo rút từ mãnh lực của từ bi: May I please all Buddhas by practicing using skillful means drawn by the strong force of compassion.
- 6) Xin cho chúng con làm xóa tan màn đen của tâm thức mọi chúng sanh với những mốc chỉ của con đường đạo mà chúng con đã nhận thức thông suốt: May I clear the darkness from the minds of all beings with the points of the paths as I have discerned them.
- 7) Xin nguyện cho chúng con có thể gìn giữ Phật Pháp mãi mãi, với tâm chúng con rải từ bi ra mọi phương, mang theo những giáo pháp tôn quý nhất, chưa được rao truyền hoặc đã được hoằng hóa nhưng đã suy tàn: May I uphold Buddha's teachings for a very long time with my heart going out with great compassion in whatever direction the most precious teachings have not yet spread, or once spread have declined.
- 8) Xin cho chúng con rao truyền kho tàng hạnh phúc thường tại và lợi tha: May I expose this treasure of happiness and aid.
- 9) Xin nguyện cho tâm thức của những hành giả đạo Giác Ngộ Giải Thoát có niềm an lạc vô biên. Và các hạnh nguyện chư Phật được ấp ủ, tồn tại mãi mãi nhờ chính Pháp Môn Thứ Lớp Lam Rim để đạt Giác Ngộ viên mãn do những đạo hạnh mẫu nhiệm của chư Phật và các môn sinh đệ tử của người: May the minds of those who wish for liberation be granted bounteous peace, and the Buddhas' deeds be nourished for a long time by even this Graded Course to Enlightenment completed due to the wondrous virtuous conduct of the Buddhas and their Sons.
- 10) Xin cho tất cả các chúng sanh cõi người và các cõi khác tiêu trừ mọi chướng ngại, mang lại thuận duyên tu tập hành trì con đường đạo xuất sắc đời đời kiếp kiếp không rời xa con đường đạo pháp thanh tịnh nhất mà chư Phật tán thán: May all human and non-human beings who eliminate adversity and make things conducive for practicing the excellent paths never parted in any of their lives from the purest path praised by the Buddhas.
- 11) Mỗi lần có người nào cố gắng tinh tấn hành trì theo giáo pháp Đại Thừa Thập Địa đức hạnh, xin nguyện cho người đó được hộ trì che chở bởi đấng đại hùng đại lực: Whenever someone makes effort to act in accordance with the ten-fold Mahayana virtuous practices, may he always be assisted by the mighty ones.
- 12) Và xin nguyện cho biển pháp phát triển và truyền bá mọi nơi: And may oceans of Dharma prosper and spread everywhere.

(D) Hồi Hưởng và Ngã Ái ***Dedication and Self-attachment***

Hồi Hưởng và sự bám víu vào cái ngã—Dedication and Self-attachment: Có lẽ khi chưa biết tu chúng ta chỉ hạn cuộc về quyền lợi cho chính mình, chẳng hạn như “Tôi muốn cái này, tôi không muốn cái kia”, vân vân. Thái độ hẹp hòi này chỉ bận tâm đến riêng mình. Lối suy tư vị kỷ như vậy chỉ chú trọng đến sự an lạc của “cái tôi” duy nhất, mà không thiết gì đến hạnh phúc của người khác. Quan niệm hẹp hòi cực đoan ấy làm cho ta tự

khép kín lại. Dù chúng ta không nói ra, nhưng sự khép kín này cũng đồng nghĩa với ý nghĩ “Tôi là con người quan trọng nhất trong vũ trụ này. Ai chết mặc ai, không dính dáng gì đến tôi. Chỉ có hạnh phúc của mình tôi là đáng kể.” Cho đến khi nào chúng ta vẫn còn tập trung toàn lực vào hạnh phúc của riêng mình, dù là hạnh phúc thế tục hay siêu thế, thì chúng ta không thể nào kinh nghiệm cái bao la của một tâm hồn mở rộng. Cách duy nhất để đạt cái thấy toàn diện của giác ngộ là giải thoát mình ra khỏi sự hạn hẹp của ngã chấp ngã ái này. Là Phật tử chơn thuần, chúng ta phải luôn cố gắng khắc phục thói quen vị kỷ và nghĩ đến hạnh phúc của người khác càng nhiều càng hay, vì đây là cách duy nhất để đạt đến một cái tâm khoáng đạt, cách duy nhất để có được hạnh phúc lâu bền. Làm sao để có được cái tâm khoáng đạt và hạnh phúc bền lâu? Chúng ta nên luôn tu tập hạnh “Hồi Hưởng.” Hồi hưởng công đức thiện lành của mình đến cho một người hay một vật khác. Hồi hưởng công đức là mục tiêu hay hướng đi mà Bồ Tát và Phật đã tận tụy tu hành cứu độ chúng sanh. Đây là một trong những ý niệm đặc biệt nhất trong Phật Giáo Đại Thừa. Hơn nữa, hồi hưởng còn có nghĩa là một khi mình đã tạo được những năng lực tốt lành trong tâm mình, mình quyết định san sẻ hạnh phúc ấy với càng nhiều người chừng nào càng tốt chừng ấy. Vì chỉ có hồi hưởng mới giúp ta loại bỏ tánh “ích kỷ,” nhân của mọi rắc rối, lo buồn, khổ đau, và phiền não. Hãy nhìn Đức Thích Tôn Từ Phụ xem Ngài đã làm gì với cuộc đời của Ngài. Ngài đã từ bỏ mọi bám víu vào tự ngã, hoàn toàn hiến mình cho hạnh phúc của tha nhân, và hậu quả là Ngài đã đạt đến hạnh phúc tột đỉnh của sự toàn giác. Rồi hãy nhìn lại chúng ta, chúng ta luôn bị ám ảnh bởi cái “Tôi”, “Tôi” và “Tôi” và chúng ta được gì ngoài những khổ đau và bất mãn không ngừng nghỉ. Vì vậy Phật tử chơn thuần nên luôn tu tập hạnh “Hồi Hưởng” để mang lại hạnh phúc bền lâu chẳng những cho mình, mà còn cho tha nhân nữa—Maybe before we know how to cultivate we only limit the welfare to ourselves, i.e. “I want this, I don’t want that,” etc. This narrow attitude for our own happiness causes us to pay no attention to the welfare of anyone else. This extremely restricted view inevitably causes our heart to close. Then, even if we do not say it out, it is as if we feel “I am the most important person in the universe. The problems that others have are nothing related to me at all. It is only my own happiness that counts.” As long as we remain focused only on our own happiness, whether mundane or supermundane, we will never experience the vastness of a truly open heart. The only way to achieve the total vision of complete enlightenment is to free ourselves from the restrictions of this narrow, self-cherishing attitude. Sincere Buddhists should always try to overcome this self-cherishing and dedicate ourselves as fully possible to the welfare of others, the more the better, for this is the only way to achieve a completely opened heart, the only way to experience lasting happiness. How can we achieve a completely opened heart and to experience lasting happiness? We should always practice “Dedication” Demitting means transferring the good we have done to all others, or to turn something from us to another or dedicating, or transferring of merit. The goal or direction of Bodhisattva or Buddha which devotes all merits to the salvation of others. This is one of the most outstanding ideas of Mahayana Buddhism. Furthermore, dedication also means that, having created a certain atmosphere of positive energy within ourselves, we determine to share this happiness with others as much as possible. Only “dedication” can help us eliminate our “self-cherishing” which is the main cause of all our confusion, frustration, sufferings, and afflictions. Let take a look at what

Sakyamuni Buddha did with his life. He gave up all his self-attachment, dedicated himself completely to the welfare of others, and as a result He attained the unsurpassed bliss of complete enlightenment. Then look at us, we are obsessed with the “I” and “I” and “I” and what we have gotten is unending misery and disappointment. Thus, sincere Buddhists should try to cultivate on “Dedication” to eliminate “Self-attachment” and to attain lasting happiness for not only us, but also others.

(E) Bất Hoại Hồi Hưởng Indestructible dedication

(I) Tổng quan về “Bất Hoại Hồi Hưởng”—An overview of “Indestructible dedication”:
Hồi hướng thứ nhì trong Thập Hồi hướng trong Kinh Hoa Nghiêm. Theo Pháp Tướng Tông thì đây là giai đoạn mà một vị Bồ Tát thấy tánh không một cách dễ dàng chứ không cần phải phân tích sự hiện hữu nữa—The second dedication in the ten dedications in The Flower Adornment Sutra. According to the Fa-Hsiang School, this is the stage where the Bodhisattva sees emptiness easily without analyzing existence.

(II) Chi tiết về “Bất Hoại Hồi Hưởng”—Details of “Indestructible dedication”:

- 1) Đại Bồ Tát được đức tin bất hoại đối với tam thế chư Phật vì—Great enlightening beings attain indestructible faith in the Enlightened Ones of past, future and present because:
 - a) Hay trọn phụng thờ tất cả chư Phật: They serve all Buddhas.
 - b) Được đức tin bất hoại đối với tất cả chư Bồ Tát, nhấn đến đối với các Bồ Tát sơ phát tâm cầu vô thượng đạo, vì thệ tu tất cả Bồ Tát thiện căn không mỗi nhàm: They attain indestructible faith in enlightening beings, even those who have just resolved on the search for omniscience for the first time, because they vow to tirelessly cultivate all foundations of goodness of enlightening beings.
 - c) Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật pháp, vì phát chí nguyện sâu: They attain indestructible faith in all the Buddha qualities, because they conceive profound aspiration.
 - d) Được đức tin bất hoại đối với tất cả Phật giáo, vì thủ hộ trụ trì: They attain indestructible faith in all Buddha teachings, because they abide by them and maintain them.
 - e) Được đức tin bất hoại đối với tất cả chúng sanh, vì lòng từ bình đẳng xem chúng sanh đem lòng thiện căn hồi hướng khắp lợi ích: They attain indestructible faith in all sentient beings, because they look upon all sentient beings impartially with the eye of compassion and dedicate roots of goodness to their universal benefit.
 - f) Được đức tin bất hoại đối với tất cả pháp lành thanh tịnh, vì khắp hợp vô biên thiện căn: They attain indestructible faith in all pure ways, because everywhere they amass boundless roots of goodness.
 - g) Được đức tin bất hoại đối với đạo hồi hướng của tất cả Bồ Tát vì đầy đủ những thắng nguyện: They attain indestructible faith of dedication of enlightening beings, because they fulfill their noble aspiration.

- h) Được đức tin bất hoại đối với các Bồ Tát pháp sư, vì đối với các Bồ Tát tưởng là Phật vậy: They attain indestructible faith in all teachers of the ways of enlightening beings, because they think of the enlightening beings as Buddhas.
 - i) Được đức tin bất hoại đối với thần thông tự tại của tất cả Phật, vì thâm tín chư Phật khó nghĩ bàn: They attain indestructible faith in the spiritual powers of all Buddhas, because they deeply believe in the inconceivability of the Buddhas.
 - j) Được đức tin bất hoại đối với phương tiện thiện xảo của tất cả Bồ Tát, vì nhiếp thủ vô lượng vô số công hạnh: They attain indestructible faith in the practice of skill in expedient means exercised by all enlightening beings, because they include countless various realms of activity.
- 2) Đại Bồ Tát lúc an trụ đức tin bất hoại như vậy đối với Phật, Bồ Tát, Độc Giác, Thanh Văn, Phật pháp, Phật giáo, chúng sanh—Great enlightening beings abide in indestructible faith in various realms such as those of Buddhas, enlightening beings, disciples of Buddhas, individual illuminates, of Buddhist doctrines, and of sentient beings:
- a) Trong đó khéo vun trồng thiện căn: They plant roots of goodness.
 - b) Khiến thêm tâm Bồ Đề: Causing the determination for enlightenment to grow more and more.
 - c) Khiến lớn lòng từ bi: Causing their kindness and compassion to become broad and great.
 - d) Quán sát bình đẳng: They observe impartially.
 - e) Tùy thuận tu học chỗ làm của chư Phật: They accord with and practice the deeds of the Buddhas.
 - f) Nhiếp thủ tất cả thiện căn thanh tịnh: Embracing all pure foundations of goodness.
 - g) Vào nghĩa chơn thật: Entering the truth.
 - h) Nhóm công hạnh phước đức: They assembled virtuous practices.
 - i) Thực hành bố thí lớn: They carry out great works of charity.
 - j) Tu các công đức: They cultivate meritorious qualities.
 - k) Xem tam thế bình đẳng: Look upon the past, present and future as equal.
- 3) Bồ Tát dùng thiện căn công đức như vậy hồi hướng—Great enlightening beings dedicate such virtues to:
- a) Tu Nhứt thiết trí: Cultivating Omniscience.
 - b) Nguyện thường thấy Phật: Aspiring to always see the Buddhas.
 - c) Nguyện gần các bạn lành: Aspiring to associate with companions.
 - d) Nguyện cùng ở với chư Bồ Tát: Aspiring to live among enlightening beings.
 - e) Nguyện nhớ Nhứt thiết trí không rời: Aspiring to constantly keep their minds on omniscience.
 - f) Nguyện thọ trì Phật giáo siêng thủ hộ: Vowing to accept and hold the Buddhist teachings.
 - g) Nguyện bảo hộ và giáo hóa thành thực tất cả chúng sanh: Vowing to conscientiously protect, educate and develop all sentient beings.
 - h) Tâm thường hồi hướng đạo xuất thế: Their minds always dedicated to the path of emancipation from the world.
 - i) Nguyện cúng dường hầu hạ tất cả pháp sư: Vowing to provide for and serve all teachers of truth.
 - j) Hiểu rõ các pháp, ghi nhớ chẳng quên: Understanding the principles of the teachings and retain them in memory.

- k) Nguyên tu hành đại nguyện, đều khiến đầy đủ: Vowing to cultivate and practice great vows and cause them to be fulfilled.
- 4) Bồ Tát tu hồi hướng như vậy—Enlightening beings cultivate dedications in this way:
- a) Chứa nhóm thiện căn—To amass roots of goodness: Khi đã chứa nhóm thiện căn như vậy rồi, dùng những y báo của thiện căn này mà tu Bồ Tát hạnh, trong mỗi niệm thấy vô lượng Phật và phụng thờ cúng dường—Once they have amassed various roots of goodness, they cultivate the practices of enlightening beings by means of the results of these roots of goodness. In every successive moment they see innumerable Buddhas, and serve and provide for them in accordance with their needs.
- b) Thành tựu thiện căn: To accomplish roots of goodness.
- c) Tăng trưởng thiện căn: To develop roots of goodness.
- d) Tư duy thiện căn: Contemplate roots of goodness.
- e) Hệ niệm (định) thiện căn: To concentrate roots of goodness.
- f) Phân biệt thiện căn: To analyze roots of goodness.
- g) Mến thích thiện căn: To delight in roots of goodness.
- h) Tu tập thiện căn: To cultivate roots of goodness.
- i) An trụ thiện căn: To abide in roots of goodness.
- 5) Chư Bồ Tát tôn kính cúng dường chư Phật trải qua vô lượng vô số bất khả thuyết kiếp, cúng dường luôn, không thối chuyển, không thôi nghỉ với những thứ quý báu—Enlightening beings reverently present the following offerings with pure-minded respect to all Buddhas for countless, incalculable eons, never retreating, never ceasing:
- a) Vô số châu báu, hoa, tràng hoa, y phục, lọng, tràng, phan, đồ trang nghiêm: They provide innumerable jewels, flowers, garlands, garments, parasols, banners, pennants, adornments.
- b) Vô số hương thoa, hương bột, hương hòa trộn, hương đốt: They provide innumerable perfumes, powdered incenses, mixed scents, burning incenses.
- c) Vô số sự hầu hạ, thâm tín, mến ưa, tâm thanh tịnh, tôn trọng, ca ngợi, lễ kính: They provide innumerable services, profound faith, aspiration, pure mind, respect, praise, honor.
- d) Vô số bửu tòa, hoa tòa, hương tòa, man tòa, chiên đàn tòa, y tòa, kim cang tòa, ma-ni tòa, bửu thắng tòa, bửu sắc tòa: They provide innumerable jewel seats, flower seats, incense seats, seats of garlands, sandalwood seats, cloth seats, diamond seats, crystal seats, precious streamer seats, Jewel-colored seats.
- e) Vô số chỗ kinh hành trải hoa, trải báu, trải hương, trải tràng hoa, trải y phục, trải lụa màu: They provide innumerable flowered parks, bejeweled parks, perfumed parks, parks hung with garlands, parks spread with robes, jewel-studded parks.
- f) Vô số chỗ kinh hành trồng cây bửu-đa-la, lan can báu, lưới linh báu giăng che: They provide innumerable parks with trees of all precious substances, parks with balustrades of all precious substances, parks covered with nets of chimes of all jewels.
- g) Vô số cung điện báu, cung điện hoa, cung điện tràng hoa, cung điện hương, cung điện chiên đàn, cung điện diệu hương tạng, cung điện kim cang, cung điện ma ni, tất cả đều quý đẹp hơn ở cõi trời: They provide innumerable palaces of all precious substance, palaces with all kinds of flowers, palaces with all kinds of garlands, palaces with all kinds of incenses, palaces with all kinds of sandalwood, palaces with stores of all kinds of

aromatic resins, palaces of all kinds of diamonds, palaces with all kinds of crystal, all extraordinary fine, surpassing those of the heavens.

- h) Vô số cây báu, cây hương, cây bửu y, cây âm nhạc, cây diêu âm thanh, cây đồ trang nghiêm, cây hàng lụa báu, cây vòng báu: They provide innumerable trees of mixed jewels, trees of various fragrances, trees of precious raiments, trees of music, trees of fascinating jewels, trees of gem-studded streamers, trees of precious rings.
- i) Vô số cây hoa hương tràng phan lọng trang nghiêm che mát các cung điện: They provide innumerable trees adorned with banners, pennants, and canopies with the fragrances of all flowers.
- j) Cung điện được trang nghiêm—The palaces are also adorned with:
- * Vô số mái hiên trang nghiêm: Innumerable lattices.
 - * Cửa chính cửa hông trang nghiêm: Innumerable windows, doors.
 - * Vô số lầu các trang nghiêm: Innumerable balconies.
 - * Vô số hình bán nguyệt trang nghiêm: Innumerable crescents.
 - * Vô số màn trang nghiêm: Innumerable drapes.
 - * Covered with countless nets of gold: Vô số lưới vàng giăng che.
 - * Vô số hương thơm tỏa khắp: Countless perfumes wafting throughout them scenting everywhere.
 - * Vô số thảm báu trải đất: Countless robes spread on the ground.
- 6) Sau khi mỗi Đức Như Lai diệt độ, Bồ Tát cũng cúng dường xá lợi như đã cúng dường chư Phật, vì muốn khiến chúng sanh—After each Buddha dies, enlightening beings also respectfully make similar offerings to all their relics, in order to:
- a) Muốn khiến chúng sanh khởi lòng tin thanh tịnh: To induce all sentient beings to develop pure faith.
 - b) Nhiếp thiện căn: To embody all foundations of goodness.
 - c) Lìa các khổ: To be red from all suffering.
 - d) Hiểu biết rộng: To have broad understanding.
 - e) Dùng đại trang nghiêm để tự trang nghiêm: To be arrayed with great adornments.
 - f) Chỗ tu hành được rốt ráo: To consummate all their undertakings.
 - g) Biết chư Phật xuất thế rất khó gặp: To know how rare it is to meet a Buddha.
 - h) Được đủ vô lượng trí lực của Như Lai: To fulfill the immeasurable power of the enlightened.
 - i) Trang nghiêm cúng dường tháp miếu của chư Phật: To adorn and make offerings to the tombs and shrines of Buddhas.
 - j) Trụ trì Phật pháp: To Maintain the teachings of all Buddhas.
 - k) Bồ Tát cúng dường hiện tại chư Phật và xá lợi của Phật như vậy, dầu cả vô số kiếp nói cũng không thể hết: Their offerings to living Buddhas and to their relics after death could never be fully told of even in an incalculable period of time.
- 7) Bồ Tát tu tập vô lượng công đức vì muốn thành thực tất cả chúng sanh—Enlightening beings cultivate and accumulate immeasurable virtue is all to develop and mature sentient beings:
- a) Không thối chuyển: Without retreating.
 - b) Không dứt nghỉ: Without ceasing.
 - c) Không nhàm mỏi: Without wearying.

- d) Không chấp trước: Without clinging.
- e) Lìa tâm tưởng: Free from all mental images.
- f) Không y chỉ: Without stopping anywhere.
- g) Tuyệt hẳn sở y: Forever beyond all dependence.
- h) Xa lìa ngã, ngã sở: Detached from self and anything pertaining to a self.
- i) Dùng pháp ấn như thật ấn chứng các nghiệp môn: They seal all aspects of their activities with the stamp of truth.
- j) Được pháp vô sanh: Realize the birthlessness of things.
- k) Trụ chỗ trụ của Phật: Abide in the abode of Buddhahood.
- l) Quán tánh vô sanh: Observe the nature of birthlessness.
- 8) Chư Phật hộ niệm, phát tâm hồi hướng—In the care of the Budhas, they set their minds on dedication:
 - a) Hồi hướng tương ứng với pháp tánh: Dedication in accord with the nature of all things.
 - b) Hồi hướng phương tiện nhập pháp vô tác chỗ làm được thành tựu: Dedication entering into the uncreated truth, yet perfecting created expedient methods.
 - c) Hồi hướng phương tiện bỏ lìa chấp trước: Dedication of techniques discarding attachments to concepts of phenomena.
 - d) Hồi hướng an trụ nơi vô lượng thiện xảo: Dedication abiding in countless enlightening skills.
 - e) Hồi hướng ra khỏi hẳn tất cả cõi hữu lậu: Dedication forever departing from all realms of existence.
 - f) Hồi hướng khéo tu hành chẳng trụ nơi tướng: Dedication of expedient application of practices without sticking to forms.
 - g) Hồi hướng nhiếp khắp tất cả thiện căn: Dedication embracing all foundations of goodness.
 - h) Hồi hướng thanh tịnh khắp tất cả Bồ Tát hạnh rộng lớn: Great dedication purifying the acts of all enlightening beings.
 - i) Hồi hướng phát tâm vô thượng bồ đề: Dedication rousing the will for enlightenment.
 - j) Hồi hướng đồng trụ tất cả thiện căn: Dedication living with all bases of goodness.
 - k) Hồi hướng đầy đủ tâm tín giải vô thượng: Dedication fulfilling supreme faith.
- 9) Đại Bồ Tát lúc đem thiện căn hồi hướng như vậy, nghĩ rằng—When enlightening beings dedicate such roots of goodness, thought:
 - a) Dầu theo sanh tử mà chẳng biến đổi: Though they go along with birth and death, they are not changed.
 - b) Cầu nhưt thiết trí chưa từng thối chuyển: They seek omniscience without ever retreating.
 - c) Ở trong tam giới mà tâm không loạn động: While being in the various realms of existence, their minds are undisturbed.
 - d) Trọn có thể độ thoát tất cả chúng sanh: They are able to liberate all sentient beings.
 - e) Chẳng nhiễm pháp hữu vi: They are not stained by compounded things.
 - f) Chẳng mất trí vô ngại: They do not lose unimpeded knowledge.
 - g) Bồ Tát hàng vị như duyên vô tận: Their fulfillment of causes and conditions of enlightening beings' practices and stages is inexhaustible.
 - h) Không bị các pháp thế gian làm biến động: Worldly things cannot change or move them.
 - i) Thanh tịnh đầy đủ các Ba-La-Mật: They fulfill the pure ways of transcendence.

- j) Trọn có thể thành tựu nhưt thiết trí lực: They are able to accomplish all knowledge and power.
- k) Lìa các si ám: They get rid of the darkness of ignorance and folly.
- l) Thành tâm Bồ Đề: They develop the will for enlightenment.
- m) Khai thị quang minh: They reveal the light of enlightenment.
- n) Tăng trưởng tịnh pháp: They increase pure ways.
- o) Hồi hướng thẳng đạo: The dedicate to the supreme Way.
- p) Đầy đủ các hạnh: They fulfill all practices.
- 10) Bồ Tát lại tu tập hồi hướng bằng cách—Enlightening beings also cultivate dedication by means of:
- a) Dùng ý thanh tịnh khéo hay phân biệt: With clear, pure intellect they are able to skillfully analyze things.
 - b) Rõ biết chư pháp đều tùy tâm hiện: They comprehend all things as appearing according to the mind.
 - c) Rõ biết—They know clearly:
 - * Chư nghiệp như huyễn: They know deeds are like illusions.
 - * Báo như tượng: Results of deeds are like paintings.
 - * Hành như hóa: All activities are like magic tricks.
 - * Pháp như duyên sanh đều như tiếng vang mà thôi: Things born of causes and conditions are all like echoes.
 - * Tất cả Bồ Tát hạnh như bóng: The practices of enlightening beings are like reflections.
 - * Xuất sanh pháp nhãn thanh tịnh vô trước: They produce the clear, pure eye of reality.
 - * Thấy cảnh giới vô tác rộng lớn: They see the vast realm of the uncreated.
 - * Chứng tánh tịch diệt: They realize their null essence.
 - * Rõ pháp bất nhị, được pháp thiết tướng: They understand the nonduality of things and discover the true aspect of things.
 - * Đủ Bồ Tát hạnh, nơi các pháp không chấp sắc tướng: They fulfill the practices of enlightening beings without attachment to any forms.
 - * Khéo hay thực hành những việc đồng sự mà không rời bỏ các pháp lành thanh tịnh: They are able to carry out all commonplace acts without ever abandoning pure principles and practices.
 - * Lìa tất cả chấp trước mà trụ hạnh vô trước: Free from all attachments, they remain unattached in action.
- 11) Bồ Tát khéo léo tư duy không mê hoặc, chẳng trái các pháp, chẳng hoại nghiệp nhưn: Enlightening beings think flexibly, without confusion or delusion, without contradicting facts, without destroying active causes.
- 12) Khéo hồi hướng và thấy rõ chơn thiệt: Dedicating as is appropriate with clear perception of real truth.
- 13) Biết pháp tánh, dùng sức phương tiện thành tựu nghiệp báo đến bờ kia: They know the inherent nature of things, yet by the power of skill in means they accomplish results of action and reach the other shore.
- 14) Dùng trí huệ quán sát tất cả các pháp và được trí thần thông: With knowledge and wisdom they examine all things and attain knowledge of spiritual faculties.

- 15) Vô tác mà thực hành các nghiệp thiện căn tùy tâm tự tại: The virtues of their deeds are carried out without striving, in accordance with their free will.
- 16) Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy vì—Enlightening beings dedicate roots of goodness in this way because:
- Muốn độ thoát tất cả chúng sanh: They want to liberate all sentient beings.
 - Muốn chẳng đứt Phật chủng: They want to keep the lineage of Buddhas unbroken.
 - Lìa hẳn nghiệp ma: Be forever rid of demonic activity.
 - Thấy nhưt thiết trí: See omniscience.
 - Ước nguyện không ngăn mé, không nhàm bỏ: Their aspiration is never discarded.
 - Lìa các cảnh giới, dứt những tạp nhiễm: They detach from mundane objects and cut off all mixup and defilement.
- 17) Bồ Tát nguyện—Enlightening beings wish:
- Nguyện tất cả chúng sanh được trí thanh tịnh: They wish all sentient beings to attain pure knowledge.
 - Nguyện tất cả chúng sanh vào phương tiện giải thoát sâu: They wish all sentient beings enter deeply into techniques of liberation.
 - Nguyện tất cả chúng sanh ra khỏi pháp sanh tử: They wish all sentient beings depart from the state of birth and death.
 - Nguyện tất cả chúng sanh được thiện căn của Phật: They wish all sentient beings to attain the bases of virtues of Buddhahood.
 - Nguyện tất cả chúng sanh dứt hẳn tất cả ma nghiệp: They wish all sentient beings forever end all delusive activities.
 - Nguyện tất cả chúng sanh dùng ấn bình đẳng ấn khắp các nghiệp: They wish all sentient beings stamp all actions with the seal of equanimity.
 - Nguyện tất cả chúng sanh phát tâm vào thẳng nhưt thiết chủng trí và thành tựu tất cả pháp xuất thế gian: They wish all sentient beings to determine to enter knowledge of all ways of liberation, and accomplish all transmundane qualities.

***(F) Chí Nhưt Thiết Xứ Hồi Hướng
Dedication reaching all places***

(I) Tổng quan về “Chí Nhưt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát”—An overview of “*Dedication reaching all places of great enlightening beings*”: Theo kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 25, Hồi Hướng, đây là Đệ tứ Hồi hướng trong thập hồi hướng—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 25, Ten Dedications, this is the fourth dedication of the ten dedications, the dedication reaching all places of great enlightening beings.

(II) Chi tiết về “Chí Nhưt Thiết Xứ Hồi Hướng Của Chư Đại Bồ Tát”—Details of “*Dedication reaching all places of great enlightening beings*”:

- Đại Bồ Tát lúc tu tập tất cả thiện căn tự nghĩ rằng: “Nguyện năng lực của thiện căn công đức này đến tất cả chỗ—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think: “May the power of virtue of these roots of goodness reach all places”.

- a) Ví như thực tế không chỗ nào là chẳng đến: Just as reality extends everywhere without exception.
- b) Đến tất cả vật: Reaching all things.
- c) Đến tất cả thế gian: Reaching all worlds.
- d) Đến tất cả chúng sanh: Reaching all beings.
- e) Đến tất cả quốc độ: Reaching all lands.
- f) Đến tất cả pháp: Reaching all phenomena.
- g) Đến tất cả không gian: Reaching all space.
- h) Đến tất cả thời gian: Reaching all time.
- i) Đến tất cả hữu vi và vô vi: Reaching all that is compounded and un compounded.
- j) Đến tất cả ngôn ngữ và âm thanh: Reaching all speech and sound.
- 2) Đại Bồ Tát tu tập thiện căn tự nghĩ rằng—When enlightening beings cultivate all roots of goodness, they think:
- a) Nguyện thiện căn này đến khắp chỗ của tất cả Như Lai: May these roots of goodness reach the abodes of all enlightened ones.
- b) Cúng dường tất cả tam thế chư Phật: Be as offerings to all those Buddhas.
- c) Phật quá khứ hạnh nguyện đều viên mãn: The past Buddhas whose vows are fulfilled.
- d) Phật vị lai đầy đủ sự trang nghiêm: The future Buddhas who are fully adorned.
- e) Phật hiện tại cùng quốc độ đạo tràng chúng hội cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The present Buddhas, their lands, sites of enlightenment, and congregations, filling all realms throughout the entirety of space.
- 3) Chư Bồ Tát cũng nguyện dùng những đồ cúng dường của chư Thiên để dâng lên chư Phật khắp vô lượng vô biên thế giới—Enlightening beings also aspire to present to all Buddhas offerings like those of the celestials:
- a) Do tín giải oai lực lớn: By virtue of the power of faith.
- b) Do trí huệ rộng lớn không chướng ngại: By virtue of great knowledge without obstruction.
- d) Do tất cả thiện căn đều hồi hướng: By virtue of dedication of all roots of goodness.
- 4) Lúc tu tập Chí nhứt thiết xứ Hồi hướng, Đại Bồ Tát lại nghĩ đến—When cultivating dedication reaching all places, great enlightening beings think to:
- a) Chư Phật Thế Tôn cùng khắp tất cả hư không pháp giới: The Buddhas pervade all realms in space.
- b) Những hạnh nghiệp tạo ra: Various actions produced in.
- * Trong vô lượng mười phương thế giới: In the worlds of all the unspeakably many world systems in the ten directions.
- * Trong bất khả thuyết Phật độ: In unspeakably many Buddha-lands.
- * Trong bất khả thuyết Phật cảnh giới: In unspeakably many Buddha-spheres.
- * Trong các loại thế giới: In all kinds of worlds.
- * Trong vô lượng thế giới: In infinite worlds.
- * Trong vô biên thế giới: In worlds without boundaries.
- * Trong thế giới xoay chuyển: In rotating worlds.
- * Trong thế giới nghiêng: In sideways worlds.
- * Trong thế giới úp và thế giới ngửa: In worlds facing downward and upward.

- c) Trong tất cả thế giới như vậy, chư Phật hiện tại trụ thế thị hiện những thần thông biến hóa: In all worlds such as these, all Buddhas manifest a span of life and display various spiritual powers and demonstrations.
- d) Trong những thế giới đó lại có những Bồ Tát dùng sức thắng giải vì những chúng sanh đáng được giáo hóa mà—In these worlds there are enlightening beings who, by the power of resolution for the sake of sentient beings who can be taught:
- * Khắp khai thị vô lượng thần lực tự tại của Như Lai: They appear as Buddhas in all worlds and reveal everywhere the boundless freedom and spiritual power of the enlightened.
 - * Pháp thân đến khắp không sai biệt: The body of reality extending everywhere without distinction.
 - * Bình đẳng vào khắp tất cả pháp giới: Equally entering all realms of phenomena and principles.
 - * Thân Như Lai Tạng bất sanh bất diệt: The body of inherent Buddhahood neither born nor perishing.
 - * Dùng phương tiện thiện xảo hiện khắp thế gian chứng pháp thiết tánh, vì vượt hơn tất cả, vì được sức bất thối vô ngại, vì sanh nơi trong tri kiến vô ngại đức tánh rộng lớn của Như Lai: By skillful expedients appearing throughout the world, because of realizing the true nature of things, transcending all, because of attainment of nonregressing power, because of birth among the people of vast power of unobstructed vision of the enlightened.

***(G) Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh
Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hưởng
Dedication to saving all sentient beings
without any mental image of sentient beings***

- (I) ***Tổng quan về Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hưởng—An overview of Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings:*** Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25, Thập Hồi Hưởng, chư Bồ Tát luôn tâm nguyện cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings always vow to save other sentient beings without any mental image of sentient beings
- (II) ***Chi tiết về Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hưởng—Details of Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings:***
- 1) Nguyện đem những thiện căn này làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:
 - a) Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.
 - b) Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.

- c) Lia hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).
- 2) Đại Bồ Tát lúc trồng thiện căn, nguyện đem thiện căn của mình hồi hướng như vậy— When the great Enlightening Beings plant these roots of goodness, they dedicate their won roots of goodness thus:
- a) Tôi sẽ làm nhà cho tất cả chúng sanh để họ thoát khỏi tất cả sự khổ: I should be a hostel for all sentient beings, to let them escape from all painful things.
- b) Tôi sẽ làm chỗ cứu hộ cho tất cả chúng sanh, khiến họ đều được giải thoát phiền não: I should be a protector for all sentient beings, to let them all be liberated from all afflictions.
- c) Tôi sẽ làm chỗ quy-y của tất cả chúng sanh, khiến họ đều được xa lìa sự bố úy: I should be a refuge for all sentient beings, to free them from all fears.
- d) Tôi sẽ làm chỗ xu hướng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được đến nơi nhất thiết trí: I should be a goal for all sentient beings, to cause them to reach universal knowledge.
- e) Tôi sẽ làm chỗ an ổn cho tất cả chúng sanh, khiến họ được an ổn rốt ráo: I should make a resting place for all sentient beings, to enable them to find a place of peace and security.
- f) Tôi sẽ làm ánh sáng cho tất cả chúng sanh, khiến họ được trí quang diệt si ám: I should be a light for all sentient beings, to enable them to attain the light of knowledge to annihilate the darkness of ignorance.
- g) Tôi sẽ làm đèn để phá tối vô minh cho họ: I should be a torch for all sentient beings, to destroy all darkness of nescience.
- h) Tôi sẽ làm đèn cho tất cả chúng sanh, khiến họ an trụ nơi rốt ráo thanh tịnh: I should be a lamp for all sentient beings, to cause them to abide in the realm of ultimate purity.
- i) Tôi sẽ làm Đạo sư cho tất cả chúng sanh dẫn dắt họ vào pháp chơn thiệt: I should be a guide for all sentient beings, to lead them into the truth.
- j) Tôi sẽ làm Đại Đạo Sư cho tất cả chúng sanh, ban cho họ trí huệ lớn vô ngại: I should be a great leader for all sentient beings, to give them great knowledge.
- 3) Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, bình đẳng lợi ích tất cả chúng sanh, rốt ráo đều khiến họ được nhất thiết trí: Great Enlightening Beings dedicate all foundations of goodness in this way, to equally benefit all sentient beings and ultimately cause them all to attain universal knowledge.
- a) Đại Bồ Tát lợi ích hồi hướng cho hàng chẳng phải thân hữu đồng như đối với hàng thân hữu của mình: Enlightening Beings' protection of and dedication to those who are not their relatives or friends are equal to those for their relatives and friends.
- b) Bồ Tát đã nhập tánh bình đẳng của tất cả pháp, với tất cả chúng sanh không có một quan niệm là chẳng phải thân hữu: Enlightening Beings enter the equal nature of all things, they do not conceive a single thought of not being relatives or friends.
- c) Giả sử có chúng sanh nào đem lòng oán hại Bồ Tát, Bồ Tát này cũng vẫn thương mến họ với tâm bi mẫn, trọn không hờn giận: Even if there be sentient beings, who have malicious or hostile intentions toward the Enlightening Beings, still the Enlightening Beings also regard them with the eye of compassion and are never angered.

- 4) Bồ Tát luôn làm thiện tri thức cho khắp cả chúng sanh. Dem Chánh Pháp giảng thuyết cho chúng sanh, khiến họ tu tập—They are good friends to all sentient beings. Explain the right teaching for sentient beings, so that they may learn and practice it.
- 5) Bồ Tát hồi hướng vì—Enlightening beings dedicate because:
 - a) Chư Bồ Tát như biển cả, không thể biến hoại bởi chất độc. Tất cả những kẻ ngu muội, vô trí, vô ân, sân độc, kiêu mạn, mê tối, không biết pháp lành, cũng không làm bức hại hay loạn động tâm Bồ Tát được: They are just as the ocean which cannot be changed or destroyed by all poisons—The various oppressive afflictions of all the ignorant, the unwise, the ungrateful, the wrathful, those poisoned by covetousness, the arrogant and conceited, the mentally blind and deaf, those who do not know what is good, and other such evil sentient beings, cannot disturb the Enlightening Beings.
 - b) Ví như mặt nhật hiện ra nơi thế gian—Just as the sun, appearing in the world:
 - * Chẳng do vì kẻ sanh manh mà lại ẩn đi không sáng: Not concealed because those who are born blind do not see it.
 - * Lại cũng chẳng vì sương mù hay a-tu-la, cây diêm phù đề, gộp cao, hang sâu, bụi khói hay mây mù che chướng: Not hidden by the obstruction of such things as mirages, eclipses, trees, high mountains, deep ravines, dust, mist, smoke, or clouds.
 - * Lại cũng chẳng vì thời tiết biến đổi mà ẩn đi không sáng: Not concealed by the change of seasons.
 - c) Chư Bồ Tát hồi hướng với phước đức lớn, với tâm sâu rộng: Enlightening Beings dedicate with great virtues, with deep and broad minds.
 - d) Hồi hướng vì muốn rốt ráo công đức trí huệ, nên đối với pháp thắng thượng lập chí nguyện pháp quang chiếu khắp thấy tất cả nghĩa, nơi các pháp môn trí huệ tự tại, thường vì lợi ích chúng sanh mà tu pháp lành, chẳng bao giờ làm sanh lòng tổn hại chúng sanh: They dedicate because they want ultimate virtue and knowledge, their minds aspire to the supreme truth; the light of truth illumines everywhere and they perceive the meanings of everything. Their knowledge freely commands all avenues of teaching, and in order to benefit all sentient beings they always practice virtuous ways, never mistakenly conceiving the idea of abandoning sentient beings.
- 6) Chẳng vì chúng sanh tệ ác mà rời bỏ chẳng tu hồi hướng: They do not reject sentient beings and fail to cultivate dedication because of the meanness of character of sentient beings, or because their erroneous will, ill-will and confusion are hard to quell.
- 7) Chỉ dùng giáp trụ đại nguyện để tự trang nghiêm, luôn cứu hộ chúng sanh không thối chuyển: They just array themselves with the armor of great vows of Enlightening Beings, saving sentient beings without ever retreating.
- 8) Chẳng vì chúng sanh vô ân mà thối Bồ Tát hạnh, bỏ Bồ Đề đạo: They do not withdraw from enlightening activity and abandon the path of enlightenment just because sentient beings are ungrateful.
- 9) Chẳng vì ở chung với kẻ phàm ngu mà lia bỏ tất cả thiện căn như thật: They do not get sick of sentient beings just because ignoramus altogether give up all the foundations of goodness which accord with reality.
- 10) Chẳng vì chúng sanh thường sanh lỗi ác khó nhẫn thọ được mà sanh lòng nhàm mỏi: They do not retreat because sentient beings repeatedly commit excesses and evils which are hard to bear.

- 11) Đại Bồ Tát chẳng phải chỉ vì cứu hộ một chúng sanh mà tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề, mà chính vì cứu hộ khắp tất cả chúng sanh vậy: Great Enlightening Beings do not cultivate roots of goodness and dedicate them to complete perfect enlightenment just for the sake of one sentient being; it is in order to save and safeguard all sentient beings everywhere that they cultivate roots of goodness and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 12) Chẳng phải vì thanh tịnh một Phật độ, tin một Đức Phật, thấy một Đức Phật, rõ một pháp, nhưng chính vì thanh tịnh khắp tất cả Phật độ, tin khắp tất cả chư Phật, thấy khắp tất cả chư Phật, hiểu tất cả Phật pháp mà phát khởi đại nguyện tu các thiện căn hồi hướng vô thượng Bồ Đề: It is not purify just one Buddha-land, not because of belief in just one Buddha, not just to see one Buddha, not just to comprehend one doctrine that they initiate the determination for great knowledge and dedicate it to unexcelled complete perfect enlightenment. It is to purify all Buddha-lands, out of faith in all Buddhas, to serve all Buddhas, to understand all Buddha-teachings, that they initiate great vows, cultivate the foundations of goodness, and dedicate them to unexcelled complete perfect enlightenment.
- 13) Chư Bồ Tát nguyện rằng: “Do thiện căn của tôi đây, nguyện tất cả các loài, tất cả chúng sanh đều được thanh tịnh, công đức viên mãn, chẳng bị trở ngại hư hoại, không cùng tận, thường được tôn trọng, chánh niệm chẳng quên, được trí huệ quyết định, đủ vô lượng trí, ba nghiệp thân khẩu ý tất cả công đức viên mãn trang nghiêm.”—Enlightening Beings vow that: “By my roots of goodness, may all creatures, all sentient beings, be purified, may they be filled with virtues which cannot be ruined and are inexhaustible. May they always gain respect. May they have right mindfulness and unfailing recollection. May they attain sure discernment. May they be replete with immeasurable knowledge. May all virtues of physical, verbal and mental action fully adorn them.”
- 14) Do những căn lành này—By these roots of goodness:
- a) Khiến tất cả chúng sanh thừa sự cúng dường tất cả chư Phật không bỏ qua: They will cause all sentient beings to serve all Buddhas, to their unfailing benefit.
 - b) Khiến chúng sanh khởi lòng tin chư Phật thanh tịnh không hư hoại: They will cause all sentient beings’ pure faith to be indestructible.
 - c) Khiến chúng sanh được nghe chánh pháp dứt các sự nghi hoặc và nhớ không quên: They will cause all sentient beings to hear the true teaching, cut off all doubt and confusion, remember the teaching without forgetting it.
 - d) Khiến chúng sanh tu hành đúng pháp: They will cause all sentient beings to cultivate in accord with the teaching.
 - e) Khiến chúng sanh cung kính chư Phật: They will cause sentient beings to develop respect for the enlightened.
 - f) Khiến thân nghiệp chúng sanh thanh tịnh và an trụ vô lượng thiện căn rộng lớn: They will cause sentient beings to act with purity, to rest securely on innumerable great foundations of goodness.
 - g) Khiến chúng sanh lìa hẳn sự nghèo cùng: They cause all sentient beings to be forever free from poverty.

- h) Khiến chúng sanh đầy đủ thất thánh tài (see Seven treasures in Chapter 76): They cause all sentient beings to be fully equipped with the seven kinds of wealth (faith, vigor, shame, learning, generosity, concentration and wisdom).
- i) Khiến chúng sanh thường theo chư Phật tu học, thành tựu vô lượng thiện căn thắng diệu: They cause all sentient beings to always learn from the Buddha, to perfect innumerable roots of goodness.
- j) Tỏ ngộ bình đẳng: They cause sentient beings to attain impartial understanding.
- k) Trụ nhưt thiết trí: To abide in omniscience.
- l) Dùng vô ngại nhãn bình đẳng nhìn chúng sanh: To look upon all sentient beings equally with unobstructed eyes.
- m) Các tướng hảo trang nghiêm thân không tỳ vết: To adorn their bodies with all marks of greatness, without any flaws.
- n) Lời nói tinh diệu: Beautiful voices.
- p) Công đức viên mãn: Replete with all fine qualities.
- q) Các căn điều phục: To have control over their senses.
- r) Thành tựu thập lực: To accomplish the ten powers (see Ten kinds of powers in Chapter 75).
- s) Tâm lành đầy đủ: To be filled with good will.
- t) Không chỗ y trụ: To dwell or depend on nothing.
- u) Khiến tất cả chúng sanh đều được sự vui của Phật, trụ nơi chỗ Phật an trụ: To cause all sentient beings to attain the enjoyments of Buddhahood and abide in the abode of Buddhas.
- v) Quyết muốn cứu hộ các chúng sanh—They are determined to save all sentient beings:
- * Bị lưới ái vấn: Sentient beings are wrapped up in the web of attachments.
 - * Bị lọng si che lấp: Covered by the shroud of ignorance.
 - * Nhiễm cõi hữu lậu theo mãi không rời: Clinging to all existents, pursuing them unceasingly.
 - * Vào trong lồng củi khổ não: Entering the cage of suffering.
 - * Thực hành nghiệp ma: Acting like maniacs.
 - * Phước trí đều hết: Totally void of virtue or knowledge.
 - * Thường ôm lòng nghi hoặc: Always doubtful and confused.
 - * Chẳng thấy chỗ an ổn: They do not perceive the place of peace.
 - * Chẳng biết đạo xuất ly: They do not know the path of emancipation.
 - * Ở trong sanh tử luân hồi mãi: They revolve in birth and death without rest.
 - * Luôn bị ngập chìm trong khổ bùn lầy: Always submerged in the mire of suffering.
- 15) Thấy chúng sanh gây tạo ác nghiệp, chịu nhiều sự khổ, vì thế mà không thấy được Phật, chẳng nghe được pháp, nên chư Bồ Tát quyết đi vào ác đạo, thay thế các chúng sanh chịu các sự khổ, khiến họ được giải thoát: Seeing sentient beings doing all sorts of bad things and suffering all sorts of misery and pain, and being hindered by this from seeing the Buddha, hearing the teaching and recognizing the community, the enlightening beings vow to enter those states of woe, take on the various miseries in place of the sentient beings, to cause them to be free.

- 16) Bồ tát chẳng vì tự thân mà cầu giải thoát, nhưng lại muốn đem chỗ tu hành của mình làm cho chúng sanh—They are not seeking liberation for themselves, but they want to use what they practice to cause all sentient beings:
- Được thành bậc trí huệ vô thượng: Become supreme sovereign of knowledge.
 - Được nhưt thiết trí: To attain the omniscient mind.
 - Qua khỏi vòng sanh tử: To cross over the flow of birth and death.
 - Được thoát tất cả khổ: To be free from all suffering.
- 17) Bồ Tát nguyện vì khắp tất cả chúng sanh chịu đủ sự khổ, khiến họ đều ra khỏi hố sanh tử khổ: They vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings, and enable them to escape from the abyss of immeasurable woes of birth and death.
- 18) Bồ Tát luôn nguyện vì khắp tất cả chúng sanh mà tận vị lai kiếp chịu tất cả khổ trong các ác đạo nơi tất cả thế giới, nhưng vẫn luôn vì chúng sanh mà tu thiện căn: They always vow to accept all sufferings for the sake of all sentient beings in all worlds, in all states of misery forever, but still always cultivate foundations of goodness for the sake of all beings.
- 19) Bồ Tát thà riêng mình chịu mọi sự khổ, đem thân chuộc tất cả ác đạo chúng sanh, khiến họ được giải thoát, chớ chẳng để chúng sanh đọa nơi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hay a-tu-la: They vow that they would rather take all this sufferings on themselves than allow sentient beings to fall into hell, animal, hungry ghost, and asura realms.
- 20) Bồ Tát nguyện bảo hộ tất cả chúng sanh trọn chẳng rời bỏ. Đây là lời nguyện thành thực vì cứu hộ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, chớ chẳng phải vì tự thân mà cầu đạo vô thượng: They vow to protect all sentient beings and never abandon them. This is a sincere vow because they set their mind on enlightenment in order to liberate all sentient beings, not seeking the unexcelled way for their own sake.
- 21) Bồ Tát chẳng phải vì cầu phước hưởng lạc trong ba cõi mà tu hạnh Bồ Đề. Tại sao vậy?—They do not cultivate enlightening practice in search of pleasure or enjoyment. Why? Because:
- Phước lạc thế gian chẳng gì chẳng khổ: Mundane pleasures are all sufferings.
 - Phước lạc thế gian là cảnh giới ma: Mundane pleasures are the realms of maniacs.
 - Chỉ có kẻ ngu mới tham trước phước lạc thế gian, chứ chư Phật thì thường hay quở trách vì tất cả khổ nạn đều nhưn đó mà sanh: Only craved by ignorant people, but scorned by Buddhas because all misery arises from them.
 - Tất cả ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, đến giận hờn, kiện cáo, hủy nhục đều do tham trước ngũ dục mà ra: The anger, fighting, mutual defamation and othe such evils of the realms of hells, ghosts, animals and asuras are all caused by greedy attachment to objects of desire.
 - Kẻ tham ngũ dục thời xa lìa chư Phật, chướng ngại sanh thiên, huống là được vô thượng Bồ Đề: By addiction to desires, one become estranged from the Buddhas and hindered from birth in heaven, to say nothing of unexcelled complete perfect enlightenment.
- 22) Bồ Tát nguyện đem căn lành hồi hướng như vậy khiến tất cả chúng sanh đều được—Enlightening Beings vow to dedicate roots of goodness to enable all sentient beings to attain:
- Vui rốt ráo: Ultimate bliss.
 - Vui lợi ích: Beneficial bliss.

- c) Vui bất thọ: The bliss of nonreception.
 - d) Vui tịch tịnh: The bliss of dispassionate tranquility.
 - e) Vui vô động: The bliss of imperturbability.
 - f) Vui vô lượng: Immeasurable bliss.
 - g) Vui bất xả ly sanh tử bất thối chuyển niết bàn: The bliss of not rejecting birth and death yet not regressing from nirvana.
 - h) Vui bất diệt: Undying bliss.
 - i) Vui nhất thiết trí: The bliss of universal knowledge.
- 23) Bồ Tát nguyện vì chúng sanh mà làm—For all sentient beings, they vow:
- a) Làm điều ngự sư: To be a charioteer.
 - b) Làm chủ binh thần: To be a leader.
 - c) Cầm đuốc đại trí chỉ đường an ổn khiến chúng sanh lìa hiểm nạn: To be holding the torch of great knowledge and showing the way to safety and peace, freeing them from danger.
 - d) Dùng phương tiện khiến chúng sanh biết chơn thiệt nghĩa: To use appropriate means to inform sentient beings of the truth.
 - d) Nơi biển sanh tử, chư Bồ Tát làm thuyền trưởng khéo giỏi đủ trí đưa các chúng sanh đến bờ kia: In the ocean of birth and death, they are skillful captains of the ship, who know how to deliver sentient beings to the other shore.
- 24) Chư Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy, tùy nghi cứu hộ khiến chúng sanh—Enlightening Beings dedicate all their roots of goodness and save sentient beings by employing means appropriate to the situation to cause them:
- a) Thoát khỏi sanh tử: To emerge from birth and death.
 - b) Thờ cúng tất cả chư Phật: Serve and provide for all the Buddhas.
 - c) Được trí vô ngại: To attain unhindered, omniscient knowledge.
 - d) Lìa các ma, xa bạn ác: To abandon all maniacs and bad associates.
 - e) Gần bạn lành Bồ Tát: Approach all Enlightening Beings and good associates.
 - f) Dứt trừ tội lỗi: To annihilate all error and wrongdoing.
 - g) Thành tựu tịnh nghiệp: To perfect pure behavior.
 - h) Đầy đủ hạnh nguyện rộng lớn của Bồ Tát và vô lượng thiện căn: To fulfill the great practical vows and innumerable virtues of Enlightening Beings.
- 25) Vì các chúng sanh không thể tự cứu, huống là cứu người? Thế nên một mình Bồ Tát lập chí nguyện tu tập thiện căn hồi hướng như vậy, vì muốn—Sentient beings cannot save themselves, how can they save others? Only Enlightening Beings have this unique determination of cultivating a mass roots of goodness and dedicate them in this way:
- a) Vì muốn quảng độ tất cả chúng sanh: To liberate all sentient beings.
 - b) Vì muốn chiếu khắp tất cả chúng sanh: To illumine all sentient beings.
 - c) Vì muốn dẫn dắt tất cả chúng sanh: To guide all sentient beings.
 - d) Vì muốn khai ngộ tất cả chúng sanh: To enlighten all sentient beings.
 - e) Vì muốn đóai hoài tất cả chúng sanh: To watch over and attend to all sentient beings.
 - f) Vì muốn nhiếp thọ tất cả chúng sanh: To take care of all sentient beings.
 - g) Vì muốn thành tựu tất cả chúng sanh: To perfect all sentient beings.
 - h) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh hoan hỷ: To gladden all sentient beings.
 - i) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh vui đẹp: To bring happiness to all sentient beings.

- j) Vì muốn khiến tất cả chúng sanh dứt nghi: To cause all sentient beings to become freed from doubt.
- 26) Bồ Tát hồi hướng như ánh mặt nhật—Enlightening Beings' dedications should be like the sun:
- a) Chiếu khắp tất cả mà chẳng cầu báo ân: Shining universally on all without seeking thanks or reward.
 - b) Chẳng vì một chúng sanh ác hại mình mà bỏ tất cả chúng sanh khác, nên Bồ Tát chỉ siêng tu tập thiện căn hồi hướng, khiến khắp chúng sanh đều được an lạc: Not abandoning all sentient beings because one sentient being is evil, just diligently practicing the dedications of roots of goodness to cause all sentient beings to attain peace and ease.
 - c) Chúng sanh đâu có kẻ ác muốn hại mình, Bồ Tát đều dung thứ, trọn chẳng do đây mà bỏ thế nguyện: They are able to take care of all sentient beings even if they are bad, never giving up their vows on this account.
 - d) Thiện căn đâu ít, nhưng vì nhiếp khắp chúng sanh, nên Bồ Tát luôn dùng tâm hoan hỷ hồi hướng quảng đại: Even if their roots of goodness be few, but because they want to embrace all sentient beings, so they always make a great dedication with a joyful heart.
 - e) Nếu có thiện căn mà chẳng muốn lợi ích tất cả chúng sanh thì chẳng gọi là hồi hướng: If one has roots of goodness but does not desire to benefit all sentient beings, that is not called dedication.
 - f) Tùy một thiện căn dùng khắp chúng sanh làm cảnh sở duyên mới gọi là hồi hướng: When every single root of goodness is directed toward all sentient beings, that is called dedication.
- 27) Bồ Tát tu tập hồi hướng đặt để chúng sanh nơi pháp tánh vô trước: Enlightening Beings cultivate dedication to place sentient beings in the true nature of things where there is no attachment.
- 28) Bồ Tát tu tập hồi hướng thấy chúng sanh bất động bất chuyển: Enlightening Beings cultivate dedication to see that the intrinsic nature of sentient beings doesn't move or change.
- 29) Bồ Tát tu tập hồi hướng vô y vô thủ đối với sự hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication without depending on or grasping dedication.
- 30) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng lấy tướng thiện căn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the appearances of roots of goodness.
- 31) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt nghiệp báo thể tánh: Enlightening Beings cultivate dedication without false ideas about essential nature of consequences of actions.
- 32) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng tham trước tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to the characteristics of the five clusters of material and mental existence.
- 33) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phá hoại tướng ngũ uẩn: Enlightening Beings cultivate dedication without destroying the characteristics of the five clusters.
- 34) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp lấy nghiệp: Enlightening Beings cultivate dedication without grasping action.
- 35) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng cầu quả báo: Enlightening Beings cultivate dedication without seeking reward.

- 36) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng nhiễm trước như duyên: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to causality.
- 37) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng phân biệt như duyên khởi: Enlightening Beings cultivate dedication without imagining what is producing by causality.
- 38) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp danh tiếng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to reputation.
- 39) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp xứ sở: Enlightening beings cultivate dedication without attachment to location.
- 40) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp pháp hư vọng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to unreal things.
- 41) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp chúng sanh tướng, thế giới tướng hay tâm ý tướng: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to images of sentient beings, the world, or mind.
- 42) Bồ Tát tu tập chẳng khởi tâm điên đảo, tưởng điên đảo, kiến điên đảo: Enlightening Beings cultivate dedication without creating delusions of mind, delusions of concepts, or delusions of views.
- 43) Bồ Tát tu tập hồi hướng chẳng chấp đường ngôn ngữ: Enlightening Beings cultivate dedication without attachment to verbal expression.
- 44) Bồ Tát quán tánh chơn thật của chư pháp mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing the true nature of all things.
- 45) Bồ Tát quán tánh bình đẳng của tất cả chúng sanh mà tu tập hồi hướng: Enlightening beings cultivate dedication observing the aspects in which all sentient beings are equal.
- 46) Bồ Tát dùng ấn pháp giới mà ấn các thiện căn mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication stamping all roots of goodness with the seal of the realm of truth.
- 47) Bồ Tát quán các pháp lìa tham dục, hiểu các pháp không gieo trồng thì thiện căn lại cũng như vậy mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing all things dispassionately; they understand that all things have no propagation and that roots of goodness are also thus.
- 48) Bồ Tát quán các pháp không hai, không sanh, không diệt mà tu tập hồi hướng: Enlightening Beings cultivate dedication observing that things are nondual, unborn, and unperishing.
- 49) Bồ Tát dùng những thiện căn hồi hướng như vậy mà tu hành pháp đối trị thanh tịnh: Enlightening Beings use such roots of goodness to cultivate and practice pure methods of curing spiritual ills.
- 50) Bao nhiêu thiện căn tùy thuận pháp xuất thế, chẳng làm hai tướng: All of their roots of goodness are in accord with transcendental principles, but they do not conceive of them dualistically.
- 51) Chẳng phải túc nghiệp mà Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí: It is not in their deeds that they cultivate omniscience.
- 52) Bồ Tát tu tập nhưt thiết trí—Enlightening Beings cultivate omniscience:
- a) Chẳng phải lìa nghiệp mà tu tập nhưt thiết trí: It is not apart from deeds that they cultivate omniscience.
 - b) Nhưt thiết trí chẳng phải túc nghiệp, cũng chẳng lìa nghiệp mà được; bởi thanh tịnh nghiệp như bóng sáng, nên quả báo cũng thanh tịnh như bóng sáng; báo như bóng sáng

thanh tịnh nên như thiết trí cũng thanh tịnh như bóng sáng: Omniscience is not identical to action, but omniscience is not attained apart from action either. Because their action is pure as light, the consequences are also pure as light; because the consequences are pure as light, omniscience is also pure as light.

- c) Lìa ngã, ngã sở và tất cả loạn động tư duy phân biệt mà đem các thiện căn tu tập hồi hướng: Detached from all confusions and thoughts of self and possession, Enlightening Beings skillfully cultivate dedication of all roots of goodness.
- 53) Bồ Tát tu tập hồi hướng như vậy—Enlightening Beings cultivate dedication in this way:
 - a) Luôn độ thoát chúng sanh không thôi: Liberating sentient beings ceaselessly.
 - b) Chẳng trụ pháp tướng: They do not dwell on appearances.
 - c) Dầu biết các pháp không nghiệp không báo mà khéo hay xuất sanh tất cả nghiệp báo không trái nghịch: Though they know that in all things there is no action and no consequences, yet they can skillfully produce all deeds and consequences without opposition or contention.
 - d) Bồ Tát tu tập hồi hướng xa lìa các lỗi và được chư Phật khen ngợi: Enlightening Beings cultivate dedication, free from all faults and are praised by all Buddhas.

(H) Các loại Hồi Hướng Khác Other kinds of Parinamana

(I) Hồi Hướng Tịnh Độ—Transference of merits to the Pure Land:

- 1) Sau khi niệm Phật, hành giả phải dùng tâm chí thành hồi hướng. Hành giả có thể nguyện phát tâm Bồ đề, một lòng quy mạng Đức A Di Đà, và sanh về cõi Tây phương Tịnh Độ. Sau đó hành giả dùng tâm chí thành lập lại lời nguyện thứ 18 trong Tứ Thập Bát nguyện của Đức A Di Đà như sau—After recitation with an utterly sincere mind, practitioner should transfer the merits by promising to develop the Bodhicitta (Bodhi mind) and earnestly taking refuge in Amitabha Buddha and seeking rebirth in the Pure Land, then making the 18th vow of Amitabha Buddha as follows:
- 2) “Nếu chúng sanh nào muốn về nước ta, hết lòng xưng danh cho đến mười lần, như không được sanh về, ta thề không thành Phật”—“If any sentient beings wishing to be reborn in my land, recite my name with utmost sincerity up to ten times, yet doesn’t achieve rebirth, I will not become a Buddha.”
- 3) Sau khi lập lại lời nguyện của Phật xong, hành giả tự phát nguyện: “Con nguyện nương nhờ Phật lực, dứt trừ chướng ngại, tội diệt phước sanh, lúc lâm chung biết trước ngày giờ, cũng như được Phật và Thánh chúng tiếp dẫn vãng sanh, thượng phẩm thượng sanh, chóng ngộ Phật thừa cứu độ chúng sanh muôn loài.”—After repeating the 18th vow of Amitabha, practitioner should make a self-vow as follow: “I vow to seek the assistance of the Buddha’s compassionate power to transgression and all other obstructions, at the same time to develop merits and virtues. I will have the ability to know in advance the day and time of my passing away, I will then be welcome and escorted by Amitabha Buddha and all saints, to swiftly awaken the Buddhahood and rescue all other sentient beings.”

(II) Thập Hồi Hưởng—Ten Transferences: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hưởng như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows:

- 1) Cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh hồi hưởng: Transference apart from appearances—Người thiện nam đó, đã mãn túc thần thông, thành Phật sự rồi, thuần khiến tinh chân, xa lìa các lưu hoạn. Nên độ chúng sanh, diệt trừ tướng độ, xoay tâm vô vi đến đường Niết Bàn. Đó gọi là cứu hộ nhất thiết chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hưởng—When these good persons replete with spiritual penetrations, have done the Buddhas' work, are totally pure and absolutely true, and remain distant from obstacles and calamities, then they take living beings across while casting aside the appearance of taking them across. They transform the unconditioned mind and go toward the path of nirvana. This is called the transference of saving and protecting living beings, while apart from the appearance of living beings.
- 2) Bất hoại hồi hưởng: Transference of indestructibility—Bỏ cái đáng bỏ, xa lìa cái đáng xa lìa, gọi là bất hoại hồi hưởng—To destroy what should be destroyed and to remain what should be behind is called the transference of indestructibility.
- 3) Đẳng nhất thiết Phật hồi hưởng: Transference of sameness with all Buddhas—Bản giác trạm nhiên, giác trí đã đồng ngang với chư Phật—Fundamental enlightenment is profound indeed, an enlightenment equal to the Buddhas's enlightenment.
- 4) Trí nhất thiết xứ hồi hưởng: Transference of reaching all places—Tinh chân phát minh, địa vị đồng với địa vị của chư Phật—When absolute truth is discovered, one's level is the same as the level of all Buddhas.
- 5) Vô tận công đức tạng hồi hưởng: Transference of the treasury of inexhaustible merit and virtue—Thế giới và Như Lai xen vào nhau được không chướng ngại—Worlds and Thus Come Ones include one another without any obstruction.
- 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hưởng: Transference of the identity of all good roots—Đối với đồng Phật địa, trong địa vị đều sinh nhân thanh tịnh. Nương theo nhân ấy phát huy để lấy đạo Niết Bàn—Since they are identical with the Buddha-ground, they create causes which are pure at each and every level. Brilliance emanates from them as they rely on these causes, and they go straight down the path to Nirvana.
- 7) Tùy thuận đẳng quán nhất thiết chúng sanh hồi hưởng: Transference of contemplating all living beings equally—Chân căn đã thành, mười phương chúng sanh đều là bản tánh của ta. Tính viên mãn thành tựu, chẳng sót mất chúng sanh—When the true roots are set down, then all living beings in the ten directions are my own nature. Not a single being is lost, as this nature is successfully perfected.
- 8) Chân như tướng hồi hưởng: Transference of the appearance of True Suchness—Tức tất cả pháp xa lìa hết thấy tướng. Tức và ly, hai cái đều không mắc—All dharmas are themselves apart from all appearances, and yet there is no attachment either to their existence or to separation from them.
- 9) Vô phược giải thoát hồi hưởng: Transference of liberation—Được chân như mười phương không ngăn ngại—That which is thus is truly obtained, and there is no obstruction throughout the ten directions.

- 10) Pháp giới vô lượng hồi hướng: Transference of limitlessness of the Dharma Realm—Tính đức đã thành tựu hoàn toàn, pháp giới không còn hạn lượng—When the virtue of the nature is perfectly accomplished, the boundaries of the dharma realm are destroyed.

(III) Đẳng Nhứt Thiết Phật Hồi Hướng (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25—Ten Dedications): Great enlightening beings’ dedication equal to all Buddhas or the third dedication in the ten dedications (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 25—Thập Hồi Hướng)—Đại Bồ Tát Đẳng nhứt thiết Phật hồi hướng hay là đệ tam hồi hướng trong thập hồi hướng.

- 1) Đại Bồ Tát tùy thuận tu học đạo hồi hướng của tam thế chư Phật: Enlightening beings follow and cultivate the path of dedication of the Buddhas of past, future and present.
- 2) Lúc tu học đạo hồi hướng này Bồ Tát thấy—When they practice and learn the path of dedication in this way:
 - a. Bồ Tát thấy tất cả lục trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hoặc tốt hoặc xấu cũng chẳng sanh lòng ưa hay ghét: When they perceive any objects of sense, whether pleasant or unpleasant, they do not conceive like or dislike.
 - b. Tâm được tự tại, không lỗi lầm, rộng lớn, thanh tịnh, hoan hỷ, vui thích: Their minds are free, without faults, broad, pure, joyful, blissful.
 - c. Lìa những ưu não: Free from all sorrows and troubles.
 - d. Tâm ý nhu nhuyễn: Their minds are flexible.
 - e. Các căn thanh lương: Their senses are pure and cool.
- 3) Bồ Tát tu tập Thiện Căn hồi hướng—Enlightening beings cultivate dedication of roots of goodness:
 - a. Đại Bồ Tát được an lạc như vậy, lại phát tâm hồi hướng chư Phật, tự nghĩ rằng—When great enlightening beings gain such peace and bliss, they become even more determined, dedicating their determination to the Buddhas with these thoughts:
 - Nguyện đem thiện căn của mình vun trồng hôm nay làm cho sự vui của chư Phật càng thêm—With the roots of goodness, they are planting, they vow to cause the bliss of the Buddhas to increase more and more:
 - Sự vui nơi an trụ bất tư nghì của Phật: The bliss of the unconceivable abode of Buddhas.
 - Sự vui nơi tam muội vô tỉ của chư Phật: The bliss of the peerless concentration of Buddhas.
 - Sự vui đại từ bi vô hạn lượng: The bliss of unlimited compassion.
 - Sự vui giải thoát của tất cả chư Phật: The bliss of liberation of all Buddhas.
 - Sự vui đại thần thông không ngần ngại: The bliss of unlimited spiritual power.
 - Sự vui vô lượng lực rốt ráo rộng lớn: The bliss of vast, ultimate, immeasurable power.
 - Sự vui tịch tịnh lìa những tri giác: The bliss of tranquility detached from all cognition.
 - Sự vui thường chánh định trụ nơi vô ngại trụ: The bliss of abiding in the state of nonobstruction, always rightly concentrated.
 - Sự vui thực hành hạnh vô nhị không đổi khác: The bliss of carrying out the practice of nondualism without change.
 - b. Đại Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng Phật xong, lại đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát—Once great enlightening beings have dedicated their roots of goodness to the Buddhas, they also dedicate these virtues to the enlightening beings:

- Làm cho người chưa viên mãn được viên mãn: To cause those who have not fulfilled their vows to fulfill them.
 - Làm cho người tâm chưa thanh tịnh được thanh tịnh: To cause those whose minds are not yet pure to attain purity.
 - Làm cho người chưa tròn đủ Ba-La-Mật được tròn đủ: To cause those who have not fulfilled the ways of transcendence to fulfill them.
 - Làm cho chúng sanh được an trụ nơi tâm kim cương Bồ Đề: To cause sentient beings to settle in the indestructible will for enlightenment.
 - Nơi nhứt thiết trí được bất thoái chuyển: They do not regress on the way to omniscience.
 - Chẳng bỏ đại tinh tấn: They do not give up great effort.
 - Thủ hộ môn Bồ Đề: They preserve all the foundations of goodness of the gates of enlightenment.
 - Tất cả thiện căn có thể khiến chúng sanh lìa bỏ ngã mạn, phát Bồ Đề tâm, chí nguyện được thành tựu viên mãn: They are able to cause sentient beings to give up conceit, set their minds on enlightenment, and fulfill their aspiration.
 - An trụ nơi chỗ trụ của Bồ Tát: Abide in the abode of all Enlightening Beings.
 - Được các căn minh lợi của Bồ Tát: Attain the clear, sharp senses of Enlightening Beings.
 - Tu tập thiện căn, chứng Phật chủng trí: Cultivate roots of goodness, and realize omniscience.
- c. Đại Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng Bồ Tát như thế rồi, lại đem hồi hướng tất cả chúng sanh—Having thus dedicated their roots of goodness to Enlightening Beings, they then dedicate them to all sentient beings:
- Nguyện cho tất cả chúng sanh có bao nhiêu thiện căn nhĩn đến rất ít chừng khảy móng tay, đều được thấy Phật, nghe pháp, kính Tăng: Wishing that the roots of goodness of all sentient beings, even the slightest, even seeing a Buddha, hearing teaching, or respecting holy mendicants, but for the time of a fingersnap.
 - Nguyện những thiện căn kia đều lìa chướng ngại: Wishing all be free from obstruction.
 - Nguyện niệm Phật viên mãn: Wishing they reflect on the completeness of Buddhas.
 - Nguyện niệm Pháp phương tiện: Wishing they reflect on the techniques of the teaching.
 - Nguyện niệm Tăng tôn trọng: Wishing they reflect on the nobility and importance of the community.
 - Nguyện chẳng lìa thấy Phật: Wishing that they not be separated from vision of the Buddha.
 - Nguyện tâm được thanh tịnh: Wishing their minds become pure.
 - Nguyện được các Phật pháp: Wishing that they attain the qualities of Buddhahood.
 - Nguyện xây vô lượng công đức: Wishing that they build up immeasurable virtue.
 - Nguyện thanh tịnh những thần thông: Wishing that they purify spiritual powers.
 - Nguyện bỏ niệm nghi pháp: Wishing that they give up doubts about the truth.
 - Nguyện an trụ đúng Phật giáo: Wishing that they live according to the teaching.
- d. Bồ Tát vì Thanh Văn, Duyên Giác lại cũng hồi hướng như vậy: As they make such dedication to sentient beings, they also make such dedication for the Buddhist disciples and the individual illuminates.
- 4) Chư Bồ Tát lại nguyện—Enlightening beings also vow:

- a. Nguyên tất cả chúng sanh lìa hẳn địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Diêm-La-vương, vân vân: They also pray that all sentient beings forever leave all miserable places like hells, hungry ghosts, and animality, an so on.
 - b. Nguyên tăng trưởng tâm Bồ Đề: Wishing that they further develop the supreme will for enlightenment.
 - c. Nguyên chuyên ý siêng cầu nhất thiết chủng trí: Wishing that they concentrate their minds on the earnest search for knowledge of all means of liberation.
 - d. Nguyên lìa hẳn sự hủy báng chánh pháp của chư Phật: Wishing that they never repudiate the true teaching of the Buddhas.
 - e. Nguyên được sự an lạc của chư Phật: Wishing to attain the peace of the Buddhas.
 - f. Nguyên thân tâm thanh tịnh: Wishing to be pure in body and mind.
 - g. Nguyên chứng nhất thiết trí: Wishing to realize omniscience.
- 5) Đại Bồ Tát có bao nhiêu thiện căn đều do đại nguyện phát khởi, chánh pháp khởi, tích tập, chánh tích tập, tăng trưởng, chánh tăng trưởng, đều khiến rộng lớn đầy đủ: The foundations of goodness of great Enlightening Beings are all corectly initiated, built up, and developed by great vows, causing them to expand and to be completely fulfilled.
- 6) Lúc đại Bồ Tát sống tại gia—When great Enlightening Beings live at home:
- a. Tuy cùng vợ con ở chung nhưng chưa từng tạm bỏ tâm Bồ Đề: Though live at home with spouses and children, Enlightening Beings never for a moment give up the determination for enlightenment.
 - b. Luôn tư duy cảnh nhất thiết chủng trí: With correct mindfulness, they always meditate on the realm of all knowledge.
 - c. Luôn tự độ, độ tha khiến được rốt ráo: They always liberate themselves and others, enable them to reach the ultimate.
 - d. Luôn dùng phương tiện giáo hóa quyến thuộc của mình, khiến ai cũng vào trí Bồ Tát và thành thực giải thoát: They always use appropriate means to transform the members of their own households, causing them to enter the knowledge of Enlightening Beings and causing them to develop to maturity and attain liberation.
 - e. Dầu tại gia, ở chung cùng quyến thuộc mà không sanh lòng chấp trước: Though they live at home with relatives, their minds have no attachments.
 - f. Vì bốn nguyện đại bi mà hiện ở nhà, vì từ tâm mà tùy thuận vợ con, nơi đạo thanh tịnh Bồ Tát vẫn không chướng ngại: By their basic great great compassion they remain in home life, and because of their kindness they harmonize with their spouses and children, with no hindrance to the pure Way of Enlightening Beings.
 - g. Dầu Bồ Tát ở nhà tạo lập sự nghiệp, nhưng chưa từng tạm bỏ tâm nhất thiết trí: Though great enlightening beings be in home life and work at various occupations, they never for a moment give up the will for omniscience.
 - h. Trong những mặc y phục, ăn thực phẩm, uống thuốc men, tắm rửa, xoay ngó, đi, đứng, ngồi, nằm, thân, ngữ, ý hoặc ngủ hoặc thức, vân vân, lòng Bồ Tát luôn hướng đến đạo vô thượng giác, chuyên nhiếp niệm tư duy nơi đây không lúc nào tạm bỏ: Whether they are dressing, eating, taking medicine, washing, looking around, walking, standing still, sitting, reclining, speaking, thinking, asleep or awake, whatever they are doing their minds always dedicate it to the path of omniscience. They concentrate and contemplate

unremittingly, because they want to aid all sentient beings and settle them in enlightenment.

- i. Vì muốn lợi ích tất cả chúng sanh—For the sake of all sentient beings:
 - Bồ Tát an trụ vô lượng đại nguyện Bồ Đề: With immeasurable great vows.
 - Nhiếp thủ vô số thiện căn: They embody countless great roots of goodness.
 - Siêng thực hành những điều lành: Diligently cultivating virtues.
 - Cứu độ khắp tất cả mọi loài: To save everyone.
 - Xa lìa tất cả kiêu mạn phóng dật: They forever divorce arrogance and indulgence.
 - Quyết định đến bậc nhất thiết trí: Proceed surely toward the state of omniscience.
 - Trọn chẳng để tâm đến những đạo khác: Never conceiving any intention of turning to another path.
 - Thường quán sát chư Phật Bồ Đề: Always contemplating the enlightenment of all Buddhas.
 - Bỏ hẳn tất cả những pháp tạp nhiễm: They forever abandon all impure ways.
 - Tu hành tất cả chỗ sở học của Bồ Tát: Cultivating practice of what all Enlightening Beings learn.
 - Nơi đạo nhất thiết trí không bị chướng ngại: They encounter no obstruction on the path of omniscience.
 - Trụ nơi trí địa: Stand on the ground of knowledge.
 - Ưa thích tụng tập: They are devoted to recitation and learning.
 - Dùng vô lượng trí huệ chứa nhóm những thiện căn: Collect roots of goodness by means of immeasurable knowledge.
 - Tâm chẳng luyến thích tất cả thế gian: Their minds have no affection for any mundane realm.
 - Chẳng nhiễm trước nơi công hạnh thực hành của mình: They are not obsessed with what they practice.
 - Chuyên tâm thọ trì giáo pháp của chư Phật: They wholeheartedly accept and hold the principles of the Buddhas' teachings.
 - Bồ Tát tại gia nhiếp khắp những thiện căn khiến được tăng trưởng mà hồi hướng chư Phật vô lượng Bồ Đề: Though they are living at home, they cultivate and internalize roots of goodness in every way, cause them to grow, and dedicate them to the unsurpassed enlightenment, which is the essence of the Buddhas.
- 7) Bồ Tát lúc thí cho súc sanh ăn một năm một hội đều nguyện rằng: At such a time, Enlightening Beings, even when they are feeding domestic animals, all make this vow:
 - a. Nguyện sẽ làm cho các loài này thoát khỏi thọ báo súc sanh mà được lợi ích an vui rốt ráo giải thoát: They vow to cause these creatures to leave the realm of animality, to be helped and comforted and ultimately be liberated.
 - b. Ra khỏi hẳn biển khổ: Having forever crossed over the ocean of suffering.
 - c. Dứt hẳn khổ thọ: Eternally annihilating painful sensations.
 - d. Trừ hẳn khổ uẩn hành uẩn: Forever removing suffering physical and mental elements.
 - e. Dứt hẳn khổ giác, khổ tự, khổ hạnh, khổ nhơn, khổ bản và các khổ xứ: Eternally cutting off painful feeling, accumulation of pain, painful actions, the cause of pain, the root of suffering, and painful situations.

- 8) Bồ Tát chuyên tâm tưởng nhớ tất cả chúng sanh, dùng thiện căn này mà hồi hướng nhưt thiết chủng trí: With their roots of goodness in the forefront, Enlightening Beings dedicate them to knowledge of ways of liberation for all beings.
- 9) Bồ Tát sơ phát tâm—Enlightening Beings first engender the determination for enlightenment:
- a. Nhiếp khắp chúng sanh: They include all sentient beings.
 - b. Tu những thiện căn đem hồi hướng tất cả chúng sanh: Cultivating the foundations of goodness and dedicating them to all sentient beings:
 - Khiến họ được thoát ly sanh tử: To cause all sentient beings to leave the plain of birth and death.
 - Khiến họ được sự khoái lạc vô ngại của các Như Lai: To cause them to attain the unhindered bliss of the enlightened.
 - Khiến họ ra khỏi biển phiền não: To cause them to emerge from the ocean of afflictions.
 - Khiến họ tu đạo Phật: To cause them to practice the path of the Buddha teachings.
 - Khiến chúng sanh từ tâm cùng khắp: To fill everywhere with kindness.
 - Khiến chúng sanh bi lực cùng khắp: To cause sentient beings to have vast powers of compassion.
 - Khiến tất cả được vui thanh tịnh: To cause them all to attain pure bliss.
 - Khiến chúng sanh gìn giữ thiện căn: To cause sentient beings to preserve foundations of goodness.
 - Khiến chúng sanh gần gũi Phật pháp: To cause sentient beings to draw near to the qualities of Buddhahood.
 - Khiến chúng sanh ra khỏi cảnh ma để vào cảnh Phật: To cause sentient beings to leave the realms of demons and enter the realm of Buddhas.
 - Khiến chúng sanh dứt giống thế gian mà gieo giống Phật: To cause sentient beings to cut off the seeds of mundanity and plant the seeds of enlightenment.
 - * Khiến chúng sanh trụ trong pháp tam thế bình đẳng: To cause sentient beings to abide in the truth which is equal in all times.
- 10) Bao nhiêu thiện căn đã, sẽ và đang tập hợp đều đem hồi hướng—Enlightening Beings dedicate all roots of goodness they have collected, will collect and are collecting:
- a. Bồ Tát lại nghĩ rằng: “Như chư Phật và Bồ Tát quá khứ thực hành những sự cung kính cúng dường chư Phật: Enlightening beings form this thought: “As the Buddhas and Enlightening Beings of the past have practiced and respectfully serving all enlightening ones.
 - b. Độ chúng sanh khiến được giải thoát: Liberating sentient beings so that they be forever emancipated.
 - c. Siêng năng tu tập tất cả thiện căn đều đem hồi hướng: Diligently cultivating and practicing all roots of goodness and dedicating them all.
 - Không chấp trước: Without attachment.
 - Không tựa nơi sắc: Without depending on form.
 - Không nhiễm nơi thọ: Without attachment to sensation.
 - Không tưởng điên đảo: Without erroneous conceptions.
 - Chẳng khởi hành: Without creating fixed patterns.
 - Chẳng theo thức: Without grasping consciousness.

- Bỏ rời sáu trần: Detached from the senses.
 - Chẳng trụ thế pháp: Not dwelling on things of the world.
 - Thích đạo xuất thế: Delighting in transcendence.
 - Biết tất cả pháp đều như hư không, không từ đâu đến, bất sanh bất diệt, không chơn thật, không nhiễm trước: Knowing that all things are empty as space, come from nowhere, are unborn and not perishing, and have no true reality, they have no attachments.
- 11) Chư Bồ Tát đều xa lìa những kiến chấp phân biệt, chẳng động, chẳng chuyển, chẳng mất chẳng hoại: Enlightening Beings avoided all discriminatory views; they were imperturbable and unaffected by anything; they never lost awareness or calm.
 - 12) Chư Bồ Tát trụ nơi thực tế, không tướng, lìa tướng, mà chỉ là nhất tướng: They abide in reality without form, detached from all appearances, all being one.
 - 13) Bồ Tát thâm nhập tất cả pháp tánh như vậy, thường thích tu tập thiện căn phổ môn, đều thấy tất cả chúng hội chư Phật: Enlightening Beings entered deeply into the nature of all things; they always happily practiced all-sided virtues, and saw the congregation of all Buddhas.
 - 14) Như tất cả sự hồi hướng thiện căn của chư Phật thời quá khứ, Bồ Tát cũng—Just as all those Enlightening Beings of the past dedicated roots of goodness, Enlightening Beings also:
 - a. Tu tập Hồi Hướng như vậy: Practice dedication in this way.
 - b. Hiểu pháp như vậy: Understand these principles in this way.
 - c. Y pháp như vậy mà phát tâm tu tập chẳng trái tướng: Based on these principles determine to learn and act, not violating the specifics of the teachings.
 - d. Biết chỗ tu như huyễn, như ảnh, như trăng đáy nước, như ảnh trong gương, như duyên hòa hiệp mà hiển hiện nhãn đến bậc Như Lai rốt ráo: They know that what is practiced is like illusions, like shadows, like the moon's image in the water, like reflections in a mirror, manifested by the combination of causes and conditions, proceeding thus up to the ultimate stage of enlightenment.
 - 15) Bồ Tát lại nghĩ rằng: “Như chư Phật thời quá khứ lúc tu hạnh Bồ Tát đem những thiện căn hồi hướng như vậy, chư Phật hiện tại và vị lai đều cũng như vậy—Great Enlightening Beings also form this thought: “Just as the Buddhas of the past, when cultivating enlightening practice, dedicated roots of goodness in this way, and so do and will the Buddhas of the present and future:
 - a. Nay tôi cũng nên phát tâm như chỗ phát tâm của chư Phật, đem những thiện căn mà dùng hồi hướng—So too should I arouse my will and dedicate roots of goodness like those Buddhas:
 - Hồi hướng đệ nhất: With foremost dedication.
 - Hồi hướng thắng: Excellent dedication.
 - Hồi hướng tối thắng: Supreme dedication.
 - Hồi hướng thượng: Superior dedication.
 - Hồi hướng vô thượng: Unexcelled dedication.
 - Hồi hướng vô đẳng: Peerless dedication.
 - Hồi hướng vô đẳng đẳng: Unequaled dedication.
 - Hồi hướng vô tỉ: Incomparable dedication.
 - Hồi hướng tôn: Honorable dedication.

- Hồi hướng diêu: Sublime dedication.
 - Hồi hướng bình đẳng: Impartial dedication.
 - Hồi hướng chánh trực: Straightforward dedication.
 - Hồi hướng đại công đức: Virtuous dedication.
 - Hồi hướng quảng đại: Far-reaching dedication.
 - Hồi hướng thiện: Good dedication.
 - Hồi hướng thanh tịnh: Pure dedication.
 - Hồi hướng ly ác: Dedication free from evil.
 - Hồi hướng bất tùy ác: Dedication not going wrong.
- 16) Bồ Tát đem thiện căn hồi hướng như vậy—Once enlightening beings have dedicated roots of goodness in this way:
- a. Thành tựu thân, ngữ, ý thanh tịnh: They accomplish pure action of body, speech and mind.
 - b. Trụ nơi an trụ của Bồ Tát, không có lỗi lầm: They abide in the abode of enlightening beings without any faults.
 - c. Tu tập nghiệp lành: They practice good works.
 - d. Lìa các sự ác nơi thân và ngữ: They get rid of evils of action and speech.
 - e. Tâm ý không tội lỗi: Their minds are without flaw or defilement.
 - f. Tu nhưt thiết trí: They cultivate omniscience.
 - g. Trụ nơi tâm quảng đại: They abide in an immeasurably broad mind.
 - h. Biết tất cả pháp không sở tác: They know all phenomena create nothing.
 - i. Trụ pháp xuất thế: They abide in transmundane states.
 - j. Chẳng nhiễm thế pháp: They are not influenced by things of the world.
 - k. Phân biệt rõ vô lượng các nghiệp: They analyze and comprehend innumerable actions.
 - l. Thành tựu hồi hướng phương tiện khéo léo: They fully develop skill in means of dedication.
 - m. Nhổ hẳn tất cả cội gốc chấp trước: They extirpate the roots of grasping and attachment forever.

(IV)Thập Hồi Hướng Kinh Hoa Nghiêm Phẩm 25 (The Flower Adornment Sutra—Chapter 25)—Ten kinds of dedication expounded by the Buddhas of past, present and future:

- 1) Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng: Dedication to saving all sentient beings without any mental image of sentient beings—See Cứu hộ tất cả chúng sanh ly chúng sanh tướng hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (1).
- 2) Bất hoại hồi hướng: Indestructible dedication—See Bất hoại hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (2).
- 3) Đẳng nhưt thiết chư Phật hồi hướng: Dedication equal to all Buddhas: See Đẳng nhưt thiết chư Phật hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (3).
- 4) Chí nhưt thiết xứ hồi hướng: Dedication reaching all places—See Chí nhưt thiết xứ hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (4).
- 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng: Dedication inexhaustible treasuries of virtue—See Vô tận công đức tạng hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (5).

- 6) Nhập nhưt thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng: Dedication causing all roots of goodness to endure—See Nhập nhưt thiết bình đẳng thiện căn hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (6).
- 7) Đẳng tùy thuận nhưt thiết chúng sanh hồi hướng: Dedication equally adapting to all sentient beings—See Đẳng tùy thuận nhưt thiết chúng sanh hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (7).
- 8) Chơn như tướng hồi hướng: Dedication with the character of true Thusness—See Chơn như tướng hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (8).
- 9) Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng: Unattached, unbound, liberated dedication—See Vô phược, vô trước giải thoát hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (9).
- 10) Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng: Boundless dedication equal to the cosmos—See Nhập pháp giới vô lượng hồi hướng in Chapter 146 (H) (II) (10).

(V) *Mười thứ thiện căn hồi hướng—Ten kinds of dedication of roots of goodness of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38):* Mười thứ thiện căn hồi hướng (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—Enlightening beings who abide by these can attain supreme dedication of roots of goodness—Bồ Tát an trụ trong pháp này có thể được thiện căn hồi hướng vô thượng.

- 1) They dedicate their roots of goodness to be the same as the enlightened guides in terms of vows; they dedicate their roots of goodness to develop in this way and none other: Do thiện căn đồng thiện tri thức nguyện thành tựu như đây chớ thành tựu khác.
- 2) Thiện tri thức tâm: In terms of mind.
- 3) Thiện tri thức hành: In terms of action.
- 4) Thiện tri thức căn: In terms of faculties.
- 5) Thiện tri thức bình đẳng: In terms of impartiality.
- 6) Thiện tri thức niệm: In terms of mindfulness.
- 7) Thiện tri thức thanh tịnh: In terms of purity.
- 8) Thiện tri thức sở trụ: In terms of state.
- 9) Thiện tri thức thành mãn: In terms of fulfillment.
- 10) Thiện tri thức bất hoại: In terms of incorruptibility.



CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI BẢY
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-SEVEN

Thiện Hữu Tri Thức
Good-Knowing Advisors
Kalyana-mitra (skt)

(A) Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức—The meanings of Good-Knowing Advisors

(B) Phân loại Thiện Hữu Tri Thức—Categories of Good Knowing Advisors

(I) Nhị chủng Thiện Hữu Tri Thức—Two kinds of Good-Knowing Advisors.

(II) Tam Chủng Thiện Tri Thức—Three types of good spiritual advisors.

(III)Thập chủng Thiện Hữu Tri Thức.

(C) Những lời dạy của Cổ Đức về Thiện Hữu Tri Thức—Ancients’ teachings on Kalyana-mitra

(I) Tổng quan về những lời dạy của Cổ đức về Thiện Hữu tri Thức—An overview of Ancients’ teachings on “Good-Knowing Advisors”.

(II)Chi tiết về những lời dạy của Cổ đức về Thiện Hữu tri Thức—Details of Ancients’ teachings on “Good-Knowing Advisors”.

(D) Những lời Phật dạy về “Thiện Hữu Tri Thức”—The Buddha’s teachings on “Good Knowing Advisors”

(E) Ác Tri Thức—Bad Friends

(A) Nghĩa của Thiện Hữu Tri Thức
The meanings of Good-Knowing Advisors

- 1) Bất cứ ai (Phật, Bồ tát, người trí, người đạo đức, và ngay cả những người xấu ác) có thể giúp đỡ hành giả tiến tu giác ngộ: Anyone (Buddha, Bodhisattva, wise person, virtuous friends and even an evil being) who can help the practitioner progress along the path to Enlightenment.
- 2) Thiện có nghĩa là hiền và đạo đức, Tri là sự hiểu biết chơn chánh, còn Thức là thức tỉnh, không mê muội và tham đắm nơi các duyên đời nữa. Thế nên, thiện tri thức là người hiền, hiểu đạo, và có khả năng làm lợi lạc cho mình và cho người: Good is kind and virtuous, Friend is a person who is worthy of giving others advice, Knowledgeable means having a broad and proper understanding of the truths, Awakened means no longer mesmerized by destinies of life. Thus, Good Knowledgeable (knowing) Friend or Advisor is a good person who has certain degree of knowledge of Buddhism and has the ability to benefit himself and others.
- 3) Người bạn đạo hạnh, người thầy gương mẫu, sống đời đạo hạnh, cũng như giúp đỡ khuyến tấn người khác sống đời đạo hạnh. Người bạn đạo tốt, thực thà, chân thật, có kiến thức thâm hậu về Phật pháp và đang tu tập Phật pháp—A friend in virtue, or a teacher who exemplifies the virtuous life and helps and inspires other to live a virtuous life too. A good friend who has a good and deep knowledge of the Buddha’s teaching and who is currently practicing the law. Someone with knowledge, wisdom and experience in Buddha’s teaching and practicing. A wise counsel, spiritual guide, or honest and pure friend in cultivation.
- 4) Đức Phật đã nói về thiện hữu tri thức trong đạo Phật như sau: “Nói đến Thiện Hữu Tri Thức là nói đến Phật, Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác và Bích Chi Phật, cùng với những người kính tin giáo lý và kinh điển Phật giáo. Hàng thiện hữu tri thức là người có thể chỉ dạy cho chúng sanh xa lìa mười điều ác và tu tập mười điều lành. Lại nữa, hàng thiện hữu tri thức có lời nói đúng như pháp, thực hành đúng như lời nói, chính là tự mình chẳng sát sanh cùng bảo người khác chẳng sát sanh, hẳn đến tự mình có sự thấy biết chơn thật (chánh kiến) và đem sự thấy biết đó ra mà chỉ dạy cho người. Hàng thiện hữu tri thức luôn có thiện pháp, tức là những việc của mình thực hành ra chẳng mong cầu tự vui cho mình, mà thương vì cầu vui cho tất cả chúng sanh, chẳng nói ra lỗi của người, mà luôn nói các việc thuần thiện. Gần gũi các bậc thiện hữu tri thức có nhiều điều lợi ích, ví như mặt trăng từ đêm mờng một đến rằm, ngày càng lớn, sáng và đầy đủ. Cũng vậy, thiện hữu tri thức làm cho những người học đạo lần lần xa lìa ác pháp, và thêm lớn pháp lành: The Buddha talked about being a Good Knowing Advisor in Buddhism as follows: “When speaking of the good knowledgeable advisors, this is referring to the Buddhas, Bodhisattvas, Sound Hearers, Pratyeka-Buddhas, as well as those who have faith in the doctrine and sutras of Buddhism. The good knowledgeable advisors are those capable of teaching sentient beings to abandon the ten evils or ten unwholesome deeds, and to cultivate the ten wholesome deeds. Moreover, the good knowledgeable advisors’ speech is true to the dharma and their actions are genuine and consistent with their speech. Thus, not only do they not kill living creatures, they also tell others not to kill living things; not

only will they have the proper view, they also will use that proper view to teach others. The good knowledgeable advisors always have the dharma of goodness, meaning whatever actions they may undertake, they do not seek for their own happiness, but for the happiness of all sentient beings. They do not speak of others' mistakes, but speak of virtues and goodness. There are many advantages and benefits to being close to the good knowledgeable advisors, just as from the first to the fifteenth lunar calendar, the moon will gradually become larger, brighter and more complete. Similarly, the good knowledgeable advisors are able to help and influence the learners of the Way to abandon gradually the various unwholesome dharma and to increase greatly wholesome dharma.

(B) Phân loại Thiện Hữu Tri Thức Categories of Good Knowing Advisors

- (I) Nhị chủng Thiện Hữu Tri Thức—Two kinds of Good-Knowing Advisors:** Theo Thượng Tọa Thích Hải Quang trong Thư Gửi Người Học Phật, có hai loại thiện hữu tri thức—According to Venerable Thích Hải Quang in the Letters to Buddhist Followers, there are two kinds of Good Knowing Advisors:
- 1) Nhơn gian thiện tri thức—Worldly good knowing advisors:
 - a) Không tham, sân, xấu ác: There is no greed, hatred, evil, and wickedness.
 - b) Giới hạnh tinh chuyên, đầy đủ oai nghi trong đi, đứng, ngồi, nằm: Maintain the precepts one vows to maintain; is always honorable and proper in every aspects of standing, walking, sitting, or lying down.
 - c) Không tham lam tài, sắc, danh, thực, thù, cũng như lợi lộc, tiền tài, của cải, và xa xỉ: Not to have greed for talent, form, fame, food, sleep, as well as profit, money, wealth, and luxury.
 - d) Không tật đố ganh ghét: Not to have jealousy and envy.
 - e) Không luyến ái xa hoa vật chất như chùa cao miếu rộng, xe cộ, ruộng vườn: Not to have attachment toward luxuries, such as great temples, fancy cars, large lands, etc.
 - f) Tâm thường bình đẳng, nghĩa là xem người thân và kẻ oán như nhau: Mind is always fair and just. This is to say to look upon relatives and enemies as equal.
 - g) Có pháp làm lợi cho mình, tức là hành đúng theo lời Phật dạy, ngôn hành tương ứng, hay nói và làm giống nhau: Having the proper dharma knowledge to benefit self. This is to say to be able to carry out conducts that are true to the Buddha's teachings, speech and action are consistent, or do what is said.
 - h) Có pháp làm lợi cho người, nghĩa là đem chánh pháp của Phật giảng rộng ra và khuyến dắt người người tu niệm: Having proper dharma knowledge to benefit others. That is to say, capable of elaborating on the Buddha Dharma to guide and encourage others to practice and cultivate.
 - i) Tùy theo căn tánh của mỗi người mà dùng pháp thích hợp để giáo hóa cho họ biết rõ phương tiện thiện xảo: Depending on each individual's level of cultivation, use the most

appropriate and agreeable dharma to teach and guide that person to know how to apply the skillful means.

- j) Đủ pháp tổng trì, nghĩa là giữ điều thiện đừng để cho mất; và ngăn điều ác, không cho chúng sanh khởi: Have enough Dharma knowledge to have awareness and mindfulness. This means never lose sight of goodness and never allow evil to surface.
 - k) Lòng luôn luôn nghĩ tưởng tốt hay tùy hỷ với mọi người: The mind always has good and kind thoughts toward others, or rejoices in others' wholesome accomplishments.
 - l) Tu hành trong sạch, không phạm vào giới luật của Phật mà mình đã thọ: Cultivate with purity, do not violate the precepts established by the Buddha that we have vowed to maintain.
 - m) Thân khẩu ý chẳng làm lỗi: Mind, body and speech do not create transgressions.
 - n) Thuyết pháp hay giảng luận nghĩa lý chi cũng đều khế hợp với ý kinh: Whether expounding the dharma, or explaining the meanings of anything, this should always be consistent and harmonious with the sutra teachings.
 - o) Đặc biệt nhất là khi thi ân cho người, chẳng cầu báo đáp, vì có cầu báo đáp thì chẳng phải là thi ân, mà là tính toán: Most importantly, when helping others never wish for that favor to be reciprocated, because to do so is not called helping, but is called planning for self-benefits.
- 2) Chân chánh đại thiện tri thức—Truly great knowing advisor:
- a) Có trí huệ hơn người: Have greater wisdom than anyone.
 - b) Là người phước đức siêu quần: Are superior in virtues and merits.
 - c) Tuyệt đối không một chỗ nào là không tốt lành cả: Absolutely nothing falls short of goodness and wholesomeness. This means everything they do is aimed toward goodness.
 - d) Không một pháp nào là không biết hay không hiểu: There is no dharma that is not known and understood.
 - e) Làm Thầy Tổ, và làm tai mắt cho cõi Trời Người: Is the Master and Patriarch, and is the eyes and ears for Gods and men.
 - f) Là bậc trụ cột trong Phật pháp: Is the pillar in the Buddha Dharma.
 - g) Cầm chân Đức Phật, là nhà lãnh đạo hay Tổ trong chốn tông môn: Holding on to the Buddha's feet, a leader or Patriarch in a particular dharma tradition.
 - h) Mở cửa chánh đạo: Opens the door to the proper path.
 - i) Trừ dẹp xấu ác: Eliminates evil and wickedness.
 - j) Nối truyền cho Phật pháp ngày một thêm hưng thịnh: Continues the teachings of Buddha and makes the teachings more glorious with each day.
 - k) Trí tuệ siêu quần hơn tất cả tam giới: Wisdom is greater than anyone in the three worlds.
 - l) Giới đức thơm ngát tỏa khắp mọi nơi, người người đều kính ngưỡng: The incense fragrance of that person's virtues is everywhere, admired and respected by many.
 - m) Lấy giáo pháp thâm thâm của Phật mà tuyên lưu đến tha nhân, khiến cho hạt giống Phật được trường tồn: Uses the Buddha's profound teachings to pass on to others; help maintain the Buddha's seeds eternally.
 - n) Là một bậc đại căn, nghĩa là không ai hơn được về tài đức, công đức, và phước đức: At the Highest Cultivated Level. This means unrivaled in talents, virtues, and merits.
 - o) Là một bậc đại hạnh: A great practitioner.
 - p) Là một bậc đại nguyện: A great vow maker.

- q) Đầy đủ hai phần oai và đức khiến cho trời người trong ba cõi kính yêu: Has both the components of Majesty and Virtues, earning the love and respect of Gods and Men.

(II) Tam Chủng Thiện Tri Thức—Three types of good spiritual advisors: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, người đả thất chuyên tu (chuyên tu bảy ngày trong thất), phải có ba bậc thiện tri thức—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, in conducting a seven-day retreat, one can either practice alone, to attain purity more easily, or with many other cultivators. There are three types of good spiritual advisors:

- 1) Giáo Thọ Thiện Tri Thức—Teaching Spiritual Advisor: Giáo thọ thiện tri thức là vị thông hiểu Phật pháp và có kinh nghiệm về đường tu để thường chỉ dạy mình; hay mình đến để thỉnh giáo trước và sau khi kết thất. Trong trường hợp nhiều người đồng đả thất, nên thỉnh vị giáo thọ này làm chủ thất, mỗi ngày đều khai thị nửa giờ hoặc mười lăm phút—This is someone conversant with the Dharma and experienced in cultivation. The retreat members can have him follow their progress, guiding them throughout the retreat, or they can simply seek guidance before and after the retreat. When several persons hold a retreat together, they should ask a spiritual advisor to lead the retreat and give a daily fifteen-to-thirty-minute inspirational talk.
- 2) Ngoại Hộ Thiện Tri Thức—Caretaking Spiritual Advisor: Đây là một hay nhiều vị ủng hộ bên ngoài, lo việc cơm nước, quét dọn, cho hành giả được yên vui tu tập. Thông thường, vị này thường được gọi là người hộ thất—This refers to one or several persons assisting with outside daily chores such as preparing meals or cleaning up, so that on retreat can cultivate peacefully without distraction. Such persons are called “Retreat assistant.”
- 3) Đồng Tu Thiện Tri Thức—Common Practice Spiritual Advisor: Đây là những người đồng tu một môn với mình, để nhìn ngó sách tấn lẫn nhau. Vị đồng tu này có thể là người đồng kết thất chung tu, hoặc có một ngôi tịnh am tu ở gần bên mình. Ngoài sự trông nhìn sách tấn, vị đồng tu còn trao đổi ý kiến hoặc kinh nghiệm, để cùng nhau tiến bước trên đường đạo. Lời tục thường nói: “Ăn cơm có canh, tu hành có bạn” là ý nghĩa này—These are persons who practice the same method as the individual(s) on retreat. They keep an eye on one another, encouraging and urging each other on. These cultivators can either be participants in the same retreat or cultivators living nearby. In addition to keeping an eye out and urging the practitioners on, they can exchange ideas or experiences for the common good. This concept has been captured in a proverb: “Rice should be eaten with soup, practice should be conducted with friends.”

(III)Thập chủng Thiện Hữu Tri Thức: Mười loại thiện hữu tri thức— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 38 (Ly Thế Gian), chư Đại Bồ tát có mười loại thiện hữu tri thức giúp họ trên đường đi đến đại giác—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38 Detachment From The World), great enlightening beings have ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment.

- 1) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát an trụ Bồ đề tâm: Spiritual friends who cause them to persist in the determination for enlightenment.

- 2) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát sanh trưởng thiện căn: Spiritual friends who cause them to generate roots of goodness.
- 3) Thiện tri thức giúp chư Bồ Tát thực hành hạnh của các môn Ba La Mật: Spiritual friends who cause them to practice the way of transcendence.
- 4) Thiện tri thức khiến giải thoát tất cả pháp: Spiritual friends who enable them to to analyze and explain all truths.
- 5) Thiện tri thức khiến thành thực được tất cả chúng sanh: Spiritual friends who enable them to develop all sentient beings.
- 6) Thiện tri thức khiến được quyết định biện tài: Spiritual friends who enable them to attain definitive analytic and expository powers.
- 7) Thiện tri thức khiến chẳng nhiễm trước tất cả thế gian: Spiritual friends who cause them not to be attracted to any world.
- 8) Thiện tri thức khiến trong tất cả kiếp tu hành không nhàm mỏi: Spiritual friends who cause them to practice tirelessly in all ages.
- 9) Thiện tri thức khiến an trụ trong Hạnh Phổ Hiền: Spiritual friends who establish them in the practice of Universal Good.
- 10) Thiện tri thức khiến nhập nơi trí của chư Phật đã nhập: Spiritual friends who introduce them to the reaches of knowledge of all Buddhas.

(C) Những lời dạy của Cổ Đức về Thiện Hữu Tri Thức
Ancients' teachings on Kalyana-mitra

(I) Tổng quan về những lời dạy của Cổ đức về Thiện Hữu tri Thức—An overview of Ancients' teachings on “Good-Knowing Advisors”: Thời nay muốn tu hành đúng đắn phải nương nơi bậc thiện tri thức thông kinh điển, đã có kinh nghiệm tu thiền nhiều năm để nhờ sự hướng dẫn. Đây là một trong năm điều kiện cần thiết cho bất cứ hành giả tu thiền nào. Nếu vị tu thiền nào không hội đủ năm điều kiện trên rất dễ bị ma chướng làm tổn hại. Cổ đức có dạy, “Thời nay muốn tìm minh sư, hay thiện hữu tri thức để gần gũi theo học, còn có chẳng trong sách vở hay gương Thánh hiền, chứ còn trong vòng nhân tình đời nay, quả là hiếm có vô cùng.” Các ngài còn dạy thêm năm điều về thiện hữu tri thức như sau—Nowadays, in order to have a right cultivation, Buddhist practitioners should be guided by a good advisor, who has a thorough understanding of the sutras and many years experience in meditation. This is one of the five necessary conditions for any Zen practitioners. If a Zen practitioner does not meet these five conditions, he is very easily subject to get harm from demon. . Ancients taught, “Nowadays, if one wishes to find kind friends and virtuous teachers to learn and to be close to them, they may find these people in the shining examples in old books. Otherwise, if one searches among the living, it would be extraordinary hard to find a single person.” They also reminded us five things about good-knowing advisor as follows:

(II) Chi tiết về những lời dạy của Cổ đức về Thiện Hữu tri Thức—Details of Ancients' teachings on “Good-Knowing Advisors”:

- 1) Đời nay trong 1.000 người mới tìm ra được một người lành: Nowadays, in 1,000 people, there is one good person.
- 2) Trong 1.000 người lành mới có một người biết đạo: In a thousand good people, there is one person who knows religion.
- 3) Trong 1.000 người biết đạo, mới có được một người tin chịu tu hành: In one thousand people who know religion, there is one person who has enough faith to practice religion.
- 4) Trong 1.000 người tu hành mới có được một người tu hành chân chánh: In one thousand people who practice religion, there is one person who cultivates in a genuine and honest manner.
- 5) Vậy thì trong 4.000 người mới tìm ra được bốn người tốt: Thus, out of four thousand people, we would find only four good people.

***(D) Những lời Phật dạy về “Thiện Hữu Tri Thức”
The Buddha’s teachings on “Good Knowing Advisors”***

Đức Phật thường khuyên chúng đệ tử của Ngài nên lắng nghe thiện hữu tri thức, không nên có lòng nghi ngờ. Đã gọi là thiện hữu tri thức thì khi họ khuyên mình tu hành cần phải có khổ công thì mình phải tin như vậy. Nếu mình có lòng tin một cách triệt để nhất định mình sẽ được minh tâm kiến tánh, phần bổn hoàn nguyên. Phật tử chân thuần phải thường nghe lời chỉ dạy của thiện hữu tri thức. Nếu vị ấy dạy mình niệm Phật thì mình phải tinh chuyên niệm Phật. Nếu vị ấy dạy mình đừng buông lung phóng dật thì mình không được buông lung phóng dật, đây chính là sự lợi lạc mà mình hưởng được nơi thiện hữu tri thức vậy. Sau đây là những lời Phật dạy về “Thiện Hữu Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha always encouraged his disciples to listen to Good Knowing Advisors without any doubt. Once we call someone our Good Knowing Advisors, we should truly listen to their advice. If Good Knowing Advisors say that cultivation requires arduous effort, we should truly believe it. If we believe completely, we will surely be able to understand the mind and see the nature, return to the origin and go back to the source. Devout Buddhists should always listen to the instructions of a Good Knowing Advisor. If he tells us to recite the Buddha’s name, we should follow the instructions and recite. If he tells us not to be distracted, then we should not be distracted. This is the essential secret of cultivation that we can benefit from our Good Knowing Advisors. The followings are the Buddha’s teachings on “Good Knowing Advisors” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Nếu gặp được người hiền trí thường chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chỗ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ và xem như bậc trí thức đã chỉ kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí thì lành mà không dữ: Should you see an intelligent man who points out faults and blames what is blame-worthy, you should associate with such a wise person. It should be better, not worse for you to associate such a person (Dharmapada 76).
- 2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu: Those who advise, teach or dissuade one

from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).

- 3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng: Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
- 4) Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp: Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Dharmapada 79).
- 5) Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương cẩn trọng, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy, thì hãy vui mừng mà đi cùng họ: If you get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with, let nothing hold you back. Let find delight and instruction in his companion (Dharmapada 328).
- 6) Nếu không gặp được bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, thì hãy như vua tránh nước loạn như voi bỏ về rừng: If you do not get a prudent and good companion who is pure, wise and overcoming all dangers to walk with; then like a king who has renounced a conquered kingdom, you should walk alone as an elephant does in the elephant forest (Dharmapada 329).
- 7) Thà ở riêng một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình còn rảnh rang khỏi điều ác dục như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu: It is better to live alone than to be fellowship with the ignorant (the fool). To live alone doing no evil, just like an elephant roaming in the elephant forest (Dharmapada (330)).

(E) Ác Tri Thức Bad Friends

(I) Nghĩa của Ác tri thức—The meanings of Bad friends:

- 1) Ác hữu: Evil friend—Bad friend.
- 2) Ác Tri Thức: Ác Sư Hữu—Thầy tà bạn ác—A bad intimate or friend, or teacher.

(II) Phật tử chân thuần nên tránh xa Ác tri thức và thân cận Thiện tri thức—Devout

Buddhists should avoid coarse people and make friends with refined people: Người thô lỗ bị sân hận chế ngự, thiếu từ tâm, thiếu lòng tha thứ, thiếu cả tình thương. Ngược lại tốt có đầy đủ đức từ bi. Trên thế gian này nhiều người tâm đầy sân hận, không thể phân biệt được các hành động thiện ác, không khiêm nhường, không tôn kính các bậc đáng tôn kính, không học hỏi giáo pháp, cũng không tu tập. Họ dễ dàng nổi giận vì một chuyện bực mình nhỏ. Họ căm kỉnh với người khác và tự hành hạ chính mình bằng sự tự trách. Đời sống của họ tràn đầy thô bạo và không có ý nghĩa gì. Chúng ta thử tưởng tượng mà xem, làm bạn với những hạng này có lợi ích gì? Trái hẳn với hạng ác tri thức, những thiện tri thức là những người bạn tốt, những người có tâm đầy tình thương. Họ luôn nghĩ đến sự an lạc và lợi ích của tha nhân. Tình thương và sự nồng ấm của họ được biểu hiện

qua lời nói và việc làm của họ. Họ giao tiếp với người khác bằng ái ngữ, bằng lợi hành và đồng sự. Họ luôn phát tâm bố thí những gì họ có thể bố thí nhằm lợi lạc tha nhân—Coarse people are always overwhelmed by anger and lacking loving-kindness that they cannot appreciate the difference between wholesome and unwholesome activities. They do not know the benefit or appropriateness of paying respect to persons worthy of respect, nor of learning about the Dharma, nor of actually cultivating. They may be hot-tempered, easily victimized by by anger and aversion. Their lives may be filled with rough and distasteful activities. What is the use of making friends with such people? On the contrary, good people have a deep considerateness and loving care for other beings. The warmth and love of their hearts is manifested in actions and speech. Refined people like these carry out their relationships with other people in sweet speech, beneficial action, and sharing a common aim. They always vow to give whatever they can give to benefit other people.

(III) Những lời Phật dạy về “Ác Tri Thức” trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on “Evil friends” in the Dharmapada Sutra:

- 1) Không được kết bạn với kẻ hơn mình, không được kết bạn với kẻ ngang mình, thà quyết chí ở một mình tốt hơn kết bạn với người ngu muội—If a traveler does not meet a companion who is better or at least equal, let him firmly pursue his solitary career, rather than being in fellowship with the foolish (Dharmapada 61).
- 2) Những người hay khuyên răn dạy dỗ, cản ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu—Those who advise, teach or dissuade one from evil-doing, will be beloved and admired by the good, but they will be hated by the bad (Dharmapada 77).
- 3) Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Dharmapada 78).
- 4) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).



(Kỳ Viên Tịnh Xá-Xá Vệ Quốc)

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI TÁM
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-EIGHT

Hạnh Phúc
Happiness

- (A) ***Tổng quan và Nghĩa của Hạnh Phúc—Overview and Meanings of Happiness***
 (I) *Tổng quan về Hạnh Phúc—An overview of Happiness.*
 (II) *Nghĩa của Hạnh Phúc—The meanings of Happiness.*
- (B) ***Phân Loại Hạnh Phúc—Categories of Happiness***
 (I) *Tứ An Lạc Hành—Four means of attaining to a happy contentment:*
 (II) *Tứ Chủng Hạnh Phúc.*
- (C) ***Hạnh phúc Bình Thường—Ordinary Happiness***
- (D) ***Tiền có mang lại Hạnh phúc không?—Does Money bring Happiness?***
- (E) ***Bí mật của Hạnh Phúc—The Secret of Happiness***
- (F) ***Cuộc Sống An Bình Hạnh Phúc—A Peaceful and Happy Life***
- (G) ***Hạnh Phúc Tối Thượng—Supreme Happiness Ultimate Happiness***
- (H) ***Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người—Scientific Achievements and Human Happiness***
- (I) ***Hạnh Phúc hành trì Phật pháp—Happiness of practicing dharmas***
- (J) ***Đức Phật dạy về Hạnh Phúc—The Buddha’s teachings on “Happiness”***
 (I) *Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia.*
 (II) *Những lời dạy của Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra.*
- (K) ***Kinh Hạnh Phúc—Sutta of Blessing Mangala Sutta***
- (L) ***Hạnh Phúc theo Kinh Tam Bảo—Happiness according to the Ratana Sutta***

(A) Tổng quan và Nghĩa của Hạnh Phúc **Overview and Meanings of Happiness**

(I) Tổng quan về Hạnh Phúc—An overview of Happiness:

- 1) Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc. Tuy nhiên, hạnh phúc đạt được từ sự ổn định của tâm thức là quan trọng nhất vì mục đích tối thượng của đời người là hạnh phúc và an vui—What can be borne with ease is happiness. However, happiness resulting from mental stability is the most important for the ultimate goal of human lives is happiness and joyfulness.
- 2) Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Chúng ta thường cố gắng theo đuổi những cảm giác dễ chịu và hài lòng cũng như loại bỏ những khổ đau bất hạnh bằng những giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tuy nhiên, còn một mức độ cảm nhận khác hơn, đó là sự cảm nhận bằng tâm. Hạnh phúc thật sự cũng phải được theo đuổi bằng tâm nữa. Như vậy, theo Phật giáo chúng ta không thể định nghĩa hạnh phúc đích thực bằng những thỏa mãn vật chất và nhục dục, mà chỉ bằng cách khai tâm mở trí sao cho lúc nào chúng ta cũng hưởng đến tha nhân và những nhu cầu của họ. Phật tử chân thuần phải nên luôn nhớ rằng hạnh phúc thật sự chỉ bắt nguồn từ cuộc sống đạo đức: Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved the we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. We usually seek pleasant feelings and avoid unpleasant feelings through our sensory experience of the eyes, ears, nose, tongue and body. However, there is another level of experience: mental experience. True happiness should also be pursued on the mental level. Thus, according to Buddhism, genuine happiness cannot be defined by material and sensual satisfactions, but only by means of spiritual development and opening of wisdom so that we always acknowledge others and their needs. Sincere Buddhists should always remember that true happiness is only originated from a virtuous life.
- 3) Tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng: Money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests.

(II) Nghĩa của Hạnh Phúc—The meanings of Happiness:

- 1) Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Đây mới đích thực là hạnh phúc—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. He or she enjoys his/her wealth and does meritorious deeds. This is call the real bliss
- 2) Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có của cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật

không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc xử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được làn sóng hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.”: The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. The Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.”

(B) Phân Loại Hạnh Phúc ***Categories of Happiness***

(I) Tứ An Lạc Hành—Four means of attaining to a happy contentment:

(A) *Tổng quan về Tứ An Lạc Hành—An overview of Four means of attaining to a happy contentment:* Theo Kinh Pháp Hoa, có bốn an lạc hạnh hay bốn phương cách để đạt được hạnh phúc. Trong kinh này, Đức Phật dạy chúng ta phải đối xử như thế nào, phải nói năng làm sao, phải giữ thái độ của tâm thức và nỗ lực thực hiện lý tưởng của chúng ta như thế nào—According to The Lotus Sutra, there are four means of attaining to a happy contentment. In that sutra, the Buddha teaches us how to behave, to to speak, what kind of mental attitude to maintain, and how to endeavor to realize our ideal

(B) Chi tiết về Tứ An Lạc Hành—Details of Four means of attaining to a happy contentment:

1) **Thân An Lạc Hành—Pleasant practice of the body:** An lạc bằng những thiện nghiệp của thân. Đức Phật dạy hạnh an lạc về thân bằng cách chia hạnh này ra làm hai phần, phạm

vi hành sử (hoạt động) và phạm vi thân cận (gần gũi) của một vị Bồ Tát—To attain a happy contentment by proper direction of the deeds of the body. The Buddha taught the pleasant practice of the body by dividing it into two parts, a Bodhisattva's spheres of action and of intimacy.

- a) Phạm vi hành xử của một vị Bồ Tát là thái độ căn bản của vị ấy, đây là nền tảng của sự ứng xử riêng của vị ấy. Một vị Bồ Tát phải luôn kiên nhẫn, tử tế, nhu hòa, không nóng nảy; không hách dịch, không như người bình thường, vị ấy không kiêu mạn hay khoe khoang về những việc tốt của riêng mình, vị ấy phải nhìn thấy đúng như thật tính của tất cả các sự vật. Vị ấy không bao giờ có cái nhìn phiến diện về các sự vật. Vị ấy hành xử với lòng từ bi với tất cả mọi người mà không bao giờ tỏ lộ, nghĩa là không phân biệt: A Bodhisattva's sphere of action means his fundamental attitude as the basis of his personal behavior. A Bodhisattva is patient, gentle, and agreeable, and is neither hasty nor overbearing, his mind is always unperturbed. Unlike ordinary people, he is not conceited or boastful about his own good works. He must see all things in their reality. He never take a partial view of things. He acts toward all people with the same compassion and never making show of it.
- b) Đức Phật dạy về phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát bằng cách chia phạm vi này ra làm 10 phần—A Bodhisattva's sphere of intimacy—Phạm vi gần gũi của một vị Bồ Tát: The Buddha teaches a Bodhisattva's sphere of intimacy by dividing it into ten areas:
 - i) Một vị Bồ Tát không gần gũi với những người có chức vị cao hay có uy thế nhằm đạt lợi dưỡng, cũng không chịu giảng pháp cho họ bằng sự thân mật thái quá với họ: A Bodhisattva is not intimate with men of high position and influence in order to gain some benefit, nor does he compromise his preaching of the Law to them through excessive familiarity with them.
 - ii) Một vị Bồ Tát không gần gũi các ngoại đạo, các nhà làm thơ văn thế tục, không gần gũi với những người chỉ biết chạy theo thế tục hay những người chán bỏ thế tục. Do đó mà vị Bồ Tát luôn đi trên “Trung Đạo” chứ không bị ảnh hưởng bất tịnh của các hạng người vừa kể: A Bodhisattva is not intimate with heretics, composers of worldly literature or poetry, nor with those who chase for worldly life, nor with those who don't care about life. Thus, a Bodhisattva must always be on the “Middle Way,” not adversely affected by the impurity of the above mentioned people.
 - iii) Một vị Bồ Tát không tham dự vào các môn thể thao hung bạo như quyền anh hay đô vật, hay những cuộc trình diễn múa men của các vũ công hay của những người khác: A Bodhisattva does not resort to brutal sports, such as boxing and wrestling, nor the various juggling performances of dancers and others.
 - iv) Một vị Bồ Tát không lui tới thân cận với những người làm nghề sát sanh, như người bán thịt, đánh cá, thợ săn, và vị ấy không bày tỏ thái độ dửng dưng đối với việc làm ác: A Bodhisattva does not consort personally with those who kill creatures to make a living, such as butchers, fishermen, and hunters, and does not develop a callous attitude toward engaging in cruel conduct.
 - v) Một vị Bồ Tát không thân cận gần gũi với chư Tăng Ni chỉ biết tìm cầu an lạc và hạnh phúc cho riêng mình, còn thì không lo gì cho ai, và những người bằng lòng với cuộc sống tách biệt với thế tục. Hơn nữa, vị ấy không bị tiêm nhiễm bởi những ý tưởng ích kỷ, cũng không chịu nghe pháp mà họ giảng. Nếu họ có tới nghe pháp của mình thì mình phải nắm

lấy cơ hội mà thuyết giảng, nhưng không mong cầu bất cứ điều gì nơi họ: A Bodhisattva does not consort with monks and nuns who seek peace and happiness for themselves and don't care about other people, and who satisfy with their own personal isolation from earthly existence. Moreover, he does not become infected by their selfish ideas, nor develop a tendency to compromise with them in listening to the laws preached by them. If they come to him to hear the Law, he takes the opportunity to preach it, expect nothing in return.

- vi) Khi giảng pháp cho phụ nữ, vị ấy không để lộ vẻ bên ngoài có thể gây ý tưởng đam mê, và vị ấy luôn giữ một tâm lý đứng đắn và một thái độ nghiêm túc: When he preaches the Law to women, he does not display an appearance capable of arousing passionate thoughts, and he maintains a correct mental attitude with great strictness.
 - vii) Vị ấy không thân cận với một người lưỡng tính. Nghĩa là vị ấy phải cẩn trọng khi thuyết giảng cho một người lưỡng tính như thế: He does not become friendly with any hermaphrodite. This means that he needs to take a very prudent attitude when he teaches such a deformed person.
 - viii) Vị ấy không vào nhà người khác một mình. Nếu vì bất cứ lý do gì mà phải làm như vậy, vị ấy chỉ chú tâm nghĩ nhớ tới Đức Phật. Đây là lời khuyên dạy của Đức Phật cho vị Bồ Tát khi vị này đi mọi nơi cùng với Đức Phật: He does not enter the homes of others alone. If for some reason he must do so, then he thinks single-mindedly of the Buddha. This is the Buddha's admonition to the Bodhisattva to go everywhere together with the Buddha.
 - ix) Khi giảng pháp cho phụ nữ, không nên để lộ răng khi cười, cũng không nên để lộ ngực mình ra: If he preaches the Law to lay women, he does not display his teeth in smile nor let his breast be seen.
 - x) Vị ấy không thích giữ các vị sa-di và trẻ em bên cạnh mình. Ngược lại, Đức Phật khuyên vị ấy nên ưa thích thiền định, đọc cứ, học tập và kiểm soát tâm mình: He takes no pleasure in keeping young pupils and children by his side. On the contrary, the Buddha admonishes the Bodhisattva ever to prefer meditation and seclusion and also to cultivate and control his mind.
- 2) Khẩu An Lạc Hành—Pleasant practice of the mouth: An lạc bằng những thiện nghiệp của khẩu—To attain a happy contentment by the words of the mouth.
- a) Một vị Bồ Tát không ưa thích kể những sai lầm của người khác hay của các kinh: A Bodhisattva takes no pleasure in telling of the errors of other people or of the sutras.
 - b) Một vị Bồ Tát không khinh thường những người thuyết giảng khác: A Bodhisattva does not despise other preachers.
 - c) Vị ấy không nói cái tốt, cái xấu hay ưu khuyết điểm của người khác, không nêu tên các Thanh văn và không nêu truyền những sai lầm và tội lỗi của họ: He does not speak of the good and evil, the merits and demerits of other people, nor does he single out Sravakas by name and broadcast their errors and sins.
 - d) Vị ấy không ca ngợi đức hạnh của họ và không sanh lòng ghen tỵ: He does not praise virtues and does not beget a jealous mind.
 - e) Vị ấy luôn giữ tâm hoan hỷ và mở rộng. Khi có ai đặt câu hỏi khó, vị ấy không bao giờ nói những điều mà mình không biết: He always maintains a cheerful and open mind. If someone asks difficult questions, he does not answer if he does not know the answer.

- 3) Ý An Lạc Hành—Pleasant practice of the mind: An lạc bằng những thiện nghiệp của ý—To attain a happy contentment by the thoughts of the mind.
- a) Vị ấy không nuôi dưỡng lòng đố kỵ, lừa dối: He does not harbor an envious or deceitful mind.
 - b) Vị ấy không khinh thường hay nhục mạ những người học đạo khác, dù những người này là những người sơ cơ, vị ấy cũng không vạch ra những dư thừa hay thiếu sót của họ: He does not slight or abuse other learners of the Buddha's teachings, even if they are beginners, nor does he seek out their excesses and shortcomings.
 - c) Nếu có ai tìm cầu Bồ Tát đạo, vị ấy không làm cho họ chán nản khi khiến họ nghi ngờ hay nuối tiếc; vị ấy cũng không nói những điều làm họ nhụt chí: If there are people who seek the Bodhisattva-way, he does not distress them, causing them to feel doubt and regret, nor does he say discouraging things to them.
 - d) Vị ấy không ưa thích bàn luận về các pháp hoặc tranh cãi mà nên nỗ lực bàn về phương cách tu tập để cứu độ tất cả chúng sanh: He should not indulge in discussions about the laws or engage in dispute but should devote himself to discussion of the practice to save all living beings.
 - e) Vị ấy nên nghĩ đến việc cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các khổ đau bằng lòng đại từ bi của mình: He should think of saving all living beings from their sufferings through his great compassion.
 - f) Vị ấy nên nghĩ đến chư Phật như tưởng nghĩ đến đấng từ phụ: He should think of the Buddhas as benevolent fathers.
 - g) Vị ấy nên nghĩ đến những vị Bồ Tát như những bậc thầy vĩ đại của mình: He should think of the Bodhisattvas as his great teachers.
 - h) Vị ấy nên giảng pháp đồng đều cho tất cả chúng sanh: He should preach the Law equally to all living beings.
- 4) Thệ Nguyện An Lạc Hành—Pleasant practice of the vow: An lạc bằng cách giảng dạy kinh pháp. Vào thời mạt pháp, chư Bồ Tát nên phát sinh một tinh thần từ thiện lớn lao với những người chưa là Bồ Tát—To attain a happy contentment by the will to preach all sutras. In the Dharma ending age, Bodhisattvas should beget a spirit of great charity toward both laypeople and monks who are not yet Bodhisattvas with a spirit of great compassion.

(II) Tứ Chứng Hạnh Phúc: Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Đức Phật đã giảng về bốn loại hạnh phúc của người cư sĩ như sau—In the Anguttara Nikaya Sutra, the Buddha commented on the four kinds of bliss a layman enjoy as follow:

- 1) Hạnh phúc có vật sở hữu: Atthisukha (p)—Hạnh phúc của người có vật sở hữu nhờ sự nỗ lực cố gắng, nhờ sức lực của chân tay và mồ hôi, sở hữu một cách hợp pháp. Khi nghĩ như vậy, người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có được vật sở hữu—Herein a clansman has wealth acquired by energetic striving, amassed by strength of arm, won by sweat, and lawfully gotten. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is call the bliss of ownership.
- 2) Hạnh phúc được có tài sản: Bhogasukha (skt)—Người kia tạo nên tài sản do nơi cố gắng nỗ lực. Bây giờ chính mình thọ hưởng tài sản ấy, hoặc dùng nó để gieo duyên tạo phước. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc có

được tài sản—Herein a clansman by means of wealth acquired by energetic striving, both enjoys his wealth and does meritorious deeds. At this thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of wealth.

- 3) Hạnh phúc không nợ nần: Ananasukha (skt)—Người kia không thiếu ai món nợ lớn nhỏ nào. Khi nghĩ như vậy người kia cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không mang nợ—Herein a clansman owes no debt, great or small, to anyone. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of debtlessness.
- 4) Hạnh phúc không bị khiển trách: Anavajjasukha (p)—Bậc Thánh nhân không bị khiển trách về thân khẩu ý. Khi nghĩ như vậy, người ấy cảm thấy thỏa thích và mãn nguyện. Đó là hạnh phúc không bị khiển trách—Herein the Aryan disciple is blessed with blameless action of body, blameless action of speech, blameless action of mind. At the thought, bliss and satisfaction come to him. This is called the bliss of blamelessness.

(C) Hạnh phúc Bình Thường Ordinary Happiness

Hạnh phúc bình thường là thỏa mãn sự khao khát. Tuy nhiên, ngay khi điều mong muốn vừa được thực hiện thì chúng ta lại mong muốn một thứ hạnh phúc khác, vì lòng thèm muốn ích kỷ của chúng ta không cùng tận. Chúng ta thường cố gắng theo đuổi những cảm giác dễ chịu và hài lòng cũng như loại bỏ những khổ đau bất hạnh bằng những giác quan của mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tuy nhiên, còn một mức độ cảm nhận khác hơn, đó là sự cảm nhận bằng tâm. Hạnh phúc thật sự cũng phải được theo đuổi bằng tâm nữa—Ordinary happiness is the gratification of a desire. However, as soon as the thing desired is achieved we desire something else or some other kind of happiness, for our selfish desires are endless. We usually seek pleasant feelings and avoid unpleasant feelings through our sensory experience of the eyes, ears, nose, tongue and body. However, there is another level of experience: mental experience. True happiness should also be pursued on the mental level.

(D) Tiền có mang lại Hạnh phúc không? Does Money bring Happiness?

Nhiều người cho rằng họ có thể giải quyết mọi vấn đề của mình khi họ có tiền, nên họ luôn bận rộn đem hết sức lực của mình ra để kiếm tiền. Càng kiếm được nhiều tiền họ càng muốn kiếm thêm nữa. Họ không nhận thức được rằng tiền không mua được hạnh phúc, hay sự giàu có thường không mang lại hạnh phúc. Kỳ thật, hạnh phúc thực sự chỉ tìm thấy trong nội tâm chứ không nơi của cải, quyền thế, danh vọng hay chiến thắng. Nếu chúng ta so sánh giữa hạnh phúc vật chất và tâm hồn thì chúng ta sẽ thấy rằng những hạnh phúc và khổ đau diễn ra trong tâm hồn chúng ta mãnh liệt hơn vật chất rất nhiều. Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng tài sản sẽ ở lại khi bạn ra đi. Bạn bè người thân sẽ đưa tiễn bạn ra nghĩa trang. Chỉ có nghiệp lành nghiệp dữ mà bạn đã tạo ra sẽ phải đi theo với bạn vào chung huyệt mộ mà thôi. Vì thế, tài sản chỉ có thể được dùng để

trang hoàng căn nhà, chứ không thể tô điểm được cho công đức của mình. Y phục có thể được dùng để trang hoàng thân thể của bạn, chứ không phải cho chính bạn—Many people believe that they can solve all their problems if they have money, so they're always busy to exhaust their energy to collect more and more money. The more money they have, the more they want to collect. They don't realize that money cannot buy happiness, or wealth does not always conduce to happiness. In fact, real happiness is found within, and is not be defined in terms of wealth, power, honours, or conquests. If we compare the mental and physical levels of happiness, we'll find that mental experiences of pain and pleasure are actually more powerful than those of physical experiences. Devout Buddhists should always remember that your property will remain when you die. Your friends and relatives will follow you up to your grave. But only good or bad actions you have done will follow you beyond the grave. Thus, wealth can only be used to decorate your house but not you. Only your own virtue can decorate you. Your dress can decorate your body, but not you; only your good conduct can decorate you.

(E) Bí mật của Hạnh Phúc
The Secret of Happiness

Bí mật của hạnh phúc nằm ở chỗ chúng ta biết những gì cần làm ngay trong hiện tại, và không bận tâm đến quá khứ và tương lai. Chúng ta không thể nào trở về lại để thay đổi những việc đã xảy ra trong quá khứ, và chúng ta cũng chẳng thể nào biết trước những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Chỉ có khoảnh khắc thời gian mà chúng ta tương đối kiểm soát được là hiện tại--The secret of happiness lies in doing what needs be done now and not worrying about the past and the future. We cannot go back to change things in the past nor can we anticipate what will happen in the future. There is but one moment of time over which we have some relatively conscious control and that is the present.

(F) Cuộc Sống An Bình Hạnh Phúc
A Peaceful and Happy Life

Theo giáo thuyết nhà Phật, cuộc sống hạnh phúc có nghĩa là cuộc sống mà trong đó con người luôn duy trì cho mình cái tâm bình an và hạnh phúc. Còn chư Tăng Ni, họ nên luôn tri túc và tự nguyện tu tập. Chừng nào mà một người còn ôm ấp sự thù hận, chừng đó tâm thức người ấy chưa hàm chứa thể cách lý tưởng của một Phật tử thuần thành; dù bất cứ bất hạnh nào giáng xuống cho người ấy, người ấy vẫn phải giữ một cái tâm bình an tĩnh lặng. Còn an lạc là một cái gì có thể hiện hữu trong giờ phút hiện tại. Thật là kỳ cục khi nói, “Hãy đợi cho đến khi tôi làm xong cái này rồi thì tôi thoải mái để sống trong an lạc được.” Cái ấy là cái gì? Một mảnh bằng, một công việc, một cái nhà, một chiếc xe, hay trả một món nợ? Như vậy bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Lúc nào cũng có một cái khác sau cái này. Theo đạo Phật, nếu bạn không sống trong an lạc ngay trong giây phút này, thì bạn sẽ không bao giờ có an lạc. Nếu bạn thực sự muốn an lạc, thì bạn có thể an lạc ngay trong giờ phút này. Nếu không thì bạn chỉ có thể sống trong hy vọng được an lạc

trong tương lai mà thôi. Muốn đạt được một cuộc sống an bình và hạnh phúc trước tiên bạn phải có một cái tâm an tịnh và tập trung. Đây là một cái tâm luôn cần thiết cho người tu Phật. Phật tử thuần thành nên dùng tâm bình an, tĩnh lặng và tập trung này để xem xét thân tâm. Ngay cả những lúc tâm bất an chúng ta cũng phải để tâm theo dõi; sau đó chúng ta sẽ thấy tâm an tịnh, vì chúng ta sẽ thấy được sự vô thường. Ngay cả sự bình an, tĩnh lặng cũng phải được xem là vô thường. Nếu chúng ta bị dính mắc vào trạng thái an tịnh, chúng ta sẽ đau khổ khi không đạt được trạng thái bình an tĩnh lặng. Hãy vứt bỏ tất cả, ngay cả sự bình an tĩnh lặng. Làm được như vậy là chúng ta đã có được cuộc sống an bình và hạnh phúc ngay trong đời kiếp này—According to Buddhist theory, a happy life means always to maintain a peaceful and happy mind. For monks and nuns, they should be always self-content and willing to practice religious disciplines. So long as a person still cherishes resentment, his mental attitude does not embody the ideal way of true believer of the Buddhist teaching; whatever misfortune may befall him, he must maintain a peaceful and calm mind. While peace can exist only in the present moment. It is ridiculous to say, “Wait until I finish this, then I will be free to live in peace.” What is “this?” A degree, a job, a house, a car, the payment of a debt? If you think that way, peace will never come. There is always another “this” that will follow the present one. According to Buddhism, if you are not living in peace at this moment, you will never be able to. If you truly want to be at peace, you must be at peace right now. Otherwise, there is only “the hope of peace some day.” In order to be able to attain a peaceful and happy life, we must possess a peaceful and concentrated mind. This mind is always good for any cultivator. Devoted Buddhists should always make the mind peaceful, concentrated, and use this concentration to examine the mind and body. When the mind is not peaceful, we should also watch. Then we will know true peace, because we will see impermanence. Even peace must be seen as impermanent. If we are attached to peaceful states of mind, we will suffer when we do not have them. Give up everything, even peace. To do this, we all have a peace and happiness in this very life.

(G) Hạnh Phúc Tối Thượng Supreme Happiness—Ultimate Happiness

Trong Phật giáo, Niết Bàn được gọi là hạnh phúc tối thượng (Paranam sukham) và hạnh phúc này phát sanh do sự lắng dịu hoàn toàn, sự diệt hoàn toàn của mọi cảm thọ. Đây chính là lời tuyên bố làm cho chúng ta hoàn toàn khó hiểu, vì chúng ta đã quen cảm thọ những lạc thọ này bằng các căn của chúng ta. Theo Kinh Tăng Chi Bộ, tôn giả Udayi, một vị đệ tử của Đức Phật cũng đã đối diện với vấn đề này. Một lần nọ, Tôn giả Xá Lợi Phất gọi các Tỳ Kheo và nói: “Niết Bàn, này chư hiền đức, là lạc, Niết Bàn chính là hạnh phúc.” Khi ấy Tôn giả Udayi bèn hỏi: “Nhưng hiền giả Xá Lợi Phất! Lạc thú ấy là thế nào, vì ở đây không có thọ?” Xá Lợi Phất trả lời: “Ngay đó chính là lạc, này hiền giả, vì ở đây không còn thọ.” Lời giải thích này của tôn giả Xá Lợi Phất đã được xác chứng bởi lời Phật dạy trong kinh Tương Ưng Bộ: “Bất cứ thứ gì được cảm thọ, được nhận thức, được cảm giác, tất cả những thứ đó đều là khổ.” Như vậy, hạnh phúc tối thượng là một trạng thái có thể chứng đắc ngay trong kiếp sống này. Người có suy tư, có

đầu óc quan sát, hẳn sẽ không thấy khó hiểu trạng thái này—In Buddhism, Nirvana is called the Supreme happiness and this happiness is brought about by the complete calming, the utter ceasing of all sensations. Now, this saying, indeed, confuses us completely, we who have experienced so many pleasant feelings with our sense faculties. In the Anguttara Nikaya, the Venerable Udayi, a disciple of the Buddha, was confronted with this very problem. The Venerable Sariputta addressing the monks said: “It is Nibbana, friends, that is happiness; it is Nibbana, friends, that is happiness.” Then the Venerable Udayi asked: “But what, friend Sariputta, is happiness, since herein there is no feeling?” Sariputta responded: “Just this, friend, is happiness, that herein there is no feeling.” This saying of Venerable Sariputta is fully supported by the following one of the Buddha in the Samyutta Nikaya: “Whatever is experienced, sensed, felt, all that is suffering.” Thus, Nibbana or Supreme happiness is a state realizable in this very life. The thinker, the inquiring mind, will not find it difficult to understand this state—See Niết Bàn in Chapter 127.

(H) Thành Tựu Khoa Học và Hạnh Phúc Con Người ***Scientific Achievements and Human Happiness***

Con người trong thời cận đại hình như đang tìm kiếm hạnh phúc từ bên ngoài thay vì từ bên trong mình. Tuy nhiên, hạnh phúc không tùy thuộc nơi thế giới bên ngoài. Khoa học và kỹ thuật hiện đại hình như hứa hẹn sẽ biến thế giới này thành một thiên đường. Chính vì thế mà người ta không ngừng làm việc mong biến cho thế gian này trở thành một nơi tốt đẹp hơn. Các nhà khoa học theo đuổi những phương thức cũng như thí nghiệm với nỗ lực và quyết tâm không ngừng nghỉ. Sự cố gắng của con người nhằm vén lên bức màn bí mật bao trùm thiên nhiên vẫn còn tiếp tục không khoan nhượng với thiên nhiên. Những khám phá và những phương tiện truyền thông hiện đại đã tạo nên những thành quả ly kỳ. Tất cả những cải thiện trên dù có mang lại thành quả lợi ích, đều hoàn toàn mang tính vật chất và thuộc về ngoại cảnh. Cho dù có những thành quả khoa học như vậy, con người vẫn chưa kiểm soát được tâm mình. Bên trong dòng chảy của thân và tâm, có những kỳ diệu mà có lẽ các nhà khoa học còn phải cần đến nhiều năm nữa để khảo sát—Modern man seems to seek happiness outside instead of seeking it within. However, happiness does not depend on the external world. Science and technology seem to promise that they can turn this world into a paradise. Therefore, there is ceaseless work going on in all directions to improve the world. Scientists are pursuing their methods and experiments with undiminished vigour and determination. Man’s quest to unravel the hidden secrets of nature continued unabated. Modern discoveries and methods of communication have produced startling results. All these improvements, thought they have their advantages and rewards, are entirely material and external. In spite of all this, man cannot yet control his own mind, he is not better for all his scientific progress. Within this conflux of mind and body of man, however, there are unexplored marvels to keep men of science occupied for many years.

(I) Hạnh Phúc hành trì Phật pháp **Happiness of practicing dharmas**

(I) Tổng quan về Hạnh Phúc hành trì Phật pháp—An overview of Happiness of practicing

dharmas: Hạnh phúc hành trì Phật Pháp hay vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp. Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—Happiness of practicing dharmas or the Joy of the Law, the joy of hearing or tasting dharma. According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World.

(I) Chi tiết về Hạnh Phúc hành trì Phật pháp—Details of Happiness of practicing dharmas:

- * Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”
- * Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”—The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me.”
- * Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ—“Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them.’”
- * Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls.’
- * Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp hạnh phúc để tự hạnh phúc chớ nên hạnh phúc theo ngũ dục nữa.”—At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses).”
- * Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp hạnh phúc?”—The goddesses asked him: ‘What is this Happiness in the Dharma?’
- * Ông đáp: “Hạnh phúc thường tin Phật; hạnh phúc muốn nghe pháp; hạnh phúc cúng dường Tăng; hạnh phúc lìa ngũ dục; hạnh phúc quán ngũ ấm như oán tặc; hạnh phúc quán thân tứ đại như rắn độc; hạnh phúc quán nội nhập (sáu căn) như không; hạnh phúc gìn giữ đạo ý; hạnh phúc lợi ích chúng sanh; hạnh phúc cung kính cúng dường bậc sư trưởng; hạnh phúc nhẫn nhục nhu hòa; hạnh phúc siêng nhóm căn lành; hạnh phúc thiền định chẳng loạn; hạnh phúc rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; hạnh phúc mở rộng tâm Bồ Đề; hạnh phúc hàng phục các ma; hạnh phúc đoạn phiền não; hạnh phúc thanh tịnh cõi nước Phật; hạnh phúc thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức;

hạnh phúc trang nghiêm đạo tràng; hạnh phúc nghe pháp thâm diệu mà không sợ; hạnh phúc ba môn giải thoát mà không hạnh phúc phi thời; hạnh phúc gần bạn đồng học; hạnh phúc ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; hạnh phúc giúp đỡ ác tri thức; hạnh phúc gần thiện tri thức; hạnh phúc tâm hoan hỷ thanh tịnh; hạnh phúc tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp hạnh phúc của Bồ Tát.”—He replied: “Happiness in having faith in the Buddha, happiness in listening to the Dharma, happiness in making offerings to the Sangha, and happiness in forsaking the five worldly pleasures; happiness in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; happiness in following and upholding the truth; happiness in being beneficial to living beings; happiness in revering and making offerings to your masters; happiness in spreading the practice of charity (dana); happiness in firmly keeping the rules of discipline (sila); happiness in forbearance (ksanti); happiness in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; happiness in unperturbed serenity (dhyana); happiness in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); happiness in expanding the enlightened (bodhi) mind; happiness in overcoming all demons; happiness in eradicating all troubles (klesa); happiness in purifying the Buddha land; happiness in winning merits from excellent physical marks; happiness in embellishing the bodhimandala (the holy site); happiness in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; happiness in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); happiness of being with those studying the same Dharma and happiness in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; happiness to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; happiness in the state of purity and cleanness; happiness in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva happiness in the Dharma.”

(J) Đức Phật dạy về Hạnh Phúc ***The Buddha’s teachings on “Happiness”***

(I) Đức Phật đã nêu lên các loại hạnh phúc cho người cư sĩ tại gia: “Hạnh phúc có sức khỏe, có cửa cải, sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, sức mạnh, tài sản và con cái, vân vân. Đức Phật không khuyên chúng ta từ bỏ cuộc sống trần tục và rút lui về sống ẩn dật. Tuy nhiên, Ngài khuyên Phật tử tại gia, sự vui hưởng của cải không những nằm trong việc sử dụng cho riêng mình, mà nên đem phúc lợi cho người khác. Những cái mà chúng ta đang có chỉ là tạm bợ. Những cái mà chúng ta đang gìn giữ, rốt rồi chúng ta cũng bỏ chúng mà đi. Chỉ có những nghiệp sẽ phải theo chúng ta suốt nẻo luân hồi. Vì vậy chúng ta nên nhận chân và khử trừ những cảm xúc mạnh mẽ về tham, sân, hận, si mê, ngã mạn, nghi hoặc, và tà kiến, vân vân vì chúng không mang lại cho chúng ta hạnh phúc trường cửu. Một sự ham muốn được thỏa mãn có thể mang lại cho chúng ta một cảm giác hài lòng tạm thời, nhưng sự hài lòng này không tồn tại lâu dài. Thí dụ như chúng ta hài lòng vì mới vừa mua một cái xe mới, nhưng sự hài lòng này sẽ tồn tại được bao lâu? Chẳng bao lâu sau cái xe rồi sẽ cũ sẽ hư và chúng ta sẽ trở nên buồn bã khổ đau vì sự hư hoại của cái xe ấy. Chính vì thế mà Đức Phật dạy về hạnh phúc của người cư sĩ như sau: “Sống nghèo về vật chất mà tinh thần thoải mái là hạnh phúc. Sống đời không bị chê trách là hạnh phúc, vì người không bị chê trách là phúc lành cho chính mình và cho người khác. Người đó được mọi người ngưỡng mộ và cảm thấy sung sướng hơn khi truyền cảm được

lần sống hòa bình sang người khác. Tuy nhiên, rất khó mà không bị mọi người chê trách. Vì thế người trí cao thượng nên cố sống đứng vững với sự khen chê bên ngoài, cố đạt được hạnh phúc tinh thần bằng cách vượt qua lạc thú vật chất.” Sau đó Đức Phật tiếp tục nhắc nhở chư Tăng Ni: “Hạnh phúc Niết Bàn là dạng thức hạnh phúc giải thoát khổ đau cao thượng nhất.”—The Buddha enumerates some kinds of happiness for a layman. They are the happiness of possession, health, wealth, longevity, beauty, joy, strength, property, children, etc. The Buddha does not advise all of us to renounce our worldly lives and pleasures and retire to solitude. However, he advised lay disciples to share the enjoyment of wealth with others. We should use wealth for ourselves, but we should also use wealth for the welfare of others. What we have is only temporary; what we preserve we leave and go. Only karmas will have to go with us along the endless cycle of births and deaths. Thus we must try to recognize and eliminate the powerful emotions we possess such as desire, hatred, anger, ignorance, pride, doubt, wrong views, etc., for they tend not to bring us long happiness. A fulfilled desire may provide us a sense of temporary satisfaction, but it will not last long. For example, we are satisfied with a new car we just bought, but for how long that satisfaction can last? Soon after the car will become old and broken, and that would cause us disatisfactions and sufferings. Thus, the Buddha taught about the happiness of lay disciples as follows: “A poor, but peace life is real happiness. Leading a blameless life is one of the best sources of happiness, for a blameless person is a blessing to himself and to others. He is admired by all and feels happier, being affected by the peaceful vibrations of others. However, it is very difficult to get a good name from all. The wisemen try to be indifferent to external approbation, try to obtain the spiritual happiness by transcending of material pleasures.” Then the Buddha continued to remind monks and nuns: “Nirvana bliss, which is the bliss of relief from suffering, is the highest form of happiness.”

(II) Những lời dạy của Đức Phật về Hạnh Phúc trong Kinh Pháp Cú—The Buddha’s teachings on Happiness in the Dharmapada Sutra:

- 1) Hạnh phúc thay đức Phật ra đời! Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp! Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp! Hạnh phúc thay đồng tiến đồng tu!—Happy is the birth of Buddhas! Happy is the teaching of the True Law! Happy is the harmony in the sangha! Happy is the discipline of the united ones! (Dharmapada 194).
- 2) Sung sướng thay chúng ta sống không thù oán giữa những người thù oán; giữa những người thù oán, ta sống không thù oán—Oh! Happily do we live without hatred among the hateful! Among hateful men we dwell unhating! (Dharmapada 197).
- 3) Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh; giữa những người tật bệnh chúng ta sống không tật bệnh—Oh! Happily do we live in good health among the ailing! Among the ailing we dwell in good health! (Dharmapada 198).
- 4) Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục; giữa những người tham dục, chúng ta sống không tham dục—Oh! Happily do we live without greed for sensual pleasures among the greedy! Among the greedy we dwell free from greed! (Dharmapada 199).
- 5) Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại. Ta thường sống với những điều an lạc như các vị thần giữa cõi trời Quang-Âm—Oh! Happily do we live without any hindrances. We shall always live in peace and joy as the gods of the Radiant Realm (Dharmapada 200).

- 6) Thắng lợi thì bị thù oán, thất bại thì bị đau khổ; chẳng màng tới thắng bại, sẽ sống một đời hòa hiếu an vui và hạnh phúc—Victory breeds hatred, defeat breeds suffering; giving up both victory and defeat will lead us to a peaceful and happy life (Dharmapada 201).
- 7) Đói là chứng bệnh lớn, vô thường là nỗi khổ lớn; biết được đúng đắn như thế, đạt đến Niết bàn là hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 203)—Hunger is the greatest disease, aggregates are the greatest suffering. Knowing this as it really is, the wise realize Nirvana: supreme happiness.
- 8) Vô bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là niềm hạnh phúc tối thượng (Dharmapada 204): Good health is a great benefit, contentment is the richest, trust is the best kinsmen, Nirvana is the highest bliss.
- 9) Gặp được bậc Thánh nhân là rất quý, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si nên người kia thường cảm thấy hạnh phúc (Dharmapada 206): To meet the sage is good, to live with them is ever happy. If a man has not ever seen the foolish, he may ever be happy.
- 10) Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân si, không khổ nào bằng khổ ngũ ấm, và không vui nào bằng vui Niết bàn—There is no fire like lust; no evil like hatred. There is no ill like the body; no bliss higher than Nirvana (Dharmapada 202).
- 11) Ai đã từng nếm được mùi độc cư, ai đã từng nếm được mùi tịch tịnh, người ấy càng ưa nếm pháp vị để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi—He who has tasted the flavour of seclusion and tranquility, will prefer to the taste of the joy of the Dharma, and to be free from fear and sin (Dharmapada 205).
- 12) Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn. Ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí khác nào hội ngộ với người thân—He who companies with fools grieves for a long time. To be with the foolish is ever painful as with an enemy. To associate with the wise is ever happy like meeting with kinsfolk (Dharmapada 207).
- 13) Đúng như vậy, người hiền trí, người đa văn, người nhẫn nhục, người trì giới chân thành và các bậc Thánh giả là chỗ nương dựa tốt nhất cho mọi người. Được đi theo những bậc thiện nhân hiền huệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo đường tịnh đạo—Therefore, one should be with the wise, the learned, the enduring, the dutiful and the noble. To be with a man of such virtue and intellect as the moon follows the starry path (Dharmapada 208).
- 14) Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế—If by giving up a small happiness or pleasure, one may behold a larger joy. A far-seeing and wise man will do this (a wise man will leave the small pleasure and look for a larger one) (Dharmapada 290).

(K) Kinh Hạnh Phúc

Sutta of Blessing—Mangala Sutta

Tôi nghe như vậy—Thus, I have heard: Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngụ tại vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc của Trưởng giả Cấp Cô Độc, gần thành Xá Vệ. Lúc bấy giờ đêm đã về khuya, có một vị Trời hào quang chiếu sáng toàn khu Kỳ Viên, đến hầu Phật, lại gần nơi Phật ngự, đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi đứng sang một bên. Khi đã đứng yên, vị Trời cung kính bạch với Đức Thế Tôn bằng lời kệ—On one occasion the ‘Exalted One’ was dwelling at the monastery of Anathapindika, in Jeta Grove, near Savatthi. Now when the night was far spent, a certain deity, whose surpassing splendour illuminated the entire Jeta Grove, came to the presence of the ‘Exalted One’ and drawing near, respectfully saluted him and stood at one side. Standing, he addressed the ‘Exalted One’ in verse:

- 1) Chư Thiên và nhân loại đều cầu mong được an lành và ai cũng suy tìm hạnh phúc. Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ chỉ dạy chúng con về Phúc Lành Cao Thượng Nhất—Many deities and men, yearning after good, have pondered on blessings. Pray and tell me the highest blessings.

- 2) Không kết giao với người ác, thân cận với bậc hiền trí, và tôn kính bậc đáng kính, là phúc lành cao thượng nhất—Not to associate with fools, to associate with the wise and to honour those who are worthy of honour, this is the highest blessing.
- 3) Cư ngụ nơi thích nghi, đã có tạo công đức trong quá khứ, và hướng tâm về chánh đạo, là hạnh phúc cao thượng—To reside in a suitable locality, to have done meritorious actions in the past and to set oneself in the right course, this is the highest blessing.
- 4) Học nhiều hiểu rộng, lão luyện tinh thông thủ công nghiệp, giới hạnh thuần thực trang nghiêm, có lời nói thanh nhã, là hạnh phúc cao thượng—Vast learning, perfect handicraft, a highly trained discipline and pleasant speech, this the highest blessing.
- 5) Hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ, thương yêu tiếp độ vợ con, và hành nghề an lạc, là hạnh phúc cao thượng—The support of father and mother, the cherishing of a wife and children and peaceful occupations, this is the highest blessing.
- 6) Rộng lượng bố thí, tâm tánh chánh trực, giúp đỡ họ hàng, và tạo nghiệp chân chánh, là hạnh phúc cao thượng—Liberality (freedom), righteous conduct, the helping of relatives and blameless actions, this is the highest blessing.
- 7) Loại trừ và ngăn ngừa nghiệp ác, thận trọng kiên cử các chất say, vững vàng giữ gìn phẩm hạnh, là hạnh phúc cao thượng—To cease and abstain from evil, forbearance with respect to intoxicants and steadfastness in virtue, this is the highest blessing.
- 8) Đức hạnh biết tôn kính, khiêm tốn, biết đủ, biết nhớ ơn và đúng lúc, lắng nghe giáo pháp, là hạnh phúc cao thượng—Reverence, humility, contentment, gratitude and opportune hearing of the Dharma, this is the highest blessing.
- 9) Nhẫn nhục, biết vâng lời, thường gặp gỡ bậc sa Môn, và tùy thời luận đàm giáo pháp, là hạnh phúc cao thượng—Patience, obedience, sight of Samanas and religious discussions at due season, this is the highest blessing.
- 10) Tự kiểm soát, sống đời thánh thiện, quán tri Tứ Đế, liễu ngộ Niết Bàn, là hạnh phúc cao thượng—Self-control, holy life, perception of the Noble truths and the realization of Nivarna, this is the highest blessing.
- 11) Người mà tâm không giao động khi tiếp xúc với thế gian pháp, không sầu muộn, vô nhiễm và an toàn, là hạnh phúc cao thượng—He whose mind does not flutter by contact with worldly contingencies, sorrowless (without sorrow), stainless (without stain), and secure, this is the highest blessing.
- 12) Đối với những ai đã viên mãn hoàn thành các pháp trên, ở mọi nơi đều không thể bị thất bại, đi khắp nơi đều được hạnh phúc, là hạnh phúc cao thượng—To them, fulfilling matters such as these, everywhere invincible and in every way moving happily, these are the highest blessings.

***(L) Hạnh Phúc theo Kinh Tam Bảo
Happiness according to the Ratana Sutta***

- * Bất luận ai hội tụ nơi đây, hoặc chúng sanh trên địa cầu hoặc chúng sanh ở cảnh trời, ngưỡng mong tất cả đều an lành hạnh phúc! Tất cả hãy chú tâm lắng nghe những lời này!—Whatever beings are assembled, whether terrestrial or celestial, may every being be happy! Moreover, may they be attentively listen to my words!
- * Tất cả hãy chú tâm suy niệm; hãy biểu lộ lòng từ ái đối với chúng sanh trong cảnh người, ngày đêm hằng dâng cúng. Hãy tận tình hộ trì những người ấy—Accordingly, give good heed to all beings; show your love to the humans who day and night bring offerings to you. Wherefore guard them zealously.

- * Dầu kho tàng quý giá nào trên đời hay trong một cảnh giới khác, dầu châu báu trong những cảnh trời, không gì sánh bằng Đức Thế Tôn. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Whatever treasure there be either here or in the world beyond or whatever precious jewel in the heavens yet there is non comparable with the ‘Accomplished One.’ Truly, in the Buddha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Bạc Thiện trí dòng Thích Ca đã viên mãn. Chấm dứt phiền não, ly dục và thành đạt trạng thái vô sanh bất tử vô thượng. Không gì sánh bằng giáo pháp. Đúng vậy, giáo pháp là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—The tranquil Sage of the Sakya realized that cessation, passion-free (free of passion), immortality supreme, there is no comparable with that of the Dharma. Truly, in the Dharma, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Các bậc Thánh nhân mà Đức Thế Tôn tán dương, được mô tả là tâm an trụ không gián đoạn. Không có gì như tâm an trụ ấy. Đúng vậy, giáo pháp là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—That sanctity praised by the Buddha Supreme, is described as “concentration without interruption.” There is nothing like that concentration. Truly, in the Dharma, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Tám vị Thánh ấy hợp thành bốn đôi, được bậc thiện tri thức tán dương; các Ngài là những bậc đáng được cúng dường, là đệ tử của Đấng Thiện Thệ. Vật dâng cúng đến các Ngài sẽ đem lại quả phúc dồi dào. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Those eight individuals, praised by the virtuous, constitute four pairs. They, worthy of offerings, the disciples of the ‘Welcome One,’ to these gifts given yield abundant fruit. Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Với ý chí kiên trì vững chắc, sống trọn vẹn trong giáo huấn của Đức Gotama, không ái dục, các Ngài đã thành đạt những gì cần thành đạt và thể nhập quả vị Bất Tử, các Ngài an nhiên thọ hưởng cảnh thanh bình an lạc. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—With steadfast mind, applying themselves thoroughly in the dispensation (delivery) of the Gotama, exempt from passion, they have attained to that which should be attained and plunging into the deathless, they enjoy the peace obtained without price. Truly, in the Sangha is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Như cột trụ chôn sâu trong lòng đất không thể bị gió bốn phương lay chuyển, cùng thế ấy Như Lai tuyên ngôn, con người chánh trực đã chứng ngộ Tứ Diệu Đế lại cũng như vậy. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Just as a firm post sunk in the earth cannot be shaken by the four winds, so do I declare him to be a righteous person, who thoroughly perceives the Noble Truths. Truly, in the Sangha, is this precious jewel! By this truth may there be happiness!
- * Những bậc đã thấu đạt rõ ràng các Thánh Đế mà bậc trí tuệ thâm thâm đã giáo truyền, dầu dễ duôi phóng dật, vẫn không tái sanh đến lần thứ tám. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Those who comprehend clearly the Noble Truths, well taught by him of deep wisdom (do not,

however, exceeding hedless they may be, undergo an eight birth). Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!

- * Người chứng ngộ minh sát, ba điều kiện nếu còn, sẽ được loại trừ, đó là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Không bao giờ sa đọa vào bốn cảnh khổ và không còn có thể vi phạm sáu trọng nghiệp bất thiện. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—For him with the development of insight three conditions come to none namely, illusion, doubt, and indulgence in wrong rites and ceremonies, should there be any. From the four states of misery, he is now absolutely freed and is incapable of committing the six heinous crimes.
- * Bất luận hành động nào mình đã làm bằng thân, khẩu hay ý, bậc Thánh nhân không thể giấu; bởi vì người đã thấy con đường không thể còn phạm lỗi. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Whatever evil deeds he does (whether by deeds, word or thought), he is incapable of hiding it: for it had been said that such an act is impossible for one who has seen the Path.
- * Cũng dường như cây trong rừng đua nhau đâm chồi nảy lộc khi mùa hè bắt đầu ấm nóng. Giáo pháp tối thượng dẫn đến Niết Bàn đã được giáo truyền vì lợi ích tối thượng cũng thế ấy. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—Like unto the woodland groves with blossomed tree-tops in the first heat of the summer season, had the sublime doctrine that leads to Nirvana been taught for the highest good. Truly, in the Buddha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Đức Thế Tôn Vô Thượng, bậc Toàn Giác, bậc Thánh Nhân đã ban bố, bậc đã đem đến và giáo truyền Pháp cao siêu tối thượng. Đúng vậy, Đức Phật là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—The Unrivalled (Unparalleled) Excellent One, the Knower, the giver, and bringer of the Excellent has expounded the excellent Doctrine. Truly, in the Buddha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Quá khứ đã chấm dứt, vị lai thì chưa đến, tâm không dính mắc trong một kiếp tái sinh vị lai, tham ái không sanh khởi, các bậc trí tuệ ấy siêu thoát như ngọn đèn kia chợt tắt. Đúng vậy, Tăng già là châu báu thù diệu. Do sự thật này, ngưỡng mong được an lành hạnh phúc!—The past is extinct, future has not yet come, their minds are not attached to a future birth, their desires do not grow, those wise ones go out even as this lamp. Truly, in the Sangha, is this precious jewel. By this truth may there be happiness!
- * Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh ở địa cầu hay thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư Thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled, whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!
- * Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh địa cầu hay thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!
- * Chúng ta tụ hội nơi đây, dầu là chúng sanh địa cầu hay thiên giới, hãy đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc được chư thiên và nhân loại kính mộ tôn vinh. Ngưỡng mong được an lành hạnh phúc—We, beings here assembled whether terrestrial or celestial, salute the accomplished Buddha, honoured by gods and humans. May there be happiness!

CHƯƠNG MỘT TRĂM BỐN MƯƠI CHÍN
CHAPTER ONE HUNDRED FORTY-NINE

Tăng Nhất Pháp
Increased-by-One Dharmas

Phần I—Part I: Tổng quan về Tăng Nhất Pháp—An overview of Increased-by-One Dharmas

Phần II—Part II: Chi Tiết về Tăng Nhất Pháp—Details of Increased-by-One Dharmas

- (A) Nhất Pháp—One Dharma*
- (B) Nhị Pháp—Two Dharmas*
- (C) Tam Pháp—Three dharmas*
- (D) Tứ Pháp—Four dharmas*
- (E) Ngũ Pháp—Five Dharmas*
- (F) Lục Pháp—Six Dharmas*
- (G) Thất Pháp—Seven Dharmas*
- (H) Tám Pháp—Eight Dharmas*
- (H-1) Bát Pháp—Eight Dharmas*
- (H-2) Tám Pháp—Eight Dharmas*
- (I) Nine Dharmas—Cửu Pháp*
- (J) Thập Pháp—Ten Dharmas*
- (J-1) Mười Pháp—Ten Dharmas*
- (J-2) Thập Pháp—Ten Dharmas*
- (K) Thập Nhất Pháp—Eleven Dharmas*
- (L) Thập Nhị Pháp—Twelve Dharmas*
- (M) Thập Tam Pháp—Thirteen Dharmas*
- (N) Thập Tứ Pháp—Fourteen Dharmas*
- (O) Thập Ngũ Pháp—Fifteen Dharmas*
- (P) Thập Lục Pháp—Sixteen Dharmas*
- (Q) Thập Thất Pháp—Seventeen Dharmas*
- (R) Thập Bát Pháp—Eighteen Dharmas*
- (S) Nhị Thập Pháp—Twenty Dharmas*
- (T) Nhị Thập Nhị Pháp—Twenty-two Dharmas*
- (U) Tam Thập Pháp—Thirty Dharmas*
- (V) Tứ Thập Pháp—Forty Dharmas*
- (W) Ngũ Thập Pháp—Fifty Dharmas*
- (X) Lục Thập Pháp—Sixty Dharmas*
- (Y) Thất Thập Pháp—Seventy Dharmas*
- (Z) Bát Thập Pháp—Eighty Dharmas*
- (AA) Cửu Thập Pháp—Ninety Dharmas*

Phần I
Part I

Tổng quan về Tăng Nhất Pháp
An overview of Increased-by-One Dharmas

Đức Phật đã nhập diệt gần hai ngàn sáu trăm năm, nhưng giáo pháp đầy tình thương và trí tuệ của Ngài không bao giờ mất. Các đệ tử của Ngài đã tiếp tục truyền bá vi diệu pháp đến với nhiều người khác. Rồi giáo pháp của Ngài được truyền lại từ thế hệ này qua thế hệ khác. Bằng cách này giáo lý Phật Đà được truyền lại đến cho nhân loại ngày nay. Nếu chúng ta chịu tu tập tập nghiêm chỉnh những lời dạy này thì chúng ta có thể tận diệt được lòng ích kỷ, sân hận và tham lam. Chúng ta có thể khắc phục được khổ đau phiền não, cũng như mọi nỗi lo âu, để có được nội tâm an lạc và trí tuệ hiểu biết như chính Đức Phật đã tìm thấy dưới cội Bồ Đề. Giáo pháp của Ngài đâu có thiên kinh vạn quyển cũng không chuyên chở hết được. Chúng ta có thể nói mãi về Tăng Nhất Pháp không bao giờ dứt, cứ tăng và tăng mãi. Tuy nhiên, chúng ta có thể tóm lược tất cả Phật Pháp trong một câu: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, ấy lời chư Phật dạy.”—The Buddha passed away almost twenty-six hundred years ago, but His teachings of love and wisdom have never died. His disciples continued to pass on His teachings to others. Then, His wonderful dharmas have been taught from generation to generation. In this way, the Buddha-dharmas have reached us today. If we resolve to follow these teachings properly, we can get rid of all selfishness, hatred and greed. We can also conquer all fear and reach the same peace and understanding that Prince Siddhartha found under the Tree of Enlightenment. The Buddha-dharmas were innumerable that cannot be carried out by hundreds of thousands of sutras. We can keep talking about Increased-by-one dharmas endlessly; However, Buddha-dharmas can be summarize in just one sentence: “Not to commit evil, to do good, and purify one’s mind, these are the teachings of the Awakened Ones.”

Phần II
Part II

Chi Tiết về Tăng Nhất Pháp
Details of Increased-by-One Dharmas

(A) Nhất Pháp
One Dharma

1) Nhất: Eka (skt)—Một—One—Unity—The same—Once.

- 2) **Nhất Âm Giáo:** Học thuyết được sáng lập bởi Cưu Ma La Thập và Bồ Đề Lưu Chi—The totality of Buddha's doctrine—The one-sound teaching, the totality of the Buddha's doctrine, which was founded by Kumarajiva and Bodhiruci.
- 3) **Nhất Ấn:** Một ấn—A seal—Sign—Symbol.
- 4) **Nhất Bảo:** Một bảo vật (sự linh mẫn của tâm tánh)—The one precious thing—The spirit or intelligent mind or nature .
- 5) **Nhất Biến:** One recital of Buddha's name.
- 6) **Nhất Cảnh:** One region—One realm—A phenomenon which is objective in causing karma, i.e. smoke is an objective phenomenon in causing any karma in one's life.
- 7) **Nhất Chân:** Bhutatathata (skt)—Nhất như—Nhất thật—The whole of reality.
- 8) **Nhất Chân Địa:** The state of meditation on the absolute.
- 9) **Nhất Chân Như:** See Chapter 73.
- 10) **Nhất Chân Pháp Giới:** Pháp giới của chân thực—The dharma realm of the one reality.
- 11) **Nhất Chuyển Ngữ:** Một chữ làm chuyển đổi—A turning word—A word when spoken and heard just at the right time and place, has the power to serve as a turning point in one's life.
- 12) **Nhất Cơ:** An opportunity which is subjective in causing karma.
- 13) **Nhất Cơ Nhất Cảnh:** One subjective corresponds to one objective:
 - a) Cơ: The subjective (fire).
 - b) Cảnh: The objective (smoke).
- 14) **Nhất Cú:** Một câu—One sentence.
- 15) **Nhất Cú Đạo Tận:** Với một câu làm tỏ bày chư pháp—With one sentence to make clear the whole Law.
- 16) **Nhất Cửu Chi Sanh:** Sanh vào một trong cửu phẩm Tịnh Độ—Future life in the Amitabha Pure Land.
- 17) **Nhất Dị:** Ekatva-anyatva (skt)—Một và nhiều—One and many—Unity-cum-differentiation—Monism and pluralism—Oneness and otherness.
- 18) **Nhất Đại:** Một đời—A human life.
- 19) **Nhất Đại Giáo:** Toàn bộ giáo pháp của Phật từ lúc mới đạt được đại giác đến lúc nhập Niết bàn (bao gồm cả Tiểu lẫn Đại thừa)—The whole of the Buddha's teaching from his enlightenment to his nirvana (including both Hinayan and Mahayana).
- 20) **Nhất Đại Sự:** Một việc trọng đại của Đức Phật là làm cho chư chúng sanh giác ngộ và giải thoát—The one great work—The one great work of a Buddha, universal enlightenment and release.
- 21) **Nhất Đại Tam Đoạn:** Ba thời kỳ thuyết pháp của Phật—The three sections (divisions or periods) of Buddha's teaching in his life-time.
- 22) **Nhất Đại Tam Thiên Thế Giới:** Nhất đại thiên—Tam thiên đại thiên thế giới—A great chiliocosmos or universe of the three kinds of thousands of worlds.
- 23) **Nhất Đại Trạch:** Căn nhà lớn, nhà lửa đang cháy được Phật thuyết giảng trong Kinh Pháp Hoa—A great house—The burning house in the Lotus Sutra.
- 24) **Nhất Dao Tam Lễ:** Mỗi một nhát dao chạm trở hình tượng Phật đều phải lễ bái Tam Bảo—In carving a statue (image) of Buddha, at each cut thrice to pay homage to the Triratna.

- 25) **Nhất Đạo:** Đại Thừa—The one way of deliverance from mortality (Mahayana).
- 26) **Nhất Đạo Thần Quang:** Nội quang hay trí trực giác—Inner light—Intuitive wisdom.
- 27) **Nhất Đạo Vô Vi Tâm:** Mind apart from all ideas of activity or inactivity.
- 28) **Nhất Đẳng:**
- Tất cả đều bình đẳng: All equal.
 - Đệ nhất: First degree.
- 29) **Nhất Địa:** Phật tánh của chúng sanh mọi loài, như các loại cây được trồng trên một mảnh đất, tất cả những bản chất và sự việc thiện lành đều được trưởng dưỡng từ cái Phật tánh ấy—The one ground—The Buddha-nature of all living beings as all the plants grow out of the one ground, so all good character and works grow from the one Buddha-nature.
- 30) **Nhất Điểm Tâm:** Ekaggata (p)—See Chapter 54.
- 31) **Nhất Điểm Trụ:** See Chapter 80.
- 32) **Nhất Đoạn Sự:** Tiến trình đồng nhất, liên tục và không đứt đoạn của thiên nhiên (vạn hữu chỉ là một tiến trình liên tục)—The unity or continuity in the unbroken processes of nature (all being is but one continuous process).
- 33) **Nhất Gia Yến:** Sự trụ trì mới về trú xứ mời các đồng viện tham dự buổi tiệc đãi trong tịnh xá—A monastery family party, when a monk, on becoming head of a monastery, invites his colleagues to a feast.
- 34) **Nhất Hà Sa:** Nhất Hằng Hà Sa—As the sands of one Ganges river.
- 35) **Nhất Hạ:** An cư kiết hạ từ ngày 16 tháng tư đến 15 tháng bảy—The summer retreat from the 16th of the 4th month to the 15th of the 7th month.
- 36) **Nhất Hình:** An appearance—A lifetime—A period of an individual existence.
- 37) **Nhất Hóa:** Sự giáo hóa và ảnh hưởng của một vị Phật trong thời tại thế của vị Phật này—The teaching and influence of a Buddha during one Buddha-period.
- 38) **Nhứt Hóa Ngũ Vị Giáo:** Năm vị hay năm thời kỳ thuyết giáo của Đức Phật được định nghĩa theo trường phái Thiên Thai—The five tastes or periods of the Buddha's teaching as defined by T'ien T'ai school:
- Hoa Nghiêm: Avatamsaka (Hua-Yen).
 - A Hàm: Agama.
 - Phương Đẳng: Vaipulya.
 - Bát Nhã: Prajna.
 - Pháp Hoa hay Niết Bàn: Lotus or Parinirvana.
- 39) **Nhất Họa Tam Lễ:** Mỗi nét vẽ hình tượng chư Phật đều phải lễ lạy Tam Bảo—In drawing an image of Buddha, at each drawing thrice to pay homage to the Triratna.
- 40) **Nhất Hướng:** Tâm định trên một hướng—One direction—Each direction—Undistracted—With a single mind—The mind is fixed on one direction.
- 41) **Nhất Hướng Đại Thừa Tự:** A monastery wholly Mahayana.
- 42) **Nhất Hướng Ký:** Câu trả lời khẳng định—A confirmatory reply to a question.
- 43) **Nhất Hướng Thanh Tịnh, Vô Hữu Nữ Nhân:** Phật độ duy chỉ một đường thanh tịnh, không có nữ nhân—The land of the Buddha everywhere is pure, no women are there.
- 44) **Nhất Hướng Tiểu Thừa Tự:** Tự viện Tiểu Thừa—A monastery wholly Hinayana.
- 45) **Nhất Hướng Tông:** Nhất Hướng Chân Tông—Tín đồ của tông phái này thực tập bằng cách niệm danh hiệu Phật A Di Đà để đạt được nhất tâm—The Pure Land Shin Sect of

which followers practice by repeating the name of Amitabha Buddha to obtain unwavering concentration.

- 46) **Nhất Khắc Thiên Kim:** Một khắc đáng giá ngàn vàng (thời gian quý báu như vàng)—Time is as precious as gold (time is as precious as gold).
- 47) **Nhất Không:** Tất cả đều không—Non-material—All is empty—All is of the void.
- 48) **Nhất Kiến:** Cái nhìn hay cuộc gặp gỡ đầu tiên—At first sight or at the first meeting.
- 49) **Nhất Kỳ:** Một đời—A lifetime—The period of an individual existence.
- 50) **Nhất Lai:** Sakrdagamin (skt)—Chỉ còn trở lại tái sanh một lần nữa mà thôi—Only one more return to mortality.
- 51) **Nhất Lưu:** On the same flow—Of the same class.
- 52) **Nhất Ma Vạn Tiễn:** Nghe một lời xúi dục của ma vương, ví như vạn mũi tên độc vừa bắn ra—To listen to one Mara-temptation opens the way for a myriad Mara-arrows.
- 53) **Nhất Môn:** The one door out of mortality into Nirvana or into the Pure Land—The Pure Land door.
- 54) **Nhất Môn Phổ Môn:** The one door is the all-door—By entering the one door all doors are opened.
- 55) **Nhất Nghiệp:** A karma—A karma-cause, causative of the next form of existence.
- 56) **Nhất Nhãn Chi Qui:** Rùa biển một mắt, từ đáy biển trôi lên trong một bọng cây, thấy được vầng nhật nguyệt, rồi theo lượn sóng mà tấp vào bờ. Ý nói sự hiếm quý của sự thị hiện của Phật, cũng như được sanh làm người vậy—A sea turtle which has only one eye, and that underneath, entered a hollow in a floating log; the log, tossed by the waves, happen to roll over, whereupon the turtle momentarily saw the sun and moon. This refers to the rareness of the appearance of a Buddha, also of the difficulty of being born as a man.
- 57) **Nhất Nhân:** Nhất nhân—A cause—The cause from which the Buddha-law arises.
- 58) **Nhất Nhất:** Mọi người hay mọi vật—All—Everything—Everyone—One by one.
- 59) **Nhất Như:** According to the criterion in Mahayana doctrine, all is Bhutatathata; however, with the Hinayana criteria of impermanence, non-personality, and nirvana. The one bhutatathata or absolute (chân như).
- a) Chân Như: The true suchness or true character, or reality.
- b) Pháp tánh: Nature of things or beings.
- 60) **Nhất Như Đốn Chứng:** Tức thì chứng ngộ Bồ Đề—Immediate experiential enlightenment by the Tathagata truth—The immediate realization that all is bhutatathata.
- 61) **Nhất Như Quán Âm:** Một trong 33 đại biểu của Quán Âm, đi lên từ trên mây—One of the thirty-three representations of Kuan-Yin, ascending on the clouds.
- 62) **Nhất Nhật:** A day from sun rise to sun set.
- 63) **Nhất Nhật Nhất Dạ:** A day and a night—One day one night.
- 64) **Nhất Nhật Phật:** A one-day Buddha—One who lives a whole day purely.
- 65) **Nhất Nhật Tam Thời:** The three divisions of a day (morning, noon and evening).
- 66) **Nhất Niệm:** A ksana (skt)—A concentration of mind—A thought—A time of a thought, of which there are varying measurements from 60 ksana upwards.
- 67) **Nhất Niệm Bất Sinh:** Không một niệm nào phát sanh—Not a thought arising.

- 68) **Nhất Niệm Di Đà:** The Pure Land sect identify the vow of Amitabha as an assurance of salvation.
- 69) **Nhất Niệm Nghiệp Thành:** Chỉ trong một niệm là nghiệp đã được thành lập. Nếu thành tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà thì đường vào Tịnh độ là chắc chắn—Karma complete in one thought or at just one thought the work completed. If one has sincere thought or faith in Amitabha's vow, entrance into the Pure Land is assured.
- 70) **Nhất Niệm Tam Thiên:** To see the universe as a thought—Một niệm bao trùm chúng sanh trong cả tam thiên đại thiên thế giới—In one thought to survey or embrace the three thousand worlds with all its forms of existence.
- 71) **Nhất Niệm Tham Sân Khởi, Bá Vạn Chương Môn Khai:** A thought of greed and anger arises, thousand doors of hindrances open. When we allow an angry thought to arise, we open the door to millions of obstructions.
- 72) **Nhất Niệm Vạn Niên:** Chỉ một niệm Di Đà mà được vạn năm không trở lại luân hồi sanh tử—In a moment's thought of Amitabha to obtain a myriad years and no return to mortality.
- 73) **Nhất Pháp:** A dharma or law—A thing.
- 74) **Nhất Pháp Ấn:** The seal or assurance of the one truth or law.
- 75) **Nhất Pháp Giới:** A universe—A spiritual realm—The bhutatathata considered in terms of mind as a whole.
- 76) **Nhất Pháp Giới Tâm:** A mind universal which is above limitations of existence or differentiation.
- 77) **Nhất Pháp Tâm:** See Nhất Pháp Giới Tâm.
- 78) **Nhất Phẩm:** Varga (skt)—One chapter of a sutra.
- 79) **Nhất Phần Bồ Tát:** A one-tenth bodhisattva—A disciple who keeps one-tenth of the commandments.
- 80) **Nhất Phật Đa Phật:** One Buddha or many Buddhas.
- 81) **Nhất Phật Thế Giới:** Phật giới hay Tịnh độ—A Buddha-cosmo or Buddha-domain (a world undergoing transformation by a Buddha)—Buddha-region—Pure Land.
- 82) **Nhất Phật Thừa:** The One-Buddha-Yana—Những người theo Phật giáo Đại thừa tin rằng đây là con đường duy nhất giúp chúng ta đáo bỉ ngạn Niết Bàn—The Mahayanists believe that this is the perfect and only way to the shore of parinirvana.
- 83) **Nhất Phật Tịnh Độ:** A Buddha's Pure Land, especially that of Amitabha.
- 84) **Nhất Quán:**
- a) Nhất điểm quán: The contemplation on the one-pointedness.
 - b) Một đề mục quán tưởng: Theo Vi Diệu Pháp, đây là quán tưởng về tánh cách không trong sạch của thức ăn, hay sự ghê tởm của vật thực—According to The Abhidharma, this is the one perception of loadsomeness of material food (ahare patikkulasanna).
 - c) Nhất Quang Tam Tôn: Ba đấng Chí Tôn dưới một vầng hào quang (Di Đà, Quán Âm, và Thế Chí)—Three Honored Ones in one light or halo (Amitabha, Avalokitesvara, Mahasthamaprapta).
- 85) **Nhất Sanh:** Một đời người—A whole lifetime—Lifetime—Throughout one's life.
- 86) **Nhất Sanh Bất Phạm:** Life-long innocence, especially sexual misconduct.

- 87) **Nhất Sanh Bồ Xứ:** Eka-jati-prati-badha (skt)—Giai đoạn mà vị Bồ Tát chỉ một lần sanh ở chỗ này là được bỏ lên ngôi vị Phật—The stage of having only one lifetime or one enlightenment to attain Buddhahood. A name for Maitreya, who is to be the next Buddha in this world.
- 88) **Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát:** Vị chỉ còn sanh vào cõi Tịnh Độ một lần nữa là được lên ngôi Phật, thường chỉ áp dụng cho Bồ Tát. Tất cả các vị vãng sanh Tịnh Độ, người nào cũng quyết thực là nhất sanh bồ xứ, trong số đó có vô số “Thượng Thiện Nhân”—One who, in this one life, accomplishes the three stages for final entry. The stage of having only one lifetime to go before enlightenment, generally attributed to Bodhisattvas (associated with 20th vow of Amitabha). Everyone in the Pure Land is sure to experience the stage of having only one lifetime to go before enlightenment, and among them are countless numbers of such superlative Bodhisattvas.
- 89) **Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát Tượng:** A 30-armed image of Maitreya (Di Lặc).
- 90) **Nhất Sanh Nhập Diệu Giác:** Buddha enlightenment can be attained by any in one lifetime, i.e the present life.
- 91) **Nhất Sanh Viên Mãn:** Perfect Realization in a lifetime—Trong các thời kỳ giáo thuyết của Đức Phật, chỉ có thời kỳ Hoa Nghiêm là nói rõ nghĩa của “Nhất Sanh Viên Mãn.” Đức Phật giảng rất rõ về Nhất Sanh Viên Mãn trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyên. Đây là con đường trở về cõi An Dưỡng Địa hay Tây Phương Cực Lạc của người tu mà Đức Phật đã khuyến tấn tứ chúng rất rõ ràng trong Hải Hội Hoa Tạng trong Kinh Hoa Nghiêm—Among the teachings given by Sakyamuni Buddha for a certain era, only the Flower Ornament or Avatamsaka Sutra explains “Perfect Realization in a Single Lifetime.” The basis for perfect realization is explained in the Chapter of the “Vows of Samantabhadra in the Ten Great Vows which show the way back to the land called “Peaceful Nurturing” or Amitabha’s Pure Land. In Avatamsaka Sutra, the Buddha urged the whole assembly to advance toward the Pure Land in the Flower Treasury World.
- 92) **Nhất Sát:** A ksetra (skt)—Một cõi Phật—A land—A Buddha realm—Chilicocosm.
- 93) **Nhất Sát Đa Sinh:** Giết một cứu nhiều—To kill one that many may live.
- 94) **Nhất Sát Na:** A ksana (skt)—Một khoảng thời gian ngắn nhất (1/90 của một niệm hay 1/4500 của một phút)—The shortest period of time. (1/90th part of a thought or 1/4500th of a minute).
- 95) **Nhất Sắc:** One colour—The same colour.
- 96) **Nhất Tam Muôi:** Ekagra (skt)—Undelected concentration—Meditation on one object—Undelected concentration.
- 97) **Nhất Tánh Tông:** Nhất Tánh Tông trong Phật giáo Đại thừa quyết đoán rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh như nhau—Monophysitic or Pantheistic sect of Mahayana, which assert that all beings have one and the same nature with all Buddhas.
- 98) **Nhất Tăng Nhất Giảm:** Kiếp tăng từ 10 lên đến 80.000 năm, rồi lại giảm xuống còn 10—A kalpa during which a human lifetime increases from ten years to 80.000 years and then decreases back to ten.
- 99) **Nhất Tâm:** Citta-nupassana (p)—Contemplation of mind—Bằng tất cả tâm trí: Unanimous (Unanimity)—In agreement—In chorus—With the whole mind or heart—The bhutatathata.

100)Nhất Tâm Bao Trùm Bốn Cõi: This single mind encompasses the four kinds of lands in their totality:

- a) Phàm Thánh đồng cư độ: Cõi phàm Thánh cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints.
- b) Phương tiện hữu dư độ: Cõi của phương tiện—The land of expediency.
- c) Thật báo vô chướng ngại độ: Cõi của thực báo không còn chướng ngại—The land of true reward.
- d) Thường tịch quang độ: Cõi của ánh sáng tịch tịnh miên viễn—The land of eternally tranquil light.

101)Nhất Tâm Bất Loạn: Một tâm không loạn động—One mind unconfused. One-pointedness of mind—One-pointed mind—Singleminded concentration—The absolute necessary condition for achieving rebirth in the Pure Land.

102)Nhất Tâm Kiến Phật: Muốn thấy Phật, hành giả phải trước tiên loại trừ hay bỏ những lời cuốn qua một bên như lo âu, sở hữu, tài sản, con cái, gia đình, vân vân—To see the Buddha, cultivators should first eliminate or put all distractions aside such as worry, possessions, properties, children, family, etc.

103)Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới: Viên đốn giới—Giới kim cương bất hoại của chư Phật và chư Bồ Tát—The infrangible-diamond rules of all Buddhas and Bodhisattvas.

104)Nhất Tâm Niệm Phật: Reciting the Buddha's name with one mind or 'Singlemindedness'—See Chapter 136.

105)Nhất Tâm Tam Hoặc: Đồng thể tam hoặc—Theo trường phái Thiên Thai thì tâm của vị Bồ Tát có ba mối nghi hoặc làm nẩy sanh kiến tư, trần sa và vô minh—The T'ien T'ai "three doubts" in the mind of a Bodhisattva which produce:

- a) Kiến tư: Sợ bị ảo tưởng—Fear of illusion.
- b) Trần sa: Rối loạn vì trách vụ tư bề—Confusion through multiplicity of duties.
- c) Vô minh: Sợ vì vô minh—Ignorance.

106)Nhất Tâm Tam Quán: Không, Trung và Giả chỉ do cái nhìn của tâm mà thôi—The simultaneous vision of past, present and future—The void, the "mean," and the seeming, are all aspects of the one mind.

107)Nhất Tâm Tam Trí: One mind and three aspects of knowledge (emptiness, unreality, and within).

108)Nhất Tâm Tu Phật: A true and single-minded devotion towards the Buddha.

109)Nhất Tâm Tức Nhất Thiết Tâm: One mind is all minds, all minds are one mind.

110)Nhất Tâm Xưng Danh: Nhất tâm trì niệm hồng danh Phật A Di Đà hay Bồ Tát Quán Thế Âm—With undivided mind to call on the name of a Buddha, either Amitabha or Kuan Shi Yin.

111)Nhất Thành Nhất Thiết Thành: Với sự đại giác của Như Lai, tất cả chúng sanh rồi đây sẽ đạt thành đại giác. Một người toàn thiện mọi người rồi đây sẽ được toàn thiện—With the Tathagata's enlightenment all beings were enlightened—In the perfection of one all are perfected—One deed includes all.

112)Nhất Thần Giáo: Monotheism—Chủ nghĩa nhất thần giáo.

113)Nhất Thật—The one reality: Chân lý tối thượng—The bhutatathata—The supreme fact, or ultimate reality.

- 114)Nhất Thật Cảnh Trí:** Theo Giáo Sư Soothill trong Từ Điển Phật Học Trung Hoa—According to Professor Soothill in the Dictionary of Chinese Buddhist Terms:
- Trạng thái nhất thật: The state or realm of “one reality.”
 - Sự chứng ngộ thật tánh của chư pháp: The realization of the spirituality of all things.
 - Như Lai pháp thân: The Tathagata-dharmakaya.
- 115)Nhất Thật Thừa:** Thừa chân thật (cứu độ chúng sanh)—The one method of salvation.
- 116)Nhất Thật Tướng:** Tướng chân như—The state of bhutatathata.
- Vượt trên mọi sai biệt: Above all differentiation.
 - Bất chuyển: Immutable.
 - Ám chỉ Phật tánh: It implies the Buddha-nature.
 - Ám chỉ tính phi vật chất và đồng nhất của vạn hữu: It implies the immateriality and unity of all things.
- 117)Nhất Thật Viên Thừa (trong Kinh Pháp Hoa):** Như Lai Viên Thừa—Tathagata’s Perfect Vehicle (in the Lotus Sutra).
- 118)Nhất Thật Viên Tông:** The One Real and Perfect School.
- 119)Nhất Thật Vô Tướng:** Vô tướng là một sự thật không thể phân cách được—The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms, and is therefore styled the formless—The invisible.
- 120)Nhất Thế:** Một đời—Lifetime.
- 121)Nhất Thế:** Dù tướng có khác, tánh vẫn đồng—Though externally differing, in nature the same.
- 122)Nhất Thế Tam Thân Tự Tánh Phật:** In one’s own body to have the Trikaya.
- 123)Nhất Thiên:** Sahasra (skt)—Một ngàn—One thousand.
- 124)Nhất Thiên Nhị Bách Công Đức:** Một ngàn hai trăm công đức trong Kinh Pháp Hoa—One thousand two hundred merits or powers of eye, tongue and mind predicted in the Lotus sutra.
- 125)Nhất Thiết:** All—The whole—Altogether.
- 126)Nhất Thiết Biến Trí Ấn:** See Nhất thiết Phật tâm ấn in Chapter 149 (A) (171).
- 127)Nhất thiết Bồ Tát Ma Ha Tát:** All Bodhisattvas and Mahasattvas.
- 128)Nhất Thiết Chân Ngôn Chú:** Chú “Chân Ngôn” (lời chân thật) được phô bày trong hai nhóm Thai Tạng và Kim Cang giới—All the “true word” rulers, shown in the Garbhadhatu and Vajradhatu groups.
- 129)Nhất Thiết Chân Ngôn Tâm:** Chữ Phạn đầu tiên “A” được người theo phái Chân Ngôn đọc là “AN” và được nhấn mạnh như là tâm của trí huệ—The first Sanskrit letter “A” which is pronounced “AN” by the Shingon School and emphasized as the heart of all wisdom.
- 130)Nhất Thiết Chúng Sanh:** Tất cả chúng sanh—All sentient beings—All living beings.
- 131)Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Phụ:** Cha của tất cả chúng sanh—The Father of all the living.
- 132)Nhất Thiết Chúng Sanh Chi Từ Phụ:** Ám chỉ Đức Phật là cha hiền của tất cả chúng sanh—The Father of all the living—The Buddha.

- 133)Nhất Thiết Chúng Sanh Giai Tất Thành Phật Quả:** Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và cuối cùng rồi cũng đạt được giác ngộ—All beings become Buddha, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.
- 134)Nhất Thiết Chúng Sanh Hoan Hỷ Kiến Phật:** Sarvasattva-priya-darsana (skt)—Vị Phật mà khi thấy mặt Ngài chúng sanh cảm thấy hoan hỷ—The Buddha at whose appearance all beings rejoice.
- 135)Nhất Thiết Chúng Sanh Ly Chư Ác Thú:** Sarvasattva-papa-prahana (skt)—Một loại tam muội đưa chúng sanh xa rời ác đạo—A samadhi on a world free from all the evil destinies.
- 136)Nhất Thiết Chúng Sanh Nhược Hữu Văn Pháp Giả Vô Nhứt Bất Thành Phật (Kinh Pháp Hoa—Phẩm Phương Tiện):** If there be any who hear the dharma, not one will fail to become Buddha.
- 137)Nhất Thiết Chúng Sanh Tinh Khí:** Sarvasattvaujohari (skt)—Tinh chất của tất cả chúng sanh—Vitality of all beings (the quintessence or energy of all living beings).
- 138)Nhất Thiết Chủng Diệu Tam Muội:** Tam muội mang lại mọi công đức trang nghiêm—The samadhi, which brings every kind of merit for one's adornment.
- 139)Nhất Thiết Chủng Trí:** See Chapter 108.
- 140)Nhất Thiết Chủng Thức:** Thức thứ tám trong Bát Thức—The eighth consciousness of eight consciousness.
- 141)Nhất Thiết Chư Phật:** Tất cả các Đức Phật—All Buddhas.
- 142)Nhất Thiết Chư Phật Mười Phương Tam Thế:** Tất cả các Đức Phật trong mười phương ba đời—Buddhas from ten directions from past, present and future.
- 143)Nhất Thiết Giai Thành Phật:** Mọi chúng sanh đều sẽ thành Phật vì ai cũng có sẵn Phật tánh—All beings become Buddhas, for all have the Buddha-nature and must ultimately become enlightened.
- 144)Nhất Thiết Hữu:** Sarvabhava (skt)—Tất cả vạn hữu—All things or beings.
- 145)Nhất Thiết Hữu Căn Bản:** Mulasarvastivadah (skt)—Một nhánh của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ cho rằng vạn hữu đều có thực hữu—A branch of the Sarvastivadin Sect which asserted the reality of things.
- 146)Nhất Thiết Hữu Tình:** Sarvabhava (skt)—Tất cả chúng sanh hữu tình—All sentient beings—All things or beings.
- 147)Nhất Thiết Hữu Vi:** Tất cả pháp hữu vi—All phenomena—The phenomenal (all that is produced by causative action—Everything that is dynamic and not static).
- 148)Nhất Thiết Không:** Total Voidness—See Chapter 85.
- 149)Nhất Thiết Kinh:** The Tripitaka—Đại Tạng Kinh—The whole of the Buddhist Canon.
- 150)Nhất Thiết Nghĩa Thành:** Sarvathasiddha or Siddhartha (skt)—All wishes realized—Tên đặt cho Phật Thích Ca lúc Ngài mới đản sanh—Name of Sakyamuni at birth.
- 151)Nhất Thiết Nhân Trung Tôn:** Tất cả những bậc được loài người tôn kính nhất—The most honoured among men (Vairocana).
- 152)Nhất Thiết Nhất Tâm Thức:** All things are mind or mental.
- 153)Nhất Thiết Như Lai:** Sarvatathagata (skt)—Tất cả các Đức Phật—All the Buddhas—All Tathagatas.

- 154)Nhất Thiết Như Lai Bảo:** Ngọc bảo châu của chư Như Lai (trong pháp giới Vạn Đà La, Liên hoa bên tay trái và bảo châu bên tay mặt)—The talismanic pearl of all Buddhas (on the Garbhadhatu mandala, lotus on the left hand and talismanic pearl on the right hand).
- 155)Nhất Thiết Như Lai Chư Pháp Bản Tánh Thanh Tịnh Liên Hoa Tam Muội:** Liên Hoa Tam Muội của Phật Tỳ Lô Giá Na từ đó Phật A Di Đà được sanh ra. Như Lai thiền định, bản tánh của mọi hiện hữu đều thanh tịnh như Liên Hoa—A lotus samadhi of Vairocana from which Amitabha was born—The Tathagata meditation, that the fundamental nature of all existence is pure like the lotus.
- 156)Nhất Thiết Như Lai Định:** Thiền định cao nhất được các vị Bồ Tát tu tập—The highest samadhi practiced by bodhisattvas.
- 157)Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Thệ Giới:** Lời thệ nguyện nguyện thủy của Như Lai như tiếng rống của sư tử, nguyện rằng tất cả chư chúng sanh rồi sẽ trở thành như Như Lai—The original oath of every Tathagata (with the roar of a lion, he declares that all creatures shall become as himself).
- 158)Nhất Thiết Như Lai Nhãn Sắc Như Minh Chiếu Tam Ma Địa:** Một loại tam muội của Phật Tỳ Lô Giá Na, trong đó ánh quang nhãn sắc của Như Lai chiếu khắp—A Vairocana-samadhi in which the light of the Tathagata-eye streams forth radiance.
- 159)Nhất Thiết Như Lai Tất Định Ấn:** Dấu hiệu đạt được Phật quả—The sign of the assurance of attaining Buddhahood.
- 160)Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn:** Dấu hiệu trí tuệ của chư Phật—A sign of the wisdom of all Buddhas (a triangle on a lotus in the Garbhadhatu group).
- 161)Nhất Thiết Pháp:** Sarvadharmas (skt)—Tất cả các sự vật, sự hiện hữu—All things, laws, existence, or beings.
- 162)Nhất Thiết Pháp Bất Sinh:** Sarvadharmas-anutpada (skt)—Mọi vật đều không sanh—All things are unborn.
- 163)Nhất Thiết Pháp Giới Quyết Định Trí Ấn:** Chân ngôn bảo chứng của Phật Tỳ Lô Giá Na, một biểu tượng qua đó mọi chúng sanh đều có thể đạt được trí huệ chắc chắn của Phật—The true word of assurance of Vairocana, the symbol through which all may attain the sure Buddha-wisdom.
- 164)Nhất Thiết Pháp Giới Sinh Ấn:** Một trong ba dấu hiệu của Vạn Đà La—One of the three signs of the mandala (the sign of producing all things or realms).
- 165)Nhất Thiết Pháp Giới Tự Thân Biểu:** Sự tự hiện thân của Phật—The Buddha's self-manifestation to all creation.
- 166)Nhất Thiết Pháp Hữu Vi:** Tất cả pháp sanh diệt—All phenomena—All that is produced by causative action—Everything that is dynamic, not static.
- 167)Nhất Thiết Pháp Không:** Sarvadharmas-sunyata (skt)—Cái không của tất cả sự vật—The emptiness or unreality of all things.
- 168)Nhất Thiết Pháp Không Vô Sinh Vô Nhị Vô Tự Tính Tướng:** Sarvadharmas-sunyata-anutpada-advaya-nihsvabhava-lakshana (skt)—Khía cạnh hiện hữu trong đó tất cả các sự vật được xem là không, không được sinh ra, không phải hai, và không có tự tính—The aspect of existence in which all things are to be regarded as empty, unborn, non-dual, and without self-substance.

- 169)Nhất Thiết Pháp Vô Ngã:** Sarvadharmā-niratmanah (skt)—Tất cả các sự vật đều không có tự ngã—All things are egoless.
- 170)Nhất Thiết Phật Hội:** The assembly of all Buddhas. There are two kinds:
 a) Thai Tạng giới: Garbhadhātu.
 b) Kim Cang giới: Vajradhātu.
- 171)Nhất Thiết Phật Tâm Ấn:** Trikona (skt)—Dấu hiệu trên ngực Như Lai (Phật Tỳ Lô Giá Na). Dấu hiệu về tâm (tam giác lửa trên bông sen trắng, màu trắng tinh biểu tượng cho trí huệ, đỉnh tam giác chỉ xuống chỉ sức mạnh đốt cháy dục vọng và cám dỗ)—The sign on a Buddha's breast (on Vairocana)—The sign of Buddha-mind (a triangle of flames above a white lotus, pure white color representing wisdom, pointing downwards to indicate power over or burn up all passions, opposition, temptations)—The sign of omniscience.
- 172)Nhất Thiết Phổ Môn Thân:** Vị trải thân ra khắp bốn pháp giới—The one who completely fills the four realms (Dharmadhātu).
- 173)Nhất Thiết Thí:** Sarvada (skt)—Toàn trí—All-bestowing—One who who gives his all.
- 174)Nhất Thiết Trí:** Sarvajñāna (skt)—Buddha-wisdom—Perfect knowledge—Omniscience—All-knowing.
- 175)Nhất Thiết Trí Địa:** Nơi mà chư Bồ Tát đạt được Phật trí—The state or place for Perfect knowledge or Buddha-wisdom.
- 176)Nhất Thiết Trí Huệ Giả:** The all-wise one (Vairocana).
- 177)Nhất Thiết Trí Tạng:** The storage of Buddha-wisdom.
- 178)Nhất Thiết Trí Tâm:** The Buddha's wisdom mind.
- 179)Nhất Thiết Trí Thành Tựu Như Lai:** All-Knowing-Accomplished Thus Come One.
- 180)Nhất Thiết Trí Thiên:** Sarvajñadeva (skt)—The deva of universal wisdom.
- 181)Nhất Thiết Trí Trí:** Trí tuệ của chư Phật (bồ đề, toàn giác và thanh tịnh)—The wisdom of all wisdom—Buddha's wisdom (bodhi, perfect enlightenment and purity).
- 182)Nhất Thiết Vạn:** All things.
- 183)Nhất Thiết Vật:** All things.
- 184)Nhất Thiết Vô Chướng Ngại:** Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered—Illimitable—Universal.
- 185)Nhất Thiết Vô Chướng Pháp Ấn Minh:** Một dấu hiệu để vượt thắng chướng ngại—A sign for overcoming all hindrances (by making the sign of a sword through lifting both hands, palms outward and thumbs joined, saying Hail ! Bhagavat ! Bhagavatsvaha !).
- 186)Nhất Thiết Vô Ngại:** Hoàn toàn thoát khỏi mọi chướng ngại—Absolutely free or unhindered.
- 187)Nhất Thiết Xứ:** Samanta (skt)—Everywhere—Universal dhyana.
- 188)Nhất Thiết Xứ Vô Bất Tương Ứng Chân Ngôn:** Chân ngôn tương ứng khắp nơi—The “true word” that responds everywhere.
- 189)Nhất Thời:** Ekasmin samaye—Provisional—Temporary—On one occasion (part of the usual opening phrase of a sutra).
- 190)Nhất Thốn Quang Âm Nhất Thốn Kim:** Thời giờ là tiền bạc—Time is money.
- 191)Nhất Thủy Tứ Kiến:** Chúng sanh nhìn nước qua 4 cách—The same water may be viewed in four ways:

- a) Cõi trời nhìn nước như đất bảo thạch: Devas see it as bejewelled land.
 b) Người nhìn nước như nước: Men see it as water.
 c) Ngạ quỷ nhìn nước như máu mủ: Hungry ghosts see it as pus and blood.
 d) Cá nhìn nước như một nơi để sống: Fish sees water as a place to live in.
- 192)Nhất Thuyết Bộ:** Ekavyavaharika (skt)—Trường phái Tiểu thừa cho rằng vạn hữu giả định chứ không có thực thể—Hinayana school (nominalistic) which considered things as nominal without underlying reality.
- 193)Nhất Thừa:** Ekayana (skt)—One Vehicle or Vehicle of Oneness—See Chapter 153.
- 194)Nhất Thừa Bồ Đề:** Nhất thừa giác ngộ—The One-Vehicle enlightenment.
- 195)Nhất Thừa Chi Bảo:** The pearl of the One-Yana (the Lotus Scriptures).
- 196)Nhất Thừa Cứu Cánh Giáo:** Nhất thừa viên giáo được tìm thấy trong Kinh Pháp Hoa—The One vehicle in its final teaching, as found in the Lotus Sutra.
- 197)Nhất Thừa Diệu Điển:** Toàn thiện Đại thừa quyết đoán chỉ một con đường cứu độ trong Kinh Liên Hoa—The Perfect Mahayana which declares one way of salvation—The Lotus Sutra.
- 198)Nhất Thừa Gia:** The one-vehicle family or sect.
- 199)Nhất Thừa Hiển Tánh Giáo:** One of the five divisions of the Avatamsaka School.
- 200)Nhất Thừa Pháp Môn:** The one-vehicle method as revealed in the Lotus Sutra.
- 201)Nhất Thừa Phật:** The one Buddha-Yana
- 202)Nhất Thừa Viên Tông:** Lotus school of the perfect teaching (One Vehicle—Thiên Thai Tông).
- 203)Nhất Thực:** Tông Thành Thực cho rằng vạn hữu duy tâm—The Satyasiddhi Sect considered that all things are just one mind.
- 204)Nhất Thực:** Ngày ăn một lần: A meal a day.
- 205)Nhất Thực Cảnh Giới:** Cảnh giới chân như bất biến và vượt trên mọi phân biệt. Phật tánh là phi vật chất và là đồng nhất của chư pháp—The state or realm of bhutatahata (reality) which is above all differentiation, immutable. It's the Buddha-nature or the immateriality and unity of all things—The realization of spirituality of all things—Như Lai pháp thân (The Tathagata-dharmakaya).
- 206)Nhất Thực Thừa:** The one method of salvation.
- 207)Nhất Thực Tướng:** Phật tánh—Trạng thái chân như, vượt trên mọi biến dị và thối chuyển—Budha-natue—The state of bhutatahata, which is above all differentiation and immutable.
- 208)Nhất Thực Viên Thừa:** The Tathagata's perfect vehicle.
- 209)Nhất Thực Viên Tông:** The one real and perfect school.
- 210)Nhất Thực Vô Tướng:**
- a) The one reality being indivisible is apart from all transient (or empty) forms—Formless—Invisible.
 b) The invisible—The one reality being indivisible is aprt from all transient forms, and therefore styled the formless.
- 211)Nhất Tiễn Đạo:** Đường tên bay—An arrow's flight.
- 212)Nhất Tiếu:** A smile.

- 213)**Nhất Tiểu Kiếp**: A small kalpa—Thời kỳ phát triển và hoại diệt của vũ trụ—A period of the growth and decay of a universe—See Nhất Tăng Nhất Giảm.
- 214)**Nhất Tính**: All beings have one and the same nature with Buddha.
- 215)**Nhất Tọa Thực**: Mỗi ngày chỉ ăn một buổi trước Ngọ—One meal a day, taken before noon.
- 216)**Nhất Trần**: A grain of dust—Một hạt bụi—An atom—A particle.
- 217)**Nhất Trần Pháp Giới**: Cả pháp giới trong một nguyên tử, cả vũ trụ trong nhất trần—The whole in an atom, a universe in a grain of dust—Nhất trần là một vi vũ trụ của toàn vũ trụ—One grain of dust is a microcosmo of the universe whole.
- 218)**Nhất Trí**: Cùng nhau đồng ý—Unanimous—In chorus.
- 219)**Nhất Trì**: To adhere to one Buddha and one sutra.
- 220)**Nhất Trung Nhất Thiết Trung**: Tánh chân thực, lý, và sự đều như nhau—The three aspect of reality, noumenon, and phenomenon are identical in essence.
- 221)**Nhất Túc Giác**: Overnight Enlightenment—See Chapter 117.
- 222)**Nhất Tự**: One word.
- 223)**Nhất Tự Kim Luân Đánh Pháp**: The one word golden wheel magical method (Chân ngôn).
- 224)**Nhất Tự Tam Lễ**: Mỗi chữ viết về Phật pháp đều phải lễ bái Tam Bảo—In writing Buddhist scriptures, at each writing thrice to pay homage to the Triratna.
- 225)**Nhất Tự Thiền**: A cryptic single-word reply to a question, requiring meditation for its apprehension. It is Zen or Ch'an method.
- 226)**Nhất Tự Văn Thù**: The single-word Manjusri.
- 227)**Nhất Tức**: Một hơi thở—A breath (inspiration-expiration).
- 228)**Nhất Tức Bán Bộ**: Một hơi thở đi nửa bước—Half a step at a breathing on arising from meditation.
- 229)**Nhất Tức Nhất Thiết, Nhất Thiết Tức Nhất**: Một là tất cả, tất cả là một—One is all and all is one (the essential unity of all things).
- 230)**Nhất Tướng**: Laksana (skt)—One aspect—The unique form—The one mind in all things—Common mind in all beings.
- 231)**Nhất Tướng Pháp Môn**: The method with which all cultivators are able to reach a stage beyond differentiation where all is seen as a unity.
- 232)**Nhất Tướng Tam Muội**: Nhất hạnh tam muội—Chân như tam muội—A sammadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same—A state of samadhi in which hate and love, accepting and rejecting are repressed, and in which the mind reaches an undivided state, being anchored in calm and quiet—A samadhi for realizing that the nature of all Buddhas is the same.
- 233)**Nhất Tướng Tam Muội Nhất Hạnh Tam Muội**: The Samadhi of One Mark and the Samadhi of One Conduct—See Chapter 59.
- 234)**Nhất Tướng Trí**: The wisdom that all is bhutatathata and a unity.
- 235)**Nhất Tướng Vô Tướng**: One-ness means none-ness (there is no diversity).
- 236)**Nhứt Vãng**: One passage.
- 237)**Nhất Vật Bất Tương Lai (Zen)**: Empty-handed—Nothingness—Not a thing to bring or carry away.

238)**Nhất Vi Trân:** The smallest particle—An atom—A microcosm of the universe.

239)**Nhất Vị:** One flavour—The same flavour.

240)**Nhất Vô Ngại Đạo:** Meditation on the one way without barrier (the end of reincarnations in nirvana).

(B) Nhị Pháp **Two Dharmas**

1) **Nhị Báo:** Hai loại quả báo—The dual reward:

- i) Y báo: Y quả—Hoàn cảnh vật chất mà một người phải tùy thuộc vào do kết quả của nghiệp đời trước—The material environment on which a person depends, resulting from former karma.
- ii) Chánh báo: Chánh quả—Direct reward, body or person.

2) **Nhị Bát:** Mười sáu phép quán sát hay thiền định—The sixteen meditations.

3) **Nhị Bát Nhã:** Hai loại bát nhã hay trí huệ—Two kinds of prajna or wisdom:

- a)
 - i) Thế gian Bát nhã: Temporal wisdom.
 - ii) Xuất thế gian Bát nhã: Supernatural wisdom.
- b)
 - i) Thực tướng Bát nhã: Phần đầu của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ gốc—The first part of the Prajnaparamita—Original Wisdom.
 - ii) Quán chiếu Bát nhã: Phần thứ nhì của Bát Nhã Ba La Mật hay trí tuệ đạt được qua tu tập—The second part of the Prajnaparamita—Wisdom acquired from cultivation or contemplation.
- c)
 - i) Cộng Bát nhã: Bát Nhã của ba giai đoạn Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát—Prajna of the three stages of Sravaka and Pratyeka-buddha and the imperfect bodhisattva sect.
 - ii) Bất cộng Bát nhã: Bát Nhã của học thuyết toàn thiện Bồ Tát—Prajna of the perfect bodhisattva teaching.

4) **Nhị Bần:** Hai loại nghèo—Two kinds of poverty:

- i) Tài bần: Nghèo vật chất—Poverty of goods.
- ii) Pháp bần: Nghèo tâm linh—Poverty of faith or religion.

5) **Nhị Biên:** Dharmadvaya (skt)—Duality—Two sides—Two extreme views—Two dualistic views expressly rejected in Buddhism:

- a)
 - i) Đoạn kiến: Nihilism (skt)—Hoại diệt—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sanh—Annihilation—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation.

- ii) Biên kiến: Eternalism (skt) Vĩnh cửu—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Immortality—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.
- b)
 - i) Hữu biên: Tin có sự hiện hữu—Those who believe that things exist.
 - ii) Vô biên: Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existent or things cannot be said to exist.
- c)
 - i) Tăng ích biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.
 - ii) Tồn giảm biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.
- 6) Nhị Biểu Nghiệp:** Hai loại biểu nghiệp của thân khẩu ý—Two kinds of activities of the body, mouth and mind:
 - i) Hữu Biểu Nghiệp: Manifested activities.
 - ii) Vô Biểu Nghiệp: Unmanifested activities.
- 7) Nhị Bố Thí:** Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity:
 - a)
 - i) Tài thí: Bố thí bằng của cải—Giving of goods.
 - ii) Pháp thí: Thuyết giảng những lời Phật dạy để độ người—Giving the Buddha's truth to save sentient beings.
 - b)
 - i) Tịnh thí: Bố thí thanh tịnh chẳng cần báo đáp—Pure or unsullied charity, which looks for no reward here but only hereafter (expecting no return).
 - ii) Bất tịnh thí: Bố thí mong cầu phước báo—Impure or sullied charity whose object is personal benefit (expecting something in return).
- 8) Nhị Cảnh:** Two realms—See Chapter 48.
- 9) Nhị Căn:** Hai loại căn—Two roots—See Chapter 48.
- 10) Nhị Cầu:** Hai loại mong cầu—Two kinds of seeking—See Chapter 46.
 - i) Đắc cầu: Cầu được những điều khoái lạc sung sướng—Seeking to get something of enjoyment and happiness.
 - ii) Mệnh cầu: Cầu được sống lâu mãi mãi—Seeking long life.
- 11) Nhị Chân Như:** Hai loại Chân Như—See Chapter 73.
- 12) Nhị Chấp:** Two erroneous tenets or attachments—See Chapter 64.
- 13) Nhị Chúng:** Hai chúng Phật giáo—Two groups of Buddhist followers—See Chapter 105.
- 14) Nhị Chủng Bát Nhã:** Two kinds of Prajna—See Chapter 85.
- 15) Nhị Chủng Bệnh:** Hai loại bệnh—Two kinds of sickness:
 - i) Thân bệnh: Physical sickness.
 - ii) Tâm bệnh: Mental or spiritual sickness.
- 16) Nhị Chủng Bồ Đề Tâm:** Two kinds of Bodhi-mind.
 - i) Duyên Sự Bồ Đề Tâm: See Duyên Sự Bồ Đề Tâm in Chapter 112, and Tứ Hoằng Thệ Nguyện in Chapter 29.
 - ii) Duyên Lý Bồ Đề Tâm: See Duyên Lý Bồ Đề Tâm in Chapter 112.

17) Nhị Chủng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattvas:

- i) Tại gia Bồ Tát: Lay Bodhisattvas.
 - ii) Xuất gia Bồ Tát: Monastic Bodhisattvas.
- * See Chapter 172.

18) Nhị Chủng Bồ Tát Thân: Hai loại thân Bồ Tát—Two kinds of Bodhisattva's body:

- i) Nhục thân Bồ Tát: Thân sống chết của Bồ Tát—Bodhisattva's mortal body.
- ii) Kim thân bất hoại Bồ Tát: Bodhisattva's immortal body.

19) Nhị Chủng Bố Thí: Hai loại bố thí—Two kinds of dana or charity—See Chapter 27.

20) Nhị Chủng Diên Đảo: Two conditions for being upside down—See Chapter 68.

21) Nhị Chủng Định: Hai loại định—There are two kinds of samadhi—See Chapter 59.

- i) Tán Định: Thiền định tổng quát hay tản mạn của Dục Giới—Scattered or general meditation in the world of desire.
- ii) Thiền Định: Thiền định trong cõi Sắc giới hay Vô Sắc giới—Abstract meditation in the realms of form and beyond form.

22) Nhị Chủng Hữu: Theo Thanh Tịnh Đạo, có hai loại Hữu—See Chapter 87.

23) Nhị Chủng Hữu Tri Thức: Two kinds of advisor.

- i) Thiện Hữu Tri Thức: Good advisor.
 - ii) Ác Hữu Tri Thức: Bad advisor.
- * See Chapter 147.

24) Nhị Chủng Khất Sĩ: Hai loại khất sĩ—Two kinds of mendicant:

- i) Nội Khất: Người có khả năng tự kiềm chế nội tâm—Those who are able to self-control his or her internal mental or spiritual methods.
- ii) Ngoại Khất: Người có khả năng tự kiềm chế những hình thức bên ngoài—Those who are able to self-control his or her externals such as strict diet.

25) Nhị Chủng Luật Nghi: Two kinds of rules or customs.

- i) Ác Luật Nghi: Bad, or evil rules and customs.
- ii) Thiện Luật Nghi: Good rules and customs.

26) Nhị Chủng Lực: Two kinds of power—See Chapter 75.

27) Nhị Chủng Nghiệp: Hai loại nghiệp—There are two kinds of karma—See Chapter 34.

28) Nhị Chủng Nhân: Two groups of good and evil people—See Chapter 167.

29) Nhị Chủng Nhân Quả: Hai loại nhân quả—Two aspects of cause and effect:

- i) Nhân quả thế gian: Cause and effect in the present life (khổ đế là quả: the effect or fruit; tập đế là nhân: the cause).
- ii) Nhân quả xuất thế gian: Cause and effect in the future (diệt đế là quả: mortality or extinction is the effect or fruit; đạo đế là nhân: the path is the cause).

30) Nhị Chủng Nhẫn Nhục: Hai loại nhẫn nhục—Two kinds of patience or endurance:

- i) Chúng sanh nhẫn: Patience or endurance of human assaults and insults.
- ii) Pháp nhẫn: Patience or endurance of the assaults of nature, heat, cold, etc.

31) Nhị Chủng Nhất Tâm: two categories for One Mind—See Chapter 103.

32) Nhị Chủng Niết Bàn: Two Nirvanas—See Chapter 127.

33) Nhị Chủng Phân Biệt: Theo Kinh Lăng Già, có hai loại phân biệt, tổng phân biệt và biến phân biệt; tuy nhiên, nghĩa của chúng gần như không sai khác—According to the

Lankavatara Sutra, there are two kinds of discrimination: samkalpa or general discrimination, and parikalpa; however, their meanings are almost the same.

34) *Nhị Chủng Phật Cảnh:* Hai cảnh giới Phật—Two Buddha domains:

- i) Chứng cảnh: Cảnh giới mà chư Phật chứng được—Lý Chân Như pháp tánh—The domain or state of absolute enlightenment.
- ii) Hóa cảnh: Cảnh giới mà chư Phật biến hóa ra hay là Tây phương quốc độ—The domain that the Buddhas are transforming or the Pure Land.

35) *Nhị Chủng Sanh Tử:* Hai loại sanh tử—Two kinds of life and death:

- i) Phân Đoạn Sanh Tử: Quả báo trong tam đồ lục đạo của các nghiệp thiện ác, thân được tạo thành do quả báo này có từng phần từng đoạn (chỉ hết thủy phàm phu có đủ kiến tư hoặc)—The various karmic transmigrations.
- ii) Bất Tư Nghì Biến Dịch Sanh Tử: Quả báo Tịnh độ giới của nghiệp vô lậu. Đây là sự sanh tử của các bậc Thánh đã đoạn hết kiến tư hoặc—The inconceivable transformation life in the Pure Land, the transformation of the arhats and other saints.

36) *Nhị Chủng Tà Kiến:* Hai loại tà kiến—The two false views—See Chapter 44.

37) *Nhị Chủng Tâm Tướng:* Hai loại tâm tướng—Two kinds of mind:

- i) Nội tâm tướng: Bản tâm thanh tịnh bình đẳng bên trong—The mind in its inner character and influence.
- ii) Ngoại tâm tướng: Theo duyên mà hiện ra các đối cảnh—The in its outer manifestations.

38) *Nhị Chủng Thanh Tịnh:* Theo kinh Hoa Nghiêm, có hai loại thanh tịnh—According to the Flower Ornament Scripture, there are two kinds of purity:

- i) Tự tính thanh tịnh: Chân như thanh tịnh—The natural purity.
- ii) Ly cấu thanh tịnh: Đạt được tâm thể thanh tịnh bằng cách xa lìa mọi ô nhiễm—Acquired purity through avoiding pollution.

39) *Nhị Chủng Thánh:* Hai loại Thánh—Two classes of saints or preachers:

- i) Hữu ngôn Thánh: Those who preach with words (Pháp sư).
- ii) Vô ngôn Thánh: Những vị Thánh nêu gương bằng những phẩm hạnh cao tuyệt chứ không nói một lời—Those who preach without words, but exemplify themselves with good morality.

40) *Nhị Chủng Thế Giới:* Two kinds of world.

- i) Hữu Tình Thế Giới: Thế giới của loài hữu tình có thân thể—The world of the living, who are receiving their correct recompense.
- ii) Khí Thế Giới: Thế giới vật lý hay địa phương nơi loài hữu tình cư trú (các loài hữu tình, theo luận điểm vật chất hay tinh thần, được chia thành ba cõi—The world of the material, or that on which karma depends for expression. The world of material is divided into three realms.

* Dục Giới: Kamadhatu (skt).

* Sắc Giới: Rupadhatu (skt).

* Vô Sắc Giới: Arupadhatu (skt).

41) *Nhị Chủng Thiền:* Two kinds of contemplation.

- i) Sự Thiền: The dhyana of or concentration on phenomena—See Sự Thiền in Chapter 60.
- ii) Lý Thiền: The dhyana of or concentration on the absolute truth—See Lý Thiền in Chapter 60.

42) *Nhị Chủng Thọ Ký:* Hai loại thọ ký—Two classes of Buddha's predictions of a disciple's destiny:

- i) Hữu dư thọ ký: Đức Phật nói vào thời nào trong tương lai thì vị Phật nào sẽ thọ ký cho chúng sanh—Partial or incomplete prediction—The Buddha predicted what Buddha would make a prediction for sentient being in certain periods of time in the future.
- ii) Vô dư thọ ký: Đức Phật thọ ký về sự thành Phật của một chúng sanh—Prediction in finality, or complete detail of becoming Buddha of a sentient being.

43) *Nhị Chủng Thoát Tục:* Hai loại thoát tục—Two kinds of seclusion:

- i) Thân thoát tục: Bodily withdrawal into seclusion.
- ii) Tâm thoát tục: Spiritual withdrawal from all evil, and into meditation.

44) *Nhị Chủng Tịch Tĩnh:* Hai loại tịch tịnh—Two kinds of seclusion or retirement from the world:

- i) Thân tịch tịnh: Tự thân lìa bỏ gia đình để sống đời thanh thản yên tĩnh—Bodily withdrawal into seclusion.
- ii) Tâm tịch tịnh: Nhờ tu thiền định mà tâm đoạn lìa tất cả những điều ác—Spiritual withdrawal from all evil and into meditation.

45) *Nhị Chủng Tín:* Two forms of faith—See Chapter 29.

46) *Nhị Chủng Tinh Tấn:* Theo Đại Trí Độ Luận, có hai loại tinh tấn—According to the Maha-Paramita-Sastra, there are two kinds of virya:

- i) Thân Tinh Tấn: Như vẫn sinh hoạt mang đến của cải, nhưng lại dùng vào việc bố thí—The fortitude in body, i.e. use earned properties in almsgiving—See Bát Chánh Đạo in Chapter 20.
- ii) Tâm Tinh Tấn: Dứt bỏ tham dục, ác tâm, cũng như tà kiến—The vigour in mind, i.e. cut off all passions, evil mind, and wrong views—See Bát Chánh Đạo in Chapter 20.

47) *Nhị Chủng Tính:* Hai loại tính—Two kinds of seed-nature (the character of the alaya seed and its development):

- a)
 - i) Tính chủng tử: Bản tính thiện từ vô thủy—The original good seed-nature.
 - ii) Tập chủng tử: Chủng tính thiện do tu tập mà phát triển—The seed-nature in practice or development.
- b)
 - i) Bản tính trụ chủng tính: Bản tính tự nhiên từ vô thủy—The immanent abiding original good seed-nature.
 - ii) Tập sở thành chủng tính: Chủng tính mới được huân tập—The seed productive according to its ground.
- c)
 - i) Thánh chủng tính: Hạt giống chứng quả Niết Bàn của bậc Thánh tam thừa—The seed-nature of the saints, by which they attain nirvana.
 - ii) Phàm phu chủng tính: Ngưu phu chủng tính, hay chủng tính phàm phu ngu muội cố bám giữ lấy chư pháp (hạt giống này có khả năng sinh sản, còn tính là do rèn tập mà có chứ không phải là tính của lý tính)—The seed-nature in the foolish and ignorant.

48) *Nhị Chủng Trí:* Two kinds of wisdom:

- i) Tướng Trí: Hữu lậu trí hay trí nương vào sự tướng thế gian và hãy còn quan hệ với phiền não—Knowledge derived from phenomena, associated with afflictions.

ii) Phật Trí: Vô lậu trí, cắt đứt liên hệ với phiền não—Buddha wisdom, no longer associated with afflictions.

* For more information, please see Chapter 108.

49) *Nhị Chủng Tư Lương:* Theo Kinh Bảo Tích, có hai loại trang nghiêm—According to The Ratna-rasi or Ratna-kuta sutra (Gem-Heap sutra), there are two kinds spiritual provender:

- i) Phúc đức tư lương: Bốn thí công đức thiện căn để trì giới, nhẫn nhục, và tinh tấn—Charity, the first four paramitas in the six paramitas.
- ii) Trí đức tư lương: Tu tập thiền quán và tinh chuyên tìm cầu Diệu Giác, hay là ba Ba La Mật sau cùng—Wisdom, the last three paramitas.

50) *Nhị Chủng Tử:* Hai loại chủng tử—Two kinds of seeds:

a)

- i) Danh ngôn chủng tử (Bổn hữu chủng tử): Chủng tử là nhân tạo ra tất cả mọi pháp thiện ác—Seed which causes moral action—Good or evil seeds produce good or evil deeds.
- ii) Nghiệp chủng tử: Chủng tử gây ra bởi nghiệp tạo tác thiện ác nơi tâm sở rồi huân tập nơi thức thứ tám—Karma seed, the sixth (mind consciousness) acting with the eighth (Alaya consciousness).

b)

- i) Bổn hữu chủng tử: The seed or latent undivided moral force immanent in the highest of the Alaya consciousness.
- ii) Thân huân chủng tử: The newly influenced or active seed when acted upon by the seven other consciousness, thus becoming productive.

c) Two kinds of death:

- i) Mệnh tận tử: Natural death.
- ii) Ngoại duyên tử: Violent death or death caused by external causes.

51) *Nhị Chủng Tỳ Kheo:* Hai loại Tỳ Kheo—Two classes of monks:

- i) Đa văn tỳ kheo: Monks who hear and repeat many sutras, but are not devoted doers.
- ii) Quả thiểu tỳ kheo: Those who read and repeat few sutras, but are devoted in their lives.

52) *Nhị Chủng Vọng Kiến:* Two kinds of upside-down discriminating false views—See Chapter 44.

53) *Nhị Chủng Xá Lợi:* Hai loại xá lợi—Two kinds of relics:

- i) Thân Xá Lợi: The Buddha's physical remains or relics.
- ii) Pháp Xá Lợi: Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi—Dharmakaya—The sutras—Spiritual or dharmakaya remains.

54) *Nhị Chướng:* Avaranadvaya (skt)—Hai chướng ngại—Two hindrances—See Chapter 38.

55) *Nhị Cộng Bát Nhã:* Things in common—According to the Prajna Sutra, there are two kinds:

- i) Cộng Bát Nhã: Pháp chung cho cả Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát—The things in common with Sravakas, Pratyeka-buddhas and Bodhisattvas.
- ii) Bất Cộng Bát Nhã: Pháp riêng cho Bồ Tát, đối lại với pháp riêng cho Thanh Văn và Duyên Giác—The things special to Bodhisattvas, in contrast with the things they have in common with Sravakas and Pratyeka-buddhas.

56) *Nhị Cúng Đường:* Hai loại cúng dường—Two forms of service or offerings—See Chapter 137.

57) *Nhị Diệu:* Hai diệu nghĩa của Kinh Pháp Hoa—The dual marvel of Lotus Sutra:

- i) Tương đãi diệu: Quan điểm thô thiển hãy còn trong bỉ thử đối đãi—Comparative view, compared with all previous teaching, which is rough ground-work.
- ii) Tuyệt đãi diệu: Quan điểm toàn mãn không còn thô thiển đối đãi—Perfect view of teaching, hence it is wonderful in comparison with all previous doctrine, and absolutely wonderful in itself.

58) Nhị Dụ: Theo Nhân Minh Luận, có hai loại dụ—According to the Hetuvidya-sastra (the treatise explaining causality, or the nature of truth and error), there are two kinds of drstanta or examples.

- i) Dụ Y: Lấy vật thể làm chỗ dựa của dụ, như cái bình, cái chày, vân vân—The subject of the example, e.g. a vase, a bottle.
- ii) Dụ Thể: Lấy cái nghĩa lý làm chỗ dựa của dụ, như cái bình không thường hằng—The predicate, e.g. the vase is not eternal.

59) Nhị Dục: Một cặp cánh—A pair of wings:

- i) Bố thí: Charity.
- ii) Trí huệ: Wisdom.

60) Nhị Đàn: Hai loại bố thí cúng dường—The two dana (đàn na)—Two kinds of donating or almsgiving:

- a)
 - i) Thế gian đàn: Cách bố thí của phàm phu còn mong phước báo hữu lậu—Conditionally Ordinary alms.
 - ii) Xuất thế gian đàn: Cách bố thí vô lậu của bậc Thánh nhân Bồ Tát—Spiritual or other worldly gifts—Unconditionally alms.
- b)
 - i) Ma Đàn: Bố thí vì danh vì lợi—Mara-giving, or giving out of fame and gains.
 - ii) Phật Đàn: Bố thí với tấm lòng trong sạch, thanh tịnh giống như Phật thuyết pháp cứu độ chúng sanh—Buddha-giving or Buddha-charity as motive of giving, or preaching, and of self-sacrifice, or self-immolation.

61) Nhị Đạo: Hai đạo—Two ways:

- a)
 - i) Vô ngại đạo: Vô gián đạo hay đạo đoạn trừ những chướng ngại cần phải đoạn trừ—The open or unhindered way, or the way of removing all obstacles or intervention (delusions).
 - ii) Giải thoát đạo: Con đường giải thoát bằng thực chứng chân lý—The way of release by realization of truth.
- b)
 - i) Nan hành đạo: Con đường khó bằng thực hành lục Ba La Mật cũng như những giới luật khác—The hard way of works, by practicing the six paramitas and other disciplines.
 - ii) Dị hành đạo: Con đường dễ bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—The easy way of salvation, by recitation or invocation of Amitabha.
- c)
 - i) Hữu lậu đạo: Con đường của tái sanh hay sanh tử—The way of reincarnation or mortality.
 - ii) Vô lậu đạo: Con đường giác ngộ và giải thoát mọi khổ đau của luân hồi sanh tử—The enlightened way of escape from miseries of transmigration.
- d)

- a) Giáo đạo: Đạo giáo là phương tiện—The way of instructions.
 b) Chứng đạo: Thực chứng con đường của chư Phật—The way of realization.
- 62) Nhị Đáp:** Hai cách đối đáp—Two kinds of reply:
 i) Ngôn đáp: Dùng ngôn ngữ mà trả lời—Reply by words.
 ii) Thị tướng đáp: Dùng các loại hình tướng mà trả lời—Reply by signs.
- 63) Nhị Đế:** Hai loại chân lý—Two Truths—See Chapter 42.
- 64) Nhị Độ:** Hai quốc độ—Two lands:
 a)
 i) Báo độ: Quốc độ của Đức Phật (chốn trụ xứ của báo thân Phật)—The land in which a Buddha himself dwells.
 ii) Hóa độ: Quốc độ nơi chúng sanh được chuyển hóa (chốn trụ xứ của hóa thân Phật)—The land in which all beings are transformed.
 b)
 i) Tịnh độ: Pure Land or Paradise.
 ii) Uế độ: Impure land (the present world).
 c)
 i) Tính độ: Dharma-nature or essence of things.
 ii) Tướng độ: Form-nature or formal existence of the dharma, pure or impure according to the mind and action of the living.
- 65) Nhị Đốn:** Hai loại đốn giáo—Two immediate or direct ways to perfection:
 a) Theo Kinh Khê của trường phái Hoa nghiêm—According to Ching-Ch'i of the Hua-Yen school:
 i) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate way.
 ii) Tiệm Đốn Giáo: Gradually immediate teaching.
 b) Theo trường phái Pháp Hoa—According to the Lotus:
 i) Đốn Đốn Giáo: Immediately immediate teaching.
 ii) Đốn Viên Giáo: Immediately perfect teaching.
- 66) Nhị Đức:** Hai đức—Two kinds of virtue:
 a)
 i) Trí đức: Tánh đức—Trí huệ hay sự thông biết về Phật tánh mà chúng sanh sẵn có—Wisdom or intellectual virtue.
 ii) Đoạn đức: Tu đức—Đức tính do tu tập mà có—Practicing virtue.
 b)
 i) Trí đức: Đức tự lợi của chư Bồ Tát—Widom or intellectual virtue.
 ii) Bi đức: Đức lợi tha thương xót chúng sanh—Pity vitue obtained through practicing.
- 67) Nhị Gia Hộ:** Hai cách Phật gia hộ—The dual aid bestowed by the Buddha:
 i) Hiển gia hộ: Hiển hiện hay gia hộ bề ngoài cho phước báo của đời này một cách công khai—Manifest or external aid, in the blessing and powers of this life.
 ii) Minh gia hộ: Gia hộ không thấy được hay gia hộ một cách bí mật trong việc loại trừ tội lỗi và tăng trưởng công đức—Invisible or mysteric aid, in getting rid of sins, increasing virtue.
- 68) Nhị Giả:** Hai giả thuyết—Two hypotheses:
 i) Vô thể tùy hình giả: Giả thuyết không có cá nhân, không có chủ thể và khách thể (phàm phu chấp ngã pháp, ngã pháp vốn không có thực thể, nhưng tùy theo vọng tình của mình

mà lập ra cái tên ngã pháp)—The non-substantial hypothesis—There is no substantial individual, no subject, no object, but that all is transient emotion.

ii) Hữu thể thì thiết giả: Giả thuyết có cá nhân, chủ thể và khách thể—The factual hypothesis—There is entity or individuality, subject and object.

69) Nhị Giác: Hai loại giác ngộ—Two kinds of enlightenment:

a)

i) Bản giác: Tâm thể của chúng sanh bản lai trong sáng và trống rỗng như hư không—The immanent or space-like mind in all things (dharmakaya Pháp thân).

ii) Thủy giác: Nhờ bản giác dẫn đến Phật quả hay toàn giác—Initial enlightenment or beginning of illumination, which leads on to Buddhahood or full enlightenment.

b)

i) Đẳng giác: Giai đoạn thứ 51 của Bồ Tát—The fifty first stage of a bodhisattva.

ii) Diệu giác: Giai đoạn thứ 52 của Bồ Tát hay là giai đoạn giác ngộ Phật quả—The fifty-second stage of a bodhisattva or enlightenment of Buddhahood.

c)

i) Tự giác: A Buddha's own or natural enlightenment.

ii) Giác tha: Enlightening of all others.

70) Nhị Giải Thoát: Hai loại giải thoát—Two kinds of deliverance—See Chapter 62.

71) Nhị Hà Bạch Đạo: Thiện đạo giữa hai giòng sông—Hai dòng sông và bạch đạo—The two rivers and the white path:

i) Nhị hà: Hai dòng sông thủy hỏa hay hai dòng tham sân—Two rivers of water and fire or of desire and hatred.

ii) Bạch đạo: Đường trắng—Thiện đạo ám chỉ tâm thanh tịnh và nguyện vãng sanh—The white path implies the pure mind and the vows of rebirth in the Pure Land.

72) Nhị Hành: Hai loại hành—Two classes of conduct:

i) Kiến hành: Hành theo tà kiến—Conduct following wrong views.

ii) Ái hành: Hành theo sự ham muốn tà vạy—Conduct following wrong desire or emotions.

73) Nhị Hạnh Vãng Sanh: Two practices for rebirth—See Chapter 136.

74) Nhị Hiện: Hai sự thị hiện—Two kinds of manifestation or appearance:

i) Tu hiện: Sự xuất hiện cần thiết bằng thân xương thịt và tướng hảo của Phật để chỉ dạy phàm nhân—The necessary appearance in the flesh of the Buddha for ordinary people.

ii) Bất tu hiện: Sự xuất hiện không cần thiết của Phật đến với những chúng sanh tâm linh—The non-necessary appearance of the Buddha to those of spiritual vision.

75) Nhị Hiếp Sĩ:

a) Hai vị hầu cận của Đức Phật A Di Đà—Two attendants by the side of Amitabha:

i) Quán Thế Âm: Avalokitesvara—Kuan Shi Yin.

ii) Đại Thế Chí: Mahasthamaprapta.

b) Hai vị hầu cận của Phật Dược Sư—Two attendants by the side of the Master of Medicine:

i) Nhật Quang: The Sunlight.

ii) Nguyệt Quang: The Moonlight.

c) Hai vị hầu cận Phật Thích Ca—Two attendants by the side of Sakyamuni:

i) Văn Thù: Manjusri.

ii) Phổ Hiền: Samantabhadra.

- 76) Nhị Hóa:** Sự giáo hóa của Đức Phật được chia làm hai loại—The Buddha’s teaching is divided into two divisions.
- i) Tích Hóa: Dùng những sự kiện bên ngoài để giáo hóa thì gọi là “tích hóa,” như lấy cuộc đời và công nghiệp hoằng hóa của Đức Phật để làm gương noi theo, hoặc giả 14 phẩm đầu trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—Teaching or lessons derived from external events, i.e. the Buddha’s life and work, shown in the first fourteen sections in the Lotus Sutra.
 - ii) Bản Hóa: Những lời giáo hóa trực tiếp với những thực hành và chứng đắc cụ thể—The Buddha’s direct teaching, his real practice, and realization.
- 77) Nhị Hòa:** Hai loại hòa hợp—The double harmony or unity in both doctrine and practice (Sangha):
- i) Lý Hòa: Unity in doctrine.
 - ii) Sự Hòa: Sự hòa có sáu loại khác nhau—Unity in practice. There are six different kinds of Unity in practice (see Lục Hòa in Vietnamese-English Section)
- 78) Nhị Hoặc:** Hai loại hoặc—Two aspects of illusion:
- a)
 - i) Kiến hoặc: Những ảo giác hay cám dỗ khởi lên từ sự suy đoán sai lầm về tà kiến hay tà thuyết—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories.
 - ii) Tư hoặc: Tư hoặc hay Tu hoặc là những ảo vọng từ tư tưởng của hạng phàm phu khởi lên từ sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài hay thói quen, như tham, sân, si, vân vân—Illusions from thoughts arising through contact with the world or by habit, such as desire, anger, infatuation, etc.
 - b)
 - i) Lý hoặc: Illusion connected with principles (see Kiến Hoặc).
 - ii) Sự hoặc: Illusion arising in practice (see Tư Hoặc).
- 79) Nhị Học:** Hai loại học—Two kinds of study or learning:
- i) Đọc tụng kinh: Reading and reciting sutras.
 - ii) Thiền quán: Thiền tư—Meditation and thought.
- 80) Nhị Hộ:** Hai loại hộ trì—Two protectors:
- i) Nội hộ: Thân tâm bên trong của mình, học và tu theo Phật pháp—The inner, oneself, by studying and following the law.
 - ii) Ngoại hộ: Những người yểm trợ và giúp đỡ những thứ cần thiết cho thân và tâm tu trì—The outer or supporters, those who supply that is needed for one’s body and mind.
- 81) Nhị Hư Không:** Theo Hữu Bộ tông, có hai loại hư không—According to the Sarvastivada Sect, there are two kinds of space.
- i) Hữu Vi Hư Không: Hư không có phân hạn, có sinh diệt, thuộc về thứ mà mắt có thể nhìn thấy được—Active or phenomenal space which is differentiated and limited, and apprehended by sight.
 - ii) Vô Vi Hư Không: Hư không không có hạn lượng, không có biên tế, chân không tịch diệt, xa lìa tất cả chướng ngại, đây thuộc về sở duyên của ý thức—Passive or non-phenomenal (noumenal) space which is without bounds or limitations, and belongs entirely to mental conception.
- 82) Nhị Ích:** Hai loại lợi ích—The dual advantages or benefits:
- i) Hiện Ích: Lợi ích hiện tại trong đời này—Profitable to the life which now is.
 - ii) Đương Ích: Lợi ích sau khi diệt độ—Profitable to the life which is to come.

83) Nhị Kết: Hai loại trói buộc vào phiền não—Two dukkha.

- i) Làm ác: Doing evil.
- ii) Nói ác: Speaking evil.

84) Nhị Khảo: Two kinds of challenges—See Chapter 111.

85) Nhị Khởi: Two types of arising of errors or delusions:

- i) Câu Sinh Khởi: Phiền não khởi lên tự nhiên—Errors or delusions that arise naturally among people.
- ii) Phân Biệt Khởi: Dựa theo tà giáo tà sư mà lý luận tư duy thì gọi là phân biệt khởi—Delusions arising from reasoning and teaching.

86) Nhị Khổ: Hai loại khổ—Two kinds of suffering:

- i) Nội khổ: Internal sufferings:
 - * Thân Khổ: Khổ về thể chất từ bên trong như bệnh hoạn sầu đau: Physical sufferings or sufferings from within such as sickness or sorrow.
 - * Tâm Khổ: Khổ về tinh thần như buồn phiền, ghen ghét, đố kỵ, bất toại, không hạnh phúc, vân vân: Mental suffering such as sadness, distress, jealousy, bitterness, unsatisfaction, unhappiness, etc.
- ii) Ngoại khổ: Khổ từ hoàn cảnh bên ngoài như tai họa, chiến tranh, vân vân—External sufferings or sufferings from outside circumstances such as calamities, wars, etc.

87) Nhị Không: Hai không—Two voids (Unrealities or Immaterialities):

- a)
 - i) Ngã không (Nhân không): The non-reality of the atman, the soul, the person.
 - ii) Pháp không: The non-reality of things.
- b)
 - i) Tánh không: Không có thứ gì có thực tánh của chính nó—Nothing has a nature of its own.
 - ii) Tướng không: Vì pháp không có thực tánh của chính nó nên hình tướng của nó cũng là không thật—Nothing has a nature of its own; therefore, its form is unreal (forms are only temporary names).
- c)
 - i) Vô sinh quán: Thiền quán chư pháp không sinh, không có cá tánh của riêng nó—The meditation that things are unproduced, having no individual or separate nature (all things are void and unreal).
 - ii) Vô tướng quán: Vì chư pháp không thật nên chúng không có hình tướng—Because things are void and unreal; therefore, they are formless.
- d) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai:
 - i) Như thực không: Trong thể chân như không vọng nhiễm—The bhutatathata is devoid of all impurity.
 - ii) Như thực bất không: Trong thể chân như đã có đủ tất cả công đức vô lậu—The bhutatathata is full of merit or achievement.

88) Nhị Không Quán: See Nhị Không (C).

89) Nhị Kiến: Hai loại tà kiến—Two wrong views:

- a)
 - i) Hữu kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là thực hữu—Holding to the real existence of material things.

- ii) Vô kiến: Ý kiến cố chấp cho rằng vạn vật là không có thực—Holding to their entire unreality.
- b)
 - i) Đoạn kiến: Holding to the view of total annihilation.
 - ii) Thường kiến: Tà kiến cho rằng cái ngã trường tồn—Holding to the view of permanence or immortality. The view that personality is permanent
- 90) Nhị Kinh Thể:** Hai loại kinh thể—Two bodies or elements in a sutra:
 - i) Kinh văn: Chữ trong kinh—The words in a sutra.
 - ii) Kinh nghĩa: Ý nghĩa của kinh—The meaning or ideas of a sutra.
- 91) Nhị Lộ:** Hai thứ lậu—Two conditions relating to passions and delusions:
 - i) Hữu lậu: Pháp có phiền não hoặc làm tăng trưởng phiền não—The condition in which they can prevail—The conditioned dharma which produces afflictions (passions and delusions).
 - ii) Vô lậu: Pháp thanh tịnh là được phiền não—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).
- 92) Nhị Loại Các Sanh:** Hai loại đều vãng sanh—Both will be reborn in the Pure Land:
 - i) Tịnh Độ không chỉ dành riêng cho những người tu theo pháp môn niệm Phật—The Pure Land is not limited to those who repeat the name of Amitabha according to his eighteen vows.
 - ii) Tịnh Độ cũng dành cho những người tu theo pháp môn khác—The pure Land also includes those who adopt other ways.
- 93) Nhị Lợi:** Hai loại lợi ích—The dual benefits:
 - i) Tự lợi: Trưởng phái Tiểu Thừa chỉ mong cầu tìm lợi ích cho chính mình—Benefiting oneself (Hinayan seeks only one's own benefit).
 - ii) Lợi tha: Bồ Tát mong cầu tự lợi và lợi tha—Benefiting others (bodhisattva seeks both one's own benefit and that of others, or personal improvement for the improvement of others).
- 94) Nhị Luân:** Hai bánh xe—Two wheels:
 - a)
 - i) Định luân: The wheel of Meditation.
 - ii) Tuệ luân: The wheel of Wisdom.
 - b)
 - i) Thực luân: The wheel of food (physical wheel).
 - ii) Pháp luân: The wheel of dharma (spiritual wheel).
- 95) Nhị Luận:** Two kinds of discussion.
 - i) Sự Luận: Discussion of phenomena.
 - ii) Lý Luận: Discussion of fundamental truth.
- 96) Nhị Lực:** Hai loại lực—Dual powers:
 - a) Theo Kinh A Di Đà—According to the Amitabha Sutra:
 - i) Tự lực: Dùng tự lực để tu hành giới định tuệ mà cứu độ lấy mình—One's own strength or endeavours—Salvation of self by cultivating morality, meditation and wisdom.
 - ii) Tha lực: Được cứu độ bằng tha lực hay lực cứu độ của Đức Phật A Di Đà—Salvation obtained from another's strength—The saving power of Amitabha.

- b) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
- i) Tư trạch: Power of thought in choosing of right principles.
 - ii) Tu tập lực: Power of practice and performance.
- c) Theo Kinh Hoa Nghiêm—According to The Flower Adornment Sutra:
- i) Hữu lực: Positive (dominant—active) forces.
 - ii) Vô lực: Negative (subordinate—inert) forces.
- 97) Nhị Lượng:** Hai loại đo lường—Two kinds of measuring:
- i) Hiện lượng: Dùng nhãn thức để thấy sắc, dùng nhĩ thức để nghe tiếng, vân vân—Immediate or direct reasoning, whereby the eye apprehends and distinguishes colour and form, the ear sound, etc—Measuring by Appearance or sound, etc, i.e. smoke.
 - ii) Tỷ Lượng: Tỷ là sự so sánh cái đã biết, lượng là định lượng cái không biết—Thấy cái này biết có cái kia (dùng cái đã biết mà lượng cái chưa biết), như thấy khói biết có lửa—Immediate insight into, or direct inference in a trance of all the conditions of the alayavijnana—Comparison and inference; comparison of the known and inference of the unknown—Measuring by inference, i.e. the inference of fire from smoke.
- 98) Nhị Lưu:** Hai dòng lưu chuyển luân hồi—There are two ways in the current of transmigration:
- i) Thuận lưu: Nhân quả tái sanh lưu chuyển—To flow with it in continual reincarnation.
 - ii) Nghịch lưu: Chống lại thuận lưu và tìm giải thoát khỏi cảnh đời đau khổ—To resist it and seek a way of escape by getting rid of life's delusions.
- 99) Nhị Mật:** Hai loại bí mật—Two esoteric aspects:
- i) Lý mật: Lý viên dung bất ly—The esoteric doctrine.
 - ii) Sự mật: Bí mật của thân khẩu ý của Đức Như Lai—The esoteric acts of a Tathagata.
- 100) Nhị Mê Hoặc:** Hai loại mê hoặc—Two kinds of delusions:
- i) Phân Biệt Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên từ tư duy, giáo pháp hay thầy bạn—Delusions arising from reasoning, teaching and teachers or friends.
 - ii) Câu Sinh Khởi Mê Hoặc: Mê hoặc khởi lên do huân tập từ vô thủy đến nay, sinh ra cùng với thân, tự nhiên mà có—Delusions or errors that arise naturally among people.
- 101) Nhị Môn:** Two doors—See Chapter 150.
- 102) Nhị Mỹ:** Hai điều hoàn mỹ cho người Phật tử—Two excellent things for any Buddhist:
- i) Thiền định: Meditation.
 - ii) Trí huệ: Wisdom.
- 103) Nhị Ngã:**
- a) Nhị Ngã Kiến—The two erroneous views of individualism:
 - i) Nhân ngã kiến: Tà kiến sai lầm cho rằng có một cái ngã độc lập—The erroneous view that there is an independent human personality or soul.
 - ii) Pháp ngã kiến: Vọng kiến cho rằng chư pháp hiện hữu độc lập—The erroneous view that everything exists with an independent nature.
 - b) Nhị Ngã Chấp—The two reasons for clinging to the idea of self:
 - i) Câu sinh ngã chấp: Ngã chấp bẩm sinh, lúc mới sanh ra đã có—The natural or instinctive cleaving (clinging) to the idea of self or soul.
 - ii) Phân biệt ngã chấp: Ngã chấp nảy sanh ra do sự phân biệt hay lý luận sai lầm của bản thân—The clinging to the idea of self developed as the result of erroneous reasoning.
- 104) Nhị Ngã Chấp:** Two reasons for clinging to the idea of the self—See Chapter 67.

105)Nhị Ngạn: Hai bờ sanh tử và Niết Bàn—The two shores of life-and-death and nirvana:

- i) Sanh Tử Ngạn: Bờ này của sanh tử—The shore of life-and-death—The shore of mortal life.
- ii) Bỉ Ngạn: Bờ giải thoát bên kia—The shore of nirvana.

106)Nhị Nghĩa: Hai loại nghĩa của giáo pháp—Two meanings of the teachings:

- a)
 - i) Liễu nghĩa: Kinh điển giải thích đầy đủ—Complete meaning.
 - ii) Bất liễu nghĩa: Kinh điển giấu đi một phần thực nghĩa—Partial or incomplete meaning.
- b)
 - i) Ẩn Mật: Bồ ý ẩn náu kín đáo bên trong lời văn—Esoteric meaning.
 - ii) Hiển Liễu: Lời nói văn tự có nghĩa phân minh rõ ràng—Exoteric meaning, or plain meaning.

107)Nhị Nghiệm: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn, có hai loại trang nghiệm—According to Parinirvana Sutra, there are two adornments:

- i) Trí huệ trang nghiệm: Adornment of Wisdom.
- ii) Phúc đức trang nghiệm: Adornment of Good deeds.

108)Nhị Nghiệp: Hai loại nghiệp—Two classes of karma:

- a) Theo Câu Xá Luận trong Tiểu thừa—According to the Kosa Sastra in the Hinayana:
 - i) Thiện nghiệp: Nghiệp tạo ra bởi thiện đạo như ngũ giới thập thiện, sẽ đưa chúng sanh đến chỗ an lạc hạnh phúc—Good karma created by wholesome path such as practicing of the five precepts and the ten wholesome deeds, which will result in happiness.
 - ii) Ác nghiệp: Nghiệp gây ra bởi các tội ác như ngũ nghịch hay thập ác, đưa chúng sanh đến chỗ khổ đau phiền não—Bad karma created by committing the five grave sins and the ten unwholesome deeds, which will result in misery.
- b) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
 - i) Trợ nghiệp: Nghiệp có thể trợ giúp cho việc vãng sanh như cúng dường hay niệm Phật—Aids to the karma of being born in Amitabha's Pure Land such as offerings, chantings, etc.
 - ii) Chánh nghiệp: Niệm Phật nhất tâm bất loạn là nhân chính đưa đến việc vãng sanh—Thought and invocation of Amitabha with undivided mind, as the direct method.
- c) Theo Đại Thừa—According to the Mahayana:
 - i) Dẫn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến quả báo tổng quát (quả báo sanh về cõi súc sanh hay nhân thiên)—Karma that leads to the general rewards (the award as to the species into which one is to be born, i.e. animals, men, gods, etc).
 - ii) Mãn nghiệp: Nghiệp nhân dẫn đến biệt báo, chẳng hạn như được phẩm chất thông minh hay đần độn—Karma that leads to the individual reward, i.e. the kind or quality of being clever or stupid.

109)Nhị Ngộ: Hai cách tiến tới giác ngộ trong đạo Phật—Two kinds of entry into Bodhisattvahood:

- i) Đốn ngộ: Immediate awakening.
- ii) Tiệm ngộ: Gradual awakening.

110)Nhị Ngũ Thực: Hai loại Ngũ thực—Hai loại đạm thực và tước thực—Two groups of food, each of five kinds:

i) Đạm Thực: Bồ Xà Ni—Bhojaniya (skt)—Trong ngũ cốc, cá và thịt—In Cereals, fish and flesh.

ii) Tước Thực: Khư Xà Ni—Khadaniya (skt)—Trong trái cây rau quả—In fruits.

111) Nhị Nguyên: Dvaita, Dvaya, or Dharmadvaya (skt)—Two extremes:

i) Hữu biên: Những người tin vạn hữu hiện hữu—Those who believe that things exist.

ii) Vô biên: Những người tin không có gì tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existence or things cannot be said to exist.

112) Nhị Nhân: Hai nhân—Two causes:

a) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:

i) Sinh nhân: The producing cause of all good things.

ii) Liễu nhân: The revealing or illuminating cause (knowledge and wisdom).

b)

i) Năng sinh nhân: The cause that is able to produce all sense and perceptions—All good and evil.

ii) Phương tiện nhân: The environmental or adaptive cause (water and soil help the seed growing).

c)

i) Tập nhân: Đồng loại nhân—Practice or habit as cause (desire causing desire).

ii) Báo nhân: Quả thực nhân—The rewarding cause or fruit-ripening cause (pleasure or pain caused by good or evil deeds).

d) Theo Kinh Niết Bàn—According to The Nirvana Sutra:

i) Chính nhân: Correct or direct cause (Buddha nature of all beings).

ii) Duyên nhân: The contributory cause or enlightenment which evolves the Buddha nature by good work.

e)

i) Cận nhân: Immediate or direct cause.

ii) Viễn nhân: Distant or indirect cause.

113) Nhị Nhân Quả: The two aspects of cause and effect:

i) Thế gian nhân quả: The suffering (Khổ đế) and the cause (Tập đế) in the present life.

ii) Xuất thế gian nhân quả: The eightfold noble path as the cause (Đạo đế) leading to the extinction of passion and mortality (Diệt đế) in the future life.

114) Nhị Nhẫn: Hai loại nhẫn—Two kinds of patience or endurance:

a)

i) Chúng sanh nhẫn: Nhẫn nại các sự não hại của chúng sanh, như căm thù hay lợi dụng—Endurance of human assaults and insults, i.e. hatred, or abuse.

ii) Vô sanh pháp nhẫn: An nhẫn về sự nóng lạnh của thiên nhiên, hay già bệnh, vãn vãn—Endurance of the assaults of nature, heat, cold, age, sickness, etc.

b)

i) An thọ khổ nhẫn: Nhẫn nhục trước khổ đau—Patience under suffering (see Chúng sanh nhẫn).

ii) Quán sát pháp nhẫn: Imperturbable examination of or meditation in the law or of all things (see Vô sanh pháp nhẫn).

c)

i) Thân nhẫn: Physical patience or endurance.

ii) Ý nhẫn: Mental patience or endurance.

115)Nhị Nhập: Hai lối nhập đạo—Two ways of entering the truth:

i) Lý nhập: Thấu nhập lý tính rằng tất cả chúng sanh đều có chân như Phật tánh—Entering by conviction intellectually that all sentient beings have the Buddha-nature.

ii) Hành nhập: Thấu nhập vào hạnh tu—Entering by proving it in practice.

116)Nhị Nhất Tâm: Two types of one-pointedness of mind, theory and practice—See Chapter 103.

117)Nhị Nữ: Hai chị em thường theo sát bên nhau—Two sisters who always accompany each other.

i) Công đức thiện nữ: Làm cho người được của cải châu báu—The deva “merit” or “achieving” who causes people to acquire wealth.

ii) Hắc ám nữ: Khiến người hao tài tổn của và phung phí châu báu—The deva “dark” who causes people to spend and waste

118)Nhị Phạm: Hai hạng phàm phu—The two ordinary ranks:

i) Ngoại phạm: Chỉ nghe và tin tưởng giáo pháp—The external ordinary are ordinary believers who pursue the stage of “ten faiths.”

ii) Nội phạm: Chính hành giáo pháp tiến gần tới tam Thánh vị—The internal ordinary are the zealous, who are advancing through the next three groups of stages up to the fortieth.

119)Nhị Phạm: Hai loại sai phạm—Two kinds of sins:

i) Chỉ phạm: Chẳng chịu tu hành để tránh các ác nghiệp—Preventing good—Sin omission.

ii) Tác phạm: Chẳng chịu tu hành để đoạn lia không làm các điều ác—Doing evil—Sin commission.

120)Nhị Pháp Chấp: Hai loại pháp chấp—Two tenets in regard to things:

i) Câu sinh pháp chấp: Khuynh hướng thông thường coi mọi sự là có thật, phải qua quá trình tu tập mà đoạn trừ—The common or natural tendency to consider things as real.

ii) Phân biệt pháp chấp: Nhìn thấy sự vật là thật do bởi sự suy nghĩ và lý luận sai lầm, khi Bồ Tát thấy đạo thì đoạn trừ được ngay—The tenet in regard to things as real as the result of false reasoning.

121)Nhị Pháp Thân: Hai loại pháp thân—Two kinds of dharma-body (dharmakaya):

a) Theo Pháp Tướng Tông—According to the Dharma-Nature Sect:

i) Tổng tướng pháp thân: The unity of dharmakaya or the noumenal absolute.

ii) Biệt tướng pháp thân: The diversity of dharmakaya.

b)

i) Lý pháp thân: Substance.

ii) Trí pháp thân: Wisdom or expression.

c)

i) Pháp tính pháp thân: Quả cực pháp thân—Essential nature dharma-body (dharmakaya).

ii) Ứng hóa pháp thân: Hiện thân hay phương tiện pháp thân—Manifestation of dharma-body.

d)

i) Pháp tánh pháp thân: Chân thân của Phật đã chứng lý thể pháp tánh—Dharma-Nature or dharmakaya.

ii) Phương tiện pháp thân: Do từ Pháp tính pháp thân mà thị hiện ứng hóa thân Phật để cứu độ chúng sanh—Skill in means dharmakaya.

e)

- i) Lý pháp thân: Lý thuyết hay chân lý do Như Lai sở chứng—Noumenal dharmakaya.
- ii) Sự pháp thân: Hiện tượng Pháp thân để tu tập Giới Định Tuệ—Phenomenal dharmakaya.

122)Nhị Phật: Two aspects—See Chapter 64.

123)Nhị Phật: There are two main Buddhas in the Lotus Sutra:

i) Thích Ca Mâu Ni Phật: Sakyamuni Buddha.

ii) Đa Bảo Phật: Prabhutaratna Buddha.

124)Nhị Phật Cảnh: Two Buddha-domains:

i) Chứng cảnh: State or domain of absolute enlightenment.

ii) Hóa cảnh: Domain of transformation.

125)Nhị Phật Đồng (Tịnh) Tọa: Hai Đức Phật ngồi sánh vai nhau (chỉ Phật Thích Ca và Phật Đa Bảo)—The two Buddhas sitting together (Sakyamuni and Prabhutaratna Buddhas)—See Nhị Thế Tôn.

126)Nhị Phật Tính: Dual aspects of the Buddha-nature:

i) Lý Phật tính: Phật tính căn bản trong mọi chúng sanh—The Buddha-nature which is fundamentally in all sentient beings.

ii) Hành Phật tính: Hành Phật tính có trong vài chúng sanh tu tập nhưng không có trong những chúng sanh khác—The functioning Buddha-nature active and effective in some who cultivate, but not in others.

127)Nhị Phiền Nã: Klesadvaya (skt)—Hai loại phiền não—Two kinds of affliction—Klesas (passions, delusions, temptations, trials)—See Chapter 40.

128)Nhị Phước: Hai loại phước—Two kinds of blessing:

i) Thiên phước: The bliss of the gods.

ii) Thánh phước: The bliss of the Saints.

129)Nhị Phước Điền: Hai phước điền—Two fields for the cultivation of happiness:

a)

i) Bi điền: Thương xót những người nghèo hay cùng khổ, đây là cơ hội cho bố thí—The pitiable, or poor and needy, as the field or opportunity for charity.

ii) Kính điền: Kính trọng Phật và Hiền Thánh Tăng—The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood.

b)

i) Học nhân điền: Tu tập phước bằng cách cúng dường những người hầy còn đang tu học—Cultivate of happiness by doing offerings to those who are still in training in religion.

ii) Vô học nhân điền: Cúng dường cho những người đã hoàn thành tu tập—Offerings to those who have completed their course.

130)Nhị Quả: Sakrdagamin (skt).

a) Quả thứ hai trong tứ Thánh Tiểu thừa, chỉ còn trở lại một lần nữa mà thôi (Nhất Lai quả)—The second fruit of the four kinds of Hinayana arhats, who has only once more to return to mortality.

b) Hai loại quả nghiệp—There are two kinds of fruit or karma:

i) Tập khí quả: Bản chất tốt xấu hay các quả thiện ác đã huân tập từ tiền kiếp—The good or evil characteristics resulting from habit or practice in a former existence.

- ii) Báo quả: Hậu quả khổ đau hay vui sướng (khổ lạc) trong kiếp này do từ những nhân hay hành động thiện ác của kiếp trước—The pain or pleasure resulting in this life from the practices of a previous life

131)Nhị Quán: Hai loại quán—Two universal bases of meditation:

- i) Sự quán: Quán sát hình thức bên ngoài hay sự quán đều do nhân duyên mà sanh diệt—The external forms or the phenomenal meditation.
ii) Lý quán: Quán thực tánh của vạn pháp hay quán tánh không—Meditation on the real or underlying nature.

132)Nhị Quán Đảnh: Two forms of esoteric baptism—See Quán Đảnh in Chapter 119.

133)Nhị Quang: The dual lights:

- i) Phật thân quang: Light from the Buddha's body.
ii) Phật tâm quang: The light from the Buddha's mind.

134)Nhị Quang: Hai thứ ánh sáng—The dual lights:

- a)
i) Sắc quang: Còn gọi là thân quang hay ánh hào quang từ thân Phật phát ra mà mắt có thể nhìn thấy được—The halo from a Buddha's body which can be seen by flesh eyes.
ii) Tâm quang: Ánh quang minh từ tâm Phật phát ra—The light from a Buddha's mind.
b)
i) Thường quang: Ánh quang minh thường xuyên phát ra từ thân của chư Phật—The constant halo from the bodies of Buddhas.
ii) Thần thông quang: Ánh quang minh siêu nhiên được chư Phật dùng thần lực phóng ra (khoảng giữa hai mí chân mày của Phật)—The supernatural light sent out by a Buddha (from between his eyebrows) to illuminate a distant world.

135)Nhị Quang Minh: Hai loại ánh sáng—Two kinds of light:

- a)
i) Sắc quang minh: Physical light.
ii) Trí huệ quang minh: Tâm quang minh—Wisdom or mental light.
b)
i) Phật quang: The true light of the Buddha.
ii) Ma quang: Mara's delusive light.
c)
i) Thường quang: The constant and eternal light.
ii) Hiện khởi quang: The light in temporary manifestations.

136)Nhị Sắc Thân: Hai loại sắc thân của Phật—Two rupakaya or incarnation-bodies of a Buddha:

- i) Báo thân: Như thực sắc thân—Sambhogakaya.
ii) Ứng thân: Hóa sắc thân—Nirmanakaya.

137)Nhị Siêu: Hai cách siêu thoát—Two ways of passing over or bliss:

- i) Thụ siêu: Con đường dọc hay đường trường của Tiểu thừa—The lengthwise or long way of Hinayana.
ii) Hoành siêu: Đường ngang hay đường tắt của Đại thừa—The crosswise or short way of Mahayana.

138)Nhị Sư: Hai vị đạo sư—The two sages.

- a) Hai vị đạo sư trong Kinh Pháp Hoa—Two sages or preceptors in the Lotus Sutra:

- i) Thích Ca Như Lai: Sakyamuni Buddha.
- ii) Đa Bảo Như Lai—The two sages or preceptors in the Lotus Sutra, Sakyamuni and Prabhutaratna—See Nhị Phật.

b) Hai loại thầy—Two kinds of teachers:

- i) Thánh sư: Sages.
- ii) Phàm sư: Ordinary preceptors.

139)Nhị Tà Hạnh: Two classes of misconduct:

- i) Tà kiến: Chạy theo tà kiến—Follow wrong views.
- ii) Tà dục: Chạy theo tham dục và tình cảm—Follow wrong desires or emotions

140)Nhị Tà Kiến: Hai tà kiến—Two wrong views:

- a)
 - i) Hữu kiến: Cho rằng vật chất có sự hiện hữu thật—Holding to the real existence of material things.
 - ii) Vô kiến: Cho rằng mọi vật hoàn toàn không có thật—Holding to the entire unreality of things.
- b)
 - i) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ hoại diệt—Holding to the view of total annihilation.
 - ii) Thường kiến: Cho rằng chư pháp thường hằng bất tử—Holding to the view of permanence or immortality.

141)Nhị Tạng Kinh: Hai tạng Kinh Phật giáo—Twofold canon—Two Pitakas (Buddhist Canon):

- a)
 - i) Thanh Văn Tạng: Giáo lý giảng thuyết về hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác—The Sravaka or Hinayana.
 - ii) Bồ Tát Tạng: Giáo lý giảng thuyết về Bồ Tát đại sĩ—The Bodhisattva or Mahayana.
- b)
 - i) Tạng Kinh: The Sutras.
 - ii) Tạng Luật: The Vinaya.
- c)
 - i) Tiểu Thừa Tạng: The Hinayana scriptures.
 - ii) Đại Thừa Tạng: The Mahayana scriptures.

142)Nhị Tầng Bồ Tát: Hai loại Bồ Tát—Two superior kinds of bodhisattvas:

- i) Trí Tầng Bồ Tát: Bồ Tát đại trí tăng thượng (tự đoạn ác chứng lý). Tuy nhiên chính yếu là tự lợi nhiều hơn lợi tha—Superior in wisdom; however, chiefly beneficial to self.
- ii) Bi Tầng Bồ Tát: Bồ Tát đại bi tăng thượng, vì thương xót chúng sanh mà trụ lâu trong đời để hóa độ, chứ chẳng một mình đắc quả Bồ Đề—Superior in pity for others and devotion to their salvation.

143)Nhị Tâm: Theo Kinh Pháp Hoa, có hai tâm—According to the Lotus Sutra, there are two minds:

- a)
 - i) Chơn tâm: Như Lai Tạng Tâm sẵn có của chúng sanh—The original, simple, pure, natural mind of all creatures—Buddha-mind.
 - ii) Vọng tâm: Tâm khởi niệm phân biệt sinh ra hết thấy mọi cảnh giới—Illusion-mind, which results in complexity and confusion.

b)

- i) Định tâm: Tâm thiền định—Meditative mind or mind fixed on goodness.
- ii) Tán tâm: Tâm tán loạn hay là tâm tu tán thiện—The scattered, inattentive mind, or mind that is only good at intervals.

144)Nhị Tế: Hai cõi—Two states.

- i) Theo Tiểu thừa là Niết Bàn và sanh tử—According to the Hinayana, nirvana and mortality.
- ii) Theo Đại thừa thì cả hai chỉ là một—According to the Mahayana, the two are one.

145)Nhị Thánh: Two saints.

- i) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
- ii) Đa Bảo Như Lai: Prabhutaratna.

146)Nhị Thắng Quả: Hai quả tối thắng—Two surpassing fruits or rewards given by a Buddha:

- i) Cứu cánh Niết bàn: Final Nirvana.
- ii) Toàn giác: Perfect enlightenment.

147)Nhị Thân: Hai loại thân—Two forms of body:

- a) Hai thân của Phật—Two rupakaya or incarnation bodies of a Buddha:
 - i) Báo thân: Sambhogakaya or dharmakaya.
 - ii) Ứng thân hay Hóa Thân: Nirnanakaya.
- b) Phân đoạn và Biến dịch thân—Mortal and Spiritual bodies:
 - i) Phân đoạn thân: The varied forms of the karmaic or ordinary mortal body.
 - ii) Biến dịch thân: The transformable or spiritual body.
- c) Sinh thân và Pháp thân—Earthly and Moral bodies:
 - i) Sinh thân: Sambhogakaya—The earthly body of the Buddha.
 - ii) Pháp thân: Dharmakaya—Moral and mental nature.
- d) Thực tướng và Vi vật thân—The Absolute and Functional bodies:
 - i) Thực tướng thân: Pháp thân—Dharmakaya—The absolute truth or light of the Buddha.
 - ii) Vi vật thân: The function or temporal body.
- e) Chân và Hóa thân—Dharmakaya and Nirmanakaya:
 - i) Chân thân: The dharmakaya and sambhogakaya.
 - ii) Hóa thân: Nirmakaya.
- f) Thường và Vô thường—Permanent and Temporal bodies:
 - i) Thường thân: Buddha's permanent or eternal body.
 - ii) Vô Thường thân: Buddha's temporal body.

148)Nhị Thiên: Hai loại chư Thiên—Two kinds of devas:

- a)
 - i) Nhật thiên: Sun-deva.
 - ii) Nguyệt thiên: Moon-deva.
- b)
 - i) Đồng sanh thiên: A deva born simultaneously with the individual.
 - ii) Đồng danh thiên: A deva with the same name as the individual.
- ** Both have the duties of watching over the individual.
- c)
 - i) Phạm thiên: Brahma.

ii) Đế Thích thiên: Indra.

149)Nhị Thiên Tam Tiên: Hai loại chư Thiên (Trời) và ba loại Tiên—The two devas and the three rsi.

a) Nhị Thiên—Two devas:

i) Ma-Hê-Thủ-La: Mahesvara (skt).

ii) Tì Nữu Thiên: Visnu (skt).

b) Tam Tiên—Three rsi:

i) Ca Tỳ La Tiên: Kapila (skt).

ii) Ưu Lôu Tăng Khư: Uluka (skt).

iii) Lặc Sa Bà: Rsabha (skt).

150)Nhị Thiện: Two good things obtained during meditation and scattering mind:

a) Sự lý thiện: Goodness in both theory and practice.

b)

i) Định thiện: Các thiện pháp đạt được bằng thiền định—The good character that arises from meditation or contemplation.

ii) Tán thiện: Các thiện pháp đạt được không bằng thiền định—The good character attainable when thought not in meditation.

c)

i) Vị sanh thiện: Các thiện pháp chưa từng được tu tập—The good character not yet arises.

ii) Dĩ sanh thiện: Các thiện pháp đã từng được tu tập—The good character already evolved.

151)Nhị Thọ: Hai loại thọ nghiệp—The dual receptivity—See Chapter 116 (B) (II) (2).

i) Thân thọ: Karma of pleasure and pain of the physical body.

ii) Tâm thọ: Karma of the mental or the mind.

152)Nhị Thời: Hai thời—Two times or periods:

i) Ca La thời: Kala (skt)—Thực thời hay là thời gian cố định cho các bữa ăn—Regular or fixed hour for meals.

ii) Tam muội da thời: Samaya (skt)—Nhất thời hay thời gian không cố định—Irregular or unfixed hours or times.

153)Nhị Thủy: Hai sự bắt đầu—The two beginnings:

i) A Hàm: Phật thuyết kinh A Hàm tại vườn Lộc Uyển là sự bắt đầu của Tiểu Thừa—The beginning of Hianyana when the Buddha preached Agama Sutra at the Deer Park.

ii) Hoa Nghiêm: Phật thuyết kinh Hoa Nghiêm là sự bắt đầu của Đại Thừa—The beginning of Mahayana when the Buddha preached the Avatamsaka (Flower Adornment) Sutra.

154)Nhị Thuyên: Hai loại định nghĩa—Two kinds of statement or definition:

i) Già thuyên: Định nghĩa theo kiểu thụ động tiêu cực “không tăng không giảm, không sanh không diệt.”—Latent or negative definition “Neither increasing nor decreasing—Neither producing nor destroying.

ii) Biểu thuyên: Định nghĩa tích cực theo “tri kiến giác chiếu.”—Patent or positive—A positive statement.

155)Nhị Thử: Hai con chuột đen và trắng ám chỉ đêm và ngày hay ác và thiện—The black and white rats—Night and day—Bad and good—Unwholesome and wholesome—See Bạch Hắc Nhị Thử.

156)Nhị Thừa: Dviyana (skt)—The two vehicles.

- i) Hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng: Đại và Tiểu thừa—The two vehicles conveying to the final goal: Mahayan and Hinayana.
- ii) Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật)—The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas.

157)Nhị Thức: Hai thức, phân biệt giữa A Lại da thức hay vô một (không mất), chứa mầm của hết thảy các pháp mà không mất, đối lại với mạn na thức hay phân biệt thức, nương vào A Lại Da mà sinh ra phân biệt (cảnh của mắt, thanh của tai, hương của mũi, vị của lưỡi, xúc của thân, tư tưởng của ý)—Two consciousnesses. Discriminating the alaya-vijnana or primal undivided condition from the mano-vijnana or that of discrimination:

- i) Mạn Na thức: Thức phân biệt—Mano-vijnana.
- ii) A-Lại-Da thức: Tầng thức—Alaya-vijnana.

158)Nhị Thực: Hai loại thức ăn của người con Phật—Two kinds of food for any Buddhist:

- a)
 - i) Pháp duyệt: The joy of the Law.
 - ii) Thiền duyệt: The bliss of meditation.
- b)
 - i) Chánh mạng thực hay Chánh mạng Tăng: Người xuất gia phải lấy việc khát thực mà nuôi sắc thân mà tu hành—The right kind of monk's livelihood by mendicancy.
 - ii) Tà mạng thực hay Tà mạng Tăng: Người xuất gia mà không chịu khát thực thọ mạng là hạng tà mạng thực—The wrong kind of monk's livelihood by any other means.

159)Nhị Tín: Hai loại tín—Two forms of faith:

- i) Tín Giải: Giải Tín—Bản thân sáng rõ cái lý mà mình thấy, tâm không nghi ngờ: Adhimukti (skt)—Intuition—Self-assured enlightenment.
- ii) Thâm Tín: Ngưỡng Tín—Niềm tin theo lời nói của người khác: Sraddha (skt)—Faith through hearing or being taught.

160)Nhị Tội: Hai loại tội—Two kinds of offenses:

- i) Tính tội: Tự tính của loại tội này đã ác—Offense which is wrong in itself, i.e. murder.
- ii) Già tội: Tự tính không phải là ác như uống rượu, nhưng bị Đức Phật cấm vì lợi ích cho những giới khác—Offense which not wrong in itself, i.e. taking alcohol, but forbidden by the Buddha for the sake of the other commandments.

161)Nhị Tôn: Theo Kinh Vô Lượng Thọ, hai vị đáng tôn kính với chung một giáo thuyết—According to the Infinite Life Sutra, the two Honored Ones with one teaching:

- i) Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni.
- ii) A Di Đà: Amitabha.

162)Nhị Tông: Hai tông phái Đại thừa trong trường phái Hoa nghiêm—Two theories or schools stated by Hua-Yen:

- i) Pháp Tướng tông: Tướng tông—The Dharma-Form sect.
- ii) Pháp Tính tông: Tính tông—The Dharma-Nature sect..

163)Nhị Trang Nghiêm: Two kinds of adornment.

- i) Phước Đức Trang Nghiêm: Punya (skt)—The adornment of the Blessedness—See Phước Đức.

- ii) Trí Huệ Trang Nghiêm: Prajna (skt)—The adornment of the wisdom—See Trí Huệ Ba La Mật.

164)Nhị Trí: Hai loại trí—Two kinds of wisdom—See Chapter 108.

165)Nhị Trí Viên Mãn: Hai trí viên mãn của Đức Như Lai, cả hai đều viên mãn—Two kinds of Tathagata-wisdom which are both perfect and complete:

- i) Thực trí: Như Thực Trí—Chân Thực Trí—Trí chiếu tỏ sáng đạo lý chân thực, bình đẳng, không sai biệt—Absolutely perfect and complete wisdom.
- ii) Quyền trí: Tục Trí—Phương Tiện Trí—Trí có quan hệ tới phương tiện giáo và hiện tượng tương đối và sai biệt—Functionally or relatively perfect and complete wisdom.

166)Nhị Trì: Two modes of cultivation—See Chapter 128.

167)Nhị Tu: Hai cách tu tập—Two kinds of devotions or practices:

- a)
- i) Chuyên tu : Sole or single-minded—Chief or sole duty.
- ii) Tạp tu: Miscellaneous or varied—Aids thereto or adjunctive observances.
- b)
- i) Duyên tu: Duyên tu của Bồ Tát đời trước—Causative devotion of a bodhisattva in former life.
- ii) Chân tu: Trước nhờ duyên tu, sau khi sanh trong đời rồi thì chân tu—Actual manifestation here in this life.

168)Nhị Túc: Hai chân trong hạnh Bồ Tát—The two feet in the Bodhisattva’s practices.

- i) Phước Túc: The foot of blessedness—See Phước Túc in Chapter 26.
- ii) Trí Túc: The foot of wisdom—See Trí Túc in Chapter 134.

* For more information, please see Lục Độ Ba La Mật in Chapter 27.

169)Nhị Tỳ Hành: Hai “Tỳ Hành” cho hành giả—Two kinds of religious life:

- i) Tỳ Tín Hành: The religious life which is evolved from faith in the teaching of others—See Tỳ Tín Hành in Chapter 29.
- ii) Tỳ Pháp Hành: The religious life which is evolved from practicing the teaching of others—See Tỳ Pháp Hành in Chapter 29.

170)Nhị Tử: Có hai loại chết—There are two kinds of death.

- i) Cái chết của thân thể: The death of the physical body.
- ii) Cái chết của thân vi tế (thân mà vị Bồ Tát mang lấy): The death of the superphysical (the body which is assumed by a Bodhisattva).

171)Nhị Tự:

- a) Hai chữ ám chỉ một vị Tăng vì tên gọi của một vị Tăng (Tỳ Khưu) gồm hai chữ—Double letter, implies a monk because a monk’s name consists of two characters (Bhikkhu).
- b) Hai loại lời tựa—Two kinds of introductory phrase:
- i) Thông tự: Thông tự bắt đầu bằng câu “Tôi nghe như vậy.”—The ordinary opening phrase of a sutra, “Thus I have heard.”
- ii) Biệt tự: Biệt tự nói về duyên khởi đặc thù của bản kinh—Specific opening referring to the circumstances in which the sutra was produced.

172)Nhị Tự Văn Thù: Hai chữ Văn Thù—The two-character Manjusi.

173)Nhị Tướng: Hai tướng Chân Như—Two forms (characteristics) of the bhutatathata:

- a) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra (Awakening of Faith):
- i) Tịnh trí tướng: Pure wisdom, primary condition arises out of the Alaya Vijnana.

- ii) Bất tư nghì dụng tướng: Do tịnh trí tướng mà hiện ra hết thảy mọi cảnh giới làm lợi ích chúng sanh—Inconceivable, beneficial functions and uses from the pure wisdom.
- b) Theo Khởi Tín Luận—According to the Sraddhopada Sastra:
 - i) Đồng tướng: Hai tướng nhiễm tịnh đồng giải là kiến giới tính tướng chân như—All things, pure or impure, are fundamentally of the same universal (clay which is made into tiles).
 - ii) Dị tướng: Lý chân như bình đẳng, hai tướng nhiễm tịnh tùy duyên hiển hiện kiến giới của mọi tướng sai biệt—All things are fundamentally of the same universal, but display particular qualities, as affected by pure or impure causes.
- c) Theo Đại Trí Độ Luận—Sastra on Maha Prajna Paramita Sutra (Great Wisdom Sastra):
 - i) Tổng tướng: Universal, as impermanence.
 - ii) Biệt tướng: Particulars, for though all things have the universal basis of permanence, they have particular qualities (earth-solidity, heat of fire, etc).
- d)
 - i) Cộng Tướng: Totality—Generality—In common.
 - ii) Tự Tướng: Individuality—Personal—Particular—Component parts.

174) Nhị Ứng Thân: Hai ứng thân của một vị Phật—Two kinds of transformation-body of a Buddha:

- i) Thắng ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân thù diệu được thấy nơi chư Bồ Tát—His surpassing body as seen by Bodhisattvas.
- ii) Liệt ứng thân: Thân Phật được thị hiện thành thân kém cõi được thấy nơi phàm phu—His inferior human body as seen by ordinary people.

175) Nhị Vãng: Trở lại lần nữa—Twice over.

176) Nhị Viên: Hai loại viên giáo—Two perfect doctrines:

- a) Theo trường phái Hoa Nghiêm—According to the Hua-Yen Sect:
 - i) Tiệm viên: Gradual perfection.
 - ii) Đốn viên: Immediate perfection.
- b) Theo trường phái Thiên Thai—According to the T'ien-T'ai Sect:
 - i) Kim Viên: Khai hiển viên hay Tuyệt Đãi viên—Là viên giáo chân thực, có thể độ tha một cách rộng rãi—The present really perfect with universal salvation.
 - ii) Tích Viên: Tương Đãi viên—Là viên giáo đối đãi với thời kỳ tiền Pháp Hoa với sự độ tha giới hạn—The older or comparatively speaking perfect doctrine of the pre-Lotus teaching with limited salvation.
- c) Cũng theo trường phái Thiên Thai—Also according to the T'ien-T'ai Sect:
 - i) Bộ Viên: See Kim Viên.
 - ii) Giáo Viên: See Tích Viên.

177) Nhị Vô Ký: Two neutrals.

- i) Hữu phú vô ký: Có tánh ác mà chẳng thấy quả khổ—Indeterminates which cannot be noted as good or evil.
- ii) Vô phú vô ký: Vô ký pháp xa lìa chướng ngại—Indeterminates which get rid of hindrances.

178) Nhị Vô Ngã: Dvayanairatmya (skt)—Hai loại vô ngã—Two categories of non-ego (anatman):

- i) Nhân vô ngã: Pudgala-nairatmya (skt)—No permanent human ego or soul.

ii) Pháp vô ngã: Dharma-nairatmya (skt)—No permanent individuality in or independence of things.

179)Nhị Vô Ngã Trí: Hai loại trí vô ngã tức là hai loại trí thừa nhận không có đại ngã hay linh hồn bất diệt—Two kinds of wisdom that recognize that there is no such ego, nor soul, nor permanence.

i) Nhân vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no such ego nor soul.

ii) Pháp vô ngã trí: The wisdom that recognize there is no permanence in things.

180)Nhị Vô Thường: Hai loại vô thường—Two kinds of impermanence:

i) Niệm niệm vô thường: Hết thấy mọi pháp hữu vi đều sinh diệt chứ chẳng dừng lại—Things in motion, manifestly transient.

ii) Tương tục vô thường: Pháp hữu vi tương tục và khi hết kỳ hạn sẽ bị hoại diệt (đời sống chấm dứt nơi sự chết giống như ngọn nến tắt hẳn ánh sáng)—Things that have the semblance of continuity, but are also transient (life ending in death just like the candle in extinction).

181)Nhị Vương: Tượng của hai vị hộ pháp đặt ngay cổng chùa, gọi là Kim Cang Thần hay Kim Cang Dạ Xoa, hay Dạ Xoa Thần—The statues of the two guardian spirits represented on the temple gates, called Vajrayaksa.

182)Nhị Xuất: Hai cách xuất ly hay hai cách giải thoát—Two modes of escape from mortality:

a)

i) Tự lực giáo: Tự tu hành giải thoát—Working out one's own salvation.

ii) Tha lực giáo: Con đường ngắn dẫn tới cõi Tịnh Độ nhờ tha lực, bằng cách niệm hồng danh Phật A Di Đà—Short way of the Pure Land through faith in or invocation of another, i.e. Amitabha.

b)

i) Thụ xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tự lực (Thánh đạo môn)—The long way to work out one's own salvation.

ii) Hoàn xuất: Giáo pháp chủ trương dựa vào tha lực—The across or short way of the Pure Land sect—Faith in or invocation of a Buddha name (Amitabha).

183)Hai Loại Bố Thí: Two kinds of donation or almsgiving:

i) Thế gian: Ordinary alms.

ii) Xuất thế gian: Spiritual gifts.

184)Hai Loại Thỏa Thích: Two kinds of pleasure—Theo Kinh Niệm Xứ, có hai loại thỏa thích—According to the Satipatthana Sutta, there are two kinds of pleasure.

i) Thỏa Thích Thế Gian: Samisa sukha (p)—Pleasant worldly feeling.

ii) Thỏa Thích Siêu Thế Gian: Niramisa sukha (p)—Thỏa thích siêu thế gian cao quý hơn thỏa thích thế gian—Pleasant unworldly feeling, which is far superior to samisa sukha.

185)Hai Loại Vận Hành Của Tâm: Two kinds of functioning of the mind—See Chapter 54.

186)Hai Lối Tu Hành: Two paths of cultivation—Theo Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, có hai lối tu hành—See Chapter 128.

187)Hai Nghĩa: Double meaning.

188)Hai Pháp Cơ Bản Về Các Thiện Pháp: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Ambapali, có hai pháp cơ bản về các thiện pháp—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Ambapali, there are two starting points of wholesome states:

i) Giới Khéo Thanh Tịnh: Virtue that is well purified.

* Y cứ trên giới: Based upon virtue.

* An trú trên giới: Established upon virtue.

ii) Tri Kiến Chánh Trực: View that is straight.

189) Hai Sắc Thái Của Đời Sống Phật Tử: Two aspects of the Buddhist life—Theo Kinh Hoa Nghiêm, có hai sắc thái của đời sống Phật tử—See Chapter 158.

(C) Tam Pháp **Three dharma**

Tam Pháp theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—Three dharma according to the Sanghi Sutta in the Long Discourses:

(A) Tam Pháp—Three dharma:

1) Phật pháp: The Buddha's teaching.

2) Hành pháp: The practice of Buddha dharma.

3) Chứng pháp: The realization of experiential proof of the dharma in bodhi or nirvana.

(B) Tam Bất Thiện Căn—Three unwholesome roots:

1) Tham bất thiện căn: Lobho akusala mulam (p)—Unwholesome root of greed.

2) Sân bất thiện căn: Doso akusala mulam (p)—Unwholesome root of hatred.

3) Si bất thiện căn: Moho akusala mulam (p)—Unwholesome root of delusion.

(C) Tam Thiện Căn—Three wholesome roots:

1) Vô tham thiện căn: alobho kusala (p)—Wholesome root of non-greed.

2) Vô sân thiện căn: Adoso kusala (p)—Wholesome root of non-hatred.

3) Vô si thiện căn: Amoho kusala (p)—Wholesome root of non-delusion.

(D) Tam Ác Hạnh—Three kinds of wrong conduct:

1) Thân ác hạnh: Kaya-duccaritam (p)—Wrong conduct in body.

2) Khẩu ác hạnh: Vaci-duccaritam (p)—Wrong conduct in speech.

3) Ý ác hạnh: Mano-duccaritam (p)—Wrong conduct in thought.

(E) Tam Thiện Hạnh—Three kinds of right conduct:

1) Thân thiện hạnh: Kaya-succaritam (p)—Right conduct in body.

2) Khẩu thiện hạnh: Vaci-succaritam (p)—Right conduct in speech.

3) Ý thiện hạnh: Mano-succaritam (p)—Right conduct in thought.

(F) Tam Bất Thiện Tâm: Akusala vitakka (p)—Three kinds of unwholesome thought:

1) Dục tâm: Kama-vitakko (p)—Unwholesome thought of sensuality.

2) Sân tâm: Vyapada-vitakko (p)—Unwholesome thought of enmity.

3) Hại tâm: Vihimsa-vitakko (p)—Unwholesome thought of cruelty.

(G) Tam Thiện Tâm—Three kinds of wholesome thought:

1) Wholesome thought of renunciation: Nekkama-vitakko (p)—Ly dục tâm.

2) Vô sân tâm: Wholesome thought of non-enmity.

3) Vô hại tâm: Wholesome thought of non-cruelty.

(H) Tam Bất Thiện Tư Duy—Three kinds of unwholesome motivation:

1) Dục bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through sensuality.

- 2) Sân bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through enmity.
- 3) Hại bất thiện tư duy: Unwholesome motivation through cruelty.

(I) Tam Bất Thiện Tưởng—Three kinds of unwholesome perception:

- 1) Dục bất thiện tưởng: Unwholesome perception of sensuality.
- 2) Sân bất thiện tưởng: Unwholesome perception of enmity.
- 3) Hại bất thiện tưởng: Unwholesome perception of cruelty.

(J) Tam Thiện Tưởng—Three kinds of wholesome perception:

- 1) Ly dục tưởng: Wholesome perception of renunciation.
- 2) Vô sân tưởng: Wholesome perception of non-enmity.
- 3) Vô hại tưởng: Wholesome perception of non-cruelty.

(K) Tam Bất Thiện Giới—Three unwholesome elements:

- 1) Dục giới: Sensuality.
- 2) Sân giới: Enmity.
- 3) Hại giới: Cruelty.

(L) Tam Thiện Giới—Three wholesome elements:

- 1) Ly dục giới: Renunciation.
- 2) Vô sân giới: Non-enmity.
- 3) Vô hại giới: Non-cruelty.

(M) Ba Giới Khác—Three more elements:

(M1)

- 1) Dục giới: Kama-dhatu (p)—The element of sense-desire.
- 2) Sắc giới: Rupa dhatu (p)—The element of form.
- 3) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.

(M2)

- 1) Sắc giới: Rupa-dhatu (p)—The element of form.
- 2) Vô sắc giới: Arupa-dhatu (p)—The formless element.
- 3) Diệt giới: Nirodha-dhatu (p)—The element of cessation.

(M3)

- 1) Liệt giới: Hina-dhatu (p)—The low element.
- 2) The middling element: Majjhima-dhatu (p)—Trung giới.
- 3) The sublime element: Patina-dhatu (p)—Thắng giới.

(N) Tam Ái—Three kinds of craving:

(N1)

- 1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Sensual craving.
- 2) Hữu ái: Bhava-tanha (p)—Craving for becoming.
- 3) Vô hữu ái: Vibhava-tanha (p)—Craving for extinction.

(N2) Ba Ái Khác—Three more kinds of craving:

- 1) Dục ái: Kama-tanha (p)—Craving for the world of sensual desire.
- 2) Sắc ái: Rupa-tanha (p)—Craving for the world of form.
- 3) Vô sắc ái: Arupa-tanha (p)—Craving for the formless world.

(N3) Ba Ái Khác nữa—Three more kinds of craving:

- 1) Sắc ái: Craving for the world of form.
- 2) Vô sắc ái: Craving for the formless world.
- 3) Diệt ái: Craving for cessation.

(O) Tam Kiết Sử—Three fetters:

- 1) Thân kiến kiết sử: Sakkaya-ditthi (p)—The fetter of personality belief.
- 2) Nghi kiết sử: Vici-kiccha (p)—The fetter of doubt.
- 3) Giới cấm thủ: Silabhata-paramaso (p)—The fetter of attachment to rite and ritual.

(P) Tam Lậu: Asava (p)—Three corruptions:

- 1) Dục lậu: Kamasavo (p)—The corruption of desire.
- 2) Hữu lậu: Bhavasavo (p)—The corruption of becoming.
- 3) Vô minh lậu: Avijjasavo (p)—The corruption of ignorance.

(Q) Tam Hữu—Three kinds of becoming:

- 1) Dục hữu: Kama-bhavo (p)—Becoming in the world of sense-desire.
- 2) Sắc hữu: Rupa-bhavo (p)—Becoming in the world of form.
- 3) Vô sắc hữu: Arupa-bhavo (p)—Becoming in the formless world.

(R) Tam Cầu—Three quests:

- 1) Dục cầu: Kamesana (p)—Quests for sense-desire.
- 2) Hữu cầu: Bhavesana (p)—Quests for becoming.
- 3) Phạm hạnh cầu: Brahmācariyesana (p)—Quests for the holy life.

(S) Tam Mạn—Three forms of conceit:

- 1) Tôi tốt hơn: Thắng mạn—I am better than....
- 2) Tôi bằng: Đẳng mạn—I am equal to....
- 3) Tôi tệ hơn: Ty liệt mạn—I am worse than....

(T) Tam Thời—Three times:

- 1) Quá khứ: Atito addha (p)—Past.
- 2) Vị lai: Anagato addha (p)—Future.
- 3) Hiện tại: Paccuppanno addha (p)—Present.

(U) Tam Biên—Three ends:

- 1) Hữu thân biên: Sakkaya anto (p)—Personality.
- 2) Hữu thân tập biên: Sakkaya-samudayo anto (p)—Arising of personality.
- 3) Hữu thân diệt biên: Sakkaya-noridho anto (p)—Cessation of personality.

(V) Tam Thọ—Three feelings:

- 1) Lạc thọ: Sukha vedana (p)—The pleasant feeling.
- 2) Khổ thọ: Dukkha vedana (p)—The painful feeling.
- 3) Phi khổ phi lạc thọ dukkham-asukha vedana (p)—Neither pleasant nor painful feeling.

(W) Tam Khổ Tánh—Three kinds of suffering:

- 1) Khổ khổ: Dukkha-dukkhata (p)—Suffering as pain.
- 2) Hành khổ: Sankhara-dukkhata (p)—Suffering as inherent in formations.
- 3) Hoại khổ: Viparinama-dukkhata (p)—Suffering as due to change.

(X) Tam Tụ—Three accumulations:

- 1) Tà định tụ: Micchatta-niyato rasi (p)—Evil accumulation with fixed result.
- 2) Chánh định tụ: Sammatta-niyato rasi (p)—Good accumulation with fixed result.
- 3) Bất định tụ: Aniyato rasi (p)—Indeterminate.

(Y) Tam Nghi—Three obscurations:

- 1) Đối với vấn đề thuộc về quá khứ nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the past.

- 2) Đối với vấn đề thuộc về tương lai nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the future.
- 3) Đối với vấn đề thuộc về hiện tại nghi ngờ, do dự, không quyết định, không hài lòng: One hesitates, vacillates, is undecided, is unsettled about the present.

(Z) Ba điều Như Lai không cần gìn giữ—Three things a Tathagata has no need to guard against:

- 1) Như Lai thanh tịnh hiện hành về thân, Như Lai không có ác hạnh về thân mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in bodily conduct. There is no misdeed of the body which He must conceal lest anyone should get to hear about it.
- 2) Như Lai thanh tịnh hiện hành về miệng, Như Lai không có ác hạnh về miệng mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in speech. There is no misdeed of the speech.
- 3) Như Lai thanh tịnh hiện hành về ý, Như Lai không có ác hạnh về ý mà Như Lai phải gìn giữ: A Tathagata is perfectly pure in thought. There is no misdeed of thought.

(AA) Tam Chướng—Three obstacles:

- 1) Tham chướng: Rago-kinanam (p)—Obstacles of Lust.
- 2) Sân chướng: Dosa kincanam (p)—Obstacles of hatred.
- 3) Si chướng: Moho kincanam (p)—Obstacles of delusion.

(BB) Tam Chủng Hỏa—Three fires:

(BB1)

- 1) Lửa tham: Ragaggi (p)—Fire of lust.
- 2) Lửa sân: Dosaggi (p)—Fire of hatred.
- 3) Lửa si: Mohaggi (p)—Fire of delusion.

(BB2) Ba Loại Lửa Khác—Three more fires:

- 1) Lửa của người hiếu kính: Ahuneyyaggi (p)—The fire of those to be revered.
- 2) Lửa của người gia chủ: Gahapataggi (p)—The fire of the householder.
- 3) Lửa của người đáng cúng dường (cha mẹ, vợ con, và các vị xuất gia): Dakkhineyyaggi (p)—The fire of those worthy of offerings (parents, husband, wife, children, monks and nuns).

(CC) Tam Chủng Sắc Tụ—Threefold classification of matter:

- 1) Hữu kiến hữu đối sắc: Sanidas-sana-sappatigham rupam (p)—Visible and resisting matter.
- 2) Vô kiến hữu đối sắc: Anidassana-sappatigham rupam (p)—Invisible and resisting matter.
- 3) Vô kiến vô đối sắc: Anidas-sana-appatigham-rupam (p)—Invisible and unresisting matter.

(DD) Tam Hành—Three kinds of karmic formation:

- 1) Phước hành: Punnabhisankharo (p)—Meritorious karmic formation.
- 2) Phi phước hành: Apunnabhisankharo (p)—Demeritorious karmic formation.
- 3) Bất động hành: Anenjabhisankharo (p)—Imperturbable karmic formation.

(EE) Tam Chủng Nhân—Three persons:

- 1) Hữu học nhân: Sekho puggalo (p)—The learner.
- 2) Vô học nhân: Asekho puggalo (p)—The non-learner.
- 3) Phi hữu học phi vô học nhân: N'eva sekho nasekho puggalo (p)—The one who is neither the learner nor the non-learner.

(FF) Tam Vị trưởng Lão—Three elders:

- 1) Sanh trưởng lão: Jati-thero (p)—An elder by birth.
- 2) Pháp trưởng lão: Dhamma thero (p)—An elder in Dhamma.
- 3) Nhập định trưởng lão: Sammuti-thero (p)—An elder by convention.

(GG) Tam Phước Nghiệp Sự—Three grounds based on merit:

- 1) Thí hành phước nghiệp sự: Danamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of giving.
- 2) Giới hành phước nghiệp sự: Silamayam punna kiriya vatthu (p)—The merit of morality.
- 3) Tu hành phước nghiệp sự: Bhavanamaya punna kiriya vatthu (p)—The merit of meditation.

(HH) Tam Cử Tội Sự—Three grounds for reproof:

- 1) Thấy: Ditthena (p)—Reproof based on what has been seen.
- 2) Nghe: Sutena (p)—Reproof based on what has been heard.
- 3) Nghi: Parisankaya (p)—Reproof based on what has been suspected.

(II) Tam Dục Sanh—Three kinds of rebirth in the realm of Sense-Desire:

- 1) Hữu tình do dục an trú: Paccuppatthita-kama (p)—Hữu tình do dục an trú, họ bị chi phối phụ thuộc, như loài người, một số chư Thiên, và một số tái sanh trong đọa xứ—There are beings who desire what presents itself to them, and are in the grip of that desire, such as human beings, some devas, and some in states of woe.
- 2) Hữu tình có lòng dục đối với những sự vật do họ tạo ra, như chư Hóa Lạc Thiên: Nimmita-kama (p)—There are beings who desire what they have created, such as the devas who rejoice in the own creation (nimmanarati).
- 3) Hữu tình có lòng dục đối với sự vật do các loài khác tạo ra, như chư Thiên Tha Hóa Tự Tại: Pranimmita-vasavati (p)—There are beings who rejoice in the creations of others, such as the devas Having Power over Others' Creation.

(JJ) Tam Chủng Lạc Sanh: Sukhupapattiyo (p)—Three happy rebirths:

- 1) Hữu tình luôn tạo ra thiên định lạc hay sống trong sự an lạc, như các vị Phạm Thiên: There are beings who, having continually produced happiness now dwell in happiness, such as the devas of the Brahma group.
- 2) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Thỉnh thoảng họ thốt ra những câu cảm hứng: “Ôi an lạc thay! Ôi an lạc thay!” như chư Quang Âm Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, so that they occasionally exclaim: “Oh what bliss!” such as the Radiant devas (abhasara).
- 3) Hữu tình thấm nhuần, biến mãn, sung mãn, hưng thịnh với an lạc. Họ sống mãn túc với an lạc ấy, cảm thọ an lạc, như chư Biến Tịnh Thiên: There are beings who are overflowing with happiness, drenched with it, full of it, immersed in it, who, supremely blissful, experience only perfect happiness, such as the lustrous devas (subhakina).

(KK) Tam Tuệ—Three kinds of wisdom:

(KK1)

- 1) Hữu học tuệ: The wisdom of the learner.
- 2) Vô học tuệ: The wisdom of the non-learner.
- 3) Phi hữu học phi vô học tuệ: The wisdom of the one who is neither the learner nor the non-learner.

(KK2) Ba Loại Tuệ Khác—Three Three more kinds of wisdom:

- 1) Tư sanh tuệ: Cintamaya panna (p)—The wisdom based on thought.
- 2) Văn sanh tuệ: Sutamaya panna (p)—The wisdom based on learning.

3) Tu sanh tuệ: Bhavanamaya panna (p)—The wisdom based on mental development.

(LL) Tam Chủng Binh Khí—Three armaments:

- 1) Nghe: Sutavudham (p)—What one has learned.
- 2) Xả ly: Pavivekavudham (p)—Detachment.
- 3) Tuệ: Pannavudham (p)—Wisdom.

(MM) Tam Căn—Three faculties:

- 1) Vị tri đấng tri căn: Anannatam-nassamitindriyam (p)—Trí căn dùng để biết những gì chưa được biết—The faculty of knowing that one will know the unknown.
- 2) Dĩ tri căn: Annindriyam (p)—Trí căn tối thượng—The faculty of highest knowledge.
- 3) Cụ tri căn: Annata-indriyam (p)—Trí căn của bậc thức giả—The faculty of the one who knows.

(NN) Tam Nhãn—Three eyes:

- 1) Nhục nhãn: Mamsa-cakkhu (p)—The fleshly eye.
- 2) Thiên nhãn: Dibba-cakkhu (p)—The divine eye.
- 3) Tuệ nhãn: Panna-cakkhu (p)—The eye of wisdom.

(OO) Tam Học—Three kinds of training:

- 1) Tăng thượng giới học: Adhisila-sikkha (p)—Training in higher morality.
- 2) Tăng thượng tâm học: Adhicitta-sikkha (p)—Training in higher thought.
- 3) Tăng thượng tuệ học: Adhipanna-sikkha (p)—Training in higher wisdom.

(PP) Tam Sự Tu Tập—Three kinds of development:

- 1) Thân tu: Kaya-bhavana (p)—Development of the emotions.
- 2) Tâm tu: Citta-bhavana (p)—Development of mind.
- 3) Tuệ tu: Panna-bhavana (p)—Development of wisdom.

(QQ) Tam Vô Thượng—Three unsurpassables:

- 1) Kiến vô thượng: Dassananuttariyam (p)—The unsurpassable of vision.
- 2) Hành vô thượng: Patipadanuttariyam (p)—The unsurpassable of practice.
- 3) Giải thoát vô thượng: Vimuttanuttariyam (p)—The unsurpassable of liberation.

(RR) Tam Định—Three kinds of concentration:

(RR1)

- 1) Hữu tâm hữu tứ định: Savotakko-savicaro samadhi (p)—The concentration of thinking and pondering.
- 2) Vô tâm hữu tứ định: Avitakko-vicara-matto samadhi (p)—The concentration with pondering without thinking.
- 3) Vô tâm vô tứ định: Avitakko-avicaro samadhi (p)—The concentration with neither thinking nor pondering.

(RR2) Ba Định Khác—Three more kinds of concentration:

- 1) Không định: Sunnato-samadhi (p)—The concentration on emptiness.
- 2) Vô tướng định: Animitto-samadhi (p)—The concentration on the signlessness.
- 3) Vô nguyện định: Appanahito samadhi (p)—The concentration on desirelessness.

(SS) Tam Thanh Tịnh—Three purities:

- 1) Thân thanh tịnh: Kaya-socceyam (p)—Purity of body.
- 2) Ngữ thanh tịnh: Vaci-socceyam (p)—Purity of speech.
- 3) Ý thanh tịnh: Mano-socceyam (p)—Purity of mind.

(TT) Tam Tịnh Mặc—Three qualities of the sage:

- 1) Thân tịnh mặc: Kaya-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to the body.
- 2) Ngữ tịnh mặc: Vaci-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to speech.
- 3) Ý tịnh mặc: Mano-moneyyam (p)—Qualities of the sage as to mind.

(UU) Tam Thiện Xảo—Three skills:

- 1) Tăng ích thiện xảo: Aya-kosallam (p)—Skills in going forward.
- 2) Tồn ích thiện xảo: Apaya-kosallam (p)—Skills in going down.
- 3) Phương tiện thiện xảo: Upaya-kosallam (p)—Skills in means to progress.

(VV) Tam Kiêu—Three intoxications:

- 1) Vô bệnh kiêu: Arogya-mado (p)—Kiêu mạn vì thân không bệnh—Intoxication with health.
- 2) Niên tráng kiêu: Yobbana-mado (p)—Kiêu mạn vì tuổi tráng niên—Intoxication with youth.
- 3) Hoạt mạng kiêu: Jivita-mado (p)—Kiêu mạn vì có đời sống sung túc—Intoxication with one's prosperous life.

(WW) Tam Tăng Thượng—Three Predominant influences:

- 1) Ngã tăng thượng: Attadhipateyyam (p)—The predominant influence on oneself.
- 2) Thế tăng thượng: Lokadhipateyyam (p)—The predominant influence on the world.
- 3) Pháp tăng thượng: Dhammadhipateyyam (p)—The predominant influence on the Dhamma.

(XX) Tam Luận Sự—Three topics of discussion:

- 1) Bàn luận về vấn đề quá khứ (sự việc này xảy ra trong quá khứ): Talk may be of the past (that's how it used to be).
- 2) Bàn luận về vấn đề tương lai (sự việc này xảy ra trong tương lai): Talk may be of the future (that's how it will be).
- 3) Bàn luận về vấn đề hiện tại (sự việc này xảy ra trong hiện tại): Talk may be of the present (that's how it is now).

(YY) Tam Minh—Three knowledges:

- 1) Túc mạng minh: Pubbenivasanussati-nanam-vijja (p)—Knowledge of one's past lives.
- 2) Hữu tình sanh tử minh: Sattanam-cutupapate-nanam-vijja (p)—Knowledge of the decease and rebirth of beings.
- 3) Lộ tận trí minh: Asavanam-khaye-nanam-vijja (p)—Knowledge of the destruction of the corruption.

(ZZ) Tam Trú—Three abidings:

- 1) Thiên trú: Dibbo-viharo (p)—Deva-abiding.
- 2) Phạm trú: Brahma-viharo (p)—Brahma-abiding.
- 3) Thánh trú: Ariyo-viharo (p)—Ariyan-abiding.

(AAA) Tam Thần Thông—Three miracles:

- 1) Thần túc thần thông: Iddhi-patihariyam (p)—The miracle of psychic power.
- 2) Tha tâm thần thông: Adesana-patihariyam (p)—The miracle of telepathy.
- 3) Giáo giới thần thông: Anusasani-patihariyam (p)—The miracle of instruction.

(D) Tứ Pháp
Four dharmas

(A) Theo Kinh Tâm Địa Quán—According to the Sutra of Contemplation of the Mind:

(A1)

- 1) Giáo pháp: The teaching of the Buddha.
- 2) Lý pháp: The principles or meaning.
- 3) Hành pháp: The practice.
- 4) Quả pháp: The fruits or rewards.

(A2)

- 1) Bất xả Bồ đề tâm: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Never losing the bodhi-mind.
- 2) Bất xả thiện tri thức: Chẳng bỏ thiện tri thức—Never losing good-knowing advisors.
- 3) Bất xả kham nhẫn: Chẳng bỏ kham nhẫn—Never losing perseverance in progress.
- 4) Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh): Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—Never losing the monastic forest life (aranyaka).

(B) Theo Kinh Đại Thừa Ký Pháp—According to the Mahayana Records of Teachings:

- 1) Tín: Faith.
- 2) Giải: Liberty.
- 3) Hạnh: Deeds or action.
- 4) Chứng: Realization.

(C) Theo Tịnh Độ Tông—According to the Pure Land sect:

- 1) Giáo pháp: Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ—The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra.
- 2) Hành pháp: Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (17) in Chapters 29 and 172.
- 3) Tín pháp: Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—Faith in the eightteenth of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (18) in Chapters 29 and 172.
- 4) Chứng pháp: Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (11) in Chapters 29 and 172.

(D) Theo Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra: Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì—The Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise:

- 1) Được Chư Phật Hộ Niệm: Protection of the Buddhas.
- 2) Trồng Các Cội Đức: Cultivation of virtue.
- 3) Nhập Chánh Định: Entry into correct dhyana.
- 4) Phát Tâm Cứu Độ Hết Thủy Chúng Sanh: Having a mind to save all creatures.

(E) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha: Có một chuỗi Tứ Pháp đã được Đức Phật giảng dạy—There are sets of Four Things which were perfectly proclaimed by the Buddha:

- (E1)*Tứ Niệm Xứ*: Four foundations of mindfulness—See Four foundations of mindfulness in Chapter 118.
- (E2)*Tứ Chánh Cần*: Sammappadhana (p)—The four great efforts—See Four efforts in Chapter 21.
- (E3)*Tứ Như Ý Túc*: Iddhipada (p)—Four roads to power—See Four Sufficiencies in Chapter 21.
- (E4)*Tứ Thiền*: Four Jhanas—See Four Jhanas in Chapter 60.
- (E5)*Tứ Tu Tập Thiền Định*: Samadhi-bhavana (p)—Four concentrative meditations—See Four concentrative meditations in Chapter 60.
- (E6)*Tứ Vô Lượng Tâm*: Four boundless states—See Four immeasurable minds in Chapter 22.
- (E7)*Tứ Thiền Vô Sắc*: Four formless Jhanas—See Four formless Heavens in Chapter 169.
- (E8)*Tứ Y Chỉ*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn y chỉ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four supports:
- 1) Thọ Dụng: Ở đây vị Tỳ Kheo sau khi suy nghĩ phán xét mới thọ dụng—Here a monk judges that one thing is to be pursued.
 - 2) Nhẫn Thọ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ nhẫn thọ—Here a monk judges that one thing is to be endured.
 - 3) Viển Ly: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ viển ly—Here a monk judges that one thing is to be avoided.
 - 4) Khiển trừ: Ở đây vị Tỳ Kheo suy nghĩ khiển trừ—Here a monk judges that one thing is to be suppressed.
- (E9)*Tứ Thánh Hành*: Four Ariyan lineages—Four holy ways—See Tứ Thánh hành in Chapter 76.
- (E10)*Tứ Tinh Cần*: Four efforts—See Four efforts in Chapter 21.
- (E11)*Tứ Trí*: Four knowledges—See Tứ Trí in Chapter 108.
- (E12)*Tứ Trí Khác*: Four More Knowledges—See Tứ Trí in Chapter 108.
- (E13)*Tứ Dự Lưu Hướng Chi*: Four factors of Stream-Attainment—See Tứ Thánh Quả in Chapter 76.
- (E14)*Tứ Dự Lưu Quả Chi*: Four characteristics of a Stream-Winner—See Tứ Thánh Quả in Chapter 76.
- (E15)*Tứ Thánh Quả*: Four fruits of the ascetic life—See Tứ Thánh Quả in Chapter 76.
- (E16)*Tứ Đại*: Four elements—See Four elements.
- 1) Đất: Earth—Solid matter—Solidity.
 - 2) Nước: Fluidity—Liquid—Water.
 - 3) Lửa: Fire—Heat.
 - 4) Gió: Air—Energy of motion—Motion.
- (E17)*Tứ Thực*: Four nutriments—Bốn loại thực vật—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bốn loại thực vật hành xử như những trợ duyên—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are four nutriments which act as strong supporting conditions:
- 1) Thực vật có thể ăn được: Edible food as nutriment sustains the physical body.
 - 2) Xúc hay cảm thọ do năm giác quan: Contact sustains feeling.
 - 3) Tác ý: Mental volition sustains rebirth in the three realms of existence, because volition is kamma and kamma generates rebirth.
 - 4) Thức hay tái sanh: Consciousness sustains the compound of mind and body.

(E18)*Tứ Thức Trú*: Vinnana-tthitiyo (p)—Four stations of consciousness—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn thức trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four stations of consciousness:

- 1) *Sắc Thức Trú*—Phenomenon: Khi duyên sắc, thức khởi lên và an trú, thức ấy lấy sắc làm cảnh, lấy sắc làm sở y, lấy sắc làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to materiality, with materiality as object and basis, as a place of enjoyment; and there it grows, increases, and flourishes.
- 2) *Thọ Thức Trú*—Receptivity: Khi duyên thọ, thức khởi lên và an trú, thức lấy thọ làm cảnh, lấy thọ làm sở y, lấy thọ làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to feelings, with feelings as object and basis, as a place of enjoyment.
- 3) *Tưởng Thức Trú*—Cognition: Khi duyên tưởng, thức khởi lên và an trú, thức lấy tưởng làm cảnh, lấy tưởng làm sở y, lấy tưởng làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to perceptions, with perceptions as object and basis, as a place of enjoyment.
- 4) *Hành Thức Trú*—Reaction: Khi duyên hành, thức khởi lên và an trú, thức lấy hành làm cảnh, lấy hành làm sở y, lấy hành làm căn cứ thọ hưởng; được tăng trưởng, tăng thịnh, và tăng quảng—Consciousness gains a footing in relation to mental formations, with mental formations as object and basis, as a place of enjoyment.

(E19)*Tứ Bất Hành Xứ Hạnh*: Agata-gamanani (p)—Four ways of going wrong—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bất hành xứ hạnh (hành xử sai trái)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of going wrong:

- 1) *Tham dục bất hành xứ hạnh*: Chanda (p)—One goes wrong through desire.
- 2) *Sân bất hành xứ hạnh*: One goes wrong through hatred.
- 3) *Si bất hành xứ hạnh*: One goes wrong through delusion.
- 4) *Bố úy bất hành xứ hạnh*: One goes wrong through fear.

(E20)*Tứ Ái Sanh*: Bốn nguồn phát khởi sự tham ái—Four arousals of craving—Four sources of affection for a bhiksu or bhiksuni.

(E20-1)

- 1) *Ăn*—Food: Cho hay nhận thức ăn—The giving or receiving of Food.
- 2) *Mặc*—Clothes: Cho hay nhận quần áo—The giving or receiving of Clothing.
- 3) *Ở*—Bedding: Cho hay nhận chỗ ở—The giving or receiving of bedding.
- 4) *Quà cáp*—Gifts: Cho hay nhận quà—The giving or receiving of gifts.

(E20-2)*Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có bốn ái sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four arousals of craving:*

- 1) Do nhơn y phục mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of robes.
- 2) Do nhơn đồ ăn khát thực mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of alms.
- 3) Do nhơn phòng xá mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of lodging.
- 4) Do nhơn hữu và phi hữu mà vị Tỳ Kheo khởi lên lòng tham ái: Craving arises in a monk because of being and non-being.

(E21)*Tứ Hành*: Four kinds of progress—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại hành—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of progress.

- 1) Khổ Hành Trì Chứng: Painful progress with slow comprehension.
- 2) Khổ Hành Tốc Chứng: Painful progress with quick comprehension.
- 3) Lạc Hành Trì Chứng: Pleasant progress with slow comprehension.
- 4) Lạc Hành Tốc Chứng: Pleasant progress with quick comprehension.

(E22)*Tứ Hành Khác*: Bốn loại hành khác—Four more kinds of progress.

- 1) Bất Kham Nhẫn Hành: Akkhama-patipada (p)—Progress with impatience.
- 2) Kham Nhẫn Hành: Khama-patipada (p)—Patient progress.
- 3) Điều Phục Hành: Dama-patipada (p)—Controlled progress.
- 4) Tịch Tĩnh Hành: Sama-patipada (p)—Calm progress.

(E23)*Tứ Pháp Túc*: Four ways of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma:

- 1) Vô Tham Pháp Túc: Way of Dhamma without hankering.
- 2) Vô Sân Pháp Túc: Way of Dhamma without enmity.
- 3) Chánh Niệm Pháp Túc: Way of Dhamma with right mindfulness.
- 4) Chánh Định Pháp Túc: Way of Dhamma with right concentration.

(E24)*Tứ Pháp Thọ*: Four ways of undertaking Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma:

- 1) Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ: Dukkha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings painful future results.
- 2) Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc: Sukha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results.
- 3) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ: There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results.
- 4) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc: There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

(E25)*Tứ Pháp Uẩn*: Four divisions of Dhamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma:

- 1) Giới Uẩn: Morality.
- 2) Định Uẩn: Concentration.
- 3) Công Đức Uẩn: Merit.
- 4) Giải Thoát Uẩn: Liberation.

(E26)*Tứ Lực*: Four powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn lực—According to the Sangiti Sutta, there are four powers:

- 1) Tinh tấn lực: Energy.
- 2) Niệm lực: Mindfulness.
- 3) Định lực: Concentration.
- 4) Tuệ lực: Wisdom.

(E27)*Tứ Nguyện*: Four kinds of resolve—*Tứ Thắng Xứ*—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn nguyện—According to the sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of resolve:

- 1) Tuệ Thắng Xứ: Gaining wisdom.
- 2) Đế Thắng Xứ: Gaining truth.
- 3) Xả Thắng Xứ: Gaining relinquishment.
- 4) Chỉ Tức Thắng Xứ: Gaining tranquility.

(E28)*Bốn Cách Trả Lời Câu Hỏi*: Four ways of answering questions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách trả lời câu hỏi—According to the Sangiti Sutta, there are four ways of answering questions.

- 1) Trả lời câu hỏi một cách dứt khoát: Ekamsa-vyakaraniyo-panho (p)—The question to be answered directly.
- 2) Trả lời câu hỏi bằng cách phân tích: Vibhajja-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring an explanation.
- 3) Trả lời câu hỏi bằng cách chất vấn: Patipuccha-vyakaraniyo-panho (p)—Requiring a counter-question.
- 4) Trả lời câu hỏi bằng cách giả lơ hay bỏ qua: Thapaniyo-panha (p)—To be set aside.

(E29)*Tứ Nghiệp*: Four kinds of kamma—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại nghiệp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four kinds of kamma:

- 1) Hắc Nghiệp Hắc Báo: Kanha-vipakam (p)—Black kamma, or evil deeds with black results.
- 2) Bạch Nghiệp Bạch Báo: Sukka-vipakam (p)—Bright kamma with bright result.
- 3) Hắc Bạch Nghiệp, Hắc Bạch Báo: Kanha-sukka-vipakam (p)—Black-and-bright kamma with black-and-bright result.
- 4) Phi Hắc Phi Bạch Nghiệp, Phi Hắc Phi Bạch Báo, đưa đến sự tận diệt các nghiệp: Akanham-asukkam (p)—Kamma that is neither black nor bright, with neither black nor bright result, leading to the destruction of kamma.

(E30)*Bốn Pháp Cần Phải Chứng Ngộ*: Four things to be realized—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp cần phải chứng ngộ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four things to be realised.

- 1) Túc mạng cần phải chứng ngộ bởi niệm: Former lives to be realised by recollection.
- 2) Sanh tử cần phải chứng ngộ bởi thiên nhãn: Passing-away and re-arising to be realised by divine eye.
- 3) Tám giác ngộ cần phải chứng ngộ bởi thân: Eight deliverances, to be realised with the mental body.
- 4) Lậu tận cần phải chứng ngộ bởi tuệ: The destruction of the corruptions, to be realised by wisdom.

(E31)*Tứ Bộc Lưu*: Four floods—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn bộc lưu (lũ lụt)—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four floods:

- 1) Dục Bộc Lưu: Flood of sensuality.
- 2) Hữu Bộc Lưu: Flood of becoming or existence.
- 3) Tà Kiến Bộc Lưu: Flood of wrong views.

4) Vô Minh Bộc Lưu: Flood of ignorance.

(E32)*Tứ Ách*: Four yokes—*Tứ Ách Phược*—Theo *Tương Ứng Bộ Kinh*, *Phẩm Tâm Cầu*, có bốn *Ách Phược*—According to *The Connected Discourses of the Buddha*, Chapter *Esanavago* (Searches), there are four yokes or fetters:

- 1) *Dục Ách Phược*: Tham dục—Yoke of Desire or sensuality.
- 2) *Hữu Ách Phược*: Chấp hữu—Yoke of Possession or existence.
- 3) *Kiến Ách Phược*: Tà kiến—Yoke of Unenlightened or non-Buddhist views or wrong views.
- 4) *Vô Minh Ách Phược*: Si mê—Yoke of Ignorance.

(E33)*Tứ Ly Ách*: Four unyokings—Theo *Kinh Phúng Tụng* trong *Trường Bộ Kinh*, có bốn *ly ách*—According to the *Sangiti Sutta* in the *Long Discourses of the Buddha*, there are four unyokings:

- 1) *Ly Dục Ách*: Unyoking from sensuality.
- 2) *Ly Hữu Ách*: Unyoking from becoming.
- 3) *Ly Kiến Ách*: Unyoking from wrong views.
- 4) *Ly Vô Minh Ách*: Unyoking from ignorance.

(E34)*Tứ Phược*: Four ties—Theo *Kinh Phúng Tụng* trong *Trường Bộ Kinh*, có bốn *hệ phược*—According to the *Sangiti Sutta* in the *Long Discourses of the Buddha*, there are four ties (*gantha*):

- 1) *Tham Thân Hệ Phược*: *Kaya-gantha* (p)—The body tie of hankering (*abhijjha*).
- 2) *Sân Thân Hệ Phược*: *Vyapada* (p)—Tie of ill-will.
- 3) *Giới Cấm Thủ Thân Hệ Phược*: *Silabbata-paramasa* (p)—Attachment to rite and ritual.
- 4) *Thử Thực Chấp Thân Hệ Phược*: *Idam-sacca-bhinivesa* (p)—Dogmatic fanaticism.

(E35)*Tứ Thủ*: Four clingings—Theo *Kinh Phúng Tụng* trong *Trường Bộ Kinh*, có bốn *thủ*—According to the *Sangiti Sutta* in the *Long Discourses of the Buddha*, there are four clingings:

- 1) *Dục Thủ*: Chấp thủ vào dục lạc—Clinging to sensuality.
- 2) *Chấp thủ vào tà kiến*: *Ditthi* (p)—*Kiến Thủ*—Clinging to wrong views.
- 3) *Giới Cấm Thủ*: *Silabbata-paramasa* (p)—Chấp thủ vào giới cấm hay lễ nghi—Clinging to rules and ritual.
- 4) *Ngã Thuyết Thủ*: *Attavada* (p)—Chấp thủ vào ngã tín—Clinging to ego-belief.

(E36)*Tứ Sanh*: Four kinds of generations—Theo *Kinh Phúng Tụng* trong *Trường Bộ Kinh*, có bốn loại tái sinh có thể có đối với những sanh linh trong sáu đường (tất cả chúng sanh đều được sanh ra dưới bốn hình thức để đi vào trong lục đạo luân hồi)—According to the *Sangiti Sutta* in the *Long Discourses of the Buddha*, there are four forms of birth by which the beings of the six modes of existence can be reborn (all births take place in four forms and in each case causing a sentient being to enter one of the six *gati* or paths of transmigration):

- 1) *Thai Sanh*: *Jarayuja* (skt)—Birth from the womb—Viviparous, as with mammalia.
- 2) *Noãn sanh*: *Andaja* (skt)—Birth from eggs—Egg-born—Oviparous, as with birds.
- 3) *Thấp sanh*: *Samsvedaja* (skt)—Birth from moisture—Moisture or water born, as with worms and fishes.
- 4) *Hóa sanh*: *Anpapatuka* (skt)—*Opatatika-yoni* (p)—Metamorphic, as with moths from the chrysalis—Birth by transformation as in the case of deities and superior beings of the

Pure Lands. It is said that such beings, after the end of their previous lifetime, suddenly appear in this fashion due to their karma, without the help of parents or any other intermediary agency.

(E37)*Tứ Nhập Thai*: Four ways of descend into the womb—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn cách nhập thai—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of descent into the womb:

- 1) Không tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One descends into the mother's womb unknowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 2) Tỉnh giác nhập mẫu thai, không tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there unknowing, and leaves it unknowing.
- 3) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, không tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, and leaves it unknowing.
- 4) Tỉnh giác nhập mẫu thai, tỉnh giác trú mẫu thai, tỉnh giác xuất mẫu thai: One enters the womb knowing, stays there knowing, leaves it knowing.

(E38)*Bốn Phương Cách Được Tự Thể Mới*: Attabhava-patilabha (p)—Four ways of getting a new personality—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn phương cách được tự thể mới—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of getting new personality.

- 1) Tự thể có được do ý chí của mình, không do ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by one's own volition, not another's.
- 2) Tự thể có được do ý chí của người khác, chứ không do ý chí của mình: There is an acquisition of personality that is brought about by another's volition, not one's own.
- 3) Tự thể có được do cả ý chí của mình lẫn ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by both one's own volition and another's.
- 4) Tự thể có được không do ý chí của mình, cũng không do ý chí của người khác: There is an acquisition of personality that is brought about by neither one's own volition, nor another's.

(E39)*Tứ Cúng Đường Thanh Tịnh*: Dakkhina-visuddhiyo (p)—Four purifications of offerings:

- 1) Hợp Chưởng: Anjali (skt)—Salutation with joined palms.
- 2) Dâng Nước Thơm: Argha (skt)—Offering of fragrant water.
- 3) Chân Ngôn Ấn Khế: Manual signs indicative of various ideas—Ấn tượng là biểu tượng chỉ rõ những ý nghĩa khác nhau. Có nhiều ấn khế khác nhau và nhiều ấn tượng của chư Phật và chư Bồ Tát—Manual signs for the Buddha true words.
- 4) Vận Tâm: Vận tâm thành Phật—To practice one's mind toward the Buddhahood.

(E40)*Tứ Nhiếp Pháp*: Samgaha-vatthuni (p)—Four elements of popularity—See Four elements of popularity—See Chapter 23.

(E41)*Tứ Phi Thánh Ngôn*: Four un-Ariyan modes of speech—See Four un-Ariyan modes of speech—See Chapter 76.

(E42)*Tứ Phi Thánh Ngôn*: Four more un-Ariyan modes of speech—See Four un-Ariyan modes of speech (B)—See Chapter 76.

(E43)*Tứ Thánh Ngôn*: Four Ariyan modes of speech—See Four Ariyan modes of speech—See Chapter 76.

(E44)*Bốn Thánh Ngôn Khác*: Four more Ariyan modes of speech—See Four Ariyan modes of speech (B)—See Chapter 76.

(E45)*Bốn Thánh Ngôn Khác*: Four more Ariyan modes of speech—See Four Ariyan modes of speech (C)—See Chapter 76.

(E46)*Bốn Thánh Ngôn Khác*: Four more Ariyan modes of speech—See Four Ariyan modes of speech (D)—See Chapter 76.

(E47)*Bốn Loại Người*: Four types of persons—*Tứ Chủng Nhân*—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn loại người—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four types of persons:

- 1) Loại người tự mình làm khổ mình và siêng năng làm khổ mình: *Attan-tapo-hoti* (p)—A certain man who torments himself or is given to self-tormenting.
- 2) Loại người làm khổ người khác và siêng năng làm khổ người khác: *Paran-tapo-hoti* (p)—A certain man who torments others or is given to torment others.
- 3) Loại người làm khổ mình, siêng năng làm khổ mình; làm khổ người, và siêng năng làm khổ người: A certain man who torments himself, is given to self-tormenting; torments others, is given to torment others.
- 4) Loại người không làm khổ mình, không siêng năng làm khổ mình; không làm khổ người, không siêng năng làm khổ người. Nên ngay cuộc sống hiện tại, vị này sống ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc thánh thiện: A certain man who torments neither himself nor others. Thereby he dwells in this life without craving, released, cool, enjoying bliss, becomes as Brahma.

(E48)*Bốn Loại Người Khác*: Four more types of persons:

- 1) Loại người hành tự lợi, không hành tha lợi. Đây là loại người chỉ phấn đấu loại bỏ tham, sân si cho chính mình, mà không khuyến khích người khác loại bỏ tham sân si, cũng không làm gì phúc lợi cho người khác: Here a man's life benefits himself, but not others (who works for his own good, but not for the good of others). It is he who strives for the abolition of greed, hatred and delusion in himself, but does not encourage others to abolish greed, hatred and delusion, nor does he do anything for the welfare of others.
- 2) Loại người hành tha lợi, không hành tự lợi. Đây là loại người chỉ khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm và phục vụ họ, nhưng không tự đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình (năng thuyết bất năng hành): Here a man's life benefits others, but not himself (who works for the good of others, but not for his own good). It is he who encourages others to abolish human weaknesses and do some services to them, but does not strive for the abolition of his own.
- 3) Loại người không hành tự lợi, mà cũng không hành tha lợi. Đây là loại người không đấu tranh để loại bỏ nhược điểm của chính mình, cũng chẳng khuyến khích người khác loại bỏ nhược điểm, cũng không phục vụ người khác: Here a man's life benefits neither himself nor others (who works neither for his own good nor for the good of others). It is he who neither strives for the abolition of his own weaknesses, nor does he encourage others to abolish others weaknesses, nor does he do any service to others.
- 4) Loại người hành tự lợi và hành tha lợi. Đây là loại người phấn đấu loại bỏ những tư tưởng xấu trong tâm mình, đồng thời giúp người khác làm điều thiện: Here a man's life benefits both himself and others (who works for his own good as well as for the good of

others). It is he who strives for the abolition of evil thoughts from mind and at the same time help others to be good.

(E49)*Bốn Loại Người Khác*: Four more types of persons:

- 1) Loại sống trong bóng tối và hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in darkness and bounds for darkness.
- 2) Loại sống trong bóng tối, nhưng hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in darkness, but bounds for the light.
- 3) Loại người sống trong ánh sáng, nhưng hưởng đến bóng tối: Here a man who lives in the light, but bounds for darkness.
- 4) Loại sống trong ánh sáng và hưởng đến ánh sáng: Here a man who lives in the light and bounds for the light.

(E50)*Bốn Loại Người Khác*: Four more types of persons:

- 1) Hạng người không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, hưởng hồ chi là có hỏi! Đây là lỗi tự khoe khoang mình, rất là tổn đức, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy, chứ bậc đại trượng phu quân tử được khen cũng không cần ai công bố ra: Those who are not asked by anyone of their wholesome deeds, and yet they speak of them voluntarily, let alone if someone did ask. This represents those who are constantly bragging and boasting himself or herself. Only a petty person would do such a thing because true greatness will be praised without having necessary to announce it to the world.
- 2) Hạng người có ai hỏi đến cái tốt của người khác, thì chỉ ngập ngừng, bập bẹ như con nít mới học nói, hưởng hồ chi là không hỏi! Đây là lỗi dìm che điều tốt của người, để cho thấy mình tốt, lỗi này rất là tổn phước, chỉ có kẻ tiểu nhân mới làm như vậy: Those who when asked of others' wholesome deeds, will speak incompletely, sometimes incoherently much like a child who had just learned to speak, let alone if they were not asked! This condition represents people who hide other people's wholesome deeds, so they would look good in the process. It is an act of a petty person.
- 3) Hạng người không ai hỏi đến cái xấu của kẻ khác, mà cứ nói, hưởng chi là có hỏi! Đây là lỗi giết hại người mà không dùng đao kiếm, rất là tổn hại, chỉ có kẻ âm hiểm ác độc mới làm như vậy: Those who are not asked of others' unwholesome deeds but speak of them anyway, let alone if they were asked. These are people who kill without weapons. This is to expose other people's mistakes and transgressions, or to ridicule others to make one's self look good. Such an act is a sign of wickedness and evil.
- 4) Hạng người có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che dấu, hưởng là không hỏi! Đây là lỗi dối trá, xảo quyệt, lừa gạt cho người ta tưởng mình là bậc Thánh. Hạng người này được gọi là người không biết tầm quý: Those who keep their unwholesome deeds hidden, lying about it when anyone asks about them, let alone if these deeds were not asked, then certainly their wickedness would never be revealed. This condition represents people who are pretenders, those who tricked others into believing they are saints. They are people of no shame in self or before others.

(E51)*Bốn Loại Người Khác*: Four more types of persons:

- 1) Bất Động Sa Môn: Samana-acalo (p)—The unshakeable ascetic.
- 2) Thanh Liên Hoa Sa Môn: The “Blue-lotus” ascetic.
- 3) Bạch Liên Hoa Sa Môn: The “White-lotus” ascetic.
- 4) Diệu Thiện Sa Môn: Samana-sukhumalo (p)—The subly-perfect ascetic.

(F) *Tứ Pháp Túc—Four ways of Dhamma:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp túc—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of Dhamma:

- 1) Vô Tham Pháp Túc: Way of Dhamma without hankering.
- 2) Vô Sân Pháp Túc: Way of Dhamma without enmity.
- 3) Chánh Niệm Pháp Túc: Way of Dhamma with right mindfulness.
- 4) Chánh Định Pháp Túc: Way of Dhamma with right concentration.

(G) *Tứ Pháp Uẩn—Four divisions of Dhamma:* Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn pháp uẩn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four divisions of Dhamma:

- 1) Giới Uẩn: Morality.
- 2) Định Uẩn: Concentration.
- 3) Công Đức Uẩn: Merit.
- 4) Giải Thoát Uẩn: Liberation.

(E) *Ngũ Pháp* ***Five Dharmas***

(I) *Tướng Danh Ngũ Pháp—Five categories of forms:* Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp này, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in *The Studies In The Lankavatara Sutra*, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

- 1) Danh: Names of all appearance or phenomena—See Names of all appearance or phenomena.
- 2) Tướng—Appearances: Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.
- 3) Phân biệt (Vọng tưởng)—Discrimination: Vikalpa (skt)—See Discrimination.
- 4) Corrective wisdom: Samyagjnana (skt)—Chánh trí—See Corrective wisdom.
- 5) Chân như (Như như)—Bhutatathata (skt): Tathata (skt)—See Bhutatathata (6).

(II) *Sự Lý Ngũ Pháp—Five categories into which things and their principles are divided:* Theo Pháp Tướng Tông, hết thủy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to

the Dharmalaksana School, there are five categories into which things and their principles are divided:

- 1) Tâm pháp—Mind: Tự tướng của thức—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijnana), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-laksana) nhưng chúng không phải chỉ là tưởng tượng (parikalpita-laksana). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijnana), the sixth is the sense-center (mano-vijnana), the seventh is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana.
- 2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
- 3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
- 4) Bất tương ứng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.
- 5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

(III) Lý Trí Ngũ Pháp—The five categories of essential wisdom:

- 1) Chân như: The absolute.
- 2) Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.
- 3) Bình đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.
- 4) Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.
- 5) Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

(IV) Đê Bà Ngũ Pháp—The five obnoxious rules of Devadatta: Năm tà pháp của Đê Bà Đạt Đa nêu ra khi Đức Phật còn tại thế (Đê Bà Đạt Đa đã dùng năm tà pháp này để phá sự hòa hợp trong Tăng đoàn. Đó là tội nặng nhất trong ngũ nghịch tội, năm tà pháp ấy tuy có vẻ giống với tứ y pháp, nhưng kỳ thật là trái ý Phật.

(A)

- 1) Chẳng nên thụ dụng sữa: Not to take milk in any forms.
- 2) Kiêng ăn thịt: Not to eat meat.
- 3) Kiêng ăn muối: Not to take salt.
- 4) Nên mặc áo chẳng may cắt (trong khi Phật cho mặc vải vụn may thành cà sa): To wear unshaped garments.
- 5) Không nên ở chùa cận kề bên thôn xóm: To live apart from hamlets.

(B)

- 1) Suốt đời mặc phấn tảo y: To wear only cast-off rags at all times.

- 2) Trọn đời khát thực: Khất thực bất cứ lúc nào chẳng kể ngày đêm, trong khi Phật chỉ cho đi khất thực vào buổi sáng—To beg for food at all times, while the Buddha only allows begging for food in the morning (before noon time).
- 3) Ăn bất cứ lúc nào, trong khi Phật chỉ cho phép ăn ngày một bữa: To have meals any time during the day, while the Buddha only allows one set of meal a day at noon time.
- 4) Trọn đời thường ở chỗ trống vắng, trong khi Đức Phật cho phép các đệ tử của Ngài có thể ở nơi trống vắng hay ở trong tịnh xá: To dwell in the open at all times, while the Buddha allows his disciples to dwell both in the open air and in the monastery.
- 5) Trọn đời chẳng ăn thịt cá, sữa, bơ: Not to take flesh, milk, or butter.

(V) *A Tỳ Đàm Ngũ Pháp—Abhidharma Five Laws*: Theo A Tỳ Đàm Luận, 75 pháp được Câu Xá Tông phân chia làm năm cấp trong hai loại hữu vi và vô vi—In the Abhidharma, 75 dharmas mentioned by the Kosa school are arranged in five categories and classified into two categories, created and uncreated—See Câu Xá Tông in Chapter 185.

(F) Lục Pháp Six Dharmas

- 1) *Lục A La Hán*: Six Arhats—Mỗi vị A La Hán được hai quỷ sứ đội đèn hộ tống—Each Arahant is escorted by two yakshas bearing candle—See Chapter 172.
- 2) *Lục Ái Thân—Six groups of craving*: Tanha-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ái thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of craving:
 - i) Sắc Ái: Craving for sights.
 - ii) Thanh Ái: Craving for sounds.
 - iii) Hương Ái: Craving for smells.
 - iv) Vị Ái: Craving for tastes.
 - v) Xúc Ái: Craving for touches.
 - vi) Pháp Ái: Craving for mind-objects.
- 3) *Lục Ba La Di về buôn bán rượu và những chất cay độc—Six ways of selling alcoholic beverages and other intoxicants which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva)*: Sáu cách phạm tội buôn bán rượu và những chất cay độc khác dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).
 - i) Tự mình buôn bán: To trade in alcoholic beverages and other intoxicants by oneself.
 - ii) Bảo người buôn bán rượu và những chất cay độc: To encourage others to do so.
 - iii) Phương tiện buôn bán những chất ấy: To trade such intoxicants by expedient means.
 - iv) Thấy người buôn bán mà tán thán: To praise others for doing such trade.
 - v) Hoan hỷ khi thấy người buôn bán những chất ấy: To rejoice at witnessing others people to trade such intoxicants.
 - vi) Dùng bùa chú để buôn bán những chất cay độc ấy: To trade such intoxicants through incantation or deviant mantras.
- 4) *Lục Báo*: Six retributions—See Chapter 34.

5) Lục Căn—Six roots:

a) The meanings of the six senses: Nghĩa của Lục Căn: Sáu căn—The six organs (faculties)—The six roots of sensations—The six indriyas.

- i) Mắt: Eye.
- ii) Tai: Ear.
- iii) Mũi: Nose.
- iv) Lưỡi: Tongue.
- v) Thân: Body.
- vi) Ý: Mind.

b) The six senses are objects of meditation practices: Lục Căn là những đối tượng của Thiền Tập—Theo Tỳ Kheo Piyananda trong Những Hạng Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo, bạn phải luôn tỉnh thức về những cơ quan của giác quan như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự tiếp xúc của chúng với thế giới bên ngoài. Bạn phải tỉnh thức về những cảm nghĩ phát sinh do kết quả của những sự tiếp xúc ấy—According to Bikkhu Piyananda in The Gems Of Buddhism Wisdom, you must always be aware of the sense organs such as eye, ear, nose, tongue and body and the contact they are having with the outside world. You must be aware of the feelings that are arising as a result of this contact.

- i) Mắt đang tiếp xúc với sắc: Eye is now in contact with forms (rupa).
- ii) Tai đang tiếp xúc với thanh: Ear is now in contact with sound.
- iii) Mũi đang tiếp xúc với mùi: Nose is now in contact with smell.
- iv) Lưỡi đang tiếp xúc với vị: Tongue is now in contact with taste.
- v) Thân đang tiếp xúc với sự xúc chạm: Body is now in contact with touching.
- vi) Ý đang tiếp xúc với vạn pháp: Mind is now in contact with all things (dharma).

c) Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, trong phần đại cương của những phân loại linh tinh, có sáu căn—According to Bikkhu Bodhi in Abhidhamma, in the compendium of mixed categories there are six roots:

c-1) Bất thiện căn—Unwholesome Roots:

- i) Tham: Greed.
- ii) Sân: Hatred.
- iii) Si: Delusion.

c-2) Thiện căn—Wholesome Roots:

- iv) Vô tham: Non-greed.
- v) Vô sân: Non-hatred.
- vi) Vô si: Non-delusion.

6) Lục Căn Nhân: Six chief causes in the Theory of Causal Relation—See Chapter 35.

7) Lục Căn Nhân Tử Trợ Duyên: Six Chief Causes (hetu) and four Sub-causes—See Chapter 35.

8) Lục Cấu: Six defiled things—Theo Câu Xá Luận có sáu điều làm ô uế tịnh tâm—According to the Kosa Sastra, there are six things that defile the pure mind:

- i) Não (phiền muộn): Vexation.
- ii) Siểm (nịnh nọt): Flattery.
- iii) Kiêu (khì lờn người khác): Arrogance.
- iv) Cuồng (Dối gạt người khác): Exaggeration.
- v) Hận: Hatred.

vi) Hại (làm hại người khác): Malice.

9) Lục Thủng Câu Sinh Hoặc: Six deceivers—Sáu loại mê hoặc thông thường với chúng sanh—The six deceivers common to all the living:

i) Tham: Greed.

ii) Sân: Anger.

iii) Vô Minh: Si—Ignorance.

iv) Hôn trầm: Torpor.

v) Nghi hoặc: Doubt.

vi) Bất Chánh Kiến: Tà kiến—Incorrect views.

10) Lục Thủng Chánh Hành: Six kinds of proper practice—See Chapter 29.

11) Lục Thủng Chấn Động—Six earthquakes: Ba loại sáu thứ chấn động—The six earthquakes or earth-shakings of which there are three categories:

a) Sáu thời chấn động theo Kinh Trường A Hàm—Earthquakes in the six periods of a day, according to the Long Agama Sutra:

i) Lúc Phật nhập thai: At the Buddha's conception.

ii) Lúc Phật xuất thai: At the Buddha's birth.

iii) Lúc Phật thành đạo: At the Buddha's enlightenment.

iv) Lúc Phật chuyển Pháp Luân: At the Buddha's first preaching.

v) Lúc thiên ma khuyến thỉnh Ngài sống: When Mara besought him to live.

vi) Lúc Phật nhập Niết Bàn: At the Buddha's Nirvana.

b) Sáu phương chấn động theo Kinh Đại Bát Nhã. Khi Thế Tôn nhập sư tử du hý tam muội, thì sáu loại chấn động nổi lên—Earthquakes in six directions, according to the Maha-Prajna Sutra. The six different kinds of shaking of the chiliocosm, or universe, when the Buddha entered into the samadhi of joyful wandering:

i) Đông vọt lên thì Tây chìm xuống: East rose and West sank.

ii) Tây vọt lên thì Đông chìm xuống: West rose and east sank.

iii) Nam vọt lên thì Bắc chìm xuống: South rose and North sank.

iv) Bắc vọt lên thì Nam chìm xuống: North rose and South sank.

v) Bốn bên vọt lên thì chính giữa chìm xuống: Surroundings (borders) rose the centre (middle) sank.

vi) Chính giữa vọt lên thì bốn bên chìm xuống: Centre (middle) rose and surroundings (borders) sank.

c) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Hoa Nghiêm—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Avatamsaka Sutra:

i) Động: Shaking.

ii) Khởi: Rising.

iii) Dũng (lắc qua lắc lại): Waving.

iv) Chấn: Reverberating.

v) Giác: Khuấy động—Arousing.

vi) Hống: Roaring.

d) Sáu tướng chấn động, theo Kinh Bát Nhã—Six laksanas or marks of earthquake, according to the Maha-Prajna Sutra:

i) Động: Shaking.

ii) Khởi: Rising.

- iii) Chấn: Reverberating.
 - iv) Kích: Khua đập—Beating.
 - v) Hống: Roaring.
 - vi) Nứt ra: Cracking.
- 12) Lục Chủng Khảo:** Six types of testing condition—See Chapter 111.
- 13) Lục Chủng Quyết Định—Six kinds of certainty:** See Chapter 172.
- 14) Lục Chủng Trụ:** Six Bodhisattva-stages—Sáu loại trụ vị của Bồ Tát—The six bodhisattva-stages in the Bodhisattvabhumi Sutra (Bồ Tát Địa Trì Kinh)—See Chapter 172
- 15) Lục Chủng Vô Vi Pháp:** Six non-created elements
- i) Hư không vô vi: Akasa (skt)—Space.
 - ii) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyā (skt)—Extinction obtained by knowledge.
 - iii) Phi trạch diệt vô vi: Apratisamkhyā-nirodha (skt)—Extinction not obtained by knowledge but by nature.
 - iv) Bất động diệt vô vi: Acala-nirodha (skt)—Extinction by a motionless state of heavenly meditation.
 - v) Thô tưởng diệt vô vi (achieved by an Arhat): Samjña-vedayita-nirodha (skt)—Extinction by the stoppage of idea and sensation.
 - vi) Chân như vô vi: Tathata (skt)—True suchness.
- 16) Lục Cúng Cự:** Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiên Lâm dâng để cúng Phật—Six articles for worship—See Chapter 137 (III).
- 17) Lục Dâm Ba La Di:** Sáu cách phạm tội dâm dục dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát)—Six ways of sexual misconduct which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva).
- i) Tự mình phạm tội dâm: To engage in sexual intercourses by oneself.
 - ii) Bảo người dâm dục: To encourage others to commit sexual misconduct.
 - iii) Tán thán người tà dâm: To praise one who commits sexual misconduct.
 - iv) Phương tiện tà dâm: To commit sexual misconduct by expedient means.
 - v) Thấy người tà dâm mà hoan hỷ: To rejoice at witnessing committing sexual misconduct.
 - vi) Dùng bùa chú để phạm tội tà dâm: To commit sexual misconduct through incantation or deviant mantras.
- 18) Lục Diệu Môn—Six wonderful doors:** See Chapter 60.
- 19) Lục Dụ:** Six illustrations of unreality—Sáu thì dụ về mộng huyễn—Six illustrations of unreality in the Diamond Sutra:
- i) Mộng: A dream.
 - ii) Huyễn: A phantom.
 - iii) Bào: A bubble.
 - iv) Ảnh: A shadow.
 - v) Sương Mai: Dew.
 - vi) Điện Chớp: Lightning.
- 20) Lục Dục và Ngũ Trần:** Six desires and the five gunas (dusts).
- a) Sáu dục—The six sensual attractions:
 - i) Sắc Dục: Colour—Sự ham muốn hấp dẫn của màu sắc—The sensual attraction of colour.
 - ii) Hình Mạ Dục: Form.

- iii) Uy Nghi Tư Thái Dục: Carriage.
- iv) Ngữ Ngôn Âm Thanh Dục: Voice or Speech.
- v) Tế Hoạt Dục: Softness or Smoothness.
- vi) Nhân Tướng Dục: Features.
- b) Ngũ Trần: Pancavisayarasa (p)—Five dusts—Five indulgences of the senses—Năm trần hay năm cảnh sắc—The objects of the five senses, which being dusty or earthly things can taint the true nature.
 - i) Sắc Trần: Form.
 - ii) Thính Trần: Sound.
 - iii) Hương Trần: Smell.
 - iv) Vị Trần: Flavor.
 - v) Xúc Trần: Touch.
- 21) Lục Dục Nữ Nhân:** Six feminine attractions—Sáu loại dục mà người nữ ưa thích.
 - i) Sắc dục: Attraction to Colour.
 - ii) Hình mạo dục: Attraction to Looks.
 - iii) Uy nghi dục: Attraction to Style.
 - iv) Ngôn ngữ dục: Attraction to Talk.
 - v) Âm thanh dục: Attraction to Voice.
 - vi) Hình thái dục: Attraction to Carriage.
- 22) Lục Dục Thiên—Six Desire Heavens:** See Chapter 169.
- 23) Lục Đại—Six great elements:** Sad-dhatavah (skt)—Six fundamental elements—Six great or fundamental elements:
 - i) Địa Giới: Địa Đại—Đất—Earth element—See Chapter 41.
 - ii) Thủy Giới: Thủy Đại—Nước—Water element.
 - iii) Hỏa Giới: Hỏa Đại—Lửa—Fire element.
 - iv) Phong Giới: Phong Đại—Gió—Wind or Air element.
 - v) Không Giới: Không Đại—Hư không—Space element.
 - vi) Thức Giới: Thức Đại—Tâm Thức—Mind or Perception.
- 24) Lục Đại Phiền Nã—Six great klesas, passions or distressers:** Sáu phiền nã lớn.
 - i) Tham Phiền Nã: Raga (skt)—Phiền nã gây ra bởi tham ái hay muốn có (nhiễm trước thành tính rồi sinh ra khổ nghiệp)—Afflictions caused by desire or desire to have.
 - ii) Sân Phiền Nã: Pratigha (skt)—Afflictions caused by resentment or anger—Phiền nã gây ra bởi sân hận (do căm ghét mà thành tính, dựa vào bất an và ác hành mà tạo thành nghiệp).
 - iii) Si Phiền Nã: Mudhaya (skt)—oAfflictions caused by stupidity or ignorance—Phiền nã gây ra bởi si mê (mê muội mờ ám về sự lý mà thành tính, dựa vào những nghi hoặc mà tác thành nghiệp).
 - iv) Afflictions caused by pride or self-conceit: Mana (skt)—Mạn Phiền Nã—Phiền nã gây ra bởi kiêu ngạo (do thói cậy mình tài hơn người mà thành tính và sanh ra khổ nghiệp).
 - v) Nghi Phiền Nã: Vicitksa (skt)—Afflictions caused by doubt—Phiền nã gây ra bởi nghi hoặc (do ngờ vực về chân lý mà thành tính, từ đó ngăn cản tín tâm rồi hành động tà vạy mà thành nghiệp).

- vi) **Ác Kiến Phiền Não:** Drishti (skt)—Afflictions caused by False views—Phiền não gây ra bởi ác kiến hay tà kiến (do ác kiến suy nghĩ đảo điên mà thành tính, ngăn cản thiện kiến rồi hành động tà vạy gây ra ác nghiệp).
- 25) Lục Đại Quán—Six elements in meditation:** See Six kinds of contemplation—See Chapter 61.
- 26) Lục Đạo:** Six conditions of sentient existence—Six gatis—See Chapters 163, 164, 165, 166, 167, 168, and 169.
- 27) Lục Điểm Tái Sanh:** Six places in the body that represent the six paths of rebirth: See Chapter 89.
- 28) Lục Độ Ba La Mật—Six Paramitas:** Six perfections—See Chapter 27.
- 29) Lục Đức:** Six characteristics of a Bhagavat—Sáu đặc tánh của từ Bạt Già Phạm, cũng là một trong những danh hiệu của Phật—The six characteristics of a Bhagavat, which is one of a Buddha's titles:
- i) Tự Tại: Sovereign.
 - ii) Cực Thịnh (Huy hoàng): Glorious.
 - iii) Đoan Nghiêm: Majestic.
 - iv) Danh Tiếng: Famous.
 - v) Cát Tường (tốt lành): Propitious.
 - vi) Tôn Quý (cao quý): Honoured.
- 30) Lục Hạnh Quán:** Six subjects in meditation—Sáu đối tượng thiền quán. Bằng thiền quán chúng ta có thể vượt qua mọi ảo tưởng dục vọng—By meditations on the distasteful and the delight, delusions and passions may be overcome:
- a) Ba hạ quán hạnh—The three lower practices or distasteful matters:
 - i) Thô tục lỗ mãng: Coarseness.
 - ii) Khổ: Suffering.
 - iii) Chướng: Resistance.
 - b) Ba thượng hạnh quán—The three higher practices delight matters:
 - iv) Tĩnh: Calm.
 - v) Diệu: Mystic.
 - vi) Ly: Free.
- 31) Lục Hằng Trú:** Satata-vihara (p)—Six stable states—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu hằng trú—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six stable states:
- i) Ở đây vị Tỳ Kheo, mắt thấy sắc, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, giác tỉnh: Here a monk, on seeing an object with the eye, is neither pleased (sumano) nor displeased (dummano), but remains equable (upekhako), mindful and clearly aware.
 - ii) Ở đây vị Tỳ Kheo, tai nghe tiếng, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on hearing a sound with the ear, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
 - iii) Ở đây vị Tỳ Kheo, mũi ngửi hương, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on smelling a smell with the nose, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.

- iv) Ở đây vị Tỳ Kheo, lưỡi nếm vị, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on tasting a flavour with the tongue, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- v) Ở đây vị Tỳ Kheo, thân xúc chạm, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on touching a tangible object with the body, is neither pleased not displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- vi) Ở đây vị Tỳ Kheo, ý nhận thức pháp, không có hoan hỷ, không có ưu phiền, an trú xả, chánh niệm, tỉnh giác: Here a monk, on cognising a mental object with the mind, is neither pleased nor displeased, but remains equable, mindful and clearly aware.
- 32) Lục Hòa Hợp:** Sáu hòa hợp—Sự hòa hợp giữa sáu căn với sáu trần—The six unions of the six sense organs with the six objects of the senses:
- i) Mắt phải hòa hợp với vật thấy: The eye is in union with the object seen.
- ii) Tai phải hòa hợp với âm thanh nghe: The ear is in union with the sound heard.
- iii) Mũi phải hòa hợp với mùi ngửi: The nose is in union with the smell smelt.
- iv) Lưỡi phải hòa hợp với vị được nếm: The tongue is in union with the taste tasted.
- v) Thân phải hòa hợp với vật tiếp xúc: The body is in union with the thing touched.
- vi) Ý phải hòa hợp với điều suy nghĩ: The mind is in union with the thought.
- 33) Lục Hòa Kính Pháp:** Six points of reverent harmony or unity in a monastery—See Chapter 154.
- 34) Lục Huệ—Six kinds of wisdom:** See Chapter 108.
- 35) Lục Kết—Six cords:** Theo Kinh Lăng Già, dây vải kết thành sáu vòng và sáu nút liên tục. Vải tượng trưng cho sự đồng nhất và những nút tượng trưng cho sự dị biệt—According to the Lankavatara Sutra, a cloth or cord tied in six consecutive double loops and knots. The cloth represents the fundamental unity, the knots the apparent diversity—See Chapter 54.
- 36) Lục Ngoại Xứ:** Bahirani-ayatanani (p)—Six external sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu ngoại xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six external sense-spheres:
- i) Sắc Xứ: Rupayatanam (p)—Sight-object.
- ii) Thanh Xứ: Sound-sense-sphere.
- iii) Hương Xứ: Smell-sense-sphere.
- iv) Vị Xứ: Taste-sense-sphere.
- v) Xúc Xứ: Phottabbayatanam (p)—Tangible object.
- vi) Pháp Xứ: Dhammayatanam (p)—Mind-object.
- 37) Lục Nhân:** Six causations of the stages of bodhisattva development—See Chapter 35.
- 38) Lục Nhẫn:** Six kinds of endurance—See Chapter 129.
- 39) Lục Nhập—Six entrances:** Sadayatana (skt)—See Chapter 116.
- 40) Lục Nhiễm Tâm:** Six mental taints—See Chapter 54.
- 41) Lục Niệm Pháp:** Anussati-tthanani (p)—Sáu niệm pháp—The six objects of recollection—Six thoughts to dwell upon.
- i) Niệm Phật: The Buddha.
- ii) Niệm Pháp: The Law.
- iii) Niệm Tăng: The Order.
- iv) Niệm Giới: The Commandments or morality.

- v) Niệm Thí: The Almsgiving or renunciation.
 - vi) Niệm Thiên: The Heaven (deva) with its prospective joys.
- 42) Lục Nội Xứ:** Ajjhattikani ayatanani (p)—Six internal sense-spheres—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu nội xứ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six internal sense-spheres:
- i) Nhãn Xứ: Eye-sense-sphere.
 - ii) Nhĩ Xứ: Ear-sense-sphere.
 - iii) Tỷ Xứ: Nose-sense-sphere.
 - iv) Thiệt Xứ: Tongue-sense-sphere.
 - v) Thân Xứ: Kayayatanam (p)—Body-sense-sphere.
 - vi) Ý Xứ: Manayatanam (p)—Mind-sense-sphere.
- 43) Lục Pháp Giới:** Sáu giới pháp của Thức Xoa Ma Na—Six prohibition rules for a female devotee.
- i) Bất Dâm: Chẳng dâm dục cũng chẳng chạm vào người nam—Not indelicacy of contact with a male.
 - ii) Bất Đạo: Chẳng trộm đạo—Not purloining for cash.
 - iii) Bất Sát: Không giết hại sinh vật—Not killing animals.
 - iv) Bất Cuống Ngữ: Không nói lời dối trá—Not telling untruthfulness.
 - v) Bất Phi Thời Thực: Chẳng ăn sau Ngọ—Not having food after midday meal.
 - vi) Bất Ẩm Tửu: Không uống rượu—Not drinking wine or beer.
- 44) Lục Quán Pháp:** Six kinds of contemplation—Theo trường phái Thiên Thai, có sáu quán pháp—According to the T'ien-T'ai Sect, there are six kinds of contemplation or six kinds of Kuan-Yin:
- i) Đại bi: Most pitiful.
 - ii) Đại từ: Most merciful.
 - iii) Sư tử vô úy: Of lion-courage.
 - iv) Đại quang phổ chiếu: Of universal light.
 - v) Thiên nhân trọng phu: Leaders among gods and men.
 - vi) Đại phạm thâm viển: The most omnipresent Brahma.
- * Mỗi phẩm chất của Bồ Tát có công năng diệt trừ chướng ngại trong sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a-tu-la, nhân và thiên—Each of this Bodhisattva's six qualities (pitiful, merciful, lion-courage, universal light, leader among gods and men, brahma) breaks the hindrances respectively of the hells, pretas, animals, asuras, men, and devas.
- 45) Lục Quyết Trạch Phần Tưởng—Six perceptions conducive to penetration:** Nibbedha-bhagiya-sanna (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu quyết trạch phần tưởng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six perceptions conducive to penetration:
- i) Vô Thường Tưởng: The perception of impermanence.
 - ii) Khổ Tưởng Trên Vô Thường: The perception of suffering in impermanence.
 - iii) Vô Ngã Tưởng trên Khổ: The perception of impersonality in suffering.
 - iv) Đoạn Tưởng: The perception of abandoning.
 - v) Vô Tham Tưởng: The perception of dispassion.
 - vi) Diệt Tưởng: The perception of cessation.

46) Lục Sanh Loại: Abhijatiyo (p)—Six species—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu loại sanh—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six species.

- i) Có người hắc sanh và sống trong hắc pháp: Here one born in dark conditions, lives a dark life.
- ii) Có người hắc sanh và sống tạo bạch pháp: One born in dark conditions lives a bright life.
- iii) Có người hắc sanh và sống tạo Niết Bàn: One born in dark conditions attains Nibbana, which is neither dark nor bright. Attains Nibbana, which is neither dark nor bright.
- iv) Bạch sanh sống tạo hắc pháp: One born in bright conditions lives a dark life.
- v) Bạch sanh sống tạo bạch pháp: One born in bright conditions lives a bright life.
- vi) Bạch sanh sống tạo Niết Bàn (Phi Hắc Pháp phi bạch pháp): One born in bright conditions attains Nibbana which is neither dark nor bright.

47) Lục Sát Ba La Di: Sáu cách phạm tội giết dẫn tới trọng tội Ba La Di (trong tội của Bồ Tát)—Six ways of killing which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva).

- i) Tự mình giết: To kill by oneself.
- ii) Bảo người khác giết: To encourage others to kill.
- iii) Phương tiện giết: To kill by expedient means.
- iv) Khen tặng sự giết: Praising killing.
- v) Thấy giết mà tùy hỷ: Rejoice at witnessing killing.
- vi) Dùng bùa chú để giết: Kill through incantation or deviant mantras.

48) Lục Sự Thành Tựu: Sáu điều khiến cho một vị Bồ tát giữ tròn lục Ba La Mật—Six things which enable a Bodhisattva to keep perfectly the six paramitas.

- i) Cúng dường: Cúng dường để thành tựu đàn độ—Worshipful offerings.
- ii) Hành trì giới luật: Học và hành trì giới giới luật để thành tựu giới độ—Study and practice the moral duties.
- iii) Bi mẫn: Pity—Bi mẫn để thành tựu nhẫn độ.
- iv) Tinh tấn hành trì thiện pháp: Siêng năng làm điều thiện để thành tựu tiến độ—Zeal in goodness.
- v) Ở nơi cô liêu: Ở nơi cô liêu để thành tựu thiền độ—Isolation.
- vi) Pháp lạc: Vui học Phật pháp để thành tựu trí độ—Delight in the law.

49) Lục Tặc: Six robbers—Sáu tên giặc cướp. Sáu căn được ví với sáu tên mối lái cho giặc cướp, cướp đoạt hết công năng pháp tài hay thiện pháp. Sáu tên giặc kia mà đến thì lục căn sung sướng vui mừng. Cách đề phòng duy nhất là đừng a tòng với chúng. The six cauras or robbers, such as the six senses, the six sense organs are the match-makers, or medial agents of the six robbers. The six robbers are also likened to the six pleasures of the six sense organs. The only way to prevent them is by not acting with them:

- i) Mắt đừng nhìn sắc đẹp: The eye avoiding beauty.
- ii) Tai đừng nghe tiếng du dương: The ear avoiding melodious sound.
- iii) Mũi đừng ngửi mùi thơm: The nose avoiding fragrant scent.
- iv) Lưỡi đừng nếm vị ngon: The tongue avoiding tasty flavour.
- v) Thân đừng xúc chạm êm ái: The body avoiding seductions.
- vi) Ý nên kèm giữ tư tưởng: The mind should always control thoughts.

50) Lục Tâm:

- a) Six points to develop a true Bodhi Mind—See Chapter 112.
- b) Sáu loại Tâm—Six kinds of mind: See Chapter 54.
- 51) Lục Tể:** Six sins that smother the six paramitas or the pure mind—Theo Trí Độ Luận, có sáu thứ chướng tể che đậy mất sáu Ba La Mật hay tịnh tâm—According to the Maha-Prajna-Sastra.
- i) Xan Tham: Tham lam bồn xén—Grudging.
 - ii) Phá Giới: Commandment-breaking.
 - iii) Sân Nhuế: Nóng nảy giận dữ—Anger.
 - iv) Liên Niệm: Thương nhớ luyến ái gia đình—Family attachment.
 - v) Tán Loạn: Confused thoughts or scattered mind.
 - vi) Ngu Si: Ignorance or stupidity.
- 52) Lục Thành Tựu:** Six perfections (paramitas)—Sáu loại thành tựu, thường mở đầu các kinh—Six perfections found in the opening phrase of each sutra:
- i) Tín Thành Tựu: Lấy chữ “Như Vậy” làm tín thành tựu—“Thus” implies perfect faith.
 - ii) Văn Thành Tựu: Lấy hai chữ “Ngã Văn” hay “Tôi nghe” làm văn thành tựu—“I Have Heard” implies perfect hearing.
 - iii) Thời Thành Tựu: Lấy hai chữ “Nhất Thời” hay “một thuở” làm thời thành tựu—“Once” implies the perfect time.
 - iv) Chủ Thành Tựu: Lấy chữ “Phật” chỉ rõ vị chủ thuyết pháp làm chủ thành tựu—“The Buddha” implies the perfect lord or master.
 - v) Xứ Thành Tựu: Lấy các chữ như “Tại núi Kỳ Xà Quật” làm xứ thành tựu—“On Mount Grdhrakuta” implies the perfect place.
 - vi) Chúng Thành Tựu: Lấy các chữ “Đại Tỳ Kheo Chúng” làm chúng thành tựu—“With the great assembly of bhiksus” implies the perfect assembly.
- 53) Lục Thâu Ba La Di:** Sáu cách phạm tội trộm cắp dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát)—Six ways of stealing which lead to a Parajaka offense (major offense for a Bodhisattva).
- i) TỰ MÌNH TRỘM CẮP: Stealing committed by oneself.
 - ii) BẢO NGƯỜI TRỘM: To encourage others to steal.
 - iii) PHƯƠNG TIỆN TRỘM CẮP: Steal by expedient means.
 - iv) TÁN THÁN SỰ TRỘM CẮP: To praise stealing.
 - v) THẤY TRỘM CƯỚP MÀ TÙY HỖ: To rejoice at witnessing stealing.
 - vi) DÙNG BÙA CHÚ TRỘM CƯỚP: Steal through incantation or deviant mantras.
- 54) Lục Thọ Thân:** Vedana-kaya (p)—Six groups of feeling—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu thọ thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of feeling:
- i) Nhãn xúc sở sanh thọ: Cakkhu-samphassaja-vedana (p)—Feeling based on eye-contact.
 - ii) Nhĩ xúc sở sanh thọ: Feeling based on ear-contact.
 - iii) Tỷ xúc sở sanh thọ: Feeling based on nose-contact.
 - iv) Thiệt xúc sở sanh thọ: Feeling based on tongue-contact.
 - v) Thân xúc sở sanh thọ: Feeling based on body-contact.
 - vi) Ý xúc sở sanh thọ: Feeling based on mind-contact.

55) Lục Thoại: Six auspicious indications—Sáu điềm kiết tường khi Phật thuyết kinh Pháp Hoa—The six auspicious indications attributed to the Buddha as a preliminary to his delivery of the Lotus Sutra:

- i) Bài thuyết khai thị về vô lượng của Đức Phật: The Buddha's opening address on the infinite.
- ii) Phật tam ma địa: The Buddha's samadhi.
- iii) Mưa hoa: The rain of flowers.
- iv) Mặt đất run chuyển: The earthquake.
- v) Người mục kích cảm thấy dễ chịu: The delight of the beholders.
- vi) Phật phóng quang: The Buddha-ray.

56) Lục Thông: Abhijna or Sadabhijna (skt)—Six supernatural powers—Six miraculous or transcendental powers—Six magical penetrations—Six superknowledges—See Chapter 102.

- i) Thiên nhãn thông: Divyacaksu (skt)—Divine eye—Power to see what one wills to see anywhere.
- ii) Thiên nhĩ thông: Divyasrotra (skt)—Divine ear—Power to hear and understand all languages.
- iii) Tha tâm thông: Paracitta-jnana (skt)—Ability to perceive other person's thoughts—Power to read thoughts.
- iv) Túc mạng thông: Purvanivasanu-jnana (skt)—Remember one's former state of existence—Super knowledge of past lives of one's own.
- v) Biết được các đời quá khứ của người khác: Super knowledge of former lives of others.
- vi) Lậu tận thông: Asravaksaya-jnana (skt)—The deliverance of mind from passions—Supernatural consciousness of the waning of vicious propensities or extinction of the cankers.

57) Lục Thức: Six Consciousnesses—Six conceptions (consciousnesses)—The perceptions and discernings of the six organs of sense:

- i) Nhãn thức: Sight consciousness.
- ii) Nhĩ thức: Hearing consciousness.
- iii) Tỷ thức: Scent consciousness.
- iv) Thiệt thức: Taste consciousness.
- v) Thân thức: Body consciousness.
- vi) Ý thức: Mana (skt)—Mind consciousness.

58) Lục Tín: Six elements of faith—See Chapter 29.

59) Lục Tình: Sáu tình khởi lên từ sáu căn—Six emotions arising from the six organs of sense.

- i) Nhãn Tình: Tình khởi lên từ nhãn căn hay mắt—Emotions arising from the eyes.
- ii) Nhĩ Tình: Tình khởi lên từ nhĩ căn hay tai—Emotions arising from the ears.
- iii) Tỷ Tình: Tình khởi lên từ tỷ căn hay mũi—Emotions arising from the nose.
- iv) Thiệt Tình: Tình khởi lên từ thiệt căn hay lưỡi—Emotions arising from the tongue.
- v) Thân Tình: Tình khởi lên từ thân căn—Emotions arising from the body.
- vi) Ý Tình: Tình khởi lên từ ý căn—Emotions arising from the mind.

60) Lục Trách Căn—Six roots of contention: Vivada-mulani (p)—See Chapter 154.

61) Lục Trần: Lục Cảnh—Six sense-objects—Six gunas—Six dusts—Sáu trần sanh ra bởi sáu căn và sáu đối tượng của căn là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Lục trần chạm với lục căn khởi sanh lục thức—Six objects (inherent qualities produced by the objects and organs of sense, i.e. sight or visible objects, sounds, smell, taste, touch, and idea, thought, or mental objects). The six sense-objects collide with their respective sense-organs giving rise to six types of consciousness.

- i) Sắc trần: Ruparammana (p)—Forms—The visual object.
- ii) Thanh trần: Saddarammana (p)—Sounds—The audible object.
- iii) Hương trần: Grandharammana (p)—Odors—The odouriferous object.
- iv) Vị trần: Rasarammana (p)—Taste—The sapid object.
- v) Xúc trần: Phassarammana (p) Touch (Tangible)—The tactile object.
- vi) Pháp trần: Dhammarammana (p)—Mental objects—The mental object.

62) Lục Trước Tâm: Six bonds of the mind—Sáu loại tâm chấp trước—The six bonds or the mind of the six bonds:

- i) Tâm tham trước: Greedy mind.
- ii) Tâm ái trước: Mind attached to love—Mind of sensual love.
- iii) Tâm sân trước: Mind full of hate.
- iv) Tâm nghi trước: Mind full of doubt.
- v) Tâm dục trước: Mind full of lust.
- vi) Tâm mạn trước: Mind full of pride.

63) Lục Tụ—Six kinds of wrong-doing: Sáu loại tội lỗi của Tăng chúng—See Chapter 36.

64) Lục Tư Thân: Sancetana-kaya (p)—Six groups of volition—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tư thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of volition:

- i) Sắc Tư: Volition based on sights.
- ii) Thanh Tư: Volition based on sounds.
- iii) Hương Tư: Volition based on smells.
- iv) Vị Tư: Volition based on tastes.
- v) Xúc Tư: Volition based on touches.
- vi) Pháp Tư: Volition based on mind-objects.

65) Lục Tướng: Six characteristics: —See Chapter 92.

66) Lục Tưởng Thân: Sanna-kaya (p)—Six groups of perception—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu tưởng thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of perception:

- i) Sắc Tưởng: Rupa-sanna (p)—Perception of sights.
- ii) Thanh Tưởng: Perception of sounds.
- iii) Hương tưởng: Perception of smell.
- iv) Vị Tưởng: Perception of taste.
- v) Xúc Tưởng: Perception of touch.
- vi) Pháp tưởng: Dhamma-sanna (p)—Perception of mind-objects.

67) Lục Vật: Six things which a monk must have—Sáu vật mà Tỳ Kheo phải có.

- a) Tam Y—Three robes or garments:
 - i) Tăng Già Lê: Sanghati (skt)—The nine-patched robe—Đại y hay áo cửu điều (chín mảnh).

- ii) Uất Đa La Tăng: Uttara-sanghati (skt)—The stole of seven pieces or seven-patched robe—Trung y hay áo thất điều (bảy mảnh).
- iii) An Đà Hội: Antara-vasaka (skt)—The skirk of inner garment of five pieces—Hạ y hay áo ngũ điều (năm mảnh).
- b) Tam Vật—Three things:
- iv) Thiết Đa La: Patra (skt)—Begging bowl—Bát sắt.
- v) Ni Sư Đàn: Nisidana (skt)—A stool—vải lót ngồi hay ghế đẩu nhỏ.
- vi) Túi lọc nước: A water strainer.

68) Lục Vọng Ba La Di—Six ways of lying which lead to a Parajika offense (major offense for a Bodhisattva): Sáu cách phạm tội nói dối dẫn đến trọng tội Ba-La-Di (trọng tội của Bồ Tát).

- i) Tự mình nói dối: To use false words and speech by oneself.
- ii) Khuyến khích người nói dối: To encourage others to lie.
- iii) Phương tiện nói láo: To lie by expedient means.
- iv) Tán thán người nói láo: To praise those who lie.
- v) Nghe thấy người nói láo mà hoan hỷ: To rejoice at witnessing lying.
- vi) Dùng bùa chú để nói láo gạt người: To lie through incantation or deviant mantras.

69) Lục Vô Thượng—Six unsurpassed things: Anuttariyani (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có sáu vô thượng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unsurpassed things:

- i) Kiến Vô Thượng: Unsurpassed sights.
- ii) Văn Vô Thượng: Unsurpassed things heard.
- iii) Lợi Đắc Vô Thượng: Unsurpassed gains.
- iv) Học Giới Vô Thượng: Unsurpassed trainings.
- v) Hành Vô Thượng: Pari-cariyanuttariyam (p)—Unsurpassed forms of service.
- vi) Ưc Niệm Vô Thượng: Unsurpassed objects of recollection.

70) Lục Xuất Ly Giới: Nissaraniya-dhatuyo (p)—Six elements making for deliverance—Chapter 154.

71) Lục Xúc Thân—Six groups of contacts: Phassa-kaya (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu xúc thân—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six groups of contacts:

- i) Nhãn Xúc: Eye-contact.
- ii) Nhĩ Xúc: Ear-contact.
- iii) Tỷ Xúc: Nose-contact.
- iv) Thiệt Xúc: Tongue-contact.
- v) Thân Xúc: Body-contact.
- vi) Ý Xúc: Mano-samphasso (p)—Mind-contact.

72) Lục Y: Six senses on which one relies—Sáu giác quan hay sáu chỗ để nhận biết—The six senses on which one relies or from which knowledge is received:

- i) Mắt: Eyes.
- ii) Tai: Ears.
- iii) Mũi: Nose.
- iv) Lưỡi: Tongue.
- v) Thân: Body.

vi) Ý: Mind.

73) Sáu Cung Kính Pháp—Six kinds of respect: Garava (p)—See Chapter 154.

74) Sáu điều khó gặp: Six difficult things.

a)

i) Được sanh ra làm người là khó: To be born in human form.

ii) Được sanh ra cùng thời với Phật là khó: To be born in the Buddha-age.

iii) To hear the true Buddha-law: Nghe được chánh pháp là khó.

iv) To beget a good heart: Có tâm lành là khó.

v) To be born in the central kingdom: Được sanh ra nơi trung tâm vương quốc là khó.

vi) To be perfect: Tu tập được quả vị là khó.

b)

i) Ngộ Phật Thế Nan: Sanh ra nhằm thời có Phật là khó—To be born in the Buddha-age.

ii) Văn Chánh Pháp Nan: Nghe được chánh pháp là khó—To hear the true Buddha-law.

iii) Sanh Thiện Tâm Nan: Sanh được thiện tâm là khó—To beget a good heart.

iv) Sanh Trung Quốc Nan: Được sanh ra trong xứ trung tâm là khó—To be born in the central kingdom.

v) Đắc Nhân Thân Nan: Được thân người là khó—To be in human form.

vi) Toàn Căn Nan: Được đầy đủ các căn là khó—To be perfect.

75) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục (Đức Phật và Phật Pháp): Six conditions tend to the eradication of sense-desires (The Buddha and His Teachings).

i) Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng: Perceiving the loathsomeness of the objects.

ii) Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy: Constant meditation on loathsomeness.

iii) Thu thúc lục căn: Sense-restraint.

iv) Điều tiết việc ăn uống (Ăn uống có độ lượng): Moderation in food.

v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.

vi) Đàm luận hữu ích: Profitable talk.

76) Sáu điều kiện sinh hoạt của một vị Sa Môn (Kinh Tứ Thập Nhị Chương): Six conditions of living activities for a Sramanera (Sutra in Forty-Two Sections)—See Chapter 154.

77) Sáu điều thành thật giúp cho anh em hòa hợp: Trong Luật Tạng, Đức Phật đã nhắc nhở sáu nguyên tắc thành thật để sống hòa hợp—In Vinaya, the Buddha reminded six things of sincerity that will help to lead a Brotherhood to harmony.

i) Ngôn ngữ từ bi: Sincerity of speech.

ii) Hành vi từ bi: Sincerity and kindness of action.

iii) Ý chí từ bi và cảm thông: Sincerity and sympathy of spirit.

iv) Cộng hưởng tài sản: Equal sharing of common property.

v) Cùng giữ giới thanh tịnh: Following the same pure precepts.

vi) Cùng giữ chánh kiến: Having right views.

78) Sáu Không Cung Kính Pháp—Six kinds of disrespect: Agarava (p)—See Chapter 154.

79) Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm—Six proofs for the “Mind-Only”: See Chapter 55.

80) Sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs: According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam mê các loại rượu và thuốc—See Chapter 161.

- 81) Sáu nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—Six dangers when one attaches to gambling:** According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—See Chapter 161.
- 82) Sáu nguy hiểm khi la cà đình đám hí viện—Six dangers when one frequents fairs and parties:** According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—See Chapter 161.
- 83) Sáu nguy hiểm của thói quen lười biếng—Six dangers when one attaches to idleness:** According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—See Chapter 161.
- 84) Sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu—Six dangers when one keeps bad company:** According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—See Chapter 161.
- 85) Sáu nguy hiểm khi du hành trên đường phố phi thời—Six dangers when one wanders the streets at unfitting time:** According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm—See Chapter 161.
- 86) Sáu Nguyên Lý—Six general principles:** See Chapter 103.
- 87) Sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh:** Theo kinh Trường Bộ, có sáu pháp đưa đến chánh quán định tĩnh—Six things that lead to right reflection on tranquility. According to the Digha Nikaya, there are six things that lead to right reflection on tranquility:
- i) Tri kiến về Thánh điển trong vị Tỳ Kheo đa văn: Knowledge of the holy scriptures in the well-learned Bhiksu.
 - ii) Tham vấn nhiều về Phật, Pháp và Thánh Tăng: Questioning much about the Buddha, the Dharma and the Sangha of Real Saints.
 - iii) Tinh thông giới luật do hành trì và nghiên cứu các giới điều: Mastering the discipline due to the practice and study of the rules.
 - iv) Thân cận các vị nhiều kinh nghiệm và đức hạnh trong Tăng chúng: Association with those more experienced and virtuous in the Order.
 - v) Bầu bạn thân thiện và đầy lợi ích với những vị tinh thông giới luật: Sympathetic and helpful companionship with experts of the rules.
 - vi) Đàm luận các vấn đề về Giới Luật: Talks referring to matters of Rules.
- 88) Sáu pháp mật hành của Naropa—Six dharmas of Naropa order:** See Chapter 91.
- 89) Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học:** Six unconditioned dharmas.
- i) Hư không vô vi: Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.
 - ii) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection.
 - iii) Phi trạch vô vi diệt pháp: Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected.
 - iv) Bất động diệt vô vi: Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction.
 - v) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjnavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling.

vi) Chơn như vô vi: Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.

90) Sáu Suy Tư Đến Ưu—Six unpleasurable investigations: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations.

- i) Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- ii) Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- iii) Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- iv) Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- v) Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure.
- vi) Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

91) Sáu Suy Tư Đến Xả: Six indifferent investigations—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations.

- i) Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- ii) Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- iii) Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- iv) Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- v) Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference.
- vi) Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

92) Sáu tà kiến về tự ngã—Six wrong views on the “self”: See Chapter 44.

93) Sáu tiến trình phát triển Bồ Tát đạo: Six ordinary developments—Sáu ngôi vị hay giai đoạn trong tiến trình phát triển Bồ Tát đạo trong Thiên Thai Biệt Giáo—The six ordinary developments found in the T’ien-T’ai Differentiated or Separated School:

- i) Thập Tín Vị: Ten grades of Bodhisattva faith.
- ii) Thập trụ Vị: Ten grounds.
- iii) Thập Hồi Hương Vị: Ten Kinds of Dedications.
- iv) Thập Địa Vị: Thập Địa Bồ Tát—Ten Stages of Bodhisattva.
- v) Đẳng Giác vị: The fifty-first stage in the fifty-two stages towards the Buddha-bhumi.
- vi) Phật Địa Vị: Phật Địa—Buddha-ksetra and Buddha-land.

(G) Thất Pháp
Seven Dharmas

- I. Bảy cảnh giới hữu phúc:** Seven happy states (The Buddha and His Teachings)—See Chapter 89.
- II. Bảy chi Thiền:** Seven Jhana factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy chi Thiền—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are seven Jhana Factors:
- 1) Tâm: Initial application.
 - 2) Sát: Sustained application.
 - 3) Phí: Zest.
 - 4) Nhất điểm tâm: One-pointedness.
 - 5) Hỷ: Joy.
 - 6) Lạc: Displeasure.
 - 7) Xả: Equanimity.
- III. Bảy điều đưa một quốc gia đến chỗ phú cường:** Seven teachings which lead a country to prosperity—Trong Kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã nhắc nhở những nhà lãnh đạo về bảy điều làm cho đất nước hưng thịnh—In Mahaparinivarna Sutra, the Buddha reminded all rulers his seven teachings which lead a country to prosperity.
- 1) Quốc dân nên thường hội họp thảo luận chính trị và phòng thủ quốc gia: People should assemble often to discuss political affairs, and to provide for national defense.
 - 2) Quốc dân mọi tầng lớp đồng lòng tham gia bàn luận quốc sự: People of all social classes should meet together in unity to discuss their national affairs.
 - 3) Quốc dân nên tôn trọng luật lệ được lưu truyền lại và không thay đổi chúng một cách vô lý. Quốc dân cũng nên trọng lễ nghĩa và công lý: People should respect old customs and not change them unreasonably, and they should also observe the rules of ceremony and maintain justice.
 - 4) Quốc dân nên công nhận sự khác biệt về giới tánh và bậc trưởng thượng, cũng như duy trì sự thanh tịnh trong gia đình: People should recognize the difference of sex and seniority, and maintain the purity of family.
 - 5) Quốc dân nên hiếu thuận với mẹ cha và trung nghĩa với thầy cô và các bậc trưởng thượng: People should be filial to their parents and faithful to their teachers and elders.
 - 6) Quốc dân nên tôn danh lăng miếu tổ tiên và bảo tồn nghi lễ hằng năm: People should honor the ancestors' shrines and keep up the annual rites.
 - 7) Quốc dân nên tôn trọng đạo đức quần chúng, tôn danh và cúng dường những vị đạo sư đạo cao đức trọng: People should esteem public morality, honor virtuous conduct, listen to honorable teachers and make offerings to them.
- IV. Bảy điều khó tránh:** Seven unavoidable.
- 1) Tái sinh chẳng thể tránh được: Rebirth is unavoidable.
 - 2) Già chẳng tránh được: Old age (aging) is unavoidable.
 - 3) Bệnh chẳng tránh được: Sickness (illness) is unavoidable.
 - 4) Chết chẳng tránh được: Death is unavoidable.
 - 5) Tội chẳng tránh được: Punishment for sins is unavoidable.

6) Phước (hạnh phúc thế gian) chẳng tránh được: Worldly happiness—Happiness for goodness is unavoidable.

7) Nhơn duyên chẳng tránh được: Consequences or Cause and effect are unavoidable.

V. Bảy Khuynh Hướng Ngủ Ngâm: Seven defilements—See Chapter 111.

VI. Bảy Loại Cúng Đường Cho Tăng Chúng: Seven kinds of offerings—See Chapter 137.

VII. Bảy Loại Người Đáng Kính Trọng: Seven persons worthy of offerings—Theo Kinh Tự Hoan Hỷ và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy loại người đáng kính trọng—According to the Sampasadaniya Sutta and Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven persons worthy of offerings:

1) Câu Phần Giải Thoát: The Both-Ways-Liberated.

2) Tuệ Giải Thoát: The Wisdom-Liberated.

3) Thân Chứng: The Body-Witness.

4) Kiến Chí: The Vision-Attainer.

5) Tín Giải Thoát: The Faith-Liberated.

6) Tùy Pháp Hành: The Dhamma-Devotee.

7) Tùy Tín Hành: The Faith-Devotee.

VIII. Bảy pháp bất thoái của chúng Tỳ Kheo: Seven factors of non-decline of the Bhiksus—See Chapter 154.

IX. Bảy Pháp Sám Hối: Seven-Limbed Prayer-Tibetan tradition (composed by the First Tibetan Panchen Lama)—See Chapter 133.

X. Bảy pháp quán thân bất tịnh: Seven types of contemplation on the impure body—See Chapter 61.

XI. Bảy Thức: Seven consciousnesses—Ý thức xảy ra khi giác quan tiếp xúc với đối tượng bên ngoài—Consciousness refers to the perception or discernment which occurs when our sense organs make contact with their respective objects:

1) Nhãn thức: Sight consciousness.

2) Nhĩ thức: Hearing consciousness.

3) Tỷ thức: Scent consciousness.

4) Thiệt thức: Taste consciousness.

5) Thân thức: Touch consciousness.

6) Ý thức: Mạt na thức—Mind (mano) consciousness.

7) Ý căn: Klistamano consciousness.

XII. Bảy Trường Hợp Khó Niệm Phật: Seven circumstances that are difficult to practice Buddha Recitation—See Chapter 136.

XIII. Bảy Tư thế của Đức Tỳ Lô Giá Na: Seven Postures of Vairocana—See Chapter 57.

XIV. Thất Ác: Bảy điều ác—Seven evils—Seven sins.

(A) Ba ác nơi Thân—Three sins of the BODY:

1) Sát sanh: Killing.

2) Trộm cướp: Robbing.

3) Tà dâm: Adultery.

(B) Bốn ác nơi Khẩu—Four sins of the SPEECH:

4) Nói dối: Lying.

5) Nói lời chia rẽ: Slander.

- 6) Nói lời lẩn lớt độc ác: Abuse.
- 7) Nói lời vô ích: Double-tongue (vain conversation).

XV.Thất Bồ Đề Phần: Sapta-bodhyangani (skt)—Sambojjhanga (p)—Seven Bodhyangas—
See Chapter 21.

XVI.Thất Chủng Bất Tịnh: Seven kinds of impurity.

- 1) Chủng tử bất tịnh: Unclean parental seed—Hạt giống chẳng sạch (nghiệp nhân phiền não là giống bên trong và thể xác cha mẹ là giống bên ngoài đều bất tịnh).
- 2) Thọ sanh bất tịnh: Parental intercourse is unclean—Sự thọ sanh chẳng sạch (cha mẹ giao cấu, huyết đỏ huyết trắng chẳng sạch).
- 3) Trụ xứ bất tịnh: The womb is unclean—Tử cung của người mẹ chẳng sạch (chín tháng trong thai chẳng sạch).
- 4) Thực hám bất tịnh (ăn uống chẳng sạch): The pre-natal blood of the mother is not clean.
- 5) Sơ sanh bất tịnh (Lúc mới sanh chẳng sạch): Birth is not clean.
- 6) Thân thể chẳng sạch: One's own flesh is not clean.
- 7) Cửu cánh bất tịnh (Cuối cùng thì toàn thân thối rửa bất tịnh): One's own putrid corpse is not clean at all.

XVII.Thất Chủng Hữu: Seven stages of existence—Bảy loại hiện hữu trong thế giới loài người hay trong bất cứ dục giới nào—The seven stages of existence in a human world or in any desire world:

- 1) Địa ngục hữu: In the hells.
- 2) Súc sanh hữu: As animals.
- 3) Ngạ quỷ hữu: In the hungry ghosts.
- 4) Thiên hữu: In the Devas.
- 5) Nhơn hữu: In the human beings.
- 6) Nghiệp hữu: Karma.
- 7) Thân trung ấm hữu: In the intermediate stage.

XVIII.Thất Chủng Không: Seven kinds of emptiness—See Chapter 85.

XIX.Thất Chủng Tâm Sát Hối: Seven mental attitudes in penitential meditation or worship—See Chapter 133.

XX.Thất Chủng Tự Tánh: Seven types of self-nature—Theo Kinh Lăng Già, có bảy loại tự tánh—According to The Lankavatara Sutra, there are seven types of self-nature (svabhava):

- 1) Tập Tự Tánh: Amudayasvabhava (skt)—Collection or aggregate—Sự tập hợp hay tụ tập.
- 2) Tánh Tự Tánh: Bhavasvabhava (skt)—Being—Existence—Hữu thể hay sự hiện hữu.
- 3) Tượng Tự Tánh: Lakshanasvabhava (skt)—Symbol—Sign—Dấu hiệu hay cái tượng trưng.
- 4) Đại Chủng Tự Tánh: Mahabhutasvabhava (skt)—The elements—Các thành tố.
- 5) Nhân Tự Tánh: Hetusvabhava (skt)—Cause or reason—Nguyên nhân hay lý do.
- 6) Duyên Tự Tánh: Pratyayasvabhava (skt)—Causation—Condition—Điều kiện hay duyên.
- 7) Thành Tự Tánh: Nishpattisvabhava (skt)—Sự hoàn thành hay sự toàn hảo—Perfection.

XXI.Thất Chủng Xả: Seven riddances—Bảy loại xả bỏ—Seven abandonments.

- 1) Tâm tánh bình đẳng, xả bỏ ghét thương: Cherishing non and nothing.
- 2) Xả bỏ kẻ thân người thù: No relations with others.
- 3) Xả bỏ lỗi lầm thương ghét gây ra bởi tham, sân, si....: Riddance of love and hate

- 4) Xả bỏ lo âu về lợi tha: Riddance of anxiety about the salvation of others.
- 5) Xả bỏ chấp tướng: Riddance of the clinging of form.
- 6) Xả bỏ mọi vui sướng của mình, đem thí cho người: Giving to others.
- 7) Làm lợi cho kẻ khác mà không mong đền đáp: Benefitting others without hope of return.

XXII.Thất Diệu Pháp: Saddhamma (p)—Seven right practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín; Here a monk who has faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo có tâm: Here a monk who has moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo có quý: Here a monk who has moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn: Here a monk who has much learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn: Araddha-viriyo (p)—Here a monk who has aroused vigour.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú: Upatthita-sati hoti (p)—Here a monk who has established mindfulness.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ: Here a monk who possesses wisdom.

XXIII.Thất Diệt Tranh Pháp: Saptadhikarana-samatha (skt)—Seven rules given in the Vinaya for settling disputes among monks and nuns—See Chapter 36.

XXIV.Thất Đại: Seven elements—See Chapter 41.

XXV.Thất Diên Đảo: Viparyaya (skt)—Seven upside-down views—Seven inversions views.

(A)

- 1) Thường diên đảo: Wrong views on permanence.
- 2) Lạc và vô lạc diên đảo: Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
- 3) Ngã diên đảo: Wrong views on ego.
- 4) Tịnh và vô tịnh diên đảo: Wrong views on purity and impurity.
- 5) Vô thường diên đảo: Wrong views on impermanence.
- 6) Vô ngã diên đảo: Wrong views on non-egoism.
- 7) Không diên đảo: Wrong views on emptiness.

(B) Theo Du Già Luận—According to the Yogacara Sastra:

- 1) Tưởng Diên Đảo: Evil thoughts or wrong views on (upside down) perception.
- 2) Kiến Diên Đảo: False views or wrong views or illusory or misleading views. To see things upside down.
- 3) Tâm Diên Đảo: Deluded or upside down mind, or mind following the external environments.
- 4) Thường Diên Đảo: Diên đảo cho vô thường là thường—Wrong views on permanence and impermanence.
- 5) Lạc Diên Đảo: Diên đảo cho khổ là vui—Wrong views on worldly happiness and unhappiness.
- 6) Ngã Diên Đảo: Diên đảo cho vô ngã là ngã—Wrong views on ego and non-ego.
- 7) Tịnh Diên Đảo: Diên đảo cho bất tịnh là tịnh—Wrong views on purity and impurity.

XXVI.Thất Định Cụ: Seven requisites of concentration—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy định cụ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven requisites of concentration.

- 1) Chánh Tri Kiến: Right views.
- 2) Chánh Tư Duy: Right Thought.

- 3) Chánh Ngữ: Right speech.
- 4) Chánh Nghiệp: Right action.
- 5) Chánh Mạng: Right livelihood.
- 6) Chánh Tinh Tấn: Right effort (energy).
- 7) Chánh Niệm: Right mindfulness.

XXVII.Thất Giác Phần: Bảy giai đoạn tiến đến Tam Bồ Đề—Seven limbs of enlightenment.

- 1) Tỉnh thức: Mindfulness.
- 2) Trạch pháp: Investigation of the Dharma—Discriminative investigation of the Dharma.
- 3) Tinh tấn: Zeal—Vigor.
- 4) Hỷ lạc: Joy.
- 5) Thanh tịnh thân tâm: Tranquility of body and mind—Ease of body and mind.
- 6) Thiền định: Concentration.
- 7) Tịnh mặc: Equanimity.

XXVIII.Thất Hoa: Seven flowers of enlightenment.

(A)

- 1) Giới thanh tịnh: Commandments are pure.
- 2) Tâm thanh tịnh: Heart is pure.
- 3) Kiến thanh tịnh: Views are pure.
- 4) Nghi phân biệt thanh tịnh: Purity in doubt discrimination.
- 5) Phán quyết thanh tịnh: Purity in judgment.
- 6) Hạnh thanh tịnh: Purity in conduct.
- 7) Niết bàn thanh tịnh: Purity in Nirvana.

(B) Thất Bồ Đề Phần: Seven Bodhyangas: See Chapter 21.

XXIX.Thất Hữu Y Phúc Nghiệp: Seven grounds for a happy karma through benevolence to the needy.

- 1) Bố thí cho khách và người lỡ bước: Almsgiving to visitors, travellers or strangers.
- 2) Giúp đỡ người bệnh: Bố thí cho người bệnh và giúp đỡ người hầu bệnh—Help the sick and their nurses.
- 3) Trồng cây và làm vườn cho tịnh xá: Bố thí vườn tược—Gifts of gardens and groves to monasteries.
- 4) Thường xuyên cung cấp thực phẩm cho chư Tăng Ni: Bố thí đồ ăn thường ngày—Regular provision of food for the monks and the nuns.
- 5) Thường xuyên cung cấp y áo cho chư Tăng Ni: Regular provision of clothes for the monks and the nuns.
- 6) Thường xuyên cung cấp thuốc men cho chư Tăng Ni: Regular provision of medicines to the monks and the nuns.
- 7) Tùy lúc bố thí: Practice Almsgiving whenever possible.

XXX.Thất Kiết Sử: Seven fetters—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy kiết sử—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven fetters—See Chapter 64 (B-2) (V).

XXXI.Thất Lực: Seven powers—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy lực—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven powers:

- 1) Tín Lực: Power of faith.

- 2) Tinh Tấn Lực: Power of energy.
- 3) Tàm Lực: Power of moral shame.
- 4) Quý Lực: Power of moral dread.
- 5) Niệm Lực: Power of mindfulness.
- 6) Định Lực: Power of concentration.
- 7) Tuệ Lực: Power of wisdom.

XXXII.Thất Mạn: Seven arrogances—Seven pretensions—See Chapter 77.

XXXIII.Thất Nạn: Seven calamities—Seven disasters.

(A)

- 1) Nạn bởi mặt trời mặt trăng lổi độ—Sun and moon losing their order (eclipses). Too early monsoon or too late monsoon.
- 2) Nạn bởi các vì sao lổi độ: Unlucky stars—Constellations irregular.
- 3) Nạn lửa cháy: Fire.
- 4) Nạn lụt: Flood.
- 5) Nạn giông bão: Wind-storms—Violent storms.
- 6) Nạn hạn hán: Drought.
- 7) Nạn giặc cướp: Rebellion, invasion and robbers—Hateful bandits and thieves.

(B)

- 1) Nạn lửa: Fire.
- 2) Nạn nước: Water.
- 3) Nạn giông bão: Violent or wind storms.
- 4) Nạn gươm đao: Knives and staves.
- 5) Nạn quỷ dữ: Vengeful ghosts.
- 6) Nạn gông cùm: Yokes, chains and fetters.
- 7) Nạn giặc cướp: Hateful bandits and thieves.

XXXIV.Thất Ngịch: Seven deadly sins—Seven rebellion acts.

- 1) Làm thân Phật chảy máu: Shedding a Buddha's blood.
- 2) Thí phụ: Giết cha—Killing father.
- 3) Thí mẫu: Giết mẹ—Killing mother.
- 4) Thí Tăng: Giết Tỳ kheo—Killing a monk.
- 5) Thí A xà lê: Giết Thầy dạy đạo—Killing a master (teacher).
- 6) Phá kiết ma: Subverting or disrupting monks.
- 7) Thí A-la-hán: Killing an Arhat.

XXXV.Thất Pháp Tài: Seven riches—Bảy cách làm giàu trong chánh pháp—The seven riches or seven ways of becoming rich in the Law:

- 1) Tín: Faith.
- 2) Tấn: Zeal.
- 3) Giới: Moral restraint.
- 4) Tàm quý: Shame.
- 5) Văn: Obedient hearing of the Law.
- 6) Xả: Abnegation or abandonment.
- 7) Định huệ: Wisdom arising from meditation.

XXXVI.Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Seven wrong practices—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices.

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín: Here a monk who lacks faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo vô tâm: Here a monk who lacks moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý: Here a monk who lacks moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo thiếu văn: Here a monk who has little learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi: Kusito (p)—Here a monk who is slack.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm: Mutthassati (p)—Here a monk who is unmindful.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ: Here a monk who lacks wisdom.

XXXVII.Thất Sắc Thiên: Bảy Tầng Trời Sắc Giới—Seven heavens in the form realm.

(A)

- 1) Tịnh Cư Thiên: The Heavens of Pure Dwelling.
- 2) Phạm Thiên: The Brahma Heavens.
- 3) Tha Hóa Thiên: The Heavens of Others' Transformation.
- 4) Tha Hóa Tự Tại Thiên: The Heavens of Comfort from Transformation.
- 5) Đâu Suất Thiên: The Tushita Heaven.
- 6) Tô Dạ Ma Thiên: Suyama Heaven.
- 7) Đao Lợi Thiên: The Heaven of the Thirty-Three.

(B)

- 1) Phạm Thiên: The Brahma Heaven.
- 2) Tịnh Cư Thiên: Năm cõi trời Tịnh Cư—The five Pure Dwelling Heavens—Heavens of No-Return.
- 3) Vô Tưởng Thiên: The No Thought Heaven.
- 4) Nhất Thiền Thiên: The First Dhyana Heaven.
- 5) Nhị Thiền Thiên: The Second Dhyana Heaven.
- 6) Tam Thiền Thiên: The Third Dhyana Heaven.
- 7) Tứ Thiền Thiên: The Fourth Dhyana Heaven.

XXXVIII.Thất Sứ Giả: Klesas (skt)—Seven messengers—Bảy sứ giả của ác đạo—The seven messengers or agents that cause sentient beings to go down to the evil paths.

- 1) Ái dục: Desire.
- 2) Sân hận: Anger.
- 3) Vướng mắc: Clinging or attachment.
- 4) Cống cao ngã mạn: Pride or arrogance.
- 5) Vô minh: Ignorance or unenlightenment.
- 6) Tà kiến: Wrong views.
- 7) Nghi hoặc: Doubts.

XXXIX.Thất Tâm Giới: Seven-realms perception.

- 1) Tâm nhãn: Perception produced by eye.
- 2) Tâm thiệt: Perception produced by tongue.
- 3) Tâm thính: Perception produced by ear.
- 4) Tâm tỷ: Perception produced by nose.
- 5) Tâm thân: Perception produced by body.
- 6) Tâm tưởng: Perception produced by mind.

7) Tâm ý: Perception produced by thought.

XL.Thất Thánh: Seven sacred graces.

(A) Nội dung của Thất Thánh—Content of the “Seven sacred graces”:

- 1) Tín: Faith.
- 2) Giới (Trì giới): Observance of the commandments.
- 3) Văn (Nghe pháp): Hearing instruction.
- 4) Tàm: Shame for self.
- 5) Quý: Shame for others.
- 6) Xả: Renunciation.
- 7) Huệ: Wisdom.

(B) Theo Đại Thừa, thất Thánh hay bảy bước đi vào kiến đạo (trí huệ không sai phạm)—According to the Mahayana, seven sacred graces or seven grades or steps in virtue preceding the entry into faultless wisdom.

(C) Theo trường phái Câu Xá của Tiểu Thừa, thất Thánh là bảy sự phát triển để đi đến Thánh thiện—According to Kosa School of Hinayana, the seven sacred graces are seven developments of holiness.

XLI.Thất Thánh Tài: Ariya-dhanani (p)—Bảy tài sản—Seven treasures of Enlightened Beings.

(A) Bảy tài sản của bậc Thánh Nhân—Seven Treasures of Enlightened Beings:

- 1) Tín: Đức tin—Faithfulness.
- 2) Tấn: Tinh tấn—Vigor.
- 3) Tàm quý: Hổ với bên ngoài và thẹn với bên trong—Shamefulness.
- 4) Đa văn: Học nhiều hiểu rộng—Broad knowledge.
- 5) Xả: Không chấp giữ trong tâm—Forgiveness or Abandonment.
- 6) Định: Tâm không dao động—Concentration or Samadhi.
- 7) Huệ: Trí huệ—Wisdom.

(B) Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có thất thánh tài—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven Ariyan treasures:

- 1) Tín Tài; The treasure of Faith.
- 2) Giới Tài: The treasure of morality.
- 3) Tàm Tài: Hiri (p)—The treasure of moral shame.
- 4) Quý Tài: Ottappa (p)—The treasure of moral dread.
- 5) Văn Tài: Suta (p)—The treasure of learning.
- 6) Thí Tài: Caga (p)—The treasure of renunciation.
- 7) Tuệ Tài: Wisdom.

XLII.Thất Thắng Sự: Bảy loại vô thượng—Seven surpassing qualities of a Buddha.

- 1) Phật thân: Buddha’s body (his body with thirty-two signs and eighty-four marks).
- 2) Phật pháp: His way of universal mercy—Buddha’s dharma or universal law.
- 3) Phật huệ: Buddha’s wisdom.
- 4) Phật Toàn: Buddha’s perfection—His perfect insight or doctrine.
- 5) Thần lực Phật: Buddha’s supernatural powers.
- 6) Khả năng đoạn khổ giải thoát của Đức Phật: Buddha’s ability to overcome hindrance and attain Deliverance.
- 7) Phật Niết Bàn: Buddha’s abiding place (Nirvana).

XLIII.Thất Thú: Seven gatis of sentient beings—Seven states of sentient beings.

- 1) Địa ngục: Narakagati (skt)—Hells.
- 2) Ngạ quỷ: Preta (skt)—Hungry ghosts.
- 3) Súc sanh: Tiryagyoni (skt)—Animals.
- 4) A-tu-la: Asuras (skt)—Demons of higher order.
- 5) Nhơn: Manusya (skt)—Humans.
- 6) Phi Nhơn: Non-Humans.
- 7) Thiên: Devas (skt)—A genius or higher spiritual being—Gods.

XLIV.Thất Thù Diệu Sự: Middasa-vatthuni (p)—Seven grounds for commendations—See Chapter 154.

XLV.Thất Thức Trú: Seven stations of consciousness—See Chapter 48.

XLVI.Thất Thượng Nhân Pháp: Sappurisa-dhamma (p)—Seven qualities of the true man—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man.

- 1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
- 2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
- 3) Tự tri: Attannu (p)—Knower of self.
- 4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.
- 5) Tri Thời: Knower of the right time.
- 6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
- 7) Tri Nhân: Knower of persons.

XLVII.Thất Tối Thắng: Bảy thứ tối thắng—Seven perfections.

- 1) An trụ tối thắng: Perfect rest in the Bodhisattva nature.
- 2) Y chỉ tối thắng: Perfect reliance on or holding fast to the great bodhi (awaken mind).
- 3) Ý quả tối thắng: Perfect resultant aim in pity for all.
- 4) Sự nghiệp tối thắng: Perfect in constant performance.
- 5) Xảo tiện tối thắng: Perfect in able device (for spiritual presentation).
- 6) Hồi hướng tối thắng (hồi hướng vô thượng Bồ Đề): Perfect direction towards the highest bodhi.
- 7) Thanh tịnh tối thắng: Perfect purity and peace.

XLVIII.Thất Tri: Bảy điều biết—Seven knowings.

- 1) Biết pháp: To know the Law.
- 2) Biết nghĩa: To know its meaning.
- 3) Biết thời biết việc: To know the times and all duties.
- 4) Biết điều tiết: To know moderation.
- 5) Biết mình: To know oneself.
- 6) Biết người: To know the different classes of people.
- 7) Biết người như những cá nhân: To know people as individuals.

XLIX.Thất Tỳ Miên: Seven tendencies—See Chapter 111.

L. Thất Tưởng: Seven perceptions—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thức—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven perceptions.

- 1) Vô Thường Tưởng: Perception of impermanence.
- 2) Vô Ngã Tưởng: Perception of Not-Self.

- 3) Bất Tịnh Tưởng: Asubhasanna (p)—Perception of foulness.
- 4) Hoạn Nạn Tưởng: Perception of danger.
- 5) Đoạn Tưởng: Perception of abandonment.
- 6) Ly Tham Tưởng: Perception of dispassion.
- 7) Diệt Tưởng: Perception of cessation.

(H) Tám Pháp
Eight Dharmas

(H-1) Bát Pháp
Eight Dharmas

I. Bát Âm: Tám âm thanh của Phật—The eight tones of a Buddha's voice:

- 1) Cực hảo âm: beautiful voice.
- 2) Nhu nhuyễn âm: Flexible voice.
- 3) Hòa thích âm: Harmonious voice.
- 4) Tôn huệ âm: Respect-producing voice.
- 5) Bất nữ âm: Not effeminate voice.
- 6) Bất ngộ âm: Unerring voice.
- 7) Thâm viễn âm: Deep voice.
- 8) Bất kiệt âm: resonant voice.

II. Bát Ba La Di: Tám tội của chư Ni—Eight parajika, in relation to the sins of a nun:

(A) *Bốn tội đầu là Tứ Đạo—The first four sins.*

- 1) Sát: Killing.
- 2) Đạo: Stealing.
- 3) Dâm: Commit sexual intercourse.
- 4) Vọng: Lying.

(B) *Bốn tội sau—The last four sins:*

- 5) Đem lòng dâm chạm vào thân thể người nam: Libidinous contact with a male.
- 6) Bất cứ hành động không thích hợp nào đưa đến tà dâm với người nam—Any sort of improper association which leads to adultery:
 - a) Sờ tay người nam: Touch the arms of a male.
 - b) Sờ áo người nam: Touch a male's shirt.
 - c) Vào phòng người nam: Enter a male's room.
 - d) Đứng một mình với người nam: Stand alone with a male.
 - e) Nói chuyện một mình với người nam ở nơi tư riêng: To converse with a male in a private place.
 - f) Cùng đi song đôi với người nam vì bất cứ lý do gì: To promenade with a male for whatever reason(s).
 - g) Dựa mình vào người nam: To lean one's back on a male's back.

- h) Hẹn nhau với người nam để tính chuyện dâm dăng: To arrange to meet with a male for sexual conduct.
- 7) Phú tàng tha trọng tội giới: Biết đồng đạo phạm tội mà che dấu—Concealing the misbehaviour of an equal or inferior nun.
- 8) Tùy thuận bị cử Tỳ Kheo giới: Giao dịch đi lại với Tỳ Kheo không đúng phép—Improper dealings with a monk.

III. Bát Bạng Địa Ngục: Bát Hàn Địa Ngục—See Chapter 163.

IV. Bát Bất Chánh Kiến: The eight incorrect views—See Bát Tà Kiến in Chapter 44.

V. Bát Bất Hiển Thực: The eight negations of the Madhyamika Doctrine—See Bát Bất Trung Đạo in Chapter 8.

VI. Bát Bất Khả Vuợt: Bát Kính Giáo—See Chapter 36.

VII. Bát Bất Quá Pháp: Bát Kính Giáo—See Chapter 36.

VIII. Bát Bất Sinh Pháp: Anutpattikadharma (skt)—Eight ways of no-birth—Theo Kinh Lăng Già, có tám cách mà quan niệm vô sinh được thiết lập. Khi tám ý niệm về vô sinh này được thể chứng thì người ta đạt tới cái nhận biết về sự vô sanh của vạn hữu—According to Lankavatara Sutra, there are eight ways in which the conception of no-birth is established. When this eightfold notion of no-birth is realized, one attains the recognition of the birthlessness of all things.

- 1) Chư pháp hay các sự vật chưa từng được sinh ra vì ý niệm sinh và diệt không tồn tại trong thực tính: Things have never born because the idea of birth-and-death does not obtain in reality.
- 2) Từ cái đi trước mà có cái sau, và không có phân biệt nào giữa những cái trước và những cái sau, cũng như không có sự khởi đầu tuyệt đối nào có thể được quy cho sự vật: From that which precedes there is that which follows, and there is no difference between antecedents and consequents, and no absolute beginning can be assigned to anything.
- 3) Nếu bất cứ sự vật nào đã hiện hữu ở đây, thì không có cái gì có thể thay thế nó được trừ phi chúng ta tự cho rằng có sự phát nguồn độc lập, điều này không thể xảy ra được (theo 12 nhân duyên thì không có cái gì được gọi là sự phát nguồn độc lập cả): If anything is already here, nothing else can take its place unless we assume an independent origin, which is impossible.
- 4) Ý niệm về tự tính phát xuất từ sự tưởng tượng, là thứ không được đặt căn bản trên thực tính: The notion of self-substance which is not based on reality.
- 5) Do bởi sự tùy thuộc tương đối hay y tha khởi hay duyên khởi tính (paratantra) mà chúng ta tin là nguồn gốc tự nhiên, nhưng thực ra không có cái gì có thể được gọi là tự tính: Because of relative dependence or paratantra, we assume natural origin, but in reality there is nothing that can be called self-substance.
- 6) Sự nhất tính tuyệt đối của trí tuệ toàn hảo hay trí viên thành (parinishpanna) loại trừ cái ý niệm về dị biệt: The absolute oneness of perfect knowledge or parinishpanna excludes the idea of otherness.
- 7) Khi cái trí của sự đoạn diệt hoàn toàn (kshayajnana) được thể chứng thì sẽ không bao giờ còn sự xác định về các phiền não nữa: When the knowledge of complete destruction or kshayajnana is realized, there is never again the assertion of evil passions.

8) Trong Pháp thân của tất cả chư Phật có cái nhất thể toàn hảo và không có sự cá biệt nào phân khác cả: In the Dharmakaya of all Buddhas there is perfect unity, and no differentiating individuation.

IX. Bát Bất Tịnh: Tám điều bất tịnh cho chư Tăng Ni; tám thứ mà chư Tăng Ni không được sở hữu—The eight impure or unclean things for a monk or a nun; eight things that monks and nuns are not allowed to possess:

- 1) Giữ vàng: To keep gold.
- 2) Giữ bạc: To keep silver or money.
- 3) Giữ nô lệ nam: Muốn đầy tớ nam—To have male slaves, or manservant.
- 4) Giữ nô lệ nữ: Muốn đầy tớ nữ—To have female slaves, or maidservant.
- 5) Nuôi gia súc hay gia cầm: To raise cattles, birds, or domestic animals.
- 6) Dự trữ bất cứ thứ gì: To keep supplies of grain and silk or of anything—To store anything other than the eight appurtenances (tám món cần dùng).
- 7) Buôn bán trao đổi: To trade, or to do business.
- 8) Canh nông: To own and farm the land—To own and cultivate the land.

X. Bát Bất Trung Đạo: Eight Negations—See Chapter 8.

XI. Đại Hải Bát Bất Tư Nghì: Tám pháp bất tư nghì của biển cả—Eight marvellous characteristics of the ocean:

- 1) Sâu dần dần (càng ra xa càng sâu): Its gradually increasing depth.
- 2) Chằng thể tới đáy: Its unfathomableness.
- 3) Cùng một vị mặn: Its universal saltness.
- 4) Thủy triều chằng bao giờ quá hạn: Its punctual tides.
- 5) Có nhiều châu báu: Its stores of precious things.
- 6) Có chúng sanh thân lớn trú ngụ: Its enormous creatures.
- 7) Chằng dung chứa xác chết: Its objection to corpses.
- 8) Nhận khắp muôn dòng mưa lũ đổ vào mà vẫn không tăng giảm: Its unvarying level despite all that pours into it.

XII. Bát Biến Hóa: Tám loại biến hóa hay tám thần thông biến hóa của chư Phật—Eight supernatural powers of transformation, characteristics of every Buddha:

- 1) Năng tiểu: Animan (skt)—Có khả năng làm cho nhỏ lại được—To shrink self or others (to make self or others smaller), or the world and all things to an atom.
- 2) Năng đại: Mahiman (skt)—Có khả năng làm cho lớn ra được—To enlarge self or others (to make self or others larger than anything in the world), or the world and all things to fill all space.
- 3) Năng khinh: Laghiman (skt)—Có khả năng làm cho nhẹ đi được—To make self or others, or the world and all things light as a feather (to make self or others lighter).
- 4) Năng tự tại: Vāsītva (skt)—Có khả năng làm cho tự tại được—To make self or others any size or anywhere at will—To make everything depends upon oneself, all at will.
- 5) Năng hữu chủ: Isītva (skt)—Có khả năng làm cho có quyền vô hạn ở khắp mọi nơi và trên mọi vật—To make everywhere and everthing to be omnipotent—To be able to control all natural laws.
- 6) Năng viễn chí: Prāpti (skt)—Có khả năng đến nơi xa được hay như ý thân—To be anywhere at will, either by self-transportation or by bringing the destination to himself—To reach any place at will.

- 7) Năng động: Có khả năng làm cho động được—The be able to shake all things.
- 8) Tùy ý: Prakamyā (skt)—Có khả năng làm tùy theo ý mình—To be one or many and at will pass through the solid or through space, or through fire or water, or transform the four elements at will, i.e. turn earth into water—To be able to assume any shape.

XIII. Bát Biện: Eight characteristics of a Buddha's speaking—Tám tài hùng biện của Đức Như Lai—Tám đặc tính của Phật trong lúc nói—Eight characteristics of a Buddha's speaking:

- 1) Bất tê hát biện (không la ó hò hét): Never hectoring.
- 2) Bất mê loạn biện (không mê mờ loạn động): Never misleading or confused.
- 3) Bất bố biện (biện luận không tỏ vẻ khiếp sợ): Fearless.
- 4) Bất kiêu mạn biện: Biện luận không tỏ vẻ kiêu mạn—Never haughty.
- 5) Nghĩa cụ túc biện (biện luận với đầy đủ ý nghĩa): Perfect in meaning.
- 6) Vị cụ túc biện (biện luận với đầy đủ hương vị ý vị): Perfect in flavor.
- 7) Bất chuyết sấp biện (biện luận lưu loát, chẳng vướng về cứng nhắc): Free from harshness.
- 8) Ứng thì phân biệt (biện luận đúng lúc đúng thời): Seasonable or suited to the occasion.

XIV. Bát Bộ Thí: Eight kinds of almsgiving—Eight kinds of dana—Bát Chủng Bộ Thí—See Chapter 27.

XV. Bát Bộ Chúng: Bát bộ Thiên Long in Chapter 104.

XVI. Bát Bộ Kim Cang: Tám chúng sanh siêu nhân trong Kinh Liên Hoa—The eight classes of supernatural beings in the Lotus Sutra—The Eight Vajra Deities:

- 1) Thiên: Deva.
- 2) Long: Naga.
- 3) Dạ Xoa: Yakṣa.
- 4) Càn Thát bà: Gandharva.
- 5) A-Tu-La: Asura.
- 6) Ca-Lâu-La: Gadura.
- 7) Khẩn-Na-La: Kinnara.
- 8) Ma-Hầu-La Già: Mahoraga.

XVII. Bát Bộ Quỷ Chúng: Tám bộ quỷ chúng—The eight groups of demon-followers of the four maharajas:

- 1) Càn Thát Bà: Gandharvas.
- 2) Ti-Xá-Xả: Pisacas.
- 3) Cứu Bàn Trà: Kumbhandas.
- 4) Tiết Lệ Đa (Ngạ quỷ): Pretas.
- 5) Chư Long: Nagas.
- 6) Phú Đan Na (Xú Ngạ Quỷ): Putanas.
- 7) Dạ Xoa (Dũng Kiện Quỷ): Yaksas.
- 8) Tiệp Tật Quỷ (La Sát): Raksasas.

XVIII. Bát Bộ Thiên Long: Eight classes of divinities—See Chapter 104.

XIX. Bát Câu Nghĩa: Tám nguyên tắc căn bản, của trực giác hay liên hệ trực tiếp với tâm linh của trường phái Thiền Tông—The eight fundamental principles, intuitional or relating to direct mental vision of the Zen School.

- 1) Chánh Pháp Nhãn Tạng: Correct Law Eye-Treasury.
- 2) Niết Bàn Diệu Tâm: Nirvana of Wonderful and Profound Mind—See Diệu Tâm.

- 3) Thực Tướng Vô Tướng: Reality is nullity.
 - 4) Vi Diệu Pháp Môn: The Door of Abhidharma.
 - 5) Bất Lập Văn Tự: It is not relying on books, or not established on words.
 - 6) Giáo Ngoại Biệt Truyền: It is a special transmission outside the teachings.
 - 7) Trực Chỉ Nhân Tâm: It points directly to the human mind.
 - 8) Kiến Tánh Thành Phật: Through it one sees one's own nature and becomes a Buddha.
- XX. *Bát Chúng*:** Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám chúng—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight assemblies:
- 1) Chúng Sát Đế Lợi: The assembly of Khattiyas.
 - 2) Chúng Bà La Môn: The assembly of Brahmains.
 - 3) Chúng Gia Chủ: The assembly of Householders.
 - 4) Chúng Sa Môn: The assembly of ascetics.
 - 5) Chúng Tứ Đại Thiên Vương: The assembly of devas of the Realm of the Four Great Kings.
 - 6) Chúng Tam Thập Tam Thiên: The assembly of the Thirty-Three Gods.
 - 7) Chúng Thiên Ma: The assembly of maras.
 - 8) Chúng Phạm Thiên: The assembly of Brahmas.
- XXI. *Bát Chúng Biệt Giải Thoát Giới*:** Tám loại biệt giải thoát giới—Differentiated rules of liberation for the eight orders:
- 1) Tỳ Khưu giới: Monks.
 - 2) Tỳ Khưu Ni giới: Nuns.
 - 3) Khất Sĩ giới: Mendicants.
 - 4) Sa Di giới: Novice male.
 - 5) Sa Di Ni giới: Novice female.
 - 6) Ưu Bà Tắc giới: Upasaka or Male disciples.
 - 7) Ưu Bà Di giới: Upasika or Female disciples.
 - 8) Cận Trụ giới: The laity who observe the first eight commandments.
- XXII. *Bát Chúng Chúc*:** Tám loại cháo mà người ta có thể cúng dường cho Phật và giáo đoàn khi các ngài đang an cư kiết hạ trong tịnh xá Trúc Lâm—Eight kinds of congee, or gruel served by the citizens to the Buddha and his disciples when in retreat in the bamboo grove of Kasi:
- 1) Bơ: Butter.
 - 2) Mỡ: Fats.
 - 3) Hạt gai: Hempseed.
 - 4) Sữa: Milk.
 - 5) Đậu non: Peas.
 - 6) Đậu hạt khô: Beans.
 - 7) Hạt mè: Sesamum.
 - 8) Cháo trắng: Plain gruel.
- XXIII. *Bát Chúng Thắng Pháp*:** Tám loại thắng pháp. Những ai thọ trì bát trai giới sẽ được tám loại công đức thù thắng—The eight surpassing things. Those who keep the first eight commandments receive eight kinds of reward:
- 1) Chẳng đọa địa ngục: They escape from falling into the hells.
 - 2) Chẳng làm nạ quỷ: They escape from becoming pretas.

- 3) Chẳng tái sinh vào cõi súc sanh: Not to be reborn in the realm of animals.
- 4) Chẳng rơi vào cõi A-Tu-La: They escape from falling into the realm of asuras.
- 5) Sinh vào cõi người và xuất gia tu hành đắc đạo: They will be reborn among men, become monks, and obtain the truth.
- 6) Tái sinh vào cõi trời dục giới: To be reborn in the heavens of desire.
- 7) Hằng sanh vào cõi Phạm Thiên hay vào thời gặp Phật: To be reborn in the Brahma Heaven or meet a Buddha.
- 8) Chứng đạo quả Bồ Đề: To obtain perfect enlightenment.

XXIV. Bát Chứng Thọ Ký: Tám loại thọ ký—Eight kinds of prediction:

- 1) Chỉ mình biết, người khác không biết: made known to self, not to others.
- 2) Mọi người đều biết, chỉ mình không biết: Made known to others, not to self.
- 3) Mọi người và mình đều biết: Made known to self and others.
- 4) Mình và mọi người đều chưa biết: Unknown to self or others.
- 5) Gần thì biết, xa không biết: The near made known, but the remote not.
- 6) Xa biết nhưng gần không biết: The remote made known, but not the intermediate.
- 7) Gần xa đều biết: Near and remote both made known.
- 8) Gần xa đều không biết: Near and remote both not made known.

XXV. Bát Chuyển Thanh: Tám chuyển thanh trong Phạm ngữ (subanta)—Eight cases of nouns in Sanskrit:

- 1) Thể thanh: Chủ cách nói chung về vật thể—Nirdesa (skt).
- 2) Nghiệp thanh: Mục đích cách—Upadesana (skt).
- 3) Cụ thanh: Từ biểu thị công cụ của cái năng tác—Kartkarana (skt).
- 4) Sở vi thanh: Từ biểu thị sở đối với cái năng tác—Sampradana (skt).
- 5) Sở tòng thanh: Từ biểu thị vật đó từ đâu tới—Apadana (skt).
- 6) Sở thuộc thanh: Từ biểu thị vật chủ cách—Svamivacana (skt).
- 7) Sở y thanh: Từ biểu thị chỗ sở y của vật—Samnidhanartha (skt).
- 8) Hô thanh: Từ biểu thị cách gọi vật thể—Amantrana (skt).

XXVI. Bát Công Đức Thủy: Eight kinds of water of virtues, or eight virtues—Bát Công Đức Trì—Còn gọi là Bát Vị Thủy, tức là nước tám công đức. Người ta nói đây là tánh đặc thù của nước trong những ao hồ nơi cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Eight waters of merit and virtue. It is said that these are characteristics of water in the lakes and ponds in the Pure Land of Amitabha Buddha

- 1) Trừng Tịnh: Trong sạch hay lắng sạch—Clarity and cleanliness.
- 2) Thanh Lạnh: Trong trẻo và mát mẻ—Coolness.
- 3) Cam Mỹ: Ngọt ngào—Sweetness—Sweet.
- 4) Kinh Nhuyễn: Nhẹ dịu—Lightness.
- 5) Nhuận Trạch: Uy lực rưới mát mọi vật—Moisturing power.
- 6) An Hòa: Có khả năng làm an lạc và êm dịu mọi tình huống—Ability to give comfort.
- 7) Có khả năng làm dịu những khao khát: Ability to quench thirst.
- 8) Có khả năng cải tiến sự khang kiện và bổ khỏe các căn: Ability to improve health and nourishing all roots.

XXVII. Bát Đại Nhân Giác: Eight Awakenings of Great People—See Chapter 47.

XXVIII. Bát Đại Địa Ngục: See Bát Đại Địa Ngục in Chapter 163.

XXIX. Bát Đại Linh Tháp: Tám ngôi tháp thiêng lớn của Phật giáo—The Eight Great Spiritual or Sacred Stupas of Buddhism.

- 1) Vườn Lâm Tỳ Ni trong thành Ca Tỳ La Vệ là nơi đản sanh của Phật: Lumbini Garden, Buddha's birthplace in Kapilavastu.
- 2) Sông Ni Liên Thiển là nơi Phật thành đạo tại xứ Ma Kiệt Đà: Magadha, where the Buddha first enlightened.
- 3) Vườn Lộc Uyển là nơi Phật chuyển Pháp Luân, tại thành Ba La Nại xứ Ca Thi: The deer Park, Benares, where the Buddha first preached.
- 4) Vườn Kỳ Đà thuộc nước Xá Vệ, nơi Phật hiện thần thông: Jetavana, where the Buddha revealed his supernatural powers.
- 5) Tại thành Khúc Nữ nước Tăng Già Thi, nơi Phật giáng trần từ cung trời Đao Lợi: Kanyakubja (Kanauj), where the Buddha descended from Indra's Heavens.
- 6) Tại thành Vương Xá, nơi Đề Bà Đạt Đa phá hòa hợp Tăng, nhưng chư Tăng đã được Phật hóa độ khiến họ trở lại hòa hợp thanh tịnh: Rajagrha, where Dvadatta was destroyed and the Sangha purified again by the Buddha.
- 7) Tại thành Tỳ Xá Ly, nơi Phật tuyên bố là Ngài sẽ mau nhập Niết Bàn: Vaisali, where the Buddha announced his speedy nirvana.
- 8) Tại thành Câu Thi Na, nơi Phật nhập Niết Bàn: Kusinagara, where the Buddha entered nirvana.

XXX. Bát Đại Minh Vương: Tám Kim Cang vương hay Kim Cang Hộ Bồ tát cho Phật Tỳ Lô Giá Na—The eight diamond-kings, or bodhisattvas as guardians of Vairocana (Đại Nhật Như Lai):

- 1) Kim Cang Thủ Bồ Tát (hiện làm Giáng Tam Thế): Vajrapani (skt)—Holder or protector of a vajra.
- 2) Diệu Kiết Tường Bồ Tát (hiện làm Đại Uy Đức Kim Cương): Wonderful and auspicious.
- 3) Hư Không Tạng Bồ Tát (hiện làm Đại Tiểu Kim Cương): Akasagarbha (skt).
- 4) Từ Thị Bồ Tát (hiện làm Đại Luân Kim Cương): Maitreya (skt).
- 5) Quán Tự Tại Bồ Tát (hiện làm Mã Đầu Kim Cương): Avalokitesvara (skt).
- 6) Địa Tạng Bồ Tát (hiện làm Vô Năng Thắng Minh Vương): Tsitigarbha (skt).
- 7) Trì Cối chướng Bồ Tát (hiện làm Bất Động Tôn Minh Vương): Aryacalanatha (skt).
- 8) Phổ Hiền Bồ Tát (hiện làm Bộ Trịch Kim Cương Minh Vương): Samantabhadra (skt).

XXXI. Bát Đại Nhiệt Địa Ngục: Eight great hot hells: Eight great narakas—See Chapter 163.

XXXII. Bát Đại Tự Tại Ngã: Tám cái ngã tự tại lớn—The eight great powers of personality or sovereign independence:

- 1) Năng thị hiện một thân làm nhiều thân: Powers of self-manifolding.
- 2) Năng thị hiện một trần thân đầy cả đại thiên thế giới: Powers of infinite expansion.
- 3) Năng cất thân nhẹ nhàng tới khắp mọi nơi: Powers of levitation and transportation.
- 4) Thường ở một cõi năng hiện vô lượng loại: Powers of manifesting countless forms permanently in one and the same place.
- 5) Năng dùng các căn thay cho nhau: Powers of use of one physical organ in place of another.
- 6) Được mọi pháp mà tưởng chừng như không có pháp: Obtaining all things as if nothing.
- 7) Thuyết nghĩa một bài kệ trải qua vô lượng kiếp: Expounding a stanza through countless kalpas.

8) Thân khắp mọi chốn giống như cõi hư không: Ability to traverse the solid as space.

XXXIII. Bát Đế: Satya (skt)—Tám sự thật—The eight truths (postulates or judgments):

A. The first four abstract or philosophical:

- 1) Thế gian thế tục đế: Vô thật đế—Common postulates on reality, considering the nominal as real.
- 2) Đạo lý thế tục đế: Tùy sự sai biệt đế—Common doctrinal postulates (the five skandhas).
- 3) Chứng đắc thế tục đế: Phương tiện an lập đế—Abstract postulates (the four Noble Truths).
- 4) Thắng nghĩa thế tục đế: Giả danh phi an lập đế—Temporal postulates in regard to the spiritual in the material.

B. The second abstract or philosophical four:

- 5) Thế gian thắng nghĩa đế: Thể dụng hiển hiện đế—Postulates on constitution and function of the five skandhas.
- 6) Đạo lý thắng nghĩa đế: Nhơn quả sai biệt đế—Postulates on cause and effect.
- 7) Chứng đắc thắng nghĩa đế: Y môn hiển thật đế—Postulates on the void or the immaterial.
- 8) Thắng nghĩa thắng nghĩa đế: Phế thuyên đàm chỉ—Postulates on the pure inexpressible ultimate or absolute.

XXXIV. Bát Diên Đảo: Eight upside-down views—Tám diên đảo.

(A) Phàm phu Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for ordinary people:

- 1) Thường diên đảo: Heretics believe in permanence.
- 2) Lạc diên đảo: Heretics believe in pleasure.
- 3) Ngã diên đảo: Heretics believe in personality.
- 4) Tịnh diên đảo: Heretics believe in purity.

(B) Nhị Thừa Tứ Diên Đảo—Four upside-down views for both Hinayana and Mahayana:

- 5) Vô thường diên đảo: Niết bàn là thường hằng vĩnh cửu; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng ngay cả Niết bàn cũng vô thường—Nirvana is permanent and eternal; however, heretics believe that everything including nirvana as impermanent.
- 6) Vô lạc diên đảo: Niết bàn là nơi của an lạc; tuy nhiên tà đạo lại cho rằng mọi nơi kể cả Niết bàn đều khổ chứ không vui—Nirvana is a permanent place of bliss; however, heretics believe that everywhere including nirvana as no pleasure, but suffering.
- 7) Vô ngã diên đảo: Niết bàn là chân Phật tánh; tuy nhiên tà đạo cho rằng làm gì có cái Phật tánh—Nirvana is a real Buddha-nature; however, heretics believe that there is no such Buddha-nature.
- 8) Vô tịnh diên đảo: Niết bàn là thanh tịnh; tuy nhiên, tà đạo cho rằng ngay cả Niết bàn cũng bất tịnh—Nirvana is pure; however, heretics believe that everything is impure.

XXXV. Bát Đọa: Parajikas (skt)—Bát Ba La Di—Bát Cực Trọng Cấm Đọa Tội—Bát Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp phải và bị khai trừ khỏi Ni Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm này được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di này sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị này sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Bát Ba La Di này—The eight grave prohibitions or sins—

The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas for nuns mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order of the Nuns. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all nuns not to indulge in any one of them:

(A1) Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

- 1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.
- 2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.
- 3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.
- 4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharm-pralapa (skt)—False speaking—Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

(A2) Theo Mật Giáo—According to the Esoteric sect:

- 1) Xả Chánh Pháp: Phế bỏ Chánh Pháp—Discarding the truth.
- 2) Xả Bồ Đề Tâm: Phế bỏ Bồ Đề tâm—Discarding the Bodhi-mind.
- 3) Khan Lận Thăng Pháp: Ích kỷ trong việc truyền bá Chánh Pháp—Being mean or selfish in regard to the supreme law.
- 4) Não Hại Chúng Sanh: Làm tổn hại đến chúng sanh—Injuring the living.

(B)

- 5) Cấm sờ, đẩy, kéo một người đàn ông: A nun should not engage in the action of rubbing, touching, and pressing against a male person (she should never touch or press a male person below the collar-bone and above the circle of the knees).
- 6) Cấm đến gần, nói chuyện, hoặc hẹn hò với một người đàn ông: A nun should not approach a man, standing near him, holding a talk with him, or suggesting to go a rendezvous (date) with him.
- 7) Cấm dấu tội nặng của một Ni cô khác: A nun should not conceal (hide) parajika offences of some other nuns.
- 8) Cấm a tòng theo một Ni cô khác phạm đại giới: A nun should not join in (following) another Bhikhuni who has committed a parajika offence.

XXXVI. Bát Đức: Eight virtues—Tám công đức làm cho Phật có khả năng ban phước hạnh cho con người—Eight virtues that enable Buddha to bestow blessings and happiness upon the people.

- 1) Khả năng làm lợi ích và hạnh phúc cho chúng sanh qua thực hành giáo pháp của Ngài: Ability to bring immediate benefits and happiness in the world through practice of His teaching.
- 2) Khả năng phán đoán một cách chính xác thiện ác chánh tà: Ability to judge correctly between good and bad, right and wrong.
- 3) Khả năng giáo đạo chính đạo khiến chúng sanh giác ngộ: Ability to lead people to enlightenment by teach his right way.
- 4) Khả năng dẫn đạo khiến chúng sanh nhập chánh đạo: Ability to lead and guide people to convert to the right way.

- 5) Khả năng tránh tâm kiêu mạn: Ability to avoid pride and boasting.
- 6) Khả năng y ngôn thực hành (Nói làm như nhứt): Ability to do what He has spoken.
- 7) Khả năng hướng dẫn chúng sanh một cách bình đẳng: Ability to lead all people by an equal way.
- 8) Khả năng hoàn thành mãn túc chư nguyện: Ability to fulfill the vows of his compassionate heart.

XXXVII. Bát Giác: Tám loại ác giác—The eight wrong perceptions of thought:

- 1) Dục giác: Desire.
- 2) Sân giác: Hatred.
- 3) Não giác: Vexation with others.
- 4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.
- 5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
- 6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
- 7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
- 8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

XXXVIII. Bát Giải Dãi Sự: Kusita-vatthuni (p)—Eight occasions of indolence—See Chapter 111.

XXXIX. Bát Giải Thoát: Asta-vimoksa (skt)—Eight liberations—See Chapter 62.

XL. Bát Giáo Thiên Thai: Eight T'ien-T'ai classifications of Sakyamuni's teaching—See Chapter 124.

XLI. Bát Giới: Eight precepts—See Chapter 139.

XLII. Bát Giới Hối Quá: Patidesanniya (skt)—Theo Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, chữ Patidesanniya là gốc chữ Bắc Phạn, có nghĩa là phát lồ xưng ra sự vi phạm luật xuất gia trước Giáo Hội. Tám giới Ba La Đề Xá Ni là những vi phạm mà hình phạt phải được Giáo Hội quyết định. Nếu không đau, mà vị Ni nào đòi hỏi một trong những điều dưới đây đều phạm tội Ba La Đề Xá Ni, phải xưng ra rõ ràng. Xưng rõ ràng có nghĩa là trong kỳ Bố Tát, vị Ni ấy phải nói: “Thưa Ni chúng, tôi đã phạm phải một vấn đề đáng trách phải xưng tội xả đọa, và tôi xin xưng ra đây.”—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in The Rules for Mendicant Bhiksus and Bhiksunis, the word Patidesanniya is a Sanskrit word means a confession of an offence or some sort of transgression of monastic rules which ought to be confessed before the Order, and the punishments for these offences are decided by the Order. Any nun who is not ill, but asking for any one of these below mentioned things, commits an offence which ought to be confessed with clear expression. By clear expression, it is meant that the nun should say: “I have fallen, sisters, into a blameworthy matter which ought to be confessed and I confessed it.”

- 1) Cấm nếu không đau, không được xin sữa hay đậu: It is not proper for a nun who is not ill to ask for milk or beans (curd).
- 2) Cấm nếu không đau, không được xin dầu: It has been stated that it is not proper for a nun who is not ill to ask for oil.
- 3) Cấm nếu không đau, không được xin mật hoa: It is not proper for a nun who is not ill to ask for honey.

- 4) Cấm nếu không đau, không được xin đường: It is not proper for a nun who is not ill to ask for sugar.
- 5) Cấm nếu không đau, không được xin bột:
- 6) Cấm nếu không đau, không được xin cháo: It is not proper for a nun who is not ill to ask for ghee (rice soup).
- 7) Cấm nếu không đau, không được xin đồ ngon: It is not proper for a nun who is not ill to ask for delicious food (for curing the illness).
- 8) Cấm nếu không đau, không được xin đồ quý (thường là thuốc men để trị bệnh): It is not proper for a nun who is not ill to ask for precious things (usually medications for healing the illness).

XLIII. Bát Hải Đức: Eight powers of the ocean—Tám đức tánh (tánh chất) hay khả năng của biển—The eight virtues, or powers of the ocean.

- 1) Bao la: Vastness.
- 2) Hải triều đúng quy định: Tidal regularity.
- 3) Không dung chứa xác chết: Tất cả xác chết của chúng hữu tình đều bị tấp vào bờ—Throwing out of the dead.
- 4) Chứa thất bảo: Containing the seven kinds of pearls.
- 5) Thâu nhiếp đại hà mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rivers without increase.
- 6) Thâu nhiếp đại vũ mà không hề tăng hải triều: Absorption of all rain without increase.
- 7) Chứa kinh ngư: Holding the most mighty fish.
- 8) Đồng một vị mặn: Universal unvarying saltness.

XLIV. Bát Khổ: Eight Sufferings—See Chapter 45.

XLV. Bát Kiêu: Tám thứ kiêu mạn—The eight kinds of pride or arrogance:

- 1) Cậy mình mạnh hơn người nên kiêu mạn: Arrogance because of strength.
- 2) Cậy nơi gia thế hay tiếng tăm mà kiêu mạn: Pride because of clan or name.
- 3) Cậy nơi nhiều tiền lắm bạc mà kiêu mạn: Arrogance because of wealth.
- 4) Cậy nơi tự tại hay quyền cao chức trọng mà kiêu mạn: Arrogance because of independence or high position.
- 5) Cậy nơi lớn tuổi mà kiêu mạn: Pride because of years of age.
- 6) Cậy nơi thông minh trí tuệ mà kiêu mạn: Arrogance because of cleverness.
- 7) Cậy nơi phước đức bố thí thiện lành mà kiêu mạn: Pride because of good or charitable deeds.
- 8) Cậy nơi tướng hảo mà kiêu mạn: Arrogance because of good looks.

(B)

- 1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).
- 2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.
- 3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.
- 4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.
- 5) Ngã mạn: Self-superiority, or self-sufficiency.
- 6) Tà mạn: Pride in false views or doings.
- 7) Kiêu mạn: Arrogance.
- 8) Đại mạn: Extreme arrogance.

XLVI. Bát Kính Giáo hay Tám Điều tôn kính của một Tỳ kheo Ni: Eight commands given to a nun before letting her entering the Bhiksuni Order—See Chapter 36.

XLVII. Bát Ma: Tám loại ma—The eight Maras or destroyers:

(A)

- 1) Phiền não ma: The mara of the passions.
- 2) Ngũ ấm ma: The skandha-maras.
- 3) Tử ma: Death-mara.
- 4) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
- 5) Vô thường ma: The mara of Impermanence.
- 6) Vô lạc ma: The mara of Joylessness.
- 7) Vô ngã ma: The mara of Impersonality.
- 8) Vô tịnh ma: The mara of Impurity.

(B)

- 1) Phiền não ma: The mara of the passions.
- 2) Thiện tri thức ma: The mara of good-knowing advisor.
- 3) Bồ đề tâm ma: The mara of wishing to attain Bodhicitta.
- 4) Tam Muội ma: The mara of wishing to achieve Samadhi.
- 5) Tha hóa tự tại thiên ma: The mara-king.
- 6) Ma Tử: The mara of death.
- 7) Thiên ma: Deva-king mara.
- 8) Âm ma: The mara of the hell or of the underworld.

XLVIII. Bát Mạn: The eight kinds of pride, mana, arrogance or self-conceit:

- 1) Như mạn: Though inferior, to think oneself equal to others (in religion).
- 2) Mạn mạn: To think oneself superior among manifest superiors.
- 3) Bất như mạn: To think oneself not so much inferior among manifest superiors.
- 4) Tăng thượng mạn: To think one has attained more than is the fact.
- 5) Ngã mạn: self-superiority, or self-sufficiency.
- 6) Tà mạn: Pride in false views or doings.
- 7) Kiêu mạn: Arrogance.
- 8) Đại mạn: Extreme arrogance.

XLIX. Bát Mê: Tám thứ mê—The eight misleading.

- 1) Sinh: Birth.
- 2) Diệt: Death.
- 3) Khứ: Past.
- 4) Lai: Future.
- 5) Nhứt: Identity.
- 6) Dị: Difference.
- 7) Đoạn: Annihilation.
- 8) Thường: Perpetuity or eternity.

L. Bát Môn: Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic:

- 1) Năng lập môn: Có thể lập lên được—A valid proposition.
- 2) Năng phá môn: Có thể phá bỏ đi được—An invalid proposition.
- 3) Tự năng lập môn: Tựa như lập lên được—Doubtful or seemingly valid but faulty.
- 4) Tự năng phá môn: Tựa như phá được—Seemingly invalid, and assailable .
- 5) Hiện lượng môn: Lượng hiện thật—Manifest or evidential.

- 6) Tỷ lượng môn: Inferential.
- 7) Tự hiện lượng môn: Seemingly evidential.
- 8) Tự tỷ lượng môn: Seemingly inferential.

LI. Bát Nan (tám điều khó gặp hay nghe được Phật pháp):

(A) *Tám điều kiện hay hoàn cảnh khó gặp Phật pháp, hay tám chỗ chướng nạn, một khi sanh vào thì chẳng có thể tu học cho thành đạo được—The eight conditions or circumstances in which it is difficult to see a Buddha or hear his dharma; or eight special types of adversities that prevent the practice of the Dharma:*

- 1) Địa ngục: Tái sanh nơi địa ngục, chúng sanh phải luôn chịu khổ đau—Rebirth in hells where beings undergo sufferings at all times.
- 2) Ngạ quỷ: Nơi chúng sanh chẳng bao giờ cảm thấy dễ chịu và luôn ham muốn—Rebirth as a hungry ghost, or the ghost-world, where beings never feel comfortable with non-stop greed.
- 3) Súc sanh: Nơi chúng sanh không có khả năng hiểu biết Phật pháp—Rebirth in an animal realm where beings has no ability and knowledge to practice dharma.
- 4) Bắc Cu lô châu: Uttarakuru—Nơi chúng sanh luôn vui sướng ngũ dục làm cho chúng sanh không còn thiết gì đến tu hành Phật pháp—Rebirth in Uttarakuru (Northern continent) where life is always pleasant and desires that beings have no motivation to practice the dharma.
- 5) Cung trời trường thọ: Nơi chúng sanh sống trường thọ và sung sướng đến nỗi không ai muốn tìm cầu Phật pháp—Rebirth in any long-life gods or heavens where life is long and easy so that beings have no motivation to seek the Buddha dharma.
- 6) Sanh làm thức giả hay triết giả phàm phu: Những chúng sanh tưởng mình là thế trí biện thông, biết hết mọi thứ nên không còn muốn tu tập theo Phật—Rebirth as worldly philosophers (intelligent and well educated in mundane sense) who think that they know everything and don't want to study or practise anymore, especially practicing dharmas.
- 7) Sanh làm những người dui, điếc, câm, què: Rebirth with impaired, or deficient faculties such as the blind, the deaf, the dumb and the cripple.
- 8) Tái sanh trong thời không có Như Lai, hay trong buổi chuyển tiếp sau thời Phật nhập diệt và thời Đức Hạ sanh Di Lặc Tôn Phật. Trong thời kỳ này, chúng sanh chỉ biết nhàn đàm hý luận về Phật pháp chứ không chịu tu tập: Life in a realm wherein there is no Tathagata, or in the intermediate period between a Buddha and his successor. During this period of time, people spent all the time to gossip or to argue for or their own views on what they heard about Buddha dharma, but not practicing.

(B) *Tám khổ nạn—Eight adversities:*

- 1) Sanh: Birth.
- 2) Lão: Old-age.
- 3) Bệnh: Disease.
- 4) Tử: Death.
- 5) Xa lìa người yêu thương: Separation from loved ones.
- 6) Oán tắng hội (gặp kẻ không ưa): Meeting with uncongenial.
- 7) Cầu bất đắc: Unfulfilled wishes.
- 8) Ngũ ấm thịnh suy: Ups and downs of the five skandhas (Suffering associated with the five skandhas).

LII. Bát Nhẫn: Eight ksantis or powers of patient endurance—See Chapter 129.

LIII. Bát Niệm: Eight Thoughts.

(A) *Tám niệm giúp hành giả chống lại ma quân và những cám dỗ xấu ác trong lúc hành thiền—Eight lines of thought for resisting Mara-attacks and evil-promptings during the meditation.*

- 1) Niệm Phật: Thought of the Buddha.
- 2) Niệm Pháp: Thought of the Law.
- 3) Niệm Tăng: Thought of the fraternity.
- 4) Niệm Giới: Thought of the commandments.
- 5) Niệm Xả: Niệm Thí—Thought of almsgiving.
- 6) Niệm Thiên: Thought of Devas.
- 7) Niệm Tức: Niệm hơi thở—Thought of the breathing.
- 8) Niệm Tử: Niệm về cái chết—Thought of the death.

(B) *Đại Nhân Bát Niệm:* Eight lines of thought for great men—Tám niệm pháp của các bậc đại nhân—Eight lines of thought for great men:

- 1) Vô Dục: Absence of desire.
- 2) Tri Túc: Contentment.
- 3) Viễn Ly: Aloneness.
- 4) Tinh Cần: Zeal.
- 5) Chánh niệm: Correct thinking.
- 6) Định Tâm: Fixed mind.
- 7) Trí Tuệ: Wisdom.
- 8) Hỷ Lạc: Inner Joy.

LIV. Bát Pháp: Eight Dharmas.

(A) *See Tám Pháp môn cần thiết.*

(B) *Tám phương pháp—The eight dharmas, things or methods.*

- 1) Giáo: Instruction.
- 2) Lý: Doctrine.
- 3) Trí: Knowledge or wisdom attained through cultivation.
- 4) Đoạn: Cutting away delusion.
- 5) Hành: Practice of religious life.
- 6) Lập: Progressive status.
- 7) Nhân: Producing.
- 8) Quả: The fruit of saintliness.

LV. Bát Pháp Thành Tựu: Eight perfections—See Chapter 172.

LVI. Bát Phong: Attha-vayubheda (p)—The eight winds—Eight kinds of wind—See Chapter 82.

LVII. Bát Phúc Điền: Tám ruộng phước điền—The eight fields for cultivating blessedness:

(A)

(A-1) *Kính Điền—Reverence-field:*

- 1) Phật: Buddhas.
- 2) Thánh nhân: Arhats or saints.
- 3) Hòa Thượng: Upadhyaya—Most Venerable—Preaching monks.
- 4) A Xà Lê: Asarya—Giáo thọ sư—Teacher.

5) Tăng: Monks and nuns in general (friars).

(A-2) *Ân Điền—Grace or Gratitude fields:*

6) Cha: Father.

7) Mẹ: Mother.

(A-3) *Bi Điền—Compassion-fields:*

8) Người bệnh: The sick.

(B) Theo Kinh Phạm Võng—According to the Brahma Net Sutra:

1) Làm đường rộng giếng tốt: To make wide roads and good wells.

2) Bắt cầu: To build bridges across rivers and canals.

3) Tu sửa những đường xá nguy hiểm: To repair dangerous roads.

4) Hiếu dưỡng cha mẹ: To be dutiful to parents.

5) Hộ trì Tăng Già: To support monks.

6) Chăm sóc người bệnh: To tend the sick.

7) Giúp đỡ người lâm nạn tai ương: Save and help people who are victims of disasters.

8) Thương xót không sát hại súc sanh: Love and not to kill animals.

(C)

1) Kính Phật: To revere the Buddha.

2) Hộ pháp: To protect the Law.

3) Trợ Tăng: To support the Sangha.

4) Hiếu kính cha mẹ: To be filial (pious) to one's parents.

5) Hộ trì người biết pháp, hoặc giả xem chư Tăng như những vị Thầy: To support and assist those who understand the Truth and consider the monks as teachers.

6) Thương xót và bố thí cho người nghèo: Love and give alms to the poor.

7) Chăm sóc người bệnh: Tend the sick.

8) Không sát sanh hại vật: Not to kill or harm animals.

LVIII. Bát Phúc Sinh Xứ: Tám điều kiện tái sanh hạnh phúc khi chúng ta trì giữ ngũ giới thập thiện—The eight happy conditions in which one may be reborn so that one can keep the five commandments and the ten good ways and bestows alms:

1) Tái sanh trong cõi người giàu sang phú quý: Rich and honorable among men.

2) Tái sanh trong cõi Tứ thiên vương: In the heavens of the four deva kings.

3) Tái sanh trong cõi trời Đao lợi: reborn in the Indra heavens.

4) Tái sanh trong cõi trời Dạ ma: Reborn in the Suyama-heavens.

5) Tái sanh trong cõi trời Đâu Suất: Reborn in the Tusita Heaven.

6) Tái sanh trong cõi trời Hóa Lạc: Reborn in the nirmanarati heaven (the fifth devaloka).

7) Tái sanh trong cõi trời Tha Hóa: Reborn in the paranirmita-vasavartin (the sixth devaloka heaven).

8) Tái sanh trong cõi trời Phạm thiên: Reborn in the Brahma-heavens.

LIX. Bát Phương (tám phương): Tám phương vũ trụ—Eight directions in the universe.

(A) *Bốn Phương chánh—The four quarters or main directions:*

1) Đông: East.

2) Tây: West.

3) Nam: South.

4) Bắc: North.

(B) *Tứ Duy hay bốn phương phụ—The four half-quarters:*

- 5) Đông Nam: Southeast.
- 6) Tây Nam: Southwest.
- 7) Đông Bắc: Northeast.
- 8) Tây Bắc: Northwest.

LX. Bát Phương Thiên: Chư Thiên tám hướng—Tám cõi Trời và chư Thiên ở tám hướng—
The eight heavens and devas at the eight points of the compass:

- 1) Đông phương với trời Đế Thích: East with Indra or Sakra heaven.
- 2) Nam phương với Trời Diêm Ma: South with the Yama heaven.
- 3) Tây phương với trời Phộc Lỗ Na hay Thủy Thiên: West with the Varuna or Water heaven.
- 4) Bắc phương với trời Tỳ Sa Môn: North with the Vaisramana or Pluto heaven.
- 5) Đông Nam với Trời Hộ Ma hay Hỏa Thiên: Southeast with Homa or Fire heaven.
- 6) Tây Nam với trời Niết Lý Để và La sát Thiên: Southwest with Nirrti and Raksah heaven.
- 7) Đông Bắc với Trời Y-Sá-Ni: Northeast with Isana and Siva heaven.
- 8) Tây Bắc với Trời Phộc Dũ và Phong Thiên: Northwest with the Vayu or wind heaven.

LXI. Bát Quan Trai Giới: Bát giới đầu tiên trong thập giới—Bát Quan Trai Giới cho người Phật tử tại gia tu trì trong một ngày một đêm—The first eight Prohibitory Commandments of the ten commandments (abstinences)—Eight precepts are given to lay Buddhists to cultivate the way and must be observed and strictly followed for one day and night:

- 1) Không sát sanh: Not to kill—Not killing living beings.
- 2) Không trộm cắp: Not stealing—Not to take things not given.
- 3) Không tà dâm: Not to commit sexual misconduct—Not having sexual intercourse.
- 4) Không nói dối: Not to lie—Not to speak falsely—Not telling lies.
- 5) Không uống rượu hay những chất cay độc: Not to drink wine—Not consuming intoxicants.
- 6) Không son phấn: Not to indulge in cosmetics—Personal adornments—Not wearing personal decoration—Not to wear make-up, fragrance, and jewelry.
- 7)
 - a) Không ca hát múa nhảy hoặc nghe nhạc: Not to dance, sing, play or listen to music.
 - b) Không nằm giường cao: Not to sleep on fine or raised (high) beds, but on a mat on the ground.
- 8) Không ăn sái giờ ngọ, mà chỉ ăn trong khoảng từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều: Not to eat out of regulation (appropriate) hours (after noon); eat only from 11 AM to 1 PM.

LXII. Bát Sắc Phướn: Phướn tám sắc của Đức Phật A Di Đà, chỉ tám hướng trong không gian—The Amitabha eight pennons of various colours, indicating the eight directions of space:

- 1) Phướn Đông phướn trắng: White pennon in the East.
- 2) Đông Nam phướn hồng: Pink pennon in the Southeast.
- 3) Chính Nam phướn đen: Black pennon in the South.
- 4) Tây Nam phướn xám: Gray pennon in the Southwest.
- 5) Phướn Tây phướn đỏ: Red pennon in the West.
- 6) Tây Bắc phướn xanh: Blue pennon in the Northwest.
- 7) Chánh Bắc phướn vàng: Yellow pennon in the North.

8) Đông Bắc phướn đỏ trắng: Red and white pennon in the Northeast.

LXIII. Bát Sư: Tám vị thầy—The eight teachers:

- 1) Sát: Kẻ sát nhân—Murder.
- 2) Đạo: Kẻ cướp—The Robbery.
- 3) Dâm: Kẻ tà dâm—The adultery.
- 4) Vọng: Kẻ láo khoét—The lying.
- 5) Ẩm Tửu: Kẻ say sưa—The drunkard.
- 6) Lão: Người già cả—The aged.
- 7) Bệnh: Người ốm đau—The sick.
- 8) Tử: Người chết—The death.

LXIV. Bát Sự Tùy Thân: The eight appurtenances of a monk or a nun:

- 1) Tam y: Three garments.
- 2) Nhứt bát: A bowl.
- 3) Ghế đẩu: A stool.
- 4) Đồ lọc nước: A filter.
- 5) Kim: A needle.
- 6) Chỉ: Thread.
- 7) Dao: Knife (chopper).
- 8) Bàn chải: A brush.

LXV. Bát Tà: Micchatta (p)—Eight Wrongnesses—Theo Trường Bộ, Kinh Phúng Tụng, có tám loại tà—According to the Long Discourses of the Buddha, Sangiti Sutra, there are eight wrong factors—See Bát Thánh Đạo (Eight Noble Paths) in Chapter 20.

- 1) Tà Kiến: Wrong views.
- 2) Tà Tư Duy: Wrong thinking.
- 3) Tà Ngữ: Wrong speech.
- 4) Tà Nghiệp: Wrong action.
- 5) Tà Mạng: Wrong livelihood.
- 6) Tà Tinh Tấn: Wrong effort.
- 7) Tà Niệm: Wrong mindfulness.
- 8) Tà Định: Wrong concentration.

LXVI. Bát Tà Kiến: The eight incorrect views:

- 1) Ngã kiến: Cho rằng có một cái ngã thường hằng—Holding to the idea of the existence of a permanent ego.
- 2) Chúng sanh kiến: Cho rằng chúng sanh không lập thành bởi ngũ uẩn—Holding to the idea of the five skandhas as not the constituents of the living.
- 3) Thọ mệnh kiến: Cho rằng định mệnh quyết định trường thọ hay yếu mệnh—Holding to the idea of fate or determination of length of life.
- 4) Sĩ phu kiến: Tạo hóa kiến, cho rằng có một đấng tạo hóa—Holding to the idea of a creator.
- 5) Thường kiến: Cho rằng mọi sự mọi vật thường hằng—Holding to the idea of permanence.
- 6) Đoạn kiến: Cho rằng mọi thứ đều đoạn diệt—Holding to the idea of annihilation.
- 7) Hữu kiến: Cho rằng chư pháp là hiện thực—Holding to the idea of the reality of things.
- 8) Vô kiến: Cho rằng chư pháp là không thực—Holding to the idea of unreality of all things.

LXVII. Bát Tam-Ma-Địa: Tám cách thiền định—Eight types of meditation for removing various attachments:

- 1) Quán thân bất tịnh để trừ dục vọng: Meditate on the impurity of one's body to remove passions.
- 2) Làm lớn mạnh ý chí giải thoát bằng quán sự bất tịnh của vạn vật: Meditate on the impurity of external objects to strengthen emancipation.
- 3) Giải trừ dục vọng bằng quán những khía cạnh thanh tịnh của ngoại vật: Removing passions by meditating on pure aspects of external objects.
- 4) Giải trừ vướng mắc bằng quán vô biên thức: Removing attachment to material objects by meditating on boundless consciousness.
- 5) Giải trừ chấp không bằng quán vô biên thức: Removing attachment to void by meditating the boundless consciousness.
- 6) Giải trừ tri thức bằng quán vô ngã: Removing attachment to consciousness by meditating on non-existence.
- 7) Giải trừ chấp vô ngã bằng quán vô tướng: Removing non-existence by meditating on the state of neither nor non-thought.
- 8) Giải trừ tất cả tư tưởng để trụ vào chỗ ngưng bật hoàn toàn: Extinguishing all thoughts and perceptions and dwelling in the stage of total extinction.

LXVIII. Bát Tâm: Eight minds.

- 1) Tà: Erroneous.
- 2) Chánh: Correct.
- 3) Chân: True.
- 4) Ngụy: False.
- 5) Đại: Great.
- 6) Tiểu: Small.
- 7) Thiên: Imperfect.
- 8) Viên: Perfect.

LXIX. Bát Thánh Đạo: Eight Path Factors—See Chapter 20.

LXX. Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages—See Chapter 154.

LXXI. Bát Thí Sanh: Eight kinds of rebirth due to generosity—See Chapter 89.

LXXII. Bát Thủy: Tám sông lớn ở Ấn Độ vào thời Đức Phật—Eight big rivers of India at the time of the Buddha:

- 1) Sông Hằng: Ganges.
- 2) Sông Diêm Ma La: Jumna.
- 3) Sông Tát La: Sarasvati.
- 4) Sông A Di La Bạt Đề: Hiranyavati or Ajiravati.
- 5) Ma Hà: Mahi.
- 6) Sông Tân Đầu hay Ấn Hà: Indus.
- 7) Sông Bác Xoa: Oxus.
- 8) Sông Tát Đà: Sita.

LXXIII. Bát Thức: Eight consciousnesses—See Chapter 49.

LXXIV. Bát Tinh Tấn Sự: Arabbha-vatthuni (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám sự tinh tấn—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight occasions for making an effort:

- 1) Cơ hội tinh tấn thứ nhất—The first occasion for making an effort: Ở đây có việc vị Tỳ Kheo phải làm, vị ấy nghĩ: “Có công việc ta sẽ phải làm, nếu ta làm việc thì không dễ gì ta suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has a job to do. He thinks: “I’ve got this job to do, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up my energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 2) Cơ hội tinh tấn thứ nhì—The second occasion for making an effort: Ở đây có vị Tỳ Kheo đã làm xong công việc, vị ấy suy nghĩ: “Ta đã làm xong công việc. Khi ta làm xong công việc, ta không thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Ta hãy tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has done some work, and thinks: “Well, I did the job, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. So I will stir up sufficient energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 3) Cơ hội tinh tấn thứ ba—The third occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo có con đường phải đi. Vị ấy nghĩ : “Đây là con đường mà ta sẽ phải đi. Khi ta đi con đường ấy, không dễ gì ta có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn đạt được những gì chưa đạt được, để thành tựu những gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has to go on a journey, and thinks: “I have to go on this journey, but in doing it I won’t find easy to pay attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up sufficient energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 4) Cơ hội tinh tấn thứ tư—The fourth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo đã đi con đường. Vị này nghĩ: “Ta đã đi con đường ấy. Khi ta đi con đường, ta không có thể suy tư đến giáo pháp của chư Phật. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has been on a journey, and he thinks: “I have been on a journey, but because of it I wasn’t able to pay sufficient attention to the teaching of the Buddhas. I’ll have to stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 5) Cơ hội tinh tấn thứ năm—The fifth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn cứng hay đồ ăn mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị, không nhận được các loại đồ ăn mềm hay cứng đầy đủ như ý muốn. Thân ta như vậy nhẹ nhàng có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh cần.” Và vị ấy cố gắng tinh cần đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and does not get his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round without getting my fill of food. So my body is light and fit. I’ll stir up energy.” And he

stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

- 6) Cơ hội tinh tấn thứ sáu—The sixth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm đầy đủ như ý muốn. Vị này nghĩ: “Ta trong khi đi khất thực tại làng hay tại đô thị được các loại đồ ăn cứng hay mềm, đầy đủ như ý muốn. Như vậy thân ta mạnh, có thể làm việc. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who goes for alms-round in a village or town and gets his fill of food, whether coarse or fine, and he thinks: “I’ve gone for alms-round and get my fill of food. So my body is strong and fit. I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 7) Cơ hội tinh tấn thứ bảy—The seventh occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo bị đau bệnh nhẹ. Vị ấy nghĩ: “Ta nay đau bệnh nhẹ, sự kiện này có thể xảy ra, bệnh này có thể trầm trọng hơn. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt được điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who has some slight indisposition, and he thinks: “I get some slight indisposition, and this indisposition might get worse, so I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.
- 8) Cơ hội tinh tấn thứ tám—The eighth occasion for making an effort: Ở đây vị Tỳ Kheo mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Vị ấy nghĩ: “Ta mới đau bệnh dậy, mới khỏi bệnh không bao lâu. Sự kiện này có thể xảy ra, bệnh của ta có thể trở lại. Vậy ta hãy cố gắng tinh tấn.” Và vị ấy cố gắng tinh tấn để đạt điều gì chưa đạt được, để thành tựu điều gì chưa thành tựu được, để chứng ngộ điều gì chưa chứng ngộ được—Here a monk who is recuperating from an illness, and he thinks: “I am just recuperating from an illness. It might be that the illness will recur. So I’ll stir up energy.” And he stirs up energy to complete the uncompleted, to accomplish the unaccomplished, to realise the unrealised.

LXXV. Bát Tông: Các tông phái của Phật giáo Nhật Bản thời phôi thai—Eight of the early Japanese Buddhist sects:

- 1) Câu Xá Tông: Kusha.
- 2) Thành Thực Tông: Jojitsu.
- 3) Luật Tông: Ritsu.
- 4) Pháp Tướng Tông: Hosso.
- 5) Tam Luận Tông: Sanron.
- 6) Hoa nghiêm Tông: Kegon.
- 7) Thiên Thai Tông: Tendai.
- 8) Chân Ngôn Tông: Shingon Sect.

LXXVI. Bát Triền: Tám thứ trói buộc—The eight entanglements or evils:

- 1) Vô Tàm: To be without shame.
- 2) Vô quý: To be without a blush.
- 3) Tật đố: To be envious.
- 4) Xan: Mean.

- 5) Bất hối: To be ungrateful.
- 6) Thụy miên: To be sleepy or indolent.
- 7) Trạo cử: Restlessness.
- 8) Hôn trầm: Torpor.

LXXVII. Bát Trung Châu: Tám châu ở giữa—Each of the four continents has two other continents:

- 1) Nam Thiệm Bộ Châu có Camara và Varacamara—Jambudvipa has Camara and Varacamara.
- 2) Đông Thắng Thần Châu có Deha và Videha—Purvavideha has Deha and Videha.
- 3) Tây Ngưu Hóa châu có Satha và Uttaramantrinah—Aparagodaniya has Satha and Uttaramantrinah.
- 4) Bắc Cu Lô châu có Kuravah và Kaurava—Uttarakuru has Kuravah and Kaurava.

LXXVIII. Bát Trùng Chân Bảo: Tám lớp chân bảo. Tám loại kim khí tùy thuộc vào vàng để định giá. Ví như vàng là của báu vô giá, nếu không có vàng thì bạc lại là của báu vô giá. Nếu không có bạc thì đồng, thau, chì, vôi vôi lại lần lượt là của báu vô giá. Trong thế gian thì Phật là vô thượng, tất cả các thứ lớp khác đều sắp ở hạng dưới—The eight weighty and truly precious things. The eight metals, which depend for evaluation on gold, the highest and greatest, used to illustrate the Buddha as supreme and the other classes in grades beneath him.

LXXIX. Bát Tự Bồ Thân: Tám chữ phân bố trên thân—The eight magic words to be placed on eight parts of the body:

- 1) Chữ “A” (thuần bạch) ở giữa tâm: The letter “A” for purification is placed in the middle of the mind.
- 2) Chữ “Sa” (Phật bộ) ở dưới ngực: The Letter “Sa” for Buddhism is placed right under the chest.
- 3) Chữ “Hồng” (Liên Hoa bộ) ở giữa lông mày: The letter “Hung” for Lotus is placed between the two eye brows.
- 4) Chữ “A” (Kim Cang bộ) ở dưới thắt lưng: The letter “A” for Vajra is placed under the waist.
- 5) Chữ “Phục” (Địa luân đệ nhất mệnh) ở ngay rốn: The letter “Phu” for the supreme earth wheel is placed at the navel.
- 6) Chữ “La” (Thủy luân) ở ngay tâm: The letter “Loa” for the water wheel is placed in the centre of the mind.
- 7) Chữ “Hồng” (Hỏa luân) ở trán: The letter “Hung” for Fire wheel is placed in the middle of the front.
- 8) Chữ “Khu” (Phong luân phần nộ hay Không luân) ở trên đỉnh đầu: The letter “Suy” for the wind of hatred is placed right on top of the head.

LXXX. Bát Uế: Tám thứ uế hạnh—Eight things unclean to a monk:

- 1) Mua đất mua nhà cho bản thân hay gia đình, chứ không phải cho Tăng đoàn để hoằng dương chánh pháp: To buy land and homes for self or family, not for the Sangha to develop Buddhism.
- 2) Trồng trọt: Cultivating.
- 3) Tích trữ thóc lúa: Storing up cereals.
- 4) Nuôi nấng nô tì: Keeping servants.

- 5) Chăn nuôi gia súc để bán thịt: Keeping animals for slaughter.
- 6) Cất giữ tiền bạc, vàng và châu báu: Treasuring up money, gold and jewels.
- 7) Cất giữ những thứ đồ khắc chạm trang sức: Treasuring up ivory and ornaments.
- 8) Cất giữ nổi nêu làm của riêng: Storing up utensils for private use.

LXXXI. Bát Vị: Eight grades of disciples—Thứ hạng của đệ tử theo Thiên Thai Viên Giáo—
The classification or grades of disciples according to the T'ien-T'ai Perfect Teaching.

- 1) Quán Hạnh Tứ: Ngũ phẩm vị đệ tử tại gia—Grade of the five classes or stages of lay disciples.
- 2) Tương Tự Tứ: Thập tín vị đệ tử hay phàm Tăng phàm Ni—Grade of the ten classes of ordinary monks and nuns.
- 3) Thập Trụ: Ten States of Bidhisattvas.
- 4) Thập Hạnh: Ten practices.
- 5) Thập Hồi Hưởng: Ten dedications.
- 6) Thập Địa: Ten Stages.
- 7) Đẳng Giác: The fifty-first stage in the 52 stages or Bodhisattva's stage.
- 8) Cứu Cánh Tứ: The perfect or Buddha stage.

LXXXII. Bát Vị Niết Bàn: Tám pháp vị trong Niết bàn của Phật—The eight savours (pleasures) of the Buddha's nirvana:

- 1) Thường trụ: Eternity or perpetual abode.
- 2) Tịch diệt: Tranquility or extinction.
- 3) Bất lão: Agelessness or eternal youth.
- 4) Bất tử: Immortality.
- 5) Thanh tịnh: Purenese or purity.
- 6) Hư không: Absolute freedom of space.
- 7) Bất động: Firmness or imperturbability.
- 8) Khoái lạc: Happiness or joy.

** Có người thay thế “Đồng điệu” cho “Hư Không”—Some replaces Harmony for Absolute freedom of space.

LXXXIII. Bát Vị Thai Tạng: Tám thời kỳ của thai nhi trong bụng mẹ—The eight stages of the human foetus:

- 1) Yết La Lam: Kalala (skt)—Thời kỳ ban sơ đến lúc được bảy ngày—The appearance after the first week of conception.
- 2) Ngạch Bộ Đàm: Arbuda (skt)—Ngày cuối của tuần thứ hai—At the end of the second week.
- 3) Bế Thi: Pesi (skt)—Ngày cuối của tuần thứ ba, đã thành một khối nhỏ của thai nhi—At the end of the third week. There formed a piece, or a mass, of flesh; a foetus.
- 4) Kiện Nam: Ghana (skt)—Ngày cuối của tuần thứ tư—At the end of the fourth week.
- 5) Bát La Xa Khư: Prasakha (skt)—Tứ chi thành hình vào tuần thứ năm—Limbs formed during the fifth week.
- 6) Mao Phát Trảo Xỉ: Lông, tóc, móng, răng thành hình vào tuần thứ sáu—Hair, nails, and teeth formed during the sixth week.
- 7) Tứ Căn Thành Hình: The organs of sense, eyes, ears, nose, and tongue formed during the seventh week.
- 8) Hình Tướng Hoàn Bị: Complete formation during the eighth week.

LXXXIV. Bát Viên: Tám thứ viên dung hay tám món tròn đầy trong Viên giáo—Eight fundamental characteristic of a complete or perfect school of teaching:

- 1) Giáo viên (phép dạy tròn đầy): Complete perfect teaching.
- 2) Lý viên (Lý tròn đầy mẫu nhiệm): Complete or perfect theory.
- 3) Trí viên (Trí tròn đầy thông hiểu vạn sự): Complete or perfect knowledge or wisdom.
- 4) Đoạn viên (Dứt trừ mọi phiền não): Complete or perfect extinction of passion and delusion.
- 5) Hạnh viên (Hạnh tu hành tròn đầy): Complete or perfect practicing or cultivating.
- 6) Vị viên (Công đức đủ đầy, quả vị viên mãn): Complete or perfect achievement or attainment.
- 7) Nhơn viên (Nhơn duyên tròn đầy góp phần đưa tới quả vị Phật): Complete or perfect cause.
- 8) Quả viên (quả vị tròn đầy): Complete or perfect Buddhahood.

LXXXV. Bát Vô Ngại: Eight universal powers—Tám pháp vô ngại.

(A) Lục thức—The universal powers of the six senses:

- 1) Nhãn thức: Eye consciousness—The power of the eye consciousness.
- 2) Nhĩ thức: Ear consciousness—The power of the ear consciousness.
- 3) Tỷ thức: Nose consciousness—The power of the nose consciousness.
- 4) Thiệt thức: Tongue consciousness—The power of the tongue consciousness.
- 5) Thân thức: Body consciousness—The power of the body consciousness.
- 6) Ý thức: Mind consciousness—The power of the mind consciousness.

(B)

- 7) Ý Căn: Mana consciousness—The power of the Mana consciousness.
- 8) Pháp giới: Dharmadhatu—The power of dharmadhatu.

LXXXVI. Bát Vương Nhật: Tám ngày vương nhật—The eight royal days:

- 1) Lập Xuân: Beginning of Spring (first term).
- 2) Xuân Phân: Equinoxes—Equinoctial point—Spring equinox.
- 3) Lập Hạ: Beginning of summer.
- 4) Hạ Chí: Summer Solstice.
- 5) Lập Thu: Beginning of Autumn.
- 6) Thu Phân: Autumn Equinox.
- 7) Lập Đông: Beginning of winter.
- 8) Đông Chí: Winter Solstice.

LXXXVII. Bát Xúc: Tám loại cảm xúc hay cảm giác gây trở ngại trong giai đoạn sơ thiền—Eight physical sensations which hinder meditation in its early stages:

- 1) Động xúc: Trạo cử hay loạn động—Restlessness.
- 2) Trọng xúc: Hôn trầm hay thấy thân thể nặng nề—Heaviness.
- 3) Trạo xúc: Ngứa ngứa—Itching.
- 4) Kinh xúc: Nhẹ nhàng êm ái—Buoyancy.
- 5) Sáp xúc: Thấy thân thể gồ ghề—Roughness.
- 6) Hoạt xúc: Thấy thân thể êm ái hoặc trơn nhờn—Smoothness.
- 7) Noãn xúc: Thấy thân thể nóng như lửa—Heat.
- 8) Lãnh xúc: Thấy thân thể lạnh như nước—Coldness.

(H-2) Tám Pháp Eight Dharmas

- I. Tám Cách Phát Tâm Bồ Đề:** Eight ways to develop the Bodhi Mind—See Chapters 55 and 112.
- II. Tám cõi tái sanh:** Eight adversities—See Chapter 89.
- III. Tám Đặc Điểm Chính Của Ngộ:** Tám đặc tánh của giác ngộ trong Thiền—Eight chief characteristics of ‘satori’ in Zen—See Chapter 117.
- IV. Tám Điều Bất Tịnh Cho Kẻ Xuất Gia:** Eight things which are unclean to a monk or a nun:
- (A) *Tám thứ bất tịnh—Eight impure things:*
- 1) Mua đất cho mình thay vì cho Tam bảo: To buy land for self, not for the monastery.
 - 2) Tà kiến tu hành: Wrong views in cultivating.
 - 3) Tích trữ tài vật: Storing up wealth.
 - 4) Nuôi người làm hay nô lệ: Keep servants or slaves.
 - 5) Nuôi thú với mục đích sát sinh: Keep animals for slaughter.
 - 6) Tích trữ vàng bạc ngọc ngà: Treasuring up gold, silver and ivory.
 - 7) Dùng đồ trang sức: Utilize ornaments.
 - 8) Dùng vật dụng cá nhân khác hơn tám món cần thiết (bát sự tùy thân): Utensils for private use except for the eight appurtenances of a monk (three garments: tam y, bowl: bát, stool: ghế đẩu, filter: đồ lọc nước, needle and thread: kim và chỉ, chopper: dao).
- (B) *Tám thứ mà chư Tăng Ni không được quyền sở hữu—Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed:*
- 1) Vàng: Gold.
 - 2) Bạc: Silver.
 - 3) Tiền: Money.
 - 4) Đầy tớ nam: Manservant.
 - 5) Đầy tớ nữ: Maidservant.
 - 6) Gia súc: Domestic animals.
 - 7) Thương nghiệp: Business.
 - 8) Chà lúa: Grain seeds.
- V. Tám Điều Cốt Yếu Của Người Tu Tịnh Độ:** Eight crucial elements for Pureland cultivators—See Chapter 136 (N) (VII).
- VI. Tám điều kiện đưa đến hoàn thành bốn nguyện:** Eight conditions to fulfill one’s vows—See Chapter 29.
- VII. Tám (Hạng) Người Đáng Cung Kính:** Eight persons worthy of offerings—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có tám loại người đáng được cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are eight persons worthy of offerings:
- 1) Hạng đã thành tựu Dự Lưu quả: The Stream-Winner .

- 2) Hạng đang thành tựu Dự Lưu quả: One who has practiced to gain the fruit of Stream-Entry.
- 3) Hạng đã thành tựu Nhất Lai quả: The Once-Returner.
- 4) Hạng đang thành tựu Nhất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Once-returner.
- 5) Hạng đã thành tựu Bất Lai quả: The Non-Returner.
- 6) Hạng đang thành tựu Bất Lai quả: One who has practiced to gain the fruit of Non-Returner.
- 7) Hạng đã thành tựu A-La-Hán quả: The Arahant.
- 8) Hạng đang thành tựu A-La-Hán quả: One who has worked to gain the fruit of Arahantship.

VIII. Tám Loại Ác giác: Eight wrong perceptions of thought.

- 1) Dục giác: Desire.
- 2) Sân giác: Hatred.
- 3) Não giác: Vexation with others.
- 4) Thân lý giác: Nhớ nhà—Home-sickness.
- 5) Quốc độ giác: Ái quốc hay nghĩ đến sự lợi ích của quốc gia—Patriotism or thoughts of the country's welfare.
- 6) Bất tử giác: Không thích cái chết—Dislike of death.
- 7) Tộc tính giác: Vì cao vọng cho dòng họ—Ambition for one's clan or family.
- 8) Khinh vụ giác: Khi dễ hay thô lỗ với người khác—Slighting or being rude to others.

IX. Tám loại cúng dường cho Tăng Ni (đề nghị bởi bà Visakha) được Phật phê chuẩn: Eight offerings (boons) to the Sangha (suggested by Visakha) which granted by the Buddha.

- 1) Dâng y đến chư Tăng Ni trong mùa nhập Hạ: To offer robes to the Sangha during the Rainy season.
- 2) Để bát cho chư Tăng Ni đến: To provide alms and food for the Sangha who are coming.
- 3) Để bát cho những vị sư ra đi: To provide alms and food for the Sangha who are going out.
- 4) Dâng thực phẩm đến những vị sư đau ốm: To give food for sick Bhiksus.
- 5) Dâng thực phẩm đến những vị ra công chăm sóc các sư đau ốm: To give food for those who attend sick Bhiksus.
- 6) Dâng thuốc men đến những vị sư đau ốm: To give medicine for the sick Bhiksus.
- 7) Dâng y tắm đến chư Tỳ Kheo Ni: To give bathing garments for nuns.
- 8) Xin dâng lúa mạch đến cho chư Tăng: To give rice-gruel for monks.

X. Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt: Eight reasons for not eating animal food—Tám Lý Do Một Vị Bồ Tát Không Nên Ăn Thịt Được Nêu Ra Trong Kinh Lăng Già—See Chapter 130 (E).

XI. Tám Món Cần Dùng Của Phật: The eight requisites (Attha Parikkhara):

- 1) Y Tăng già lê: The double robe.
- 2) Y vai trái: The upper robe.
- 3) Y nội: Under robe.
- 4) Bình bát: Bowl.
- 5) Dao: Knife.
- 6) Kim may: Needle.
- 7) Dây nịt: Belt.

8) Đồ lọc nước: Strainer or filter.

XII. Tám Muôn Tế Hạnh: Eighty thousand minute conducts—Tám muôn tế hạnh là 80.000 cái hạnh vi tế của người xuất gia. Tám muôn tế hạnh phát xuất từ 250 giới cụ túc của chúng Tỳ Kheo mà thành như sau—Eighty thousand minute conducts are the extremely small conducts of a religious figure. The eighty thousand tiny conducts originate from the 250 Bhiksu Precepts as follows:

- 1) Lấy ba ngàn oai nghi nhân cho Thân Tam và Khẩu Tứ (See Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam) thành 21.000 tế hạnh—Taking three thousand demeanors to multiply with the three commandments dealing with the body plus the four commandments dealing with speech to make 21,000 tiny conducts.
- 2) Lấy 21.000 tế hạnh nhân cho Ý Tam và Mạt Na Thức (see Thân Tam Khẩu Tứ Ý Tam, và Mạt Na Thức) thành ra 84.000—Taking 21,000 tiny conducts to multiply with three commandments dealing with the mind plus one dealing with the Manas to make 84,000 tiny conducts.

XIII. Tám Nghĩa Của Duy Tâm: Eight meanings of “Mind-only”—See Chapter 55.

XIV. Tám Pháp cần thiết: Eight essential things.

- 1) Giáo: Instruction.
- 2) Lý: Doctrine.
- 3) Trí: Knowledge or wisdom attained through cultivation.
- 4) Đoạn: Cutting away delusion.
- 5) Hành: Practice of religious life.
- 6) Lập: Progressive status.
- 7) Nhân: Producing.
- 8) Thánh Quả: The fruit of saintliness.

XV. Tám Pháp Đưa Đến Sự Đoạn Tận: Eight things in the Noble One’s Discipline that lead to the cutting off of affairs—Eight things that lead to the cutting off of affairs—See Chapter 154.

XVI. Tám Pháp Thế Gian: Attha loka-dharma (skt)—The eight worldly conditions which are inseparable from life—See Bát Phong in Chapter 82.

XVII. Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Giúp Đưa Người Ấy Lên Các Cảnh Trời: Trong một vài dịp giảng cho bà Visakha, Đức Phật đã đề cập đến tám phẩm chất có thể giúp người nữ sanh lên các cảnh trời—On various occasions, the Buddha mentioned to Visakha the eight qualities that make a woman seek birth in happy states; or she will be born again where lovely devas dwell.

- 1) Tích cực hoạt động, luôn luôn dụi dềng chịu đựng chồng: Always active, and alert to cherish her husband.
- 2) Dầu chồng không mang lại tất cả hạnh phúc: Even though he is not the man who brings her every joy.
- 3) Không khi nào dùng lời bất cần, nghịch ý, thiếu lễ độ, làm chồng nổi lên sân giận: She offers slight, nor will a good wife, move to wrath her husband by some spiteful word.
- 4) Tôn trọng tất cả những người được chồng kính nể: She reveres all whom her husband honour.
- 5) Vì nàng là người sáng suốt khôn ngoan, khéo léo, lanh lẹ, thức khuya dậy sớm: For she is wise, deft, nimble, up bedtimes.

- 6) Tận tâm chăm sóc sức khỏe của chồng trong khi chồng làm việc cực nhọc: She mind his wealth amid his folk at work.
- 7) Nhã nhặn hiền hòa: Sweetly orders all.
- 8) Muốn những điều chồng muốn và cố làm cho được: Who complies with her husband's wish and will.

XVIII. Tám Phẩm Chất Của Người Nữ Có Thể Tạo An Vui Hạnh Phúc Trong Đời Hiện Tại Và Cảnh Giới Tương Lai: Trong Gradual Sayings, Đức Phật đã giảng cho Visakha nghe về tám phẩm chất khiến cho người nữ được sanh Thiên—In Gradual Sayings, the Buddha commented to Visakha the eight qualities in a woman that tend to wealth and happiness in this world and in the next world:

- 1) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ có khả năng làm việc: Herein, Visakha, a woman is capable at her work.
- 2) Có khả năng điều khiển người làm: A woman is capable to manage the servants.
- 3) Có lối đối xử dịu dàng và chịu chuộng chồng: In her ways she is lovely to her husband.
- 4) Giữ gìn của cải trong nhà: She guards his wealth.
- 5) Này Visakha, đó là hạnh phúc của người phụ nữ đã thành công trong niềm tin: Herein, Visakha, a woman is accomplished in trustful confidence.
- 6) Thành công trong giới luật: Accomplished in virtue
- 7) Thành công trong lòng quảng đại: Accomplished in charity.
- 8) Thành công trong trí tuệ: Accomplished in wisdom.

XIX. Tám Tánh Của Pháp Thân Như Lai: Eight natures of Dharmakaya—See Chapter 125.

XX. Tám Tâm Dục Giới được xếp loại theo Hỷ Xả và Trí và chắc thật: Eight Consciousnesses being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting—See Chapter 54 (N-1).

XXI. Tám Tâm Dục Giới Được Xếp Loại Theo Hỷ Xả Và Trí Và Nhắc Bảo: Eightfold Consciousness being classified according to joy, equanimity, knowledge, and prompting—See Chapter 54 (N-1).

XXII. Tám Tâm Hành Thiện Hữu Nhân của Dục giới: Eight types of sense-sphere functional wholesome minds with roots—See Chapter 54 (N-1).

XXIII. Tám Tâm Siêu Thế: Lokuttaracittani (p)—Eight types of supramundane consciousness—See Chapter 54 (L).

XXIV. Tám Thời Kỳ Trong Cuộc Đời Đức Phật: Bát Tướng Thành Đạo—Eight aspects (periods) of Buddha's life:

- 1) Đâu Suất lai nghinh tướng: Xuống từ cung trời Đâu Suất—Descend into and abode in the Tusita heaven—Descending from the Tushita Heaven Palace.
- 2) Tại đây thuyết pháp cho chư thiên: Abode there visibly preaching to the devas.
- 3) Nhập thai nơi Hoàng Hậu Ma Da: Entry into his mother's womb (Queen Maha Maya).
- 4) Phong Tỳ Ni viên giáng sanh tướng: Giáng sanh tại vườn Lâm Tì Ni—Birth from his mother's side in Limbini.
- 5) Du thành xuất gia tướng: Xuất gia tu hành năm 19 (or 25) tuổi—Leaving home at 19 (or 25) as a hermit—Leaving the home life.
- 6) Bồ đề thọ hạ hàng ma Thành đạo tướng: Thành đạo sau 6 năm khổ hạnh—After six years suffering, subduing mara and attaining enlightenment—Subduing mara and accomplishing the Way.

- 7) Lộc Dã Uyển chuyển Pháp luân tướng: Chuyển Pháp Luân và Thuyết pháp—Rolling the Law-wheel or preaching—Turning the Dharma wheel.
- 8) Nhập diệt năm 80 tuổi: Entering nirvana (Parinirvana) at the age of 80.

XXV. Tám thứ chư Tăng Ni không được sở hữu hay không được làm: Eight things that monks or nuns are not allowed to possessed.

- 1) Vàng: Gold.
- 2) Bạc: Silver.
- 3) Tiền: Money.
- 4) Đầy tớ nam: Manservant.
- 5) Đầy tớ nữ: Maidservant.
- 6) Gia súc: Domestic animals.
- 7) Thương nghiệp: Business.
- 8) Chà lúa: Grain seeds.

XXVI. Tám Tướng: Theo Lạt Ma Geshe Kelsang Gyatso trong Phật Giáo Truyền Thống Đại Thừa, có tám tầng lớp tâm phát sinh trong giấc ngủ; mỗi tầng lớp có một dấu hiệu riêng—According to Lama Geshe Kelsang Gyatso in Buddhism in Mahayana Tradition, there are eight levels of mind development during the sleep process. Each level has a different sign.

(A) Bốn tướng đầu tiên được nhận biết bởi những tầng mức tương đối còn thô thiển của cái tâm vi tế. Trong thân có tứ đại là đất, nước, lửa, và gió. Mỗi đại có một luồng khí lực đi kèm. Bốn tướng trạng đầu tiên này được gọi là bốn dấu hiệu từ thô đến tế của giấc ngủ—The first four appearances are perceived by relatively gross levels of the subtle mind. Within the body are four elements: earth, water, fire and air. Accompanying each element is its energy wind. The first four signs from gross to subtle which are called the four appearances of sleeping.

- 1) Dấu hiệu đầu tiên là tướng giống như ảo tượng—The first level's sign is the mirage-like appearance:
 - a) Tướng ảo phát sinh khi luồng khí lực của địa đại tan vào bên trong. Nhưng vì hiện tại ta chưa thể xử dụng ký ức hay chánh niệm trong khi ngủ, nên ta không thể nhận ra tướng này rõ ràng lắm. Nếu nghiên cứu kỹ bản chất những tướng này, thì có thể ta sẽ nhận ra chúng được—The mirage-like appearance develops when the energy wind of the earth element dissolves inwardly. But since at present we cannot use our recollection or mindfulness during sleep, we cannot recognize these signs or appearances precisely. But if we carefully study the nature of these signs, it becomes possible to recognize them.
 - b) Khi phát sinh cái tâm nhận ra được tướng ảo tượng, thì tâm này là một tâm tương đối còn thô. Trong cái tâm vi tế của giấc ngủ, có một số tâm tương đối thô, một số tương đối vi tế hơn những tâm khác—When we develop the mind which perceives the mirage-like appearance, this is a relatively gross mind. Within the subtle mind of sleep, some minds are relatively more gross and some more subtle than others.
- 2) Tướng thứ hai giống như làn khói—The second appearance is the smoke-like appearance:
 - a) Tướng này xuất hiện khi luồng khí lực tương ứng với thủy đại tan vào bên trong. Khi tâm lý hay khí lực thuộc thủy đại tan ra, thì ta liền thấy tướng làn khói xuất hiện—This appearance is perceived when the energy wind related to the water element dissolves

inwardly. When the psychic or energy wind of the water element dissolves, we perceive the smoke-like appearance instantly.

- b) Trong giấc ngủ, cái tâm nhận ra tướng làn khói là vi tế hơn tâm trước đấy, nhưng nó vẫn còn là một tâm còn tương đối thô phù—Within the mind of sleep, the mind which perceives the smoke-like appearance is subtler than the previous mind but is still a relatively gross mind.
- 3) Tướng thứ ba là một hiện tượng giống như những con đom đóm—The third sign is the fireflies appearance: Tướng này sinh khởi khi khí lực tương ứng với hỏa đại tan vào trong tâm—This appearance arises when the energy wind which is related to our fire element dissolves inwardly.
- 4) Tướng thứ tư là hiện tượng giống như ngọn đèn thắp bằng dầu bơ—The fourth sign is the burning butter lamp-like appearance: Tướng này được nhận ra liền khi luồng khí lực của phong đại trong chúng ta tan rã—It is perceived instantly when the energy wind of our air element dissolves.
- (B) Bốn tướng trạng trong tiến trình chết, còn gọi là bốn tướng “không.” Nếu trong giấc ngủ ta có những tầng lớp tâm từ thô đến tế thì cũng vậy, khi ta chết, có những tầng lớp tâm từ thô đến tế, rồi vô cùng vi tế phát sanh—Four appearances during the death process, also called the four “empties.” Just as we have more gross and more subtle levels of mind during sleep, likewise when we die we develop gross, subtle and very subtle levels of mind:
 - 5) Cái không đầu tiên là tâm có tướng màu trắng—The first empty is the mind of white appearance:
 - a) Lúc ấy mọi sự được tâm nhận thức là hoàn toàn trống rỗng nhưng trắng và sáng—At this time everything is perceived as totally empty but white and bright.
 - b) Vào thời điểm này tâm vi tế của giấc ngủ phát triển, và tâm ta càng lúc càng trở nên vi tế hơn trước—At this point the subtle mind of sleep develops and our mind becomes subtler and subtler.
 - 6) Cái không kế tiếp là tâm màu đỏ tăng trưởng—The next emptiness is the mind of red increase:
 - a) Cái tâm nhận ra màu đỏ này vi tế hơn những tầng tâm thức trước đấy—The mind which perceives the red appearance is subtler than the previous levels of mind.
 - b) Tâm này thấy mọi sự hoàn toàn trống rỗng, nhưng có tướng màu đỏ xuất hiện—This mind perceives everything totally empty, but there is a red-coloured appearance.
 - 7) Tướng kế tiếp là cái tâm màu đen của định cận hành (gần chứng đắc định an chỉ)—The next emptiness is the mind of black near-attainment: Mọi sự xuất hiện nhưng có một màu đen kịt. Trong giai đoạn này, ta trải qua giấc ngủ sâu xa nhất của mình—Everything appears entirely empty but dark or black. During this stage we experience our deepest sleep.
 - 8) Cái không thứ tư xuất hiện tâm với ánh sáng trong suốt—The fourth empty arises the mind of clear light:
 - a) Hiện tượng màu đen biến mất, và khi ấy ta thấy một ánh sáng trong suốt như màu bình minh—The dark appearance disappears and we perceive a clear light like the colour of dawn.

- b) Đây gọi là ánh sáng trong suốt của giấc ngủ. Không có tâm nào vi tế hơn tâm của ánh sáng trong suốt ấy. Vào giây phút cuối cùng trước khi chết tâm ta nhận thấy ánh sáng trong suốt. Khi một người có thiện nghiệp đặc biệt để được tái sinh làm người, thì dòng tương tục của cái tâm vi tế ấy sẽ nhập vào sự giao hợp của tinh cha trứng mẹ. Từ đó trở đi tâm trở nên càng ngày càng thô hơn—This is called the clear light of sleep. There is no consciousness more subtle than the mind of clear light. At the last instant before death our mind perceives the clear light. If a person has the special good karma to be reborn as a human being, the continuum of that very subtle mind later enters into the union of the father's and mother's sperm and egg. From that time on the mind becomes grosser and grosser.

XXVII. Tám Yếu Tố Tập Trung Tư Tưởng: Eight factors of Yoga concentration—Những tập luyện của nhà Du Già thật ra cũng giống như các nhà thuộc học phái Du Già Luận của Phật Giáo. “Yogacara” có nghĩa là “thực hành sự tập trung tư tưởng” và có nhiều điểm chung với triết lý Du Già. Du Già Luận là Duy Tâm Luận của Phật Giáo do Ngài Vô Trước đề xướng và được em ngài là Thế Thân hệ thống hóa thành học thuyết Duy Thức và Ngài Huyền Trang đưa vào Trung Quốc thành Pháp Tướng tông. Theo Nghĩa Tịnh, nhà chiêm bái nổi tiếng của Trung Hoa về Ấn Độ, học thuyết này là một trong hai trường phái Đại Thừa ở Ấn Độ (Trung Luận và Du Già Luận). Theo Du Già, có tám yếu tố tập trung tư tưởng—The practices of the Yogin are actually similar to those of the Yogacara School of Buddhism. “Yogacara” means “the practice of self-concentration” and has several things in common with the Yoga philosophy. The Yogacara School is Buddhist idealism taught by Asanga, systematized by his brother Vasubandhu as the Theory of Mere Ideation (Vijnaptimatratra), and introduced to China by Hsuan-Tsang as the Dharmalakṣaṇa (Fa-Hsiang) School. According to I-Ching, a famous traveler in India, it was one of the only two Mahayana School in India (Madhyamika and Yogacara). According to the Yogacara Bhumi Sastra, there are eight factors of Yoga abstraction or concentration.

- 1) Chế Giới: Yama (skt)—Restraint.
- 2) Nội Chế: Niyama (skt)—Minor restraint.
- 3) Tọa Pháp: Asana (skt)—Sitting.
- 4) Sở Tức (quán hơi thở): Pranayama (skt)—Restraint of breaths.
- 5) Chế Cảm: Pratyahara (skt)—Withdrawal of senses.
- 6) Tổng Trì: Dharana (skt)—Retention of mind.
- 7) Tĩnh Lự: Dhyana (skt)—Concentration of mind.
- 8) Đẳng Trì (tập trung tư tưởng): Samadhi (skt)—Concentration of thought.

(I) *Nine Dharmas* *Cửu Pháp*

- I. **Chín Chỗ An Trú Của Loài Hữu Tình:** Nine abodes of beings—See Chapter 87.
- II. **Cửu Kết:** Nine bonds that bind men to mortality—See Chapter 64.
- III. **Chín Sự Xung Đột:** Aghata-vatthuni (p)—Nine causes of malice—See Chapter 32.

IV. Cửu Chúng: Nine classes of disciple—See Chapter 105.

V. Cửu Quỷ: Nine classes of ghosts—See Chapter 164.

VI. Cửu Sơn Bát Hải: Cakravala (skt)—Nine concentric mountain ranges and eight seas—See Chapter 94.

VII. Cửu Trai Nhứt: Nine days of abstinence—Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá Ngọ. Trong chín ngày này vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men.

(A)

1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.

2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.

3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(B) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—Other months each month six days as follow:

4) Mồng tám: The 8th.

5) Mồng chín: The 9th.

6) Mồng 14: The 14th.

7) Hăm ba: The 23rd.

8) Hăm chín: The 29th.

9) Ba mươi: The 30th.

VIII. Cửu Thứ Độ Định: Nine degrees of samadhi—See Chapter 61.

IX. Chín điều khó trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương: Nine difficulties (Sutra in Forty-Two Sections—Chapter 36)—See Chapter 107.

X. Cửu Nã: Nine distresses—See Chapter 1.

XI. Cửu Mạn: Nine forms of pride—See Chapter 77.

XII. Cửu Vô Học: Nine grades of arhats—See Chapter 52.

XIII. Cửu Phạm: Nine heavens of the fourth dhyana heaven—See Chapter 169.

XIV. Cửu Phẩm Liên Hoa: Nine holy grades of Lotus.

(A) Hạ phẩm—The three lowest stages.

1) Hạ phẩm hạ sanh: The lowest of the three lowest classes.

2) Hạ phẩm trung sanh: The middle of the three lowest classes.

3) Hạ phẩm thượng sanh: The highest of the three lowest classes.

(B) Trung phẩm—The three middle stages of birth in the Pure Land.

4) Trung phẩm hạ sanh: The lowest of the three middle classes.

5) Trung phẩm trung sanh: The middle of the three middle classes.

6) Trung phẩm thượng sanh: The highest of the three middle classes.

(C) Thượng phẩm—The three highest stages of birth in the Pure Land.

7) Thượng phẩm hạ sanh: The lowest of the three highest classes.

8) Thượng phẩm trung sanh: The middle of the three highest classes.

9) Thượng phẩm thượng sanh: The highest of the three highest classes.

XV. Cửu Khố (Khiếu) Bất Tịnh: Nine impure openings in our body—Chín lỗ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lỗ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lỗ này luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lỗ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngừng, rời hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh—The Buddha teaches us that

there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things.

1-2) Hai mắt: Two eyes.

3-4) Hai lỗ tai: Two ears.

5-6) Hai lỗ mũi: Two nose nostrils.

7) Miệng: Mouth.

8) Tiểu tiện: Anus.

9) Đại tiện: Rectum.

XVI. Cửu Vô Gian Đạo: Nine interrupted ways—Chín đạo vô gián—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thẳng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn này đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

XVII. Cửu Kiếp: Nine kalpas—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner.

XVIII. Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp: Nine karmas for being reborn in the Pure Land—Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.

XIX. Cửu Loại Sanh: Chín loại sanh—Nine kinds of birth.

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Thai Sanh: Birth from the womb.

2) Noãn Sanh: Birth from the egg.

3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.

4) Hóa Sanh: Birth from transformation.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.

6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.

7) Hữu Tưởng: .

8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

XX. Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh.

1-5) Ngũ Tịnh Nhục—See Five kinds of clean flesh.

6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.

7) Thịt khô tự nhiên: Naturally dried meat—Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại.

8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.

9) Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó: Things previously killed.

XXI.Cửu Thức: Nine kinds of consciousness—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)—Chín loại ý thức.

1) Nhãn Thức: Consciousness of the sight.

2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.

3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.

4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.

5) Thân Thức: Consciousness of touch.

6) Ý Thức: Consciousness of the mind.

7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức—Ý căn—Consciousness of manas.

8) A Lại Da Thức: Tầng thức—Consciousness of the mental perception.

9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm—Purified or Buddha consciousness.

XXII.Cửu Nghiệp: Chín loại nghiệp—Nine kinds of karma.

(A) Nghiệp trong Dục Giới—Karma in the Desire realm:

1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) Nghiệp trong Sắc Giới—Karma in the Form realm:

4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) Nghiệp trong Vô Sắc Giới—Karma in the Formless realm:

7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.

8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.

9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

XXIII.Cửu Vô Vi: Nine kinds of non-action—See Chapter 83.

XXIV.Cửu Địa: Nine lands—See Chapter 93.

XXV.Cửu Lậu: Nine leakages—See Chapter 52.

XXVI.Cửu Chủng Hoạnh Tử: Nine major forms of untimely death—See Chapter 88.

XXVII.Cửu Lực: Nine Powers—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có chín thứ lực—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are nine powers:

(A) Thiện hay trung tính—Either wholesome or indeterminate:

1) Tín lực: The power of faith.

2) Niệm lực: The power of mindfulness.

3) Tuệ lực: The power of wisdom.

4) Tàm lực (biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi): The power of shame.

5) Quý lực (biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi): The power of fear of wrongdoing.

(B) Bất thiện—Unwholesome:

6) Vô tàm lực (không biết hổ thẹn khi gây nên tội lỗi): The power of shamelessness.

7) Vô quý lực (không biết ghê sợ hậu quả của tội lỗi): The power of fearlessness of wrongdoing.

(B) Hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc trung tính—Either wholesome or unwholesome or indeterminate:

- 8) Tấn lực: The power of energy.
- 9) Định lực: The power of concentration.

XXVIII. Cửu Phược Nhứt Thoát: Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát—Nine states of bondage and the one state of liberation.

(A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:

- 1) Hỏa Đô: Hell of fire.
- 2) Huyết Đô: Hell of blood.
- 3) Đao Đô: Hell of sword.
- 4) A-Tu-La: Asuras.
- 5) Nhân: Men.
- 6) Thiên: Devas.
- 7) Ma: Maras.
- 8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.
- 9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.

(B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:

- 1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana.

XXIX. Chín Giai Đoạn Thiền Chỉ: Nine states of samatha meditation—Theo Lạt Ma Khenchen Thrangu, theo Kim cang Thừa, có chín giai đoạn thiền chỉ—According to Lama Khenchen Thrangu in “The Practice of Tranquility and Insight”, there are nine states of samatha Truths in the Vajrayana—See Chapter 60.

XXX. Chín Thứ Đệ Trú: Nine successive abidings—See Chapter 60.

XXXI. Chín Thứ Đệ Diệt: Anupubha-nirodha (p)—Nine successive cessations—See Chapter 60.

XXXII. Cửu Phương Tiện: Nine suitable stages in religious services—See Chapter 140.

XXXIII. Cửu Đế: Nine truths or postulates—See Chapter 42.

XXXIV. Chín Bất Thời Bất Tiết Dẫn Đến Đời Sống Phạm Hạnh: Akkhana-asamaya-brahmacariya-vasaya (p)—Nine unfortunate inappropriate times for leading the holy life—See Chapter 141.

XXXV. Cửu Nghi: Nine ways of showing respect in India—Chín oai nghi—See Chapter 152.

(J) Thập Pháp Ten Dharmas

(J-1) Mười Pháp Ten Dharmas

- 1) **Mười Ấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of definitive mark of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (57).

- 2) *Mười Ba La Mật Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten transcendent ways possessed by Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (58).
- 3) *Mười Bất Hoại Tín Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of indestructible faith of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (60).
- 4) *Mười Bất Khả Tư Nghì Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of inconceivability of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (61).
- 5) *Mười Bất Không Mà Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Chứng Quang Minh Tạng Trí*: Ten kinds of fruitfulness Great Enlightening Beings attain when they realize the treasury of light of knowledge—See Chapter 177 (62).
- 6) *Mười Biến Nhập Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of universal entry of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (63).
- 7) *Mười Biện Tài Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of intellectual power of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (64).
- 8) *Mười Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of impartiality possessed by Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (65).
- 9) *Mười Bụng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of guts of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (66).
- 10) *Mười Cách Nhập Kiếp Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of entry into ages by Enlightening Beings mentioned by the Buddha. This means they enter all ages—See Chapter 177 (67).
- 11) *Mười Cách Nhập Thế Giới Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of entry into worlds or ten directions—See Chapter 177 (68).
- 12) *Mười Cách Sanh Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of birth of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (69).
- 13) *Mười Cảnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten spheres of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (70).
- 14) *Mười Cảnh Giới Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of unimpeded function relating to realms—See Chapter 177 (71).
- 15) *Mười Cảnh Giới Vô Tỷ Của Chư Bồ Tát*: Mười thứ cảnh giới vô tỷ bất tư nghì của chư Phật—Ten kinds of peerless inconceivable realms of all Buddhas—See Chapter 177 (72).
- 16) *Mười Căn Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of faculties of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (73).
- 17) *Mười Chân Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of feet of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (74).
- 18) *Mười Chỗ An Trụ Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of abiding of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (75).
- 19) *Mười Chỗ Nằm Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of reclining of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (76).
- 20) *Mười Chỗ Ngồi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of sitting of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the Buddhas' supreme sitting of true awareness—See Chapter 177 (77).
- 21) *Mười Chỗ Sở Hành Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of sphere of action of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (78).

- 22) *Mười Chỗ Sở Trụ Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of abode of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (79).
- 23) *Mười Công Đức Của Tu Tập Thân Hành Niệm*: Ten merits of the cultivation of the mindfulness of the body—See Chapter 175 (I).
- 24) *Mười Cung Điện Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of palace of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (80).
- 25) *Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (81).
- 26) *Mười Danh Hiệu Đại Trượng Phu Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten appellations of greatness—See Chapter 177 (82).
- 27) *Mười Đại Sự Rốt Ráo Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten ultimate great tasks of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (83).
- 28) *Mười Đạo Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of path of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (84).
- 29) *Mười Đạo Ly Sanh Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten Paths Of Emancipation Of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (85).
- 30) *Mười Đạo Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of way of adornment of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (86).
- 31) *Mười Đạo Xuất Sanh Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten ways of generating the qualities of Buddhahood of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (87).
- 32) *Mười Đặc Điểm Của Bồ Đề Tâm*: Ten characters of Bodhicitta—See Chapter 175 (II).
- 33) *Mười Đầu Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of head of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (88).
- 34) *Mười Điều Bị Ma Nhiếp Trì Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of possession by demons of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (89).
- 35) *Mười Điều Cầu Pháp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of quest for truth of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (90).
- 36) *Mười Điều Cha dạy Con Gái*: Ten admonitions a wise father should instruct his daughter—See Chapter 158.
- 37) *Mười Điều Chứng Tri Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of realizational knowledge possessed by Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (91).
- 38) *Mười Điều Của Chư Phật Mà Chư Đại Bồ Tát Hằng Ghi Nhớ*: Ten kinds of pure things of Buddhas that should always be remembered by Enlightening Beings—See Chapter 177 (92).
- 39) *Mười Điều Chư Đại Bồ Tát Được Chư Phật Nhiếp Trì*: Ten kinds of support by Buddhas—See Chapter 177 (93).
- 40) *Mười Điều Được Pháp Nhiếp Trì Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of support by truth of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (94).
- 41) *Mười Điều Kiện Khởi Đầu Đưa Đến Hoài Bảo Giác Ngộ Tối Thượng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten preliminary conditions that lead to the cherishing of the desire for supreme enlightenment—See Chapter 177 (95).
- 42) *Mười Điều Lành Mà Chư Bồ Tát Làm Lợi Ích Cho Chúng Sinh Ở Cõi Ta Bà*: Ten Bodhisattvas' excellent deeds in the Saha world—See Chapter 177 (96).

- 43) *Mười Điều Phấn Tấn Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of springing of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (97).
- 44) *Mười Điều Rời Bỏ Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten ways of getting rid of demons' actions of Great Enlightening Beings—See Chapter 177 (98).
- 45) *Mười Điều Tâm Niệm*: Ten Non-Seeking Practices—See Chapter 175 (IV).
- 46) *Mười Điều Thành Như Lai Lực Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of attainment of powers of the enlightened of enlightening beings—See Chapter 177 (99).
- 47) *Mười Điều Thối Thất Phật Pháp Mà Chư Đại Bồ Tát Nên Tránh*: Ten things that cause enlightening beings to regress from the Buddha teachings, which they should avoid. Enlightening Beings who avoid these ten things will enter the Enlightening Beings' paths of emancipation—See Chapter 177 (100).
- 48) *Mười Điều Thủ Lấy Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of grasping by which they perpetuate the practices of Enlightening Beings—See Chapter 178 (101).
- 49) *Mười Điều Tịnh Tu Ngữ Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten ways of purifying speech of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (102).
- 50) *Mười Điều Tu Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of cultivation of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (103).
- 51) *Mười Điều Tu Tinh Chuyên Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of diligent practices of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (104).
- 52) *Mười Điều Vui Thích Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of enjoyment of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (105).
- 53) *Mười Hạnh Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten Bodhisattva practices—See Chapter 178 (106).
- 54) *Mười Hạnh Bồ Tát*: Ten kinds of practice of great enlightening beings—See Chapter 178 (107).
- 55) *Mười Hoàn Cảnh Khởi Tâm Đại Bi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten circumstances in which Bodhisattvas develop their compassionate minds—See Chapter 175.
- 56) *Mười Khí Giới Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of weapon of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (108).
- 57) *Mười Không Dính Mắc Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of nonattachment of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (109).
- 58) *Mười Loại Thiện Hữu Tri Thức Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of spiritual friends who help them along the path to enlightenment—See Chapter 178 (110).
- 59) *Mười Loại Viên Lâm Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of grove of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (111).
- 60) *Mười Lời Khuyên Về Công Án Thiên Của Thối Ấn*: Ten advices regarding the Zen koan from T'ui-Yin—See Chapter 60.
- 61) *Mười Luật Nghi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of rules of behavior of great enlightening beings—See Chapter 178 (112).
- 62) *Mười Lực Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of power possessed by Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (113).
- 63) *Mười Lực Trì Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of support of power of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (114).

- 64) *Mười Lực Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of unimpeded function relating to power—See Chapter 178 (115).
- 65) *Mười Lưỡi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of tongue of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (116).
- 66) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Đi Bảy Bước*: Ten reasons Great Enlightening Beings show the act of walking seven steps—See Chapter 178 (117).
- 67) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Khổ Hạnh*: Ten reasons Great Enlightening Beings practice austerities—See Chapter 178 (118).
- 68) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Thân Đồng Tử*: Ten reasons Enlightening Beings appear as children—See Chapter 178 (119).
- 69) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Ở Vương Cung*: Ten reasons Enlightening Beings appear to live in a royal palace—See Chapter 178 (120).
- 70) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Thị Hiện Vi Tiếu, Tâm Tự Thệ Điều Phục Chúng Sanh*: Ten reasons why Great Enlightening Beings smile and make a promise in their hearts to tame and pacify sentient beings—See Chapter 178 (121).
- 71) *Mười Lý Do Khiến Chư Đại Bồ Tát Xuất Gia*: Ten reasons enlightening beings appear to live in a royal palace—See Chapter 178 (122).
- 72) *Mười Ma Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of demons' actions of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (123).
- 73) *Mười Mạn Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of conceited action of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (124).
- 74) *Mười Mắt Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of eye of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (125).
- 75) *Mười Mật Ngữ Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of unexcelled skillful esoteric speech of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (126).
- 76) *Mười Minh Túc Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of sufficiency of insight of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (127).
- 77) *Mười Môn Du Hý Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of versatility of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (128).
- 78) *Mười Môn Kiến Phật Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten ways of seeing Buddhas of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (129).
- 79) *Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát*: Elven minds that lead to enlightenment (desire for enlightenment is really arouse from these minds)—See Chapter 178 (130).
- 80) *Mười Mục Đích Thị Hiện Hàng Ma Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten purposes of conquering of demons of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (131).
- 81) *Mười Mũi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of nose of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (132).
- 82) *Mười Nghĩa Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of principle of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (133).
- 83) *Mười Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of activity of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (134).

- 84) *Mười Nguyên Thanh Tịnh Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten pure vows of Enlightening Beings—See Chapter 178 (135).
- 85) *Mười Nguyên Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of unimpeded function relating to vows—See Chapter 178 (136).
- 86) *Mười Ngữ Ngôn Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of speech of Great Enlightening Beings—See Chapter 178 (137).
- 87) *Mười Nhân Duyên Khiến Bồ Tát Phát Tâm Bồ Đề*: Ten kinds of causes of Great Enlightening Beings’s development of the will for enlightenment—See Chapter 178 (138).
- 88) *Mười Như Thiết Trụ Nơi Vô Thượng Bồ Đề*: Ten kinds of jewel-like state in unexcelled complete perfect enlightenment.—See Chapter 176 (3).
- 89) *Mười Pháp Biến Hóa Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of magical displays of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (4).
- 90) *Mười Pháp Biết Tam Thế Của Chư Bồ Tát*: Ten ways of knowing the worlds of past, present and future of all Enlightening Beings—See Chapter 176 (5).
- 91) *Mười Pháp Chẳng Bỏ Tâm Thâm Đại Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of profound great determinations that enlightening beings do not abandon—See Chapter 176 (6).
- 92) *Mười Pháp Chư Đại Bồ Tát Đạt Được Khi Trụ Vào Vô Ngại Luân Tam Muội*: Ten kinds of Unimpeded wheel concentration of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (7).
- 93) *Mười Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm*: Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra—See Chapter 176 (2).
- 94) *Mười Pháp Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of laws of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (8).
- 95) *Mười Pháp Đại Hoan Hỷ Và An Ủi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of great joy and solace of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (9).
- 96) *Mười Pháp Đại Phát Khởi Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten great undertakings of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (10).
- 97) *Mười Pháp Được Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of attainment of wisdom of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (11).
- 98) *Mười Pháp Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of liberation of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (12).
- 99) *Mười Pháp “Giảng Nói Tam Thế” Của Chư Bồ Tát*: Ten ways by which Enlightening Beings explain all pasts, presents and futures—See Chapter 176 (13).
- 100) *Mười Pháp Khắp Cùng Vô Lượng Vô Biên Pháp Giới Của Chư Phật*: Ten things that pervade the infinite cosmos of the Buddhas—See Chapter 176 (14).
- 101) *Mười Pháp Khiến Cho Những Thực Hành Của Chư Đại Bồ Tát Trở Nên Thanh Tịnh*: Ten things which cause the practices of Enlightening Beings to be pure—See Chapter 176 (15).
- 102) *Mười Pháp Làm Cho Chư Đại Bồ Tát Chóng Nhập Địa*: Ten things which cause Enlightening Beings to quickly enter the stages—See Chapter 176 (16).
- 103) *Mười Pháp Làm Cho Chư Phật Hoan Hỷ*: Ten things which Enlightening Beings cause the Buddhas to rejoice—See Chapter 176 (17).

- 104) Mười Pháp Minh Liễu Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of understanding of truth of great enlightening beings—See Chapter 176 (18).
- 105) Mười Pháp Môn Vô Tận Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of inexhaustible qualities of Enlightening Beings—See Chapter 176 (19).
- 106) Mười Pháp Nhập Bồ Tát:** Ten ways of entry into the state of Enlightening Beings—See Chapter 176 (20).
- 107) Mười Pháp Nhập Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of penetrations of actions of sentient beings (utilized by a great enlightening being)—See Chapter 176 (21).
- 108) Mười Pháp Nhập Như Lai Của Chư Bồ Tát:** Ten ways of entering enlightenment—See Chapter 176 (22).
- 109) Mười Pháp Nhập Tam Muội Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of entry into concentration of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (23).
- 110) Mười Pháp Phát Tâm Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of development of fearlessness of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (24).
- 111) Mười Pháp Phát Vô Lượng Vô Biên Quảng Đại Tâm:** Ten kinds of development of boundlessly vast mind of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (25).
- 112) Mười Pháp Quán Đảnh Bất Tư Nghì:** Ten kinds of inconceivable anointment of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (26).
- 113) Mười Pháp Quyết Định Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten qualities of certainty of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (27).
- 114) Mười Pháp Tạng Lớn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten great metaphysical treasures of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (28).
- 115) Mười Pháp Tăng Thắng Của Chư Bồ Tát:** Ten even greater things attained by Enlightening Beings once they have attained purity in practice—See Chapter 176 (29).
- 116) Mười Pháp Thần Thông Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of spiritual powers of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (30).
- 117) Mười Pháp Thọ Ký:** Mười pháp thọ ký—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World)—Great Enlightening Beings have ten ways of receiving prediction of Buddhahood—See Chapter 176 (31).
- 118) Mười Pháp Thuyết Giảng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of explanation of things of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (32).
- 119) Mười Pháp Trì Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten things which Great Enlightening Beings preserve—See Chapter 176 (33).
- 120) Mười Pháp Tu Hành Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten norms of practice of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (34).
- 121) Mười Pháp Xuất Sanh Trí Huệ Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten ways of generating knowledge of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (35).
- 122) Mười Pháp Xưng Tán Chỗ Khen Ngợi:** Ten praise-worthy qualities. In the concentration of the differentiated bodies of all sentient beings, Enlightening Beings are lauded for ten praise-worthy qualities—See Chapter 176 (36).
- 123) Mười Pháp Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten determinations of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain Buddhas; mind of great determination and competence—See Chapter 176 (37).

- 124) Mười Phẩm Hạnh Của Chư Bồ Tát:** Ten qualities of Bodhisattvas—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát có mười phẩm hạnh—According to the Avatamsaka Sutra, Bodhisattvas have ten qualities—See Chapter 176 (38).
- 125) Mười Phật Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of Buddha-action of great enlightening beings—See Chapter 176 (39).
- 126) Mười Phật Pháp Thiện Xảo Trí:** Ten kinds of technical knowledge of the Buddha teachings—See Chapter 176 (40).
- 127) Mười Phổ Hiền Hạnh Pháp:** Ten principles of Universally Good which Enlightening Beings have—See Chapter 176 (41).
- 128) Mười Phổ Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of universal observation of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (42).
- 129) Mười Phục Tạng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of hidden treasury of Enlightening Beings—See Chapter 176 (43).
- 130) Mười Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of observation of great enlightening beings—See Chapter 176 (44).
- 131) Mười Quang Minh Chói Sáng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of illumination—See Chapter 176 (45).
- 132) Mười Quốc Độ Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of unimpeded function relating to lands of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (47).
- 133) Mười Quyết Định Giải Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of certain understanding of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (48).
- 134) Mười Sai Biệt Trí Của Bồ Tát:** Ten kinds of knowledge of differentiation of Enlightening Beings—See Chapter 176 (49).
- 135) Mười Siêng Năng Tinh Tấn Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of exertion of energy which help Enlightening Beings fully achieve the unexcelled transcendent energy of the Buddhas—See Chapter 176 (50).
- 136) Mười Sinh Địa Đích Thực Của Chư Bồ Tát:** Ten real native countries—See Chapter 176 (51).
- 137) Mười Sư Tử Hống Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of lion's roar of Enlightening Beings—See Chapter 176 (52).
- 138) Mười Sự Chư Bồ Tát Đi Đến Đạo Tràng:** Ten things occur when Great Enlightening Beings go to the site of enlightenments—See Chapter 176 (53).
- 139) Mười Sự Kỳ Diệu Chưa Từng Thấy Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Vào Đạo Tràng:** Ten extraordinary, unprecedented events occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment—See Chapter 176 (54).
- 140) Mười Sự Xảy Ra Khi Chư Đại Bồ Tát Ngồi Ở Đạo Tràng:** Ten things occur when Great Enlightening Beings sit on the site of enlightenment (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—See Chapter 176 (55).
- 141) Mười Tai Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of ear of Great Enlightening Beings—See Chapter 176 (56).
- 142) Mười Tạng Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of internal organs of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (139).

- 143) Mười Tay Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of hand of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (140).
- 144) Mười Tâm Bất Động Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of unshakable mind of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (141).
- 145) Mười Tâm Bình Đẳng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of equanimity of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (142).
- 146) Mười Tâm Chẳng Hạ Liệt Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of indomitable attitude of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (143).
- 147) Mười Tâm Cùng Khấp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of comprehensive mind of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (144).
- 148) Mười Tâm Đại Bồ Tát:** Ten kinds of heart of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (145).
- 149) Mười Tâm Không Mỏi Nhọc Nhàm Chán Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of tireless minds of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (146).
- 150) Mười Tâm Không Nghi Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten ways of developing a mind free from doubt by Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (147).
- 151) Mười Tâm Phát Khởi Khi Chư Đại Bồ Tát Phát Tâm Vô Thượng Bồ Đề:** Ten kinds of spirit of Great Enlightening Beings. When they develop the will for supreme enlightenment and attend and serve teachers in order to awaken to omniscient knowledge arouse such spirits will attain all kinds of purity—See Chapter 179 (148).
- 152) Mười Tâm Phổ Hiền:** Ten kinds of Universally Good Mind developed by Enlightening Beings—See Chapter 179 (149).
- 153) Mười Tâm Tăng Thượng Như Núi Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of mind outstanding like a mountain of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (150).
- 154) Mười Tâm Thắng Diệu:** Ten kinds of sublime mind—See Chapter 179 (151).
- 155) Mười Tâm Thệ Nguyện Đại Thừa Như Kim Cang:** Ten kinds of adamant mind of commitment to universal enlightenment. Enlightening Beings who abide by these can attain the indestructible supreme spiritual knowledge of Buddhas—See Chapter 179 (152).
- 156) Mười Tâm Thương Xót:** Mười tâm xót thương—Ten kinds of mind of sympathy and compassion (pity)—See Chapter 175 (VII).
- 157) Mười Tập Khí Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of habit energy of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (154).
- 158) Mười Thanh Tịnh:** Mười loại thanh tịnh của chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of pure wisdom of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (155).
- 159) Mười Thanh Tịnh Bi Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure compassion of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (156).
- 160) Mười Thanh Tịnh Giới Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure discipline of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (157).
- 161) Mười Thanh Tịnh Huệ Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure wisdom of great enlightening beings—See Chapter 179 (158).
- 162) Mười Thanh Tịnh Hỷ Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure joy of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (159).

- 163) Mười Thanh Tịnh Nhẫn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure tolerance of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (160).
- 164) Mười Thanh Tịnh Thí Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure giving of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (161).
- 165) Mười Thanh Tịnh Thiền Định Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure meditation of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (162).
- 166) Mười Thanh Tịnh Tinh Tấn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure energy of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (163).
- 167) Mười Thanh Tịnh Từ Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure benevolence of great enlightening beings—See Chapter 179 (164).
- 168) Mười Thanh Tịnh Xả Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of pure equanimity of enlightening beings—See Chapter 179 (165).
- 169) Mười Thành Tựu Chúng Sanh Của Chư Đại Bồ Tát:** Great Enlightening Beings have ten ways of development sentient beings—See Chapter 179 (166).
- 170) Mười Thành Tựu Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten ways of fulfillment of the Buddha teachings of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (167).
- 171) Mười Thâm Nhập Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of profound penetration of the Buddhas's teachings of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (168).
- 172) Mười Thâm Tâm Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten profound minds—See Chapter 179 (169).
- 173) Mười Thâm Tâm Tăng Thượng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of intense profound mind of Great Enlightening Beings—See Chapter 179 (170).
- 174) Mười Thân Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of body of Enlightening Beings—See Chapter 180 (171).
- 175) Mười Thân Nghiệp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of physical action of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (172).
- 176) Mười Thân Oai Đức Thanh Tịnh Của Chư Bồ Tát:** Ten kinds of extremely pure bodies of power Enlightening Beings gain when they enter concentration of knowledge of the adornments of Buddhas of all worlds—See Chapter 180 (173).
- 177) Mười Thân Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—See Chapter 180 (174).
- 178) Mười Thân Lực Vô Ngại Dụng** (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38): Ten kinds of unimpeded function relating to miraculous abilities (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—See Chapter 180 (175).
- 179) Mười Thân Thông Bỉ Ngạn Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of other shores of spiritual powers of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (176).
- 180) Mười Thân Thông Vô Ngại:** Ten kinds of unimpeded function relating to spiritual capacities. Enlightening Beings who abide by these can penetrate all Buddha-teachings—See Chapter 180 (177).
- 181) Mười Thiệt Nghĩa Phật Pháp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of expression of the true meaning of the Buddhas' Teaching—See Chapter 180 (178).
- 182) Mười Thủ Thắng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of excellence of Great Enlightening Beings. Once Great Enlightening Beings have attained these ten oceans, they will also

attain ten kinds of excellence. After they have attained ten kinds of excellence, they will also attain ten kinds of power—See Chapter 180 (179).

- 183) Mười Thứ Bồ Tát Biết Rõ Chúng Sanh Giới:** Ten kinds of certain understanding of the realm of sentient beings. Enlightening beings who abide by these can attain the supremely powerful certain understanding of Buddhas—See Chapter 180 (180).
- 184) Mười Thứ Hải Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of ocean of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (181).
- 185) Mười Thứ Mặc Giáp Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of armor of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (182).
- 186) Mười Thứ Minh Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of insight of Great Enlightening Beings (The Flower Adornment Sutra—Chapter 38)—Chư Đại Bồ tát có mười thứ Minh (Kinh Hoa Nghiêm—Phẩm 38)—See Chapter 180 (183).
- 187) Mười Trang Nghiêm Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of adornment of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (184).
- 188) Mười Trí Như Biển Nhập Vô Thượng Bồ Đề:** Ten kinds of oceanic knowledge entering into unexcelled, complete perfect enlightenment—See Chapter 180 (185).
- 189) Mười Trí Quán Sát Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of contemplation of knowledge of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (186).
- 190) Mười Trí Quang Chiếu Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten illuminations of knowledge of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (187).
- 191) Mười Trí Tạng Quảng Đại:** Ten kinds of treasury of great knowledge possessed by Enlightening Beings when they first attain the concentration of knowledge of the adornments of Buddhas—See Chapter 180 (188).
- 192) Mười Trí Thiện Xảo Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of skillful analytic knowledge of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (189).
- 193) Mười Trí Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of unimpeded function relating to knowledge—See Chapter 180 (190).
- 194) Mười Trụ Pháp Giúp Chư Bồ Tát Viên Mãn Đại Nguyện:** Ten principles (abiding) which help Enlightening Beings to fulfill their great vows—See Chapter 180 (191).
- 195) Mười Tư Tưởng Siêu Phàm Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of extraordinary thought which help Enlightening Beings attain unexcelled skillful thought—See Chapter 180 (192).
- 196) Mười Tự Tại Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of control of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (193).
- 197) Mười Viên Mãn:** Ten kinds of fulfillment which Enlightening Beings cause sentient beings to attain after they obtain ten kinds of extremely pure body of power—See Chapter 180 (194).
- 198) Mười Vô Đẳng Trụ Của Chư Bồ Tát:** Ten peerless states (of Great Enlightening Beings) which no listeners or individual illuminates can equal. Enlightening Beings who abide by these can attain the peerless state of supremely great knowledge and all qualities of Buddhahood—See Chapter 180 (195).
- 199) Mười Vô Lượng Đạo Của Chư Đại Bồ Tát:** Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (196).

- 200) *Mười Vô Lượng Đạo Hạnh Tu Tập Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of infinite path of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (197).
- 201) *Mười Vô Lượng Trợ Đạo Của Chư Bồ Tát*: Ten kinds of infinite aids to enlightenment of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (198).
- 202) *Mười Vô Ngại Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of mastery of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (199).
- 203) *Mười Vô Ngại Dụng Chúng Sanh Của Chư Bồ Tát*: Ten unimpeded functions relating to sentient beings of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (200).
- 204) *Mười Vô Ngại Dụng Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of unimpeded functions of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (201).
- 205) *Mười Vô Sở Tác*: Ten kinds of non-doing of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (202).
- 206) *Mười Vô Úy Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of fearlessness of Great Enlightening Beings—See Chapter 180 (203).
- 207) *Mười Y Chỉ Xứ Của Chư Đại Bồ Tát*: Ten kinds of reliance which help Enlightening Beings be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas—See Chapter 180 (204).

(J-2) Thập Pháp Ten Dharmas

- 1) *Thập Chương*: Mười chương ngại mà bất cứ Bồ Tát nào cũng đều phải vượt qua—Ten hindrances that any Bodhisattva must overcome before achieving enlightenment—See Chapter 181 (205).
- 2) *Thập Đại Hạnh Của Bồ Tát Phổ Hiền*: Ten vows of Samantabhadra Bodhisattva—See Chapter 181 (206).
- 3) *Thập Đạo Binh Ma*: Theo Kinh Nipata, có Mười Đạo Binh Ma—According to the Nipata Sutta, there are ten armies of mara—See Chapter 181 (207).
- 4) *Thập Địa*: Dasabhumi (skt)—Thập Địa Bồ Tát (Tam Thừa): The “ten stages” of the development of a Bodhisattva into a Buddha—See Chapter 181 (208).
- 5) *Thập Độ Ba La Mật*: The ten paramitas or ten virtues of perfection—Theo các nhà triết gia Du Già thì bốn thứ Ba La Mật sau cùng đều được xem là sự nhấn mạnh của Trí Tuệ Ba La Mật—According to the Yogacara philosophers all the last four paramitas are regarded as the amplification of the sixth paramita—See Chapter 181 (209).
- 6) *Thập Giới Phạm Võng Kinh*: Kinh Phạm Võng định nghĩa thập giới như sau—The Sutra of Brahma Net has another definition for ten commandments as follow—See Chapter 181 (211).
- 7) *Thập Hạnh Bồ Tát*: Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười hạnh cần thiết của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, the Buddha reminded Ananda about the ten necessary activities, or practices of a Bodhisattva—See Chapter 181 (212).

- 8) **Thập Hồi Hương:** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập hồi hương như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten transferences as follows—See Chapter 181 (213).
- 9) **Thập Kim Cang Tâm của chư Đại Bồ Tát:** Mười tâm Kim Cang phát triển bởi Bồ Tát—Ten characteristics of the “Diamond heart” as developed by a Bodhisattva—See Chapter 181 (214).
- 10) **Thập Loại Giới của chư Đại Bồ Tát:** Mười loại giới—Ten kinds of precepts—See Chapter 181 (215).
- 11) **Thập Lực của chư Đại Bồ Tát:** Dasa-bodhisattva-balni (skt)—Mười năng lực của vị Bồ Tát theo Kinh Hoa Nghiêm—The ten powers of the Bodhisattva according to the Avatamsaka Sutra—See Chapter 181 (218).
- 12) **Thập Ma của chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười thứ ma của chư Đại Bồ Tát. Chư Bồ Tát nên mau dùng phương tiện xa rời mười thứ ma này—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of demons of great enlightening beings. Enlightening beings should apply appropriate means to quickly escape these demons—See Chapter 181 (219).
- 13) **Thập Nã Loạn của chư Đại Bồ Tát:** Mười phiền não hay nhiễu loạn trong cuộc sống tu hành—The ten disturbers of the religious life—See Chapter 181 (122).
- 14) **Thập Nguyện Bồ Tát:** Theo Nghiên Cứu Kinh Lăng Già của Thiền Sư D.T. Suzuki, theo trí tuệ siêu việt các Bồ Tát biết rằng chân lý Bồ Tát vượt khỏi mọi sự định tính và không hề chịu bất cứ hình thức miêu tả nào, nhưng vì tâm các ngài đầy từ bi đối với tất cả chúng sanh, là những kẻ không thể nào bước ra khỏi vùng nước xoáy của hữu và phi hữu, nên các ngài hướng những nguyện ước mãnh liệt của các ngài đến sự cứu độ và giải thoát chúng sanh. Trái tim của chính ngài thì thoát khỏi những chấp trước như những kẻ chưa chứng ngộ thường tôn giữ, mà lại cảm thấy kiên định vì trí tuệ của các ngài đã không phá diệt điều này, và từ đó mà có các bốn nguyện, các phương tiện thiện xảo và các Hóa Thân của các ngài. Nhưng tất cả những gì mà các ngài làm để làm chín muồi tất cả mọi chúng sanh để đáp ứng yêu cầu của họ và cũng giống như ánh trăng trong nước, các ngài hiện ra đủ mọi hình tướng mà thuyết pháp. Hoạt động của các ngài thuật ngữ Đại Thừa gọi là Vô Công Dụng Hạnh, nghĩa là những hành động không dụng công, không tác động, không mục đích. Khi vị Bồ Tát nhập vào địa thứ nhất gọi là Hoan Hỷ Địa, trong sự nghiệp tu tập tâm linh, ngài phát ra mười lời nguyện bao trùm toàn bộ vũ trụ, trải rộng tới cuối chỗ không gian, đạt đến tận cùng của thời gian, hết tất cả các kiếp và vẫn vận hành không gián đoạn khi có Đức Phật xuất hiện—According to The Studies in The Lankavatara Sutra, written by Zen Master D.T. Suzuki, according to his transcendental insight into the truth of things, the Bodhisattva knows that it is beyond all predicates and not at all subject to any form of description, but his heart full of compassion and love for all beings who are unable to step out of the dualistic whirlpools of “becoming” or not becoming,” he directs his vows towards their salvation and emancipation. His own heart is free from such attachments as are ordinarily cherished by the unemancipated, but that which feels persists, for his insight has not destroyed this, and hence his Purvaprānīdhana, his Upayakausalya, his Nirmanakaya. Yet all that he does for the maturity of all beings in response to their needs, is like the moon reflection in water, showing himself in all forms and appearances he preaches to them on the Dharma. His

activity is what is in Mahayana phraseology called “Anabhogacarya,” deeds that are effortless, effectless, and purposeless. When the Bodhisattva enters upon the first stage called Joy or Pramudita, in the career of his spiritual discipline, he makes the following solemn vows, ten in number, which, flowing out of his most earnest determined will, are as all-inclusive as the whole universe, extending to the extremity of space itself, reaching the end of time, exhausting all the number of kalpas or ages, and functioning uninterruptedly as long as there is the appearance of a Buddha—See Chapter 181 (224).

- 15) *Thập Nhãn của chư Đại Bồ Tát:*** Ten kinds of eyes—See Chapter 181 (226).
- 16) *Thập Nhãn của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 29—Thập Nhãn, có mười loại nhãn. Chư Bồ Tát được mười nhãn này thời được đến nơi vô ngại nhãn địa của tất cả Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of acceptance. Enlightening Beings who attain these ten acceptances will manage to arrive at the stage of unhindered acceptance—See Chapter 181 (227).
- 17) *Thập Pháp của chư Đại Bồ Tát:*** The ten perfecting Mahayana rules—See Chapter 181 (229).
- 18) *Thập Pháp Cú Của Chư Bồ Tát Trong Kinh Hoa Nghiêm:*** Ten indications used by Bodhisattvas in the Flower Adornment Sutra—See Chapter 181 (230).
- 19) *Thập Phật Sự của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 27 và 33, có mười thứ Phật sự của chư Phật tam thế. Đại Bồ Tát làm cho chúng sanh được mười thứ viên mãn rồi, lại vì chúng sanh mà làm mười thứ Phật sự—According to The Flower Adornment Sutra, Chapters 27 and 33, there are ten kinds of Buddha-work in all worlds in all times of the Buddhas. When Great Enlightening Beings have caused sentient beings to attain these ten kinds of fulfillment, they also perform ten kinds of Buddha-work for sentient beings—See Chapter 181 (231).
- 20) *Thập Quảng Đại Trí của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 36, chư Đại Bồ Tát có mười trí quảng đại. Khi chư Đại Bồ Tát trụ nơi mười pháp thanh tịnh thời đầy đủ mười trí quảng đại—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 36, there are ten kinds of broad knowledge. When great enlightening beings persist in the ten kinds of purity, they become imbued with ten kinds of broad knowledge—See Chapter 181 (232).
- 21) *Thập Tâm An Ổn của chư Đại Bồ Tát:*** Ten kinds of attainment of peace of mind—Mười thứ tâm được an ổn— Theo lời Phật dạy trong Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm 38—Phẩm Ly Dục), chư Đại Bồ Tát có mười thứ tâm an ổn nhằm giúp họ đạt được sự an ổn đạt trí vô thượng của chư Như Lai According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra (Chapter 38—Detachment From The World), Great Enlightening Beings have ten kinds of attainment of peace of mind which help them attain the peace of the supreme knowledge of the Buddhas—See Chapter 181 (235).
- 22) *Thập Tâm Niệm (Mười Điều Tâm Niệm) của chư Đại Bồ Tát:*** Ten non-Seeking Practices—See Chapter 181 (236).
- 23) *Thập Tâm Thương Xót của chư Đại Bồ Tát:*** Ten kinds of minds of sympathy and compassion (pity)—See Chapter 181 (237).
- 24) *Thập Tâm Tịnh Độ của chư Đại Bồ Tát:*** Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—See Chapter 181 (238).
- 25) *Thập Thâm Tâm của chư Đại Bồ Tát:*** Ten profound minds—Vị Đại Bồ Tát đã thanh tịnh xong nhị địa muốn bước vào tam địa phải có mười thâm tâm sau đây—A

Bodhisattva Mahasattva who has already purified the second ground, and who wishes to enter the third ground, should bring forth ten kinds of profound minds—See Chapter 181 (240).

- 26) ***Thập Tín Tâm của chư Đại Bồ Tát:*** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về mười tín tâm của Bồ Tát—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the ten grades of Bodhisattva faith—See Chapter 181 (241).
- 27) ***Thập Trí Nghiệp của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười trí nghiệp. Chư Bồ Tát an trụ trong mười trí nghiệp này thời được tất cả thiện xảo phương tiện đại trí nghiệp vô thượng của các Đức Như Lai—According to The Flower Adornment Sutra, there are ten kinds of actions of knowledge. Enlightening Beings who abide by these ten actions of knowledge can attain the supreme action of great knowledge of Buddhas, including all skillful means of liberation—See Chapter 181 (242).
- 28) ***Thập Trụ của chư Đại Bồ Tát:*** Trong Kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển Tám, Đức Phật đã nhắc nhở ngài A Nan về thập trụ Bồ Tát như sau—In the Surangama Sutra, book Eight, the Buddha reminded Ananda about the Ten Grounds or the ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom as follows—See Chapter 181 (244).
- 29) ***Thập Trường Dưỡng Tâm (Thập Trụ Tâm) của chư Đại Bồ Tát:*** Ten Dwelling Minds—Ten kinds of well-nourished heart, essential to entry into the cult of the higher patience and endurance—See Chapter 181 (245).
- 30) ***Thập Tùy Giác Trí của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38—Ly Thế Gian, chư đại Bồ Tát có mười trí tùy giác. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được tất cả pháp tự tại quang minh, sở nguyện đều viên mãn, trong khoảng một niệm đều hay biết rõ tất cả Phật pháp và thành chánh đẳng chánh giác—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, Great Enlightening Beings have ten kinds of conscious knowledge. Enlightening Beings who abide by these can attain the illumination of mastery of all truth, their vows will be fulfilled, they will be instantly able to understand all Buddhas' techniques and attain true enlightenment—See Chapter 181 (246).
- 31) ***Thập Vô Biên Tâm của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa nghiêm, Phẩm 27—Thập Định, có mười môn vô biên tâm của chư Đại Bồ Tát—According to The Flower Adornment Sutra, Chapter 27, there are ten kinds of boundless will of Great Enlightening Beings—See Chapter 181 (249).
- 32) ***Thập Vô Tận Tạng của chư Đại Bồ Tát:*** Ten inexhaustible treasures—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 18, có mười vô tận tạng thành đạt bởi chư Bồ Tát khi các Ngài thành tựu đầy đủ mười nguyện—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 18, there are ten inexhaustible treasuries attained by enlightening beings once they have fulfilled ten vows—See Chapter 181 (251).
- 33) ***Thập Y Chỉ của chư Đại Bồ Tát:*** Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười y chỉ mà chư Đại Bồ Tát đều phải nương theo để thực hành hạnh Bồ Tát—According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten kinds of basis on which Great Enlightening Beings carry out their practices—See Chapter 181 (253).

(K) Thập Nhất Pháp
Eleven Dharmas

(I) Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân: Eleven valuable advices for girls on their role in their married life—See Chapter 160 (Q) (V).

(II) Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp: Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows—See Chapter 160 (Q)(VI).

(III) Mười Một Sắc Pháp: Eleven Form Dharmas—Thập Nhất Sắc.

(A) Năm căn—Five Faculties:

- 1) Mắt: Cakshus (skt)—Eyes.
- 2) Tai: Shrotra (skt)—Ears.
- 3) Mũi: Ghrana (skt)—Nose.
- 4) Lưỡi: Jihva (skt)—Tongue.
- 5) Thân: Kaya (skt)—Body.

(B) Sáu trần—Six external sense objects or dusts:

- 6) Sắc trần: Rupa (skt)—Forms.
- 7) Thanh trần: Shabda (skt)—Sounds.
- 8) Hương trần: Gandha (skt)—Smells.
- 9) Vị trần: Rasa (skt)—Tastes or flavors.
- 10) Xúc trần: Sprashtavya (skt)—Objects of touch.
- 11) Pháp trần: Dharmayatanikani rupani (skt)—Dharmas pertaining to form.

(IV) Mười Một Điều Đức Phật Khuyên Cha Mẹ Nên Dạy Con Gái—Eleven Valuable Advices for Parents from the Buddha: Mười Một Điều Đức Phật Dạy Về Bổn Phận Của Người Vợ Trong Cuộc Sống Hôn Nhân—Eleven valuable advices for girls on their role in their married life—See Chapter 158 (G) (II) (3) (d).

(V) Mười Một Tâm Dẫn Đến Giác Ngộ—Eleven Minds that lead to Enlightenment: See Chapter 117 (P).

(VI) Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ: Mười Một Phẩm Hạnh Đem Lại Tình Trạng An Lành Cho Người Nữ Trong Thế Gian Này Và Trong Cảnh Giới Kế Tiếp—Theo Kinh Tạp A Hàm, Đức Phật đã đề cập về mười một phẩm hạnh đem lại tình trạng an lành cho người nữ trong thế giới này và trong cảnh giới kế tiếp như sau—Eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows: In the Samyutta Nikaya Sutta, the Buddha mentioned about eleven virtues that would conduce towards the well-being of women both in this world and in the next as follows:

- 1) Saddho (p): Religious devotion—Đạo tâm nhiệt thành.
- 2) Hirima-ottapi (p): A sense of shame and fear of evil deeds—Biết hổ thẹn và kinh vì tội lỗi.
- 3) Akkodhanao-anupanahi (p): Not disposed towards malice, animosity, and anger—Không buông lung phóng túng theo chiều hướng độc hiểm, thù oán và sân hận.
- 4) Anissuki (p): Not jealous—Không ganh tỵ.

- 5) Amacchari (p): Not niggardly or stingy, but largehearted or generosity—Không keo kiết bôn xén mà quảng đại rộng rãi.
- 6) Anaticari (p): Pure in conduct—Đức hạnh trong sạch.
- 7) Silava (p): Virtuous and moral—Sống đạo đức và thích hợp với thuần phong mỹ tục.
- 8) Bahussuto (p): Learned and steeped in knowledge—Trau dồi học vấn và kiến thức thâm sâu.
- 9) Araddhaviṛiyo (p): Arden and zealous—Hăng say và nhiệt thành.
- 10) Upatthita-sati (p): Mentally alert and nimble—Cảnh giác và lanh lẹ.
- 11) Pannava (p): Wise and sagacious—Sáng suốt và khôn ngoan.

(L) Thập Nhị Pháp **Twelve Dharmas**

- I. Mười Hai Bộ Kinh Đại Thừa:** Tripiṭaka (skt)—Twelve divisions of Mahayana Sutras (canon)—Twelve kinds of Buddhist scriptures—Thập Nhị Đại Thừa Kinh—See Chapter 7.
- II. Mười Hai Chân Như:** Twelve aspects of the Bhutatathata—Thập Nhị Chân Như—See Chapter 73 (B) (V).
- III. Mười Hai Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân:** Mười hai hạng người chân thật hảo tâm bố thí—twelve kinds of people who have a truly good heart and genuinely give—See Chapter 181 (228).
- IV. Mười Hai Chi Đạo:** Twelve Path Factors—Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có 12 chi đạo—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve path factors:
 - (A) Tám chi đạo dẫn đến trạng thái an lạc—Eight Paths which lead to the blissful states of existence:
 - 1) Chánh kiến: Right View.
 - 2) Chánh tư duy: Right Intention.
 - 3) Chánh ngữ: Right Speech.
 - 4) Chánh nghiệp: Right Action.
 - 5) Chánh mạng: Right Livelihood.
 - 6) Chánh tinh tấn: Right Effort.
 - 7) Chánh niệm: Right Mindfulness.
 - 8) Chánh định: Right Concentration.
 - (B) Bốn chi đạo dẫn đến trạng thái đau khổ—Four Paths lead to the woeful states:
 - 9) Tà kiến: Wrong View.
 - 10) Tà tư duy: Wrong Intention.
 - 11) Tà tinh tấn: Wrong Effort.
 - 12) Tà nhất điểm tâm: Wrong concentration.
- V. Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Phật:** Twelve vows of Bhaiṣajya-Guru-Buddha—See Chapter 182.
- VI. Mười Hai Lời Nguyện Của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát:** Twelve Vows of Avalokitesvara Bodhisattva—See Chapter 182.

VII. Mười Hai Hạng Người Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí: Twelve kinds of people who have truly good heart and genuine giving—Thập Nhị Chân Thật Hảo Tâm Bồ Thí Nhân—See Chapter 27.

VIII. Mười Hai Hạnh Đầu Đà: Twelve kinds of ascetic practices (dhuta)—See Chapter 141.

IX. Mười Hai Loại Chúng Sanh: Twelve kinds of living beings—Thập Nhị Loại Chúng Sanh—See Chapter 88.

X. Mười Hai Loại Sanh Tử: Twelve kinds of rebirth—Thập Nhị Phẩm Sanh Tử—Thập Nhị Chủng Sanh Tử—See Chapter 88.

XI. Mười Hai Nhân Duyên: Twelve nidanas—Thập Nhị Nhân Duyên—See Chapter 37.

XII. Mười Hai Nhập Xứ: Twelve means of sensation—Thập Nhị Nhập—See Chapter 116.

XIII. Mười Hai Tâm Bất Thiện: Twelve Unwholesome Minds—See Chapter 54 (E).

XIV. Mười Hai Tâm Vô Sắc Giới: Twelve kinds of Immaterial-Sphere Consciousness—See Chapter 54 (N).

XV. Mười Hai Xứ: Twelve sense bases—Theo Tỳ Khưu Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có mười hai xứ—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are twelve sense bases:

(A)

- 1) Nhãn: The eye base.
- 2) Nhĩ: The ear base.
- 3) Tỷ: The nose base.
- 4) Thiệt: The tongue base.
- 5) Thân: The body base.
- 6) Ý: The mind base.

(B)

- 7) Sắc trần: The visible form base.
- 8) Thính trần: The sound base.
- 9) Hương trần: The smell base.
- 10) Vị trần: The taste base.
- 11) Xúc trần: The tangible base.
- 12) Pháp trần: The mental-object base.

(M) Thập Tam Pháp Thirteen Dharmas

I. Mười Ba Bồ Tát Lực: The thirteen powers (balas) of Bodhisattvas of the Pure Land School—See Chapter 181 (234).

II. Mười ba danh hiệu của Đức Phật A Di Đà: Thirteen titles of Amitabha Buddha.

- 1) A Di Đà Như Lai: Amitabha Tathagata.
- 2) Vô Lượng Quang Như Lai: Measureless Brightness of Tathagata (Buddha of Boundless Light).
- 3) Vô Biên Quang Như Lai: Limitless Brightness of Tathagata (Buddha of Unlimited Light).
- 4) Vô Ngại Quang Như Lai: No Fear Brightness of Tathagata (Buddha of Irresistible Light).

- 5) Vô Đối Quang Như Lai: No Objection Brightness of Tathagata (Buddha of Incomparable Light).
 - 6) Diêm Vương Quang Như Lai: Volcano King Brightness of Tathagata (Buddha of Flame-King Light or Yama).
 - 7) Thanh Tịnh Quang Như Lai: Purification Brightness of Tathagata (Buddha of Pure Light).
 - 8) Hoan Hỷ Quang Như Lai: Joyful and Detached Brightness of Tathagata (Buddha of Joyous Light).
 - 9) Trí Huệ Quang Như Lai: Brightness of Knowledge and Favour of Tathagata (Buddha of Wisdom Light).
 - 10) Nan Tư Quang Như Lai: Brightness of Difficult Privacy of Tathagata (Buddha of Unconceivable Light).
 - 11) Bất Đoạn Quang Như Lai: Perpetual Brightness of Tathagata (Buddha of Unending Light).
 - 12) Vô Xưng Quang Như Lai: Brightness of Non-Proclamation of Tathagata (Buddha of Indescribable Light).
 - 13) Siêu Nhứt Nguyệt Quang Như Lai: Brightness of Super Sun and Moon of Tathagata (Buddha of Light Surpassing that of Sun and Moon).
- III. Mười Ba Giới tắng Tàn:** Thirteen offences which entail monks and nuns temporary expulsion from the Order—See Chapter 36.
- IV. Mười Ba Yếu Tố Của Sự Giác Ngộ Của Chư Đại Bồ Tát:** Theo Kinh Hoa Nghiêm, có mười ba yếu tố dẫn đến sự giác ngộ tối thượng—According to the Avatamsaka Sutra, Great Enlightening Beings have thirteen elements of supreme enlightenment—See Chapter 177 (59).

(N) Thập Tứ Pháp **Fourteen Dharmas**

- 1) **Mười bốn điều không thể thuyết giảng được:** Fourteen inexpressible things—See Chapter 144.
- 2) **Mười Bốn Loại Cúng Dường:** Fourteen kinds of offering—Thập Tứ Chủng Cúng Dường—See Chapter 137.
- 3) **Mười Bốn Tâm Sở Bất Thiện:** Fourteen unwholesome factors—See Chapter 54.
- 4) **Thập Tứ Vô Úy:** Fourteen fearlessnesses—See Chapter 122.

(O) Thập Ngũ Pháp **Fifteen Dharmas**

- 1) **Mười Lăm Pháp Quán Niệm:** Fifteen modes of contemplation—Thập Ngũ Quán Niệm—See Chapter 61 (H) (X).
- 2) **Mười Lăm Tâm Thiện Thuộc Sắc Giới:** Fifteen kinds of fine-material-sphere wholesome consciousness—See Chapter 54 ((N-2).

(P) Thập Lục Pháp
Sixteen Dharmas

- 1) *Mười Sáu Cách Quán Tưởng*: Sixteen kinds of contemplation in the Pure Land—Sixteen visualizations—Thập Lục Quán—See Chapter 61 (H) (XI).
- 2) *Mười Sáu Đại Lực của Tứ Diệu Đế*: Sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva—Thập Lục Đại Lực—Mười sáu đại lực của Bồ Tát—See Chapter 75 (B) (XI).
- 3) *Mười Sáu Khía Cạnh của Tứ Diệu Đế trong Kim Cang Thừa*: Sixteen aspects of the Four Noble Truths—See Chapter 22 (B).
- 4) *Mười Sáu Tâm Bất Động—Sixteen Unperturbed Minds*: See Chapter 54 (C) (XII) (A).
- 5) *Mười Sáu Tâm Đế—Sixteen Minds*: See Chapter 54 (C) (XII) (B).
- 6) *Thập Lục Đại Lực của chư Đại Bồ Tát*: Mười sáu đại lực của Bồ tát—The sixteen great powers obtainable by a Bodhisattva—See Chapter 181 (216).
- 7) *Thập Lục Tâm của chư Đại Bồ Tát*: The sixteen hearts or minds—See Chapter 181 (217).

(Q) Thập Thất Pháp
Seventeen Dharmas

Thập Thất Giới Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Seventeen Sanghadisesas—See Chapter 36.

(R) Thập Bát Pháp
Eighteen Dharmas

- I. *Mười Tám Giới*: Dhatu (p)—Eighteen elements—See Chapter 116 (D) (II).
- II. *Mười Tám Công Đức*: Eighteen merits of a Buddha—Theo Kinh Pháp Hoa, có 18 tính chất đặc biệt hay 18 công đức mà chỉ có Đức Phật mới có được—According to the Lotus Sutra, there are eighteen unique characteristics or eighteen merits that belong only to the Buddha:
 - 1) Không sai lầm nơi thân thể: Faultlessness in body.
 - 2) Không sai lầm về ngôn ngữ: Faultlessness in speech.
 - 3) Không sai lầm về ý niệm: Faultlessness in mind and thought.
 - 4) Không bất định về tâm: No unsteadiness of mind.
 - 5) Không có tâm thiên vị: Impartiality.
 - 6) Hoàn toàn nhẫn nhục: Perfect resignation.
 - 7) Kiên trì mong muốn cứu độ tất cả chúng sanh: Imperishable aspiration to save all living beings.

- 8) Tinh tấn không ngừng nghỉ: Unfailing zeal.
- 9) Nhớ nghĩ không ngừng nghỉ tất cả giáo lý của chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai: Unfailing memory of all teachings of all Buddhas past, present, and future.
- 10) Quán niệm không ngừng nghỉ: Unfailing contemplation.
- 11) Trí tuệ bất tận: Unfailing wisdom.
- 12) Không bao giờ bị chướng ngại: Unfailing freedom from all hindrances.
- 13) Mọi hành động về thân đều phù hợp với trí tuệ: All bodily deeds being in accord with wisdom.
- 14) Mọi lời nói đều phù hợp với trí tuệ: All deeds of speech being in accord with wisdom.
- 15) Mọi ý nghĩ đều phù hợp với trí tuệ: All deeds of thought being in accord with wisdom.
- 16) Trí tuệ không ngăn ngại trong quá khứ: Unhindered knowledge of the past.
- 17) Trí tuệ không ngăn ngại trong tương lai: Unhindered knowledge of the future.
- 18) Trí tuệ không ngăn ngại trong hiện tại: Unhindered knowledge of the present.

(S) Nhị Thập Pháp **Twenty Dharmas**

- 1) **Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học:** The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas—See Chapter 150 (A-5).
- 2) **Hai Mươi Bốn Phiền Nã Phụ:** Twenty-four secondary afflictions—See Chapter 40 (C) (II) (B).
- 3) **Hai Mươi Bốn Tâm Đẹp Cõi Dục Giới:** Twenty-four Sense-Sphere Beautiful Consciousnesses—See Chapter 54.
- 4) **Hai Mươi Điều Khó:** Twenty difficulties—See Chapter 107.
- 5) **Hai Mươi Quyển Thuộc Của Chư Bồ Tát:** Theo Thiền Sư D.T. Suzuki trong Thiền Luận Tập III, chư Bồ Tát có hai mươi cha mẹ và quyến thuộc—According to Zen Master D.T. Suzuki in *Essays in Zen Buddhism*, Bodhisattvas have twenty parents and relatives—See *Hai Mươi Cha Mẹ Và Quyển Thuộc Của Chư Bồ Tát* in Chapter 172 (H).
- 6) **Hai Mươi Sáu Đặc Tính Của Chư Bồ Tát Trong Chúng Hội Hoa Nghiêm:** Twenty-six characteristics of Bodhisattvas in the Gandavyuha Assembly—See Chapters 172 and 176.
- 7) **Hai Mươi Sự Khác Biệt Giữa Thanh Văn Và Bồ Tát:** Twenty differences between Sravakas and Bodhisattvas—See Chapter 170.
- 8) **Hai Mươi Tám Điều Lợi Trong Việc Cúng Dường Hình Tượng Ngài Địa Tạng:** Twenty-eight benefits in worshipping Ksitigarbha Bodhisattva—See Chapters 137 and 182.
- 9) **Hai Mươi Tám Tầng Trời:** twenty-eight divine realms—See Chapter 169.
- 10) **Nhị Thập Nhị Căn:** Hai mươi hai căn trợ đạo—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works—See Chapter 48.

(T) Nhị Thập Nhị Pháp
Twenty-two Dharmas

Hai Mười Hai Căn Trợ Đạo: Nhị Thập Nhị Căn—Twenty two roots or modes of processes in the perfect development of a Buddha and his works:

- 1) Nhãn căn: Caksurindriya (skt)—Eye.
- 2) Nhĩ căn: Srotrendriya (skt)—Ear.
- 3) Tỷ căn: Ghranendriya (skt)—Nose.
- 4) Thiệt căn: Jihvendriya (skt)—Tongue.
- 5) Thân căn: Kayendriya (skt)—Body.
- 6) Ý căn: Manaindriya (skt)—Mind.
- 7) Nữ căn: Strindriya (skt)—Female organ.
- 8) Nam căn: Purusendriya (skt)—Male organ.
- 9) Mệnh căn: Jivitendriya (skt)—Life.
- 10) Khổ căn: Dukhendriya (skt)—Suffering or pain.
- 11) Lạc căn: Sukhendriya (skt)—Pleasure.
- 12) Ưu căn: Daurmanasyendriya (skt)—Sorrow.
- 13) Hỷ căn: Saumanasyendriya (skt)—Joy.
- 14) Xả căn: Upeksendriya (skt)—Abandoning.
- 15) Tín căn: Sraddhendriya (skt)—Faith.
- 16) Tấn căn: Viryendriya (skt)—Zeal or effort.
- 17) Niệm căn: Smrtindriya (skt)—Memory.
- 18) Định căn: Samadhindriya (skt)—Meditation or trance.
- 19) Huệ căn: Prajnendriya (skt)—Wisdom.
- 20) Vị tri đượng tri: Anajnatamajnyamindriya (skt)—The power for learning the four Noble Truths.
- 21) Ký tri căn: Ajnendriya (skt)—The power of having learned the four Noble Truths.
- 22) Cụ tri căn: Ajnata-Vindriya (skt)—The power of perfect knowledge of the four Noble Truths.

(U) Tam Thập Pháp
Thirty Dharmas

- 1) **Ba Mười Ba Tầng Trời:** Thirty-three-fold heavens—Heaven of the thirty-three—See Chapter 169.
- 2) **Ba Mười Bài tụng Duy Thức:** Trim'satika (p)—Trim'sika (skt)—Thirty stanzas of Yogàcàra doctrine—Duy Thức Tam Thập Tụng (30 bài tụng về Duy Thức).
- 3) **Ba Mười Bảy Phẩm Trợ Đạo:** Thirty-seven aids to enlightenment—See Chapter 21.
- 4) **Ba Mười Giới Xả Đọa của Tỳ Kheo Ni:** Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Ni—Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Tăng—Thirty offences which require explanation and punishment for the offenders is sixty-day room retention—See Tam Thập Giới Xả Đọa Tỳ Kheo Tăng (Nissaggiya-pacittiya) in Chapter 36.

- 5) **Ba Mười Hai Tướng Hảo:** Dvattrimsadvaralakshana (skt)—Thirty-two auspicious marks—See Chapter 110.
- 6) **Ba Mười Hai Ứng Thân:** Thirty-two response bodies—Tam Thập Nhị Ứng Thân—See Chapters 1 and 57.
- 7) **Ba Mười Loại Bố Thí Bất Tịnh:** Thirty types of impure giving—Tam Thập Chủng Bất Tịnh Bố Thí—See Chapter 27.

(V) Tứ Thập Pháp **Forty Dharmas**

- I. Bốn Mười Đề Mục Hành Thiền:** Forty meditation subjects—See Chapter 60.
- II. Bốn Mười Tám Pháp Niệm Phật:** Forty-eight Aspects of Buddha Recitation—See Chapter 136.
- III. Tứ Thập Nhị Phẩm Vô Minh:** Forty-two species of ignorance—Bốn mươi hai phẩm vô minh—Thiên Thai Viên Giáo đoạn trừ 42 vị—The forty-two species of ignorance which, according to the T'ien-t'ai, are to be cut off in the forty-two stages.
- 1-10)Thập Trụ: Ten grounds—See Chapter 174.
- 11-20)Thập Hạnh: Ten necessary activities—Ten necessary practices of a Bodhisattva—See Chapter 29.
- 21-30)Thập Hồi Hưởng: Ten kinds of dedication—See Chapter 146.
- 31-40)Thập Địa: See Ten grounds—Ten stages—See Chapter 174.
- 41) Đẳng Giác: Samyak Sambodhi (skt)—The balanced state of truth—Quả vị thứ 51 trong 52 quả vị mà Bồ Tát phải trải qua trên đường đi đến quả vị Phật—The fifty-first of the fifty-two stages through which a bodhisattva is supposed to pass on the road to Buddhahood.
- 42) Diệu Giác: Fine state of truth—The wonderful enlightenment—Diệu giác trong Phật giáo Đại thừa gồm tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn (tự mình giác ngộ, giúp người giác ngộ, giác ngộ tròn đầy). Đây là quả vị thứ 52, cũng là quả vị cuối cùng của một vị Bồ Tát trước khi thành Phật—The wonderful enlightenment of Mahayana Buddhism, consisting of self-enlightenment to enlighten others and Enlightenment of Buddhahood. The fifty-second and the last stage of a bodhisattva before becoming Buddha.
- IV. Tứ Thập Vị:** Bốn mươi Tâm Bồ Tát trong Kinh Phạm Võng—Forty bodhisattva positions in Brahma-Net Sutra—See Chapter 54 (V).

(W) Ngũ Thập Pháp **Fifty Dharmas**

- I. Ngũ Thập Ác:** Fifty evils—Năm mươi thứ ác (Sắc có 17, Thọ có 8, Tưởng có 8, Hành có 9, và Thức có 8)—The fifty evils produced by the five skandhas (seventeen for form or rupa, eight for feelings, eight for sensation, nine for volition, and eight for consciousness)—See Ngũ Thập Ấm Ma (Fifty skandha-demon states) in Chapter 63.

II. Ngũ Thập Bát Giới: Fifty-eight commandments—Năm mươi tám giới gồm mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh trong Kinh Phạm Võng—Fifty-eight commandments include the ten primary commandments and the forty-eight secondary commandments in the Brahma Net Sutra.

1-10) Mười giới trọng: Mười Giới Trọng trong Kinh Phạm Võng—Ten Major Precepts—See Chapter 36.

11-58) Bốn Mươi Tám Giới Khinh: The forty-eight secondary commandments—Forty-eight Secondary Precepts which the Buddha taught all bodhisattvas in the Brahma-Net Sutra—See Chapter 36.

III. Ngũ Thập Pháp: Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna.

(3) Tam Tam Muội: Samadhi on the three subjects—Three kinds of Samadhi.

(4) Tứ Thiền: Four Foundations of Mindfulness.

(4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds.

(4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter.

(8) Tám Bội Xả: Bát Giải Thoát Tam Muội—Eight liberations.

(8) Bát Thắng Xứ: Eight liberations or Eight victorious stages.

(9) Cửu Thứ Độ Định: Samadhi of the nine degrees.

(10) Thập Nhứt Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.

IV. Ngũ Thập Ấm Ma: Fifty skandha-demon states—Theo Kinh Lăng Nghiêm, quyển thứ Chín, có năm mươi ấm ma—According to The Surangama Sutra, book Nine, there are fifty skandha-demon states—See Chapter 63.

V. Ngũ Thập Nhị Vị: Năm mươi hai giai đoạn trong tiến trình thành Phật—Fifty-two stages in the process of becoming a Buddha.

(A) Bồ Tát Đạo: Way to Bodhisattvahood—Năm mươi một giai đoạn đầu để đi đến Bồ Tát đạo—The fifty stages in the process of becoming a Buddha; of these fifty-one are to Bodhisattvahood:

1-10) Thập tín: Ten grades of Bodhisattva's faith—Ten stages of faith.

11-20) Thập trụ: Ten stages (periods) in Bodhisattva-wisdom.

21-30) Thập Hạnh: Ten kinds of practice of Great Enlightening Beings,.

31-40) Thập hồi hướng: Ten kinds of dedication.

41-50) Thập địa: Ten grounds.

51) Đẳng giác: Samyak-sambodhi—The fifty-first stage is “the balanced state of truth”.

(B) Phật Đạo—Way of the Buddha:

52) Diệu giác: Fine state of truth—The fifty second stage to Buddhahood is “the fine state of truth”.

VI. Năm Mươi Một Tâm Sở: According to the Mahayana, there are fifty-one Dharmas interactive with the Mind—Theo Đại Thừa, có 51 tâm sở—See Chapter 54 (M).

VII. Năm Mươi Hai Tâm Sở: Fifty-two mental states—Theo Luận Vi Diệu Pháp (A Tỳ Đạt Ma), có 52 tâm sở—According to the Abhidharma, there are fifty-two mental states—See Chapter 54 (M).

(X) Lục Thập Pháp
Sixty Dharmas

- I. **Lục Thập Nhị Kiến:** Sixty-two wrong views—See Chapter 44.
- II. **Sáu Mười Ba Pháp:** Sixty-three kinds of entities—See Chapter 150.

(Y) Thất Thập Pháp
Seventy Dharmas

- I. **Thất Thập Ngũ Giới Chúng Học:** Sikkha-karaniya (skt)—Sekhiyadhamma (p)—Seventy-five rules of conduct—See Chapter 36.
- II. **Bảy Mười Lăm Pháp Câu Xá Tông:** Seventy-five dharmas mentioned by the Kosa school—See Câu Xá Tông in Chapter 185 (Part II) (I).

(Z) Bát Thập Pháp
Eighty Dharmas

- I. **Tám Mười Tám Loại Kiến Hoặc:** Eighty-eight deluded viewpoints—Bát thập bát kiến hoặc—See Chapter 44 (C-3).
- II. **Tám Mười Bốn Ngàn Pháp Môn:** Eighty-four thousand dharma-doors—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else's potentials—Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác.
- III. **Tám Mười Bốn Ngàn Tướng Hảo Của Phật:** Eighty-four thousand signs of perfection of a Buddha.
- IV. **Tám Mười Bốn Ngàn Trí Tuệ:** Từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ—Eighty-four thousand wisdoms from the one Prajna—Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy: “Này thiện tri thức, pháp môn của tôi đây từ một Bát Nhã phát sanh ra tám muôn bốn ngàn trí tuệ. Vì cơ sao? Vì người đời có tám muôn bốn ngàn trần lao, nếu không có trần lao thì trí huệ thường hiện, chẳng lìa tự tánh. Người ngộ pháp này tức là vô niệm, vô ức, vô trước, chẳng khởi cuống vọng, dùng tánh chơn như của mình, lấy trí huệ quán chiếu, đối với tất cả pháp không thủ không xả, tức là thấy tánh thành Phật đạo.”—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch's Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught: “Good Knowing Advisors, my Dharma-door produces 84,000 wisdom from the one Prajna. Why? Because worldly people have 84,000 kinds of

defilement. In the absence of defilement, wisdom is always present since it is not separate from the self-nature. Understand this dharma is simply no-thought, no-remembrance, non-attachment and the non-production of falsehood and error. Use your own true-suchness nature and, by means of wisdom, contemplate and illuminate all dharmas without grasping or rejecting them. That is to see one's own nature and realize the Buddha Way”

- V. **Tám Mười Một Pháp:** Eighty-one dharmas—Có tám mươi một pháp môn được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã—There are eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra—See Chapter 150 (A-3) (VI).

(AA) Cửu Thập Pháp **Ninety Dharmas**

- I. **Cửu Thập Giới Đọa:** Ninety Pacittiya offences which require confession and repentance—Pacittiya (skt)—See Chapter 36.

Phật Ngôn:

Kẻ ngu xuẩn thường hay muốn danh tiếng mà mình không xứng: chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, oai quyền trong Tăng lữ, danh vọng giữa các gia tộc khác—The fool always desire for an undue reputation or undeserved honour, precedence among the monks, authority in the monasteries, honour among other families (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 73).

Chớ nên làm bạn với người ác, chớ nên làm bạn với người kém hèn, hãy nên làm bạn với người lành, với người chí khí cao thượng—Do not associate or make friends with evil friends; do not associate with mean men. Associate with good friends; associate with noble men (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 78).

Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng, ưa nghe Thánh như thuyết pháp—Those who drink the Dharma, live in happiness with a pacified mind; the wise man ever rejoices in the Dharma expounded by the sages (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 79).

Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nẩy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình—Irrigators guide the water to where they want, fletchers bend the arrows, carpenters control their timber, and the wise control or master themselves (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 80).

Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, cũng như thế, những lời hủ bại hoặc tán dương chẳng bao giờ làm lay động người đại trí—As a solid rock is not shaken by the wind; likewise, the wise are not moved by praise or blame (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 81).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI **CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY**

Pháp và Pháp Môn **Dharma and Dharma-Doors**

(A) Pháp **Dhamma (p)** **Dharma (skt)**

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp—Overview and Meanings of Dhamma

- (I) Nghĩa tổng quát của Pháp—The meanings of “Dharma” in general.
- (II) Nghĩa của Dharma theo Phạn ngữ—The meanings of “Dharma” in Sanskrit.
- (III) Nghĩa của Pháp theo Phật giáo—The meanings of “Dharma” according to Buddhism.
- (IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp—Other definitions that are related to Dharma.

(A-2) Đặc Tính của Pháp—Characteristics of Dharmas

- (I) Không—Empty: See Không in Chapter 85.
- (II) Vô Thường—Impermanent: See Vô Thường in Chapter 69.
- (III) Giả—Unreal.

(A-3) Phân Loại Pháp—Categories of Dharma

- (I) Tứ Pháp—Four dharmas.
- (II) Ngũ Pháp—Five laws or categories.
- (III) Thất Diệu Pháp—Seven good qualities
- (IV) Ngũ Thập Pháp—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna.
- (V) Sáu mươi ba pháp—Sixty-three kinds of entities.
- (VI) Bát Thập Nhứt Pháp—Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra.
- (VII) Tăng Nhứt Pháp—Increased-By-One Dharmas: See Chapter 149.

(A-4) Bất Cộng Pháp—Distinctive characteristics of all dharmas

- (I) Tổng quan về Thập Bát Bất Cộng Pháp—An overview of Eighteen distinctive characteristics of all dharmas.
- (II) Chi tiết về Thập Bát Bất Cộng Pháp—Details of Eighteen distinctive characteristics of all dharmas:
 - (A) Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp—The eighteen characteristics defined by the Hinayana.
 - (B) Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra.

(A-5) Bất Tương Ứng Hành Pháp—The Elements Independent of Consciousness

- (I) Tổng quan về Bất Tương Ứng Hành Pháp—An overview of the Elements Independent of Consciousness.
- (II) Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas.

(A-6) Pháp Bình Đẳng—Dharmas of Sameness—Dharmasamata (skt)

- (I) Tứ Bình Đẳng Pháp—Four sorts of sameness.
- (II) Pháp Bình Đẳng theo Kinh Duy Ma Cật—Dharmasamata in the Vimalakirti Sutra.

(A-7) Pháp Cúng Dường—Dharmapuja (skt)

(A-8) Diệu Pháp Phi Diệu Pháp—Saddhamma (p)—Asaddhamma (p)

- (I) Thất Diệu Pháp.
 (II) Thất Phi Diệu Pháp.

(A-9) Pháp Giải Thoát—Dharma of Liberation—Buddha’s Dharma**(A-10) Pháp Hành—Conditioned Dharmas**

- (I) Nghĩa của Pháp Hành—The meanings of Conditioned Dharmas.
 (II) Đặc Tính của Pháp Hành—Characteristics of Conditioned Dharmas:
 (A) Pháp Hành Vô Thường—Conditioned states are impermanent and passing away.
 (B) Pháp Hành Khổ—Conditioned states are miserable.
 (C) Pháp Hành Vô Ngã—Conditioned states are without a Self: See Chapter 67 (B).

(A-11) Hộ Pháp—Dharma Protector—Dharmapala (skt)

- (I) Tổng quan về Hộ Pháp—An overview of Dharma protector.
 (II) Hộ pháp có hai nghĩa—The term “Dharma-protector” has two meanings.

(A-12) Pháp Lạc—Niềm Vui Tôn Giáo—Dharma-Joy

- (I) Tổng quan về Pháp Lạc—An overview of Religious joy.
 (II) Pháp Lạc theo Kinh Duy Ma Cật—Religious Joy according to the Vimalakirti Sutra:
 (A) Âm Mưu của Ma Vương—Demon King’s Plots.
 (B) Cư Sĩ Duy Ma Cật lột trần chiếc mặt nạ của Ma Vương—Upasaka Vimalakirti revealed the mask of the Demon King.
 (C) Âm Mưu của Ma Vương bị thay đổi—The alteration of the Demon King’s Plots.
 (D) Cư Sĩ Duy Ma Cật lột trần chiếc mặt nạ của Ma Vương—Upasaka Vimalakirti revealed the mask of the Demon King.

(A-13) Pháp Luân—The Wheel of Law—Dharma-cakra

- (I) Tổng quan về Pháp Luân—An overview of Dharma-cakra.
 (II) Nghĩa của Pháp Luân—The meanings of Dharma-cakra.

(A-14) Pháp Nhẫn—Dharmakshanti**(A-15) Pháp Nhị Biên—Duality Dharmas****(A-16) Phật Pháp—Buddha’s Teachings—Buddha-Dharma (skt)**

- (I) Tổng quan về sự khai sanh Phật Pháp—An overview of the birth of the Buddha’s teachings.
 (II) Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức—Teaching of the Awakened One.
 (III) Chiếc bè Pháp—Raft of Dharma.

(A-17) Thượng Pháp—Noble doctrines

- (I) Thượng Pháp.
 (II) Thất Thượng Nhân Pháp.

(A-18) Tương Ứng Pháp—Corresponding dharmas

- (I) Tổng quan về Tương Ứng Pháp—An overview of Corresponding dharmas.
 (II) Chi tiết về Tương Ứng Pháp—Details of Corresponding Dharmas:
 (A) Tâm Pháp.
 (B) Tâm Sở Pháp.
 (III) Các loại Tương Ứng Pháp—Different kinds of Corresponding Dharmas.

(A-19) Pháp Vi Tế—Subtle Dharmas

- (I) Tổng quan về Pháp Vi Tế—An overview of the Subtle Dharmas.
 (II) Chi tiết về Pháp Vi Tế—Details of the Subtle Dharmas:
 (A) Tam Tu Tịnh Giới—Three cultivations of pure precepts.
 (B) Tam Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts.
 (C) Lục hòa kính pháp—Six points of reverent harmony or unity in a monastery:
 (C-1) Tổng quan về “Lục hòa kính pháp”—An overview of “Six points of reverent harmony or unity in a monastery”.

- (C-2) Tóm lược nội dung của Lục Hòa Kính Pháp trong tự viện—Summary content of the six points of reverent harmony or unity in a monastery.
- (C-3) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahāparinibbāna Sutta and Saṅgīti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent (Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery).
- (D) Ngũ Triển Cái—Five hindrances.
- (D-1) Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:
- (D-2) Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism.
- (D-3) Nội dung về Năm Triển Cái—The content of Five hindrances.
- (D-4) Những phương thức nhằm khắc phục năm triển cái này—Methods of overcoming of these five hindrances.
- (D-5) Khắc phục năm triển cái—Overcoming the five hindrances.
- (A-20) Pháp Vô Ngã—Dharmanairatmya**
- (I) Tổng quan về Pháp Vô Ngã—An overview of Dharmanairatmya.
- (II) Nghĩa của Pháp Vô Ngã—The meanings of Dharmanairatmya.

(B) Pháp Môn
Dharmaparyaya (skt)

- (B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp Môn—Overview and Meanings of Dharmaparyaya**
- (I) Nghĩa của Pháp Môn—The meanings of Dharmaparyaya.
- (II) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp Môn—Other definitions that are related to Dharmaparyaya.
- (B-2) Phân Loại Pháp Môn—Categories of Dharma-Door**
- (I) Nhị Môn—Two doors.
- (II) Tứ Môn—Four Doors.
- (A) Tứ Sự Pháp Môn—Four methods of a bodhisattva's preparation for preaching the Law.
- (B) Tứ Môn Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation: See Chapter 136 (C) (II).
- (C) Tiểu Thừa Tứ Môn—Four doctrines of Hinayana.
- (III) Ngũ Công Đức Môn—Five meritorious gates of Amitabha's Pure Land.
- (IV) Lục Điều Môn.
- (V) Bát Môn—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic.
- (VI) Thập Môn—Ten Doors.
- (A) Mười Đề Mục Suy Niệm trong cuộc tu của người Phật tử: Anussati (p)—Ten recollections in any Buddhist's cultivation.
- (B) Thập Huyền Môn.
- (VII) Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn—Eighty-four thousand dharma-door.
- (B-3) Pháp Môn Bất Nhị—Non-Dual Dharma**
- (I) Tổng quan về “Pháp Môn Bất Nhị”—An overview of “Non-dual dharma”.
- (II) Nghĩa của Bất Nhị—The meanings of “Non-Duality”.
- (III) Pháp Môn Bất Nhị theo Kinh Duy Ma Cát—Non-Dual Dharma according to the Vimalakīrti Sūtra.
- (A) Cư Sĩ Duy Ma Cát hỏi các Bồ Tát về Pháp Môn Bất Nhị—Upasaka Vimalakīrti questioned Bodhisattvas on the “Non-Dual Dharma”.
- (B) Chư Bồ Tát trả lời Cư Sĩ Duy Ma Cát về những vấn đề liên quan đến Pháp Môn Bất Nhị—Bodhisattvas responded to Upasaka Vimalakīrti issues that are related to the “Non-Dual Dharma”:
- (C) Chư Bồ Tát muốn biết ý kiến của Ngài Văn Thù Bồ Tát về Pháp Môn Bất Nhị—Bodhisattvas wanted to know Mañjuśrī's opinions on the “Non Dual Dharma”.

(D) Ngài Văn Thù Bồ Tát nói cho chư Bồ Tát biết ý kiến của Ngài về Pháp Môn Bất Nhị—*Manjusri told Bodhisattvas his opinions on the “Non Dual Dharma”.*

(D) Ngài Văn Thù Bồ Tát muốn biết ý kiến của Ngài Duy Ma Cật về Pháp Môn Bất Nhị—*Manjusri Bodhisattva wanted to know Upasaka Vimalakirti’s opinions on the “Non Dual Dharma”.*

(E) Thái độ của Cư Sĩ Duy Ma Cật về Pháp Môn Bất Nhị—*Upasaka Vimalakirti’s attitude on the “Non Dual Dharma”.*

(F) Hệ quả trực tiếp của Pháp Môn Bất Nhị—*Direct Result of the “Non-Dual Dharma”.*

(B-4) Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—The Dharma exposition that is applicable to oneself

(I) Tổng quan về Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—*An overview of the Dharma exposition applicable to oneself.*

(II) Chi tiết về Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—*Details of the Dharma exposition applicable to oneself.*

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—*Purified bodily conduct.*

(B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—*Purified verbal conduct.*

(B-5) Pháp Môn Giải Thoát—Door of liberation

(I) Nghĩa của Pháp Môn Giải Thoát—*The meanings of the Door of Release.*

(II) Pháp Môn Giải Thoát—*Doors of Emancipation.*

(B-6) Pháp Môn Nhẫn Nhục—Dharma Gate of Patience

(I) Nghĩa của Pháp Nhẫn—*The meanings of Dharmakshanti.*

(II) Pháp Môn Nhẫn Nhục—*Dharma door of patience.*

(III) Vô Sanh Pháp Nhẫn—*Dharma of non-appearance.*

(B-7) Pháp Môn Thiền Định—Methods of meditation

(I) Tổng quan về Pháp Môn Thiền Định—*An overview of the Zen Door.*

(II) Chi tiết về Pháp Môn Thiền Định—*Details of the Zen Door: See Chapter 60.*

(III) Pháp Môn Thiền Định theo Lục Tổ Huệ Năng—*The Zen Door according to the Sixth Patriarch Hui-Neng.*

(B-8) Quán Tưởng Môn—Visualization Method

(I) Tổng quan về Quán Tưởng Môn—*An overview of the Visualization Method.*

(II) Chi tiết về Quán Tưởng Môn—*Details of the Visualization Method.*

(C) Phổ Môn

Samanta-mukuha (skt)

(I) **Phổ Môn**

(II) **Thập Phổ Môn: The ten universals of a bodhisattva.**

(A) Pháp
Dhamma (p)
Dharma (skt)

(A-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp
Overview and Meanings of Dhamma

(I) Nghĩa tổng quát của Pháp—The meanings of “Dharma” in general:

- 1) Sự vật—Things: Events, phenomena.
- 2) Luật và giáo pháp nói chung: Duty, law or doctrine.
- 3) Chân Lý: Ultimate truth.
- 4) Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
- 5) Hiện Tượng—Phenomenon: Mọi hiện tượng, sự vật và biểu hiện của hiện thực. Mọi hiện tượng đều chịu chung luật nhân quả, bao gồm cả cốt tủy giáo pháp Phật giáo—All phenomena, things and manifestation of reality. All phenomena are subject to the law of causation, and this fundamental truth comprises the core of the Buddha’s teaching.
- 6) Luật vũ trụ hay trật tự mà thế giới chúng ta phải phục tùng, nhưng theo đạo Phật, đây là luật “Luân Hồi Nhân Quả”: The cosmic law which is underlying our world, but according to Buddhism, this is the law of karmically determined rebirth.

(II) Nghĩa của Dharma theo Phạn ngữ—The meanings of “Dharma” in Sanskrit:

- 1) Pháp là một danh từ rắc rối, khó xử dụng cho đúng nghĩa; tuy vậy, pháp là một trong những thuật ngữ quan trọng và thiết yếu nhất trong Phật Giáo. Pháp có nhiều nghĩa. Do gốc chữ Phạn “dhr” có nghĩa là “nắm giữ” hay “mang vác”, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó. Nguyên thủy nó có nghĩa là luật vũ trụ, trật tự lớn mà chúng ta phải theo, chủ yếu là nghiệp lực và tái sinh. Học thuyết của Phật, người đầu tiên hiểu được và nêu ra những luật này. Kỳ thật, những giáo pháp chân thật đã có trước thời Phật lịch sử, bản thân Phật chỉ là một biểu hiện. Hiện nay từ “dharma” thường được dùng để chỉ giáo pháp và sự thực hành của đạo Phật. Pháp còn là một trong “tam bảo” theo đó người Phật tử đạt thành sự giải thoát, hai “bảo” khác là Phật bảo và Tăng bảo—Dharma is a very troublesome word to handle properly and yet at the same time it is one of the most important and essential technical terms in Buddhism. Dharma has many meanings. A term derived from the Sanskrit root “dhr,” which means “to hold,” or “to bear”; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it. Originally, it means the cosmic law which underlying our world; above all, the law of karmically determined rebirth. The teaching of the Buddha, who recognized and regulated this law. In fact, dharma (universal truth) existed before the birth of the historical Buddha, who is no more than a manifestation of it. Today, “dharma” is most commonly used to refer to Buddhist doctrine and practice. Dharma is also one of

the three jewels on which Buddhists rely for the attainment of liberation, the other jewels are the Buddha and the Sangha.

- 2) Theo Phạn ngữ, chữ “Pháp” phát xuất từ căn ngữ “Dhri” có nghĩa là cầm nắm, mang, hiện hữu, hình như luôn luôn có một cái gì đó thuộc ý tưởng “tồn tại” đi kèm với nó—Etymologically, it comes from the Sanskrit root “Dhri” means to hold, to bear, or to exist; there seems always to be something of the idea of enduring also going along with it.
 - a) Ý nghĩa thông thường và quan trọng nhất của “Pháp” trong Phật giáo là chân lý—The most common and most important meaning of “Dharma” in Buddhism is “truth,” “law,” or “religion.”
 - b) Thứ hai, pháp được dùng với nghĩa “hiện hữu,” hay “hữu thể,” “đối tượng,” hay “sự vật”: Secondly, it is used in the sense of “existence,” “being,” “object,” or “thing.”
 - c) Thứ ba, pháp đồng nghĩa với “đức hạnh,” “công chánh,” “chuẩn tắc,” về cả đạo đức và tri thức—Thirdly, it is synonymous with “virtue,” “righteousness,” or “norm,” not only in the ethical sense, but in the intellectual one also.
 - d) Thứ tư, có khi pháp được dùng theo cách bao hàm nhất, gồm tất cả những nghĩa lý vừa kể, nên chúng ta không thể dịch ra được. Trong trường hợp này cách tốt nhất là cứ để nguyên gốc chứ không dịch ra ngoại ngữ—Fourthly, it is occasionally used in a most comprehensive way, including all the senses mentioned above. In this case, we’d better leave the original untranslated rather than to seek for an equivalent in a foreign language.

(III) Nghĩa của Pháp theo Phật giáo—The meanings of “Dharma” according to Buddhism:

- 1) Giáo pháp của Phật—Buddhist doctrine or teachings: Những lời dạy của Đức Phật chuyên chở chân lý. Phương cách hiểu và yêu thương được Đức Phật dạy trong giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy giáo pháp của Ngài nhằm giúp chúng ta thoát khỏi khổ đau phiền não do nguyên nhân cuộc sống hằng ngày và để cho chúng ta khỏi bị mất nhân phẩm, cũng như không bị sa vào ác đạo như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân. Pháp như chiếc bè cho chúng ta cái gì đó để bám víu khi chúng ta triệt tiêu những vương mắc gây cho chúng ta khổ đau phiền não và lăn trôi bên bờ sanh tử. Phật pháp chỉ những phương cách rọi sáng nội tâm, nhằm giúp cho chúng ta vượt thoát biển đời đau khổ để đáo được bỉ ngạn Niết Bàn. Một khi đã đáo được bỉ ngạn, thì ngay cả Phật pháp cũng phải xả bỏ—The teaching of the Buddhas which carry or hold the truth. The way of understanding and love taught by the Buddha doctrine. The Buddha taught the Dharma to help us escape the sufferings and afflictions caused by daily life and to prevent us from degrading human dignity, and descending into evil paths such as hells, hungry ghosts, and animals, etc. The Dharma is like a raft that gives us something to hang onto as we eliminate our attachments, which cause us to suffer and be stuck on this shore of birth and death. The Buddha’s dharma refers to the methods of inward illumination; it takes us across the sea of our afflictions to the other shore, nirvana. Once we get there, even the Buddha’s dharma should be relinquished.
- 2) Pháp không phải là một luật lệ phi thường tạo ra hay ban bố bởi người nào đó. Theo Đức Phật, thân thể của chúng ta là Pháp, tâm ta là Pháp, toàn bộ vũ trụ là Pháp. Hiểu được thân, tâm và những điều kiện trần thế là hiểu được Pháp—The Dharma is not an extraordinary law created by or given by anyone. According to the Buddha, our body itself is Dharma; our mind itself is Dharma; the whole universe is Dharma. By

understanding the nature of our physical body, the nature of our mind, and worldly conditions, we realize the Dharma.

- 3) Pháp từ vô thủy vô chung mà tất cả mọi hiện tượng theo nhân duyên tùy thuộc vào đó: The Dharma that is the law of beginningless and endless becoming, to which all phenomena are subject according to causes and conditions.
- 4) Pháp bao gồm những lời dạy và những bài thuyết pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni trong ấy đã giải rõ ý nghĩa của Nhất Thể Tam Bảo và con đường đi đến thể hiện được nó: The Dharma, which comprises the spoken words and sermons of Sakyamuni Buddha wherein he elucidated the significance of the Unified Three Treasures and the way to its realization.
- 5) Pháp bảo, bao gồm những bài giảng, bài thuyết pháp của chư Phật (tức là những đấng giác ngộ viên mãn) như đã thấy trong các kinh điển và bản văn Phật giáo khác vẫn được phát triển: The Dharma, the teaching imparted by the Buddha. All written sermons and discourses of Buddhas (that is, fully enlightened beings) as found in the sutras and other Buddhist texts still extant.
- 6) Theo Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh, bản chất của chư pháp đều không sanh, không diệt, không nhớ, không sạch, không tăng, không giảm: According to the Prajnaparamita Heart Sutra, the basic characteristic of all dharmas is not arising, not ceasing, not defiled, not immaculate, not increasing, not decreasing.
- 7) Đức Phật dạy: “Những ai thấy được Pháp là thấy Ta.”—The Buddha says: “He who sees the Dharma sees me.”
- 8) Giáo pháp của Phật hay những lời Phật dạy. Con đường hiểu và thương mà Đức Phật đã dạy: The teaching of the Buddha. The doctrine of understanding and loving).
- 9) Toàn bộ giáo thuyết Phật giáo, các quy tắc đạo đức bao gồm kinh, luật, giới: The doctrines of Buddhism, norms of behavior and ethical rules including pitaka, vinaya and sila.
- 10) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.
- 11) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.
- 12) Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, chữ Dharma có năm nghĩa như sau—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, the word “Dharma” has five meanings:
 - a) Dharma là cái được nắm giữ hay lý tưởng nếu chúng ta giới hạn ý nghĩa của nó trong những tác vụ tâm lý mà thôi. Trình độ của lý tưởng này sẽ sai biệt tùy theo sự tiếp nhận của mỗi cá thể khác nhau. Ở Đức Phật, nó là sự toàn giác hay viên mãn trí (Bodhi): Dharma would mean ‘that which is held to,’ or ‘the ideal’ if we limit its meaning to mental affairs only. This ideal will be different in scope as conceived by different individuals. In the case of the Buddha it will be Perfect Enlightenment or Perfect Wisdom (Bodhi).
 - b) Thứ đến, lý tưởng diễn tả trong ngôn từ sẽ là giáo thuyết, giáo lý, hay giáo pháp của Ngài: Secondly, the ideal as expressed in words will be his Sermon, Dialogue, Teaching, Doctrine.

- c) Thứ ba, lý tưởng đề ra cho các đệ tử của Ngài là luật nghi, giới cấm, giới điều, đức lý: Thirdly, the ideal as set forth for his pupils is the Rule, Discipline, Precept, Morality.
- d) Thứ tư, lý tưởng là để chứng ngộ sẽ là nguyên lý, thuyết lý, chân lý, lý tính, bản tính, luật tắc, điều kiện: Fourthly, the ideal to be realized will be the Principle, Theory, Truth, Reason, Nature, Law, Condition.
- e) Thứ năm, lý tưởng thể hiện trong một ý nghĩa tổng quát sẽ là thực tại, sự kiện, sự thể, yếu tố (bị tạo hay không bị tạo), tâm và vật, ý thể và hiện tượng: Fifthly, the ideal as realized in a general sense will be Reality, Fact, Thing, Element (created and not created), Mind-and-Matter, Idea-and-Phenomenon.
- i) Những phản ánh của các hiện tượng vào tâm con người, nội dung tâm thần, ý tưởng: Reflection of a thing in the human mind, mental content, object of thought or idea.
- ii) Những nhân tố tồn tại mà trường phái Tiểu thừa cho đó là nền tảng của nhân cách kinh nghiệm: Factors of existence which the Hinayana considers as bases of the empirical personality.
- 13) Theo phái Trung Quán, chữ Pháp trong Phật Giáo có nhiều ý nghĩa. Nghĩa rộng nhất thì nó là năng lực tinh thần, phi nhân cách bên trong và đằng sau tất cả mọi sự vật. Trong đạo Phật và triết học Phật giáo, chữ Pháp gồm có bốn nghĩa—According to the Madhyamakās, Dharma is a protean word in Buddhism. In the broadest sense it means an impersonal spiritual energy behind and in everything. There are four important senses in which this word has been used in Buddhist philosophy and religion:
- a) Pháp có nghĩa là thực tại tối hậu. Nó vừa siêu việt vừa ở bên trong thế giới, và cũng là luật chi phối thế giới: Dharma in the sense of one ultimate Reality. It is both transcendent and immanent to the world, and also the governing law within it.
- b) Pháp theo ý nghĩa kinh điển, giáo nghĩa, tôn giáo pháp, như Phật Pháp: Dharma in the sense of scripture, doctrine, religion, as the Buddhist Dharma.
- c) Pháp có nghĩa là sự ngay thẳng, đức hạnh, lòng thành khẩn: Dharma in the sense of righteousness, virtue, and piety.
- d) Pháp có nghĩa là thành tố của sự sinh tồn. Khi dùng theo nghĩa này thì thường được dùng cho số nhiều: Dharma in the sense of ‘elements of existence.’ In this sense, it is generally used in plural.

(IV) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp—Other definitions that are related to Dharma:

- 1. Pháp Ái:** Tình yêu trong phạm trù tôn giáo—Tình yêu của những vị Bồ tát muốn cứu độ chúng sanh, ngược lại với Dục ái hay tình yêu phàm tục—Religious love—Bodhisattva love with desire to save all creatures, in contrast with ordinary love (Dục ái).
- a) Pháp Ái Tiểu và Đại Thừa—Hinayana and Mahayana Dharma-love: Cả hai thứ pháp ái này đều cần phải loại bỏ—Both of which are to be eradicated.
- i) Pháp Ái Tiểu Thừa: Lòng yêu niết bàn của kẻ căn cơ thấp kém—Hinayana Dharma-love as desire for nirvana.
- ii) Pháp Ái Đại Thừa: Lòng ái thiện của bậc Bồ Tát Đại Thừa—Mahayana Dharma-love or Bodhisattva attachment to illusory things.
- b) Pháp Ái Như Lai: Tâm Đại Bi của Như Lai hay tình yêu cứu độ chúng sanh chân chánh vô thượng—Tathagata-love, which goes out to all beings for salvation.

2. **Pháp Âm:** Dharmaghosa (skt)—Dharma-voice—The sound of preaching—The sound of Truth.
3. **Pháp Ân:** Dharma-grace—The grace of Triratna—Ân Tam Bảo.
4. **Pháp Ấn:** Dharma seals.
 - a) Dấu ấn của diệu pháp, diệu pháp chân thực, không chuyển động hay biến đổi nên gọi là “Ấn.”: The seal of Buddha-truth, expressing its reality and immutability.
 - b) Dấu hiệu chứng ngộ mà chư Phật hay chư Tổ trao truyền tâm pháp cho nhau: Its universality and its authentic transmission from one Buddha or patriarch to another.
 - c) Tam pháp ấn: There are three Dharma Seals or three marks of existence, or three characteristics of all phenomenal existence: Trilaksana (skt)—Tilakkhana (p)—See Chapter 95.
 - d) Mẫu Đà La Pháp Ấn: Dharmachakra-Mudra (skt)—Gesture of the Setting in motion of the Wheel of Doctrine—Chuyển pháp luân ấn—Lòng bàn tay trái hướng vào thân, còn lòng bàn tay phải hướng ra phía trước. Ngón cái và ngón trỏ mỗi bàn tay tạo thành một vòng tròn, hai vòng tròn chạm nhẹ vào nhau. Đây là tư thế của các Phật Thích Ca, Di Đà, Đại Nhật và Di Lặc—The left palm is turned toward the body, the right outward, and the circles formed by the thumbs and index fingers of each hand touch one another. This mudra is found in representations of Sakyamuni, Amitabha, Vairocana and Maitreya Buddhas.
5. **Pháp Bảo:** Dharmaratna (skt).
 - a) Kho tàng Phật Pháp hay diệu pháp mà Đức Phật đã thuyết giáo, được trân quý như của báu của người thế tục, ngôi hai trong Tam Bảo—Dharma-treasure—The Law or Buddha-truth, the second personification in the Triratna.
 - b) Những vật cá nhân của một vị Tăng hay Ni như Y Bát, vân vân: The personal articles of a monk or nun, i.e. robe, almsbowl, etc.

** For more information, please see Tam Bảo in Ch. 6.
6. **Pháp Bố Thí:** The almsgiving of the Buddha-truth—See Pháp Thí and Tam Bố Thí in Chapter 27.
7. **Pháp Chấp:** Chấp vào ý niệm chư pháp hay hiện tượng là có thật. Đây là một ảo tưởng—Holding (bonding) on the concept that of the reality of dharma, things or phenomena (holding to things as realities or false tenet that things are real). This holding is an illusion.
8. **Pháp Châu:** Thuyền Phật pháp có thể chở người ta ra khỏi biển sanh tử luân hồi để đến cõi Niết Bàn—The barque of the Buddha-truth which ferries men out from the sea of mortality and reincarnation to nirvana.
9. **Pháp Chiếu:** Sự chiếu sáng của Phật pháp—Dharma-shinning.
10. **Pháp Cổ:** Dharma-drum—Tiếng trống thúc quân được đem ví với tiếng Phật thuyết pháp khuyến răn đại chúng tiến lên làm việc công đức—The drum of the law which stirring all to advance in virtue.
11. **Pháp Diệt:** Sự tận diệt của Phật pháp, sau thời kỳ thứ ba của ba thời kỳ Chánh Tượng Mạt—The extinction of the Law, or Buddhism, after the third of the three stages.
12. **Pháp Duyên:**
 - a) Nhân duyên trở thành một Phật tử: To become a Buddhist.

- b) Từ Bi Pháp Duyên: Bi mẫn bố thí vì hiểu rõ pháp duyên (nhân tướng và ngã tướng)—Dharma-caused, i.e. the sense of universal altruism giving to pity and mercy.
- 13. Pháp Duyên Khởi:** Dharmadhatu—Duyên khởi của mọi hiện tượng—Mọi vật đều tùy thuộc vào vật khác, do đó một trong tất cả và tất cả trong một—The environmental cause of all phenomena—Everything is being dependent on everything else; therefore, one is in all and all is in one.
- 14. Pháp Duyên Sanh:** Dharma arises from direct or indirect causes—Nhân duyên sanh pháp—Pháp khởi lên từ những nhân trực tiếp hay gián tiếp—Real entities that arise from direct or indirect causes.
- 15. Pháp Duyệt:** Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp hay tự mình tư duy về pháp—Joy from hearing and meditating on the Law.
- 16. Pháp Dược:** Diệu pháp có thể chữa lành phiền não cho chúng sanh—The medicine of the law (capable of healing all misery).
- 17. Pháp Đà La Ni:** Dharma-dharani (skt)—Nghe giáo pháp của Phật mà thụ trì không quên, đây là một trong ba pháp Đà La Ni—Holding firmly to the truth one has heard, one of the three kinds of dharani—See Chapter 143.
- 18. Pháp Đăng:** Dharma-lamp—Ngọn đèn Phật Pháp xua tan bóng tối vô minh—The lamp of Dharma which dispels the darkness of ignorance.
- 19. Pháp Đế:** Dharma-emperor—Phật được ví như một vị Pháp Vương (Vua Pháp)—Dharma emperor, i.e. the Buddha.
- 20. Pháp Điển:**
- Kinh điển Phật giáo—The scriptures of Buddhism.
 - Tiếng chớp của chân lý, chỉ Phật pháp—The lightning of the truth, or Buddha-teaching.
- 21. Pháp Điện:** Dharma-hall—Temple—Pháp đường hay giảng đường. Chánh điện trong tự viện—The chief hall—Lecture Hall. The main hall of a monastery.
- 22. Pháp Định:** Dharma abode—Pháp Trụ.
- Pháp thiền định: Meditation dharma.
 - Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.
 - Diệu lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp: Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.
 - Phật Tánh: Buddha-nature—Inherent dharma.
- 23. Pháp Độ:** Dharma-method—Luật lệ, hay giới luật và phương cách tu hành—Rules, or disciplines and methods.
- 24. Pháp Giả:** Dharmas are unreal—Chư pháp tự tánh vốn là hư giả không thật (pháp do nhân duyên mà sinh ra), một trong tam giả—Things are unreal, one of the three unrealities.
- 25. Pháp Giới:** Dharma-dhatu (skt)—Dharmaksetra (skt)—Đạt Ma Đà Đô—Pháp Tính—Thực Tướng—Dharma realm—Dharma factor—Dharma element—Cosmos—Billion-world universe—Universe—Dharma-element, factor, or realm—The world where Dharma prevails—(thế giới trong đó Pháp là thù thắng)—See Chapter 94.
- 26. Pháp Hà:** Dharma-river—Chân lý Phật pháp như sông sâu, có khả năng rửa sạch mọi ố nhiễm của phiền não—Buddha-truth likened to a deep river able to wash away the stains of illusion.

27. **Pháp Hạ:** Dharma summer—Số năm tuổi của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni tính từ sau khi thọ cụ túc giới—The year or age of a monk or a nun after ordination.
28. **Pháp Hải:** Dharma-sea—Luật nhiếp trì của Đức Phật hay chân lý Phật pháp như biển cả sâu rộng, có khả năng rửa sạch mọi uế nhiễm của phiền não—The all embracing law of the Buddha or the Buddha-truth likened to a vast deep ocean able to wash away the stains of illusion.
29. **Pháp Hành:** Dharma action—Hành động xảy ra do sự hiểu biết và thực tập Phật pháp—Action resulting from direct apprehension of the doctrine (for those of mentally acute ability). Practice based on the teaching of Dharma.
30. **Pháp Hữu Lộ:** Dharma with outflows—Chư pháp trong thế giới hiện tượng, bị ô nhiễm bởi tham, sân, si—Conditioned dharmas—Dharmas with outflows—Những hiện tượng khác nhau trên thế gian này đều được thành lập bởi những yếu tố hữu lậu. Điều này có nghĩa là những hiện tượng này thuộc về trần tục và bất tịnh; kỳ thật chúng là hữu lậu vì chúng bị nhiễm ô bởi tam độc tham, sân, si. Công đức hữu lậu dẫn đến luân hồi sanh tử trong thế giới Ta Bà—Various phenomena in the world, made up of elements with outflows. That is to say these phenomena are worldly and impure; indeed, leaking (hữu lậu), because they are tainted by the three poisons of greed, anger and ignorance. Conditioned merits and virtues leads to rebirth with samsara.
31. **Pháp Không:** Dharma-sunyata (skt)—The non-reality of things—Things are unreal—Tánh không hay sự không thật của chư pháp. Mọi vật đều tùy thuộc lẫn nhau, chứ không có cá nhân hiện hữu, tách rời khỏi vật khác—The emptiness or unreality of all things. Everything is being dependent on something else and having no individual existence apart from other things; hence the illusory nature of all things as being composed of elements and not possessing reality.
32. **Pháp Kiếm:** Dharma-sword—Lưỡi kiếm chân lý chặt đứt hết sự hoạt động của phiền não—The sword of Buddha-truth, which is able to cut off the functioning of illusion.
33. **Pháp Kiều:** Dharma-bridge—Cầu Chân Lý Phật Pháp có khả năng giúp cho chúng sanh đáo bỉ ngạn niết bàn—The bridge of Buddha-truth, which is able to carry all across to nirvana.
34. **Pháp Kính:** Dharma-mirror—Pháp kính phản chiếu trí huệ Phật—The mirror that reflects the Buddha-wisdom.
35. **Pháp Linh:** Dharma bell—Chuông pháp hay âm thanh thanh thoát dễ chịu khi trì tụng kinh điển—The pleasing sound of intoning the sutras.
36. **Pháp Loa:** Dharmasankha (skt)—Loa Phật Pháp, ý ám chỉ tiếng Đức Phật thuyết pháp như tiếng loa thổi của vỏ ốc vang rất xa (thế tục dùng tù và để thổi ra hiệu ba quân, tiếng thuyết pháp của Đức Phật có sức mạnh hàng phục ma quỷ)—Conch of the Law, a symbol of the universality, power, or command of the Buddha's teaching.
37. **Pháp Lợi:** Dharma-blessing—Phúc lợi mà Phật pháp mang lại cho chúng sanh—The benefits of Buddhism.
38. **Pháp Lôi:** Dharma-thunder—Tiếng sấm của pháp, làm thức tỉnh sự u mê nơi con người và làm tăng trưởng công đức—The thunder of dharma, awakening man from stupidity and stimulate the growth of virtue, the awful voice of buddha-truth.
39. **Pháp Luân:** Dharmacakka (skt).

- a) Một khi bắt đầu lái xe, những chiếc bánh xe sẽ giữ cho xe lăn bánh cho đến khi tới nơi. Từ khi Đức Phật chuyển bánh xe Pháp, chân lý đã được truyền bá một cách liên tục khắp nơi trên thế giới. Chân lý này sẽ tiếp tục được lưu truyền cho đến khi nào nhất thiết (tất cả) chúng sanh đều được thoát khổ. Bánh xe Pháp là một biểu hiệu của sự truyền bá Phật Pháp một cách liên tục nhằm giúp chúng ta có đời sống hạnh phúc hơn: Once we start driving the car, the wheels of the car will keep rolling until the car reaches the destination. Ever since the Buddha first started teaching Dharma, the Truth has spread continuously and all over the world. This will continue until all beings are freed from their suffering. The Dharma Wheel is a symbol of the continuous spreading of the Buddha's teachings to help people live more happily.
- b) Pháp luân giống như luân xa vì nó nghiền nát tất cả những ảo giác. Trong Phật giáo, Pháp luân được xem như là hình ảnh thu nhỏ của tất cả các dấu hiệu. Đó cũng là dấu hiệu của sự thuyết giáo của Đức Phật. Dấu hiệu Pháp luân xuất phát từ thời cổ đại Ấn Độ, những cỗ xe có bánh được dùng cán lên người của địch thủ trên chiến trường. Phật giáo chấp nhận dấu hiệu này dùng để tiêu biểu cho sự hủy diệt phiền não, và sự truyền bá Phật pháp liên tục không ngừng nghỉ, cũng như sự thành tựu những công đức thiện lành: Dharma wheel is likened a wheel because it crushes all illusions. In Buddhism, the Dharma Wheel is regarded as the epitome of all symbols. It is also Sakyamuni Buddha's figurative symbol for the preaching of Dharma. Its origin came from ancient India where wheeled carts were used to overrun enemies in battlefields. Buddhism adopted this symbol to represent destruction of afflictions, as well as a continuous propagation of Buddha-Dharma, and achievement of wholesome virtues.
- c) Pháp luân mà Phật đã chuyển trong vườn Nai, gần Ba La Nại—The establishment of wisdom—The wheel of Truth which the Buddha preached at the Deer Park, in Isipatana, near Benares.
- 40. Pháp Luật:** Dharma-vinaya—Pháp và Luật hay toàn bộ giáo lý của Đức Phật—The Dharma-Discipline or the Doctrine and Discipline or the Buddha's teaching in its completeness.
- 41. Pháp Lữ:** Dharma-companion—Người tu hành—A companion of the Dharma—A disciple.
- 42. Pháp Lực:** Dharmabala (skt)—Năng lực của chân lý Phật pháp có khả năng loại bỏ họa hoạn và trấn áp tà vạy—The power of Buddha-truth, able to do away with calamity and subdue evil.
- 43. Pháp Ma:** Dharma-mara—Ảo tưởng nhìn thấy vạn hữu là có thật—The illusion that things are real and not merely seeming.
- 44. Pháp Mệnh:** Dharma-life.
- a) Tuệ mệnh của Pháp thân: The wisdom-life of the Dharmakaya.
- b) Tuổi thọ của một vị Tăng: The age or lifetime of a monk.
- 45. Pháp Môn:** Dharma gate—Dharma door—See Chapter 150 (B).
- 46. Pháp Môn Nhẫn Nhục:** Dharma gate of patience—Dharma door of patience—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma

door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

- 47. *Pháp Ngã Tướng*:** Dharmatmyalakshana (skt)—Sự tin rằng có một cái gì đó thuộc về bản chất đằng sau những gì hiện ra cho người ta thấy—The belief that there is something substantial behind what is presented to one’s view.
- 48. *Pháp Ngữ*:** Dharma-words.
- a) Lời Phật thuyết pháp: A word or a phrase of the Buddha’s preaching.
- b) Bài thuyết pháp (có thể là của một bậc thầy): Buddhist preaching—Dharma-words, religious discourses.
- 49. *Pháp Nha*:** Dharma-bud—Mầm non trong Phật Giáo—The sprout or bud of Buddhism.
- 50. *Pháp Nhãn*:** Bodhisattva-Cakkhu (p)—Như Thị Nhãn hay Pháp Nhãn—Dharma Eye that penetrates all things—Mắt trí huệ của chư Bồ Tát hay pháp nhãn nhìn thấu suốt sự vật để cứu độ chúng sanh—Bodhisattva truth—Objective eye—The eye that sees the truth that releases men from reincarnation.
- 51. *Pháp Nhẫn*:** Dharmakshanti (skt)—See Pháp Nhẫn in Chapter 150 (A-14).
- 52. *Pháp Nhập*:** Dharma-ayatna (skt)—Pháp Xứ—Cảnh giới mà ý thức nương vịnh hay duyên vào đó, một trong thập nhị nhập—The sense-data of direct mental perception, one of the twelve entrances or places (dvadasayatana)—See Chapter 116.
- 53. *Pháp Nhũ*:** Dharma-milk—Lấy pháp làm thức ăn để nuôi dưỡng pháp thân—The milk of the Dharma which nourishes the spiritual nature.
- 54. *Pháp Niệm Xứ*:** Dharma-smrtyupasthana (skt)—Pháp Niệm Xứ (Quán pháp vô ngã)—Quán và toàn chứng vạn pháp vô ngã—Vạn pháp không có thực tướng, chúng chỉ là sự kết hợp của tứ đại, và mỗi đại không có tự tánh, không thể đứng riêng lẻ, nên vạn pháp vô ngã. Quán pháp vô ngã, chúng chỉ nương tựa vào nhau để thành lập, từ đó phủ nhận ý nghĩ về “Ngã.” Ở đây vị Tỳ Kheo quán pháp trên các pháp, tinh cần, tỉnh giác, chánh niệm để nhiếp phục tham sân trên đời—Meditation and full realization on the transiency selflessness of all elements (contemplating that all the dharmas are without their own nature). Everything has no real nature, they are only a combination of the four elements, and each element is empty and without a self of itself, thus everything is without a self. Dharmas (real things and phenomena) as an abode of mindfulness, or mindfulness of dharmas as dependent, without self-entity, or to contemplate all things as being dependent, without self-nature or self-identity. All phenomena lack self-nature, or there is no such thing as an ego. Things in general as being dependent and without a nature of their own (things are composed and egoless—consider everything in the world as being a consequence of causes and conditions and that nothing remains unchanged forever). This negates the idea of “Personality.” Here a monk abides contemplating monf-objects as mind-objects, ardent, clearly aware and mindful, having put aside hankering and fretting for the world.
- 55. *Pháp Phục*:** Dharma-garment—Monk’s robe—Pháp y—Cà Sa.
- 56. *Pháp Quang*:** Dharma light—Light of right teaching and conduct.
- 57. *Pháp Sơn*:** Dharma-mountain—Núi chân lý Phật Pháp—Buddha-truth mountain, i.e. the exalted dharma.

58. **Pháp Số:** Dharma-categories—Phạm trù hay số của các pháp môn như tam giới, ngũ uẩn, ngũ vị, tứ đế, lục đạo, mười hai nhân duyên, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, vân vân—The categories of Buddhism such as the three realms, five skandhas, five regions, four dogmas, six paths, twelve nidanas, and thirty-seven Aids to Enlightenment, etc.
59. **Pháp Sư:** Dharma master—Pháp sư là danh xưng tôn kính được dùng để gọi một vị Tăng hay Ni. Ám chỉ rằng vị ấy đã quán triệt Phật Pháp và đủ phẩm chất để giảng dạy Phật pháp—An honorific title for a monk of maturity and high standing. Dharma master is a title of respect used to address a Buddhist Bhiksu (monk) or Bhiksuni (nun). It implies that the person so addressed has mastered the Dharma and is qualified to teach it.
60. **Pháp Sự:** Dharma-work—Religious affairs—Phật sự.
61. **Pháp Tài:** Dharma-wealth—Pháp này cũng có thể đem lại lợi nhuận cho mọi người như tiền tài đem lại niềm vui hạnh phúc cho người thế tục—The riches of the Law, or the law as wealth.
62. **Pháp Tạng:** Dharmakara (skt).
- Phật Pháp Tạng: Như Lai Tạng—Lý của pháp tính hay pháp tính hàm chứa vô lượng đức tánh trong vũ trụ—Dharma-store which contains innumerable dharma-nature in the universe.
 - Chân lý Phật Pháp là dấu hiệu tiêu biểu cho sức mạnh chế ngự ma quân: The standard of Buddha-truth as an emblem of power over the hosts of Mara.
 - Chân lý tuyệt đối hàm chứa nơi vạn pháp trong vũ trụ, cũng là nguồn gốc căn bản của vạn pháp: The absolute, unitary storehouse of the universe, the primal source of all things.
 - Kho Pháp Bảo kinh điển, chứa những kim ngôn ngọc ngữ của Phật: The treasury of Buddha's teaching, the sutras, etc.
 - Thư viện Phật Giáo: Any Buddhist library.
63. **Pháp Tánh Phật:** Dharmatabuddha (skt)—Đức Phật của chính bản thể, từ Pháp Thân Phật trong khía cạnh tuyệt đối của nó—The Buddha as Essence itself, i.e., the Dharmakaya in its absolute aspect.
64. **Pháp Tánh Sở Lưu Phật:** Dharmatanishyanda-buddha (skt)—Đức Phật được quan niệm như là phát xuất từ bản thể tối hậu của các sự vật, tức là, một hình tướng của tuyệt đối được hiện ra—The Buddha conceived as flowing out of the ultimate essence of things, that is, a manifested form of the Absolute.
65. **Pháp Thành:** Dharma-citadel—Phật pháp là kinh thành ngăn giữ không cho tà ngụy xâm nhập; kinh điển là thành trì bảo hộ chân lý—Dharma as a citadel against the false; the secure nirvana abode—The sutras as the guardian of truth.
66. **Pháp Thân Phật:** Thể của pháp tính (có cái đức giác tri) gọi là Pháp Thân Phật—Dharmakaya Buddha.
67. **Pháp Thí:** Dharmadana (skt)—Dharma-desana (skt)—The almsgiving of the Buddha-truth—Offering of the Buddha-truth—See Chapter 27.
68. **Pháp Thọ:** Dharma tree—Cây Pháp, hay Phật pháp có khả năng giúp người ta thu được quả vị Niết Bàn—The dharma-tree or Buddha-teaching which bears nirvana fruit.
69. **Pháp Thực:** Dharmahara (skt)—Dharma-food.
- Đồ ăn chân lý: Food of truth.
 - Chân lý là pháp thực: Truth is dharma-food.

- c) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc Mahamati: “Này Mahamati, các Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát của Ta nuôi sống mình bằng chân lý chứ không bằng thịt; hướng chi là Như Lai!”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Oh! Mahamati, my Sravakas, Pratyekabuddhas, and Bodhisattvas feed themselves on truth, not on meat; how much more the Tathagatas!”
- d) Những thức ăn đúng theo quy định hay những thức ăn đúng theo phép tắc do Phật chế định. Theo đạo Phật, chân lý chính là pháp thực—Diet in harmony with the rules in Buddhism. According to Buddhism, Truth is dharma-food.
- 70. Pháp Trí:** Dharma-jnana (skt)—Enlightened understanding—Vô lậu Trí hay sự hiểu biết của bậc giác ngộ—Knowledge of the Dharma—The understanding of the law—Dharma-wisdom, which enables one to understand the law.
- 71. Pháp Trụ:** Dharmasthitita (skt)—Continuity of existence.
- a) Sự tương tục của hiện hữu: Continuity of existence.
- b) Điều lý của chân như dừng trụ trong hết thảy các pháp: Dharma abode, i.e., the omnipresent bhutatathata in all things.
- 72. Pháp Tượng:** Dharma-workman—Một vị thầy có thể dùng chánh pháp để uốn nắn đệ tử—Dharma workman, a teacher able to mould his pupil.
- 73. Pháp Uyển:** Dharma-garden—Vườn Pháp, chỉ Phật Giáo như một khu vườn sum suê tươi tốt—The garden of Dharma, Buddhism.
- 74. Pháp Ứng:** Dharmakaya response—Tùy theo nhu cầu của chúng sanh ứng hiện Pháp thân—Dharmakaya response, its response to the needs of all.
- 75. Pháp Vân Địa:** Dharma-cloud—Giai đoạn thứ mười nơi mà Phật pháp tiết ra những giọt sương mai tinh khiết—The tenth bodhisattva stage, when the dharma everywhere drop their sweet dew—See Thập Địa (Ten grounds) in Chapter 174.
- 76. Pháp Vị:** Dharmaniyamata (skt).
- a) Chân Như: Dharma state—The bhutatathata.
- b) Vị cam lồ của pháp: Flavour of the dharma—The “sweet-dew” taste.
- c) Thứ tự hay ổn định của các sự vật, mỗi mỗi ở trong vị trí riêng của nó: Orderliness or fixedness of things, each in its own position.
- d) Ngôi thứ của một vị Tăng: The grade or position of a monk.
- 77. Pháp Võng:** Dharma-net—Giáo võng—Giáo võng để bắt và cứu những kẻ lăn trôi trong vòng luân hồi sanh tử—Teaching viewed as a net to catch and save mortals.
- 78. Pháp Vô Lậu:** Dharma which produces no afflictions—Pháp thanh tịnh lia được phiền não—The condition in which they cannot prevail—The unconditioned dharma which produces no afflictions (no passions and delusions).
- 79. Pháp Vũ:** Dharma-rain—Mưa Pháp làm thấm nhuần chúng sanh—The rain of Buddha-truth which fertilizes all beings.
- 80. Pháp Vương:** Dharmaraja (skt)—Amitabha Buddha—Buddha—Dharma King—King of the Dharma—Dharma Prince—King of the Law—Nectar-king—Cam lộ vương—Phật là bậc Pháp Vương vì ngài tự do tự tại, không bị lệ thuộc ràng buộc vào bậc cứ một pháp nào.
- 81. Pháp Xá Lợi:** Dharmakaya remains—The sutras—Spiritual remains—Kinh xá lợi—Pháp thân xá lợi.
- 82. Pháp Y:** Dharma robe.

- a) Cà Sa: Monk robe.
- b) Áo Tràng: Áo thường màu lam dành cho Phật tử tại gia—Usually in gray color and for laypeople’s use.

(A-2) Đặc Tính của Pháp **Characteristics of Dharmas**

(I) Không—Empty: See Không in Chapter 85.

(II) Vô Thường—Impermanent: See Vô Thường in Chapter 69.

(III) Giả—Unreal: Theo Phật giáo, giả có nghĩa là chư pháp vô thường và không có thực thể, duyên hợp hay mượn các pháp khác mà có, như mượn uẩn mà có chúng sanh, mượn cột kèo mà có nhà cửa. Tất cả chỉ là hiện tượng giả tạm và không thật: In Buddhism nothing is real and permanent, the five aggregates make up beings, pillars and rafters make a house, etc. All is temporal and merely phenomenal, fallacious, and unreal.

- 1) Giả Danh: Samketa or Vitatha-naman (skt)—Dấu hiệu hay cái tượng trưng tạm thời—Provisionary symbol or sign.
 - a) Các pháp do nhân duyên giả hợp tạm bợ mà có chứ không có thực thể: All dharmas are empirical combinations without permanent reality.
 - b) Các pháp vô danh, do người ta giả trao cho cái tên, chứ đều là hư giả không thực: False and fictitious—Unreal names, i.e. nothing has a name of itself, for all names are mere human appellations.
 - c) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nhắc ngài Mahamati: “Này Mahamati! Vì bị ràng buộc vào các tên gọi, các hình ảnh và dấu hiệu, nên phàm phu để mặc cho tâm thức của họ lang bạt.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha reminded Mahamati: “Mahamati! As they are attached to names, images, and signs, the ignorant allow their minds to wander away.”
- 2) Mọi sự mọi vật hiện hữu nhờ sự phối hợp của các vật khác và chỉ là gọi tên theo lối kinh nghiệm (như bốn thứ sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhân duyên hòa hợp với nhau để thành một cái gì đó trong một thời gian hữu hạn rồi tan hoại, chẳng hạn như sữa bò, kỳ thật là do bốn thứ ấy duyên hợp mà thành, chứ không bao giờ có cái tự thể của sữa)—Things which exist only in name, i.e. all things are combinations of other things and are empirically named.
 - a) Giả Hợp: Chư pháp hay mọi hiện tượng tùy theo nhân duyên mà giả hòa hợp, là sự phối hợp của các yếu tố, chứ không có thực thể (hòa hợp ắt phải có ly tán, đó là sự hòa hợp nhất thời chứ không vĩnh cửu)—All things or phenomena are combinations of elements without permanent reality—Phenomena, empirical combinations without permanent reality.
 - b) Giả Hữu: Các pháp hay hiện tượng do nhân duyên sinh ra, như bóng hoa trong nước, hay ánh trăng nơi đáy giếng, không có thực tính. Tuy không có thực tính, lại không phải là pháp hư vô. Sự hiện hữu của chư pháp chỉ là giả hữu, nếu không muốn nói là không hơn gì sự hiện hữu của lông rùa sừng thỏ—The phenomenal which no more exists than turtle’s hair or rabbit’s horns.

(A-3) Phân Loại Pháp **Categories of Dharma**

(I) Tứ Pháp—Four dharmas:

(A) Theo Kinh Tâm Địa Quán—According to the Sutra of Contemplation of the Mind:

(A-1)

- 1) Giáo pháp: The teaching of the Buddha.
- 2) Lý pháp: The principles or meaning.
- 3) Hành pháp: The practice.
- 4) Quả pháp: The fruits or rewards.

(A-2)

- 1) Bất xả Bồ đề tâm: Chẳng bỏ Bồ Đề tâm—Never losing the bodhi-mind.
- 2) Bất xả thiện tri thức: Chẳng bỏ thiện tri thức—Never losing good-knowing advisors.
- 3) Bất xả kham nhẫn: Chẳng bỏ kham nhẫn—Never losing perseverance in progress.
- 4) Bất xả a-luyện-nhã (nơi tu hành tịch tĩnh): Chẳng bỏ đời sống tịnh hạnh—Never losing the monastic forest life (aranyaka).

(B) Theo Kinh Đại Thừa Ký Pháp—According to the Mahayana Records of Teachings:

- 1) Tín: Faith.
- 2) Giải: Liberty.
- 3) Hạnh: Deeds or action.
- 4) Chứng: Realization.

(C) Theo Tịnh Độ Tông—According to the Pure Land sect:

- 1) Giáo pháp: Giáo pháp của Phật trong Kinh Vô Lượng Thọ--The teaching of the Buddha in the Infinite Life Sutra.
- 2) Hành pháp: Thực hành lời nguyện thứ 17 của Phật A Di Đà—The practice of the seventeenth of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (17) in Chapters 29 and 57.
- 3) Tín pháp: Tin vào lời nguyện thứ 18 của Đức A Di Đà—Faith in the eighteenth of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (18) in Chapters 29 and 57.
- 4) Chứng pháp: Chứng trong lời nguyện thứ 11 của Phật A Di Đà—Realization or proof of the eleventh of Amitabha's vows—See Forty-eight vows of Amitabha (11) in Chapters 29 and 57.

(D) Theo Kinh Pháp Hoa, Đức Phật trả lời Ngài Phổ Hiền sau khi Đức Phật diệt độ thì những người tu trì theo Kinh Pháp Hoa sẽ được những gì—The Lotus Sutra, the Buddha told Fu-Hsien (Samantabhadra) how the Lotus to be possessed after the Buddha's demise:

- 1) Được Chư Phật Hộ Niệm: Protection of the Buddhas.
- 2) Vun Trồng Các Cội Đức: Cultivation of virtue.
- 3) Nhập Chánh Định: Entry into correct dhyana.
- 4) Phát Tâm Cứu Độ Hết Thấy Chúng Sanh: Having a mind to save all creatures.

(E) *Tứ Pháp Thọ—Four ways of undertaking Dhamma*: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bốn Pháp Thọ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are four ways of undertaking Dhamma:

- 1) Có Pháp thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo khổ: Dukkha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings painful future results.
- 2) Có Pháp Thọ, hiện tại khổ và tương lai quả báo lạc: Sukha-vipakam (p)—There is the way that is painful in the present and brings pleasant future results.
- 3) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo khổ: There is the way that is pleasant in the present and brings painful future results.
- 4) Có Pháp Thọ, hiện tại lạc và tương lai quả báo lạc: There is the way that is pleasant in the present and brings pleasant future results.

(II) *Ngũ Pháp—Five laws or categories*: Pancadharmā or Dharmapancakam (skt)—Five laws or categories:

(A) Five categories of forms: Tướng Danh Ngũ Pháp—Theo Thiền Sư Suzuki trong Nghiên Cứu Kinh Lăng Già, có năm pháp là Tướng, Danh, Phân Biệt, Chánh Trí, và Như Như. Những ai muốn đạt tới tinh thần của Đức Như Lai thì cần phải biết năm pháp này, những người tầm thường thì không biết chúng, vì không biết chúng nên thường phán đoán sai lầm và trở nên chấp trước vào những hình tướng bên ngoài—According to Zen Master D. T. Suzuki in *The Studies In The Lankavatara Sutra*, there are five categories of forms. They are Name (nama), Appearance (nimitta), Discrimination (Right Knowledge (samyagijnana), and Suchness (tathata). Those who are desirous of attaining to the spirituality of the Tathagata are urged to know what these five categories are; they are unknown to ordinary minds and, as they are unknown, the latter judge wrongly and become attached to appearances.

- 1) Danh: Names of all appearance or phenomena.
- 2) Tướng: Appearances—Các pháp hữu vi hay hiện tượng. Tướng nghĩa là các tính chất thuộc đối tượng cảm quan như mắt, mũi, vân vân—Appearances or phenomena. Appearances (nimitta) mean qualities belonging to sense-objects such as visual, olfactory, etc.
- 3) Phân biệt (Vọng tưởng): Vikalpa (skt)—Discrimination.
- 4) Chánh trí: Samyagjnana (skt)—Corrective wisdom.
- 5) Chân như (Như như): Bhutatathata (skt)—Tathata (skt)—.

(B) *Sự Lý Ngũ Pháp*: Theo Pháp Tướng Tông, hết thảy sự lý của pháp được chia làm năm loại—According to the Dharmalakṣaṇa School, there are five categories into which things and their principles are divided:

- 1) Tâm pháp: Mind—Tự tướng của thức—Tám tâm pháp biệt lập nhau. Năm thức đầu lập thành nhận thức giác quan, thứ sáu là ý thức (mano-vijñāna), thứ bảy là mạn na thức (manas) và thứ tám là A Lại Da thức (citta). Theo tự tánh, tất cả các thức này lệ thuộc vào một pháp khác, tức là y tha khởi tướng (paratantra-lakṣaṇa) nhưng chúng không phải chỉ là tướng tượng (parikalpita-lakṣaṇa). Giả thuyết về thực tại biệt lập của 8 thức này là lý thuyết riêng của Hộ Pháp và không thể tìm thấy ở đâu khác trong Phật giáo, ngay cả trong Tiểu Thừa—Eight consciousnesses (mind) are all separate. The first five constitute sense-consciousness (Vijñāna), the sixth is the sense-center (mano-vijñāna), the seventh

is the thought-center of self-consciousness (citta). By nature all of these consciousnesses are dependent on something else, i.e., cause (paratantra-laksana), but they are not mere imagination (parikalpita-laksana). The assumption of the separate reality of the eight consciousnesses is Dharmapala's special tenet and nowhere else in Buddhism can it be seen, not even in Hinayana.

- 2) Tâm sở pháp: Các pháp tương ứng với tám thức mà khởi lên—Mental conditions or activities.
- 3) Sắc pháp: Các pháp do tâm pháp và tâm sở pháp biến ra—The actual states or categories as conceived.
- 4) Bất tương ứng pháp: Pháp giả lập—Hypothetic categories.
- 5) Vô vi pháp: Thực tính tĩnh lặng của chư pháp—The state of rest, or the inactive principle pervading all things.

(C) Lý Trí Ngũ Pháp—The five categories of essential wisdom:

- 1) Chân như: The absolute.
- 2) Đại viên cảnh trí: Wisdom as the great perfect mirror reflecting all things.
- 3) Bình đẳng trí: Wisdom of the equal Buddha-nature of all beings.
- 4) Diệu quán sát trí: Wisdom of mystic insight into all things and removal of ignorance and doubt.
- 5) Thành sở tác trí: Wisdom perfect in action and bringing blessing to self and others.

(III) Thất Diệu Pháp—Seven good qualities: Bảy diệu pháp—Thành Tựu Bảy Diệu Pháp—
See Chapter 14 (A-5).

(IV) Ngũ Thập Pháp—Fifty modes of meditation mentioned in the Maha-Prajna: Năm mươi pháp hành thiền trong Đại Phẩm Bát Nhã.

- (3) Tam Tam Muội: Three kinds of Samadhi—See Samadhi on the three subjects.
 - a) Không Tam Muội: Thăm định về lẽ không—To empty the mind of the ideas of me and mine and suffering, which are unreal.
 - b) Vô Tướng Tam Muội: Thăm định về lẽ không có tướng—To get rid of the idea of form, or externals.
 - c) Vô Nguyện Tam Muội: Thăm định về lẽ không nguyện cầu—To get rid of all wish or desire.
- (4) Tứ Thiên: Four foundations of meditation—See Tứ Niệm Xứ in Chapter 118.
- (4) Tứ Vô Lượng Tâm: Four Immeasurable Minds—See Tứ Vô Lượng Tâm in Chapter 22.
- (4) Tứ Vô Sắc Định: Four balanced states which transcend the world of matter—See Tứ Vô Sắc Định in Chapter 60.
- (8) Tám Bội Xả: Bát Giải Thoát Tam Muội—Eight liberations—See Chapter 62.
- (8) Bát Thắng Xứ: Eight victorious stages or degrees—See Bát Thắng Xứ in Chapter 154 (A-5).
- (9) Cửu Thứ Độ Định: Samadhi of the nine degrees—See Cửu Thứ Độ Định in Chapter 60.
- (10) Thập Pháp—Ten Dharmas: Một trong ba loại Thập Pháp sau đây—One of the following Ten Dharmas:

Hoặc là—Either:

- a) Mười Đề Mục Suy Niệm—Ten recollections: Anussati (p).

- i) Niệm Phật: *Buddhanussati* (p)—The recollection of the Buddha—Suy niệm về Đức Phật.
- ii) Niệm Pháp: *Dhammanussati* (p)—The recollection of the Dharma—Suy niệm về giáo pháp.
- iii) Niệm Tăng: *Sanghanussati* (p)—The recollection of the Sangha—Suy niệm về Tăng.
- iv) Niệm Giới: *Silanussati* (p)—The recollection of Morality—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct.
- v) Niệm Thí: *Caganussati* (p)—The recollection of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—Which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.
- vi) Niệm Thiên: *Devatanussati* (p)—The recollection of the devas—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.
- vii) Niệm Lạc: *Upasamanussati* (p)—The recollection of peace—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.
- viii) Niệm Tử: *Marananussati* (p)—The recollection of death—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.
- ix) Niệm Thân: *Kayagatasati* (p)—Mindfulness occupied with the body—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc..
- x) Niệm Tức: *Anapanasati* (p)—Mindfulness of breathing—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

Or

b) *Lục Dục Thiên và Tứ Thiên Thiên—Six Desire Heavens or Heavens of Desires and Four Dhyana Heavens: See Chapter 169.*

Or

c) *Thập Nhất Thiết Xứ: Ten kinds of universal dhyana.*

(V) *Sáu mươi ba pháp—Sixty-three kinds of entities*: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có sáu mươi ba pháp hữu lậu—According to Bhikkhu Bodhi in Abhidhamma, there are sixty-three entities:

(A) *Những pháp bất thiện có bốn Lậu Hoặc—There are four taints*:

- 1) Tham dục hay Dục Lậu: The taint of sensual desire.
- 2) Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn hay Hữu Lậu: The taint of attachment to existence.
- 3) Tà kiến hay Kiến Lậu: The taint of wrong views.
- 4) Vô Minh hay Vô Minh Lậu: The taint of ignorance.

(B) *Có bốn loại bạo lụt hay cảnh ngập lụt—There are four floods*:

- 5) Trận lụt của tham dục: The flood of sensual desire.
- 6) Trận lụt của sự luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: The flood of attachment to existence.
- 7) Trận lụt của tà kiến: The flood of wrong views.
- 8) Trận lụt của vô minh: The flood of ignorance.

(C) *Bốn thứ trói buộc—Four bonds*:

- 9) Trói buộc vào tham dục: The bond of sensual desire.
- 10) Trói buộc vào luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: The bond of attachment to existence.
- 11) Trói buộc vào tà kiến: The bond of wrong views.
- 12) Trói buộc vào vô minh: The bond of ignorance.

(D) *Có bốn thứ thắt chặt (thân)—There are four bodily knots or ties*:

- 13) Thắt chặt vào tham dục: The bodily knot of covetousness.
- 14) Thắt chặt vào sự oán ghét: The bodily knot of ill-will.
- 15) Thắt chặt vào tà kiến (cúng kiến nghi lễ): The bodily knot of adherence to rites and ceremonies.
- 16) Thắt chặt vào giáo điều rằng thì là “Chỉ có giáo pháp này mới là chơn lý.”: The bodily knot of dogmatic belief that “This alone is the truth”

(E) *Bốn chấp thủ (thân)—Four bodily clingings*:

- 17) Chấp thủ vào tham dục: Clinging to sense pleasures.
- 18) Chấp thủ vào tà kiến oán hận: Clinging to wrong views.
- 19) Chấp thủ vào lễ nghi cúng kiến sai lầm: Clinging to rites and ceremonies.
- 20) Chấp thủ vào giáo điều bản ngã, cho rằng có linh hồn trường tồn: Clinging to a doctrine of self.

(F) *Sáu triền cái (chướng ngại)—Six hindrances*:

- 21) Chướng ngại của tham dục: The hindrance of sensual desire.
- 22) Chướng ngại của sự oán ghét: The hindrance of ill-will.
- 23) Chướng ngại của hôn trầm dã dượi: The hindrance of sloth and torpor.
- 24) Chướng ngại của phóng dật lo âu: The hindrance of restlessness and worry.
- 25) Chướng ngại của sự hoài nghi: The hindrance of doubt.
- 26) Chướng ngại của sự vô minh: The hindrance of ignorance.

(G) *Bảy thù miên (tâm tánh ngủ ngầm)—Seven latent dispositions*:

- 27) Luyến ái dục lạc: Sensual lust.
- 28) Luyến ái theo kiếp sinh tồn: Attachment to existence.
- 29) Sân hận: Aversion.
- 30) Ngã mạn: Conceit.
- 31) Tà kiến: Wrong views.

32) Hoài nghi: Doubt.

33) Vô minh: Ignorance.

(H) *Mười thằng thúc hay dây trói buộc, theo Kinh Tạng—Ten fetters, according to the Suttanta method:*

34) Luyến ái duyên theo dục lạc: The fetter of sensual lust.

35) Luyến ái duyên theo sắc giới: Attachment to fine-material existence.

36) Luyến ái duyên theo vô sắc giới: Attachment in immaterial existence.

37) Trói buộc bởi sân hận: The fetter of aversion.

38) Trói buộc bởi ngã mạn: The fetter of conceit.

39) Trói buộc bởi tà kiến: The fetter of wrong views.

40) Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm: Adherence to rites and ceremonies.

41) Trói buộc bởi hoài nghi: The fetter of doubt.

42) Trói buộc bởi phóng dật: The fetter of restlessness.

43) Trói buộc bởi vô minh: The fetter of ignorance.

(I) *Mười trói buộc, theo Vi Diệu Pháp—Ten fetters, according to the Abhidhamma:*

44) Trói buộc bởi luyến ái duyên theo dục lạc: The fetter of sensual lust.

45) Luyến ái duyên theo kiếp sinh tồn: Attachment to existence.

46) Trói buộc bởi sân hận: The fetter of aversion.

47) Trói buộc bởi ngã mạn: The fetter of conceit.

48) Trói buộc bởi tà kiến: The fetter of wrong views.

49) Chấp thủ những lễ nghi cúng kiến sai lầm: Adherence to rites and ceremonies.

50) Trói buộc bởi nghi hoặc: The fetter of doubt.

51) Trói buộc bởi đố kỵ ganh ghét: The fetter of envy.

52) Trói buộc bởi tham lam bòn xén (xan tham): The fetter of avarice.

53) Trói buộc bởi vô minh: The fetter of ignorance.

(J) *Mười ô nhiễm—Ten defilements:*

54) Tham ái: The defilement of Greed.

55) Sân hận: The defilement of Hatred.

56) Si mê: The defilement of Delusion.

57) Ngã mạn: The defilement of Conceit.

58) Tà kiến: The defilement of Wrong views.

59) Nghi hoặc: The defilement of Doubt.

60) Hôn trầm: The defilement of Sloth.

61) Phóng dật: The defilement of restlessness.

62) Không hổ thẹn tội lỗi: The defilement of shamelessness.

63) Không sợ hậu quả của tội lỗi: Fearlessness of wrong doing.

(VI) *Bát Thập Nhứt Pháp—Eighty-one divisions in the Maha-Prajna-Paramita Sutra:* Tám mươi một pháp được thuyết trong Kinh Đại Bát Nhã.

1) Sắc: Rupa (skt)—Form.

2) Tâm: Mind—See Chapter 54.

3-7)(5) Ngũ ấm: Năm ấm hay ngũ uẩn—Five Aggregations—See Chapter 116.

8-12) Ngũ căn: Five Faculties—See Chapter 48.

13-17) Ngũ lực: Five powers—See Chapter 75.

- 18-29)(12) Thập Nhị Nhập: Mười hai nhập xứ—Twelve entrances—See Chapter 116.
 30-47)(18) Thập Bát Pháp Giới: Mười tám pháp giới—Eighteen realms—See Chapter 116.
 48-51)(4) Tứ Đế: Tứ Diệu Đế—Four Noble Truths—See Chapter 20.
 52-63)(12) Thập Nhị Nhân Duyên: Mười hai nhân duyên—Twelve nidanas—Twelve links of cause and effect—See Chapter 37.
 64-71)(8) Bát Không: Tám không—Eight Sunya—See Chapter 85.
 72-77)(6) Lục Ba La Mật: Lục Độ—Six paramitas—See Chapter 27.
 78-81)(4) Tứ Trí: Four kinds of wisdom—Four Prajna or wisdoms.
 (A) Tán Tuệ: Trí tuệ có được từ tán tâm—Wisdom obtained from the scattering mind:
 78) Sinh Đắc Tuệ: Bẩm sinh trí tuệ—Wisdom received by birth or nature.
 79) Văn Tuệ: Trí tuệ do nghe và trau dồi mà có—Wisdom by hearing or being taught.
 80) Tư Tuệ: Trí tuệ đạt được do suy tư mà có—Wisdom by thoughts.
 (B) Định Tuệ: Trí tuệ có được từ định tâm—Wisdom obtained from the mind of concentration:
 81) Tu Tuệ: Trí tuệ do thiền định mà có—Wisdom by dhyana meditation.

(VII) *Tăng Nhứt Pháp—Increased-By-One Dharmas*: See Chapter 149.

(A-4) *Bất Cộng Pháp*

Distinctive characteristics of all dharmas

(I) *Tổng quan về Thập Bát Bất Cộng Pháp—An overview of Eighteen distinctive characteristics of all dharmas*: Mười tám món công đức của Phật, chẳng chung cùng với hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác nên gọi là Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics or unique qualities of Buddhas, so called because they are not similar to those of Sravakas and Pratyeka-buddhas. There are two definitions:

(II) *Chi tiết về Thập Bát Bất Cộng Pháp—Details of Eighteen distinctive characteristics of all dharmas*:

(A) *Tiểu Thừa Thập Bát Bất Cộng Pháp—The eighteen characteristics defined by the Hinayana*: Mười tám Bất Cộng Pháp của Tiểu Thừa.

- 1) (10) Thập Lực: ten kinds of power.
- 2) (4) Tứ Vô Úy: Four Fearlessnesses.
- 3) (3) Ba Niệm Trụ: Three kinds of mindfulness.
- 4) (1) Phật Đại Bi: Đại bi của Phật—The Buddha's great pity.

(B) *Đại Thừa Thập Bát Bất Cộng—The eighteen distinctive characteristics defined by the Mahayana or eighteen kinds of perfection, according to the Sastra on the Prajna-Paramita-Sutra*: Mười tám điều không lỗi theo Đại Trí Độ Luận.

- 1) Thân Vô Thất: Thân Không Lỗi—Perfection of body—Impacability of action.
- 2) Khẩu Vô Thất: Miệng Không Lỗi—Perfection of speech—Impacability of speech.
- 3) Niệm Vô Thất: Ý Không Lỗi—Perfection of memory—Impacability of mind.

- 4) Vô Dị Tưởng (đối với hết thấy chúng sanh đều bình đẳng không có tư tưởng khác): Không có tư tưởng phân biệt—Impartiality or universality—Having no discriminatory thoughts.
- 5) Vô Bất Tri Dĩ Xả (xả bỏ mọi pháp không chấp trước): Chẳng phải không biết chuyện xả bỏ—Entire self-abnegation—Unfailing discernment and relinquishment.
- 6) Vô Bất Định Tâm: Không bao giờ có tâm tán loạn—Ever in samadhi or unfailing concentration.
- 7) Dục Vô Diệt: Ý muốn cứu độ chúng sanh không hề nhàm chán và không cùng tận—Never diminishing will to save—Endless volition, or desire of saving beings.
- 8) Tinh Tấn Vô Diệt: Tinh Tấn Không Suy Giảm—Endless zeal or vigor.
- 9) Niệm Vô Diệt: Niệm Không Giảm hay tỉnh thức không cùng tận—Endless thought or endless mindfulness.
- 10) Huệ Vô Diệt: Tuệ Không Giảm—Endless wisdom.
- 11) Giải Thoát Vô Diệt: Giải Thoát Không Giảm hay giải thoát không cùng tận—Endless salvation or liberation.
- 12) Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt: Giải Thoát Tri Kiến Không Giảm hay không cùng tận—Endless insight into salvation or endless liberated knowledge and vision.
- 13) Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Thân Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Deeds are accordant with wisdom—All actions are in accordance with knowledge and wisdom.
- 14) Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Huệ Hành: Mọi Khẩu Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—All speech is accordant with wisdom or knowledge and wisdom.
- 15) Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Huệ: Mọi Ý Nghiệp Đều Làm Theo Trí Tuệ—Mind is accordant with wisdom or all thoughts are in accordance with knowledge and wisdom.
- 16) Trí Huệ Tri Quá Khứ Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Quá Khứ Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the past or unobstructed insight into the past.
- 17) Trí Huệ Tri Vị Lai Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Vị Lai Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the future of unobstructed insight into the future.
- 18) Trí Huệ Tri Hiện Tại Thế Vô Ngại: Trí Tuệ Biết Đời Hiện Tại Không Bị Ngăn Ngại—Omniscience in regard to the present or unobstructed insight into the present.

(A-5) Bất Tương Ứng Hành Pháp
The Elements Independent of Consciousness

(I) Tổng quan về Bất Tương Ứng Hành Pháp—An overview of the Elements Independent of Consciousness: Tâm bất tương ứng hành pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm, có 14 pháp—Elements independent of consciousness, with 14 dharmas, are neither form nor consciousness.

(II) Hai Mươi Bốn Pháp Bất Tương Ứng Trong Duy Thức Học—The twenty-four Non-interactive Activity Dharmas:

- 1) Đắc: Prapti (skt)—Attainment.

- 2) Mạng căn: Jivitendriya (skt)—Life faculty.
- 3) Chúng đồng phận: Nikaya-Sabhaga (skt)—Generic Similarity.
- 4) Dị sanh tánh: Visabhaga (skt)—Dissimilarity.
- 5) Vô tưởng định: Asamjnismapatti (skt)—No-thought samadhi.
- 6) Diệt tận định: Nirodha-samapatti (skt)—Samadhi of extinction.
- 7) Vô tưởng báo: Asamjnika (skt)—Reward of No-Thought.
- 8) Danh thân: Namakaya (skt)—Bodies of nouns.
- 9) Cú thân: Padakaya (skt)—Bodies of sentences.
- 10) Văn thân: Vyanjanakaya (skt)—Bodies of phonemes.
- 11) Sanh: Jati (skt)—Birth.
- 12) Trụ: Sthiti (skt)—Dwelling.
- 13) Lão: Jara (skt)—Aging.
- 14) Vô thường: Anityata (skt)—Impermanence.
- 15) Lưu chuyển: Pravritti (skt)—Revolution.
- 16) Định dị: Pratiniyama (skt)—Distinction.
- 17) Tương ứng: Yoga (skt)—Interaction.
- 18) Thế tốc: Java (skt)—Speed.
- 19) Thứ đệ: Anukrama (skt)—Sequence.
- 20) Thời: Kala (skt)—Time.
- 21) Phương: Desha (skt)—Direction.
- 22) Số: samkhya (skt)—Numeration.
- 23) Hòa hiệp tánh: Samagri (skt)—Combination.
- 24) Bất hòa hiệp tánh: Anyathatva (skt)—Discontinuity.

(A-6) Pháp Bình Đẳng

Dharmas of Sameness—Dharmasamata (skt)

- (I) **Tứ Bình Đẳng Pháp—Four sorts of sameness:** A fourfold sameness—Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Ta nói trong chúng hội giáo lý thâm mật về bốn bình đẳng rằng xưa kia Ta đã từng là Đức Phật Câu Lưu Tôn, Câu Na Hàm Mâu Ni, hay Ca Diếp.” Bốn loại bình đẳng đối với những ai tu tập đời sống phạm hạnh—According to The Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “We talk of this in the assembly because of the secret teaching of fourfold sameness, that I was in ancient days the Buddha Krakucchanda, Kanakamuni, or Kasyapa.” Four sorts of sameness for those who discipline themselves in religious life.
- 1) Danh Tự Bình Đẳng—Bình đẳng về chữ nghĩa là danh hiệu Phật được nêu như nhau cho hết thầy chư Như Lai, không có sự phân biệt nào trong chư vị trong phạm vi của chữ PHẬT: By “sameness in letters” is meant that the title Buddha is equally given to all Tathagatas, no distinction being made among them as far as these letter BUDDHA go.
 - 2) Ngôn Từ Bình Đẳng—Bình đẳng về ngôn từ nghĩa là tất cả chư Như Lai đều nói sáu mươi bốn âm giai hay âm thanh khác nhau mà ngôn ngữ của Phạm Thiên phát âm, và nghĩa là ngôn ngữ của chư Như Lai nghe ra giống như âm giai của loài chim Ca Lăng Tần Già: By “sameness in words” is meant that all the Tathagatas speak in sixty-four

different notes or sounds with the language of Brahma is pronounced, and that their language sounding like the notes of Kalavinka bird is common to all the Tathagatas.

- 3) Nghĩa Bình Đẳng—Bình đẳng về thân nghĩa là tất cả các Đức Như Lai đều không khác biệt khi được xét về Pháp Thân (Dharmakaya), về đặc trưng thuộc về thân thể hay sắc tướng (rupalakshana), và các nét cao đẹp phụ hay hảo tướng. Tuy vậy, chư Như Lai khác nhau khi được nhìn bởi chúng sanh khác nhau mà chư vị đang điều ngự dạy bảo: By “sameness in body” is meant that all the Tathagatas show no distinction as far as their Dharmakaya, their corporal features (rupalakshana) and their secondary marks of excellence are concerned. They differ, however, when they are seen by a variety of beings whom they have the special design to control and discipline.
- 4) Pháp Bình Đẳng—Bình đẳng về chân lý có nghĩa là tất cả chư Như Lai đều đạt cùng một sự thể chứng nhờ vào ba mươi bảy phần chứng ngộ: By “sameness in the truth” is meant that all Tathagatas attain to the same realization by means of the thirty-seven divisions of enlightenment.

(II) Pháp Bình Đẳng theo Kinh Duy Ma Cật—Dharmasamata in the Vimalakirti Sutra:

Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Đệ Tử, khi Đức Phật bảo Tu Bồ Đề đi đến thăm bệnh ông Duy Ma Cật dùm Ngài. Tu Bồ Đề bèn bạch Phật như sau—According to The Vimalakirti Sutra, Chapter Three, the Disciples, when the Buddha asked Subhuti to go to visit Vimalakirti on his behalf, Subhuti said to the Buddha as follows:

- Tu Bồ Đề bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con không kham lãnh đến thăm bệnh ông. Vì sao? Nhớ lại thuở trước, con vào khất thực nơi nhà ông, lúc đó trưởng giả Duy Ma Cật lấy cái bát của con đựng đầy cơm rồi nói với con rằng ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Đối với cơm bình đẳng, thì các Pháp cũng bình đẳng, các Pháp bình đẳng thì cơm cũng bình đẳng, đi khất thực như thế mới nên lãnh món ăn. Như Tu Bồ Đề không trừ dâm nộ si, cũng không chung cùng với nó, không hoại thân mà theo một hình tướng, không dứt si ái sanh ra giải thoát, ở tướng ngũ nghịch mà đặng giải thoát, không mở cũng không buộc, không thấy tứ đế cũng không phải không đắc quả, không phải phạm phu cũng không phải rời phạm phu, không phải Thánh nhơn, không phải không Thánh nhơn, tuy làm nên tất cả các Pháp mà rời tướng các Pháp, thế mới nên lấy món ăn. Như Tu Bồ Đề không thấy Phật, không nghe Pháp, bọn lục sư ngoại đạo kia như Phú Lan Na Ca Diếp, Mạc Đà Lê Câu Xa Lê Tử, San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử, A Kỳ Đa Xý Xá Khâm Ba La, Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên, Ni Kiên Đà Nhã Đề Tử là thầy của ngài. Ngài theo bọn kia xuất gia, bọn lục sư kia đọa, ngài cũng đọa theo, mới nên lấy món ăn. Tu Bồ Đề! Nếu ngài vào nơi tà kiến, không đến bờ giác, ở nơi tám nạn, đồng với phiền não, lia Pháp thanh tịnh, ngài được vô tránh tam muội, tất cả chúng sanh cũng được tam muội ấy, những người thí cho ngài chẳng gọi phước điền, những kẻ cúng dường cho ngài đọa vào ba đường ác, ngài cùng với ma nắm tay nhau làm bạn lữ, ngài cùng với các ma và các trần lao như nhau không khác, đối với tất cả chúng sanh mà có lòng oán hận, khinh báng Phật, chê bai Pháp, không vào số chúng Tăng, hoàn toàn không được diệt độ, nếu ngài được như thế mới nên lấy món ăn—Subhuti said: “World Honoured One, I am not qualified to call on him and enquire after his health. The reason is that once when I went to his house begging for food, he took my bowl and filled it with rice, saying: ‘Subhuti, if your mind set on eating is in the same state as when confronting all (other) things, and if this uniformity as regards

all things equally applies to (the act of) eating, you can then beg for food and eat it. Subhuti, if without cutting off carnality, anger and stupidity you can keep from these (three) evils: if you do not wait for the death of your body to achieve the oneness of all things; if you do not wipe out stupidity and love in your quest of enlightenment and liberation; if you can look into (the underlying nature of) the five deadly sins to win liberation, with at the same time no idea of either bondage or freedom; if you give rise to neither the four noble truths nor their opposites; if you do not hold both the concept of winning and not winning the holy fruit; if you do not regard yourself as a worldly or unworldly man, as a saint or not as a saint; if you perfect all Dharmas while keeping away from the concept of Dharmas, then can you receive and eat the food. Subhuti, if you neither see the Buddha nor hear the Dharma; if the six heterodox teachers, Puranakasyapa, Maskari-gosaliputra, Yanjaya-vairatiputra, Ajita-kesakambala, Kakudakatyayana and Nirgrantha-jnatiputra are regarded impartially as your own teachers and if, when they induce leavers of home into heterodoxy, you also fall with the latter; then you can take away the food and eat it. If you are (unprejudiced about) falling into heresy and regard yourself as not reaching the other shore (of enlightenment); if you (are unprejudiced about) the eight sad conditions and regard yourself as not free from them; if you (are unprejudiced about) defilements and relinquish the concept of pure living; if when you realize samadhi in which there is absence of debate or disputation, all living beings also achieve it; if your donors of food are not regarded (with partiality) as (cultivating) the field of blessedness; if those making offerings to you (are partially looked on as also) falling into the three evil realms of existence; if you (impartially regard demons as your companions without differentiating between them as well as between other forms of defilement; if you are discontented with all living beings, defame the Buddha, break the law (Dharma), do not attain the holy rank, and fail to win liberation; then you can take away the food and eat it.

- Bạch Thế Tôn! Lúc đó con nghe những lời ấy rồi mờ mịt không biết là nói gì, cũng không biết lấy lời chi đáp, con liền để bát lại muốn ra khỏi nhà ông. Ông Duy Ma Cật nói ‘Thưa ngài Tu Bồ Đề! Ngài lấy bát chớ sợ! Ý ngài nghĩ sao? Như Phật biến ra một ngàn người huyễn hóa và nếu người huyễn hóa đó đem việc này hỏi Ngài, chừng ấy Ngài có sợ chăng?’ Con đáp: “Không sợ!” Trưởng giả Duy Ma Cật lại nói: “Tất cả các Pháp như tướng huyễn hóa, ngài không nên có tâm sợ sệt. Vì sao? Vì tất cả lời nói năng không lìa tướng huyễn hóa, chỉ như người trí không chấp vào văn tự, nên không sợ. Vì sao thế? **Tánh văn tự vốn ly, không có văn tự đó là giải thoát. Tướng giải thoát đó là các Pháp vậy**—“World Honoured One, I was dumbfounded when I heard his words which were beyond my reach and to which I found no answer. Then I left the bowl of rice and intended to leave his house but Vimalakirti said: ‘Hey, Subhuti, take the bowl of rice without fear. Are you frightened when the Tathagata makes an illusory man ask you questions? I replied: ‘No.’ He then continued: ‘All things are illusory and you should not fear anything. Why? Because words and speech are illusory. So all wise men do not cling to words and speech, and this is why they fear nothing. Why? Because words and speech have no independent nature of their own, and when they are no more, you are liberated. This liberation will free you from all bondage.’

**(A-7) Pháp Cúng Đường
Dharmapuja (skt)**

- 1) Pháp cúng đường bằng cách tin pháp, giảng pháp, bảo vệ pháp, tu tập tinh thần và hộ trì Phật giáo—Serving the dharma by believing it, explaining it, obeying it, keeping it, protecting it, cultivating the spiritual nature and assisting the Buddhism.
- 2) Theo kinh Duy Ma Cát, chương mười ba, phẩm Pháp Cúng Đường, do oai thần của Phật, một vị trời từ trên hư không nói với chúng Bồ Tát: “Nầy thiện nam tử! Pháp cúng đường là hơn hết trong các việc cúng đường.”—According to the Vimalakirti Sutra, chapter thirteen, the Offering of Dharma, under the influence of the Buddha’s transcendental power a deva in the sky said to the Bodhisattvas: “Virtuous man, the offering of Dharma surpasses all other forms of offering.”
 - Nguyệt Cái liền hỏi: “Sao gọi là Pháp cúng đường?”—Lunar Canopy asked: ‘What is this offering of Dharma?’
 - Vị trời đáp: “Ông đến hỏi Đức Dược Vương Như Lai, Ngài sẽ nói rõ thế nào là Pháp cúng đường.”—The deva replied: ‘Go to the Tathagata Bhaisajya who will explain it fully.’
 - Tức thì Nguyệt Cái vương tử đến chỗ Dược Vương Như Lai cúi đầu lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong việc cúng đường, pháp cúng đường là hơn hết. Thế nào gọi là Pháp cúng đường?”—Thereupon, Lunar Canopy came to the Tathagata Bhaisajya, bowed his head at his feet and stood at his side, asking: ‘World Honoured One, (I have heard that) the offering of Dharma surpasses all other forms of offering; what is the offering of Dharma?’
 - Phật dạy rằng: “Thiện nam tử! Pháp cúng đường là kinh thâm diệu của chư Phật nói ra, tất cả trong đời khó tin khó nhận, nhiệm mầu khó thấy, thanh tịnh không nhiễm, không phải lấy suy nghĩ phân biệt mà biết được. Kinh này nhiếp về pháp tạng của Bồ Tát, ấn đà la ni, ấn đó cho đến bất thối chuyển, thành tựu lực độ, khéo phân biệt các nghĩa, thuận pháp Bồ Đề, trên hết các kinh, vào các đại từ bi, lìa các việc ma và các tà kiến, thuận pháp nhân duyên, không ngã, không nhờn, không chúng sanh, không thọ mạng, không vô tướng, vô tác, vô khởi, làm cho chúng sanh ngồi nơi đạo tràng mà chuyển pháp luân, chư Thiên, Long thần, Càn thất bà thấy đều ngợi khen, đưa chúng sanh vào pháp tạng của Phật, nhiếp tất cả trí tuệ của Hiền Thánh, diễn nói cách tu hành của Bồ Tát, nương theo nghĩa thực tướng của các pháp, tuyên bày các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, tịch diệt, cứu độ chúng sanh hủy phá giới cấm, làm cho tà ma ngoại đạo và người tham lam chấp trước đều sợ sệt, chư Phật, Hiền, Thánh đều ngợi khen, trái cái khổ sanh tử, chỉ cái vui Niết Bàn, chư Phật ba đời ở trong mười phương đều nói ra, nếu người nghe những kinh như thế mà tin hiểu, thọ trì, đọc tụng, dùng sức phương tiện phân biệt giải nói, chỉ bày rành rẽ cho chúng sanh, giữ gìn chánh pháp, đó gọi là Pháp cúng đường.”—“The Tathagata replied: ‘Virtuous one, the offering of Dharma is preached by all Buddhas in profound sutras but it is hard for worldly men to believe and accept it as its meaning is subtle and not easily detected, for it is spotless in its purity and cleanness. It

is beyond the reach of thinking and discriminating; it contains the treasury of the Bodhisattva's Dharma store and is sealed by the Dharani-symbol; it never backslides for it achieves the six perfections (paramitas), discerns the difference between various meanings, is in line with the bodhi Dharma, is at the top of all sutras, helps people to enter upon great kindness and great compassion, to keep from demons and perverse views, and to conform with the law of causality and the teaching on the unreality of an ego, a man, a living being and life and on voidness, formlessness, non-creating and non-uprising. It enables living beings to sit in a bodhimandala to turn the wheel of the law. It is praised and honoured by heavenly dragons, gandharvas, etc. It can help living beings to reach the Buddha's Dharma store and gather all knowledge (sarvajna realized by) saints and sages, preach the path followed by all Bodhisattvas, rely on the reality underlying all things, proclaim the (doctrine of) impermanence, suffering, voidness and absence of ego and nirvana. It can save all living beings who have broken the precepts and keep in awe all demons, heretics and greedy people. It is praised by the Buddhas, saints and sages for it wipes out suffering from birth and death, proclaims the joy in nirvana as preached by past, future and present Buddhas in the ten directions. "If a listener after hearing about this sutra, believes, understands, receives, upholds, reads and recites it and uses appropriate methods (upaya) to preach it clearly to others, this upholding of the Dharma is called the offering of Dharma.

- 3) Lại theo các pháp đúng như lời nói tu hành, tùy thuận 12 nhưn duyên, lìa tà kiến, được vô sanh nhẫn, quyết định không có ngã, không có chúng sanh, mà đối với quả báo nhưn duyên không trái không cãi, lìa các ngã sở, y theo nghĩa không y theo lời, y theo trí không y theo thức, y theo kinh liễu nghĩa không y theo kinh không liễu nghĩa, y theo pháp không y theo người, thuận theo pháp tướng, không chỗ vào, không chỗ về, vô minh diệt hết thời hành cũng diệt hết, cho đến sanh diệt hết thời lão tử cũng diệt hết, quán như thế thì 12 nhưn duyên không có tướng diệt, không có tướng khởi, đó gọi là Pháp cúng dường hơn hết."—"Further, the practice of all Dharmas as preached, to keep in line with the doctrine of the twelve links in the chain of existence, to wipe out all heterodox views, to achieve the patient endurance of the uncreate (anutpatti-dharma-ksanti) (as beyond creation), to settle once for all the unreality of the ego and the non-existence of living beings, and to forsake all dualities of ego and its objects without deviation from and contradiction to the law of causality and retribution for good and evil; by trusting to the meaning rather than the letter, to wisdom rather than consciousness, to sutras revealing the whole truth rather than those of partial revelation; and to the Dharma instead of the man (i.e. the preacher); to conform with the twelve links in the chain of existence (nidanas) that have neither whence to come nor wither to go, beginning from ignorance (avidya) which is fundamentally non-existent, and conception (samskara) which is also basically unreal, down to birth (jati) which is fundamentally non-existent and old age and death (jaramarana) which are equally unreal. Thus contemplated, the twelve links in the chain of existence are inexhaustible, thereby putting an end to the (wrong) view of annihilation. This is the unsurpassed offering of Dharma."

(A-8) Diệu Pháp Phi Diệu Pháp
Saddhamma (p)—Asaddhamma (p)

(I) Thất Diệu Pháp: Saddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven right practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo có lòng tín: Here a monk who has faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo có tâm: Here a monk who has moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo có quý: Here a monk who has moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo đa văn: Here a monk who has much learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo có tinh tấn: Araddha-viriyo (p)—Here a monk who has aroused vigour.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo có niệm an trú: Upatthita-sati hoti (p)—Here a monk who has established mindfulness.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo có trí tuệ: Here a monk who possesses wisdom.

(II) Thất Phi Diệu Pháp: Asaddhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy phi diệu pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are seven wrong practices:

- 1) Ở đây vị Tỳ Kheo bất tín: Here a monk who lacks faith.
- 2) Ở đây vị Tỳ Kheo vô tâm: Here a monk who lacks moral shame.
- 3) Ở đây vị Tỳ Kheo vô quý: Here a monk who lacks moral dread.
- 4) Ở đây vị Tỳ Kheo thiếu văn: Here a monk who has little learning.
- 5) Ở đây vị Tỳ Kheo giải đãi: Kusito (p)—Here a monk who is slack.
- 6) Ở đây vị Tỳ Kheo thất niệm: Mutthassati (p)—Here a monk who is unmindful.
- 7) Ở đây vị Tỳ Kheo liệt tuệ: Here a monk who lacks wisdom.

(A-9) Pháp Giải Thoát
Dharma of Liberation—Buddha's Dharma

Nói chung, giáo pháp nhà Phật đều nhắm vào việc giải thoát con người khỏi những khổ đau phiền não ngay trong kiếp này. Các lời dạy này đều có cùng một chức năng giúp đỡ cá nhân hiểu rõ phương cách khơi dậy thiện tâm và từ bỏ ác tâm. Thí dụ như dùng bi tâm để giải thoát sân hận, dùng vô tham để giải thoát lòng tham, dùng trí tuệ để giải thoát si mê, dùng vô thường, tưởng và khổ để giải thoát sự ngã mạn cống cao. Đối với người tại gia còn có bốn phận đối với tự thân, gia đình, tôn giáo và xứ sở, Đức Phật đã khuyên nên từng bước tu tập các nghiệp không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không làm những hành động do chấp trước hay tham sân si và sợ hãi tác động, không tiêu phí tài sản bằng những cách uống rượu, la cà đường phố, tham dự các tổ chức đình đám không có ý nghĩa, không đánh bạc, không làm bạn với người xấu và không nhàn cư (vì cổ đức có dạy ‘nhàn cư vi bất thiện.’). Ngoài ra, người tại gia nên luôn giữ gìn tốt sáu mối quan hệ gia đình và xã hội: liên hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa vợ chồng, giữa thầy trò, giữa bà con thân thuộc, giữa láng giềng, giữa người tại gia và người

xuất gia, giữa chủ và thợ, vân vân. Các mối quan hệ này phải được xây dựng trên cơ sở tình người, sự thủy chung, sự biết ơn, biết chấp nhận và cảm thông với nhau, biết tương kính lẫn nhau vì chúng liên hệ mật thiết với hạnh phúc cá nhân trong những giây phút hiện tại. Chính vì thế mà Phật Pháp được gọi là Pháp Giải Thoát—Generally speaking, all teachings of the Buddha are aimed at releasing human beings’ sufferings and afflictions in this very life. They have a function of helping individual see the way to make arise the skilful thought, and to release the evil thought. For example, using compassion to release ill-will; using detachment or greedlessness to release greediness; using wisdom or non-illusion to release illusion; using perception to release selfishness; using impermanence and suffering to release “conceit.” For lay people who still have duties to do in daily life for themselves and their families, work, religion, and country, the Buddha specifically introduced different means and methods, especially the Buddha’s teachings in the Advices to Lay People (Sigalaka) Sutra. The Buddha also introduced other methods of cultivation: “To abandon four wrong deeds of not taking life, not taking what is not given, not committing sexual misconduct, not lying, not doing what is caused by attachment, ill-will, or fear, not to waste one’s substance by the six ways of not drinking alcohol, not haunting the streets at unfitting time, not attending nonsense affairs, not gambling, not keeping bad company, and not staying idle. In addition, lay people should always live in the six good relationships of their families and society: between parents and children, between husband and wife, between teacher and student, among relatives and neighbors, between monks and lay people, between employer and employee, etc. These relationships should be based on human love, loyalty, sincerity, gratitude, mutual acceptance, mutual understanding and mutual respect because they relate closely to individuals’ happiness in the present. Thus, the Buddha’s Dharma is called the Dharma of liberation.

(A-10) Pháp Hành Conditioned Dharmas

(I) Nghĩa của Pháp Hành—The meanings of Conditioned Dharmas: Pháp được thành lập bởi nhân duyên hay điều kiện. Tất cả các hiện tượng bị ảnh hưởng bởi quy luật sanh, trụ, dị và diệt—Active, conditioned, produced or functioning dharmas—All phenomena which are influenced by the production or birth, duration or existence, change, and annihilation.

(II) Đặc Tánh của Pháp Hành—Characteristics of Conditioned Dharmas:

(A) Pháp Hành Vô Thường—Conditioned states are impermanent and passing away: Hành pháp vô thường, là pháp diệt mất—Đây là một trong bốn âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp tràn đầy những khổ như hòn sắt nóng, hành pháp vô thường, là pháp diệt mất. Niết Bàn tịch tịnh vô vi an lạc là xa khổn khổ, tiêu sạch nhiệt não.” Chúng sanh nghe xong siêng tu pháp lành, nơi Thanh Văn thừa được tùy thuận âm thanh nhẫn—This is one of the four great voices of the Buddha, “You should know that the myriad pains of all conditioned states are as searing as balls hot

iron. Conditioned states are impermanent and pass away. Nirvana is tranquil, unfabricated well-being, beyond all burning, extinguishing all inflaming afflictions.” Having heard this, sentient beings diligently practice good principles, and in the vehicle of listeners to Buddha’s voice attain the tolerance of conformity to the message.

(B) Pháp Hành Khổ—Conditioned states are miserable: Đây là một trong bốn loại âm thanh quảng đại của Đức Như Lai, “Đại chúng nên biết tất cả hành pháp đều là khổ. Những là địa ngục khổ, súc sanh khổ, ngạ quỷ khổ, không phước đức là khổ, chấp ngã và ngã sở là khổ (chấp cái tôi và cái của tôi), tạo những ác hạnh là khổ. Muốn sanh lên cõi trời hay nhưn gian phải gieo căn lành, sanh trong nhưn thiên rời khỏi các chỗ nạn.” Chúng sanh nghe xong bỏ lìa điên đảo tu những hạnh lành, rời khỏi những chỗ nạn mà sanh lên cõi nhưn thiên—This is one of the four great voices of the Buddha, “You all should know that all conditioned states are miserable. There is the misery of hells, the misery of animality, the misery of hungry ghosthood, the misery of lack of virtue, the misery of clinging to self and possessions, the misery of evildoing. If you want to be born human or divine, you should plant roots of goodness. Born in the human world or in a heaven, you will leave all situations in which enlightenment is difficult.” Sentient beings, having heard this, give up error and perversity, practice good actions, leave all difficulties behind, and are born in the human world or in heaven.

(C) Pháp Hành Vô Ngã—Conditioned states are without a Self: See Chapter 67 (B).

(A-11) Hộ Pháp

Dharma Protector—Dharmapala (skt)

(I) Tổng quan về Hộ Pháp—An overview of Dharma protector: Dharma guardian—Người bảo hộ và duy trì chánh pháp và bảo vệ chùa chiềng. Trong chùa thường có bốn tượng của bốn vị Hộ Pháp bảo vệ ngay cửa vào chánh điện, hai vị văn và hai vị võ. Vị hộ pháp bên văn, tay cầm cuộn giấy, tiêu biểu cho sự thành tựu trí tuệ bằng con đường quán chiếu tâm thức. Vị hộ pháp bên võ, tay cầm gươm, biểu thị sự sẵn sàng bảo vệ ngôi già lam và đoạn trừ vô minh để thực hiện tuệ giác—One who protects and maintains the Buddha-truth and safeguards Buddhist temples. In temples, there are four Dharma protectors guarding the entrance doors to the Buddha Hall, two scholars and two warriors. The scholar Dharma protector with the scroll of paper in his hands, represents the attainment of wisdom through the contemplation of the mind, the warrior Dharma protector, carrying the sword to show that he is ready to protect the temple, and to cut off ignorance in order to attain wisdom.

(II) Hộ pháp có hai nghĩa—The term “Dharma-protector” has two meanings:

- 1) Chư Thiên và các vị Thần bảo vệ Phật Pháp cũng như những vị tu tập: Gods, spirits, and ghosts who protect the Dharma and those who cultivate it—See Chapter 169.
- 2) Những vị Phật tử tại gia hộ trì các tự viện: Human lay supporters of the Buddhist monastic establishment—See Phật Tử Tại Gia in Chapter 158.

(A-12) Pháp Lạc—Niềm Vui Tôn Giáo
Dharma-Joy

(I) **Tổng quan về Pháp Lạc—An overview of Religious joy:** Pháp hỷ hay sự vui mừng khi nghe được pháp, tự mình tư duy về pháp. Vui mừng khi nghe hay nếm được vị pháp, khi thờ kính Phật tổ, khi tạo lập công đức, cúng dường hay tụng niệm (dùng mùi vị của pháp để làm cho tâm thần vui thú)—Joy from hearing and meditating on the Law, or the joy of hearing or tasting dharma, worshipping Buddha, laying up merit, making offerings, repeating sutras.

(II) **Pháp Lạc theo Kinh Duy Ma Cật—Religious Joy according to the Vimalakirti Sutra:**

(A) **Âm Mưu của Ma Vương—Demon King's Plots:** Theo Kinh Duy Ma Cật, Phẩm Bồ Tát, Ma Vương giả làm Trời Đế Thích, đem hiến một muôn hai ngàn thiên nữ cho Bồ Tát Trì Thế—According to the Vimalakirti Sutra, Chapter Bodhisattvas, a demon pretended to be Indra, offered twelve thousand goddesses (devakanya) to the Bodhisattva Ruler of the World:

- 1) Ma vương nói với Trì Thế: “Thưa Chánh sĩ! Xin ngài nhận một muôn hai ngàn Thiên nữ này để dùng hầu hạ quét tước.”—The demon said to the Ruler of the World Bodhisattva: “Bodhisattva, please take these twelve thousand goddesses who will serve you.”
- 2) Trì Thế nói rằng: “Này Kiều Thi Ca! Ông đừng cho vật phi pháp này, tôi là kẻ Sa Môn Thích tử, việc ấy không phải việc của tôi.”—The Ruler of the World Bodhisattva replied: “Sakra, please do not make to a monk this unclean offering which does not suit me”

(B) **Cư Sĩ Duy Ma Cật thách thức Ma Vương—Upasaka Vimalakirti challenged the Demon King:** Nói chưa dứt lời, bỗng ông Duy Ma Cật đến nói với Trì Thế: “Đây chẳng phải là Đế Thích, mà là Ma đến khuấy nhiễu ông đấy!” Ông lại bảo ma rằng: “Các vị Thiên nữ này nên đem cho ta, như ta đây mới nên thọ—“Even before the Ruler of the World Bodhisattva had finished speaking, Vimalakirti came and said: “He is not Sakra; he is a demon who comes to disturb you.” He then said to the demon: ‘You can give me these girls and I will keep them’”.

(C) **Âm Mưu của Ma Vương bị thay đổi—The alteration of the Demon King's Plots:** Ma sợ hãi nghĩ rằng: “Có lẽ ông Duy Ma Cật đến khuấy rối ta chăng?” Ma muốn ẩn hình mà không thể ẩn, rán hết thần lực, cũng không đi được. Liền nghe giữa hư không có tiếng rằng: “Này Ba Tuần! Hãy đem Thiên nữ cho ông Duy Ma Cật thì mới đi được. Ma vì sợ hãi, nên miễn cưỡng cho—The demon was frightened, and being afraid that Vimalakirti might give him trouble, he tried to make himself invisible but failed, and in spite of his use of supernatural powers he could not go away. Suddenly a voice was heard in the air, saying: ‘Demon, give him the girls and then you can go.’ Being scared, he gave the girls’.

(D) **Cư Sĩ Duy Ma Cật lột trần chiếc mặt nạ của Ma Vương—Upasaka Vimalakirti revealed the mask of the Demon King:**

- 1) Khi ấy ông Duy Ma Cật bảo các Thiên nữ rằng: “Ma đã đem các người cho ta rồi, nay các người đều phải phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Rồi ông theo căn cơ của Thiên nữ mà nói Pháp để cho phát ý đạo, và bảo rằng các người đã phát ý đạo, có Pháp vui để tự vui chớ nên vui theo ngũ dục nữa.”—At that time, Vimalakirti said to them: “The demon has given you to me. You can now develop a mind set on the quest of supreme enlightenment.” Vimalakirti then expounded the Dharma to them urging them to seek the truth. He declared: “You have now set your minds on the quest for the truth and can experience joy in the Dharma instead of in the five worldly pleasures (arising from the objects of the five senses)”.
- 2) Thiên nữ hỏi: “Thế nào là Pháp vui?”—The goddesses asked him: “What is this joy in the Dharma?”
- 3) Ông đáp: “Vui thường tin Phật; vui muốn nghe pháp; vui cúng dường Tăng; vui lia ngũ dục; vui quán ngũ ấm như oán tặc; vui quán thân tứ đại như rắn độc; vui quán nội nhập (sáu căn) như không; vui gìn giữ đạo ý; vui lợi ích chúng sanh; vui cung kính cúng dường bậc sư trưởng; vui nhẫn nhục nhu hòa; vui siêng nhóm căn lành; vui thiền định chẳng loạn; vui rời cấu nhiễm đặng trí tuệ sáng suốt; vui mở rộng tâm Bồ Đề; vui hàng phục các ma; vui đoạn phiền não; vui thanh tịnh cõi nước Phật; vui thành tựu các tướng tốt mà tu các công đức; vui trang nghiêm đạo tràng; vui nghe pháp thâm diệu mà không sợ; vui ba môn giải thoát mà không vui phi thời; vui gần bạn đồng học; vui ở chung với người không phải đồng học mà lòng thương không chướng ngại; vui giúp đỡ ác tri thức; vui gần thiện tri thức; vui tâm hoan hỷ thanh tịnh; vui tu vô lượng Pháp đạo phẩm. Đó là Pháp vui của Bồ Tát.”—He replied: “Joy in having faith in the Buddha, joy in listening to the Dharma, joy in making offerings to the Sangha, and joy in forsaking the five worldly pleasures; joy in finding out that the five aggregates are like deadly enemies, that the four elements (that make the body) are like poisonous snakes, and that the sense organs and their objects are empty like space; joy in following and upholding the truth; joy in being beneficial to living beings; joy in revering and making offerings to your masters; joy in spreading the practice of charity (dana); joy in firmly keeping the rules of discipline (sila); joy in forbearance (ksanti); joy in unflinching zeal (virya) to sow all excellent roots; joy in unperturbed serenity (dhyana); joy in wiping out all defilement that screens clear wisdom (prajna); joy in expanding the enlightened (bodhi) mind; joy in overcoming all demons; joy in eradicating all troubles (klesa); joy in purifying the Buddha land; joy in winning merits from excellent physical marks; joy in embellishing the bodhimandala (the holy site); joy in fearlessness to hear (and understand) the profound Dharma; joy in the three perfect doors to nirvana (i.e. voidness, formlessness and inactivity) as contrasted with their incomplete counterparts (which still cling to the notion of objective realization); joy of being with those studying the same Dharma and joy in the freedom from hindrance when amongst those who do not study it; joy to guide and convert evil men and to be with men of good counsel; joy in the state of purity and cleanness; joy in the practice of countless conditions contributory to enlightenment. All this is the Bodhisattva joy in the Dharma”

(A-13) Pháp Luân
The Wheel of Law—Dharma-cakra (skt)

(I) Tổng quan về Pháp Luân—An overview of Dharma-cakra: Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Bánh xe pháp hay chân lý Phật pháp có khả năng nghiền nát những ác quấy, đối lập và ảo vọng. Lời thuyết pháp của Đức Phật phá vỡ mọi não phiền nghiệp hoặc, lời ấy không ngừng nghỉ ở một người nào, một chỗ nào, mà nó xoay chuyển mãi từ thế hệ này qua thế hệ khác—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. The Buddha truth which is able to crush all evil and all opposition. The preaching of a Buddha. Dharma wheel is likened a wheel because it crushed all illusions, evil and on opposition, like Indra's wheel, which rolls from man to man, place to place, age to age.

(II) Nghĩa của Pháp Luân—The meanings of Dharma-cakra: Pháp luân, bánh xe Pháp trong Phật giáo, học thuyết do Phật thuyết giáo gồm Tứ diệu đế, Bát chánh đạo và trung đạo. Pháp luân được biểu hiện với một bánh xe có tám tia, tượng trưng cho Bát chánh đạo. Theo truyền thống thì bánh xe pháp được quay ba lần—Wheel of the teaching in Buddhism, a symbol of the teaching expounded by the Buddha, including the Four Noble Truths, The Eightfold Noble Path and The Middle Way. The Dharma-Chakra is always depicted with eight spokes representing the eightfold path. According to tradition, the wheel of dharma was set in motion three times:

- 1) Tại vườn Lộc Uyển khi Phật vừa đạt được đại giác. Lúc ban sơ, để độ năm anh em Kiều Trần Như, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đi đến Vườn Lộc Uyển. Năm vị này đều là bà con của Ngài. Họ đã từng theo Ngài tu đạo, tuy nhiên, vì không chịu nổi những pháp tu khổ hạnh của Đức Phật lúc ở Núi Tuyết, vì mỗi ngày Ngài chỉ ăn một hột mè, một hột mạch, nên thân thể gầy ốm. Ba vị đồng tu vì không chịu nổi nên bỏ đi, chỉ còn lại hai vị. Về sau, vài ngày rằm tháng chạp, có vị tín nữ đem sữa tới cúng dường Đức Phật, Ngài thọ nhận, nên hai vị còn lại cũng hiểu lầm, tưởng Ngài đã từ chối khổ hạnh, nên cũng bỏ đi. Họ nói: “Tu hành cần phải khổ hạnh. Bây giờ Sa Môn Cô Đàm uống sữa, chẳng còn khả năng tu hành nữa. Ngài chẳng chịu đựng được khổ hạnh nữa rồi.” Do đó họ bỏ đi. Thế là cả năm vị đều bỏ Ngài mà đi đến Vườn Lộc Uyển. Khi đến Vườn Lộc Uyển, Đức Phật ba lần thuyết giảng về Tứ Diệu Đế, gọi là “Tam Chuyển Tứ Đế Pháp Luân” cho năm vị Tỳ Kheo: In Sarnath where the Buddha pronounced his first discourse after attaining complete enlightenment. In the beginning, Sakyamuni Buddha first went to convert the five Bhiksus in the Deer Park. These five Bhiksus were the Buddha's relatives. They had been cultivating the Way with the Buddha, but three of them could not endure the bitterness of ascetic practices. When Sakyamuni Buddha was in the Himalayas, he ate one sesame seed and one grain of wheat each day, and he became as thin as a matchstick, so they left because they were starving and could not endure the

suffering, only two of them remained. Later, on the eighth day of the twelfth lunar month, a heavenly maiden made an offering of milk to the Buddha. When the Buddha drank the milk, his two remaining companions also left, saying: “Cultivation consists of ascetic practice. But now, you have drunk milk. That shows that you could not cultivate. You cannot take the suffering.” Then they left. All of them went to the Deer Park. When the Buddha arrived at the Deer Park, He turned the Dharma Wheel of the Four Holy Truths three times for the five Bhiksus:

a) Lần Đầu Chuyển Pháp—The First Turning:

- * Đây là khổ. Tánh của khổ là bức bách: This is suffering, its nature is oppressive.
- * Đây là Tập hay nguyên nhân của khổ. Tánh của Tập là chiêu cảm: This is accumulation, its nature is enticement.
- * Đây là Diệt hay sự chấm dứt khổ đau. Tánh của Diệt hay sự dứt khổ là chứng đắc: This is cessation, its nature is that it can be realized.
- * Đây là Đạo hay con đường dứt khổ. Tánh của Đạo là có thể tu tập để giác ngộ: This is the Way, its nature is that it can be cultivated in order to become enlightened.

b) Lần chuyển Pháp thứ hai—The Second Turning:

- * Đây là khổ, con phải biết: This is suffering, you should know it.
- * Đây là nguyên nhân của khổ, con phải đoạn trừ: This is accumulation, you should cut it off.
- * Đây là sự diệt khổ, con phải chứng đắc: This is cessation, you should realize it.
- * Đây là con đường hết khổ mà con phải tu tập: This is the Way, you should cultivate it.

c) Lần chuyển Pháp thứ ba—The Third Turning:

- * Đây là khổ, ta đã biết, không cần biết thêm nữa: This is suffering. I already know it and need not know it again.
- * Đây là nguyên nhân của khổ, ta đã đoạn hết, không cần đoạn thêm nữa: This is accumulation. I have already cut it off and need not cut it off again.
- * Đây là sự hết khổ, ta đã dứt sạch, không cần dứt thêm gì nữa: This is cessation. I have already realized it, and need not realize it any more.
- * Đây là con đường hết khổ, ta đã tu hành, không cần tu thêm nữa: This is the way. I have already cultivated it and need not cultivate it any more.
- * Khi Đức Phật đã ba lần chuyển bánh xe Pháp Tứ Đế rồi, Ngài đã dạy: “Này Kiều Trần Như, hiện giờ ông đang bị khách trần quấy nhiễu, khiến ông chẳng đặng giải thoát.” Sau khi Kiều Trần Như nghe đến hai chữ “Khách Trần” thì ông liền khai ngộ. Tại sao gọi là khách trần? Khách Trần có nghĩa là người khách không sạch sẽ (vì bản chất của nó là bụi bặm). Trong khi Tự Tánh của mình vốn là ông chủ, tự tánh vốn thanh tịnh. Chính vì thế mà ông khai ngộ và được Đức Phật đặt tên là “Giải Bốn Tế” nghĩa là thông đạt lý giải chân lý sẵn có xưa nay—After speaking the Four Holy Truths, the Buddha said, “Ajnatakaundinya, you are troubled by the guest-dust and have not obtained emancipation.” When Ajnatakaundinya heard the words ‘guest-dust’ he became enlightened. What is meant by ‘guest-dust’? Guest is not the host, and ‘dust’ is something impure. The self-nature is the host, and it is pure. So Ajnatakaundinya became enlightened, and the Buddha named him “One who understands the original limit” because he understood the basic principle.

2) Khi Đại thừa xuất hiện: Through the origination of the Mahayana.

- 3) Khi Kim Cang thừa xuất hiện: Through the arising of the Vajrayana.

(A-14) Pháp Nhẫn
Dharmakshanti

Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm. Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài. Pháp Môn Nhẫn Nhục là một trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination. Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships. Dharma door of patience (Dharma gate of Patience) is among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything—See Chapter 150 (B-6).

(A-15) Pháp Nhị Biên
Dharmachakra-pravartana

- (I) **Tổng quan về Pháp Nhị Biên—An overview of Dharmachakra-pravartana:** Có hai điều cực đoan mà người xuất gia nên tránh. Một bên là sự chạy theo dục lạc (kamesu) vốn thấp hèn, thô bỉ, phàm tục và vô ích, còn một bên là sự gò bó trong lối tu khổ hạnh, gây ra đau khổ, không xứng đáng và cũng vô ích. Đức Phật dạy: “Hỡi các Tỳ Kheo! Bây giờ đây là chân lý cao siêu (diệu đế) về sự khổ: sinh là khổ, lão là khổ, bệnh là khổ và tử là khổ. Tiếp xúc với những thứ khó chịu là khổ, xa cách những thứ mình yêu thích là khổ và không đạt được điều mình mong muốn là khổ, tóm lại, năm thứ uẩn là những cái khổ. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về nguyên cái khổ: chính là sự tham ái, nguyên nhân của tái sinh, kết hợp với dục lạc, tìm cầu hỷ lạc ở mọi nơi, tức là dục ái, hữu ái và vô hữu ái. Hỡi các Tỳ Kheo, bây giờ là diệu đế về sự chấm dứt khổ đau: đó là sự đoạn diệt không có sót lại của tham ái, là sự khước từ, chối bỏ, giải thoát, không còn chấp thủ. Hỡi các Tỳ Kheo, giờ đây là diệu đế về con đường dẫn đến sự diệt khổ: đó là Bát Chánh Đạo, gồm có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định.”—These two extremes, mendicant brothers, are not to be approached by him who has withdrawn from the world. Which two? On the one hand that which is linked and connected with lust through sensuous

pleasures (kamesu) and is low; ignorant, vulgar, ignoble and profitless; and on the other hand that which is connected with self-mortification, and is painful, ignoble and profitless. The Buddha taught: “Now this, O monks, is the noble truth of pain; birth is painful, aging is painful; sickness is painful, death is painful. Contact with unpleasant things is painful, separation from pleasant things is painful and not getting what one wishes is also painful. In short, the five ‘khandhas’ of grasping are painful. Now this, O monks, is the noble truth of the cause of pain; that craving, which leads to rebirth, combined with pleasures and lust, finding pleasure here and there, namely the craving for passion, the craving for existence, the craving for non-existence. Now this, O monks, is the noble truth of the cessation of pain: the cessation without a remainder of that craving, abandonment, forsaking, release, non-attachment. Now this, O monks, is the noble truth of the way that leads to the cessation of pain: this is the Noble Eightfold Path, namely Right Views, Right Intention, Right Speech, Right Action, Right Livelihood, Right Effort, Right Mindfulness, Right Concentration.”

(II) Các loại Nhị Biên—Different kinds of Duality:

(A)

- 1) Đoạn kiến: Nihilism (skt)—Hoại diệt—Annihilation—Đoạn biên kiến, coi mọi vật không hiện hữu, ngay cả những ảo giác hiện lên, hay bất cứ thứ gì tiếp tục sau khi chết. Tà kiến này phủ nhận thuyết tái sinh—Considering that things do not exist in any sense, even the delusory manifestations of the world, nor anything continue after death—Denial of the doctrine of reincarnation.
- 2) Biên kiến: Eternalism (skt)—Vĩnh cửu—Immortality—Thường biên kiến, tin rằng có sự hiện hữu thật của sự vật, và có những thứ hiện hữu đời đời—Believing that there is true existence of real being in objects, or that there is some entity that exists forever.

(B)

- 1) Hữu biên: Tin có sự hiện hữu—Those who believe that things exist.
- 2) Vô biên: Tin rằng không có cái gì có thể tự hiện hữu—Those who believe that nothing is self-existent or thins cannot be said to exist.

(C)

- 1) Tăng ích biên: The plus side—Những người tin rằng không có một linh hồn hay sự thường hằng; vạn pháp vốn không có tự tánh—Those who believe in a soul or permanence; all things are unreal and have no-self.
- 2) Tổng giảm biên: The minus side—Những người tin rằng không có cái gì hiện hữu ngay cả nghiệp báo—Those who believe that nothing exists even of karma.

**(A-16) Phật Pháp—Buddha’s Teachings
Buddha-Dharma (skt)**

(I) Tổng quan về sự khai sanh Phật Pháp—An overview of the birth of the Buddha’s teachings:

- 1) Đỉnh cao tuyệt về thành quả của Đức Phật—The pinnacle of the Buddha’s achievement: Về một khía cạnh nào đó, sự giác ngộ của Đức Phật chính là đỉnh cao tuyệt về thành quả

của Ngài, nhưng thật ra chính là giáo pháp theo sau đó của Ngài đã đặt nền tảng vững chãi cho di sản muôn đời của Ngài. Tăng đoàn và Ni đoàn được thành lập để bảo đảm sự truyền bá giáo lý này đến các thế hệ mai sau, và vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, hoàng đế A Dục đã đóng một vai trò chính yếu trong việc truyền bá Phật giáo một cách rộng rãi tại Ấn Độ—The Buddha’s enlightenment was in some respects the pinnacle of his achievement, but it was his subsequent teaching of Dharma (Truth) that laid the foundation for his enduring legacy. The community of monks and nuns that he established ensured the transmission of this doctrine to future generations, and in the 3rd century B.C. the reign of the emperor Asoka played an instrumental role in the dissemination of Buddhism in India.

- 2) Sau khi đạt được đại giác, Đức Phật đã lưu lại dưới gốc cây Bồ Đề thêm 49 ngày với niềm hỷ lạc vô biên. Trong khoảng thời gian này, Ngài nhận thức rằng những gì Ngài đã hiểu biết là một chân lý vi diệu và khó khăn mà những người khác còn những ham muốn trần tục khó lòng thấu hiểu. Theo Đức Phật, Phật Pháp chính là thế gian pháp mà trong đó người biết tu hành quay ngược lại. Nó là pháp mà người thế gian không muốn làm. Người thế gian đang lặn hụp trong thế gian pháp, ai cũng lăng xăng bận rộn không ngoài lòng ích kỷ riêng tư, chỉ lo bảo vệ thân mạng và của cải của chính mình. Trong khi Phật pháp thì chỉ có công ích chứ không có tư lợi. Người chân tu lúc nào cũng nghĩ đến lợi ích của người khác. Người chân tu lúc nào cũng xem nhẹ cái “Tôi”, lúc nào cũng quên mình vì người và không bao giờ làm cho người khác cảm thấy khó chịu hay phiền não. Tuy nhiên, phần lớn người ta không nhận thức được rõ ràng về Phật Pháp như chính Đức Phật đã một lần tuyên thuyết. Vì thế mà ngay chính trong nội bộ Phật giáo đã xảy ra đủ thứ tranh chấp, cãi vã, phiền não và thị phi. Những thứ này xem ra chẳng khác gì hơn chốn trần tục, nếu chúng ta không muốn nói là có khi chúng có phần tệ hại nữa là đằng khác. Đức Phật đã tiên đoán được tất cả những điều này, vì thế mà Ngài đã đi đến kết luận rằng chân lý này sẽ trở nên vô nghĩa khi Ngài cố tìm cách giảng dạy cho người khác về sự giác ngộ của Ngài, nhưng vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia sẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại: After he had attained enlightenment, the Buddha remained for seven weeks at the site of the Bodhi Tree and enjoyed great bliss. During this period he realized that what he had come to understand was a profound and difficult truth, which other people relished worldly attachment, would find hard to grasp. According to the Buddha, the Buddha-dharma is simply worldly dharma in which we turn ourselves around. It is the dharma that most ordinary people are unwilling to use. Worldly people are sinking and floating in the worldly dharma; they are always busy running here and there, constantly hurried and agitated. The source of all these activities is invariably selfishness, motivated by a concern to protect their own lives and properties. Buddha-dharma, on the other hand, is unselfish and public-spirited, and springs from a wish to benefit others. Sincere cultivators always think of others’ welfare. Sincere cultivators always forget their own “Ego”. They always give up their own interests in service to others, and never bring uncomfortable circumstances and afflictions to others. However, most people fail to clearly understand the basic ideas that the Buddha once preached. As a result as we can see now, within Buddhist circles we find struggle and contention, troubles and hassles, quarrels and strife. These problems seem to be no different from that of ordinary people, if we do not want to say worst than what we can find in worldly

- life. The Buddha predicted all these problems, thus He concluded that it would be pointless to try to teach others about his enlightenment, but the great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind.
- 3) Vị đại Phạm Thiên Sahampati hiện ra thỉnh cầu Ngài chia sẻ sự khám phá của Ngài cho nhân loại. Bị thúc đẩy bởi lòng bi mẫn vĩ đại của chính mình, Đức Phật quyết định xem xét lại thế gian. Ngài thấy chúng sanh có nhiều hạng bậc khác nhau, giống như hoa sen trong hồ, một số nằm ngâm dưới làn nước, một số mọc tựa lên mặt nước, lại có một số khác vươn cao khỏi mặt nước và đứng thật vững chãi. Ngài hiểu rằng cũng giống như vậy, con người thì có người tốt, có người xấu, một số dễ dàng chỉ dạy và một số khác thì khó khăn. Do tính đa dạng này và vì lòng bi mẫn lớn lao của Ngài dành cho chúng sanh, Đức Phật thay đổi ý định của Ngài và quyết định dẫn dắt chúng sanh: The great god Brahma Sahampati intervened and implored the Buddha to share his discoveries with humankind. Impelled by his great compassion, the Buddha decided to survey the world. He saw that beings are of different kinds: like lotuses in a pond, some are immersed underwater, other grow and rest on the surface, and other again come right out of the water and stand clear, He understood that just as some people have good qualities and others bad, some would be easy to teach and others would be difficult. Because of this diversity and out of his great compassion for all beings, the Buddha changed his mind and resolved to teach.
- 4) Bài pháp đầu tiên của Ngài được giảng giải cho 5 đạo sĩ khổ hạnh, những người một thời đã từng là đồng đạo của Ngài trước khi Ngài giác ngộ. Ở vườn Lộc Uyển, gần thành Ba La Nại, Ngài giải thích cho họ về nội dung sự giác ngộ của mình ở hình thức “Tứ Diệu Đế,” 5 vị đạo sĩ vô cùng kinh ngạc bởi tuệ giác sâu sắc của Ngài và tính mới lạ của bức thông điệp đến nỗi một người trong nhóm của họ đã chứng ngay quả vị A La Hán, một quả vị cao quý, người đã đạt được an lạc tối thượng của Niết Bàn qua giáo pháp của Ngài. Bốn người còn lại cũng lần lượt chứng Thánh vào những ngày sau đó. Bài pháp kỳ vĩ đầu tiên của Ngài, đã trở thành một trong những lời giáo huấn mạch lạc nhất của Đức Phật và của Phật giáo nói chung, và được gọi là “Chuyển Pháp Luân.” Nó vẫn được mọi người tôn kính ở hầu hết các quốc gia theo Phật giáo nguyên thủy ở trong lễ hội được gọi là “Asalha Puja,” diễn ra vào ngày rằm tháng 7: The Buddha’s first sermon was addressed to the five ascetics who had been his companions before the enlightenment. At the deer park at Sarnath, near present day Varanasi, he explained to them the content of his enlightenment in the form of the Four Noble Truths. These ascetics were so struck by the depth of his insight and the novelty of his message that one of them instantly became an arhat, a “worthy one” who attains nirvana through a Buddha’s teaching. The other four followed suit in the days to come. This momentous first sermon, which has become one of the better-known articulations of the Buddha’s teaching and of Buddhism in general, is called the “Setting in Motion of the Wheel of Dharma.” It is still celebrated in most Theravada countries in the festival called “Asalha Puja,” which takes place on the full moon day of the month of July.
- 5) Đức Phật đã truyền dạy giáo pháp của Ngài trong 45 năm liền sau đó, cho đến lúc Ngài nhập Niết Bàn. Số tín đồ của Ngài ngày càng tăng và cộng đồng Tăng bắt đầu thành hình. Chính Đức Phật vẫn tiếp tục chu du thuyết giảng và khát thực. Ngài truyền dạy pháp của mình không phân biệt, Ngài nói chuyện với hàng vua chúa cũng như thứ dân

đều giống nhau, và chỉ dừng chân trong ba tháng mùa mưa. Đức Phật không chỉ định người kế vị: For the next forty-five years, until his ultimate extinction, the Buddha taught Dharma. The number of his followers increased steadily and the community of monks, the Sangha, began to form. The Buddha himself continued wandering and begging for his food. He taught indiscriminately, talking to kings and paupers alike, and ceased traveling only in the three months of the rainy season. The Buddha did not appoint a successor.

- 6) Khi những vị đệ tử của Ngài hỏi Ngài ai sẽ là người dẫn dắt giáo hội sau khi Ngài nhập diệt, Ngài đáp rằng họ phải tự bản thân tiếp tục và tuân theo Pháp mà Ngài đã truyền dạy cho họ. Bốn phân của Tăng đoàn là duy trì giáo pháp khi Ngài không còn ở thế gian này nữa: When his disciples asked who would lead them after his death, he retorted that they must turn to themselves and be guided by the Dharma as he had taught it to them. It would be the duty of the Sangha to maintain the Dharma when he was gone. At his death approached, the Buddha asked the assembled monks if they had any questions. The gathering remained silent.
- 7) Khi Ngài sắp nhập diệt, Đức Phật yêu cầu chư Tăng họp lại nếu họ có vấn đề nào cần muốn hỏi. Tất cả mọi người đều im lặng. Những lời dạy cuối cùng của Đức Phật ban bố cho chư Tăng: “Tất cả vạn vật đều đi đến hoại diệt. Bây giờ các con hãy nỗ lực tinh tấn.” Sau đó Ngài nằm nghiêng về phía bên phải giữa hai cây Song Thọ, Ngài bắt đầu nhập sâu vào các tầng thiền rồi cuối cùng nhập vào Niết Bàn, sau đó không bao giờ còn tái sanh trở lại nữa. Nhục thân của Ngài được hỏa táng, theo ước nguyện của Ngài xá lợi được chia cho loài người và chư Thiên. Người ta dựng các bảo tháp thẳng đứng trên các xá lợi. Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy các bảo tháp ở các địa điểm thánh tích như ở Sanchi và Amaravati ở Ấn Độ, Anuradhapura ở Sri Lanka và Borobudur ở Nam Dương: The Buddha’s last words to the monks were: “All things composed are perishable. Now strive diligently.” Then, lying on his right side between two “sal” trees, he began meditating into the many stages of his complete and final extinction (parinirvana), after which he would never again be reborn. His body was cremated and, in accordance with his wish, the remains were divided among humans and gods. Stupas (dome-shaped funerary mounds) were erected over the relics. Stupas can be seen today at such sites as Sanchi and Amaravati in India, Anuradhapura in Sri Lanka and Borobudur in Indonesia.

(II) Lời của Phật là lời của một bậc Tỉnh Thức—Teaching of the Awakened One: “Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý trong sạch.” Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nổi. Theo Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phẩm 18, Đức Phật dạy: “Pháp của ta là niệm mà không còn chủ thể niệm và đối tượng niệm; làm mà không còn chủ thể làm và đối tượng làm; nói mà không có chủ thể nói và đối tượng nói; tu mà không còn chủ thể tu và đối tượng tu. Người ngộ thì rất gần, kẻ mê thì rất xa. Dứt đường ngôn ngữ, không bị ràng buộc bất cứ cái gì. Sai đi một ly thì mất tức khắc.”—“Not to commit any sin, to do good, to purify one’s mind.” Buddha’s teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha’s teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice. According to the Forty-Two Sections Sutra, Chapter 18, the Buddha said: “My Dharma is the mindfulness that is both mindfulness and no-mindfulness. It is

the practice that is both practice and non-practice. It is words that are words and non-words. It is cultivation that is cultivation and non-cultivation. Those who understand are near to it; those who are confused are far from it indeed. The path of words and language is cut off; it cannot be categorized as a thing. If you are off (removed) by a hair's breadth, you lose it in an instant.”

(III)Chiếc bè Pháp—Raft of Dharma: Từ vô lượng kiếp đến nay, chúng ta cứ sanh ra rồi chết đi, chết đi rồi lại sanh ra. Trải qua không biết bao nhiêu a tăng kỳ kiếp, chúng ta chưa từng gặp được Phật Pháp, chính vì thế mà các thói hư tật xấu của chúng ta chẳng giảm bớt chút nào, trong khi vô minh phiền não thì mỗi ngày một gia tăng. Nay gặp được Phật Pháp, có thể nói nhờ những thiện căn mà chúng ta đã gieo trồng trong vô lượng kiếp về trước đã chín muồi cho nên chúng ta mới gặp được Phật Pháp trong kiếp này. Nếu không có thiện căn, không có đức hạnh, thì chẳng thể nào có cơ hội gặp được Phật Pháp. Do đó, chúng ta phải biết quý trọng thời giờ quý báu, đừng để đời này luống qua vô ích! Trong Kinh Alaguddùpama, Đức Phật so sánh giáo pháp của Ngài như là con thuyền được để lại sau khi sang sông; có nghĩa là không nên nắm giữ nó như những giáo điều tuyệt đối. Trong Phật giáo, Pháp chỉ tất cả mọi phương cách tu hành được dạy bởi Đức Phật mà cuối cùng đưa đến cứu cánh giác ngộ. Chư pháp là phương tiện đưa đến cứu cánh, chứ tự chúng không phải là cứu cánh. Giáo pháp của Đức Phật cũng giống như chiếc bè, được dùng để đi qua bên kia bờ. Tất cả chúng ta đều phải lệ thuộc vào chiếc bè Phật pháp này để vượt thoát dòng sông sanh tử. Chúng ta gắng sức bằng tay chân, bằng trí tuệ để đạt đến bỉ ngạn. Khi cứu cánh bỉ ngạn đã đến, thì bè cũng phải bỏ lại sau lưng. Giáo pháp không phải là cứu cánh mà chỉ là phương tiện thôi. Theo Kinh Ấn dụ Con Rắn, Đức Phật dạy: “Giáo pháp của ta như chiếc bè để vượt qua chứ không phải để nắm giữ.” Cũng theo Kinh Trung Bộ, Đức Phật dạy: “Pháp mà ta giảng dạy chỉ là chiếc bè. Ngay cả Pháp ấy còn phải xả bỏ, huống là phi pháp. Chiếc bè Pháp ấy chỉ nên được dùng để đèo bỉ ngạn, chứ không nên giữ lại.”—From beginningless eons in the past, we have died and been reborn, over and over, passing through hundreds of thousands of Asankhyas. During all this time, we have never encountered the Buddha-dharma, so our bad habits and faults have not decreased by the slightest bit. In fact, our ignorance and afflictions have increased day by day. Now that we have encountered the Buddha-dharma, we might say that the roots of goodness we have planted throughout measureless eons in the past have matured, enabling us to meet the wonderful and inconceivable Dharmas. Someone who lacked these roots of goodness, who has no virtuous practices, would never have the chance to encounter the Buddha-dharma. Therefore, we should cherish our precious time, do not let the time pass in vain. In the Alaguddùpama Sutta, the Buddha compares the dharmas to a raft which has to be left off after crossing the stream; they are not meant to be taken as ultimate tenet. In Buddhism, dharma refers to all the methods of cultivation taught by the Buddha which lead to ultimate enlightenment. They are means that lead to an end, not an end themselves. The Buddha's teaching is likened a raft for going the other shore. All of us depend on the raft of Dharma to cross the river of birth and death. We strive with our hands, feet, and wisdom to reach the other shore. When the goal, the other shore, is reached, then the raft is left behind. The form of teaching is not final dogma but an expedient method. According to the Discourse on the

Water Snake’s Parable, the Buddha taught: “My teaching is like a raft for crossing over, not for carrying.” Also according to the Middle Length Saying, the Buddha taught: “The dharma that I teach is like a raft. Even Dharma should be relinquished, how much the more that which is not Dharma? The Raft of Dharma is for crossing over, not for retaining.”

(A-17) Thượng Pháp **Noble doctrines**

- (I) Thượng Pháp:** Noble doctrines or Right doctrines—Theo Kinh Kim Cang, Đức Phật dạy: “Thượng Pháp Ứng Xả, Hà Huống Phi Pháp.”—According to the Diamond Sutra, the Buddha taught: “Do not attach to the concept of even noble doctrines or no-doctrine.”
- 1) Chúng sanh không nên chấp vào tướng ta, tướng người, tướng chúng sinh, tướng thọ giả, tướng vô pháp, và cũng không chấp vào tướng không phải là phi pháp—Sentient beings should not attached to the concept of self, others, affiliations and incessantness, not to the concept of doctrines, nor no doctrines.
 - 2) Tại vì sao? Nếu tâm còn chấp vào tướng, tức là chấp có ta, có người, có chúng sinh, có thọ giả. Nếu cố chấp vào pháp tướng, cũng tức là chấp có ta, chấp có người, chấp có chúng sinh, và chấp có thọ giả—Why? One who grasps a concept is attached to the self, others, affiliations and incessantness. One who grasps doctrine is attached to the self, others, affiliations and incessantness.
 - 3) Bởi vậy không nên chấp là pháp, không nên chấp là phi pháp—One who grasps no-doctrines is attached to the self, others, affiliations and incessantness. Therefore, do not attach to the concept of doctrines or no-doctrine.
 - 4) Vì lẽ đó, cho nên Như Lai thường nói: “Tỳ Kheo các ông nên hiểu rằng ‘Pháp của ta nói ra, cũng ví như cái bè khi sang qua sông, thế nên Thượng Pháp ứng xả, hà huống phi pháp!’ (chính pháp có khi còn nên bỏ, huống là phi pháp.)”—Thus, the Tathagata always says: “You, Bhikshus, should be aware that my teaching is a raft. It can be cast aside. How much more should you cast aside non-Buddhist teachings?”
- (II) Thất Thượng Nhân Pháp:** Sappurisa-dhamma (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có bảy thượng nhân pháp—According to the Sangiti Sutta, there are seven qualities of the true man:
- 1) Tri Pháp: Knower of the Dhamma.
 - 2) Tri Nghĩa: Atthannu (p)—Knower of the meaning.
 - 3) Tự tri: attannu (p)—Knower of self.
 - 4) Tri Lượng: Mattannu (p)—Knower of moderation.
 - 5) Tri Thời: Knower of the right time.
 - 6) Tri Chúng: Parisannu (p)—Knower of groups.
 - 7) Tri Nhân: Knower of persons.

(A-18) Tương Ứng Pháp **Corresponding dharmas**

(I) Tổng quan về Tương Ứng Pháp—An overview of Corresponding dharmas: Mutual dharmas—Tương Ứng Pháp là tên gọi khác của Tâm và Tâm Sở. Một khối tâm và tâm sở đồng thời khởi dậy hay sự tương ứng giữa tâm và những dữ kiện tinh thần tùy thuộc vào ngũ quan, lý luận, tiến trình, thời gian và đối tượng. Tâm pháp sở hữu của tâm vương hay những điều kiện tinh thần, những đóng góp của tâm, đặc biệt là những phẩm chất luân lý, tình cảm, thương yêu, hận thù, vân vân—The Corresponding dharma is another name for Mind and Mental factors (mental actions). The correspondence of mind with mental data dependent on five correspondences. Mental conditions or emotions are the attributes of the mind, especially the moral qualities, emotions, love, hate, etc.

(II) Chi tiết về Tương Ứng Pháp—Details of Corresponding Dharmas:

(A) Tâm Pháp: Consciousness—Tâm pháp có một, đôi khi được chia thành 5 pháp tương ứng với 5 căn—Consciousness has one dharma, sometimes subdivided into five dharmas corresponding to the sense-organs—See Chapter 49.

(B) Tâm Sở Pháp: The Concomitant Mental Functions—Tâm sở pháp được chia thành 6 cấp, tức là những nhiệm vụ tổng quát, thiện, bất thiện, phiền não, tiểu phiền não và bất định—The Concomitant Mental Functions with 46 dharmas, are subdivided into six grades, i.e., general, goodsfoul, evil, minor foul and indeterminate functions.

- 1) Tâm Sở Hữu Pháp: Citasamprayuktasamskara (skt)—Mental qualities.
- 2) Tâm Sở Phổ Thông: Theo Tỳ Kheo Bồ Đề trong Vi Diệu Pháp, có bảy tâm sở phổ thông—According to The Abhidharma composed by Bhikkhu Bodhi, there are seven universal consciousness.
 - a) Tâm Sở Xúc: Phasso (p)—Contact—See Xúc in Chapter 116.
 - b) Tâm Sở Thọ: Vedana (p)—Feeling—See Thọ in Chapter 116.
 - c) Tâm Sở Tưởng: Sanna (p)—Perception—See Tưởng in Chapter 116.
 - d) Tâm Sở Tác Ý (Hành): Cetana (p)—Volition—See Hành in Chapter 116.
 - e) Tâm Sở Nhất Điểm: Ekaggata (p)—One-pointedness.
 - f) Tâm Sở Mạng Căn: Jivitindriyam (p)—Mental life faculty.
 - g) Tâm Sở Chú Ý: Manasikaro (p)—Attention.
 - h) Tâm Sở Tác Ý: Tâm tập trung vào một đối tượng trong các đối tượng. Với tâm sở tác ý, chúng ta có thể tập trung tư tưởng vào một vật trong một nhóm vật, hay một người trong một nhóm người, từ đó chúng ta có thể thực tập nhứt tâm—Mental factor attention—A mind which focuses on one particular object from among various objects. With the mental factor attention, we are able to focus on one thing among a group of things or one person among a group of people, so we can practice one-minded concentration.
- 3) Tâm Sở Tầm: Tâm quán sát bề ngoài sự vật, chứ không quán sát kỹ—The mental factor Investigation—A mind which examines objects superficially, without making a precise examination.

- 4) Tâm Sở Tư: Tâm quán sát sự vật cẩn thận và rõ ràng, chẳng hạn như đọc kỹ một quyển sách, lý luận kỹ càng, quán sát kỹ càng, vân vân là nhiệm vụ phân tích của tâm—The mental factor Analysis—A mind which investigates its objects carefully and precisely. Reading a book precisely, reasoning things precisely, contemplating or meditating precisely, etc are the functions of the mental factor analysis.

(III) Các loại Tương Ứng Pháp—Different kinds of Corresponding Dharmas:

- 1) Sở Y Bình Đẳng: Tâm vương y theo nhãn căn thì tâm sở cũng y theo nhãn căn, cũng hiểu rõ thanh sắc—The correspondence among the senses.
- 2) Sở Duyên Bình Đẳng: Tâm vương duyên với thanh cảnh thì tâm sở cũng duyên với thanh cảnh, mà lý luận—The correspondence among reasoning.
- 3) Hành Tướng Bình Đẳng: Tâm vương hiểu rõ thanh sắc thì tâm sở cũng hiểu rõ thanh sắc (tiến trình của tâm vương và tâm sở)—The correspondence among the process.
- 4) Thời Bình Đẳng: Tâm vương khởi dậy lúc nào thì tâm sở cũng khởi dậy lúc ấy—The correspondence among the time.
- 5) Sự Bình Đẳng: Thể của tâm vương là một thì thể của tâm sở cũng là một—The correspondence among the object.

**(A-19) Pháp Vi Tế
Subtle Dharmas**

- (I) Tổng quan về Pháp Vi Tế—An overview of the Subtle Dharmas:** Theo Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang trong Luật Nghi Khất Sĩ, pháp vi tế rất khó nhận biết, nhưng bằng mọi giá chúng ta cần phải nhận ra chúng trong sinh hoạt tu tập hằng ngày—According to Most Honorable Master Minh Đăng Quang in the Precepts for Mendicant Monks and Nuns, subtle dharmas are very difficult to recognize, but, by all means, we need to recognize them in our daily activities.

(II) Chi tiết về Pháp Vi Tế—Details of the Subtle Dharmas:

(A) Tam Tu Tịnh Giới—Three cultivations of pure precepts:

- 1) Tránh làm các điều ác: Avoid doing any evil doings.
- 2) Làm các điều lành: Do what is good (perform all good deeds).
- 3) Cứu độ chúng sanh: Save sentient beings.

- (B) Tam Tụ Tịnh Giới—Three collections of pure precepts:** Ba tụ giới của chư Bồ Tát. Ba tụ tịnh giới này hàng Thanh Văn Duyên Giác Tiểu Thừa không có, mà chỉ có nơi các bậc Bồ Tát Đại Thừa. Ba tụ tịnh giới này nhiếp hết thấy Tứ Hoàng Thệ Nguyên—Three collections of pure precepts, or three accumulations of pure precepts of the Bodhisattvas. Those cultivating Hinayana’s Sravaka Way do not have these three accumulations of purity precepts. Only Mahayana Bodhisattvas practice them. These three accumulations of pure precepts encompass the “Four Propagation Vows.” (see Tứ Hoàng Thệ Nguyên):

- 1) **Nhiếp luật nghi giới:** Tránh làm việc ác bằng cách trì giới hay thâu nhiếp hết tất cả các giới chẳng hạn như 5 giới, 8 giới, 10 giới Sa Di, 250 giới Tỳ Kheo, 348 giới Tỳ Kheo Ni, 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ Tát, giữ kỹ không cho sai phạm một giới nào—The pure precepts which include all rules and observances, or to avoid evil by keeping the discipline. Which means to gather all precepts such as five precepts, eight precepts, ten precepts of Sramanera, 250 precepts of Bhiksus, 348 precepts of Bhiksunis, 10 major and 48 minor precepts of Bodhisattvas, and maintain them purely without violating a single precept.
- 2) **Nhiếp thiện pháp giới:** Là bậc Bồ Tát phải học hết tất cả pháp lành của Phật dạy trong các kinh điển, để biết rõ đường lối và phương cách “độ tận chúng sanh,” không được bỏ sót bất cứ pháp môn nào cả. Đây gọi là pháp môn vô lượng thệ nguyện học—The pure precepts which include all wholesome dharmas. Accumulating wholesome precepts means Bodhisattvas who must learn all the wholesome dharmas that the Buddha taught in various sutras, so they will know all the clear paths and means necessary to “lead and guide sentient beings” to liberation and enlightenment. Thus, no matter how insignificant a dharma teaching may seem, they are not to abandon any dharma door. This vow is made by all Mahayana practicing Buddhists that “Innumerable Dharma Door, I vow to master.”
- 3) **Nhiếp chúng sanh giới hay nhiều ích hữu tình giới:** Nghĩa là phải phát lòng từ bi làm lợi ích và cứu độ tất cả chúng sanh. Đây gọi là “Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ.”—The pure precepts which include all living beings. This means to develop the compassionate nature to want to benefit and aid all sentient beings, and this is the vow “Infinite sentient beings, I vow to take across.”

(C) Lục hòa kính pháp—Six points of reverent harmony or unity in a monastery: Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện—According to the Mahaparinibbana Sutta and Sangiti Sutta, there are six points of reverent harmony or unity in a monastery or convent (Sixfold rules of conduct for monks and nuns in a monastery):

- 1) **Giới Hòa Đồng Tu—Precept concord:**
 - a) Luôn cùng nhau giữ giới tu hành: Moral unity in observing the commandments (Always observing precepts together).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướm tạt và hướng đến thiền định: A monk who, in public and in private, keeps persistently, unbroken and unaltered those rules of conduct that are spotless, leading to liberation, praised by the wise, unstained and conducive to concentration.
- 2) **Thân Hòa Đồng Trụ—Living concord:**
 - a) Cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh: Bodily unity in form of worship (Always living together in peace).
 - b) Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of body.
- 3) **Kiến Hòa Đồng Giải—Idea concord:**

- a) Cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải): Doctrinal unity in views and explanations (Always discussing and absorbing the dharma together).
- b) Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng: A monk who, in public and in private, continues in that noble view that leads to liberation, to the utter destruction of suffering.
- 4) Lợi Hòa Đồng Quân—Beneficial concord:
 - a) Cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí): Economic unity in community of goods, deeds, studies or charity.
 - b) Đối với các đồ vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng: They share with their virtuous fellows whatever they receive as a rightful gift, including the contents of their alms-bowls, which they do not keep to themselves.
- 5) Khẩu Hòa Vô Tranh—Speech concord:
 - a) Cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi: Oral unity in chanting (never arguing).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public and in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of speech.
- 6) Ý Hòa Đồng Duyệt—Thinking concord:
 - a) Cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật: Mental unity in faith (Always being happy).
 - b) Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm: A monk who, in public or in private, shows loving-kindness to their fellows in acts of thought.

(D)Ngũ Triền Cái—Five hindrances: Nivaranas (p)—Ngũ chướng—Năm chướng ngại cho sự tiến bộ tinh thần, làm rối loạn sự nhìn sâu vào vạn hữu, ngăn cản con người đạt tới sự tập trung hoàn toàn, cũng như khám phá ra chân lý. Theo Kinh Phúng Tụng trong trường Bộ Kinh, có năm triền cái, chúng làm chướng ngại và che dấu thực tại khỏi tâm thức—Five hindrances to spiritual progress that hinder the mind, obstruct insight, and prevent cultivators from attaining complete concentration and from knowing the truth (Five factors (hindrances) which blind our vision from the truth). According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are five hindrances which, in the sense of obstructing and hindering and concealing reality from consciousness:

(D-1)Theo quan điểm Phật Giáo Đại Thừa—According to the point of view of Mahayana Buddhism:

- 1) Tham dục: Kamachanda (p)—Greed—Tham ái duyên theo dục giới—Sensuous lust.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Ill-will—Hatred.
- 3) Si mê: Ignorance—Physical and mental torpor.
- 4) Lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Nghi hoặc: Vicikiccha (p)—Doubt.

(D-2)Theo quan điểm Phật Giáo Nguyên Thủy—According to the point of view of Theravada Buddhism:

- 1) Tham dục hay tham ái duyên theo dục giới: Kamachanda (p)—Sensual desires.
- 2) Sân hận: Vyapada (p)—Hatred.
- 3) Hôn trầm đã dục: Thina-middha (p)—Sloth and torpor.
- 4) Phóng dật lo âu: Uddhaccakukkucca (p)—Restlessness and worry.
- 5) Hoài nghi: Vicikiccha (p)—Doubt, or indecision.

(D-3) *Nội dung về Năm Triền Cái—The content of Five hindrances:*

- 1) Tham Dục Triền Cái: Kamacchanda (p)—Lust—Như sắc, thanh, hương, vị, xúc. Chúng là những trói buộc chúng sanh vào vòng luân hồi sanh tử. Tham dục là sự ham muốn duyên theo nhục dục ngũ trần. Những tư tưởng tham dục chắc chắn làm chậm trễ sự phát triển tinh thần. Nó làm tâm chao động và trở ngại công trình lắng tâm an trụ. Sở dĩ có tham dục phát sanh là vì chúng ta không chịu thu thúc lục căn. Vì không cẩn mật canh phòng sáu cửa nên những tư tưởng tham ái có thể xâm nhập vào làm ô nhiễm tâm thức. Do vậy người tu theo Phật cần phải cẩn trọng thu nhiếp lục căn, không để duôi hồ hững để cho chướng ngại tham ái ngăn chặn làm bít mất con đường giải thoát của mình—Such as form, sound, odour, taste and contact. They are regarded as fetters that binds sentient beings to the Samsara. The hindrance of sensuality (sensual desire). Sensual desire is lust for sense objects. Sensual thoughts definitely retarded mental development. They disturb the mind and hinder concentration. Sensuality is due to non-restraint of the six senses, which when unguarded give rises to thoughts of lust so that the mind-flux is defiled. Hence the need for any Buddhist is to be on his guard against this hindrance which closes the door to deliverance.
- 2) Sân hận Triền Cái: Vyapada (p)—The hindrance of ill-will—Điều ưa thích dẫn dắt chúng sanh đến chỗ luyến ái, trong khi điều trái với sở thích đưa đến sự ghét bỏ. Đây là hai ngọn lửa lớn đã thiêu đốt cả thế gian. Đây cũng chính là nguyên nhân phát sanh mọi khổ đau phiền não cho chúng sanh. Cũng như tham dục, sự chú tâm sai lầm, kém khôn ngoan, không sáng suốt, dẫn đến sân hận. Nếu không kiểm soát kịp thời, những tư tưởng bất thiện này sẽ thấm nhuần tâm và che lấp mất trí tuệ. Nó có thể làm méo mó toàn thể tâm thức và các tâm sở, cũng như gây trở ngại cho ánh sáng chân lý, đóng mất cửa giải thoát. Tham dục và sân hận đặt nền tảng trên vô minh, chẳng những làm chậm trễ sự phát triển của tâm trí, mà còn đốt cháy cả rừng công đức mà ta đã tích tập từ bao đời kiếp—A desirable object leads beings to attachment, whereas an undesirable one leads to aversion. These are two great fires that burn the whole world. They also produce all kinds of sufferings for sentient beings. As in the case of sense-desire, it is unwise and unsystematic attention that brings about ill-will. When not under control, ill-will propagates itself, saps the mind and clouds the vision. It distorts the entire mind and thus hinders awakening to ignorance, not only hamper mental growth, but also destroy the whole forest of merits which we had accumulated in so many lives.
- 3) Hôn Trầm Thụy Miên triền Cái: Thina-middha (p)—Stiffness and torpor—Hôn trầm thùy miên hay hôn trầm đã dục, một trạng thái tâm uể oải, không buồn hoạt động. Đây không phải là trạng thái uể oải vật chất của cơ thể (vì cho dù là bậc A La Hán, đôi khi vẫn cảm thấy thân thể mệt mỏi). Trạng thái này làm cho hành giả tu thiền mất lòng nhiệt thành, kém quyết tâm, rồi tinh thần trở nên ương yếu và lười biếng. Sự hôn trầm làm cho tâm thần càng thêm đã dục và cuối cùng đưa đến trạng thái tâm chai đá hững hờ—The hindrance of sloth and torpor. This is a morbid state of mind and mental properties. It is

not the state of sluggishness of the body (for even the arhats, who are free from this ill, also experience bodily fatigue). This sloth and torpor lessens the yogi's enthusiasm and earnestness for meditation so that the meditator becomes mentally sick and lazy. Laxity leads to greater slackness until finally there arises a state of callous indifference.

- 4) Trao Cử Hối Quá Triền Cái: Uddhacca-kukkucca (p)—Restlessness and worry—Agitation and worry—Phóng dật hay lo âu là trạng thái tâm liên hệ đến những tâm thức bất thiện. Còn gọi là phóng dật lo âu, một chương ngại làm chậm trễ bước tiến tinh thần. Khi tâm phóng dật thì như bầy ong vỡ ổ, cứ vo vo bay quanh quẩn không ngừng, khó lòng an trụ được. Tình trạng chao động này là một trở ngại trên đường đi đến định tĩnh. Khi hành giả mãi lo âu suy nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, hết việc nọ đến việc kia, những việc làm xong, cũng như những việc chưa xong, luôn lo âu về những may rủi của đời sống, thì chắc chắn người ấy sẽ chẳng bao giờ có an lạc—Mental restlessness or excitement or worry is a mental state of the mind which is associated with all types of immoral consciousness. The hindrance of worry and flurry, also called restlessness and remorse. This is another disadvantage that makes progress more difficult. When the mind becomes restless like flustered bees in a shaken hive, it cannot concentrate. This mental agitation prevents calmness and blocks the upward path. Worry is just as harmful. When a man worries over one thing and another, over things done or left undone, and over misfortunes, he can never have peace of mind. All this bother and worry, this fidgeting and unsteadiness of mind, prevent concentration.
- 5) Nghi Triền Cái: Vicikiccha (p)—The hindrance of sceptical doubt or uncertainty—Hoài nghi hay không quyết định là suy nghĩ làm trống rỗng trí tuệ. Còn gọi là hoài nghi, không tin tưởng về sự chứng đắc thiền định, không quyết định được điều mình đang làm. Ngày nào mình còn tâm trạng hoài nghi, ngày đó tinh thần còn bị lung lạc như người ngồi trên hàng rào, không thể nào trau dồi tâm trí được—Doubt or indecision which is devoid of the remedy of wisdom. The hindrance of doubt is the inability to decide anything definitely. It includes doubt with regard to the possibility of attaining the jhana, and uncertain on what we are doing. Unless we shed our doubts, we will continue to suffer from it. As long as we continue to take skeptical view of things, sitting on the fence, this will most detrimental to mental development.

(D-4) *Những phương thức nhằm khắc phục năm triền cái này—Methods of overcoming of these five hindrances:*

- 1) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt tham dục—Six conditions tend to the eradication of sense-desires:
 - i) Nhận thức về mối nguy hại của đối tượng: Perceiving the loathsome of the object.
 - ii) Kiên trì quán tưởng về những mối nguy hại ấy: Constant meditation on loathsome.
 - iii) Thu thúc lục căn: Sense-restraint.
 - iv) Ăn uống điều độ: Moderation in food.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 2) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt sự oán ghét—Six conditions tend to eradication of ill-will:
 - i) Nhận biết đối tượng với thiện ý: Perceiving the object with thoughts of goodwill.
 - ii) Kiên trì quán tưởng về tâm từ bi: Constant meditation on loving-kindness.

- iii) Suy niệm rằng nghiệp là do chính ta tạo nên: Thinking that karma is one's own.
 - iv) Sống tu theo quan niệm như vậy: Adherence to that view.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 3) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hôn trầm—Six conditions tend to eradicate of sloth and torpor.
- i) Suy nghĩ về đối tượng của thói quen ẩm thực vô độ: Reflection on the object of moderation in food.
 - ii) Thay đổi tư thế (oai nghi): Changing of bodily postures.
 - iii) Quán tưởng đối tượng ánh sáng: Contemplation of the object of light.
 - iv) Sống nơi trống trải: Living in the open.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 4) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt phóng dật hay lo âu—Six conditions tend to eradication of restlessness:
- i) Thông suốt pháp học: Erudition or learning.
 - ii) Nghiên cứu học hỏi và thảo luận: Questioning or discussion.
 - iii) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding the nature of Vinaya discipline.
 - iv) Thân cận với những vị cao Tăng đạo cao đức trọng: Association with senior virtuous monks.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.
- 5) Sáu điều kiện có khuynh hướng tận diệt hoài nghi—Six conditions tend to eradication of doubt.
- i) Thông suốt giáo pháp và giới luật: Knowledge of the Dharma and Vinaya.
 - ii) Nghiên cứu tìm học và thảo luận: Discussion or questioning.
 - iii) Thấu triệt tinh thần của giới luật: Understanding of the nature of the Vinaya discipline.
 - iv) Niềm tin hoàn toàn vững chắc: Excessive confidence.
 - v) Tạo tình bằng hữu tốt: Good friendship.
 - vi) Luận đàm hữu ích: Profitable talk.

(D-5) Khắc phục năm triền cái—Overcoming the five hindrances:

- 1) Theo Hòa Thượng Piyadassi trong quyển “Con Đường Cổ Xưa,” để khắc phục năm triền cái, hành giả nên dùng năm thiền chi trong tu tập, vì chính năm thiền chi này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền, các thiền chi này theo thứ tự từng chi một sẽ chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả, chẳng hạn tham dục được chế ngự bởi định hay nhất tâm, sân hận được chế ngự bởi hỷ, hôn trầm và thụy miên bởi tầm, trạo cử và hối quá bởi lạc, và hoài nghi bởi tứ—According to Most Venerable Piyadassi in “The Buddha's Ancient Path,” in order to be able to overcome the five hindrances, practitioner should develop five psychic factors known as “jhananga” or factors of jhana. They are vitakka, vicara, piti, sukha, and ekaggata which are the very opposites of the five hindrances. It is these psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration. Sense desire, for instance, is subdued by ekaggata, that is, unification of

the mind; ill-will by joy (piti); sloth and torpor by applied thought (vitakka); restlessness and worry by happiness (sukha), and doubt by sustained thought (vicara).

- 2) Những phương thức khác nhằm chế ngự năm triền cái này—Other methods of overcoming these five hindrances:
 - a) Phật tử nên luôn tu tập chánh tinh tấn để chế ngự năm triền cái này—A Buddhist must always practice the right efforts to overcome these five hindrances:
 - i) Ngăn ngừa những tư tưởng bất thiện chưa phát sanh, không cho nó phát sanh: To prevent the arising of evil unwholesome thoughts that have not yet arisen in the mind.
 - ii) Loại trừ những tư tưởng bất thiện đã phát sanh: To discard such evil thoughts already arisen.
 - iii) Khai triển những tư tưởng thiện chưa phát sanh: To produce wholesome thoughts not yet arisen.
 - iv) củng cố và bảo trì những tư tưởng thiện đã phát sanh: To promote and maintain the good thoughts already present.
 - b) Theo Tỳ Kheo Piyadassi Mahathera trong Phật Giáo Nhìn Toàn Diện, để điều phục năm triền cái, hành giả cũng cần phải trau dồi và phát triển năm yếu tố tâm lý gọi là chi thiền. Chính năm chi thiền này sẽ nâng các cấp thanh tịnh tâm của hành giả từ thấp lên cao. Tâm kết hợp với chúng trở thành tâm thiền. Các thiền chi này theo thứ tự từng chi một, chế ngự các triền cái ngăn cản con đường thiền định của hành giả—According to Bhikkhu Piyadassi Mahathera in *The Spectrum of Buddhism*, to overcome these five hindrances, one has to develop five psychic factors known as five factors of jhana. It is the psychic factors that raise the practitioner from lower to higher levels of mental purity. The consciousness that is associated with them becomes known as “jhana.” These psychic factors, in order, step by step, subdue the hindrances that block the path of concentration:
 - i) Tầm: Vitakka (p)—Tầm được dùng để chế ngự hôn trầm đã dưng—Applied thought is used to subdue sloth and torpor.
 - ii) Sát: Vicara (p)—Sát được dùng để chế ngự hoài nghi—Sustained thought is used to subdue doubt.
 - iii) Phỉ: Piti (p)—Phỉ hay hỷ lạc được dùng để chế ngự sân hận—Joy is used to subdue ill-will.
 - iv) Lạc: Sukha (p)—An lạc được dùng để chế ngự phóng dật và lo âu—Happiness is used to subdue restlessness and worry.
 - v) Trụ: Ekaggata (p)—Trụ được dùng để chế ngự tham dục—One pointedness or unification of the mind which is used to subdue sense desire.

(A-20) Pháp Vô Ngã Dharmanairatmya

- (I) **Tổng quan về Pháp Vô Ngã—An overview of Dharmanairatmya:** Vô ngã hay tánh không của vạn hữu. Hiểu biết về tánh Vô ngã của chư pháp có nghĩa là sự hiểu biết chơn chánh về tánh không của ngũ uẩn, không phải vì chúng là ngũ uẩn, mà vì bản chất thật của vạn pháp là không. Theo Bát Nhã Tâm Kinh, “Ngài Quán Tự Tại Bồ Tát quán ngũ

uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.” Theo Phật giáo Tiểu Thừa, ngã là sự kết hợp của ngũ uẩn hay nhiều vật chất hợp lại mà thành, nên không thật (đây là cái không tương đối). Theo Phật giáo Đại Thừa, vạn hữu giai không, từ bản chất đã là không (đây là cái không tuyệt đối)—No-self Dharma or the emptiness of all phenomena. Understanding of the No-self Dharma means true understanding that the five skandhas are empty, not only because they are aggregates, but by their very nature. According to the Heart Sutra, “the Avalokitesvara Bodhisattva illuminated the five skandhas and saw that they were empty. Thus he overcame all ills and sufferings.” In Theravada, the self is a composite, or an aggregate of many other elements, and is therefore empty or relative emptiness. In Mahayana Buddhism, all phenomena including the self are empty in their very nature or absolute emptiness.

(II) Nghĩa của Pháp Vô Ngã—The meanings of Dharmanairatmya:

- 1) Vạn hữu không có thực ngã, không có tự tính, không độc lập: Things are without independent individuality, i.e. the tenet that things have no independent reality, no reality in themselves—No permanent individuality in or independence of things.
- 2) Cái ý niệm cho rằng không có tự tính hay ngã tạo nên tính đặc thù của mỗi sự vật được những người theo Phật Giáo Đại Thừa khẳng định là đặc biệt của họ chứ không phải của Tiểu Thừa. Ý niệm này thật tự nhiên vì ý niệm về “không tính” là một trong những đặc điểm nổi bật nhất của Đại Thừa, nên thật là tự nhiên khi các học giả Đại Thừa đặc “Pháp Vô Ngã” ở một vị trí nổi bật trong triết học của họ: The idea that there is no self-substance or “Atman” constituting the individuality of each object is insisted on by the followers of Mahayana Buddhism to be their exclusive property, not shared by the Hinayana. This idea is naturally true as the idea of “no self-substance” or Dharmanairatmya is closely connected with that of “Sunyata” and the latter is one of the most distinguishing marks of the Mahayana, it was natural for its scholars to give the former a prominent position in their philosophy.
- 3) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Khi một vị Bồ Tát Ma ha tát nhận ra rằng tất cả các pháp đều thoát ngoài tâm, mạng, ý thức, ngũ pháp, và ba tự tính, thì vị ấy được gọi là hiểu rõ thực nghĩa của “Pháp Vô Ngã: In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “When a Bodhisattva-mahasattva recognizes that all dharmas are free from Citta, Manas, Manovijnana, the Five Dharmas, and the Threefold Svabhava, he is said to understand well the real significance of Dharmanairatmya.”

**(B) Pháp Môn
Dharmaparyaya (skt)**

**(B-1) Tổng quan và Ý nghĩa của Pháp Môn
Overview and Meanings of Dharmaparyaya**

- (I) Nghĩa của Pháp Môn—The meanings of Dharmaparyaya:** The Dharma Door—Pháp trí của Phật là cửa ngõ giác ngộ—Giáo pháp của Phật hay Phật pháp được coi như là cửa

ngộ (những lời nói này làm chuẩn tắc cho đời) vì qua đó chúng sanh đạt được giác ngộ. Chúng sanh có 8 vạn 4 ngàn phiền não, thì Đức Phật cũng đưa ra 8 vạn bốn ngàn pháp môn đối trị. Vì biết rằng căn tánh của chúng sanh hoàn toàn khác biệt nên Đức Phật chia ra nhiều pháp môn nhằm giúp họ tùy theo căn cơ của chính mình mà chọn lựa một pháp môn thích hợp để tu hành. Một người có thể tu nhiều pháp môn tùy theo khả năng sức khỏe và thời gian của mình. Tất cả các pháp môn đều có liên hệ mật thiết với nhau. Tu tập những giáo pháp của Phật đòi hỏi liên tục, thường xuyên, có lòng tin, có mục đích và sự cả quyết. Trây lười và vội vã là những dấu hiệu của thất bại. Con đường đi đến giác ngộ Bồ Đề chỉ có một không hai, nhưng vì con người khác nhau về sức khỏe, điều kiện vật chất, tính thông minh, bản chất và lòng tin, nên Đức Phật dạy về những quả vị Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Đạo, cũng như những con đường của kẻ xuất gia hay người tại gia. Tất cả những con đường này đều là Phật đạo. Không ai có thể không đi mà đến. Đạo không thể nào không học, không hiểu, không hành mà có thể đạt được giác ngộ—
The doctrine or wisdom of Buddha regarded as the door (method) to enlightenment. The teaching of the Buddha. The meaning is that the dharma is something like a gate, because through it sentient beings attain the enlightenment. As the living have 84,000 delusions, so the Buddha provides 84,000 methods of dealing with them. Knowing that the spiritual level of sentient beings is totally different from one another, the Buddha had allowed his disciples to choose any suitable Dharma they like to practice. A person can practice one or many dharmas, depending on his physical conditions, his free time, since all the dharmas are closely related. Practicing Buddhist Dharma requires continuity, regularity, faith, purpose and determination. Laziness and hurriedness are signs of failure. There is only one path leading to Enlightenment, but, since people differ greatly in terms of health, material conditions, intelligence, character and faith, the Buddha taught more than one path leading to different stages of attainment such as stage of Hearers, that of Pratyeka-buddhas, that of Bodhisattvas, that of laymen, and that of monks and nuns. All of these ways are ways to the Buddhahood. Nobody can reach final attainment without following a path, and no enlightenment can be reached without studying, understanding and practicing.

(II) Những định nghĩa khác liên quan đến Pháp Môn—Other definitions that are related to Dharmaparyaya:

1. **Bất Nhị Môn:** Non-Dual Dharma—See Pháp Môn Bất Nhị in Chapter 150 (B-3).
2. **Bổn Môn:** Law of Original—Theo Kinh Pháp Hoa, Bổn môn là giáo lý biểu hiện mối quan hệ giữa Đức Phật và con người, tức là sự cứu độ con người của Đức Bổn Phật. Sự cứu độ này tùy thuộc vào lòng từ bi của Đức Phật và lòng từ bi này là tinh yếu của Bổn Môn. Bổn môn tuyên bố rằng Đức Phật Thích Ca vẫn tiếp tục giảng dạy chúng sanh trong khắp vũ trụ kể từ thời vô thủy, nói một cách khác, đức Phật là chân lý của vũ trụ, tức là, cái nguyên lý cơ bản hay năng lực cơ bản khiến cho mọi hiện tượng trong vũ trụ, gồm mặt trời, các vì sao khác, con người, loài vật, cây cỏ, vân vân, sống và hoạt động. Do đó, theo Bổn môn thì đức Phật đã hiện hữu khắp nơi trong vũ trụ từ lúc khởi đầu của vũ trụ—According to the Lotus Sutra, the law of origin is the teaching expressing the relationship between the Buddha and man, that is, the salvation of man through the Original Buddha. This salvation depends on the benevolence of the Buddha, and the

benevolence is the essence of the Law of Origin. The Law of Origin declares that Sakyamuni Buddha has continually taught people throughout the universe since the infinite past. In other words, the Buddha is the truth of the universe, that is, the fundamental principle or the fundamental power causing all phenomena of the universe, including the sun, other stars, human beings, animals, plants, and so on, to live and move. Therefore, according to the Law of Origin, the Buddha has existed everywhere in the universe since its beginning.

3. **Pháp Môn Hải:** Pháp môn đối trị phiền não của Phật nhiều như biển cả—The ocean of Buddha’s methods.
4. **Hóa Môn—Methods of saving sentient beings:** Instruction in the Buddhist principles—Pháp môn hóa đạo hay phương pháp giáo hóa. Theo Tông Thiên Thai, để hóa độ chúng sanh, Phật Thích Ca dùng bốn phương pháp—According to the T’ien Tai Sect, the Buddha utilized four methods to save sentient beings:
 - a) Tụng: Nội dung giảng dạy căn cứ theo Tam Tạng Kinh Điển—Preaching in accordance with the Tripitaka Basket.
 - b) Thông: Nội dung giảng dạy thông suốt với các trình độ, mọi người đều hiểu được—Interrelated preaching.
 - c) Biệt: Nội dung giảng chỉ thích hợp với trình độ của một số người—Differentiated preaching.
 - d) Viên: Giáo lý tròn đầy hoàn thiện, chỉ trực tiếp vào thực tại—A complete, all-embracing preaching.
5. **Hữu Môn:** Dharma Door of Existence—Existence Cultivated Door—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Hữu môn là Pháp Môn tu tập còn cần phải nương vào nơi sự tướng mà hành trì, bởi vì chúng sanh chúng ta còn bị lệ thuộc vào hữu vi cùng sáu căn là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý; và sáu trần là Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, cho nên chẳng thể nào Không được đối với các trần cảnh chung quanh. Tông Tịnh Độ thuộc về Hữu Môn. Người niệm Phật khi mới phát tâm từ nơi tướng có mà đi vào, cầu được thấy thánh cảnh ở Tây Phương—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This is a Dharma Door that still relies on “Form Characteristics” to practice, because we sentient beings are still trapped in existence as well as in the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind; and the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Thus at every moment of our existence, our faculties are interacting with the various elements, so it is impossible for us to have “Emptiness” while facing the stimuli in our surroundings. The Pure Land method belongs to the Dharma Door of Existence; when Pure Land practitioners first develop the Bodhi Mind, they enter the Way through forms and marks and seek to view the celestial scenes of the Western Pure Land.
6. **Không Môn:** Dharma Door of Emptiness—Emptiness Cultivated Door—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, đây là một trong hai pháp môn cho người tu Tịnh Độ. Chỉ có những bậc từ A La Hán đến Bồ Tát là các bậc Thánh như đã chứng đắc được quả Vô Học. Không môn là pháp môn lìa tướng mà tu, hay là chế phục được sáu căn Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, ý và không còn bị sáu trần là Sắc, Thanh,

Hương, Vị, Xúc, Pháp sai xử nữa. Thiền tông từ nơi “Không Môn” đi vào, khi phát tâm tu liền quét sạch tất cả tướng, cho đến tướng Phật, tướng pháp đều bị phá trừ—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, this is one of the two doors for Pure Land practitioners. This Dharma Door abandon the attachments to Form in order to cultivate. It is the ability to tame and master over the six faculties of Eyes, Ears, Nose, Tongue, Body, and Mind and is no longer enslaved and ordered around by the six elements of Form, Sound, Fragrance, Flavor, Touch and Dharma. Only Arhats and Bodhisattvas who have attained the state of “No Learning.” In the Zen School, the practitioner enters the Way through the Dharma Door of Emptiness. Right from the beginning of his cultivation he wipes out all marks, even the marks of the Buddhas or the Dharma are destroyed.

7. **Khuyến Môn:** Method of persuasion—Methods of exhortation—Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác)—The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command.
8. **Nhẫn Nhục Môn:** Dharma gate of Patience—Pháp Môn Nhẫn Nhục—Trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—Dharma door of patience—Among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything—See Pháp Môn Nhẫn Nhục in Chapter 150 (B-6), and Lục Ba La Mật in Chapter 27.
9. **Niệm Phật Môn:** Dharma Door of Buddha Recitation—Dù pháp môn Niệm Phật giản dị, nhưng rất thâm sâu. Điều tối cần là phải niệm một cách chí thành tha thiết thì tư tưởng của mình mới giao cảm được với tư tưởng Phật, và từ đó lợi ích mới có được trong hiện đời. Nếu bạn trây lười lơ đãng và không có nghị lực hăng hái, thì bạn có thể gieo nhân giải thoát, nhưng ác nghiệp khinh lờn Phật pháp là kết quả không thể nghĩ bàn. Tuy nhiên nhờ vào phước đức của sự niệm Phật, bạn có thể thoát khỏi tam đồ ác đạo mà sanh vào cõi người hay cõi trời, nhưng còn lâu lắm mới có đủ phước đức để cầu hội Liên Trì—Although Buddha recitation is simple, it is very deep and encompassing. However, it is most important to be utterly sincere and earnest, for only then will your thoughts merge with those of Amitabha Buddha’s and can you reap true benefits in this very life. If you are lazy and careless or lack of zealous energy, you may still sow the seeds of future liberation, but evil karma as a result of disrespect the Buddha teachings is inconceivable. However, thanks to the residual merits of reciting the name of Amitabha, you escape the three evil paths and are reborn in the human or celestial realms, but you will find it is very difficult to join the Ocean-Wide Lotus Assembly—See Chapter 136.
10. **Pháp Môn Thân:**
 - 1) Tông Thiên Thai lập thuyết tam thân của thân Phật—A T’ien-T’ai definition of the Dharmakaya of the Trinity:
 - a) Sắc Thân: The powers of the dharmakaya.
 - b) Pháp Môn Thân: The methods of the Buddha.

- c) Thực Tướng Thân: The reality or real qualities of the Buddha.
 2) Biểu thị vô số hình tượng chư Phật và chư Bồ Tát trong Mạn Đà La: The various representations of the perspective characteristics of Buddhas and Bodhisattvas in the mandalas.

11. Phi Môn: Rismed (tib)—“Rismed” là thuật ngữ Tây Tạng dùng để chỉ “Không môn phái.” Đây là một phong trào tôn giáo quan trọng trong Phật giáo Tây Tạng được các ngài Jamyang Khyentse Wangpo và Jamgon Kongtrul Lodro Taye phát động. Phong trào này khởi lên như là một phản ứng làm giảm hiệu lực của các môn phái (có tính cách bè nhóm) trong Phật giáo Tây Tạng, đã đưa đến việc sự tê liệt trong tu tập và sự cứng nhắc về giáo lý do ý hướng bè nhóm gây nên, cũng như bạo động. Những người trung thành với phong trào đã cố gắng tìm ra những điểm tương đồng giữa các truyền thống khác nhau trong Phật giáo Tây Tạng và loại bỏ khuynh hướng đang thịnh hành thời bấy giờ chỉ tập trung vào việc ghi nhớ và lặp lại những kinh văn luận giải ngoại suy từ các tài liệu bên Ấn Độ. Các bậc đạo sư chủ trương không môn phái, ngược lại, đòi hỏi đồ đệ phải học giáo điển nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng xuất phát từ Ấn Độ. Phong trào cũng có một thành phần phổ thông quan trọng khi các vị đạo sư chấp nhận hình tượng và chủ đề của các văn kinh phổ thông như những bài “hùng ca” chẳng hạn. Hơn nữa, nhiều đạo sư theo truyền thống xóa bỏ môn phái đã phát triển những nghi thức tôn giáo rất phổ biến, như ban lễ quán đảnh về “sự hồi hướng của thức” cho các nhóm Phật tử tại gia. Các đạo sư “không môn phái” đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển trong thời cận đại của các truyền thống Sakyapa, bKa-Brgyudpa, và rNyingmapa—“Rismed” is a Tibetan term for “Non-Sectarian.” This is an important nineteenth-century religious movement in Tibetan Buddhism initiated by Jamyang Khyentse Wangpo (1820-1892) and Jamgon Kongtrul Lodro Taye (1811-1899). It arose as a reaction to the stultifying (làm giảm hiệu lực) sectarianism of Tibetan Buddhism, which had led to Buddhist paralysis in practices and dogmatic (thuộc về giáo lý) adherence to tradition, as well as violence. Adherents of the movement attempted to find common ground between the various traditions of Tibetan Buddhism and rejected the prevalent (thịnh hành) tendency to focus on memorization and repetition of scholastic treatises and textbooks that extrapolated (ngoại suy) from Indian sources. Rismed teachers, by contrast, required their students to study the original Indian sources of Tibetan Buddhism. The movement also had an important popular component, as Rismed teachers often adopted the themes and images of popular literature like the Gesar epic (hùng ca). In addition, many Rismed teachers developed popular religious rituals, such as conferring (ban cho) “transference of consciousness” initiations on groups of laypeople. Rismed has played a pivotally important role in the modern development of the Sakyapa, bKa-Brgyudpa, and rNyingmapa order.

12. Tích Môn: Law of appearance—Tích môn nghĩa là giáo lý của Đức Phật hiển hiện trong lịch sử, tức là Tích Phật. Tích môn bao gồm các giáo lý về cấu trúc vũ trụ, đời người, những quan hệ của con người trên căn bản của kinh nghiệm và chứng ngộ của Đức Thích Ca Mâu Ni, vị đã đạt đến trạng thái lý tưởng của một con người. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng dạy chúng ta rằng trí tuệ là thuộc tánh quan trọng nhất để giữ vững những quan hệ đứng đắn giữa con người. Tinh yếu của Tích môn là trí tuệ của Đức Phật—The law of appearance means the teaching of the Buddha appearing in history. The law of appearance

includes the teachings of the organization of the universe, human life, and human relationships on the basis of the experience and enlightenment of Sakyamuni Buddha, who attained the ideal state of a human being. Sakyamuni Buddha also teaches us that wisdom is the most important attribute for maintaining correct human relationships. The essence of the law of appearance is the wisdom of the Buddha.

- 13. Tịnh Độ Môn:** Pure Land Methods in the Cultivation—Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism*, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones—See Chapter 151.

(B-2) Phân Loại Pháp Môn Categories of Dharma-Door

- (I) Nhị Môn—Two doors:** Hai cửa, hai trường phái—Two entrances or schools.
- (A) Hai trường phái—Two schools:**
- 1) Thiền môn—Zen door which helps practitioners to realize enlightenment through meditation: Giúp người tu đi thẳng từ phàm đến Thánh hay chứng ngộ Bồ Đề bằng con đường thiền quán.
 - 2) Tịnh Độ môn—The Pure Land Door: Hành giả vãng sanh bằng phương pháp niệm hồng danh Phật A Di Đà—Practitioners achieve rebirth in the Pure Land by reciting the name of Amitabha Buddha.
- (B) Hai giáo lý—The two doctrines:**
- 1) Phân Tướng Môn—The doctrine which differentiates the three vehicles from the one vehicle: Giáo lý thuyết minh về sự sai biệt giữa tam thừa và nhất thừa.
 - 2) Cai Nhiếp Môn—The doctrine which maintains the three vehicles to be the one: Giáo lý thuyết minh tam thừa là nhất thừa.
- (C) Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận—According to the Awakening of Faith:**
- 1) Chân Như Môn: The mind as bhutatahata.
 - 2) Sinh Diệt Môn: The door of creation and extinction, or beginning and end.
- (D)**
- 1) Trí Môn—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề.
 - 2) Bi Môn—Buddha-pity, or the way of pity directed to others: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân.
- (E) Khuyến Giới Nhị Môn—Prohibitions from evil and exhortations to good:** Dạy làm điều thiện gọi là “khuyến,” ngăn cấm làm điều ác gọi là “giới.” Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạt tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng

hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil.

- 1) Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với “Giới Môn” (ngăn cấm con người làm việc ác): The method of exhortation or persuasion, in contrast with prohibition or command: Khuyến Môn.
 - 2) Giới Môn—The way or method of the commandments or rules: Tu hành giới luật là cửa vào giải thoát—Obedience to the commandments as a way of salvation.
- (F) *Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có hai Pháp môn—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are two doors:*
- 1) Hữu Môn: Dharma Door of Existence—Existence Cultivated Door—See Chapter 150 (B) (II) (5).
 - 2) Không Môn: Dharma Door of Emptiness—Emptiness Cultivated Door—See Chapter 150 (B) (II) (6).

(G) *Bi Trí Nhị Môn—Two doors of compassion and wisdom:*

- 1) Bi Môn: Bi tâm Phật hướng đến cứu độ tha nhân (cửa từ bi hay lòng thương xót chúng sanh. Thấy chúng sanh mê lầm sa ngã, đốn đau khổ não và hoạn nạn thì thương xót và dùng mọi phương tiện để giúp họ được vui. Lòng từ bi của chư Phật và chư Bồ Tát vô cùng vô tận bủa khắp mười phương nên gọi là Đại Bi. Những bậc Bồ Tát trải qua vô lượng kiếp thực hành đại hạnh từ bi này rồi sau mới đắc quả vô thượng Bồ Đề)—Buddha-pity, or Bodhisattva-pity, the way of pity directed to others.
- 2) Trí Môn: Trí tuệ Phật dẫn đến giác ngộ Bồ Đề (cửa trí huệ. Tu theo Phật là tu pháp môn trí huệ, nghĩa là dùng trí huệ sáng suốt mà soi xét và đoạn trừ những phiền não tối tăm, những hoặc chướng vô minh; dùng trí huệ để phân định chánh tà, sự lý viên minh. Hành giả tu tập cuối cùng sẽ đạt được trí huệ tối thượng hay nhất thiết trí, hay trí huệ Phật)—Wisdom gate or Buddha-wisdom, or the way of enlightenment.

(H) *Nhập Xuất Nhị Môn—Two doors of ingress and egress:* Hai cửa vào ra—Vào cửa tự thanh tịnh và ra cửa cứu độ chúng sanh—The two doors of ingress and egress. Enter the gate of self-purification and then go forth to benefit and save others.

(I) *Bản Tích Nhị Môn—Two doors of the Lotus Sutra:*

- 1) Pháp Hoa Tích Môn: Mười bốn chương đầu trong Kinh Pháp Hoa liên hệ đến giai đoạn đầu cuộc đời Đức Phật và những giáo thuyết trước đó: The first fourteen chapters which related to the Buddha’s early life and previous teaching.
- 2) Pháp Hoa Bản Môn: Mười bốn chương sau liên hệ đến giai đoạn sau khi Phật Thích Ca thành đạo cho đến chúng hội Pháp Hoa, cũng như những giáo thuyết cho Bồ Tát: The following fourteen chapters which related to the final revelation of the Buddha as eternal and Bodhisattva doctrines.

(II) Tứ Môn—Four Doors:

(A) Tứ Sự Pháp Môn—Four methods of a bodhisattva’s preparation for preaching the Law:

(A-1) Gần giống như Tứ Sự Kinh, Tứ Sự Pháp Môn là bốn cách chuẩn bị của Bồ Tát trước khi giảng kinh—Almost the same as the four methods of a bodhisattva’s preparation, the four methods of a bodhisattva’s preparation for preaching the Law.

- 1) Vào thiền: Entry into meditation.

- 2) Vào huệ: Entry into wisdom.
 - 3) Vào giới tự chế: Entry into complete moral self-control.
 - 4) Nhận thức sáng suốt: Entry into clear discernment or reasoning (Biện tài).
- (A-2) Kinh nói về bốn phương pháp chuẩn bị của Bồ Tát—The Sutra of the Four Methods of a bodhisattva’s preparation:
- 1) Giảng kinh pháp: Preaching the Law.
 - 2) Vào giới: Into complete moral self-control.
 - 3) Vào định: Entry into meditation.
 - 4) Vào huệ cũng như có những lý luận sáng suốt: Into wisdom and into clear discernment or clear reasoning.
- (B) Tứ Môn Niệm Phật—Four methods of Buddha Recitation:** See Chapter 136 (C) (II).
- (C) Tiểu Thừa Tứ Môn—Four doctrines of Hinayana:** Four schools of Hinayana—Bốn cửa, bốn trường phái hay bốn giáo pháp Tiểu Thừa.
- 1) Tiểu Thừa Hữu Môn: Nói về lý “Hữu”. *Tam tạng Giáo* cho rằng thế giới hiện tượng có thật—The door of reality, the existence of all phenomena, the doctrine of being.
 - 2) Tiểu Thừa Không Môn: Nói về lý “Không”. *Thông giáo* cho rằng thế giới hiện tượng không có thật—The door of unreality, door of non-existence.
 - 3) Tiểu Thừa Diệc Hữu Diệc Không Môn: Nói về lý vừa “Hữu” vừa “Không”. *Biệt giáo* cho rằng thế giới hiện tượng cũng là hữu mà cũng là không—The door of both reality and unreality or relativity of existence and non-existence.
 - 4) Tiểu Thừa Phi Hữu Phi Không Môn: Nói về lý “Phi Hữu,” “Phi Không”. *Viên giáo* cho rằng thế giới hiện tượng chẳng phải hữu mà cũng chẳng phải không—The door of neither, or transcending existence or non-existence.
- (III) Ngũ Công Đức Môn—Five meritorious gates of Amitabha’s Pure Land:** Năm loại công đức phải thành tựu để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—The five effective or meritorious gates to Amitabha’s Pure Land:
- 1) Lễ Bái Môn: Đem thân nghiệp thờ kính Phật A Di Đà—Worship Amitabha Buddha.
 - 2) Tán thán Môn: Đem khẩu nghiệp xưng danh hiệu Đức Phật A Di Đà—Praise Amitabha Buddha.
 - 3) Tác Nguyện Môn: Hưởng về A Di Đà Phật mà phát nguyện sanh về cõi Cực Lạc—Vow to Amitabha Buddha.
 - 4) Quán sát Môn: Đem trí huệ thiền định xem xét các công đức của cõi Phật A Di Đà—Meditate on Amitabha Buddha.
 - 5) Hồi hướng Môn: Sẵn sàng chịu khổ để cứu độ chúng sanh, đem tất cả công đức của mình bố thí lại cho hết thảy chúng sanh—Willingness to suffer for universal salvation.
- (IV) Lục Diệu Môn:** Sáu phương cách hay cửa ngõ kỳ diệu cho người tu Phật—Six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators:
- 1) Sổ Tức Môn: Phương pháp đếm hơi thở điều hòa thân tâm. Bạn có thể đếm từ một đến mười hay ngược lại (đây là một trong những phương pháp trọng yếu giúp ta định tĩnh)—Meditation by counting one’s breaths. You can count from one to ten or vice-versa.
 - 2) Tùy Tức Môn: Phương pháp theo dõi hay nương theo hơi thở (lắng tâm theo hơi thở, biết mình đang thở vào, biết mình đang thở ra)—Meditation by following one’s breaths.

- 3) Chỉ Môn hay Tập Trung Tâm Ý: Tập trung vào chỉ quán để lắng tâm tĩnh lặng (đã quán số tức và tùy tức, hành giả phải cố gắng tu tập chỉ quán)—Meditation by concentrating the mind.
- 4) Quán Tưởng Môn: Quán tưởng vào một đề mục để trí tuệ sáng suốt và dứt trừ điên đảo mộng tưởng—Meditation by contemplating on any object to obtain wisdom and to eliminate delusions.
- 5) Hoàn Môn: Quay về chiếu rọi vào trong cái tâm năng quán của chính mình—Meditation by returning to the mind.
- 6) Tĩnh Môn: Tâm thanh tịnh hay không dính mắc vào đâu, nghĩa là vọng động không sanh khởi (biết rõ mình chẳng trụ, chẳng đắm, nhờ đó sự sáng suốt chân thực khai phát và cắt đứt mọi phiền não)—Meditation by pacifying the mind.

(V) Bát Môn—Eight kinds of syllogisms in Buddhist logic: Tám pháp môn hay tám lý luận khôn ngoan trong lý luận Phật giáo.

- 1) Năng lập môn: Có thể lập lên được—A valid proposition.
- 2) Năng phá môn: Có thể phá bỏ đi được—An invalid proposition.
- 3) Tự năng lập môn: Tự như lập lên được—Doubtful or seemingly valid but faulty.
- 4) Tự năng phá môn: Tự như phá được—Seemingly invalid, and assailable.
- 5) Hiện lượng môn: Lượng hiện thật—Manifest or evidential.
- 6) Tỷ lượng môn: Inferential.
- 7) Tự hiện lượng môn: Seemingly evidential.
- 8) Tự tỷ lượng môn: Seemingly inferential.

(VI) Thập Môn—Ten Doors:

(A) Mười Đề Mục Suy Niệm trong cuộc tu của người Phật tử: Anussati (p)—Ten recollections in any Buddhist's cultivation.

- 1) Niệm Phật: Buddhānussati (p)—Suy niệm về Đức Phật—The recollection of the Buddha.
- 2) Niệm Pháp: Dhammānussati (p)—Suy niệm về giáo pháp—The recollection of the Dharma.
- 3) Niệm Tăng: Saṅghānussati (p)—Suy niệm về Tăng—The recollection of the Sangha.
- 4) Niệm Giới: Sīlānussati (p)—Suy niệm về Giới Luật. Tỉnh thức về việc tu hành trì giữ giới luật—The recollection of Morality—The practice of mindfully recollecting the special qualities of virtuous conduct.
- 5) Niệm Thí: Cāgānussati (p)—The recollection of generosity—Suy niệm về Tâm Bố Thí. Tỉnh thức về việc tu hành hạnh bố thí—Which involves mindful reflection on the special qualities of generosity.
- 6) Niệm Thiên: Devatānussati (p)—The recollection of the devas—Suy niệm về chư Thiên—Thực tập bằng cách suy niệm như vậy: “Chư Thiên được sanh ra trong những trạng thái siêu việt vì họ có những phẩm hạnh tín, giới, bố thí, và trí huệ. Ta cũng có những phẩm hạnh ấy.” Đề mục hành thiền này là đề mục tu thiền tỉnh thức về những phẩm hạnh đặc biệt với sự chứng kiến của chư Thiên—The recollection of the devas, practised by mindfully considering: “The deities are born in such exalted states on account of their faith, morality, learning, generosity, and wisdom. I too possess these

same qualities.” This meditation subject is a term for mindfulness with the special qualities of one’s own faith, etc., as its objects and with the devas standing as witnesses.

- 7) Niệm Lạc: Upasamanussati (p)—The recollection of peace—Suy niệm về trạng thái thanh bình an lạc. Quán chiếu về sự an lạc của Niết Bàn—The contemplation on the peaceful attributes of Nibbana.
- 8) Niệm Tử: Marananussati (p)—The recollection of death—Suy niệm về sự chết. Quán tưởng về cái chết là chắc chắn, cái chết đến bất ngờ, và khi chết người ta phải bỏ hết mọi thứ—The contemplation on the fact that one’s own death is absolutely certain, that the arrival of death is utterly uncertain, and that when death comes one must relinquish everything.
- 9) Niệm Thân: Kayagatasati (p)—Mindfulness occupied with the body—Suy niệm hay tỉnh thức về thân. Quán tưởng về 32 phần của thân thể như tóc, lông, móng, răng, da, xương, tủy, vân vân—The contemplation of the thirty-two repulsive parts of the body, hair of the head, hairs of the body, nails, teeth, skin, flesh, sinews, bones, marrow, etc..
- 10) Niệm Tức: Anapanasati (p)—Mindfulness of breathing—Suy niệm về hơi thở. Tỉnh thức về cảm giác xúc chạm của những vùng phụ cận hai lỗ mũi hay môi trên khi không khí ập đến lúc ta thở vào thở ra—The attentiveness to the touch sensation of in-breath and out-breath in the vicinity of the nostrils or upper lip, whether the air is felt striking as one breathes in and out.

(B) Thập Huyền Môn: Để thuyết minh khả tính của thế giới “Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới,” tông Hoa Nghiêm đã đề ra mười Huyền Môn—In order to elucidate the possibility of the realm of Fact and fact world perfectly harmonized,” the Hua-Yen School set forth the “Ten Profound Theories.”

- 1) Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn: Nói về sự cộng đồng liên hệ, trong đó vạn vật cộng đồng hiện hữu và đồng thời hiện khởi. Tất cả đều cộng đồng hiện hữu, không những chỉ quan hệ không gian mà cả trong quan hệ thời gian; không có sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời bao hàm các thời phần khác. Mặc dù chúng có vẻ sai biệt trong thời gian, nhưng tất cả đều được hợp nhất thành một thực thể, theo quan điểm viên dung—The theory of co-relation, in which all things have co-existence and simultaneous rise. All are co-existent not only in relation to space, but also in relation to time. There is no distinction of past, present and future, each of them being inclusive of the other. Distinct as they are and separated as they seem to be in time, all beings are united to make over entity from the universal point of view.
- 2) Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn: Nói về tự do toàn vẹn, trong đó mọi loài, thông minh hay ngu độn, đều tương giao với nhau không chướng ngại. Năng lực của tất cả nội hàm cũng như ngoại tương đều vô hạn như nhau. Một nghiệp, dù nhỏ bao nhiêu cũng bao hàm tất cả mọi nghiệp. Một và tất cả đều tương giao một cách tự do và bất tuyệt—The theory of perfect freedom in which all beings “broad and narrow” commune with each other without any obstacle. The power of all beings as to intension and extension is equally limitless. One action, however small, includes all actions. One and all are commutable freely and uninterruptedly.
- 3) Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn: Nói về sự hỗ tương nhiếp nhập của những sự thể bất đồng. Tất cả những hiện hữu bất đồng đều có những điểm tương đồng. Nhiều ở trong một, một ở trong nhiều và tất cả ở trong nhất thể—The theory of mutual penetration of

dissimilar things. All dissimilar existences have something in common. Many in one, one in many, and all in unity.

- 4) Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn: Nói về tự do, nghĩa là vượt ngoài những sai biệt kỳ cùng, trong đó tất cả các pháp đều hỗ tương đồng nhất. Đây là sự đồng nhất phổ biến của vạn hữu. Thực ra, hỗ tương đồng nhất là tự tiêu hủy. Khi đồng nhất ta với kẻ khác, ta có thể hòa hợp với kẻ khác. Tự tiêu hủy và tự đồng hóa với cái khác tạo thành một đồng nhất hóa tổng hợp. Đây là lý thuyết hay thực hành đặc biệt của Đại Thừa, áp dụng cho bất cứ lý thuyết hay thực hành nào. Hai lý thuyết đối nghịch hay những sự kiện khó dung hợp thường được kết lại thành một. Thông thường do phương pháp này mà người ta đi đến một giải pháp êm đẹp cho một vấn đề. Do kết quả của sự hỗ tương nhiếp nhập và hỗ tương hòa hợp, chúng ta có khái niệm “Một trong tất cả, tất cả trong một. Một ở đằng sau tất cả, tất cả ở đằng sau một. Lớn và nhỏ, cao hay thấp, cũng vận chuyển nhịp nhàng với nhau. Ngay cả những đóng góp khiêm nhường nhứt vào công cuộc hòa điệu, cũng không ai có thể tách khỏi hay biệt lập một mình được—The theory of freedom, i.e., freedom from ultimate distinctions, in which all elements are mutually identified. It is a universal identification of all beings. Mutual identification is, in fact, self-negation. Identifying oneself with another, one can synthesize with another. Negating oneself and identifying oneself with another constitute synthetical identification. This is a peculiar theory or practice of Mahayana. It is applied to any theory and practice. Two opposed theories or incompatible facts are often identified. Often a happy solution of a question is arrived at by the use of this method. As the result of mutual penetration and mutual identification. We have the concept “One in All, All in One. One behind All, All behind One.” The great and small, the high or low, moving harmoniously together. Even the humblest partaking of the work in peace, no one stands separately or independently alone. It is the world of perfect harmony.
- 5) Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn: Nói về thuyết tự thành, nhờ đó mà cái ẩn mật và cái biểu hiện cùng tạo thành một toàn thể bằng hỗ tương chi trì. Nếu cái nầy ở trong thì cái kia ở ngoài hay ngược lại. Cả hai hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một nhất thể—The theory of complementarity by which the hidden and the manifested will make the whole by mutual supply. If one is inside, the other will be outside, or vice versa. Both complementing each other will complete one entity.
- 6) Vi Tế Tương Dung An Lập Môn: Nói về sự thành lập bằng hỗ tương nhiếp nhập của những vật chất vi tiểu và ẩn áo. Nói một cách tổng quát, một sự thể càng vi tiểu và ẩn áo, người ta càng khó mà nhận ra nó. Những sự thể vi tế hay ẩn áo vượt ngoài lãnh hội của một người cũng phải thể hiện lý thuyết về “một trong nhiều và nhiều trong một.”—The theory of construction by mutual penetration of minute and abstruse matters. Generally speaking, the more minute or abstruse a thing is, the more difficult it is to be conceived. Things minute or abstruse beyond a man’s comprehension must also be realizing the theory of one-in-many and many-in-one.
- 7) Nhân Đà La Vĩng Cảnh Giới Môn: Nói về sự phản chiếu nội tại, như trong lãnh vực được bao quanh bằng lưới của trời Đế Thích (mỗi mắt lưới là một viên ngọc thạch lấp lánh), ở đó những hạt ngọc phản chiếu rực rỡ lẫn nhau. Cũng vậy, những sự kiện thực tế của thế giới đều chen lẫn và chiếu rọi lẫn nhau—The theory of inter-reflection, as in the region surrounded by the Indra net (a net decorated with a bright stone on each knot of

the mesh), where the jewels reflect brilliance upon each other, according to which the real facts of the world are mutually permeating and reflecting.

- 8) Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn: Nói về sự thuyết minh chân lý bằng những điển hình thật sự. Chân lý được biểu lộ trong sự vật và sự vật là nguồn gốc của giác ngộ—The theory of elucidating the truth by factual illustrations. Truth is manifested in fact and fact is the source of enlightening.
- 9) Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn: Nói về “sự thành tựu từ đa thù của 10 thời gian tạo thành một thực thể.” Quá khứ, hiện tại, và vị lai, mỗi thời đều chứa đựng ba thời, như thế tạo thành chín thời, chúng hợp chung lại thành một thời duy nhất, chín và một là mười thời. Mười thời, tất cả đều khác biệt, nhưng nhiếp nhập lẫn nhau, hoàn thành cái lý tắc một-trong-tất-cả. Tất cả những lý thuyết khác, chính yếu liên hệ với sự hỗ tương nhiếp nhập này trong bình diện “hàng ngang,” nhưng lý thuyết này lại liên hệ với mọi “quan hệ hàng dọc” hay thời gian, nghĩa là mọi loài bị phân tách dọc theo chín thời, mỗi thời tự đầy đủ để cuối cùng tất cả đều tương quan tương liên trong một thời độc nhất; một thời độc nhất được hình thành bằng chín thời kia—The theory of “variously completing ten time-periods creating one entity.” Each of past, present and future contains three periods thus making up nine periods which altogether form one period, nine and one, ten periods in all. The ten periods, all distinct yet mutually penetrating, will complete the one-in-all principle. All other theories are concerned chiefly with the mutual penetration in “horizontal plane,” but this theory is concerned with the “vertical connection,” or time, meaning that all beings separated along the nine periods, each complete in itself, are, after all, interconnected in one period, the one period formed by the nine.
- 10) Duy Tâm Hồi Chuyển Thiện Thành Môn: Nói về sự thành tựu của những thiện đức mà nhờ đó, chủ và tớ cùng hoạt động một cách nhịp nhàng và xán lạn. Nếu cái này là chủ thì tất cả những cái khác sẽ hoạt động như là thần tử của nó, nghĩa là theo lý tắc “nhứt tức nhứt thiết, và nhứt thiết tức nhứt.” Chúng tạo thành một toàn thể viên toàn trên thực tế, cái này cái kia xen lẫn nhau—The theory of completion of virtues by which the chief and the retinue work together harmoniously and brightly. If one is the chief, all others will work as his retinue, i.e., according to the one-in-all and all-in-one principle, they really form one complete whole, penetrating one another.

(VII) Tám Mươi Bốn Ngàn Pháp Môn—Eighty-four thousand dharma-doors: Con số tám mươi bốn ngàn là một con số biểu tượng, tiêu biểu cho vô số pháp môn của Phật. Tuy nhiên, chúng ta chọn pháp môn nào thích hợp với chúng ta nhất. Chúng ta không bao giờ bài bác bất cứ pháp môn nào khác. Mặc dù pháp môn khác không thích hợp với chúng ta, nó có thể thích hợp với khả năng của người khác—Eighty-four thousand is a symbolic number, which represents a countless number of the Buddha Dharma-door. However, we choose the Dharma-door that suits our potentials. We should never ridicule any other Dharma-door because even though it does not suit us, it may suit someone else’s potentials.

(B-3) Pháp Môn Bất Nhị
Non-Dual Dharma

(I) **Tổng quan về “Pháp Môn Bất Nhị”—An overview of “Non-dual dharma”:** Đa phần chúng ta hãy còn vướng mắc vào nhị nguyên nên không thể nhận rõ đâu là tinh túy, đâu là hình tướng bên ngoài, đâu là hiện hữu, đâu là không hiện hữu, danh sắc hay hiện tượng, vân vân. Chúng ta thường ôm lấy tinh túy và chối bỏ hình tướng bên ngoài, ôm lấy tánh không và chối bỏ sự hiện hữu, vân vân. Đây là loại tà kiến tạo ra nhiều tranh cãi và nghi nan. Thật ra có sự hổ tương giữa tâm linh và hiện tượng. Hành giả nên tự hòa giải với chính mình để loại những vướng mắc không cần thiết. Phật tử chân thuần nên cố gắng hòa giải giữa tánh tướng, hữu vô, lý sự. Chúng ta ôm ấp tánh và chối bỏ tướng, ôm ấp vô và chối bỏ hữu, ôm ấp lý và chối bỏ sự, vân vân. Tà kiến này đưa đến nhiều tranh luận và nghi nan. Kỳ thật, có sự tương đồng giữa lý và sự. Sự là lý và lý là sự. Phật tử tu hành nên hòa giải vạn vật vạn sự hầu tận diệt sự chấp trước này—Most of us are still attached to duality and have not reconciled essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this unnecessary attachment. Sincere cultivators should try to reconcile essence and marks, existence and non-existence, noumenon and phenomena. We embrace essence and reject marks, we embrace non-existence (emptiness) and reject existence and so on. This kind of wrong view creates a lot of disputes, doubts and perplexity. In fact, there is mutual identity between noumenon and phenomena, phenomena are noumenon, noumenon is phenomena. Buddhist cultivators should reconcile all things and eliminate this attachment.

(II) **Nghĩa của Bất Nhị—The meanings of “Non-Duality”:** Advaya (skt)—Bất nhị—No second—Không hai—Bất nhị là trọng tâm của học thuyết Đại Thừa. Tính không hai hay không khác biệt về luân hồi và niết bàn. Theo Tâm Kinh, khi ngài Bồ Tát Quán Thế Âm nói sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc. Các uẩn khác lại cũng như vậy, cũng chẳng khác không và không cũng chẳng khác các uẩn. Bởi vậy, luân hồi và niết bàn, các uẩn và tính không, các hiện tượng và những cái vô điều kiện, cái có điều kiện và siêu đẳng, tất cả đều là những khả năng xen lẫn nhau, chúng đều tương đối với nhau, chúng đều không hiện hữu độc lập. Thật vậy, vì chúng tương đối với nhau, nên mỗi thứ tuyệt nhiên đều không thật và huyễn. Cho nên tính hai mặt của luân hồi sanh tử và niết bàn bị hủy bỏ trong cái nhìn của “tánh không” hay “huyễn”. Tánh không chính là con đường bên ngoài các thái cực, ngay cả thái cực về luân hồi và niết bàn—The nonduality is the central Mahayana doctrine. The nonduality or non-differentiation of samsara and nirvana. According to the Heart Sutra, Avalokitesvara Bodhisattva says that form is not different from emptiness and emptiness is not different from form. The other aggregates, too, are not different from emptiness, and emptiness is not different from the aggregates. Thus samsara and nirvana, the aggregates and emptiness, phenomena and conditioned, the

conditioned and the transcendental are all alternatives that are relative to each other. They have no independent existence. Indeed, because they are relative to each other, they are, each of them, ultimately unreal and empty. Hence the duality of samsara and nirvana is dissolved in the vision of emptiness. Emptiness is the way out of all extremes, even the extremes of samsara and nirvana.

(III)Pháp Môn Bất Nhị theo Kinh Duy Ma Cát—Non-Dual Dharma according to the Vimalakirti Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cát, phẩm thứ chín, Pháp Môn Không Hai, cư sĩ Duy Ma Cát họp bàn cùng các Bồ Tát về pháp môn Không Hai như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter nine, Initiation into the Non-Dual Dharma, Upasaka Vimalakirti discussed with other Bodhisattvas about the Non-Dual Dharma as follows:

(A) Cư Sĩ Duy Ma Cát hỏi các Bồ Tát về Pháp Môn Bất Nhị—Upasaka Vimalakirti questioned Bodhisattvas on the “Non-Dual Dharma”: Bấy giờ ông Duy Ma Cát bảo các vị Bồ Tát rằng: “Các nhân giả! Theo chỗ các ngài hiểu thì thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”—At that time, Vimalakirti said to the Bodhisattvas present: “Virtuous Ones, each of you please say something about the non-dual Dharma as you understand it.”

(B) Chư Bồ Tát trả lời Cư Sĩ Duy Ma Cát về những vấn đề liên quan đến Pháp Môn Bất Nhị—Bodhisattvas responded to Upasaka Vimalakirti issues that are related to the “Non-Dual Dharma”:

- 1) Trong Pháp hội có Bồ Tát tên là Pháp Tự Tại nói: “Các nhân giả! Sanh Diệt là hai. Pháp vốn không sanh, cũng không diệt, dặng vô sanh pháp nhẫn, đó là vào pháp môn không hai.”—In the meeting a Bodhisattva called “Comfort in the Dharma” said: “Virtuous Ones, birth and death are a duality but nothing is created and nothing is destroyed. Realization of this patient endurance leading to the uncreate is initiation into the non-dual Dharma.”
- 2) Bồ Tát Đức Thủ nói: “Ngã và Ngã Sở là hai. Nhân có ngã mới có ngã sở, nếu không có ngã thời không có ngã sở, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva called “Guardian of the Three Virtues” said: “Subject and object are a duality for where there is ego there is also (its) object, but since fundamentally there is no ego, its object does not arise; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 3) Bồ Tát Bất Thuần nói: “Thọ và Không Thọ là hai. Nếu các pháp không thọ thời không có ‘được,’ vì không có ‘được,’ nên không thủ xả, không gây không làm đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Never Winking” said: “Responsiveness (vedana, the second aggregate) and unresponsiveness are a duality. If there is no response to phenomena, the latter cannot be found anywhere; hence there is neither accepting nor rejecting (of anything), and neither karmic activity nor discrimination; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 4) Bồ Tát Đức Đảnh nói: “Nhơ và Sạch là hai. Thấy được tánh chân thật của nhơ, thời không có tướng sạch, thuận theo tướng diệt, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Highest virtue” said: “Impurity and purity are a duality. When the underlying nature of impurity is clearly perceived, even purity ceases to arise. Hence this cessation (of the idea of purity) is initiation into the non-dual Dharma.”
- 5) Bồ Tát Thiện Túc nói: “Động và Niệm là hai. Không động thời không niệm, không niệm

thời không phân biệt; thông suốt lý ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Winner of Samadhi by Looking at the Star” said: “(External) disturbance and (inner) thinking are a duality; when disturbance subsides, thinking comes to an end and the absence of thought leads to non-dual Dharma.”

- 6) Bồ Tát Thiện Nhân nói: “Một Tướng và Không Tướng là hai. Nếu biết một tướng tức là không tướng, cũng không chấp không tướng mà vào bình đẳng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Skilful Eye” said: “Monistic form and formlessness are a duality. If monistic form is realized as (fundamentally) formless, with relinquishment of formlessness in order to achieve impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 7) Bồ Tát Diệu Tý nói: “Tâm Bồ Tát và Tâm Thanh Văn là hai. Quán tướng của tâm vốn không, như huyễn như hóa, thời không có tâm Bồ Tát cũng không có tâm Thanh Văn, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Wonderful Arm” said: “The Bodhisattva mind and the Sravaka mind are a duality. If the mind is looked into as void and illusory, there is neither Bodhisattva mind nor Sravaka mind; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 8) Bồ Tát Phát Sa nói: “Thiện và Bất Thiện là hai. Nếu không khởi thiện và bất thiện, vào gốc không tướng mà thông suốt được, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Pusya said: “Good and evil are a duality; if neither good nor evil arises so that formlessness is realized to attain Reality, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 9) Bồ Tát Sư Tử nói: “Tội và Phước là hai. Nếu thông đạt được tánh của tội, thì tội cùng phước không khác, dùng tuệ kim cương quyết liễu tướng ấy, không buộc không mở, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Simha (Lion) said: “Weal and woe are a duality; if the underlying nature of woe is understood, woe does not differ from weal. If the diamond (indestructible) wisdom is used to look into this with neither bondage nor liberation (coming into play), this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 10) Bồ Tát Sư Tử Ý nói: “Hữu Lậu và Vô Lậu là hai. Nếu chứng được các pháp bình đẳng thời không có tướng hữu lậu và vô lậu, không chấp có tướng cũng không chấp vô tướng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Lion’s Fearlessness” said: “The mundane and supra-mundane are a duality. If all things are looked into impartially, neither the mundane nor the supra-mundane will arise, with no differentiation between form and formlessness, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 11) Bồ Tát Tịnh Giải nói: “Hữu Vi và Vô Vi là hai. Nếu liả tất cả số thời tâm như hư không, dùng tuệ thanh tịnh không có chướng ngại, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Pure Interpretation” said: “Activity (ju wei) and non-activity (wu wei) are a duality, but if the mind is kept from all mental conditions it will be (void) like space and pure and clean wisdom will be free from all obstructions. This is initiation into the non-dual Dharma.”
- 12) Bồ Tát Na La Diên nói: “Thế Gian và Xuất Thế Gian là hai. Tánh thế gian không tức là xuất thế gian, trong đó không vào không ra, không đầy không vơi, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Narayana said: “The mundane and the supra-mundane are a duality but the underlying nature of the mundane is void (or immaterial) and is but the supra-mundane which can be neither entered nor left and neither overflows (like the stream of transmigration) nor scatters (like smoke). This is initiation into the non-dual Dharma.”

- 13) Bồ Tát Thiện Ý nói: “Sanh Tử và Niết Bàn là hai. Nếu thấy được tánh sanh tử thời không có sanh tử, không buộc không mở, không sinh không diệt, hiểu như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Skillful Mind” said: “Samsara and nirvana are a duality. If the underlying nature of samsara is perceived there exists neither birth nor death, neither bondage nor liberation, and neither rise nor fall. Such an understanding is initiation into the non-dual Dharma.”
- 14) Bồ Tát Hiện Kiến nói: “Tận và Không Tận là hai. Pháp đến chỗ rốt ráo thời tận hoặc không tận đều là tướng Vô Tận tức là Không, không thời không có tướng tận và không tận, được như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Direct Insight” said: “The exhaustible and the inexhaustible are a duality. If all things are looked into exhaustively, both the exhaustible and the inexhaustible cannot be exhausted; and the inexhaustible is identical with the void which is beyond both the exhaustible and the inexhaustible. Such an interpretation is initiation into the non-dual Dharma.”
- 15) Bồ Tát Phổ Thủ nói: “Ngã và Vô Ngã là hai. Ngã còn không có, thời Phi Ngã đâu có được. Thấy được thực tánh của Ngã không còn có hai tướng, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Upholder of Universality” said: “The ego and non-ego are a duality. Since the ego cannot be found, where can the non-ego be found? He who perceives the real nature of the ego will not give rise to dualities; this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 16) Bồ Tát Điện Thiên nói: “Minh và Vô Minh là hai. Thực tánh của vô minh là minh, minh cũng không thể nhận lấy, lia tất cả số, ở đó bình đẳng không hai, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Lightning Perception” said: “Enlightenment and unenlightenment are a duality, but the underlying nature of unenlightenment is enlightenment which should also be cast away; if all relativities are discarded and replaced by non-dual impartiality, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 17) Bồ Tát Hỷ Kiến nói: “Sắc và Không là hai. Sắc tức là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không, tánh sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức cũng thế. Thức và Không là hai. Thức tức là không, chẳng phải thức diệt rồi mới không, tánh thức tự không. Thông hiểu lý đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Priyadarsana said: “Form (rupa) and voidness are a duality, (but) form is identical with voidness, which does not mean that form wipes out voidness, for the underlying nature of form is void of itself. So are (the other four aggregates) reception (vedana), conception (sanjna), discrimination (samskara) and consciousness (vijnana- in relation to voidness). “Consciousness and voidness are a duality (yet) consciousness is identical with voidness, which does not mean that consciousness wipes out voidness for the underlying nature of voidness is void of itself. A thorough understanding of this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 18) Bồ Tát Minh Tướng nói: “Tứ Đại và Không Đại là hai. Tánh tứ đại tức là tánh không đại, như lớp trước lớp sau không, thời lớp giữa cũng không. Nếu biết được thực tánh các đại thời đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Understanding the Four Elements” said: “The four elements (earth, water, fire and air) and their voidness are a duality (but) the underlying nature of the four elements is identical with that of voidness. Like the past (before the four elements came into being) and the future (when they scatter away) which are both void, the present (when they appear) is also void. Identical understanding of the underlying nature of all four elements is initiation into the non-dual

Dharma.”

- 19) Bồ Tát Diệu Ý nói: “Con Mắt và Sắc Trần là hai. Nếu biết được tánh của mắt thời đối với sắc không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Tai với tiếng, mũi với hương, lưỡi với vị, thân với xúc, ý với pháp cũng là hai. Nếu biết được tánh của ý thời đối với pháp không tham, không sân, không si, tức là tịch diệt. Nhận như thế đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Deep Thought” said: “Eyes and form are a duality (but) if the underlying nature of the eye is known with neither desire nor anger nor stupidity in relation to things seen, this is nirvana. “Likewise, the ear and sound, the nose and smell, the tongue and taste, the body and touch, and the mind and ideation are dualities (but) if the underlying nature of the mind is known with neither desire, anger and stupidity in relation to things (heard, smelt, tasted, touched and thought), this is nirvana. Resting in this state (of nirvana) is initiation into the non-dual Dharma.”
- 20) Bồ Tát Vô Tận Ý nói: “Bố Thí và Hồi Hưởng Nhứt Thiết Trí là hai. Tánh bố thí tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí. Trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và hồi hướng nhứt thiết trí lại cũng là hai. Tánh trí tuệ tức là tánh hồi hướng nhứt thiết trí, ở trong đó vào một tướng là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Inexhaustible Mind” said: “Charity-perfection (dana-paramita) and the dedication (parinamana) of its merits towards realizing the all-knowledge (sarvajna) are a duality, (but) the underlying nature of charity is dedication towards the All-knowledge. “Likewise, discipline perfection (sila-paramita), patience-perfection, (ksanti-paramita), zeal-perfection (virya-paramita), meditation-perfection (dhyana-paramita) and wisdom-perfection (prajna-paramita), with dedication to the All-knowledge, are (five) dualities, but their underlying natures are but dedication to the All-knowledge, while realization of their oneness is initiation into the non-dual Dharma.”
- 21) Bồ Tát Thâm Tuệ nói: “Không Vô Tướng và Vô Tác là hai. Không tức là vô tướng, vô tướng tức là vô tác. Nếu không vô tướng, vô tác thời không có tâm, ý thức. Một món giải thoát là ba món giải thoát, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Profound Wisdom” said: “Voidness, formlessness and non-activity are (three different gates to liberation, and when each is compared to the other two there are) three dualities, (but) voidness is formless and formlessness is non-active. For when voidness, formlessness and non-activity obtain, there is neither mind, nor intellect nor consciousness, and liberation through either one of these three gates is identical with liberation through all the three. This is initiation into the non-dual Dharma.”
- 22) Bồ Tát Tịnh Căn nói: “Phật, Pháp, và chúng Tăng là hai. Phật tức là Pháp, Pháp tức là chúng Tăng. Ba ngôi báu ấy đều là tướng vô vi, cũng như hư không. Tất cả pháp cũng vậy, theo được hạnh ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Unstirred Sense Organs” said: “Buddha, Dharma and Sangha are three different treasures and when each is compared to the other two there are three dualities (but) Buddha is identical with Dharma, and Dharma is identical with Sangha. For the three treasures are non-active (wu wei) and are equal to space, with the same equality for all things. The realization of this (equality) is initiation into the non-dual Dharma.”
- 23) Bồ Tát Tâm Vô Ngại nói: “Thân và Thân Diệt là hai. Thân tức là thân diệt. Vì sao? Thấy thực tướng của thân thời không thấy thân và thân diệt. Thân và thân diệt không hai, không khác, theo đó chẳng kinh chẳng sợ là vào pháp môn không hai.”—The

- Bodhisattva “Unimpeded Mind” said: “Body and its eradication (in nirvana) are a duality but body is identical with nirvana. Why? Because if the underlying nature of body is perceived, no conception of (existing) body and its nirvanic condition will arise, for both are fundamentally non-dual, not being two different things. The absence of alarm and dread when confronting this ultimate state is initiation into the non-dual Dharma.”
- 24) Bồ Tát Thượng Thiện nói: “Thân Thiện, Khẩu Thiện và Ý Thiện là hai. Ba nghiệp này là tướng vô tác. Tướng vô tác của thân tức là tướng vô tác của khẩu, tướng vô tác của khẩu tức là tướng vô tác của ý. Tướng vô tác của ba nghiệp này tức là tướng vô tác của tất cả các pháp. Tùy thuận trí tuệ vô tác như thế là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Superior Virtue” said: “The three karmas (produced by) body, mouth and mind (are different when each is compared to the other two and make three) dualities (but) their underlying nature is non-active; so non-active body is identical with non-active mouth, which is identical with non-active mind. These three karmas being non-active, all things are also non-active. Likewise, if wisdom (prajna) is also non-active, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- 25) Bồ Tát Phước Điền nói: “Làm Phước, Làm Tội, Làm Bất Động là hai. Thực tánh của ba việc làm tức là Không, không thời không làm phước, không làm tội, không làm bất động. Ở ba việc này mà không khởi là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Field of Blessedness” said: “Good conduct, evil conduct and motionlessness are (different and when each is compared to the other two make three) dualities (but) the underlying nature of all three is voidness which is free from good, evil and motionlessness. The non-rising of these three is initiation into the non-dual Dharma.”
- 26) Bồ Tát Hoa Nghiêm nói: “Do Ngã mà Khởi ra là hai. Thấy được thực tướng của ngã thời không khởi ra hai pháp. Nếu không trụ hai pháp thời không có thức. Không có thức là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Majestic Blossom” said: “The ego and its objective are a duality, (but) if the underlying nature of the ego is looked into, this duality vanishes. If duality is cast away there will be no consciousness, and freedom from consciousness is initiation into the non-dual Dharma.”
- 27) Bồ Tát Đức Tạng nói: “Có tướng Sở Đắc là hai. Nếu không có sở đắc thời không có lấy bỏ. Không lấy bỏ là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Treasure of Threefold Potency” said: “Realization implies subject and object which are a duality, but if nothing is regarded as realization, there will be neither grasping nor rejecting, and freedom from grasping and rejecting is initiation into the non-dual Dharma.”
- 28) Bồ Tát Nguyệt Thượng nói: “Tối và Sáng là hai. Không tối, không sáng thời không có hai. Vì sao? Như vào định diệt thọ tưởng thời không có tối, không có sáng. Tất cả pháp tướng cũng như thế; bình đẳng vào chỗ ấy là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Moon in Midheaven” said: “Darkness and light are a duality. Where there is neither darkness nor light, this duality is no more. Why? Because in the state of samadhi resulting from the complete extinction of sensation and thought there is neither darkness nor light, while all things disappear. A disinterested entry into this state is initiation into the non-dual Dharma.”
- 29) Bồ Tát Ấn Thủ nói: “Ưa Niết Bàn, Không Ưa Thế Gian là hai. Nếu không ưa Niết Bàn, không chán thế gian thời không có hai. Vì sao? Nếu có buộc thời có mở, nếu không có buộc thì nào có cầu mở. Không buộc, không mở, thời không ưa, không chán, đó là vào

pháp môn không hai.”—The Bodhisattva Ratna Mudra((Precious Symbol) said: Joy in nirvana and sadness in samsara are a duality which vanishes when there is no longer joy and sadness. Why? Because where there is bondage, there is also (desire for) liberation, but if fundamentally there is no bondage nor liberation, there will be neither joy nor sadness; this is initiation into the non-dual Dharma.”

- 30) Bồ Tát Châu Đảnh Vương nói: “Chánh Đạo và Tà Đạo là hai. Ở chánh đạo thời không phân biệt thế nào là tà, thế nào là chánh. Lìa hai món phân biệt đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Gem on the Head” said: “Orthodoxy and heterodoxy are a duality, (but) he who dwells in (i.e. realizes) orthodoxy does not discriminate between orthodoxy and heterodoxy. Keeping from these two extremes is initiation into the non-dual Dharma.”
- 31) Bồ Tát Nhạo Thật nói: “Thực và Không Thực là hai. Thực thấy còn không thấy thực, hưởng là không thực thấy. Vì sao? Không phải mắt thịt mà thấy được, chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Nhưng mắt tuệ không thấy mà chỗ nào cũng thấy cả, đó là vào pháp môn không hai.”—The Bodhisattva “Joy in Reality” said: “Reality and unreality are a duality, (but) he who realizes reality does not even perceive it, still less unreality. Why? Because reality is invisible to the ordinary eyes and appears only to the eye of wisdom. Thus (realization of) the eye of wisdom, which is neither observant nor unobservant, is initiation into the non-dual Dharma.”
- (C) *Chư Bồ Tát muốn biết ý kiến của Ngài Văn Thù Bồ Tát về Pháp Môn Bất Nhị—Bodhisattvas wanted to know Manjusri’s opinions on the “Non Dual Dharma”*: Các Bồ Tát nói như thế rồi, hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai—After the Bodhisattva had spoken, they asked Manjusri for his opinion on the non-dual Dharma.
- (D) *Ngài Văn Thù Bồ Tát nói cho chư Bồ Tát biết ý kiến của Ngài về Pháp Môn Bất Nhị—Manjusri told Bodhisattvas his opinions on the “Non Dual Dharma”*: Ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Như ý tôi đối với tất cả các pháp không nói, không rằng, không chỉ, không biết, xa lìa các vấn đáp, đó là vào pháp môn không hai.”—Manjusri said: “In my opinion, when all things are no longer within the province of either word or speech, and of either indication or knowledge, and are beyond questions and answers, this is initiation into the non-dual Dharma.”
- (D) *Ngài Văn Thù Bồ Tát muốn biết ý kiến của Ngài Duy Ma Cật về Pháp Môn Bất Nhị—Manjusri Bodhisattva wanted to know Upasaka Vimalakirti’s opinions on the “Non Dual Dharma”*: Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ông Duy Ma Cật rằng: “Chúng tôi ai ai cũng nói rồi, đến lượt nhân giả nói thế nào là Bồ Tát vào pháp môn không hai?”—At that time, Manjusri asked Vimalakirti: “All of us have spoken; please tell us what is the Bodhisattva’s initiation into the non-dual Dharma.”
- (E) *Thái độ của Cư Sĩ Duy Ma Cật về Pháp Môn Bất Nhị—Upasaka Vimalakirti’s attitude on the “Non Dual Dharma”*: Ông Duy Ma Cật im lặng không nói một lời. Bấy giờ Ngài Văn Thù Sư Lợi khen rằng: “Hay thay! Hay thay! Cho đến không có văn tự ngữ ngôn, đó mới thật là vào pháp môn không hai.”—Vimalakirti kept silent without saying a word. At that, Manjusri exclaimed: “Excellent, excellent; can there be true initiation into the non-dual Dharma until words and speech are no longer written or spoken?”
- (F) *Hệ quả trực tiếp của Pháp Môn Bất Nhị—Direct Result of the “Non-Dual Dharma”*:

Sau khi nói phẩm pháp môn không hai này, trong chúng có năm ngàn Bồ Tát đều vào pháp môn không hai, chúng Vô Sanh Pháp Nhẫn—After this initiation into the non-dual Dharma had been expounded, five thousand Bodhisattvas at the meeting were initiated into it thereby realizing the patient endurance of the uncreate.

(B-4) Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã
The Dharma exposition that is applicable to oneself

(I) Tổng quan về Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—An overview of the Dharma exposition applicable to oneself: Theo Tương Ưng Bộ Kinh, Phẩm Veludvara, Đức Phật đã dạy về Pháp Môn Đưa Đến Bảy Điều Lợi Ích Cho Tự Ngã. Vị nào thành tựu bảy điều lợi ích này, nếu muốn có thể tuyên bố: “Ta đã đoạn tận địa ngục, đoạn tận khỏi sanh vào loại bàng sanh, đoạn tận cõi ngã quý, đoạn tận các ác sanh, ác thú, đọa xứ, được các bậc Thánh ái kính, không bị phá hoại, không bị đâm cắt, không bị điểm ố, không bị ướm nhiễm, đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ. Vị này đã đạt quả “Dị Lưu—According to The Connected Discourses of the Buddha, Chapter Veludvara, the Buddha taught about the Dharma exposition applicable to oneself. Those who possess these below mentioned good qualities.

(II) Chi tiết về Pháp Môn Lợi Ích Cho Tự Ngã—Details of the Dharma exposition applicable to oneself:

(A) Thân Hành Thanh Tịnh—Purified bodily conduct:

1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết; muốn lạc, không muốn khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta. Nhưng nếu ta đoạt mạng sống của một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, không muốn khổ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho một người khác? Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy về thân hành, vị ấy hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “I am one who wishes to live, who does not wish to die; I desire happiness and am averse to suffering. Since I am one who wish to live, who do not wish to die; if someone were to take my life, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take the life of another, of one who wishes to live, who does not wish to die, who desires happiness and is averse to suffering; that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from the destruction of life, exhorts others to abstain from the destruction of life, and speaks in praise of abstinence from destruction of life. Thus this bodily conduct of his is purified.

- 2) Vị Thánh đệ tử suy tư như sau: “Nếu có ai lấy của không cho của ta, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta lấy của không cho của người khác, gọi là ăn trộm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái và không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ lấy của không cho, khuyến khích người khác từ bỏ lấy của không cho, nói lời tán thán từ bỏ lấy của không cho. Như vậy về thân hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to take from me what I have not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to take from another what he has not given, that is, to commit theft, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from taking what is not given, exhorts others to abstain from taking what is not given. Thus this bodily conduct of his is purified.
- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu ai có tà hạnh với vợ của ta, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta có tà hạnh với vợ của người khác, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ tà hạnh trong các dục, khuyến khích người khác từ bỏ tà hạnh trong các dục, nói lời tán thán từ bỏ tà hạnh trong các dục. Như vậy về thân, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to commit adultery with my wife, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to commit adultery with the wives of another, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from sexual misconduct, exhorts others to abstain from sexual misconduct. Thus this bodily conduct of his is purified.

(B) Khẩu Hành Thanh Tịnh—Purified verbal conduct:

- 1) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Nếu có ai làm tổn hại lợi ích của ta với lời nói láo, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng làm tổn hại lợi ích của người khác với lời nói láo, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp này không khả ái, không khả ý cho người khác. Và một pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao lại đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình bỏ nói láo, khuyến khích người khác từ bỏ nói láo, nói lời tán thán từ bỏ nói láo. Như vậy về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to damage my welfare with false speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to damage the welfare of another with false speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is

displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from false speech, exhorts others to abstain from false speech, and speaks in praise of abstinence from false speech. Thus this verbal conduct of his is purified.

- 2) Một vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai chia rẽ bạn bè ta bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta chia rẽ bạn bè người khác bằng lời nói hai lưỡi, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy...” (phần còn lại giống như #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ nói hai lưỡi, khuyến khích người khác từ bỏ nói hai lưỡi, nói lời tán thán từ bỏ nói hai lưỡi. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to divide me from my friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to divide another from his friends by divisive speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct of his is purified.
- 3) Vị Thánh đệ tử suy nghĩ như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng thô ác ngữ, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác bằng thô ác ngữ, như vậy cũng là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái... đem cột pháp ấy vào cho một người khác?” (phần còn lại cũng giống như phần còn lại của #4). Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ thô ác ngữ, khuyến khích người khác từ bỏ thô ác ngữ, nói lời tán thán từ bỏ thô ác ngữ. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with some harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with harsh speech, that would not be pleasing and agreeable to the other either...” (the rest remains the same as in #4). Thus this verbal conduct is purified.
- 4) Vị Thánh đệ tử suy tư như vậy: “Nếu có ai đối xử với ta bằng lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho ta. Nhưng nếu ta cũng đối xử với người khác lời tạp ngữ phù phiếm, như vậy là một việc không khả ái, không khả ý cho người ấy. Và một pháp không khả ái, không khả ý cho ta, thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác... đem cột pháp ấy cho người khác?” Do suy tư như vậy, vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ lời nói phù phiếm, tán thán từ bỏ lời nói phù phiếm. Như vậy, về khẩu hành, vị ấy được hoàn toàn thanh tịnh—A noble disciple reflects thus: “If someone were to address me with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to me. Now if I were to address another with frivolous speech and idle chatter, that would not be pleasing and agreeable to the other either. What is displeasing and disagreeable to me is displeasing and disagreeable to the other too. How can I inflict upon another what is displeasing and disagreeable to me?” Having reflected thus, he himself abstains from idle chatter, exhorts others to abstain from idle chatter, and speak in praise of abstinence from idle chatter. Thus this verbal conduct of his is purified.

(B-5) Pháp Môn Giải Thoát
Door of liberation

(I) Nghĩa của Pháp Môn Giải Thoát—The meanings of the Door of Release:

- 1) Cửa giải thoát, giai đoạn thiền quán làm vắng lặng khái niệm hay ao ước (không, vô tướng và vô nguyện)—The stage of meditation characterized by vacuity and absence of perception or wishes.
- 2) Quán hết thấy các pháp đều do nhơn duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances.
- 3) Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.

(II) Pháp Môn Giải Thoát—Doors of Emancipation:

(A) Nhị giải thoát Môn—Two Doors of emancipation:

- 1) Trí môn: Wisdom gate—Cửa trí của Phật, đi thẳng vào tự mình giải thoát—Buddha-wisdom gate, which directs to the enlightenment of self.
- 2) Bi môn: Pity gate—Cửa Bi của Phật đi vào cứu độ chúng sanh—Buddha-pity gate, which directs to the salvation of others.

(B) Ba đối tượng quán chiếu dẫn tới giải thoát—Three subjects or objects of the meditation that lead toward liberation: Vimokshatraya (skt).

- 1) Không: Sunyata (skt)—Emptiness—Hiểu được bản chất của vạn hữu vốn không nên làm cho cái tâm không, cái tôi không, cái của tôi không, khổ không, là giải thoát—To empty the mind of the ideas of me, mine and sufferings which are unreal.
- 2) Vô Tướng: Animitta (skt)—Đoạn trừ mọi hình tướng bên ngoài là giải thoát—Signlessness (having no-signs)—To get rid of the idea of form, or externals. There are no objects to be perceived by sense-organs.
- 3) Vô Nguyện: Apranihita (skt)—Wishlessness (desirelessness)—Đoạn trừ tất cả mọi mong cầu cho đến khi nào không còn một mảy may ham muốn hay cố gắng để đạt được bất cứ thứ gì là giải thoát—To get rid of all wishes or desires until no wish of any kind whatsoever remains in the cultivator's mind, for he no longer needs to strive for anything.

(C) Mười Cửa Giải Thoát Của Chư Đại Bồ Tát—Ten kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings:

(C-1) Tổng quan về Bồ Tát giải thoát môn—An overview of Bodhisattva door of liberation:

Cửa giải thoát của chư Bồ Tát nằm trong tự tánh của mỗi chúng ta. Cửa ấy mở ra cho chúng ta qua tu tập Ba La Mật và trì giữ giới luật. Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm 38, có mười cửa giải thoát của chư Đại Bồ tát. Chư Bồ Tát an trụ trong pháp này thời được môn giải thoát vô thượng của Như Lai—Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding precepts. According to the Flower Adornment Sutra, Chapter 38, there are ten

kinds of doors of liberation of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can attain the supreme door of liberation of Buddhas.

(C-2) Chi tiết về Bồ Tát giải thoát môn—Details of Bodhisattva door of liberation:

- 1) Môn giải thoát một thân cùng khắp tất cả thế giới: Pervading all worlds with one body.
- 2) Môn giải thoát thị hiện vô lượng những loại sắc tướng nơi tất cả thế giới: Showing infinite various forms in all worlds.
- 3) Môn giải thoát đem tất cả thế giới vào một cõi Phật: Putting all worlds in one Buddha-field.
- 4) Môn giải thoát khắp gia trì tất cả chúng sanh giới: Universally supporting all realms of sentient beings.
- 5) Môn giải thoát dùng thân trang nghiêm của tất cả Phật đầy khắp tất cả thế giới: Filling all worlds with the adornment bodies of all Buddhas.
- 6) Môn giải thoát trong thân mình thấy tất cả thế giới: Seeing all worlds in one's own body.
- 7) Môn giải thoát trong một niệm qua tất cả thế giới: Seeing all worlds through one thought.
- 8) Môn giải thoát thị hiện tất cả Như Lai xuất thế: Showing the emergence of all Buddhas in one world.
- 9) Môn giải thoát một thân đầy khắp cả pháp giới: Filling all worlds with one body.
- 10) Môn giải thoát trong một niệm thị hiện tất cả Phật du hí thần thông: Showing the free play of spiritual powers of all Buddhas in a single instant.

(B-6) Pháp Môn Nhẫn Nhục Dharma Gate of Patience

(I) Nghĩa của Pháp Nhẫn—The meanings of Dharmakshanti:

- 1) Pháp nhẫn là chấp nhận sự khẳng định rằng tất cả các sự vật là đúng như chính chúng, không phải chịu luật sinh diệt là luật chỉ được thù thắng trong thế giới hiện tượng tạo ra do phân biệt sai lầm: Dharmakshanti means acceptance of the statement that all things are as they are, not being subject to the law of birth and death, which prevails only in the phenomenal world created by our wrong discrimination.
- 2) Pháp Nhẫn là sự nhẫn nại đạt được qua tu tập Phật pháp có khả năng giúp ta vượt thoát ảo vọng. Cũng là khả năng kham nhẫn những khó khăn bên ngoài: Patience attained through dharma to overcome illusion. Also, ability to bear patiently external hardships.
- 3) Thời kỳ nhẫn nhục, ý nói các bậc đã chứng ngộ chân lý, bậc thứ sáu trong bảy bậc hiền, hay vị thứ ba trong tứ thiện căn—The method or stage of patience, the sixth of the seven stages of the Hinayana in the attainment of Arahanship or sainthood, or the third of the four roots of goodness.

(II) Pháp Môn Nhẫn Nhục—Dharma door of patience: Pháp môn Nhẫn Nhục là một trong sáu pháp Ba La Mật, nhẫn nhục vô cùng quan trọng. Nếu chúng ta tu tập toàn thiện pháp môn nhẫn nhục, chúng ta sẽ chắc chắn hoàn thành đạo quả. Thực tập pháp môn nhẫn nhục, chúng ta chẳng những không nóng tánh mà còn kham nhẫn mọi việc—The Dharma door of patience is among the six paramitas, the Dharma door of patience is very important. If we cultivate the Dharma door of patience to perfection, we will surely reach

an accomplishment. To practice the Dharma door of patience, one must not only be hot tempered, but one should also endure everything.

(III) Vô Sanh Pháp Nhãn—Dharma of non-appearance: Anutpatti-kadharmakshanti (skt)—Insight into the non-origination of dharmas—Nhãn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sanh. Sự hiểu biết về tánh không và vô sanh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa. Giai đoạn thiền định kham nhãn, trong giai đoạn này sự trở dậy về ảo tưởng hiện tượng đều chấm dứt nhờ bước được vào thực chứng tánh không của vạn pháp. Đây là nhận ra rằng không có cái gì đã được sinh ra hay được tạo ra trong thế giới này, rằng khi các sự vật được thấy đúng như thực từ quan điểm của cái trí tuyệt đối, thì chúng chính là Niết Bàn, là không bị ảnh hưởng bởi sinh diệt chút nào cả. Khi người ta đạt đến “Bất Khởi Pháp Nhãn” thì người ta thể chứng cái chân lý tối hậu của Phật giáo—Realization of the Dharma of non-appearance. Calm rest, as a Bodhisattva, in the assurance of no rebirth. Tolerance of non-birth (Insight into the non-arising of dharmas. Insight into the non-substantial nature of all phenomenal existence). Tolerance that comes from the knowledge that all phenomena are unborn. Insight into emptiness, the non-origination or birthlessness of things or beings realized by Bodhisattvas who have attained the eight stages to Buddhahood. When a Bodhisattva realized this insight, he has attained the stage of non-retrogression. The stage of endurance, or patient meditation, that has reached the state where phenomenal illusion ceases to arise, through entry into the realization of the Void, or noumenal of all things. This is the recognition that nothing has been born or created in this world, that when things are seen from the point of view of absolute knowledge, they are Nirvana themselves, are not at all subject to birth and death. When one gains “Anutpattikadharmakshanti”, one has realized the ultimate truth of Buddhism.

(B-7) Pháp Môn Thiền Định ***Methods of meditation***

(I) Tổng quan về Pháp Môn Thiền Định—An overview of the Zen Door: Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Tuy nhiên, Thiền Môn cũng mở rộng bằng cách tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc. Đây là một trong sáu diệu môn hay sáu pháp môn kỳ diệu cho người tu Phật, trở về với chính mình để biết cái tâm năng quán là không có thật. Pháp môn hay tông chỉ nhà Thiền được tìm thấy trong Như Lai Thiền trong các kinh điển, và Tổ Sư Thiền hay Đạt Ma Thiền được Tổ Bồ Đề Đạt Ma truyền sang Trung Quốc (phép thiền mẫu nhiệm được truyền cho nhau bằng tâm ý giữa các vị tổ sư). Nói chung, có ba kiểu thiền: Tịnh Chỉ, Quán Tưởng và Thiền Hành. Tịnh chỉ là an tâm tịnh, Quán tưởng là chú tâm vào một đối tượng, còn Thiền hành là khi chúng ta đi chúng ta tập trung tư tưởng vào cử động của chân và luôn tỉnh thức—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. However, the Zen Door also opens through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts. This is one of the six wonderful strategies or doors for Buddhist cultivators, i.e. to realize by

introspection that the thinker, or introspecting agent, is unreal. Methods of mysticism as found in the dhyanas records in the sutras (Tathagata-dhyanas) and traditional dhyana, or the intuitional method brought to China by Bodhidharma. Generally speaking, there are three kinds of meditation: Samatha, Vipassana and Walking meditation. Samatha means Stilling or Calming the mind, Vipassana means focusing the mind on an object. Walking meditation means when we walk, we concentrate on the movement of the feet and always stay mindfulness—See Lục Diệu Môn in Chapter 150 (B-2) (III), and Thiền Quán in Chapters 60 and 61.

(II) Chi tiết về Pháp Môn Thiền Định—Details of the Zen Door: See Chapter 60.

(III) Pháp Môn Thiền Định theo Lục Tổ Huệ Năng—The Zen Door according to the Sixth Patriarch Hui-Neng: Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng dạy—According to the Platform Sutra of the Sixth Patriarch’s Dharma Treasure, the Sixth Patriarch, Hui-Neng, taught:

- 1) “Pháp môn tọa thiền này vốn không chấp nơi tâm, cũng không chấp nơi tịnh, cũng chẳng phải chẳng động. Nếu nói chấp tâm, tâm vốn là vọng; biết tâm như huyễn nên không có chỗ để chấp vậy. Nếu nói chấp tịnh, tánh người vốn là tịnh, bởi vì vọng niệm che đậy chơn như, chỉ cần không có vọng tưởng thì tánh tự thanh tịnh. Khởi tâm chấp tịnh trở lại sanh ra cái tịnh vọng. Vọng không có chỗ nơi, chấp ấy là vọng; tịnh không có hình tướng trở lại lập tướng tịnh, nói là công phu, người khởi kiến giải này là chướng tự bản tánh trở lại bị tịnh trói.”—“The door of sitting in Ch’an consists fundamentally of attaching oneself neither to the mind nor to purity; it is not non-movement. One might speak of becoming attached to the mind, and yet the mind is fundamentally false. You should know that the mind is like an illusion and, therefore, there is nothing to which you can become attached. One might say that to practice Ch’an is to attach oneself to purity, yet the nature of people is basically pure. It is because of false thinking that the True Suchness is obscured. Simply have no false thinking, and the nature will be pure of itself. If attachment to purity arises in your mind, a deluded idea of purity will result. What is delusory does not exist, and the attachment is false. Purity has no form or mark and yet there are those who set up the mark of purity as an achievement. Those with this view obstruct their own original nature and become bound by purity.”
- 2) “Này thiện tri thức! Sao gọi là tọa thiền? Trong pháp môn này không chướng không ngại, ngoài đối với tất cả cảnh giới thiện ác tâm niệm chẳng khởi gọi là tọa, trong thấy tự tánh chẳng động gọi là thiền. Này thiện tri thức, sao gọi là thiền định? Ngoài lìa tướng là thiền, trong chẳng loạn là định. Ngoài nếu chấp tướng, trong tâm tức loạn; ngoài nếu lìa tướng, tâm tức chẳng loạn. Bản tánh tự tịnh tự định, chỉ vì thấy cảnh, suy nghĩ cảnh tức là loạn; nếu thấy các cảnh mà tâm chẳng loạn ấy là chơn định vậy. Này thiện tri thức! Ngoài lìa tướng tức là thiền, trong chẳng loạn tức là định, ngoài thiền trong định, ấy gọi là thiền định. Kinh Bồ Tát Giới nói: “Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh. Này thiện tri thức! Trong mỗi niệm tự thấy được bản tánh thanh tịnh, tự tu, tự hành, tự thành Phật đạo.”—“Good Knowing Advisors, what is meant by ‘sitting in Ch’an?’ In this obstructed and unimpeded Dharma-door, the mind’s thoughts do not arise with respect to any good or evil external state. That is what ‘sitting’ is. To see the unmoving self-nature inwardly is

Ch'an. Good Knowing Advisors, what is meant by Ch'an concentration? Being separate from external mark is 'Ch'an.' Not being confused inwardly is 'concentration.' If you become attached to external marks, your mind will be confused inwardly. If you are separate from external marks, inwardly your mind will be unconfused. The original nature is naturally pure, in a natural state of concentration. Confusion arises merely because states are seen and attended to. If the mind remains unconfused when any state is encountered, that is true concentration. Good Knowing Advisors, being separate from all external marks is Ch'an and being inwardly unconfused is concentration. External Ch'an and inward concentration are Ch'an concentration. The Vimalakirti Sutra says, 'Just then, suddenly return and regain the original mind.' The Bodhisattva-Sila Sutra says, 'Our basic nature is pure of itself.' Good Knowing Advisors, in every thought, see your own clear and pure original nature. Cultivate, practice, realize the Buddha Way."

(B-8) Quán Tưởng Môn Visualization Method

(I) Tổng quan về Quán Tưởng Môn—An overview of the Visualization Method: Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, quán tưởng là như trong Quán Kinh dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia.”—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism, visualization Method*, is explained as follows in the *Meditation Sutra*: “Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha.

(II) Chi tiết về Quán Tưởng Môn—Details of the Visualization Method:

1) Thiên Thai sơ nói mấy chữ “Chư Phật Như Lai” sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ “Phải nhớ nghĩ” sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là “vào;” như khi vầng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại “pháp giới thân” là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội này, giải nhập tương ứng, nên nói “vào trong tâm tưởng.” “Tâm này là Phật” là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói “là Phật.” Mới khởi tu quán nên nói “làm,” sự tu đã thành nên gọi “là”: According to the T'ien-T'ai Treatise, the passage

beginning from ‘Every Buddha, Tathagata’ refers to all Buddhas. The passage beginning with ‘You ought to apply your Minds,’ etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word ‘enter’ is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the ‘Dharma Realm Body’ refers to the Buddha Body, appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words ‘enters into the Minds of all beings.’ “It is the Mind that becomes Buddha” means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words ‘is Buddha’ are used. The word ‘become’ indicates the beginning of visualization, while the word ‘is’ means that visualization has been accomplished.

- 2) Diệu Tông Thích nói: “Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thì giác có công, bản giác mới hiển, nên nói “pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh.” Lại Đức Di Đà cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiển được thân Đức Di Đà tức là hiển được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ “thân pháp giới” trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ứng—Another commentary states: “To visualize the Buddha’s body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the ‘initial enlightenment’ is meritorious does ‘self-enlightenment’ appear. This is the meaning of the words ‘the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.’ Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. “From the words ‘Dharma Realm Body’ on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ‘interpenetration’ between understanding and action (theory and practice).
- 3) Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lối giải trên như sau: “Nếu không có lối giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lối giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy.”—Commenting on these two explanations,

Elder Master Dung Tâm has written: “Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method.”

* See Chapters 60, 61, 136 and 151.

(C) Phổ Môn ***Samanta-mukuha (skt)***

(I) Phổ Môn: Samanta-mukuha (skt)—Theo Kinh Hoa Nghiêm, Phổ Môn là cửa phổ biến, hay qua cửa này người ta có thể thống nhiếp tất cả các pháp, hay là một môn có nhất thiết môn. Qua cửa này, không có cái gì giới hạn Phật và Bồ Tát, thị hiện dưới mọi hình thức để cứu độ chúng sanh—According to The Flower Adornment Scripture, universal door, the opening into all things, or universality; the universe in anything; the unlimited door s open to a Buddha, or Bodhisattva, and the forms in which he can reveal himself.

(II) Thập Phổ Môn: The ten universals of a bodhisattva:

- 1) Từ bi phổ: Universal pity and loving-kindness.
- 2) Hoàng thệ phổ: Vow of universal salvation.
- 3) Tu hành phổ: Accordant action.
- 4) Đoạn hoặc phổ: Universal cutting off of delusions.
- 5) Nhập pháp môn phổ: Freedom of entry into all forms of truth.
- 6) Thần thông phổ: Universal superhuman powers.
- 7) Phương tiện phổ: Universal accordance with conditions of the receptivity of others.
- 8) Thuyết pháp phổ: Powers of universal explication of the truth.
- 9) Cúng dường chư Phật phổ: Power of universal service of all Buddhas.
- 10) Thành tựu chúng sanh phổ: The perfecting of all beings universally.

Phật Ngôn:

Muốn lìa xa ác tưởng hãy thường nghĩ tới bất tịnh. Hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng—He who wants to subdue evil thoughts, should meditate on the impurities of the body. Be mindful to make an end of craving, and to stop Mara’s bond (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 350).

Bước tới chỗ cứu cánh thì không còn sợ hãi; xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô: nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng, không bị tiếp tục sanh nữa—He who has reached the goal, without fear, without craving and without desire, has cut off the thorns of life. This is his final mortal body (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 351).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI MỐT **CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-ONE**

Tịnh Độ **Sukhavati** **Pure Land**

- (A) *Tổng quan về Tịnh Độ—An overview of the Pure Land*
- (B) *Sơ Lược Lịch Sử Tịnh Độ—A Summary of the Pure Land History*
- (C) *Nghĩa của Tịnh Độ—The meanings of Sukhavati*
- (D) *Triết Lý Tịnh Độ—The Philosophy of the Pure Land*
- (E) *Có Phải Đức Phật A Di Đà là một Thượng Đế Toàn Năng hay không?—Is Amitabha an All-powerful God ?*
- (F) *Sự Thù Thắng của Tây Phương Tịnh Độ—Extraordinary Conditions of The Western Pure Land*
- (G) *Những đặc điểm của Tịnh Độ—Some special characteristics of the Pure Land*
- (H) *Kinh điển chính của Tịnh Độ Tông—The Pure Land's main texts*
- (I) *Kinh A Di Đà—Sukhavati-vyuha Sutra (skt)*
- (II) *Kinh Vô Lượng Thọ—Sutra of the Amitabha Buddha.*
- (III) *Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra).*
- (I) *Các cõi Tịnh Độ—Different Pure Lands*
- (I) *Cõi Đông Độ của Đức A Súc Bệ Phật—Eastern Pure Land of Aksobhya Buddha.*
- (II) *Nam Phương Tịnh Độ—Southern Pure Land.*
- (III) *Cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Western Pure Land of Amitabha Buddha:*
1. *An lạc quốc—Happy Land. .*
 2. *Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà—Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha.*
- (IV) *Bắc Phương Tịnh Độ—Northern Pure Land.*
- (J) *Đức Phật dạy về cõi Tịnh Độ của chư Bồ Tát—The Buddha taught about the Bodhisattvas' Pure Lands*
- (K) *Tịnh Độ Chân Tông—The Jodo-Shin*
- (L) *Tịnh Độ Nhị Hoàn—Two ways of attaining liberation in the Pure Land*
- (M) *Liên Trì Hải Hội—Ocean-Wide Lotus Assembly*
- (N) *Nhị Hạnh Vãng Sanh—Two practices that lead to rebirth in the Pure Land*
- I. *Yếm Ly Ngũ Dục—Practice of disgust of the five desires.*
 - II. *Hân Nguyện—Joyous Vows.*
- (O) *Tam Chủng Vãng Sanh—Three categories of rebirth in the Pure Land*
- (I) *Tổng quan về Tam Chủng Vãng Sanh—An overview of the Three Categories of Rebirth in the Pure Land.*

- (H) *Chi Tiết về Tam Chủng Vãng Sanh—Details of the Three Categories of Rebirth in the Pure Land.*
- (P) **Ba Điều Thống Thiết Tự Trách Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ—Three things that practitioners would bitterly reproach themselves**
- (I) *Tổng quan về Ba Điều Thống Thiết—An overview of the three things that practitioners would bitterly reproach themselves.*
- (II) *Chi tiết về Ba Điều Thống Thiết—Details of the three things that practitioners would bitterly reproach themselves.*
- 1) *Báo Ân—Repaying one’s obligation..*
 - 2) *Chí Quyết Định—The Resolute Will.*
 - 3) *Cầu Sự Ứng Nghiệm—Seeking an Auspicious Response.*
- (Q) **Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn—Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”**
- (I) *Tổng quan về Nhất Tâm Bất Loạn—An overview of “One-pointedness of Mind”.*
- (II) *Chi Tiết về Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn—Details of the Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”.*
- (R) **Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên—Three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven**
- (S) **Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—Three Reasons of Determination**
- (T) **Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc—Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss**
- (I) *Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice:*
- (A) *Tổng quan về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—An overview of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.*
 - (B) *Chi tiết về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—Details of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.*
- (II) *Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in the Treatise on the Ten Doubts:*
- (A) *Tổng quan về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—An overview of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.*
 - (B) *Chi tiết về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—Details of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss.*
- (U) **Ba Lý Do Ma Sự Phát Sanh—Three reasons for demonic obstructions**
- (V) **Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ—Three doubts of practitioners about the Pure Land**
- (W) **Tam Môn Tịnh Độ—Three methods in the Pure Land cultivation**
- (I) *Tổng quan về Tam Môn Tịnh Độ—An overview of the Three Methods in the Pure Land Cultivation.*
- (II) *Chi Tiết về Tam Môn Tịnh Độ—Details of the Three Methods in the Pure Land Cultivation:*
- A. *Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—First Method, Visualization Method.*
 - B. *Pháp môn Ưc Niệm—Recollection method:*

- 1) *Lý Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on noumenal level:*
 - 2) *Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm.*
- C. Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—The Third Method, method of “Sundry Practices:**
- 1) *Nguyện Lực Vãng Sanh—Seeking rebirth through the power of vows: See Nguyện Lực Vãng Sanh in Chapter 88.*
 - 2) *Tâm Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through Mind-power: See Tâm Lực Vãng Sanh in Chapter 88.*
 - 3) *Thần Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through spiritual power: See Thần Lực Vãng Sanh in Chapter 88.*
 - 4) *Phước Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through the power of accumulated merits: See Phước Lực Vãng Sanh in Chapter 88.*
- (X) Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—Three analogies concerning retrogression of practitioners**
- (I) *Tổng quan về Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—An overview of Three analogies concerning retrogression of practitioners.*
 - (II) *Chi tiết về Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—Details of Three analogies concerning retrogression of practitioners.*
- (Y) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Four basic ways to subdue greed anger and delusion**
- (I) *Tổng quan về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—An overview of Four basic ways to subdue greed anger and delusion.*
 - (II) *Chi tiết về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Details of Four basic ways to subdue greed anger and delusion.*
- (Z) Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi Thực Tiễn Cho Hành Giả Tịnh Độ—Five practical suggestions given by the Buddha**
- (AA) Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ—Five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self**
- (BB) Năm Nhân Duyên Khiến Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển—Five reasons of non-retrogression for those who are reborn in the Pure Land**
- (CC) Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ—Eight crucial elements for Pure Land cultivators**
- (DD) Sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền—The Combination between Pure Land and Zen**
- (I) *Tổng quan về sự phối hợp giữa Thiền và Tịnh Độ—An overview of the combination of Zen and Pure Land.*
 - (II) *Bốn sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền của sư Diên Thọ—Four Combinations between Pure Land and Zen of Master Dien Suu.*
- (EE) Duy Tâm Tịnh Độ—Pure Land within the mind**
- (FF) Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma Cát—Pure Land in the Vimalakirti Sutra**
- (GG) Thập Tâm Tịnh Độ—Ten minds developed by the Pure Land practitioners**
- (HH) Bốn Cõi Tịnh Độ—Four kinds of Pure Land**
- (II) Vãng Sanh Tịnh Độ—Rebirth in the Pure Land**
- (I) *Nghĩa của “Vãng sanh Tịnh Độ”—The meanings of “Gaining rebirth to the Pure Land”.*
 - (II) *Vãng Sanh theo trường phái Tịnh Độ—Rebirth to the Pureland according to the Pure Land Sect.*

- (III) *Vãng Sanh Tịnh Độ Theo Kinh Duy Ma Cát—Being reborn in the Buddha’s Pure Land according to the Vimalakirti Sutra.*
- (IV) *Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghĩ Vấn)—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions).*
- (V) *Cửu Phẩm Tịnh Độ—Nine Holy Grades of Lotus*
- (A) *Cửu Phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus: Chín phẩm Liên Hoa.*
- (B) *Những định nghĩa khác liên quan đến Cửu Phẩm—Other definitions that are related to the Nine Grades.*
- (VI) *Tam Chủng Vãng Sanh—Three categories of rebirth in the Pure Land:*
- (VII) *Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.*
- (VIII) *Chứng Nghiệm Vãng Sanh—Proofs of Rebirth in Pure Land.*
- (JJ) *Tịnh Độ Thánh Hiền Lục—The Biographies of Pure Land Sages***
- (KK) *Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect***
- (I) *Tổng Quan về Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—An overview of “Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect”.*
- (II) *Chi Tiết về Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—Details of “Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect”.*
- 1) *Về phần kiến thức—With regard to knowledge and understanding.*
 - 2) *Về phần đạo hạnh—With regard to religious conduct.*
 - 3) *Về phần hoằng hóa—With regard to propagating Pureland Teachings.*
 - 4) *Về phần trước tác phiên dịch—With regard to literary works.*
- (LL) *Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa—Thirteen Chinese Pure Land patriarchs***
- (I) *Lỗ Sơn Huệ Viễn—Hui-Yuan (334-416 AD).*
- (II) *Quang Minh Thiện Đạo—Shan Tao (613-681 AD).*
- (III) *Bát Châu Thừa Viễn—Tzu-Min (680-748 AD).*
- (IV) *Ngũ Hộ Pháp Chiếu—Fa Chao.*
- (V) *Đại Nham Thiểu Khang—Tsiao-Kang (Shao-K’ang):*
- (VI) *Vĩnh Minh Diên Thọ—Yung-Ming Yenshou (904-976).*
- (VII) *Chiêu Khánh Tĩnh Thường—Tseng-Shang.*
- (VIII) *Vân Thê Châu Hoằng Liên Trì—Chu Hung Lien-ch’ih (Chou-Hung 1535-1616 AD).*
- (IX) *Trí Húc Ngẫu Ích—Chu-Rut Ou-I (1599-1655 AD).*
- (X) *Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu—Hsing-She Tsao Liu.*
- (XI) *Tiên Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am—Tseng-an.*
- (XII) *Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô—Chi-Sun Tz’ie-Wu.*
- (XIII) *Linh Nhan Ấn Quang—Yin Kuang (1861-1940 AD).*



(A) Tổng quan về Tịnh Độ
An overview of the Pure Land

- 1) Trong Phật giáo, Tịnh Độ là một thiên đường nơi mà chúng sanh có thể được sanh về qua nhứt tâm nguyện, với tín hành song tu. Tịnh Độ là nơi không có khổ đau chướng ngại. Vì thế chúng sanh sanh về Tịnh Độ có thể tu tập đến quả vị Phật mà không bị một chướng ngại nào. Tịnh độ mà chúng ta thường nghe tới là Tây Phương Cực Lạc, nơi có Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật—In Buddhism, the Pure Land is a paradise where beings can be reborn into through single-minded vow, diligent practice and strong faith. The Pure Lan is free of sufferings and hindrances. Therefore, beings born in the Pure Land can cultivate without obstructions towards attaining Buddhahood. The most well-known Pure Land is Amitabha's Western Paradise of Bliss where Amitabha Buddha is the guide and welcomer.
- 2) Tịnh Độ là một trong những trường phái Phật giáo lớn của Tàu, Nhật, Việt Nam, nhấn mạnh đến việc tu trì thanh tịnh nhờ trì niệm hồng danh Phật A Di Đà, và cuối cùng có thể vãng sanh về Tịnh Độ. Giáo thuyết trung tâm của các trường phái Tịnh Độ là niệm hồng danh Phật A Di Đà với tất cả lòng tín thành sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Cực Lạc. Sự thực tập thiền trong Tịnh Độ quan trọng nhất vẫn là niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” có nghĩa là “Con xin quy mạng Đức Phật A Di Đà”—Pure Land is one of the schools of Buddhism in China, Japan and Vietnam, which emphasizes devotion to Amitabha Buddha and which believes that through the chanting of his name and by purifying and finally ridding oneself of desire, one can be reborn in the Pure Land. The central doctrine of the Pure Land sects is that all who evoke the name of Amitabha with sincerity and faith in the saving grace of his vow will be reborn in his Pure Land of peace and bliss. The most important meditational practice in the Pure Land sects, therefore, is the constant voicing of the words “Namo Amitabha Buddha.” Or “I surrender myself to Amitabha Buddha.”
- 3) Ở Trung Quốc và Nhật Bản, tông phái này có tên Liên Hoa Tông, được ngài Huệ Viễn dưới triều đại nhà Tần (317-419) phổ truyền, và Ngài Phổ Hiền là sơ tổ. Sau đó, vào thế kỷ thứ 7, ngài Đàm Loan dưới thời nhà Đường chính thức thành lập Tịnh Độ Tông—The Pure Land sect, whose chief tenet is salvation by faith in Amitabha (Liên Hoa Tông in Japan—In China and Japan, it is also called the Lotus sect, established by Hui-Yuan of the Chin dynasty (317-419), it claims P'u-Hsien (Samantabhadra) as founder. Later, Tan-Lan officially founded the Pure Land (Sukhavativyuha) in the seventh century A.D. under the reign of the T'ang dynasty.
- 4) Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn: The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.
- 5) Tịnh Độ tông tin tưởng rằng Đức Phật A Di Đà đến rước những linh hồn của đệ tử Ngài nếu những người này gọi đến Ngài lúc lâm chung, nhưng Tịnh Độ Chân tông bên Nhật lại dạy rằng những ai tin tưởng tu trì theo Ngài thì chắc chắn được vãng sanh, không như

thiết (không đợi) phải gọi ngài lúc lâm chung—The Pure Land sect believes that Amitabha himself comes to welcome departing souls of his followers on their calling upon him, but the Jodo Shin-Shu sect in Japan teaches that belief in him at any time ensures rebirth in the Pure Land, independently of calling on him at death.

(B) Sơ Lược Lịch Sử Tịnh Độ

A Summary of the Pure Land History

Tịnh Độ Tông có nguồn gốc từ nội dung và ý tưởng của kinh Vô Lượng Thọ và một số kinh điển Tịnh Độ khác miêu tả việc siêu thăng vào cảnh giới thanh tịnh của Đức Phật A Di Đà, hay Cực Lạc Tịnh Độ, hay Thiên Đường Tây Phương. Pháp môn niệm Phật A Di Đà đã xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng lại thực hành rất tốt đẹp trong truyền thống văn hóa của các xứ vùng Đông Á. Kinh Vô Lượng Thọ được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ 2, và đến đầu thế kỷ thứ 6 thì nó được phổ biến rất rộng rãi. Pháp môn Tịnh Độ rất khế hợp với văn hóa các xứ vùng Đông Á như Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam, nơi đã có khái niệm về việc tu tập trường thọ của Lão giáo, và vì Đức Phật A Di Đà cũng là Đức Vô Lượng Thọ, nên mối quan tâm về trường thọ của Lão giáo đã được chuyển hóa thành ý muốn tái sinh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn đọc thần chú (đà la ni) đã rất phổ biến ở miền Bắc Trung Hoa, khiến cho dân chúng cảm thấy dễ dàng chuyển qua việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà. Hơn nữa, thời gian rảnh rỗi không nhiều nên người ta hoan nghênh pháp môn Tịnh Độ vì nó đơn giản và trực tiếp. Tịnh Độ không phải là một tông phái mang tính thượng lưu mà là pháp môn của mọi người, từ người mù chữ đến một học giả uyên bác đều có thể tham gia tu tập. Mục đích lâu dài của pháp môn Tịnh Độ là đạt đến giác ngộ hoàn toàn để làm lợi lạc chúng sanh, nhưng mục tiêu trước mắt là kiếp sau được vãng sanh vào cõi Cực Lạc. Vì thế giới này không nằm trong lục đạo, nên một khi đã vãng sanh vào đó sẽ không còn bị thối chuyển nữa: The Pure Land tradition is rooted in the Sukhavati-Vyuha Sutra, as well as several other Pure Land sutras describing how to be reborn in Amitabha's pure land, or the Extremely Blissful Pure Land, or Western Paradise. The Amitabha practice existed in India, although it wasn't as prominent there as in East Asia. In the second century A.D., the Sukhavati-vyuha-Sutra was translated into Chinese, and in the early sixth century it became very popular. This practice fit in very well with cultures of some of East Asian countries, i.e. China, Korea, Japan, Viet Nam, especially in China and Vietnam, where Taoist practice revolved around attaining longevity, and since Amitabha Buddha is the same as Amitayus, Buddha of Infinite Life, people became interested in the Pure Land practice. Similarly, the Taoist concern with longevity was transferred to seeking rebirth in Amitabha's Pure Land. The practice of reciting "dharani" (efficacious syllables) was already popular in northern China, making it easy for people to switch to chanting Amitabha's name. The conditions enabled people to easily adopt the Pure Land practice. In addition, time were hard in China, and people welcomed a technique which is simple and direct. Pure Land wasn't presented as an elitist practice, but one that everyone, the illiterate as well as the scholarly, could participate in. The long-term goal of this practice

is to attain enlightenment for the benefit of all beings. The immediate goal is to be reborn in Sukhavati, the Blissful Pure Land, in the next life. Because this Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence, so once beings are reborn there, they will definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again.

(C) Nghĩa của Tịnh Độ ***The meanings of Sukhavati***

Tịnh Độ vốn dịch nghĩa từ chữ Phạn “Sukhavati” có nghĩa là Cực Lạc Quốc Độ—Pure Land is a translation of a sanskrit word “Shukavati” which means Land of Bliss: Tịnh nghĩa là thanh tịnh, tịnh độ là cõi nước không có ô nhiễm, triền phược. Các Đức Phật vì chúng sanh đã phát tâm tu hành, trồng nhiều căn lành, kiến lập một chỗ nơi, tiếp độ chúng sanh mọi loài lìa khỏi thế giới ô trược sanh đến cõi ấy. Cảnh trí rất là trang nghiêm thanh tịnh, chúng sanh đến cõi này chuyên tâm nghe pháp tu tập, chóng thành đạo quả Bồ Đề (Bodhiphala). Theo Kinh A Di Đà, Đức Phật đã bảo Xá Lợi Phất, “Tại sao gọi là Cực Lạc? Gọi là Cực Lạc vì chúng sanh trong cõi nước ấy không có những khổ, mà chỉ hưởng những vui, bởi thế mới gọi là Cực Lạc. Lại nữa, cõi Cực Lạc được bao bọc bởi bảy vòng lưới báu, bảy hàng cây báu, toàn bằng tứ bảo, có ao thất bảo, chứa đầy nước tám công đức. Dưới đáy ao toàn là cát vàng. Trên bốn bờ ao là những bậc thềm làm bằng vàng, bạc, mã não, lưu ly. Bên trên ao là lầu các cũng toàn bằng vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao có hoa sen lớn bằng bánh xe, màu xanh thì ánh sáng xanh, màu vàng thì ánh sáng vàng, màu đỏ thì ánh sáng đỏ, màu trắng thì ánh sáng trắng, vi diệu, nhiệm mầu, thơm sạch. Cõi nước Cực Lạc chỉ lấy công đức mà tạo thành trang nghiêm như thế. Trên cõi Phật độ ấy thường nghe nhạc trời, mặt đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời đều có mưa “mạn đà la” hoa. Chúng sanh nước ấy, vào mỗi sáng sớm, thường lấy vạt áo đựng đầy các thứ hoa thơm đẹp lạ cúng dường mười muôn ức Phật ở phương xa, chỉ đến giờ ăn mới quay trở lại, ăn xong là đi đạo—Pure Land is a paradise without any defilements. For the sake of saving sentient beings, through innumerable asankhya, all Buddhas cultivated immeasurable good deeds, and established a Pure Land to welcome all beings. Beings in this paradise strive to cultivate to attain Buddhahood. According to the Amitabha Sutra, the Buddha told Sariputra, “Why this Land is called Ultimate Bliss? It is called Ultimate Bliss because all beings in this land endure none of the sufferings but enjoy every bliss. Furthermore, this land is called ‘Ultimate Bliss’ because it is surrounded by seven tiers of railings, seven layers of netting, and seven rows of trees, all made of the four precious jewels. Moreover, the Land of Ultimate Bliss has pools of seven jewels, filled with waters of eight meritorious virtues. The bottom of each of the pools is pure golden sand. On the four sides are stairs made of gold, silver, lapis lazuli, and crystal. Above the pools there are towers which are adorned with gold, silver, lapis lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearls, and carnelian. In the pools there are lotus flowers as big as cartwheels, blue ones shining with blue light, yellow ones shining with yellow light, red ones shining with red light, and white ones shining with white light, each emitting a subtle, wonderful, and pure fragrance. The Land

of Ultimate Bliss is complete with all these adornments and virtues. In that Buddhaland there is always celestial music and the ground is made of pure gold. Heavenly flowers rain in the six periods of the day and night. In the morning the sentient beings of this land fill their robes with multitudes of wondrous flowers and make offerings to hundreds of billions of Buddhas in other worlds. At meal time, they return to their own land, to eat and circumambulate the teaching assembly.

(D) *Triết Lý Tịnh Độ*
The Philosophy of the Pure Land

- 1) Tông phái này cho rằng thế giới Tây Phương là nơi ở của Đức Phật A Di Đà và đặt niềm tin vào “cứu độ nhờ đặt sự tin tưởng tuyệt đối vào quyền năng từ bên ngoài.” Họ đặt nặng việc khẩn nguyện hồng danh Đức Phật A Di Đà, xem đây là việc quan trọng của một tín đồ, nhằm tỏ lòng biết ơn đối với Đức Phật cứu độ—According to the doctrine of the Pure Land, the Western Heaven is the residence of the Amitabha Buddha. This sect bases its belief on the formula that salvation is to be attained “through absolute faith in another’s power,” and lays emphasis on the recitation of the name of Amitabha Buddha, or Namo Amitabha Buddha, which is regarded as a meritorious act on the part of the believer. The recitation of the Buddha’s name is looked upon as the expression of a grateful heart.
- 2) Các bản luận về Thập Địa Kinh của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ Tông nhìn nhận vì con đường “dễ dàng” và “tha lực” đã được minh giải trong các bộ luận này. Ngài Long Thọ đã cả quyết rằng có hai phương tiện đạt đến Phật quả, một “khó” (ý nói các tông khác) và một “dễ” (ý nói Tịnh Độ tông). Một như là đi bộ còn một nữa là đáp thuyền. Tín ngưỡng Di Đà sẽ là tối thượng thừa trong các thừa để cho tất cả những ai cần đến—Nagarjuna’s Dasabhumi Sutra and Vasubandhu’s commentary on it are the Indian authorities recognized by the Pure Land School because the “easy way” and “power of another” are indicated and elucidated by them. Nagarjuna asserted that there were two ways for entering Buddhahood, one difficult (other sects) and one easy (the Pure Land sect). One was traveling on foot and the other was passage by boat. Amitabha-pietism will be the greatest of all vehicles to convey those who are in need of such means.
- 3) Ý tưởng được cứu độ được coi như là mới mẻ trong Phật giáo. Khi vua Milinda (một vị vua Hy Lạp trị vì tại Sagara vào khoảng năm 115 trước Tây Lịch) đã hỏi luận sư Na Tiên (Nagasena) rằng thật là vô lý khi một người ác lại được cứu độ nếu y tin tưởng nơi một vị Phật vào đêm hôm trước ngày y chết. Tỳ Kheo Na Tiên đáp rằng: “Một hòn đá, dầu nhỏ cách mấy, vẫn chìm trong nước; nhưng ngay cả một tảng đá nặng trăm cân, nếu đặt trên tàu, cũng sẽ nổi bồng bềnh trên mặt nước.”—The idea of being saved is generally considered new in Buddhism. But King Milinda (a Greek ruler in Sagara, about 115 B.C.) questioned a learned priest Nagasena, saying that it was unreasonable that a man of bad conduct could be saved if he believed in a Buddha on the eve of his death.

Nagasena replied: “A stone, however small, will sink into the water, but even a stone weighing hundreds of tons if put on a ship will float.”

- 4) Trong lúc các tông phái khác của Đại thừa chuyên chú về tự giác, thì Tịnh Độ Tông lại dạy y chỉ nơi Phật lực. Đức Phật của những tông phái khác là Thích Ca Mâu Ni, trong lúc Đức Phật của Tịnh Độ tông là A Di Đà hay Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ. Quốc độ của Ngài ở Tây phương thường được gọi là Tây Phương Tịnh Độ. Làm sao người ta có thể sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mạnh mẽ nơi Đức Phật A Di Đà và niệm tưởng danh hiệu của Ngài là đủ. Khi mệnh chung nhờ oai đức của Ngài mà được vãng sanh lên cảnh giới thanh tịnh. Đây là một quan niệm khá đơn giản khiến không ít người phải tự hỏi: “Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo chánh pháp và tự chuyển hóa tâm thức của mình. Như vậy có mâu thuẫn khi nói rằng chỉ có niềm tin là đủ, nhờ niềm tin đó mà sẽ được Đức Phật A Di Đà tiếp đón và đưa đến Tịnh Độ? Về mặt lý luận mà nói thì có mâu thuẫn với những lời mà Đức Phật Thích Ca vừa dạy ở trên. Sẽ có mâu thuẫn nếu hành giả Tịnh Độ chỉ nói suông mà không tu tập. Đức Phật A Di Đà hướng dẫn và có thể làm cho người ta phấn chấn, nhưng bản thân người ta vẫn phải tu tập đúng như sự chỉ dẫn trong Kinh Vô Lượng Thọ: đạo đức hành xử, tịnh hóa ác nghiệp, khởi tâm nguyện thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán. Nếu hành giả Tịnh Độ có thể tu hành y như vậy, đến khi lâm mạng chung thời mới mong được Đức Phật A Di Đà lai nghênh và đưa về cõi Cực Lạc, và sẽ không có chút mâu thuẫn nào với lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—While all other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land Sects teach sole reliance on the Buddha’s power. The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni while the Buddha of the Pure Land Sects is Amita, or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus) whose Land is laid in the Western Quarter, often designated as the Western Pure Land. How can people be reborn in the Extremely Blissful Land? Some people believe that having strong faith in Amatabha Buddha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha’s power, they will be led to the pure land when they die. This is a pretty simple view that raises questions from a lot of people: “The Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Is it not contradictory to say one needs only to have faith and eventually will be welcome and escorted to the Pure Land by Amitabha Buddha? Reasonably speaking, this is contradictory with what Sakyamuni Buddha taught above. There will be contradictory if the Pure Land practitioners only talk without any cultivating. While Amitabha Buddha can guide and inspire people, they must practice as set out in the Infinite Life Sutra: cultivation of ethical conduct, purification of destructive actions, generation of altruistic intention, concentration and meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. If the Pure Land practitioners can cultivate exactly this way, at the end of their life, Amitabha Buddha will come to welcome and escort them to the Pure Land, and there will be no contradictory with Sakyamuni Buddha’s teachings.
- 5) Vô Lượng Quang hay Vô Lượng Thọ là một vị Phật đã được lý tưởng hóa từ Đức Phật lịch sử Thích Ca Mâu Ni. Theo Giáo Sư Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, nếu Phật A Di Đà chỉ thuần là lý tưởng trên nguyên tắc, đơn giản đó là “Vô Lượng.” Vô Lượng như thế sẽ là một với Chân Như. Vô Lượng nếu miêu tả xét theo không gian, sẽ là Vô Lượng Quang; nếu xét theo thời gian là Vô Lượng Thọ. Đây là Pháp Thân. Pháp thân

này là Báo thân nếu Phật được coi như là Đức Phật ‘giáng hạ thế gian.’ Nếu ngài được coi như một vị Bồ Tát đang tiến lên Phật quả, thì Ngài là một vị Phật sẽ thành như tiền thân Đức Phật là Bồ Tát Cần Khổ. Chính Đức Thích Ca Mâu Ni đích thân mô tả hoạt động của Bồ tát Pháp Tạng như một tiền thân của Ngài. Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh—The Amitabha or Amitayus is a Buddha idealized from the historical Buddha Sakyamuni. According to Prof. Takakusu in *The Essentials of Buddhist Philosophy*, if the Buddha is purely idealized, he will be simply the Infinite in principle. The infinite will then be identical with Thusness. The Infinite, if depicted in reference to space, will be the Infinite Light; and if depicted in reference to time, will be the Infinite Life. This is Dharma-kaya or ideal. This dharma-kaya is the sambhoga-kaya or the Reward-body or body of enjoyment if the Buddha is viewed as a Buddha ‘coming down to the world.’ If he is viewed as a Bodhisattva going up to the Buddhahood, he is a would-be Buddha like the toiling Bodhisattva (Sakyamuni). It is Sakyamuni himself who describes in the *Shukavati-vyuha* the activities of the would-be Buddha, Dharmakara, as if it had been his former existence. The vow, original to the would-be Buddha or even to Sakyamuni Buddha himself, is fully expressed in forty-eight vows in the text.

- 6) Triết lý của Tịnh Độ tông căn cứ vào những lời nguyện quan trọng của Phật A Di Đà—The philosophy of the Pure Land is based on Amitabha’s most important vows:
 - a) Thệ nguyện của vị Bồ Tát đó hay ngay cả của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, được biểu lộ đầy đủ bằng 48 lời nguyện trong kinh. Nguyện thứ 12 và 13 nói về Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ rằng: “Nếu ta không chứng được Vô Lượng Quang và Vô Lượng Thọ, ta sẽ không thành Phật.” Khi Ngài thành Phật, Ngài có thể tạo nên cõi Phật tùy ý. Một Đức Phật, lẽ dĩ nhiên là Ngài trụ tại “Niết Bàn Vô Trụ,” và do đó Ngài có thể ở bất cứ nơi nào và khắp ở mọi nơi. Nguyện của Ngài là lập nên một cõi Cực Lạc cho tất cả chúng sanh. Một quốc độ lý tưởng trang nghiêm bằng bảo vật, có cây quý, có ao quý để tiếp nhận những thiện tín thuần thành—Vows 12 and 13 refer to the Infinite Light and Infinite Life. “If he cannot get such aspects of Infinite Light and Life, he will not be a Buddha.” If he becomes a Buddha he can constitute a Buddha Land as he likes. A Buddha, of course, lives in the “Nirvana of No Abode,” and hence he can live anywhere and everywhere. His vow is to establish the Land of Bliss for the sake of all beings. An ideal land with adornments, ideal plants, ideal lakes or what not is all for receiving pious aspirants.
 - b) Nguyện thứ 18 được xem là quan trọng nhất, hứa cho những ai y chỉ hoàn toàn nơi Phật lực với trọn tấm lòng thanh tịnh và chuyên niệm trì Phật hiệu, sẽ được thác sinh vào cõi Cực Lạc này—The eighteenth vow which is regarded as most important, promises a birth in his Land of Bliss to those who have a perfect reliance on the Buddha, believing with serene heart and repeating the Buddha’s name.
 - c) Nguyện thứ 19, nguyện tiếp dẫn trước giờ lâm chung những ai có nhiều công đức—The nineteenth vow promises a welcome by the Buddha himself on the eve of death to those who perform meritorious deeds.
 - d) Nguyện thứ 20 nói rằng ai chuyên niệm danh hiệu Ngài với ý nguyện thác sanh vào nơi quốc độ của Ngài thì sẽ được như ý—The twentieth vow further indicates that anyone who repeats his name with the object of winning a birth in his Land will also be received.

***(E) Có Phải Đức Phật A Di Đà
là một Thượng Đế Toàn Năng hay không?
Is Amitabha an All-powerful God ?***

Khi vị thầy nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc kính tin nơi Đức Phật A Di Đà, hành giả không nên nghĩ rằng Đức Phật A Di Đà là một thượng đế toàn năng (hiểu theo nghĩa của ngoại đạo) có thể làm được tất cả mọi thứ. Theo Phật giáo, Đức Phật là một bậc toàn tri, nhưng không phải toàn năng. Và trên đời này cũng không ai có thể là một bậc toàn năng cả. Năng lực của một vị Phật và sức mạnh của nghiệp lực mà chúng sanh đã làm là bằng nhau. Nếu hành giả không tạo ra những phước nghiệp làm nhân để vãng sanh về cảnh giới Cực Lạc thì Đức Phật A Di Đà không thể dùng thần lực đưa chúng ta đến đó được. Có nhiều cách thức kính ngưỡng Đức Phật A Di Đà tùy theo trình độ nhận thức và hành trì. Đức Phật A Di Đà bên ngoài với thân tướng trang nghiêm đang ngự ở cõi nước Tịnh Độ. Tuy nhiên, Đức Phật A Di Đà bên trong chúng ta chính là tâm giác ngộ của mỗi người chúng ta, tâm hiện tại của chúng ta có thể được chuyển hóa thành tâm giác ngộ bằng cách tu tập Phật pháp. Cả hai vị Phật A Di Đà hiện thân và tự nội đều không có định tính cố hữu và mỗi người đều có thể tìm thấy theo mức độ riêng của từng người. Kỳ thật, hành giả nào càng hiểu rõ về tánh vô ngã thì hành giả ấy càng nhận thức chính xác hơn về Đức Phật A Di Đà. Cũng như tất cả những pháp môn khác của Phật giáo, pháp môn Tịnh Độ cũng có thể tu tập theo nhiều phương cách khác nhau tùy theo trình độ hiểu biết của hành giả. Niệm Phật và tu tập tâm kính ngưỡng đối với Đức Phật A Di Đà là phương cách rất lợi lạc cho những ai khiếm khuyết về giáo dục hay những người không có thời giờ hoặc không thích học triết lý Phật giáo. Đối với những vị này thì niệm Phật là điểm tựa cho họ về trú ẩn trong những lúc căng thẳng. Nhờ vào việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà và tưởng nhớ Ngài, người ta tạo ra nhiều thiện nghiệp. Những người có hiểu biết toàn diện hơn về con đường đưa đến giác ngộ của Phật giáo thì sử dụng tầm hiểu biết này trong pháp môn Tịnh Độ và do đó có thể đạt được những chứng đắc thâm sâu. Tịnh Độ tông rất phù hợp với những người thấy rằng sự hết lòng kính ngưỡng đã giúp mình đoạn trừ được những tâm thái nhiễu loạn và phát triển những phẩm chất tốt đẹp. Tăng thêm nội lực do quá trình kính ngưỡng và tu niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ dễ dàng tu tập Chánh Pháp và đạt được chứng ngộ về Đức Phật A Di Đà trong chính dòng chảy tâm thức của mình—When masters stress the importance of relying on Amitabha, one shouldn't think Amitabha is an all-powerful god who can do everything (understood under a point of view of an externalist). According to Buddhism, a Buddha is omniscient, but not omnipotent. It is impossible for anyone to omnipotent. The power of a Buddha and the power of sentient beings' karma are equal. If one hasn't created the cause to be reborn in Sukhavati by doing positive actions, Amitabha can't magically make one go there. There are various ways to regard Amitabha, according to the level of one's understanding and practice. The external adorned Buddha Amitabha resides in the Pure Land. However, the internal Buddha Amitabha is the enlightened mind that our present mind can transform into by practicing the Dharma. Neither the

external nor the internal Amitabha is a concrete, findable personality. In fact, the more one understands selflessness, the more one has a proper understanding of who Amitabha is. As with all Buddhist practices, the pure land practice can be done on several levels, depending upon the understanding of the practitioner. Recitation and generating devotion to Amitabha is beneficial for people who lack education or who don't have the time or interest to learn Buddhist philosophy. For them, it provides direction in their lives and refuge during stressful times. By reciting Amitabha's name and thinking of him, they create positive potential. People with a more comprehensive understanding of the Buddhist path to enlightenment, apply this to the Pure Land practice, and thus attain profound realizations. The Pure Land tradition is well-suited for people who find devotion inspires them to abandon disturbing attitudes and develop their good qualities. Invigorated by their confidence in Amitabha, they'll practice the Dharma and gain the realizations of Amitabha in their own mindstreams.

***(F) Sự Thù Thắng của
Tây Phương Tịnh Độ
Extraordinary Conditions of
The Western Pure Land***

Tịnh Độ là thế giới thanh tịnh không nằm trong sáu cõi luân hồi bởi vì một khi đã sanh vào cõi nước này, chắc chắn sẽ đạt thành chánh quả chứ không còn bị tái sanh vào cõi Ta Bà lần nào nữa. Dĩ nhiên, một khi đã thành Phật nơi cõi trang nghiêm Tịnh Độ, vị ấy sẽ vì lòng từ bi mẫn chúng mà thị hiện vào cảnh giới Ta Bà để dẫn dắt những chúng sanh khác đi đến giác ngộ. Tại sao người ta lại mong muốn tái sanh vào cảnh giới Tịnh Độ? Trong thế giới của loài người, hành giả thật tâm tu hành thường phải chịu nhiều chướng ngại; họ thường phải làm việc nhiều giờ và vì vậy có rất ít thời giờ tập trung tu tập; trong xã hội ấy lại có nhiều tội phạm và thái độ hờn giận không ngọt; con người luôn lo lắng kiếm tiền để nuôi nấng gia đình, và còn nhiều những hình thức lôi kéo khác khiến cho hành giả không tập trung được vào tu tập. Trong cảnh giới Tịnh Độ lại không có những chướng ngại vừa kể trên. Mọi người đều tu tập theo chánh pháp, và tất cả những điều kiện từ vật chất, xã hội, đến kinh tế, vân vân đều hưởng thượng và giúp người ta dễ dàng tiến tu trên đường đạo. Vì việc chứng đạo dễ dàng nên người ta ước nguyện vãng sanh về cõi Cực Lạc. Hơn nữa, cõi Cực Lạc thù thắng hơn nhiều cõi Tịnh Độ khác vì con đường đến đó dễ dàng: phàm phu dù không có nhận thức về 'không tánh' hay không có 'ý nguyện' vị tha (Bồ Đề Tâm) vẫn có thể vãng sanh về cõi này được. Cõi Tịnh Độ được thiết lập do công phu tu tập của một vị Tỳ Kheo tên là Pháp Tạng, cách nay nhiều kiếp có lời nguyện kiến tạo một cảnh giới trong đó mọi chúng sanh đều có thể dễ dàng tu tập chánh pháp. Khi chưa thành Phật, Pháp Tạng đã phát nhiều lời thệ nguyện hứa thiết lập một cảnh giới mà trong Kinh Vô Lượng Thọ Đức Phật đã diễn tả những phương cách để những người khác có thể sinh vào cảnh giới ấy. Khi ngài Pháp Tạng thọ pháp với nhiều vị Phật trong đời quá khứ, đã phát lời nguyện thí xả và tu tập viên mãn những pháp môn thiền định tịnh trụ và minh sát. Nhờ vậy mà Bồ Tát Pháp Tạng thành Phật hiệu là A Di

Đà, rồi nhờ vào oai lực của thiện nghiệp và trí tuệ mà Ngài tạo nên được cảnh giới Cực Lạc. Làm sao để được sanh vào cảnh giới Cực Lạc? Chỉ cần có niềm tin mãnh liệt nơi Đức Phật A Di Đà và trì niệm hồng danh của Ngài là đủ. Khi lâm mạng chung thời (chết) nhờ oai đức của Đức Phật A Di Đà, hành giả sẽ được tiếp dẫn vãng sanh vào cảnh giới thanh tịnh đó. Đây là một quan niệm khá đơn giản và làm cho nhiều người phải đặt câu hỏi: “Đức Phật đã từng nói rằng không ai có thể cứu độ chúng ta ngoài bản thân chúng ta. Chúng ta phải tu tập theo Chánh pháp và chuyển hóa tâm thức của bản thân. Như vậy có mâu thuẫn hay không khi nói rằng chỉ cần có niềm tin là đủ, những việc còn lại Đức Phật A Di Đà sẽ lo liệu tất cả?” Vâng, đây là một mâu thuẫn. Trong khi Đức Phật A Di Đà có thể khuyến tấn và hướng dẫn chúng ta, bản thân chúng ta phải tu tập. Kinh Vô Lượng Thọ lập nên pháp tu gồm: giới hạnh, thanh tịnh ác hạnh, phát tâm thí xả, và cuối cùng là thiền chỉ và thiền quán về những phẩm tính của Đức Phật và cảnh giới Tịnh Độ. Như vậy, với tâm phẫn chấn, hành giả hồi hướng những công đức tu hành mong được vãng sanh về cõi Cực Lạc, và mục đích cuối cùng là đạt thành Phật quả vì lợi ích của chúng sanh. Như vậy ở đây niềm tin là sức mạnh hỗ trợ cho việc thiền định. Niềm tin này không phát sinh từ trạng thái mù quáng hay tâm trạng tuyệt vọng, mà do nhận thức được những phẩm chất thù thắng của chư Phật, của giáo pháp và của Tăng già. Tu tập pháp môn niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà để phát triển những phẩm chất thù thắng trên. Thí dụ như nhờ vào câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” song song với việc tưởng nhớ đến tâm nguyện thí xả của Đức Phật A Di Đà khiến cho chúng ta càng tán thán và càng nỗ lực phát triển Bồ Đề Tâm trong đời sống của chúng ta hơn. Nhờ vào việc tập trung vào tiếng niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, hành giả có thể đoạn trừ những tạp niệm và phát triển khả năng tập trung. Hành giả có thể đạt được tịnh trú bằng cách quán tưởng hình tượng của Đức Phật A Di Đà và cõi nước Cực Lạc của Ngài. Biệt quán về vô ngã được phát triển qua thiền định về tánh không tự hiện hữu của cõi nước Cực Lạc và ngay của bản thân mình. Như vậy chúng ta thấy được rằng việc tu tập pháp môn Tịnh Độ rất thâm sâu phong phú chứ không đơn thuần chỉ là việc niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Trong những sinh hoạt hằng ngày chúng ta luôn niệm Phật để tự nhắc nhở mình về các phẩm hạnh thù thắng của ngôi Tam Bảo. Trong khi đi bộ hay lái xe, chúng ta vẫn có thể tu tập chánh niệm với âm thanh của tiếng niệm Phật. Nên nhớ rằng giới hạnh là nguyên do chính yếu để được vãng sanh về cảnh giới thanh tịnh, chúng ta trở nên tỉnh giác hơn với những việc mà chúng ta đang làm, những lời mà chúng ta đang nói, và những điều mà chúng ta đang nghĩ. Có vài thắc mắc về việc niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà, có phải chỉ cần niệm như vậy đã là đầy đủ. Trong Từ ngữ Hán văn, chữ “niệm Phật” có một số nghĩa khác nhau. Niệm có 3 nghĩa chánh: i) niệm là tập trung tâm thức hay thiền định, ii) niệm là một thời điểm, iii) niệm là tụng thành tiếng. Vì vậy tại Ấn Độ, tu tập niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà chủ yếu trong việc thiền tập. Tại Trung Hoa và Việt Nam lại nhấn mạnh vào việc niệm danh hiệu của Ngài. Một từ “niệm” có cả hai sự nhấn mạnh vừa kể trên: This Pure Land is not included in the six realms of cyclic existence because once beings are born there, they’ll definitely attain enlightenment and will never be reborn in cyclic existence again. Of course, once people become Buddhas in Sukhavati, they will manifest in our world to lead others to enlightenment. Why is rebirth in Pure Land desirable? In the human world, sincere practitioners often face many obstacles; they have to work long hours and thus have less time for concentrated practice;

there is crime and ceaseless anger in society; people have to worry about money to support their families; distractions from the media lure their attention away from practice. In the Pure Land such as Sukhavati, these above mentioned hindrances don't exist. Everyone practices Dharma, and all the conditions, physical, social, economic, etc, are conducive to realizing the path. Because attaining enlightenment is easy there, rebirth in Sukhavati desirable. In addition, Sukhavati is unusual among the many pure lands because it's easier to go there: ordinary beings who have neither perception of emptiness nor full-fledged altruistic intention(bodhicitta) can be reborn there. Sukhavati Pure Land came into existence as a result of the practice of a Bodhisattva monk, Dharmakara, who many eons ago had the wish to create a place where other beings could easily practice Dharma. He made a series of vows in which he promised to establish this pure land when he became a Buddha and described the means by which others could be reborn there. Dharmakara then learned the Dharma from a previous Buddha, generated the altruistic intention, and completed the practices of calm abiding and special insight. In this way, he became the Buddha Amitabha, and by the power of his positive potential and wisdom, Sukhavati came into being. How can people be reborn in Sukhavati? Some people believe that having strong faith in Amitabha and reciting his name are sufficient. Then, by Amitabha's power, they'll be led to the pure land when they die. This is a rather simplistic view and raises the question, "Buddha said no one can save us but ourselves. We must practice Dharma and transform our own minds. Isn't it contradictory to say one needs only to have faith and Amitabha will do the rest?" Yes, this is contradictory. While Amitabha can inspire and guide people, they must practice. The Sukhavati Sutras set out this practice: ethical conduct, purification of destructive actions, generation of the altruistic intention, concentration on meditation on the qualities of the Buddha and the Pure Land. Then, with a heart-felt aspiration, one dedicates the positive potential from one's practice to be reborn in Sukhavati in order to attain enlightenment for the benefit of all others. Thus, here faith is an adjunct to meditation. It arises not through blind belief or desperation, but through knowing the qualities of the Buddhas, Dharma and Sangha. The practice of reciting Amitabha's name can be used to develop the above mentioned qualities. For example, by reciting "Namo Amitabha Buddha" while thinking of Amitabha's altruistic intention, one admires the bodhicitta and will develop it in one's life. By focusing on the sound of Amitabha's name, one eliminates distractions and develops concentration. One can gain calm abiding by using a visualized image of Amitabha and the Pure Land as one's meditation object. Special insight on selflessness is developed by meditating on the emptiness of inherent existence of Amitabha and oneself. Thus we see the Pure Land practice is very profound and very rich and goes beyond merely reciting Amitabha's name. During daily life activities one continues the recitation to remind oneself of the qualities of the Three Jewels. While walking or driving, one can develop mindfulness on the sound of Amitabha's name. Remembering that ethical conduct is a principal cause for rebirth in a pure land, one becomes mindful of what one thinks, says and does. Some of the confusion about whether recitation of Amitabha's name is sufficient practice arose because the Chinese term "nien Fo" has several meanings. "Nien" can mean: i) concentration or meditation, ii) a moment of time, iii) vocal recitation. In India, Amitabha practice centered upon meditation. In China and

Vietnam, it emphasized recitation of his name. The same Chinese term could be applied to both of the above mentioned emphases.

(G) Những đặc điểm của Tịnh Độ
Some special characteristics of the Pure Land

- 1) Một sắc thái độc đáo của Tịnh Độ là trong khi các tông phái khác của Phật giáo Đại Thừa chuyên chú về tự giác, thì các tông phái Tịnh Độ lại y chỉ theo Phật lực: A unique aspect of the Pure Land is that while other schools of Mahayana insist on self-enlightenment, Pure Land sects teach sole reliance on the Buddha's power.
- 2) Đức Phật của các tông phái Phật giáo khác là Đức Thích Ca Mâu Ni trong khi Đức Phật của các tông phái Tịnh Độ là A Di Đà, hay Vô Lượng Quang, hay Vô Lượng Thọ: The Buddha of all other exoteric schools is Sakyamuni, while the Buddha of Pure Land sects is Amita or Infinite Light (Amitabha), or Infinite Life (Amitayus).
- 3) Tín đồ của các tông phái Phật giáo khác tu tập để đạt được giác ngộ tối thượng là thành Phật, trụ nơi Niết Bàn, trong khi tín đồ Tịnh Độ cầu vãng sanh Tịnh Độ, tức là quốc độ của Đức Phật A Di Đà nơi cõi Tây Phương: Followers of other Mahayana Buddhist schools cultivate to seek to become Buddha and abide in Nirvana, while followers of Sukhavati sects cultivate to seek rebirth in the Pure Land, Amitabha's Bliss Land which is laid in the Western Quarter.
- 4) Tịnh Độ là thế giới mà chúng sanh được sanh bằng hóa thân trong hoa sen. Những hoa sen này mọc trong ao thất bảo: The Buddha's Pureland is the world where the sentient beings are born through the transformation of lotus flowers. These flowers grow in a lake formed from combinations of seven jewels (gold, silver, lapis, lazuli, crystal, mother-of-pearl, red pearl, and carnelian) or lake of seven jewels.
- 5) Tịnh Độ Là Pháp Môn Khó Nói Khó Tin, Nhưng Lại Dễ Tu Dễ Chứng. Tịnh Độ Là Cửa Pháp Thâm Thâm Giúp Hành Giả Giải Thoát Luân Hồi Và Đi Sâu Vào Phật Tánh Một Cách Từ Từ Nhưng Chắc Chắn: The Pure Land is a dharma-door which is difficult to explain and to believe in, but an easy method to practice and to achieve enlightenment. The Pure Land is the profound Dharma-door which helps practitioners to escape the cycle of births and deaths and to enter deeply into the Buddha-nature, slowly but surely.
- 6) Sức mạnh của giáo thuyết A Di Đà nằm trong tính cách phổ cập với tất cả mọi người. Tri thức của hàng Tăng sĩ cao quý ẩn mình trong rừng sâu núi thẳm là hoàn toàn vượt ra ngoài khả năng của những người bình thường phải sống trong cảnh chật vật của cuộc sống hằng ngày. Một tôn giáo thu hút được đa số giới bình dân trước hết phải nhắm đến sự đơn giản cực kỳ, và theo những người khởi xướng thì lợi thế lớn của giáo lý Tịnh Độ chính là việc nó hết sức đơn giản và dễ theo. Tất cả những gì nó đòi hỏi chỉ đơn thuần là đức tin, và những người khởi xướng dường như đã chắc chắn điều đó dễ tìm thấy hơn nhiều so với khả năng nhập định hoặc trí tuệ: The strength of Amidism lies in its popularity. The intellectualism of religious aristocrats who retire into solitary mountain areas is quite beyond the reach of the common people who must live in the bustle of ordinary life. A religion which appeals to the masses must above all aim at extreme

simplification, and the great advantage of the teaching of the Pure Land, according to its founders, is that it is simple and easy to follow. All that is required by way of virtue is just faith, and the founders of the Pure Land seem to assume that that is more commonly found than the capacity for trance (samadhi) or wisdom.

(H) Kinh điển chính của Tịnh Độ Tông
The Pure Land's main texts

Các bản thích luận về Thập Địa Kinh (Dasabhumi sutra) của các ngài Long Thọ và Thế Thân là những tác phẩm Ấn Độ được Tịnh Độ tông nhìn nhận có thẩm quyền. Con đường dễ dàng và “tha lực” đã được chỉ định và minh giải trong các bộ này: Nagarjuna’s Dasabhumi Sutra and Vasubandhu’s commentary on it are Indian authorities recognized by the Pure Land School. The easy way and the ‘power of another’ are already indicated and elucidated by them.

- (I) *Kinh A Di Đà—Sukhavati-vyuha Sutra (skt)*:** Kinh A Di Đà hay Tiểu Bản Shukavati-vyuha là một bản toát yếu hay trích yếu của Đại Phẩm Shukavati-vyuha hay Đại Vô Lượng Thọ Kinh. Bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. A Xà Thế, thái tử thành Vương Xá, nổi loạn chống lại vua cha là vua Bình Sa Vương và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hy cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho bà thấy tất cả các Phật độ. Bà đã chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà vì bà coi như là tối hảo. Đức Phật bèn dạy cho bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài và đồng thời Ngài cũng giảng giáo pháp của Đức Phật A Di Đà. Cả hai giáo pháp cuối cùng chỉ là một điều này ta có thể thấy rõ theo những lời Ngài đã dạy A Nan ở đoạn cuối của bài pháp: “Này A Nan Đà! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đây là Kinh A Di Đà.” Từ đó chúng ta có thể kết luận rằng đối tượng của bài thuyết pháp này là sự tôn thờ Đức Phật A Di Đà. Như vậy, giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với của Đức Phật A Di Đà chút nào—The smaller text of Shukavati-vyuha is a resume or abridged text of the larger one. The last of the three texts, the Amitayus-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by the Buddha Sakyamuni. Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honoured One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amita as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amita. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to

Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” From this we can infer that the object of the sermon was the adoration of Amita. Thus, we see that Sakyamuni’s teaching was after all not different from that of Amitabha.

(II) Kinh Vô Lượng Thọ—Sutra of the Amitabha Buddha:

- 1) Một trong ba bộ kinh chủ yếu của trường phái Tịnh Độ. Một được Ngài Cưu Ma La Thập dịch sang Hán tự. Và một bản khác được Ngài Khương Tăng Khải dịch sang Hán tự. Có hai bản văn, một ngắn một dài. Kinh bắt đầu bằng cuộc đối thoại giữa Phật A Di Đà và Phật Thích Ca. Đức Thích Ca ngợi khen Đức Di Đà với cõi Tịnh Độ trang nghiêm và Đức A Di Đà tán thán Đức Thích Ca thành tựu công đức khó thành tựu nơi cõi Ta Bà ngũ trược ác thế—Sukhavati-vyuha Sutra (skt)—One of the three basic sutras of the Pure Land sect. One was translated into Chinese by Kumarajiva. This is the short form of Amitabha Sutra. And another one was translated into Chinese by Samghavarman. It exists in two forms: The Longer and the Short Form of Amitabha Sutras. It begins with a dialogue between Sakyamuni Buddha and Amitabha Buddha. Sakyamuni praises Amitabha with his Adorned Pure Land, while Amitabha praises Sakyamuni Buddha that he had achieved unbelievable merits and virtues in the Saha world with the five defilements and all evil worlds.
- a) Kinh Tịnh Độ diễn tả và giải thích nguồn gốc của Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà Vô Lượng Quang ‘sự Rực rỡ vô biên’, Ngài cũng được nhắc tới trong kinh Pháp Hoa và Kinh Pratyutpanna. Trong Đại Kinh Tịnh Độ, vị Bồ Tát Pháp Tạng tuyên bố 48 lời nguyện, trong đó Ngài cam kết xây dựng một cõi Tịnh Độ để cho chúng sanh có thể thực hành Phật Pháp một cách hết sức dễ dàng. Cõi này được gọi là cõi Cực Lạc (Sukhavati), được mô tả hết sức chi tiết như cách kinh này được soạn để dùng làm cẩm nang suy niệm quán tưởng, và cũng gây một ấn tượng về một thế giới thần thông và huyền bí với sự hoan lạc tột cùng về âm thanh và hình ảnh. Thế giới ấy được chủ trì bởi Ngài Pháp Tạng, mà lúc này đã trở thành Đức Phật A Di Đà, trong đó chúng sanh chỉ cần kính ngưỡng Ngài là có thể được sanh ra trong cõi nước ấy. Điều này có thể xảy ra được vì bây giờ Ngài đã hồi hướng cho họ công đức bao la mà Ngài đã tích tụ qua việc thực hiện các lời nguyện của Ngài. Những ai muốn tái sanh về cõi nước này phải sống một đời sống tịnh hạnh, phải luôn tưởng nhớ đến Đức Phật A Di Đà, phải tán thán Ngài, phải kể lại những công đức của Ngài, và niệm hồng danh của Ngài. Họ phải vững tin vào hiệu quả lời nguyện của Ngài, và phải hình dung ra Ngài trong cõi Tịnh Độ. Một khi được sanh về cõi Tịnh Độ, họ sẽ được cung cấp những điều kiện tốt nhất cho việc tu tập tâm linh, nhờ đó mà sự giác ngộ được bảo đảm. Các kinh Tịnh Độ rất được phổ biến tại vùng Kashmir và các xứ Trung Á, kỳ thật có lẽ là nơi mà những kinh này đã phát xuất. Các kinh này được truyền sang Trung Hoa rất sớm. Kinh A Di Đà Đại Bản được dịch sang tiếng Hoa vào năm 223, nơi mà nó có ảnh hưởng rất lớn, và tạo thành cơ sở cho trường phái Tịnh Độ Trung Quốc. Trường phái Tịnh Độ đã được phát triển để tán thán Đức Phật A Di Đà và việc tái sanh vào cõi Tịnh Độ của Ngài. Tại Trung Hoa rõ ràng tín ngưỡng Di Đà được bành trướng. Đức Phật A Di Đà được nhắc nhở vào thế kỷ thứ 2 bởi Ngài Long Thọ, vị được xem như là sơ tổ Tịnh Độ tông—The Sukhavati-vyuha-Sutras describe and explain the origin of the

Pure Land of the red Buddha Amitabha, ‘Infinite Radiance’, who is also mentioned in the Lotus and Pratyutpanna Sutras. In the Larger Sukhavati-vyuha-Sutra, the Bodhisattva Dharmakara takes forty-eight vows, in which he undertakes to build a ‘pure land’ in which beings shall be able to practice the Dharma with the greatest of ease. This land, called Sukhavati or ‘blissful’, is described in great detail, in a way that suggests that the sutras were to be used as guides to visualization meditation, and also gives an impression of a magical and mystic world of intense visual, and sonic delight. Presided over by Dharmakara, who has by now become the Buddha Amitabha, beings may be born in this world purely through devotion to him. It is possible because he can now transfer to them the immense merit that he has accumulated in order to fulfil his vows. Those who wish to be reborn there must be pure in conduct, must think continuously of Amitabha, praising him, recounting his virtues, and repeating his name. They must firmly believe in the efficacy of his vow, and must visualize him in his Pure Land. Once there, Sukhavati provides the very best conditions for spiritual practice, such that enlightenment is assured. The Sukhavati-vyuha-Sutras were very popular in Kashmir and Central Asia, where indeed they may have originated. They were transmitted to China at an early period. The Larger Sutra being translated into Chinese in 223 B.C., where they were highly influential, and formed the basis of the Ching-T’u School. The Ching-T’u School was developed to the praise of Amitabha and entry to his Pure Land. It is clear that devotion to Amitabha was general and widespread. He is mentioned in the second century by Nagarjuna, who in China is traditionally regarded as the first Patriarch of the Pure Land tradition.

- b) Phạm ngữ có nghĩa là “Kinh A Di Đà Tiểu Bản,” là một bản tóm tắt hay trích yếu của Đại phẩm Đại Vô Lượng Thọ Kinh (Sukhavati-Vyuha). Kinh điển Phật giáo Ấn Độ có hai bản (Tiểu Bản và Đại Bản). Bộ đầu tiên trở thành giáo thuyết căn bản của các trường phái Tịnh Độ vùng Đông Á, mà giáo thuyết tu tập căn cứ theo bốn mươi tám lời nguyện của Đức Phật A Di Đà trong đời quá khứ khi còn là Tỳ Kheo Pháp Tạng. Nguyện quan trọng nhất trong các nguyện ấy là nguyện thứ 18, trong đó Ngài hứa rằng những ai nguyện hồng danh của Ngài hay ước nguyện vãng sanh Cực Lạc chắc chắn sẽ được sanh về cõi này. Trong khi trong Đại Bản A Di Đà Kinh được thuyết giảng trên núi Linh Thứu, nơi Đức Phật Thích Ca giảng cho A Nan về những nguyện đời quá khứ của Đức Phật A Di Đà đã đưa đức Phật này lên đỉnh cao nhất là thành tựu Phật quả và thiết lập thiên đường Tây phương Cực Lạc, nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho việc tu tập Phật pháp. Tiểu Bản A Di Đà Kinh không hề đề cập đến chuyện vãng sanh Cực Lạc gì cả, mà chỉ nhấn mạnh về những đặc điểm độc đáo bao gồm tất cả những thanh âm, ngay cả tiếng gió qua cành lá cũng là những tiếng pháp âm. Đây là bộ chót trong số ba kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh (Amitayr-dhyana-sutra) cho chúng ta biết nguyên lai của giáo lý Tịnh Độ do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết. Nguyên do Đức Phật thuyết Kinh A Di Đà là khi thái tử A Xà Thế nổi loạn chống lại vua cha là Tần Bà Sa La và hạ ngục nhà vua này. Hoàng hậu Vi Đề Hi cũng bị giam vào một nơi. Sau đó Hoàng Hậu thỉnh Đức Phật chỉ cho bà một chỗ tốt đẹp hơn, nơi không có những tai biến xảy ra như vậy. Đức Thế Tôn liền hiện thân trước mặt bà và thị hiện cho thấy tất cả các Phật độ, và bà chọn quốc độ của Đức Phật A Di Đà coi như là tối hảo. Phật bèn dạy bà cách tụng niệm về quốc độ này để sau cùng được thác sanh vào đó. Ngài dạy bà bằng giáo pháp riêng của Ngài, và

đồng thời giảng giáo pháp của Phật A Di Đà. Đức Phật đã căn dặn ngài A Nan như sau: “Này A Nan! Hãy ghi nhớ bài thuyết pháp này và lặp lại cho đại chúng ở Kỳ Xà Quật nghe. Thuyết giáo này, ta gọi đấy là Kinh A Di Đà.” Đối tượng của bài thuyết pháp này của Phật là sự tôn thờ Phật A Di Đà, và từ đó chúng ta cũng thấy rằng giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cuối cùng cũng không khác với giáo thuyết của Phật A Di Đà. Kinh A Di Đà Tiểu Bản là giáo tụng chính yếu của tông Tịnh Độ. Theo Tịnh Độ tông, việc chuyên tâm niệm Phật là cần thiết để đào sâu đức tin, vì nếu không có đức tin này thì không bao giờ có sự cứu độ trọn vẹn—A Sanskrit term for “Sutra of the Array of the Joyous Land,” or “the smaller text of Sukhavati-vyuha,” a summary or abridged text of the larger one. Indian Buddhist text in two versions, Larger and Smaller Sukhavati-vyuha-sutras. The first became the doctrinal basis of the East Asian “Pure Land” traditions, which base their practices on the forty-eight vows made by Amitabha Buddha in a past life as the monk Dharmakara. The most important of these is the eighteenth vow, which promises that anyone who invokes Amitabha’s name ten times, or desires rebirth in Sukhavati ten times, will surely be reborn there. The larger Sukhavati-vyuha-sutra is set on Vulture Peak, where Sakyamuni Buddha tells Ananda the story of Amitabha’s past vows and his subsequent practice, which culminated in his attainment of Buddhahood and led to his establishment of the paradise of Sukhavati, in which conditions are optimal for Buddhist practice. The Smaller Saukhavati vyuha sutra does not mention rebirth in Sukhavati at all, but rather emphasizes its unique characteristics, including the fact that in Sukhavati all the sounds, even the wind whistling through the leaves, constitute Dahrma teachings. This last of the three texts, the Amitayur-dhyana Sutra, tells us the origin of the Pure Land doctrine taught by Sakyamuni Buddha. The reason for the Buddha to preach this sutra was from the following story, Ajatasatru, the prince heir-apparent of Rajagriha, revolted against his father, King Bimbisara, and imprisoned him. His consort, Vaidehi, too was confined to a room. Thereupon, the Queen asked the Buddha to show her a better place where no such calamities could be encountered. The World-Honored One appeared before her and showed all the Buddha lands and she chose the Land of Amitabha as the best of all. The Buddha then taught her how to meditate upon it and finally to be admitted there. He instructed her by his own way of teaching and at the same time by the special teaching of Amitabha. That both teachings were one in the end could be seen from the words he spoke to Ananda at the conclusion of his sermons. “Oh Ananda! Remember this sermon and rehearse it to the assembly on the Vulture Peak. By this sermon, I mean the name of Amitabha.” ” From this we can see that the object of the sermon was the adoration of Amitabha. Thus, we see that Sakyamuni Buddha’s teaching was after all not different from that of Amitabha. The smaller Sakhavati-vyuha is the main text for reciting of the Pure Land Sect. With the Pure Land, the devotional repetition of the Buddha's name is a necessary action of the pious to deepen the faith, without which salvation will never be complete.

- 2) Kinh Quán Vô Lượng Thọ (Amitayurdhyana-sutra) thuyết giảng về những lợi ích của lòng tin vào Phật A Di Đà. Theo tín ngưỡng chủ thuyết của ông thì Phật A Di Đà từng mong muốn rằng mọi người sau khi chết sẽ được sanh vào cõi Tịnh Độ của ngài. Do đó, với lòng tin tưởng vào Phật A Di Đà, khi đến cuối đời, người ta có thể đến được vùng tịnh độ mà mình mong ước. Hệ tín ngưỡng này rất đơn giản và thích hợp với đại đa số

quần chúng. Niệm Phật hay việc tụng niệm tên Đức Phật A Di Đà là việc làm tự nhiên của các tín đồ phái này, nhưng cần nhấn mạnh vào lòng tin hơn là vào việc tụng niệm. Dù sao thì cũng không được xem việc tụng niệm Phật là kém quan trọng. Thậm chí những người quá bận rộn công việc làm ăn, không thể đi sâu vào giáo lý đạo Phật cũng sẽ được tái sinh vào cõi của Phật A Di Đà nếu như họ có lòng tin chân thành khi niệm Phật: The Sukhativyuha-sutra teaches the benefits of faith in the Amitabha Buddha. His principal belief was that the Amitabha who had willed that every one should, after death, be born in his paradise called Sukhavati. Hence it was by believing in Amitabha that one could, at the end of life, gain access to the pure land of one's desire. The system, being a simple one, is suited to the common people. the recitation of the name of Amitabha Buddha is a natural practice among the followers of this faith, but the emphasis is on the belief rather than on practical recitation. Nonetheless, Buddha-Recitation should not be considered to be of secondary importance. It is held that even those who are too preoccupied with their work to go deeply into the doctrines of Buddhism will be born in the heaven of Amitabha if they have implicit faith in his name.

(I) Các cõi Tịnh Độ Different Pure Lands

Mỗi vị Phật đều có Tịnh Độ riêng của Ngài. Trong Phật giáo có nhiều tịnh độ khác, như các cõi Nhẫn Tịnh Độ, Tinh Tấn Tịnh Độ, Trí Huệ Tịnh Độ, Đông Độ của Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, và A Súc Bệ Phật, vân vân—Every Buddha has His own Pure Land. In Buddhism, there are many other pure lands, i.e. the pure land of patience, zeal, wisdom, and Eastern Paradise of the Medicine Buddha, Aksobhya Buddha, etc.

- (I) Cõi Đông Độ của Đức A Súc Bệ Phật—Eastern Pure Land of Aksobhya Buddha:** Đức A Súc Bệ Phật của thế giới Diệu Hỷ, ngự trị nơi Đông Độ. Ngài là một trong năm vị Phật Thiên Định hay Siêu Việt. Ngài luôn tĩnh lặng, thanh khiết và vô tham dục. Theo Kinh Pháp Hoa thì ngài là con trai trưởng trong 16 người con của Phật Đại Thông Trí Thắng. Đặc tính chính yếu của ngài là hàng phục dục vọng. Từ Bắc Phạn dùng để chỉ “Bất Động.” Đây là tên của vị Phật đang trụ tại Thiên Đường Đông Độ Abhirati. Trong Phật giáo, thiên đường không nhằm chỉ một địa danh, mà là một trạng thái của tâm thức. Người ta thường phác họa Ngài có da màu xanh đậm, thỉnh thoảng có màu vàng kim, thường cỡi voi. Ngài thường cầm Kim Cang chùy bên tay phải và tay trái làm dấu hiệu tiếp xúc với đất. Người ta nói Ngài có tên “Bất Động Tôn” vì Ngài giữ lời nguyện là chẳng bao giờ nóng giận với bất cứ chúng sanh nào. Tên ngài được những kinh điển Đại Thừa đầu tiên nhắc đến rất nhiều. Sự thờ phụng ngài chắc chắn bành trướng thật rộng rãi, nhưng thần thoại về ngài rất tản mạn. Theo truyền thuyết thì Aksobhya là một vị sư người đã thệ nguyện trước vị Phật đã từng trị vì vô cùng lâu dài ở Abharati rằng sẽ không bao giờ oán hận hay giận dữ một sinh linh nào cả. Vị sư đã luôn tuân thủ lời thề của mình và sau này đã trở thành Phật A Súc Bệ ngự trị thiên đường Abhirati. Ai được sanh

vào thiên đường này sẽ không bao giờ rơi lại vào ác đạo. Vì thế Phật tử nên phát nguyện giữ đúng lời thề do Phật A Súc Bệ đã nói lên—Aksobya Buddha in the East is the Imperturbed (Unperturbed or motionless) Buddha who is always calm, serene and absence of passion. He is one of the Five Dhyani-Buddhas, and generally reigns over the east, his kingdom being Abhirati, realm of mystic pleasure. In the Lotus Sutra he is named as the first of the sixteen sons of Mahabhijnabhibhu. One of his principal characteristics is that of subduing the passions. “Aksobhya” is a Sanskrit term for “Imperturbable.” This is the name of a Buddha who resides over the eastern paradise of Abhirati. In Buddhism, paradise is not understood as a location but rather as a state of consciousness. He is generally represented iconographically as having dark blue, and occasionally gold skin and sometimes as riding on an elephant. He generally holds a Vajra in his right hand and makes the “earth-touching” gesture with his left. He is said to have received his name because he kept his vow never to manifest anger toward any being. He is mentioned in quite a number of early Mahayana Sutras. His worship must have been fairly widespread, but only fragments of his legend have survived. Aksobhya as a monk is said to have taken a vow before the Buddha who, endlessly long ago, reigned over Abhirati, never feel disgust or anger toward any being. In carrying out this vow, he showed himself “immovable” and after endlessly long striving, he became Buddha Aksobhya and thereby the ruler of the Abhirati paradise. Whoever is reborn there can never fall back into lower levels of consciousness. Thus all Buddhist believers should seek to fulfill the promise kept by Aksobhya.

(II) Nam Phương Tịnh Độ—Southern Pure Land: Nam Phương Tịnh Độ đang được chủ trì bởi Đức Bảo Thắng Như Lai (Bảo tướng Phật, một trong bảy vị Như Lai (hay bố thí cho ngựa quý, ngài trụ tại phương nam)—The Southern Pure Land is currently presided by Ratnaketu Buddha, one of the seven Tathagatas.

(III)Cõi Tây Phương Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà—Western Pure Land of Amitabha Buddha:

1. *An lạc quốc—Happy Land:* Sukhavati (skt)—Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc. Phạm ngữ có nghĩa là “Thiên đường của Đức Phật A Di Đà.” Đây là Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà, một trong những vùng đất Phật quan trọng được nhắc đến trong phái Đại Thừa. Phật A Di Đà lập ra và ngự trị nhờ công hạnh của Ngài. Trường phái Tịnh Độ quan niệm rằng những ai tin tưởng và niệm hồng danh của Ngài, thì khi chết sẽ được vãng sanh vào Tây phương cực lạc, sống đời thanh thản cho đến khi nhập Niết Bàn. Đây là tâm điểm cho việc tu tập của trường phái “Tịnh Độ” trong vùng Đông Á, nơi người ta tin tưởng là nơi có những điều kiện lý tưởng cho việc tiến tu thành Phật. Ý tưởng này liên hệ với khái niệm thịnh hành rằng thời bây giờ là thời mạt pháp, khả năng con người kém cỏi không còn có thể tự tu tự cứu lấy mình được nữa. Vì thế con đường tu tập khôn ngoan nhất là cố gắng tu tập về cõi Cực Lạc, để có thể thành Phật trong kiếp kế tiếp. Những phẩm chất kỳ diệu của cõi thiên đường này đã được diễn tả trong nhiều kinh điển, phổ thông nhất là trong Kinh A Di Đà,

cả tiểu bốn lẫn đại bốn. Tây phương Cực lạc vượt ngoài tam giới luân hồi. Đây là một trong những đất chính của Phật được trường phái Đại Thừa thừa nhận. Đức Phật A Di Đà lập ra Tây Phương Cực Lạc nhờ chính ngay công đức tu tập của Ngài. Trường phái Tịnh độ tin rằng việc trì niệm hồng danh của Ngài cho phép tín đồ vãng sanh về Tịnh Độ sống đời an lạc cho đến khi nhập Niết bàn (Đức Phật Thích Ca nói: “Ở về phương Tây có một cõi nước thanh tịnh gọi là An Lạc hay Cực Lạc/Sukhavati hay thế giới Tây Phương Cực Lạc. Vị Giáo Chủ của cõi nước này hiệu là A Di Đà/Amitabha Buddha. A Di Đà có nghĩa là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Đức Phật A Di Đà trong vô lượng kiếp về trước, đã phát 48 lời đại nguyện, trong đó những lời nguyện thứ 18, 19, và 20 chuyên vì nhiếp thọ và tiếp dẫn nhứt thiết chúng sanh. Do các lời nguyện cao quý này, Đức Phật A Di Đà sáng tạo cõi Tịnh, chúng sanh chỉ cần phát tâm chánh niệm, quán Phật niệm Phật, tới lúc lâm mạng chung thời, Đức Phật và Thánh chúng sẽ đến tiếp dẫn vãng sanh Cực Lạc. Khi đến cõi Tịnh, chúng sanh ở trong cung điện lầu cát, hoa viên tốt đẹp nhiệm màu, tiếng chim, tiếng gió thổi đều hòa nhã. Chư Phật chư Bồ Tát theo thời theo chỗ mà tuyên dạy diệu pháp. Các chúng sanh được thanh tịnh diệu lạc, thân tâm đều không thọ khổ, chuyên chí nghe đạo hằng không thối chuyển. Các hiện tượng ở cõi Tịnh tốt đẹp như thế, mọi phương diện cố nhiên đều do tịnh thức của chư Phật và chư Bồ Tát sở hiện, về phương diện khác cũng nhờ tâm thức thanh tịnh của chúng sanh vãng sanh cõi ấy tham gia đồng thể biến hiện mà có. Không thể dùng chút ít căn lành, phước đức nhưn duyên mà đặng sanh vào nước kia. Như vậy cõi Tịnh không phải ai cũng vãng sanh được, cũng không thể bỗng nhiên niệm vài tiếng “namo” không chí thành mà có thể vãng sanh được. Thân Như Lai không thể thân cận với những ai có căn lành cạn cợt—Name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West. A Sanskrit term for “Joyous Land.” The paradise of Amitabha Buddha. This is the Pure Land in the west of Amitabha Buddha, said to be located in the west, one of the most important Buddha fields to appear in the Mahayana. By his karmic merit, Buddha Amitabha created and reigned in this Pure Land. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through reciting his name, after death, one can be reborn in the Western Paradise to continue a blissful life until entering nirvana. It is the central focus of the religious practice of the “Pure Land” schools in East Asia, which believe that it is a place in which the conditions are optimal for the attainment of Buddhahood. This idea is connected with the prevalent notion that this is the final of the degeneration of the dharma, in which the capacities of humans have degenerated to such an extent that it is no longer possible to gain salvation (liberation) through one’s own efforts. Thus, the wiser course of action is to cultivate toward rebirth in Sukhavati, so that one may attain buddhahood in one’s next lifetime. The wondrous qualities of this paradise are described in several texts, most popularly the Sukhavati-Vyuha-Sutra, Smaller and Larger. Sukhavati means the Western Land of Amitabha Buddha, the highest joy, name of the Pure Land of Amitabha Buddha in the west. The Western Paradise which is outside the triple realm and beyond samsara and retrogression. The Western Paradise is one of the most important of the Buddha-fields to appear in the Mahayana. Amitabha Buddha created the Pure Land by his karmic merit. The Pure Land sect believes that through faithful devotion to Amitabha and through recitation of his name, one can be reborn there and lead a blissful life until entering Nirvana.

2. *Cõi Tây Phương Tịnh Độ chủ trì bởi Đức Phật A Di Đà—Pure Land, Paradise of the West, presided over by Amitabha*: Cảnh duyên ở Tây Phương Cực Lạc rất thù thắng, có nhiều sự kiện thuận lợi cho chúng sanh nơi cõi này hơn các Tịnh Độ khác, mà tâm lượng của phàm phu trong tam giới không thể thấu hiểu được: The environment and conditions of the Western Pure Land are most exalted. That realm provides sentient beings with many more advantageous circumstances than other Pure Lands, which ordinary beings in the Triple World cannot fully understand.
- a) Cảnh nơi Tây Phương Cực Lạc rất ư thù thắng nên có thể khích phát lòng mong muốn và quy hướng của loài hữu tình: The environment of the Western Pure Land is exalted, and can awaken the yearning and serve as a focus for sentient beings.
- b) Duyên nơi Tây Phương Cực Lạc thật mầu nhiệm, nên có thể giúp người vãng sanh dễ tiến mau trên đường tu chứng. Vì thế cõi đồng cư Tịnh Độ mười phương tuy nhiều, song riêng cõi Cực Lạc có đầy đủ thắng duyên, nên các kinh luận để chỉ quy về đó: The conditions of the Western Pure Land are unfathomable and wonderful and can help those who are reborn to progress easily and swiftly along the path of enlightenment. For these reasons, although there are many common residence Pure Lands in the ten directions, only the Western Pure Land possesses all auspicious conditions in full. This is why sutras and commentaries point toward rebirth in the Western Pure Land.

(IV) Bắc Phương Tịnh Độ—Northern Pure Land: Bắc Phương Tịnh Độ đang được Đức Vi Diệu Thanh Phật (Ly Bố Úy Như Lai) chủ trì. Ngài là đấng thực hiện mục đích không sợ hãi. Ngài là một trong năm vị Phật siêu việt trong Phật giáo Đại thừa, mà Đức Di Lạc thế gian và Bồ Tát siêu việt đều phải theo. Ngài có liên hệ đến hướng chánh Bắc, người ta thường họa hình Ngài có da xanh tay trái trong lòng, lòng bàn tay ngửa lên, trong khi tay phải bắt ấn dấu vô úy—Northern Pure Land is currently presided by Amoghasiddhi or Sakyamuni Buddha. One whose achievement is not in vain, who unerringly achieves his goal. One of the five transcendent or Celestial Buddhas of Mahayana Buddhism. With him are associated the earthly Maitreya Buddha and the transcendental bodhisattva Vishvapani. He is associated with the northern direction. He is always depicted with green skin and with his left hand in his lap, palm up, while his right hand makes the gesture of fearlessness (abhaya-mudra).

(J) Đức Phật dạy về cõi Tịnh Độ của chư Bồ Tát The Buddha taught about the Bodhisattvas' Pure Lands

Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas' Pure Lands as follows:

- 1) Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không đua vạy sẽ được sanh sang nước đó: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land.

- 2) Tâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó: The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there.
- 3) Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó: The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there.
- 4) Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó: Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there.
- 5) Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó: Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there.
- 6) Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó: Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there.
- 7) Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó: Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there.
- 8) Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó: Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there.
- 9) Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó: Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there.
- 10) Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó: The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinites: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there.
- 11) Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó: The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there.
- 12) Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó: The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there.
- 13) Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó: The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-

dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smrtyu-pasthana), the four proper lines of exertion (samyakprahana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land.

- 14) Hồi Hương Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức: Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues.
- 15) Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn: Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states.
- 16) Tự Mình Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chỡ Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm: To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments.
- 17) Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó: The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

(K) Tịnh Độ Chân Tông ***The Jodo-Shin***

Chân Tông, một trong 20 tông phái Phật Giáo ở Nhật. Theo Chân Tông, niệm Phật chỉ là một thái độ tri ân hay một cách biểu lộ lòng tri ân, sau khi một Phật tử được Phật lực gia trì Chân tông chỉ thờ độc nhất Phật A Di Đà, và thậm chí Phật Thích Ca cũng không chịu thờ. Tịnh Độ Chân Tông cấm đoán chặt chẽ không cho cầu nguyện vì bất cứ những tư lợi nào. Tông này chủ trương xóa bỏ đời sống Tăng lữ để lập thành một cộng đồng gồm toàn những tín đồ tại gia—The Jodo-Shin, or Shin sect of Japan, one of the twenty Buddhist sects in Japan. According to the Shin Sect, the recitation of Amitabha Buddha's name is simply an action of gratitude or an expression of thanksgiving, after one's realizing the Buddha's power conferred on one. The Shin School holds the exclusive worship of the Amitabha, not allowing even that of Sakyamuni. This sect has the strict prohibition of prayers in any form on account of personal interests, and the abolition of all disciplinary

rules and the priestly or monastic life, thus forming a community of purely lay believers, i.e., householders.

***(L) Tịnh Độ Nhị Hoàn
Two ways of attaining liberation
in the Pure Land***

Hai cách giải thoát trong Tịnh Độ Tông—Two ways of attaining liberation in the Pure Land Sect:

- 1) Hoàn Xuất: Bằng trì trai giữ giới và tu hành thiền định mà hành giả được sanh vào cõi hóa độ phương tiện—By discipline to attain to temporary nirvana.
- 2) Hoàn Siêu: Nghe bản nguyện của Đức Phật A Di Đà mà phát tín tâm niệm hồng danh của ngài sẽ được vãng sanh vào cõi báo độ chân thực—Happy salvation to Amitabha’s paradise through trust in him.

***(M) Liên Trì Hải Hội
Ocean-Wide Lotus Assembly***

Liên trì hải hội tiêu biểu cho sự tập hợp của Phật A Di Đà, chư Bồ tát, các bậc thức giả, Thánh chúng, cùng các thượng thiện nhân câu hội nơi Tây Phương Cực Lạc. Gọi là Liên trì Hải Hội vì số người tham dự là vô số, trải dài ra như đại dương trong pháp giới—Lotus assembly represents the gathering of Buddha Amitabha, the Bodhisattvas, the sages and saints and all other superior beings in the Land of Ultimate Bliss. This Assembly is called Ocean-Wide as the participants infinite in number, spreading as far and wide as the multitude of oceans in the Dharma Realm.

***(N) Nhị Hạnh Vãng Sanh
Two practices that lead to rebirth
in the Pure Land***

Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, chúng sanh trong cõi Ta Bà muốn quyết định vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc, phải có đủ hai hạnh yếm ly ngũ dục và hân nguyện—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in the Pure Land Buddhism, sentient beings in the Saha World who wish to be assured of rebirth, they should perfect two practices: the practice of “disgust” at the five desires and the practice of joyfulness in vows.

- I. ***Yếm Ly Ngũ Dục—Practice of disgust of the five desires:*** Nói yếm ly, là hạng phàm phu từ vô thủy vẫn đến ngày nay bị ngũ dục buộc ràng nên luân hồi trong lục đạo, chịu không

biết bao nhiêu nỗi thống khổ! Trong vòng lẩn quẩn ấy, nếu không chán lia ngũ dục thì làm sao có thể thoát ly? Cho nên người tu tinh độ phải thường xét thân này là một khối thịt xương máu mủ, chứa đựng đàm dãi, đại tiểu tiện và các thứ nhơ nhớp hôi tanh. Kinh Niết Bàn nói: “Vòng thành thân kiến như thế, duy chỉ có loài la sát ngu si mới chịu ở trong đó; nếu người có trí ai lại đắm nhiễm thân này!” Lại trong kinh cũng nói: “Thân này là nơi tập hợp của các thứ khổ, là cảnh tù ngục, là một khối ung san, tất cả đều bất tịnh. Nên xét cho cùng, nó không có nghĩa lý ích lợi chi khi ta chấp lấy nó, dù là thân của chư Thiên.” Vì thế hành giả ở trong các oai nghi, hoặc khi nằm nghỉ, lúc thức giấc, nên thường quán sát thân này chỉ có khổ không chi vui, mà thâm tâm sanh niệm chán lia. Như thế dù cho không dứt liền được việc nam nữ, cũng có thể lần lần khởi tâm nhàm chán. Hành giả cũng cần nên quán bảy pháp bất tịnh (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Thân mình đã như thế, thân người khác lại cũng như vậy. Nếu thường quán sát bảy điều bất tịnh ấy, đối với các thân nam nữ mà người đời cho rằng xinh đẹp, cũng sanh niệm yếm ly và lửa ái dục cũng lần lần tiêu giảm. Như thực hành thêm môn “Cửu Tướng Quán” càng thêm tốt (see Nine types of meditation on corpse)—If a Pure Land cultivator wishes to be assured of rebirth, he or she should always practice the practice of disgust of the five desires. This practice of disgust refers to the fact that common people have been bound by the five desires from time immemorial. Thus, they wander along the six paths, enduring untold suffering! In that quagmire, unless they become disgusted with the five desires, how can they escape the cycle of birth and death? Therefore, the Pure Land cultivator should constantly visualize this body as a mass of flesh and bones, blood and pus, a skinbag containing phlegm, pus, urine, feces and other foul-smelling substances. The Parinirvana Sutra states: “This fortress of body, only evil, deluded demons could tolerate living in it. Who with any wisdom could ever cling to or delight in such a skinbag!” Another scripture states: “This body is the confluence of all kinds of suffering; it is a jail, a prison, a mass of ulcers; everything is impure. In truth, it is not worth clinging to, even the celestial bodies of deities are no different.” Therefore, whether walking, standing, sitting or reclining, whether asleep or awake, cultivators should always visualize this body as nothing but a source of suffering, without any pleasure, and develop a deep sense of disgust, thus gradually becoming free from lustful thoughts. Moreover, the cultivator should also engage in the seven types of meditation on impurity (see Thất Pháp Bất Tịnh Quán). Our own bodies being thus, the bodies of others are likewise. If we constantly meditate on these seven impurities, we will develop disgust toward those male and female forms which ordinary people judge handsome and beautiful. The flames of lust will thus gradually diminish. If, in addition, we can practice the meditations on the Nine Kinds of Foulers, so much the better (see Cửu Tướng Quán).

II. Hân Nguyện—Joyous Vows: Có hai điều chính yếu để thệ nguyện cứu mình cứu người. Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—There are two main aspects to making the joyous vows of “rescuing oneself and others.” The practitioner should clearly realize the goal of rebirth:

- 1) Phải nhận rõ mục đích cầu vãng sanh—The practitioner should clearly realize the goal of rebirth: Sở dĩ chúng ta cầu về Tịnh Độ, là vì chúng ta muốn thoát sự khổ cho mình và tất cả chúng sanh. Hành giả phải nghĩ rằng, ‘sức mình yếu kém, còn bị nghiệp nặng ràng

buộc, mà ở cõi đời ác trước này cảnh duyên phiền não quá mạnh. Ta cùng chúng sanh bị chìm đắm nơi dòng mê, xoay vần trong sáu nẻo, trải qua vô lượng kiếp từ vô thủy đến nay, cũng vì lẽ ấy. Bánh xe sống chết quay mãi không ngừng, ta làm thế nào để tìm con đường độ mình độ người một cách yên ổn chắc chắn? Muốn được như thế duy có cầu sanh Tịnh Độ, gần gũi Phật, Bồ Tát, nhờ cảnh duyên thắng diệu bên cõi ấy tu hành chứng vô sanh nhẫn, mới có thể vào nơi đời ác cứu khổ cho hữu tình. Luận Vãng sanh đã nói: “Phát tâm Bồ Đề chính là phát tâm cầu thành Phật, tâm cầu thành Phật là tâm độ chúng sanh, tâm độ chúng sanh là tâm nhiếp chúng sanh về cõi Phật—The goal of our cultivation is to seek escape from suffering for him/herself and all sentient beings. He/She should think thus: ‘My own strength is limited, I am still bound by karma; moreover, in this evil, defiled life, the circumstances and conditions leading to afflictions are overpowering. That is why other sentient beings and myself are drowning in the river of delusion, wandering along the evil paths from time immemorial. The wheel of birth and death is spinning without end; how can I find a way to rescue myself and others in a safe, sure manner? There is but one solution, it is to seek rebirth in the Pure Land, draw close to the Buddhas and Bodhisattvas, and relying on the supremely auspicious environment of that realm, engaging in cultivation and attain the Tolerance of Non-Birth. Only then can I enter the evil world to rescue sentient beings. The Treatise on Rebirth states: “To develop the Bodhi-Mind is precisely to seek Buddhahood; to seek Buddhahood is to develop the Mind of rescuing sentient beings; and the Mind of rescuing sentient beings is none other than the Mind that gathers all beings and helps them achieve rebirth in the Pure Land.

- 2) Lại muốn sanh về Tịnh Độ, phải có đủ hai phương diện, một là xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề; hai là tùy thuận ba pháp thuận Bồ Đề. Làm thế nào để thành tựu sự xa lìa và tùy thuận Bồ Đề? Ấy là phải cầu sanh tịnh độ để được thường gần Phật, tu hành cho đến khi chứng vô sanh nhẫn. Chừng đó mặc ý cõi thuyề đại nguyện vào biển luân hồi sanh tử, vận tâm bi trí cứu vớt chúng sanh, tùy duyên mà bất biến, không còn gì trở ngại nữa—Moreover, to ensure rebirth, we should perfect two practices; first is abandoning the three things that hinder enlightenment, second is abiding by the three things that foster enlightenment. How can we abandon the things that hinder enlightenment and abide by the things that foster enlightenment? It is precisely by seeking rebirth in the Western Pure Land, remaining constantly near the Buddhas and cultivating the Dharmas until Tolerance of Non-Birth is reached. At that point, we may sail the boat of great vows at will, enter the sea of Birth and Death and rescue sentient beings with wisdom and compassion ‘adapting to conditions but fundamentally unchanging,’ free and unimpeded.
 - a) Xa lìa ba pháp chướng Bồ Đề—Abandoning the three things that hinder enlightenment:
 - i) Tâm cầu sự an vui riêng cho mình, chấp ngã và tham trước bản thân. Hành giả phải y theo trí huệ môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of seeking our own peace and happiness, ego-grasping and attachment to our own bodies. The practitioner should follow the path of wisdom and leave all such thoughts far behind.
 - ii) Tâm rời bỏ không chịu cứu vớt chúng sanh đau khổ. Hành giả phải y theo từ bi môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of abandoning and failing to rescue sentient beings from suffering. The practitioner should follow the path of compassion and leave all such thoughts far behind.

- iii) Tâm chỉ mong cầu sự cung kính cúng dường, không tìm phương pháp làm cho chúng sanh được lợi ích an vui. Hành giả phải y theo phương tiện môn mà xa lìa tâm niệm ấy: The Mind of exclusively seeking respect and offerings, without seeking ways to benefit sentient beings and bring them peace and happiness. The practitioner should follow the path of expedients and leave all such thoughts far behind.
- b) Thành đạt ba pháp thuận Bồ Đề—Obtaining the three things that foster enlightenment:
 - i) Vô Nhiễm Thanh Tịnh Tâm: Tâm không vì tự thân mà cầu các sự vui, vì Bồ Đề là thể trong sạch lìa nhiễm trước, nếu cầu sự vui riêng cho mình tức thân tâm có nhiễm, làm chướng ngại Bồ Đề Môn; nên tâm thanh tịnh không nhiễm gọi là tùy thuận Bồ Đề: The ‘Undeiled Pure Mind’ of not seeking personal happiness, that is enlightenment is the state of undeiled purity. If we seek after personal pleasure, body and Mind are deiled and obstruct the path of enlightenment. Therefore, the undeiled Pure Mind is called consonant with enlightenment.
 - ii) Tâm vì cứu độ hết thảy mọi đau khổ cho chúng sanh, bởi vì Bồ Đề là tâm trong sạch làm cho chúng sanh được an ổn, nếu không cứu độ loài hữu tình, khiến họ được lìa sự khổ sanh tử, tức là trái với Bồ Đề môn; nên tâm cứu khổ đem lại an ổn cho chúng sanh gọi là tùy thuận Bồ Đề: Pure Mind at Peace: An Thanh Tịnh Tâm—The ‘Pure Mind at Peace,’ rescuing all sentient beings from suffering. This is because Bodhi is the undeiled Pure Mind which gives peace and happiness to sentient beings. If we are not rescuing sentient beings and helping them escape the sufferings of Birth and death, we are going to counter to Bodhi path. Therefore, a Mind focussed on saving others, bringing them peace and happiness, is call consonant with enlightenment.
 - iii) Lạc Thanh Tịnh Tâm—Blissful Pure Mind: Tâm muốn khiến cho tất cả chúng sanh được Đại Niết Bàn. Bởi Đại Niết Bàn là chỗ cứu cánh thường vui, nếu không khiến cho loài hữu tình được niềm vui cứu cánh tức là ngăn che Bồ Đề môn; nên tâm muốn cho chúng sanh được hưởng cảnh thường lạc gọi là tùy thuận Bồ Đề—A ‘Blissful Pure Mind,’ seeking to help sentient beings achieve Great Nirvana. Because Great Nirvana is the ultimate, eternally blissful realm. If we do not help sentient beings achieve it, we obstruct the Bodhi path. Hence the Mind which seeks to help sentient beings attain eternal bliss is called consonant with enlightenment.
- c) Quán tưởng y báo và chánh báo nơi cõi Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics of the Pure Land and auspicious features of Amitabha Buddha:
 - i) Quán tưởng báo thân (chánh báo) kiết tường của Đức Phật A Di Đà—Contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha: Hành giả nên quán tưởng báo thân của Phật A Di Đà sắc vàng rực rỡ, có tám muôn bốn ngàn tướng, mỗi tướng có tám muôn bốn ngàn vẻ đẹp, mỗi vẻ đẹp có tám muôn bốn ngàn tia sáng, soi khắp pháp giới, nhiếp lấy chúng sanh niệm Phật—The cultivator should contemplate the auspicious features of Amitabha Buddha. Amitabha Buddha possesses a resplendent, golden Reward Body, replete with 84,000 major characteristics, each characteristic having 84,000 minor auspicious signs, each sign beaming 84,000 rays of light which illuminate the entire Dharma Realm and gather in those sentient beings who recite the Buddha’s name.
 - ii) Quán tưởng y báo thiện lành nơi cõi Tây Phương Cực Lạc—The cultivator should contemplate the wholesome characteristics in the Western Pure Land: Hành giả nên quán cõi Cực Lạc bẩy báu trang nghiêm như các kinh Tịnh Độ đã nói. Ngoài ra, người niệm

Phật khi bố thí, trì giới, cùng làm tất cả các hạnh lành đều phải hồi hướng cầu cho mình và chúng sanh đồng vãng sanh Cực Lạc—The Western Pure Land is adorned with seven treasures, as explained in the Pure Land sutras. In addition, when practicing charity, keeping the precepts and performing all kinds of good deeds, Pure Land practitioners should always dedicate the merits toward rebirth in the Pure Land for themselves and all other sentient beings.

(O) Tam Chủng Vãng Sanh
Three categories of rebirth
in the Pure Land

- (I) Tổng quan về Tam Chủng Vãng Sanh—An overview of the Three Categories of Rebirth in the Pure Land:*** Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trược ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever regress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land.

(II) Chi Tiết về Tam Chủng Vãng Sanh—Details of the Three Categories of Rebirth in the Pure Land:

- 1) Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere: Phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.
- 2) Phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom: Phàm phu có trí huệ và chí nguyện lớn—Tuy cũng là phàm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.
- 3) Tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết—Lesser saints and greatest Bodhisattvas: Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

**(P) Ba Điều Thống Thiết Tự Trách
Của Người Tu Pháp Môn Tịnh Độ
Three things that practitioners
would bitterly reproach themselves**

- (I) Tổng quan về Ba Điều Thống Thiết—An overview of the three things that practitioners would bitterly reproach themselves:** Tu theo Pháp môn Tịnh Độ, ai ai cũng muốn tu làm sao cho niệm niệm nối nhau không dứt. Tuy nhiên, vì định lực chưa thành nên niệm đầu không chủ, hoặc tri giác cũ khó quên, hoặc vọng tưởng nổi dậy, hoặc xúc đối cảnh duyên tự kiềm giữ không vững, hoặc tâm tình rối loạn cố ngăn dẹp chẳng kham. Cứ ngồi vào lần chuỗi một lúc là tâm niệm đã chạy hết đông sang tây, bất giác nó đi xa cách mấy ngàn muôn dặm hồi nào cũng không biết. Có khi phải bận lo một việc nào đó nên tâm trí cứ vướng vít cả tháng trời chưa hết. Dẹp trừ tạp niệm còn chưa xong, hướng là gián đoạn lúc niệm Phật. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu 26, đây là căn bệnh chung của hầu hết người tu. Vì thế nếu người tu không

thống thiết tự trách thì khó mà thành tựu được pháp tu Tịnh Độ Vô Gian. Có ba điều thống thiết tự răn—To be a Pure Land practitioner, everyone always wants to cultivate in such a way that thought follows upon thought without interruption. However, having not yet achieved one-pointedness of Mind, we cannot even rein in the first thought, or else, the previous perception is difficult to forget, or deluded thoughts arise. We cannot keep our thoughts from being disturbed by circumstances and conditions. Our Minds and feelings are confused and cannot be stilled. Each time we sit down to finger the rosary for a moment, our thoughts have gone in all directions, suddenly travelling millions of miles without our knowledge or awareness. At times, when we are preoccupied with some problem, we turn it over and over our Minds for days and days, or even for months. It is impossible for us to rid ourselves of such tangled thoughts, not to mention doing away with interruptions in recitation. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Treatise on The Ten Doubts, question number 26, this is the common disease of almost all Pure Land practitioners. If we do not earnestly restrain ourselves, it will be difficult to succeed in the practice of exclusive, uninterrupted cultivation. There are three things that practitioners would bitterly reproach themselves.

(II) Chi tiết về Ba Điều Thống Thiết—Details of the three things that practitioners would bitterly reproach themselves:

- 1) Báo Ân—Repaying one's obligation: Người tu có rất nhiều trọng ân; hãy tạm gác qua ân Phật và ân Thầy Tổ. Dù là người xuất gia, công ân sanh dưỡng của cha mẹ há chẳng nặng sâu hay sao? Dù đã lìa tục xuất gia, và vì đi học đạo nên phải xa cách quê hương nhiều năm, cha mẹ nhọc nhằn cực khổ cũng không biết, khi già yếu bệnh hoạn lại cũng không hay biết để chăm sóc thuốc thang. Đến lúc cha mẹ mãn phần, cũng không biết, hoặc có nhận được tin cũng về trễ muộn. Khi còn nhỏ, có khi cha mẹ vì nuôi nấng thương lo cho con mà gây tội tạo nghiệp, nên lúc chết bị đọa vào nẻo khổ, hy vọng chúng ta cứu độ, như khát chờ uống, như hạn trông mưa. Nếu chúng ta tu hành chững mãng tất tịnh nghiệp không thành; đã không thành thì tự cứu còn chưa xong, làm sao cứu được mẹ cha? Đối với song thân đã lỗi về vật chất, mà còn không cứu độ được phần tâm linh, tức là phụ nghĩa quên ân, là người đại bất hiếu. Theo Phật, tội bất hiếu là một đại tội sẽ bị đọa vào địa ngục. Như thế tâm niệm gián đoạn không chuyên tu để cứu độ mẹ cha cũng chính là nghiệp địa ngục vậy. Lại nữa, chúng ta không biết dệt quần áo để mặc, không cài để ăn, phòng nhà, chần gối, cơm áo, thuốc thang đều do đàn na tín thí cúng dường. Tổ sư từng dạy rằng: “Hàng thiện nam tín nữ vì sùng kính Tam Bảo, đã chia cắt bớt phần của gia đình đem đến cúng dường. Nếu người tu đạo hạnh không tròn, thì dù tấc vải hạt cơm, kiếp sau cũng phải đền trả.” Muốn báo ân đàn na tín thí, chúng ta phải lo chuyên tu tịnh nghiệp để độ mình độ người. Nếu chúng ta sanh một niệm gián đoạn không chuyên, tất đã có phần trong kiếp luân hồi vay trả. Và tam niệm này chính là niệm hạ tiện hoặc súc sanh—Cultivators have a number of important obligations. Let us put aside temporarily the debts to the Buddhas and our teachers. Even a monk or nun, do you not think that we owe a profound and heavy debt to our parents for giving our life and raising us? Having left home and all mundane activities, studying the Dharma far from our home for so many years, we were not aware of the hardships and sufferings of our parents. We did not know of our parents' old age and illness, and so did not take proper care of them.

When they died, we either had no knowledge, or, if we were aware of it, we probably returned home too late. When we were young, in order to raise and educate us, our parents, at times, committed numerous transgressions. After death, as they descended upon the path of suffering, they hoped that we would come to their rescue, just as a person might wait for a glass of water to assuage his thirst, or for the pouring rain to cease. If our cultivation is haphazard, our Pure Land karma will not bring results. Thus, we cannot even save ourselves, let alone our parents! In such circumstances, we have not only missed the opportunity to take care of their temporal needs, we are now remiss in our obligations to their souls. We are most unfilial sons indeed! The Buddha said: “To be unfilial is to sink into hell.” Thus, the Mind of interruption, of failure to cultivate assiduously, is indeed the karma of hell. Moreover, we do not weave, yet we wear clothing; we do not plough, yet we eat our fill. Living quarters, bedding, food, clothing, medicine, etc. are all provided by Buddhist followers. The ancient masters have often admonished: “Buddhist followers, out of respect and veneration for the Triple Jewel, parcel out part of their meager family food budget as a donation to monks and nuns. If the latter are not blameless in their cultivation, even an inch of cloth or a grain of rice will have to be paid back in future lifetimes. To repay the favor of our disciples, we should follow the Pure Land path assiduously, to rescue ourselves and others. If we let even a single intrusive thought arise and fail to persevere, we have become enmeshed in Samsara endlessly ‘borrowing’ and ‘repaying.’ That very intrusive thought is vile karma or the karma of animality.

- 2) Chí Quyết Định—The Resolute Will: Người tu hành phải kiên quyết để đi đến kết quả. Một đời tham thiền đã chẳng ngộ thiền, khi học giáo lại chẳng tinh về giáo. Cho đến ngày nay tâm địa lại chưa lắng yên, niệm đầu còn sôi nổi, khi thì muốn làm thơ, lúc muốn tả cảnh, khi thì thuyết giáo, lúc lại đàm thiền, ý chí ly tán đi ba bốn nẻo. Tổ sư đã bảo: “Tâm niệm còn vương mắc, đó là nghiệp luân hồi. Tình tưởng vừa sanh ra, muôn kiếp bị ràng buộc.” Sở dĩ chúng ta chưa được chánh niệm, là vì còn tình tưởng phân vân, và tình tưởng phân vân bởi nơi chưa quyết chí. Cho nên người tu mà ý chí chưa nhất quyết, đó chính là đầu mối của sự sa đọa vào tam đồ ác đạo vậy. Lại nữa, nếu người tu không có ý chí quyết định thì không thể giữ gìn giới căn. Do ý niệm phân vân nên không thể thâm nhiếp thân và khẩu. Phật dạy: “Thà lấy nước đồng sôi mà rót vào miệng, nguyện không để miệng phá giới khi đang thọ dụng các thức ăn uống của đàn na tín thí. Thà dùng lưới sắt nóng quấn thân thể mình, nguyện không để thân phá giới khi đang thọ dụng những y phục cúng dường của đàn na tín thí.” Huống là các giới không trang nghiêm, nên tâm càng vọng động; nhân sự vọng động ấy mà phần chuyên tu bị gián đoạn. Thế nên một niệm gián đoạn, đâu chỉ là nghiệp nhân của lưới sắt hay nước đồng sôi? Và nếu người tu ý chí không quyết định, tất không nhận rõ tướng đời huyễn giả, dễ chạy theo danh lợi hư phù. Khi danh lợi thuộc về mình thì sanh lòng mê đắm, khi danh lợi thuộc về kẻ khác lại sanh lòng ganh ghét hơn thua. Tổ sư xưa thường dạy: “Tham đắm danh lợi sẽ đi về đường quỷ hay nẻo súc sanh, buông lòng thương ghét đồng vào hầm lửa vạc dầu!” Thế nên một niệm gián đoạn chính là ngạ quỷ hay hầm lửa vậy—The practitioner should be resolute in order to achieve results. As monks and nuns, we have spent a lifetime practicing Zen but have not awakened to its meaning. Nor did we master the subtleties of the Buddhist Canon when we began studying the sutras. Even today, our

Mind is not yet empty and calm; our thoughts are still in ferment. At times we want to write poetry, at other times we want to draft commentaries; at times we want to expound the Dharma, at other times we want to indulge in Zen talks. Our thoughts are scattered among three or four areas. The ancient masters have said: "A Mind which is still grasping is precisely the karma of Birth and Death. As soon as feelings and thoughts or attachments arise, we are chained for tens of thousands of eons." The reason we have not yet achieved right thought is precisely that our feelings and thoughts are still unfocused, and such perplexed feelings and thoughts are due to lack of decisiveness. Thus, cultivating with an irresolute Mind is the beginning of rebirth in the Triple Realm. The Buddha reminded his disciples, as stated in the sutras: "I vow that I would rather pour boiling metal in my mouth than allow such a mouth ever to break the precepts and still partake of the food and drink offered by followers. I would rather wrap my body in a red hot metal net than allow such a body to break the precepts and still wear the clothing offered by disciples." We need mention that because the precepts are not respected, the Mind grows ever more perturbed, and, because of this perturbation, earnest cultivation is interrupted. Therefore, a single thought of interrupting Buddha Recitation is much more than merely the causal karma of red hot nets and boiling metal. Moreover, if the practitioner's determination is not strong, he cannot fully realize that all mundane dharmas are illusory, and so he easily chases after dreamlike, empty fame and fortune. When the fame and fortune are on his side, he grows deluded and attached. If such fame and fortune belong to others, he envelops hatred and envy. The ancient masters have said: "To be sunk in the pursuit of fame and fortune is to head for the realms of animals and hungry ghosts. To be given to delusive thoughts of love and hate is to be condemned to the firepit and the boiling cauldron. Thus, a thought of interrupting cultivation is precisely the karma of hungry ghosts and hell."

- 3) **Câu Sự Ứng Nghiệm—Seeking an Auspicious Response:** Người tu Tịnh Độ nên cố gắng làm sao cho có sự ứng nghiệm. Kiếp người mong manh, vô thường chẳng hạn. Như chúng ta nay tóc đã điểm sương, mặt nhăn. Tướng suy tàn rõ hiện, kỳ lâm chung còn được mấy ngày. Vậy chúng ta nên chuyên tu làm sao cho có triệu chứng vãng sanh chắc chắn. Như khi xưa Huệ Viễn Pháp Sư ở Lô Sơn, ba phen thấy Phật xoa đầu. Lại như Hoài Cảm Pháp Sư chí thành xưng danh hiệu Phật, liền thấy Đức A Di Đà phóng ánh quang minh, hiện ra tướng hảo. Và như Thiếu Khang Pháp Sư khi niệm Phật một câu đại chúng liền thấy một vị Phật từ nơi miệng ngài bay ra, cho đến trăm ngàn câu cũng như thế, tợ hồ các hạt chuỗi nối tiếp nhau. Những sự ứng nghiệm như thế có đến muôn ngàn. Nếu tâm ta không gián đoạn thì thấy Phật rất dễ, như còn gián đoạn tất khó thấy Phật. Đã không thấy Phật thì cùng với Phật không có duyên, và đã không có duyên quyết khó sanh Tịnh Độ. Khi không được sanh về Tịnh Độ, tất sớm muộn gì cũng bị đọa vào ác đạo. Như thế một niệm gián đoạn chính là nghiệp tam đồ, phải nên dè dặt và suy nghĩ cho kỹ!—Pure Land followers should strive earnestly for a response. The lives of sentient beings are ephemeral and easily cut short; the ghost of impermanence waits for no one. Our hair is already streaked with white, our face has grown wrinkled. The marks of decay and old age are very clear, and death is but a short time away. Therefore, we should strive to cultivate in earnest, to ensure that some auspicious and reliable signs of rebirth appear. Thus, in ancient China, Elder Master Hui-Yuan of Lu-Shan saw the Buddha rub his crown

three times. Another Elder Master earnestly recited the Buddha's name and immediately saw Amitabha Buddha emit rays of light and display auspicious marks. In the case of still another Elder Master, each time he uttered the Buddha's name, the Great Assembly would see a Buddha flying out of his mouth. This was true for hundreds of thousands of his utterances; hundreds of thousands of Buddhas escaped from his mouth, like so many rosary beads, one after another. Such responses are countless. If you recite Amitabha Buddha's name in earnest, without interruption, it is very easy to see Him. Otherwise, it is very difficult. If you do not see the Buddha, you do not have affinities with Him. Without affinities, it is certainly difficult to achieve rebirth. If you are not reborn in the Pure Land, sooner or later you will descend into the evil realms. Thus, a single thought of interrupting recitation is precisely the karma of rebirth on the Three Evil Paths. Everyone should bear this in mind and ponder it carefully!

***(Q) Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật
Không Được Nhất Tâm Bất Loạn***

***Three causes which practitioners of Buddha Recitation
cannot achieve “one-pointedness of mind”***

- (I) ***Tổng quan về Nhất Tâm Bất Loạn—An overview of “One-pointedness of Mind”:*** Sao gọi là “Nhứt tâm bất loạn?” “Nhứt tâm” là duy có một tâm niệm Phật, không xen tạp niệm chi khác. “Bất loạn” là lòng không rối loạn duyên tưởng cảnh nào ngoài cảnh niệm Phật. Bậc thượng căn niệm Phật một ngày có thể được nhứt tâm, bậc trung căn hoặc ba bốn ngày có thể được nhứt tâm, còn bậc hạ căn phải đến bảy ngày. Cũng có ý nghĩa khác, bậc thượng căn trong bảy ngày hoàn toàn nhứt tâm, bậc trung căn chỉ nhứt tâm được ba bốn ngày, còn bậc hạ căn duy nhứt tâm được có một ngày. Nhưng tại sao Đức Thế Tôn ước hạn trong bảy ngày có thể được nhứt tâm, mà chúng ta nhiều kẻ niệm hai ba năm vẫn chưa được nhứt tâm? Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến cho hành giả niệm Phật không được nhứt tâm—What does it mean to have “one-pointedness of mind?” It means to concentrate the mind on recitation without sundry thoughts. “One-pointedness” means the mind is devoid of all distractions, thinking about no other realm except the realm of Buddha Recitation. Individuals of high capacities may reach such a state in, perhaps, one day; those of moderate capacities in three or four days; those of limited capacities in seven days. There is still another point of view, individuals of high capacities, ideally, achieve one-pointedness of mind during the entire seven-day period; those of moderate capacities only do so for three or four days; while those of limited capacities may only do so for one day during the whole period of retreat. However, why did Sakyamuni Buddha estimate that we could achieve one-pointedness of mind within a week, when in fact, some of us may recite for two or three or even many years without ever reaching that state? According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, there are three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind.”.

(II) Chi Tiết về Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật Không Được Nhất Tâm Bất Loạn—Details of the Three causes which practitioners of Buddha Recitation cannot achieve “one-pointedness of mind”:

- 1) Về sự tướng, ta không y theo lời Phật dạy kiết kỳ tu hành, khi kiết thất lại tạp tu. Phải biết trong kỳ thất, muốn được nhất tâm, nên chuyên giữ một câu niệm Phật, không được xen trì chú, tụng kinh hay tham thiền chi khác: From the viewpoint of “mark” or phenomena, we fail to follow Sakyamuni Buddha’s admonition to conduct periodic retreats for cultivation. When we do so, we engage in several practices at the same time (sundry practices). We should realize that if we would like to achieve one-pointedness of mind, we should practice oral recitation exclusively during the retreat period, and not engage in Mantra or Sutra Recitation or meditation as well.
- 2) Trong bảy ngày chưa tránh được tạp duyên, dứt được tạp niệm, chuyên chú tu hành. Bởi có vị kiết thất, vì thiếu sự ngoại hộ, phải tự lo việc cơm nước, chưa yên lòng về các chuyện lặt vặt bên ngoài, cho đến chưa có tâm cầu sự tất chứng: There are various reasons why some practitioners cannot avoid sundry conditions and thoughts or concentration on cultivation for seven days. These reasons range from lack of external support, i.e., the need to prepare their own meals and attend to other miscellaneous activities, to lack of earnestness.
- 3) Ba căn như đã nói, chỉ là ước lược. Chẳng hạn như trong thượng căn có thượng-thượng căn, thượng-trung căn, thượng-hạ căn; trung và hạ căn cũng thế, thành ra chín căn. Trong chín căn nếu chia chẻ ra hãy còn rất nhiều căn nữa. Lại nên biết lời Phật nói chỉ là khái lược. Thí dụ như nói bậc thượng căn chỉ nói bảy ngày không loạn, mà chẳng nói tám chín ngày. Thật ra bậc ấy, chẳng những tám chín ngày không loạn, mà cho đến suốt đời cũng có thể không loạn. Ngược lại, kẻ độn căn nghiệp chướng nặng nhiều, chẳng những bảy ngày không được nhất tâm, mà có thể niệm suốt đời cũng chưa được nhất tâm. Cho nên đối với tất cả kinh nghĩa phải khéo hiểu, không nên chấp văn hại lời, và chấp lời hại ý: The three capacities mentioned above are a rough estimation. For example, within the category of high capacity cultivators, we have “supremely high,” “moderately high,” and “low high” capacities. Moderate and limited capacities may likewise be subdivided. There are thus a total of nine categories, which may in turn be divided into many more categories. We should also realize that Sakyamuni Buddha’s words are only generalities. For example, the sutras state that individuals of high capacities can achieve one-pointedness of mind for seven days, not eight or nine. In reality, these sages are not only undisturbed for eight or nine days, conceivably, their minds can remain empty and still during their entire lives. Conversely, those of limited capacities, weighed down by heavy karmic obstructions, not only may fail to reach one-pointedness of mind after seven days, they may even recite during their whole lifetime without ever reaching that state. Thus we should interpret the words and meaning of the sutras flexibly, without being attached to the words and betraying the phrase, or grasping at the phrase and doing injustice to the meaning.

**(R) Ba Lý Do Hành Giả Niệm Phật
Không Nguyện Vãng Sanh Về Đâu Suất Thiên
Three reasons that practitioners do not vow
to have rebirth in the Tushita Heaven**

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba lý do khiến hành giả niệm Phật không nguyện vãng sanh về Đâu Suất Thiên—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are three reasons that practitioners do not vow to have rebirth in the Tushita Heaven.

- 1) Khó vãng sanh về Đâu Suất Thiên vì Bồ Tát Di Lặc không có nguyện tiếp dẫn như Đức Phật A Di Đà, nên chúng sanh phải tự nương vào sức của chính mình để thành tựu vãng sanh về đây: It is difficult to be reborn in the Tushita Heaven, as Maitreya Bodhisattva does not have the “welcoming and escorting Vow of Amitabha Buddha.” Sentient beings must rely solely on their own self-power to achieve rebirth there.
- 2) Đâu Suất Thiên vẫn còn là một phần của cõi trời Dục Giới nên chúng sanh trong cõi này vẫn còn bị thối chuyển: Tushita Heaven is still part of the World of Desire, of which the Saha World is an infinitesimal part, not outside of it as is the Western Pure Land. Thus sentient beings in the Tushita Heaven remain subject to retrogression.
- 3) Đâu Suất Thiên rất khó vãng sanh, như khi xưa 900 năm sau khi Phật nhập diệt, ở xứ Thiên Trúc có ba vị Bồ Tát huynh đệ với nhau là Vô Trước, Thế Thân và Sư Tử Giác, tu môn Nhật Quang Định đồng phát nguyện sanh về Đâu Suất nội viện. Ba người cùng ước hẹn, ai sanh lên trước phải trở xuống báo tin cho hay. Sau đó Sư Tử Giác mãn phần trước, trải qua ba năm tuyết vô âm tín. Kế đó Ngài Thế Thân viên tịch rồi cũng bật tin luôn. Ba năm sau đó vào một buổi chiều tối khi Ngài Vô Trước đang ngồi giảng kinh, bỗng thấy giữa hư không ánh sáng chói lòa, một vị thiên tử áo mào trang nghiêm hiện xuống, tự xưng mình là Thế Thân, bảo đã được sanh lên Đâu Suất nội viện. Ngài Vô Trước hỏi, “Tại sao đến bây giờ mới cho hay?” Thế Thân đáp: “Em vừa sanh lên được Đức Di Lặc xoa đánh thuyết pháp, nghe pháp xong đi nhiều ba vòng rồi xuống đây liền. Bởi thời gian tại Đâu Suất một ngày đêm, ở dưới này đến bốn trăm năm, nên thành ra làm cho anh nhọc lòng chờ đợi.” Vô Trước lại hỏi: “Còn Sư Tử Giác ở đâu?” Thế Thân đáp, “Trong khi em đi nhiều, nhìn ra thấy Sư Tử Giác lạc vào ngoại viện, đang say mê theo thiên nhạc và ngũ dục, nên chẳng bao giờ diện kiến được Ngài Di Lặc.”: It is difficult to achieve rebirth in the Tushita Heaven. It is said that some nine hundred years after Sakyamuni Buddha’s demise, there were three Indian Patriarchs who cultivated together, Asanga, Vasubandhu, and Simhabhadra. These three all had the same determination in being born in the Tushita Heaven and in desiring to see Maitreya. They vow that if one were to die first, and obtain a look at Maitreya, he would return and inform the others. Simhabhadra died, but once he had gone he did not return. Later, when Vasubandhu was nearing his death, Asanga said to him, “If you see Maitreya, come and tell me.” Vasubandhu, but returned only after a period of three years. Asanga asked him, “Why did it take you such a long time to return?” Vasubandhu said that he had arrived there, in the Tushita Heaven, had heard the Maitreya Bodhisattva preach but one sermon, had

circumambulated him... and had come back immediately; but days are long there in Tushita, and here on earth, three years had already elapsed. Asanga asked him again, “Where is Simhabhadra now?” Vasubandhu replied that because Simhabhadra had received such heavenly pleasures, he was enjoying the five desires, and so... from that time to the present he has never seen Maitreya!

(S) Tam Lý “Tâm-Duyên-Quyết Định”
Three Reasons of “Mind-Conditions-Determination”

(I) Tổng quan về Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—An overview of Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma: Theo Trí Giả và Thiên Như Đại Sư trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có ba lý do khiến vãng sanh Tịnh Độ không tùy thuộc vào ác nghiệp, hạnh tu và thời gian tu tập lâu mau—According to Masters Chih-I and T'ien-Ju in The Pure Land Buddhism, there are three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma, the amount of practice or the duration of cultivation.

(II) Chi tiết về Tam Lý Tâm Duyên Quyết Định—Details of Three reasons why rebirth in the Pure Land does not necessarily depend on the weight of bad karma:

- 1) Do bởi Tâm—Because of Mind: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm điên đảo mà sanh, còn lúc niệm Phật lại từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật của Phật A Di Đà mà khởi; một bên hư một bên thật đâu thể sánh nhau! Ví như một gian thạch thất đóng kín để tối muôn năm, nếu được người mở ra cho ánh sáng mặt trời soi vào, sự tối ấy liền mất; đâu phải vì do tối tăm đã lâu mà không làm được sáng ư? Người tạo ra tội nhiều kiếp, khi lâm chung với tâm thành tựu mười niệm vãng sanh cũng lại như vậy—The transgressions committed by sentient beings spring from deluded, perverse thought. Recitation of the Buddha’s name, on the other hand, arises from right thought, that is, hearing of Amitabha Buddha’s name and true virtues. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is similar to a house which has been boarded up for ten thousand years. If the windows are suddenly opened to let the sunlight in, all darkness immediately dissipates. However, long the period of darkness may have been, how can it fail to disappear? It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.
- 2) Do bởi Duyên—Because of Conditions: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi vọng niệm tối tăm điên đảo, duyên theo cảnh giới hư huyền mà sanh; lúc niệm Phật từ nơi nghe danh hiệu công đức chân thật thanh tịnh của Phật A Di Đà duyên theo Bồ Đề tâm mà khởi. Như thế, một bên chân một bên ngụy, đâu thể sánh nhau! Ví như có người bị trúng tên độc, tên ghim sâu sức độc mạnh, xương thịt nhiễm trọng thương, nếu được nghe tiếng trống thần dược, thì tên tự bắn ra, độc tiêu tan hết; đâu phải vì do tên sâu độc nặng mà không được an lành ư? Người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung có duyên thành tựu mười niệm mà được vãng sanh cũng lại như vậy—Transgressions grow out of dark, inverted

thoughts, combined with illusory circumstances and environments. Buddha Recitation, on the contrary, arises from hearing of Amitabha Buddha's name and pure virtues, combined with the aspiration for enlightenment. One is false and the other is true. There is no possible comparison between them! This is analogous to a person struck by a poisoned arrow. The arrow has penetrated deep inside his body and the poison is strong, deeply wounding his flesh and bones. Still, if at that moment he hears the 'celestial drum,' the arrow will shoot out of his flesh by itself and the poison will be neutralized. The arrow has not penetrate so deep nor is the poison so strong that he cannot recover! It is likewise for sentient beings who have committed transgressions for many eons but achieve rebirth at the time of death through ten pure recitations.

- 3) Do Bối Quyết Định—Because of Certainty of Salvation: Là loài hữu tình khi tạo tội đều từ nơi gián tâm hoặc hậu tâm; lúc lâm chung niệm Phật lại không có hai tâm đó, mà từ nơi một niệm mãnh liệt trì danh rồi xả mạng, nên được siêu thoát. Ví như sợi dây cực to, cả ngàn người bứt không đứt, nếu có đứa bé cầm gươm Thái A mà chém, dây liền đứt đoạn. Lại như đồng củi rất lớn chứa góp từ cả ngàn năm, nếu có người dùng một đống lửa mà đốt, củi liền cháy hết. Và như có người trong đời tu mười nghiệp lành, ứng được sanh về cõi trời, nhưng khi lâm chung kể ấy khởi một niệm tà kiến mạnh mẽ, liền bị đọa vào A Tỳ địa ngục. Nghiệp ác vẫn hư vọng, mà do bởi tâm niệm quyết liệt, còn có thể lấn lướt nghiệp lành một đời, khiến cho chúng sanh bị đọa vào ác đạo; huống chi sự niệm Phật là nghiệp lành chân thật, có người khi lâm chung, dùng tâm mãnh liệt trì danh, lại không thể lấn áp ác nghiệp từ vô thủy ư? Cho nên người tạo tội nhiều kiếp, khi lâm chung tâm mãnh liệt thành tựu mười niệm mà không được vãng sanh, quyết không có lý do đó!—When sentient beings committed transgressions, they do so either from the 'intervening mental state' or the 'post mental state.' These two mental states do not apply, however, at the time of death: there is only one extremely powerful, utterly intense thought of recitation, letting go of everything before dying. Therefore, rebirth is achieved. This is analogous to a very large, strong cable which even thousands of people cannot break. Yet, a child wielding a 'celestial sword' can cut it in a several pieces without difficulty. It is also similar to a huge pile of wood, accumulated for thousands of years, which, when set on fire by a small flame, is completely consumed within a short time. The same is true of someone who has practiced the Ten Virtues throughout his life, seeking rebirth in the Heavens. If, at the time of death, he develops an intense perverse thought, he will immediately descend, instead, into the Avici or Never-Ending Hell. Although bad karma is intrinsically false and illusory, the overpowering strength of Mind and thought can still upset a lifetime of good karma and cause the individual to descend onto the evil paths. How, then, can Buddha Recitation, which is true, wholesome karma, generated intensely at the time of death, fail to upset his bad karma, even though that karma may have been accumulated from time immemorial? Therefore, someone who has committed transgressions for many eons, but, at the time of death accomplishes ten recitations with a totally earnest Mind, will certainly be reborn in the Pure Land. Not to achieve rebirth under such circumstances would indeed be inconceivable!

**(T) Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật
A Di Đà Để Cầu Vãng Sanh Cực Lạc
Three reasons for Buddhists to seek rebirth
in the Land of Ultimate Bliss**

(I) Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice:

(A) Tổng quan về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—An overview of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss: Trong mười phương quốc độ, có vô số cõi Phật màu đẹp tinh sạch trang nghiêm, chẳng hạn như thế giới Tịnh Lưu Ly trong Kinh Dược Sư, thế giới Chúng Hương và Diệu Hỷ trong Kinh Duy Ma Cật. Nhưng tại sao ta không niệm danh hiệu chư Phật để cầu sanh về các Tịnh Độ mười phương, lại chỉ phát nguyện sanh về Cực Lạc? Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có ba nguyên do khiến người tu Phật niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc hơn là cầu về các cõi Tịnh Độ ở mười phương—In the realm of the ten directions, there are innumerable beautiful and purely adorned Buddha lands, such as the Pure Lapis Lazuli Land mentioned in the Medicine (Healing) Buddha Sutra, or the Land of Many Fragrances and Sublime Joy found in the Vimalakirti Sutra. Why should we restrict ourselves seeking rebirth in the Western Pure Land? According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are basically three reasons for Buddhists to recite Amitabha Buddha's name to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss than in other pure lands of the ten directions:

(B) Chi tiết về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—Details of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss:

- 1) *Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật—Because of the teachings of Sakyamuni Buddha:* Do sự giới thiệu khuyên dạy của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngài bảo nên cầu sanh về cõi Cực Lạc. Theo lời cổ đức, thì ngoài sự kiện cõi Cực Lạc có nhiều duyên nhiệm mầu thích hợp cho việc nhiếp hóa chúng sanh căn cơ khác nhau ở các cõi uế độ, Đức Bổn Sư không muốn thuyết minh nhiều về những cõi Tịnh Độ khác, e sợ chúng sanh khởi niệm so sánh phân biệt, mà tâm không được quy nhất. Do việc đủ duyên nhiệm mầu để nhiếp hóa, mà không những riêng ở tại cõi Ta Bà, các chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương đều cầu về Cực Lạc: Because of the teachings of Sakyamuni Buddha, who exhorted us to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss. Sakyamuni Buddha did not wish to expound at length on the other pure lands, lest sentient beings develop a mind of discrimination, become undecided and have no focal point for their aspirations. Moreover, thanks to the ideal conditions for teaching and transformation in the Western Pure Land, not only do sentient beings from the Saha World seek rebirth there, but sentient beings in countless other worlds do so as well.
- 2) *Do 48 Lời Nguyện của Đức A Di Đà Thế Tôn—Because Amitabha Buddha 48 Vows:* Do Đức A Di Đà Thế Tôn có 48 lời thệ rộng lớn trang nghiêm cõi Tịnh Độ, nguyện tiếp dẫn

từ bậc Bồ Tát, cho đến hàng phàm phu nhiều tội ác: Because Amitabha Buddha has adorned the Western Pure Land with forty-eight lofty Vows. These vows (particularly the eighteenth Vow of “welcoming and escorting”) embrace all sentient beings, from Bodhisattvas to common beings full of evil transgressions.

- 3) *Do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm—Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara: Do vì chúng sanh ở cõi này có nhân duyên lớn với Phật A Di Đà và Bồ Tát Quán Thế Âm ở cõi Cực Lạc. Điều minh chứng là khi các Phật tử gặp nhau đều chào mừng bằng câu ‘A Di Đà Phật’ và lúc bị tai nạn thường niệm danh hiệu Đức ‘Quán Thế Âm.’: Because sentient beings in the Saha World have great affinities with Amitabha Buddha and the Bodhisattva Avalokitesvara. As proof, when Buddhists meet, they usually greet each other with the words “Amitabha Buddha” and when faced with accidents or disasters, they usually recite the sacred name of Avalokitesvara.*

(II) Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts:

- (A) Tổng quan về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—An overview of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss:** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, câu hỏi số 13, trong mười phương có vô số chư Phật, những chúng sanh hữu tâm đều có thể thân cận, chứ không riêng gì Đức Phật A Di Đà. Tuy nhiên, có ba lý do mà người tu nguyện vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on the Ten Doubts, question number 13, there are countless Buddhas in the ten directions. All right-minded sentient beings can approach and study with them, not necessarily Amitabha buddha alone. However, there are three reasons for reciting Amitabha Buddha:

(B) Chi tiết về Ba Nguyên Do Niệm Hồng Danh Phật A Di Đà cầu Vãng Sanh Cực Lạc—Details of Three reasons for Buddhists to seek rebirth in the Land of Ultimate Bliss:

- 1) Vì theo Kinh Vô Lượng Thọ thì trong nhiều kiếp tu nhân về trước, Đức Phật A Di Đà đã phát bốn mươi tám lời thệ nguyện rộng sâu. Tiêu biểu cho những lời nguyện này là lời nguyện thứ 18 và 11—Because according to the Longer Amitabha Sutra or the Infinite Life Sutra, in his previous lifetimes, Amitabha Buddha has made forty-eight profound, all-encompassing vows. The general tenor of these vows is best exemplified in the eighteenth and eleventh vows—See Tứ Thập Bát Nguyện (11) and (18) in Chapter 31.
- 2) Theo Tổ của tông Thiên Thai là ngài Trí Giả, nên niệm Phật cầu vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc vì chúng sanh nơi cõi Ta Bà có nhân duyên với Đức Phật A Di Đà. Khi Đức Thế Tôn còn tại thế, rất nhiều chúng sanh nghe lời từ huấn của Ngài mà quy hướng về Đức Phật A Di Đà. Từ khi Đức Thế Tôn nhập Niết Bàn về sau này, không luận Tăng tục, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, kẻ đã nghe Chánh Pháp hay chưa biết gì về Phật giáo vẫn thường xưng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà. Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Đức Thế Tôn đã bảo: ““Trong đời tương lai, khi tam tạng giáo điển đã diệt hết, ta dùng nguyện lực từ bi, duy lưu kinh này trụ thế một trăm năm. Những chúng sanh nào có

duyên được gặp, tùy ý mong cầu thấy đều đắc độ.’ Đức Phật lại nói tiếp, ‘Sau khi kinh này diệt rồi, Phật pháp hoàn toàn mất hẳn trong đời, chỉ còn lưu truyền lại bốn chữ A Di Đà Phật để cứu độ chúng sanh; kẻ nào không tin mà hủy báng, sẽ bị đọa vào địa ngục, chịu đủ các sự khổ.’”: According to the founder of the T’ien-T’ai School, the Patriarch Chih-I, the reason why we should beg to be reborn in the Western Bliss is that sentient beings in this world have great affinities (causes and conditions) with Amitabha Buddha. When Sakyamuni Buddha was still alive, a great many sentient beings, listening to His compassionate teaching, directed their Minds toward Amitabha Buddha. Since Sakyamuni Buddha entered Nirvana, many Buddhists, whether clergy or layman, man or woman, rich or poor, upper or lower class, familiar with the Dharma or not, have recited the name of Amitabha Buddha. In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha stated: “The the days to come, the paths of the sutras will come to extinction. I, with compassion and mercy, will purposely make this sutra survive for a hundred years. Anybody who encounters this sutra will, according to his wish, surely attain enlightenment.’ The Buddha added further, ‘After this sutra is no longer existence, the Buddha Dharma will entirely disappear from the world. Only the words Amitabha-Buddha will remain to rescue sentient beings. Those who disbelieve this and vilify the Buddha’s words will sink into the hells and endure all kinds of suffering.’”

- 3) Bởi vì giáo thuyết của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong cõi Ta Bà và giáo thuyết của Đức Phật A Di Đà nơi Tây Phương Cực Lạc quan hệ với nhau. Cổ đức bảo: “Đức Phật Thích Ca thị hiện nơi cõi uế, đem các duyên như ác, khổ não, vô thường, chướng nạn mà chiết phục chúng sanh, khiến cho họ sanh lòng nhàm chán mà tu theo Chánh Đạo. Đức Phật A Di Đà thì hiện thân nơi cõi Tịnh, dùng các duyên trong sạch, an vui, lâu dài, không thối chuyển mà nhiếp hóa loài hữu tình, khiến họ khởi tâm ưa mến mà trở lại nguồn chân. Hai vị Phật đã dùng hai môn ‘Chiết’ và ‘Nhiếp’ làm cho giáo pháp lưu hành, nên sự hóa độ có liên quan với nhau. Lại Đức Phật Thích Ca ngoài sự chỉ dạy ba thừa để giáo hóa chúng sanh, đặc biệt nói thêm môn niệm Phật để nhờ Đức A Di Đà tiếp dẫn những kẻ còn chưa được độ. Vì thế trong các kinh Đại Thừa, Đức Thế Tôn đã ân cần dặn bảo, luôn luôn khen ngợi và khuyến khích sự vãng sanh.”: Because the teachings of Sakyamuni Buddha in the saha World those of Amitabha Buddha in the West are interrelated. Ancients have said: “Sakyamuni Buddha manifests himself in the impure world and subdues sentient beings through such conditions as filth, suffering, impermanence and obstacles, creating in them a sense of abhorrence so that they will follow the right path. Amitabha Buddha, on the other hand, manifests himself in the Pure Land, gathers sentient beings in through such conditions as purity, happiness, permanence and non-retrogressions, creating in them the desire to return to the source of truth. In this way, the two Buddhas employ the dual method of ‘subduing’ and ‘gathering’ in to propagate the correct Dharma. Their activities of teaching and transformation are thus related. Moreover, while preaching the Three Vehicles, Sakyamuni Buddha specially added the Pure Land method, so that, through the help of Amitabha Buddha, those sentient beings who were still left out could be rescued. Therefore, in Mahayana Sutras, Sakyamuni Buddha compassionately recommended and constantly extolled rebirth in the Pure Land.”

(U) Ba Lý Do Ma Sứ Phát Sanh
Three reasons for demonic obstructions

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, niệm Phật cũng có ma sự vì bởi ba nguyên nhân sau đây—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, practicing Buddha Recitation also has the element of demonic obstructions, for the three reasons.

- 1) Không thông hiểu vững chắc về giáo lý: Not having a firm foundation and understanding of the Buddha's teachings.
- 2) Không gặp minh sư hay thiện hữu tri thức: Not encountering a good knowledgeable advisor or having virtuous friends.
- 3) Không biết tự xét lấy mình, đây là điểm quan yếu nhất trong ba điểm trên (see Năm Điểm Phải Biết Tự Xét Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ): Not knowing how to practice mental reflection of one's self, or lacking self-awareness. This is the most crucial point among the three.

(V) Ba Mối Nghi Của Phật Tử Về Tịnh Độ
Three doubts of practitioners about the Pure Land

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có nhiều người thật tâm muốn niệm Phật, hoặc đã từng hành trì rồi, nhưng vì sự học hiểu về giáo lý còn kém, nên khi nghe kẻ khác biện luận bài bác, liền khởi lòng nghi. Những mối nghi đó rất nhiều, nhưng chỉ nêu lên đây ba mối nghi chánh—According to Most Venerable in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are some people who truly want to recite the Buddha's name or have engaged in the practice; however, because their study and understanding of the Dharma are still wanting, they develop doubts as soon as they hear criticisms of others. There are many such doubts; however, here we only mention three of the most common.

- 1) Tịnh Độ chỉ là một quyền thuyết—Pure Land is really just an expedient teaching:
 - a) Có phải Tịnh Độ quả là một quyền thuyết?—Is Pure Land really an expedient teaching: Có kẻ thấy trong kinh điển tả cảnh Tịnh Độ quá trang nghiêm, bỗng sanh niệm nghi rằng: “Cõi Cực Lạc là quyền tiện của Phật nói ra để cho người hâm mộ gắng tu làm lành lánh dữ, đại khái như thuyết thiên đường, chứ làm gì có một thế giới từ đất đai đến cây cối, lầu các đều bằng thất bảo như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, xích châu, mã não. Lại nữa, thân người bằng chất ngọc nhuyễn kim cương, hóa sanh từ hoa sen không có già, bệnh, chết. Các thức ăn mặc trân quý đều tùy ý niệm hiện ra. Như thế toàn là những chuyện đầu đầu, xa với thực tế làm sao mà tin được?—Seeing the Pure Land described in overly majestic terms in the sutras, some people suddenly develop the idea that the Pure Land is merely an expedient of the Buddhas. How can there exist a world in which everything, from the ground to the trees and towers, is made of seven jewels(see Thất Bảo). Moreover, the inhabitants radiate health and tranquility; they spring to life from lotus

blossoms, free of old age, disease and death. Ethereal food and clothing appear before them according to their wishes. All these are far removed from the realities spread before our own eyes, how can we believe in them?

- b) Để giải thích điều này Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã đáp rằng: “Những ý nghĩ trên phần (a) đó đều còn hạn cuộc theo sự nghe thấy của tai mắt phàm tình. Người muốn học Phật không nên đem trí phàm phu mà suy lường Thánh cảnh. Đừng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam ta khi cụ Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp trở về thuật lại, nói bên ấy đèn không đốt mà cháy, xe thuyền không ngựa hay người kéo mà tự chạy, trăm việc sánh bằng trời đất, duy có sự sống chết là còn thuộc quyền tạo hóa định đoạt mà thôi. Vua và triều thần nghe nói đều không tin. Đến như chỗ bạn thân mà cũng mỉm cười cho là cụ Phan đi xa về nói khoác. Kỳ thật thì những điều cụ Phan vừa kể đều là sự thật—In reply to this I will say: “All these doubts derive from the limited sights and sounds perceived by the eyes and ears of common mortals. Those who wish to study the Dharma should not assess the realms of the saints with the limited faculties of sentient beings. Let us not talk of faraway things. In Asia, in the last century, when Mr. Phan Thanh Giản, a high-ranking official returned from Europe, reported that over there, lamps required no fire to light them, while carriages and barges moved on their own, without horses or men to pull them. He then praised Europeans for their intelligence and skills, which in hundreds of instances rivalled those of God, only life and death remaining within the purview of the Almighty. His words were met with disbelief from the king on down to his entire court. Even the official’s closest friends smiled and thought that returning from far away, he was just exaggerating. In reality, all issues mentioned by Mr. Phan were true.
- 2) Có người nghe nói pháp môn Tịnh Độ hành trì giản dị mà kết quả rất mau chóng cao siêu nên nghi ngờ—Hearing that the Pure Land method is easy to practice but the results are speedy and lofty, some people develop doubts:
- a) Đâu lại có phương pháp thành Phật quá dễ dàng như thế? Bởi đường lối thường thức của các môn tu là Chỉ và Quán. Khi hạ thủ công phu, trước tu “Chỉ,” kế tiếp tu “Quán;” hoặc trước tu Quán, kế tiếp tu Chỉ. Lần lần tiến đến “Trong Quán có Chỉ, trong Chỉ có Quán.” Khi tới trình độ “Chỉ Quán không hai, định huệ tịch chiếu” mới gọi là bước vào cảnh giới tự tâm. Rồi từ đó về sau, nếu mỗi đời đều tiếp tục tinh tấn tu hành, theo như trong kinh luận nói, phải trải qua một muôn đại kiếp mới lên ngôi “Bất Thối Chuyển.” Tại sao chỉ một câu niệm Phật, ngay trong đời này lại được vãng sanh lên ngôi Bất Thối, há chẳng phải là dễ dàng quá ư?—How can there be such an easy method leading to Buddhahood? The usual way of Buddhist cultivation centers around concentration and contemplation. When we start cultivating, we practice first concentration (samatha), then contemplation (vipasyana), or we can begin first with contemplation and follow up with concentration. We then progress to the stage where “in contemplation there is concentration, in concentration there is contemplation.” Upon reaching the level of “non-dual concentration and contemplation, still-but-illuminating samadhi and wisdom,” we have stepped into the realm of the Self-Nature. From then on, if we vigorously keep up with our cultivation life after life, it will take ten thousand eons before we reach the level of non-retrogression, according to the sutras and commentaries. How is it that after only a few singleminded utterances of the Buddha’s name, we can be reborn in the Pure Land in this very lifetime, at the stage of non-retrogression? Is it not really too easy?

- b) Khi đề cập đến nghi vấn này, chúng ta nên biết tu các pháp môn khác chỉ hoàn toàn nương nơi tự lực, cho nên phải khó. Riêng đường lối tu Tịnh Độ có hai năng lực, là tự tâm lực và Phật lực tiếp dẫn, nên sự thành công rất dễ. Ví như một người chân yếu, muốn tự mình lên tận đỉnh núi cao là điều rất khó. Nhưng nếu kẻ ấy được một vị đại lực sĩ khoác cánh tay phẳng phẳng đưa bước tiến tới thì kết quả lên tới đỉnh nào có khó chi!: When responding to this doubt, we should realize that most other methods involve complete reliance on “self-power,” and are therefore bound to be difficult. The Pure Land method characteristically involves two factors, the power of one’s own mind and Amitabha Buddha’s power of “welcoming and escorting.” Therefore, obtaining results is extremely easy. For example, if someone with weak, hobbled feet wanted to climb a mountain unaided, it would be difficult indeed! However, if he were assisted by a great athlete who took him by the arm and climbed the mountain along with him, head held high, the result would not be that difficult to achieve
- c) Về môn Tịnh Độ cũng thế, khi ta chuyên tâm niệm Phật tức là lúc tâm lực phát triển. Niệm đến một lòng không loạn, là lúc tâm lực hoàn toàn hiện bày. Đang khi ấy nghiệp lực bị hàng phục không còn làm chướng ngại, lại được thêm Phật lực tiếp dẫn, nên tuy nghiệp chưa trừ dứt, mà được vãng sanh. Khi sanh về Tây Phương rồi, sống lâu vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp, sự không thối chuyển cho đến khi thành Phật là một điều hiển nhiên dễ hiểu: The same is true of Pure Land. As we earnestly recite the Buddha’s name, our mind-power keeps developing. When one-pointedness of mind is achieved, the mind-power manifests itself perfectly. At that point the power of our karma is subdued and is no longer a hindrance. If we add to that Amitabha Buddha’s power to “welcome and escort,” we will achieve rebirth in the Pure Land in spite of the fact that not all of our bad karma is extinguished. Once reborn, our lifespan extends over innumerable eons. Non-retrogression until complete Enlightenment and Buddhahood are attained is therefore an easily understandable occurrence.
- 3) Chúng sanh ít nhân duyên phước đức không thể sanh về Tịnh Độ—Sentient beings lack conditions and merit and therefore cannot achieve rebirth in the Pure Land:
- a) Cảnh Cực Lạc mầu đẹp trang nghiêm vô lượng, chẳng phải dùng ít nhân duyên căn lành phước đức mà được sanh về. Nhìn găm lại mình, căn lành phước đức còn sơ bạc, nghiệp chướng lại nhiều, mong gì đời này được duyên tốt vãng sanh?: The Land of Ultimate Bliss is so extremely lofty and beautifully adorned that we cannot rely merely on a few good roots, blessings, virtues, causes and conditions to achieve rebirth in that land. Reflecting upon ourselves, we see that our good roots, merits and virtues are indeed shallow, while our bad karma and obstructions are heavy; how can we expect to attain, in this very life, conditions favorable to rebirth in the Pure Land?
- b) Xin kính khuyên quý vị muôn ngàn lần chớ nên nghĩ như thế. Bởi khi các vị lần chuỗi niệm Phật được, là căn lành phước đức của quý vị đã sâu dày rồi. Thử nghĩ lại xem, trên thế gian này biết bao nhiêu kẻ không nghe được danh hiệu Phật? Biết bao nhiêu người tuy nghe hồng danh Đức A Di Đà, nhưng mãi tranh danh đoạt lợi, đeo đuổi theo các điều trần nhiễm, không chịu niệm Phật. Nay các vị đã nghe Phật pháp và chí tâm niệm Phật, há không phải là có căn lành phước đức lớn đó sao?: I respectfully beg of you, ten million times, not to have such doubts! For, if you can finger a rosary and recite the Buddha’s name, you already have deep roots of merit and virtue. Do think again. How

many people are there on this very earth who lack the opportunity to hear the Buddha's name? How many, even after hearing Amitabha Buddha's name, continue to seek fame and profit, chasing after mundane dusts and refusing to recite the Buddha's name? You have now heard the Dharma and recited the Buddha's name in all sincerity. Is this not proof enough that you already have many good roots, merits and virtues?

- c) Trong Kinh Vô Lượng Thọ, Phật bảo ngài Di Lạc Bồ Tát: “Nếu có chúng sanh nào nghe danh hiệu Đức Phật kia, vui mừng khắp khởi, cho đến một niệm, nên biết kẻ ấy được lợi lớn, đã đầy đủ phước đức vô thượng.” Lời này đủ chứng minh rằng biết niệm Phật tức là đã có nhiều phước đức căn lành rồi. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có dẫn sự tích những người phạm tội cực ác (như Trương Thiện Hòa, Hùng Tuấn, Duy Cung, và các loài súc sanh như chim Bát Kha, Anh Vĩ, vân vân), chí tâm niệm Phật đều được vãng sanh. Phước đức căn lành của quý vị đã vượt xa hơn những người ác và loại súc sanh kia. Vậy cần chi phải e ngại là ngay trong đời này không được sanh về Cực Lạc?—In the Longer Amitabha Sutra, Sakyamuni Buddha said to Maitreya Bodhisattva: “If any sentient being hears the name of Amitabha Buddha and is transported with delight even for a moment, you should know that he has received great benefit and has perfected supreme merit and virtue.” This quote should be proof enough: the very fact that a person practices Buddha Recitation shows that he already has many good roots, merits and virtues. The book, *Biographies of Pure Land Sages and Saints*, records the life histories of individuals who committed extremely heavy transgressions, yet achieved rebirth in the Pure Land through singleminded recitation of the Buddha's name at the time of death. Your good roots, merits and virtues far surpass those of the evil beings cited in these biographies. Therefore, why should you have doubts about being reborn in the Pure Land in this very lifetime?

(W) Tam Môn Tịnh Độ

Three methods in the Pure Land cultivation

- (I) ***Tổng quan về Tam Môn Tịnh Độ—An overview of the Three Methods in the Pure Land Cultivation:*** Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, pháp môn không cao không thấp, cao thấp do căn tánh mà phân. Vì chúng sanh căn cơ sai biệt nhau, nên pháp tu cũng có nhiều cách. Tuy nhiên, căn bản có ba môn tu trong Tịnh Độ—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism*, the Dharma methods are not, in themselves, high or low. It is only because the different natures and capacities of individuals that they have been categorized as such. Sentient beings are at different levels of spiritual development, and therefore, various methods are required. There are numerous methods; however, we can summarize in the three basic ones.

- (II) ***Chi Tiết về Tam Môn Tịnh Độ—Details of the Three Methods in the Pure Land Cultivation:***

- A. ***Đệ Nhất Môn là pháp môn Quán Tưởng—First Method, Visualization Method:*** Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, quán tưởng là

như trong Quán Kinh dạy: “Chư Phật Như Lai là thân pháp giới, vào trong tâm tưởng của tất cả chúng sanh. Cho nên khi tâm các bạn tưởng Phật, thì tâm ấy chính là 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp tùy hình, tâm ấy là tâm Phật, tâm ấy chính là Phật. Biển chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tưởng mà sanh. Vì thế các bạn phải nhớ nghĩ và quán tưởng kỹ thân Đức Phật kia.”—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism, visualization Method*, is explained as follows in the *Meditation Sutra*: “Every Buddha, Tathagata, is One who is a Dharma realm Body and enters into the Mind of all beings. For this reason when you perceive the Buddha-state in your Minds, this indeed is the Mind which possesses the thirty-two signs of perfection and the eighty minor marks of excellence. It is the Mind that becomes Buddha; indeed, it is the Mind that is Buddha. The ocean of true and universal knowledge of all the Buddhas is born of Mind and thought. For this reason, you ought to apply your Mind with one thought to the meditation on that Buddha

- 1) Thiên Thai sơ nói mấy chữ “Chư Phật Như Lai” sắp xuống, là thuyết minh tất cả chư Phật; lại nói mấy chữ “Phải nhớ nghĩ” sắp xuống, là chỉ cho quán tưởng riêng Đức Phật A Di Đà, pháp giới thân là pháp thân của Báo Phật. Tâm chúng sanh tịnh, pháp thân tự hiện, nên gọi là “vào;” như khi vầng hồng nhật mọc lên tất bóng hiện xuống trăm sông. Đây là chỉ cho Phật thân tự tại, có thể tùy vật hiện hình vậy. Lại “pháp giới thân” là chỉ cho thân Phật, khắp tất cả chỗ, lấy pháp giới làm thể. Khi hành giả chứng được môn Quán Phật Tam Muội này, giải nhập tương ứng, nên nói “vào trong tâm tưởng.” “Tâm này là Phật” là Phật nguyên vẫn không, nhân chúng sanh tâm tịnh mới có, sợ e người hiểu lầm cho rằng bỗng nhiên mà có, nên mới nói “là Phật.” Mới khởi tu quán nên nói “làm,” sự tu đã thành nên gọi “là”: According to the T’ien-T’ai Treatise, the passage beginning from ‘Every Buddha, Tathagata’ refers to all Buddhas. The passage beginning with ‘You ought to apply your Minds,’ etc., refers specifically to meditation on Buddha Amitabha. The Dharma Realm Body is the Dharma Body of the Reward Buddha. If the Minds of sentient beings are pure, the Dharma Body reveals itself. Thus, the word ‘enter’ is used. This is similar to the brilliant sun; when it rises, its image appears in a multitude of rivers. This is to indicate that the Buddha Body is free and unimpeded and can manifest itself according to the object. Moreover, the ‘Dharma Realm Body’ refers to the Buddha Body, appearing everywhere, taking the Dharma Realm as its nature. When the practitioner achieves this Buddha Visualization Samadhi, his understanding and actions (noumenon and phenomenon) interpenetrate and become one. This is expressed in the words ‘enters into the Minds of all beings.’ “It is the Mind that becomes Buddha” means that the Buddha has always been inherently empty and void. Because the Minds of sentient beings are pure, Buddha exists. Indeed, it is the Mind that is Buddha. Since people might misunderstand what was said previously and think that the Buddha has spontaneously come into existence, the words ‘is Buddha’ are used. The word ‘become’ indicates the beginning of visualization, while the word ‘is’ means that visualization has been accomplished.
- 2) Diệu Tông Thích nói: “Muốn tưởng thân Phật phải hiểu rõ quán thể. Thể đó là bản giác; từ nơi đây mà khởi thành pháp quán. Bản giác là thân pháp giới của chư Phật, vì chư Phật không sở chứng chi khác, toàn chứng bản tánh của chúng sanh. Nếu thỉ giác có công, bản giác mới hiển, nên nói “pháp thân từ nơi tâm tưởng mà sanh.” Lại Đức Di Đà

cùng tất cả chư Phật đồng như một pháp thân, một trí huệ, sự ứng dụng cũng như vậy. Hiện được thân Đức Di Đà tức là hiện được thân chư Phật, tỏ được thân chư Phật tức là lộ được thể Di Đà. Cho nên trong văn kinh nói rộng qua chư Phật để kết về sự quán tưởng Đức A Di Đà. Từ mấy chữ “thân pháp giới” trở xuống là nói về sự giao cảm của đạo cảm ứng và ước về lý giải nhập tương ứng—Another commentary states: “To visualize the Buddha’s body, you should clearly understand the nature of visualization. That nature is self-enlightenment. Visualization methods are developed from there. Self-enlightenment is the Dharma Realm Body of the Buddhas because what the Buddhas have completely attained is nothing other than the Self-Nature of sentient beings. Only when the ‘initial enlightenment’ is meritorious does ‘self-enlightenment’ appear. This is the meaning of the words ‘the Dharma Realm Body is born of Mind and thought.’ Moreover, Amitabha Buddha and all Buddhas possess the same Dharma Body, the same wisdom and the same capacities and functions. When the body of Amitabha Buddha is manifested, the bodies of all Buddhas are manifested; when the bodies of the Buddhas are understood, the nature of Amitabha Buddha is revealed. Therefore, the Meditation Sutra refers broadly to all Buddhas in order to end in the visualization of Amitabha Buddha. “From the words ‘Dharma Realm Body’ on, the Sutra refers to the mutual response between the Buddhas and the practitioner and the ‘interpenetration’ between understanding and action (theory and practice).”

- 3) Đại Sư Dung Tâm đã phê bình về hai lời giải trên như sau: “Nếu không có lời giải trước, thì môn quán tưởng ấy không phải là quán Phật; như không có lời giải sau, e hành giả hiểu lầm rằng thể của chúng sanh và Phật khác nhau, nên hai lối giải đã tác thành cho nhau mà thuyết minh thuyết Quán Pháp vậy.”: Commenting on these two explanations, Elder Master Dung Tâm has written: “Without the first explanation, the above visualization would not be a meditation on the Buddha. Without the second explanation, the practitioner could misunderstand and think that the nature of sentient beings is different from that of the Buddhas. The two explanations are complementary in elucidating the Visualization method.”

B. Pháp môn Ưc Niệm—Recollection method: The Recitation or Recollection Method—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, nói ỨC NIỆM là hành giả hoặc duyên theo tướng tốt, hoặc trì danh hiệu của Phật, đều gọi là ỨC NIỆM. Môn này có cả lý lẫn sự—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism, with recitation or recollection method, the cultivator either “recollects” the auspicious features of Amitabha Buddha or “recites” His name. This method has both noumenal and phenomenal aspects.

- 1) Lý Nhất Tâm—One-pointedness of Mind on noumenal level: Trong Kinh Hoa Nghiêm, Giải Thoát Trưởng Giả nói: “Nếu tôi muốn thấy Đức Vô Lượng Thọ Như Lai và thế giới an lạc, thì tùy ý liền được thấy. Tôi có thể biết rõ tất cả chư Phật, quốc độ tùy thuộc, cùng những việc thần thông của các ngài. Bao nhiêu cảnh tượng trên đây, không từ đâu mà đến, không đi về đâu, không có xứ sở và không chỗ trụ; cũng như thân tôi không thật có đi, đứng, tới lui. Các Đức Như Lai kia không đến chỗ tôi, tôi cũng không đi đến chỗ của các Ngài. Sở dĩ như thế, vì tôi hiểu rõ tất cả chư Phật cùng với tâm mình đều như mộng. Lại hiểu tự tâm như nước trong chum, các pháp như hình bóng hiện trong nước.

Tôi đã ngộ tâm mình như nhà huyền thuật, tất cả chư Phật như cảnh huyền hóa. Lại biết chư Phật chư Bồ Tát trong tự tâm, đều như tiếng vang, như hang trống, tùy theo âm thanh mà phát ra tiếng dội lại. Ví tôi ngộ giải tâm mình như thế nên có thể tùy niệm thấy Phật.” Về đoạn kinh trên, ngài Trinh Nguyên giải rằng: “Từ đầu đến mấy chữ ‘chỗ của các Ngài’ chính là thuyết minh lý duy tâm, nếu ngộ tức tâm mà vô tâm liền vào chân như tam muội. Khi hành giả hiểu rõ các cảnh tướng đều như huyền, duy tâm hiện ra, đã ngộ duy tâm và tức tâm tức Phật, thì tùy chỗ tưởng niệm, không đâu chẳng là Phật. Đoạn văn sau nêu ra bốn điều thí dụ với đều đủ bốn quán thông và biệt để hiển lý duy tâm, tất cả vẫn viên dung không ngại—In the Avatamsaka Sutra, the Elder Liberation said: “If I wish to see Amitabha Thus Come One in the World of Happiness, then as soon as I formulate the intention I see Him. I can clearly see all the various Buddhas, their lands and retinues as well as their spiritual powers. And yet, these Thus Come Ones do not come here, nor do I go to them. . This is so because I know that all Buddhas and my own Mind are completely like a dream. I know that all Buddhas are like an image or reflection in the water. I know that all the physical characteristics of all Buddhas together with my own Mind, are both like an illusion, an echo. I realize this as such and recollect and consider this as such, that all Buddhas I see arise from my own Mind. Because I clearly understand my Mind as such, I can at will see the Buddhas. An Elder Master commented on the above quote as follows: “From the first sentence to the words ‘Nor do I go to the Buddhas,’ the sutra elucidates the truth of Mind-Only. If the practitioner is enlightened to the truth of ‘Mind but not Mind,’ he immediately enters the True Thusness Samadhi. When the practitioner truly understands that all realms and marks are illusory, created from the Mind, and awakens to the truth of ‘Mind-Only and Mind is Buddha,’ then, depending on the object of his thoughts and recollection, there is nothing which is not Buddha. The second part of this quote refers to four examples. These four examples encompass the Four Meditations and include the ‘general’ and the ‘specific,’ thus revealing the truth of Mind-Only, everything has always been perfect and unobstructed:

- a) Cảnh mộng là dụ cho lý không đến không đi, có nghĩa là toàn thể đều duy tâm: ‘Like a dream’ stands for the truth of ‘neither coming nor going.’ This means that everything is Mind-Only.
 - b) Hình bóng trong nước là dụ cho lý không ra không vào, vì duy tâm nên tất cả đều “không”: ‘Like a reflection in the water’ represents the truth of ‘neither leaving nor entering.’ This shows that because it is Mind-Only, it is empty.
 - c) Tướng huyền hóa là dụ cho lý chẳng có chẳng không, vì duy tâm nên tất cả đều “giả”: ‘Like an illusion’ stands for the truth of ‘neither existing nor non-existing.’ This indicates that because it is Mind-Only, it is false.
 - d) Tiếng vang là dụ cho lý chẳng tan chẳng hợp, vì duy tâm nên tất cả đều “trung”: ‘Like an echo’ means ‘neither disintegrating nor amalgamating.’ This shows that because it is Mind-Only, it is the Middle Way.
- * Nếu hành giả hiểu rõ lý trên đây, rồi chấp trì bốn chữ A Di Đà Phật, sẽ không còn những thứ sau đây: If the practitioner clearly understands this truth and concentrates upon the Buddha’s name, he or she will be free of the followings.
- e) Tâm có tâm không: The Mind of existence and non-existence.
 - f) Tâm cũng có cũng không: The Mind of simultaneous existence and non-existence.

- g) Tâm chẳng phải có chẳng phải không: The Mind of simultaneous non-existence and non-existence.
- h) Dứt cả quá khứ hiện tại vị lai mà niệm, đó gọi là “lý ức niệm” hay lý nhất tâm: Serving all past, present and future, this is call “Noumenal recitation.
- i) Và ngày đêm sáu thời cứ như thế mà nhiếp tâm trì niệm, không cho gián đoạn, không sanh một niệm, thì chẳng cần vượt giai tầng mà đi thẳng vào cõi Phật. Đây cũng gọi là “lý nhất tâm.” Tóm lại, lý nhất tâm là người thông đạt bốn lý quán trên, dùng tâm ấy mà niệm Phật, tương ứng với không huệ, đi đến chỗ thuần chơn. Lý nhất tâm là hành môn của bậc thượng căn: If the practitioner can recite singlemindedly in this way throughout the six periods of day and night, i.e., all the time, without interruption and without developing a single thought , he need not pass through any stage of cultivation but can enter directly into the realm of the Buddhas. This is also called “One-pointedness of Mind” or noumenal level. One-pointedness of Mind on noumenal level is the practice of those of the highest capacities.
- 2) Về “sự ức niệm,” như trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhớ Phật niệm Phật, hiện đời hoặc đương lai nhất định sẽ thấy Phật, cách Phật không xa, không cần mượn phương tiện chi khác mà tâm tự được khai ngộ.” Hay như các kinh sách khác đã chỉ dạy, ‘hoặc hệ niệm suốt một đời, hoặc trì niệm trong ba tháng, bốn mươi chín ngày, một ngày đêm, cho đến bảy ngày đêm, hoặc mỗi buổi sớm mai giữ mười niệm. Nếu hành giả dùng lòng tin sâu, nguyện thiết, chấp trì câu niệm Phật như rồng gặp nước, như cọp dựa non, thì được sức Phật gia bị đều vãng sanh về Cực Lạc. Theo trong Kinh cho đến hạng phàm phu tạo tội ngũ nghịch thập ác, nếu khi lâm chung chí tâm xưng danh hiệu Phật mười niệm, cũng được vãng sanh. Và đây gọi là “sự nhất tâm.” Tóm lại, sự nhất tâm là hành giả tâm còn giữ niệm, mỗi niệm không cho xen hở, đi đến chỗ không còn tạp niệm. Sự nhất tâm thông dụng cho hàng trung hạ: One-pointedness of Mind on phenomenal level: Sự Nhất Tâm—The Surangama Sutra states: “Moreover, whoever recites the name of Amitabha Buddha, whether in the present time, or in the future time, will surely see the Amitabha Buddha and never become separated from him. By reason of that association, just as one associating with the maker of perfumes becomes permeated with the same perfumes, so he will become enlightened without Amitabha’s compassion, and will become enlightened without any other expedient means. Another sutra teaches that: “Whether he focusses on the Buddha constantly throughout his life, or recites assiduously for three months, or forty-nine days, or one to seven days and nights, or recites only ten times each morning, as long as the practitioner holds the Buddha’s name with deep faith and fervent vows, like a dragon encountering water or a tiger hidden deep in the mountains, he will be assisted by the Buddha’s power and achieve rebirth in the Pure Land. A dragon outside the ocean or a tiger without the protection of the forest has but one thought in mind: to return to its environment. One-pointedness of Mind on phenomenal level refers to the practitioner whose Mind is still attached to recitation, one recitation following another without pause, leading to he state of extinction of all sundry thought.

C. *Đệ Tam Môn là pháp môn Chúng Hạnh—The Third Method, method of “Sundry Practices:*

- 1) Nguyễn Lực Vãng Sanh—Seeking rebirth through the power of vows: See Nguyễn Lực Vãng Sanh in Chapter 88.
- 2) Tâm Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through Mind-power: See Tâm Lực Vãng Sanh in Chapter 88.
- 3) Thần Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through spiritual power: See Thần Lực Vãng Sanh in Chapter 88.
- 4) Phước Lực Vãng Sanh—Achieving rebirth through the power of accumulated merits: See Phước Lực Vãng Sanh in Chapter 88.

(X) Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất

Three analogies concerning retrogression of practitioners

- (I) **Tổng quan về Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—An overview of Three analogies concerning retrogression of practitioners:** Như lời Phật huyền ký: “Đời mạt pháp người tu thì nhiều nhưng khó có ai đắc đạo.” Khi chưa chứng đạo nếu còn nghiệp lực dù nhỏ như sợi tơ cũng bị luân hồi. Dù có một vài vị ngộ đạo, nhưng ngộ chưa phải là chứng, chỉ do sức định chế phục nghiệp thức khiến cho lắng đọng lại, nên tạm được khai tâm, lúc chuyển sanh vẫn còn bị hôn mê không được tự tại. Đến kiếp sau duyên tiến đạo thì ít, mà thối đạo thì nhiều, nguyện giải thoát đã thấy khó bảo toàn chắc chắn. Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, về sự ngộ đạo còn bị thối thất cổ đức có ba thí dụ. Đời mạt pháp, người tu có mấy ai ngộ đạo? Ngộ đạo không phải là dễ. Như thuở xưa thiền sư Hương Lâm dụng tử công phu trong bốn mươi năm mới thành đạt. Ngài Trương Khánh Nhân ngồi rách một lối bồ đoàn mới thấy tánh bản lai. Người đời nay, trừ một vài vị Thánh nhân ứng thân thị hiện để dạy dỗ chúng sanh, ngoài ra các vị khác tu thiền, chỉ tạm được thân tâm an tĩnh hoặc thấy thiện cảnh mà thôi. Dù đã ngộ đạo, khi chuyển sanh vẫn còn có thể bị chướng nạn như những điều đã kể trên. Đường sanh tử có nhiều nguy hiểm đáng e ngại với kẻ chưa đắc đạo là thế. Cho nên nếu bảo không sợ sanh tử, đó chỉ là lối suy tư của những kẻ thiếu cận mà thôi. Hơn nữa, hiện tại chánh pháp đã lần lần ẩn diệt, trên thế giới nơi nào ngoại đạo phát triển, đạo Phật bị chỉ trích. Đã có nhiều chùa chiền bị hủy phá, kinh sách bị thiêu đốt, tăng ni phải hoàn tục, hàng thiện tín không được tu. Dù cho ngày kia có được phục hồi, cũng phải bị biến thể và tiêu hao một phần lớn. Mong chuyển sanh để tiếp tục tu hành với một nền đạo suy tàn, thiếu bậc cao tăng điu dắt, lấy đâu làm duyên tốt tiến đạo để giải thoát trong tương lai? Cho nên bảo đảm tâm Bồ Đề không bị thối thất, phải tu Tịnh Độ. Dù tu các môn khác cũng nên niệm Phật phát nguyện vãng sanh về Cực Lạc. Đây là lời khuyến tấn chung của các bậc tiên đức như các ngài Liên Trì, Ngẫu Ích, Kiên Mật và Ấn Quang—As Sakyamuni Buddha predicted: “In the Dharma-Ending Age, cultivators are numerous, but those who can achieve Supreme Enlightenment are few.” And not having achieved it, even with bad karma as light as a fine silk thread, they are subject to Birth and Death. Although there may be a few cultivators who have awakened to the Way, being awakened is different from attaining Supreme Enlightenment. During rebirth, they are bound to be deluded and unfree. In subsequent lifetimes, there may be few conditions for

progress and many opportunities for retrogression. According to Most Venerable Thích Thiển Tâm in the Pure Land Buddhism in Theory and Practice, ancients have provided three analogies concerning retrogression of practitioners who have merely experienced Awakening. Furthermore, in the Dharma-Ending Age, how many cultivators can claim to be awakened to the Way? Awakening to the Way is not easy. Once Zen Master Hsiang-Lin, who practiced with all his might for forty years before he succeeded. Zen Master Tsang-Hsing sat for so long that he wore out more than a dozen of meditation cushions before he saw the Original Nature. As far as today's Zen practitioners are concerned, with the exception of a few saints who have taken human form to teach sentient beings, the majority only manage to achieve a temporary calming of the mind and body; at most they may witness a few auspicious realms! Even if they have awakened the Way, they can still encounter dangerous obstacles during transmigration. The path of Birth and death, filled with fearful dangers for those who have not attained Enlightenment, is the same. Therefore, to claim that we should not fear Birth and Death is merely the viewpoint of shallow minds. Furthermore, in recent times, the Dharma has met with difficulties in some parts of the world, wherever heretics has spread, Buddhism has come under criticism. There are places where pagodas and temples are destroyed, sutras and commentaries burned, monks and nuns forcibly returned to lay life, and common citizens barred from practicing their faith. Even if Buddhism is revived later on, it will have undergone changes and possibly lost some of its vitality. For this reason, we should follow the Pure Land School, to ensure non-retrogression of the Bodhi-Mind. Even if we follow other schools we should, at the same time, practice Buddha Recitation seeking rebirth in the Land of Ultimate Bliss. This is the common exhortation of such eminent sages as Master Lien-Ch'ih, Ou-I, Chien-Mi and Yin-Kuang.

(II) Chi tiết về Ba Thí Dụ Về Sự Ngộ Đạo Còn Bị Thối Thất—Details of Three analogies concerning retrogression of practitioners:

- 1) Thí dụ thứ nhất—The first analogy: Như dùng tảng đá đè lên cỏ dại, cỏ tuy không mọc được nhưng củ của nó chưa hư thối; nếu gặp duyên khác tảng đá bị lật lên, cỏ vẫn mọc lại như cũ—When we crush prairie grass with a stone block, though the grass cannot grow, its roots are not yet rotten or destroyed. If conditions arise that cause the stone to be overturned, the grass will continue to grow as before.
- 2) Thí dụ thứ hai—The second analogy: Như nước lóng trong chum, bùn tuy lắng xuống nằm yên tận đáy, nhưng khi chưa gạn lọc ra được, gặp duyên khuấy động, bùn lại nổi lên—When we pour water into a jar, though the impurities are deposited at the very bottom, they are not yet filtered out. If conditions change and the water is stirred up, the impurities will rise.
- 3) Thí dụ thứ ba—The third analogy: Như đồ gốm tuy nắn thành hình, nhưng chưa trải qua một phen nung lại cho chắc, gặp mưa xuống tất phải bị tan rã. Trạng huống ngộ đạo khi chuyển sanh dễ bị thối thất, cũng lại như thế—Take the case of clay which is molded into earthenware would certainly disintegrate. The strong probability that those who have merely experienced an Awakening will retrogress during transmigration is similar to the above examples.

(Y) Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si
Four basic ways to subdue greed, anger and delusion

(I) Tổng quan về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—An overview of Four basic ways to subdue greed anger and delusion: Nghiệp tham sân si biểu hiện dưới nhiều hình thức, không thể tả xiết! Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, có bốn cách đối trị tham sân si. Tùy theo trường hợp, hành giả có thể dùng một trong bốn cách này để đối trị tham sân si—The karma of greed, anger and delusion manifest themselves in many forms, which are impossible to describe fully. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Pure Land Buddhism in Theory and Practice, there are four basic ways to subdue them. Depending on the circumstances, the practitioner can use either one of these four methods to counteract the karma of greed, anger and delusion.

(II) Chi tiết về Bốn Cách Đối Trị Tham Sân Si—Details of Four basic ways to subdue greed anger and delusion:

- 1) Người mê với bậc giác ngộ chỉ có hai điểm sai biệt—Suppressing afflictions with the mind: Dùng Tâm Đối trị: tịnh là chư Phật, nhiễm là chúng sanh. Chư Phật do thuận theo tịnh tâm nên giác ngộ, đủ thần thông trí huệ; chúng sanh bởi tùy nơi trần nhiễm nên mê hoặc, bị luân hồi sanh tử. Tu Tịnh Độ là đi sâu vào Niệm Phật Tam Muội để giác ngộ bản tâm, chứng lên quả vị Phật. Vậy trong niệm Phật, nếu thấy bất cứ một vọng niệm vọng động nào khác nổi lên, liền phải trừ ngay và trở về tịnh tâm. Đây là cách dùng tâm để đối trị—There are only two points of divergence between the deluded and the enlightened, i.e., Buddhas and Bodhisattvas: purity is Buddhahood, defilement is the state of sentient beings. Because the Buddhas are in accord with the Pure Mind, they are enlightened, fully endowed with spiritual powers and wisdom. Because sentient beings are attached to worldly Dusts, they are deluded and revolve in the cycle of Birth and Death. To practice Pure Land is to go deep into the Buddha Recitation Samadhi, awakening to the Original Mind and attaining Buddhahood. Therefore, if any deluded, agitated thought develops during Buddha Recitation, it should be severed immediately, allowing us to return to the state of the Pure Mind. This is the method of counteracting afflictions with the mind.
- 2) Dùng Lý Đối Trị—Suppressing afflictions with noumenon: Nếu khi vọng niệm khởi lên, dùng tâm ngăn trừ không nổi, phải chuyển sang giai đoạn hai là dùng đến quán lý. Chẳng hạn như khi tâm tham nhiễm nổi lên, quán lý bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Tâm giận hờn phát khởi, quán lý từ, bi, hỷ, xả, nhẫn nhục, nhu hòa, các pháp đều không—When deluded thoughts arise which cannot be suppressed with the mind, we should move to the second stage and “visualize principles.” For example, whenever the affliction of greed develops, we should visualize the principles of impurity, suffering, impermanence, and no-self. Whenever the affliction of anger arises, we should visualize the principles of compassion, forgiveness and emptiness of all dharmas.

- 3) **Dùng Sự Đối Trị—Supressing afflictions with phenomena:** Những kẻ nặng nghiệp, dùng lý đối trị không kham, tất phải dùng sự, nghĩa là dùng đến hình thức. Thí dụ, người tánh dễ sân si, biết rõ nghiệp mình, khi phát nóng bực hay sắp muốn tranh cãi, họ liền bỏ đi và uống từ một ly nước lạnh để dẫn cơn giận xuống. Hoặc như kẻ nặng nghiệp ái, dùng lý trí ngăn không nổi, họ lựa cách gần bậc trưởng thượng, làm Phật sự nhiều, hoặc đi xa ra để quên lãng dần tâm nhớ thương, như câu châm ngôn “xa mặt cách lòng.” Bởi tâm chúng sanh y theo cảnh, cảnh đã vắng tức tâm mất chỗ nương, lần lần sẽ phai nhạt—People with heavy karma who cannot suppress their afflictions by visualizing principles alone, we should use “phenomena,” that is external forms. For example, individuals who are prone to anger and delusion and are aware of their shortcomings, should, when they are on the verge of bursting into a quarrel, immediately leave the scene and slowly sip a glass of cold water. Those heavily afflicted with the karma of lust-attachment who cannot suppress their afflictions through “visualization of principle,” should arrange to be near virtuous Elders and concentrate on Buddhist activities or distant travel, to overcome lust and memories gradually as mentioned in the saying “out of sight, out of mind.” This is because sentient beings’ minds closely parallel their surroundings and environment. If the surroundings disappear, the mind loses its anchor, and gradually, all memories fade away.
- 4) **Dùng Sám Tụng Đối Trị—Suppressing afflictions with repentance and recitation:** Ngoài ba cách trên từ tế đến thô, còn có phương pháp thứ tư là dùng sám hối trì tụng để đối trị. Sự sám hối, niệm Phật, trì chú hoặc tụng kinh, mà giữ cho đều đều, có năng lực diệt tội nghiệp sanh phước huệ. Vì thế thuở xưa có nhiều vị trước khi thọ giới hay sắp làm Phật sự lớn, thường phát nguyện tụng mấy muôn biến chú Đại Bi, hoặc một tạng kinh Kim Cang Bát Nhã. Thuở xưa, các cư sĩ khi họp lại Niệm Phật Đường để kiết thất, nếu ai nghiệp nặng niệm Phật không thanh tịnh, hay quán Phật không được rõ ràng, vị Pháp sư chủ thất thường bảo phải lạy hương sám. Đây là cách đốt một cây hương dài, rồi thành kính dẫn lễ hồng danh Phật sám hối, cho đến khi nào cây hương tàn mới thôi. Có vị suốt trong thời kỳ kiết thất bảy ngày hoặc hai mươi một ngày, toàn là lạy hương sám—In addition to the above three methods, which range from the subtle to the gross, there is also a fourth: repentance and the recitation of sutras, mantras and the Buddha’s name. If performed regularly, repentance and recitation eradicate bad karma and generate merit and wisdom. For this reason, many cultivators in times past, before receiving the precepts or embarking upon some great Dharma work such as building a temple or translating a sutra, would vow to recite the Great Compassion Mantra tens of thousands of times, or to recite the entire Larger Prajna Paramita Sutra, the longest sutra in the Buddha canon. In the past, during lay retreats, if a practitioner had heavy karmic obstructions and could not recite the Buddha’s name with a pure mind or clearly visualize Amitabha Buddha, the presiding Dharma Master would usually advise him to follow the practice of “bowing repentance with incense.” This method consists of lighting a long incense stick and respectfully bowing in repentance while uttering the Buddha’s name, until the stick is burnt out. There are cases of individuals with heavy karma who would spend the entire seven or twenty-one days retreat doing nothing but “bo“ing with incense.”

***(Z) Năm Đề Nghị Của Đức Phật Ích Lợi
Thực Tiễn Cho Hành Giả Tịnh Độ
Five practical suggestions given by the Buddha***

- 1) Cố tạo những tư tưởng tốt , trái nghịch với loại tư tưởng trở ngại, như khi bị lòng sân hận làm trở ngại thì nên tạo tâm từ: Harboring a good thought opposite to the encroaching one, e.g., loving-kindness in the case of hatred.
- 2) Suy niệm về những hậu quả xấu có thể xảy ra, như nghĩ rằng sân hận có thể đưa đến tội lỗi, sát nhân, vân vân...: Reflecting upon possible evil consequences, e.g., anger sometimes results in murder
- 3) Không để ý, cố quên lãng những tư tưởng xấu xa ấy: Simple neglect or becoming wholly inattentive to them.
- 4) Đi ngược dòng tư tưởng, phăng lần lên, tìm hiểu do đâu tư tưởng ô nhiễm ấy phát sanh, và như vậy, trong tiến trình ngược chiều ấy, hành giả quên dần điều xấu: Tracing the cause which led to the arising of the unwholesome thoughts and thus forgetting them in the retrospective process.
- 5) Gián tiếp vận dụng năng lực vật chất: Direct physical force.

***(AA) Năm Điểm Phải Biết Tự Xét
Lấy Mình Của Người Tu Tịnh Độ
Five points any Pureland practitioner
should know how to reflect on one's self***

Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, để tránh bị ma chướng trên đường tu, có năm điểm mà người tu Tịnh Độ phải tự xét lấy mình—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, to prevent demonic obstructions on the cultivating path, there are five points any Pureland practitioner should know how to reflect on one's self.

- 1) Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc, không phải chỉ dùng chút ít phước lành hay đôi chút công hạnh lơ là mà được: If wishing to gain rebirth in the Western Pureland of Ultimate Bliss, it takes much more than a few good meritorious and virtuous deeds.
- 2) Muốn thoát được sự thống khổ luân hồi trong vạn kiếp, không phải chỉ dùng tâm dần dà, chờ hện hay biếng trễ mà được: If wishing to find liberation from the eternal suffering in tens and thousands of reincarnations of the cycle of rebirths, it cannot be accomplished by procrastinating and being lazy.
- 3) Phải nghĩ rằng cơn vô thường mau chóng, mới sáng sớm đó đã lại đến xế chiều. Đâu nên không siêng năng, lo dự bị trước hay sao?: It is necessary to think that the impermanence of life is sudden, time truly flies, the morning had just come but night has arrived. Why not be diligent and prepare in anticipation
- 4) Nên nhớ rằng sức chí nguyện không thắng nổi sức tình ái được: Remember the “wheel power” is unable to overcome the “powerful forces of love, lust and desires.”.

- 5) Lại cũng nên nhớ rằng tâm niệm Phật không hơn nổi tâm dục trần được: Also remember that the Buddha Recitation Mind is not stronger than the the mind of worldly desires.

***(BB) Năm Nhân Duyên Khiến
Người Vãng Sanh Tịnh Độ Không Thối Chuyển
Five reasons of non-retrogression for
those who are reborn in the Pure Land***

Kinh Vô Lượng Thọ dạy rằng những kẻ vãng sanh Tịnh Độ đều trụ nơi chánh định, và đều là các bậc A Bệ Bạt Trí, tức là bậc Bất Thối Chuyển. Cổ Đức đã dạy: “Không nguyện vãng sanh Tịnh Độ thì khó lòng vãng sanh; tuy nhiên, một khi đã thực nguyện thì tất cả đều được vãng sanh. Không sanh Tịnh Độ thì khó thành tựu Bất Thối Chuyển; tuy nhiên, khi đã vãng sanh Tịnh Độ thì tất cả đều được bất thối chuyển.” Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Tịnh Độ Thập Nghi Hoặc Vấn Luận, có năm nhân duyên khiến cho người vãng sanh Tịnh Độ không còn bị thối chuyển nữa—Five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression. The Infinite Sutra confirms that those who achieve rebirth in the Pure Land always dwell in correct samadhi, and are all at the stage of “Avaivartika” or non-retrogression. The ancients have said: “Without a vow to be reborn, rebirth cannot be achieved; however, with a sincere vow, all achieve rebirth. Without rebirth in the Pure Land, the stage of non-retrogression cannot easily be reached; however, with rebirth, all achieve non-retrogression. According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in the Treatise on The Ten Doubts, question number 19, there are five reasons why those who are reborn in the Pure Land achieve non-retrogression:

- 1) Do nguyện lực đại bi của Phật nhiếp trì: The power of the Buddha’s great, compassionate vow embraces and protects them.
- 2) Ánh sáng hay trí huệ Phật thường soi đến thân, nên lòng Bồ Đề của chư thiện nhân luôn luôn tăng tiến: The Buddha’s light or wisdom always shines upon them, and, therefore, the Bodhi Mind of these superior people will always progress.
- 3) Nơi cõi Tây Phương Tịnh Độ, chim, nước, rừng cây, gió, âm nhạc thường phát ra tiếng pháp ‘khổ, không, vô thường và vô ngã;’ hành giả nghe rồi sanh lòng niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng: In the Western Pure Land, the birds, water, forests, trees, wind and music all preach the Dharma of ‘suffering, emptiness, impermanence and no-self.’ Upon hearing this, practitioners begin to focus on the Buddha, the Dharma and the Sangha.
- 4) Chúng sanh được sanh về Cực Lạc, thì bạn lành toàn là các bậc Bồ Tát thượng thiện, tuyệt tất cả các chướng nạn, ác duyên, lại không có ngoại đạo tà ma, nên tâm thường an tịnh: Those who are reborn in the Pure Land have the highest level Bodhisattvas as their companions and are free from all obstacles, calamities and evil conditions. Moreover there are no externalists or evil demons , so their Minds are always calm and still.
- 5) Đã được sanh về Tịnh Độ thì thọ lượng vô cùng, đồng với chư Phật và chư Bồ Tát, an nhiên tu tập trải qua vô biên a tăng kỳ kiếp: Once they are reborn in the Pure Land, their

life span is inexhaustible, equal to that of the Buddhas and Bodhisattvas. Thus they can peacefully cultivate the Dharma for countless eons.

(CC) Tám điều cốt yếu của người tu Tịnh Độ
Eight crucial elements for Pure Land cultivators

Theo Tể Tĩnh Đại Sư, Tổ thứ 12 của Liên Tông Thập Tam Tổ, có tám điều cốt yếu mà người Phật tử tu Tịnh Độ cần phải nên ghi nhớ nằm lòng—According to Great Master Ch'i-Sun, the twelfth of the thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, there are eight crucial elements all Pureland cultivators must often reflect and remember.

- 1) Vì sự sanh tử mà phát lòng Bồ ĐỀ. Đây là đường lối chung của tất cả những người học đạo: Because of life and death, developing Bodhi Mind. This should be the common path of all Buddhists.
- 2) Dùng tín nguyện sâu mà trì danh niệm Phật. Đây là chánh tông của pháp môn Tịnh Độ: Use “deep faith and vow” to practice Buddha Recitation. This is the essence of the Pureland Dharma Door.
- 3) Lấy sự nhiếp tâm chuyên chú mà niệm Phật để làm phương tiện dụng công: Use “focus and concentration” to recite Buddha as a means to gain rebirth.
- 4) Lấy sự chiết phục phiền não hiện hành làm việc quan yếu để tu tâm: Use the matter of “taming the images and workings of afflictions” as a crucial step in cultivating the mind.
- 5) Lấy sự giữ chắc bốn trọng giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ) làm căn bản vào đạo: Use the matter of “maintaining the four grave precepts” (no killing, no stealing, no sexual misconduct, and no lying) as the fundamental foundations of the cultivated path.
- 6) Dùng các thứ khổ hạnh làm trợ duyên để tu hành, đừng quá tham cầu các thứ ngũ dục: Use the “Ascetic practices” as supports for the cultivated path, meaning do not become too greedy for the pleasures of the five desires.
- 7) Lấy sự nhất tâm bất loạn làm chỗ quy túc của pháp môn Tịnh Độ: Use the “one mind without distractions” as the ultimate goal of the Pureland Buddhism.
- 8) Lấy các điềm lành để làm chứng nghiệm cho sự vãng sanh: Use “wholesome spiritual achievement” as proofs and validations for gaining rebirth.

(DD) Sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền
The Combination between Pure Land and Zen

- (I) ***Tổng quan về sự phối hợp giữa Thiền và Tịnh Độ—An overview of the combination of Zen and Pure Land:*** Nhiều đại thiền sư Trung Quốc đã ngộ bên Thiền vẫn âm thầm hành trì và hoằng hóa pháp môn niệm Phật. Trong số các vị này, có những vị đã đạt được đại ngộ như Thiền sư Vĩnh Minh, Thiền Y Hoài, Viên Chiếu Bản, và Tử Tân, vân vân. Đến như ngài Bách Trượng Hoài Hải, đệ tử kế thừa pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất ở Giang Tây, người mà những tông lâm trong thiên hạ đều phải theo cách thức kiến lập

thanh quy pháp chế. Từ xưa đến nay chưa có ai dám có lời thị phi hay trái với pháp chế này. Theo thanh quy của ngài, thì nghi thức tụng cầu cho những vị Tăng bệnh nặng có lời văn như sau: “Phải nhóm chúng lại, tất cả đồng tụng bài kệ tán Phật A Di Đà, rồi cao tiếng niệm Nam Mô A Di Đà Phật, hoặc trăm câu, hoặc ngàn câu. Khi niệm xong, hồi hướng phục nguyện rằng ‘Nếu các duyên chưa mãn, sớm được an lành. Như hạn lớn đến kỳ, nguyện sanh về An Dưỡng Địa.’ Đây rõ ràng là bằng chứng chỉ quy Tịnh Độ vậy. Lại trong nghi thức đưa những vị Tăng đã tịch có đoạn nói: “Đại chúng đồng niệm A Di Đà Phật hồi hướng phục nguyện rằng: Thần siêu cõi Tịnh, nghiệp dứt đường trần, thượng phẩm sen nở hiện kim thân, nhứt sanh Phật trao phần quả ký.” Đến như lúc trà tỳ, trong thanh quy lại dạy: “Vị Duy Na chỉ dẫn khánh niệm ‘Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật’ mười lần, đại chúng đồng xưng họa theo. Khi xưng xong lại hồi hướng rằng ‘Trước đây xưng dương mười niệm, phụ giúp vãng sanh.’” Tất cả những thanh quy nhà Thiền vừa kể trên trong các thiền gia, chứng minh rõ ràng sự quy hướng Tịnh Độ của các ngài—Many great Zen masters in China, already achieved great enlightenment in Zen, quietly practiced and propagated Pure Land Teachings. Among them are found many Elder Masters of high achievement, including Masters Yung Ming, T'ien-I-Huai, Yuan-Chao-Pen, and Tzu-Shen, etc. Even Zen Master Pai-Chang-Huai-Hai, direct successor to the great Zen Master Ma-Tsu-Tao-I in Chiang-His. Zen communities throughout the world are established on his model and have adopted the “Pure Rules” for monasteries which he instituted. Since ancient times, no one has dared to criticize or violate this set of rules. According to these rules, prayers for the benefit of seriously ill monks and nuns include the following passage: “The fourfold assembly should gather together, and all shall recite verses of praise to Amitabha Buddha and chant his name from one hundred to one thousand times. At the end, the following words of transference should be read ‘If conditions have not yet come to an end, let him quickly recover. If the time of death has arrived, we pray that he will be reborn in the Pure Land.’ This is clearly pointing the way back to the Pure Land.” Moreover, the liturgy for sending off deceased monks includes this passage: “The great assembly should all recite the name of Amitabha Buddha in unison, transferring the merits and making the following vows: Let his soul be reborn in the Pure Land, his karma in the world of dust severed; let him be reborn in the upper lotus grade, with a golden body. May he also receive a prediction of Buddhahood in one lifetime.” Furthermore, at the time of burial or cremation, the Pure Rules stipulate: “The monk in charge of the service should lead the way, striking the small bell, and recite the name of Amitabha Buddha ten times, with the great assembly following the unison. After recitation, the following words of transference should be read ‘We have just intoned the Buddha’s name ten times to assist in rebirth.’” All of the above mentioned Pure Rules clearly pointing the way back to the Pure Land.

(II) ***Bốn sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền của sư Diên Thọ—Four Combinations between Pure Land and Zen of Master Dien Suu:*** Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ “***Bốn sự phối hợp giữa Tịnh Độ và Thiền***” để so sánh Tịnh Độ với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland,

not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.

- 1) Hữu Thiên Vô Tịnh Độ, thập nhân cứu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiên không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
- 2) Vô Thiên Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sấu bất khai ngộ (Không Thiên có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!.
- 3) Hữu Thiên Hữu Tịnh Độ, do như đái giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiên có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
- 4) Vô Thiên Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiên không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

(EE) Duy Tâm Tịnh Độ
Pure Land within the mind

- 1) Có người hỏi Diên Thọ Đại Sư rằng cảnh “Duy Tâm Tịnh Độ” đầy khắp cả mười phương sao không hướng nhập mà lại khởi lòng thủ xả cầu về Cực Lạc, để tọa trên liên đài, như vậy đâu có khế hợp với lý vô sanh. Đã có tâm chán uế ưa tịnh như vậy thì đâu thành bình đẳng?: Someone asked Great Master Yen-Shou that if the realm of “Pureland within the Mind” is ubiquitous throughout the ten directions, why not try to penetrate it instead of wanting the Pureland and abandoning the Impure Land praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World and sit on the lotus throne. Doing so not seem to be consistent with the theory of “No Birth.” If one has the mind of being tired of impurity but is fond of purity then that is not the mind of equality and non-discrimination?
- 2) Đại Sư đáp—The Great Master replied:
 - a) Duy Tâm Tịnh Độ—The Pure Land is in your mind: Sanh “Duy Tâm Tịnh Độ” là phần của các bậc đã liễu ngộ tự tâm, đã chứng được pháp thân vô tướng. Tuy nhiên, theo kinh Như Lai Bất Tư Nghì Cảnh Giới, thì những bậc Bồ Tát chứng được Sơ Địa hay Hoan Hỷ Địa vào Duy Tâm Độ cũng nguyện xả thân để mau sanh về Cực Lạc. Vì thế phải biết rằng “Ngoài Tâm Không Pháp.” Vậy thì cảnh Cực Lạc đâu thể ở ngoài tâm: Pureland within the Mind is a state achieved only by those who have seen and penetrated the true nature and have attained the Non-Form Dharma Body. Despite this, according to the Buddha’s Inconceivable (Unimaginable) World Sutra, those Bodhisattvas who have attained the First Ground Maha-Bodhisattva or Rejoicing Ground to enter the world of “Everything within the Mind,” still vow to abandon their bodies to be born quickly to the

Ultimate Bliss World. Thus, it is necessary to understand “No Dharma exists outside the Mind.” If this is the case, then the Ultimate Bliss World is not outside the realm of the Mind.

- b) Về phần lý Vô Sanh và Tâm Bình Đẳng, dĩ nhiên lý thuyết là như vậy. Tuy nhiên, những kẻ đạo lực chưa đủ, trí cạn, tâm thô, tạp nhiễm nặng, lại gặp các cảnh ngũ dục cùng trần duyên lôi cuốn mạnh mẽ, dễ gì chứng nhập vào được. Cho nên những kẻ ấy cần phải cầu sanh Cực Lạc, để nhờ vào nơi cảnh duyên thắng diệu ở đó, mới mau chứng vào cảnh “Tịnh Độ Duy Tâm” và thực hành Bồ Tát đạo được: As for the theory of no-birth and the mind of equality and non-discrimination, of course, in theory this is true. However, for those who still do not have enough spiritual power, have shallow wisdom, impure minds, are bound by heavy karma and afflictions; moreover when tempted with the five desires and the forces of life, how many actually will be able to attain and penetrate this theory. Therefore, these people, most sentient beings of this Dharma Ending Age, need to pray to gain rebirth to the Ultimate Bliss World so they can rely on the extraordinary and favorable conditions of that world in order to be able to enter quickly the realm of Pureland within the Mind and to practice the Bodhisattva’s Conducts.
- c) Hơn nữa, Thập Nghi Luận có dạy—Moreover, the book of commentary “Ten Doubts of Pureland Buddhism” taught:
- * Bậc trí tuy đã liễu đạt được Duy Tâm song vẫn hăng hái cầu về Tịnh Độ, vì thấu suốt sanh tử như huyền không thể cầu tìm được. Đó mới gọi là chân thật vô sanh: Those who have wisdom and have already attained the theory of “Everything is within the Mind,” yet are still motivated to pray for rebirth to the Pureland because they have penetrated completely the true nature of non-birth is illusory. Only then can it be called the “true nature of non-birth.”
 - * Còn các kẻ ngu si, người vô trí, không hiểu được lý đó, cho nên bị cái nghĩa “Sanh” ràng buộc, vì vậy khi nghe nói “Sanh” thì nghĩ rằng thật có cái tướng “Sanh.” Khi nghe nói “Vô Sanh” thì lại lầm hiểu là không sanh về đâu cả. Bởi vậy cho nên mới khởi sanh ra các niệm thị phi, chê bai, phỉ báng lẫn nhau, gây ra những nghiệp tà kiến, báng pháp. Những người như vậy, thật đáng nên thương xót!: As for the ignorant, those who lack wisdom and are incapable of comprehending such a theory; therefore, they are trapped by the meaning of the world “Birth.” Thus, when they hear of birth, they automatically think and conceptualize the form characteristics of birth actually exist, when in fact nothing exists because everything is an illusion. When they hear “Non-Birth,” they then mistakenly think of “Nothing being born anywhere!” Given this misconception, they begin to generate a mixture of gossip, criticism, and mockery; thus create various false views and then degrade the Dharma. Such people truly deserve much pity!

(FF) Tịnh Độ trong Kinh Duy Ma Cật Pure Land in the Vimalakirti Sutra

Theo Kinh Duy Ma Cật, Đức Phật nhắc Bồ Tát Bảo Tích về các Tịnh Độ của chư Bồ Tát như sau—According to the Vimalakirti Sutra, the Buddha reminded Ratna-rasi Bodhisattva about Bodhisattvas’ Pure Lands as follows:

- 1) Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh không dua vạy sẽ được sanh sang nước đó: The straightforward mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood, beings who do not flatter will be reborn in his land.
- 2) Thâm tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ công đức sanh sang nước đó: The profound mind is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have accumulated all merits will be reborn there.
- 3) Bồ Đề tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh có tâm Đại Thừa sanh sang nước đó: The Mahayana (Bodhi) mind is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood all living beings seeking Mahayana will be reborn there.
- 4) Bố Thí là Tịnh Độ của Bồ Tát khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh hay thí xả tất cả mọi vật sanh sang nước đó: Charity (dana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who can give away (to charity) will be reborn there.
- 5) Trì Giới là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh tu mười điều lành, hạnh nguyện đầy đủ sanh sang nước đó: Discipline (sila) is the Bodhisattva's pure land, for when he realizes Buddhahood living beings who have kept the ten prohibitions will be reborn there.
- 6) Nhẫn Nhục là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đủ 32 tướng tốt trang nghiêm sanh sang nước đó: Patience (ksanti) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings endowed with the thirty-two excellent physical marks will be reborn there.
- 7) Tinh Tấn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh siêng năng tu mọi công đức sanh sang nước đó: Devotion (virya) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who are diligent in their performance of meritorious deeds will be reborn there.
- 8) Thiền Định là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh biết thu nhiếp tâm chẳng loạn sanh sang nước đó: Serenity (dhyana) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings whose minds are disciplined and unstirred will be reborn there.
- 9) Trí Tuệ là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được chánh định sanh sang nước đó: Wisdom (prajna) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have realized samadhi will be reborn there.
- 10) Tứ Vô Lượng Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh thành tựu từ bi hỷ xả sanh sang nước đó: The four boundless minds (catvari apramanani) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have practiced and perfected the four infinities: kindness, compassion, joy and indifference, will be reborn there.
- 11) Tứ Nhiếp Pháp là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh được giải thoát sanh sang nước đó: The four persuasive actions (catuh-samgraha-vastu) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have benefited from his helpful persuasion will be reborn there.
- 12) Phương Tiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh khéo dùng được phương tiện không bị ngăn ngại ở các pháp, sanh sang nước đó: The expedient methods (upaya) of teaching the absolute truth are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings conversant with upaya will be reborn there.

- 13) Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh đầy đủ niệm xứ, chánh cần, thần túc, ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, sanh sang nước đó: The thirty-seven contributory states to enlightenment (bodhipaksika-dharma) are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood living beings who have successfully practiced the four states of mindfulness (smṛtyu-paśthana), the four proper lines of exertion (samyakpra-hana), the four steps towards supramundane powers (rddhipada), the five spiritual faculties (panca indriyani), the five transcendental powers (panca balani), the seven degrees of enlightenment (sapta bodhyanga) and the eightfold noble path (asta-marga) will be reborn in his land.
- 14) Hồi Hương Tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, được cõi nước đầy đủ tất cả công đức: Dedication (of one's merits to the salvation of others) is the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his land will be adorned with all kinds of meritorious virtues.
- 15) Nói Pháp Trừ Bát Nạn là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có ba đường ác và bát nạn: Preaching the ending of the eight sad conditions is the Buddhahood his land will be free from these evil states.
- 16) Tự Minh Giữ Giới Hạnh-Không Chê Chở Kém Khuyết Của Người Khác là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, cõi nước không có tên phạm giới cấm: To keep the precepts while refraining from criticizing those who do not in the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood his country will be free from people who break the commandments.
- 17) Thập Thiện là Tịnh Độ của Bồ Tát; khi Bồ Tát thành Phật, chúng sanh sống lâu, giàu to, phạm hạnh, nói lời chắc thật, thường dùng lời dịu dàng, quyến thuộc không chia rẽ, khéo hòa giải việc đua tranh kiện cáo, lời nói có lợi ích, không ghét không giận, thấy biết chân chánh sanh sang nước đó: The ten good deeds are the Bodhisattva's pure land, for when he attains Buddhahood he will not die young, he will be wealthy, he will live purely, his words are true, his speech is gentle, his encourage will not desert him because of his conciliatoriness, his talk is profitable to others, and living beings free from envy and anger and holding right views will be reborn in his land.

(GG) Thập Tâm Tịnh Độ
Ten minds developed by
the Pure Land practitioners

Trong Kinh Đại Bảo Tích, Đức Thế Tôn bảo Ngài Di Lặc Bồ Tát: “Mười Tâm cho hành giả Tịnh Độ này không phải hạ phạm ngu, bất thiện, hay kẻ ác nhiều phiền não có thể phát được.” Những gì là mười?—Ten Minds developed by the Pure Land practitioners—In the Maharatnakuta Sutra, Sakyamuni Buddha told Maitreya Bodhisattva: “Ten Minds developed by the Pure Land practitioners cannot be developed by ordinary people, nor those who lack virtue and are beset by afflictions.” What are these ten?

- 1) Đối với chúng sanh khởi lòng đại từ, không làm tổn hại: To develop great loving kindness, not to harm sentient beings.

- 2) Đối với chúng sanh khởi lòng đại bi, không làm bức não: To develop great compassion, not to cause any afflictions to sentient beings.
- 3) Với chánh pháp của Phật, hết lòng hộ trì, không tiếc thân mạng: To protect the true Dharma of the Buddha without regard for one's life.
- 4) Với chánh pháp sanh lòng thẳng thắn, không chấp trước: To develop Supreme Tolerance of the Correct Dharma, without clinging nor grasping.
- 5) Tâm điềm tĩnh an vui, không tham sự lợi dưỡng, cung kính, tôn trọng: To be still and peaceful, without seeking gain, support nor respect.
- 6) Tâm cầu chứng trí của Phật trong tất cả thời không quên lãng: To seek the Buddha's wisdom at all times.
- 7) Đối với chúng sanh, khởi lòng tôn trọng, cung kính, không cho là hạ liệt: To be respectful and reverential toward all sentient beings at all times.
- 8) Không tham trước thế luận, với phần Bồ Đề sanh lòng quyết định: To avoid indulging in mundane discussions; to resolve to Bodhi-Mind.
- 9) Tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm, siêng trồng các căn lành: To keep the Mind pure, to plant all good roots.
- 10) Đối với chư Phật, xả ly các tướng, khởi lòng tùy niệm: To give up attachment to the marks of the Buddhas, while always keeping the Buddhas in mind.

(HH) Bốn Cõi Tịnh Độ
Four kinds of Pure Land

Theo Tông Thiên Thai, có bốn Phật Độ—According to the T'ien-T'ai Sect, there are four Buddha-ksetra, or realms:

- 1) Phàm Thánh Đồng Cư Độ: Cõi Thánh phàm đồng cư—Cõi nước trong đó hạng Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật cùng ở chung với nhau—The land of common residence of beings and saints—Realms where all classes dwell (men, devas, Buddhas, disciples, non-disciples)—Lands where saints (Buddhas and Bodhisattvas) and ordinary people (six lower and six upper worlds) dwell together.
- 2) Phương Tiện Hữu Dư Độ: Chốn vãng sanh của chư A-la-hán và những vị Thánh còn kém bậc Bồ Tát, những bậc đã đoạn trừ kiến tư phiền não—Temporary realms, where the occupants have got rid of the evils of unenlightened views and thoughts, but still have to be reborn—The Land of Expediency—Land of Expedient Liberation, inhabited by Arhats and lesser Bodhisattvas.
- 3) Thực Báo Vô Chướng Ngại Độ: Nơi trụ của chư Bồ Tát sắp thành Phật—Realms of permanent reward and freedom, for those who have attained bodhisattva rank—The Land of Real Reward, inhabited by the highest Bodhisattvas.
- 4) Thường Tịch Quang Độ: Nơi thường trú của chư Phật—Realm of eternal rest and light (wisdom) and of eternal spirit (dharmakaya), the abode of Buddhas; but in reality all the others are included in this, and are only separated for convenience' sake—The Land of Eternally Quiescent Light, in which Buddhas dwell.

(II) *Vãng Sanh Tịnh Độ* ***Rebirth in the Pure Land***

(I) *Nghĩa của “Vãng sanh Tịnh Độ”—The meanings of “Gaining rebirth to the Pure Land”*: Nghĩa chính của Vãng Sanh Tịnh Độ ở đây là được sanh về cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà hay Tây Phương Cực Lạc. Theo trường phái Tịnh Độ thì một người chỉ cần niệm Phật, thì dù trong quá khứ người ấy có phạm phải lỗi lầm, vẫn được phước đức của Phật A Di Đà và được nhận về Tây phương Cực Lạc—The main meaning here of “Rebirth in the Pure Land” is to go or to be reborn in the Pure Land of Amitabha, or to have a rebirth in the Western Paradise. According to the Pure Land tradition, if a person merely repeat the name of Amitabha, no matter how evil his life may have been in the past, will acquire the merits of Amitabha and be received into Western Paradise.

(II) *Vãng Sanh theo trường phái Tịnh Độ—Rebirth to the Pureland according to the Pure Land Sect*: Theo trường phái Tịnh Độ, có hai trường hợp vãng sanh về Tịnh Độ—According to the Pure Land Sect, there are two conditions of rebirth to the Pureland:

- 1) **Vãng sanh Chánh Quốc—To gain rebirth to the main land**: Người nào bình thường tinh tấn niệm Phật, một lòng thành tín không lui sụt, khi lâm chung biết trước ngày giờ, chánh niệm rõ ràng, tự mình tắm gội, thay y phục, hoặc được quang minh của Phật chiếu đến thân, hoặc thấy tướng hảo của chư Phật cùng chư Thánh chúng hiện thân ra giữa không trung hay đi kinh hành trước mặt, có điềm lành hiển hiện rõ ràng, kẻ ấy trong một sát na liền được sanh thẳng về Tịnh Độ, gần gũi chư thượng thiện nhơn, dự vào một trong chín phẩm sen nơi chốn liên trì, hằng nghe được pháp âm của chư Phật, rốt ráo thành tựu được chánh quả—This condition is reserved for those who regularly and diligently practice Buddha Recitation, those who have a sincere and faithful mind without regression. They will know beforehand the time and place of their death, having clear and proper thoughts, they will bathe themselves, changing clothes, or receive the great lights of the Buddha shine to their bodies. Or they may see the enlightened characteristics of the Buddhas and an assembly of enlightened beings appearing in the sky often walking in meditation before their eyes. All the various good and wholesome images will appear clearly, within a split moment, these people will gain rebirth to the Pure land, be near the most supremely virtuous beings, and earn a place among the nine levels of the lotus throne. They will often be able to hear the dharma sounds of the Buddhas and ultimately they will attain the enlightenment fruit of Buddhahood.
- 2) **Sanh về Nghi Thành—To be reborn to the outer border of the Pureland** (Người giữ giới nhưng không tinh tấn và không tin tưởng—Those who keep precepts but are not diligent and lack faith): Người bình thường giữ giới, cũng có niệm Phật nhưng không được tinh tấn và tin tưởng cho lắm, khi lâm chung không có tướng lành dữ chi cả, nhắm mắt đi xuôi tựa như người ngủ, vì kẻ ấy nghi tình chưa dứt, tức là tuy có niệm Phật mà lòng không tin tưởng tuyệt đối, nên không được sanh thẳng vào nơi chánh quốc, mà chỉ trụ vào một nơi ở ngoài biên phương tịnh độ mà thôi. Chỗ đó tên là Nghi Thành. Người sanh về cõi này có tuổi thọ là 500 năm (một ngày nơi cõi đó bằng 100 năm ở cõi người). Mãn kiếp xong sẽ bị đọa sanh trở lại trong sáu nẻo luân hồi. Tuy nhiên, mỗi ngày đều có chư Bồ Tát về đây thuyết pháp và khuyến tấn niệm Phật. Nếu chúng sanh nào biết tinh tấn tu hành, khi

mạng chung sẽ được vãng sanh vào chánh quốc: This condition is reserved for those who normally maintain precepts, who practice Buddha Recitation but are not diligent and lack faith. Thus, when death arrives, they do not have any good or evil thoughts, but close their eyes similar to a sleeping person. Because those people's doubts are not eliminated. They may practice Buddha Recitation, but do not have absolute faith. They do not gain rebirth directly to the main land. Instead, they are born to a domain on the outskirts of the Pureland. That domain is called "Doubtful Land." People who are born to that domain have a life expectancy of 500 years (a day in that land equals a 100 years in the human realm). After living out their existence, they must return to the six paths of the cycle of rebirths. However, Bodhisattvas come there everyday to expound sutras and to encourage them to diligently recite the Buddha's name. For those who diligently cultivate, when their lives come to an end, they will gain rebirth in the main land.

(III) Vãng Sanh Tịnh Độ Theo Kinh Duy Ma Cát—Being reborn in the Buddha's Pure Land

according to the Vimalakirti Sutra: Theo Kinh Duy Ma Cát, chương mười, phẩm Phật Hương Tích, cư sĩ Duy Ma Cát đã nói với chư Bồ Tát nước Chúng Hương về "Vãng Sanh Tịnh Độ" như sau—According to the Vimalakirti Sutra, chapter ten, the Buddha of the Fragrant Land, Upasaka Vimalakirti told Bodhisattvas from the Fragrant Land about "Being reborn in the Buddha's Pure Land" as follows:

- 1) Các Bồ Tát nước Chúng Hương hỏi: "Bồ Tát phải thành tựu mấy pháp ở nơi cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ?": The Bodhisattvas from the Fragrant Land asked: "How many Dharmas should a Bodhisattva achieve in this world to stop its morbid growth (defilements) in order to be reborn in the Buddha's pure land?"
- 2) Ông Duy Ma Cát đáp: "Bồ Tát thành tựu tám pháp thời ở cõi này làm không lầm lỗi, được sanh về cõi Tịnh Độ. Tám pháp là gì."—Vimalakirti replied: "A Bodhisattva should bring to perfection eight Dharmas to stop morbid growth in this world in order to be reborn in the pure land. They are:
 - * Lợi ích chúng sanh không mong báo đáp: Benevolence towards all living beings with no expectation of reward.
 - * Thay thế tất cả chúng sanh chịu mọi điều khổ não: Endurance of sufferings for all living beings dedicating all merits to them.
 - * Bao nhiêu công đức đều ban cho tất cả chúng sanh: Impartiality towards them with all humility free from pride and arrogance.
 - * Lòng bình đẳng đối với chúng sanh khiêm nhường không ngại, đối với Bồ Tát xem như Phật: Reverence to all Bodhisattvas with the same devotion as to all Buddhas (i.e. without discrimination between Bodhisattvas and Buddhas).
 - * Những kinh chưa nghe, nghe không nghi: Absence of doubt and suspicion when hearing (the expounding of) sutras which he has not heard before.
 - * Không chống trái với hành Thanh Văn: Abstention from opposition to the sravaka Dharma.
 - * Thấy người được cúng dường cũng không tật đố, không khoe những lợi lộc của mình, ở nơi đó mà điều phục tâm mình: Abstention from discrimination in regard to donations and offerings received with no thought of self-profit in order to subdue his mind.

- * Thường xét lỗi mình, không nói đến lỗi người, hằng nhứt tâm cầu các công đức: Self-examination without contending with others. Thus he should achieve singleness of mind bent on achieving all merits; these are the eight Dharmas.
- 3) Sau khi ông Duy Ma Cật và ngài Văn Thù Sư Lợi nói pháp này rồi, ở trong đại chúng có cả trăm ngàn vị trời, người đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, mười ngàn Bồ Tát chứng đặng Vô sanh Pháp nhẫn: After Vimalakirti and Manjusri had thus expounded the Dharma, hundreds and thousands of devas developed the mind set on supreme enlightenment, and ten thousand Bodhisattvas realized the patient endurance of the uncreate.

(IV) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm Thứ Ba (Nghĩ Vấn)—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Three (Doubts and Questions):

- * Một hôm Vi Thứ sử hỏi Lục Tổ Huệ Năng rằng: “Đệ tử thường thấy Tăng tục niệm Phật A Di Đà, nguyện sanh Tây Phương, thỉnh Hòa Thượng nói, được sanh nơi cõi kia chăng? Nguyện vì phá cái nghi này.”—One day, Magistrate Vi asked the Sixth Patriarch, Hui-Neng: “Your disciple has often seen the Sangha and laity reciting ‘Amitabha Buddha,’ vowing to be reborn in the West. Will the High Master please tell me if they will obtain rebirth there and, so, dispel my doubts?”
- * Tổ bảo: “Sử quân khéo lắng nghe, Huệ Năng sẽ vì ông mà nói. Thế Tôn ở trong thành Xá Vệ nói kinh văn Tây Phương dẫn hóa, rõ ràng cách đây không xa. Nếu luận về tướng mà nói, lý số có mười muôn tám ngàn, tức là trong thân có mười ác tám tà, liền là nói xa, nói xa là vì kẻ hạ căn, nói gần là vì những người thượng trí. Người có hai hạng, nhưng pháp không có hai thứ. Mê ngộ có khác, thấy có mau chậm. Người mê niệm Phật cầu sanh về cõi kia, người ngộ tự tịnh tâm mình. Sở dĩ Phật nói ‘tùy tâm tịnh liền được cõi Phật tịnh. Sử quân người phương Đông, chỉ tâm mình tịnh liền không có tội, tuy người phương Tây tâm không tịnh cũng có lỗi. Người phương Đông tạo tội niệm Phật cầu sanh về phương Tây, còn người phương Tây tạo tội, niệm Phật thì cầu sanh về cõi nào? Phạm ngu không rõ tự tánh, không biết trong thân Tịnh độ, nguyện Đông nguyện Tây, người ngộ thì ở chỗ nào cũng vậy. Sở dĩ Phật nói ‘tùy chỗ mình ở hằng được an lạc. Sử quân, tâm địa chỉ không có cái bất thiện thì Tây phương cách đây không xa. Nếu ô lòng chẳng thiện, niệm Phật vãng sanh khó đến. Nay khuyên thiện tri thức trước nên dẹp trừ thập ác tức là được mười muôn, sau trừ tám cái tà bèn qua được tám ngàn, mỗi niệm thấy tánh thường hành bình đẳng, đến như trong khảy móng tay, liền thấy Đức Phật A Di Đà. Sử quân chỉ hành mười điều thiện, đâu cần lại nguyện vãng sanh, không đoạn cái tâm thập ác thì có Phật nào đón tiếp. Nếu ngộ được đốn pháp vô sanh, thấy Tây phương chỉ trong khoảng sát na. Còn chẳng ngộ, niệm Phật cầu vãng sanh, thì con đường xa làm sao đến được? Huệ Năng vì mọi người mà khiến cho quý vị thấy trong sát na cõi Tây phương ở ngay trước mắt, quý vị có muốn thấy hay chăng?”—The Master said, “Magistrate, listen well. Hui Neng will explain it for you. When the World Honored One was in Shravasti City, he spoke of being led to rebirth in the West. The Sutra text clearly states, ‘it is not far from here.’ If we discuss its appearance, it is 108,000 miles away but in immediate terms, it is explained as far distant for those of inferior roots and as nearby for those of superior wisdom. There are two kinds of people, not two kinds of Dharma. Enlightenment and confusion differ, and seeing can be quick or slow. The deluded person

recites the Buddha's name, seeking rebirth there, while the enlightened person purifies his own mind. Therefore, the Buddha said, 'As the mind is purified, the Budhaland is purified.' Magistrate, if the person of the East merely purifies his mind, he is without offense. Even though one may be of the West, if his mind is impure, he is at fault. The person of the East commits offenses and recites the Buddha's name, seeking rebirth in the West. When the person of the West commits offenses and recites the Buddha's name, in what country does he seek rebirth? Common, deluded people do not understand their self-nature and do not know that the Pure Land is within themselves. Therefore, they make vows for the East and vows for the West. To enlightened people, all places are the same. As the Buddha said, 'In whatever place one dwells, there is constant peace and happiness.' Magistrate, if the mind-ground is only without unwholesomeness, the West is not far from here. If one harbors unwholesome thoughts, one may recite the Buddha's name but it will be difficult to attain that rebirth. Good Knowing Advisors, I now exhort you all to get rid of the ten evils first and you will have walked one hundred thousand miles. Next get rid of the eight deviations and you will have gone eight thousand miles. If in every thought you see your own nature, always practice impartiality and straightforwardness, you will arrive in a finger-snap and see Amitabha. Magistrate, merely practice the ten wholesome acts; then what need will there be for you to vow to be reborn there? But if you do not rid the mind of the ten evils, what Buddha will come to welcome you? If you become enlightened to the sudden dharma of the unproduced, you will see the West in an instant. Unenlightened, you may recite the Buddha's name seeking rebirth but since the road is so long, how can you traverse it? Hui-Neng will move to the West here in the space of an instant so that you may see it right before your eyes. Do you wish to see it? "

- * Lúc ấy mọi người đều đánh lễ thưa rằng: “Nếu ở cõi này mà thấy được thì đâu cần phải nguyện vãng sanh, nguyện Hòa Thượng từ bi liền hiện Tây phương khiến cho tất cả được thấy.”—At that time, the entire assembly bowed and said, “If we could see it here, what need would there be to vow to be reborn there? Please, High Master, be compassionate and make the West appear so that we might see it.”
- * Tổ bảo rằng: “Này đại chúng! Người đời tự sắc thân là thành, mắt tai mũi lưỡi là cửa, ngoài có năm cửa, trong có cửa ý. Tâm là đất, tánh là vua, vua ở trên đất tâm, tánh còn thì vua còn, tánh mất đi thì vua cũng mất. Tánh ở thì thân tâm còn, tánh đi thì thân tâm hoại. Phật nằm ở trong tánh mà tạo, chỗ hướng ra ngoài mà cầu. Tự tánh mê, tức là chúng sanh, tự tánh giác tức là Phật. Từ bi tức là Quán Thế Âm, hỷ xả gọi là Đại Thế Chí, hay tịnh tức là Đức Thích Ca, bình trực tức là Phật A Di Đà. Nhơn ngã ấy là Tu Di, tà tâm là biển độc, phiền não là sóng mới, độc hại là rồng dữ, hư vọng là quỷ thần, trần lao là rùa trạnh, tham sân là địa ngục, ngu si là súc sanh. Này thiện tri thức! Thường làm mười điều lành thì thiên đường liền đến, trừ nhưn ngã thì núi Tu Di ngã, dẹp được tham dục thì biển nước độc khô, phiền não không thì sóng mới mất, độc hại trừ thì rồng cá đều dứt. Ở trên tâm địa mình là giác tánh Như Lai phóng đại quang minh, ngoài chiếu sáu cửa thanh tịnh hay phá sáu cõi trời dục, tự tánh trong chiếu ba độc tức liền trừ địa ngục, vân vân., các tội một lúc đều tiêu diệt, trong ngoài sáng tột, chẳng khác với cõi Tây phương, không chịu tu như thế này làm sao đến được cõi kia?”—The Master said, “Great assembly, the worldly person's own physical body is the city, and the eye, ear, nose,

tongue, and body are the gates. Outside there are five gates and inside there is a gate of the mind. The mind is the ‘ground’ and one’s nature is the ‘king.’ The ‘king’ dwells on the mind ‘ground.’ When the nature is present, the king is present but when the nature is absent, there is no king. When the nature is present, the body and mind remain, but when the nature is absent, the body and mind are destroyed. The Buddha is made within the self-nature. Do not seek outside the body. Confused, the self-nature is a living being: enlightened, it is a Buddha. ‘Kindness and compassion’ are Avalokitesvara and ‘sympathetic joy and giving’ are Mahasthamaprapta. ‘Purification’ is Sakyamuni, and ‘equanimity and directness’ are Amitabha. ‘Others and self’ are Mount Sumeru and ‘deviant thoughts’ are the ocean water. ‘Afflictions’ are the waves. ‘Cruelty’ is an evil dragon. ‘Empty falseness’ is ghosts and spirits. ‘Defilement’ is fish and turtles, ‘greed and hatred’ are hell, and ‘delusion’ is animals. Good Knowing Advisors, always practice the ten good practices and the heavens can easily be reached. Get rid of others and self, and Mount Sumeru topples. Do away with deviant thought, and the ocean waters dry up. Without defilements, the waves cease. End cruelty and there are no fish or dragons. The Tathagata of the enlightened nature is on your own mind-ground, emitting a great bright light which outwardly illuminates and purifies the six gates and breaks through the six desire-heavens Inwardly, it illuminates the self-nature and casts out the three poisons. The hells and all such offenses are destroyed at once. Inwardly and outwardly, there is a bright penetration. This is no different from the West. But if you do not cultivate, how can you get there?"

- * Đại chúng nghe nói đều rõ ràng thấy được tự tánh, thấy đều lễ bái, đều tán thán: “Lành thay!” Thừa rằng: “Khấp nguyện pháp giới chúng sanh nghe đó một thời liền ngộ hiểu.”—On hearing this speech, the members of the great assembly clearly saw their own natures. They bowed together and exclaimed, “This is indeed good! May all living beings of the Dharma Realm who have heard this awaken at once and understand.”

(V) Cửu Phẩm Tịnh Độ—Nine Holy Grades of Lotus

(A) Cửu Phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus: Chín phẩm Liên Hoa.

(A1) HẠ PHẨM—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—The three lowest stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

- 1) Hạ phẩm thượng sanh—The highest of the three lowest classes: Người vào phẩm cao nhất của hạ phẩm, những người gây tội tạo nghiệp, nhưng không hủy báng kinh điển và vào cuối đời mà chịu niệm Hồng danh A Di Đà Phật—One who enters the Pure Land of Amitabha in the highest of the three lowest classes (those who committed all sins and karma except dishonoring the sutras; however, at the end of life, the person clasps his hands and say NAMO AMITABHA, that person will be born in the Pure Land Precious Lake).
- 2) Hạ phẩm trung sanh—The middle of the three lowest classes: Trung sanh của Hạ phẩm Tịnh Độ, những người phá giới, ăn cắp của Tăng chúng và lạm dụng giáo pháp; tuy nhiên vào cuối đời nghe được thần lực của Phật A Di Đà mà tán thán bằng một niệm, sẽ được vãng sanh vào Hạ phẩm Trung sanh Tịnh Độ—One who enters the Pure Land of Amitabha in the middle of the three lowest classes (those who have broken all the commandments, even stolen from monks and abuse the law; however, at the end of life,

the person hears of the great power of Amitabha and assents with but a thought, the person will be received into the paradise).

- 3) Hạ phẩm hạ sanh—The lowest of the three lowest classes: Phẩm thấp nhất trong Hạ phẩm Tịnh Độ, những ai bị rơi vào những đường dữ, nhưng chịu niệm hồng danh Phật A Di Đà sẽ được thoát khỏi vô lượng kiếp tái sanh khổ sở, và vào cuối đời sẽ nhìn thấy Liên Hoa như ánh mặt trời, và chỉ bằng một niệm tán thán, người đó sẽ được vãng sanh vào Hạ Phẩm Hạ Sanh—One who enters the Pure Land of Amitabha in the lowest of the three lowest classes (those who should be fallen into the lowest gati because of their sins; however, by invoking the name of Amitabha they can escape countless ages of reincarnation and suffering, and on dying will behold a lotus flower like the sun, and by responding of a single thought, will enter the Pure Land).
- (A2)TRUNG PHẨM—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land:
 - 4) Trung Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha.
 - 5) Trung Phẩm Trung Sanh: The middle of the three middle classes.
 - 6) Trung Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three middle classes.
- (A3)THƯỢNG PHẨM—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha:
 - 7) Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three highest classes who enter the Pure Land of Amitabha.
 - 8) Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle of the three highest classes.
 - 9) Thượng Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three highest classes.

(B) Những định nghĩa khác liên quan đến Cửu Phẩm—Other definitions that are related to the Nine Grades:

- 1) *Cửu Phẩm An Dưỡng*—Nine rewards of the Pure Land: Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late.
- 2) *Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh*: Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise.
- 3) *Cửu Phẩm Di Đà*: Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—The nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land.
- 4) *Cửu Phẩm Giác Vương*: Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ—The king or lord of the bodhi of the Pure Land—Amitabha.
- 5) *Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp*: Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.
- 6) *Cửu Phẩm Liên Đài*: See Cửu Phẩm An Dưỡng and Cửu Phẩm Liên Hoa.

- 7) *Cửu Phẩm Thượng*: Ba bậc cao nhất của vãng sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha.
- 8) *Cửu Phẩm Thượng Sanh*: Cửu Phẩm Liên Hoa.
- 9) *Cửu Phẩm Tịnh Độ*: The nine grades (classes) of the Pure Land—Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.
- 10) *Cửu Phẩm Vãng Sanh*: Vãng sanh về cửu phẩm Liên Hoa Tịnh Độ—The ninefold future life in the Pure Land—Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng.

(VI) Tam Chủng Vãng Sanh—Three categories of rebirth in the Pure Land:

Chúng sanh tu tập cầu vãng sanh về Cực Lạc nhiều không kể xiết, còn hơn vô số điểm giọt mưa. Tuy nhiên, theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Niệm Phật Thập Yếu, chúng sanh cầu về Tịnh Độ không riêng những hạng chán cảnh khổ Ta Bà ngũ trước ác thế, mà cũng có hạng vì thương xót muốn tế độ chúng sanh cõi Ta Bà, cho đến những bậc “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh.” Tuy sở nguyện có cao thấp, một khi đã sanh về Cực Lạc thì cũng đồng được sự lợi ích như nhau, nghĩa là tất cả đều không thối chuyển, cuối cùng đều đạt đến quả vị Phật. Cổ đức đã bảo: “Pháp môn Tịnh Độ rất cao thâm mầu nhiệm, duy có Phật với Phật mới biết hết được, vì bậc Đẳng giác còn nguyện vãng sanh, ngôi Nhất Sanh Bồ Tát còn phải trụ nơi miền Cực Lạc để học hỏi. Các Kinh Đại Thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Đại Bảo Tích, vân vân đều khen ngợi Tịnh Độ và đề cập đến sự vãng sanh.” Xét chung về tâm nguyện cầu sanh của những vị ấy, có ba loại vãng sanh—Countless sentient beings will be reborn in the Pure Land, their numbers exceeding even the innumerable rain drops. However, according to Most Venerable Thích Thiện Tâm in *The Pure Land Buddhism in Theory and Practice*, sentient beings who seek rebirth in the Pure Land are not limited to those weary of the sufferings in the realm of the Five Turbidities, there are also those who compassionately wish to save sentient beings in the Saha World, and those who look upward to the goal of Buddhahood and downward to the salvation of deluded sentient beings throughout the worlds of the ten directions. Whether their vows and aspirations are low or high, once they are reborn in the Pure Land, all derive the same benefits; none will ever retrogress and will ultimately achieve Buddhahood and help sentient beings. Ancient masters once said: “The Pure Land method is extremely lofty, profound and wonderful; only the Buddhas can really fathom its depth. This is why even those great Bodhisattvas who have reached the level of Equal Enlightenment still vow to be reborn there. Even “One-life Bodhisattvas” or those who will become Buddhas in their next lifetime must remain there to study and practice. Such Mahayana texts as the Avatamsaka Sutra, the Lotus Sutra, the Maharatnakuta Sutra, etc., all extol the Pure Land and discuss rebirth there. There are three categories of rebirth in the Pure Land.

- 1) Phàm phu thấp kém nhưng chân thật—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere: Những phàm phu thấp kém nhưng chân thật, không hiểu công đức cùng sự trang nghiêm ở Tịnh Độ, chỉ cảm nghĩ đời sống nhiều vất vả khổ nhọc, cõi Ta Bà đầy chán nản lo phiền, nên nguyện sanh về cõi nước thanh tịnh an vui—Ordinary beings with limited capacities but true and sincere comprise beings who are of limited capacities but true and sincere. They may not understand what constitutes the virtues or adornments of Buddha lands; nevertheless, realizing that life is full of hardship and suffering, and that

the Saha World abounds in worries and troubles, they vow to be reborn in a pure and happy land.

- 2) Phạm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom: Tuy cũng là phạm phu nhưng có trí huệ và chí nguyện lớn, muốn sanh về cõi Cực Lạc để bảo đảm thoát ly nẻo luân hồi, mau chứng đạo quả, hoàn thành chí nguyện tự độ độ tha—Ordinary beings with great aspirations and a certain degree of wisdom are composed of individuals who, although ordinary beings, possess great aspirations and a certain degree of wisdom. They seek rebirth in the Pure Land to ensure escape from transmigration, swift attainment of Buddhahood and fulfillment of their Vows to rescue themselves and others.
- 3) Tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết—Lesser saints and greatest Bodhisattvas: Gồm từ hàng tiểu Thánh đã thoát ly vòng sống chết cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát, vì muốn mau tiến lên thượng địa, muốn học hỏi diệu pháp thành Phật, nên phát nguyện vãng sanh—Lesser saints and greatest Bodhisattvas are those who have escaped Birth and Death to the greatest Bodhisattvas, those at Equal Enlightenment stage. They vow to be reborn in the Pure Land in order to progress swiftly to the ultimate “Bodhisattva ground” and study the wonderful Dharma leading to Buddhahood.

(VII) Ba Trường Hợp Kẻ Nặng Nghiệp Vẫn Được Vãng Sanh—Three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land: Theo Quán Kinh Sớ, thì người nghịch ác mà được vãng sanh, là do khi lâm chung, kẻ ấy chí tâm niệm Phật, nên tội chướng được tiêu trừ. Chính vì vậy mà Kinh đề nghị niệm Phật là điều kiện tối quan trọng để được vãng sanh. Có ba trường hợp kẻ nặng nghiệp vẫn được vãng sanh—According to the Treatise on the Meditation Sutra, the rebirth of depraved, evil beings is due to their recitation of the Buddha’s name with utmost sincerity at the time of death, as this leads to the dissipation of karmic obstructions. Therefore, the Treatise suggests that Buddha Recitation is the most important condition for rebirth. There are three conditions that evil beings may be reborn in the Pure Land.

- 1) Trường hợp thứ nhất—The first condition: Hành giả chí niệm Phật trong thời gian ngắn ngủi mà có thể thắng nổi nghiệp ác trọn đời, là do nhờ tâm lực rất mạnh mẽ, ý chí cực quyết định; đó gọi là đại tâm. Tình cảnh ấy ví như người bị quân giặc vây khốn, đang lúc nguy cấp, do liều chết không kể đến thân mạng, nên phát được sức dũng mãnh cùng cực, xông phá vượt ra khỏi nanh vuốt của trùng vây—Very strong mind-power and utterly determined will, which allow the practitioner to overcome the evil karma of an entire lifetime by reciting the Buddha’s name for only a short period of time. This is called the Great Mind. This situation can be compared to that of a soldier surrounded by enemies ready to harm him. In such dangerous circumstances, boldly risking his life, he musters his utmost power and strength and thus breaks out of encirclement.
- 2) Trường hợp thứ hai—The second condition: Hành giả tuy có tạo ác, song hoặc hiện đời đã có tu tam muội, nên khi lâm chung nghe người nhắc bảo, định lực được dễ thành. Đây cũng thuộc về hạng người mà trong nhà Phật gọi là Thừa Cấp Giới Hườn. Nếu hành giả hiện đời không tu tam muội, tất đời trước cũng đã có huân tu. Hạt giống lành ấy nay đến thời kỳ thuận thực, nên khi lâm chung gặp thiện tri thức khuyến bảo, kẻ đó nương nơi túc thiện nghiệp, trong mười niệm mà được thành công—Previous or current good karma.

Although the person has created evil karma, he has also practiced samadhi during his current lifetime. Thus, at the time of death, when he is reminded by others, he easily achieves concentration. If the dying person has not cultivated samadhi in this lifetime, he must have done so assiduously in a previous life. That good seed has now come to maturity. Therefore, thanks to his previous good karma, once he is counselled by a good spiritual advisor, he easily achieves rebirth with just ten thoughts of Amitabha Buddha at the time of death.

- 3) Trường hợp thứ ba—The third condition: Nếu hành giả không do công tu trong hiện đời hay nghiệp lành về kiếp trước, tất khi lâm chung kẻ ấy đã niệm Phật với lòng sám hối tha thiết cùng cực. Nên Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì thể nhân duyên vốn không, nên nghiệp thiện ác chẳng định; muốn rõ đường siêu đọa, phải nhìn nơi tâm niệm kém hơn. Cho nên một lượng vàng ròng thặng nổi bông gòn trăm lượng, chút lửa le lói đốt tiêu rơm cỏ muôn trùng.”—A mind of utterly sincere repentance. If rebirth is not due to efforts at cultivation in this life nor good karma from previous lives, the cultivator, at the time of death, must have recited the Buddha’s name with a mind of utterly sincere repentance. Thus, Elder Master Yung Ming has said: “Since the nature of causes and conditions is intrinsically empty, good or bad karma is not fixed. In determining the path of salvation or perdition, we should consider whether the state of mind is slowly transcendental at the time of death. This is analagous to an ounce of pure gold which is worth much more than a hundred times its weight in cotton wool, or a small, isolated flame, which can reduce a pile of straw, enormous beyond reckoning, to ashes.

(VIII) Chứng Nghiệm Vãng Sanh—Proofs of Rebirth in Pure Land: Post Mortem Omens—

Confirmatory signs of rebirth—Rebirth signs—Omens of Pure Land rebirth—Phật tử chân chánh nên nhớ rằng chứng nghiệm vãng sanh không phải là đoán biết coi ngày nào giờ nào mình chết, hoặc giả thấy một vài cái gọi là điềm lành, vì tà giáo ngoại đạo cũng làm được điều này. Chứng nghiệm vãng sanh thật sự là ngay từ bây giờ trở đi, chúng ta phải từng phút từng giây tinh chuyên tu hành, sáng ngời thiền, trưa làm công quả, chiều niệm Phật—Devoted cultivators should always remember that to have “proof of rebirth in the Pure Land” does not mean that you know the day and time you will die, or see some so-called auspicious signs for externalists can guess such thing. Real “proof of rebirth in the Pure Land” is that from now on we must be earnest in our cultivation, practicing Zen in the morning, performing good deeds at noon, and reciting Amitabha Buddha’s name at night.

**(JJ) Tịnh Độ Thánh Hiền Lục
The Biographies of Pure Land Sages**

Tịnh Độ Thánh Hiền Lục ghi lại mười một vị Tổ của Tông môn Tịnh Độ. Về sau này tại đạo tràng Linh Nham, ngài Ấn Quang Đại Sư nhóm họp các hàng liên hữu Tăng, Tục lại và suy tôn ngài Hành Sách Đại Sư vào ngôi vị Tổ thứ 10, tôn ngài Thiệt Hiền Đại Sư làm Tổ thứ mười một, và ngài Triệt Ngộ Đại Sư làm Tổ thứ mười hai. Sau khi ngài Ấn

Quang Đại Sư vãng sanh, chư liên hữu xét thấy ngài đức hạnh trang nghiêm và có công lớn với tông phái Tịnh Độ, nên họp nhau đồng suy tôn ngài vào ngôi vị Tổ thứ mười ba. Theo truyền thống Tịnh Độ, các đại sư chỉ thuần về bi, trí và lợi sanh nên không bao giờ các ngài tự xưng là Tổ. Chỉ khi các ngài viên tịch rồi, để lại kỳ tích hoặc có thoại tướng vãng sanh, người đời sau mới căn cứ vào đó mà suy tôn các ngài vào ngôi vị Tổ. Nội dung của Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước sau đều ghi lại những chứng tín và hiện chứng lượng xác thực nhất của Pháp Môn Tịnh Độ cho những ai còn nghi ngờ về pháp môn này. Hầu hết các bậc tôn đức vãng sanh được ghi danh trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, đều đã nương theo pháp môn niệm Phật mà trực vãng Tây Phương, dự vào nơi chín phẩm sen của miền Cực Lạc. Tịnh Độ Thánh Hiền Lục trước kia được Hòa Thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch với tên Đường Về Cực Lạc, và sau này được Hòa Thượng Thích Thiện Tâm chuyển dịch và bố cục lại một lần nữa, đề tên là *Mấy Diệu Sen Thanh—Biographies of Pure Land Sages and Saints, or Enlightened Saints of Pureland Buddhism*, which recorded eleven Patriarchs for the Pureland Dharma Tradition. Eventually, at Linh Nham Congregation, the Great Venerable Master Yin-Kuang had a convention for Pureland Cultivators, both lay people and clergy, to promote Great Venerable Sinh-So as the Tenth Patriarch, Great Venerable Master Sua-Sen as the Eleventh Patriarch, and Great Venerable Master Che-Wu as the Twelfth Patriarch. After the Great Venerable Master Yin-Kuang gained rebirth in the Pureland, Pureland cultivators carefully examined his life and made the following observations: His conduct and practice were pure and adorning. He made significant contributions to the Pureland Buddhism. Thus, after their meeting, they honored him as the Thirteenth Patriarch. According to the tradition of Pureland Buddhism, the Great Venerable Masters followed the path of compassion, wisdom, and benefitting others; therefore, they never proclaimed themselves as Patriarchs. Only after they passed away, leaving behind significant and extraordinary artifacts, such as caris, upon death they were received by Buddha, Maha-Bodhisattvas, etc, or having outward characteristics of gaining rebirth, did future generations, relying on these evidences, bestowed upon them as Patriarchs. The *Biographies of Pure Land Sages* is a collection of real life stories of Pureland cultivators, lay and ordained Buddhists, who gained rebirth to provide concrete evidence and serve as testimony to the true teachings of the Buddha and Pureland Patriarchs for those who may still have doubts and skepticism. Almost all the virtuous beings recorded in the *Biographies of Pureland Sages* relied on the dharma door of Buddha Recitation to gain rebirth and earn a place in one of the nine levels of Golden Lotus in the Western Pureland. The Pureland text, “The Road to the Ultimate Bliss World” was first translated into Vietnamese by the Most Venerable Thích Trí Tịnh, and, later, it was translated and explained again by the late Great Dharma Master Thích Thiện Tâm with the title “Collection of Lotus Stories.”



***(KK) Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ
Four Characteristics Used to Determine
A Distinguished Master in the Pure Land Sect***

(I) Tổng Quan về Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—An overview of “Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect”: Theo Hòa Thượng Thích Thiện Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tịnh Độ không có sự truyền thừa y bát như chư vị Tổ sư bên Thiền Tông. Sở dĩ có chư Tổ Tịnh Độ là do các vị Tăng, Tục tu pháp môn niệm Phật đời sau hợp lại chọn lựa ra những vị siêu xuất mà tôn lên làm Tổ. Sự siêu xuất đó được biểu lộ qua “Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ” hay bốn điểm chánh yếu sau đây—According to Most Venerable Thích Thiện Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Pureland Buddhism’s Patriarchs do not have a tradition of ‘handed-down’ of robe and bowl, similar to the Patriarchs of Zen Buddhism. The reason there are Pureland Patriarchs is because in the generations following the death of a Great Master, various ordained and lay Buddhists who cultivate Pureland Buddhism would come together and selected Great Masters who were considered the most extraordinary and distinguished in their contributions to the Pureland Buddhism. There were four characteristics they used to determine whether a Great Master was most ‘distinguished.’.

(II) Chi Tiết về Tứ Đức Truyền Thừa Tổ Tịnh Độ—Details of “Four Characteristics Used to Determine A Distinguished Master in the Pure Land Sect”:

1) *Về phần kiến thức—With regard to knowledge and understanding:*

- a) Phải là bậc thông hiểu thâm sâu cả tông lẫn giáo: The individual must be a person with a deep and profound grasp of the purpose and teachings of Buddhism.
- b) Phải giải ngộ Phật pháp đến mức thượng thừa: The person must be at the highest level in having insights and understanding of the Buddha Dharma.

2) *Về phần đạo hạnh—With regard to religious conduct:*

- a) Phải giữ giới phẩm tinh nghiêm, hoàn toàn thanh tịnh: Must maintain precepts purely in a most exemplary manner.
- b) Phải tu hành tinh tấn: Must cultivate diligently and with great vigor.
- c) Lâm chung hiện rõ thối tướng vãng sanh: Upon death, demonstrate clear signs and characteristics of gaining rebirth to the Amitabha Buddha’s Pureland.

3) *Về phần hoằng hóa—With regard to propagating Pureland Teachings:*

- a) Phải có công lao lớn trong việc tuyên dương pháp môn Tịnh Độ: Must have made significant contributions in propagating Pureland Buddhism.
- b) Phải hộ trì chánh pháp không tiếc thân mệnh: Must protect the Proper Dharma Teachings without any reservation.
- c) Phải khuyến dất dẫn đạo đến ngàn muôn người niệm Phật: Must encourage and guide up to hundreds and thousands of people to practice Buddha recitation.

4) *Về phần trước tác phiên dịch—With regard to literary works:*

- a) Phải có trước tác biên soạn tối thiểu từ ba bộ sách khuyến dạy hoặc hoằng tuyên Tịnh Độ trở lên: Must have written a minimum of three books teaching and encouraging others or popularizing Pureland Buddhism.
- b) Phải có khả năng phiên dịch và chú sớ kinh điển đến mức thượng thừa: Must have the highest ability in translating and explaining the Sutra teachings.

***(LL) Mười Ba Tổ Tịnh Độ Trung Hoa
Thirteen Chinese Pure Land patriarchs***

(I) **Lỗ Sơn Huệ Viễn—Hui-Yuan (334-416 AD):** Zendo (jap)—Huệ Viễn Đại Sư, sơ Tổ của Tịnh Độ Tông Trung Quốc, ngài họ Cổ, nguyên quán thuộc xứ Lô Phiền, quận Nhạn Môn, tỉnh Sơn Tây. Ngài sanh ra vào đời vua Vũ Đế nhà Tấn. Thời nầy Trung Quốc gọi là thời “Ngũ Hồ.” Mặc dầu sống trong cảnh loạn lạc nhiều nướng, nhưng các tư tưởng và học thuyết của chư Thánh Hiền lan rộng đã từ lâu, nên ngay từ thuở ấu thơ ngài đã thấm nhuần nếp sống thuần phong đạo đức. Năm 13 tuổi ngài được song thân cho đi học. Không bao lâu sau, ngài đã lâu thông Nho, Lão, Trang, cùng Bách Gia Chu Tử. Năm 21 tuổi, ngài cảm thấy những học thuyết sở đắc không thể giải quyết được vấn đề sinh tử luân hồi mà ngài vẫn hằng thao thức, nên ngài cùng với một số ẩn sĩ du phương tìm đạo, như lúc ấy có nạn “Thạch Hồ” nên giao thông trở ngại và chí nguyện của ngài không thành. Không lâu sau đó, một bậc danh tăng đạo cao đức trọng tên là Đạo An Pháp Sư tại núi Hằng Sơn, vân tập Tăng chúng, giảng dạy kinh điển, các hàng đạo tục, vua quan đều hưởng về. Ngài nghe danh mến đức bèn tìm đến quy-y tu tập. Sau khi nghe Đạo An Pháp Sư giảng kinh Bát Nhã, ngài được thông suốt, tỏ ngộ. Từ đó ngài chuyên tâm sớm hôm đọc tụng suy nghĩ nghĩa lý và tu tập. Đạo An Pháp Sư thấy biết nên khen ngợi về sau Phật pháp được lưu thông nơi Đông Độ âu cũng nhờ nơi Huệ Viễn. Ông được xem như là sơ tổ Tịnh Độ của Trung Hoa. Vào năm 402 ông nhóm họp 123 đồ đệ đứng trước tượng Phật mà thệ nguyện vãng sanh Tây Phương Cực Lạc. Nhóm này được đặt tên là “Bạch Liên Xã.” Theo truyền thuyết Tịnh Độ Trung Hoa, thì khi thành lập Bạch Liên Xã, Đại Sư Huệ Viễn đã quy tụ hơn 3000 vị, trong đó có 123 vị được tôn là Hiền, trong 123 bậc Hiền nầy có 18 bậc Thượng Thủ, được gọi là Đông Lâm Thập Bát Đại Hiền. Sư trụ tại Lộ Sơn trên 30 năm và thị tịch năm 83 tuổi. Vua An Võ Đế đời nhà Tấn sắc phong ngài là “Lô Sơn Tôn Giả, Hồng Lô Đại Khanh, Bạch Liên Xã Chủ. Tuy xiển dương Tịnh Độ, nhưng Đại Sư cũng vẫn lưu tâm đến các pháp môn khác, viết nhiều bài tựa kinh, luận cùng hoàn thành được một số tác phẩm như sau:

- 1) Đại Trí Luận Yếu Lược gồm 20 quyển.
- 2) Pháp Tánh Luận.
- 3) Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận.
- 4) Đại Thừa Nghĩa Chương gồm ba quyển.
- 5) Thích Tam Bảo Luận.
- 6) Minh Báo Ứng Luận.
- 7) Sa Môn Dẫn Phục Luận.
- 8) Biện Tâm Thức Luận.

- 9) Phật Ảnh Tán.
- 10) Du Lô Sơn Thi.
- 11) Lô Sơn Lược Ký.
- 12) Du Sơn Ký.

The Great Master Hui-Yuan, the first Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, his family's name Cổ, originated in the Lâu Phiên village, Nhạn Môn district, Shan-Tsi province. He was born while Emperor Wu-Ti of the Chin Dynasty. This period in Chinese history is often referred as "Five barbarians." Despite the country being in a state of chaos, the ideas and teachings left behind by previous sages had been around for a long time. Therefore, from childhood, the Great Master was immersed in a life of virtues and ethics. At the age of thirteen, his parents sent him to school. Soon after, he completely mastered subject matters in Confucianism, Taoism, Chuang-Tzu, as well as Legalism. When he was twenty-one years old, he felt his knowledge did not provide answers to the matter of life and death and the cycle of rebirths which he often thought and pondered. Therefore, he and some other Taoist cultivators considered traveling abroad to learn from different spiritual teachers. However, during that time, the "Thạch Hồ" Rebellion had begun; thus, the roads were blocked and their wish went unfulfilled. Not long thereafter, a well-known great master named Dharma Master Tao-An, living at Hằng Sơn Mountain, assembling Buddhist monks and lay people including royal magistrates and the educated, teaching and elucidating sutras ordained. Hearing and admiring this Great Master's virtues, he found his way there to learn and eventually became a disciple. After hearing Dharma Master tao-An expound the Maha-Prajna Sutra, he fully penetrated the teachings and was awakened. From that time on, day and night he diligently chanted and read sutras, pondering their deep and hidden meanings as well as practicing the Dharma teachings. Master Tao-An was aware of this, so he praised Hui-Yuan that in the future, when the Buddha Dharma is spread widely in China, Hui-Yuan would be the best person. He is considered by the Chinese Pure Land to be its first patriarch. In 402 he gathered a group 123 followers in front of an image of Amitabha Buddha, and they all vowed to be reborn in Amitabha's Pure Land of Sukhavati. The group was named the "White Lotus Society," and it was conceived as a mutual help society, with the idea that those who succeeded in being reborn in the Pure Land would work to bring the others there. According to the Chinese Buddhist legends, when founding the White Lotus Congregation, great master Hui-Yuan gathered more than 3,000 Buddhists. Among them, 123 were honored as the Virtuous. Additionally, 18 were considered as the Highest Virtues. They were often referred as Đông Lâm Temple's Eighteen Greatly Virtuous Beings. Great Master Hui-Yuan resided in Mt. Lu for more than 30 years. He died at the age of 83. After his death, Emperor An-Wu-Ti honored the great master with the title "The Venerable Mount Lu Great Gentleman Hong Lo Headmaster of White Lotus." Although the great master concentrated his energy into propagating Pureland Buddhism, he still devoted some of his time to other Dharma Doors. These texts include:

- 1) Great Wisdom, 20 volumes.
- 2) Dharma Nature Commentary.
- 3) Buddhist Masters Do Not Have to Honor Loyalty.
- 4) The Meanings of Mahayana Buddhism.

- 5) The Triple Jewels Commentary.
- 6) Minh Bảo Ứng Commentary.
- 7) Ordained Buddhist Do Not Have To Honor Royalty.
- 8) Biện Tâm Thức Commentary.
- 9) Phật Ảnh Tán Commentary.
- 10) Du Lộ Sơn Poetry.
- 11) Brief Records of Lộ Sơn.
- 12) Du Sơn Records.

(II) *Quang Minh Thiện Đạo—Shan Tao (613-681 AD)*: Nhà sư nổi tiếng của Trung Quốc, được Tịnh Độ Tông Trung Hoa xem là tổ thứ ba. Ông là người đã giảng giải các bộ luận của Tịnh Độ Tông, ngài cũng giảng về phép tu “lục thời vãng sanh.” Ngài là một trong những cao Tăng vào khoảng năm 681 sau Tây Lịch vào thời nhà Đường. Ông đã viết một bộ luận có ảnh hưởng lớn cho Tịnh Độ Tông về “Niệm Phật Tam Muội,” trong đó nhấn mạnh tới niệm Phật, và ông tin rằng đây là cách tu hữu hiệu nhất để được vãng sanh về cõi Tịnh Độ Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. Trong niên hiệu Trinh Quán, nhân thấy bài văn Tịnh Độ Cửu Phẩm Đạo Tràng của ngài Đạo Xước Thiên Sư ở Tây Hà, ngài rất mừng, bảo rằng: “Đây mới chính thật là cửa mầu để đi vào cảnh Phật. Tu các hạnh nghiệp khác xa vời, quanh quất khó thành. Duy có pháp môn này mau thoát tử.” Từ đó ngài tinh cần sớm hôm lễ tụng. Ít lâu sau Đại sư đến kinh sư khuyến khích các hàng tứ chúng niệm Phật. Mỗi khi ngài vào thất quỳ niệm Phật, nếu chưa đến lúc kiệt sức, thời quyết không chịu nghỉ ngơi. Lúc ra thất, ngài vì đại chúng mà diễn nói pháp môn Tịnh Độ. Hơn 30 năm, ngài vừa hóa đạo, vừa chuyên tu chưa từng ngủ nghỉ. Hằng ngày đại sư nghiêm trì giới hạnh, không để sai phạm mảy may. Khi được cúng dường thức ăn ngon quý, ngài đem dâng hết cho đại chúng, còn ngài chỉ dùng các món ăn thô dở mà thôi. Tài vật của đàn na tín thí cúng dường, ngài dùng để viết hơn 100.000 ngàn quyển kinh A Di Đà; họa hơn 300 cảnh Tịnh Độ. Số tiền còn lại ngài dùng vào việc trùng tu chùa viện, mua đèn thắp sáng, chứ không để dư. Đệ tử Tăng Tục của ngài lên đến hàng vạn, trong đó có nhiều người hiện tiền chứng được “Niệm Phật Tam Muội,” lúc lâm chung được thối ứng vãng sanh, số nhiều không kể xiết. Một hôm, ngài bỗng bảo với tứ chúng rằng: “Thân này đáng chán, ta sắp về Tây.” Nói xong ngài leo lên cây liễu trước chùa, chấp tay hướng về phương Tây mà chúc nguyện rằng: “Xin Phật và Bồ Tát tiếp dẫn con, khiến cho con không mất chánh niệm, để được sanh về Cực Lạc.” Nguyện xong, ngài gieo mình xuống đất, nhẹ nhàng như chiếc lá rơi, ngồi kiết già ngay thẳng trên mặt đất. Đại chúng vội đến xem, thì ngài đã viên tịch. Theo Ngài Thiện Đạo, hành giả tu theo Pháp môn Tịnh Độ nên biết những điều quan trọng sau đây (Thiện Đạo Niệm Phật Giáo Chỉ)—A famous Chinese monk, in about 681 A.D., during the T’ang Dynasty, regarding by the Chinese Pure Land as its third patriarch. A writer of commentaries on the sastras of the Pure Land sect, and one of its literary men. This is an influential commentary on the Amitayur-dhyana-sutra, which which emphasized the practice of chanting the Nembutsu (Namo-Amitabha), which he believed to be the most effective means to ensure rebirth in Amitabha’s Pure Land of Sukhavati. In the Trinh Quán reign period, reading the Pureland text “Nine Levels of Gaining Rebirth” written by Zen Master T’ao-Xuo of Tsi-He region brought him great joy, as he said: “This is truly the magnificent door to enter the

Buddha's world. Cultivating other conducts and practices is long and convoluted making them much more difficult to achieve. Only this Dharma Door of Pureland Buddhism will lead to an expedient liberation from the cycle of rebirths." From that time, the Great Master cultivated and practiced Pureland Buddhism vigorously and diligently. Not long thereafter, the Great Master came to the capital city to encourage all Buddhists to practice Buddha Recitation. Each time he entered his cottage to kneel and practice Buddha Recitation, if he had not exhausted his strength, he did not rest. After completing his practice, for the benefit of great following. He taught and explained the Dharma Door of Pureland Buddhism. For more than thirty years, he cultivated and propagated Pureland Teachings diligently without a day of rest or sleep. Each day he maintained his precepts purely without violating the smallest precept. When receiving offerings of goods and rare delicacies, he would give them to his disciples. For himself, he ate only the less desirable foods. With the monetary wealth he received from offerings made by faithful followers. He had over one hundred thousand Amitabha Buddha Sutras hand-copies. He had over 300 pictures of the Pureland drawn. Additionally, with whatever was left of that money, he used for renovating the temple, pagoda, or buying candles to keep the shrine lighted continuously. Thus, he never saved anything he received. His disciples, those of religious ranks as well as lay Buddhists, who followed his virtuous ways were great in number, may be several hundred thousand. Among these people, many attained the "Buddha Recitation Samadhi" during their lifetime, and upon death countless others achieved observable signs and characteristics of them gaining rebirth to the Amitabha Buddha's Pureland. One day, all of a sudden, he said to his mass following: "This body is filled with sufferings, I will soon go West." After speaking, he climbed on a willow tree in front of the temple. Facing the Western direction with his palms together and made this prayer: "I ask the Buddha and the Bodhisattvas to rescue and deliver me, to aid me so I will not lose my pure mind to gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Immediately following this prayer, light as a leaf falling from a tree, he threw his body to the ground, and sat in the lotus position. Everyone rushed over to see him and that was when he took his last breath. According to the Great Master San-Tao, Pureland cultivators should always remember the followings (Shan-Tao's method of Buddha Recitation):

- 1) Ngay khi chúng ta đau yếu, dù nặng hay dù nhẹ đi nữa, cũng đều nên khởi tâm nghĩ đến sự vô thường, bởi vì cái chết là một điều tất nhiên, từ vô thủy đến nay, hoặc trẻ, hoặc già, hoặc trời, người, ma, quỷ hay súc sanh, vân vân, không ai qua khỏi được. Đây là điều tiên quyết cần phải khởi tâm suy nghĩ trước hết: When first coming down with an illness, whether terminal or not, cultivators should immediately reflect upon the matter of impermanence. The reason is death is a natural part of life; from aeons ago until now, whether young or old, Heavenly or human beings, ghosts, demons, or animals, etc., no one has been able to escape this fate. This is the most important point and should be thought of first.
- 2) Kế đến là phải một lòng niệm Phật chờ lâm chung: Next, the cultivator must recite the Buddha's name with one mind to wait to die.
- 3) Lại nữa cũng phải dặn người thân cận, khi có ai đến thăm bệnh thì khuyên họ nên ngồi kế bên niệm Phật, chớ đừng nên bàn nói các chuyện tạp nhạp của thế gian: Moreover, it is necessary to inform those closest to the cultivators if anyone comes to visit, tell him or

her to sit by and to recite the Buddha's name; do not indulge in futile discussions of the world, i.e., gossips, politics, etc..

- 4) Nếu bệnh trở nặng sắp chết, thì phải dặn thân quyến cùng với các người chung quanh không ai được khóc lóc cả—If illness becomes terminal, remind family and relatives as well as those nearby not to cry.
- a) Ngược lại, phải đồng thanh niệm Phật để hộ niệm cho thân thức của kẻ lâm chung: On the contrary, they must all loudly and purely chant the Buddha's name to aid the recitation of the cultivator's soul.
- b) Khi nào người bệnh đã qua đời, gia đình phải đợi cho đến khi nào trong mình người lâm chung hoàn toàn dứt hết hơi nóng, cả mình lạnh hết, tức là thân thức đã lìa khỏi thân tứ đại, chừa đó ai muốn khóc thì cứ khóc. Khi người chết, thân thức hay a lại a thức có thể vẫn lẩn quẩn quanh thân xác chừng vài tiếng đồng hồ: After the cultivator has died, family members must wait until all body heat has dissipated completely, until the body has turned cold, then at that time it is alright to cry. If someone has died, the last of that person's consciousness (alaya consciousness) may linger on within the body for several hours or more before leaving.

(III) Bát Châu Thừa Viễn—Tzu-Min (680-748 AD): Thừa Viễn Đại Sư—Sheng-Yuan Great Master—Người đời nhà Đường, nguyên quán chưa rõ xuất xứ. Ban sơ ngài theo thọ học với Đường Thiên sư ở Thành Đô. Kế đến, ngài theo học với Tản Thiên Sư ở Tứ Xuyên. Sau ngài đến Kinh Châu tham học với Chân Pháp sư ở chùa Ngọc Tuyền. Sau khi học nghiệp đã xong, tu hành đã ngộ. Chân Pháp Sư dạy ngài đến Hoành Sơn để ứng duyên hoằng hóa. Trước tiên khi mới đến, đại sư cất thảo am dưới gộp đá ở phía Tây Nam của núi Hoành Sơn, chuyên tâm tu tập. Người có đạo tâm hay biết, đem cúng thí cho thức ăn thì ngài dùng, hôm nào không có thì ngài ăn bần đất, tuyệt nhiên không hề đi quyền xin, khát thực chi cả. Ngài khổ tu như thế trải qua nhiều năm đến nỗi mình gầy, mặt nám, trên thân thể chỉ còn có một chiếc y cũ, rách mà thôi. Về phần truyền giáo, đại sư đứng lên lập trường Trung Đạo, tùy theo căn cơ của mỗi người mà quyền biến chỉ dạy. Thấy cư dân quanh vùng phần nhiều đều nghèo khổ, tật bệnh, nên ngài truyền rộng Pháp Môn Tịnh Độ, khuyên tất cả mọi người nên niệm Phật. Trên đá, nơi gốc cây, ven đường, nơi tường vách, bên hang đá hoặc khe suối, đại sư đều có biên lời Thánh giáo khuyên mọi người nên tỉnh ngộ lẽ đạo, việc đời, cần chuyên niệm Phật. Do nơi đức hóa của ngài, từ đó trở đi, không cần chỉ dẫn nhiều mà lần lượt kẻ mang vải, gạo, người khiêng gỗ, đá, đến càng lúc càng đông, xây dựng thành ra một cảnh chùa, đồ tứ sự nhiều đến nỗi dư để bố thí cho những người nghèo. Đại sư vẫn thản nhiên, không khước từ cũng không khuyến khích, để yên cho dân chúng xây cất chùa miếu, sửa soạn tùy tâm. Chẳng mấy chốc, nơi vùng hoang dã trước kia nay đã thành ra một cảnh lan nhã thanh u đồ sộ. Lần lần về sau, bốn phương xa gần, người tín hướng quy-y, niệm Phật càng ngày càng nhiều, tựa như nước trăm sông đổ dồn về biển cả, tính ra đến hàng chục vạn người. Vào năm Trinh Nguyên thứ 18 đời nhà Đường, nhằm ngày 19 tháng 7, đại sư an lành thị tịch—Great Venerable Master Thừa Viễn, the third Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, lived during the Tang Dynasty, but his origin is unknown. In the beginning, he studied with Zen Master Tang in the Imperial City. He then went to learn from Zen Master Tan at Tzu-Chuan. Thereafter, he came to Ching-Chou to seek the teachings from Dharma

Master Chan of Clear Creek Temple. After he completed his studies of the philosophy of Buddhism and his cultivated path had reached a high level, Dharma Master Chan encouraged him to go up to the region of Hung-Shan Mountain to propagate Buddhism. He was told that that region was his destined land where he could greatly benefit people by teaching the Buddha Dharma. When he first arrived, he built a small thatched hut under a cave in the Northwest direction of Hung-Shan Mountain to cultivate with one mind. Those with a religious mind who knew of him, brought food as an offering, he would eat, but on the days when he did not receive food offerings, he would eat mud. Not once did he wander out to beg or ask for food from anyone. He cultivated asceticism in this way for many years. It came to a point where he was merely a skeleton covered by a worn out Buddhist robe. With regard to the propagation of Buddhism, he practiced the “Middle Way” by following and adapting accordingly to the cultivated capacity of each individual to teach and guide him or her. Seeing the local residents suffering from poverty and illnesses, he spread widely the teachings of Pureland Buddhism, encouraging everyone to practice Buddha Recitation. On rocks, trees, road sides, walls, caves, creeks, he would write the teachings of the Enlightened to encourage everyone to be awakened to the Way and see the truths of existence, life is full of pain, suffering, impermanence, etc., to practice Buddha Recitation diligently. Through his transforming virtues, from that time on, without even teaching and guiding others significantly, gradually more and more people came bringing fabric, rice, wood, stones, etc. to build a temple. In fact, the goods they brought were so much in excess many items were donated to the poor in the surrounding community. Throughout this process, he remained undisturbed and peaceful; he did not resist nor did he encourage, but let the people to build the temple and decorate as they pleased. Before long, an isolated area of the past was transformed into a large tranquil and enchanting temple. In time, gradually, from the four directions near and afar, people of faith who gathered to rely on him increased more and more, similar to hundreds of rivers all converging to the sea. There were hundreds of thousands of faithful disciples followed him to cultivate at the time.

(IV)Ngũ Hộ Pháp Chiếu—Fa Chao: Pháp Chiếu Đại Sư—Tên của vị Tổ thứ tư của Liên Tông, vào đời nhà Đường, khoảng năm 767 sau Tây Lịch. Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Quê ngài ở Lô Sơn, một hôm nhập định, thần thức dạo chơi nơi miền Cực Lạc, lễ cấn Đức Phật A Di Đà, thì thấy đứng kề bên Đức Phật có một vị Tăng mặc áo rách nát đứng hầu. Đức Phật A Di Đà chỉ vị Tăng ấy mà bảo rằng: “Người có biết chăng, người này là Sa Môn Thừa Viễn ở Hoành Sơn đấy!” Sau khi xuất định Pháp Chiếu liền đến Hoành Sơn để tìm, lúc gặp Thừa Viễn, nhìn kỹ thì quả đúng là vị Tăng mà ngài đã thấy, liền cúi lạy xin theo làm đệ tử. Chưa ai rõ ngài Pháp Chiếu là người bậc như thế nào. Trong năm Đại Lịch thứ hai đời nhà Đường, hàng đạo tục mới được biết đến ngài khi ngài ở chùa Vân Phong tại đất Hoành Châu, ngày đêm chuyên cần tu tập. Tương truyền vào một buổi sáng, vào lúc thanh trai nơi Tăng đường, ngài thấy trong bát cháo hiện ra bóng mây ngũ sắc, trong mây ấy hiện rõ một cảnh sơn tự, phía đông bắc của sơn tự ấy có một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối ấy có một cửa ngõ bằng đá, trong cửa ngõ ấy lại có một ngôi chùa to, biển treo trước chùa đề tên “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Mấy hôm sau, ngài lại thấy nơi bát cháo hiện ra cảnh

chùa lớn ấy. Trong chùa gồm có vườn cây, ao nước, lầu đài tráng lệ nguy nga. Chùa lại có một vị Bồ Tát đang ở trong đó. Thấy thế, ngài bèn đem cảnh tượng ấy hỏi nơi các bậc tri thức. Có một vị cao Tăng bảo rằng: “Sự biến hiện của chư Thánh khó có thể nghĩ bàn, nhưng nếu luận riêng về địa thế, non sông, thì đây đích thực là cảnh Ngũ Đài Sơn vậy.” Sau khi nghe lời ấy, ngài có ý muốn đến viếng cảnh Ngũ Đài để thử xem sự thật như thế nào? Hai năm sau, đại sư mở “Đạo Tràng Niệm Phật” tại chùa Hồ Đông. Ngày khai mở hội cảm được mây ngũ sắc giăng che trên chốn đạo tràng, trong mây hiện ra cung điện, lầu các, Phật A Di Đà cùng hai vị Quán Âm, Thế Chí hiện thân vàng sáng chói khắp cả hư không. Tại thành Hoàn Châu, bá tánh trông thấy, thấy đều đặt bàn hương án, đốt nhang đánh lễ. Do điềm lành này mà có vô số người phát tâm tinh tấn niệm Phật. Đạo tràng khai mở liên tiếp được năm hội. Một hôm, đại sư gặp một cụ già đến bảo rằng: “Ông đã từng có ý niệm muốn đến Kim Sắc Thế Giới tại Ngũ Đài Sơn để đánh lễ Đức Bồ Tát Văn Thù, vì sao đến nay mà vẫn chưa chịu thực hành ý nguyện?” Nói xong liền biến mất. Biết là thần nhân nhắc nhở nên ngài sửa soạn hành trang, cùng thêm với mấy pháp hữu nữ, đồng nhau đến viếng cảnh núi Đài Sơn. Năm Đại Lịch thứ năm, vào ngày mồng 6 tháng 4, đại sư cùng đồng bạn mới đến được chùa Phật Quang ở huyện Ngũ Đài. Đêm ấy vào khoảng canh tư, ngài thấy có ánh sáng lạ từ xa chiếu đến thân mình, ngài liền nhắm chùng theo tia sáng ấy mà theo dõi. Đi được 50 dặm thì đến một dãy núi, dưới chân núi có khe suối, phía bắc khe suối có cửa bằng đá, nơi cửa có hai vị đồng tử đứng đón chờ, một vị xưng là Nan Đà, một vị tự xưng là Thiện Tài. Ngài theo chân hai vị đồng tử dẫn đường đến một ngôi chùa cực kỳ nguy nga lộng lẫy, có biển đề “Đại Thánh Trúc Lâm Tự.” Nơi đây đất vàng, cây báu, ao sen, lầu các thảy đều kỳ diệu, trang nghiêm. Cảnh giới quả đúng như ảnh tượng mà ngài đã thấy trong bát cháo khi trước. Ngài vào chùa, lên giảng đường, thấy Đức Văn Thù Bồ Tát ở phía bên Tây, Đức Phổ Hiền Bồ Tát ở phía bên Đông. Hai vị đều ngồi trên tòa sư tử báu cao đẹp, đang thuyết pháp cho một vị Bồ Tát ngồi phía dưới lặng lẽ lắng nghe. Đại sư Pháp Chiếu bước đến chí thành đánh lễ, rồi quỳ xuống thưa rằng: “Kính bạch Đại Thánh, hàng phàm phu đời mạt pháp, cách Phật đã xa, lại thêm bị chướng nghiệp nặng sâu, trí thức kém cỏi. Tuy là có Phật tánh mà không biết làm sao hiển lộ, giáo pháp của Phật thì quá rộng rãi mệnh mông. Chưa rõ pháp môn nào thiết yếu để tu hành cho mau được giải thoát?” Đức Văn Thù Bồ Tát bảo: “Thời kỳ này chính là đúng vào lúc các người nên niệm Phật. Trong tất cả các hành môn thì không chi hơn là niệm Phật và gồm tu phước huệ. Thuở đời quá khứ, ta nhờ quán Phật, niệm Phật, cúng dường Tam Bảo mà chứng được Nhất Thiết Chủng Trí. Tất cả các pháp như Bát Nhã Ba La Mật, những môn Thiền Định rộng sâu, cho đến chư Phật cũng từ nơi niệm Phật mà sanh. Vì thế nên biết Niệm Phật là Vua trong các Pháp Môn.” Ngài Pháp Chiếu lại hỏi rằng: “Kính bạch Đại Thánh, nên niệm như thế nào?” Đức Văn Thù Bồ Tát dạy: “Về phương Tây của thế giới này có Phật A Di Đà là giáo chủ cõi nước Cực Lạc, Đức Thế Tôn ấy có nguyện lực lớn không thể nghĩ bàn. Người nên chuyên niệm danh hiệu của ngài nối tiếp nhau không gián đoạn, khi mạng chung quyết định được vãng sanh, chẳng còn bị thối chuyển nữa.” Nói xong hai vị Bồ Tát đồng đưa tay vàng xoa đầu ngài Pháp Chiếu và bảo rằng: “Do nơi người niệm Phật nên không bao lâu nữa sẽ chứng được quả Vô Thượng Bồ Đề. Nếu có thiện nam tín nữ nào muốn được thành Phật, thì không còn chi hơn là niệm Phật. Kẻ ấy như đinh sẽ mau lên ngôi Chánh Đẳng Chánh Giác.” Được hai vị Đại Thánh thọ ký xong, ngài Pháp

Chiếu vui mừng đánh lễ rồi từ tạ lui ra. Hai đồng tử khi nãy theo sau đưa tiễn. Vừa ra khỏi cổng chùa, quay nhìn lại thì cả người và cảnh đều biến mất. Ngài liền dựng đá đánh dấu chỗ ấy rồi trở về chùa Phật Quang. Đến ngày 13 tháng 4, Đại sư Pháp Chiếu cùng hơn 50 vị Tăng nữa đồng đến hang Kim Cang, thành tâm đánh lễ hồng danh 35 Đức Phật. Vừa lạy được 10 lượt, ngài bỗng thấy hang Kim Cang hiện ra, rộng lớn, thanh tịnh trang nghiêm, hai vị Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền đều đồng ngự ở trong đó. Hôm khác, ngài lại một mình đi riêng đến hang Kim Cang, gieo mình đánh lễ, nguyện thấy Đại Thánh. Đang khi cúi lạy xuống và vừa ngược lên, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng tự xưng tên là Phật Đà Ba Ly. Vị này đưa ngài vào trong một đại điện trang nghiêm, biển đề tên “Kim Cang Bát Nhã Tự.” Toàn diện do nhiều thứ báu lạ, đẹp, sắc màu trang nghiêm, ánh sáng lấp lánh chiếu tỏa cùng khắp. Dù đã nhiều lần thấy được các sự linh dị như thế, nhưng đại sư vẫn chưa tường thuật lại với một ai hết cả. Thánh chạp năm ấy, ngài nhập đạo tràng niệm Phật nơi chùa Hoa Nghiêm, định kỳ tuyệt thực, tu hành nguyện được vãng sanh về Cực Lạc Tịnh Độ. Đến đầu hôm của ngày thứ bảy, đang lúc niệm Phật, đại sư bỗng thấy có một vị Phạm Tăng bước vào bảo: “Ông đã từng thấy cảnh giới Ngũ Đài Sơn, sao không truyền thuật lại cho người đời cùng biết?” Nói xong vị ấy liền ẩn mất. Hôm sau, trong lúc niệm Phật vị Tăng ấy lại hiện ra, bảo y như hôm trước. Ngài đáp rằng: “Không phải tôi dám dấu kín Thánh tích, nhưng chỉ sợ nói ra người đời không tin rồi sanh ra sự chê bai mà thôi.” Phạm Tăng bảo: “Chính Đức Đại Thánh Văn Thù hiện tại ở núi này mà còn bị người đời hủy báng, thì ông còn lo ngại làm chi. Hãy đem những cảnh giới mà ông đã được thấy truyền thuật lại cho chúng sanh, hầu làm duyên cho các kẻ nghe biết để họ phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề.” Ngài tuân lời, nhớ kỹ lại những sự việc đã thấy rồi ghi chép ra truyền lại cho mọi người. Năm sau có sư Huệ Tỳ ở Giang Đông cùng với chư Tăng chùa Hoa Nghiêm theo đại sư Pháp Chiếu đến hang Kim Cang lễ Phật. Kế đó lại đến chỗ dựng bia đá lúc trước để chiêm ngưỡng Thánh tích. Trong lúc đại chúng còn đang ngậm ngùi ngưỡng vọng, bỗng nghe tiếng hồng chung từ trong vách đá vang ra, giọng chuông thanh thoát ngân nga, nhật khoan rành rẽ. Ai nấy thấy đều kinh lạ, đồng công nhận những lời của Pháp Chiếu đại sư tường thuật là đúng sự thật. Vì muốn cho mọi người viếng cảnh đều được phát khởi đạo tâm, nên Tăng chúng nhân cơ duyên ấy, cho khắc lại những sự việc của ngài nghe thấy vào trong vách đá để lưu truyền cho các đời mai hậu. Về sau, ngay ở tại nơi đó, một cảnh chùa trang nghiêm được xây dựng lên, cũng lấy hiệu là “Trúc Lâm Tự” để lưu niệm. Triều vua Đường Đức Tông, đại sư Pháp Chiếu mở đạo tràng niệm Phật tại miền Tinh Châu, cũng liên tiếp được năm hội. Mỗi đêm vua và các người trong hoàng cung đều nghe có tiếng niệm Phật rất thanh thoát từ xa đưa vẳng lại. Sau cho người dò tìm, được biết đó là tiếng niệm Phật ở đạo tràng Tịnh Độ tại Tinh Châu. Vua liền phái sứ giả mang lễ vật đến thỉnh ngài vào triều. Ngài mở đạo tràng niệm Phật tại hoàng cung, cũng gồm đủ năm hội. Vì thế người đương thời gọi ngài là Ngũ Hội Pháp Sư. Từ đó đại sư tinh tấn tu hành, ngày đêm không biếng trễ. Một hôm, ngài thấy vị Phạm Tăng khi trước là Phật Đà Ba Ly hiện đến bảo rằng: “Hoa sen công đức của ông nơi ao thất bảo ở cõi Cực Lạc đã được thành tựu. Ba năm sau là đúng thời kỳ hoa nở. Ông nên chuẩn bị” Đến kỳ hạn, đại sư cho gọi Tăng chúng đến căn dặn rằng: “Ta nay về Cực Lạc, mọi người ở lại phải cố gắng tinh tu.” Nói xong, ngài ngồi ngay ngắn, chấp tay lặng yên mà thoát hóa—Name of the fourth patriarch of the Chinese Lotus Sect or Pureland Buddhism, during the T'ang dynasty, around 767 A.D. According

to Most Venerable Thích Thiên Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Fa-Chao, a native of Mount Lu region. One day while entering samadhi, his spirit came to the Ultimate Bliss World. As he prostrated to Amitabha Buddha, he saw a Bhikshu wearing a completely worn out robe attending the Buddha. Amitabha Buddha pointed at that Bhikshu and told Fa-Chao the following: “Do you know him? This good man is Sheng-Yien Bhikshu living in the region of Hung-Shan.” After coming out of the samadhi, Great Master Fa-Chao immediately went to Hung-Shan Mount to seek out the Bhikshu he had seen in his spiritual vision. Upon meeting and observing carefully the Great Venerable Sheng-Yien, he realized the Great Master was the Bhikshu he had seen in the Ultimate World. He immediately prostrated himself to the Great Master and asked to become a disciple. The Great Venerable Master Fa-Chao’s true identity remains unclear. In the second year of the Đại Lịch reign period of the T’ang Dynasty, Buddhists began hearing about him. He lived at Wind Cloud Temple at Hoàn Châu region, day and night always cultivating and practicing the Way. One morning, during breakfast at the Bhikshu during area, he saw in his bowl of rice soup a cloud of five colors. In this cloud clearly emerged a scene of a mountainous temple; on the Northeast side of the temple was a mountain range. Toward the bottom of the mountain lay a creek and in the North of that creek was a stone door. Inside the small door was another large temple. The sign in front of the temple read: “Great Saints Bamboo Grove Temple.” Several days later, once again, he saw the great temple appearing in his bowl of rice-soup. In this temple were a garden, a pond, large and magnificent castles and palaces, which were occupied by ten thousand Bodhisattvas at that time. After having these visions, the Great Master inquired about them to some of the great knowledgeable advisors. A highly virtuous master told him: “The appearance and transformation of the Enlightened Saints are difficult to imagine, but if we are just referring to the landscape and general region, then what you saw has to be the Wu-Tai-Shan Mountains. Taking the advice he received, the Great Master wanted to visit Wu-Tai-Shan to seek the truth. Two years later, he opened a “Buddha Recitation Congregation” at Hu-Tung Temple in Hung-Chou. His opening of the congregation caused the cloud of five colors to appear and cover the area. Within the cloud appeared many castles and palaces, the Amitabha Buddha as well as Avalokitesvara and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas’ golden bodies shone and illuminated the entire sky. In the Hung-Chou City, witnessing this miracle, the people made shrines to light incense and prostrated themselves to this sighting. This miraculous appearance remained for several minutes before disappearing. Because of this magnificently virtuous event, countless people developed faith to practice Buddha Recitation diligently. In turn, the Great Master opened five congregations to practice Pureland Recitation. One day, he encountered an elderly woman who told him: “You have had the thought of going to the Golden World at the Wu-Tai-Shan Mountains to pay homage to the Manjusri Maha-Bodhisattva, but up to this time, why have you not carried out your intentions?” After speaking, the elderly woman immediately vanished. Knowing this was a reminder by a guardian angel, or Dharma protector, the Great Master made preparations to travel with several fellow Dharma friends to visit Wu-Tai-Shan Mountain. It was not until June 4th of the fifth year of the Tai-Li reign period before the Great Master and his fellow cultivators reached the Buddha’s Light Temple of the Wu-Tai-Shan

region. That night, approximately at four in the morning, the Great Master saw a mysterious light from afar shining toward him; he immediately followed the light to investigate. After traveling about fifty miles, he came to a mountain range. At the bottom of the mountain, there was a creek and in the North of the creek was a stone gate, at the gate, there were two young children who awaited his arrival. One of them introduced himself as Nanda and the other as Tien-Tsai. The Great Master followed the two children to a marvelously enchanting temple; the sign read "Great Saints Bamboo Grove Temple." In this land, the ground was made of gold. The trees were made of jewels; the lotus pond, palaces, and castles were all extremely beautiful and enchanting. This world was the exact duplicate of the vision he had seen years ago in his rice-soup. As the Great Master entered the temple and came to the large hall where the Dharma was taught, he saw Manjusri Maha-Bodhisattva in the West (represents Wisdom) and Samantabhadra Maha-Bodhisattva in the East (represents wholesome conducts). Both Maha-Bodhisattvas were sitting on beautiful precious thrones high above, preaching the Dharma to ten thousand Bodhisattvas as they sat silently below to listen. Great Master Fa-Chao stepped forward to prostrate himself sincerely to the Maha-Bodhisattvas. He then knelt down and asked the following: "Dear the Great Saints, all unenlightened beings and I of this Dharma Ending Age have been separated from the Buddha for a long time now, we are bound by heavy and deep-rooted karma as well as lacking wisdom; thus even though having the Buddha Nature within us, we do not know how to reveal it. The Buddha Dharma is too vast and great making it very difficult to be certain which Dharma Door is essential to cultivate to gain enlightenment quickly?" Manjusri Maha-Bodhisattva told him: "This period is truly the proper time for you to practice Buddha Recitation. In all the Ways or Dharma Doors of cultivation, nothing surpasses the practice of Buddha Recitation to accumulate merits and wisdom. In the past, relying on the practice of envisioning Buddha, reciting Buddha, and making offerings to the Triple Jewels, I was able to achieve the Great Perfect Wisdom or Maha-Prajna Wisdom. All the other Dharmas such as Maha-Prajna Paramita, the various deep and vast doors of Zen Meditation, including all the Buddhas themselves originated and came about by reciting Buddha. Therefore, you must know 'Buddha Recitation is the King of all Dharma Doors.'" Great Master Fa-Chao continued to ask: "Dear the Great saint, how should I recite?" Manjusri Maha-Bodhisattva taught: "To the West of this world, there exists a Buddha named Amitabha who rules over the Ultimate Bliss World. That Lokanatha has an unimaginably great vow power. You should often and diligently recite His Name continuously without interruption; once death arrives, you are guaranteed to gain rebirth and will no longer regress from attaining Buddhahood." After speaking, the two Maha-Bodhisattvas simultaneously used their golden hands to rub the Great Master Fa-Chao's head, saying: "Through your practice of Buddha Recitation, it will not be much longer before you will attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood. If any good man or faithful woman wishes to become a Buddha, there is nothing that surpasses cultivating Buddha Recitation. Such an individual is guaranteed to achieve the state of 'Ultimate and Perfect Enlightenment of Buddhahood.'" After receiving this prophecy from the two Great Saints, Great Master Fa-Chao felt contented. He then prostrated himself to them and then withdrew slowly from the assembly. The two young people from before followed behind

to escort him out. As soon as he stepped outside the temple gate, when he turned around, both people and the landscape had vanished completely. He quickly assembled a rock to make a reference of the area and then returned to the Buddha's Light Temple. On April thirteenth, he and over fifty other Bhiksus came to the "Diamond Cave" to prostrate sincerely the virtuous names of thirty-five past Buddhas. They had just completed ten prostrations when suddenly they saw the Diamond Cave transformed into its full appearance. The cave was large, tranquil, and enchanting in it were Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas. On another occasion, he came to the Diamond Cave alone, prostrated himself to the ground as he prayed to witness the Great Saints. As he lifted his head from the ground after a prostration, he suddenly saw a Brahman Monk who introduced himself as Buddhahallika. This Buddhist Master escorted the Great Master into a great and anchanting temple; the sign read: "Vajra Prajna Temple." The inside was formed entirely of various rare, precious gems and jewels. The light reflecting from these priceless treasures reflected on one another and brilliantly radiated throughout. Despite many times witnessing these miraculous and metaphysical worlds, he did not once mention it to anyone. In December of that year, at the Avatamsaka Temple, he retreated and went on a fast for a pre-determined period in order to practice Buddha Recitation vowing to gain rebirth to the Ultimate Bliss Pureland. In the morning of the seventh day, deeply engaged in Buddha Recitation, suddenly he saw a Brahman Monk who said as he came in: "You have seen the greatly enlightened world within Wu-Tai-Shan Mountain, why have you not recounted what you saw so others will also know of it?" After speaking, the Brahman Monk disappeared. The next day, while reciting Buddha's name, the same Sainly Master once again made his appearance saying exactly what he had said previously. Great Master Fa-Chao replied: "It is not that I dare to hide the living areas of the enlightened saints, but I am just afraid if I tell of it, people will not believe but criticize and ridicule me." The Brahman Monk said: "Even the Great Saint Manjusri currently living in this mountain is often degraded by people, what reason do you have to worry? You should recount the worlds you have witnessed to sentient beings so they will lay a foundation for those who hear and know of these worlds; perhaps it will help them develop their minds to want to attain the Ultimate Enlightenment of Buddhahood." Great Master Fa-Chao followed these instructions as he tried to remember carefully all the details of what he had seen and then wrote them down to pass out to everyone to read. In the next year, a Buddhist Master named Hui-Tsuy of Jiang-Tung region as well as the Sangha of the Avatamsaka Temple followed Great Master Fa-Chao to the Diamond Cave to prostrate to the Buddha. Thereafter, they came to the rock formation the Great Master had built earlier to admire the sight. They prayed for a miracle, but felt sad because nothing happened. But then suddenly they heard sounds of bells resonating from the mountain walls. The ringing sounds were peaceful, enchanting, and harmonious. Everyone was overwhelmed with joy and all accepted what the Great Master Fa-Chao had said before was true. Because they wanted for everyone who visited this sight to develop a faithful mind, they used this opportunity to inscribe on the mountain wall the events the Great Master had seen and heard to pass down to future generations. Eventually, a beautiful temple was built at this site as a memorial, also using the title "Bamboo Grove Temple." During the reign of Emperor T'ang-Te-Tsung, Great Master

Fa-Chao opened five consecutive Buddha Recitation Congregations at the Tinh-Chou region. For this reason, people of the day called him “Five Buddha Recitations Dharma Master.” From then on, the Great Master cultivated with vigor, day and night he was never lazy or late in getting to his practice. Then one day, he once again saw the Brahman Monk, as Buddhahallika Master appeared to tell him: “Your lotus flower of virtues and merits in the lake of seven jewels of the Ultimate Bliss World is now complete. Three years from now your flower will blossom, prepare yourself.” “When that time arrived, Great Master Fa-Chao gathered his disciples as he advised and instructed them: “I will now go to the Ultimate Bliss World, those remaining behind must be diligent in their cultivation.” After speaking, the great master sat up perfectly, put his palms together, and peacefully entered Nirvana.

(V) **Đại Nham Thiểu Khang—Tsiao-Kang (Shao-K’ang):** Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiểu Khang Đại Sư là Liên Tông Ngũ Tổ. Ngài họ Châu, người đời nhà Đường, quê vùng Tiên Đô thuộc xứ Tấn Vân. Từ buổi sơ sinh, ngài lặng im không nói. Năm lên bảy tuổi, nhân lễ trai hội, ngài theo mẹ vào chùa lễ Phật. Bà chỉ Phật hỏi đùa cùng ngài rằng, “Con có biết đó là ai chăng?” Ngài bỗng nhiên ứng tiếng đáp rằng: “Đó là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.” Biết con có duyên lành đối với Phật pháp, song thân ngài liền cho phép ngài xuất gia. Ngài căn cơ và trí huệ rất linh mẫn, sau khi xuất gia đến năm 15 tuổi, ngài đã thông suốt năm bộ kinh điển. Niên hiệu Trinh Nguyên nguyên niên (năm đầu), đại sư đến viếng chùa Bạch Mã tại Lạc Dương. Thấy chỗ để kinh sách trong đại điện phóng ánh quang minh, ngài lại tìm xem thì thấy quang minh ấy phát xuất từ nơi tập văn Tây Phương Hóa Đạo của Hòa Thượng Thiện Đạo, ngài liền quỳ xuống khẩn rằng: “Nếu tôi có nhân duyên với Tịnh Độ, xin nguyện cho tập văn này phóng quang minh thêm một lần nữa.” Ngài vừa dứt lời nguyện thì ánh sáng lại càng chiếu ra rực rỡ, trong ấy có ẩn hiện hình dạng các hóa Bồ Tát. Ngài chấp tay nói: “Kiếp đá có thể mòn, nguyện này thể không dời đổi.” Nhân đó đại sư đến Trường An, chiêm lễ di tượng của Hòa Thượng Thiện Đạo. Đang khi lễ, tượng của Nhị Tổ bỗng bay lên cao, bảo với ngài rằng: “Ông nên y theo lời dạy của ta mà phổ độ chúng sanh, ngày kia công quả đắc thành, sẽ được sanh về Cực Lạc.” Sau đó ngài đi ngang qua miền Giang Lăng, bỗng gặp một sư cụ bảo rằng: “Ông muốn hoằng hóa, nên sang qua xứ Tân Định, cơ duyên ở tại nơi đó.” Nói xong sư cụ biến mất. Sau thời gian ấy, đại sư đến Tân Định. Thấy người xứ này chưa biết niệm Phật là gì cả, ngài mới dùng phương tiện. Ban sơ ngài quyên tiền dẫn dụ trẻ con niệm Phật. Nếu đứa nào niệm được một câu thì ngài thưởng cho một đồng tiền. Như thế hơn một năm sau, không cần thưởng tiền nữa mà chúng cũng tự niệm. Về sau quen dần, lúc gặp đại sư, dù ở trong nhà hay ngoài đường, chúng cũng vẫn cứ niệm Phật. Từ đó nam, nữ, già, trẻ, bất cứ ai hề gặp ngài đều niệm: “A Di Đà Phật.” Nhờ đó dân chúng trong vùng lần lượt phát tâm thờ cúng và niệm Phật rất nhiều. Thấy cơ duyên đã có phần thành thực, đại sư mới thành lập Tịnh Độ Đạo Tràng ở Ô Long, xây đàn tam cấp. Cứ đến ngày trai, vài ba ngàn thiện nam tín nữ đều họp lại đó để niệm Phật, nghe pháp. Mỗi khi thắp tòa, ngài chấp tay niệm Phật to tiếng thì đại chúng ở dưới đều xướng niệm hòa theo. Có lúc đại sư xướng một câu Phật hiệu, hội chúng thấy có một Đức Phật từ trong miệng ngài bay ra. Niệm đến mười câu, trăm câu, ngàn câu đều có mười, trăm, ngàn vị Phật bay ra, liên tiếp như râu chuỗi. Đại sư bảo:

“Quý vị đã được thấy Phật, chắc chắn đều sẽ được vãng sanh.” Mọi người nghe ngài nói như vậy đều có cảm niệm vui mừng, an ủi. Năm Trinh Nguyên thứ 21, vào tháng mười, đại sư họp chúng đệ tử Tăng Tục đến dặn bảo rằng: “Các vị nên phát tâm chán lia cõi Ta Bà ác trước, khởi lòng ưa thích miền Tịnh Độ an vui mà cố gắng tu hành tinh tấn.” Giờ phút này ai thấy được quang minh của ta thì kẻ ấy mới thật là hàng đệ tử của ta. Nói xong, ngài phóng ra vài tia sáng lạ, đẹp, dài, rồi ngồi yên lặng mà thoát hóa. Đại chúng xây tháp thờ ngài ở Đài Nham, tôn hiệu của ngài là Đài Nham Pháp Sư—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Shao-Kang was the Fifth Patriarch of Pureland Buddhism. His family's name was Châu. He was from T'ien-Do Mountain of the Tan-Van region, lived during the T'ang Dynasty. He remained mute from birth until he turned seven. Then during the celebration of Buddhist Memorial Day, he followed his mother to the temple to prostrate to Buddha. His mother pointed at the Buddha's statue and playfully asked him: "Do you know who that is?" He unexpectedly spoke for the first time: "That is the statue of Sakyamuni Buddha." Knowing their son had a great destined connection with the Buddha-Dharma, his parents immediately allowed him to leave home to join the order. His intelligence and wisdom were extraordinary. After becoming a Bhiksu at the age of fifteen, he had completely understood and deeply penetrated the hidden meanings of the five collections of sutras. In the first year of the Trinh Nguyên reign period, he visited White Horse Temple at Luo-Yang. Seeing lights radiating from the collection of sutras kept in the prayer hall, he investigated and saw the source of light came from the written text, "Propagation of the Western Pureland's Teachings" written by the Great Venerable Master Shen-T'ao; he immediately knelt down and prayed: "If I have a special destiny with Pureland Buddhism, I ask for this book to emit light once more." As soon as he finished his prayer, the luminous light from within the book became even brighter, clearer, and shone further; within it were appearances of various transformation Bodhisattvas. He put his palms together and said: "A 'rock kalpa' will wear down and come to pass, but this vow is unchanging and unwavering." For this reason, he came to the Imperial Capital Ch'ang-An to pay homage and to prostrate to the statue of the Great Venerable Master Shen-T'ao sculptured by those before him. As he was in the process of prostrating himself, the statue of the Second Patriarch suddenly flew straight into the air, and spoke: "You should follow according to what I taught to help and guide sentient beings everywhere; one day when the fruit of your accomplishments ripens, you shall gain rebirth to the Ultimate Bliss World." Thereafter, when he passed by the Jiang-Lang region, he encountered unexpectedly an elderly woman; she told him: "If you want to prostrate Buddhism, go to Tsin-Ting region; you are destined for that area." Finished speaking, the elderly woman disappeared. Following this advice, he came to Tsin-Ting region. When he saw the local residents did not know what it meant to practice Buddha Recitation, he began making applications of a skillful means. In the beginning, he would "bribe" the children to recite Buddha's name. Whoever recited the Buddha's name one time, he would give that child one coin. He continued this practice, and over a year later, even if he did not give them money, the children continued to practice Buddha Recitation on their own. This practice became a natural habit, and eventually whenever seeing him, whether they were inside their houses or out playing on the streets, they continued to practice Buddha Recitation.

From that time on, men, women, children, young, and old, no matter who they were, as soon as they saw him, they would put their hands together to recite respectfully “Amitabha Buddha.” Through his skillful means of transformation, gradually, many residents from the area began worshipping and practicing Buddha Recitation. Seeing the time was right, he established a Pureland Congregation at Ou-Lung Mountain, which was built three steps above the ground. Each time a vegetarian day came, several thousand good men and faithful women assembled there to practice Buddha Recitation and to listen to the Dharma. Each time getting on the throne to preach the Dharma, he would loudly recite Buddha’s name and then the great assembly would harmoniously follow him. Sometimes when he recited Buddha’s name, with each recitation, the assembly would witness a Buddha soaring out of his mouth. If he recited ten, hundred, or thousand recitations, there would be ten, hundred, or thousand Buddhas soaring out of his mouth, continuously like counting prayer beads. The Great Master then taught: “Now that all of you have witnessed Buddha, you are guaranteed to gain rebirth.” Upon hearing him say this, everyone felt contented and satisfied. In October of the twenty first year of Trinh Nguyễn reign period, the Great Master gathered all his disciples, ordained and lay, and instructed them: “Everyone must develop the mind to be tired of this Saha World of evils and turbidities, begin yearning for the blissful existence of the Pureland in order to cultivate with vigor and diligence. At this moment, if anyone is able to see my aura then such an individual is truly a disciple of mine.” After he spoke, several long, unique and beautiful beams of light from the Great Master’s body shone and then he sat there silently to gain rebirth. The great assembly built a pagoda to worship the Great Master at Dai-Nham. They honored him with the title: “Dai-Nham Dharma Master.”

(VI) *Vĩnh Minh Diên Thọ—Yung-Ming Yenshou (904-976)*: Một vị sư nổi tiếng ở Hàng Châu vào thời nhà Tống. Ngài sanh năm 904 tại Dư Hàng (nay thuộc tỉnh Triết Giang), là đệ tử của Thiền sư Thiên Thai Đức Thiệu. Ngài chỉ sống nhiều hơn Thầy mình có ba năm. Ngài là một trong những đại sư cuối cùng của phái Thiền Pháp Nhãn. Ngài là tác giả bộ sách Thiền Tông Canh Lục, gồm một trăm quyển. Tình cờ sư nghe tiếng bó củi rơi xuống đất mà tỏ ngộ và có bài kệ như sau:

Có gì rơi xuống chỉ lằng lằng
 Khấp khấp hai bên chẳng mảy trần
 Sông núi cỏ cây toàn vũ trụ
 Đâu là chẳng hiện Pháp Vương thân.

Yen-Shou, name of a famous monk in Hang-Chou during the Sung dynasty. He was born in 904 in Yu-Hang (now located near Hang-Chou in Zhe-Jiang Province), was a disciple of Zen Master T’ian-T’ai-Te-Shao. He survived his master only by three years, was one of the last important masters of the Fa-Yan school of Ch’an. He was the author of a book called Record of Truth-Mirror in one hundred volumes. His realization took place when he heard a bundle of fuel dropping on the ground

Something dropped! It is no other thing;
 Right and left, there is nothing earthy:
 Rivers and mountains and the great earth,
 In them all revealed is the Body of the Dharma-king (Dharma-king).

- * Một hôm sư thượng đường dạy chúng: “Trong núi Tuyết Đậu mây vươn lên ngàn tầm không dừng mảy tóc, dựa đánh muôn nhần không có chỗ để chơn. Tất cả các người nhằm chỗ nào tiến bộ?” Có vị Tăng hỏi: “Một lối tắt của Tuyết Đậu làm sao dẫm đi?” Sư đáp: “Bước bước hoa lạnh kết, lời lời suốt đáy băng.”—One day Zen master Yong-Ming-Yan-Shou addressed the monks, saying: “This place, Xue-T’ou, has erupted eight thousand feet into the air and the earth has turned into slippery grain, stacked in a freakish 80,000-foot peak. You have absolutely nothing upon which to stand. In what direction will you step forward?”
- * Có vị Tăng hỏi: “Thế nào là diệu chỉ của Vĩnh Minh?” Sư đáp: “Lại thêm hương đi.” Vị Tăng thưa: “Tạ thầy chỉ dạy.” Sư nói: “Hãy mừng chờ giao thiệp.” Vị Tăng đánh lễ. Sư nói: “Hãy lắng nghe bài kệ này.”

“Dục thức Vĩnh Minh chỉ
Môn tiền nhất hồ thủy
Nhật chiếu quang minh sanh
Phong lai ba lãng khởi.”
(Biết diệu chỉ Vĩnh Minh
Trước cửa nước một hồ
Trời soi ánh sáng dậy
Gió sang sóng mồi sanh).

A monk asked: “What is Yong-Ming’s wondrous mystery?” Yan-Shou said: “Add more incense.” The monk said: “Thank you, master, for your instruction.” Yan-Shou said: “So you’ve satisfied and don’t want to delve deeper?” The monk bowed. Yan-Shou said: “Listen to this verse”

“If you desire to know Yong-Ming’s mystery,
Before the gate is the lake’s surface.
The sun illuminates all life.
The wind arises and waves come up.”

- * Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ thì ngài là Lục Tổ Tịnh Độ của Trung Quốc. Ngài tự là Xung Huyền, họ Vương, quê quán ở Tiền Đường. Ngài quy y với Thúc Nham Thiền Sư ở đất Tứ Minh. Kế lại tham học với Thiền Quốc Sư ở Thiên Thai, tỏ ngộ tâm yếu, được quốc sư ấn khả. Ngài từng tu Pháp Hoa Sám Pháp ở chùa Quốc Thanh. Trong khi thiền quán, thấy Đức Quán Thế Âm Bồ Tát rưới nước cam lồ vào miệng, từ đó ngài được biện tài vô ngại. Do túc nguyện muốn chuyên chú về Thiền hoặc Tịnh Độ mà chưa quyết định nên ngài đến Thiền viện của Trí Giả Đại Sư làm ra hai lá thăm: một lá đề “Nhất tâm thiền định,” lá kia đề “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kế đó ngài lại chí tâm đánh lễ Tam Bảo, sám hối cầu xin gia bị. Đến khi rút thăm, luôn bảy lần đều nhằm lá “Trang nghiêm Tịnh Độ.” Kể từ đây ngài chuyên ý nhưt tâm rờng rặc tu môn tịnh nghiệp. Năm Kiến Long thứ hai đời nhà Tống, vua Trung Ý Vương thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Minh, tôn hiệu ngài là Trí Giác Thiền Sư. Ngài ở đây 15 năm, độ được 1.700 vị Tăng. Đại sư lập công khóa mỗi ngày đêm hành trì 108 điều. Hai điều đặc biệt nhưt trong đó là Một ngày tụng một bộ kinh Pháp Hoa và niệm 100.000 câu niệm Phật. Ban đêm khi ngài đi qua gộp núi khác niệm Phật, những người ở gần đều nghe có tiếng loa pháp và tiếng thiên nhạc trầm bổng du dương. Về kinh Pháp Hoa, trong đời ngài tụng được 13.000 lần. Đại sư thường truyền giới Bồ Tát, mua chim cá phóng

sanh, thí thực cho quỷ thần, tất cả các công đức chi ngài đều hồi hướng về Tịnh Độ. Ngài có trước tác 100 quyển Tông Cảnh Lục, chỉ rõ dị đồng của ba tông: Hoa Nghiêm, Pháp Hoa và Duy Thức. Đại sư lại soạn ra tập sách Vạn Thiện Đồng Quy, chỉ rõ về Pháp Môn Tịnh Độ. Đại sư lại thấy người đương thời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền Tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài làm bài kệ “Tứ Liệu Giản” để so sánh (see Tứ Liệu Giản). Niên hiệu Khai Bảo thứ 8, vào buổi sáng sớm ngày 26 tháng 2, ngài họp tứ chúng lên chánh điện đốt hương lễ Phật, lễ xong ngài dặn dò, khuyên bảo, sách tấn tứ chúng tinh tấn tu hành, rồi ngồi kiết già ngay ngắn trên pháp tòa mà viên tịch. Ngài thọ 72 tuổi. Tháp của sư được đặt trên núi Đại Bi—According to Most Venerable in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Yen-Shou was the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name is Xung Huyền, his family name is Wang. He was born in Tsien-T'ang District. He first came to Zen Master Thúy Nham of Tsu-Ming region and asked to become a disciple. Next, he studied with Master T'ien-T'ai, the Nation's Master, at T'ien-T'ai. There he realized the true nature or Buddha nature and his realization was recognized by the Nation's Master. He often cultivated the “Dharma Flower Sutra's Repentance Practices” at Kuo-Ch'ing Temple. One day while engaging in Zen Meditation, he saw Avalokitesvara Maha-Bodhisattva sprinkle droplets of holy water into his mouth. From that point, he was able to explain, clarify, and elucidate the Buddha Dharma without limitation. Because of the residual vow in his former life, he was still uncertain whether he should choose Zen or Pureland to focus his practice. Thus, he came to the Zen Monastery founded by Zen Master Chih-I and prepared two prayer sticks: one was written “One Mind Zen Meditation,” and the other was written “Adorning the Pureland.” Next, he sincerely prostrated to the Triple Jewels, repented, and asked for protection and guidance. When he drew for the sticks, all seven times he drew the stick “Adorning the Pureland.” Thereafter, he devoted his time and energy to cultivate Pureland Buddhism diligently and vigorously with one mind. In the second year of Kiến-Long reign period of the Sung Dynasty, Emperor Wang-Chung-Yi cordially invited him to be the headmaster at Yung-Ming Temple, honoring him with the title Zen Master Enlightenment Wisdom. He lived there for fifteen years as he helped and guided 1,700 Bhiksus. He established praying periods, each day and night practicing 108 ways. Among these, two outstood as the most significant: Chanting a volume of Dharma Flower Sutra daily, and reciting Amitabha Buddha's name 100,000 times daily. At night, when he sat on a great boulder to practice Buddha Recitation, people in the surrounding area would hear the enchanting sounds of the Dharma as well as the magnificence of the heavenly symphony playing. In his lifetime, he chanted the Dharma Flower Sutra thirteen thousand times. He often granted Bodhisattva Precepts to those who wished to maintain. He also often purchased captive birds and fish to set them free, donated meals to deity, hungry ghosts, and demons. With all the merits and virtues he obtained, he dedicated them to the Pureland praying to gain rebirth there. He wrote 100 texts called “Sung Ching Lu” to point out similarities and differences of the three Dharma Doors: Avatamsaka, Dharma Flower and Mind Only or Zen School. He also authored a collection of Buddhist texts called “Wan Shan T'ung Kwei.” Moreover, he also observed during that time, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing

which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, he wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons. At the early morning hours of February 26th in the eighth year of Khai Bảo reign period, he when to the prayer hall to light incense to prostrate to the Buddha. Thereafter, he gathered the great assembly to instruct and encourage them to cultivate diligently according to the teachings and then he sat in the lotus position on top of the Dharma throne and passed away into Nirvana. He was 72 years old. His stupa was placed on “Great Compassion” Mountain.

Trong thời Đại Sư Diên Thọ, người đời còn đang bị phân vân, ngờ vực giữa Thiền tông và Tịnh Độ, chưa biết phải tu môn nào để được kết quả chắc chắn, nên ngài Diên Thọ đã làm bài kệ TỨ LIỆU GIẢN để so sánh với Thiền Tông—During the time of Den Suu, many Buddhists were skeptical and unclear about the differences between Zen and Pureland, not knowing which tradition to practice to obtain guaranteed results; therefore, Den-Suu wrote a poem entitled “Four Clarifications” to make comparisons.

- 1) Hữu Thiền Vô Tịnh Độ, thập nhân cửu thác lộ. Ấm cảnh nhược hiện tiền, miết nhĩ tùy tha khứ (Có Thiền không Tịnh Độ, mười người chín lạc đường. Ấm cảnh khi hiện ra, chớp mắt đi theo nó): Having Zen but not having Pureland, nine out of ten cultivators will be lost. When life images flash before death, in a split second, must follow that karma.
- 2) Vô Thiền Hữu Tịnh Độ, vạn tu vạn nhưn khứ. Đản đắc kiến Di Đà, hà sầu bất khai ngộ (Không Thiền có Tịnh Độ, muôn tu muôn thoát khổ. Vãng sanh thấy Di Đà, lo gì không khai ngộ): Without Zen but having Pureland, thousand cultivators, thousand find liberation. Gain rebirth, witness Amitabha Buddha, what worry is there for not becoming awakened!
- 3) Hữu Thiền Hữu Tịnh Độ, do như đá giác hổ. Hiện thế vi nhân sư, lai sanh tác Phật Tổ (Có Thiền có Tịnh Độ, như thêm sừng mãnh hổ. Hiện đời làm thầy người, về sau thành Phật Tổ): Having Zen and having Pureland, is similar to giving horns to a tiger. Present life one will be the master of men; in the future one will become Buddha and Patriarch.
- 4) Vô Thiền Vô Tịnh Độ, thiết sàng tinh đồng trụ. Vạn kiếp dữ Thiên sanh, một cá nhưn y hổ (Không Thiền không Tịnh Độ, giường sắt cột đồng lửa. Muôn kiếp lại ngàn đời, chẳng có nơi nương tựa): Without Zen and without Pureland, iron beds and copper poles await. In tens and thousands of lifetimes, having nothing to lean on.

(VII)Chiêu Khánh Tĩnh Thường—Tseng-Shang: Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tĩnh Thường là vị Tổ thứ bảy của Tịnh Độ Tông Trung Quốc. Ngài tự là Thứu Vi, người đời nhà Tống, con của họ Nhan ở quận Tiền Đường. Khi lên bảy tuổi, ngài gặp duyên lành xuất gia tu tập. Đến năm 17 tuổi đã thọ xong cụ túc giới. Trong niên hiệu Thuần Hòa, ngài về trụ trì tại chùa Chiêu Khánh. Vì mến vi phong của Lô Sơn, nên ngài tạo tượng Phật A Di Đà, kết hợp bạn sen, thành lập Liên Xả. Sau đó ngài lại chích máu tả phẩm “Tĩnh Hạnh” trong kinh Hoa Nghiêm. Do nhân duyên ấy nên mới đổi tên Liên Xả thành là Tĩnh Hạnh Xả. Các hàng sĩ phu có đến 120 người dự vào hội niệm Phật. Ngoài ra các hàng nam nữ thiện tín khác, số đông có đến hàng vạn, tất cả đều xưng là “Tĩnh Hạnh Đệ Tử.” Trong đó có quan Tướng Quốc Vương Văn Đán làm hội thủ. Riêng phần Tỳ Kheo Tăng, đại sư độ được hơn 1.000 người, tất cả đều tu theo môn niệm Phật. Năm Thiên Hy thứ tư, ngày 12 tháng giêng. Theo thường khóa, đại sư ngồi

kiết già niệm Phật. Giấy phút sau đó, ngài bỗng nói to lên rằng: “Đức A Di Đà Thế Tôn đã đến.” Rồi ngài ngồi lặng yên mà thoát hóa. Ngài hưởng thọ 62 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Sun-Shang was the Seventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His given name was Thứu-Vi, a son of the Nhan family of the Tsien-T’ang District. He lived during the Sung Dynasty. When he turned seven, he encountered a blessed opportunity and left home to join the order. When he was seventeen, he had completed the Bhiksu Precepts. During the Thuần Hòa reign period, he became headmaster of Chiêu-Khánh Temple. Because of his fondness for the past tradition at Mount Lu, he had a statue of the Amitabha Buddha sculpted and gathered fellow Pureland cultivators to form a Lotus Congregation. Thereafter, he pricked blood to use as ink to hand-write the “Pure Conducts” chapter of the Avatamsaka Sutra. Ultimately, this was the reason for the change of name from Lotus Congregation to Pure Conducts Congregation. There were a total of 120 superiorly educated and highly influential people who took part in this Buddha Recitation Congregation. Additionally, there were several thousand other virtuous and faithful men and women who called themselves “Pure-Conduct Disciples.” The leader among lay people was the high ranking imperial magistrate, or Prime Minister Wang-Wen-Tan. Specifically as to the Bhiksus, the Great Master taught and guided more than 1,000 monks, all of whom practiced Pureland Buddhism. In December of the fourth year of T’ien-His reign period, as usual, the master sat in the lotus position, engaging in Buddha Recitation. Moments thereafter, he suddenly said aloud: “Amitabha Buddha is here.” He then sat there in a perfect erect position and passed away into Nirvana. He was 62 years old.

(VIII) *Vân Thê Châu Hoàng Liên Trì—Chu Hung Lien-ch’ih (Chou-Hung 1535-1616 AD):*

Châu Hoàng Đại Sư—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong *Liên Tông Thập Tam Tổ*, Châu Hoàng Đại Sư là vị Tổ thứ tám của Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài tự là Phật Tuệ, hiệu Liên Trì. Người họ Trầm đời nhà Minh, quê ở quận Nhân Hòa tỉnh Hàng Châu. Năm 17 tuổi ngài đã được bổ nhậm làm chức Giáo Thọ, nổi tiếng là người học hạnh kiêm toàn. Láng giềng của ngài có một bà lão, mỗi ngày niệm Phật vài ba ngàn câu, lấy làm thường khóa. Nhân lúc rảnh rỗi ngài sang chơi, thấy thế mới hỏi duyên cớ, thì bà lão đáp rằng: “Ông nhà của tôi lúc sanh tiền chuyên lo niệm Phật, đến khi sắp chết, không đau bệnh chi cả mà trái lại còn vui vẻ vòng tay cáo biệt mọi người rồi mới qua đời. Do đó nên tôi biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn.” Ngài nghe xong rất lấy làm cảm động. Từ đó luôn để ý đến pháp môn Tịnh Độ, ngài lại còn viết thêm bốn chữ “Sống Chết Việc Lớn” dán vào nơi vách đầu nằm để tự răn nhắc. Năm 30 tuổi ngài xuất gia. Sau khi xuất gia xong, ngài đi du phương tham học đạo pháp nơi các bậc cao Tăng. Cuối cùng ngài đến học đạo với Ngài Tiểu Nham Nguyệt Tâm Thiền Sư. Ngài tham cứu câu “Niệm Phật Là Ai.” Một hôm đang đi và tham cứu, bỗng ngài chợt tỉnh ngộ, liền làm bài kệ rằng:

“Hai chục năm qua việc đáng nghi,
 Ngoài ba ngàn dặm gặp sao kỳ.
 Đốt hương, liệng kích dường như mộng,
 Ma, Phật tranh sông: Thị lẫn phi.”

Năm Long Khánh thứ 5, đại sư đi khất thực ngang qua miền Vân Thê, thấy cảnh nước non cực kỳ u nhã, nên ngài quyết ý cất am ở tu. Trong núi ấy có nhiều cọp, ngài mới hành pháp Du Già Thí Thực, từ đó cọp beo cùng các loài thú dữ đều không còn quấy hại dân cư trong vùng nữa. Mấy năm sau, gặp lúc nắng hạn lâu ngày, suối cạn, đồng khô, mùa màng thất bát nên dân cư quanh vùng đến nơi am của ngài xin ngài cầu mưa. Ngài đáp: “Tôi chỉ biết có niệm Phật mà thôi chớ không có tài chi khác.” Mọi người vẫn cố nài thỉnh xin ngài từ bi. Đại sư cảm lòng thành của dân chúng nên ngài bước ra khỏi thảo am, gõ mõ và đi dọc theo bờ ruộng mà niệm Phật. Bước chân của ngài đi đến đâu thì mưa lớn rơi theo đến đó. Dân chúng vui mừng, kính đức, cùng nhau hiệp sức xây điện, cất chùa. Tăng chúng khắp nơi lần lượt hưởng về, không bao lâu chỗ ấy trở thành một cảnh tòng lâm trang nghiêm, thanh tịnh. Đại sư tuy tỏ ngộ thiên cơ, song vì thấy căn lực của con người thời mạt pháp yếu kém, kể nói lý thời nhiều, song chứng ngộ được lý thì rất ít. Vì muốn lợi mình lợi người, nên ngài chủ trương hoằng dương Tịnh Độ, cực lực bác bỏ “Cuồng Thiên.” Bộ sách Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao do ngài trước tác, dung hòa cả sự lẫn lý, gồm nhiếp khắp ba căn, trong đó lời ngài dẫn giải rất uyên áo. Trước kia các bậc tôn đức trong Phật giáo, tuy là hoằng tuyên Tịnh Độ, song vẫn không bỏ Thiên Tông. Đến phiên đại sư là người được chánh truyền tâm ấn từ nơi ngài Tiểu Nham Thiên Sư thuộc dòng Lâm Tế, mà lại chỉ chuyên môn hoằng dương về Tịnh Độ. Vì thế cho nên các nhà Thiên học đương thời rất không bằng lòng. Bình thường đại sư cũng tu thêm các công đức, phước lành khác để phụ trợ cho tịnh nghiệp của mình. Ngài cũng truyền trao giới pháp Sa Di, Tỳ Kheo, Bồ Tát, Ngũ giới, Bát giới, Thập giới, và khai ao phóng sanh. Ngoài ra, ngài lại thẩm định nghi thức “Thủy Lục Trai Đàn” (cúng vong trên bờ và vớt vong dưới sông), Hành Pháp Du Già để cứu khổ u minh, truyền bá văn Giới Sát (khuyên không nên sát sanh), khuyên người cải ác, quy hóa, làm lành rất nhiều. Ngài cũng dùng những bài kệ cảnh tỉnh thế nhân và khuyến hóa người người thức tỉnh, hồi đầu tu niệm. Năm Vạn Lịch thứ 40, cuối tháng sáu, đại sư vào thành từ biệt các đệ tử và những người cố cựu, nói rằng: “Tôi sắp đi nơi khác.” Nói xong ngài trở về chùa thiết tiệc trà từ giả đại chúng. Mọi người không ai hiểu là duyên cớ gì. Đến chiều ngày mùng một tháng bảy, ngài vào Tăng đường bảo đại chúng: “Mai này tôi sẽ đi.” Qua chiều hôm sau, đại sư kêu một rồi vào trong tư thất ngồi kiết già nhắm mắt. Chư Tăng và các đệ tử tại gia cùng những người cố cựu trong thành đều hội đến chung quanh. Ngài mở mắt ra nhìn mọi người rồi nói rằng: “Các vị nên chân thật niệm Phật, đừng làm điều chi khác lạ cả, và chớ phá hoại quy củ của tôi.” Nói xong, ngài hướng mắt về Tây, chấp tay niệm Phật mà qua đời. Ngài hưởng thọ 81 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Chou-Hung was the Eighth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Buddha’s Wisdom and his Dharma name was Lien-Chih. He was a son of the Trâm family of the Nhân Hòa District, Heng-Chou Province. He lived during the Ming Dynasty. When he turned seventeen, he was already appointed as a teacher and was renowned for being a complete person having both virtues and talents. One of his neighbors was an elderly woman who practiced Buddha Recitation, reciting up to several thousand times a day as her daily ritual. Seeing this, he asked the woman for a reason, and he was told: “When my husband was alive he practiced Buddha Recitation regularly; when nearing death, he was not sick or anything; in contrast, he seemed happy and at peace as he placed his palms together to

bid a final farewell to everyone before passing away. For this reason, I know the virtues and merits of practicing Buddha Recitation are unfathomable.” After hearing this, he was greatly touched. From that time, he often paid attention to the Pureland Dharma Door. Moreover, he also wrote these four words “Life and Death is a Great Matter” and pinned them on the walls, table, headboard, etc, in order to remind himself. When he turned thirty, he was ordained and became a Bhiksu. After completing the ceremony, he traveled abroad to learn the Buddha-Dharma from well-known, highly respected and virtuous Buddhist Masters. Eventually, he came to learn Buddhism with Zen Master Tiểu Nham Nguyệt Tâm to examine and investigate fully the meanings behind the question “Who Is Buddha?” One day, while walking and pondering deeply, he suddenly awakened and immediately composed this poem:

“Twenty years with one persisting doubt,
 Beyond three thousand miles encounters a star
 Light incense throws away all illusions,
 Devil, Buddha who’s better is just a futile discussion.

In the fifth year of the Lung-Hsing reign period, while traveling as a mendicant monk in Wen-His region, he saw how utterly serene mountainous area was and decided to build a temple there. In that mountain, there were many tigers so he began feeding them. From that time, the tigers and other predators in the region no longer harmed or disturbed local residents as they had done in the past. Several years later, the region had a long drought, creeks and farming fields dried up. With the severe climate changes, no crops could be planted. Eventually, the local residents came to the Great Master’s cottage and asked him to “Pray For Rain.” He replied: “I only know how to recite Buddha’s name, otherwise I have no other talent or ability.” Everyone continued to plead with the Great Master to please have compassion and being sympathetic to their sincere prayers, he came out of his small shrine with a gong in his hand. As he followed the perimeter of the fields to begin chanting Buddha’s name, with each step the Great Master took great rain followed immediately behind him. The people were overjoyed and greatly admired and respected his virtues. As a mean to demonstrate their gratitude and appreciation, the community collaborated to built a temple for him. Gradually, the Sangha from everywhere began gathering there, and before long, the area had become a pure, peaceful and adorning Congregation. Despite already being awakened to and fully penetrating Zen teachings, when the Great Master examined carefully, he observed: “The cultivated capacity and will power of people in the Dharma Ending Age is weak and deficient. Those who speak of Theory are in abundance but those who actually attain and realize Theory are extremely rare.” Because he wished to benefit both himself and others, the Great Master advocated and propagated Pureland Buddhism and objected strongly to “Mad Zen.” The volume “Commentary on Buddha Speaks of Amitabha Sutra” was written by him as he harmonized both practice and theory including all three cultivated levels. The teachings within it were deep and penetrating. In earlier times, although many of the highly virtuous Buddhist Masters propagated Pureland Buddhism, they still did not abandon Zen practices. However, once the Great Master assumed the leadership position of the Lin-Chi Zen Tradition, when he had fully attained its theoretical teaching from Zen Master Tiểu Nhâm, he focused and limited his propagation by teaching only Pureland. For this

reason, Zen scholars of the day were quite discontented with him. Usually, the Great Master also cultivated additional virtuous and meritorious practices to support karma of purity. He also granted and gave Dharma precepts to Buddhists for them to maintain from Five Precepts, Eight Precepts, Ten Precepts to Sramanera Precepts, Bhiksu Precepts, Bodhisattva Precepts. He also built ponds to free aquatic animals. Additionally, the Great Master performed various religious ceremonies to donate food to spirits on land and to rescue spirits who had died in the water. He also wrote the practicing the Dharma “Food Giving” to aid those suffering in the Under World by reciting certain mantras, propagating dharma speeches on the non-killing precept to encourage Buddhists to avoid killing, murdering and destroying any living creatures, encouraging many others to change and overcome their wicked ways and to practice goodness and virtues. Aside from various propagation and dharma teaching practices, the Great Master often used various poems to disillusioned and help guide people so they would become awakened and atone for their actions, taking the cultivation path, etc. Toward the end of June in the fortieth year of Wen-Hsing reign period, the Great Master came into the city to bid farewell to his disciples as well as people he had known for a great many years. He told them: “I will soon go to another place.” He then returned to his temple to have a tea party to bid farewell to his assembly. No one understood what he was doing. Then on the evening of the first of July, he came to the meeting room for the Sangha and told the great assembly: “I am leaving tomorrow.” Then, during the evening of the next day, he said he was tired and went to his room, closed his eyes and sat down in meditation. The Bhiksus and lay Buddhists, as well as his long time acquaintances in the city all gathered around him. He opened his eyes and said: “All of you need to practice Buddha Recitation sincerely and genuinely, don’t do anything different, and don’t destroy the tradition I have established.” After speaking, he turned to face the West and then put his palms together to recite Buddha’s name as he passed away. He was 81 years old.

(IX) *Trí Húc Ngẫu Ích—Chu-Rut Ou-I (1599-1655 AD)*: Trí Húc Đại Sư—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Trí Húc Đại Sư tự là Ngẫu Ích, người đời nhà Thanh, con của họ Chung, quê ở Ngô Huyện. Thân phụ ngài thọ trì chú Đại Bi và Bạch Y, mộng thấy Đức Quán Thế Âm trao cho một đứa bé, sau đó mới sanh ra ngài. Thuở niên thiếu ngài theo Nho học, đã từng viết sách bài báng đạo Phật. Sau nhân xem được bộ sách “Trúc Song Tỳ Bút Lục” của Liên Trì Đại Sư (Tổ thứ 8 của Tịnh Độ Trung Hoa), liền tỉnh ngộ, đốt bỏ cuốn sách của mình đã viết đi. Năm hai mươi tuổi, ngài học Kinh Địa Tạng Bốn Nguyên, nhờ đó mà phát ý xuất trần, mỗi ngày hằng luôn niệm Phật. Niên hiệu Thiên Khải năm đầu, ngài được 24 tuổi, sau khi nghe một Pháp Sư giảng kinh bỗng phát nghi tình, dụng công tham cứu. Ít lâu sau, được tỏ ngộ, liền đóng cửa nhập thất ở Ngô Giang. Thời kỳ ấy ngài đau nặng, mới quyết chí niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Sau khi bệnh vừa dứt, ngài liền kiết đàn trì chú vãng sanh một thất, đốt ba liêu hương nơi cánh tay, thệ nguyện phát lòng Bồ Đề, cầu sanh Cực Lạc để mau chứng tròn đạo quả, sớm độ chúng sanh. Về sau Đại sư từng trụ trì các nơi như Ôn Lăng, Chương Châu, Thạch Thành, Thánh Khê, Trường Thủy, Tân An, rộng truyền giáo pháp Thiên Thai và môn niệm Phật. Thời bấy giờ, những nhà tu thiền ở các nơi, phần đông đều cho rằng pháp môn Tịnh Độ là quyền giáo, cho nên mỗi khi gặp người niệm Phật thì dạy họ nên tham

cứu quán tướng. Riêng đại sư lại nhận định ra pháp “Trì Danh Niệm Phật” chính là môn “Tâm Tông Viên Đốn.” Có ông Trác Tả Xa là một cư sĩ tu Thiền, từng đem những huyền lý bên Thiền gạn hỏi Tịnh Độ, ngài đều trả lời một cách thích đáng cả. Sau đó đại sư về ẩn tu ở núi Linh Phong. Bình thường, đại sư thường khai thị rằng pháp môn Niệm Phật không có chi lạ kỳ đặc biệt cả, chỉ có một yếu điểm quan trọng duy nhất là Tín Hạnh Nguyện (see Tín Hạnh Nguyện in Chapter 29 and Tam Tụ Tịnh Giới in Chapter 154). Vào cuối mùa Đông năm Thuận Trị thứ 11, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Ngài di chúc lại mọi việc và dặn dò các đệ tử rằng: “Sau khi ta thị tịch, các người làm lễ trà tỳ xong rồi phải tán xương cho nhuyễn, trộn chung với bột, hòa thành viên, đem chia thí cho các loài cá chim, để kết duyên Tịnh Độ với chúng. Sang đầu năm, vào ngày 21 tháng giêng, đại sư dậy sớm, sắc diện tươi khỏe như người không bệnh. Đến đúng Ngọ, ngài ngồi thẳng trên giường mà thị tịch, thọ được 57 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Chur-Rut’s self-given name was Ou-I. He was born to the Chung Family from Wu-Hsien region. He lived during the T’ang Dynasty. His father had often practiced reciting the Great Compassionate and Pure White Robe mantras. In a dream, his father saw Avalokitesvara Bodhisattva handing him a young child. Thereafter, the Great Master was born. During his youth, he was a student of Confucianism and wrote books derading Buddhism. After he read the series “Trúc Song Tỳ Bút Lục” written by Great Master Liên-Ch’ih (Eighth Pureland Patriarch), he was awakened immediately and burned the books he had written before. When he was twenty years old, he began studying the “Great Vows of Ksitigarbha Sutra” and as a result he developed the intention of abandoning the secular life to join the order, and he practiced Buddha Recitation throughout each day. In the first year of T’ien-Ksi reign period, he was twenty-four years old. After he heard a Dharma Master teaching and explaining the Sutra, he suddenly began to have doubts and immediately investigated and researched more Buddhist teachings to find answers for his skepticism. Not long after, he was awakened, he immediately went into retreat in the Wu-Jiang region. During this period, he was quite ill and became determined to practice Buddha Recitation praying to gain rebirth in the Pureland. As soon as he was cured, he went into a retreat for one week to practice reciting the Gaining Rebirth Mantra. He then burned three incenses into his arm vowing to cultivate for the Bodhi Mind, praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss World to attain quickly the Ultimate Enlightenment and be able to help save sentient beings as soon as possible. He became abbot of various temples including On-Lang, Shing-Chou, Su-Sheng, Hsing-Ksi, Ch’ang-Tsuy, and Hsing-An, as he taught widely the teachings of T’ien-T’ai Zen and Buddha Recitation or Pureland Buddhism. During this period, the majority of those cultivating Zen assumed the Pureland Dharma Door to be a dependent doctrine. Therefore, each time meeting cultivators who practiced Buddha Recitation, Zen practitioners would tell them to examine and investigate the word “Contemplation.” Only the Great Master accepted the Dharma practice of “Reciting the Buddha’s Name” as the path of “Ultimate Perfection.” A lay Buddhist who practiced Zen during that time, named Trác-Tả-Xa. He often borrowed the marvelous and magnificent Zen theories to ask the Great Master about Pureland teachings; each time, the Great Master answered those questions most satisfactorily. Thereafter, the Great Master retired to the Ling-Feng

Mountain. Regularly, he often taught: “There isn’t anything extraordinary or unusual about Buddha Recitation, it has only these important points “Deep Faith, Sincere Vow, and Diligent Practice.” At the end of the winter of the eleventh year of Thuận-Trị reign period, the Great Master had a minor illness. He resigned from all his positions and responsibilities and instructed his disciples: “After I pass away and following my cremation, mix my ashes with flour and roll them into little balls, and then divided them up to make donations to different kinds of birds and fish, in order to establish and form Pureland connections for them. In the beginning of the year of the 21th of January, the Great Master woke up early, appearing full of vitality like a healthy person. At noon time, he sat in the lotus position on his bed, facing the West, put his palms together, reciting Buddha’s name to pass away. He was 57 years old.

(X) *Phổ Nhân Hành Sách Triệu Lưu—Hsing-She Tsao Liu*: Hành Sách Đại Sư—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Hành Sách đại sư, tự là Triệt Lưu, người đời nhà Thanh. Ngài là con của ông Tưởng Toàn Xương, một bậc lão nho ở vùng Nghi Hưng. Thân phụ của ngài là bạn ngoài đời của Hòa Thượng Thanh Đức, tức là Ngài Hám Sơn Đại Sư. Niên hiệu Thiên Khải thứ 6, sau khi Hám Sơn Đại Sư thị tịch được ba năm, một đêm nọ ông Tưởng Toàn Xương mộng thấy Hám Sơn đi vào nhà của mình. Cũng trong đêm ấy. Hành Sách Đại sư được sanh ra đời. Nhân đó, ngài được thân phụ đặt cho ngoại hiệu là Hám Mộng (Mộng thấy Hám Sơn). Đến khi khôn lớn, thân phụ thân mẫu kế tiếp qua đời. Ngài thương cảm sự thế vô thường, nên có ý niệm thoát tục. Năm hai mươi ba tuổi, ngài thế phát xuất gia với Hòa Thượng Nhưặc Am ở chùa Lý An. Suốt năm năm dài, ngài tu hành tinh tấn, không hề đặt lưng xuống nằm, do đó ngài được tỏ suốt nguồn chơn, ngộ vào pháp tánh. Sau khi Nhưặc Am Hòa Thượng thị tịch. Ngài qua trụ trì chùa Báo Ân. Thời gian này ngài được bạn đồng tham (bạn cùng tu) là Tức An Thiên Sư khuyên tu Tịnh Độ. Kế đó ngài lại được gặp Tiểu Thạch Pháp Sư hướng dẫn về Thiên Thai Giáo Quán, và sau đó ngài lại cùng với Tiểu Thạch Pháp Sư đồng nhập thất tu môn Pháp Hoa Tam Muội. Nhờ đó mà trí huệ huân tu từ kiếp trước của ngài khai phát, ngộ suốt đến cốt tủy của Thai Giáo. Niên hiệu Khang Hy thứ 2, ngài cất am ở núi Pháp Hoa, bên bờ sông Tây Khê tại Hàng Châu, chuyên tu Tịnh Độ. Nhân đó đặt tên chỗ ở của mình là Liên Phụ Am. Đến năm Khang Hy thứ 9, ngài về trụ trì chùa Phổ Nhân ở Ngự Sơn, đề xướng thành lập Liên Xả. Học giả các nơi hưởng quy tụ về rất đông. Ngài trụ trì tại chùa Phổ Nhân được 13 năm. Niên hiệu Khang Hy thứ 21, ngày mồng 9 tháng 7, ngài thị tịch, thọ được 55 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Venerable Master Hsing-She’s self-given name is Che-Liu. He was the son of Mr. Tuong-Toan-Xuong, an elderly Confucianist in the Nghi Hưng region. The Great Master lived during the Ch’ing Dynasty. His father was the worldly friend of Great Master Đức Thanh, also known as Great Master Hám Sơn. In the sixth year of the T’ien-Ksi reign period, three years after Great Master Hám Sơn had passed away, one night while dreaming Mr. Toan Xương saw Great Master Hám Sơn come into his home. It was also during that night the Great Master Hsing-She was born. Given this circumstance, he was given the nickname Hám Dreaming. When he had grown up, both his parents passed away. He had a deep sadness for the impermanence of life; thus, he had the thought of abandoning the worldly life to

take a religious path. In his twenty-third year; the Great Master shaved his head to join the order with Great Master Nhược Am at Lý An Temple. After year long, he cultivated diligently, never once lying down on his back; thus, he gained a deep understanding of the truths, penetrated the teachings and became awakened to the Dharma Nature. After Great Master Nhược Am passed away, he went to the Báo Ân Temple to assume the Headmaster position. During this period, he befriended a fellow cultivator, Zen Master Túc An, who encouraged him to practice Pureland Buddhism as the two studied and examined Buddhism. Thereafter, he met Dharma Master Tiều Thạch who guided him to examine “T’ien-Tai Zen Meditation” and eventually, both of them retreated to practice the Dharma Door of Dharma Flower Samadhi (Lotus Samadhi). For this reason, his wisdom of former lives began to blossom and he was able to penetrate into the root and core of the T’ien-T’ai’ Doctrine. The second year of the Khánh-Hỷ reign period, he built a small temple at the Dharma Flower Mountain, on the bank of Tây Khê River at the Heng-Chou region to focus his practice on Pureland Buddhism. Then in the ninth year of the Khánh Hỷ reign period, he came down the mountain to assume the headmaster position at Phổ Nhân Temple at Wu-Tai-Shan region and initiated the building of the Lotus Mandala. Scholars and intellectuals from everywhere began to gather to cultivate in a great number. He held the headmaster position at Phổ Nhân Temple for thirteen years. On July 9th of the twenty-first year of the Khang-Hy reign period, he gained rebirth. He was 55 years old.

(XI)Tiền Lâm Thúc Hiền Tĩnh Am—Tseng-an: Thiệt Hiền Đại Sư: Sua-Sen—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Thiệt Hiền Đại Sư tự là Tự Tế, hiệu là Tĩnh Am, con nhà họ Thời ở đất Thường Thục. Ngài sống vào đời nhà Thanh. Ngay từ khi còn bé, ngài đã không ăn cá thịt. Sau khi xuất gia, ngài tham cứu câu “Phật Là Ai?” Ngài được tỉnh ngộ và nói rằng: “Tôi đã tỉnh giấc mơ.” Kế tiếp, ngài đóng cửa thất ba năm ở chùa Chân Tịch. Ban ngày duyệt tam tạng kinh điển, ban đêm chuyên trì Phật hiệu. Sau khi ra thất, ngài đến Mậu Sơn lễ xá lợi tháp A Dục Vương. Nhằm ngày Phật nhập Niết Bàn, ngài họp chúng, sắm lễ cúng dường, rồi đốt ngón tay trước tượng Phật, phát bốn mươi tám lời nguyện. Lúc ấy cảm được xá lợi Phật phóng ánh quang minh rực rỡ. Trong phần giáo chúng, ngài thường dạy rằng: “Một chữ nguyện bao gồm cả Tín và Hạnh (see Tín Hạnh Nguyên, and Lục Tín in Chapter 29). Lúc lớn tuổi, ngài về trụ trì tại chùa Phạm Thiên, còn gọi là chùa Tiền Lâm ở Hàng Châu. Năm Ung Chánh thứ bảy, ngài thành lập Liên Xã, làm văn phát thệ giữa đại chúng, lấy tôn chỉ “Trọn đời tinh tấn tu Tịnh nghiệp làm kỳ hạn.” Ngài chia khóa tu hằng ngày ra làm “Hai mươi phần trì danh,” “Chín phần quán tưởng,” và một phần lễ sám” cho đại chúng nương theo đó mà tu tập. Có nhà tu Thiền hỏi về đường lối quan yếu của pháp môn Niệm Phật, ngài liền dùng lời kệ khai thị rằng:

“Một câu A Di Đà,
Là việc đầu công án.
Không thương lượng chi khác,
Thẳng ngay liền quyết đoán.

Ví như đồng lửa lớn,

Nhảy vào liền cháy tan.
 Lại như gương Thái A (bảo kiếm)
 Xông vào liền đứt đoạn.

Sáu chữ gồm nhiếp thâu,
 Tám muôn tư pháp tạng.
 Một câu giải quyết xong,
 Ngàn bảy trăm công án.

Mặc ai không thích nghe,
 Ta tự tâm-tâm niệm.
 Xin chớ có nhiều lời,
 Giữ một lòng không loạn.”

Niên hiệu Ung Chánh thứ 11, ngày mồng 8 tháng 12 âm lịch, ngài bảo đại chúng rằng: “Tháng tư sang năm ta sẽ đi xa.” Rồi ngài đóng cửa thất, mỗi ngày niệm 100.000 câu Phật hiệu. Sang năm, ngày 12 tháng 4, ngài bảo cùng với các môn đồ rằng: “Từ đầu tháng đến nay ta đã hai lần thấy “Tây Phương Tam Thánh,” chắc là đến lúc vãng sanh. Nói xong, liền làm bài kệ từ giã đại chúng. Qua hôm sau ngày 13 tháng 4, ngài không ăn uống, cứ nhắm mắt ngồi thẳng. Đến canh năm, ngài tắm rửa, thay y hậu. Bữa ấy, nhằm 14, gần giờ ngộ, ngài ngồi nhắm mắt, day mặt về phương Tây, yên lặng. Hàng đạo tục khắp nơi nghe tin, hội về đông như chợ. Đại sư bỗng mở mắt ra, nói: “Tôi về Cực Lạc, không bao lâu sẽ trở lại. Thoát ly sống chết là việc lớn, mỗi người nên cố gắng thanh tịnh niệm Phật.” Dặn dò xong, ngài chấp tay, xưng hồng danh A Di Đà Phật rồi thị tịch. Ngài hưởng dương 49 tuổi—According to Most Venerable Thích Thiên Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Great Master Sua-Sen, the Eleventh Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Tự-Tế and he was also known as Hsing-An. He was a son of the Thời Family of the Thường-Thục region. He lived during the Ch’ing Dynasty. Even as an infant, he never ate fish or meat. After taking the religious path, he examined the concept “Who is Buddha?” Once he became awakened, he said: “I have awakened from a dream.” Thereafter, he went into a three-year retreat at Chân Tịch Temple. During the day he studied and examined the Tripitaka, and at night he engaged in Buddha recitation. After coming out of his retreat, he went to Mậu Sơn to worship the Cari at a pagoda called Ajatasatrou. On the Memorial Day of the Buddha entering Maha-Nirvana, he had a great gathering of Buddhists to worship and to make offerings. Thereafter, he burned a finger before the Buddha’ statue and made forty-eight great vows. At that moment his action led the Cari to emit bright lights. While guiding his disciples, he often taught: “The single word Vow encompasses both Faith and Practice.” On December 8th, lunar year, of the eleventh year of Ung-Chánh reign period, he told the great assembly: “In April of next year, I will go far away.” Thereafter, he went into retreat, daily reciting Buddha’s name one hundred thousand times. On April 12th of the following year, he told his disciples: “From the beginning of the month until now, on two separate occasions I have seen Three Saints of the Western Pureland, perhaps my time to gain rebirth is near.” After speaking, he composed a poem to bid farewell to the great assembly. Next day, April 13th, he did not eat or drink, but continued to sit straight with

his eyes closed. Then at five in the morning, he bathed and cleaned himself and changed his robe. On that day, the 14th, nearing the noon hour, he sat with his eyes closed peacefully facing the Western direction. Hearing this news, religious rank and lay Buddhists from everywhere gathered in great numbers. The Great Master suddenly opened his eyes and said: “I’m going to the Ultimate Bliss World, it will not be long before I shall return. Finding liberation from life and death is a very important matter, everyone must be diligent in reciting Buddha peacefully and purely.” After giving this instruction, he put his palms together, chanted the virtuous name Amitabha Buddha and then took his last breath. He was only 49 years old.

(XII) Từ Phúc Tế Tĩnh Triệt Ngô—Chi-Sun Tz’ie-Wu: Tế Tĩnh Đại Sư—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Tế Tĩnh Đại Sư là vị Tổ thứ 12 của Tịnh Độ Tông Trung Hoa. Ngài tự là Triệt Ngô, hiệu Nạp Đường, con nhà họ Mã ở huyện Phong Nhuận. Người đời nhà Thanh. Thuở còn bé, ngài đã thông thuộc kinh sử. Sau khi xuất gia, lại đi tham học các nơi, rộng suốt hai tông Tánh và Tướng. Chỗ sở đắc của ngài là môn Thập Thừa Tam Quán của Kinh Pháp Hoa. Kế đó, ngài lại tham phỏng với Thiền Sư Tụy Như Thuần ở Quảng Thông, tỏ ngộ thấu suốt, được đắc truyền “Tâm Pháp Ấn.” Sau khi Thuần Sư về an dưỡng nơi chùa Vạn Thọ, thì ngài lên kế nhiệm ở Quảng Thông, sách tiến hàng hậu lai tu học, tông phong rất thịnh. Bình nhật, ngài thường bảo rằng: “Ngài Vĩnh Minh nguyên là bậc Tông Tướng trong chốn Thiền Môn mà còn quy tâm về Tịnh Độ thay. Huống chi nay là thời kỳ mạt pháp, chúng ta lại càng phải nên tuân theo hơn nữa.” Do đó nên ngài chuyên tu tịnh nghiệp, chủ trương liên tông. Mỗi ngày đại sư hạn chế thời gian dạy chúng hoặc tiếp khách nội trong khoảng một cây hương mà thôi, ngoài ra chỉ chuyên tâm niệm Phật. Đại sư thường dạy rằng:

“Thật vì Sanh Tử,
Phát lòng Bồ Đề.
Dùng Tín, Nguyện sâu,
Trì danh hiệu Phật.”

Mười sáu chữ này chính là cương tông của pháp môn Tịnh Độ vậy. Niên hiệu Gia Khánh thứ 15, vào tháng hai, đại sư dự biết trước ngày lâm chung chẳng còn bao xa, nên đi từ giả những người ngoại hộ (những người lo việc cơm nước cho chư Tăng) mà căn dặn rằng: “Duyên hư huyền chẳng bền lâu, giờ sống thừa nên hối tiếc. Các vị nên cố gắng niệm Phật, ắt ngày kia sẽ cùng gặp nhau nơi cõi Liên Bang. Đến ngày mồng hai tháng chạp, đại sư cảm chút bệnh nhẹ. Khi ngài đang ngồi chí tâm niệm Phật, bỗng thấy có vô số tràng phan, bảo cái từ phương Tây bay tới, liền nhìn các môn đồ mà nói rằng: “Cảnh Tịnh Độ đã hiện, ta sắp về cõi Tây Phương.” Nói xong bảo đại chúng luân phiên nhau trợ niệm. Sang ngày 17, vào giờ Thân, ngài nói với đại chúng rằng: “Hôm qua tôi thấy ba vị Đại Sĩ Văn Thù, Quán Âm, và Thế Chí Bồ Tát quang lâm đến. Hiện giờ lại được Đức Phật tự thân tiếp dẫn nữa. Tôi đi đây!” Đại chúng nghe nói niệm Phật càng thêm chí thiết. Đại sư ngồi thẳng, chấp tay hướng về Tây, bảo: “Xưng một câu hồng danh, thấy một phần tướng hảo.” Dứt lời, ngài kiết ấn mà thị tịch. Lúc ấy tất cả đại chúng đều nghe được mùi hương lạ ngạt ngào, bay tỏa khắp nơi. Quan tài của ngài để hở nắp bảy ngày mà dung sắc vẫn tươi y như lúc sống. Lúc trà tỳ, được hơn 100 hạt xá lợi màu sắc sáng chói lóng lánh. Đại sư hưởng thọ 70 tuổi, Tăng lạp 49—According to Most Venerable

Thích Thiển Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, Great Master Chi-Sun was the twelfth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism. His self-given name was Ch'e-Wu with Dharma name Nạp Đường. His family name was Mã from Phong Nhuận district. He lived during the Ch'ing Dynasty. From childhood he already mastered the sutra teachings. After being ordained as a Bhiksu, he travelled abroad to learn more about Buddhism and broadly learned both schools of Theory and Practice. The Dharma Door he penetrated most deeply was the "Ten Vehicles and the Three Ways of Spiritual Penetration" taught in the Dharma Flower Sutra. Next, he studied with Zen Master Tuy Như Thuần in the Quang Thông region. He became awakened and attained enlightenment as he received approval from his master for fully grasping the essence of this particular Zen Tradition. Therefore, after Master Thuần retired to the Ten-Thousand Life Temple, he assumed the headmaster position to guide Buddhists of the future generations to learn and to cultivate Buddhism. Under his direction, this Zen tradition flourished. Each day the Great Master often said: "Originally Great Master Yung-Ming, the Sixth Patriarch of Chinese Pureland Buddhism, was a highly important figure in Zen Buddhism and yet, eventually, he turned to Pureland. In this Dharma Ending Age, it has become even more necessary for us to follow this path. Thus, he began to focus on cultivating pure karma mainly practicing the Lotus School Pureland Buddhism. Each day he limited the amount of time he taught his disciples or visited with guests to approximately the time it takes for an incense stick to burn. Otherwise, he focused his time to practice Buddha Recitation. He often taught:

"Because of Life-Death,
Develop the Bodhi Mind,
Use Faith, deep Vow,
Maintain Reciting Buddha's Name."

These sixteen words define the essence of the Pureland Dharma Door. During February of the fifteenth year of the Gia Khánh reign period, he realized the day of his death was near. He went and bade farewell to all those who had supported him on his cultivated path advising them: "Life's destinies are like illusions and so fleeting. Treasure the time you have left and give your best efforts to practice Buddha Recitation; perhaps one day we will meet again in the Lotus Pureland." Then on December 12th of that year, he came down with a minor illness. As he sat in single-minded Buddha Recitation, he suddenly saw infinite numbers of long flowing flags and heavenly parasols from the West flying toward him; he looked at his disciples and said: "The Pureland Realm has appeared, I will soon go West." He then told the great assembly to aid his Buddha Recitation by joining him in recitation. During the monkey hours of the seventeenth, he said to the great assembly: "Yesterday I was visited the three Greatly Enlightened Majusri, Avalokitesvara, and Mahasthamaprapta Maha-Bodhisattvas. Currently Buddha has appeared to rescue and deliver me. I am leaving now. " Hearing this, the great assembly recited Buddha's name more sincerely and wholeheartedly. He put his palms together to face the West, then said: "With each virtuous name chanted, a Buddha glorious image will be seen." After speaking, he immediately entered a deep samadhi state and passed away. At that time, the great assembly sensed an extraordinary incense lingering in the air throughout the area. The Great Master was placed in an open casket for seven days

but his appearance remained fresh as if he were still alive. After he was cremated, he left behind 100 Caris with radiant colors reflecting clearly. The Great Master was 70 years old with a Dharma Age of 49.

(XIII) Linh Nham Ấn Quang—Yin Kuang (1861-1940 AD): Great Master Yin-Kuang—Theo Hòa Thượng Thích Thiên Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, Ngài Ấn Quang tên là Thánh Lượng, biệt hiệu Thường Tâm. Ấn Quang Đại Sư sanh vào cuối đời nhà Thanh, bước qua kỷ nguyên Dân Quốc. Ngài họ Triệu ở đất Hiệp Tây. Thuở bé Ngài theo Nho học, lớn lên lấy việc duy trì đạo Khổng làm trách nhiệm, vì thế ngài vô tình nghe theo tà thuyết của Âu Dương Tu và Hàn Dũ, bài bác Phật pháp. Sau đó ngài bị bệnh liên tiếp mấy năm. Tự xét biết lỗi lầm, ngài liền hối cải tâm niệm bài phá Phật pháp khi trước. Niên hiệu Quang Chử thứ bảy đời nhà Thanh, căn lành kịp đến lúc ngài vừa hai mươi tuổi. Ngài xuất gia với Hòa Thượng Đạo Thuần tại chùa Liên Hoa Động trong núi Chung Nam. Ít lâu sau ngài thọ cụ túc giới tại chùa Song Khê trong huyện Hưng An với Ấn Luật Sư. Ngài đã từng bị bệnh đau mắt khi vừa mới chào đời, lớn lên tuy đã khỏi nhưng thị lực rất kém. Mỗi khi mắt vừa đỏ là chỉ còn thấy lơ mờ. Vì tính cẩn thận và chữ đẹp, nên sau khi thọ cụ túc giới ngài được cử làm thơ ký. Do viết chữ quá nhiều nên mắt của ngài luôn đỏ như huyết. Lúc trước, như khi phơi kính, ngài được xem bộ Long Thư Tịnh Độ của ngài Vương Nhật Hư trứ tác, biết rõ công đức niệm Phật, nên kỳ thọ giới này, ban đêm sau khi đại chúng đã yên nghỉ, riêng ngài vẫn còn ngồi niệm Phật luôn. Ban ngày trong lúc viết chữ, ngài cũng không rời câu niệm Phật. Nhờ vậy đôi mắt tuy phát đỏ, nhưng vẫn có thể gắng gượng biên chép được. Khi giới đàn vừa mãn thì bệnh mắt của ngài cũng vừa khỏi. Do vậy nên ngài biết công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn. Cũng nhờ vào nhân duyên chánh yếu này mới khiến ngài quy hướng Tịnh Độ và khuyên người niệm Phật. Vì cảm mến đức hạnh của ngài nên Hòa Thượng Hóa Văn thỉnh ngài về ở Tầng Kinh Các của chùa Pháp Võ để tĩnh tâm tu niệm. Tính đến cuối đời nhà Thanh, trong hơn ba mươi năm xuất gia, trước sau ngài đều mai danh ẩn tích, không thích cùng người ngoài tới lui giao tiếp, để yên tu cầu chứng Niệm Phật Tam Muội. Mãi đến năm ngài được 59 tuổi, ngài mới bắt đầu thu nhận đệ tử. Số đệ tử tại gia của ngài lên đến hơn 300 ngàn, bao gồm từ hàng quyền quý giàu sang, danh như, học sĩ cho đến thường dân. Ngài dạy: “Pháp môn Tịnh Độ là do Phật Thích Ca và A Di Đà kiến lập. Các vị Bồ Tát Văn Thù và Phổ Hiền hướng dẫn và duy trì. Đức Mã Minh và Long Thọ hoàng dương. Các Tổ Huệ Viễn, Thiên Thai, Thanh Lương, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích xướng đạo cùng tiếp phần giáo hóa. Vì thế nên nay khuyên khắp các hàng Thánh, Trí, Phạm, Ngu đồng nên tu hành vậy. Người đã tu “tĩnh nghiệp” thì phải: ‘Giữ luân thường, làm hết bốn phận. Dứt tà niệm, gìn lòng thành kính. Trừ bỏ các điều ác, vâng làm các việc lành. Đừng giết hại, gắng ăn chay. Thương tiếc và hộ trì mạng sống loài vật. Tín, nguyện niệm Phật cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc.’” Năm ngài được 77 tuổi, nhằm ngày 24 tháng 10, ngài dự biết trước kỳ vãng sanh, nên cho triệu tập các chư Tăng và cư sĩ về chùa Linh Nham, dặn dò tứ chúng rằng: “Pháp môn niệm Phật không có chi là đặc biệt kỳ lạ cả. Chỉ cần khẩn thiết chí thành thì không ai là chẳng được Phật tiếp dẫn. Qua ngày mồng 4 tháng 11, ngài bị cảm nhẹ, song vẫn tinh tấn niệm Phật. Niệm xong, bảo đem nước đến rửa tay rồi ngài đứng lên nói: “Phật A Di Đà đã đến tiếp dẫn. Tôi sắp đi đây. Đại chúng phải nên tín nguyện niệm Phật, cầu vãng sanh về chốn Tây Phương.” Nói

đoạn ngài ngồi kiết già, chấp tay trì danh theo tiếng trợ niệm của đại chúng rồi an lành viên tịch. Ngài được 60 Tăng lạp, tuổi thọ 80—According to Most Venerable Thích Thìn Tâm in *The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism*, Yin-Kuang's given name was Thánh Lượng, and his self-given name was Thường Tâm. He was born during the end of the Ch'ing Dynasty and the beginning of the Republic of China. He was a descendent of the Triệu Family at Hiệp Tây region. As a child, he studied Confucianism and as he got older he took on the responsibility of maintaining Confucius Teachings as his purpose in life; therefore, he inadvertently followed the false teachings of O-Yang-Tzu and Han-Du to degrade and criticize the Buddha-Dharma. Thereafter he was sick continuously for several years. Upon self-reflection he realized he was gravely mistaken and immediately abandoned his old ways of degrading and criticizing the Buddha's Teachings. In the seventh year of Kuang-Ch'u reign period of the Ch'ing Dynasty, he turned twenty and his cultivated karma had ripened; thus, he became ordained under Most Venerable T'ao-Shuan at the Lotus Flower Cavern Temple in the Chung-Nam Mountain. Soon after, he took the Bhiksu Precepts with Precept-Master Yin at the Song-Khe Temple of the Hung-An district. Six months after birth, he already had problems with his sight. Though he recovered from this illness, his eye sight was so weak. Every time his eyes turned a little red, he had a difficult time seeing. His nature was prudent and his hand writing was very beautiful; thus, during taking the Bhiksu Precepts, he was assigned as a secretary of the temple. During the day time, because he spent so much time writing, his eyes worsened and turned completely red. During that time, while drying the sutras, he had opportunity to read a Buddhist text called "Pureland Dragon Poetry" written by a Wang-Ru-Huu. Knowing clearly the virtues and merits of practicing Buddha Recitation, during the period he took the precepts, he would often stay up to continue practicing Buddha Recitation in the temple long after everyone had gone to sleep. Even during the day while writing, his mind never ceased to recite the Buddha's name. Consequently, though his eyes were blazingly red, he was still able to continue to write. At the conclusion of the Bhiksu precept-maintaining period, his eyes had healed completely. Relying on this evidence, he knew the virtues and merits obtained from Buddha Recitation were unimaginable. This also established a foundation as well as being one of the main reasons he decided eventually to focus on propagating Pureland Buddhism, to teach and encourage everyone to practice Buddha Recitation. Admired for his conducts and virtues, Most Venerable Hua-Wen invited him to come and live in the library at Fa-Wu Temple so he could cultivate more peacefully. Counting to the end of the Ch'ing Dynasty, for a period of thirty years, he remained unknown and hidden because he preferred not to associate himself with the outside world so he could cultivate peacefully praying to attain the Buddha Recitation Samadhi. He did not accept any disciples until he was 59 years of age. He had a total of more than three hundred thousand lay disciples, from nobility to rich and famous, scholars to common people. He taught that, "Sakyamuni Buddha and Amitabha established the Dharma Door of Pureland Buddhism; directed and maintained by Manjusri and Samantabhadra Maha-Bodhisattvas; propagated by Great Masters Asvaghosha and Nagarjuna; practiced and further spread widely by Patriarchs Hui-Yuan, T'ien-T'ai, Ch'ing-Lieng, Yung-Ming, Lien-Ch'ih, Ou-I, etc. Therefore, today I encourage everyone from Enlightened to the Unenlightened, the wise to the ignorant, for

all also cultivate this Dharma tradition. People who cultivate Pure-Karma must ‘Maintain their humanity, fulfill all of one’s responsibilities. Eliminate all unwholesome thoughts, maintain true faith. Abandon all wicked practices, practice all wholesome conducts. Do not murder and destroy others. Try to become vegetarians. Have compassion and protect the life of living creatures. Have faith, Vow and Practice Buddha Recitation praying to gain rebirth to the Ultimate Bliss Western Pureland.’” When he was 77 years old, he returned to Linh Nham Temple. On October 24, he knew ahead of time his gaining rebirth was near; therefore, he summoned ordained and lay Buddhists to Linh Nham Temple. During the meeting, he instructed the following: “There is nothing special or unusual about the Buddha Recitation Dharma Door. If genuine and sincere, no one will be excluded from the Buddha’s rescue and deliverance.” Then on November 4, he came down with a minor illness, but he still diligently practiced Buddha Recitation. After reciting he asked for water to wash his hands and then stood up and said, “Amitabha Buddha has come to deliver me. I will go soon. You all must have faith, vow and practice Buddha Recitation to pray for rebirth in the Western Pureland.” After speaking, he returned to his seat to sit in the lotus position, put his palms together following the supporting recitations of the great assembly and then he peacefully passed away. He was eighty years old with a Dharma age of 60.

Phật Ngôn:

Những người nào hay thuyết pháp, hay theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát—Those who preach and act according to the teachings, are those who are crossing the realm of passions which is so hard to cross, and those who will reach the other shore (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 86).

Người trí hãy nên rời bỏ hắc pháp (ác pháp) mà tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹp, xuất gia sống độc thân theo pháp tắc Sa-môn—A wise man should abandon the way of woeful states and follows the bright way. He should go from his home to the homeless state and live in accordance with the rules for Sramanas (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 87).

Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ, hương thanh liên, trong tất cả thứ hương, chỉ thứ hương đức hạnh là hơn cả—Of little account is the fragrance of sandal-wood, lotus, jasmine; above all these kinds of fragrance, the fragrance of virtue is by far the best (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 55).

Như nước hồ sâu, vừa yên lặng trong sạch, những người có trí tuệ sau khi nghe pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng—Water in a deep lake is clear and still; similarly, on hearing the Buddha teachings, the wise become extremely serene and peaceful (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 82).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI HAI **CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-TWO**

Lễ Bái và Thờ Cúng **Bowing and Worshipping**

(A) Lễ Bái—Bowing

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Lễ Bái—Overview and Meanings of Bowing

- (I) Tổng quan về Lễ Bái—An overview on Bowing in Veneration.
(II) Ý Nghĩa của Lễ Bái—The meanings of Bowing in veneration.

(A-2) Phân Loại Lễ Bái—Categories of Bowing

- (I) Hợp Chưởng—Joining together of the palms.
(II) Lễ Bái Trì Danh—Bowing to the Buddha Recitation.
(III) Chuyển Cách Lan—Prostrations every third step.
(IV) Tiếp Túc Tác Lễ—Embrace the feet.
(V) Đi nhiều vòng quanh—Pradaksina (skt).
(VI) Chín Loại Chào Kính tại Ấn Độ—Nine ways of showing respect in India.

(A-3) Đánh Lễ Thân-Khẩu-Ý—Physical-Verbal-Mental Prostrations

(A-4) Đánh Lễ theo Truyền Thống Tây Tạng—Prostration (Tibetan Tradition)

(A-5) Lễ Bái Đức Thế Tôn—Bow and prostrate to the Buddha

- (I) Tổng quan về việc Lễ Bái Đức Thế Tôn—An overview of “Bow and Prostrate to the Buddha”.
(II) Ý Nghĩa của việc Lễ Bái Đức Thế Tôn—The meanings of “Bow and Prostrate to the Buddha”.

(B) Thờ Cúng—To worship

(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Thờ Cúng—Overview and Meanings of “Worship”

- (I) Tổng quan về Thờ Cúng—An overview of “Worship”.
(II) Ý Nghĩa việc Thờ Cúng—The meanings of Worshipping.
(A) Thờ cúng tổ tiên—Ancestor worship.
1) Lễ Thất 49 Ngày—Forty-nine-day ceremony.
2) Việc thờ cúng tổ tiên của Dân tộc Việt Nam—Ancestor worship of Vietnamese People.
3) Thanh Minh—Shing-Ming festival.
(B) Thờ Phật—To worship the Buddha.
(C) Cúng Phật—To offer to the Buddha.
(D) Cúng Dường—Offerings: See Cúng Dường in Chapter 137.

(B-2) Lễ Bái và Thờ Cúng Thánh Tượng—Worshipping the images of the Saints

- (I) *Tạo Tượng Phật—Make an image (or statue) of the Buddha.*
- (II) *Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva*
- (A) *Tổng quan về Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—An overview of Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva.*
- (B) *Chi Tiết về Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Details of Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva*
- (B-1) *Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát—Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva.*
- (B-2) *Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either in gold, silver, copper, or iron.*
- (B-3) *Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva.*

(B-3) Lục Cúng Cự—Six articles for worship

- (I) *Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:*
- (II) *Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Buddhist Terms composed by Professor Soothill.*

(B-4) Duyên Nhật—Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped**(B-5) Những cách Thờ Cúng của Ngoại Đạo—Heretical Methods of Worship**

- (I) *Bái Hỏa Giáo—Fire-worship.*
- (II) *Lễ Bái Xương Sườn—Worship of the Ribs.*
- (III) *Lục Phương Lễ Bái—Worship in the Six Directions.*
- (IV) *Đa thần giáo—Pantheism.*
- (V) *Nhất Thần Giáo—One-God Religions.*
- (VI) *Tôn thờ linh vật—Fetishism.*



(Quang cảnh bên trong chùa VN Phật Quốc Tự tại Lâm Tỳ Ni)

(A) Lễ Bái
Bowing

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Lễ Bái
Overview and Meanings of Bowing

(I) Tổng quan về Lễ Bái—An overview on Bowing in Veneration:

- 1) Về mặt sự mà nói, lễ bái rất quan trọng, đó là hình thức biểu hiện bên ngoài một phần việc thực tập thiền định của chúng ta. Hình thức lễ bái phải được thực hiện một cách đúng đắn. Đầu phải sát xuống sàn, cùi chỏ phải để gần đầu gối và hai đầu gối phải cách nhau một gang tay. Lễ bái dùng hình thức bên ngoài để tự huấn luyện mình, làm cho cơ thể và tâm hồn trở nên điều hòa. Đừng để rơi vào khuyết điểm là xem người khác lễ bái như thế nào. Phán đoán người khác chỉ làm gia tăng tính tự kiêu, ngã mạn của chúng ta mà thôi. Thay vì phán đoán người khác hãy xem xét chính mình, lễ bái thường xuyên sẽ giúp chúng ta dần dần loại bỏ được tính ngã mạn cống cao—Practically speaking, bowing is a very important outward form of the practice that should be done correctly. Bring the forehead all the way to the floor. Have elbows near the knees about three inches apart. We use outward form to train ourselves, to harmonize body and mind. Do not make mistake of watching how others bow. Judging others will only increase our pride. Watch ourselves instead. Bow often; get rid of our pride.
- 2) Về mặt lý mà nói, cổ đức có dạy: “Tác lễ vô trụ hóa vãng sanh.” Bái chậm chậm và chánh niệm trong thân thể của chúng ta. Đó là cách chữa bệnh kiêu ngạo, ngã mạn. Chúng ta phải lễ bái thường xuyên. Khi bái ba bái, chúng ta có thể giữ trong mình ba đặc tính quý báu: Phật, Pháp, Tăng; đó là đức tính của tâm trong sạch sáng suốt và bình an. Chúng ta phải “Hành sở vô sự,” nghĩa là làm mà như chẳng làm. Khi lễ bái rồi chúng ta đừng nên chấp trước rằng mình được công đức nầy nọ, thì đó mới chính là chân lễ bái—Theoretically speaking, ancient virtues taught: “Pay homage while abiding nowhere, and transform beings to go to rebirth in the Pure Land.” Bow slowly, mindful of our body. It is a good remedy for our conceit. We should bow often. When we bow three times, we can keep in mind the qualities of the Buddha, the Dharma, and the Sangha, that is, the qualities of purity, radiance, and peace. We bow as if not bowing for merit and virtue. That is to say, after we have done something, do not be attached to the merit and virtue that we have created. That is called “True Bowing”.

(II) Ý Nghĩa của Lễ Bái—The meanings of Bowing in veneration:

- 1) Lễ Bái với ý nghĩa Tôn Trọng: Honor and respect.
- 2) Lễ Bái với ý nghĩa Tôn quý và kính trọng: To have regard and consideration for—To honour—Respect and honoured.
- 3) Đảnh lễ là hành động tỏ lòng tôn kính đối với một vị trưởng lão, một vị thầy, một vị Tỳ Kheo Ni, Tỳ Kheo, Bồ Tát, hay một vị Phật—Prostration is an act of paying homage to an elder, a master, a nun, a monk, a Bodhisattva, or a Buddha.

- 4) Cách tốt nhất để Tôn quý và kính trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: “Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch.”—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: “Not to do evil, to do good, and to purify one’s mind.”
- 5) Lễ Bái hay Kính điền là một trong những cách tu hành thù thắng. Lễ bái Phật, Pháp, Tăng. Ngồi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kính và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức—Bowling or Field of reverence is one of the extraordinary methods of cultivation. Worship and support of the Buddha, Dharma and Sangha. The field of religion and reverence of the Buddhas, the saints, the priesthood as a means to obtain blessing.
- 6) Khi nhận đồ cúng dường của ai, vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni nên xá một cách “Tôn quý và kính trọng”, trong tư thế hai tay chắp lại thành một nụ sen búp: When receiving something from someone, a Bhiksu or Bhiksuni should bow in a manner of “honor and respect”, joining his or her palms like a lotus bud.

(A-2) Phân Loại Lễ Bái

Categories of Bowing

- (I) ***Hợp Chưởng—Joining together of the palms:*** Anajali (skt)—Joining the palms together: Gassho (jap)—Salutation with joined hands—Hợp chưởng—Chắp hay tay chào (hai bàn tay chắp vào nhau). Chắp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau, đây là “mẹ” của tất cả các dấu ấn. Hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán như một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính. “Anajali” là thuật ngữ Bắc Phạn có nghĩa là chắp mười ngón tay hay hai bàn tay vào nhau. Trong “Hợp Chưởng”, chúng ta hợp hai lòng bàn tay lại với nhau nhằm diễn tả sự về nương, đầy lòng biết ơn và sự hợp nhất với Đức Phật. Bàn tay phải tượng trưng cho Đức Phật và bàn tay trái tượng trưng cho chúng sanh. Khi hai bàn tay hợp lại với nhau, chúng ta có cảm giác như Đức Phật đang hiện hữu trong chúng ta và chúng ta trong Đức Phật. “Hợp Chưởng” là biểu tượng của sự hợp nhất toàn hảo giữa con người và Đức Phật. Bên cạnh đó, hai bàn tay để bên nhau trong tư thế khất thực, nâng từ từ lên trán còn là một dấu hiệu khẩn khoản và tôn kính—To bring the ten fingers or two palms together, the “mother” of all manual signs. Salutation with joined hands, or joining the palms together when saluting. The open hands placed side by side and slightly hollowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, a mark of supplication) reverence, salutation. “Anajali” is a Sanskrit term meaning to bring the ten fingers or two palms together. In “Anajali”, we place our palm together to express our reliance, thankfulness, and Oneness with the Buddha. The right hand symbolizes the Buddha and the left hand the human being. When they are placed together, we feel that the Buddha is in us and we are in the Buddha. “Anajali” is a symbol of the perfect unity of men and the Buddha. Besides, the open hands placed side by side and slightly hollowed (as if by a beggar to receive food; hence when raised to the forehead, is also a mark of supplication) reverence, salutation.

(II) Lễ Bái Trì Danh—Bowing to the Buddha Recitation: Đây là phương thức vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tư hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hưu khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi mệ dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—This is one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite and average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced in exclusively.

(III) Chuyển Cách Lan—Prostrations every third step: Theo truyền thống Kim Cang Thừa, Chuyển Cách Lan là lối đánh lễ bằng cách đi vòng tam bộ nhưt bái quanh Chùa Trung Tâm Lhasa, để cầu nguyện tiêu tai cát tường—According to the Vajrayana tradition, “Prostrations every third step” means going around the central Lhasa temple, made by prostrations every third step, to get rid of evils or obtain blessing.

(IV) Tiếp Túc Tác Lễ—Embrace the feet: Tiếp Túc Tác Lễ có nghĩa là ôm chân, như ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính. Theo truyền thống Phật giáo từ thời Đức Phật còn tại thế, khi đánh lễ Đức Phật, hai tay người Phật tử chạm chân vị Thế Tôn hay ôm chân Phật để tỏ lòng tôn kính, rồi ngửa hai tay nâng chân Phật như tiếp nhận lấy (theo Trí Độ Luận, trên cơ thể người ta chỗ quý nhất là cái đầu, vì nó ở trên hết, và có năm tính bày tỏ; trong khi chân là bộ phận hạ tiện nhất, vì nó ở dưới cùng và luôn dẫm lên những chỗ bất tịnh. Vì thế để tỏ lòng tôn quý, ta nên lấy cái cao quý nhất của mình để lễ lạy cái hạ tiện nhất của người)—To embrace the feet, i.e. Buddha's feet in reverence or pleading. To bow the head and face in reverence, to fall prostrate in reverence. According to Buddhist tradition since the time of the Buddha, a Buddhist would embrace the Buddha's feet in reverence or pleading, or to extend the arms in that posture.

(V) **Đi nhiều vòng quanh—Pradaksina (skt):** Padakkhina (p)—Bát Lạt Đặc Kỳ Nã—Bát Lạt Đặc Kỳ Noa—“Pradaksina” là thuật ngữ Bắc Phạn dùng để chỉ “Đi nhiều vòng quanh.” Đi nhiều vòng tròn về hướng phải của bậc tôn kính. Đây là một trong những sinh hoạt về việc làm phước đức khắp thế giới Phật giáo, phổ cập cả trong sinh hoạt tự viện lẫn ngoài đời sống tại gia. Lối đi nhiều để đánh lễ có nhiều hình thức khác nhau, nhưng sự thực hành chính yếu vẫn là đi bộ vòng quanh một thánh địa theo chiều kim đồng hồ. Một ngoại lệ với người Tây Tạng không phải là Phật tử, mà theo truyền thống cổ Tây tạng (Bon-Po), thì họ đi ngược chiều kim đồng hồ. Lý do có lẽ do họ tin vòng theo chiều kim đồng hồ đối với lễ là bất tịnh—“Pradaksina” is a Sanskrit term for “Circumambulation.” Circumambulation with the right shoulder towards the object of homage. This is one of the most common merit-making activities throughout the Buddhist world, popular among both monastics and laypeople. It takes different forms, but its central practice is walking a circular route around a holy place in a clockwise direction, an exception to this is the non-Buddhist Tibetan Bon Po tradition, whose members circumambulate in a counter-clockwise. The probable reason for the clockwise orientation for Buddhists is the Indian notion that the left hand is ritually impure.

(VI) **Chín Loại Chào Kính tại Ấn Độ—Nine ways of showing respect in India:** Cửu Nghi—Chín oai nghi—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính của Ấn Độ—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time.

- 1) Phát Ngôn Úy Vãn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—Saluting by asking about welfare (speaking softly).
- 2) Phủ Thủ Thụ Kính: Cúi đầu kính chào—Saluting by bowing the head.
- 3) Cử Thủ Cao Ấp: Đưa tay lên cao để chào—Saluting by holding high hands.
- 4) Hợp Chưởng Bình Củng: Chắp tay cúi đầu chào—Saluting by bowing head with folded hands.
- 5) Khuất Tắt: Nhún cong đầu gối chào—Saluting by bending the knee.
- 6) Trường Quỳ: Quỳ gối để chào—Saluting by kneeling.
- 7) Thủ tất Cự Địa: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.
- 8) Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.
- 9) Ngũ Thể Đầu Địa: Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground.

(A-3) Đánh Lễ Thân-Khẩu-Ý **Physical-Verbal-Mental Prostrations**

- 1) Đánh lễ thân—Physical prostration: Đánh lễ thân chủ yếu là hành động để tỏ lòng tôn kính bằng thân. Có nhiều hình thức đánh lễ khác nhau. Phật tử có một cách đánh lễ đặc biệt là chắp tay như hình một đóa sen búp. Ngoài ra, cúi đầu chào cũng là một hành động

của sự tôn kính bằng thân—Physical prostration is primarily an act of paying homage with the body. It could assume various forms. For Buddhists there is a particular way of prostration by joining the palms as a bud of a lotus flower. Besides, to bow down one's head before is also an act of physical respect.

- 2) **Đánh lễ bằng khẩu**—Verbal homage: Có nhiều cách đánh lễ bằng khẩu. Trì chú là một trong những cách này. Niệm Phật là một cách khác. Khi nhìn thấy tượng Phật mà phát lời “Quy Y” với vị Phật đó cũng là một hình thức đánh lễ bằng khẩu—There are many ways of verbal homage. Repeating mantras is one of them. Recitation of the Buddha's name is another. Vow to seek refuge in a Buddha when seeing an image of that Buddha is also an act of paying homage through speech.
- 3) **Ý đánh lễ**—Mental prostration: Ý đánh lễ rất quan trọng. Bạn có thể không quỳ lạy hay dùng ngôn ngữ để diễn tả lòng tôn kính, nhưng lòng tôn kính trong thâm tâm nó mãnh liệt không thể nào nói lên được—Mental prostration is very important. You may not be physically prostrating or using verbal expressions in respect but there is no telling how strong your inner mental respect may be.

(A-4) Đánh Lễ theo Truyền Thống Tây Tạng Prostration (Tibetan Tradition)

Đánh lễ Đức Bổn Sư—Prostration to the original teacher:

- 1) Chúng con đánh lễ dưới gót chân sen của người, hỡi đấng Bổn Sư Kim Cang Trì. Sắc thân châu báu của người tỏa ánh từ bi. Ban cho chúng con Giác Ngộ tối thượng tức thời nhập vào Tam Thân, an trụ trong Đại Hỷ Lạc: Your compassion grants even the sphere of bliss. The supreme state of the three kayas, in an instant Guru with a jewel-like body. Vajra holder, at your lotus feet I prostrate.
- 2) Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Thánh Trí Quy-Y Hộ Pháp của muôn loài. Người là Kim Cang Giác Ngộ Bồ Đề của vô lượng Phật. Hóa thân Tỳ kheo mang áo cà sa vàng. Như là phương tiện thiện xảo để khế hợp cứu độ chúng đệ tử: You are the wisdom-knowledge of all infinite Conquerors appearing in any way that subdues. With supreme skilful means, you manifest as a saffron-robed monk. I prostrate at your feet holy Refuge Protector.
- 3) Chúng con đánh lễ dưới chân người, hỡi đấng Bổn Sư tôn kính. Mãi mãi là nguồn phúc lợi và hỷ lạc duy nhất không ngoại lệ. Người giải trừ căn gốc mọi sai lầm và bản ngã. Là kho tàng muôn ngàn đức hạnh như châu báu: You eliminated all faults and their instincts and are a treasury of infinite precious qualities. Sole source of benefit and bliss without exception. I prostrate at your feet venerable Guru.
- 4) Chúng con đánh lễ dưới chân người hỡi đấng Bổn Sư nhân từ rộng lượng. Người là thực thể của chư Phật, là đấng Thiên Nhân Sư của muôn loài. Là nguồn suối của tám vạn bốn ngàn pháp môn thanh tịnh. Người siêu việt trên tất cả chư tôn Thánh Trí: Teacher of gods and all, in nature all Buddhas, the source of 84,000 pure dharmas, your tower above the whole host of Aryas. I prostrate to you kind Guru.

- 5) Với tín tâm, tự tin và cả một biển lời tán thán, hóa thành muôn vạn thân, nhiều như các nguyên tử trong vũ trụ. Chúng con đánh lễ người, đáng Bốn Sư của ba đời và của mười phương. Và đánh lễ Tam Bảo Vô Thượng cùng các chư tôn Bồ Tát: To Gurus dwelling in the three times and ten directions, the three supreme Jewels and all worthy of homage with faith, conviction and an ocean of lyric praise, I prostrate manifesting as many bodies as atoms of the world.

(A-5) Lễ Bái Đức Thế Tôn
Bow and prostrate to the Buddha

(I) Tổng quan về việc Lễ Bái Đức Thế Tôn—An overview of “Bow and Prostrate to the Buddha”: Hạnh lễ bái cúng dường chư Phật trong tất cả cõi Phật, đây là một trong mười hạnh của chư Đại Bồ Tát. Chư Đại Bồ Tát an trú trong hạnh này thời thành tựu hạnh phi khứ phi lai của chư Phật. Chư Bồ tát dùng pháp cúng dường chư Phật làm y-chỉ, vì nhờ đó mà tín tâm thanh tịnh. Đây là một trong mười y chỉ của chư Đại Bồ Tát. Theo Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Ly Thế Gian, Bồ Tát Phổ Hiền bảo Phổ Huệ rằng chư Bồ Tát có mười chỗ y-chỉ giúp chư Bồ Tát đạt được chỗ sở-y đại trí vô thượng của Như Lai. Phật tử thuần thành phải noi theo gương hạnh của chư Đại Bồ Tát, rốt ráo cung kính cúng dường tất cả Như Lai—Action in all Buddha-lands, honoring all Buddhas, one of the ten kinds of action of Great Enlightening Beings. Enlightening Beings who abide by these can achieve the action of Buddhas that has no coming or going. Bodhisattvas take honoring the Buddhas as a reliance because their faith is purified. This is one of the ten kinds of reliance of Great Enlightening Beings. According to The Flower Adornment Sutra, chapter 38 (Detachment from the World), the Great Enlightening Being Universally Good told Universal Wisdom that Offsprings of Buddha, Great Enlightening Beings have ten kinds of reliance which help them be able to obtain abodes of the unexcelled great knowledge of Buddhas. Sincere Buddhists should follow good example of Great Enlightening Beings, honor and provide for all Buddhas.

(II) Ý Nghĩa của việc Lễ Bái Đức Thế Tôn—The meanings of “Bow and Prostrate to the Buddha”: Quỳ lạy đức Phật là một biểu hiện khiêm cung để tỏ lòng kính trọng và biết ơn đối với Ngài, vị Đạo sư đã thông suốt vũ trụ và bản tánh của chúng sanh. Với lòng từ bi cứu độ chúng sanh vượt thoát khỏi khổ đau, Đức Phật là một tấm gương mẫu mực cho nhân loại. Chính vì thế mà khi quỳ lạy Đức Phật, chúng ta cũng tự nhắc mình về ông Phật nơi chính mình. Chúng ta khiêm tốn quán xét tâm mình và nhắc lại hạnh nguyện gột rửa mọi cấu chướng làm ngăn trở chúng ta đi đến giác ngộ thành Phật bằng cách thể hiện lòng từ bi mà Đức Bốn Sư đã chỉ dạy để làm lợi ích cho sanh chúng muôn loài. Khi lạy Phật chúng ta phải chuyên tâm thành ý, vì lạy Phật là một pháp tu có thể giúp tiêu trừ tội chướng như lời dạy trong các kinh điển: “Phật tiền đánh lễ, tội diệt hà sa”, nghĩa là đánh lễ trước mặt Phật tiêu tội nghiệp nhiều như số cát sông Hằng, vì nếu tội mà có hình tướng thì nó sẽ nhiều không khác gì cát trên sông Hằng đâu. Đây là hạnh nguyện đầu tiên trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Lễ kính chư Phật là luôn tín tâm tin và hiểu chư

Phật in như các Ngài đang hiện diện trước mắt ta, là tam nghiệp thân, khẩu, ý hằng thanh tịnh. Hư không vô tận thì lễ kính cũng vô cùng; chúng sanh vô lượng, phiền não vô tận thì lễ kính cũng vô cùng vô tận không dứt. Lễ lạy rất quan trọng, đó là hình thức biểu hiện bên ngoài một phần việc thực tập thiền định của chúng ta. Hình thức lễ lạy phải được thực hiện một cách đúng đắn. Đầu phải sát xuống sàn, cùi chỏ phải để gần đầu gối và hai đầu gối phải cách nhau một gang tay. Lạy chậm chậm và chánh niệm trong thân thể của chúng ta. Đó là cách chữa bệnh kiêu ngạo, ngã mạn. Chúng ta phải lễ lạy thường xuyên. Khi lạy ba lạy, chúng ta có thể giữ trong mình ba đặc tính quý báu: Phật, Pháp, Tăng; đó là đức tính của tâm trong sạch sáng suốt và bình an. Lễ lạy dùng hình thức bên ngoài để tự huấn luyện mình, làm cho cơ thể và tâm hồn trở nên điều hòa. Đừng để rơi vào khuyết điểm là xem người khác lễ lạy như thế nào. Phán đoán người khác chỉ làm gia tăng tính tự kiêu, ngã mạn của chúng ta mà thôi. Thay vì phán đoán người khác hãy xem xét chính mình, lễ lạy thường xuyên sẽ giúp chúng ta dần dần loại bỏ được tính ngã mạn cố chấp. Lễ Bái còn là một trong mười pháp trì danh. Phương thức này là vừa lạy vừa niệm Phật. Hoặc niệm một câu, lạy một lạy, hoặc một mặt niệm, một mặt lạy, không luận câu Phật nhiều hay ít. Cách lễ Phật lại phải hết sức nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết, thì thành ra ba nghiệp đều tập trung, ngoài câu Phật hiệu, không còn một tư hào vọng niệm. Phương pháp này có sở năng phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn, vì hành giả vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm. Cư sĩ Vương Nhật Hư khi xưa từng áp dụng cách trên đây, mỗi ngày đêm ông lễ niệm trung bình là một ngàn lạy. Nhưng dường như đây là lối niệm đặc biệt của hạng người tâm lực tinh tấn, thiếu khả năng tất khó vững bền, bởi lạy lâu thân thể mỗi một dễ sanh chán nản. Cho nên thông thường, cách thức này chỉ hợp kiêm dụng, khó bề chuyên dụng—Bowling and prostration to the Buddha are humble expressions of respect and appreciation for the historical Buddha, our Teacher, who understood the Truth of the universe and our nature. Based upon his kindness and compassion to liberate all sentient beings from suffering, the Buddha serves as an excellent model for humanity. Therefore, in bowing before the Buddha, we also reminded of our own Buddha nature. We humbly examine our mind, and renew our vow to remove any obstacles from our mind and life which prevent us from becoming a fully enlightened Buddha, manifesting the kindness compassion and wisdom our Teacher has shown to us, in order to benefit all sentient beings. When we bow to the Buddhas, we should concentrate singlemindedly and show respect with our bodies. Bowing to the Buddhas can eradicate obstructions which result from offenses. It is said, “To bow before the Buddhas can eradicate offenses as numerous as the grains of sand in the Ganges, for if offenses were solid objects they would fill up worlds as numerous as the Ganges’ sands.” This is the first of the ten conducts and vows of Samantabhadra Bodhisattva (Universal Worthy Bodhisattva), means to have a mind of deep faith and understanding of all Buddhas as if they were before our eyes, and to keep our body, mouth and mind karma completely. The realm of space is inexhausted, our worshiping and respecting all Buddhas never end; the realm of living beings is inexhausted and the afflictions of living beings are inexhaustible, our worshiping and respecting all Buddhas never end. Bowing is a very important outward form of the practice that should be done correctly. Bring the forehead all the way to the floor. Have elbows near the knees about three inches apart.

Bow slowly, mindful of our body. It is a good remedy for our conceit. We should bow often. When we bow three times, we can keep in mind the qualities of the Buddha, the Dharma, and the Sangha, that is, the qualities of purity, radiance, and peace. We use outward form to train ourselves, to harmonize body and mind. Do not make mistake of watching how others bow. Judging others will only increase our pride. Watch ourselves instead. Bow often; get rid of our pride. Bowing and Prostrating is also one of the ten kinds of oral recitation. This technique consists of making bows as we recite the Buddha's name. Either we recite once before each bow or we bow as we recite, regardless of the number of recitations. The bowing should be supple yet deliberate, complimenting recitation, bowing and reciting perfectly synchronized. If we add a sincere and earnest mind, body, speech and mind are gathered together. Except for the words Amitabha Buddha, there is not the slightest deluded thought. This method has the ability to destroy the karma of drowsiness. Its benefits are very great, because the practitioner engages in recitation with his body, speech and mind. A lay practitioner of old used to follow this method, and each day and night, he would bow and recite an average of one thousand times. However, this practice is the particular domain of those with strong mind-power. Lacking this quality, it is difficult to persevere, because with extended bowing, the body easily grows weary, leading to discouragement. Therefore, this method is normally used in conjunction with other methods and is not practiced exclusively—See Bồ Tát Phổ Hiền in Chapter 182.

(B) Thờ Cúng ***To worship***

(B-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của Thờ Cúng ***Overview and Meanings of “Worship”***

- (I) Tổng quan về Thờ Cúng—An overview of “Worship”:*** Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật—According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism.
- (II) Ý Nghĩa việc Thờ Cúng—The meanings of Worshipping:***
- (A) Thờ cúng tổ tiên—Ancestor worship:***

- 1) *Lễ Thất 49 Ngày—Forty-nine-day ceremony: Forty-Nine-Day Ceremony*—Khi trong gia đình có người chết, người ta thường làm lễ thất 49 ngày vì người ta tin rằng ngày thứ 49 là ngày cuối của thời kỳ “Thân Trung Ấm”—When there is a passing away person in a family, people usually perform a memorial ceremony on behalf of a deceased on what is believed by Buddhists to be the final day of the Bardo Period (in the intermediate state between death and rebirth).
- 2) *Việc thờ cúng tổ tiên của Dân tộc Việt Nam—Ancestor worship of Vietnamese People: Dân tộc Việt Nam từ lâu đã tin tưởng có linh hồn hay thần thức sau khi qua đời. Người ta luôn nghĩ rằng tổ tiên phù hộ con cháu còn sống. Chính vì thế mà con cháu luôn thờ phượng tổ tiên với lòng kính trọng tối thượng. Người Việt Nam không những tổ chức ngày kỵ giỗ cho cha mẹ quá vãng, mà họ còn làm lễ kỵ giỗ cho ông bà nội, ngoại, ông bà cố, hay cố tổ nữa. Họ có thể làm lễ kỵ giỗ như một bữa tiệc hay một nghi thức thờ cúng đơn giản nhất là đốt nhang và lạy trước bàn thờ hay hình ảnh của tổ tiên họ. Trong vài gia đình, ngoài việc dâng cúng thức ăn thức uống trước bàn thờ tổ tiên, họ còn có tục đốt giấy tiền cho người chết. Hơn nữa, trong vài vùng ở miền Trung nước Việt, hã còn những ngôi nhà thờ họ, nơi thờ cúng những tổ tiên trong cùng dòng tộc. Chẳng nghi ngờ gì cả, tập tục thờ cúng tổ tiên đã giúp cho dân ta duy trì được sự đoàn kết và nối dòng nối dõi. Theo cổ tục, Phật tử chúng ta thờ cúng tổ tiên là để tỏ lòng biết ơn. Theo đạo Phật thì thờ cúng tổ tiên, không phải là một phong tục xấu, với hy vọng mong cho họ được nhẹ nghiệp. Người Phật tử nên luôn nhớ rằng tu hành tinh tấn là cách đền đáp tổ tiên xứng đáng nhất. Tuy nhiên, một số Phật tử vì hiểu lầm Phật giáo nên xem chuyện thờ cúng là tối quan trọng trong đạo Phật. Phật giáo không bao giờ khuyến khích Phật tử thờ cúng tổ tiên của họ một cách mù quáng. Ngược lại, Phật giáo luôn khuyến khích việc thờ cúng tổ tiên một cách hợp lý bằng cách tụng kinh cầu siêu cho người quá vãng, với hy vọng làm nhẹ đi nghiệp chướng cho họ sớm được siêu thoát—Vietnamese people have long believed in the existence of the soul or consciousness after death. Ancestors are thought to watch over and to support their living descendants. Thus, living descendants always worship their ancestors with ultimate respect. Vietnamese people celebrate death anniversary, not only for their deceased parents, but also for their grand-parents, great grand-parents, and great-great grand-parents. They can celebrate with a party or with the simplest ancestral ritual of burning incense and bowing before their ancestors’ altars or before their ancestors’ portraits. In some families, beside placing offerings of food and drink in front of the altar, they also have the custom to burn paper money for their ancestors. In addition, in some areas in Central Vietnam, there still exist some Clan Temples which worship ancestors of the same surnames. It is no doubt that ancestor worship has helped our people maintain unity and continuity (maintaining generations). According to our old customs, Buddhists worship ancestors to show our appreciations. According to Buddhism, worshipping ancestors, with the hope of relieving their karma, is not a bad custom. Buddhists diligently cultivate is the best way to show our appreciations to our ancestors. However, some Buddhists misunderstand about Buddhism and consider the worshipping the most important issue in Buddhism. Buddhism never encourage Buddhists to worship their ancestors blindly. On the contrary, Buddhism always promotes ancestor worship reasonably by the practice of chanting sutras for the dead, hoping to relieve their karma.*

3) *Thanh Minh—Shing-Ming festival*: Lễ Tảo Mộ—Thường vào ngày rằm tháng ba Âm lịch, ngày lễ dành cho những vong linh. Các dân tộc Đông Á như Tàu, Nhật, Đại Hàn và Việt Nam, thường cử hành lễ này bằng cách đi đến các nghĩa trang để vãi cỏ và làm sạch mộ tổ tiên, cũng như dâng cúng thực phẩm và hoa quả—Usually on 15th of the third lunar month, when honour is paid to departed spirits. East Asian peoples such as Chinese, Japanese, Korean, Vietnamese, often celebrate this festival by going to the cemetery to cut grasses, clean and offer food and fruits on their ancestors' tombs.

(B) *Thờ Phật—To worship the Buddha*: Tại Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập diệt, các tín đồ dành cho Đức Phật tất cả những tôn vinh của một vị thần hiện thân trong Ấn Độ giáo. Họ chuyển qua thờ cúng tượng Phật, bởi những lý do giống như tín đồ Ấn Độ giáo, đó là để kích thích cảm nghĩ và thiền định. Ngày nay ai cũng biết sự thờ cúng thần tượng trong Ấn Độ giáo đã có từ khoảng từ năm 500 đến 450 trước Tây Lịch. Ngày nay ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Trung Hoa, Việt Nam, và các nước Phật giáo khác, người ta cũng thờ tượng Đức Phật theo kiểu người Ấn Độ giáo thờ thần, bằng cách dâng cúng hoa quả, thức ăn, vải vóc, nhang đèn và sự cầu khẩn. Thậm chí, họ còn điếm nhân bức tượng mới làm ra. Đây là một nghi thức thần bí của Ấn Độ. Họ tin tưởng rằng làm như vậy thì bức tượng sẽ trở nên linh thiêng hơn. Tuy nhiên, Phật tử chơn thuần nên luôn nhớ rằng Đức Phật chẳng bao giờ chấp nhận việc dựng tượng Ngài để thờ cúng trong tháp như vậy. Phật tử chơn thuần chẳng những không xem các hình tượng như biểu hiện của đấng thần linh vô hình khi lễ bái, mà cũng không tin rằng trong bản chất của hình tượng đó có hàm chứa bất cứ thần tính nào. Người Phật tử nên kính thờ tượng Phật và các pháp bảo liên hệ khác như những hình ảnh tượng niệm một đấng cao siêu, trí tuệ và từ bi nhất trong thế giới này vì đối với chúng ta, Đức Phật đáng được tôn sùng và kính mến hơn bất cứ vĩ nhân nào khác. Người Phật tử chơn thuần cũng nên luôn nhớ rằng, ngay từ lúc đầu Đức Phật đã chỉ trích sự ham chuộng nghi lễ và các hành động hưởng ngoại khác có thể làm tăng trưởng đức tin mù quáng và mê tín của chúng ta—In India, after the Buddha's parinirvana, Buddhists give the Buddha all the honours due to a Hindu Incarnate God. They began to worship the image of the Buddha for the same reasons as the Hindu, namely to stimulate feeling and meditation. It is now everyone accepted that the worship of idols among the Hindus is as old as 500 to 450 B.C. Nowadays, in Ceylon, Burma, China, Vietnam, and other Buddhist countries, people worship the Buddha's image in the same fashion as the Hindus do in India, by offering flowers, food, cloth, incense and prayers. They also act in the making of an image is the painting of the eyes, a magical rite as in India. They believe that to do this the image is vivified into godship. However, sincere Buddhists should always remember that the Buddha never approved of the idea of installing his image for worship in stupas. Devout Buddhists not only not to take the image as visible representations of God, but also not to consider that the idol contains in its substance any portion of all-pervading divinity. Buddhists should reverence the Buddha's statue and other related precious dharma things as mementoes of the greatest, wisest, most benevolent and compassionate man in this world. To us, the Buddha seems more to be revered and beloved than any great men. Devout Buddhists should always remember that from the beginning, the Buddha condemned the observance of ceremonies and other

external practices, which only tend to increase our spiritual blindness and our clinging to more superstitions.

(C) Cúng Phật—To offer to the Buddha: Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa này rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời này đáng cho ta bám víu. Tuy nhiên, khi cúng Phật người Phật tử lấy năm thứ hương để ví với ngũ phần pháp thân của Đức Như Lai—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on. However, when offering to the Buddha, Buddhists take five kinds of incense or fragrance, corresponding with the five kinds of dharmakaya (five attributes of dharmakaya or spiritual body of the Tathagata):

- 1) Giới hương: The dharmakaya is above all moral conditions.
- 2) Định hương: The dharmakaya is tranquil and apart from all false ideas.
- 3) Huệ hương: The dharmakaya is wise and omniscient.
- 4) Giải thoát hương: The dharmakaya is free, unlimited, unconditioned, which is the state of nirvana.
- 5) Giải thoát tri kiến hương: The dharmakaya has perfect knowledge.

(D) Cúng Dường—Offerings: See Cúng Dường in Chapter 137.

(B-2) Lễ Bái và Thờ Cúng Thánh Tượng Worshipping the images of the Saints

(I) Tạo Tượng Phật—Make an image (or statue) of the Buddha: Người đầu tiên tạc tượng Phật là vua Ưu Điền của xứ Kausambi, người cùng thời với Đức Phật, đã tạc tượng Phật cao 5 bộ Anh bằng gỗ đàn hương ngay sau khi Phật nhập diệt. Người ta tin rằng nếu họ tạo tượng Phật thì trong những kiếp tới họ sẽ có một nhân quan trong sáng, họ sẽ không bị sanh vào ác đạo, họ sẽ được sanh vào gia đình cao thượng và tốt lành, họ sẽ được giàu sang, và họ sẽ có dịp kính thờ Tam Bảo, vân vân. Thật ra, theo Đức Phật, Phật tử thuần thành không cần ảnh tượng hay hình tượng bên ngoài. Trước khi đạt đến Hoan Hỷ Địa, vị Bồ Tát nhập vào cảnh giới vô tướng. Một vị Bồ Tát khi lên đến địa thứ bảy vẫn còn có dấu vết của tâm lý, nhưng ở địa thứ tám thì có trạng thái vô hình tướng, tức không có nỗ lực có ý thức. Chính nhờ trí tuệ mà vô tướng và diệu trang nghiêm được thể chứng. Phật tử chân thuần nên luôn nhớ rằng, tạc bao nhiêu tượng không là vấn đề, vấn đề là chúng ta tu hành như thế nào ngay trong kiếp này. Người Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng—To make an image; the first one made of the Buddha is attributed to Udayana, king of Kausambi, a contemporary of Sakyamuni, who is said to have made an image of the Buddha after his nirvana, in sandalwood, 5 feet high. People believe that when they make a statue of the Buddha, in the next lives they will have a

clear vision, they will not be born in the evil places, they will always be born in a noble and good family, they will be very wealthy, and they will be able to revere the Triple Jewel, and so on. In fact, according to the Buddha, sincere Buddhists need no semblance or appearance. Before reaching the stage of Bodhisattvahood known as Joy, a Bodhisattva enters into the realm of no-shadows. A Bodhisattva on going up to the seventh stage, a Bodhisattva still has a trace of mindfulness, but at the eighth the state of imagelessness or no conscious strivings obtains. It is by means of Prajna that the Imagelessness and the supernatural glory are realized. Sincere Buddhists should always remember that the number of statues we make doesn't matter, it does matter how we cultivate to improve ourselves in this very life. Sincere Buddhists should always remember that worshipping the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself.

(II) Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva

(A) Tổng quan về Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—An overview of Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva

Người Phật tử thuần thành nên luôn nhớ rằng sùng bái tượng Phật để tỏ lòng kính trọng đối với những gì mà tượng đó tiêu biểu, chứ không kính trọng bức tượng: Sincere Buddhists should always remember that worshipping the image of the Buddha to pay respect to what the image stand for, not to worship the image itself.

(B) Chi Tiết về Lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Details of Worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva

(B-1) Bảy điều lợi ích cho những ai lễ bái tôn tượng ngài Địa Tạng Bồ Tát—Seven benefits for those who bow to the image of Earth Store Bodhisattva: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Như có hàng trời, rồng, quỷ thần ở hiện tại và vị lai nghe danh hiệu của ngài Địa Tạng Bồ Tát, đánh lễ hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát, hoặc nghe các sự về bốn nguyện tu hành của ngài Địa Tạng Bồ Tát mà ngợi khen chiêm lễ, thời sẽ đặng bảy điều lợi ích sau đây”—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva! If gods, dragons, or spirits of the present or future hear Earth Store's name, bow to his image, or merely hear of his past vows, deeds, and practices, and then praise him and gaze at and worship him, they will benefit in seven ways:

- 1) Mau chứng bậc Thánh: They will quickly reach the Sages' ground.
- 2) Nghiệp ác tiêu diệt: Their evil karma will be eradicated.
- 3) Chư Phật đến ủng hộ: All the Buddhas will protect and be near them.
- 4) Không thối thất Bồ Đề: They will not retreat from Bodhi.
- 5) Bản lực được tăng trưởng: Their inherent powers will increase.
- 6) Việc đời trước đều rõ biết: They will know their past lives.
- 7) Rốt ráo thành Phật: They will ultimately realize Buddhahood.

(B-2) Mười Lợi Ích Cho Những Ai Tô Vẽ Hay Tạc Tượng Thờ Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Ten kinds of benefits for those who sculpt or paint an image of Earth Store Bodhisattva, either

in gold, silver, copper, or iron: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát Bốn Nguyên, Phẩm thứ Mười Một, ngài Kiên Lao Địa Thần bạch cùng Đức Phật rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Con xem xét chúng sanh ở hiện tại nay và về vị lai sau này, nơi chỗ sạch sẽ ở phương nam trong cuộc đất của mình ở, dùng đất đá tre gỗ mà dựng cất cái khám cái thất. Trong đó có thể họa vẽ, cho đến dùng vàng, bạc, đồng, sắt đúc nặn hình tượng Địa Tạng Bồ Tát, đốt hương cúng dường, chiêm lễ ngợi khen, thời chỗ người đó ở được mười điều lợi ích. Những gì là mười điều?”—According to the Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva, Chapter eleven, the Dharma Protection of an Earth Spirit, the Earth Spirit Firm and Stable spoke to the Buddha and said: “World Honored One! As I regard the living beings of the present and future, I see those who make shrines of clay, stone, bamboo, or wood and set them on pure ground in the southern part of their dwellings. They place within the shrines an image of Earth Store Bodhisattva, either sculpted, painted, or made of gold, silver, copper, or iron. They then burn incense, make offerings, behold, worship, and praise him. Such people will receive ten kinds of benefits. What are these ten?”

- 1) Một là đất cát tốt màu: First, their lands will be fertile.
- 2) Hai là nhà cửa an ổn mãi mãi: Second, their families and homes will always be peaceful.
- 3) Ba là người đã chết được sanh lên cõi trời: Third, their deceased ancestors will be born in the heavens.
- 4) Bốn là những người hiện còn hưởng sự lợi ích: Fourth, those still alive will have benefit and will have their lifespan increased.
- 5) Năm là cầu chi cũng toại ý cả: Fifth, they will obtain what they want.
- 6) Sáu là không có tai họa về nước và lửa: Sixth, they will not encounter the disasters of water and fire.
- 7) Bảy là trừ sạch việc hư hao: Seventh, they will avoid unforeseen calamities.
- 8) Tám là dứt hẳn ác mộng: Eighth, their nightmares will cease.
- 9) Chín là khi ra lúc vào có thần theo hộ vệ: Ninth, they will be protected by spirits during their comings and goings.
- 10) Mười là thường gặp bậc Thánh Nhơn: Tenth, they will encounter many causes of Sagehood.

(B-3) Hai mươi tám điều lợi cho những ai lễ bái tượng Ngài Địa Tạng Bồ Tát—Twenty-eight benefits for worshipping the image of Earth-Store Bodhisattva: Theo Kinh Địa Tạng Bồ Tát, Phẩm 13, Đức Phật bảo ngài Hư Không Tạng Bồ Tát: “Lắng nghe! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà nói rõ việc ấy cho. Trong đời sau, người thiện nam cùng thiện nữ nào thấy hình tượng của ngài Địa Tạng Bồ Tát và nghe kinh này, cho đến đọc tụng, dùng hương hoa, đồ ăn món uống, y phục, vật báu mà bố thí cúng dường ngợi khen chiêm lễ thời kẻ ấy được hai mươi tám điều lợi ích như sau đây—According to the Earth Store Bodhisattva Sutra, Chapter 13, the Buddha told Empty Space Treasure Bodhisattva: “Listen attentively! Listen attentively! I shall enumerate them and describe them to you. If there are good men or women in the future who see Earth Store Bodhisattva’s image, or who hear this sutra or read or recite it; who use incense, flowers, food and drink, clothing, or gems as offerings; or if they praise, gaze upon, and worship him, they will benefit in twenty-eight ways:

- 1) Các hàng trời rồng thường hộ niệm: Gods and dragons will be mindful of them and protect them.
- 2) Quả lành càng ngày càng thêm lớn: The fruits of their goodness will increase daily.
- 3) Chứa nhóm nhân vô thượng của các bậc Thánh: They will accumulate superior causes of Sagehood.
- 4) Mãi không còn thối thất đạo Bồ Đề: They will not retreat from Bodhi.
- 5) Đồ mặc món ăn dồi dào đầy đủ: Their food and drink will be abundant.
- 6) Những bệnh tật không đến được nơi thân: Epidemics will not touch them.
- 7) Khỏi những tai nạn về lửa và nước: They will not encounter disasters of fire and water.
- 8) Không bị hại bởi nạn trộm cướp: They will not have any difficulties with thieves or armed robbers.
- 9) Người khác thấy đến liền sanh lòng cung kính: They will be respected by all who see them.
- 10) Các hàng quỷ thần theo hộ trì: They will be aided by ghosts and spirits.
- 11) Đời sau thân nữ sẽ chuyển thành thân nam: Women will be reborn as men.
- 12) Đời sau sẽ làm con gái hàng Vương Giả, Đại Thần: If born as women, they will be daughters of kings and ministers.
- 13) Thân tướng xinh đẹp: They will have handsome features.
- 14) Phần nhiều được sanh về cõi trời: They will often be born in the heavens.
- 15) Hoặc làm bậc vua chúa: They may be emperors or kings.
- 16) Có trí sáng biết rõ việc trong những đời trước: They will know their past lives.
- 17) Có mong cầu chi cũng đều được toại ý: They will attain whatever they seek.
- 18) Quyến thuộc an vui: Their families will be happy.
- 19) Các tai vạ bất ngờ đều dứt sạch: All disasters will be eradicated.
- 20) Các nghiệp về ác đạo đều trừ hẳn: They will eternally be apart from bad karmic paths.
- 21) Đi đến đâu cũng đều không bị sự trở ngại: They will always arrive at their destination.
- 22) Đêm nằm chiêm bao an ổn vui vẻ: At night their dreams will be peaceful and happy.
- 23) Những người thân tộc đã chết có tội thời được khỏi khổ: Their deceased ancestors will leave suffering behind.
- 24) Nếu về đời trước có phước thời được thọ sanh về cõi vui sướng: And they will receive the blessings from their past lives to aid their rebirth.
- 25) Các bậc Thánh ngợi khen: They will be praised by the sages.
- 26) Căn tánh lanh lợi thông minh: They will be intelligent and they will have sharp faculties.
- 27) Giàu lòng từ mẫn: They will have magnanimous, kind and sympathetic (compassionate) hearts.
- 28) Rốt ráo thành Phật: They will ultimately realize Buddhahood.

(B-3) Lục Cúng Cự
Six articles for worship

Sáu món dâng trong việc cúng kiến hay sáu món mà Thiên Lâm dâng để cúng Phật.

(I) Theo Phật Giáo Đại Thừa—According to The Mahayana Buddhism:

- 1) Hoa—Flowers: Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng bông hoa là trong tương lai sẽ có được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường bông hoa để được hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên hình tướng toàn vẹn và đẹp đẽ đẹp đẽ thôi—It is believed that the reward for offering flowers to the Buddha is that you will have perfect features and be very beautiful in the next life. However, sincere Buddhists should not make offerings of flowers to the Buddha with the hope of gaining handsome features in the future, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your your feature will be naturally beautiful.
- 2) Lư hương—A censer: Người ta tin rằng quả báo của cúng dường Phật bằng hương nhang là trong tương lai sẽ có một thân thể thơm tho. Tuy nhiên, Phật tử thuần thành không nên hy vọng cúng dường hương nhang để được thân thể thơm tho, vì làm như vậy là tự mình nuôi dưỡng lòng tham. Nên nhớ rằng một khi công đức đầy đủ thì thân thể sẽ tự nhiên thơm tho vậy thôi—It is believed that the reward for offering incense to the Buddha is that in the future your body will be fragrant. However, sincere Buddhists should not make offerings of incense to the Buddha with the hope of gaining a fragrant body, for that will nurture your greed. Remember, when your merit and virtue are sufficient, your body will be naturally frageant.
- 3) Nến (Đèn)—Lamp or candles: Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường đèn lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một nhãn quang trong sáng. Bạn sẽ có khả năng thấy những cái mà người khác không thể thấy được—It is believed that if you make offerings of lamps to the Buddha, you will have a clear vision in your next life. You will be able to see things other people cannot see.
- 4) Nước—Water: Người ta tin rằng nếu bạn cúng dường nước lên Đức Phật thì đời sau bạn sẽ có một cái tâm thanh lương trong sáng. Bạn sẽ có khả năng biết những cái mà người khác không thể biết được—It is believed that if you make offerings of water to the Buddha, you will have a cool and clear mind in your next life. You will be able to know things other people cannot know.
- 5) Quả (Trái cây)—Fruits: Bạn nên cúng dường trái cây lên Đức Phật với tâm nguyện rằng mình sẽ cố gắng chỉ thọ dụng trái cây và rau quả trong cuộc sống hằng ngày mà thôi—You should offer fruits to the Buddha with the vow that you will try to keep your daily diet on fruits and vegetables only.
- 6) Trà—Tea: Trà được dùng như một thói quen trong các buổi lễ cúng vong ở các tự viện—Used as habit of offerings to the spirits in monasteries.

(II) Theo Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill—According to The Dictionary of Chinese Budhist Terms composed by Professor Soothill:

- 1) Hoa: Flowers.
- 2) Hương (đồ bôi): Unguents.
- 3) Nước: Water.
- 4) Nhang: Incense.
- 5) Thức ăn: Food.
- 6) Đèn: Light.

(B-4) Duyên Nhật
Day on which a particular Buddha or
Bodhisattva is worshipped

(I) Tổng quan về Duyên Nhật—An overview of Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped: Ngày có duyên với cõi Ta Bà của mỗi Đức Phật hay Bồ Tát—The day of the month on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped, he is being in special charge of mundane affairs on that day (lunar calendar).

(II) Chi tiết về Duyên Nhật—Details of Day on which a particular Buddha or Bodhisattva is worshipped:

- 1) Định Quang Phật: Ngày mồng một trong tháng—Dhyana-Light Buddha on the first day of the month.
- 2) Nhiên Đăng Phật: Ngày mồng hai trong tháng—Dipankara Buddha on the second day of the month.
- 3) Đa Bảo Phật: Ngày mồng ba trong tháng—Prabhutaratna on the third day of the month.
- 4) A Súc Bệ Phật: Ngày mồng bốn trong tháng—Aksobhya Buddha on the fourth day of the month.
- 5) Di Lặc Bồ Tát: Ngày mồng năm trong tháng—Maitreya Bodhisattva on the fifth of the month.
- 6) Nhị Vạn Đăng Phật: Ngày mồng sáu trong tháng—Twenty Thousand-Lamp Buddha on the sixth day of the month.
- 7) Tam Vạn Đăng Phật: Ngày mồng bảy trong tháng—Thirty Thousand-Lamp Buddha on the seventh day of the month.
- 8) Dược Sư Phật: Ngày mồng tám trong tháng—Bhaisajjaraja-Samudgata Buddha on the eighth day of the month.
- 9) Đại Thông Trí Thắng Phật: Ngày mồng chín trong tháng—Mahabhijna-Jnanabhibhu Buddha on the ninth day of the month.
- 10) Nhật Nguyệt Đăng Minh Phật: Ngày mồng mười trong tháng—Candra-Surya-Pradipa Buddha on the tenth day of the month.
- 11) Hoan Hỷ Phật: Ngày mười một trong tháng—Delightful Buddha on the eleventh day of the month.
- 12) Nan Thắng Phật: Ngày mười hai trong tháng—Unconquerable Buddha on the twelfth day of the month.
- 13) Hư Không Tạng Bồ Tát: Ngày mười ba trong tháng—Akasagarbha Bodhisattva (Bodhisattva of Space) on the thirteenth day of the month.
- 14) Phổ Hiền Bồ Tát: Ngày mười bốn trong tháng—Samantabhadra Bodhisattva on the fourteenth day of the month.
- 15) A Di Đà Phật: Ngày rằm trong tháng—Amitabha Buddha on the fifteenth of the month.
- 16) Đà La Ni Bồ Tát: Ngày mười sáu trong tháng—Dharani Bodhisattva on the sixteenth of the month.

- 17) Long Thọ Bồ Tát: Ngày mười bảy trong tháng—Nagarjuna Bodhisattva on the seventeenth of the month.
- 18) Quán Thế Âm Bồ Tát: Ngày mười tám trong tháng—Kuan-Yin or Avalokitesvara Bodhisattva on the eighteenth of the month.
- 19) Nhật Quang Bồ Tát: Ngày mười chín trong tháng—The Sun-Light Bodhisattva on the nineteenth of the month.
- 20) Nguyệt Quang Bồ Tát: Ngày hai mươi trong tháng—The Moon-Light Bodhisattva on the twentieth of the month.
- 21) Vô Tận Ý Bồ Tát: Ngày hai mươi mốt trong tháng—Infinite Resolve Bodhisattva on the twenty-first day of the month.
- 22) Thí Vô Úy Bồ Tát: Ngày hai mươi hai trong tháng—Abhayandada Bodhisattva on the twenty-second day of the month.
- 23) Đắc Đại Thế Chí Bồ Tát: Ngày hai mươi ba trong tháng—Mahasthamaprapta Bodhisattva on the twenty-third day of the month.
- 24) Địa Tạng Bồ Tát: Ngày hai mươi bốn trong tháng—Earth-Store Bodhisattva on the twenty-fourth of the month.
- 25) Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát: Ngày hai mươi lăm trong tháng—Manjusri Bodhisattva on the twenty-fifth of the month.
- 26) Dược Thượng Bồ Tát: Ngày hai mươi sáu trong tháng—Supreme Bhaisajjaraja-samudgata Bodhisattva on the twenty-sixth day of the month.
- 27) Lư Già Na Phật: Ngày hai mươi bảy trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-seventh day of the month (same as in #28).
- 28) Đại Nhật Như Lai: Ngày hai mươi tám trong tháng—Vairocana Buddha on the twenty-eighth of the month (same as in #27).
- 29) Dược Vương Bồ Tát: Ngày hai mươi chín trong tháng—Bhaisajyaja-samudgata Bodhisattva on the twenty-ninth day of the month.
- 30) Thích Ca Mâu Ni Phật: Ngày ba mươi trong tháng—Sakyamuni Buddha on the thirtieth of the month.

(B-5) Những cách Thờ Cúng của Ngoại Đạo Heretical Methods of Worship

- (I) ***Bái Hỏa Giáo—Fire-worship***: Đạo thờ lửa là một tôn giáo cổ đại của Ba Tư, có lẽ đã góp phần trong việc làm phát khởi học thuyết Bồ Tát ở Ấn Độ, vì nó cung cấp một số lớn thần thoại và đạo Do Thái. Những vị thần Fravashis và Amesa-spentas có sự giống nhau nào đó đối với chư Bồ Tát. Sáu vị thần Amesa-spentas, những tổng thiên thần bất tử, thánh thiện và lợi ích, kết hợp với Ahura-Mazdah, là sự trừu tượng hóa nhân cách và những vị Bồ Tát chính trong đạo Phật cũng được nhân cách hóa từ Trí Tuệ, Từ Bi, và Dũng Cảm... Đạo thờ lửa đã ảnh hưởng đến sự phát triển Phật giáo trực tiếp hơn qua phong tục thờ lửa, được du nhập vào Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch. Đạo thờ lửa cũng được đề cập trong Trường Bộ Kinh và bị chỉ trích trong Túc Sanh Truyện. Nhiều hồng danh quen thuộc trong Phật giáo Đại Thừa đã gợi lên những ý nghĩa của việc

thờ thần lửa như Vô Lượng Quang (Phật A Di Đà), Nhật Quang (Tỳ Lô Giá Na)... Có lẽ họ đã thành lập một hệ thống có tổ chức những người thờ lửa dựa trên căn bản của đạo thờ lửa và những nghi lễ thờ lửa ở trong Ấn Độ thời cổ đại. Những thần thoại mặt trời cũng đã ảnh hưởng nhiều trong Phật giáo và nhiều Bồ tát cũng được gán cho những thuộc tính của mặt trời—Fire-worship or Zoroastrianism is a religion of ancient Persia, may also have contributed to the rise of the Bodhisattva doctrine in India, because it supplied a great deal of mythology to Judaism. Its Fravashis and Amesa-spentas bear a certain assemblance to the Bodhisattvas. The six amesa-spentas in Persian mythology, immortal, holy or beneficent ones, who are associated with Ahura-Mazdah, are personified abstractions, and most Bodhisattvas in Buddhism are also really personifications of Wisdom, Love, or Courage... Zoroastrianism influenced the development of Buddhism more directly through the cult of sun-worship, which was introduced into India in the third century B.C. Sun-worship is referred to in the Digha-Nikaya, and is ridiculed in the Jataka-stories. Many familiar names of the Mahayana are suggestive of sun-worship, i.e., Amitabha (Measureless Light), Vairocana (the Brilliant One). It is probably that they established an organized sect of sun-worshippers on the basis of Zoroastrianism and the ancient Indian domestic rites of sun-worship. The solar myth penetrated deep into every phase of Buddhism, and many Bodhisattvas were endowed with solar attributes.

(II) Lễ Bái Xương Sườn—Worship of the Ribs: Thờ Xương Sườn, đây là một tục lệ thờ cúng rất phổ thông tại các xứ Trung Á thời cổ đại. Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Hiếp Tôn Giả (thời Đường bên Trung Quốc gọi Ngài Parsva là Hiếp Tôn Giả) là vị Tổ thứ mười của Ấn Độ, là thầy của Tổ Mã Minh, người đã thệ nguyện không nằm cho đến khi nào thấu triệt chơn lý trong Tam Tạng Kinh Điển. Trong ba năm, Ngài đã cắt đứt mọi dục vọng trong Dục giới, sắc giới, và Vô sắc giới, đạt được lục thông và Bát Ba La Mật. Ngài thị tịch khoảng năm 36 trước Tây Lịch—The custom of “Worship of the Ribs”, this is one of the most popular customs in Central Asian countries in ancient times. According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Parsva was the tenth patriarch, the master of Avaghosa, previously a Brahman of Gandhara, who took a vow to not lie down until he had mastered the meaning of the Tripitaka, cut off all desire in the realms of sense, form, and non-form, and obtained the six supernatural powers and the eight paramitas. This he accomplished after three years. He died around 36 B.C..

(III) Lục Phương Lễ Bái—Worship in the Six Directions: Cultivation in six directions—Hành trì sáu phương—Theo Kinh Thi Ca La Việt, tín đồ đạo Bà La Môn mỗi sáng thường hay tắm rửa sạch sẽ rồi lễ lạy sáu phương, để cầu sanh về cõi sướng một cách mù quáng. Họ nghĩ rằng thần linh sáu phương sẽ rước họ về các cõi vui sướng nào đó. Đức Phật đã nhân đó thuyết kinh Lễ Lục Phương cho họ. Theo Đức Phật, chúng ta nên nghĩ như vậy—According to the Sagalaka Sutra, the brahman morning act of bathing and paying homage in the six directions; observing the “well-born” do this blindly. They believed that gods from these six directions will welcome them to certain paradises. The Buddha is said to

have given the discourse in the Worship in the Six Directions Sutra. The Buddha reminded us to think about the six directions as follows:

- 1) Phương Đông cần được hiểu là cha mẹ: The East denotes mother and father.
- 2) Phương Nam cần được hiểu là sư trưởng: The South denotes teachers.
- 3) Phương Tây cần được hiểu là vợ con: The West denotes wife and children.
- 4) Phương Bắc cần được hiểu là bạn bè: The North denotes friends and companions.
- 5) Phương Dưới cần được hiểu là tôi tớ, lao công: The nadir denotes servants and workpeople.
- 6) Phương Trên cần được hiểu là Sa Môn, Bà La Môn: The Zenith denotes ascetics and Brahmins.

(IV) Đa thần giáo—Pantheism: Chủ nghĩa thờ đa thần. Đạo Phật không là hình thức của chủ nghĩa đa thần vì nó không có khái niệm về thần thánh hay thượng đế, nó cũng không cho rằng thượng đế sáng tạo vạn hữu—The worship of all gods of different creeds. Buddhism is not a form of pantheism, for it lacks the duality of thought implied in the God-concept and that which the God creates.

(V) Nhất Thần Giáo—One-God Religions: Tín ngưỡng thờ một vị Thần Linh—Có nhiều người tin rằng chỉ có một vị thần linh tối thượng là người duy nhất sanh ra trời, đất, và vạn vật. Theo họ thì vũ trụ trước đây là một khoảng mênh mông mù mịt. Nhờ quyền phép của Đức Chúa Trời mà trong bảy ngày đã tạo thành mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đất, nước, sông, cây cối, người và vật. Vào ngày thứ bảy, Ngài lấy chút đất hà hơi thành ra ông A Đam, đồng thời lấy chút đất khác cùng một miếng xương sườn rồi hà hơi vào thành ra bà Ê Và. Hai người ấy lấy nhau và sống như vợ chồng trong Vườn Địa Đàng. Sau vì phạm tội ăn trái cấm trong vườn nên cả hai bị đày xuống cõi trần làm thủy tổ loài người. Từ đó con cháu loài người đều bị bó buộc trong tội tổ tông truyền. Theo giáo lý nhất thần giáo thì ai biết tôn trọng, kính thờ, và vâng lời Thượng Đế sẽ được lên Thiên Đàng đời đời sống hạnh phúc; trái lại sẽ bị đọa xuống địa ngục—Some people believe that there exists an Almighty God who is the only creator of the universe and sentient beings. According to them, it is said that the universe at the start was a dark and immense expanse. God with His supernatural powers and magic created within seven days the sun, moon, stars, earth, water, mountains, vegetation, man, and animals. On the seventh day of creation, God breathed into the dust of the earth to create Adam. He also created Eve by breathing into some dust mixed with the rib of Adam. They were told to dwell in the Garden of Eden as husband and wife. But after they had eaten the forbidden fruit of the Tree of Knowledge of Good and Evil, they were evicted from the Garden and condemned to live on earth as originators of mankind. From that time, mankind had to suffer from the original sin. According to the One-God Religions' doctrine, whoever knows how to respect, venerate and obey God will be saved to live happily in Heaven forever; those who do not will be banished into Hell.

(VI) Tôn thờ linh vật—Fetishism: Bái Vật giáo (những người chủ trương lễ lạy vật thần hay vật thờ)—Người nguyên thủy tin rằng những thần linh cư ngụ, hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn, bên trong các sự vật vật lý. Chỗ cư ngụ này có thể là một vật vô tri như một tảng

đá, một bộ lông chim, một dụng cụ hay có thể là một cái cây lớn, một con thú hay con chim, hay ngay cả một con người. Họ xem những thứ này che chở cho họ, cho gia đình họ, xóm làng khỏi bị tai họa và họ tôn thờ những thứ này một cách tận tụy. Theo quan điểm Phật giáo, việc tôn thờ một con vật, một cái cây, hay một đồ vật vô tri như thế thật là kỳ quặc. Người ta không nên tôn thờ và cầu nguyện gì ở những thứ ấy, mà phải nên đưa chúng vào những tiện ích hằng ngày cho đời sống để làm gia tăng sự lợi lạc cho mình. Thí dụ như mặt trời là một vật cần thiết tuyệt đối cho sự hiện hữu của con người, nhưng người Phật tử nên luôn nhớ rằng mặt trời chỉ là một vật, chứ không phải là một vị thần. Trong tương lai, khi kiến thức của con người tiến xa hơn nữa so với ngày nay, thì sẽ có cơ may con người sẽ tạo ra một thứ thay thế cho mặt trời. Mặt trăng cũng thế, chỉ là một sự vật, dù ngày xưa nó đã từng được tôn thờ như một vị thần. Nhưng giờ đây phi thuyền không gian có người lái đã nhiều lần đáp xuống mặt trăng. Sự thám hiểm mặt trăng lên đến tột điểm sẽ được đem áp dụng thực tiễn vào đời sống của con người. Cũng như vậy, sông, biển, núi non chỉ là những sự vật mà con người nên đem kiến thức của mình nhằm đem những năng lượng của chúng làm giàu cho đời sống của mình. Thú vật và cây cỏ cũng lại cũng như vậy—Primitive man believed that the spirits that dwelt within physical things either temporarily or permanently. This abode might be a nonliving thing, such as a stone, a feather, or an implement, or it might be a great tree, an animal or bird, or even a human being. They regarded these things as protecting them, their families, and their villages from harm, and they worship them earnestly (p.329) According to Buddhist point of view, it is odd to worship such an animal, plant or nonliving thing and to pray to it. Such things should not be worshiped and prayed to but should be freely put to practical use by people for the promotion of their happiness. For example, the sun is an absolute necessity for men's existence, but Buddhists should always remember that the sun is only a thing, not a god. When in the future human knowledge has advanced much further than at present, there is a fair chance for his being able to produce a substitute for the sun. The moon is a mere thing, too, although it was worshiped as a god in ancient time, but now manned spacecrafts have landed several times on the moon. This lunar exploration will culminate in practical application of its findings to human life. In the same manner, rivers, seas, and mountains are nothing but things whose power should be put to practical use by human knowledge to enrich human life. The same can be said of the various animals and plants.

(VII) Thái Độ của Phật tử tại gia và chư Tăng Ni đối với Thần Thánh Ngoại Đạo—
Attitudes of Laypeople and Monks and Nuns towards Gods of other religions: Theo truyền thống Phật giáo, Phật tử tại gia có thể không lễ bái thần thánh ngoại đạo; Tăng Ni không lễ bái vua chúa hay cha mẹ (thường thì vị ấy đã lễ lạy cha mẹ lần cuối cùng trước khi xuất gia)—According to Buddhist tradition, lay people may not pay homage to the gods of other religions; monks and nuns may not pay homage to kings or parents (usually they pay homage to their parents the last time before leaving home).

CHƯƠNG MỘT TRĂM NĂM MƯỜI BA
CHAPTER ONE HUNDRED FIFTY-THREE

Thừa và Ngũ Thừa
Vehicles and Five Vehicles

(A) Thừa—Vehicles

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Thừa”—Overview and Meanings of “Vehicles”

(A-2) Phân Loại “Thừa”—Categories of “Vehicles”

(I) Nhất Thừa—*Ekayana* (*skt*).

(A) Tổng quan về Nhất Thừa—An overview of “*Ekayana*”.

(B) Nhất Thừa và Đại Thừa—*Ekayana* and *Mahayana*:

(C) Nhất Thừa và Tam Thừa—*Ekayana* and *Triyana*:

(D) Phương cách thể chứng con đường của Nhất Thừa.

(II) Nhị Thừa—Two vehicles.

(III) Tam Thừa—Three vehicles.

(A) Tam Thừa trong Kinh Pháp Hoa—Three vehicles in the *Lotus Sutra*.

(B) Tam thừa trong Phật giáo—Three principle schools of Buddhism:

(C) Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:

(IV) Tứ Thừa—Four vehicles: Tứ Thặng.

(A) Theo Kinh Pháp Hoa—According to the *Lotus Sutra*.

(B) Theo Kinh Pháp Bảo Đàn—According to the *Dharma Jewel Platform Sutra*.

(V) Ngũ Thừa—Five Vehicles: See Ngũ Thừa in Chapter 153 (B)

(B) Ngũ Thừa—Five Vehicles

(I) Tổng quan về Ngũ Thừa—An overview of the Five Vehicles

(III) Ngũ Thừa theo quan điểm Tiểu Thừa—The Five Vehicles according to the Hinayana’s point of view

(III) Ngũ Thừa theo quan điểm Tiểu Thừa—The Five Vehicles according to the Hinayana’s point of view

(IV) Ngũ Thừa theo quan điểm Mật Giáo—The Five Vehicles according to the Esoteric Cult’s point of view



(A) Thừa Vehicles

(A-1) Tổng quan và Ý Nghĩa của “Thừa” Overview and Meanings of “Vehicles”

Thừa hay Thặng là phương tiện tiến thủ trong tiến trình phát triển tâm linh. Khái niệm đã được triển khai từ Phật giáo Nguyên Thủy. Cổ xe mà người tu tập du hành trong suốt tiến trình tiến đến giác ngộ. Thừa là con đường đi đến giải thoát, trong đó chứa đựng một hệ thống giáo lý và sự tu tập đặc biệt. Giáo lý nhà Phật có công năng đưa người ta từ bờ sinh tử bên này sang bờ Niết Bàn bên kia đã được so sánh với cổ xe (thừa) chuyên chở ngay từ thời đầu của Phật Giáo. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh—Vehicle or means of progress used for spiritual development. The concept already developed in the Hinayana Buddhism. The vehicle on which the cultivator (pratitioner) travels on the way to enlightenment. Yana or vehicle is a path to salvation, which encompasses a particular system of doctrines and practices. The Buddhist doctrine that carries one from this side of birth-and-death to the other side of Nirvana has been compared to a vehicle of conveyance since the early days of Buddhism. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers.

(A-2) Phân Loại “Thừa” Categories of “Vehicles”

- (I) **Nhất Thừa—Ekayana (skt):** One Yana—The One Vehicle or Vehicle of oneness—The one Buddha-Yana.
- (A) **Tổng quan về Nhất Thừa—An overview of “Ekayana”:** Nhất Thừa hay Phật thừa (Buddhayana). Cổ xe duy nhất của đạo Phật, học thuyết duy nhất có thể đưa tới chỗ đạt được giác ngộ cao nhất và Phật tánh Ý tưởng được tìm thấy trong những kinh điển Đại Thừa, như kinh Liên Hoa, trong đó có 3 điểm tới gần giải thoát tin tưởng trong kinh văn Đại Thừa đã được Đức Phật thuyết giảng, Thanh Văn thừa, Duyên Giác thừa, và Bồ Tát thừa, tất cả đều hội tụ vào Phật Thừa. Đây đích thực là y như Bồ Tát Thừa, lên đến cực điểm là Phật quả. Hai thừa khác chỉ là giáo pháp phương tiện giảng dạy cho những người e sợ hay không thích thú với Bồ Tát Đạo mà thôi—One vehicle or Buddhayana; the one teaching that leads to supreme enlightenment and the attainment of Buddhahood. An idea found in a number of Mahayana texts, such as the Lotus Sutra, which holds that the three approaches to liberation believe in Mahayana literature to have been taught by the Buddha, the hearer vehicle (sravakayana), the solitary realizer vehicle (pratyeka-buddha-

yana), and the Bodhisattva vehicle (Bodhisattvayana), all converge into the one Buddha vehicle (Buddhayana). This is really the same as the Bodhisattva vehicle, which culminates in Buddhahood. The other two vehicles are said to be merely expedient teachings for those who would initially be afraid of or uninterested in the path of the Bodhisattva.

(B) *Nhất Thừa và Đại Thừa—Ekayana and Mahayana:*

- 1) Đại Thừa và Nhất Thừa được dùng đồng nghĩa với nhau trong tất cả kinh điển Đại Thừa. Cái ý niệm xem giáo lý của Đức Phật là một phương tiện chuyên chở đã nảy ra từ ý niệm vượt thoát qua dòng luân hồi sanh tử để đạt đến bến bờ Niết Bàn bên kia. Trong Kinh Lăng Già, khi Mahamati hỏi Đức Phật tại sao Ngài lại thuyết giảng Nhất Thừa, Đức Phật nói: “Không có cái chân lý đại tịch diệt nào được đạt bởi hàng Thanh Văn hay Duyên Giác do tự chính họ; do đó, Ta không thuyết giảng cho họ về Thừa của nhất thể. Sự giải thoát của họ chỉ có thể được hình thành nhờ sự dẫn dắt, khai thị, dạy dỗ và điều khiển của Như Lai; sự giải thoát ấy không xảy ra do một mình họ. Họ chưa thể tự làm cho họ thoát khỏi sự trở ngại của tri thức và sự vận hành của tập khí; họ chưa thể chứng cái chân lý rằng không có tự tính trong mọi sự vật, cũng chưa đạt đến cái chết biến hóa không thể quan niệm được (bất khả tư nghì biến dị tử). Vì lý do này nên Ta chỉ thuyết giảng Nhất Thừa cho hàng Thanh Văn, khi cái tập khí tệ hại của họ được tẩy sạch, khi họ thấy suốt bản chất của tất cả các sự vật vốn không có tự tính, và khi họ giác tỉnh khỏi cái kết quả gây mê đắm của tam ma địa phát xuất từ tập khí tệ hại, thì họ vượt khỏi trạng thái của các vô lậu. Kho họ tỉnh giác như thế, họ sẽ tự cung cấp cho mình những thức ăn tinh thần trên cùng một bình diện vượt khỏi trạng thái của các vô lậu mà bấy lâu nay họ vẫn trụ ở đấy.”—The One Vehicle. Mahayana and Ekayana are used synonymously in all the Mahayana texts. The idea of considering the Buddha’s teaching as an instrument of conveyance was doubtless suggested by that of crossing the stream of Samsara and reaching the other side of Nirvana. In the Lankavatara Sutra, when Mahamati asked the Buddha the reason why He did not speak of the Vehicle of Oneness, the Buddha said: “There is no truth of Parinirvana to be realized by the Sravakas and Pratyeka-buddhas all by themselves; therefore, I do not preach them the Vehicle of Oneness. Their emancipation is made possible only by means of the Tathagata’s guidance, discretion, discipline, and direction; it does not take place by them alone. They have not yet made themselves free from the hindrance of knowledge (jneyavarana) and the working of memory; they have not yet realized the truth that there is no self-substance in anything, nor have they attained the inconceivable transformation-death (acintyaparinamacutyuti). For these reasons I do not preach the Vehicle of Oneness. I will only preach the Ekayana to the Sravakas when their evil habit of memory is all purgated, when they have an insight into the nature of all things that have no self-substance, and when they are awakened from the intoxicating result of Samadhi which comes from the evil habit of memory, they rise from the state of non-outflowings. When they are thus awakened, they will supply themselves with all the moral provisions on a plane which surpasses the state of non-outflowings where they have hitherto remained.”
- 2) Đức Phật thường được so sánh với một đại lương y có thể chữa lành mọi thứ bệnh bằng cách chữa trị tinh diệu. Theo y học, cũng cùng một nguyên tắc độc nhất, nhưng ở trong tay của một bác sĩ giàu kinh nghiệm thì có nhiều sự áp dụng khác nhau. Giáo lý của Đức

Phật không thay đổi theo thời gian và không gian, có một sự ứng dụng phổ quát; nhưng vì người thọ nhận khác nhau về tâm tính, học tập và di truyền nên họ hiểu giáo lý theo những cách khác nhau và nhờ đó mà mỗi người được chữa lành căn bệnh tinh thần riêng của mình. Đây là một nguyên lý có thể áp dụng một cách phổ quát và vô cùng, được gọi là “Nhất Thừa,” hay “Đại Thừa.” Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật dạy: “Giáo lý của Ta không bị phân chia, nó vẫn luôn luôn là một và vẫn là nó, nhưng do bởi các ham muốn và khả năng của chúng sanh vốn khác nhau đến vô cùng, nên cũng có thể biến đổi đến vô cùng. Chỉ có một Thừa mà thôi, và Bát Chánh Đạo luôn nhắc nhở như vậy.”—The Buddha is often compared to a great physician who can cure every sort of illness by skilful treatment. As far as the science of medicine goes, there is just one principle which, however, in the hands of an experienced doctor finds a variety of applications. The Teaching of the Buddha does not vary in time and space, it has a universal application; but as its recipients differ in disposition and training and heredity they variously understand it and are thereby cured each of his own spiritual illness. This one principle universally and infinitely applicable is known as “One Vehicle” or “Great Vehicle.” In the Lankavatara Sutra, the Buddha taught: “My teaching is not divided, it remains always one and the same, but because of the desires and faculties of beings that are infinitely varied, it is capable also of infinite variation. There is One Vehicle only, and refreshing is the Eightfold Path of Righteousness.”

(C) *Nhất Thừa và Tam Thừa—Ekayana and Triyana:*

- 1) Ngoài Nhất Thừa, Nhị Thừa, các kinh điển Đại Thừa còn nói đến Tam Thừa, gồm Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Tuy nhiên, chúng ta phải nhớ rằng Nhất Thừa kỳ thật chẳng dính dáng gì đến số “Thừa,” vì “Eka” có nghĩa là “một,” và trong trường hợp này nó có nghĩa là “Nhất Thể,” và “Ekayana” chỉ cái học thuyết dạy về sự nhất thể của các sự vật, qua đó tất cả chúng sanh kể cả Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều được cứu khỏi sự ràng buộc của hiện hữu: Besides this Ekayana and Dviyana, the Mahayana sutras generally speaks of Triyana, which consists of the Sravakayana, Pratyeka-buddha-yana, and Bodhisattvayana. But we must remember that the Ekayana has really nothing to do with the number of yanas though “eka” means “one.” Eka in this case rather means “oneness,” and “Ekayana” is the designation of the doctrine teaching the transcendental oneness of things, by which all beings including the Hinayanists and Mahayanists are saved from the bondage of existence.
- 2) Trong Kinh Lăng Già, Đức Phật nói: “Ta thuyết giảng Tam Thừa, Nhị Thừa, Nhất Thừa và Vô Thừa, nhưng tất cả các thừa ấy đều nhằm cho phàm phu, kẻ sơ trí, và cho những kẻ mê đắm trong sự thọ hưởng sự tịch tịnh. Cánh cửa của chân lý tối hậu thì vượt khỏi cái nhị biên của tri thức. Hễ khi nào tâm còn sinh khởi thì những thừa này không thể nào bỏ đi được. Khi tâm kinh nghiệm sự đột biến thì sẽ không có xe mà cũng không có người lái xe.”—In the Lankavatara Sutra, the Buddha said: “I preach the Triple Vehicle, the One Vehicle, and No-Vehicle, but they are all meant for the ignorant, the little witted, and for the wise who are addicted to the enjoyment of quietude. The gate of the ultimate truth is beyond the dualism of cognition. As long as mind evolves, these vehicles cannot be done away with; when it experiences a revulsion (paravritti), there is neither vehicle nor driver

(D) *Phương cách thể chứng con đường của Nhất Thừa—The way to realize the path of the Ekayana: Ekayanavabodha (skt)—The realization of the One Vehicle—Chứng Ngộ Nhất*

Thừa—Cách để thể chứng con đường của Nhất Thừa là hiểu rằng quá trình của nhận thức là do bởi phân biệt; khi sự phân biệt này không còn xảy ra nữa, và khi người ta trú trong cái như như của các sự vật thì có sự thể chứng cái Nhất Thừa của Nhất Thể. Thừa này chưa được ai thể chứng bao giờ, chưa được thể chứng bởi hàng Thanh Văn, Duyên Giác, hay Bà La Môn, ngoại trừ chính Đức Phật—The way to realize the path of the Ekayana is to understand that the process of perception is due to discrimination; when this discrimination no longer takes place, and when one abides in the suchness of things, there is the realization of the Vehicle of Oneness. This Vehicle has never been realized by anybody, not by the Sravakas, not by the Pratyeka-buddhas, nor by the Brahmans, except by the Buddha himself.

(II) Nhị Thừa—Two vehicles: Dviyana (skt)—Hai thừa đưa chúng sanh đến cứu cánh—Two vehicles conveying to the final goal.

- 1) Nhị Thừa ở đây ý nói Đại và Tiểu thừa, hai thừa đưa chúng sanh đến đích cuối cùng—The two vehicles here means Mahayana and Hinayana, the two vehicles conveying to the final goal—See Tiểu Thừa và Đại Thừa in Chapter 123.
- 2) Hai trong bốn cỗ xe lớn trong Phật giáo, đó là Thanh Văn và Duyên Giác (hai thừa còn lại cũng là tối thượng thừa Bồ Tát và Phật). Theo Phật giáo Đại Thừa thì Nhị Thừa bao gồm Thanh Văn và Duyên Giác. Nhị thừa tạo thành Phật giáo Nguyên thủy hay Nam Tông: The first two of the four big vehicles in Buddhism, which are namely: Sravakas (Sravakahood) and Pratyeka-buddhas (Pratyekabuddhahood). The other two are supreme vehicles of Bodhisattvas and Buddhas. According to the Mahayana, the two vehicles are those of the Sravaskas and Pratyeka-Buddhas. Together they constitute what is called Theravada or Southern Buddhism—See Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát in Chapters 170, 171, and 172.
- 3) Tam Nhất Nhị Thừa—Có ba hàng nhị thừa trước khi Phật thuyết Kinh Pháp Hoa là Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, khi tới hội Pháp Hoa thì tất cả đều đã được thành thực để đi vào Nhất Thừa. Theo Kinh Pháp Hoa thì hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng thành Phật (Nhị thừa tác Phật)—According to the Lotus Sutra, Sravakas (thanh văn) and Pratyekas also become Buddhas. The “Two Vehicles” of “Three” and “One,” the three being the pre-Lotus ideas of Sravaka, Pratyeka and Bodhisattva, the one being the doctrine of the Lotus Sutra which combined all three in one.

(III) Tam Thừa—Three vehicles: Triyana (skt)—The Triyana—Three Yanas—Ba cỗ xe được Đức Phật dạy nhằm giúp chúng sanh vượt thoát cõi Ta Bà—Three vehicles that taught by the Buddha which help sentient beings to cross samsara.

- (A) *Tam Thừa trong Kinh Pháp Hoa—Three vehicles in the Lotus Sutra:* Theo Kinh Pháp Hoa, có ba cỗ xe đưa chúng sanh vượt thoát Ta Bà để qua bờ giác ngộ là Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, và Bồ Tát Thừa. Chữ “Thừa” ở đây tiêu biểu cho phương tiện chuyên chở và đưa chúng sanh đến giác ngộ. Đây chỉ là những phương tiện mà Phật đặt ra để tùy căn cơ mà giáo hóa chúng sanh. Kỳ thật chỉ có một thừa duy nhất, đó là Phật Thừa hay cỗ xe đưa đến quả vị Phật mà thôi—According to the Lotus Sutra, there are three Vehicles, or conveyances, or three divisions of Buddha’s Teachings, which carry living beings across samsara or mortality (births-and-deaths). They are Hearer-Yana,

Pratyeka-Buddha-Yana, and Bodhisattva-Yana. The word “Vehicle” symbolizes carrying and transporting sentient beings to enlightenment. Three Yanas are only expedient means that Buddha had taught based on the capacity of his disciples or hearers. In reality, there is only one vehicle, that is the Buddha-vehicle or the vehicle that leads to the Buddhahood:

- 1) Thanh văn Thừa (Tiểu Thừa-Hinayana)—Sravakayana (skt): Nghe pháp rồi tu và tự mình giác ngộ. Thanh văn thông hiểu, thực hành, và dựa vào một cách đứng đắn pháp Tứ Diệu Đế mà tu hành để trở thành một vị A La Hán (Phật ví Thanh Văn Thừa như cỗ xe dê hay dương xa). Có người gọi Thanh Văn Thừa là Tiểu Thừa hay cỗ xe nhỏ vì hàng Thanh Văn chỉ tu hành tự ngộ, chứ không giúp người khác giác ngộ—The Sravakayana or Theravada. Sravaka (hearer or obedient disciple), that of enlightened for self (the objective is personal salvation). Sravaka who understands, practices, and relies on the Four Noble Truths (philosophies) to become an Arhat. Some people call Hearer-Yana a “Lesser Vehicle” because Hearers cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—See Chapter 170.
 - 2) Bích Chi Phật thừa (Trung thừa-Madhyamayana)—Pratyekabuddhayana (skt): Duyên Giác Thừa—Duyên Giác là vị thông hiểu, thực hành và dựa vào một cách đứng đắn thuyết quán Thập Nhị Nhân Duyên để tu hành thành Bích Chi Phật (Phật ví Duyên Giác Thừa như cỗ xe nai hay lộc xa). Có người gọi Duyên Giác Thừa là Tiểu Thừa vì hàng Duyên Giác chỉ tự tu tự ngộ chứ không giúp người giác ngộ—Pratyeka-buddha, that of enlightened for self (the objective is personal salvation) Pratyekabuddha who rightly understands, practices and relies on the theory of dependent origination (the twelvefold chain of cause and effect) to become a Pratyekabuddha. Some people call Pratyeka-Buddha a “Lesser Vehicle” because Pratyeka-buddhas cultivate to enlighten themselves, not to help others enlighten—See Chapter 171.
 - 3) Bồ Tát Thừa (Đại Thừa-Mahayana)—Bodhisattvayana or Mahayana (skt): Một vị Bồ Tát, sau vô lượng kiếp hy sinh cứu độ chúng sanh mới tiến vào đại giác và quả vị Phật. Một vị Bồ Tát vào đời hành đạo theo Lục Ba La Mật (Phật ví Bồ Tát Thừa như cỗ xe trâu hay ngựa xa). Bồ Tát Thừa còn được gọi là Đại Thừa hay cỗ xe lớn vì Bồ Tát tu hành trước tiên là tự ngộ, rồi sau đó giúp tha nhân giác ngộ. Dù gì đi nữa, thật là quan trọng cho Phật tử thuần thành tu tập Đại Thừa, nhưng không khi dễ những vị tu tập theo Tiểu Thừa vì mục tiêu tối hậu của người con Phật là giác ngộ và giải thoát, chứ không phải là phân biệt Tiểu hay Đại Thừa—A Bodhisattva, leading after countless ages of self-sacrifice in saving others and progressive enlightenment to ultimate Buddhahood. A Bodhisattva relies on the six paramitas (the six accomplishments). Bodhisattva-Yana is also called Mahayana, which means “Greater Vehicle” because Bodhisattvas cultivate first to enlighten self, and then enlighten others. Despite this, it is important for sincere Buddhists who practice Mahayana Buddhism not to look down on those who practice Hinayana Buddhism since the ultimate goal of every Buddhist is to reach enlightenment, not to distinguish between Hinayana and Mahayana—See Chapter 172.
- (B) Tam thừa trong Phật giáo—Three principle schools of Buddhism:
- 1) Tiểu Thừa—Hinayana: See Tiểu Thừa in Chapter 123.
 - 2) Trung Thừa—Madhyamayana: Middle vehicle—See Trung Thừa in Chapter 123.
 - 3) Đại Thừa—Mahayana: Mahayana—See Đại Thừa in Chapter 123.

(C) *Ba Thừa chính trong Phật giáo Tây Tạng, hay truyền thống Mật tông—Three main vehicles of Tibetan Buddhism, or Tantric tradition:*

- 1) Tiểu Thừa—Hinayana: See Tiểu Thừa in Chapter 123.
- 2) Đại thừa—Mahayana: See Đại thừa in Chapter 123.
- 3) Kim Cang thừa—Vajrayana: Vajrayana in Chapter 123.

(IV) *Tứ Thừa—Four vehicles:* Tứ Thặng.

(A) *Theo Kinh Pháp Hoa—According to the Lotus Sutra:* Trong Kinh Pháp Hoa, Phật có nói đến bốn cỗ xe—The four vehicles which the Buddha mentioned in the Lotus Sutra.

- 1) Xe Dê: The goat cart.
- 2) Xe Hươu: The deer cart.
- 3) Xe Trâu: The Ox cart.
- 4) Đại Bạch Ngưu: Great White Bullock cart.

(B) *Theo Kinh Pháp Bảo Đàn—According to the Dharma Jewel Platform Sutra:* Theo Kinh Pháp Bảo Đàn, Phẩm thứ Bảy, một hôm Sư Trí Thường hỏi Tổ rằng: “Phật nói pháp ba thừa, lại nói Tối thượng thừa, đệ tử chưa hiểu, mong ngài chỉ dạy.” Tổ bảo: “Ông xem nơi bản tâm mình, chớ có chấp tướng bên ngoài. Pháp không có bốn thừa, tâm người tự có những sai biệt.” Tổ nói thêm: “Thừa là nghĩa hành, không phải ở miệng tranh, ông phải tự tu chớ có hỏi tôi, trong tất cả thời, tự tánh tự như.”—According to the Dharma Jewel Platform Sutra, Chapter Seventh, one day Chih-Ch’ang asked the Master, “The Buddha taught the dharma of the three vehicles and also the Supreme Vehicle. Your disciple has not yet understood that and would like to be instructed.” The Master said, “Contemplate only your own original mind and do not be attached to the marks of external dharmas. The Dharma doesn’t have four vehicles; it is people’s minds that differ.” The Master added: “Vehicles are methods of practice, not subjects for debate. Cultivate on your own and do not ask me, for at all times your own self-nature is itself ‘thus.’”

- 1) Tiểu Thừa—Small vehicle: Thấy nghe tụng đọc ấy là Tiểu thừa—Cultivating by seeing, hearing, and reciting is the small vehicle—See Chapter 123.
- 2) Trung Thừa—Middle vehicle: Ngộ pháp hiểu nghĩa ấy là Trung thừa—Cultivating by awakening to the Dharma and understanding the meaning is the middle vehicle—See Chapter 123.
- 3) Đại Thừa—Great vehicle: Y pháp tu hành ấy là Đại thừa—Cultivating in accord with Dharma is the great vehicle—See Chapter 123.
- 4) Tối Thượng Thừa—Supreme Vehicle: Muôn pháp trọn thông, muôn pháp đầy đủ, tất cả không nhiễm, lìa các pháp tướng, một cũng không được gọi là Tối thượng thừa—To penetrate the ten thousand dharmas entirely and completely while remaining without defilement, and to sever attachment to the marks of all the dharmas with nothing whatsoever gained in return: that is the Supreme Vehicle—See Chapter 123.

(V) *Ngũ Thừa—Five Vehicles:* See Ngũ Thừa in Chapter 153 (B)

(B) Ngũ Thừa
Five Vehicles

(I) **Tổng quan về Ngũ Thừa—An overview of the Five Vehicles:** Ngũ Thừa là năm cỗ xe có thể đưa người tới quả vị Phật (giáo pháp của Phật từ cạn đến sâu chia ra năm trình độ, hành giả chỉ cần y theo mỗi giáo pháp thực hành, đều có thể đạt được thành quả tốt đẹp)—The five vehicles conveying to the karma-reward which differs according to the vehicle. They are summed up as.

(II) **Ngũ Thừa theo quan điểm Đại Thừa—The Five Vehicles according to the Mahayana's point of view:**

- 1) Nhân thừa: Narayana (skt)—Tái sinh vào nhân gian hay cõi người nhờ tu trì ngũ giới (hữu tình quan Phật Giáo lấy loài người làm trọng tâm. Con người có thể làm lành mà cũng có thể làm ác, làm ác thì bị sa đọa trong ba đường dữ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; làm lành thì được sanh lên các đường lành như nhơn và thiên, A La Hán, Bích Chi Phật, vân vân)—Rebirth among men conveyed by observing the five commandments (Panca-veramani)—See Chapter 167.
- 2) Thiên thừa: Devayana (skt)—Tái sinh vào cõi trời nhờ tu trì thập thiện—Rebirth among the devas by observing the ten forms of good actions or ten commandments (Dasakusala)—See Chapter 169.
- 3) Thanh văn: Arava-kayanam (skt)—Tái sinh vào quả vị Thanh Văn nhờ tu trì pháp Tứ Diệu Đế—Rebirth among the sravakas by observing the four noble truths (Catvari-aryasatvani)—See Chapter 170.
- 4) Duyên giác: Pratyeka-Buddhayanam (skt)—Tái sinh vào Duyên Giác nhờ tu trì thập nhị nhân duyên mà chứng quả Bích Chi Phật—Rebirth among pratyeka-Buddhas and Bodhisattvas by observing the twelve nidanas (Dvadasanga-pratīyasamutpada)—See Chapter 171.
- 5) Bồ Tát: Bodhisattva-yanam (skt)—Nhờ tu trì lục độ Ba La Mật mà đạt đến quả vị Bồ Tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật—Among the Buddhas and bodhisattvas by the six paramitas (Sdaparamita)—See Chapter 172.

(III) **Ngũ Thừa theo quan điểm Tiểu Thừa—The Five Vehicles according to the Hinayana's point of view:**

- 1) Phật: Buddha—See Chapter 1.
- 2) Thanh Văn: Sravakas—See Chapter 170.
- 3) Duyên Giác: Pratyeka-buddhas—See Chapter 171.
- 4) Chư Thiên cõi trời Phạm Thiên: The gods of the brahma-heavens—See Chapter 169.
- 5) Chúng sanh trong cõi dục giới: Those of desire realm—See Chapters 163, 164, 165, 166, 167, and 169.

(IV)Ngũ Thừa theo quan điểm Mật Giáo—The Five Vehicles according to the Esoteric Cult’s point of view:

- 1) Nhân, tương ứng với đất: Men, corresponding with earth.
- 2) Thiên, tương ứng với nước: Devas, corresponding with water.
- 3) Thanh Văn, tương ứng với lửa: Sravakas, corresponding with fire.
- 4) Duyên giác, tương ứng với gió: Pratyeka-buddhas, corresponding with wind.
- 5) Bồ Tát, tương ứng với hư không: Bodhisattvas, corresponding with the “void.”

Phật Ngôn:

Không vị tình thiên hạ, cũng không vị tình một người nào, người trí không làm bất cứ điều gì sai quấy: không nên cầu con trai, sự giàu có, vương quốc bằng việc sai quấy; không nên cầu mong thành công của mình bằng những phương tiện bất chánh. Được vậy mới thật là người đạo đức, trí tuệ và ngay thẳng—Neither for the sake of oneself, nor for the sake of another, a wise man does nothing wrong; he desires not son, wealth, or kingdom by doing wrong; he seeks his own success not by unjust means, then he is good, wise and righteous (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 84).

Người nào thường chính tâm tu tập các phép giác chi, xa lìa tánh cố chấp, rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não để trở nên sáng suốt, thì sẽ giải thoát và chứng đắc Niết bàn ngay trong đời hiện tại—Those whose minds are well-trained and well-perfected in the seven factors of enlightenment, who give up of grasping, abandon defiled minds, and eradicate all afflictions. They are shining ones and have completely liberated and attained Nirvana even in this world (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 89).

Những vị A-la-hán không chất chứa tài sản, biết rõ mục đích sự ăn uống, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không—Arhats for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 92).

Những vị A-la-hán, dứt sạch các hoặc lậu, không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới “không, vô tướng, giải thoát” như chim bay giữa hư không—Arhats whose afflictions are destroyed, who are not attached to food, who have perceived void, signless and deliverance, and their path is like that of birds in the air which cannot be traced (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 93).

Những vị A-la-hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn—Those Arhats whose mind is calm, whose speech and deed are calm. They have also obtained right knowing, they have thus become quiet men (Kinh Pháp Cú—The Dhammapada Sutta 96).

REFERENCES

1. Phật Học Phổ Thông, Thích Thiện Hoa: 1958 (3 volumes).
2. Phật Học Từ Điển, Đoàn Trung Còn: 1963 (2 volumes).
3. Từ Điển Phật Học Việt Nam, Thích Minh Châu: 1991.
4. Duy Thức Học, Thích Thiện Hoa: 1958.
5. Suramgama Sutra, Minh Tâm Lê Đình Thám: 1961.
6. The Flower Ornament Scripture, Shambhala: 1987.
7. Buddhist Dictionary, Nyanatiloka and Nyanaponika: Revised 1980.
8. A Popular Dictionary of Buddhism, Christmas Humphreys: London 1984.
9. The Shambhala Dictionary of Buddhism and Zen: 1991.
10. The Seeker's Glossary: Buddhism: 1998.
11. The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, Ingrid Fisher-Schreiber: 1994
12. Dictionary of Philosophy, Dagobert D. Runes: 1981.
13. A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, William Edward Soothill & Lewis Hodous: 1934.
14. World Religions, Lewis M. Hopfe: 1982.
15. The Buddha and His Teachings, Narada: 1973.
16. The Connected Discourses of the Buddha, translated from Pali by Bhikkhu Bodhi, 2000.
17. The Long Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Maurice Walshe, 1987.
18. The Middle Length Discourses of the Buddha, translated from the Pali by Bhikkhu Nanamoli, edited and revised by Bhikkhu Bodhi, 1995.
19. The Spectrum Of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
20. Essays In Zen Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1949.
21. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes & Chimyo Horioka, 1973.
22. Gems Of Buddhism Wisdom, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda, 1983.
23. Kinh Trường Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
24. Kinh Trung Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
25. Kinh Tương Ưng Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
26. Kinh Tăng Chi Bộ, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1996.
27. Kinh Tạp A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1993.
28. Kinh Trung A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1992.
29. Kinh Trường A Hàm, Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam: 1991.
30. Trường Bộ Kinh, Hòa Thượng Thích Minh Châu: 1991.
31. Luận Đại Trí Độ, dịch giả Hòa Thượng Thích Trung Quán: 1990.
32. Jataka (Stories Of The Buddha's Former Births), Prof. E.B. Cowell: Delhi 1990.
33. Kinh Đại Bát Niết Bàn, dịch giả Hòa Thượng Thích Trí Tịnh: 1990.

34. Zen's Chinese Heritage, Andy Ferguson: 2000.
35. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Nguyễn Lang: 1977.
36. Thiền Sư Trung Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1995.
37. Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiền Tâm: 1950.
38. The Path of Purification, Pali Text by Bhadantacariya Buddhaghosa, translated by Bhikkhu Nanamoli: 1956.
39. The books of The Discipline (Vinaya Pitaka), translated by I.B. Horner: 1997.
40. Luật Nghi Khất Sĩ, Tổ Sư Minh Đăng Quang: 1950.
41. Luật Tứ Phần Giới Bổn Như Thích, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
42. Sa Di Luật Giải, dịch giả Hòa Thượng Thích Hành Trụ: 1950.
43. Luật Sa Di Thường Hàng (Luật Căn Bản Của Người Xuất Gia), dịch giả Thích Thiện Thông, Thích Đồng Bổn, Thích Nhật Chiêu: 1995.
44. Niệm Phật Thập Yếu, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1950.
45. Tỳ Ni Hương Nhũ, dịch giả Thích Thiện Chơn: 1997.
46. Giới Đàn Tăng, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa: 1968.
47. Giới Đàn Ni, T.T. Thích Minh Phát: 1988.
48. Luật Tứ Phần Tỳ Kheo Ni Giới Bổn Lược Ký, dịch giả Tỳ Kheo Ni Huyền Huệ: 1996.
49. What Buddhists Believe, Most Venerable Dr. K. Sri Dhammananda: 1987.
50. A Comprehensive Manual of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi: 1993.
51. What The Buddha Taught, Walpola Rahula: 1959.
52. The Story of Buddha, Jonathan Landaw: 1978.
53. Religions of The World, Lewis M. Hopfe: 1983.
54. Thiền Sư Việt Nam, Hòa Thượng Thích Thanh Từ: 1972.
55. The Holy Teaching Of Vimalakirti, Robert A.F. Thurman: 1976.
56. In This Very Life, Sayadaw U Pandita: 1921.
57. The Essentials of Buddhist Philosophy, Junjiro Takakusu, 1947.
58. The Essence of Buddhism, Daisetz Teitaro Suzuki, 1947.
59. The Vimalakirti Nirdesa Sutra, translated by Charles Luk, 1972.
60. Chơn Lý, Tôn Sư Minh Đăng Quang, 1946.
61. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1948.
62. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh Lê Đình Thám, 1961.
63. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Trí Độ và Tuệ Quang, 1964.
64. Phật Lý Căn Bản, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1973.
65. Pháp Môn Tọa Thiền, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, 1960.
66. Con Đường Thoát Khổ, W. Rahula, dịch giả Thích Nữ Trí Hải, 1958.
67. Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Hòa Thượng Thích Thiền Tâm, 1962.
68. Tứ Thập Nhị Chương Kinh, Cư Sĩ Nguyễn Văn Hương, 1951.
69. Đường Vào Ánh Sáng Đạo Phật, Tịnh Mặc, 1959.

70. Nhơn Quả, Nghiệp và Luân Hồi, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1960.
71. The Method of Zen, Eugen Herrigel, 1960.
72. Việt Nam Danh Lam Cổ Tự, Võ Văn Tường, 1992.
73. The Three Pillars of Zen, Roshi Philip Kapleau, 1912.
74. Vì Sao Tin Phật, K. Sri Dhammananda, dịch giả Thích Tâm Quang, 1998.
75. Introduction To Tantra, Lama Thubten Yeshe, 1935.
76. Buddha and Gospel of Buddhism, Ananda K. Coomaraswamy, 1974.
77. Mahayana Buddhism, Beatrice Lane Suzuki, 1969.
78. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Hòa Thượng Thích Nhất Hạnh, 1975.
79. Ba Vấn Đề Trọng Đại Trong Đời Tu, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1997.
80. Zen Buddhism and Psychoanalysis, D.T. Suzuki and Richard De Martino, 1960.
81. Lá Thư Tịnh Độ, Đại Sư Ấn Quang, dịch giả Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
82. Liên Tông Thập Tam Tổ, Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1956.
83. Studies in The Lamkavatara Sutra, D.T. Suzuki, 1930.
84. Buddhism Explained, Bhikkhu Khantipalo, 1973.
85. Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, 1987.
86. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
87. Thư Gửi Người Học Phật, Thượng Tọa Thích Hải Quang, 1998.
88. Buddhism: Its Essence and Development, Edward Conze, 1951.
89. An Introduction To Zen Buddhism, D.T. Suzuki, 1934.
90. The Tibetan Book Of The Dead, Guru Rinpoche according to Karma Lingpa, 1975.
91. Kinh Ưu Bà Tắc Giới, Sa Môn Thích Quảng Minh, 1957.
92. Philosophy and Psychology in The Abhidharma, Herbert V. Guenther, 1957.
93. Sixth Patriarch's Sutra, Tripitaka Master Hua, 1971.
94. Thiên Luận, 3 vols, D.T. Suzuki, dịch giả Trúc Thiên, 1926.
95. In This Very Life, Sayadaw U. Pandita, 1921.
96. Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, P.V. Bapat, 1959.
97. Phật Học Tinh Yếu, 3 vols., Hòa Thượng Thích Thiện Tâm, 1965.
98. Phật Và Thánh Chúng, Cao Hữu Đính, 1936.
99. Liberation In The Palm Of Your Hand, Pabongka Rinpoche, 1991.
100. The Zen Doctrine of No Mind, D.T. Suzuki, 1949.
101. The Tibetan Book of Living and Dying, Sogyal Rinpoche, 1992.
102. Ân Đức Phật, Cư Sĩ Huỳnh Thanh Long, 1962.
103. Insight Meditation, Joseph Goldstein, 1993.
104. Đại Tạng Kinh Nhập Môn, Hán dịch Thích Hải Ấn và Thích Nguyễn Quỳnh, Việt dịch Thích Viên Lý, 1999.
105. The Experience of Insight, Joseph Goldstein, 1976.
106. It's Easier Than You Think, Sylvia Boorstein, 1995.

107. Journey Without Goal, Chogyam Trungpa, 1981.
108. A Glossary of Buddhist Terms, A.C. March, 1937.
109. Early Madhyamika In India and China, Richard H. Robinson, 1967.
110. Hinayana and Mahayana, R. Kimura, 1927.
111. The Elements of Zen, David Scott and Tony Doubleday, 1992.
112. The Buddhist Catechism, Henry S. Olcott, 1903.
113. Đạo Phật Với Con Người, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1953.
114. Kinh Phật Thuyết A Di Đà, Hán dịch Cưu Ma La Thập, Việt dịch Cư Sĩ Tuệ Nhuận, 1951.
115. Lược Sử Phật Giáo Ấn Độ, Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm, 1963.
116. The Diamond Sutra and The Sutra Of Hui-Neng, A.F. Price and Wong Mou-Lam, 1947.
117. Gương Sáng Người Xưa, Hòa Thượng Thích Huyền Vi, 1974.
118. Wherever You Go, There You Are, Jon Kabat Zinn, 1994.
119. Zen In The Art Of Archery, Eugen Herrigel, 1953.
120. Phật Giáo Thánh Điển, Cư Sĩ Thái Đạm Lư, Taiwan 1953.
121. Phật Giáo Thánh Kinh, Cư Sĩ Dương Tú Hạc, Taiwan 1962, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm, 1963.
122. Phật Học Tinh Hoa, Nguyễn Duy Cần, 1964.
123. Phật Pháp, Hòa Thượng Minh Châu, Hòa Thượng Thiên Ân, Hòa Thượng Chơn Trí, Hòa Thượng Đức Tâm, 1964.
124. Phật Giáo Cương Yếu, Việt dịch Sa Môn Hiển Chơn, 1929.
125. Calm and Insight, Bhikkhu Khantipalo, 1981.
126. Rebirth as Doctrine and Experience, Francis Story, 1975.
127. Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật, Tinh Vân Pháp Sư, Việt dịch Hạnh Cơ, 1994.
128. Kinh Dược Sư, Hán dịch Huyền Trang, Việt dịch Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
129. Luận Bảo Vương Tam Muội, Sa Môn Diệu Hiệp, Việt dịch Minh Chánh.
130. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Từ Quang, 1942.
131. Milinda Vấn Đạo và Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, Hòa Thượng Thích Minh Châu, 1964.
132. How To Get From Where You Are To Where You Want To Be, Cheri Huber, 2000.
133. Luận Thành Duy Thức, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu, 1995.
134. Kinh Địa Tạng, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
135. Kim Cang Giảng Giải, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1992.
136. Kinh Pháp Bảo Đàn, Cư Sĩ Tô Quế, 1946.
137. Kinh Pháp Bảo Đàn, Mai Hạnh Đức, 1956.
138. Các Tông Phái Đạo Phật, Đoàn Trung Còn.
139. Sự Tích Phật A Di Đà, 7 Vị Bồ Tát và 33 Vị Tổ Sư, Trần Nguyên Chấn, 1950.

- 140.Na Tiên Tỳ Kheo, Cao Hữu Đính, 1970.
- 141.Pháp Môn Tịnh Độ Thù Thắng, Hòa Thượng Thích Hân Hiền, 1991.
- 142.Tam Kinh Tịnh Độ, Hòa Thượng Thích Trí Thủ.
- 143.The Life of Buddha, Edward J. Thomas, 1952.
- 144.The Buddha's Ancient Path, Piyadassi Thera, 1964.
- 145.The Land of Bliss, Luis O. Gomez, 1996.
- 146.Buddhist Images of Human Perfection, Nathan Katz, India 1982.
- 147.Buddhist Meditation, Edward Conze, 1956.
- 148.Buddhist Sects In India, Nalinaksha Dutt, 1978.
- 149.Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Việt dịch Hòa Thượng Thích Phước Hảo, 1990.
- 150.Essential Tibetan Buddhism, Robert A.F. Thurman, 1995.
- 151.Calming The Mind, Gen Lamrimpa, 1992.
- 152.Pháp Bửu Đàn Kinh, Hòa Thượng Minh Trực, 1944.
- 153.The Literature of The Personalists of Early Buddhism, Bhikkhu Thích Thiện Châu, English translator Sara Boin-Webb, 1996.
- 154.The Essence of Buddhism, P. Lakshmi Narasu, Colombo 1907.
- 155.Gems of Buddhist Wisdom, many authors, Kular Lumpur, 1983.
- 156.Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Hòa Thượng Thích Huệ Hưng, 1951.
- 157.Calming The Mind and Discerning The Real, Tsong-Kha-Pa, English Translator Alex Wayman, 1978.
- 158.Seven Works of Vasubandhu, Stefan Anacker, Delhi 1984.
- 159.Duy Thức Học, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 160.The Gospel Of Buddha, Paul Carus, 1961.
- 161.The Conquest of Suffering, P.J. Saher, Delhi 1977.
- 162.Bát Quan Trai Thập Giảng, Dẫn Bồi Đại Sư, Việt dịch Thích Thiện Huệ, 1992.
- 163.Linguistic Approach to Buddhism Thought, Genjun H. Sasaki, Delhi 1986.
- 164.The Buddhist Outlook, 2 vols., Francis Story, Sri Lanka 1973.
- 165.Buddhist Logic, 2 vols., Th. Stcherbatsky, 1962.
- 166.Kinh Tâm Địa Quán, Hòa Thượng Thích Tâm Châu, 1959.
- 167.Kinh Phật Bản Hạnh Tập, Hòa Thượng Thích Trung Quán.
- 168.Qui Nguyên Trực Chỉ, Đỗ Thiếu Lăng, Saigon 1961.
- 169.Bản Đồ Tu Phật, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1958.
- 170.Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Hòa Thượng Thích Mật Thể, 1943.
- 171.Bồ Đề Đạt Ma Quán Tâm Pháp, Việt dịch Minh Thiện, 1972.
- 172.Thiền Tông Việt Nam Cuối Thế Kỷ 20, Hòa Thượng Thích Thanh Từ, 1991.
- 173.Kinh Viên Giác, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Saigon 1958.
- 174.Kinh Dược Sư Bổn Nguyện Công Đức, Hòa Thượng Thích Huyền Dung, 1949.
- 175.Kinh Tam Bảo, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1970.
- 176.Chư Kinh Tập Yếu, Hòa Thượng Thích Duy Lực, 1994.
- 177.Lịch Sử Đức Phật Tổ, Thông Kham Medivongs.

178. Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Hòa Thượng Bích Liên, Hòa Thượng Như Phước, Hòa Thượng Từ Quang, 1957.
179. A Record of Buddhist Kingdoms, Fa-Hsien, English translator James Legge, 1965.
180. Thập Độ, Tỳ Kheo Hộ Tông.
181. Tăng Già Việt Nam, Hòa Thượng Thích Trí Quang, Phật Lịch 2515.
182. A Comprehensive Manual Of Abhidharma, Bhikkhu Bodhi, Sri Lanka 1993.
183. The Spectrum of Buddhism, Piyadassi, Sri Lanka 1991.
184. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, Hòa Thượng Thích Minh Châu.
185. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Narada Maha Thera, 1972, Việt dịch Phạm Kim Khánh.
186. Nagarjuna's Philosophy, K. Venkata Ramanan, Delhi 1975.
187. Kinh Pháp Bảo Đàn, Hòa Thượng Thích Mãn Giác, 1985.
188. Buddhist Ethics, Hammalawa Saddhatissa, 1970.
189. The Buddha Eye, Frederick Franck, 1982.
190. The Dhammapada, Narada, 1963.
191. In The Hope of Nibbana, Winston L. King, 1964.
192. The Chinese Madhyama Agama and The Pali Majjhima Nikaya, Bhikkhu Thích Minh Châu, India 1991.
193. Skillful Means, Tarthang Tulku, 1978.
194. Tài Liệu Nghiên Cứu Và Diễn Giảng, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1957.
195. Phật Giáo, Tuệ Quang Nguyễn Đăng Long, 1964.
196. The Vimalakirti Nirveda Sutra, Charles Luk, 1972.
197. Zen Philosophy, Zen Practice, Hòa Thượng Thích Thiên Ân, 1975.
198. Kinh Bách Dụ, Việt dịch Thích Nữ Như Huyền, 1957.
199. Kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, Việt dịch Hòa Thượng Thích Trí Tịnh, 1956.
200. Sakyamuni's One Hundred Fables, Tetcheng Liao, 1981.
201. Tám Quyển Sách Quý, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, 1954.
202. Huệ Quang Phật Học Đại Từ Điển, Ven. Thích Minh Cảnh Chủ Biên, 1994.
203. Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức, Zen Master Thích Nhất Hạnh, 1975.
204. The Buddha and His Dharma, Dr. B.R. Ambedkar, 1997.
205. The Beginnings of Buddhism, Kogen Mizuno, 1980.
206. A Concise History of Buddhism, Andrew Skilton, 1994.
207. Pagodas, Gods and Spirits of Vietnam, Ann Helen Unger and Walter Unger, 1997.
208. Buddhism A to Z, Ronald B. Epstein, Ph.D., 2003.
209. Buddhism, Clive Erricker, 1995.
210. Buddhism, Ed. Manan Sharma, New Delhi, 2002.
211. Essentials of Buddhism, Kogen Mizuno, Tokyo, 1972.
212. Modern Buddhism, Alan & Jacqui James, 1987.
213. The Questions of King Milinda, T.W. Rhys Davis, 1963.

214. Kinh Mi Tiên Vấn Đáp, Hòa Thượng Giới Nghiêm Việt dịch, 2005.
215. The Zen Teaching of Bodhidharma, translated by Red Pine 1987.
216. The Pioneers of Buddhist Revival in India, D.C. Ahir, New Delhi 1989.
217. Zen Art For Meditation, Stewart W. Holmes and Chimyo Horioka, Tokyo, 1973.
218. Introducing Buddhism, Kodo Matsunami, Tokyo 1965.
219. A Buddhist Philosophy of Religion, Bhikkhu Nanajivako, 1992.
220. A Manual of Abhidharma, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1956.
221. A Manual of Buddhism, Most Venerable Narada, Kuala Lumpur, 1992.
222. Rebirth and The Western Buddhist, Martin Wilson, Ven. Thích Nguyên Tạng Việt dịch 2006.
223. The Buddhist Handbook, John Snelling, 1991.
224. Essential of Buddhism, Gnanarama, Singapore, 2000.
225. Buddhism For Today, Nikkyo Niwano, 1976.
226. An Index to the Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1934.
227. Studies in The Lankavatara Sutra, Daisetz Teitaro Suzuki, London, 1930.
228. The Concept of Personality Revealed Through The Pancanikaya, Thích Chơn Thiện, New Delhi, 1996.
229. Studies in Ch'an and Hua-Yen, Robert M. Gimello and Peter N. Gregory, Honolulu, 1983.
230. The Sacred East, Scott Littleton, 1996.
231. Buddha, Dr. Hermann Oldenberg, New Delhi, 1997.
232. Rajagraha, Jugal Kishore Bauddh, New Delhi, 2005.
233. How to Overcome Your Difficulties: Worry and Fear, Dhammananda, Ven. Nhuận Chau translated in 2005.
234. Bodh Gaya, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2005.
235. The Great Buddhist Emperor of Asia, Ven. Dr. Medhankar, Nagpur, India, 2000.
236. Sarnath, Shanti Swaroop Bauddh, New Delhi, 2003.
237. Buddhist Shrines in India, D.C. Ahir, New Delhi, 1986.
238. Prayers to the Medicine Buddha, composed by Geshe Norbu Phunsok, translated into Vietnamese by Sonam Nyima Chân Giác Bùi Xuân Lý in 2005.
239. Walking with the Buddha, India Dept. of Tourism, New Delhi, 2004.
240. The Practice of Tranquility and Insight, Khenchen Thrangu, New York, 1993.
241. Pen Portraits Ninety Three Eminent Disciples of the Buddha, C. de Saram, Singapore, 1966.
242. History of Theravada Buddhism in South East Asia, Kanai Lal Hazra, New Dehli, 1981.
243. Đạo Phật Trong Đời Sống, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 1994.
244. Đạo Phật An Lạc và Tỉnh Thức, Thiện Phúc, USA, 1996.
245. Vietnamese-English Buddhist Dictionary, 6 volumes, Thiện Phúc, USA, 2005.
246. Thiên Trúc Tiểu Du Ký, Thiện Phúc, USA, 2006.

- 247.Thiền Sư, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 248.English-Vietnamese Buddhist Dictionary, 10 volumes, Thiện Phúc, USA, 2007.
- 249.Loving and Dying, Bhiksu Visuddhacara, 1960.
- 250.The Great Religions by which Men Live, Floyd H. Ross & Tynette Hills, 2000.
- 251.Human Life and Problems, Dr. K. Sri Dhammananda, 1960.
- 252.The Spectrum of Buddhism, Mahathera Piyadassi, 1991.
- 253.Buddhist Thought in India, Edward Conze, 1962.
- 254.The Buddhist Catechism, Henry Steel Olcott, 1881.
- 255.The Buddha and His Teachings, Ernest K.S. Hunt, 1962.
- 256.Phật Giáo và Triết Học Tây Phương, H.T. Thích Quảng Liên, 1996.
- 257.Buddhism, William R. LaFleur, 1988.
- 258.The Heart of Wisdom, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 259.A Compendium of Chief Kagyu Master, Dr. C.T. Dorji, New Dehli, 2005.
- 260.Talks on Dharma, Volumes I to IX, Venerable Master Hsuan Hua, from 1958 to 1980.